TỦ SÁCH TỨ KHỐ TOÀN THƯ TRUNG QUỐC

MAI CỐC THÀNH
Chủ biên

HIỆP KỶ BIỆN PHƯƠNG THƯ

TẬP I



NHÀ XUẤT BẢN MŨI CÀ MAU

HIỆP KỶ BIỆN PHƯƠNG THƯ

TẬP I

Dịch từ cuốn "Hiệp kỷ biện phương thư"
Nhà xuất bản Cổ tịch Thượng Hải xuất bản năm 1995
có tham khảo thêm cuốn "Hiệp kỷ biện phương thư"
do Nhà xuất bản Nhân dân tỉnh Quảng Tây xuất bản năm 1994

TỦ SÁCH TỨ KHỐ TOÀN THƯ TRUNG QUỐC

MAI CỐC THÀNH
Chủ biên

HIỆP KỶ BIỆN PHƯƠNG THƯ

TẬP I

Người dịch: VŨ HOÀNG
LÂN BÌNH

NHÀ XUẤT BẢN MŨI CÀ MAU

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Thuật trạchh cát là một hệ thống phức tạp, có thể nói là hỗn tạp, vì nó được hợp thành từ nhiều nguồn, được xây dựng bởi nhiều nhà, tạo thành nhiều phái nên chứa đựng nhiều mâu thuẫn. Càng về sau, nhất là khi xã hội có những biến động, con người không nắm được tương lai, không dự đoán được kết quả công việc của mình định làm thì giới giang hồ thuật sĩ lợi dụng tâm lý lo sợ đó mà nguỵ tạo thêm vào nhiều thần sát, còn bọn con buôn lại cho in ra các loại lịch vạn sự trong đó chứa nhiều điều không có căn cứ, thậm chí rất vô lí.

Vua Càn Long, trước tình hình đó, đã ra lệnh cho một số học sĩ giỏi về lĩnh vực này, đứng đầu là nhà thiên văn học Mai Cốc Thành đứng ra soạn bộ "Hiệp kỷ biện phương thư", sách soạn xong được dâng lên vua Càn Long thẩm định, vì vậy còn có tến gọi là "Khâm định biện phương thư". Cho đến nay, bộ sách này vẫn được đánh giá là đầy đủ nhất và có giá trị nhất về thuật trạch cát: không chỉ bởi khối lượng đồ sộ mà còn bởi nội dung phong phú, trong đó các tác giả đã dành một phần thích đáng để trình bày cơ sở lí luận, sau đó mới trình bày nguồn gốc, tính chất và qui luật vận động của từng thần sát, đồng thời đã phê phán những quan điểm thiếu căn cứ, sai lầm của các tác giả trước đó, đặc biệt đã dành hẳn một quyển để phê pháp kịch liệt những nguỵ tạo của giới giang hồ thuật sĩ.

Bộ "Hiệp kỉ biện phương thư" được xếp vào loại "Thuật số" trong "Tứ khố toàn thư" cùng với các quyển Thái huyền, Hoàng cực kinh

thế, Dịch lâm, Lục nhâm đại toàn, Địa lí toàn thư... Gần đây nhà xuất bản Cổ tịch ở Thượng Hải đã cho in lại toàn bộ phần thuật số ở Tứ khố toàn thư gồm 9 quyển (năm 1995), trước đó nhà xuất bản Nhân dân tỉnh Quảng Tây cũng đã cho in lại bộ "Hiệp kỉ biện phương thư" (năm 1993 và tái bản năm 1994) với sự chủ biên của Vương Ngọc Đức và lời bình chú của Lưu Đạo Siêu (có bỏ 2 quyển 12, 13 và lược một số phần).

Chúng tôi cho dịch và xuất bản bộ sách này, một mặt để mọi người thấy được thực chất của thuật trạch cát, không đến nỗi quá tin mà thành mê tín, mặt khác nhằm cung cấp một tài liệu quí cho những người muốn nghiên cứu về thuật số góp phần vào việc bài trừ tệ nạn mê tín dị đoan. Vì vậy chúng tôi đã yêu cầu các dịch giả dịch toàn bộ từ bản in của nhà xuất bản Cổ tịch Thượng Hải và dịch cả lời nói đầu cùng những lời bình chú của bộ "Hiệp kỉ biện phương thư" do nhà xuất bản Nhân dân Quảng Tây ấn hành để bạn đọc tham khảo thêm.

Việc dịch một số bộ sách dày, khó hiểu bằng Hán văn cổ chắc không tránh khỏi những sai sót, mong các vị túc nho và các bạn đọc quan tâm đến vấn đề này góp cho những ý kiến qúi báu để chúng tôi sửa chữa và bổ sung cho lần tái bản. Các dịch giả cũng có ý định viết riêng một quyển sách để giải thích những chỗ khó, những thuật ngữ trong bộ "Hiệp kỉ biện phương thư" và cách sử dụng bộ sách đó, mà vì thời gian và khối lượng của bộ sách đã quá lớn nên không thể đưa ngay vào bản dịch lần này được.

LỜI NÓI ĐẦU

I

Trạch cát là một loại tập tục, nó đã bắt đầu từ bao giờ cũng không biết nữa.

Trạch cát là một loại thuật số, đến nay đã được hơn 2000 năm.

Trạch cát là một môn thuật số, lại là một loại tín ngưỡng, bất luận mọi người nhận thức, bình xét nó như thế nào thì nó vẫn phù hợp với tâm lí và là chỗ nương tựa của con người, nên nó có thể giúp con người tăng thêm lòng tự tin. Do đó không chỉ tại Trung Quốc đại lục và trong người Hoa ở hải ngoại, mà tại xã hội phương Tây cũng có thuật trạch cát. Phương Tây căn cứ vào thuật chiêm tinh để suy đoán sự cát hung, nghi kị theo thời gian, Đại biểu sùng tín thuật chiêm tinh trạch cát chính là tổng thống trước đây của nước Mỹ là Lý Căn (Ri-gân) và phu nhân của ông là bà Nam Hy (Năng si).

Do một cơ hội ngẫu nhiên mà bà Nam Hy quen biết một nhà chiêm tinh trứ danh ở nước Mỹ, lúc đó ông Lý Căn còn chưa là tổng thống. Họ rất hợp ý nhau, bà Nam Hy sau khi tiếp thụ được kiến thức của vị nữ chiêm tinh gia đó đã vận dụng thuật chiêm tinh để chọn ngày cát và bố trí hoạt động tranh cử chức tổng thống cho ông Lý Căn và ông Lý Căn đã thành công. Thế là bà Nam Hy đã khiến cho tân tổng thống nước Mỹ trở thành người nhiệt tình sùng bái thuật chiêm tinh hiện đại.

Dù cho người đời có đánh giá như thế nào thì hoạt động của nước Mỹ, trọn trong 8 năm, hoàn toàn được tiến hành dưới sự an bài của thuật chiêm tinh trạch cát. Có một năm, vào đầu tháng, vị nữ chiêm tinh gia đó không gửi bản chọn ngày giờ theo "Hoàng lịch trạch cát" đến, mà không có Hoàng lịch trạch cát thì bà Nam Hy kiên quyết không chịu bố trí các hoạt động mà tổng thống Lý Căn đảm đương, nên những người phụ trách văn phòng toà Bạch cung đã lũ lượt kéo đến vị nữ chiêm tinh gia để hỏi.

Thuật trạch cát vì sao lại có sức hấp dẫn lớn mạnh như thế trong tâm trí của khắp mọi người. Hơn 2000 năm trước, do chỗ khoa học kỹ thuật và sức sản xuất còn lạc hậu, mọi người khó nắm được tương lai, triển vọng của mọi sự vật, cùng với sự thành bại của chúng, vì vậy mà cùng nhau tin vào thuật trạch cát, nó dẫn dắt mọi người theo cát tránh hung. Nhưng hiện nay kinh tế văn hoá phát triển rất cao, thậm chí khoa học kĩ thuật chiếm cứ vị trí hàng đầu như nước Mỹ, Nhật Bản, Đài Loan, Hương Cảng... tại sao đối với thuật trạch cát lòng nhiệt tình của mọi người vẫn giữ nguyên như lúc ban đầu? Thuật trạch cát có thực linh nghiệm không? Nó thực có khả năng giúp tránh được thất bại, đem đến thành công và những điều tốt lành cho mọi người không? Nó có phải là không có căn cứ khoa học hay không? Hoặc chỉ là một mớ những lời nói dông dài, rối bời không đáng giá lấy một xu?

Một tình trạng thật đáng tiếc đã kéo dài mãi tới ngày nay: đối với thuật trạch cát chúng ta hiểu biết và nhận thức nó còn cực kỳ hạn chế, thậm chí rất ít người tiến hành nghiên cứu, phân tích một cách có hệ thống, toàn diện và thâm nhập vào nó tới chỗ cặn kẽ tinh vi.

Thuật trạch cát có lịch sử lâu dài như thế, có sức hấp dẫn lớn mạnh như thế và có nền tảng xã hội rộng rãi như thế, do đó đối với nó rất cần phải tiến hành phân tích, nghiên cứu toàn diện, có hệ

thống và thâm nhập tới chỗ tinh tế. Như vậy việc nhận thức sâu sắc hơn đối với văn hoá truyền thống Trung Quốc, với phong tục Trung Quốc và việc sửa đổi phong tục, xây dựng khuôn phép mới mang những nét đặc sắc của văn minh xã hội chủ nghĩa sẽ đem lại ích lợi lớn.

II

Thuật trạch cát theo nghĩa rộng bao quát cả bát quái của Chu dịch, Thái ất, Lục nhâm, Kì môn độn giáp, Cầm tinh, Tổng thời, Kiến trừ, Kham dư, Phong giác, Chiêm tinh, Cô hư... trong đó có thuật số. Chúng đều thông qua các phương pháp nhất định để cung cấp cho mọi người những thông tin, tin tức liên quan đến việc cát hung.

Trạch cát theo nghĩa hẹp là lấy lịch pháp can chi làm nền tảng, căn cứ vào năm tháng ngày giờ mà các thần sát cát hung trực ở đó để tiến hành tính toán, tổng hợp mà tuyển chọn ngày cát, giờ cát theo một phương pháp nhất định. Giản đơn mà nói, trạch cát chính là căn cứ theo một phương pháp nhất định để tuyển chọn ngày cát lợi, cho nên dân gian gọi nôm na là "chọn ngày", "xem ngày", thời cổ gọi là "chọn ngày lành", "hỏi ngày lành".

Đặc điểm lớn nhất của con người là có năng lực tư duy, và chỉ dựa vào ưu thế đó mà con người mới có thể hàng phục được muôn loài, trở thành người chủ của vạn vật, sáng tạo ra đại thế giới muôn màu muôn vẻ đẹp tươi. Nhưng năng lực tư duy đó cũng tạo cho con người một nhược điểm rất lớn: nó khiến cho người ta bối rối đến khiếp sợ và tuyệt vọng mà lại không có cách gì thoát khỏi sự quấy rầy, làm phiền của nó. Thế là, so với các loại động vật tương tự khác, tiêu chuẩn của con người lành mạnh đòi hỏi phức tạp gấp 3

lần: đã cần có thân thể khoẻ mạnh, lại phải có tâm lí lành mạnh, ngoài ra còn cần có một xã hội thích hợp với tính chất tốt lành. Chỉ cần một điểm không đủ yêu cầu là sự cân bằng của cả tam giác có thể bị suy yếu, bị phá hoại. Vì thế, con người càng hi vọng đạt được điều mong muốn tốt lành, thành công thì lại càng sợ bị tổn hại, gặp các điều ngang trái, thất bại.

Trong khi sức sản xuất và trình độ nhận thức của nhân loại hãy còn tương đối thấp kém, chưa có thể đảm bảo được nguồn thức ăn cho mình, chưa có thể phòng tránh có hiệu quả với nóng, lạnh, bệnh tật và các loại tai hoạ mà bất kì lúc nào cũng có thể ập đến, chưa có thể nắm được tiến trình và kết quả của sự việc thì con người cần sự trợ giúp ở thần linh. Thế là sản sinh ra thuật đồng cốt, hình thành các tôn giáo, xuất hiện việc cúng tế và bói toán. Trạch cát chính là một loại bói toán, cùng với sự sinh tồn và phát triển của nhân loại chúng đã có tác dụng tích cực.

Nhưng sau đó, khi sức sản xuất và khoa học đều phát triển, tiến bộ thì cũng không thu hẹp được phạm vi của bói toán, không giảm bớt được lòng mong đợi của mọi người đối với thần linh. Bởi vì tầng lớp thấp thì mong muốn được no đủ, tầng lớp trên thì lại mong đạt được những nguyện vọng cao hơn; bản năng của con người chẳng bao giờ biết được thế nào là đủ khiến cho cả nhân loại còn tiếp tục truy cầu mãi, không thể dừng được

Thuật chiêm bốc của Trung Quốc có thể truy ngược lên đến thời kì Xuân Thu Chiến Quốc, khi mà các vương triều suy yếu, đại thần chuyên quyền, chư hầu nổi dậy, nước mạnh xâm lăng nước yếu, kẻ mạnh ăn hiếp kẻ yếu, chiến tranh xảy ra ở nhiều nơi. Ngày xưa, khi thiên tử không còn ai triều cống thì lo buồn, thê thảm. Không ít chư hầu do nội bộ chia rẽ, tranh quyền đoạt lợi mà phải cong đuôi chạy, lủi thủi như chó của nhà có tang. Có nhiều chủ nô của cải nhiều, thế lực mạnh, nhưng cũng chỉ được một thời, đến lúc nô lệ bỏ đi, ruộng

đất bỏ hoang thì lụn bại khốn quẫn. Chiến tranh liên miên, đói rét dịch bệnh không dứt, quảng đại nhân dân phải chịu tai hoạ nặng nề. Thậm chí đã xuất hiện thảm cảnh "đổi con cho nhau để ăn, róc xương người mà tiến". Trong xã hội đó, đâu đâu cũng thấy các thủ đoạn đẩy người vào cạm bẫy, vào thất bại. lụn bại, đồng thời đến đâu cũng thấy các thủ đoạn đưa bọn cơ hội bốc lên nhanh, một bước thành quan lớn và bước lên thềm vàng. Làm sao phát hiện được cạm bẫy tránh khỏi thất bại, làm sao tìm được cơ hội để đạt được thành công, tâm lí đó ở một thời điểm nào đó là rất cấp bách.

Thế là rất nhiều người khốn khổ tìm đến sự "cảm ứng của trời cao", cho nên đã chọn con đường tìm kiếm sự phù hộ của thiên thần. "Sử kí - Thiên quan thư" nói: "Bởi vì đương thời liệt cường nổi dậy, công phạt lẫn nhau, chiến tranh liên miên, thành ấp nhiều lần bị tàn phá lại thêm nạn đói, bệnh tật và các khổ nạn khác, vua tôi trên dưới đều lo sợ gặp phải tai hoạ. Cho nên việc xem thiên tượng, khí của các sao, xét sự phúc tường là điều hết sức cần thiết và cấp bách. Các nước đều xuất hiện các nhà chiêm tinh trứ danh. Như Thời Xuân Thu, có Tử Thận của nước Lỗ; Tì Táo của nước Trịnh, Bốc Yển của nước Tấn, Tử Vi của nước Tống. Thời Chiến quốc, nước Sở có Cam Đức, nước Nguỵ có Thạch Thân. "Thiên văn tinh chiêm" của Cam Đức, "Thiên Văn" của Thạch Thân được kết hợp lại thành "Cam Thạch tinh kinh" mang tên của cả 2 người sáng tác ra. Đương thời, đại thần các nước hầu hết đều tinh thông môn chiêm tinh học.

Thế là, lấy chiêm tinh học làm đầu, các loại thuật số về dự trắc và chiêm nghiệm, như măng mùa Xuân sau mưa cùng nhau vươn lên. Đã xuất hiện hạng người chuyên làm nghề xem bói để sinh sống, mà nghề này thu nhập cũng khá, một người làm đủ để nuôi sống 10 miệng ăn. Tập tục trạch cát biện sự đã bắt đầu lưu hành. Ở thời kì Xuân Thu Chiến Quốc, các vương thất và các nước có thói quen chọn ngày theo nguyên tắc: "Việc ngoài dùng ngày cương, việc

trong dùng ngày nhu". Những kẻ sĩ làm lễ đội mũ đều để ý kiếm tìm "Lệnh nguyệt cát nhật". Căn cứ vào sách vở để lại thì Ngũ Tử Tư của nước Ngô, Phạm Lãi của nước Việt, các đại phu... đều sở trường chọn ngày giờ cát dựa vào can chi, mà nhiều lần đã nghiệm đúng một cách kì lạ. Có thuyết cho rằng Phạm Lãi lúc đem Tây Thi trốn đi đã mang theo cuốn "Huyền vũ thiên không uy hành", sau đó có tin ông đã chết, lúc lại có tin ông bị điên khiến Việt vương Câu Tiễn chẳng biết ra sao nữa.

Đến đời Hán, thuật trạch cát đã hình thành xong, mà không chỉ có một nhà. "Sử kí - Nhật giả liệt truyện" ghi chép: Thời Hán Vũ đế, có một lần nhà vua triệu tập các trạch nhật gia trứ danh ở thành Tràng An và hỏi ngày X nào đó có thể lấy vợ được không? Ngũ hành gia nói là có thể, Kham dư gia nói là không thể, Kiến trừ gia nói là không cát, Tòng thời gia nói là đại hung, Lịch gia nói là tiểu hung, Thiên nhân gia nói là tiểu cát, Thái nhất gia nói là đại cát, mỗi người giữ cái lí của mình, tranh cãi nhau chẳng ai chịu ai. Cuối cùng Hán Vũ đế tuyên bố: "Các việc nên làm hay phải kiêng đều dựa vào ngũ hành làm chính". Đó là lời nói quyết định giải quyết các đầu mối gây ra sự tranh cãi đó.

Theo "Sử kí - Nhật giả liệt truyện" và "Hán thư - Phương thuật liệt truyện" thì thuật trạch cát của đời Hán có Ngũ hành, Kham dư, Kiến trừ, Tòng thời, Lịch gia, Thiên nhân, Thái nhất, Phong giác, Kì môn, Thất chính, Nguyên khí, Lục nhật thất phân, Phùng chiêm, Nhật giả, Đỉnh chuyên, Tu du, Cô hư, Lục Nhâm, Cầm tinh, Lộc mệnh..., cộng trên 20 nhà, trong đó không ít phái đã hình thành xong từ thời Xuân Thu Chiến Quốc.

Các thuật trạch cát đã lưu hành ở đời Hán, trên cơ bản, là một thể, có hỗ trợ nhau nhưng không dựa hẳn vào nhau, không bao trùm lên nhau. Có thuật thì tương đối đơn giản, nông cạn, có thuật lại rất phức tạp, sâu xa, rắc rối khó hiểu.

Cùng với sự phồn thịnh của thuật trạch cát và sự lưu hành tập tục trạch cát, ở đời Hán đã xuất hiện "Táng lịch" chuyên bàn về cát hung, cương nhu của ngày mai táng, "Tế lịch" chuyên chép sự cát hung trong việc cúng tế, có cả "sách về tắm gội", "sách về cắt may quần áo" chuyên chép về thuật chọn ngày cát hung cho việc tắm gội, cắt may, và cả những sách chuyên bàn về cát hung của việc xây dựng sửa chữa nhà ở, di chuyển chỗ ở. Một số sách lịch về chọn ngày tuy đã ghi đầy đủ những ngày cát hung cho một số sự việc thiết yếu của mọi người, nhưng dù sao cũng không thể có đủ chỗ cho các sự việc lớn nhỏ về sản xuất và sinh hoạt của người dân Trung Quốc nhất nhất đều được ghi vào sách được. Thế là thuật trạch cát cùng với sách lịch ghi chép về tiết khí, năm tháng, ngày, giờ đã kết hợp với nhau ngày càng chặt chẽ, có một loại sách lịch về sản xuất tựa như "Trạch cát hoàng lịch" của đời sau. Người biên chú sách lịch lúc đó tại mỗi can chi ở bên dưới lại phụ chú thêm vào các tiết khí, các ngày tế lễ quan trọng.. ở bên trên lại phụ chú ngày Kiến, Trừ, Mãn,... của 12 trực, ghi cả Phản chi, Huyết kị, Đại thời, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt sát... rất thuận tiện cho mọi người chọn ngày để tiến hành công việc.

Nội dung chú giải trong các sách lịch đời Hán, nhìn chung hãy còn ít, nhưng cũng đại biểu được cho xu hướng phát triển của thuật trạch cát, là mầm mống cho việc làm thành "Trạch cát hoàng lịch" của đời sau. Vì vậy mà từ đời Hán về sau các thuật trạch cát Kiến trừ, Tùng thời, Kham dư, Lịch gia, Ngũ hành, Cô hư, Lộc mệnh, Lục nhâm, Kì môn, Thất chính... đã phát triển liên tục, mạnh mẽ, các nội dung chủ yếu của thuật trạch cát được đưa vào trong đó, đồng thời hình thức biểu hiện cũng không ngừng được hoàn thiện. Đến đời Đường, các yếu tố và hình thức cơ bản của Trạch cát hoàng lịch đời sau về đại thể đã hoàn chỉnh rồi. Đến đời Lưỡng Tống thuật trạch cát và hình thức biểu hiện ở hoàng lịch của nó, so với đời

Thanh đã không khác nhau mấy nổi, đã hoàn chỉnh rồi.

III

Thuật trạch cát đời Hán lấy "phân" làm đặc trưng, học thuyết của mỗi nhà tự nó đã là một chỉnh thể. Thuật trạch cát đời sau lấy "hợp" làm đặc trưng, học thuyết của các nhà hợp lại thành một chỉnh thể và lấy hoàng lịch làm hình thức biểu hiện. Do đó chúng tôi xét thuật trạch cát qua hoàng lịch vì đó đã là đầu mối của một thể phức hợp gồm rất nhiều trường phái của thuật trạch cát.

Thuật trạch cát của nước ta không tách rời với thiên văn lịch pháp, mà dựa hẳn vào thiên văn lịch pháp. Lịch pháp của nước ta dùng can chi để ghi năm, phương pháp này được gọi là can chi kí pháp. Can chi là hệ tuần hoàn có chu kì và sau này được dùng như các mã hiệu.

Nước ta dùng can chi để ghi năm, tháng, ngày, giờ nhưng khởi đầu ở các niên đại lại không thống nhất với nhau. Việc ghi tháng, ghi ngày có từ rất sớm bắt đầu từ đời Hạ đời Thương. Còn việc dùng can chi để ghi năm bắt đầu từ đời Đông Hán năm thứ 30 vua Kiến Vũ (tức là năm 54 công nguyên). Việc dùng can chi để ghi giờ thì muộn hơn, phải đến đời Đường Toán Mệnh tiên sinh mới dùng 10 can kết hợp với 12 chi để ghi giờ. Điều này hoàn toàn khớp với thời gian của hoàng lịch.

Thuật trạch cát là một sự dung hợp thành một hệ thống bao gồm các học thuyết của nhiều nhà, do đó mà hệ thống lí luận của nó cực kì đa dạng, rắc rối, nên chúng tôi, trước mắt, chỉ nêu một số ít nội dung nằm trong thuật trạch cát.

1- Hệ thống can chi

2- Học thuyết âm dương, ngũ hành, trong đó bao gồm học thuyết âm dương, kết hợp âm dương với ngũ hành, kết hợp can chi

và ngũ hành, ngũ hành và bốn mùa, năm phương, sự vượng tướng hưu tù của ngũ hành kí sinh ở 12 cung, chính ngũ hành, trung châm song sơn ngũ hành, phùng châm tam hợp ngũ hành, Hồng phạm ngũ hành....

3. Học thuyết bát quái trong đó bao gồm Hà đồ, Lạc thư, Tiên thiên bát quái, Hậu thiên bát quái, chủ quái của 12 tháng, nạp giáp tam hợp của bát quái, tiểu du niên biến quái, đại du niên biến quái...

4. Nạp âm, nạp giáp.

5. Mười hai trực tức là Kiến, Trừ, Mãn, Bình, Định, Chấp, Phá, Nguy, Thành, Thu, Khai, Bế - mười hai khách

6. Hai mươi tám tú (nhị thập bát tú)

7. Cửu tinh thuật và phép tính cửu cung

8. Lục diệu và Khổng Minh lục diệu tinh

9. Hoàng đạo, hắc đạo

10. Học thuyết phong thủy, kham dư

11. Thuật dùng tám chữ (bát tự) để xem mệnh.

Do đó có thể thấy: để hiểu và nắm vững thuật trạch cát thì không dễ tí nào.

Thuật trạch cát và hoàng lịch khó hiểu, thần bí không phải chỉ tại hệ thống lí luận của nó phức tạp, rộng lớn mà còn tại nó có các loại thần sát tạo thành một đội ngũ khổng lồ với các tên gọi quái đản, li kì. Thuật trạch cát với hoàng lịch thực chất là sự cấu thành các thần sát, là một thế giới do các thần sát làm chúa tể. Nhận thức được các thần sát chính là giải thích được thuật trạch cát và hoàng lịch.

Các thần sát của thuật trạch cát đến từ các hệ thống khác nhau cho nên không phải chỉ số lượng của chúng nhiều mà còn sự cát hung, thiện ác của mỗi thần sát cũng không giống nhau. Đến nay,

đối với tuyệt đai đa số thần sát ta rất khó tìm được nguồn gốc của chúng. Chỉ có thể dựa vào chu kì vận động của chúng không giống nhau mà phân định làm 4 loại hệ thống thần sát lớn là năm, tháng, ngày, giờ.

Loại thần sát năm quyết định trong một năm 4 phương 8 hướng cát hung, nghi kị, lấy Thái tuế cầm đầu, phân ra làm thiện ác hai phe lớn. Loại ác sát chủ yếu có: Tuế phá, Đại tướng quân, Hoàng phan, Cấu vĩ, Tuế sát, Tuế hình, Kim thần, Lực sĩ, Tàm quan, Tàm thất, Tàm mệnh, Tang môn, Điếu khách, Tử phù, Bệnh phù, Kiếp sát, Tai sát, Phi liêm, Bạch hổ, Đại hao, Phục binh, Đại hoạ... Loại cát thần chủ yếu có: Tuế đức, Tuế đức hợp, Tuế can hợp, Tuế chi đức, Bác sĩ, Tấu thư... Thái tuế bản thân không cát-hung, chồng cát tinh lên thì cát, chồng hung tinh lên thì hung. Vì Thái tuế là đầu của các thần sát, lực lớn, thế mạnh vì vậy hung tinh chồng lên Thái tuế thì họa lớn mà không thể giải cứu được, cát tinh chồng lên Thái tuế thì phúc thịnh mà được lâu dài. Cho nên "Thông thư" có nói: "Nếu cần phát quí thì tu chỉnh Thái tuế".

Loại Thần sát tháng quyết định trong một tháng sự cát hung, nghi kị của các phương, lấy Nguyệt kiến làm đầu, cũng phân làm thiện ác hai phe lớn. Thiện thần lấy Thiên đức đứng đầu, dưới nó có Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyện, Nguyệt ân. Nguyệt không, Yếu an, Ngọc vũ, Kim đường, Kính an, Phổ hộ, Phúc sinh, Thánh tâm, Ích hậu, Tục thế, Âm đức, Dương đức, Thiên mã, Ngũ phú, Dịch mã... Ác thần thì có Nguyệt phá, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt yếm, Đại thời, Thổ phù, Đại sát, Du hoạ, Thiên lại, Cửu không, Địa nang, Cửu khảm, Cửu tiêu, Thiên quan phù, Địa quan phù, Phi đại sát, Nguyệt du hoả, Âm phủ Thái tuế, Nguyệt khắc sơn gia... Nguyệt kiến với Thái tuế cùng một dạng, không tuyệt đối cát hung, chồng cát thần

lên thì cát, chồng hung thần lên thì hung.

Loại thần sát ngày quyết định cát hung, nghi kị trong một ngày, cũng phân làm thiện ác hai loại lớn. Thiện thần có: Thiên ân, Ngũ hợp, Tam hợp, Bảo nhật, Nghĩa nhật, Ô phệ nhật, Ô phệ đối nhật, Vương nhật, Tương nhật, Thủ nhật, Dân nhật, Thiên vu, Thiên y, Phúc đức, Tứ tương, Dương đức, Thời dương, Sinh khí, Lục nghi, Thời âm, Lâm nhật, Bất tương, Phúc sinh, Mẫu thương, Thiên hỉ, Cát kì... Ác thần có: Tứ kị, Tứ cùng, Tứ phế, Tứ tuyệt, Chí tử, Bát phong, Xúc thủy long, Tứ kích, Hà khôi, Ngũ hư, Ngũ li, Yếm đối, Chiêu dao, Huyết kị, Qui kị, Huyết chi, Thiên cương, Tử thần, Cô thần, Vãng vong, Đại bại, Hàm trì, Hành ngận; Liễu lệ, Phản chi....

Loại thần sát giờ chỉ làm chủ cát hung nghi kị của một giờ nào đó trong ngày. Chủ yếu có: Nhật lộc, Nhật mã, Nhật phá, Nhật hại, Nhật hình, Thiên ất quí nhân, Ngũ bất ngộ, Triệt lộ không vong, Nhật kiến, Nhật hợp, Thanh long, Minh đường, Thiên hình, Chu tước, Kim quĩ, Bảo quang, Bạch hổ, Ngọc đường, Thiên lao, Huyền vũ, Tư mệnh, Câu trần, Tứ đại cát thời, Quí đăng thiên môn thời...

Các thần sát lực lượng lớn nhỏ và mạnh yếu không giống nhau, mà chỗ thiện ác, cát hung của chúng, nói chung, mỗi thần sát có chỗ làm chủ riêng chứ không bao trùm tất cả. Chẳng hạn: Bát phong, Xúc Thủy long rất kị việc đi thuyền bè vượt sông nước; ngày Phạt, ngày Chuyên thì không nên xuất quân đi chinh phạt; ngày Phản chi thì không nên tâu sớ; ngày Tứ li, Tứ tuyệt thì không nên xuất quân đi xa; ngày Thượng sóc không nên cưới vợ gả chồng, lên quan; ngày Qui kị không nên từ xa trở về, ngày Huyết kị không nên châm cứu,... Mỗi thần sát đều nắm quyền điều khiển từng chỗ nhất định tuỳ theo tính chất của nó. Vượt ra khỏi phạm vi chức trách của chúng thì làm gì chúng cũng không quản. Bởi thế không chỉ cần nắm chắc qui luật vận hành dừng, khởi của các thần sát mà còn cần

phải hiểu rõ chỗ nghi, chỗ kị của chúng để quyết định nên theo hay bỏ, nên làm hay không.

Đã nắm được qui luật vận hành của các thần sát, cùng chỗ nghi, chỗ kị của chúng thì việc lựa chọn phương cát, ngày cát thực không có gì huyền bí cả. Nguyên tắc cơ bản của nó chính là 8 chữ: "lấy việc làm cương, lấy thần làm mục" hoặc "Lấy việc làm kinh, lấy thần làm vĩ". Ý tứ của 2 câu đó đều là: khi lựa chọn ngày cát cho một việc ta phải căn cứ vào tính chất của sự việc đó mà tìm khả năng tối đa của các hỉ thần đem lại đại cát, đại lợi, đồng thời làm rõ khả năng mà các hung thần, ác sát đem lại trở ngại, tai hoạ lớn nhất. Sau đó tính toán xem cát thần trực ở ngày nào, đóng ở phương vị nào, đó là chỗ cần thiết của "Hoàng đạo cát nhật" và cát sơn, cát phương, đồng thời phải suy tính xem hung thần, ác sát trực ở ngày nào, đóng ở phương nào, đó là chỗ cần tránh, kiêng kị của "Hắc đạo hung nhật" và hung phương.

Bởi thế bước đầu tiên của trạch cát đâu phải chỉ là chọn lọc một số thần cát của thuật trạch cát, tìm qui đạo, tính chất thiện ác của chúng, đo lường lực lượng lớn nhỏ, mạnh yếu của chúng, mà phải căn cứ vào sự việc cần giải quyết để tìm những cát thần thích hợp nhất với sự việc đó, cùng với các ác sát cần kiêng kị hơn cả, từ đó mà theo cát tránh hung. Theo nguyên tắc nói trên, mỗi trường hợp cần giải quyết đều có sự nhất trí nếu tìm được các cát thần thích hợp nhất và biết được các hung sát cần phải tránh hơn cả. Xem xét sự việc cho chính xác, hiểu chỗ nghi chỗ kị của thần sát cho tường tận rồi sau đó dựa vào chỗ thần sát khởi, dừng mà chọn thì có thể tìm được ngày cát, phương cát cho việc cần làm.

Sự việc có lớn nhỏ, nặng nhẹ không giống nhau, cho nên việc chọn ngày cát, phương cát cũng phức tạp hay đơn giản, khó hay dễ không giống nhau. Nguyên tắc chung là: việc nhỏ chỉ cần chọn ngày,

giờ, việc lớn thì cần phải xem rõ năm, tháng. Những việc như nhập học chỉ cần chọn ngày Thành, ngày Khai là có thể được, ngoài ra không phải kiêng kị gì, chữa mắt thì không dùng ngày Bế, để cho mắt có thể sáng tỏ như cũ, lợp nhà thì tránh ngày Thiên hỏa và ngày Ngọ (Ngọ thuộc Hoả) để khỏi phải lo gặp hỏa hoạn.

Trạch cát hết sức xem trọng tạo táng, thái độ hết sức cẩn thận. không dám khinh xuất một li nào. Bất luận dương trạch hay âm trạch một khi đã xác định được cái nền rồi thì phương pháp chọn ngày giờ cát trên cơ bản là nhất trí. "Hiệp kỉ biện phương thư" quyển 33 có nói: "Phép tạo mệnh: một là xem long đến nên lấy cục nào để bổ cho nó; hai là xem sơn hướng hung sát nào phải tránh, hung sát nào có thể chế lấy phương pháp nào chế đi, chọn cát tinh nào chiếu lâm; ba là xem bản mệnh chủ nhân nên phù trợ như thế nào. Ba cái đó đều được sau mới hành động thì việc được tốt lành, không có gì bất lợi vậy". Ý nói: khi tu tạo, mai táng việc tuyển chọn tứ trụ bát tự (tức năm tháng ngày giờ) cần đạt được 3 yêu cầu cơ bản ở trên. Một là đối với long sơn nên phụ giúp bổ trợ thêm vào cho địa đức được dày, hai là đối với sơn hướng cần chế sát, hoá sát, làm cho hung sát lui tránh, cát tinh lâm chiếu; ba là đối với bản mệnh chủ nhân cần được bồi bổ cho tốt đẹp. Ngoài ra bản thân tứ trụ cũng cần thành cách, thành cục. Tức là chọn tứ trụ hoặc là thiên can một khí, địa chi một khí hoặc là hai can, hai chi không tạp, hoặc là cấu thành tam hợp cục sinh vượng mộ, Nếu đòi hỏi các yêu cầu đều hoàn hảo cả thì rất khó. Bởi thế trong thực tế cuộc sống, chỉ cần "đại thuận tiểu tì" là có thể chọn dùng được.

Thuật trạch cát về sau, do các nhà trạch cát nổi danh đời Hán không ngừng phát triển, dung hợp mà thành một thể phức hợp, bởi thế các thần sát của nó không chỉ nhiều về số lượng, mà còn sự cát hung thiện ác cũng không giống nhau. Phàm mỗi năm, mỗi tháng, mỗi ngày, cả đến mỗi giờ đều đã có cát thần, lại có hung sát, đây

cát, kia hung mâu thuẫn nhau. Nếu gặp hung sát mà phải kiêng kị, tránh đi thì một năm 365 ngày cơ hồ không có được ngày nào có thể làm việc thực sự được. Bởi vậy trạch cát biện sự không thể hoàn toàn câu nệ vào sự cát hung của thần sát được; mà cần có nguyên tắc và phương pháp biến thông để chọn xem nên dùng hay bỏ. Thuật trạch cát là một hệ thống phức tạp hẳn cần đến sự biến thông.

Nguyên tắc dùng hay bỏ của trạch cát, cứ theo "Hiệp kỉ biện phương thư" quyển 10 nói thì: "Phàm cát đủ để thắng hung thì theo nghi không theo kị, phàm cát hung chống nhau thì việc đức, việc hỉ vẫn kị, phàm cát không đủ thắng hung thì theo kị không theo nghi" Cụ thể mà nói, khi các cát thần và hung sát lẫn lộn thì phương pháp xử lí không ngoài 6 tình huống.

1. Cát đủ thắng hung theo nghi không theo kị

2. Cát đủ chống hung ngộ Đức thì theo nghi không theo kị, không ngộ Đức thì có khi theo nghi, có khi theo kị.

3. Cát không chống nổi hung, ngộ Đức mà cát thắng thì theo nghi không theo kị, còn không ngộ Đức thì theo kị không theo nghi.

4. Hung thắng cát, ngộ Đức bắt đầu chống nhau thì theo nghi không theo kị, không ngộ thì theo kị không theo nghi.

5. Hung lại gặp hung, ngộ Đức vẫn theo kị không theo nghi, không ngộ Đức thì mọi việc đều kị.

6. Hung chồng lên đại hung, ngộ Đức thì mọi việc vẫn phải kị. Các hung sát đã chồng lên nhau, không kể lực lượng lớn nhỏ, nặng nhẹ, chủ thứ, nhất thiết phải tránh đi.

Trừ nguyên tắc cơ bản đó, thuật trạch cát còn nhiều phương pháp quyền biến khác, như phép quyền biến trong việc tu tạo, phép quyền biến trong việc an táng, phép quyền biến trong việc lấy vợ gả chồng... Ngoài ra còn có phép chế sát, hoá sát.

Chế sát hoá sát có nghĩa là xem sự cát hung của các thần sát lớn hay nhỏ, nặng hay nhẹ rồi dựa vào ngũ hành của chúng xem có thể chế được hay không, có thể hoá được hay không, để quyết định nên dùng hay bỏ. Tóm lại nguyên tắc là: đại sát thì tránh đi, trung sát thì chế hoặc hoá đi, tiểu sát thì chỉ cần cát tinh chiếu lâm là có thể dùng được. Cụ thể mà nói chế sát là căn cứ vào ngũ hành của hung sát mà lấy cái tương khắc với nó chế đi. Nếu sát thuộc Kim thì lấy Hỏa chế đi; sát thuộc Hỏa thì lấy Thủy chế đi. Chỗ nói "Kim đến khắc Mộc thì Hỏa báo thù cho Mộc; Hoả làm tiêu Kim thì Thủy rửa nhục cho Kim" ý là như vậy. Như sát cư ở phương Tây Canh, Dậu, Tân thuộc Kim thì dùng ngày Bính, nếu được năm, tháng, ngày, giờ đều là Bính thì càng đẹp, khi đó Kim sát bị Hỏa thần khắc chế, nếu không sẽ có hại. Nếu sát đóng ở phương Nam Bính, Ngọ, Đinh thuộc Hỏa thì dùng ngày Quí Hợi, Nhâm Tí là ngày Thủy có thể chế được ngọn lửa hung ác ấy, chuyển hung thành cát. Còn hoá sát là căn cứ vào ngũ hành của hung sát lấy chỗ tương sinh, tương thân với nó hoá đi, như sát thuộc Mộc khắc Thổ thì dùng Hỏa cục, khiến cho Mộc sinh Hoả, Hỏa lại sinh Thổ thì tham sinh mà quên khắc, xoay lại là ân ở trong ân. Trường hợp sát thuộc Thủy có khi dùng thủy cục, đó là dùng loại tương thân thì sát lại biến đổi thành thần bổ trợ, như sát tại phương Đông, ở Dần, ta dùng ngày Giáp (năm, tháng, ngày, giờ đều là Giáp càng đẹp). Giáp - Lộc tại Dần, sát ấy là Lộc của ta; người mệnh Giáp mà dùng thì lại là Lộc của sinh mệnh, Giáp sơn, Giáp hướng mà dùng thì cũng là Lộc của sơn hướng. Nếu sát tại phương Bắc, đóng ở Hợi thì dùng ngày Dậu hoặc Sửu (năm tháng, ngày, giờ đều là Tị Dậu Sửu càng tốt) Ngày Dậu Mã tại Hợi nên sát là ngựa của ta. Mệnh Tị Dậu Sửu mà dùng thì sát lại là ngựa của sinh mệnh, Tị Dậu Sửu sơn hướng mà dùng thì sát là ngựa của sơn hướng. Những trường hợp như thế, chẳng những không hung mà còn đại cát. Cho nên thời xưa "Thông thư" có nói: Nếu

muốn phát thì cần tu chỉnh tam sát". Có thể thấy hung sát hoá thành cát diệu là do người am hiểu tính chất của nó mà có phép chế hoá thích hợp để dùng.

Khi so sánh việc chế sát và hoá sát với nhau, người xưa cho là: chế giống như lấy sức khuất phục người, chẳng may lực không thể thắng được thì, trái lại càng thổi bùng ngọn lửa hung ác đó ra, cái hại sẽ càng lớn. Nếu quả thực có hàng phục được hung sát thì cũng chỉ là ngăn không cho hung sát gây hoạ mà thôi. Còn hoá sát giống như lấy đức mà cảm phục người, biến đổi cái tâm ý hung ác thành lương thiện, chẳng những hung sát không dám gây hoạ mà còn có thể tạo phúc, như bọn đạo tặc đã hồi chính về với triều đình có thể trở thành người trung quân ái quốc. Tục ngữ có câu: "Đứa con du đãng đã tỉnh ngộ thì được vàng cũng chẳng bằng", vì thế thời xưa có câu "Chế sát không bằng hoá sát". Lời nói đó thật là xác đáng.

Thuật trạch cát hình thành từ đời Hán, đến nay đã hơn 2000 năm, nhưng đến trước đời Nguyên thì phần lớn các trước tác đều không còn, khiến cho rất nhiều vấn đề khó mà khảo biện được. Đến thời Càn Long thuật trạch cát được biên tập hết sức cặn kẽ tường tận, mang tính đại biểu hết sức đầy đủ thể hiện ở cuốn "Hiệp kỉ biện phương thư". "Hiệp kỉ biện phương thư" là sách lịch thông dụng của triều Thanh, là vạn niên thông thư. Ở nước ta ngày xưa sách lịch ghi chép năm, tháng, ngày, tiết khí thường là do triều đình biên soạn và ban ra. Từ đời Hán, thuật trạch cát kết hợp với lịch thư nên lịch thư có ghi chép nội dung của trạch cát gọi là Thông thư, Hoàng lịch. Loại lịch Thông thư đó dân gian rất cần đến với số lượng lớn. Chỉ sau khi thuật in ấn phát triển thì các phường cũng in sách lịch và kiếm được rất nhiều lời. Các triều đình đã có lệnh cấm. Trải qua những năm trị vì của Khang Hy, đến thời Càn Long nhà Thanh thì sản xuất phát triển tương đối nhanh, kinh tế xã hội phát triển nhưng mâu thuẫn giai cấp, mâu thuẫn dân tộc cũng ngày sâu sắc

thêm, phồn vinh chỉ là bề mặt, bên dưới chứa đựng các nhân tố không ổn định, tâm lí của mọi người muốn theo cát tránh hung càng bức thiết, do đó đã xuất hiện giới giang hồ thuật sĩ lấy trạch cát làm nghề sinh sống, các phường tự in sách lịch, thông thư với số lượng không đếm xuể, mà một số sách lịch, thông thư đó không chỉ chứa các điều sai lầm mà cả các điều hoang đường hết mức. Hoàng đế Càn Long nắm được tình hình đó và dựa vào kiến nghị của đại thần đã lệnh cho quan đang coi giữ và tu chỉnh "Tứ khố toàn thư" tu đính lại một lần nữa lịch thư, biên soạn một bộ sách lịch trong đó chỉnh lí lại cho đúng các loại lịch thư đã có từ trước đối với việc ghi chép năm, tháng, ngày, tiết khí, thời lệnh, đồng thời phân tích các sai lầm về lí luận và thuật ngữ của các cuốn thông thư đó. Việc này do nhà thiên văn học Mai Cốc Thành, là cháu của nhà số học trứ danh Mai Văn Đỉnh, chủ trì biên soạn, sau khi thành sách dùng 2 nghĩa "kính thiên chi kỉ, kính địa chi phương" mà đặt tên là "Hiệp kỉ biện phương thư", dâng lên hoàng đế Càn Long thẩm định và ban phát ra cho thiên hạ, vì thế lại có tên là "Khâm định biện phương thư"

"Hiệp kỉ biện phương thư" là do Doãn Lộc, Mai Cốc Thành, Hà Quốc Tông biên soạn. Toàn bộ gồm 36 quyển.

Nguồn gốc:	2 quyển	Nghĩa lệ:	6 quyển
Lập thành:	1 quyển	Nghi kị:	1 quyển
Dụng sự:	1 quyển	Qui tắc chung:	2 quyển
Niên biểu:	6 quyển	Nguyệt biểu:	12 quyển
Nhật biểu:	1 quyển	Lợi cho sử dụng:	2 quyển
Phụ lục:	1 quyển	Biện nguy:	1 quyển

2 quyển Nguồn gốc trình bày các cơ sở lí luận làm căn cứ cho thuật trạch cát như Hà đồ, Lạc thư, Tiên thiên bát quái, Hậu thiên bát quái phương vị và thứ tự gồm cả thiên can, địa chi, 12 luật, 28 tú, 4 tự (tự = vị thứ ND), 6 thời, học thuyết can chi ngũ hành, nạp

âm, nạp giáp... tất cả đều rõ ràng, lại thêm luận bàn đúng sai, nên không nên, dựa vào bản chính Thanh Nguyên khiến cho mọi người hiểu rõ là thuật trạch cát có chỗ tin theo được.

6 quyển Nghĩa lệ (từ quyển 3 đến quyển 8) tiếp theo trình bày 4 loại thần sát lớn theo năm, tháng, ngày, giờ trong thuật trạch cát, nêu rõ thần sát từ đâu lại, tính chất cơ bản (cát hung) của nó, chỗ nên theo, chỗ phải kị, thời gian nó trực, phương vị nó đóng, cùng với qui luật vận hành của nó..., giải thích các danh từ tương ứng của thuật trạch cát

1 quyển Lập thành (quyển 9) trình bày các biểu bảng xếp 4 loại thần sát theo năm tháng ngày giờ dựa vào khởi lệ ở 6 quyển trên, khiến chỉ nhìn qua là biết ngay thần sát trực ở thời giờ nào, phương vị nào.

1 quyển Nghi kị (quyển 10) trình bày sự cát hung, nghi kị của các thần sát. Không như các sách tuyển trạch, phàm gặp cát thần thì việc nên làm, nếu gặp hung sát, bất luận nặng hay nhẹ, đều phải tránh. Ở đây căn cứ vào tính chất tốt xấu, lực lượng lớn nhỏ của các thần sát mà phân biệt cân nhắc rồi sau mới xác định là nên theo hay phải tránh, so với các sách tuyển trạch thì cao hơn một bậc.

1 quyển Dụng sự (quyển 11). Việc tuyển chọn ngày cát, hướng cát phải căn cứ vào công việc cụ thể mà tiến hành nên quyển này trình bày những việc công, tư, lớn, nhỏ phải làm, chỗ thiện thần nên theo, chỗ hung sát phải kị, tiện cho mọi người căn cứ vào đó để chọn ngày, tuyển hướng.

2 quyển Qui tắc chung (quyển 12, 13). Trạch cát lấy thiên văn, lịch pháp làm cơ sở, nên 2 quyển này chủ yếu giới thiệu các mùa trong năm, khí hậu mặt trời chuyển qua các cung, thời khắc mà Thái dương mọc lặn, phương vị mà Thái dương xuất nhập, giới hạn bóng ảnh lờ mờ (tức là giờ, khắc giao tiết của 12 tiết khí) các sao

vào lúc đồng hồ điểm canh, Tinh viên bộ thiên ca... đó là các tri thức về thiên văn, lịch pháp cần thiết cho trạch cát.

6 quyển Niên biểu (từ quyển 14 đến quyển 19) sắp xếp từng năm từ Giáp tý đến Quí hợi, mỗi năm xếp đủ 12 tháng, ghi rõ phương cát, phương hung rất thuận tiện cho việc tuyển phương, chọn hướng của âm trạch và dương trạch.

12 quyển Nguyệt biểu (từ quyển 20 đến quyển 31), lịch pháp nước ta lấy một chu kì biến hoá của Nguyệt tướng làm một tháng, nhưng các thần sát đều dựa vào 60 Giáp tí mà chuyển vần, cho nên trong thuật trạch cát, số ngày của mỗi tháng vẫn lấy 60 ngày làm chu kì. Các nguyệt biểu trong sách này có đủ 12 tháng của một năm, mỗi tháng có đủ 60 ngày từ Giáp tí đến Quí hợi, trong đó ghi các thần sát cát hung đóng, ở dưới lại chia ra 2 phần nghi kị đối với các việc để mọi người tuỳ sự việc mà chọn dùng.

1 quyển Nhật biểu (quyển 32). Trạch cát hết sức coi trọng thời thần khi đã chọn được ngày cát thì có phát được hay không hoàn toàn là tại giờ. Biểu ngày này ghi các thời thần cho 60 ngày, giờ Quí đặng thiên môn và giờ Đại cát đó là 3 bộ phận cấu thành nội dung của biểu ngày.

2 quyển Lợi dụng (quyển 33 và 34) chủ yếu trình bày việc tuyển phương, định hướng cho âm trạch và dương trạch. Phải tuyển chọn tứ trụ như thế nào: trong đó nêu các lí luận, nguyên tắc và phương pháp cụ thể để bổ trợ cho long, phù giúp cho sơn và tương hợp với mệnh chủ, nêu các phương pháp chế sát để chọn ngày tuyển hướng, đồng thời nêu các phép quyền biến trong việc tạo, táng.

1 quyển Phụ lục (quyển 35) chủ yếu giới thiệu một số điều không có nghĩa lí nhưng người đời vẫn tin theo, nêu và khảo đính các loại thần sát và các ngày cát ngày kị lưu truyền rộng rãi thời đó như: nam nữ cửu cung, nhân thần sở tại, Thái bạch du phương, bách

kị nhật, ngày cúng ông Táo, ngày gội đầu, Chu đường giá thú... Ngoài ra còn giới thiệu một số phương pháp trạch cát mà dân gian quen dùng, nêu các điều cơ bản thường thức của Kì môn độn giáp có liên quan đến thuật trạch cát.

1 quyển Biện ngụy (quyển 36) trong quyển này các tác giả nêu các loại thần sát, các loại ngày giờ cát hung đang được truyền bá rộng rãi trong dân gian nhưng lại không phù hợp với nghĩa lí của trạch cát, chọn những cái chủ yếu để phân tích, phê phán, bác bỏ. Thuật trạch cát từ đời Hán đến đời Thanh trải qua nhiều triều đại đã được các thuật sĩ không ngừng phát triển thêm khiến "24 hướng mà thần sát có đến hàng nghìn, 60 Giáp tí mà thuật gia có đến hàng trăm", lưu truyền trong dân gian mỗi địa phương lại một khác. Trong quyển này chỉ nêu ra một bộ phận để phê phán.

IV

Theo cát, tránh hung, vui khi được phúc, buồn khi gặp họa, hướng đến thành công cát khánh, lánh xa thất bại hung họa - chính là điều thường tình của con người. Vì thế ngày xưa ở Trung Quốc, cao thì là bậc đế vương uy nghi hiển hách, thấp thì hạng ăn xin, ca kĩ ngờ nghệch đần độn, giữa thì sĩ, nông, công, thương - mọi người đều tin theo thuật trạch cát. Vì mê tín trạch cát mà mọi người quí trọng, ưa chuộng thời gian biểu của "Hoàng lịch", nhưng cũng có một số người kiên quyết phản đối việc chiêm bốc, trạch cát, phản đối tất cả các hành vi dung tục của bọn học giả. Mỗi triều đại đều có một số người như vậy mà nổi bật hơn cả là Vương Sung đời Hán.

Quyển "Luận hoành" của Vương Sung có 85 thiên (nay còn 84 thiên) trong đó đã tổng kết các thành tựu của khoa học tự nhiên đời Hán, đã kế thừa tư tưởng duy vật chủ nghĩa của Tuân Huống, Hàn Phi, đối lập với mục đích luận và sấm vĩ của thần học về "Thiên nhân cảm ứng" đang được lưu hành lúc đó, đã phê phán cực kì sâu

sắc các loại tư tưởng mê tín, các tập tục trạch cát về tang táng, tắm gội, cắt may quần áo, di chuyển, cúng tế, tu tạo... Quyển sách ấy đã gây một tiếng vang lớn, làm kinh đời, hãi tục, suốt cả thời đại phong kiến không mấy ai có thể vượt qua ông được.

Ở trong "Luận hoành" đối với các tập tục về chọn ngày an táng, cúng tế, cắt may quần áo, tắm gội, di chuyển, xây dựng nhà ở... đang lưu hành ở đời Hán, Vương Sung đều tiến hành phân loại rồi phân tích phê phán. Cuối cùng ở thiên "Biện về các điều mờ ám", ông đã phê phán có tính chất tổng kết đối với thuật trạch cát. Ông cho rằng: "Ở thế gian này kẻ vô đạo đức không ai bằng vua Kiệt nhà Hạ, vua Trụ nhà Thương, kẻ làm càn bậy không ai hơn U vương và Lịch vương nhà Chu. Nhưng Kiệt Trụ cũng không chết sớm, U Lịch cũng không chết yểu. Do đó: gặp phúc được may không phải tại chọn ngày, tránh giờ, gặp nạn mắc hoạ cũng không phải tại xúc năm, phạm tháng. Điều này quá rõ ràng. Hơn nữa, xưa thì đã qua mà nay lại đến, nghìn vua vạn quan chỗ được mất, cát hung, chức vị cao thấp, bổng lộc nhiều ít của họ đều có chỗ không giống nhau; còn đông đảo dân chúng cày ruộng, dệt vải, buôn bán thì sống lâu hay chết yểu cũng nghìn sai vạn khác. Đó tuyệt nhiên không phải vì làm việc vào ngày tốt mà được giàu sang phú quí, vì làm việc vào ngày xấu mà nghèo hèn ti tiện. Người ta sinh ra đời là một việc vui mừng lớn nhưng chưa hẳn là gặp cát được lành. Thế thì tại sao cứ chấp nê vào chuyện: bần cùng, tật bệnh, thất bại, tử vong... là do xúc kị, phạm hung? Bởi thế Vương Sung cho rằng: việc chọn ngày lựa giờ cho đến sự cát hung của chúng hoàn toàn không thể tin được.

Sau đời Hán thuật trạch cát và tập tục chọn ngày càng hưng thịnh, lấy hoàng đế làm đại biểu cho quốc gia phong kiến, phàm là cúng tế, cầu đảo, phong quan, xuất quân, ban bố chính sự, xây dựng cung thất, cưới hỏi, an táng... mọi công việc lớn nhỏ - thì cũng như

dân thường, trước phải chọn ngày lành đã rồi sau mới làm, thậm chí có thái quá còn hơn bất cập. Đời Đường, Lư Tàng dùng hình thức vấn đáp viết cuốn sách "Tích trệ luận" nhằm vào quốc gia mê tín, làm chính sự dựa vào trạch cát, mà phê phán một cách gay gắt. Ông nói: "Nước mà hưng thịnh là do nghe theo người, nước mà suy vong là do nghe theo thần. Con người có mời thì hoạ phúc mới đến, con người không hiềm khích nhau thì yêu quái nào lại xen vào. Do đó được mất, hưng vong đều do con người tạo ra, cát hung phúc hoạ không liên quan gì đến ngày giờ cả". Rồi dựa vào sự thật phong phú của lịch sử mà bác bỏ các hành vi mê tín đó. Ông cho rằng: hình ngục, lao dịch không quá mức thì dân sống lâu, thuế má nhẹ đi thì dân giàu đủ, luật lệ ổn định lâu dài, không có tình trạng sáng ban luật này, tối thay luật khác thì quốc gia sẽ bình trị, thưởng phạt công bằng thì binh cường... Còn nếu như làm trái một số điều nêu trên thì có chọn giờ để tiến hành hình pháp, chọn ngày để ban bố lệnh, cuối cùng, cũng không thể thành công và phú cường được. Trái lại, bổ nhiệm được người hiền, trọng dụng tài năng của họ thì không chọn ngày giờ mà việc được ích lợi. Pháp đúng lệnh chính thì không bói cỏ thi mà việc được cát tường, bồi dưỡng lao động nặng nhọc, quí trọng công lao của mọi người thì không cầu cúng mà được phúc lành. Đó chính là cái đạo lí: thiên thời không bằng địa lợi, địa lợi không bằng nhân hoà.

Cùng với Vương Sung, Lư Tàng phủ định triệt để hạng người tin dùng thuật trạch cát. "Hiệp kỉ biện phương thư" là một cuốn sách mà các tác giả của nó có những quan điểm đối với thuật trạch cát đáng được chúng ta chú ý. Họ cho rằng từ đời Hán đến đời Thanh, trải qua nhiều triều đại, các thuật sĩ đã phụ thêm vào thuật trạch cát những điều cấm kị ràng buộc chi li vụn vặt, những thuyết mông muội sai lầm giống như đời Hán mà nhiều điều đã bị Vương Sung "bác nhưng không có lí lẽ, bỏ nhưng không có luận cứ". Thực ra

thuật trạch cát là một chỉnh thể, sự tồn tại của nó có tính hợp lí nhất định. Đối với lí luận, nguyên tác và phương pháp... của thuật trạch cát, các tác giả của cuốn sách này trong quá trình thuật lại đã thể hiện được một số quan điểm giúp chúng ta nhận thức và nghiên cứu sâu sắc hơn thuật trạch cát, chúng có giá trị gợi ý nhất định.

Sự thần bí của thuật trạch cát khó giải thích được đều ở tại các thần sát. Thuật trạch cát làm cho con người sợ hãi cũng ở tại thần sát, mà làm cho con người say mê cũng ở tại thần sát. Thuật trạch cát là một phức thể do các thần sát cấu thành, là một thế giới do các thần sát làm chủ tể. Vậy ngọn nguồn của một số lượng đông đảo các thần sát ấy ở đâu? Thần sát có thực có không? Các tác giả của "Hiệp kỉ biện phương thư" cho rằng: cái gọi là thần sát chỉ là qui luật của trời đất tự nhiên, là sự vận hành của nhật nguyệt, ngũ tinh và quan hệ tương tác của chúng, thần sát chính là các đại danh từ chỉ những qui luật hoặc quan hệ tương hỗ, chứ không phải thực có các thần hoặc sát nào đó.

Ví dụ về Âm phủ Thái tuế, trong sách nói: "Âm phủ Thái tuế chính là hoá khí của bản niên khắc hoá khí của sơn gia, khi khai sơn thì kị năm tháng ngày giờ khắc toạ sơn, nên gọi tên là Thái tuế để biểu thị ý không thể phạm vậy, chứ không phải có một vị thần là Âm phủ Thái tuế đóng ở một sơn nào đó". Như vậy là lấy hoá khí của can năm khắc hoá khí của tọa sơn coi như một loại quan hệ gọi là "Âm phủ Thái tuế" với ý không thể xúc phạm, nhưng không phải thực có một vị thần là Âm phủ Thái tuế đóng ở một sơn nào đó.

Lại như Thái tuế. Thời thượng cổ lấy Tuế tinh (Mộc tinh) để ghi năm. Nhưng do Tuế tinh đi trên trời về bên phải từ Tây sang Đông, so với trật tự phương vị của địa chi thì ngược nhau, khiến đem dùng thấy không thuận tiện, cho nên các nhà thiên văn mới dùng một Tuế tinh giả, vận hành ngược chiều với Tuế tinh thật, để tiện cho việc ghi năm. Tuế tinh giả đó được gọi là Thái tuế. Tuế tinh đi một vòng

trời hết 12 năm, mỗi năm kinh qua một thứ (trong 12 thứ). Vì Thái tuế chính là sự tượng trưng cho qui luật vận hành và phương vị của Tuế tinh nên Thái tuế "thống lĩnh phương vị, đảm đương trật tự vận hành của thời gian, tổng thành công việc của Tuế tinh", đúng là một vị đại thần thống lĩnh các thần là tượng trưng của nhân quân. Cũng không phải là thực có một vị thần linh tên gọi là Thái tuế. Nhưng vì Thái tuế tượng trưng cho Tuế tinh mà về sau cũng có ý tôn trọng, nên phương hướng đối xung với nó không cát lợi vậy. Nhân xung mà phá, cho nên phương vị đối xung với Thái tuế gọi là Tuế phá. Phá tức là hao bại cho nên lại gọi là Đại hao. Trong sách viết: "Tuế phá là phương vị mà Thái tuế bị phá, chứ không có vị thần Tuế phá nào đi phá Thái tuế cả, vì vậy lại có tên là Đại hao". Như vậy Tuế phá, Đại hao không phải là vị thần có thực.

Lại như Nguyệt kiến. Giả Công Sản khi giải thích "Chu lễ - Chiêm mộng" nói: "Kiến là chỗ thấy chuôi sao Đẩu chỉ vào, gọi là dương Kiến vì nó xoay chuyển ở trên trời về bên trái". Tháng Giêng lúc bắt đầu hoàng hôn, chuôi sao Đẩu chỉ vào Dần, nên gọi là Kiến Dần. Tiếp đó mỗi tháng một vị trí, đi thuận 12 cung. Như vậy Nguyệt kiến trên thực tế là một phương pháp của người xưa dùng chuôi sao Đẩu để xác định tiết lệnh và phương vị, không phải thực có một vị thần sát gọi là Nguyệt kiến.

Ngoài ra các thần sát khác cũng như thế mà thôi.

Thần sát đã là qui luật tự nhiên của trời đất, của sự vận hành của nhật nguyệt, ngũ tinh cùng với các quan hệ tương hỗ của chúng, thì thuật trạch cát căn cứ vào thần sát để tuyển ngày, chọn phương, về thực chất là căn cứ vào qui luật tự nhiên của trời đất, vào sự vận hành của nhật nguyệt, ngũ tinh cùng các mối quan hệ tương hỗ của chúng để tiến hành công việc. Thuật trạch cát là một môn tôn sùng tự nhiên, thuận theo trật tự của tự nhiên, coi trọng thuật số biểu thị sự cân bằng và hài hòa của tự nhiên.

Ví như trong sách giải thích ngày mà Nguyệt kiến trực không nên xây dựng động thổ, kết thân như sau: "Không thể xây dựng động thổ là vì khí dương vượng thế, không thể phạm vào; không thể kết thân vì khí dương kiến độc vượng, thời khí âm kiến tiêu mà đạo của kết thân là âm dương tương hoà, nếu thiên lệch thì không nên." Tức là không xây dựng động thổ là có ý tôn sùng, không làm tổn thương đến vượng khí của tự nhiên, không kết thân vì lúc đó dương vượng âm tiêu, âm dương thiên lệch thì không nên.

Giải thích ngày Thổ phủ kị phá thổ, đào giếng, khai mương như sau: "Do Nguyệt kiến cũng là Thổ phủ nên tôn trọng mà không dám phạm vào".

Giải thích ngày Thiên đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức, Nguyệt đức hợp kị săn bắn, đánh cá như sau: "Thiên đức, Nguyệt đức chính là vượng khí của tam hợp Nguyệt kiến, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp với vượng khí tạo ra ngũ hợp, đều là ngày thượng cát", "kị săn bắn, đánh cá sợ tổn thương đến sinh khí".

Thiên xá là thiên địa hợp đức, lại là thời vượng của bốn mùa, ngày đó kị săn bắn, đánh cá cũng là ý sợ tổn thương đến sinh khí.

Sách này còn dẫn "Thiên bảo lịch" nói: Chỗ phương Nguyệt kiến đóng, việc chiến đấu công phạt nên quay lưng lại, không thể hướng tới được"; lại dẫn "Thái bạch kinh" để giải thích tại sao nên quay lưng lại mà không nên hướng vào như sau: "Chỗ Ngũ đế đóng thì xuất quân không thể hướng vào". Ngũ đế chỉ: phương Đông Thanh đế, phương Nam Xích đế, phương Tây Bạch đế, phương Bắc Hắc đế, trung ương Hoàng đế, Phương của Nguyệt kiến chính là phương đang vượng của Ngũ đế. Sách này còn giải thích kĩ hơn: "Nguyệt kiến có thể toạ không thể hướng, Nguyệt phá có thể hướng không thể toạ, Nguyệt kiến, Nguyệt phá với Thái tuế, Tuế phá có sự giống nhau Tuế thì tôn mà Nguyệt thì thân vậy". Tức là: không thể hướng

vào Thái tuế Nguyệt kiến là vì có ý tôn sùng và thân cận. Hướng vào Thái tuế Nguyệt kiến tức là xung kích với vượng khí của chúng, cho nên không cát, còn quay lưng lại Thái tuế, Nguyệt kiến thì ta có thể lợi dụng vượng khí chúng để kích vào chỗ trống, cho nên cát tường.

Các tác giả của "Hiệp kỉ biện phương thư" đã thể hiện hết mình một quan điểm cơ bản được nêu trong phần "Tổng luận" ở đầu quyển 3 là:

"Đem cái tính của khí huyết tâm trí mà hợp với các hư linh trong sáng của trời đất, rồi sau mới khiến cái lí của thiên hạ được đầy đủ. Nếu không truy cầu vấn hỏi thì việc chưa làm đã thấy trước sự sai lầm thất bại. Nghĩa của tuyển chọn cũng như vậy. Chỗ thần linh của trời đất hướng vào thì ta nên thuận theo; chỗ phải kiêng kị thì ta nên tránh đi. Đã vào chốn cung đình thì hãy đem cái tình mà làm cho sự việc được rạng rỡ, xuống chỗ làng xã thì hãy đem cái khí mà giúp cho thể chất được tốt tươi".

Ý muốn nói: con người với tư cách là thành viên của đại thiên thế giới thì hành vi của mình phải hợp với đạo lí của trời đất, tức là chỗ nói "hợp với các hư linh trong sáng của trời đất". Rồi dựa vào thuật trạch cát mà chọn ngày tuyển phương, thực chất là tôn trọng tự nhiên, tuân theo qui luật của trời đất, tự nhiên mà làm việc, tức là chỗ nói "chỗ thần linh của trời đất hướng vào thì ta nên thuận theo, chỗ phải kiêng kị thì ta nên tránh đi", nếu không thì sẽ rơi vào tình trạng "việc chưa làm đã thấy trước sự sai lầm thất bại". Nhưng thần sát chỉ phản ánh một loại qui luật hoặc quan hệ nào đó, nên dựa vào thuật trạch cát để chọn ngày làm việc thì không thể tuyệt đối hoá sự cát hung. Do đó các tác giả của sách này cho rằng: "Phàm nói kính thiên là như vậy. Còn như nói rằng: làm như vậy thì được phúc, không làm như vậy sẽ bị hoạ, thì đó chỉ là lối nói quanh co của

hạng thuật sĩ mà chẳng có nguồn gốc, căn cứ nào". Nhưng vì thuật trạch cát thể hiện một loại qui luật vận hành của nhật nguyệt, ngũ tinh, của trời đất tự nhiên cho nên không thể không có ảnh hưởng đối với con người, vì vậy các tác giả của sách này nói: "Tuy nhiên, kính hay bất kính thì cát hay hung, phúc hay hoạ sẽ theo sau vậy". Ý muốn nói: nếu tôn trọng tự nhiên, dựa vào qui luật của tự nhiên mà làm việc thì sẽ được tự nhiên báo đáp lại, sẽ đạt được kết quả tốt đẹp. Trái lại, nếu không tôn trọng tự nhiên, làm trái với trật tự của tự nhiên, không theo qui luật của tự nhiên mà làm việc thì sẽ phải chịu sự trừng phạt của tự nhiên, chuốc lấy hung hoạ. Dương nhiên, cả hai loại ảnh hưởng đó chỉ biểu thị như là một xu thế, mà không phải là ngay lập tức sẽ được cái này, sẽ mất cái nọ. Ví dụ như những người thuận theo tự nhiên thì ban ngày làm việc, ban đêm nghỉ ngơi, nhưng có người làm ngược lại, trái với qui luật vận hành của mặt trời, mặt trăng và trái đất thì cũng không phải chịu "báo ứng" ngay lập tức, mà chỉ là nếu cứ kéo dài như vậy sẽ có ảnh hưởng không tốt đến sức khoẻ và hiệu suất công tác.

Đó là một số luận điểm chủ yếu của các tác giả sách "Hiệp kỉ biên phương thư" muốn nói rõ cho chúng ta.

Xét cho cùng thì thuật trạch cát là thế nào? Giống như Vương Sung, Lư Tàng đã kịch liệt phê bình đả kích, coi thuật trạch cát chỉ là những lời dông dài rối bời chẳng đáng giá một xu, hay như các tác giả của "Hiệp kỉ biện phương thư" coi thuật trạch cát là một môn thuật số nghiên cứu về sự cân bằng hài hoà giữa con người và tự nhiên? Nên chấp nhận hay loại bỏ? Hiện nay còn chưa tiến hành nghiên cứu toàn diện, sâu sắc thuật trạch cát thì việc lập tức khẳng định hoặc phủ định nó, hay đánh giá phần nào là tinh hoa phần nào là cặn bã của nó, hãy còn quá sớm.

Chúng tôi cho rằng ta không thể phân loại một cách giản đơn

nền văn hoá truyền thống thành tinh hoa và cặn bã vì đó là một thể hỗn hợp gồm cả hai thứ đó, bất quá chỉ khác nhau về tỉ lệ mà thôi. Điều cần làm là phải nghiên cứu kĩ càng quan điểm cơ bản của di sản văn hoá truyền thống. Thuật trạch cát cũng là một loại văn hoá truyền thống, đương nhiên không vượt ra ngoài qui luật cơ bản đó. Thuật trạch cát với tư cách là một môn thuật số, đã truyền thừa qua 2000 năm mà vẫn hưng thịnh như cũ, không hề suy yếu đi, tất nhiên nó có chỗ dựa để tồn tại đó là tính hợp lí, nó có chỗ hấp dẫn mọi người đó là tính thần bí. Đương nhiên, nếu quả như thuật trạch cát là một môn khoa học, phản ánh quy luật của trời đất tự nhiên, nghiên cứu sự cân bằng hài hòa giữa con người và tự nhiên, là môn thuật số chiếu theo qui luật của tự nhiên để biện sự thì trong cấu thành môn "khoa học" đó lại có rất nhiều thành phần duy tâm, mê tín, sai lầm, khiên cưỡng, quái đản phụ hội vào, có rất nhiều vấn đề không có cách nào giải thích được, lại tự mâu thuẫn nhau mà đó lại là các vấn đề trọng yếu, nó thiếu một lí luận thống nhất để bao quát toàn cục. Nhưng vô luận thế nào, trong thuật trạch cát có những điểm, mà trước mắt chúng ta không có cách gì để nắm được tính qui luật hoặc tính tất nhiên của chúng, lại cũng có những điểm mà ngày nay chúng ta có khả năng nhận thức và tổng kết "hạt nhân hợp lí bên trong" của chúng, đó là một điều nên khẳng định. Chí ít, thuật trạch cát cũng phù hợp với tâm lí của người đời là theo cát tránh hung: mong cầu thành công, bình an, khoẻ mạnh, phú quí, tốt lành; sợ hãi thất bại, bệnh tật, nghèo hèn, tai hoạ; mà còn làm cho loại tâm lí đó phong phú thêm. Chỉ một điểm ấy cũng khiến cho nó có được cơ sở xã hội để tồn tại và phát triển.

Thuật trạch cát là một môn thuật số, đồng thời lại là một loại hiện tượng văn hoá, mà ta có thể gọi là văn hoá trạch cát, nó đáng được một chỗ đứng trong lịch sử văn hoá Trung Quốc. Thật ra nó đã là một phần tinh túy của văn hoá truyền thống, nhưng lại có nội

dung duy tâm, mê tín, bởi vậy việc nghiên cứu các lí luận, nguyên tắc phương pháp có liên quan đến thuật trạch cát và các thần sát của nó sẽ giúp chúng ta từng bước lột bỏ miếng vải mỏng bao phủ bộ mặt thần bí của thuật trạch cát, đãi cát tìm vàng, làm lí tính và hư vọng của thuật trạch cát đều nhất nhất lộ rõ ra.

V

Theo làn gió xuân của cải cách mở cửa thổi khắp đất nước rộng lớn của tổ quốc, nước Trung Quốc 5000 năm văn hiến cổ xưa đang trỗi dậy với sức sống mãnh liệt, đặc biệt mấy năm gần đây kinh tế hàng hoá phát triển nhanh chóng, khiến cho tâm lí tham cầu và cơ hội của mọi người càng nẩy nở mạnh. Các hộ kinh doanh cá thể bung ra với số lượng lớn, ai cũng mong thành công, phát tài giàu có và lo sợ thất bại, cho đến các việc thi cử, xin việc... cũng đều có sự cạnh tranh kịch liệt khiến mọi người đều quan tâm đến vận mệnh tương lai của mình. Ai cũng thích những âm, những con số mang lại may mắn,,"phát". Một số kẻ thô thiển nhưng lắm tiền nên đã không tiếc mấy vạn, thậm chí mười mấy vạn để đổi lấy một "Dấu hiệu cát tường". Thuật trạch cát đã vươn lên đỉnh cao của sự phát triển mà trước đó rất ít có.

Đối với thuật trạch cát và hoàng lịch của nó đang lưu hành rộng rãi cần sử dụng bộ máy hành chính của nhà nước để can thiệp vào, ngăn cấm đồng thời tích cực tuyên truyền, hướng dẫn. Hiện nay còn chưa nhận thức, hiểu biết toàn diện về thuật trạch cát, mà cả hai thái độ nêu ở trên đều không thích hợp. Biện pháp tốt hơn cả là phải nắm lấy thuật trạch cát, tiến hành nghiên cứu, phân tích nó một cách toàn diện sâu sắc, sau đó mới tìm hiểu rõ bản chất của nó, đánh giá lại đầy đủ và quyết định nên áp dụng các đối sách nào.

Điều cơ bản là phải nhận thức, hiểu được các dạng của thuật

trạch cát. chúng tôi cho rằng cần phải thu thập các trước tác về trạch cát có tính đại biểu ở các giai đoạn lịch sử, rồi chú giải, chỉnh lí, tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều người tham gia vào nghiên cứu thuật trạch cát để hiểu rõ chân tướng của nó.

"Hiệp kỉ biện phương thư" là một bộ trước tác về trạch cát có hệ thống lí luận hết sức hoàn chỉnh, nội dung hết sức hoàn bị, luận thuật hết sức chu đáo, rõ ràng, quan điểm cũng rất có giá trị tham khảo. Việc nghiên cứu, chỉnh lí "Hiệp kỉ biện phương thư" nhất định sẽ giúp cho việc nghiên cứu thuật trạch cát ở Trung Quốc, giúp cho mọi người hiểu rõ chân tướng của thuật trạch cát. Bộ sách này là một giáo tài hết sức điển hình của thuật trạch cát. Bởi thế, việc nghiên cứu, chỉnh lí bộ sách này, không nghi ngờ gì nữa, có một ý nghĩa nhất định về mặt lí luận và thực tiễn.

Chúng tôi dựa vào bản "Tứ khố toàn thư" do nhà xuất bản Thượng Hải cổ tịch ấn hành làm bản gốc để tiến hành công việc, lấy bản khắc vào năm thứ 6 đời Càn Long làm bản để hiệu đính. Đối với toàn bộ cuốn sách chúng tôi tiến hành đánh dấu câu, chú thích, phân tích nhận xét bằng văn bạch thoại. Do sách gốc quá dầy nên chúng tôi lược bỏ hai quyển 12, 13 và một số nội dung không thật trọng yếu.

Hệ thống thuật trạch cát tinh thâm nhưng hỗn tạp, cần phải sàng lọc tạp chất đi, do đó cần phải tiến hành nghiên cứu tổng kết một cách toàn diện hãy còn nhiều công việc cần phải làm. Chúng tôi chỉnh lí "Hiệp kỉ biện phương thư" chỉ mong đãi cát tìm vàng. Hi vọng có thêm nhiều đồng chí đi vào nghiên cứu thuật trạch cát nhằm góp phần vào việc xây dựng nên văn minh vật chất và văn minh tinh thần mới.

CỘI NGUỒN 1

1- Hà đồ. Lạc thư. Thứ tự tiên thiên bát quái. Phương vị tiên thiên bát quái. Thứ tự hậu thiên bát quái. Phương vị hậu thiên bát quái. Tiên thiên bát quái phối với tượng của Hà đồ. Hậu thiên bát quái phối với tượng của Hà đồ. Tiên thiên quái phối với số của Lạc thư. Hậu thiên quái phối với số của Lạc thư. Giáp lịch.

2- 10 can. 12 chi. 12 kiến. 28 xá.

3- 4 vị thứ. 6 thời.

4- Quái tịch của 12 tháng.

5- Tinh tượng 12 thời, 28 tú.

6- 28 tú phối với ngày.

7- Ngũ hành.

8- Ngũ hành dụng sự.

9- Ngũ hành sinh vượng.

10- Can chi ngũ hành.

11- Tam hợp.

12- Lục hợp.

13- Ngũ thử độn.

14- Ngũ hổ độn.

15- Ngũ hợp hoá khí.

16- Nạp âm.

17- Nạp giáp.

Chu Tử[1] nói rằng: Cội ở Đồ Thư[2] nguồn ở các nét vạch quẻ[3] Các phái âm dương gia, quan niệm cũng như thế. Làm ra cội nguồn.

[1] Chu Tử: tức Chu Hy triết học gia, giáo dục gia đời Nam Tống tinh thông dịch học, trước tác có "Chu dịch bản nghĩa".

[2] Đồ Thư: đây là Hà đồ, Lạc thư gọi tắt. Nói rõ ở chú thích bên dưới.

[3] Nét vạch của quẻ tức phù hiệu của quẻ cũng gọi là quái tượng. Phân chia ra làm hai loại: loại do ba hào căn bản cấu thành phù hiệu của 8 quẻ đơn; và loại do sáu hào căn bản cấu thành phù hiệu của sáu mươi tư quẻ kép.

THÍCH Ý[1]

Chu Hy nói: "Dịch học gốc ở Hà đồ, Lạc thư, gốc ở vạch quẻ". Đời sau âm dương gia với phần lớn các thuật số, cũng đều lấy đó làm căn bản.

GỢI Ý[1]

"Biện phương thứ hai quyển cội nguồn nói rõ căn cứ lý luận căn bản của thuật trạch cát đều là ở đó, địa vị của nó mười phần trọng yếu". "Cội nguồn" mà không thấy thì thuật trạch cát không có lý để theo mà giải. Vì vậy nghiên cứu thuật trạch cát tất trước phải hiểu rõ "cội nguồn".

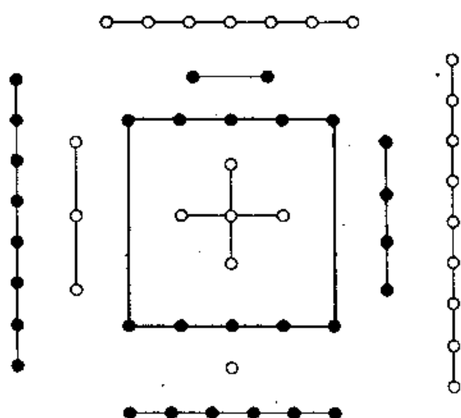
[1] Hai phần Thích ý và Gợi ý của nhóm tác giả do ông Vương Ngọc Đức chủ biên và lời bình chú của Lưu Đạo Siêu. Từ đây về sau xin hiểu là thế, không chú thích.

HÀ ĐỒ

Hà đồ[1] 1 - 6 là thuỷ đóng ở phương Bắc, 2 - 7 là hoả đóng ở phương Nam, 3 - 8 là mộc đóng ở phương Đông, 4 - 9 là kim đóng ở

[1] Hà đồ: Truyền thuyết về Trung Quốc Dịch học quan hệ nguồn gốc ở bát quái mà đến. Tối sơ chỉ là trời ban dạy cho điều tốt. Lời từ của Hà đồ đã thấy rất sớm ở "Thượng thư - Cố mệnh".

HÀ ĐỒ

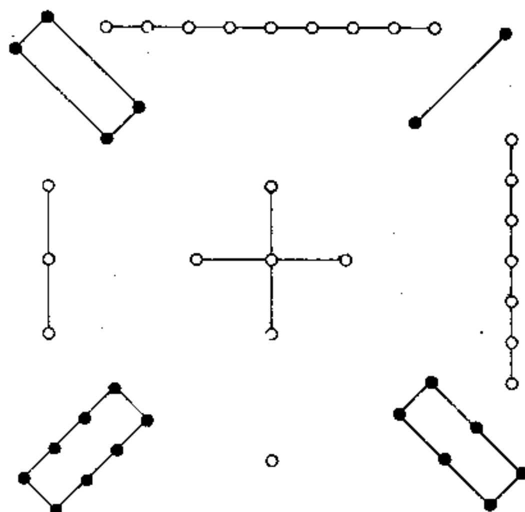


phương Tây, 5 - 10 là thổ đóng trung ương. Phương Bắc thuỷ sinh phương Đông mộc, phương Đông mộc sinh phương Nam hoả, phương Nam hoả sinh trung ương thổ, trung ương thổ sinh phương Tây kim, phương Tây kim sinh phương Bắc thuỷ. Như thế là thứ tự của ngũ hành tương sinh.

Lạc thư[1] đội 9 đạp 1[2] trái 3 phải 7, 2 - 4 là vai, 6 - 8 là chân, 5 ở trung cung.

1 - 6 là thuỷ khắc 2 - 7 hoả, 2 - 7 hoả khắc 4 - 9 kim, 4 - 9 kim khắc 3 - 8 mộc 3 - 8 mộc khắc 5 thổ ở trung cung, 5 thổ trung cung khắc 1 - 6 thuỷ. Như thế là thứ tự ngũ hành tương khắc.

LẠC THƯ



[1] Lạc thư: cũng là truyền thuyết về nguồn gốc của Trung Quốc Dịch học quan hệ với bát quái. Lời từ đó đã thấy rất sớm ở "Thượng thư - Cố mệnh", tới "Luận ngữ - Tử hãn", "Quản tử - tiểu thần" và các sách khác.

[2] Đội 9, đạp 1: tức là trên là 9, dưới là 1.

GỢI Ý

Đoạn văn ở trên. chỗ nói về "1 - 6", "2 - 7", "4 - 9" các số thứ tự, đều dùng số của tiên thiên Hà đồ.

THỨ TỰ TIÊN THIÊN BÁT QUÁI

8	7	6	5	4	3	2	1
Khôn	Cấn	Khảm	Tốn	Chấn	Ly	Đoài	Càn
Thái âm		Thiếu dương		Thiếu âm		Thái dương	
Âm				Dương			

"Hệ từ truyện" nói rằng: "Dịch có Thái cực[1] Thái cực sinh Lưỡng nghi[2]. Lưỡng nghi sinh Tứ tượng[3], Tứ tượng sinh Bát quái[4].

Thiệu Tử[5] nói rằng: "Càn 1, Đoài 2, Ly 3, Chấn 4, Tốn 5, Khảm 6, Cấn 7, Khôn 8. Càn Đoài Ly Chấn thuộc phần dương. Tốn Khảm Cấn Khôn thuộc phần âm. Càn Đoài là Thái dương, Ly Chấn

---

[1] Dịch có Thái cực: Dịch chỉ biến dịch. Thái cực chỉ sơ nguyên vật chất của vũ trụ, đó là triết học thời cổ đại đem dùng để thuyết minh phạm trù về nguồn gốc của thế giới.

[2] Thái cực sinh Lưỡng nghi: chỉ trời đất - âm dương

[3] Tứ tượng: chỉ thiếu dương, lão dương, thiếu âm, lão âm; tại trên số bói có thể thể hiện là 7, 9, 8, 6; tại trên thời lệnh tượng trưng là Xuân, Hạ, Thu, Đông.

[4] Bát quái: tức Càn Khôn Chấn Tốn Khảm Ly Cấn Đoài chia riêng ra để đại biểu; Trời đất sấm gió nước lửa núi đầm tám loại vật chất cơ bản.

[5] Thiệu Tử: tức Thiệu Ung nhà Dịch học nổi tiếng thời Bắc Tống tự Nghiêu Phu, tự hiệu An Lạc, thụy Khang Tiết.

là Thiếu âm. Tốn Khảm là Thiếu dương. Cấn Khôn là Thái âm".

THÍCH Ý

"Chu Dịch - Hệ từ thượng" nói rằng: "Dịch có thái cực, thái cực vận động biến dịch, phân chia ra trời đất, âm dương, lưỡng nghi, do từ lưỡng nghi (sản) sinh ra Xuân thiếu dương, Hạ lão dương, Thu thiếu âm, Đông lão âm; bốn tượng. Tứ tượng tiếp diễn sinh thì bát quái hình thành.

Thiệu Khang Tiết nói: "Thứ tự tiên thiên bát quái Càn 1, Đoài 2, Ly 3, Chấn 4, Tốn 5, Khảm 6, Cấn 7, Khôn 8. Trong đó Càn Đoài Ly, Chấn thuộc phần dương. Tốn Khảm Cấn Khôn thuộc phần âm. Càn Đoài là thái dương (lão dương) Ly Chấn là thiếu âm; Tốn Khảm là thiếu dương, Cấn Khôn là thái âm (lão âm).

GỢI Ý

Thứ tự tiên thiên bát quái còn gọi là "thứ tự Phục Hy bát quái" đó là nội dung trọng yếu tiên thiên học của Thiệu Ung thời Bắc Tống. Ông không chỉ dùng quá trình hình thành của bát quái để giải thích mà còn đem dùng để thuyết minh quá trình hình thành của thế giới, lại biểu thị mô thức kết cấu của vũ trụ, có đầy đủ ý nghĩa trọng yếu của thế giới quan và vũ trụ luận.

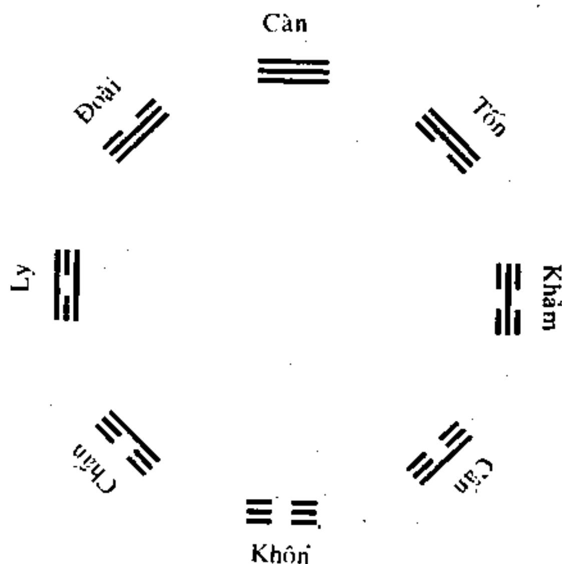
TIÊN THIÊN BÁT QUÁI PHƯƠNG VỊ

"Thuyết quái truyện" nói rằng: "Trời đất định vị, núi đầm thông khí, sấm gió tương bác[1], thuỷ hoả không bắn nhau[2], tám quẻ mài nhau[3]".

(1) Tương bác: xuất ra, nhập vào, bách vậy

(2) Bất tương xạ: tức nghĩa tương thông nhau

(3) Tương thác: thác là mài, xát do lay động vậy. Tương hỗ thác tạp: đắp đổi nhau, đan xen hỗn tạp.



Thiệu Tử nói rằng: "Càn Nam Khôn Bắc, Ly Đông Khảm Tây Đoài ở Đông nam, Chấn ở Đông bắc, Tốn ở Tây nam, Cấn ở Tây bắc. Cái đó gọi là tiên thiên học vậy.

THÍCH Ý

"Chu Dịch - Thuyết quái truyện" nói: "Trời đất thiết định vị trí phối hợp trên dưới, núi đầm một cao, một thấp đủ thông khí tức (hơi thở N.D), sấm gió tuy mỗi cái tự hưng động nhưng có thể ngấm nhập giao nhau, ứng hoà với nhau, thuỷ hoả tuy khác tính nhưng không ghét nhau, khác mà đỡ đần nhau, bát quái đáp đổi nhau, lay động chà sát hỗn tạp mà sinh ra sáu mươi tư quẻ".

Thiệu Khang Tiết nói: "Phương vị tiên thiên bát quái: Nam là

Càn. Bắc là Khôn. Đông là Ly. Tây là Khảm. Đông nam là Đoài. Đông bắc là Chấn, Tây nam là Tốn, Tây bắc là Cấn. Đấy tức là chỗ gọi là tiên thiên học".

GỢI Ý

Phương vị tiên thiên bát quái cũng gọi là "phương vị Phục Hy bát quái". Đó là nội dung trọng yếu về tiên thiên tượng số Dịch học của Thiệu Ung. Chu Hy cho là tại từ Chấn 4 đến Càn 1 là thuận, biểu hiện quá trình dương khí bốc lên, bắt chước đạo trời đi về bên trái, vì vậy là thuận hành, là quái đã sinh vậy: từ Tốn 5 đến Khôn 8 là nghịch, biểu hiện quá trình âm khí thăng lên, bắt chước đạo đất đi về bên phải, tức là ngược với trời mà đi, là quẻ chưa sinh. Đời sau phần lớn giữ theo thuyết đó.

THỨ TỰ HẬU THIÊN BÁT QUÁI

Khôn : mẹ

Càn : bố

Đoài thiếu nữ

Ly trung nữ

Tốn trưởng nữ

Cấn thiếu nam

Khảm trung nam

Chấn trưởng nam

"Thuyết quái truyện" nói rằng: "Càn, là trời, vì thế gọi là bố. Khôn là đất vì thế gọi là mẹ. Chấn một cầu[1] mà được nam. Vì vậy

(1) Sách: cầu, tìm - sưu tầm, cầu tìm

gọi là trưởng nam. Tốn một cầu mà được nữ[1], vì vậy gọi là trưởng nữ. Khảm lại cầu lần nữa mà được nam[3] vì vậy gọi là trung nam. Ly lại cầu lần nữa mà được nữ[4] vì vậy gọi là trung nữ. Cấn cầu ba lần mà được nam[5] vì vậy gọi là thiếu nam. Đoài ba lần cầu mà được nữ[6] vì vậy gọi là thiếu nữ".

THÍCH Ý

"Thuyết quái truyện" nói rằng: "Càn là trời, vì vậy gọi là bố. Khôn là đất vì vậy gọi là mẹ. Quẻ Chấn, hào dưới được Càn, cho nên gọi là trưởng nam. Quẻ Tốn, hào dưới được Khôn, cho nên gọi là trưởng nữ. Quẻ Khảm, hào giữa được Càn, cho nên gọi là trung nam. Quẻ Ly, hào giữa được Khôn, cho nên gọi là trung nữ. Quẻ Cấn, hào thượng được Càn, cho nên gọi là thiếu nam. Quẻ Đoài, hào thượng được Khôn, cho nên gọi là thiếu nữ.

GỢI Ý

Thứ tự hậu thiên bát quái cũng gọi là "Thứ tự Văn vương bát quái". Nó thể hiện nghĩa lý nam nữ giao hợp, vạn vật hóa sinh, thuyết minh đạo Càn thành nam, đạo Khôn thành nữ, được khí của bố làm nam, được khí của mẹ làm nữ. Ba nam đều lấy Khôn mẹ làm thể, Càn bố làm dụng, ba nữ đều lấy Càn bố làm thể, Khôn mẹ làm dụng.

---

(1) Chấn hào dưới được Càn, vì vậy gọi là một cầu mà được nam

(2) Tốn hào dưới được Khôn, vì vậy gọi là một cầu mà được nữ

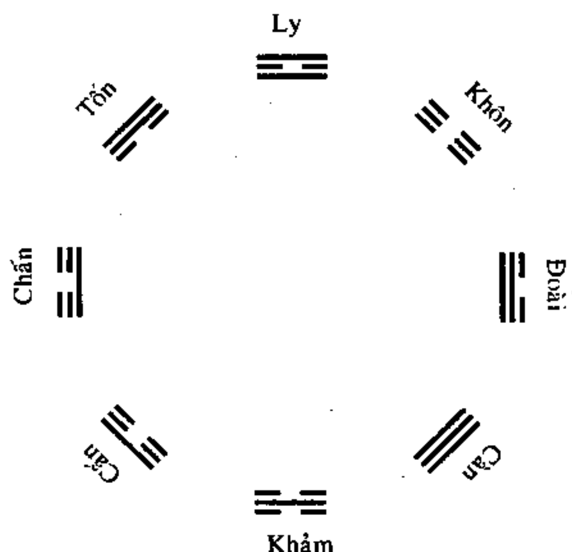
(3) Khảm hào giữa được Càn, vì vậy gọi là lại cầu mà được nam

(4) Ly hào giữa được Khôn, vì vậy gọi là lại cầu mà được nữ

(5) Cấn hào thượng được Càn, vì vậy gọi là ba lần cầu mà được nam

(6) Đoài hào thượng được Khôn, vì vậy gọi là ba lần cầu mà được nữ

PHƯƠNG VỊ HẬU THIÊN BÁT QUÁI



"Thuyết quái truyện" nói rằng: "Đế[1] xuất ở Chấn, tề[2] chỉnh ở Tốn gặp nhau[3] ở Ly, dốc sức dùng làm việc[4] ở Khôn, đẹp lòng[5] ở Đoài, đánh nhau[6] ở Càn, úy lao[7] ở Khảm, xong việc[8] ở Cấn".

(1) Đế: trong tâm và mắt người xưa thì đó là chủ tể của đại tự nhiên.

(2) Tề: tề chỉnh.

(3) Tương kiến: kiến là hiển hiện, hiển lộ ra. Tương kiến tức là cùng nhau nhiều lên, hiển lộ ra.

(4) Trí thiết: thiết là việc, do lời nói trí thiết, hết sức (trí lực) dùng làm việc.

(5) Duyệt ngôn: duyệt là đẹp lòng. Nói là ngôn ngữ trợ cho lời văn.

(6) Chiến: chiến đấu, chỉ âm dương giao tranh.

(7) Lao: vất vả, mệt nhọc. Việt Nam cho là lao, nghĩa là úy lao.

(8) Thành: thành công. Hàm có công trước đã thành, có nghĩa là công sau lại nảy sinh.

Thiệu Tử nói rằng: "Càn thống quản ba nam ở Tây Bắc, Khôn thông quản ba nữ ở Tây Nam. Càn Khảm Cấn Chấn là dương. Tốn Ly Khôn Đoài là âm".

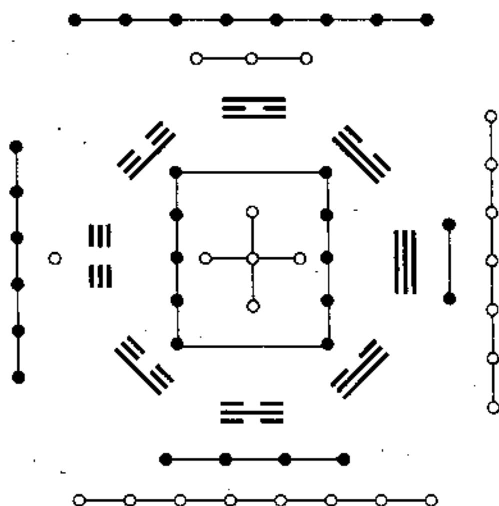
THÍCH Ý

"Chu dịch - Thuyết quái truyện" nói: "Chủ tể đại tự nhiên khiến cho vạn vật xuất sinh ra ở phương Đông - Chấn, sinh ra tề chỉnh đều ở phương Đông nam - Tốn. Sự vật sinh trưởng, vượng thịnh nhộn nhịp biểu lộ ra thế của nó ở phương Nam - Ly, nối tiếp lạc lực thành trưởng ở phương Tây nam - Khôn, đến phương Tây - Đoài thì có thu hoạch tin mừng. Đến phương Tây Bắc - Càn, nóng hết mà rét đến, âm dương giao tranh, vạn vật cũng ở vào chỗ ranh giới thịnh suy chuyển tiếp của âm dương giao tranh. Đến phương Bắc - Khảm, vạn vật đã kinh qua bốn quí, cần cù cố gắng, mệt nhọc vất vả, đáng nên qui tàng nghỉ ngơi để đợi Xuân đến, phục hồi lại sức sống nảy mầm. Phương Đông bắc - Cấn, là thời vạn vật thành thục, mà cũng là tất đã tới hết thì mới trở lại bắt đầu.

GỢI Ý

Phương vị hậu thiên bát quái cũng gọi là "Phương vị Văn Vương bát quái". Phương vị hậu thiên bát quái thể hiện bốn mùa chuyển đổi, tám tiết biến hóa, chu kỳ lưu hành của vạn vật sinh trưởng đem tới âm dương cùng nhau tồn tại, cùng gốc với nhau, quy luật tương sinh của ngũ hành, mẹ con (mẫu tử).

TIÊN THIÊN QUÁI PHỐI VỚI TƯỢNG CỦA HÀ ĐỒ



"Khải mông phụ luận"[1] nói rằng: "Phương bên trái của đồ, dương ở trong, âm ở ngoài, tức là Chấn Ly Đoài Càn của tiên thiên, dương trưởng mà âm tiêu vậy. Phương bên phải nó, âm ở trong, dương ở ngoài, tức Tốn Khảm Cấn Khôn của tiên thiên, âm trưởng mà dương tiêu vậy. Đại để vì lẽ đó tượng cho hai khí giao động".

THÍCH Ý

"Chu dịch triết trung - Khải mông phụ luận" nói: "Phương bên trái của Hà đồ dương ở trong mà âm ở ngoài, lấy tiên thiên quái phối vào là Chấn Ly Đoài Càn, tượng trưng dương trưởng âm tiêu. Phương bên phải của Hà đồ âm trong dương ngoài, lấy tiên thiên

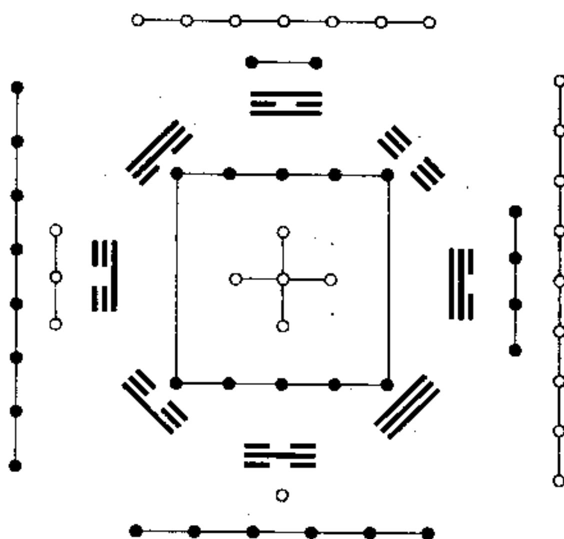
(1) Khải mông phụ luận: Thanh. Lý quang Địa, một thiên của "Chu dịch triết trung".

quái phối vào là Tốn Khảm Cấn Khôn tượng trưng âm trưởng, dương tiêu. Chỉnh lại bức đồ hình đem dùng tượng trưng hai khí giao động tiêu trưởng.

GỢI Ý

Đó là kiểu đồ hình tiên thiên bát quái với Hà đồ phối với nhau. Biểu hiện rõ ràng Càn Khôn Ly Khảm ở vị trí tứ chính. Phương bên trái là dương trong âm ngoài, dương trưởng âm tiêu; phương bên phải là âm trong dương ngoài, âm trưởng dương tiêu, tượng cho sự giao động của hai khí. Lấy phương vị tiên thiên bát quái của Thiệu Ung nói giải thích cho ngũ hành sinh thành đồ. Như vậy quái tượng đó cùng với ngũ hành phối với nhau, có chỗ tồn tại mâu thuẫn.

HẬU THIÊN QUÁI PHỐI VỚI TƯỢNG CỦA HÀ ĐỒ



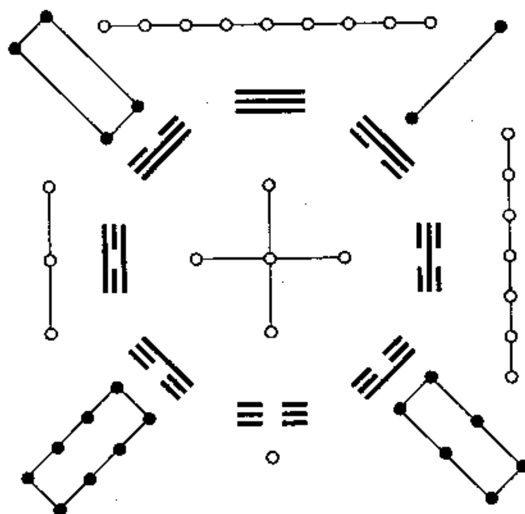
"Khải mông phụ luận" nói rằng: 1-6 của đồ là thủy, tức là chỗ của Khảm ở hậu thiên. 3-8 là mộc, tức là chỗ của Chấn Tốn ở hậu

thiên. 2-7 là hỏa, tức là chỗ của Ly ở hậu thiên. 4-9 là kim tức là chỗ của Đoài Càn ở hậu thiên. 5-10 là thổ, tức là chỗ của Khôn Cấn ở hậu thiên, chu lưu bốn quí, vượng mà thiên về ở chỗ giao của Sửu Mùi, đại để vì lẽ đó tượng cho ngũ khí thuận sắp bày ra".

THÍCH Ý

"Khải mông phụ luận" nói: "1-6 của Hà đồ là thủy, phối với quẻ Khảm của hậu thiên. 3-8 là mộc phối với hai quẻ Chấn Tốn của hậu thiên. 2-7 là hỏa phối với quẻ Ly của hậu thiên. 4-9 là kim phối với hai quẻ Đoài Càn của hậu thiên. 5-10 là thổ, phối với hai quẻ Khôn Cấn của hậu thiên, hai quẻ ấy chu lưu ở Xuân Hạ Thu Đông, bốn qúy mà thiên vượng ở chỗ giao của Sửu Mùi. Chỉnh lại bức đồ hình dùng để tượng trưng cho việc thuận sắp bày năm khí kim mộc thủy hỏa thổ".

TIÊN THIÊN QUÁI PHỐI VỚI SỐ CỦA LẠC THƯ



"Khải mông phụ luận" nói rằng: "Chín số Lạc thư (hư)[1], 5 ở giữa đem phối với bát quái, dương ở trên âm ở dưới, vì vậy 9 là Càn, 1 là Khôn. Nhân từ 9 mà nghịch số, Chấn 8, Khảm 7, Cấn 6. Càn sinh ba dương vậy. Lại từ 1 mà thuận số Tốn 2, Ly 3, Đoài 4. Khôn sinh ba âm vậy. Lấy tám số với tám quẻ phối với nhau, mà vị trí của tiên thiên hợp vậy".

Theo[2] thuật gia lấy Càn phối 9, Khôn phối 1, Ly phối 3, Khảm phối 7, đó là số lẻ, vì vậy là dương. Đoài phối 4, Chấn phối 8, Tốn phối 2, Cấn phối 6, đó là số chẵn vì vậy là âm.

THÍCH Ý

"Khải mông phụ luận" nói: "Chín số của Lạc thư, không dùng số 5 ở giữa, đem phối với tiên thiên bát quái, dương trên, âm dưới, cho nên 9 là Càn, 1 là Khôn. Từ 9 nghịch số Chấn là 8, Khảm là 7, Cấn là 6, là ba dương của Càn sinh ra. Lại từ 1 thuận số Tốn là 2, Ly là 3, Đoài là 4, là ba âm của Khôn sinh ra. Như vậy tám số với tám quẻ phối với nhau, với vị trí của tiên thiên bát quái chính là hợp khớp với nhau".

GỢI Ý

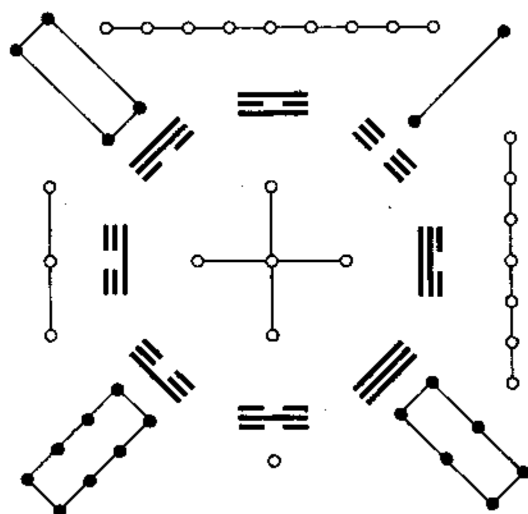
Trong Lạc thư 1 với 9 đối nhau, 2 với 8 đối nhau, 3 với 7 đối nhau, 4 với 6 đối nhau, hợp những số đó lại đều là 10. Sau khi phối nhau với tiên thiên bát quái Càn với Khôn, Đoài với Cấn, Ly với Khảm, Chấn với Tốn, tổng số của chúng cũng đều là 10, cùng với số của Lạc thư chính đúng là đối ứng.

---

(1) Hư: chọn dùng để tiêu mất đi, ý không dùng.

(2) Án: Sách này tác giả trình bày, bình xét đánh giá đều lấy phương thức "theo hay xét" để thuật bày rõ ra.

HẬU THIÊN QUÁI PHỐI VỚI SỐ CỦA LẠC THƯ



"Khải mông phụ luận" nói rằng: "Trên hỏa, dưới thủy vì vậy 9 là Ly, 1 là Khảm. Hỏa sinh táo thổ, vì vậy 8 ở bậc dưới 9 mà là Cấn. Táo thổ sinh kim vì vậy 7-6 ở bậc dưới 8 mà là Đoài Càn. Thủy sinh thấp thổ vì vậy 2 tiếp sau 1 mà là Khôn. Thấp thổ sinh mộc, vì vậy 3-4 tiếp sau 2 mà là Chấn Tốn. Lấy tám số với tám quẻ phối với nhau mà vị trí của hậu thiên hợp vậy".

Theo Thiệu Tử lấy Văn Vương bát quái là vị trí để dùng, cái học hậu thiên. Chu Tử lấy số của Lạc Thư để dùng. Thuật gia phi cung đến thay, toàn dùng hậu thiên phối với Lạc thư. Phép này lấy Khảm 1, Khôn 2, Chấn 3, Tốn 4, giữa 5, Càn 6, Đoài 7, Cấn 8, Ly 9 làm thứ tự.

Lưu Hâm[1] nói rằng: "Bát quái cửu chương[2] cùng nhau làm biểu lý".

Trương Hoành[3] nói rằng: "Thánh nhân gặp việc quan trọng dùng bốc phệ, việc tạp dùng cửu cung" thì từ đó đến nay đã xa lắm vậy.

THÍCH Ý

"Khải mông phụ luận" nói: "Trên hỏa, dưới thủy, cho nên số 9 là Ly, số 1 là Khảm. Hỏa sinh táo thổ, vì vậy 8 là bậc dưới 9 mà là Cấn. Táo thổ sinh kim, vì vậy 7-6 là bậc dưới 8 mà là Doài, là Càn. Thủy sinh thấp Thổ vì vậy 2 tiếp sau 1 mà là Khôn. Thấp thổ sinh mộc, vì vậy 3-4 tiếp sau 2 mà là Chấn, là Tốn. Lấy tám số đó phối nhau với tám quẻ, tức là phù hợp với ngôi vị của hậu thiên".

Theo bố cục phi cung của thuật sĩ đời sau, đều dùng hậu thiên bát quái phối với Lạc thư. Lưu Hâm năm cuối đời Tây Hán và Trương Hành của đời Dông Hán đều nói đến bát quái cửu cung. Có thể thấy thuật đó từ đó đến nay đã cực kỳ xa xưa lắm.

GỢI Ý

Ngũ hành hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc, mộc sinh hỏa, hỏa trở lại sinh thổ. Lý thuyết này "thủy sinh thấp thổ", "thấp thổ sinh mộc", là Lý Quang Địa, tác giả "Khải mông phụ luận", theo hậu thiên bát quái phối nhau với Lạc thư mà biến thông làm ra, đều không phải cách thức chính của ngũ hành tương sinh.

---

(1) Lưu Hâm: người cuối đời Tây Hán, khai sáng ra phái cổ văn, kinh học, mục lục học gia, thiên văn học gia.

(2) Cửu chương tức cửu cung.

(3) Trương Hoành: nhà khoa học đời Đông Hán, nhà văn học.

GIÁP LỊCH

"Chu lễ": "danh hiệu[1] của mười ngày, danh hiệu của mười hai giờ, danh hiệu của mười hai tháng, danh hiệu của mười hai năm, danh hiệu của hai mươi tám tú".

Trịnh Huyền chú giải rằng: "Nhật[2] bảo rằng từ Giáp đến Qúy; thời[3] bảo rằng theo từ Tý đến Hợi; tháng bảo rằng theo từ Châu đến Đồ[4], tuế bảo rằng theo từ Nhiếp đề cách đến Xích phấn nhược[5], tinh bảo rằng theo từ Giác đến Chẩn".

"Nhĩ nhã": "Nguyệt dương[6], nguyệt tại Giáp gọi là Tất, tại Ất gọi là Quất, tại Bính gọi là Tu, tại Đinh gọi là Ngữ, tại Mậu gọi là Lệ, tại Kỷ gọi là Tắc (qui tắc N.D.), tại Canh gọi là Trất, tại Tân gọi là Tắc (lấp, bịt N.D), tại Nhâm gọi là Chung, tại Qúy gọi là Cực. Nguyệt danh[7] tháng giêng là Châu, tháng hai là Như, tháng ba là Mị (ngủ), tháng tư là Trừ, tháng năm là Niết, tháng sáu là Thả, tháng bảy là Tương, tháng tám là Tráng, tháng chín là Nguyên (hay là Huyền), tháng mười là Dương, tháng mười một là Cô, tháng chạp là Đồ. Tuế dương[8] Thái tuế tại Giáp gọi là Phùng át, tại Ất gọi là Chiêu mông, tại Bính gọi là Như triệu tại Đinh gọi là Cường ngữ, tại Mậu gọi là Trước ung, tại Kỷ gọi là Đồ duy, tại Canh gọi là Thương chương, tại Tân gọi là Trùng quang, tại Nhâm gọi là Huyền, tại Qúy gọi là Chiêu dương. Tuế danh[9] Thái tuế tại Dần gọi là Nhiếp đề cách, tại Mão gọi là Đơn át, tại Thìn gọi là Chấp từ, tại Tị gọi là Đại

(1) Hiệu: là danh hiệu

(2) Nhật: chỉ thiên can, thời cổ gọi là "thập nhật"

(3) Thời: chỉ mười hai địa chia, thời cổ gọi là "thập nhị thời"

(4) Chỉ âm lịch, biệt danh từ tháng giêng đến tháng chạp

(5) Biệt danh chỉ mười hai tuế từ Dần đến Sửu

(6) Nguyệt dương: biệt danh của cổ lịch lấy mười can để ghi chép tháng

(7) Nguyệt danh: tức nguyệt âm, biệt danh để ghi chép tháng trong nông lịch

(8) Tuế dương: biệt danh lấy mười can để ghi chep năm của cựu lịch

(9) Tuế danh: tức tuế âm, tên của năm Thái tuế, biệt danh của lịch cổ lấy mười hai chi phối hợp với Thái tuế để ghi chép năm.

hoang lạc, tại Ngọ gọi là Đơn ưu tường, tại Mùi gọi là Hiệp (chung sức N.D) hiệp (hòa thuận N.D), tại Thân gọi là Quân than, tại Dậu gọi là Tác ngạc, tại Tuất gọi là Yên mậu, tại Hợi gọi là Đại uyên hiến, tại Tý gọi là Khốn đôn, tại Sửu gọi là Xích phấn nhược.

THÍCH Ý

Đối với các lời văn của "Chu lễ" "thập nhật chi hiệu" Trịnh Huyền giải thích nói: "Nhật tức là thiên can, theo từ Giáp đến Qúy cộng mười vị trí. Thời tức địa chi từ Tý đến Hợi cộng mười hai vị trí; theo từ Cháu đến Đồ là tên của mười hai tháng; do từ Nhiếp đề cách đến Xích phấn nhược là hiệu của mười hai địa chi của Tuế, theo từ Giác đến Chẩn ấy là danh hiệu của hai mươi tám tú. "Nhĩ nhã" thì chép thuật cận kẽ rõ ràng, cựu lịch lấy mười can và mười hai chi ghi chép tháng, ghi chép năm, hai danh hiệu lồng vào nhau.

MƯỜI CAN - MƯỜI HAI CHI - MƯỜI HAI KIẾN - HAI MƯƠI TÁM XÁ

Thái Ung "Độc đoán" nói: "Can - Cán (thân N.D) vậy, tên nó có mười ấy là Giáp Ất Bính Đinh Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Qúy. Chi - chi là cành nhánh. Tên nó có mười hai ấy là Tý Sửu Dần Mão Thìn Tị Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất Hợi".

"Lễ ký - Nguyệt lệnh": "Tháng Xuân, nhật (can N.D) của nó là Giáp Ất Tháng Hạ, nhật (can N.D) của nó là Bính Đinh. Trung ương thổ, nhật (can N.D) của nó là Mậu Kỷ, Tháng Thu, nhật (can N.D) của nó là Canh Tân, Tháng Đông, nhật (can N.D) của nó là Nhâm Qúy"[1].

"Sử ký - Luật thư" nói rằng: "Thất chính[2], hai mươi tám xá[3] luật lịch trời vì thế thông khí của ngũ hành bát chính[4] trời vì thế thành thục vạn vật. Xá (nhà N.D) này, chỗ của nhật, nguyệt trú. Xá này là khí thư dãn ra.

***- Bất chu phong đóng ở Tây Bắc, chủ sát sinh. Đông bích đóng ở Đông Bất chu phong chủ mở đầu sinh khí. Đến ở cung Thất[5], chủ cung thai[6] dương khí đến đó sinh ra. Đông đi đến ở Nguy, Nguy đổ nát hủy hoại vậy. Nơi nguy hại của dương khí. Vì vậy gọi là Nguy.**

---

(1) Trong mười can Giáp Ất thuộc mộc, vượng ở Xuân; Bính Đinh thuộc hỏa, vượng ở Hạ; Mậu Kỷ thuộc thổ, vượng ở tứ qúy; Canh Tân thuộc kim, vượng ở Thu; Nhâm Qúy thuộc thủy, vượng ở Đông. "Nguyệt lệnh" dùng thuộc tính ngũ hành của mười can, lấy đại biểu cho bốn mùa, năm phương.

(2) Thất chính: Nhật, nguyệt cùng với ngũ dắc, hợp lại gọi là thất chính

(3) Hai mươi tám xá: hai mươi tám tú, chỗ trú của thất chính. Xá là dừng nghỉ

(4) Khí của bát chính: tức là khí của bát tiết đem ứng với gió của tám phương

(5) Cung Thất: là định tinh vậy. Sao đó tượng là cái nhà, có thể làm nhà ở, vì vậy gọi là cung Thất.

(6) Thai: tạo ra một sự hàm chứa.

Tháng 10 trong luật là Ứng chung[1]. Ứng chung là ứng hợp của dương khí không dùng vào việc được. Ở mười hai con nó là Hợi. Hợi này là đáng nên vậy. Nói dương khí tàng ở dưới, vì vậy nên như thế.

*- Quảng mạc phong, đóng ở phương Bắc. Quảng mạc, nói là dương khí ở dưới, âm mạc dương quảng đại vậy, vì thế gọi là Quảng mạc. Dông chí tới Hư. Hư ư, có thể thực, có thể hư, là nói dương khí tiết Dông thì quanh co ẩn tàng ở Hư. Ngày đông chí thì một âm tàng ở dưới, một dương thư dãn ở trên vì vậy gọi là Hư. Đông chí tới Tu nữ[2] nói là vạn vật biến động ở đó, khí âm dương chẳng rời nhau, còn đối với nhau đều đầy đủ vì vậy gọi là Tu nữ. Tháng mười một vậy, trong luật là Hoàng chung[3]. Hoàng chung ư, dương khí theo sau Hoàng tuyền mà xuất ra. Ở mười hai con nó là Tý. Tý ư, nhuần thấm thêm vậy. Tư ư, là vạn vật sinh và lớn lên ở dưới. Trong mười mẫu nó là Nhâm-Qúy. Nói là Nhâm tức Nhậm nghĩa là gánh vác vậy, nói dương khí gánh vác việc nuôi dưỡng vạn vật ở dưới. Nói là Qúy, tức Qũy (nghĩa là suy đoán, đánh giá), nói là vạn vật có thể suy đoán đánh giá, vì vậy gọi là Qúy. Đông đến Khiên ngưu. Khiên ngưu ư, đó là dương khí dẫn dắt vạn vật xuất ra vậy. Ngưu là Mạo nghĩa là giả thác vậy, nói là tuy đất rét đông lại vẫn có thể giả thác mà sinh ra. Ngưu ư, dùng để cày bừa trồng trọt vạn vật. Dông đến ở Kiến tinh. Kiến tinh ư, thấy các loài sinh ra. Tháng chạp vậy[4] trong luật là Đại lữ. Đại lữ ở trong mười hai con là Sửu. Sửu ư, là buộc nút lại, nói là dương khí ở trên chưa giáng, vạn vật gặp nạn bị trói buộc không dám xuất ra.

---

(1) Ứng chung: là nói về vạn vật ứng đáp lại với dương mà động ngầm ở dưới.

(2) Tu nữ: tên sao Vụ nữ.

(3) Hoàng chung: Hoàng là khí trung hòa, nói về dương khí động ở dưới Hoàng tuyền, nuôi dưỡng vạn vật.

(4) Vốn "dã" sót mất; dựa vào bổ sung thêm.

*- Diều phong đóng ở Đông Bắc, chủ xuất ra vạn vật. Nói là điều, là điều trị vạn vật mà xuất ra, vì vậy gọi là Diều phong. Nam đến ở Cơ. Cơ ư, nói về gốc rễ của vạn vật, vì vậy gọi là Cơ. Là tháng giêng, trong luật là Thái thốc[1], Thái thốc này là nói về vạn vật thốc sinh (nghĩa là sinh ra một đám đông) vì vậy gọi là Thái thốc. Trong mười hai con nó là Dần, Dần là nói về vạn vật sinh ra dẫn (giun đất) như vậy, vì vậy gọi là Dần. Nam đến ở Vỹ, là nói về vạn vật bắt đầu sinh ra đều qua chỗ sau hết. Nam đến ở Tâm là nói về vạn vật bắt đầu sinh ra có hoa tâm. Nam đến ở Phòng. Phòng này là nói về cửa, cổng của vạn vật. Đến cửa thì xuất ra vậy.

*- Minh thứ phong đóng ở phương Đông. Minh thứ này, minh nghĩa là ban ngày vạn vật xuất ra hết là tháng hai vậy, trong luật là Giáp chung[2]. Giáp chung này là nói về âm dương xen lẫn giáp vào nhau. Trong mười hai con nó là Mão. Nói là Mão là sự phong phú tươi tốt, là nói về vạn vật dồi dào đẹp tốt. Ở trong mười mẫu nó là Giáp Ất. Giáp này là nói về vạn vật phân biệt đúng là Giáp mới xuất ra. Ất này, là nói về vạn vật chen lấn nhau sinh ra. Nam đến ở Dê. Dê này, là nói vạn vật đều tới, Nam đến ở Cang. Cang này là nói vạn vật hiện ra rất cao. Nam đến ở Giác. Giác này là nói về vạn vật đều có cách sai khiến như Giác. Tháng ba vậy, trong luật là Cô tẩy[3]. Cô tẩy này, là nói về vạn vật tẩy rửa mới sinh ra. Trong mười hai con nó là Thìn. Thìn này là nói về sự chấn động của vạn vật.

*- Thanh minh phong đóng ở góc Đông nam, chủ gió thổi vạn vật đến Tây. Đến ở Chẩn[4], Chẩn này là nói về vạn vật thêm to lớn, ích lợi mà trăn trở như vậy. Tây đến ở Dực. Dực này là nói về vạn

(1) Thái thốc: Thái là rộng lớn. Thốc là đến lúc. Nói về vạn vật đến lúc bắt đầu rộng lớn ở đất mà xuất ra.

(2) Giáp chung: Giáp, tin phục Giáp vậy. Nói về vạn vật tin phục Giáp, chung là phân loại, chia ra.

(3) Cô tẩy: Cô: vốn đã; tẩy: tươi đẹp vậy.

(4) Đến ở Chẩn: vốn sót mất hai chữ "đến ở" dựa vào đó bổ sung thêm.

vật đều có lông và cánh. Là tháng tư vậy, trong luật là Trọng lữ[1]. Trọng lữ này là nói về vạn vật vẫn suốt là khách trọ mà đi về Tây. Trong mười hai con nó là Tị. Tị này là nói về dương khí đã tận. Tây đến ở bảy sao của tú Tinh. Bảy sao của tú Tinh này, dương số thành ở thất (số 7) vì vậy gọi là bảy sao của tú Tinh. Tây đến ở Trương. Trương này là nói về vạn vật đều lớn trương bày ra. Tây đến ở Chú[2]. Chú này là nói về vạn vật bắt đầu suy, dương khí chú ý vào bên dưới, vì vậy gọi là Chú. Tháng năm vậy, trong luật là Nhuy tân[3], Nhuy tân này là nói về âm khí còn trẻ thơ vì vậy gọi là Nhuy; dương bị teo, liệt không dùng vào việc được, vì vậy gọi là tân.

*- Cảnh phong đóng ở phương Nam. Cảnh này, là nói về đạo sáng lớn của dương khí, vì vậy gọi là Cảnh phong. Ở mười hai con nó là Ngọ. Ngọ này, âm dương giao, vì vậy gọi là Ngọ (nghĩa là giao chéo nhau) Ở mười mẫu nó là Bính Đinh. Bính này nào nói về đạo dương gắn dính với sự sáng, vì vậy gọi là Bính. Đinh này là nói về tráng đinh của vạn vật, vì vậy gọi là Đinh. Tây đến ở Hồ. Hồ này là nói vạn vật rơi rụng đi còn theo đến chết. Tây đến ở Lang. Lang này là nói vạn vật có thể khoan dung độ lượng phán định vạn vật, vì vậy gọi là Lang.

*- Lương phong đóng ở góc Tây nam, chủ về đất. Đất này chìm xuống đoạt khí của vạn vật. Tháng sáu vậy, trong luật là Lâm chung[4]. Lâm chung này, là nói chính về tử khí của vạn vật nhóm họp như vậy. Trong mười hai con nó là Mùi. Mùi này, là nói về vạn vật đều thành có vị ngon. Bắc đến ở Phạt. Phạt này là nói về đoạt khí của vạn vật có thể chặt đốn. Bắc đến ở Sâm. Nói về vạn vật có thể can dự vào, vì vậy gọi là Xâm (hay Sâm). Tháng bảy vậy, trong

(1) Trọng lữ: nói về dương khí đến cực, trong đó lớn, dầy.

(2) Chú: Vị vậy. "Sử ký - thiên quan thư" nói: "Liễu là Điểu Vị" do thế, Chú tức là sao Liễu.

(3) Nhuy tân: Nhuy là bên dưới, tân là kính vậy. Nói về dương khí lên tới cực, âm khí đã bắt đầu tân kính khách.

(4) Lâm chung: Lâm là chúng, nói về vạn vật thành thục, có nhiều chủng loại.

luật là Di tắc[1]. Di tắc này, là nói về giặc vạn vật của âm khí, trong mười hai con nó là Thân. Thân này nói về âm dùng vào việc, Thân là giặc của vạn vật, vì vậy gọi là Thân. Bắc đến ở Trọc[2]. Trọc này là tiếp xúc vậy, nói về vạn vật đều tiếp xúc với sự chết, vì vậy gọi là Trọc. Bắc đến ở Lưu[3], Lưu này là nói về dương khí dừng lưu lại, vì vậy gọi là Lưu. Tháng tám vậy, trong luật là Nam lữ[4], Nam lữ này là nói về dương khí đi nhập vào ẩn tàng. Trong mười hai con nó là Dậu. Dậu này là sự già của vạn vật, vì vậy gọi là Dậu (cũng có nghĩa là già).

*- Xương hạp phong động ở phương Tây, xương này nghĩa là xướng lên, đề xướng. Hạp này là tàng vậy. Nói về dương khí đạo của vạn vật ẩn tàng ở Hoàng tuyền. Trong mười mẫu nó là Canh Tân. Canh này nói về âm khí, tuổi tác của vạn vật vì vậy gọi là Canh có nghĩa là tuổi tác. Tân này là nói về vạn vật đi rất gian nan vất vả, vì vậy gọi là Tân có nghĩa là gian nan vất vả. Bắc đến ở Vị. Vị này, nói về vạn vật đều ẩn tàng ở sao Vị, dạ dày vậy. Bắc đến ở Lâu. Lâu này, hô gọi vạn vật còn ở trong. Bắc đến Khuê. Khuê này chủ châm nọc độc sát vạn vật, Khuê mà ẩn tàng đi. Tháng chín vậy, trong luật là Vô sạ[5]. Vô sạ này, âm dương thịnh dùng vào, dương khí không dư thừa ra, vì vậy gọi là Vô sạ có nghĩa là không phát ra. Trong mười hai con nó là Tuất. Tuất này, là nói về vạn vật tận diệt, vì vậy gọi là Tuất".

THÍCH Ý

Thái Ung "Độc đoán" nói: "Can-ý tứ là cái thân cây, từ Giáp đến

(1) Di tắc: Di: tổn thương, tắc là pháp: nói về vạn vật bắt đầu bị tổn thương, bị hình pháp vậy.

(2) Trọc: "Nhĩ nhã": "Trọc vị chi Tất".

(3) Lưu: tức là sao Mão.

(4) Nam lữ: Nam là nhận: nói về dương khí chuộng nhận sắc, đại sinh ra tề vậy.

(5) Vô sạ: sạ nghĩa là hết, nói về vạn vật thuận theo dương mà hết, dương trở lại theo âm mà khởi, không có hết hẳn vậy.

Qúy, cộng có mười vị trí. Chi-ý là cành cây, tự Tý đến Hợi, cộng có mười hai tên".

"Sử ký - Nguyệt lệnh" nói: "Tháng Xuân lấy hai ngày Giáp Ất làm đại biểu. Tháng Hạ lấy hai ngày Bính Đinh làm đại biểu. Trung ương thổ lấy hai ngày Mậu Kỷ làm đại biểu. Tháng Thu lấy hai ngày Canh Tân làm đại biểu. Tháng Đông lấy hai ngày Nhâm Qúy làm đại biểu".

"Sử ký - Luật thư" nói: "Thất chính, nhị thập bát tú, luật lịch chính là trời, cho nên thông khí của ngũ hành bát tiết, bổ dưỡng thành thục căn bản của vạn vật.

*- Bất chu phong đóng ở Tây Bắc chủ sát sinh. Nhưng hướng về phương Đông hành tiến thì chủ mở đầu sinh khí. Nó hướng Đông đến ở tú Thất lại đến ở tú Nguy. Ở thời lệnh là tháng mười. Ở mười hai luật là Ứng chung. Ở mười hai con là Hợi. Thời đó dương khí đã bắt đầu sinh, nhưng lại là mười phần còn nhỏ yếu không kham nổi dùng vào việc, vì vậy vẫn còn phục tàng ở dưới.

*- Quảng mạc phong đóng ở phương Bắc, hướng Đông đến ở Hư, lại đến ở sao Vụ Nữ. Ở thời lệnh là tháng mười một, ở mười hai luật là Hoàng chung, mười hai chi là Tý, mười mẫu (mẹ, tức can) là Nhâm Quý. Thời đó dương khí lớn lên, vạn vật nhận sự nuôi dưỡng ở dưới, giống như tháng mười hoài thai, giáng sinh cũng có thể phán đoán được. Quảng mạc phong lại hướng Đông đến ở Khiên ngưu lại đến ở Kiến tinh. Ở thời lệnh là tháng chạp, mười hai luật là Đại lữ, mười hai chi là Sửu. Thời đó vạn vật đã tự dưỡng thành hình, nhưng vẫn còn chưa phá đất mà xuất ra.

*- Điều phong đóng ở Đông Bắc, chủ xuất ra vạn vật, hướng Nam đến ở Cơ. Ở thời lệnh là tháng giêng, mười hai luật là Thái thốc, mười hai chi là Dần. Vạn vật tranh nhau nảy mầm. Lại hướng Nam đến ở Vĩ, ở Phòng. Vạn vật sinh sớm nay đã qua có hoa như vậy có thể xem thấy được.

*- Minh thứ phong đóng ở phương Đông. Ở thời lệnh là tháng hai, mười hai luật là Giáp chung, mười hai chi là Mão, mười mẫu là Giáp Ất. Thời đó vạn vật xuất ra hết tận, mười phần xum xuê tươi tốt. Minh thứ phong hướng Nam đến ở Đê lại đến ở Cang, ở Giác. Ở thời lệnh là tháng ba, mười hai luật là Cô tẩy, mười hai chi là Thìn. Thời đó vạn vật bỏ cũ, theo mới, tươi sáng, cao vút, rắn rỏi.

*- Thanh minh phong đóng ở góc Đông nam, thúc đẩy vạn vật hướng Tây phát triển. Đầu tiên đến ở Chẩn của phương Tây, lại đến ở Dực. Ở thời lệnh là tháng tư, mười hai luật là Trọng Lữ, mười hai chi là Tị. Thời đó vạn vật vượng thịnh, lớn mạnh, dương khí phát triển đạt đến cực điểm. Thanh minh phong lại hướng Tây đến ở bảy sao của tú Tinh, Liễu tinh. Ở thời lệnh là tháng năm, mười hai luật là Nhuy tân. Thời đó vạn vật từ thịnh chuyển thành suy, dương khí trú xuống bên dưới.

*- Cảnh phong đóng ở phương Nam. Ở mười hai chi là Ngọ, mười mẫu là Bính Đinh. Âm dương giao nhau, dương khí giáng xuống, âm khí thăng lên, vạn vật sắp thành thục.

*- Lương phong đóng ở góc Tây nam, chủ về đất. Ở thời lệnh là tháng sáu, mười hai luật là Lâm chung, mười hai chi là Mùi. Thời đó vạn vật thành thục, giàu có, vị ngon. Hướng Bắc tiến đến Phạt, lại đến ở Sâm. Ở thời lệnh là tháng bảy, mười hai luật là Di tắc, mười hai chi là Thân. Thời đó, âm khí dần dần thịnh, mở đầu. Thân là giặc của vạn vật, lại lớn mạnh đến Trọc, kế đến ở Lưu. Ở thời lệnh là tháng tám, mười hai luật là Nam lữ, mười hai chi là Dậu. Thời đó vạn vật đều tiếp xúc với đất chết, dương khí càng suy, mở đầu phục tàng.

*- Xương hạp phong đóng ở phương Tây. Ở mười mẫu là Canh Tân. Hướng Bắc đến ở Vị lại đến ở Lâu, đạt tới Khuê. Ở thời lệnh là tháng chín, mười hai luật là Vô sạ, mười hai chi là Tuất. Thời đó vạn vật tận diệt, thu tàng nhập vào khố, âm khí vượng thịnh, dương khí

không dư. Nhưng vạn vật theo dương đến hết, lại thuận theo âm mà khởi, không hết hẳn, không dừng lại.

GỢI Ý

Nói về căn cứ của thuyết nói về thiên can, địa chi là ở thời Hoàng Đế bắt đầu từ Đại Náo. Thuyết đó tuy không thể dựa tin hẳn vào được, nhưng từ đó đến nay đã mười phần cổ xưa xa rồi, thì có thể khẳng định được. Người xưa mở đầu đặt ra ý nghĩa nguyên thủy của thiên can, địa chi là thế nào? Đời sau đến nay tranh chấp không ngừng nghỉ. Chẳng qua lấy Thái Ung, Tư Mã Thiên là thần tượng đại biểu cho văn hóa, lấy thiên can là "thân", lấy địa chi là "cành nhánh"; lấy bốn mùa ngũ hành âm dương hai khí với sự tiêu trưởng, biến hóa của vạn vật, tiến hành giải thích nói rõ ra, quan điểm đó nhận được sự đồng tình tiếp nhận của đại đa số người. Thuật trạch cát đối với việc suy đoán cát hung, cũng gốc ở đấy.

BỐN VỊ THỨ

Dần Mão Thìn:	mộc	Tị Ngọ Mùi:	hỏa
Thân Dậu Tuất:	kim	Hợi Tý Sửu:	thủy

Bên trên là nói về lệnh tinh[1], tức là Xuân Hạ Thu Đông ngũ khí[2] vậy.

THÍCH Ý

Xuân: Dần Mão Thìn - mộc, đương thời lệnh. Hạ: Tị Ngọ Mùi - hỏa, đương thời lệnh. Thu: Thân Dậu Tuất - kim, đương thời lệnh. Đông: Hợi Tý Sửu - thủy, đương thời lệnh.

SÁU THỜI

Tý Dần Thìn Ngọ Thân Tuất là dương

Sửu Mão Tị Mùi Dậu Hợi là âm

Ở trên nói dương theo dương, âm theo âm. Sáu thời dương nạp[3] bốn quẻ dương, sáu thời âm thì nạp bốn quẻ âm.

GỢI Ý

Thiên can cũng phân ra làm âm dương, tức Giáp Bính Mậu Canh Nhâm là dương; Ất Đinh Kỷ Tân Qúy là âm.

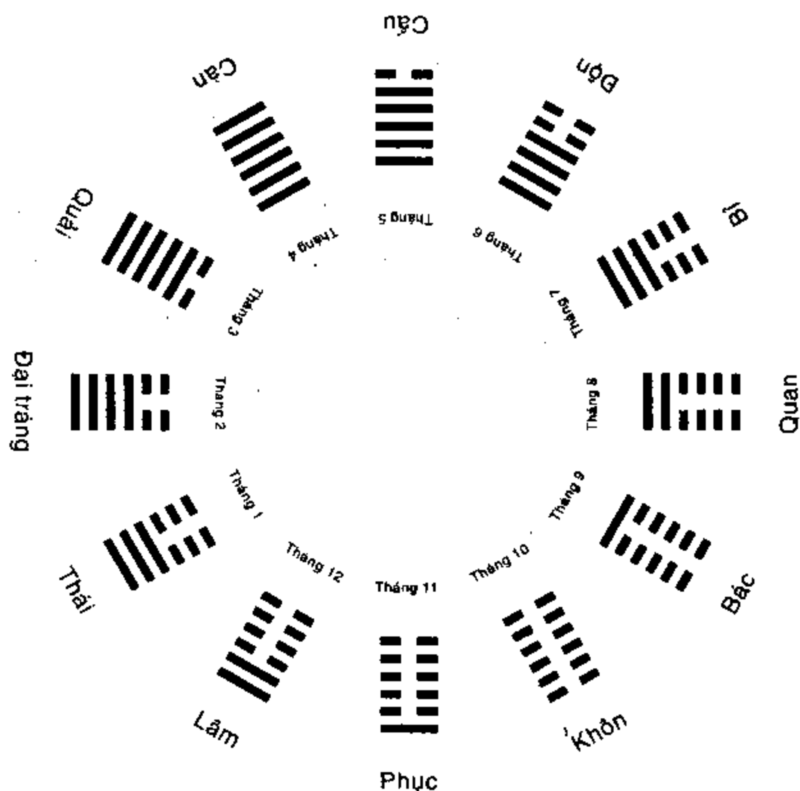
---

(1) Lệnh tinh: tức là sao đương thời lệnh. Tinh chỉ ngũ hành.

(2) Xuân: Dần Mão Thìn - mộc; Hạ: Tị Ngọ Mùi - hỏa; Thu: Thân Dậu Tuất - kim; Đông: Hợi Tý Sửu - thủy; thực được "bốn khí". Lời nói về ngũ khí này, chính là thổ vượng gửi ở tứ qúy, không chỗ nào không ở tại đó. Xem thêm điều "Thổ vượng dụng sự".

(3) Nạp: tức là nạp âm, nạp Giáp. Xem sau sẽ rõ

TỊCH QUÁI MƯỜI HAI THÁNG



Tháng Giêng - Kiến Dần - Quẻ Thái

"Nguyệt lệnh" "Mạnh Xuân" Trịnh Huyền chú giải: "Mạnh Xuân này, nhật nguyệt hội ở Châu tư[1] mà là thời Đẩu kiến

(1) Châu tư: là thứ nhất trong mười hai thứ, ở dưới cũng giống vậy. Thời cổ đại lấy để đo lường độ của vị trí và sự vận động của nhật, nguyệt, ngũ tinh đem hoàng đạo phân thành mười hai phần gọi là "mười hai thứ".

Dần[1]. Tháng Giêng là tháng tam dương; Thái, quẻ tam dương vì vậy đem phối vào".

Tháng hai - Kiến Mão - Quẻ Đại tráng

"Nguyệt lệnh" "Trọng Xuân" Trịnh Huyền chú giải: "Trọng Xuân này, âm dương hội ở Giáng lâu, mà là thời Đẩu kiến Mão. Tháng hai, tháng của tứ dương. Đại tráng quẻ tứ dương, vì vậy đem phối vào".

Tháng ba - Kiến Thìn - Quẻ Quải

"Nguyệt lệnh" "Qúy Xuân" Trịnh Huyền chú giải: "Qúy Xuân, nhật nguyệt hội ở Đại lương, mà là thời Đẩu kiến Thìn. Tháng ba, tháng của ngũ dương Quải, quẻ của ngũ dương, vì vậy đem phối vào".

Tháng tư - Kiến Tị - Quẻ Càn

"Nguyệt lệnh" "Mạnh Hạ" Trịnh Huyền chú giải: "Mạnh Hạ, nhật nguyệt hội ở Thực trầm, mà là thời Đẩu kiến Tị. Tháng tư là tháng thuần dương. Càn là quẻ thuần dương, vì vậy đem phối vào".

Tháng năm - Kiến Ngọ - Quẻ Cấu

"Nguyệt lệnh" "Trọng hạ" Trịnh Huyền chú giải: "Trọng Hạ, nhật nguyệt hội ở Thuần thủ mà là thời Đẩu kiến Ngọ. Hạ chí nhất âm bắt đầu sinh. Cấu, quẻ có nhất âm, vì vậy đem phối vào".

Tháng sáu - Kiến Mùi - Quẻ Độn

"Nguyệt lệnh" "Qúy Hạ" Trịnh Huyền chú giải: "Qúy Hạ, nhật nguyệt hội ở Thuần hỏa, mà là thời Đẩu kiến Mùi. Tháng sáu, tháng của nhị âm, Độn, quẻ của nhị âm, vì vậy đem phối vào".

Tháng bảy - Kiến Thân - Quẻ Bĩ

(1) Đẩu kiến Dần: người thời cổ theo mặt đất phân thành mười hai phương vị, lấy mười hai địa chi để biểu thị sự phân biệt. Đó giống như lịch nhà Hạ, Dần của tháng giêng, vào lúc hoàng hôn chuôi của sao Bắc đẩu chỉ Đông bắc là phương Dần, vì vậy gọi là Kiến Dần. Mỗi tháng di chuyển một vị. Đó chính là pháp về lịch của thời cổ đại của "mười hai tháng Kiến".

"Nguyệt lệnh" "Mạnh Thu" Trịnh Huyền chú giải: "Mạnh Thu, nhật nguyệt hội ở Thuần vỹ mà là thời Đẩu kiến Thân. Tháng bảy, tháng của tam âm. Bỉ, quẻ của tam âm, vì vậy đem phối vào".

Tháng tám - Kiến Dậu - Quẻ Quan

"Nguyệt lệnh" "Trọng Thu" Trịnh Huyền chú giải: "Trọng Thu, nhật nguyệt hội ở Thọ tinh, mà là thời Đẩu kiến Dậu. Tháng tám, tháng của tứ âm. Quan, quẻ của tứ âm, vì vậy đem phối vào".

Tháng chín - Kiến Tuất - Quẻ Bác

"Nguyệt lệnh" "Qúy Thu" Trịnh Huyền chú giải: "Qúy Thu, nhật nguyệt hội ở Đại hỏa, mà là thời Đẩu kiến Tuất. Tháng chín, tháng của ngũ âm. Bác, quẻ của ngũ âm, vì vậy đem phối vào".

Tháng mười - Kiến Hợi - Quẻ Khôn

"Nguyệt lệnh" "Mạnh Đông" Trịnh Huyền chú giải: "Mạnh đông, nhật nguyệt hội ở Tích mộc, mà là thời Đẩu kiến Hợi. Tháng mười là tháng thuần âm. Khôn, là quẻ thuần âm, vì vậy đem phối vào".

Tháng mười một - Kiến Tý - Quẻ Phục

"Nguyệt lệnh" "Trọng Đông" Trịnh Huyền chú giải: "Trọng Đông, nhật nguyệt hội ở Tinh Kỷ, mà là thời Đẩu kiến Tý. Đông chí nhất dương bắt đầu sinh. Phục, quẻ của nhất dương, vì vậy đem phối vào".

Tháng chạp - Kiến Sửu - Quẻ Lâm

"Nguyệt lệnh" "Qúy Đông" Trịnh Huyền chú giải: "Qúy Đông, nhật nguyệt hội ở Huyền hiêu mà là thời Đẩu kiến Sửu. Tháng chạp, tháng của nhị dương. Lâm, quẻ của nhị dương, vì vậy đem phối vào".

Khảo nguyên[1] nói rằng: Theo "Sử ký - Thiên Quan thư" nói rằng Hoàng hôn dùng, Kiến này ở Tiêu[2] (ba sao cán gáo ở chòm Bắc đẩu), nửa đêm Kiến này ở Hành[3], rạng sáng Kiến

(1) "Khảo nguyên" tức "Tinh lịch khảo nguyên" Thời Khang Hy cho Lý quang Địa biên soạn.

(2) Tiêu: Bắc đẩu có bảy sao, từ sao thứ năm đến sao thứ bảy hợp lại gọi là Tiêu.

(3) Hành: Ngôi sao thứ năm của chòm Bắc đẩu.

này ở Khôi[1]. Còn "Xuân Thu vận Đẩu cực" nói: "Thứ nhất - Thiên khu; thứ hai - Toàn (Ngọc toàn); thứ ba - Cơ (Ngọc cơ); thứ tư - Quyền; thứ năm - Hành; thứ sáu - Khai dương; thứ bảy - Dao quang. Từ thứ nhất đến thứ tư là Khôi, thứ năm đến thứ bảy là Tiêu, hợp lại mới là Đẩu. Như tháng Giêng hoàng hôn sơ thì dùng Đẩu Tiêu chỉ dẫn, nửa đêm thì dùng Đẩu Hành chỉ dẫn, rạng sáng thì dùng Đẩu Khôi chỉ dẫn. Chỗ cung của nhật nguyệt hội đó gọi là Nguyệt tướng[2], Châu tư - Hợi, Giáng lâu - Tuất, Đại lương - Dậu, Thực trầm - Thân, Thuần thủ - Mùi Thuần hỏa - Ngọ, Thuần vĩ - Tị, Thọ tinh - Thìn, Đại hỏa - Mão, Tích mộc - Dần, Tinh kỷ - Sửu, Huyền hiêu - Tý.

Tý gọi là Thần hậu, Sửu gọi là Đại cát, Dần gọi là Công tào, Mão gọi là Thái xung, Thìn gọi là Thiên cương. Tị gọi là Thái ất, Ngọ gọi là Thắng quang, Mùi gọi là Tiểu cát, Thân gọi là Truyền tống. Dậu gọi là Tòng khôi, Tuất gọi là Hà khôi, Hợi gọi là Đăng minh.

Nguyệt kiến chuyển vần ở thiên đạo mà xoay vần về bên trái là Thiên quan.

Nguyệt tướng bám theo địa đạo mà chuyển về bên phải, là Địa trục.

THÍCH Ý

Tháng giêng - Kiến Dần. Tháng giêng là tháng tam dương, Thái là quẻ tam dương. Vì vậy đem quẻ Thái phối với tháng Giêng.

Tháng hai - Kiến Mão. Tháng hai là tháng tứ dương, Đại tráng là quẻ tứ dương. Vì vậy đem quẻ Đại tráng phối với tháng hai.

(1) Khôi: Chòm Bắc đẩu từ ngôi thứ nhất đến ngôi thứ tư hợp lại gọi là Khôi.

(2) Nguyệt tướng: là thuật ngữ của phép trắc toán Lục Nhâm, chỉ mỗi một tháng, trong một ngày tú, vị trí của mặt trời đang ở chỗ nào.

Tháng ba - Kiến Thìn. Tháng ba là tháng của ngũ dương. Quải là quẻ ngũ dương. Vì vậy đem quẻ Quải phối với tháng ba.

Tháng tư - Kiến Tị - Tháng tư là tháng thuần dương. Càn là quẻ thuần dương. Vì vậy đem quẻ Càn phối với tháng tư.

Tháng năm - Kiến Ngọ. Tháng năm Hạ chí nhất âm bắt đầu sinh, Cấu là quẻ nhất âm, vì vậy lấy quẻ Cấu phối với tháng năm.

Tháng sáu - Kiến Mùi. Tháng sáu là tháng nhị âm, Độn là quẻ nhị âm, vì vậy đem quẻ Độn phối với tháng sáu.

Tháng bảy - Kiến Thân, tháng bảy là tháng tam âm, Bĩ là quẻ tam âm, vì vậy đem quẻ Bĩ phối với tháng bảy.

Tháng tám - Kiến Dậu, tháng tám là tháng tứ âm, Quan là quẻ tứ âm, vì vậy đem quẻ Quan phối với tháng tám.

Tháng chín - Kiến Tuất, tháng chín là tháng ngũ âm. Bác là quẻ ngũ âm, vì vậy đem quẻ Bác phối với tháng chín.

Tháng mười - Kiến Hợi, tháng mười là tháng thuần âm. Khôn là quẻ thuần âm, vì vậy đem quẻ Khôn phối với tháng mười.

Tháng mười một - Kiến Tý, tháng mười một Đông chí nhất dương bắt đầu sinh. Phục là quẻ nhất dương, vì vậy đem quẻ Phục phối với tháng mười một.

Tháng chạp - Kiến Sửu, tháng chạp là tháng nhị dương, Lâm là quẻ nhị dương, vì vậy đem quẻ Lâm phối với tháng chạp.

"Tinh lịch khảo nguyên" nói: Theo "Sử ký - Thiên Quan thư": Phàm Nguyệt kiến, hoàng hôn dùng Tiêu để lấy Kiến, nửa đêm Kiến dùng Hành, rạng sáng Kiến dùng Khôi. Ví như tháng giêng, đầu hoàng hôn dùng Kiến thì dùng Đẩu Tiêu chỉ dẫn, nửa đêm dùng Kiến thì dùng Đẩu Hành chỉ dẫn, rạng sáng dùng Kiến thì dùng Đẩu Khôi chỉ dẫn. Chỗ cung nhật nguyệt hội gọi là Nguyệt tướng từ Hợi đến Tý, thứ tự ngược là: Châu tư - Giáng lâu - Đại lương - Thực trầm - Thuần thủ - Thuần hỏa - Thuần vỹ - Thọ tinh - Đại hỏa - Tích mộc - Tinh kỷ - Huyền hiêu. Cùng phối nhau với mười hai cung

thì có mười hai thần tướng từ Tý đến Hợi thứ tự thuận là: Thần hậu, Đại cát Công tào, Thái xung, Thiên cương, Thái ất, Thắng quang, Tiểu cát, Truyền tống, Tòng khôi, Hà khôi, Đăng minh.

Nguyệt kiến chuyển vần trên thiên đạo hướng về phía trái, thuận hành là Thiên quan.

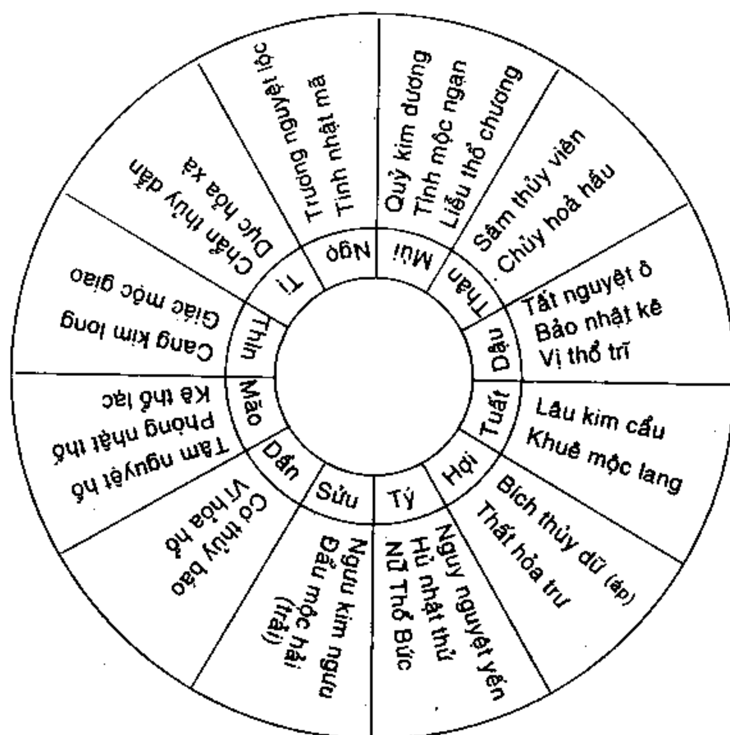
Nguyệt tướng chuyển vần trên thiên đạo hướng về phía trái, thuận hành là Thiên quan.

Nguyệt tướng vâng theo địa đạo hướng về phía phải, nghịch hành là Địa trục.

GỢI Ý

Quẻ mở ra cho mười hai tháng, tức là mười hai quẻ tiêu tức lại gọi là mười hai tịch quái, mười hai quẻ đứng đầu, quẻ chủ của mười hai tháng. Ấy là do Càn Khôn hai quẻ đáp đổi cho nhau, thúc đẩy di chuyển mà hình thành mười hai quẻ. Là cơ sở của các quẻ, căn bản của toàn bộ Dịch. Dựa vào thứ tự của âm dương tiêu tức mà bày sắp là: Phục - Lâm - Thái - Đại tráng - Quải - Càn - Cấu - Độn - Bĩ - Quan - Bác - Khôn. Từ Phục đến Càn, hào dương từng bước tăng thêm, tăng trưởng theo từ dưới đi lên trên hào âm dần dần giảm bớt, biểu thị dương khí từ từ tăng cường, âm khí từ từ giảm yếu đi, là quá trình dương tức, âm tiêu. Từ quẻ Cấu đến quẻ Khôn, hào âm dần dần tăng thêm, tăng trưởng từ dưới lên trên, hào dương từ từ giảm bớt, biểu thị âm khí từ từ tăng cường, dương khí từ từ giảm yếu đi, là quá trình âm tức, dương tiêu. Mười hai quẻ cộng bảy mươi hai hào lại tương trưng cho sự biến hóa của hai mươi bốn tiết khí và bảy mươi hai hầu, mà càng nhiều thời là dùng để biểu thị quá trình sinh, trưởng, lão, tử về sinh mệnh của con người.

TINH TƯỢNG MƯỜI HAI THỜI, HAI MƯƠI TÁM TÚ



Bảng dưới đây là chú thích của người dịch

Tý: Yến: chim yến	Hổ: con hổ	Xà: con rắn	Kê: con gà
Thử: con chuột	Mão: Hồ: con cáo	Ngọ: Lộc: con hươu	Trĩ: chim trĩ
Bức: con dơi	Thố: con thỏ	Mã: con ngựa	Tuất: Cẩu: con chó
Sửu: Ngưu: con trâu	Lạc- Hạc: chồn	Chương: con hoẵng	Lang: chó sói

Hải (trãi) con vật biết phân biệt phải trái dùng sừng húc người trái (truyền thuyết) Dần: Báo: con beo	Thìn: Long: con rồng Giao: con thuồng luồng Tị: dẫn: con giun đất	Mùi: Dương: con dê Ngạn: chó rừng Thân: Viên: con vượn Hầu: con khỉ Dậu: Ô: con quạ	Hợi: Dũ (áp): thú dữ ăn thịt người (truyền thuyết) Trư: con lợn

Lãi hải tập nói rằng: Mười hai tiêu thuộc (thuộc loài giống nhau) Tý là âm cực, u tiềm, ẩn hối, lấy thử (con chuột) phối vào. Chuột dấu vết tích. Ngọ là dương cực, biểu lộ rõ ràng cương kiện. Lấy mã (ngựa) phối vào. Ngựa đi nhanh. Sửu là âm nhìn xuống mà từ ái, lấy ngưu (trâu) phối vào. Trâu liếm cho bê nghé. Mùi là dương ngửa mặt lên kính trọng mà giữ lễ, lấy dương (dê) phối vào. Dê qùy xuống mà cho con bú. Dần là tam dương, dương thắng thì hung bạo, lấy hổ phối vào. Hổ tính bạo. Thân là tam âm, âm thắng thì giảo hoạt, lấy hầu (khỉ) phối vào. Khỉ tính ranh mãnh. Mão Dậu là cửa của nhật nguyệt, hai loại giống hệt như vậy đều có một khiếu[1]. Thỏ liếm lông con đực thì có chửa, cảm mà không giao hợp với nhau. Gà đạp nhau mà vô hình, giao nhau mà không cảm. Thìn Tị dương khởi lên mà biến hóa, long là thịnh, xà là thứ, vì vậy lấy long, xà phối vào. Long, xà này là vật biến hóa vậy. Tuất Hợi âm thu liễm lại mà cầm giữ, cẩu là thịnh, trư là thứ vậy; vì vậy đem cẩu (chó) trư (lợn) phối vào Tuất Hợi. Cẩu, trư là vật trấn tĩnh". Hoặc nói: "Đều dùng các vật không thật trọn vẹn phối cho loại thuộc giống hệt nhau, không phải vậy. Loài vật rất nhiều, hàng vạn loài, chẳng phải chỉ có mười hai loài đâu! Huống chi đó lại là vấn đề vô nghĩa lý, không đủ sáng tỏ để mà tin vậy".

"Khảo nguyên" nói rằng: "Mười hai cầm tượng, Tý chuột, Sửu trâu, Dần hổ, Mão thỏ, Thìn rồng, Tỵ rắn, Ngọ ngựa, Mùi dê, Thân khỉ, Dậu gà, Tuất chó, Hợi lợn. Thuyết đó được noi theo từ lâu, không biết từ ở đâu tới. Tuy không thấy ở kinh điển. Như vậy lấy Tý

(1) Một khiếu: đại để chỉ gà thỏ, khí quan về tinh với khí quan bài tiết hợp lại làm một.

sử truyền chép lại để khảo xét, thì về sau không phải chỉ riêng có một tông phái. Như Hàn Dũ "Mao Hản truyện" bảo rằng: "Thực (ăn), ở đất Mão". "Tế Trương viên ngoại văn" nói rằng: "Chọn Hổ mà đi, đến Dần thì được chứng minh ở đó" thì ở đời Đường đã có vậy. "Quản Lộ truyện"(1) theo phép xem bói long xà của Đông phương Sóc, đem làm biến hóa để suy theo, nói là ở Thìn Tị. Còn Thùy Chu nói rằng: "Tư mã là điển Ngọ" thì ở thời Hán Tấn đã có rồi. Đi ngược trở lên Trần kính Trọng bói cỏ thi nói rằng: "Đương phồn vinh ở nước của họ Khương mà giải thích". "Xuân Thu" nói rằng: "Xem ở sáu mươi tư nạp được Tấn mùi. Tấn là Tốn, trưởng nữ; Mùi là dương (dê) dương gia thêm nữ là Khương thì là ở thời Chu đã có rồi. Cho đến hai mươi tám tú là cầm tượng thì ở thời cận đại mới có. Ý giả là nhân chỗ mười hai thời đã dùng mà phụ hội thêm thuyết đó vào mà thôi. Thế thì là thế nào? Mười hai thời là Tý Ngọ Mão Dậu là bốn trọng cung, vì vậy mỗi cung quản ba tượng. Cung Tý, Nữ Hư Nguy. Hư tinh đóng ở giữa, vì vậy lấy chuột làm tượng của mình. Nữ là bức (con dơi), Nguy là yến (chim yến) thì chọn nó tựa như chuột đem phối vào. Cung Mão: Đê Phòng Tâm. Phòng đóng ở giữa, vì vậy lấy thỏ làm tượng của mình. Đê là lạc (con chồn), Tâm là hồ (con cáo), thì chọn nó giống tựa con thỏ mà phối vào. Cung Ngọ: Liễu Tinh Trương. Tinh đóng ở giữa, vì vậy lấy mã (ngựa) làm tượng của mình. Liễu là chương (con hoẳng), Trương là lộc (con hươu), thì chọn nó giống tựa như con ngựa mà phối vào. Cung Dậu: Vị Mão Tất. Mão đóng ở giữa, vì vậy lấy gà làm tượng của mình. Vị là con trĩ, Tất là con quạ thì chọn nó tương tự giống con gà đem phối vào. Ngoài ra tám cung Dần Thân Tị Hợi Thìn Tuất Sửu Mùi thì mỗi cung quản hai tượng mà lấy gần cung giữa làm chủ. Cung Thìn, Cang gần giữa cung, vì vậy lấy rồng làm tượng của mình. Giác đóng ở bên nó thì chọn Giao (con thuồng luồng) là loài của rồng đem phối vào. Cung Dần, Vĩ ở gần giữa cung, vì vậy lấy hổ làm tượng của

(1) Tức là "Tấn thư - Quản Lộ truyện".

(3) Quản là họ Quản, giống như chữ quản là quản tỵ.

Hải (trãi) con vật biết phân biệt phải trái dùng sừng húc người trái (truyền thuyết) Dần: Báo: con beo	Thìn: Long: con rồng Giao: con thuồng luồng Tị: dẫn: con giun đất	Mùi: Dương: con dê Ngạn: chó rừng Thân: Viên: con vượn Hầu: con khỉ Dậu: Ô: con quạ	Hợi: Dũ (áp): thú dữ ăn thịt người (truyền thuyết) Trư: con lợn

Lãi hải tập nói rằng: Mười hai tiêu thuộc (thuộc loài giống nhau) Tý là âm cực, u tiềm, ẩn hối, lấy thử (con chuột) phối vào. Chuột dấu vết tích. Ngọ là dương cực, biểu lộ rõ ràng cương kiện. Lấy mã (ngựa) phối vào. Ngựa đi nhanh. Sửu là âm nhìn xuống mà từ ái, lấy ngưu (trâu) phối vào. Trâu liếm cho bê nghé. Mùi là dương ngửa mặt lên kính trọng mà giữ lễ, lấy dương (dê) phối vào. Dê qùy xuống mà cho con bú. Dần là tam dương, dương thắng thì hung bạo, lấy hổ phối vào. Hổ tính bạo. Thân là tam âm, âm thắng thì giảo hoạt, lấy hầu (khỉ) phối vào. Khỉ tính ranh mãnh. Mão Dậu là cửa của nhật nguyệt, hai loại giống hệt như vậy đều có một khiếu[1]. Thỏ liếm lông con đực thì có chửa, cảm mà không giao hợp với nhau. Gà đạp nhau mà vô hình, giao nhau mà không cảm. Thìn Tị dương khởi lên mà biến hóa, long là thịnh, xà là thứ, vì vậy lấy long, xà phối vào. Long, xà này là vật biến hóa vậy. Tuất Hợi âm thu liễm lại mà cầm giữ, cẩu là thịnh, trư là thứ vậy; vì vậy đem cẩu (chó) trư (lợn) phối vào Tuất Hợi. Cẩu, trư là vật trấn tĩnh". Hoặc nói: "Đều dùng các vật không thật trọn vẹn phối cho loại thuộc giống hệt nhau, không phải vậy. Loài vật rất nhiều, hàng vạn loài, chẳng phải chỉ có mười hai loài đâu! Huống chi đó lại là vấn đề vô nghĩa lý, không đủ sáng tỏ để mà tin vậy".

"Khảo nguyên" nói rằng: "Mười hai cầm tượng, Tý chuột, Sửu trâu, Dần hổ, Mão thỏ, Thìn rồng, Tỵ rắn, Ngọ ngựa, Mùi dê, Thân khỉ, Dậu gà, Tuất chó, Hợi lợn. Thuyết đó được noi theo từ lâu, không biết từ ở đâu tới. Tuy không thấy ở kinh điển. Như vậy lấy Tý

(1) Một khiếu: đại để chỉ gà thỏ, khí quan về tính với khí quan bài tiết hợp lại làm một.

mình. Cơ đứng ở bên nó thì chọn báo (con beo) là loại của hổ đem phối vào. Cung Sửu, Ngưu ở gần giữa cung, vì vậy lấy trâu làm tượng của mình, Đẩu ở bên nó thì chọn Hải (tức là con hải trãi, vật trong truyền thuyết biết phân biệt phải trái, dùng sừng húc người trái N.D) là loại của trâu đem phối vào. Cung Hợi, Thất ở gần giữa cung, vì vậy lấy lợn làm tượng của mình, Bích đứng ở bên nó thì chọn Dữ (tức áp dữ, là thú dữ trong truyền thuyết ăn thịt người thời cổ N.D) là loài của lợn đem phối vào. Cung Tuất, Lâu ở gần giữa cung, vì vậy lấy cẩu (con chó) là làm tượng của mình, Khuê đứng ở bên nó thì chọn lang (chó sói) là loài của chó đem phối vào. Cung Thân, Chủy ở gần giữa cung, vì vậy lấy hầu (con khỉ) làm tượng của mình. Sâm đứng ở bên nó, thì chọn viên (con vượn) là loài của khỉ đem phối vào. Cung Mùi, Qủy ở gần giữa cung vì vậy lấy dê làm tượng của mình, Tỉnh đứng ở bên nó thì chọn ngạn (con chó rừng) là loại của dê đem phối vào. Cung Tị, Dực ở gần giữa cung, vì vậy lấy xà (rắn) làm tượng của mình, Chẩn đứng ở bên nó, thì chọn dẫn (con giun đất) là loài của rắn đem phối vào vậy".

THÍCH Ý

"Lãi hải tập" nói: "Mười hai sinh tiêu (con vật cầm tinh N.D), Tý là âm cực, u ám, ẩn hối, mà chuột thích u ám để dấu vết tích, vì vậy lấy chuột phối cho Tý. Ngọ là dương cực mà hiện rõ là cứng mạnh, mà chiến mã thì chạy như lao tới, có khí cương kiện, vì vậy lấy mã phối cho Ngọ. Sửu là âm nhìn xuống mà từ ái, mà ngưu có lòng từ mà liếm lông cho bê nghé, vì vậy lấy trâu phối cho Sửu. Mùi là dương ngửa mặt lên, kính trọng mà giữ lễ, mà dê có cái ân là qùy xuống cho bú, vì vậy lấy dương (dê) phối cho Mùi. Dần là tam dương, dương thắng thì hung bạo mà hổ thì tính bạo ngược, vì vậy lấy hổ phối cho Dần. Thân là tam âm, âm thắng thì giảo hoạt mà khỉ thì tính giảo hoạt, vì vậy lấy khỉ phối cho Thân. Mão Dậu là cửa

của nhật nguyệt; thỏ, gà hai tinh tượng đều có một khiếu, vì vậy đem phối vào. Thìn Tị dương khởi lên mà biến hóa, mà vui thích biến hóa thì đứng đầu phải kể là rồng với rắn. Vì vậy lấy rồng rắn phối vào cho Thìn Tị. Tuất Hợi âm khí thu liễm mà cầm giữ, chó lợn là vật trấn tĩnh mà thích hợp với việc giữ gìn. Vì vậy lấy chó lợn phối cho Tuất Hợi, toàn là vô nghĩa lý, vì vậy thuyết này không thể tin được, ấy chẳng qua là lại làm cho sáng tỏ thôi".

"Tinh lịch khảo nguyên" nói: "Thuyết nói về mười hai con vật cầm tinh đã theo từ rất lâu rồi, không rõ nó từ đâu lại. Theo từ sự lưu truyền chép lại ở Tý sử (không phải sử của nhà vua N.D)... khảo xét về văn hiến, thì từ thời Xuân Thu Chiến quốc đã có thuyết này. Cho đến hai mươi tám tú phối với cầm tượng thì là từ Nguyên Minh về sau mới có việc đó. Quan sát về việc chọn "tượng" đó, chẳng qua là nhân mười hai con vật cầm tinh mà khuếch rộng ra thôi. Tại sao mà biết được? - Phép này lấy Tý Ngọ Mão Dậu làm bốn trọng cung, một cung quản ba tú, được mười hai tú. Như cung Tý là ba tú Nữ Hư Nguy, tú Hư đóng ở giữa, vì vậy lấy chuột làm tượng của mình, hai bên là Nữ và Nguy, mỗi bên chọn con dơi, chim yến là vật giống tựa chuột để phối vào. Ngoài ra, cung Mão là Đê Phòng Tâm phối với chồn, thỏ, cáo; cung Ngọ là Liễu Tinh Trương phối với hoẵng, ngựa, hươu; cung Dậu là Vị Mão Tất phối với trĩ, gà, quạ, đều cùng một lệ. Qua đến tám cung Dần Thân Tị Hợi, Thìn Tuất Sửu Mùi thì mỗi cung quản hai tú, mà lấy tú ở gần giữa cung là tượng của cung, đóng ở bên thì chọn loại nào tương tự phối vào. Như cung Thìn hai tú Cang Giác, Cang ở gần giữa cung, vì vậy lấy long là tượng của mình, Giác thì chọn giao là loài của long đem phối cho nó. Ngoài ra cung Dần là Vỹ phối với hổ, Cơ phối với beo; cung Sửu tú Ngưu phối với trâu, Đẩu phối với hải (tức hải trãi N.D); cung Hợi, Thất phối với lợn, Bích phối với dữ (tức áp dữ N.D); cung Tuất Lâu phối với

chó, Khuê phối với chó sói... đều cùng theo lệ đó.

GỢI Ý

Căn cứ vào Cố viêm Vũ đại học giả đời Thanh, khảo chứng thuyết mười hai con thú cầm tinh, nguồn gốc sinh ra từ thời cổ đại của một dân tộc thiểu số ở biên giới nhà Chu vốn dùng để ghi chép thời gian. Nhưng nó truyền nhập vào Trung nguyên, về sau tình cờ phối hợp cùng với mười hai địa chi, chính là có đủ thuộc tính của ngũ hành sinh khắc hình phạt hoặc trở ngại loài loài cấm kị cũng do từ đó mà đến. Tại sao "ngựa trắng sợ trâu xanh", "lợn, khỉ không đến trước", "long hổ lưỡng tương đấu", "hồng xà, bạch hầu mãn đình hồng (rắn đỏ, khỉ trắng đầy nhà đỏ N.D) phúc thọ song toàn đa khang ninh", "thanh thố (thỏ xanh) hoàng cẩu (chó vàng) từ xưa đã có, vạn qúy, gia tài đủ Bắc Đẩu" đó là những loại nghệ thuật để thưởng thức, không biết đã bưng bít bỡn cợt người Trung Quốc bao nhiêu đời; người xưa đã biết nó "toàn vô nghĩa lý, không đủ tin". Ngày nay càng phải ứng theo tránh thuật xa nó ra mà vứt bỏ đi, đến cả do từ mười hai sinh tiêu mà phát triển, mà đến cả "hai mươi tám tú sinh tiêu", chính càng tăng thêm trò cười đáng chê.

HAI MƯƠI TÁM TÚ PHỐI VỚI NGÀY

"Khảo nguyên" nói: "Nhật có sáu mươi[1], tú có hai mươi tám, bốn trăm hai mươi là một chu kỳ - bốn trăm hai mươi ngày lấy sáu mươi và hai mươi tám đều có thể độ (chia hết)[2], vì vậy mới có thuyết về thất nguyên. Nguyên một: ngày *Giáp tý* khởi Hư, lấy Tý tượng là chuột, mà Hư là ngày chuột. Nguyên hai: Giáp tý khởi Khuê. Nguyên ba: Giáp tý khởi Tất. Nguyên bốn: Giáp tý khởi Qủy. Nguyên năm: Giáp tý khởi Dực. Nguyên sáu: Giáp tý khởi Đê. Nguyên bảy: Giáp tý khởi Cơ. Hết bảy nguyên Giáp tý mới lại khởi Hư. Quay trở lại bắt đầu chu kỳ mới. Nhưng nguyên một khởi ở năm tháng ngày nào thì không có được mà khảo sát. Nay theo nhật nguyệt ngũ tinh vận hành hai mươi tám xá, nhanh chậm không ngang bằng nhau, độ thứ triển hành[3] đều khác nhau, xen kẽ vào nhau không đều, cầm giữ chậm lại, phục xuống nghịch lại. Mặc dù từ lịch ban đầu suy ra tất có năm, tháng, ngày, giờ. Giáp tý: nhật tại Hư, nguyệt tại Nguy, thứ tự của ngũ tinh đóng ở Thất, Bích, Khuê, Lâu, Vị, như vậy không lâu lắm nguyệt sẽ vượt quá độ của nó rồi. Còn an được lại theo từ Mão đến Qủy, phục trở lại thuận theo thứ tự mà liệt bày ra vậy thay! Lấy ngày không ngang nhau, dùng để an chắc chắn không đổi cho tinh xá, thật là vô lý quá chừng. Thất chính an được và hai mươi tám tú phối với nhau như vậy sao! Xem đọc khắp cả loạt sách cũng chẳng thể khảo cứu được. Tới khi xem thấy "Cát hung giờ ngày, thiện ác tú diệu kinh" của Tây Vực, mới thấy được thuyết đó. Đại để nước kia không biết tên mười can, mười hai chi mà dùng hai mươi tám tú để ghi chép ngày. Chỗ thất chính gia thêm vào hai mươi tám tú giống như can gia thêm vào chi, không có

---

(1) Chỉ sáu mươi Giáp tý

(2) Độ: trừ, chia

(3) Triền thứ: Triền: vận hành qua, nhật đi là triền. Triền thứ tức là độ thứ của nhật, nguyệt, tinh, thần vận hành.

nghĩa là thất chính vận hành ở hai mươi tám tú đó như vậy. Hơn nữa thuật đó lấy ngày sinh của người ta gặp vào diệu nào, tú nào là bản mệnh gọi là Tú mệnh mà lấy các diệu tú gặp phải gia vào việc, tham dự vào hàng ngũ để khảo xét mà lấy mệnh cát hung. Lại lấy tính tình của tú, diệu hợp với việc làm thuận cho nhu, kiện để định theo hay bỏ. Cũng giống như ở Trung Quốc, các nhà Kiến Trừ tinh mệnh nói. Đến tên các tú, diệu Hư Mão Tinh Phòng thuộc nhật; Nguy Tất Trương Tâm thuộc nguyệt; Thất Chủy Dực Vĩ thuộc hỏa; Bích Sâm Chẩn Cơ thuộc thủy; Khuê Tỉnh Giác Đẩu thuộc mộc; Lâu Quỷ Cang Ngưu thuộc kim; Vị Liễu Đê Nữ thuộc thổ, thì mỗi cái đều gọi theo tiếng nước họ. Giả như nhật diệu là thái dương, tại Hồi cốt thì gọi là Mật, tại Ba tư thì gọi là Diệu sâm vật, tại Thiên trúc thì gọi là A nhĩ để na. Chuộng mà dịch ra tức là nhật của Trung Quốc. Các tên khác đều phỏng theo thế. Bảy nguyên một chu kỳ mới quay trở lại bắt đầu, khớp với chỗ đó là phù hợp nhau. Sách này lại nói rằng: Các nước ở phía Tây Trung Quốc, phép đó cũng đã làm từ xưa nay. Nay theo lịch gia mỗi năm giải thích ra ở sáu mươi Giáp tý chép tại "Thời hiến thư"(1) mà không chút phải để tâm trong thần sát duy chỉ có Phục đoạn, Ám kim hai vị này đã theo đó mà khởi lệ, các chỗ khác đều không có liên quan tới. Như vậy các ngoại vực đã lấy thế để ghi chép năm, thì lịch gia để lại như thế có thể khiến cho các khu vực phương khác cũng hiểu rõ tuyệt đối ngày mỗ là ngày Giáp tý nào, thật là rất hữu ích, điều tốt lành thì không thể phế bỏ.

THÍCH Ý

"Tinh lịch khảo nguyên" nói: "Đem nhị thập bát tú phối với ngày, có thất nguyên không giống nhau. Tức, nguyên một ngày Giáp tý khởi Hư. Nguyên hai, ngày Giáp tý khởi Khuê. Nguyên ba Giáp tý

(1) Thời hiến thư: tức lịch thư, tục gọi là Hoàng lịch, Thông thư. Vốn gọi là lịch này, nọ; đời nhà Thanh; bởi vì tránh Cao tông Hoằng Lịch kị húy mà đổi đi gọi như thế.

khởi Tất. Nguyên bốn Giáp tý khởi Qủy. Nguyên năm Giáp tý khởi Dực. Nguyên sáu Giáp tý khởi Đê. Nguyên bẩy Giáp tý khởi Cơ. Hết bảy nguyên Giáp tý mới lại khởi Hư, hết chu kỳ mới quay trở lại ban đầu. Nhưng nguyên một khởi ở thời gian nào thì không biết được. Lại theo nhật, nguyệt, ngũ, tinh vận hành, hai mươi tám xá tốc độ nhanh chậm, sai lệch không bằng nhau, thứ độ vận hành, dừng lưu ở lại, mỗi cái cũng không giống nhau, sơ qua một chút, di chuyển kéo dài, tức vượt quá độ của nó. Thất chính với nhị thập bát tú, làm sao có thể đạt đến lâu dài không biến đổi khác với chỗ đã cố định phối ngẫu hay sao! Đi thẳng đến xem thấy ở Tây vực có một quyển sách "Ngày giờ cát hung, thiện ác tú, diệu kinh" mới biết được nguyên nhân của nó. Nguyên do từ các nước Tây vực không có thuyết về can chi, lấy thất chính phối với nhị thập bát tú để ghi chép ngày đều không phải là nói về nhật, nguyệt, ngũ tinh qủa thực vận hành ở tú nào. Thuật này lại lấy ngày sinh của người ta ở chỗ tinh tú nào trực làm bản mệnh, gọi là tú mệnh đem gia thêm ở chỗ gặp tú nào trong việc làm, khảo xét tới chỗ hướng theo hay làm trái lại, đem định cát hung. Lại lấy tính chất của tú diệu với chỗ cương nhu, kiện thuận của sự tình đem tham hợp với nhau, lấy để định theo hay bỏ. Với Kiến Trừ gia ở nước ta, thuật tinh mệnh cũng là loại tương tự. Đem nhị thập bát tú phối với nhật, nguyệt, ngũ tinh việc phối ngẫu là cố định, xưng hô thì theo từng nơi mà không giống nhau. Tỷ như Nhật diệu là Thái dương, Hồi cốt gọi là Mật, Ba tư gọi là diệu sâm vật, Thiên trúc thì gọi là A nhĩ để na, phiên dịch qua lại đều là nhật của Trung quốc. Các cái khác cũng như vậy. Nay lịch gia sửa lại chú ở "Thời hiến thư" mỗi năm đều theo nhị thập bát tú phụ chú vào sáu mươi Giáp tý ở dưới, tuy nói là tuyệt đại đa số thần sát đều không có liên quan gì, nhưng các nước Tây vực đều lấy nhị thập bát tú để ghi chép năm, sửa lịch mà vẫn giữ lại như thế, khiến cho ở một số quốc gia hiểu rõ mà giải thích ngày mỗ là ngày Giáp tý mỗ, hết sức là ích lợi, như thế không thể phế bỏ đi.

GỢI Ý

Lấy chứng triệu của nhị thập bát tú đoán cát hung, nước ta từ cổ đã có, nhân tiếp nhận ảnh hưởng của Tây vực mà lưu hành càng thêm ích lợi. Cho đến, các quan tu sửa các sách lịch đều có phản ánh. Đối với chỗ sai lầm, sách này "thiên Biện ngụy" đã phê phán rất rõ ràng. Sách lịch có nội dung nhị thập bát tú, có thể thuận tiện cho các nước phương Tây hiểu rõ để giải thích lịch pháp cùng với văn hóa của Trung Quốc, nhân thế tác giả sách này đều không vì nó "không hợp quốc tính" mà phế bỏ đi. Loại thái độ đó có thể mười phần dùng được.

NGŨ HÀNH

Lục kinh[1] luận về ngũ hành này, bắt đầu thấy ở "Thượng thư - Hồng phạm" nói rằng: "Ngũ hành - 1 đặt là thủy, 2 đặt là hỏa, 3 đặt là mộc, 4 đặt là kim, 5 đặt là thổ".

"Đại Ngu mô"[2] nói rằng: "Thủy, hỏa, kim, thổ, mộc duy chỉ viết nguồn gốc của nó khởi ở số Hà đồ - Lạc thư". Đại để 1-6 của Hà đồ là thủy, 2-7 là hỏa, 3-8 là mộc, 4-9 là kim, 5-10 là thổ. Tại Đồ thì xoay chuyển[3] về phía trái mà tương sinh, tại Thư thì chuyển về phía phải[4] mà tương khắc. Như vậy thổ ở Đồ Thư là số 5-10 ở trung cung không có định phương vị, không có chuyên thể. Duy "Lã thị Xuân Thu" thì lấy thổ chỉ thẳng là tháng qúy Hạ, lấy thứ tự tương sinh thuận. "Bạch hổ thông" lại lấy thổ chỉ thẳng là tứ qúy Thìn Tuất Sửu Mùi mà phân chia ra vượng ở bốn mùa. Hậu thiên đồ tượng của Văn Vương thì Khôn Cấn là hai thổ, riêng đóng ở chỗ giao của Hạ Thu và Đông Xuân, thì lấy hỏa tất được thổ mà sau có thể thành kim, thủy tất được thổ sau có thể sinh mộc.

Nay xét hành cũng vậy, nói hành đó ở địa cũng vậy. Chất hành ở đất mà khí thông ở trời. Số có 5 vì vậy gọi là ngũ hành. Địa này là thổ vậy, lấy để nói đối với thiên thì đặt là địa, lấy chất của nó mà nói thì vốn là thổ, thổ là Quân (người đứng đầu N.D) bốn hành, vì thế Quân thì không chuyên về ty nào, không đóng ở bộ nào. Đúng vốn là lấy hỏa để khắc kim mà Thu lại chính là thừa tiếp thời lệnh

---

(1) Lục kinh: sáu bộ kinh điển của Nho gia tức Thi, Thư, Lễ, Dịch..Xuân Thu thêm kinh Nhạc.

(2) Đại Ngu mô: cũng là "Thượng thư" thiên, mục sau thất truyền nay chỗ còn tồn lại là người đời sau mạo danh.

(3) Tả hoàn: địa đồ phương vị của cổ nhân ở dưới là Bắc, từ Bắc hướng về phía bên trái, tức là thuận hành.

(4) Hữu chuyển: tức nghịch hành.

của Hạ. Thì bảo rằng đã có bốn phương tất có trung ương, mà trung ương vốn đã là thổ vậy, có thể lấy thừa kế hỏa đã già mà sinh kim, lấy theo thứ tự đổi thay của Xuân Thu, Đông Hạ, bốn hành chuyển vận nhiều mà thổ chuyển vận ít, thì bảo rằng tháng qúy tất là Thìn Tuất Sửu Mùi mà Thìn Tuất Sửu Mùi vốn là thổ vậy. Giảm bớt mười hai ngày lấy cùng với bản thời lệnh, còn dư ra mười tám ngày là Thổ vương dụng sự[1] thì tất cả còn là bảy mươi hai ngày vậy. Khôn, Cấn hai thổ đóng ở chỗ bốn mùa giao là chân thể của thổ thì tượng trong đồ hình hậu thiên đã rõ ràng. Càn, Tốn hai phương là nhà của Khôi, Cương đóng[2], chỉ ra sự thần dụng của thổ, thì "Tố vấn vận khí" đã nói rõ kỹ càng thổ là quân của bốn hành chăng? - Đích xác rồi. Như thế còn đều là có tượng có thể chỉ ra vậy. Nếu nó không có tượng chỉ ra thì Dần Thân Tị Hợi, Tý Ngọ Mão Dậu thực không một cái nào rời khỏi thổ vậy. Tại sao thế? - Không thổ thì thủy hỏa kim mộc không có thể lấy được hành, chúng có thể lấy được hành, đều do thổ vậy.

THÍCH Ý

Lục kinh luận ngũ hành, bắt đầu thấy ở "Thượng thư - Hồng phạm" "Đại ngu mô" cho là ngũ hành gốc ở số của Hà đồ - Lạc thư, nhưng thổ trong Hà đồ Lạc thư đều là số 5-10 của trung cung, không có định vị, không có chuyên thể. "Lã thị Xuân Thu" dùng thẳng tháng qúy Hạ là thổ để thành chỗ chứa của ngũ hành tương sinh. "Bạch hổ thông" dùng thẳng Thìn Tuất Sửu Mùi của tứ qúy là thổ, phân ra vượng ở bốn mùa. Nay xét theo chỗ nói về hành, ấy là ý tứ hành ở địa. Chất của hành đó ở địa mà khí thông ở thiên, số nó có 5, vì vậy gọi là ngũ hành. Địa tức là thổ. Đối với thiên mà nói thì

---

(1) Thổ vương dụng sự: Thổ vương, tức là khi thổ vượng thịnh, cụ thể sau sẽ nói rõ.

(2) Khôi Cương chi hộ: Khôi là địa khôi - Cương là Thiên cương, chính là tượng trưng cho thiên môn, địa hộ.

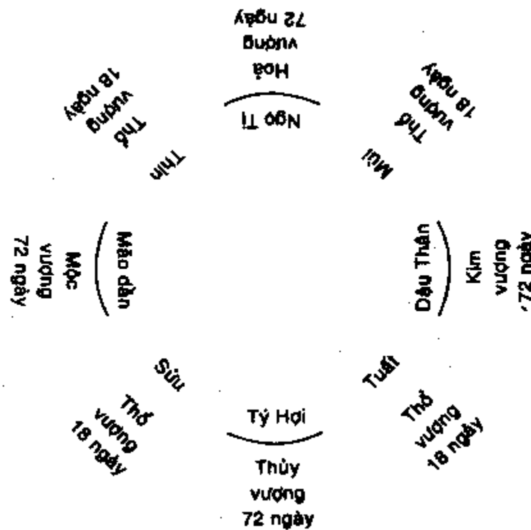
là địa, lấy chất của nó mà nói ấy là thổ. Thổ là chủ của chỗ còn lại của bốn hành, cho nên không chuyên là ty nào, không đóng ở bộ nào. Thủy hỏa kim mộc không thổ tức không thể hành, cho nên đều giảm bớt mười tám ngày là Thổ vương dụng sự, khiến cho ngũ hành đều vượng bảy mươi hai ngày.

GỢI Ý

Ngũ hành là quan điểm chất phác, giản dị của người xưa nhận thức thế giới, cũng là tư tưởng triết học cổ đại của Trung quốc liên quan với khung giá cơ bản của học thuyết về thế giới vật chất. Hệ thống ngũ hành cực kỳ rộng lớn. Nó đáp ứng việc vạch trần chỉ ra sự biến hóa của thế giới vật chất có quan hệ nhất định đến tác dụng nhận thức và giá trị lý luận. Nhưng nó đem thế giới vạn vật hợp cả lại nhập vào trong ngũ hành, thì hiềm là thô lậu, mà còn là ức thuyết không quyết đoán được, nhân tố duy tâm cũng còn rất nhiều.

Ngũ hành là cơ sở lý luận hết sức trọng yếu của thuật trạch cát. Ngũ hành phối hợp cùng với can chi, âm dương, bèn là cấu kiện lý luận của trạch cát chọn ngày.

NGŨ HÀNH DỤNG SỰ



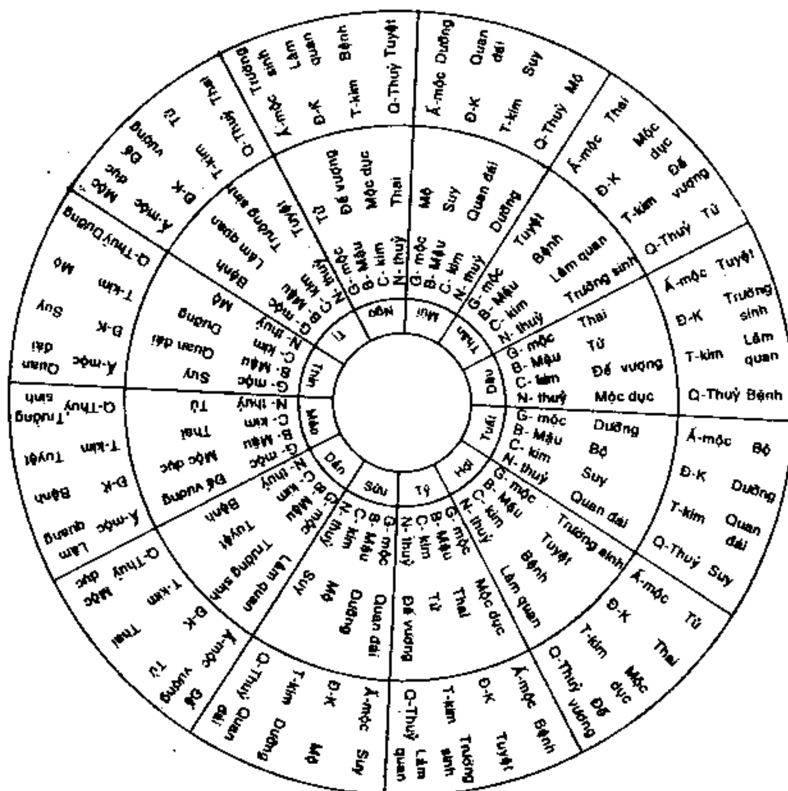
"Thần khu kinh" nói rằng: "Ngũ hành vượng đều có thời, duy thổ đóng không có chốn nhất định, chính ở trước bốn vị trí, mỗi chỗ vượng mười tám ngày".

"Lịch lệ" nói rằng: "Lập Xuân - mộc, Lập Hạ - hỏa, Lập Thu - kim, Lập Đông - thủy, mỗi cái vượng bảy mươi hai ngày. Thổ ở trước bốn vị trí đó, mỗi chỗ vượng mười tám ngày, hợp lại cũng là bảy mươi hai ngày, cộng chung là ba trăm sáu mươi ngày thành đủ năm rồi".

THÍCH Ý

Ngũ hành sinh vượng đều có thời kỳ, sau Lập Xuân mộc vượng, sau Lập Hạ hỏa vượng, sau Lập Thu kim vượng, sau Lập Đông thủy vượng đều vượng bảy mươi hai ngày. Thổ thì ở trước bốn vị trí đó, đều vượng mười tám ngày, hợp lại cũng là bảy mươi hai ngày. Cộng dồn lại là ba trăm sáu mươi ngày, chính đúng tương đương với thời gian của một năm.

NGŨ HÀNH SINH VƯỢNG



Bảng chú thích của N.D

Dần	Giáp mộc Bính Mậu Canh kim . Nhâm thủy	Lâm quan Trường sinh Tuyệt Bệnh	Ất mộc Đinh Kỷ Tân kim Qúy thủy	Đế vượng Tử Thai Mộc dục

Mão	Giáp mộc	Đế vượng	Ất mộc	Lâm quan
	Bính Mậu	Mộc dục	Đinh Kỷ	Bệnh
	Canh kim	Thai	Tân kim	Tuyệt
	Nhâm thủy	Tử	Qúy thủy	Trường sinh
Thìn	Giáp mộc	Suy	Ất mộc	Quan đái
	Bính Mậu	Quan đái	Đinh Kỷ	Suy
	Canh kim	Dưỡng	Tân kim	Mộ
	Nhâm thủy	Mộ	Qúy thủy	Dưỡng
Tị	Giáp mộc	Bệnh	Ất mộc	Mộc dục
	Bính Mậu	Lâm quan	Đinh Kỷ	Đế vượng
	Canh kim	Trường sinh	Tân kim	Tử
	Nhâm thủy	Tuyệt	Qúy thủy	Thai
Ngọ	Giáp mộc	Tử	Ất mộc	Trường sinh
	Bính Mậu	Đế vượng	Đinh Kỷ	Lâm quan
	Canh kim	Mộc dục	Tân kim	Bệnh
	Nhâm thủy	Thai	Qúy thủy	Tuyệt
Mùi	Giáp mộc	Mộ	Ất mộc	Dưỡng
	Bính Mậu	Suy	Đinh Kỷ	Quan đái
	Canh kim	Quan đái	Tân kim	Suy
	Nhâm thủy	Dưỡng	Qúy thủy	Mộ
Thân	Giáp mộc	Tuyệt	Ất mộc	Thai
	Bính Mậu	Bệnh	Đinh Kỷ	Mộc dục
	Canh kim	Lâm quan	Tân kim	Đế vượng
	Nhâm thủy	Trường sinh	Qúy thủy	Tử
Dậu	Giáp mộc	Thai	Ất mộc	Tuyệt
	Bính Mậu	Tử	Đinh Kỷ	Trường sinh
	Canh kim	Đế vượng	Tân kim	Lâm quan
	Nhâm thủy	Mộc dục	Qúy thủy	Bệnh

Tuất	Giáp mộc	Dưỡng	Ất mộc	Mộ
	Bính Mậu	Mộ	Đinh Kỷ	Dưỡng
	Canh kim	Suy	Tân kim	Quan đái
	Nhâm thủy	Quan đái	Qúy thủy	Suy
Hợi	Giáp mộc	Trường sinh	Ất mộc	Tử
	Bính Mậu	Tuyệt	Đinh Kỷ	Thai
	Canh kim	Bệnh	Tân kim	Mộc dục
	Nhâm thủy	Lâm quan	Qúy thủy	Đế vượng
Tý	Giáp mộc	Mộc dục	Ất mộc	Bệnh
	Bính Mậu	Thai	Đinh Kỷ	Tuyệt
	Canh kim	Tử	Tân kim	Trường sinh
	Nhâm thủy	Đế vượng	Qúy thủy	Lâm quan
Sửu	Giáp mộc	Quan đái	Ất mộc	Suy
	Bính Mậu	Dưỡng	Đinh Kỷ	Mộ
	Canh kim	Mộ	Tân kim	Dưỡng
	Nhâm thủy	Suy	Qúy thủy	Quan đái

"Khảo nguyên" nói rằng: "Mộc Trường sinh ở Hợi, hỏa Trường sinh ở Dần, kim Trường sinh ở Tị, thủy Trường sinh ở Thân, thổ cũng Trường sinh ở Thân, sống nhờ ở Dần. Đều từ Trường sinh, Mộc dục, Quan đái, Lâm quan, Đế vượng, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dưỡng, thuận trải qua mười hai thời. Đại để trời thông suốt tuần hoàn, sinh sinh không thôi. Vì vậy phương mộc vượng mà hỏa đã sinh, phương hỏa vượng mà kim đã sinh, phương kim vượng mà thủy đã sinh, phương thủy vượng mà mộc đã sinh. Từ Trường sinh mà đẩy thuận tới, trẻ thì tất lớn mạnh, thịnh thì tất suy, hết mà quay trở lại ban đầu, luân lưu chuyển động không cùng. Như thế cho nên bốn mùa đan nhau mà đi, cho nên ngũ khí thuận mà đặt bày ra. Đến chỗ thổ sinh ở Thân, mà sống nhờ ở Dần, thì là vị trí Khôn,

Cấn của hậu thiên[1]. Vì vậy "Dịch" ở Thân nói rằng: "Vạn vật đều hướng tới ở đó nuôi dưỡng", ở Cấn nói rằng: "Khí của vạn vật thành hết mà là chỗ thành. Bắt đầu vậy".

Theo nghĩa của ngũ hành Trường sinh, thuyết của "Khảo nguyên" hết sức sáng rõ. Mà thổ sinh ở Dần, Thân thì dẫn dắt mà chưa vạch, mở phát ra. Do nay khảo xét, thủy thổ cùng sinh ở Thân, Thân là Khôn, Khôn là địa, cho nên thủy thổ ngưng đông lại. Thổ mà ký sinh ở Dần, Dần là mạnh Xuân, tháng của mạnh Xuân thiên khí giáng xuống, địa khí bốc lên, cho nên thiên địa hòa đồng, cỏ cây bắt đầu phát động. Vì vậy các Hồng phạm gia đúng là chỉ lấy thổ sinh ở Thân là thể của ngũ hành, các nhà Âm dương đều lấy thổ sinh ở Dần là dụng của ngũ hành. Đại để, Trường sinh tại Dần thì Lâm quan tại Tị, chính là thổ vượng. Kim sinh với mộc, hỏa, thủy cũng cùng một lệ. Như vậy thì lấy thổ là sinh ở Dần này, vì thế thứ tự ngũ hành tương sinh mới thuận, vốn với "Nguyệt lệnh" thổ vượng ở chỗ Hạ Thu giao nhau lấy thứ tự bốn mùa tương sinh xuôi thuận, cùng sinh ra ở lý tự nhiên mà không phải là ức thuyết. Ngoài thế ra lại có thuyết dương tử, âm sinh, dương thuận, âm nghịch. Giáp mộc tử ở Ngọ, thì Ất mộc sinh vậy; Bính Mậu tử ở Dậu, thì Đinh Kỷ sinh vậy; Canh kim tử ở Tý thì Tân kim sinh vậy; Nhâm thủy tử ở Mão thì Qúy thủy sinh vậy. Từ Trường sinh đến Mộc dục, mười một vị trí đều nghịch chuyển, dương tử thì âm sinh, âm tử thì dương sinh, như vậy hai khí phân chia ra vậy. Dương Lâm quan thì âm Đế vượng, như thế bốn mùa hội vậy. Thuận nghịch, phân hợp đều diệu lý vô cùng. Luận mười can thì phân âm dương, luận ngũ hành thì dương thống quản âm, đặc biệt là nghĩa của trời đất tự nhiên. Như vậy phàm nói về số đều bắt chước thế. Cát hung thần sát do từ đó khởi lên.

(1) Hậu thiên: tức hậu thiên bát quái

THÍCH Ý

"Tinh lịch khảo nguyên" nói: "Mộc Trường sinh ở Hợi, hỏa Trường sinh ở Dần, kim Trường sinh ở Tị, thủy Trường sinh ở Thân, thổ cũng Trường sinh ở Thân, sống nhờ ở Dần. Tất cả từ Trường sinh, Mộc dục, Quan đái, Lâm quan, Đế vượng, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dưỡng, thuận kinh qua mười hai thời. Thiên đạo tuần hoàn, sinh sinh không ngừng. Cho nên phương mộc vượng mà hỏa đã sinh, phương hỏa vượng mà kim đã sinh phương kim vượng mà thủy đã sinh, phương thủy vượng mà mộc đã sinh. Từ Trường sinh thuận đẩy lên, nhỏ bé non nớt tất nhiên lớn mạnh, mới vượng thịnh thì tất suy nhược, dứt hết mới quay trở lại bắt đầu, vận động không cùng. Cho nên đó là đạo lý khiến cho Xuân, Hạ, Thu, Đông bốn mùa đan xen nhau vận hành, cho nên khí của ngũ hành thuận bày ra".

Đối với nghĩa của ngũ hành Trường sinh "Khảo nguyên" đã trình bày mười phần sáng tỏ, nhưng đối với thổ sinh ở Dần, Thân thì dẫn ra mà không luận. Do nay khảo sát thủy thổ sở dĩ cùng sinh ở Thân là bởi vì Thân là Khôn, Khôn là địa, địa tức là thổ, thủy tất được thổ mà sau mới ngưng tụ. Thổ ký gửi ở Dần ư, là bởi vì Dần là mạnh Xuân, tháng mạnh Xuân thiên khí giáng xuống, địa khí thăng lên, trời đất hòa đồng, cỏ cây sinh sôi nảy nở, vạn vật nảy sinh đều có ý dựa vào thổ. Cho nên các nhà Hồng phạm lấy thổ sinh ở Thân là thể của ngũ hành, các nhà Âm dương tuyển chọn thì lấy thổ sinh ở Dần là dụng của ngũ hành. Thuyết đó với "Nguyệt lệnh" thổ vượng ở chỗ Hạ Thu giao nhau, thuận theo thứ tự của ngũ hành tương sinh, cùng xuất ra ở một lý. Ngoài thế ra hãy còn có thuyết dương tử âm sinh, dương thuận âm nghịch, cũng là lý luận cực kỳ tinh diệu. Luận mười can thì phân ra âm dương, luận ngũ hành thì dương thống quản âm, đặc biệt như nghĩa của trời đất tự nhiên. Cho nên hễ gọi là số đều lấy như thế làm gốc, đó chính vì vậy cũng là căn nguyên sản sinh ra

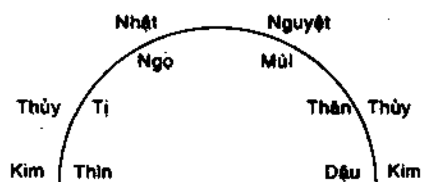
cát hung thần sát.

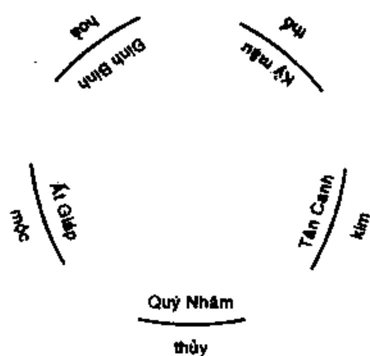
GỢI Ý

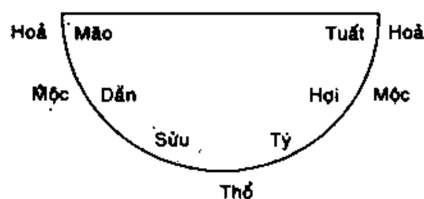
Chỗ thiên này luận, là nguyên lý của ngũ hành sống nhờ ở mười hai cung, tức là quá trình từ sinh trưởng đến tử vong của mỗi loại ngũ hành cụ thể tại trong mười hai cung. Ngũ hành chỉ dùng mười can, mười can có âm dương riêng biệt, dương thuận, âm nghịch. Ngũ hành thuộc dương can thì thuận hành mười hai cung, ngũ hành thuộc âm can thì nghịch hành mười hai cung, hai điều đó chính đúng ngược nhau. Cho nên nói "dương tử âm sinh, dương thuận âm nghịch".

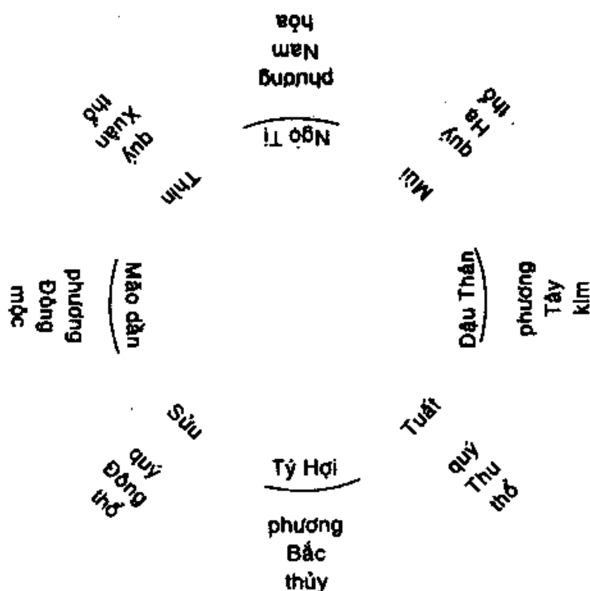
Nguyên lý của ngũ hành sống nhờ ở mười hai cung ở trong thuật số truyền thống, đều có địa vị mười phần trọng yếu. Các nhà mệnh lý học chủ yếu căn cứ vào nó đồng thời tham khảo một số nhân tố khác đem suy luận cho mệnh vận một cá nhân, mà thần sát cát hung của thuật trạch cát cho đến chỗ nghi kị cũng chủ yếu dựa vào đó mà phát sinh ra.

CAN CHI NGŨ HÀNH









Thiên can thì Giáp Ất thuộc mộc, Bính Đinh thuộc hỏa, Mậu Kỷ thuộc thổ, Canh Tân thuộc kim, Nhâm Qúy thuộc thủy.

Địa chi thì Dần Mão Thìn thuộc mộc, xứng với phương Đông; Tị Ngọ Mùi thuộc hỏa, xứng với phương Nam; Thân Dậu Tuất thuộc kim, xứng với phương Tây; Hợi Tý Sửu thuộc thủy, xứng với phương Bắc, mà thổ ký vượng ở khoảng giữa của Thìn Tuất Sửu Mùi xứng với tứ qúy. Ngũ tinh gia lại lấy Dần Hợi thuộc mộc, Mão Tuất thuộc hỏa, Thìn Dậu thuộc kim, Tý Sửu thuộc thổ, mà Ngọ thì là nhật, Mùi thì là nguyệt, là lấy Tý Sửu ở bên dưới vì vậy là thổ; Ngọ Mùi ở bên trên vì vậy là nhật, là nguyệt, Dần Mão Thìn Tị Thân Dậu Tuất Hợi phân bố ra hai bên trái phải thì như bốn mùa lưu hành ở khoảng giữa trời đất, vì vậy lấy hợp cung của trái phải mà riêng

theo thứ tự là mộc, hỏa, kim, thủy.

Đều giúp cho chỗ chép của "Khảo nguyên" nay biên chép lại đầy đủ. Chỗ nói về ngũ tinh ngũ hành thì dẫn ra mà không mở ra. Đại để trời này là nhật, là nguyệt vậy. Tinh này là chỗ dư ra của nhật nguyệt Ngọ Mùi này là Ly; Tý Sửu này là Khảm. Ly là nhật, Khảm là nguyệt, Ngọ mà là nhật thì đúng rồi. Còn Tý không là nguyệt là vì sao? Nguyệt này là tinh túy của thủy, treo ở trên mà thụ nhận ánh sáng của nhật, không phải vị trí của Tý ở phương Bắc vậy. Khí của Tý Sửu xung lên trên chăng, mà cùng với nhật đều ở phương đó, tất vốn ở tại Mùi vậy. Địa này, là thủy là thổ vậy. Tý thủy, Sửu thổ, Sửu lại sánh với thổ của thủy. Đó là thế của địa, không gì có thể ngờ vực. Địa là thổ vậy, vì vậy Tý Sửu là thổ. Ngôi vị của trời ở trên chăng, ngôi vị của đất ở dưới chăng. Hành ở khoảng giữa hai bên chăng, hẳn là mộc hỏa kim thủy rồi Tý Sửu là thủy thổ. Trong khoảng giao nhau của thủy thổ, mộc tất sinh ở đó, cho nên Hợi Dần là mộc. Một là Trường sinh, một là vị trí của Lộc vậy. Mộc thành mà hỏa đã sinh ra rồi, Dần là hỏa Trường sinh. Mão là mộc Vượng vậy, vượng thì tất thay đổi[1], biến đổi thì tất quay về gốc, vì vậy Mão Tuất là hỏa vậy. Mão Tuất là hỏa thì Tuất là khí của Hoàng thiên[2] là chỗ ở của Tuất. Khí của Hoàng thiên bắt đầu ở Thìn. Thìn cũng là Tuất vậy. Thổ vượng tất sinh kim, vì vậy Thìn Dậu là kim. Dậu này là Đế của kim. Dậu đóng ở chỗ kim cực vượng, ở chỗ Mùi đến cực mà thủy đã sinh ở Thân, đối cung là Tị; Tị là mẹ của kim. Thủy tất lấy Thân Tị, Thân Tị bức sát Ngọ Mùi là đất tối cao, không có thủy vậy. Mẹ nổi lên thì con quay trở về, thủy không thích hợp được nhà thổ mới tự lập, chỗ phụ dựa dính gắn[3] vào ở thổ, ấy là ngôi vị của Tý Sửu. Chỗ nhiếp quyền của thổ, mệnh là thổ, không phải

(1) Thiện: càng thay thế, biến đổi.

(2) Kim thiên: Hoàng: sắc vàng; Kim thiên tức là Hoàng thiên, trời ở trung ương, vì vậy đoạn văn ở dưới nói "Mậu đóng ở đó".

(3) Lệ: phụ, dựa vào, lệ thuộc vào.

mệnh là thủy. Nếu chỗ đó rời thổ ra mà nói thủy, tất thu nhận ở khí mẹ, vì vậy Thân Tị là thủy. Thủy là nguồn nước nuôi sống vật, ấy là dựa theo nhật, nguyệt chăng. Chỗ tiếp đến thì là kim, chỗ tiếp nữa thì là hỏa, tiếp nữa thì là mộc, tiếp nữa thì là thổ. Thứ tự của ngũ vĩ[1], thủy gần nhật hơn cả, kim là thứ, hỏa lại là thứ nữa, mộc lại là thứ tiếp, thổ lại là thứ tiếp nữa. Như thế là dựa vào thứ tự tự nhiên của trời chăng.

Chỗ sinh trên thủy là mộc, sinh trên nữa mới là hỏa, thổ lại sinh ở trên mới là kim, lại sinh ở trên nữa mới là thủy, như từ chỗ hoạch quái (vạch quẻ) do từ dưới mà lên trên vậy. Như thế hành cũng theo thứ tự tự nhiên của đất chăng. Như thế thì ngũ tinh ngũ hành đều có thực lý mà không người nào có thể cưỡng làm ra được.

THÍCH Ý

Thiên can xứng với ngũ hành, Giáp Ất thuộc mộc, Bính Đinh thuộc hỏa, Mậu Kỷ thuộc thổ, Canh Tân thuộc kim, Nhâm Qúy thuộc thủy. Địa chi xứng với ngũ hành, Dần Mão Thìn thuộc mộc, đóng ở phương Đông; Tị Ngọ Mùi thuộc hỏa, đóng ở phương Nam; Thân Dậu Tuất thuộc kim đóng ở phương Tây; Hợi Tý Sửu thuộc thủy, đóng ở phương bắc. Thổ thì ký vượng ở khoảng giữa Thìn Tuất Sửu Mùi, xứng với tứ qúy.

Ngũ tinh gia lại lấy Dần Hợi thuộc mộc, Mão Tuất thuộc hỏa, Thìn Dậu thuộc kim, Tị Thân thuộc thủy, Tý Sửu thuộc thổ, Ngọ là nhật, Mùi là nguyệt. Duyên do của nó là Tý Sửu ở tại dưới, vì vậy là thổ; Ngọ Mùi ở tại trên, vì vậy là nhật, là nguyệt. Dần Mão Thìn Tị Thân Dậu Tuất Hợi phân bố ra hai bên trái phải lại như Xuân Hạ Thu Đông bốn mùa lưu hành ở khoảng giữa trời đất, cho nên lại lấy

(1) Ngũ vĩ: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Tên chung của năm đại hành tinh.

chỗ hợp cung của trái phải mà được: Dần Hợi mộc, Mão Tuất hỏa, Thìn Dậu kim, Tị Thân thủy. Từ dưới mà lên trên dựa theo thứ tự là mộc, hỏa, kim, thủy.

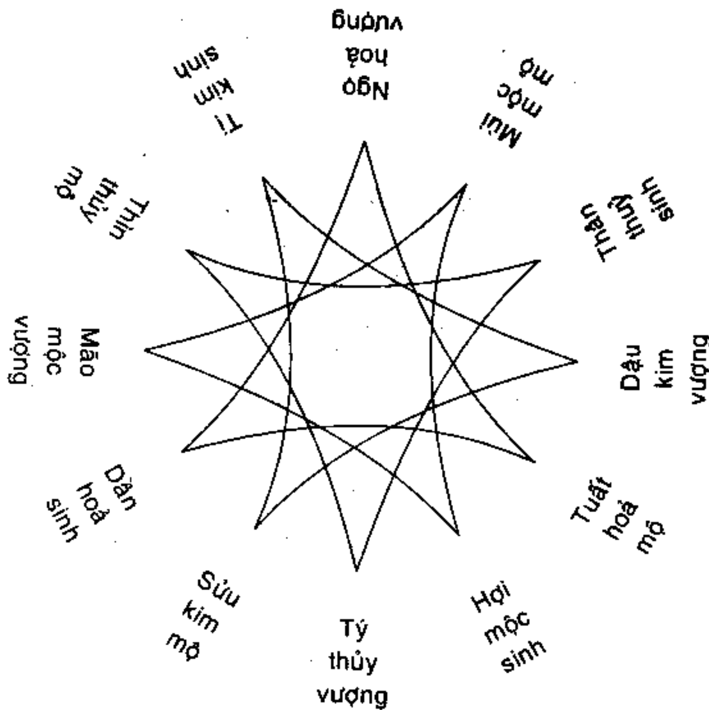
Ở trên là chỗ chép trong "Tinh lịch khảo nguyên". Ở chỗ ngũ tinh, ngũ hành thì giải thích không hiểu rõ được. Nay khảo sát lý của nó đại để thiên tức là nhật, nguyệt, tinh là chỗ dư của nhật nguyệt. Ngọ Mùi đóng ở cung Ly, Tý Sửu đóng ở phương Khảm. Ly là nhật, vì vậy Ngọ tức là nhật. Khảm là nguyệt, tại làm sao Tý không phải là nguyệt? - Bởi vì nguyệt là tinh túy của thủy, treo ở trên mà hưởng thụ quang huy của dương, tịnh không ở tại vị trí của Tý ở phương Bắc. Khí của Tý Sửu xung lên ở trên mà cùng gộp nhau với nhật, vì vậy nguyệt tất tại Mùi. Địa là thủy thổ, mà Tý là thủy, Sửu là thổ, Sửu lại là thổ của thủy, vì vậy Tý Sửu là thổ. Ngôi vị của thiên ở trên, ngôi vị của địa ở dưới. Hành ở khoảng giữa hai cái vậy, tất nhiên chính là mộc hỏa kim thủy. Tý Sửu là thủy thổ; thủy sinh mộc, vì vậy Dần Hợi là mộc; mộc thành mà hỏa xuất ra, vì vậy Mão Tuất là hỏa; hỏa là mẹ của kim, vì vậy Thìn Dậu là kim; kim vượng sinh thủy, vì vậy Tị Thân là thủy. Thứ tự đó do từ dưới mà trở lên trên, lại như vạch quẻ cũng do từ dưới mà trở lên trên. Đó là dựa vào thứ tự tự nhiên của đại địa. Lấy thứ tự của ngũ đại hành tinh Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ mà khảo sát, Thủy tinh tiếp cận Thái dương hơn hết, rồi đến Kim tinh, rồi mới đến Hỏa tinh, Mộc tinh lại tiếp sau. Thổ tinh ở Mùi. Đó là lấy Thái dương làm hạt tâm của thứ tự tự nhiên. Bởi thế, sự an bài của ngũ tinh ngũ hành đều có căn cứ thực tế mà không phải là theo ý tưởng tượng của ai cả.

GỢI Ý

Ngũ hành tuy có năm nhưng do chỗ hệ thống lý luận cấu thành

ra nó lại cực kỳ rộng lớn. Đó mới là chỉ được ba. Ngoài thế ra, hãy còn có tam hợp ngũ hành, ngũ hợp hóa khí ngũ hành, nạp âm ngũ hành, chính ngũ hành, Hồng phạm ngũ hành, trung châm song sơn ngũ hành, phùng châm tam hợp ngũ hành... Thuật số truyền thống nước ta nói về cát hung nghi kị, theo vào, tránh đi, theo hay bỏ, đại thể do thế phát sinh ra. Nhân thế việc qui nạp của ngũ hành cực kỳ suy diễn là không hợp với khoa học, thực tại là một vấn đề đáng được là đề tài lớn để thâm nhập vào nghiên cứu.

TAM HỢP



Thân Tý Thìn hợp thủy cục Hợi Mão Mùi hợp mộc cục

Dần Ngọ Tuất hợp hỏa cục Tị Dậu Sửu hợp kim cục

"Khảo nguyên" nói rằng: "Tam hợp này chọn ba là sinh vượng mộ để mà hợp cục. Thủy sinh ở Thân, vượng ở Tý, mộ ở Thìn, vì vậy Thân Tý Thìn hợp lại là thủy cục. Mộc sinh ở Hợi, vượng ở Mão, mộ ở Mùi, vì vậy Hợi Mão Mùi hợp lại thành mộc cục. Hỏa sinh ở Dần,

vượng ở Ngọ, mộ ở Tuất, vì vậy Dần Ngọ Tuất hợp lại thành hỏa cục. Kim sinh ở Tị, vượng ở Dậu, mộ ở Sửu, vì vậy Tị Dậu Sửu hợp lại thành kim cục".

Nay theo "Hoài Nam tử" nói: "Mộc sinh ở Hợi, tráng (mạnh) ở Mão, tử ở Mùi, ba thời đều mộc. Hỏa sinh ở Dần, tráng ở Ngọ, tử ở Tuất, ba thời đều hỏa. Thổ sinh ở Ngọ, tráng ở Tuất, tử ở Dần ba thời đều thổ. Kim sinh ở Tị, tráng ở Dậu, tử ở Sửu, ba thời đều kim. Thủy sinh ở Thân, tráng ở Tý, tử ở Thìn, ba thời đều thủy. Vì vậy ngũ thắng, sinh 1, tráng 5, chung hết là 9. 5-9 là 45, vì vậy là thân bốn mươi nhăm ngày là một đồ. Lấy 3 ứng 5, vì vậy tám đồ mới hết năm".

Do nay khảo sát, chỗ tam hợp của âm dương gia nói chỉ có thủy hỏa mộc kim mà thôi, không đạt đến ở thổ. Như vậy nói về sách âm dương, "Hoài Nam tử" cũng có thể là cổ rồi, cho nên thuyết tam hợp chưa hẳn là không bắt đầu ở sách ấy, mà tam hợp của thổ thì không truyền ở đời là tại sao vậy? Còn chỗ ở đời nói thì Trường sinh của thổ thứ tự mười hai ngôi vị cùng với hỏa không khác, mà "Hoài Nam tử" thì nói rằng sinh ở Ngọ, tráng ở Tuất, tử ở Dần, cũng là chỗ không có trong sách của ông. Nay phụ chép như thế, cho đủ một nghĩa.

THÍCH Ý

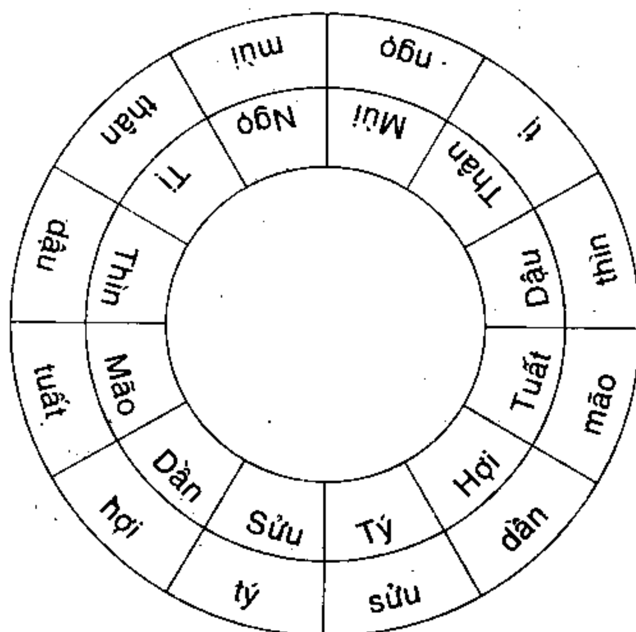
"Tinh lịch khảo nguyên" nói: "Chỗ gọi là tam hợp, tức chọn ngũ hành sống nhờ ở mười hai cung, ba cung sinh, vượng, mộ để hợp cục. Thủy sinh ở Thân, vượng ở Tý, mộ ở Thìn, vì vậy Thân Tý Thìn hợp thành thủy cục. Mộc sinh ở Hợi, vượng ở Mão, mộ ở Mùi, vì vậy Hợi Mão Mùi hợp thành mộc cục. Hỏa sinh ở Dần, vượng ở Ngọ, mộ ở Tuất, vì vậy Dần Ngọ Tuất hợp thành hỏa cục. Kim sinh ở Tị, vượng ở Dậu, mộ ở Sửu, vì vậy Tị Dậu Sửu hợp thành kim cục.

Nay theo "Hoài Nam tử" tra ra bốn trường hợp đã nói ở trên, hãy còn có tam hợp cục của thổ. Tức là thổ sinh ở Ngọ, tráng ở Tuất, tử ở Dần, vì vậy Ngọ Tuất Dần hợp thành thổ cục. Nhưng nói như thế mà không truyền ở đời. Mà hậu thế còn nói là thổ sống nhờ ở mười hai cung với hỏa giống nhau, "Hoài Nam tử" thì nói là sinh ở Ngọ, tráng ở Tuất, tử ở Dần, cũng là chỗ không có ở trong sách của ông.

GỢI Ý

Tam hợp tức là địa chi hợp cục. Lại gọi là địa chi tam hợp cục, tam hợp thành cục, tam hợp hóa cục, tam hợp cục. Tam hợp hóa cục có cát có hung. Một cách nói về địa, hóa sinh là cát, hóa khắc là hung.

LỤC HỢP



Tý với Sửu hợp, Dần với Hợi hợp, Mão với Tuất hợp, Thìn với Dậu hợp, Tị với Thân hợp, Ngọ với Mùi hợp.

"Lãi hải tập" nói rằng: "Địa chi lục hợp của Âm dương gia, nhật nguyệt hội ở Tý thì Đẩu kiến Sửu, nhật nguyệt hội ở Sửu thì Đẩu kiến Tý, vì vậy Tý với Sửu hợp. Nhật nguyệt hội ở Dần thì Đẩu kiến Hợi, nhật nguyệt hội ở Hợi thì Đẩu kiến Dần, vì vậy Dần với Hợi hợp. Nhật nguyệt hội ở Mão thì Đẩu kiến Tuất, nhật nguyệt hội ở Tuất thì Đẩu kiến Mão vì vậy Mão với Tuất hợp Nhật nguyệt hội ở

Thìn thì Đẩu kiến Dậu, nhật nguyệt hội ở Dậu thì Đẩu kiến Thìn, vì vậy Dậu với Thìn hợp. Nhật nguyệt hội ở Tị thì Đẩu kiến Thân, nhật nguyệt hội ở Thân thì Đẩu kiến Tị, vì vậy Tị với Thân hợp. Nhật nguyệt hội ở Ngọ thì Đẩu kiến Mùi, nhật nguyệt hội ở Mùi thì Đẩu kiến Ngọ, vì vậy Ngọ với Mùi hợp".

"Khảo nguyên" nói rằng: "Lục hợp này, lấy Nguyệt kiến với Nguyệt tướng là tương hợp. Như tháng giêng, Kiến Dần, Nguyệt tướng tại Hợi, vì vậy Dần với Hợi hợp. Tháng hai, Kiến Mão, Nguyệt tướng tại Tuất, vì vậy Mão với Tuất hợp. Nguyệt kiến xoay chuyển về bên trái, Nguyệt tướng chuyển về bên phải, thuận nghịch cùng nhau trực, vì vậy là Lục hợp".

Xét Nguyệt tướng tức là nhật. Nguyệt không có ánh sáng. Nguyệt đi cùng với nhật hợp mà thành tuế kỷ, thì là nhật này là tướng của nguyệt vậy, vì vậy gọi là Nguyệt tướng. Không riêng có thần theo nhật mà chuyển về bên phải. Thứ tự vận hành của nó. Hợi đặt là Châu tư, Tuất đặt là Giáng lâu, Dậu đặt là Đại lương, Thân đặt là Thực trầm, Mùi đặt là Thuần thủ, Ngọ đặt là Thuần hỏa, Tị đặt là Thuần vĩ, Thìn đặt là Thọ tinh, Mão đặt là Đại hỏa, Dần đặt là Tích mộc, Sửu đặt là Tinh kỷ, Tý đặt là Huyền hiêu. "Xuân thu" "Tả thị truyện" đã có, thuyết đó cho đến nay vẫn dùng.

THÍCH Ý

Lục hợp cộng có sáu tổ, tức là Tý với Sửu hợp, Dần với Hợi hợp, Mão với Tuất hợp, Tị với Thân hợp, Ngọ với Mùi hợp.

"Tinh lịch khảo nguyên" nói: "Chỗ gọi là lục hợp, tức là lấy Nguyệt kiến với Nguyệt tướng cùng trực với nhau là hợp. Như tháng giêng, kiến Dần, Nguyệt tướng tại Hợi, cho nên Dần với Hợi hợp. Tháng hai, kiến Mão, Nguyệt tướng tại Tuất, vì vậy Mão với Tuất hợp. Nguyệt kiến thuận hành chuyển xoay về bên trái, Nguyệt tướng nghịch hành chuyển về bên phải, hai đường thuận nghịch cùng trực

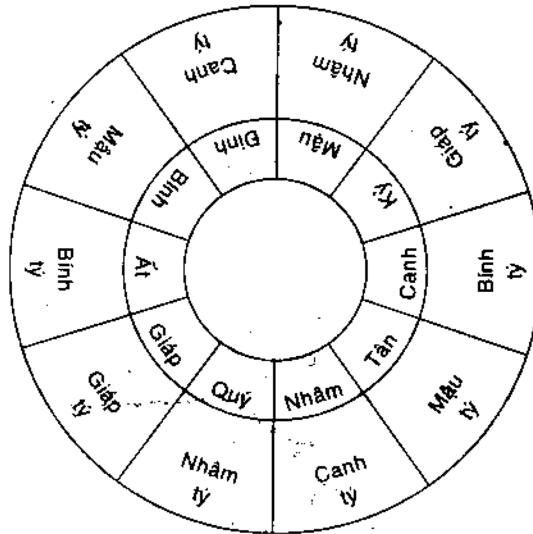
với nhau, số của chúng có 6, vì vậy gọi là Lục hợp?

Xét Nguyệt tướng chính là Thái dương. Nguyệt vốn không có ánh sáng, nhân vì Thái dương mà sinh ra quang hoa (ánh sáng ngũ sắc rất rực rỡ N.D), Nguyệt lượng (sáng) vận hành cùng với Thái dương kết hợp với nhau mà thành tuế kỷ, bởi thế Thái dương chính là tướng của Nguyệt, vì vậy gọi là Nguyệt tướng. Cũng không có riêng thần sát cùng đi theo Thái dương mà chuyển về bên phải. Thứ tự vận hành của Thái dương phân làm mười hai, mỗi phần đều có tên. "Xuân Thu" "Tả truyện" đã có chép về thuyết này.

GỢI Ý

Lục hợp, ấy là địa chi hợp nhau. Mười hai địa chi, từng đôi, từng đôi tương hợp, cộng được sáu tổ, vì vậy gọi là lục hợp. Tại trong vận dụng của thuận số, một loại địa chi tương hợp là cát.

NGŨ THỬ ĐỘN



Ngày Giáp Kỷ khởi giờ Giáp tý

Ngày Ất Canh khởi giờ Bích tý

Ngày Bính Tân khởi giờ Mậu tý

Ngày Đinh Nhâm khởi giờ Canh tý

Ngày Mậu Qúy khởi giờ Nhâm tý

"Khảo nguyên" nói rằng: "Ngày Giáp tý khởi giờ Giáp tý, theo Giáp tý thuận số đến ngày tiếp theo giờ Tý được Bính tý, vì vậy ngày Ất khởi Bính tý. Từ Giáp đến Kỷ vượt qua năm ngày, cộng sáu mươi giờ là một chu kỳ của hoa giáp mới quay trở lại bắt đầu, vì vậy ngày Kỷ giờ Tý cũng là Giáp tý".

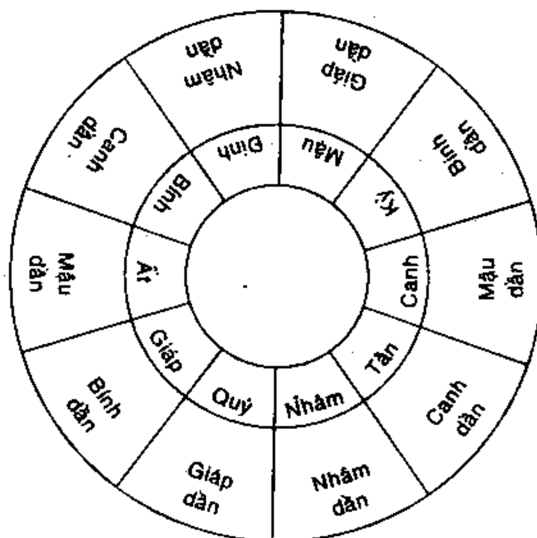
THÍCH Ý

Ngũ thử độn - tức là ngày Giáp Kỷ khởi giờ Giáp tý, ngày Ất Canh khởi giờ Bính tý, ngày Bính Tân khởi giờ Mậu tý, ngày Đinh Nhâm khởi giờ Canh tý, ngày Mậu Qúy khởi giờ Nhâm tý. Bởi vì ngày Giáp khởi giờ Giáp tý, từ Giáp tý theo thứ tự thuận số đến giờ Tý ngày tiếp theo được Bính tý, cho nên ngày Ất khởi Bính tý. Từ Giáp đến Mậu cộng năm ngày, hợp cộng là sáu mươi giờ là một vòng sáu mươi hoa giáp, cho nên giờ Tý ngày Kỷ cũng là giờ Giáp tý.

GỢI Ý

Thời cổ lấy can chi để ghi chép ngày, chi giờ của mỗi ngày là cố định, can của giờ thì bởi vì ngày mà khác đi. Ngũ thử độn chính là phương pháp do từ can ngày mà suy tìm ra can giờ. Tại trong thuật số truyền thống thường xuyên dùng đến. Thuật sĩ dân gian theo đó giản hóa làm thành một bài ca quyết: "Giáp Kỷ hoàn sinh Giáp - Ất Canh Bính tác sơ. Bính Tân tòng Mậu Khởi- Đinh Nhâm Canh tý cư - Mậu Qúy hà phương phát - Nhâm tý thị chân đồ".

NGŨ HỔ ĐỘN



Năm Giáp Kỷ tháng Giêng khởi Bính dần; năm Ất Canh tháng giêng khởi Mậu dần, năm Bính Tân tháng giêng khởi Canh dần, năm Đinh Nhâm tháng giêng khởi Nhâm dần, năm Mậu Qúy tháng giêng khởi Giáp dần.

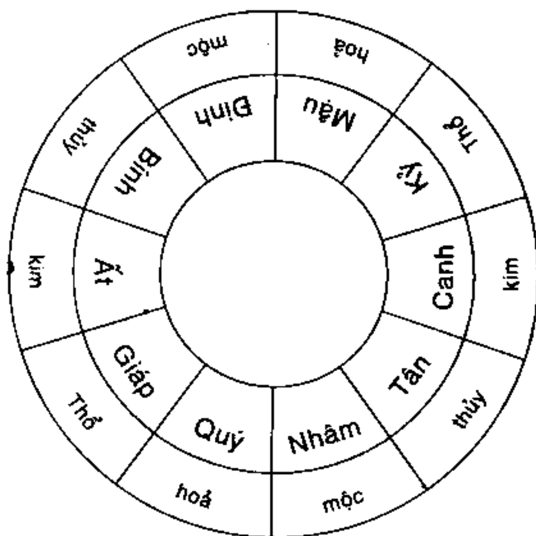
"Khảo nguyên" nói rằng: "Mới đầu lịch thượng cổ năm, tháng, ngày, giờ đều khởi ở Giáp tý, là năm Giáp tý hẳn tháng Giáp tý là Đông chí tháng mười một năm trước. Mà tháng giêng, kiến Dần, vì vậy được Bính dần, tháng hai Đinh mão, lấy thứ tự thuận số, đến tháng giêng năm tiếp được Mậu dần, vì vậy năm Ất tháng giêng khởi Mậu dần. Từ Giáp đến Kỷ vượt qua năm năm, cộng sáu mươi tháng, hết vòng hoa giáp, quay trở lại bắt đầu, vì vậy tháng giêng

năm Kỷ cũng là Bính dần".

GỢI Ý.

Thời cổ dùng can chi phối với năm, địa chi của mỗi tháng là cố định bất biến. Tức tháng giêng là Dần, tháng hai là Mão, tháng ba là Thìn, tháng tư là Tị, thẳng đến tháng chạp là Sửu. Mà can của tháng vì theo năm mà có khác. Ngũ hổ độn chính là phương pháp do từ can của năm mà suy tìm can của tháng. Dân gian thuật sĩ theo đó mà qui nạp thành một bài ca quyết: "Năm Giáp Kỷ, Bính đứng thủ - Năm Ất Canh, Mậu là đầu - Bính Tân, hẳn định tìm Canh khởi - Đinh Nhâm, Nhâm vị thuận hành lưu - Lại có Mậu Qúy biết phương nào?- Phải truy cầu Giáp đúng dần ở trên".

NGŨ HỢP HÓA KHÍ



Giáp với Kỷ hợp, Ất với Canh hợp, Bính với Tân hợp, Đinh với Nhâm hợp, Mậu với Qúy hợp. Giáp Kỷ hóa Thổ, Ất Canh hóa kim Bính Tân hóa thủy, Mậu Qúy hóa hỏa.

"Khảo nguyên" nói rằng: "Ngũ hợp này, tức là ngũ vị tương đắc mà đều hữu hợp. Hà đồ 1 và 6, 2 và 7, 3 và 8, 4 và 9, 5 và 10 tất cả đều hữu hợp. Lấy thứ tự của mười can mà nói, 1 là Giáp 6 là Kỷ, vì vậy Giáp với Kỷ hợp. 2 là Ất 7 là Canh vì vậy Ất với Canh hợp. 3 là Bính, 8 là Tân, vì vậy Bính với Tân hợp, 4 là Đinh, 9 là Nhâm, vì vậy Đinh với Nhâm hợp. 5 là Mậu, 10 là Qúy, vì vậy Mậu với Qúy hợp. Lại năm khởi tháng, ngày khởi giờ, vượt quá 5 thì hết chu kỳ hoa giáp mà quay trở lại ban đầu, mà tháng thì cùng can, cũng tức

là nghĩa Ngũ hợp.

Theo lý của hóa khí, Thẩm Quát dựa vào Hoàng đế "Tố vấn" luận hết sức sáng rõ. "Tố vấn" có "Ngũ vận" "Lục khí". Chỗ nói là ngũ vận này, Giáp Kỷ là thổ vận. Ất Canh là kim vận, Bính Tân là thủy vận, Đinh Nhâm là mộc vận, Mậu Qúy là hỏa vận. Hoàng đế hỏi Kỳ Bá chỗ bắt đầu của ngũ vận. Kỳ Bá dẫn "Thái thủy thiện nguyên sách văn" nói rằng: "Bắt đầu phân ra ở Mậu Kỷ. Chỗ nói là Mậu Kỷ phân ra, Khuê Bích, Giác Chẩn vậy; Khuê Bích, Giác Chẩn là cửa ngõ của thiên địa vậy. Vương Băng chú dẫn "Độn Giáp": Lục Mậu là thiên môn, lục Kỷ là địa hộ. Thiên môn tại khoảng giữa Tuất Hợi, chỗ Khuê Bích phân ra; địa hộ tại khoảng giữa Thìn Tị chỗ Giác Chẩn phân ra. Âm dương đều bắt đầu ở Thìn. Ngũ vận khởi ở Giác Chẩn này, cũng bắt đầu ở Thìn. Năm Giáp Kỷ, Mậu Kỷ là khí kim thiên[1] kinh qua Giác Chẩn. Giác thuộc Thìn, Chẩn thuộc Tị. Năm đó được Mậu Thìn, Kỷ Tị, can đều là thổ, vì vậy là thổ vận. Năm Ất Canh, Canh Tân là khí của tố thiên[2] kinh qua ở Giác Chẩn năm đó được Canh Thìn, Tân Tị, can đều là kim vì vậy là kim vận. Năm Bính Tân, Nhâm Qúy là khí của nguyên thiên[3] kinh qua ở Giác Chẩn, năm đó đượo Nhâm thìn, Qúy tị, can đều là thủy, vì vậy là thủy vận. Năm Đinh Nhâm, Giáp Ất là khí của thương thiên[4] kinh qua ở Giác Chẩn năm đó được Giáp thìn, Ất tị can đều là mộc, vì vậy là mộc vận. Năm Mậu Qúy, Bính Đinh là khí của đan thiên[5] kinh qua ở Giác Chẩn, năm đó được Bính thìn, Đinh tị can đều là hỏa, vì vậy là hỏa vận. Vận lâm vào Giác Chẩn thì khí tại Khuê Bích. Khí với vận thường coi cửa ngõ của trời đất. Mậu Kỷ tại Giác Chẩn thì Giáp Ất tại Khuê Bích, năm Giáp Kỷ hẳn là Giáp

(1) Kim thiên là trời vàng

(2) Tố thiên là trời trắng

(3) Nguyên thiên đọc đúng là huyền thiên: trời màu huyền

(4) "Thương thiên là trời xanh thẫm

(6) Đan thiên: trời màu đỏ N-D chú

Tuất. Ất hợi. Vì vậy "Tố vấn" nói rằng: "Ngôi vị của thổ ở dưới, phong khí thừa tiếp theo". Canh Tân tại Giác Chẩn thì Bính Đinh tại Khuê Bích, năm Ất Canh hẳn là Bính Tuất. Đinh hợi. Vì vậy nói rằng: "Ngôi vị của kim ở dưới. hỏa khí thừa tiếp theo". Nhâm Qúy tại Giác Chẩn thì Mậu Kỷ tại Khuê Bích. năm Bính Tân hẳn là Mậu tuất Kỷ hợi. Vì vậy nói rằng: "Ngôi vị thủy ở dưới, thổ khí thừa tiếp theo" Giáp Ất tại Giác Chẩn thì Canh Tân tại Khuê Bích, năm Mậu Qúy hẳn là Nhâm tuất. Qúy hợi. Vì vậy nói rằng: "Theo hỏa ở dưới, thủy khí thừa tiếp theo".

Ngũ hành gia lấy Mậu gửi ở Tị, Kỷ gửi ở Ngọ

Lục Nhâm gia lấy Mậu gửi ở Tị, Kỷ gửi ở Mùi

Duy "Tố vấn" lấy Mậu gửi ở Tuất, Kỷ gửi ở Thìn

Dộn Giáp lấy lục Mậu là thiên môn. lục Kỷ là địa hộ, giống với "Tố vấn".

Thủy thổ theo nhau. Thủy là con của kim, dương thổ vì vậy đóng ở Mùi là chỗ kim hành lấy là Hợi bắt đầu. Thủy là mẹ của mộc, Tị là tổ của kim, Âm thổ đóng ở mộ của hành thủy, lấy là Tị bắt đầu Vì vậy nói rằng: "Cửa ngõ của thiên địa mà vạn vật từ đó mà sinh ra". Tinh gia có thuyết "Phùng long thời hóa" cũng là gốc ở đây. Như thế là nguồn gốc của mười can hóa khí vậy.

THÍCH Ý

Ngũ hợp hóa khí cộng có năm tổ, tức Giáp Kỷ hợp hóa thổ, Ất Canh hợp hóa kim, Bính Tân hợp hóa thủy, Đinh Nhâm hợp hóa mộc, Mậu Qúy hợp hóa hỏa.

"Tinh lịch khảo nguyên" nói: "Chỗ gọi là ngũ hợp tức mười thiên can từng đôi, từng đôi tương hợp nhau mà sinh hóa ngũ hành. Chúng gốc sinh ra ở Hà đồ. Thiên can, thiên can, từng cái đối ứng với nhau. Chính được đúng năm tổ có quan hệ hợp hóa đã thuật ở

trên. Ngoài thế ra do từ năm khởi tháng, do từ ngày khởi giờ mỗi cách đều là năm năm hoặc là năm ngày, tức hoa giáp thì quay trở lại bắt đầu. can tháng, can giờ lại quay trở lại giống nhau. Đó cũng là nghĩa của ngũ hợp.

Xét lý của hóa khí, Thẩm Quát căn cứ vào sách "Tố vấn" của Hoàng Đế làm ra để thuật bày hết sức tường tận sáng tỏ. "Tố vấn" có thuyết về "Ngũ vận" "Lục khí". Chỗ gọi là ngũ vận, ấy là Giáp Kỷ là thổ vận. Ất Canh là kim vận, Bính Tân là thủy vận, Đinh Nhâm là Mộc vận, Mậu Qúy là hỏa vận. Chỗ nói là lục khí ấy là năm Giáp Kỷ là khí của kim thiên (trời vàng), năm Ất Canh là khí của tố thiên, (trời trắng) năm Bính Tân là khí của huyền thiên: (trời màu huyền), năm Đinh Nhâm là khí của thương thiên (trời xanh thẫm), năm Mậu Qúy là khí của đan thiên (trời đỏ) (thực được năm khí), Ngũ vận với lục khí theo thứ tự trước sau ứng với nhau. Tức là được khí của kim thiên là thổ vận, được khí cửa tố thiên là kim vận... Ngũ vận bắt đầu ở chỗ Mậu Kỷ phân ra. Mà chỗ gọi là phân ra của Mậu Kỷ chính là Khuê Bích Giác Chẩn, mà Khuê Bích Giác Chẩn lại là cửa ngõ của trời đất. "Độn Giáp" lấy lục Mậu là cổng trời, lục Kỷ là cửa đất Cổng trời ở khoảng giữa Tuất Hợi, tức chỗ phân ra của Khuê Bích, cửa đất tại khoảng giữa Thìn Tị, tức chỗ phân ra của Giác, Chẩn. Quản âm dương bắt đầu ở Thìn, ngũ vận khởi ở Giác Chẩn trên thực tế cũng là bắt đầu ở Thìn. Khí với vận thường xuyên ở cửa ngõ của trời đất. Mà cửa ngõ của trời đất chính là chỗ bắt đầu của hầu (khí hậu N.D), chỗ sinh của đạo, chỗ vạn vật từ đó sinh ra tất hẳn do đường đó. Đó cũng chính là nguồn gốc lý luận của mười can hóa khí.

NẠP ÂM

Thẩm Quát nói rằng: "Sáu mươi Giáp tý có nạp âm, ý đó vốn mới mẻ hiếm thấy. Đại để sáu mươi luật lữ cùng nhằm làm cung pháp một luật hàm năm âm, mười hai luật nạp sáu mươi âm. Phàm khí bắt đầu ở phương Đông mà đi về bên phải, âm khởi từ phương Tây mà đi về bên trái, âm dương đan xen nhau mà sinh biến hóa. Chỗ gọi là khí bắt đầu ở phương Đông này là bốn mùa bắt đầu ở mộc, đi về bên phải chuyển tới hỏa, hỏa chuyển tới ở thổ, thổ chuyển tới ở kim, kim chuyển tới ở thủy. Chỗ bảo rằng âm bắt đầu ở phương Tây này là ngũ âm bắt đầu ở kim, chuyển xoay về bên trái tới hỏa, hỏa chuyển tới ở mộc, mộc chuyển tới ở thủy, thủy chuyên tới ở thổ (nạp âm với nạp Giáp của Dịch cùng một phương pháp. Càn nạp Giáp mà Khôn nạp Qúy, bắt đầu ở Càn mà chung hết ở Khôn. Nạp âm bắt đầu ở kim- kim là Càn vậy. chung ở thổ-thổ là Khôn vậy). Phép của nạp âm, cùng loại với lấy vợ, cách tám sinh con, như thế phép tương sinh của luật lữ. Ngũ hành trước trọng mà sau mạnh, mạnh mà sau qúy. Tam nguyên Độn Giáp đã ghi chép như thế vậy. Giáp tý là trọng của kim (Thương của Hoàng chung), lấy vợ cùng vị tức là Ất sửu (Thương của Đại lữ cùng ngôi vị). Bảo rằng là loại của Giáp với Ất, Bính với Đinh. Ở dưới đều phỏng theo thế. Cách tám sinh ra Nhâm thân ở dưới là mạnh của kim (Thương của Di tắc), cách tám đó là Đại lữ sinh ra Di tắc vậy. Ở dưới đều phỏng theo thế. Nhâm thân lấy vợ cùng một ngôi vị là Qúy dậu (Thương của Nam lữ). Cách tám, Canh thìn sinh ở trên là qúy của kim (Thương của Cô tẩy), như thế tam nguyên của kim hết. Nếu chỉ lấy thời dương mà nói thì dựa vào Độn Giáp chuyển thuận: trọng-mạnh-qúy. Nếu kiêm nói về vợ thì nghịch chuyển: mạnh-trọng-qúy. Canh thìn lấy vợ Tân tị cùng ngôi vị (Thương của Trọng lữ), cách tám ở dưới sinh Mậu tý, trọng của hỏa (Chủy kim

của Hoàng trung). Tam nguyên hết thì đi về bên trái chuyển tới phương Nam, hỏa Mậu tý-Kỷ sửu (Chủy của Đại lữ) sinh ra Bính thân, mạnh của hỏa (Chủy của Di tắc) Bính thân lấy vợ Đinh dậu (Chủy của Nam lữ) sinh Giáp thìn qúi của hỏa (Chủy của Cô tẩy) Giáp thìn lấy vợ Ất tị (Chủy của Trọng lữ), sinh Nhâm tý, trọng của mộc (Giác của Hoàng chung). Tam nguyên hỏa hết thì đi về bên trái chuyển tới ở phương Đông nam-mộc. Như đi về bên trái tới ở Đinh tị là Cung của Trọng lữ ngũ âm hết lần một. Quay lại từ Giáp ngọ, trọng của kim, lấy vợ Ất mùi, cách tám sinh Nhâm dần. Giống như phép của Giáp tý thì hết ở Qúy hợi (gọi là Nhuy tân lấy vợ Lâm chung, trên sinh ra loại của Thái thốc). Tý đến tới Tị là dương, vì vậy từ Hoàng chung đến Trọng lữ, đều hạ sinh. Từ Ngọ đến Hợi là âm, vì vậy tự Lâm chung đến ở Ứng chung đều thượng sinh.

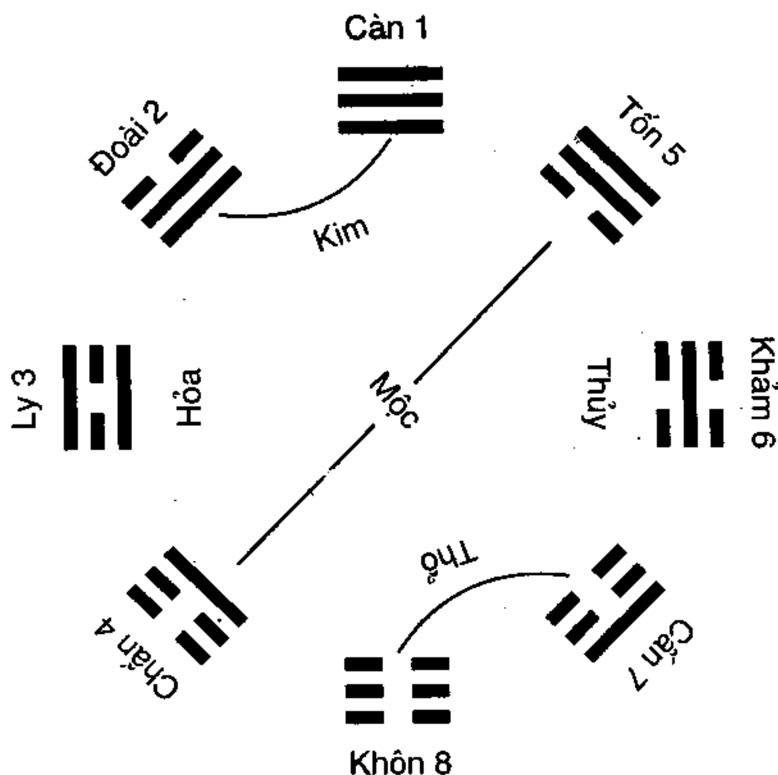
"Lãi hải tập" nói rằng" "Chỗ vạn vật lấy là sinh, hẳn đều do khí. Khí này là sao? - Kim vậy. Kim thụ khí thuận hành thì là thể của ngũ hành, nghịch hành thì là dụng của ngũ hành. Thuận hành là thể của ngũ hành đó là kim sinh thủy, thủy sinh mộc, mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ. Đông chí bắt đầu khởi lịch, tự động mà đến Xuân, Xuân mà đến Hạ, Hạ mà trưởng, Hạ trưởng, Hạ mới quay trở về Thu. Trở về gốc, quay về nguồn mà thu liễm vậy. Nghịch hành là dụng của ngũ hành này, kim xuất ra khoáng, mà theo cách (biến đổi) ở hỏa lấy thành tài (vật liệu) thành tài thì dụng đã sinh. Như vậy hỏa không có mộc không sinh, hẳn là tuân theo mộc để mà kế tiếp, mộc tất dựa vào thủy mà thêm tươi tốt, thủy tất thác dựa vào thổ dừng lại để xúc tích, vì vậy mộc mà thủy, thủy mà thổ, ấy đúng là loại của tứ hành lấy thổ để định vị. Vì vậy Đại Náo tạo ra Giáp tý, phân phối ngũ hành là nạp âm. Đại để như vậy kim có thể thụ nhận tiếng mà truyền bá khí ra. Phép nói rằng: Giáp lấy vợ Ất, cách tám sinh con, con sinh cháu mà về sau lại đi, kế tục ngôi vị đời nó. Sơ nhất nói là kim-kim là khí đóng ở trước tiên, Giáp tý là bắt đầu thụ khí, Giáp lấy vợ Ất, cách tám là Nhâm thân, ấy là con vậy. Nhâm lấy vợ Qúy,

cách tám là Canh thìn. ấy là cháu vậy. Canh lấy vợ Tân, cách tám là Mậu tý, đó là ngôi vị đời hỏa. Thứ hai nói về hỏa. Mậu kế tục nó về sau. Mậu lấy vợ Kỷ, cách tám là Bính thân, ấy là con vậy. Bính lấy vợ Đinh, cách tám là Giáp thìn, ấy là cháu thôi Giáp lấy vợ Ất, cách tám là Nhâm tý, đó là ngôi vị đời mộc. Thứ ba gọi là mộc, Nhâm kế tục sau nó. Nhâm lấy Qúy làm vợ, cách tám là Canh thân, ấy là con vậy, Canh lấy vợ Tân, cách tám là Mậu thìn, ấy là cháu vậy. Mậu lấy vợ Kỷ, cách tám là Bính tý, đó là ngôi vị đời thủy. Thứ tư gọi là thủy, Bính kế tục sau nó. Bính lấy vợ Đinh, cách tám là Giáp thân ấy là con vậy. Giáp lấy vợ Ất, cách tám là Nhâm thìn, ấy là cháu vậy. Nhâm lấy vợ Qúy, cách tám là Canh tý, đó là ngôi vị đời thổ. Thứ năm gọi là thổ. Canh lấy vợ Tân, cách tám là Mậu thân, ấy là con vậy. Mậu lấy vợ Kỷ, cách tám là Bính thìn, ấy là cháu vậy. Bính lấy vợ Đinh, cách tám là Giáp tý, đó là ngôi vị của đời kim quay trở về. Giáp ngọ, Ất mùi khởi như phép trước. Đúng là vì vậy mới có thuyết ngũ Tý quy Canh, Đạo gia lưu truyền chọn nghĩa này dùng để phối ngôi vị của ngũ phương, tự số đầu can Tý đến chữ Canh, thì là số đó. Giáp tý kim, từ số Giáp đến bảy thì gặp Canh, thì phương Tây kim được thất khí. Mậu tý là hỏa, từ Mậu, ba số thì gặp Canh, thì phương Nam hỏa được tam khí. Nhâm tý là mộc, từ số Nhâm đến chín thì gặp Canh, thì phương Đông mộc được cửu khí. Bính tý là thủy, từ số Bính đến năm thì gặp Canh, thì phương Bắc thủy được ngũ khí. Canh tý là thổ, thì tự được một là nhất khí ở phương giữa. Ấy là ngũ Tý qui Canh. Chính là biết kim này thụ khí trước tiên, thuận hành thì là thể của ngũ hành, nghịch hành thì là dụng của ngũ hành. Vì vậy sáu mươi Giáp tý nạp âm này, lấy làm dụng của vạn vật".

"Khảo nguyên" nói rằng: "Ngũ hành thứ tự lấy bắt đầu là khí, cuối cùng là hình thì "Hồng phạm" là thủy, hỏa, mộc, kim, thổ quả là vậy, lấy làm thứ tự đem trải ra ở bốn mùa tương sinh, thì "nguyệt hội" ở mộc, hỏa, thổ, kim, thủy quả là vậy. Đem chỉnh đốn trị lý ngũ

tài[1] tương khắc làm thứ tự thì "ngũ mộ" là thủy, hỏa, kim, mộc, thổ quả là vậy. Nạp âm ngũ hành bắt đầu kim, thứ đến hỏa, thứ đến mộc, thứ đến thủy, thứ đến thổ, đã không có gốc đầu - cuối của nó, lại không dùng ở sinh khắc, vì vậy thuyết này chẳng biết nó ở đâu đến. Khảo sát rõ nghĩa của nó, đại để là theo lời dạy của tổ tiên lấy ý của Dịch tượng, tức là lý của tiên-hậu thiên quái vậy. Đều làm đồ hình để sáng tỏ.

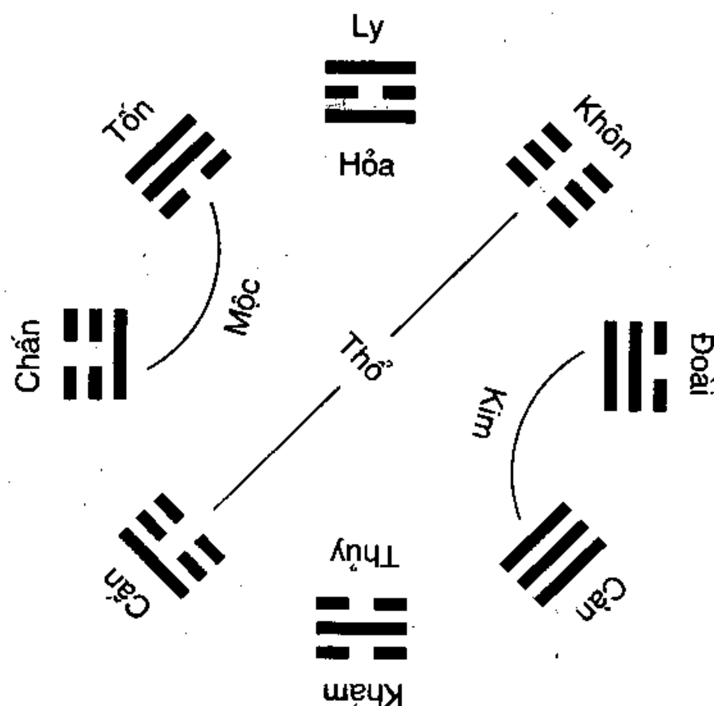
NẠP ÂM NGŨ HÀNH ỨNG VỚI ĐỒ HÌNH TIÊN THIÊN



(1) Sức bí ngũ tài": sức bí: chỉnh đốn, trị lý; ngũ tài giống như ngũ hành

Đồ hình của tiên thiên, Càn Đoài đóng đầu thuộc kim, thứ lấy Ly thuộc hỏa, lại thứ tiếp Chấn Tốn thuộc mộc, lại tiếp lấy Khảm thuộc thủy, cuối cùng ở Cấn Khôn thuộc thổ. Vì vậy bắt đầu ở kim, cuối cùng ở thổ. Nghĩa của Càn khởi đầu, Khôn thành vậy. Kim dùng cương của Thiên, thổ dùng nhu của Địa, hỏa phụ thêm vào Thiên, thủy phụ thêm vào Địa, mà mộc lấy sinh khí ở giữa, như thế là thứ tự chỗ mộc nạp âm ở tiên thiên

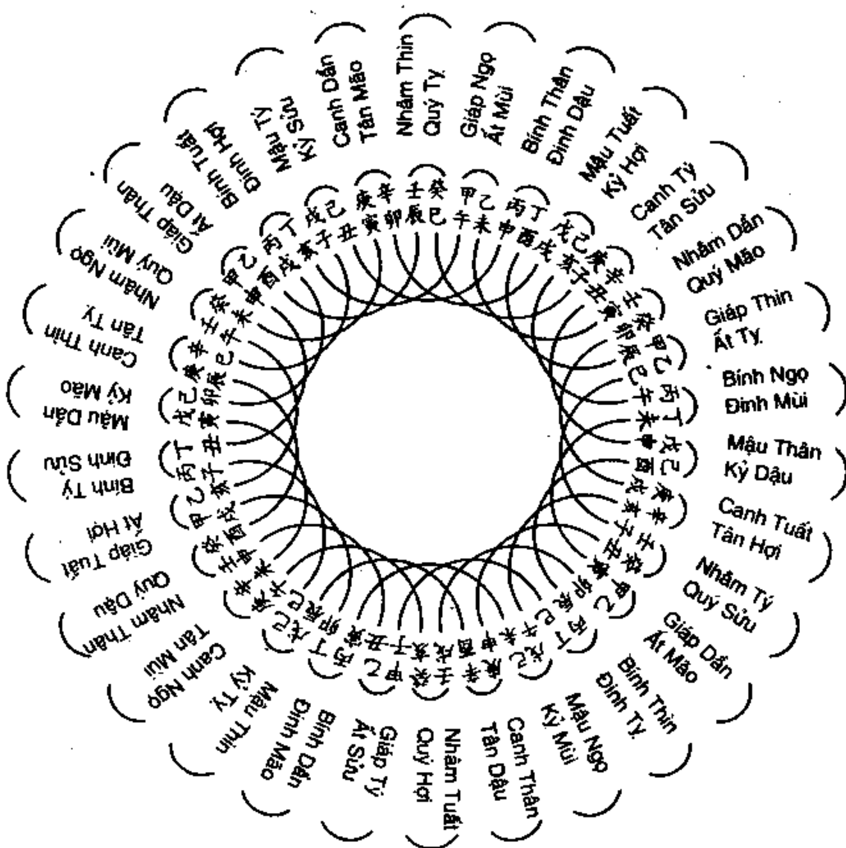
NẠP ÂM NGŨ HÀNH ỨNG VỚI ĐỒ HÌNH HẬU THIÊN



Đồ hình của hậu thiên, cũng lấy Càn đóng làm đầu mà nghịch chuyển từ kim ở Càn Đoài vượng ở phương Tây; thứ chuyển tới Ly hỏa, vượng ở phương Nam; lại chuyển tới Chấn Tốn mộc, vượng ở

phương Đông; tiếp lại chuyển tới Khảm thủy, vượng ở phương Bắc Mà thổ vượng ở tứ qúy vì vậy lui về Cấn Khôn lấy làm chố uống cuối cùng ở đó. Như thế chố gốc của nạp âm ở thứ tự hậu thiên,

ĐỒ HÌNH NẠP ÂM NGŨ HÀNH PHÂN RA TAM NGUYỆT ỨNG VỚI NHẠC LUẬT CÁCH BÁT TƯƠNG SINH



Đồ hình ở trên lấy Giáp tý-Ất sửu là kim thượng nguyên. Nhâm thân-Qúy dậu là kim trung nguyên. Canh thìn. Tân tị là kim hạ nguyên Tam nguyên đủ một vòng, thì chuyển tới ở Mậu tý - Kỷ sửu là hỏa thượng nguyên. Bính thân-Đinh dậu là hỏa trung nguyên. Giáp thìn - Ất tị là hỏa hạ nguyên. Từ đó về sau, đều dựa vào thứ tự đồ hình trước là kim hỏa mộc thủy thổ, mà dùng nhạc luật cùng ngôi vị với thú thê (lấy vợ), phép cách bát sinh con, đến cuối cùng ở Đinh tị mà nạp âm tiểu thành vậy. Lại từ Giáp ngọ- Ất mùi là kim thượng nguyên khởi như phép trước, đến cuối cùng ở Đinh hợi, mà nạp âm đại thành vậy.

Theo mười can, mười hai chi đan xen vào nhau là sáu mươi, năm âm, mười hai luật nhân với nhau cũng là sáu mươi. Giáp tý kim. Ất sửu cũng là kim, lấy vợ cùng ngôi vị vậy. Ất sửu kim mà Nhâm thân lại là kim, cách bát sinh con vậy Một lần đi tất cả Tam nguyên mà sau chuyển sang đi tiếp, giống như Xuân có ba tháng mạnh-trọng -qúy mà sau chuyển sang Hạ vậy. Từ Giáp tý đến Đinh tị mà tam nguyên ngũ hành được một vòng. Giống như Dịch đi ba vạch là tiểu thành vậy. Từ Giáp ngọ đến Đinh hợi mà tam nguyên của ngũ hành lại được một vòng nữa, giống như Dịch đi sáu vạch là đại thành vậy. Cách lập phép đó đều tương ứng với luật lữ.

KHỞI SỐ NẠP ÂM CAN CHI HỢP NGŨ HÀNH

Giáp Kỷ, Tý Ngọ 9; Ất Canh Sửu Mùi 8; Bính Tân, Dần Thân 7; Đinh Nhâm, Mão Dậu 6; Mậu Qúy, Thìn Tuất 5; Tị Hợi thuộc số 4.

"Lãi hải tập" nói: "Hoặc hỏi, nói rằng: - Số của tiên thiên duyên theo đâu mà khởi? Ta đáp rằng: Số cực ở 9, từ 9 lui ngược lại dùng vì vậy Giáp Kỷ, Tý Ngọ 9; Ất Canh, Sửu Mùi 8; Bính Tân, Dần Thân 7; Đinh Nhâm, Mão Dậu 6; Mậu Qúy, Thìn Tuất 5; Thiên can đã hết mà địa chi một mình còn thừa ra Tị Hợi, lấy Tị Hợi được 4

là hết ở đó. Hơn nữa Hợi là thiên môn, Tị là địa hộ, ngôi vị của thuần dương, là then chốt của việc đóng mở cho nên là mấu chốt của ngũ hành".

"Thụy quế đường hạ lục" nói rằng: "Nạp âm của sáu mươi Giáp tý lấy âm của kim mộc thủy hỏa thổ mà sáng tỏ vậy. 1-6 là thủy, 2-7 là hỏa, 3-8 là mộc, 4-9 là kim, 5-10 là thổ. Như vậy trong ngũ hành, duy kim mộc có âm của tự nhiên, thủy hỏa, thổ hẳn là mượn nhau mà sau thành âm. Đại thể thủy mượn thổ, hỏa mượn thủy, thổ mượn hỏa, vì vậy âm kim 4-9, âm mộc 3-8, âm thủy 5-10, âm hỏa 1-6, âm thổ 2-7. Như thế luận không dễ. Tại sao lại nói như vậy? Giáp Kỷ, Tý Ngọ đã là 9; Ất Canh, Sửu Mùi đã là 8; Bính Tân Dần Thân đã là 7; Đinh Nhâm, Mão Dậu đã là 6; Mậu Qúy, Thìn Tuất đã là 5; Tị Hợi đã là 4. Giáp tý - Ất sửu, số của nó là 34, 4 này là âm của kim vậy, vì vậy đặt là kim. Mậu thìn - Kỷ tị, số của nó là 23, 3 này là mộc vậy, vì vậy đặt là mộc. Canh ngọ - Tân mùi, số của nó là 32, 2 này là hỏa vậy, thổ lấy âm hỏa vì vậy đặt là thổ. Giáp thân - Ất dậu số của nó là 30, 10 này là thổ vậy, thủy lấy thổ làm âm, vì vậy đặt là thủy. Mậu tý - Kỷ sửu, số của nó là 31, 1 này là thủy vậy, hỏa lấy thủy làm âm, vì vậy đặt là hỏa. Phàm là sáu mươi Giáp tý không có trường hợp nào không như thế. Như thế nạp âm do từ đó khởi vậy.

"Khảo nguyên" nói rằng: "Vậy Dương tử[1] nói "Thái huyền" luận thanh luật chỗ chép về số. Phàm hai can, hai chi hợp nhau, ngoài ra số được 49 là kim được 16 là hỏa, được 38 là mộc, được 50 là thủy, được 27 là thổ. Như Giáp tý đều 9, được số 18; Ất sửu đều được số 16; hợp lại là 34, vì vậy là kim. Nhâm 6 - thân 7, được số 13 Qúy 5 - dậu 6, được số 11; hợp lại được 24, vì vậy cũng là kim. Ngoài ra theo số mà suy ra, không trường hợp nào mà không như vậy. Nhưng chỗ phối 1 với 6, 2 với 7, các hạng số với số của Hà đồ không giống nhau. Nay theo số Đại diễn là 50 chỉ dùng 49[1] lấy hợp số của hai

(1) Dương tử: tức Dương Hùng, nhà văn học đời Tây Hán.

can, hai chi lại. Trong 49 giảm bớt đi, số thừa đủ 10 trở đi dư 1-6 là thủy, 2-7 là hỏa, 3-8 là mộc, 4-9 là kim, 5-10 là thổ, đều dùng chỗ ngũ hành sinh làm nạp âm, như thế thì với Hà đồ là giống nhau. Lại như phép đếm cỏ thi dùng sách thừa để định cơ (lẻ) ngẫu (chẵn), như thế dùng số thừa để định ngũ hành, lý đó đúng là hợp nhau vậy. Như Giáp 9-tý 9; Ất 8-sửu 8, hợp số chúng lại là 34, ở trong 49 giảm bớt đi, dư ra 15, 10 không dùng, dư 5 thuộc thổ, thổ sinh kim, vì vậy đặt là kim. Bính dần, Đinh mão hợp số là 26, trừ bớt trong số 49, dư ra 23, 10 không dùng, dư 3 thuộc mộc, mộc sinh hỏa, vì vậy đặt là hỏa. Mậu thìn, Kỷ tị, cộng hợp số là 23, giảm bớt đi trong 49, dư ra 26, 10 không dùng dư ra 6 thuộc thủy, thủy sinh mộc, vì vậy đặt là mộc. Canh ngọ Tân mùi, cộng hợp số là 32, bớt đi trong 49, dư ra 17, 10 không dùng, dư ra 7, thuộc hỏa, hỏa sinh thổ, vì vậy đặt là thổ. Ngoài ra phỏng theo như thế".

Theo Dương Hùng "Thái huyền kinh" nói rằng: "Số 9 của Tý Ngọ, Sửu Mùi 8, Dần Thân 7, Mão Dậu 6, Thìn Tuất 5, Tị Hợi 4, vì vậy luật 42, Lữ 36, gộp số của luật lữ hoặc hoàn, hoặc phủ, hễ là 78 là số của Hoàng chung lập ở đó. Lấy nó làm độ, đều sinh Hoàng chung" lại nói rằng: "Số 9 của Giáp Kỷ, Ất Canh 8, Bính Tân 7, Đinh Nhâm 6 Mậu Qúy 5. Thanh sinh ở nhật, luật sinh ở thời. Thanh lấy tính chất, luật lấy hòa thanh, thanh luật hiệp với nhau mà bát âm sinh. Tông phái trải qua các đời đến nay, đến đó là số của thiên thiên. Nhìn lại chỗ Giáp Kỷ, Tý Ngọ tại sao lại lấy là 9; Ất Canh, Sửu Mùi tại sao lại lấy là 8, thì hiếm có việc luận bình chính xác ở đó. Nay xét Tý Ngọ này là chỗ Càn Chấn nạp vào; Sửu Mùi này là chỗ nạp vào của Khôn Tốn; Dần Thân này, là chỗ Khảm nạp vào.

(1) Số đại diễn là 50, thực dùng chỉ có 49: Câu này xuất ra từ "Chu dịch-Hệ từ thượng "Người đời sau giải thích lý này hơi không giống nhau. Nay bọn người Kim-Canh Phương cho là số của đại diễn là số tự nhiên, phép bói cỏ thi là người làm, chỉ có dùng 49 rễ cỏ thi mới có thể tại bốn dinh, ba dịch mà sau được đến 6-7-8-9 mà thành quẻ.

Mão Dậu này là chỗ Ly nạp vào; Thìn Tuất này là chỗ Cấn nạp vào; Tị Hợi này là chỗ Đoài nạp vào. Số dương cực ở 9, số âm cực ở 8, vì vậy Càn Khôn được vậy. Chấn Tốn trưởng mà thống quản ở phụ mẫu, ngoài ra theo thứ tự trở xuống. Nhị đại ( ), lục tử, thứ tự của nam nữ trưởng, thiếu (lớn, nhỏ). Trật tự như vậy không rối loạn thật không ai có thể cưỡng làm được. Nếu lấy thứ tự mười ngày, thì lại tùy theo hóa khí thọ yểu của số mà cũng không tạo tác một chút nào ở trong đó. Giáp Kỷ là thổ, thổ hết, từ cổ xưa không bị hủy, tự tách rời ra là vi trần, rong chơi trống trải láng giếng mà chất của nó vốn tại ở đó là rất thọ, vì vậy số là 9. Chỗ tiếp theo thì là kim, tuy hỏa rèn nung cũng có thời là khí tán ra của chất tro[1] mà kiên cố là vạn vật vượng vậy. Ất Canh là kim vậy, vì vậy tiếp theo Giáp Kỷ. Lại tiếp nữa là thủy. Gió nóng ban ngày mà hỏa nung nấu cũng có thời khô cạn hết mà không phải kỳ hạn tự nhiên tiêu diệt tuy nó kiên cố vốn chẳng bằng kim, nó nhu nhược chuyển vần mới có thể thọ lâu dài mà chẳng bằng vật (vật chất sinh ra trong trời đất N.D) vậy. Bính Tân thủy vậy, vì vậy tiếp theo Ất Canh, lại tiếp theo nữa thì là mộc. Trong một năm tươi tốt hay héo rụng có trong định kỳ. Đinh Nhâm mộc vậy, vì vậy tiếp theo Bính Tân, lại tiếp theo nữa thì là hỏa. Khoảng một ngày đêm hiển lộ ra hay u ám cũng có định kỳ, Mậu Qúy là hỏa vậy, vì vậy tiếp theo Đinh Nhâm. Còn Giáp Kỷ thổ sinh Ất Canh kim, Ất Canh kim sinh Bính Tân thủy, Bính Tân thủy sinh Đinh Nhâm mộc, Đinh Nhâm mộc sinh Mậu Qúy hỏa. Chồng chất mà xuống dưới. Lại là số của tự nhiên như vậy. Như vậy thì không có 10, không có 1-2-3 là tại sao? - Nói rằng: số hết ở 9, 10 tức là 1 vậy. Ví bằng 1-2-3 chính là đại số của thiên địa-nhân, không được cố ý ký gửi ở khoảng của một ngày, một thời. Còn nói

(1) Thước: nung nóng chảy.

9-8-7-6-5-4, thì 1-2-3 ở tại gốc của chúng. Vì vậy Hoàng chung 81, mười hai thời chỉ được 78, mà Dương tử [1] nói rằng số của Hoàng chung lập ở đó. Đại để đã hư hàm ba số mà thành 81 vậy.

NGŨ HÀNH NGŨ ÂM

Cung	thuộc thổ	Giáp tý-Ất sửu Nhâm thân. Qúy dậu Canh thìn. Tân tị
	sinh kim	Giáp ngọ-Ất mùi Nhâm dần. Qúy mão Canh tuất-Tân hợi
Thương	thuộc kim	Bính tý-Đinh sửu Giáp thân-Ất dậu Nhâm thìn-Qúy tị
	sinh thủy.	Bính ngọ-Đinh mùi Giáp dần-Ất mão Nhâm tuất-Qúy hợi
Giác	thuộc mộc	Mậu tý-Kỷ sửu Bính thân. Đinh dậu Giáp thìn Ất tị
	sinh hỏa	Mậu ngọ-Kỷ mùi Bính dần. Đinh mão Giáp tuất-Ất hợi
Chủy	thuộc hỏa	Canh tý-Tân sửu Mậu thân-Kỷ dậu Bính thìn-Đinh tị
	sinh thổ	Canh ngọ-Tân mùi Mậu dần-Kỷ mão Bính tuất-Đinh hợi
Vũ	thuộc thủy	Nhâm tý-Qúy sửu Canh thân-Tân dậu Mậu thìn-Kỷ tị
	sinh mộc	Nhâm ngọ-Qúy mùi Canh dần. Tân mão Mậu tuất-Kỷ hợi

Chu tử nói rằng: "Thanh nhạc là thổ kim mộc hỏa thủy". "Hồng phạm" là thủy hỏa mộc kim thổ. Đại để nạp âm là lấy can chi phân phối ở ngũ âm mà bản âm nơi sinh của ngũ hành, tức là chỗ nạp âm của can chi của nó. Bắt đầu là Cung Thương Giác Chủy Vũ, nạp Giáp Bính Mậu Canh Nhâm vào, lấy hệ ngũ Tý mà tùy theo đó lấy ngũ Sửu, Cung được Giáp tý, Thương được Bính tý, Giác được Mậu tý. Chủy được Canh tý, Vũ được Nhâm tý. Cung là thổ, thổ sinh kim, vì vậy Giáp tý Ất sửu nạp âm kim. Thương là kim, kim sinh thủy, vì vậy Bính tý, Đinh sửu nạp âm thủy. Giác là mộc, mộc sinh hỏa, vì vậy Mậu tý, Kỷ sửu nạp âm hỏa. Chủy là hỏa, hỏa sinh thổ, vì vậy Canh tý. Tân sửu nạp âm thổ. Vũ là thủy, thủy sinh mộc, vì vậy Nhâm tý, Qúy sửu nạp âm mộc. Thứ hai tiếp Thương Giác Chủy Vũ Cung, nạp với Giáp Bính Mậu Canh Nhâm là hệ ngũ Dần mà tùy

(1) Dương tử tức Dương Hùng.

theo lấy ngũ Mão. Thương kim với Giáp dần-Ất mão, nạp âm thủy. Giác mộc được Bính dần-Đinh mão nạp âm hỏa. Chủy hỏa được Mậu dần Kỷ mão nạp âm thổ. Vũ thủy được Canh dần Tân mão nạp âm mộc. Cung thổ được Nhâm dần-Qúy mão nạp âm kim. Thứ ba tiếp là Giác Chủy Vũ Cung Thương, nạp với Giáp Bính Mậu Canh Nhâm, lấy hệ ngũ Thìn mà tùy theo lấy ngũ Tị. Giác mộc được Giáp thìn. Ất tị, nạp âm hỏa, Chủy hỏa được Bính thìn-Đinh tị, nạp âm thổ. Vũ thủy được Mậu thìn-Kỷ tị, nạp âm mộc. Cung thổ được Canh thìn Tân tị nạp âm kim Thương kim được Nhâm thìn-Qúy tị nạp âm thủy. Ở trên lục Giáp mới được một nửa, nạp âm tiểu thành.

Thứ tư, quay trở lại lấy Cung Thương Giác Chủy Vũ, nạp với Giáp Bính Mậu Canh Nhâm. Lấy hệ ngũ Ngọ, mà tùy theo lấy ngũ Mùi. Cung thổ được được Giáp ngọ Ất mùi, mạp âm kim. Thương kim được Bính ngọ Đinh mùi, nạp âm thủy. Giác mộc được Mậu ngọ Kỷ mùi nạp âm hỏa, Chủy hỏa được Canh ngọ Tân mùi nạp âm thổ Vũ thủy được Nhâm ngọ Qúy mùi nạp âm mộc. Thứ năm quay lại lấy Thương Giác Chủy Vũ Cung, nạp Giáp Bính Mậu Canh Nhâm, lấy hệ ngũ Thân mà tùy theo lấy ngũ Dậu. Thương kim được Giáp thân. Ất dậu nạp âm thủy Giác mộc được Bính thân Đinh dậu nạp âm hỏa. Chủy hỏa được Mậu thân-Kỷ dậu nạp âm thổ. Vũ thủy được Canh thân Tân dậu, nạp âm mộc. Cung thổ được Nhâm thân Qúy dậu, nạp âm kim. Thứ sáu tiếp quay lại lấy Giác Chủy Vũ Cung Thương nạp Giáp Bính Mậu Canh Nhâm, lấy hệ ngũ Tuất mà tùy theo lấy ngũ Hợi. Giác mộc được Giáp tuất. Ất hợi, nạp âm hỏa. Chủy hỏa được Bính tuất Đinh hợi, nạp âm thổ. Vũ thủy được Mậu tuất-Kỷ hợi, nạp âm mộc. Cung thổ được Canh tuất-Tân hợi nạp âm kim. Thương kim được Nhâm tuất-Qúy hợi, nạp âm thủy. Ấy là toàn bộ lục Giáp mà nạp âm đại thành vậy. Dương sinh ở Tý, từ Giáp tý lấy đến Qúy tị. Âm sinh ở Ngọ, từ Giáp ngọ lấy đến Qúy hợi. Vì vậy ba mươi mới quay lại lấy Cung khởi Cung là quân. Thương là thần, Giác là dân, đều nhập vào đạo (đường) vậy, vì vậy đều có thể lấy

làm đầu. Chủy là việc, Vũ là vật, đều nhập vào chỗ dùng, vì vậy không thể lấy làm đầu. Ấy là lấy hết ba Giáp mà quay lại bắt đầu ở Cung. Can là thiên, chi là địa, âm là người ngũ hành của tam tài đủ vậy".

Đào Tông Nghi nói rằng: "Giáp tý-Ất sửu là Hải trung kim. Tý thuộc thủy lại là cái hồ, lại là đất vượng của thủy, kiêm kim tử ở Tý, mộ ở Sửu, thủy vượng mà kim tử mộ, vì vậy đặt là Hải trung kim.

Bính dần-Đinh Mão là Lô trung hỏa. Dần là tam dương[1] Mão là tứ dương[2] hỏa đã đắc địa, lại được mộc của Dần Mão mà sinh ra như thế thời đó trời đất như mở lò ra, vạn vật bắt đầu sinh vì vậy gọi là Lô trung hỏa.

Mậu thìn-Kỷ tị là Đại lâm mộc. Thìn là chốn thôn dã. Tị là lục dương[3], mộc đến lục dương thì cành tốt tươi, lá rậm rạp phong phú. Lấy sự tốt tươi thịnh vượng của mộc mà vốn tại chốn thôn dã, vì vậy đặt là Đại lâm mộc.

Canh ngọ-Tân mùi là Lộ bành thổ, mộc ở trong Mùi[4] mà sinh vượng hỏa của ngôi vị Ngọ, hỏa vượng thì thổ bị đốt khô đi, Mùi có thể nuôi nấng vật, giống như lộ bàng thổ, vì vậy đặt là Lộ bàng thổ

Nhâm thân. Qúy dậu là Kiếm phong kim. Thân Dậu là chính vị của kim, kiêm lâm quan Thân, đế vượng Dậu, kim đã sinh vượng thì thành cương[5] vậy, cương thì vượt hơn ở kiếm phong, vì vậy đặt là Kiếm phong kim.

Giáp tuất-Ất hợi là Sơn đầu hỏa. Tuất Hợi là thiên môn, hỏa chiếu thiên môn, ánh sáng của nó lên rất cao, vì vậy đặt là Sơn đầu hỏa.

---

(1) Tam dương: mười hai quẻ tiêu tức. Dần là quẻ tam dương, quẻ Thái

(2) Tứ dương: mười hai quẻ tiêu tức. Mão là quẻ Đại tráng, tứ dương.

(3)Lục dương: tức thuần dương, mười hai quẻ tiêu tức. Tị là quẻ Càn thuần dương.

(4)Mộc ở trong Mùi: bản khí của mộc vốn thuộc thổ, đồng thời bao hàm các thành phần: Ất mộc, Đinh hỏa

(5)Cương giống như gang.

Bính tý-Đinh sửu là Giản hạ thủy. Thủy vượng ở Tý, suy ở Sửu, vượng mà lật lại là suy thì không có thể là giang hà (sông lớn) được. Vì vậy đặt là Giản hạ thủy.

Mậu dần-Kỷ mão là Thành đầu thổ, thiên can Mậu Kỷ thuộc thổ Dần là Cấn sơn, thổ tích lại mà là núi, vì vậy đặt là Thành đầu thổ.

Canh thìn-Tân tị là Bạch lạp[1] kim, kim dưỡng ở Thìn, sinh ở Tị hình chất mới sơ thành, chưa thể vững chắc ích lợi được, vì vậy đặt là Bạch lạp kim.

Nhâm ngọ-Qúy mùi là Dương liễu mộc, mộc tử ở Ngọ, mộ ở Mùi mộc đã tử mộ, tuy được thủy của thiên can Nhâm Qúy, lấy để sống, chung lại là nhu nhược, vì vậy đặt là Dương liễu mộc.

Giáp thân-Ất dậu là Tỉnh tuyền thủy, kim lâm quan ở Thân đế vượng ở Dậu, kim đã sinh vượng thì thủy do đó lấy để sinh ra như vậy mới đang lúc sinh ra, lực lượng chưa lớn, vì vậy đặt là Tỉnh tuyền thủy.

Bính tuất-Đinh hợi là Ốc thượng thổ, Bính Đinh thuộc hỏa, Tuất Hợi là thiên môn hỏa đã đốt cháy ở trên thì thổ không ở dưới mà sinh ra được, vì vậy đặt là Ốc thượng thổ.

Mậu tý-Kỷ sửu là Tích lịch hỏa, Sửu thuộc thổ, Tý thuộc thủy, thủy cư ở chính vị mà nạp âm chính là hỏa, hỏa ở trong thủy, phi thần long thì không có, vì vậy đặt là Tích lịch hỏa.

Canh dần-Tân mão là Tùng bá mộc, mộc lâm quan ở Dần, mộc vượng ở Mão, mộc đã sinh vượng thì như thế không nhu nhược, vì vậy đặt là Tùng bá mộc.

Nhâm thìn-Qúy tị là Trường lưu thủy, Thìn là thủy khố. Tị là đất của kim trường sinh. Kim sinh thì thủy tính đã giữ lại, lấy khố thủy mà gặp sinh kim thì nguồn nước suối cuối cùng không cạn vì vậy đặt là Trường lưu thủy.

(1)Bạch lạp: hợp kim của thiếc và chì.

Giáp ngọ-Ất mùi là Sa thạch kim. Ngọ là đất hỏa vượng. hỏa vượng thì kim tan ra, Mùi là đất hỏa suy, hỏa suy thì kim quan đái. Bại mà đến quan đái thì Mùi có thể thịnh mãn. vì vậy đặt là Sa thạch kim.

Bính thân-Đinh dậu là Sơn hạ hỏa. Thân là địa hộ. Dậu là cửa nhập của nhật. nhật đến ở thời đó thì ánh sáng tàng ẩn,. vì vậy đặt là Sơn hạ hỏa.

Mậu tuất-Kỷ hợi là Bình địa mộc. Tuất nguyên là chốn thôn dã. Hợi là đất mộc sinh ra. mộc sinh ở chốn thôn dã thì như thế không phải là một rễ cây, một gốc cây. vì vậy đặt là Bình địa mộc.

Canh tý-Tân sửu là Bích thượng thổ. Sửu tuy là chính vị nhà của thổ, mà Tý thì là đất của thủy vượng. thổ gặp thủy nhiều thì là bùn. vì vậy đặt là Bích thượng thổ.

Nhâm dần-Quý mão là Kim bạc kim. Dần Mão là đất của mộc vượng, mộc vượng thì kim gầy yếu; lại nữa là kim tuyệt ở Dần, thai ở Mão. Kim đã vô lực, vì vậy đặt là Kim bạc kim.

Giáp thìn-Ất tị là Phú đăng hỏa, Thìn là thực thời (thời ăn) Tị là ở trong khu vực. trong tướng của nhật, dương rực rỡ, thế sáng sủa, phong quang ở thiên hạ. vì vậy đặt là Phú đăng hỏa.

Bính ngọ-Đinh mùi là Thiên hà thủy, Bính đinh thuộc hỏa Ngọ là đất hỏa vượng, mà nạp âm chính là thủy, thủy từ hỏa xuất ra. khi Ngân hà không thể có, vì vậy đặt là Thiên hà thủy.

Mậu thân-Kỷ dậu là Đại dịch thổ, Thân là Khôn, Khôn là địa, Dậu là Đoài, Đoài là trạch (đầm). Thổ của Mậu Kỷ gia lên trên Khôn trạch này chẳng phải cái nào khác là thổ phù bạc, vì vậy đặt là Đại dịch thổ.

Canh tuất-Tân hợi là Thoa xuyến kim. Kim đến Tuất mới suy,

đến Hợi mới bệnh, kim đã suy bệnh thì đúng thật là nhu vậy vì vậy đặt là Thoa xuyến kim.

Nhâm tý-Qúy sửu là Tang chá mộc. Tý thuộc thủy, Sửu thuộc kim, thủy mới sinh mộc, kim thì phạt mộc, do vậy đặt là Tang chá mộc.

Giáp dần-Ất mão là Đại khê thủy. Dần là góc Đông bắc, Mão là chính Đông, thủy chảy chính Đông thì thuận tính nó, mà sông suối, khe, ao, đầm, hồ đều hợp với nhau mà quay trở về, vì vậy đặt là Đại khê thủy.

Bính thìn-Đinh tị là Sa trung thổ, thổ khố ở Thìn, tuyệt ở Tị mà hỏa của thiên can Bính Đinh đến Thìn là quan đái, Tị là lâm quan, thổ đã khố, tuyệt, vượng hỏa quay trở lại với sinh vì vậy đặt là Sa trung thổ.

Mậu ngọ-Kỷ mùi là Thiên thượng hỏa, Ngọ là đất hỏa vượng mộc ở trong Mùi lại phục sinh, tính hỏa cháy ở trên, lại gặp sinh địa, vì vậy đặt là Thiên thượng hỏa.

Canh thân-Tân dậu là Thạch lựu mộc. Thân là tháng 7, Dậu là tháng 8, thời ấy thì là mộc tuyệt vậy, duy mộc của thạch lựu, trái lại bền chắc, vì vậy đặt là Thạch lựu mộc.

Nhâm tuất-Qúy hợi là Đại hải thủy, thủy quan đái ở Tuất, lâm quan ở Hợi, thủy quan đái, lâm quan thì lực hậu (dầy), kiêm Hợi là giang (sông lớn) chẳng phải thủy nó như thế, vì vậy đặt là Đại hải thủy.

THÍCH Ý

Thẩm Quát nói: "Nạp âm lục thập Giáp tý, rất ít người biết nguyên ý của nó. Sự thực là phép của sáu mươi luật nghịch nhau là

Cung. Một luật hàm năm âm, mười hai luật tức nạp sáu mươi âm. Phương pháp cơ bản của nạp âm là cùng loại với "thú thê" (tức lấy vợ N.D) cách tám sinh con. Đó cũng là phép tắc của luật lữ tương sinh. Thứ tự của ngũ hành nạp âm là trước trọng, sau mạnh, mạnh rồi mới đến qúy. Dẫn ra sự ghi chép về tam nguyên của Độn Giáp. Giáp tý là trọng của kim, lấy vợ Ất sửu cùng ngôi vị. Cách tám về sau sinh Nhâm thân là mạnh của kim. Nhâm thân lấy vợ Qúy dậu cùng ngôi vị, cách tám sinh Canh thìn ở trên là qúy của kim. Canh thìn lấy vợ Tân tị cùng ngôi vị, cách tám sinh Mậu tý ở dưới là trọng của hỏa. Như thế theo thứ tự thuận hành, đến Đinh tị Cung của Trọng lữ, được một vòng của ngũ âm, nạp âm tiểu thành.

Lại từ Giáp ngọ trọng của kim lấy Ất mùi cách tám sinh Nhâm dần giống như phép trước, hết ở Qúy hợi. Tý đến Tị là dương cho nên theo từ Hoàng chung đến Trọng lữ đều là hạ sinh. Ngọ đến Hợi là âm cho nên theo từ Lâm chung đến Ứng chung đều là thượng sinh.

"Lãi hải tập" nói: "Cho nên vạn vật mới sinh nở tất nguồn gốc ở khí, khí tức kim. Kim thụ khí, thuận hành thì là thể của ngũ hành nghịch hành thì là dụng của ngũ hành. Thuận hành là thể của ngũ hành, lấy tương sinh làm thứ tự vì vậy dựa theo thứ tự là kim thủy mộc hỏa thổ. Nghịch hành là dụng của ngũ hành, đem phù trợ làm gốc Như kim nhân hỏa bắt đầu mà có thể thành vật hữu dụng, hỏa tất bắt đầu từ mộc mới có thể phát sinh, mộc không có thủy tức không được phong phú tốt tươi, thủy hẳn thác gửi vào thổ mới có thể dừng mà tích giữ được thành giang hà. Vì vậy thứ tự đó là kim hỏa mộc, thủy thổ. Cho nên Đại Náo tạo ra Giáp tý, tức lấy như thế làm thứ tự của nạp âm ngũ hành. Phép này thì là: Giáp lấy Ất làm vợ, cách tám sinh con, con sinh cháu mà đi tiếp về sau, kế tục ngôi vị của nó ở đời tiếp. Như Giáp tý là kim, Giáp lấy Ất làm vợ, cách tám sinh Nhâm thân là con: Nhâm lấy Qúy làm vợ, cách tám là

Canh thìn tức là cháu. Canh lấy Tân làm vợ, cách tám là Mậu tý đời hỏa ngôi vị kim, vì vậy Mậu tý là kim. Mậu lấy Kỷ làm vợ, cách tám là Bính thân đốt cháy con; Bính lấy Đinh làm vợ, cách tám là Giáp thìn, tức là cháu. Giáp lấy Ất làm vợ, cách tám là Nhâm tý đời mộc ngôi vị hỏa vì vậy Nhâm tý là mộc. Như thế là dựa vào thứ tự thuận mà suy ra, được Bính tý là thủy, Canh tý là thổ. Chính đều đúng tại ngôi vị của năm con hoán đổi khí, cho nên có thuyết năm con qũy Canh. Phương pháp này là số thiên can phối với đến chữ Canh, được số mấy tức là bao nhiêu khí. Như Giáp tý là kim theo số của Giáp đến 7 gặp Canh tức phương Tây kim được thất khí.

"Tinh lịch khảo nguyên" nói: "Nạp âm ngũ hành lấy thứ tự là kim hỏa mộc thủy thổ, từ đầu đến cuối đã không có gốc ở ngũ khí, lại không dùng ở sinh khắc, khiến cho người ta không biết nó ở đâu lại Khảo sát tường tận nghĩa này, cũng là nguồn gốc xuất ra từ Dịch tượng, do từ tiên thiên bát quái với hậu thiên bát quái suy diễn ra mà đến đấy.

Phương vị tiên thiên bát quái, Càn Đoài ở đầu thuộc kim, thứ là Ly thuộc hỏa, tiếp là Chấn Tốn thuộc mộc, lại tiếp là Khảm thuộc thủy, sau cùng là Cấn Khôn thuộc thổ. Nạp âm ngũ hành bắt đầu ở kim, cuối cùng ở thổ, tức có nghĩa là Càn bắt đầu mà Khôn thành Kim dùng cương cường của trời, thổ dùng nhu nhược của đất; hỏa nương tựa vào thiên, thủy nương tựa nhờ vào địa, mộc lấy sinh khí đứng ở giữa. Đó là thứ tự của nạp âm ngũ hành vốn từ tiên thiên bát quái..

Phương vị hậu thiên bát quái, đã lấy Càn đứng ở đầu mà nghịch chuyển. Càn Đoài hai kim vượng ở phương Tây, nghịch chuyển đến Ly hỏa, vượng ở phương Nam, lại chuyển đến Chấn Tốn hai mộc, vượng ở phương Đông, lại chuyển đến Khảm thủy vượng ở phương Bắc Thổ vượng ở tứ qúy, cho nên lùi về chỗ hai góc Cấn Khôn tới ở đó đến cuối cùng. Đó chính là nạp âm ngũ hành vốn từ thứ tự của hậu thiên bát quái.

KHỞI SỐ NẠP ÂM CAN CHI HỢP NGŨ HÀNH

Giáp-Kỷ, Tý Ngọ 9. Ất Canh, Sửu-Mùi 8. Bính Tân, Dần Thân 7. Đinh-Nhâm, Mão Dậu 6. Mậu Qúy, Thìn Tuất 5. Tị Hợi thuộc số 4.

"Lãi hải tập" giải thích thuật khởi số trên nói: "Số cực ở 9, từ 9 lùi lại dùng đi nghịch (nghịch hành), vì vậy Giáp-Kỷ, Tý-Ngọ là 9. Ất Canh, Sửu Mùi là 8. Bính Tân, Dần Thân là 7. Đinh Nhâm, Mão Dậu là 6, Mậu Qúy, Thìn Tuất là 5. Đến đó, thiên can đã hết mà địa chi còn dư ra Tị Hợi, cho nên Tị Hợi được 4. Mà Hợi còn là thiên môn, Tị là địa hộ ngôi vị của thuần dương, chính là mấu chốt của trời đất đóng mở, là chỗ ở đó ngũ hành mở ra khép lại.

"Thụy quế đường-hạ lục" nhận là: "Sáu mươi Giáp tý nạp âm có thể dùng kim mộc thủy hỏa thổ ngũ âm gia thêm vào để nói rõ ra. Hà đồ 1-6 là thủy, 2-7 là hỏa, 3-8 là mộc, 4-9 là kim. 5-10 là thổ. Nhưng trong ngũ hành chỉ kim mộc là có âm của tự nhiên, thủy hỏa thổ hẳn là mượn tạm của nhau mới có thể thành âm. Hỏa mượn thủy, thổ mượn hỏa, cho nên âm kim là 4-9 âm mộc là 3-8. Thủy mượn âm thổ, vì vậy là 5-10; hỏa mượn âm thủy, vì vậy là 1-6; thổ mượn âm hỏa, vì vậy là 2-7. Đó càng không thể dễ dàng luận bàn xác định được. Tại sao lại nói như thế? Giáp Kỷ, Tý Sửu số 9; Ất Canh Sửu Mùi số 8; Bính Tân, Dần Thân số 7; Đinh Nhâm, Mão Dậu số 6; Mậu-Qúy, Thìn-Tuất số 5; Tị-Hợi số 4. Căn cứ như thế, Giáp tý-Ất sửu hợp số 34, 4 là âm kim, vì vậy Giáp tý-Ất sửu là kim. Mậu thìn-Kỷ tị hợp số 23, 3 là âm mộc, vì vậy là mộc. Canh ngọ-Tân mùi hợp số 32, 2 là âm hỏa, thổ mượn âm hỏa, vì vậy là thổ. Giáp thân-Ất dậu hợp số 30, 10 là âm thổ, thủy mượn âm thổ, vì vậy là thủy. Mậu tý-Kỷ sửu hợp số 31, 1 là âm thủy, hỏa mượn âm thủy, vì vậy là hỏa. Phàm sáu mươi Giáp tý chẳng cái nào không như thế. Đó chính là nạp âm sáu mươi Giáp tý từ đó lại.

"Tinh lịch khảo nguyên" nói: "Chỗ nói ở trên là Dương Hùng

"Thái huyền" luận về thanh luật, chỗ dùng phép ghi chép bằng số. Tức là hễ hợp hai can, hai chi, các số được 4-9 là kim, được 1-6 là hỏa, được 3-8 là mộc, được 5-10 là thủy, được 2-7 là thổ. Như Giáp tý đều 9 được 18. Ất sửu đều 8 được 16, hợp cả lại là 34 vì vậy là kim. Ngoài ra theo các số suy tìm, chẳng trường hợp nào không như thế. Nhưng chỗ phối các số 1-6, 2-7 với số của Hà đồ không giống nhau. Nay theo phép của số đại diễn là 50, chỉ dùng 49, số 49 giảm đi hai can, hai chi đúng là hợp số, số dư đủ 10 không dùng, dư 1-6 là thủy, 2-7 là hỏa, 3-8 là mộc, 4-9 là kim, 5-10 là thổ, đều dùng chỗ ngũ hành sinh ra làm nạp âm. Đó rõ ràng mới tương đồng với Hà đồ. Cỏ thi xem qủe, dùng số sách thừa ra để định cơ ngẫu, lý đó dùng số dư để định ngũ hành, đạo lý đúng là giống nhau. Như Giáp 9 tý 9-Ất 8 sửu 8, gia thêm vào nhau được 34, dùng 49 trừ bớt đi, dư 15, 10 không dùng, được 5-5 thuộc thổ, thổ sinh kim. Vì vậy Giáp tý-Ất sửu nạp âm kim. Bính dần Đinh mão gia vào nhau được 26, dùng 49 trừ bớt đi, dư 23, 10 không dùng được 3, 3 thuộc mộc, mộc sinh hỏa, vì vậy Bính dần - Đinh mão nạp âm hỏa. Các trường hợp cũng dựa theo như thế mà gia giảm át là được.

Theo "Thái huyền kinh" của Dương Hùng nói: "Số của Tý Ngọ là 9, Sửu Mùi là 8, Dần Thân là 7, Mão Dậu là 6. Thìn Tuất là 5, Tị Hợi là 4. Cho nên luật là 42, lữ là 36, cộng lại là 78, tức là số của Hoàng chung". Lại nói: "Số của Giáp Kỷ là 9, Ất Canh là 8, Bính Tân là 7, Đinh Nhâm là 6, Mậu Qúy là 5. Thanh sinh ở can, luật sinh ở chi Thanh lấy tính chất, luật lấy hòa thanh, thanh luật hiệp với nhau mà bát âm sinh. "Thuyết này đi thẳng vào vấn đề làm cho đời sau tuân theo, được khen là số của tiên thiên. Nhưng Giáp Kỷ, Tý Ngọ tại sao lại là 9, Ất Canh, Sửu Mùi tại sao lại là 8, thì ít được luận bàn chuẩn xác. Khảo sát lại từ đầu. Tý Ngọ Sửu Mùi Dần Thân Mão Dậu Thìn Tuất Tị Hợi của mười hai chi khác nhau chỗ nạp là Càn Chấn. Khôn Tốn, Khảm Ly, Cấn và Đoài. Dương số cực ở 9, âm số cực ở 8, vì vậy là số của Càn Khôn. Chấn trưởng nam, Tốn trưởng

nữ thống quản ở phụ mẫu, các trường hợp khác lấy theo thứ tự nghịch xuống dần. Thứ tự của phụ mẫu và con cái, nam nữ trưởng thiếu có trật tự không rối loạn. Thực không phải sức người có thể cưỡng làm. Đến chỗ thứ tự của mười can, cũng đều tùy thuộc theo số của nó hóa khí thọ yếu mà tuyệt hề không có tạo tác: Giáp Kỷ hóa thổ, thổ hết cùng, tự xưa cố không bị hủy, rất mực trường thọ, vì vậy số của nó là 9. Ất Canh hóa kim, kim thì kiên cố là vua của vạn vật, vì vậy tiếp với 9 mà là 8; Bính Tân hóa thủy, thủy tuy không kiên cố như kim, nhưng sự nhu nhược của nó có thể được lâu dài, vì vậy tiếp theo Ất Canh là 7. Đinh Nhâm hóa mộc, mộc một năm một lần khô héo tốt tươi, vì vậy tiếp theo Bính Tân mà là 6. Mậu Qúy hóa hỏa, sự hiện lộ hay tối tăm của hỏa lấy một ngày đêm làm chu kỳ, vì vậy tiếp theo được 5. Mà còn là Giáp Kỷ thổ sinh Ất Canh kim, Ất Canh kim sinh Bính Tân thủy, Bính Tân thủy sinh Đinh Nhâm mộc, Đinh Nhâm mộc sinh Mậu Qúy hỏa, chồng chất thêm lên mà ở dưới, cũng là số tự nhiên như vậy. Nhưng tại sao không có 10 và 1-2-3 nhỉ? Đáp lại: Số hết ở 9, 10 tức là 1. Đến chỗ 1-2-3 chính là đại số của thiên địa nhân, đương nhiên không thể tùy ý đặt ở trong một can, một chi. Mà còn nói 9-8-7-6-5-4, 1-2-3 chính đã tại ở trong đó rồi. Cho nên số của Hoàng chung là 81, mười hai thời chỉ được 78 mà chính Dương Hùng đã nói "số của Hoàng chung lập ở đó" chính là trong đó đã hư hàm ba số mà thành 81 vậy.

NGŨ HÀNH NGŨ ÂM

Chu Hy nói: "Chỗ nói là nạp âm, tức là lấy can chi phân phối ra ở ngũ âm Cung Thương Giác Chủy Vũ, ngũ hành chỗ sinh của bản âm chính là chỗ âm nạp của can chi đó. Thứ nhất lần lượt là Cung Thương Giác Chủy Vũ nạp với Giáp Bính Mậu Canh Nhâm, địa chi là ngũ Tý mà tùy theo lấy ngũ Sửu. Cung được Giáp tý. Thương được Bính tý, Giác được Mậu tý, Chủy được Canh tý, Vũ được Nhâm

tý. Cung là thổ, thổ sinh kim, vì vậy Giáp tý-Ất sửu nạp âm kim. Thương là kim, kim sinh thủy, vì vậy Bính tý-Đinh sửu nạp âm thủy. Giác là mộc, mộc sinh hỏa, vì vậy Mậu tý-Kỷ sửu nạp âm hỏa. Chủy là hỏa, hỏa sinh thổ vì vậy Canh tý-Tân sửu nạp âm thổ. Vũ là thủy, thủy sinh mộc, vì vậy Nhâm tý-Qúy sửu nạp âm mộc. Thứ hai lần lượt là Thương Giác Chủy Vũ Cung nạp với Giáp Bính Mậu Canh Nhâm, địa chi là ngũ Dần mà tùy theo ngũ Dần lấy ngũ Mão. Thứ ba lần lượt là Giác Chủy Vũ Cung Thương nạp với Giáp Bính Mậu Canh Nhâm địa chi là ngũ Thìn mà tùy theo lấy ngũ Tị, dựa vào phép đó để suy nạp, lục Giáp được một nửa nạp âm tiểu thành. Thứ tư lần lượt lại lấy thứ tự là Cung Thương Giác Chủy Vũ, nạp với Giáp Bính Mậu Canh Nhâm địa chi là ngũ Ngọ tùy theo mà lấy ngũ Mùi. Thứ năm lần lượt thì là Thương Giác Chủy Vũ Cung, nạp với Giáp Bính Mậu Canh Nhâm, địa chi là ngũ Thân tùy theo mà lấy ngũ Dậu. Thứ sáu lần lượt lại quay về lấy Giác Chủy Vũ Cung Thương, nạp với Giáp Bính Mậu Canh Nhâm, địa chi là ngũ Tuất tùy theo mà lấy ngũ Hợi. Đến đây lục Giáp đã đủ mà nạp âm đại thành. Dương sinh ở Tý, từ Giáp tý lấy đến Qúy tị. Âm sinh ở Ngọ, từ Giáp ngọ lấy đến Qúy hợi. Cho nên đến ba mươi lại theo từ Cung để khởi. Cung là quân, Thương là thần, Giác là dân, cùng thuộc người, vì vậy đều có thể lấy cư ở đó làm đầu. Chủy là việc, Vũ là vật, đều là chỗ dùng của người, vì vậy không thể làm đầu. Cho nên hết ba Giáp mới quay lại bắt đầu ở Cung. Can là thiên chi là địa, âm là nhân, nạp âm ngũ hành của tam tài đến đó là hoàn bị".

Đào Tông Nghi nói:

Giáp tý-Ất sửu nạp âm kim, gọi nó là Hải trung kim, ấy bởi vì thủy vượng mà kim tử, mộ, vì vậy gọi là Hải trung kim.

Bính dần-Đinh mão nạp âm hỏa, gọi nó là Lô trung hỏa, ấy bởi vì hỏa đắc địa, đắc thời, lại được phù trợ. Vì vậy gọi là Lô Trung hỏa.

Mậu thìn-Kỷ tị nạp âm mộc, gọi nó là Đại lâm mộc. Ấy bởi vì mộc vốn ở nơi thôn dã mà được thời, cành thì rậm rạp, lá thì tươi

tốt. Vì vậy gọi là Đại lâm mộc.

Canh ngọ-Tân mùi nạp âm thổ, gọi nó là Lộ bàng thổ, ấy bởi vì hỏa vượng, thổ tiêu, chưa có thể nuôi dưỡng vật, vì vậy gọi là Lộ bàng thổ.

Nhâm thân-Qúy dậu nạp âm kim, gọi nó là Kiếm phong kim, ấy bởi vì là kim vượng thì thành gang, mà gang chẳng hơn ở kiếm phong, vì vậy gọi là Kiếm phong kim.

Giáp tuất-Ất hợi nạp âm hỏa, gọi nó là Sơn đầu hỏa, ấy bởi vì hỏa đóng ở thiên môn, chí cao vô thượng, vì vậy gọi là Sơn đầu hỏa.

Bính tý-Đinh sửu nạp âm thủy, gọi nó là Giản hạ thủy, ấy bởi vì thủy vượng chuyển sang suy, không thể thành giang hà được, vì vậy gọi là Giản hạ thủy.

Mậu dần-Kỷ mão nạp âm thổ, gọi nó là Thành đầu thổ, ấy bởi vì thổ tích lại làm núi, vì vậy gọi là Thành đầu thổ.

Canh thìn-Tân tị nạp âm kim, gọi nó là Bạch lạp kim, ấy bởi vì là hình của kim mới sơ thành, chưa có thể ích lợi vững bền được, vì vậy gọi là Bạch lạp kim.

Nhâm ngọ-Qúy mùi nạp âm mộc, gọi nó là Dương liễu mộc, ấy bởi vì là mộc lâm vào tử, mộ, mà được thủy, tóm lại là nhu nhược vì vậy gọi là Dương liễu mộc.

Giáp thân-Ất dậu nạp âm thủy, gọi nó là Tỉnh tuyền thủy, ấy bởi vì kim vượng mà thủy mới sinh, lực lượng chưa lớn mạnh, vì vậy là Tỉnh tuyền thủy.

Bính tuất-Đinh hợi nạp âm thổ, gọi nó là Ốc thượng thổ, ấy bởi vì hỏa sinh ở thiên môn, vì vậy gọi là Ốc thượng thổ.

Mậu tý-Kỷ sửu nạp âm hỏa, gọi nó là Tích lịch hỏa, ấy bởi vì hỏa phục ở trong thủy. Chẳng là thần với long thì không làm được, vì vậy gọi là Tích lịch hỏa.

Canh dần-Tân mão nạp âm mộc, gọi nó là Tùng bá mộc, ấy bởi vì mộc chính đương sinh vượng, như thế không nhu nhược, vì vậy là

Tùng bá mộc.

Nhâm thìn-Qúy tị nạp âm thủy, gọi nó là Trường lưu thủy, ấy bởi vì Thìn là thủy khố, mà gặp sinh kim, suối nguồn không cạn, vì vậy là Trường lưu thủy.

Giáp ngọ-Ất mùi nạp âm kim, gọi nó là Sa thạch kim, ấy bởi vì hỏa suy mà kim quan đái, Mùi có thể thịnh mãn, vì vậy là Sa thạch kim.

Bính thân-Đinh dậu nạp âm hỏa, gọi nó là Sơn hạ hỏa, ấy bởi vì nhật nhập vào cửa Dậu tức ánh sáng đã ẩn tàng, vì vậy là Sơn hạ hỏa.

Mậu tuất-Kỷ hợi nạp âm mộc, gọi nó là Bình địa mộc, ấy bởi vì mộc vốn gốc ở thôn dã thì như thế chẳng phải một rễ cây, một cây, vì vậy là Bình địa mộc.

Canh tý-Tân sửu nạp âm thổ, gọi nó là Bích thượng thổ, ấy bởi vì thổ gặp vượng thủy thì là bùn, vì vậy là Bích thượng thổ.

Nhâm dần-Qúy mão nạp âm kim, gọi nó là Kim bạc kim, ấy bởi vì kim mới thành hình mà gặp vượng mộc, nhu nhược vô lực, vì vậy gọi là Kim bạc kim.

Giáp thìn-Ất tị nạp âm hỏa, gọi nó là Phú đăng hỏa, ấy bởi vì nhật lâm chính Ngọ, ánh sáng tỏa ra vạn trượng, vì vậy là Phú đăng hỏa.

Bính ngọ-Đinh mùi nạp âm thủy, gọi nó là Thiên hà thủy, ấy bởi vì thủy tự vượng trong hỏa xuất ra, không phải thủy Ngân hà thì không thể có được, vì vậy là Thiên hà thủy.

Mậu thân-Kỷ dậu nạp âm thổ, gọi nó là Đại dịch thổ, ấy bởi vì Mậu Kỷ thổ gia thêm lên Thân Khôn, không phải là thổ phù bạc, vì vậy là Đại dịch thổ.

Canh tuất-Tân hợi nạp âm kim, gọi nó là Thoa xuyến kim, ấy bởi vì kim đến Tuất Hợi là suy, bệnh; suy, bệnh thì tự nhiên nhu nhược, vì vậy là Thoa xuyến kim.

Nhâm tý-Qúy sửu nạp âm mộc, gọi nó là Tang chá mộc, ấy bởi vì mộc mới sinh sẽ chịu kim chặt, giống như mộc của cây tang chá

Giáp dần-Ất mão nạp âm thủy, gọi nó là Đại khê thủy, ấy bởi vì thủy lưu chảy ở Dần Mão, chính là đất yên vui thì suối khe tranh nhau quay về vì vậy là Đại khê thủy.

Bính thìn-Đinh tị nạp âm thổ, gọi nó là Sa trung thổ, ấy bởi vì thổ khố tuyệt ở Thìn Tị, mà được vượng hỏa tương sinh, vì vậy là Sa trung thổ.

Mậu ngọ-Kỷ mùi nạp âm hỏa, gọi nó là Thiên thượng hỏa, ấy bởi vì hỏa chính đang vượng thịnh, lại gặp sinh địa, vì vậy là Thiên thượng hỏa.

Canh thân-Tân dậu nạp âm mộc, gọi nó là Thạch lựu mộc, ấy bởi vì mộc tháng bảy, tháng tám đã suy tuyệt, duy thạch lựu mới bền chắc, vì vậy là Thạch lựu mộc.

Nhâm tuất-Qúy hợi nạp âm thủy, gọi nó là Đại hải thủy, ấy bởi vì Nhâm Qúy là thủy chính ở xứ quan đái, lâm quan, lực mạnh thế tráng, không phải thủy ấy không thể như thế, vì vậy là Đại hải thủy.

GỢI Ý

Thiên can, địa chi với ngũ hành đích thị là bản tính tối trọng yếu chính qui phối hợp phụ thuộc vào nhau, như Giáp Ất mộc. Bính Đinh hỏa, Hợi Tý thủy... ngoại trừ như thế ra, hãy còn có một loại theo lục thập Giáp tý và ngũ âm thập nhị luật hợp khởi lên, trong đó một luật năm âm, tổng số cộng đúng sáu mươi nạp âm ngũ hành. Thiên ấy thảo luận rõ ràng tỉ mỉ nạp âm ngũ hành từ đâu lại, suy diễn ra phương pháp đối với thuộc tính như Đại hải thủy, Lô trung hỏa, Thạch lựu mộc... đã làm phân tích rõ. Tại trong mệnh lý học, nạp âm ngũ hành là một loại phương pháp suy diễn cực kỳ trọng yếu, tại trong thuật trạch cát, càng là không thể rời được dù là trong chốc lát. Lịch thư ở dưới mỗi ngày, tất nhiên phụ chú nạp âm

ngũ hành, chọn ngày tuyển phương, đặc biệt là xây cất nhà cửa, an táng, miễn đi không được, cần dùng ngũ hành nạp âm tham dự một lượt cho tường tận.

Trong nước một vài học giả trứ danh đối với nạp âm ngũ hành hoàn toàn giữ thái độ phủ định cho rằng chúng chẳng qua là theo trên luật lữ chuyển biến vòng vo, lấy can chi với ngũ hành chắp nối quan hệ đều dùng một số tục mà tên chữ không thể chịu nổi (chỉ Hải trung kim, Lô trung hỏa,...) tên gọi là nạp âm theo ở trên tự thuật, nạp âm ngũ hành tuy nhiên không thiếu chỗ mâu thuẫn, nhưng nó có xuất xứ, có căn cứ, cũng không phải do người đời sau chủ quan ước chừng tạo ra. Một điểm đó là có thể khẳng định được. Chính giống như chúng ta không có thể xem nhẹ có ý phủ định số của đại diễn với số của tiên thiên như nhau. Đối với nạp âm ngũ hành cũng không thể xem nhẹ phủ định. Tóm lại, đối với thuật số truyền thống chính nói trước mắt trọng yếu là tiến hành nghiên cứu mà không cần vội vã kết luận.

NẠP GIÁP

"Lãi hải tập" nói: "Thuyết về nạp Giáp, từ Giáp là 1 đến Nhâm là 9, đó là số dương bắt đầu và cuối hết vậy, vì vậy quay về Càn, Dịch thuận số vậy. Ất là 2, Qúy là 10, số âm bắt đầu và hết ở đó, vì vậy quay về Khôn, Dịch nghịch số vậy. Càn nhất sách, một lần tìm mà được nam là Chấn; Khốn nhất sách, một lần tìm mà được nữ là Tốn. Vì vậy Canh nhập Chấn, Tân nhập Tốn. Càn lại sách tìm lần nữa, mà được nam là Khảm, Khôn lại sách tìm lần nữa mà được nữ là Ly, vì vậy Mậu qui về Khảm, Kỷ xu theo Ly. Càn sách tìm lần thứ ba mà được nam là Cấn, Khôn sách tìm lần thứ ba mà được nữ là Đoài, vì vậy Bính theo Cấn, Đinh theo Đoài, dương sinh ở Bắc mà thành ở Nam, vì vậy Càn bắt đầu ở Giáp tý mà kết thúc ở Nhâm ngọ. Âm sinh ở Nam mà thành ở Bắc, vì vậy Khôn bắt đầu ở Ất mùi mà kết thúc ở Qúy sửu. Chấn Tốn sách tìm một lần. Vì vậy Canh Tân bắt đầu ở Tý Sửu. Khảm Ly sách lại tìm lần nữa, vì vậy Mậu Kỷ bắt đầu ở Dần Mão. Cấn Đoài ba lần sách tìm lần thứ ba, vì vậy Bính Đinh bắt đầu ở Thìn Tị.

Lại có một thuyết, Càn Khôn này, là chính vị của hai khí. Khảm Ly này, hai khí giao lẫn với nhau. Chính vị thì bắt đầu và kết thúc đầy đủ cả. Vì vậy Giáp Nhâm qui về Càn. Ất Qúy qui về Khôn. Giao lẫn với nhau thì qua lại trong xứ đó, vì vậy Mậu qui Khảm, Kỷ qui Ly. Chấn Tốn chính thụ khí bắt đầu, vì vậy Canh Tân qui về ở đó. Cấn Đoài chính là kết thúc của sinh hóa vì vậy Bính Đinh qui về đó. Ngôi vị Càn Khôn là cực của âm dương vì vậy Tý Ngọ-Sửu Mùi phối ở Giáp Nhâm Ất Qúy. Nghĩa là phụ mẫu tổng nhiếp cả trong ngoài. Chấn Tốn trưởng nam, trưởng nữ là sơ sách bắt đầu tìm, là lấy Tý Sửu phối với Canh Tân Khảm Ly là trung nam, trung nữ là lại sách tìm lần nữa, ấy là lấy Dần Mão phối với Mậu Kỷ. Cấn Đoài thiếu nam, thiếu nữ, là tìm lần thứ ba, ấy là lấy Thìn Tị phối với Bính Đinh. Nạp vào là cát thụ nhận vậy, dung nạp lục Giáp ở trong bát

quái. Dịch này, ngược vậy, số đều lấy nghịch mà suy ra.

ĐỒ HÌNH NẠP GIÁP THEO HÀNG DỌC

Quý

Khôn

Ất

Đoài

Đinh

Ly

Kỷ

Tốn

Tân

Nhâm

Càn

Giáp

Cấn

Bính

Khảm

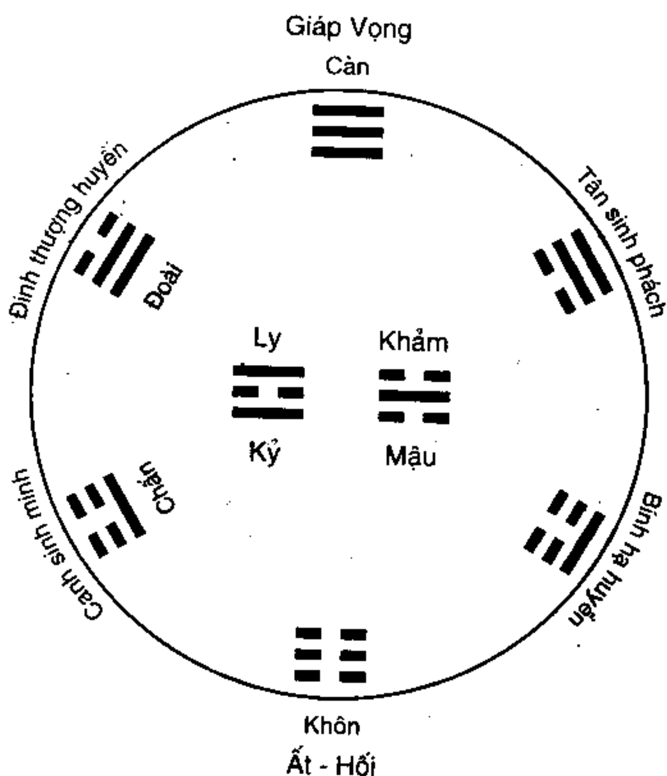
Mậu

Chấn

Canh

"Khảo nguyên" nói rằng: "Càn nạp Giáp Nhâm, Khôn nạp Ất Qúy, nghĩa của Càn Khôn là bao quát từ bắt đầu đến cuối. Ngoài ra sáu qủe thì từ dưới lên trên, gọi là phép vạch qủe là từ dưới lên trên vậy, Chấn Tốn âm dương khởi ở dưới, vì vậy Chấn nạp Canh, Tốn nạp Tân. Khảm Ly âm dương giao ở trong, vì vậy Khảm nạp Mậu, Ly nạp Kỷ. Cấn Đoài âm dương cực ở trên vì vậy Cấn nạp Bính, Đoài nạp Đinh. Giáp Bính Mậu Canh Nhâm là dương can đều nạp qủe dương. Ất Đinh Kỷ Tân Qúy là âm can, đều nạp qủe âm".

ĐỒ TRÒN NẠP GIÁP



"Khảo nguyên" nói rằng: "Như thế lấy sáu qủe ứng với Nguyệt hầu (khoảng thời gian năm ngày của mặt trăng N.D) mà Khảm Ly là bản thể của nhật nguyệt, đóng ở giữa không dùng. Chấn trực sinh minh[1], nhất dương bắt đầu sinh lại là thời mặt trăng xuất ra (sinh minh). Lấy vào hoàng hôn bắt đầu của hầu của mặt trăng thấy phương Canh vậy. Đoài trực thượng huyền[2] nhị dương dần dần[3] thịnh, lại là thời của thượng huyền, lấy hoàng hôn bắt đầu hầu của mặt trăng thấy phương Đinh. Càn trực vọng[4] tam dương thịnh mãn. Lại thời vọng lấy hoàng hôn bắt đầu hầu của mặt trăng thấy phương Giáp. Tốn trực sinh phách[5] thời nhất âm bắt đầu sinh. Lại là thời sinh phách, lấy bình minh hầu của mặt trăng thấy phương Tân. Cấn trực hạ huyền[6], thời hai ân dần dần thịnh. Lại là thời của hạ huyền lấy bình minh hầu của mặt trăng, thấy phương Bính. Khôn trực hối[7] thời là tam âm thịnh mãn. Lại là thời hối, lấy bình minh hầu của mặt trăng thấy phương Ất, đều cùng với nạp Giáp tương ứng".

(1) Sinh minh: lại làm cho nguyệt (mặt trăng) xuất ra, dựa vào lịch, thì ngày mồng 3 mặt trăng minh sinh, tức là mặt trăng mới.

(2) Thượng huyền: dựa vào lịch, nguyệt tướng là mồng 8

(3)Tầm: dần dần vậy

(4)Vọng: dựa vào lịch, tháng đủ là ngày 16, tháng thiếu là ngày 15 nguyệt tướng gọi là vọng, lại gọi là trăng tròn.

(5)Sinh phách: người xưa dựa vào lịch gọi ngày 16 tháng giêng như là sinh phách

(6)Hạ huyền: dựa vào lịch, ngày 23 của tháng đó gọi là hạ huyền

(7)Hối: dựa vào lịch, ngày 30 gọi là hối.

ĐỒ HÌNH NẠP GIÁP MƯỜI HAI CHI

Càn	Khôn	Chấn	Tốn
tuất	dậu	tuất	mão
thân	hợi	thân	tị
ngọ	sửu	ngọ	mùi
thìn	mão	thìn	dậu
dần	tị	dần	hợi
tý	mùi	tý	sửu

Khảm	Ly	Cấn	Đoài
tý	tị	dần	mùi
tuất	mùi	tý	dậu
thân	dậu	tuất	hợi
ngọ	hợi	thân	sửu
thìn	sửu	ngọ	mão
dần	mão	thìn	tị

"Khảo nguyên" nói rằng: "Như thế lấy sáu vạch của bát quái phân ra nạp vào huyền của sáu thời. Phàm Càn tại nội quái thì lấy Giáp mà nạp với Tý Dần Thìn. Như sơ cửu là Giáp tý, cửu nhị là Giáp dần, cửu tam là Giáp thìn. Tại ngoại quái thì lấy Nhâm mà nạp với Ngọ Thân Tuất. Như cửu tứ là Nhâm ngọ, cửu ngũ là Nhâm thân, thượng cửu là Nhâm tuất. Phàm Khôn tại nội quái thì lấy Ất nạp với Mùi Tị Mão. Như sơ lục là Ất mùi, lục nhị là Ất tị, lục tam là Ất mão. Tại ngoại quái thì lấy Qúy mà nạp với Sửu Hợi Dậu. Như lục tứ là Qúy sửu, lục ngũ là Qúy hợi, thượng lục là Qúy Dậu. Bởi vì Càn Khôn đều nạp với hai can, vì vậy chia riêng nội ngoại hai quái. Nếu Chấn chỉ nạp Canh, thì sơ cửu là Canh tý, lục nhị là Canh dần,

lục tam là Canh thìn, cửu tứ là Canh ngọ, lục ngũ là Canh thân, thượng lục là Canh tuất. Tốn chỉ nạp Tân, thì sơ lục là Tân sửu, cửu nhị là Tân hợi, cửu tam là Tân dậu, lục tứ là Tân mùi, cửu ngũ là Tân tị, thượng cửu là Tân mão. Bốn quái Khảm Ly Cấn Đoài dựa vào lệ của Chấn Tốn mà suy ra.

Lại nói rằng phép của nạp Giáp, không biết nó tự chốn nào khởi lên. Nó lấy sáu qủe trực nguyệt hầu: minh-phách-tử-sinh, âm dương tiêu tức, so với tiên thiên đồ có sự tương tự. Như Ngụy bá Dương trình bày trong "Tham đồng khế" tức là thuyết này vậy. Tham đồng khế nói rằng: "Ngày 3 xuất ra là sáng[1] Chấn Canh thụ nhận phương Tây, ngày 8 Đoài thụ Đinh, thượng huyền bằng phẳng như cái giây. 15 thể Càn chính là thịnh mãn Giáp, phương Đông, 7,8 đạo (đường) đã hoàn tất, uốn cong lại giáng thấp xuống dưới 16 đã chuyển đến tất cả, Tốn Tân gặp bình minh. Cấn trực ở Bính-Nam, hạ huyền 23 Khôn Ất ngày 30, Đông bắc nó mất sáng. Tiết tận cùng nhường nhau, thế kế tiếp quay trở lại sinh long. Nhâm Qúy phối với Giáp Ất, Càn Khôn bao quát cả đầu cuối". Chu tử coi tức là truyện của tiên thiên; sau Khổng tử, chư nho đã để mất, mà bên ngoài mật lưu truyền trao dạy cho nhau, lấy làm thuật của đan táo[2]. Nay theo đồ hình của tiên thiên bát quái đều có đủ, mà nạp Giáp trừ đi Khảm Ly lấy là hai dụng, thì phép này cũng không khớp hết cả. Hoặc nói rằng: "Thuyết quái" nói: Thiên địa định vị, núi đầm thông khí, sấm gió xô xát nhau, chính là lấy ba dương, ba âm đến một dương, một âm làm thứ tự, mà về sau mới nói thủy hỏa không bắn nhau, đại để lấy sáu qủe mà gửi gắm tiêu tức mà lấy thủy hỏa làm dụng, hoặc giả thời cổ có thuyết như thế. Đến chỗ đan xen nhau với phép của lục thời, thì dương đều thuận hành, âm đều nghịch chuyển; lão trưởng, trung, thiếu của âm dương, mỗi cái chệch nhau một ngôi vị, duy

(1)Sảng là sáng tỏ vậy

(2)Đan táo chi thuật: đan táo là bếp của đạo sỹ luyện đan: đan táo chi thuật, ý thức là bí thuật.

Chấn với Càn giống nhau, trưởng tử tiếp nối thể của cha. Khôn không khởi ở Sửu mà khởi ở Mùi, đặc biệt cùng với Lạc thư số ngẫu khởi ở Mùi. Ở đồ hình hậu thiên, Khôn đóng ở Tây nam, nhạc luật Lâm chung là địa, thống nhất mà ứng với khí của tháng Mùi hợp nhau. Vì vậy trong các thuật, duy nạp Giáp là gần lý lẽ, nay Hỏa châu lâm bốc quái[1], tức là phép này.

THÍCH Ý

"Lãi hải tập" nói: "Thuyết của nạp Giáp, bắt đầu từ Giáp là 1 đến Nhâm là 9. Đó là dương số bắt đầu và cuối hết vì vậy qui về Càn Ất là 2, đến Qúy là 10 đó là số âm bắt đầu và cuối hết vì vậy qui về Khôn. Số của nạp Giáp đều lấy nghịch suy. Cho nên Chấn là trưởng nam phối với Canh. Khảm là trung nam phối với Mậu, Cấn là thiếu nam phối với Bính, Tốn là trưởng nữ phối với Tân, Ly là trung nữ phối với Kỷ, Đoài là thiếu nữ phối với Đinh. Dương sinh ở Bắc mà thành ở Nam cho nên Càn bắt đầu ở Giáp tý mà kết thúc ở Nhâm ngọ. Âm sinh ở Nam mà thành ở Bắc. Cho nên Khôn bắt đầu ở Ất mùi mà kết thúc ở Qúy sửu. Chấn Tốn là trưởng nam, trưởng nữ, cho nên Canh Tân bắt đầu ở Tý Sửu. Khảm Ly là trung nam, trung nữ, cho nên Mậu Kỷ bắt đầu ở Dần Mão. Cấn Đoài là thiếu nam, thiếu nữ, cho nên Bính Đinh bắt đầu ở Thìn Tị.

Ngoài ra có một loại thuyết pháp nữa là: "Càn Khôn là chính vị của hai khí, Khảm Ly là hai khí giao xen lẫn nhau, đóng ở chính vị thì đầu cuối có đầy đủ, cho nên số dương đầu cuối ở Giáp Nhâm, qui về Càn, số âm đầu cuối ở Ất Qúy, qui về Khôn. Giao xen lẫn nhau thì qua lại ở trong ngoài, cho nên Mậu qui về Khảm, Kỷ qui về Ly Chấn Tốn là bắt đầu thụ khí, cho nên Canh Tân qui về. Cấn Đoài là

(1)Hỏa châu lâm bốc quái tức là phép chiêm Hỏa châu lâm. Tương truyền là Ma Y đạo sỹ mở đầu. lấy ba đồng tiền đồng để khởi quái. cùng với phép bói bỏ cỏ thi tương tự.

cuối của sinh hóa cho nên Bính Đinh qui về. Càn Khôn ở cực của âm dương cho nên dùng Tý Ngọ, Sửu Mùi phối ở chỗ Giáp Nhâm, Ất Qúy. Đó là ý tứ cha mẹ tổng nhiếp việc lớn ở trong ngoài Chấn Tốn trưởng nam, trưởng nữ cho nên dùng Tý Sửu phối với Canh Tân. Khảm Ly trung nam, trung nữ, cho nên dùng Dần Mão phối với Mậu Kỷ. Cấn Đoài thiếu nam, thiếu nữ, cho nên dùng Thìn Tị phối với Bính Đinh. Chỗ gọi là nạp ý tứ tức là thụ nhận, dung nạp thụ nhận lục Giáp ở trong bát quái. Chỗ gọi là Dịch ý tứ là nghịch, ngược, cho nên số của nạp Giáp đều lấy nghịch mà suy ra.

ĐỒ HÌNH DỌC CỦA NẠP GIÁP

"Tinh lịch khảo nguyên" nói: "Càn nạp Giáp Nhâm, Khôn nạp Ất Qúy. Đó là ý tứ nói Càn Khôn bao quát cả đầu cuối. Ngoài ra sáu qủe thì từ dưới mà lên trên, ấy là bắt chước theo phép làm của vạch qủe từ dưới lên trên. Từ đó tức được Chấn nạp Canh, Tốn nạp Tân, Khảm nạp Mậu, Cấn nạp Bính, Đoài nạp Đinh. Giáp Bính Mậu Canh Nhâm là dương can, cho nên đều nạp ở qủe dương. Ất Đinh Kỷ Tân Qúy là âm can, cho nên đều nạp ở qủe âm.

ĐỒ HÌNH TRÒN CỦA NẠP GIÁP.

"Tinh lịch khảo nguyên" nói: "Đó là lấy đồ hình so sánh bát quái phối hợp với tượng của mặt trăng tròn khuyết, bởi vì Khảm Ly là bản thể của nhật nguyệt cho nên ở giữa không dùng. Chấn trực mặt trăng mới, nhất dương bắt đầu sinh, trăng mới, lúc hoàng hôn thấy ở phương Tây. Canh. Đoài trực trăng thượng huyền, nhị dương dần dần thịnh, trăng thượng huyền, lúc hoàng hôn thấy ở phương Nam-Đinh. Càn trực trăng tròn đầy, tam dương thịnh mãn, vọng nguyệt (trông trăng N.D), lúc hoàng hôn thấy ở phương Đông-Giáp. Tốn trực lúc vọng nguyệt đã qua, nhất âm bắt đầu sinh; vọng nguyệt

đã qua, lúc bình minh thấy ở phương Tây-Tân. Cấn trực trăng hạ huyền, nhị âm dần dần thịnh, trăng hạ huyền lúc bình minh thấy ở phương Nam-Bính. Khôn trực hối (ngày cuối tháng N.D), tam âm thịnh mãn, trăng lúc hối cùng với lúc bình minh thấy ở phương Đông-Ất. Mặt trăng cùng với nạp Giáp nhất nhất đều ứng với nhau".

ĐỒ HÌNH NẠP GIÁP MƯỜI HAI CHI

"Khảo nguyên" nói: "Đó là phương pháp lấy sáu hào của bát quái phân ra nạp với lục thời của địa chi. Hễ Càn tại nội quái thì là Giáp nạp với địa chi Tý Dần Thìn. Tức là sơ cửu là Giáp tý, cửu nhị là Giáp dần, cửu tam là Giáp thìn. Tại ngoại quái thì là Nhâm, nạp với địa chi Ngọ Thân Tuất, tức là cửu tứ là Nhâm ngọ, cửu ngũ là Nhâm thân, thượng cửu là Nhâm tuất. Hễ Khôn tại nội quái thì là Ất, nạp với Mùi Tị Mão, tức là sơ lục là Ất mùi, lục nhị là Ất tị, lục tam là Ất mão. Tại ngoại quái thì là Qúy, nạp Sửu Hợi Dậu Tức là lục tứ là Qúy sửu, lục ngũ là Qúy hợi, thượng lục là Qúy dậu. Bởi vì là Càn Khôn đều nạp với hai can cho nên phân ra làm nội ngoại hai quái. Ngoài ra sáu qủe, chỉ nạp một can, dựa vào thứ tự phối nhau với chỗ nạp lục thời tức là có thể được.

Lại nói phép của nạp Giáp, không biết từ đâu lại, mà nó đem sáu qủe phối hợp với tượng của mặt trăng tròn khuyết, thì tương tự với tiên thiên đồ. Nguỵ bá Dương thuật ra trong "Tham đồng khế" chính là thuyết này. Chu Hi cho rằng đó là sự phát triển của tiên thiên, đời sau để mất đi, mà lưu hành ở bên ngoài thì tương truyền dạy bảo lấy làm bí thuật. Nay theo đồ hình của tiên thiên, bát quái đều đủ. Nhưng nạp Giáp mênh mông đem Khảm Ly hai qủe là dụng, cũng không khớp nhau hết. Có người lấy "Thuyết quái" có bảy thuật luận trước giải thích, cũng thông. Hoặc giả là cổ xưa đã có thuyết đó. Phương pháp của bát quái nạp với địa chi, là chi dương đều thuận hành, chi âm đều nghịch chuyển. Bát qủai dựa vào chỗ thứ tự của âm dương, chỗ nạp địa chi đều lệch nhau một ngôi vị. Chỉ có chỗ

nạp của Chấn với Càn là giống nhau, đại khái ý tứ là trưởng tử thừa tiếp thể của cha. Qủe Khôn khởi ở Mùi, nguyên ở thứ tự của hậu thiên với Lạc thư. Tại chỗ có ở trong thuật số, chỉ có nạp Giáp hết sức gần với lý lẽ. Hiện tại "Hỏa châu lâm" chiêm qủe, chỗ dùng đúng chính là loại phương pháp này.

GỢI Ý

Nạp Giáp là thuật ngữ dịch học đời Hán. Theo bát quái với thiên can (lấy Giáp làm đầu), ngũ hành phương vị phối với nhau, vì vậy gọi tên là thế. Phép này trước theo bát quái với thiên can khu phân làm âm, dương hai tổ. Bát quái, tổ dương là Càn Chấn Khảm Cấn; tổ âm là Khôn Tốn Ly Doài. Thiên can, tổ dương là Giáp Bính Mậu Canh Nhâm; tổ âm là Ất Đinh Kỷ Tân Qúy. Như vậy sau lấy qủe dương nạp với can dương; qủe âm nạp với can âm. Phép nạp Giáp do Lương Hán Kinh Phòng sáng lập Đông Hán Ngụy bá Dương "Chu dịch Tham đồng khế", ba nước Ngu, Phiên, Đẳng lấy phát huy gia thêm vào, hoặc căn cứ lấy thuyết Dịch, hoặc căn cứ lấy thuyết Đan. Đời sau các nhà bói cỏ thi nhiều tông, đều dùng ở dự đoán trong chiêm, bốc. Chọn ngày, tuyển phương cũng thường dùng phép này.

Hiệp kỷ biện phương thư-Quyển 2

CỘI NGUỒN 2.

1-24 phương vị

2- Chính ngũ hành

3- Trung châm, song sơn ngũ hành

4- Phùng châm, tam hợp ngũ hành

5- Hồng phạm ngũ hành

6- Mộ long biến vận

7- Niên, nguyệt khắc sơn gia

8- Phương vị 24 tiết khí

9- Bát quái nạp giáp tam hợp

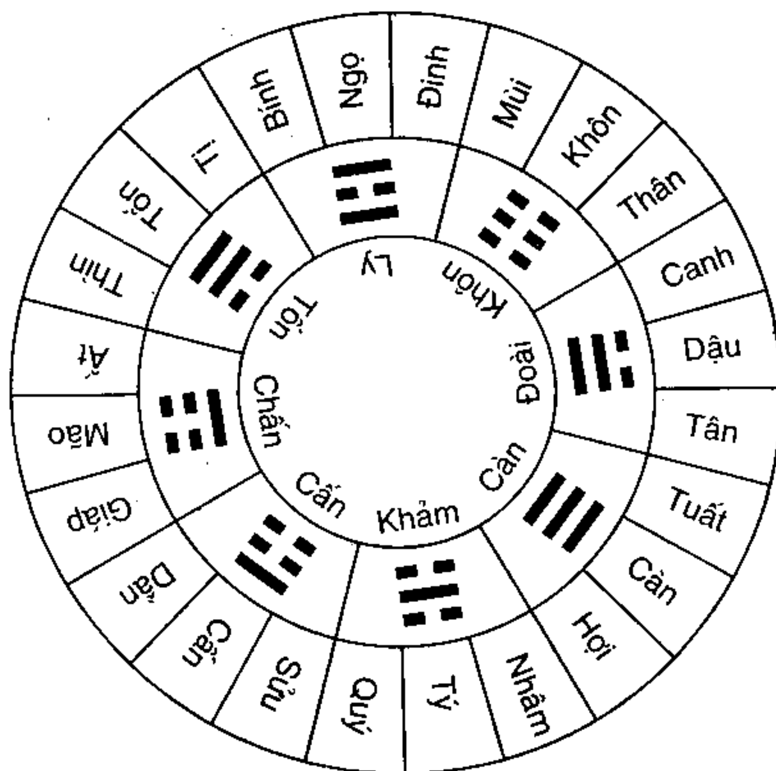
10- Tiểu du niên biến quái

11- Đại du niên biến quái.

12- Đồ hình du niên biến quái

CỘI NGUỒN 2

HAI MƯƠI TƯ PHƯƠNG VỊ



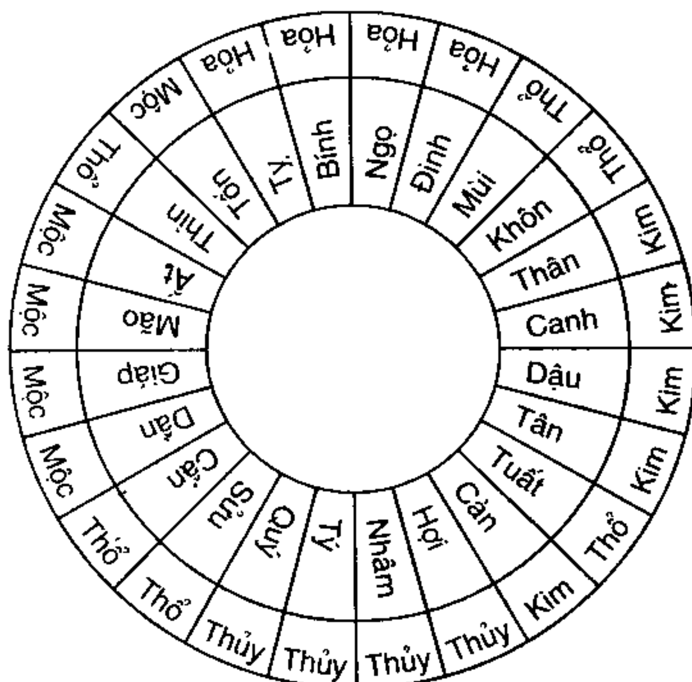
Qủe bốn-Thiên can tám-Địa chi mười hai, cộng là hai mươi tư phương vị. Âm dương gia gọi tên là hai mươi tư sơn, nói sơn thì hướng ở tại trong đó. Như Tý sơn thì tất Ngọ hướng, Ngọ sơn thì tất Tý hướng, Nhâm sơn thì tất Bính hướng, Bính sơn thì tất Nhâm hướng, đúng vậy. Tám qủe duy chỉ dùng ở bốn góc mà không dùng ở tứ chính. Lấy bốn qủe chính xứng với ngôi vị của địa chi Tý Ngọ

Mão Dậu vì vậy không dùng qủe mà dùng chi, dùng chi tức là dùng qủe vậy. Tám qủe đã định tứ chính, thì lấy tám can phụ giúp thêm vào. Giáp Ất giáp Chấn, Bính Đinh giáp Ly, Canh Tân giáp Đoài, Nhâm Qúy giáp Khảm. Bốn góc thì lấy tám chi phụ thêm vào Tuất Hợi giáp Càn. Sửu Dần giáp Cấn, Thìn Tị giáp Tốn, Mùi Thân giáp Khôn. Hợp cả tứ duy, tám can, mười hai chi lại cộng là hai mươi tư. Thiên can không dùng Mậu Kỷ, Mậu Kỷ là trung ương thổ, không có định vị Lấy hai mươi tư sơn phân thuộc vào tám qủe, thì một qủe quản ba sơn. Tuất Càn Hợi thuộc Càn, Nhâm Tý Qúy thuộc Khảm, Sửu Cấn Dần thuộc Cấn, Giáp Mão Ất thuộc Chấn, Thìn Tốn Tị thuộc Tốn, Bính Ngọ Đinh thuộc Ly, Mùi Khôn Thân thuộc Khôn, Canh Dậu Tân thuộc Đoài, gọi là tám cung. Lấy hai mươi tư sơn phân thuộc ngũ hành, các nhà không giống nhau, tất cả đều có nghĩa.

GỢI Ý

Hai mươi tư phương vị rất dễ ghi nhớ. Đem một vòng tròn chia làm hai mươi bốn phần, lấy Tý điền vào giữa của phương ở dưới, cách một vị trí điền vào một địa chi, được mười hai ngôi vị. Mười can bỏ Mậu Kỷ đi không dùng, lấy Giáp Ất đóng ở Đông, Bính Đinh đóng ở Nam, Canh Tân đóng ở Tây. Nhâm Qúy đóng ở Bắc. Dư ra bốn ngôi vị ở góc Tây bắc là Càn, Đông bắc là Cấn, Đông Nam là Tốn, Tây nam là Khôn. Hai mươi bốn chỗ của phương vị chính đã đầy đủ.

CHÍNH NGŨ HÀNH

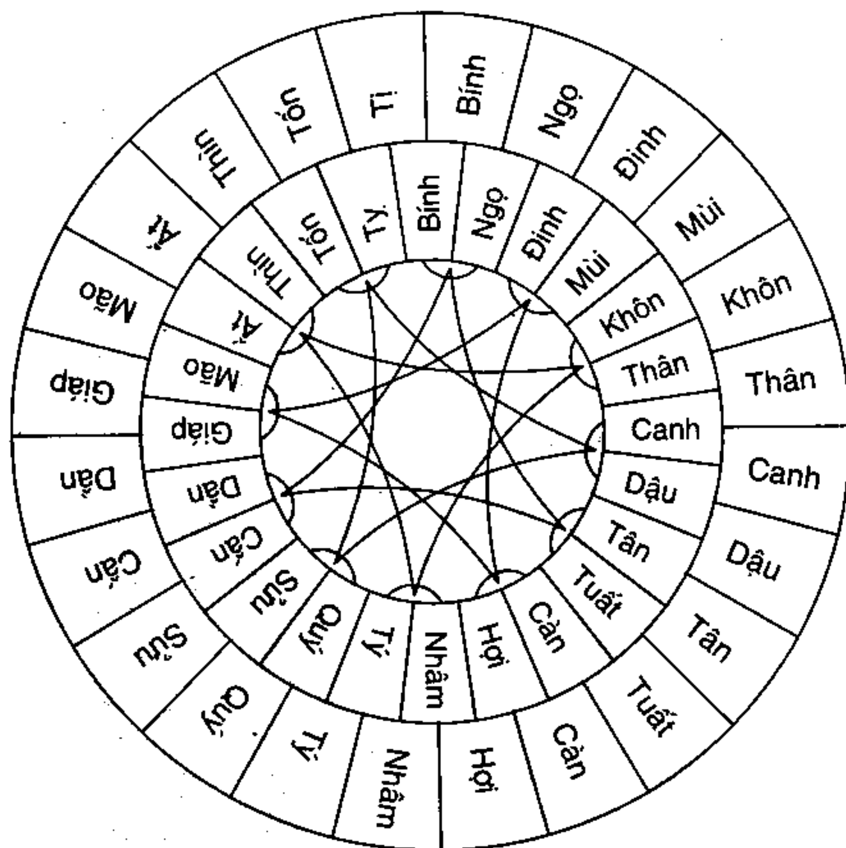


Nhâm Tý Qúy thuộc thủy. Dần Giáp Mão Ất Tốn thuộc mộc. Tị Bính Ngọ Đinh thuộc hỏa. Thân Canh Dậu Tân Càn thuộc kim. Thìn Mùi Tuất Sửu Khôn Cấn thuộc thổ, như thế là ngũ hành của tám qủe, can chi vậy. Sau có song sơn, các nhà Hồng phạm, theo như thế gọi tên là chính ngũ hành.

GỢI Ý

Hai mươi tư sơn bao hàm tám qủe, bởi vì chính ngũ hành còn ứng bao quát với: Khảm thuộc thủy. Chấn thuộc mộc. Ly thuộc Hỏa. Đoài thuộc kim.

TRUNG CHÂM SÒNG SƠN NGŨ HÀNH



Chỗ liệt vào ở tầng ngoài của đồ hình là chính châm, chính là chính vị của hai mươi tư sơn. Chỗ liệt vào tầng trong là trung châm, ở ngôi vị của Tý tại chính châm, nó ở khoảng giữa hai ngôi vị *Nhâm-Tý*, như thế là trước chính châm nửa ngôi vị. Nó dùng cả đôi là song sơn, nó dùng tam hợp là song sơn ngũ hành. Địa lý gia xét

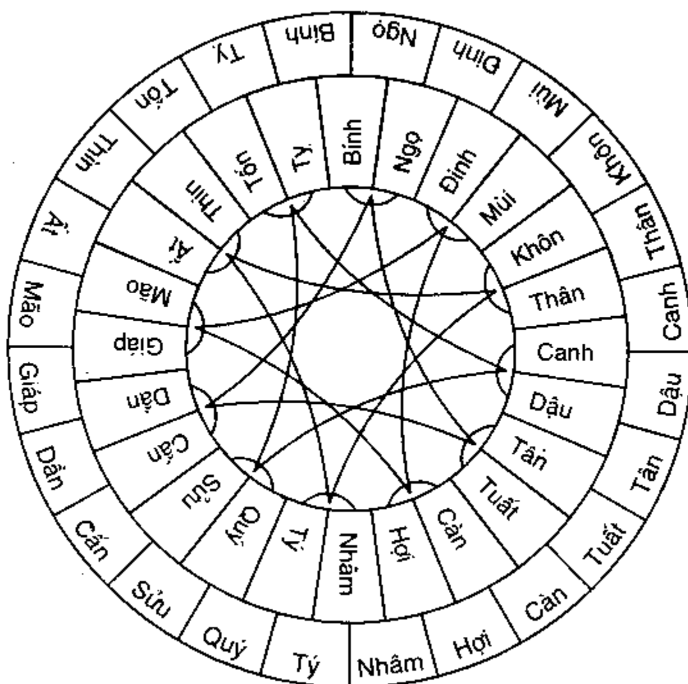
cách của long[1] dùng đến. Đại để long là mạch lại, vì vậy dùng trước khi tới, để thừa tiếp, chính là không mất vậy.

GỢI Ý

Theo địa chi hợp cục, Thân Tý Thìn hợp hóa thủy cục, Tị Dậu Sửu hợp hóa kim cục, Dần Ngọ Tuất hợp hóa hỏa cục, do thế biết được song sơn ngũ hành: Khôn Thân, Thìn Ất, Tý Nhâm thuộc thủy; Tị Tốn, Dậu Canh, Sửu Qúy thuộc kim, Hợi Càn, Mão Giáp, Mùi Đinh thuộc mộc; Dần Cấn, Ngọ Bính, Tuất Tân thuộc hỏa.

(1)Cách long: Cách: tìm xét kỹ càng. Long: nói rõ sơn thế, do sơn mạch uốn lượn quanh co đi xiên mà dài như long hình, vì vậy gọi là thế long cách tức là xem xét đo lường kỹ lưỡng phương vị của sơn thế, long mạch.

PHÙNG CHÂM TAM HỢP NGŨ HÀNH



Chỗ liệt vào tầng ngoài của đồ hình là chính châm, chỗ liệt vào tầng trong là phùng châm. Ở ngôi vị của Tý tại chính châm, nó ở khoảng hai ngôi vị *Tý-Qúy*. So với chính châm sau nửa ngôi vị. Nó dùng cả hai tam hợp làm tam hợp ngũ hành, cùng với song sơn giống nhau, riêng so với trung châm sai đúng một ngôi vị mà thôi. Địa lý gia dùng để tiêu sa(1) nạp thủy. Đại để sa thủy là đường đi, vì vậy giữ lấy để dùng chính là không để sót lại.

Xét song sơn ngũ hành tức là tam hợp ngũ hành vậy. Địa chi có

(1)Sa: sơn ở bốn chung quanh huyệt gọi là sa.

mười hai, dùng ba: sinh-vượng-mộ làm tam hợp cục, mà bốn qủe, tám can đều tại trước chi một ngôi vị. Nay lấy qủe ở trước chi một ngôi vị, can với địa chi gộp cả hai lại mà cùng dùng địa chi tam hợp, vì vậy gọi là song sơn ngũ hành. Khôn-Thân, Nhâm-Tý Ất-Thìn hợp với thủy cục, sáu sơn đều thuộc thủy. Càn-Hợi, Giáp - Mão, Đinh-Mùi đều thuộc mộc cục, sáu sơn đều thuộc mộc. Cấn-Dần, Bính-Ngọ, Tân-Tuất hợp hỏa cục, sáu sơn đều thuộc hỏa. Tốn-Tị, Qúy-Sửu, Canh-Dậu hợp kim cục, sáu sơn đều thuộc kim. Sách địa lý nói rằng: "Chính ngũ hành là chất của ngũ hành, song sơn ngũ hành là khí của ngũ hành, vì vậy suy ra sinh vượng của long khí dùng song sơn ngũ hành mà không dùng chính ngũ hành. "Lại các nhà địa lý có ba châm một gọi là chính châm, là chính vị của hai mươi bốn sơn, dùng để định hướng. Một nữa gọi là trung châm. Ngôi vị của Tý ở chính châm, nó ở giữa hai ngôi vị Nhâm Tý, dùng để định cách long. Một nữa gọi là phùng châm. Nó ở ngôi vị Tý tại chỗ mối nối hai ngôi vị Tý, Qúy, dùng để tiêu sa nạp thủy. Vì vậy trung châm với phùng châm chệch nhau một ngôi vị. Tại trung châm thì gọi là song sơn ngũ hành tại phùng châm thì gọi là tam hợp ngũ hành. Kỳ thực đều là phép song sơn vậy.

THÍCH Ý

Ngôi vị của Tý tại phùng châm ở khoảng giữa hai ngôi vị Tý-Qúy ở chính châm, so với chính châm sau nửa ngôi vị. Các nhà địa lý dùng để tiêu sa nạp thủy. Bởi vì sa thủy là đường đi, cho nên dùng đến sau để thu tóm cả vào, mới có thể không để sót.

Xét song sơn ngũ hành chính là tam hợp ngũ hành. Thập nhị địa chi dùng ngũ hành của ba chỗ: sinh-vượng-mộ làm tam hợp cục, bởi ở bốn qủe tám can đều tại trước địa chi một vị, nay lấy qủe ở trước chi một vị, hoặc can với chi cùng gộp lại mà sơn dùng địa chi tam

(1) Sa: sơn ở bốn chung quanh huyệt gọi là sa

hợp của ngũ hành, cho nên gọi là song sơn ngũ hành. Như Khôn-Thân. Nhâm Tý Ất-Thìn sáu sơn, cùng dùng Thân Tý Thìn hợp hóa thủy cục, vì thế sáu sơn đều thuộc thủy. Ngoài ra ngũ hành của các sơn khác cũng do thế mà được. Sách địa lý nói: "Chính ngũ hành là chất của ngũ hành, song sơn ngũ hành là khí của ngũ hành cho nên suy ra sinh vượng của long khí dùng song sơn ngũ hành mà không dùng chính ngũ hành. Các nhà địa lý có ba châm. Một là chính châm tức là chính vị của hai mươi tư sơn, dùng để định hướng. Hai là trung châm. Từ ngôi vị Tý so với chính châm ở trước nửa vị dùng để định cách long. Ba là phùng châm. Từ ngôi vị Tý so với chính châm ở ngôi vị sau, đem dùng để tiêu sa nạp thủy. Cho nên trung châm với phùng châm chệch nhau một vị. Tại trung châm gọi là song sơn ngũ hành, tại phùng châm thì gọi là tam hợp ngũ hành, kỳ thực cũng là một phép song sơn.

HỒNG PHẠM NGŨ HÀNH

Bính	Hỏa
Ly	Hỏa
Đinh	Kim
Mùi	Thổ
Khôn	Thổ
Thân	Thủy
Canh	Thổ
Đoài	Kim
Tân	Thủy
Tuất	Thủy
Càn	Kim
Hợi	Kim
Nhâm	Hỏa
Khảm	Thủy
Quý	Thổ
Sửu	Thổ
Cấn	Mộc
Dần	Thủy
Giáp	Thủy
Chấn	Mộc
Ất	Hỏa
Thìn	Thủy
Tốn	Thủy
Tỵ	Mộc

Giáp Dần, Thìn Tốn, Tuất Khảm, Tân Thân tám sơn thuộc thủy Ly Nhâm, Bính Ất bốn sơn thuộc hỏa. Chấn Cấn Tị ba sơn thuộc mộc Càn Hợi, Doài Đinh bốn sơn thuộc kim. Sửu Qúy Khôn Canh Mùi năm sơn thuộc thổ.

"Địa lý đại thành" nói rằng: "Hồng phạm, tức là chính ngũ hành dẫn tới khí gốc ban đầu của nó. Tý Ngọ Mão Dậu là chính vị của ngũ hành, vì vậy không biến đổi. Mão là mộc, mộc tất quê ở thủy vì

vậy Giáp biến là thủy, Dậu thuộc kim, kim hẳn là quê ở thổ, vì vậy Canh biến là thổ. Ngọ là hỏa, hỏa không hẳn do mộc sinh, mà sinh ở ánh sáng của nhật, vì vậy Bính là hỏa của thái dương. Tý là thủy, thủy không hẳn quê ở kim sinh, mà trái lại gốc ở hỏa; thủy không được hỏa thì lạnh đông lại đóng băng mà chết, vì vậy Nhâm là hỏa ở trong thủy. Mão là mộc, mộc vượng thì vui mừng mà sinh hỏa, vì vậy Ất là hỏa, Dậu là kim, kim vượng thì mừng mà sinh thủy, vì vậy Tân là thủy. Ngọ là hỏa, hỏa vượng thì mừng để đúc kim, vì vậy Đinh là kim. Tý là thủy, thủy vượng không có thổ thì tản ra, vì vậy Qúy là thổ. Như thế mười hai ngôi vị đều lấy bát can phụ thêm vào thành khí của tứ chính. Trong đó thủy hỏa khác với kim mộc. Kim mộc lấy hình để dùng. Lý đó dễ hiểu mà đi thẳng, thủy hỏa lấy thần để dùng, nó uyển chuyển, sâu xa, huyền diệu. Tứ sinh là khí bắt đầu của tứ chính. Bắt đầu của thủy vốn ở kim, vì vậy Hợi là kim. Bắt đầu của mộc vốn ở thủy, vì vậy Dần là thủy. Bắt đầu của hỏa vốn ở mộc, vì vậy Tị là mộc. Bắt đầu của kim vốn ở thổ, mà Thân không biến là thổ mà biến là thủy, táo thổ không sinh kim, thổ hẳn là được thủy mới sinh kim, thủy thực là khí bắt đầu của kim. Cho nên Đạo Gia trong thủy cầu kim, vì vậy Thân là Thủy. Tứ mộ là khí trở về của tứ chính. Vạn vật sinh thì hướng lên trên, trở về thì hướng xuống dưới. Vật ở tại dưới, đúng là thủy thổ vậy. Hỏa trở về thổ mà là tro, bụi; thủy trở về ở thổ mà khô cạn, vì vậy Sửu Mùi là thổ. Kim xuất ra ở thổ, không lật lại trở về thổ, mộc xuất ra ở thổ cũng không có thể trở về thổ, vì vậy cùng trở về ở thủy. Kim nhập vào thủy thì chìm, mộc nhập vào thủy thì mục nát, vì vậy Thìn Tuất là thủy. Tứ duy (bốn góc N.D) là sự biến hóa của tứ phương. Càn vốn sinh kim của Bắc thủy, Khôn vốn sinh thổ của Tây kim, cả hai đều già, không biến đổi, vì vậy Cấn đóng ở chỗ giao của thủy mộc, nhận thủy để sinh mộc, mà thổ không thể sinh mộc, vì vậy từ đó biến thành mộc. Tốn đóng ở chỗ giao của mộc hỏa, mộc vốn có thể sinh hỏa, mà hỏa thực gốc ở thủy. Đại để dương ở trong Khảm là gốc của hỏa, âm ở trong Ly là gốc của thủy, thủy hỏa đắp đổi làm gốc cho nhau, vì vậy

Tốn biến ra thủy để làm gốc của hỏa".

"Thần khu kinh khởi lệ" nói rằng: "Tấn, Triệu chép chú giải của họ Quách thiên "Huyền kinh. Sơn gia ngũ hành" không dùng chính ngũ hành mà dùng Hồng phạm, có thể thấy điều đó truyền đã lâu. Hoặc cho rằng bắt đầu từ Nhất Hành Thiền sư thời Đường, xằng bậy vậy. Tiếc rằng Quách Triệu các vị đã dùng mà chưa từng giải thích nghĩa của nó Đãi nguyên Lý - Vô Trước đại sĩ bắt đầu có tử bạch nguyên bản "Liên sơn", "Hồng phạm" luận lấy phương vị Lạc thư, sinh thành số cơ, ngẫu, định ngũ hành mà phân cát hung, lại đều dẫn ra mà không mở rộng, người ta không có thể giải thích được. Về sau thấy Sở giang Vạn dân Anh chú ở "Tam mệnh thông hội", luận Hà đồ tới Hồng phạm ngũ hành hơi có mở rộng nói rõ hơn. Lời nói đó nói rằng: "Cổ xưa họ Bao Hy làm vua thiên hạ, thì đã làm ra bát quái lấy từ Hà đồ, vì vậy thứ tự Càn Khôn Khảm Ly Chấn Tốn Cấn Đoài đã có tên, lập ra tượng của thiên địa, nhật nguyệt, gió sấm, núi đầm". "Hệ từ" nói rằng: "Trời đất định vị, núi đầm thông khí, sấm gió bách nhau, thuỷ hỏa không bắn nhau". Bát quái đan vào nhau, bát quái thành ra liệt bày cho hai mươi tư phương vị cùng đi ở trong đó chăng. Nhân lúc lấy âm dương nghiệm tiêu tức bát quái đã biến hóa. Giáp vốn thuộc mộc, nạp quái ở Càn, Càn đối nhau với Khôn, lấy hai hào trên dưới của Khôn đổi cho hai hào trên dưới của Càn hóa thành Khảm tượng cho Giáp theo Khảm hóa, vì vậy thuộc thủy Ất vốn thuộc mộc, nạp quái ở Khôn, Khôn đối nhau với Càn, lấy hai hào trên dưới của Càn đổi cho hai hào trên dưới của Khôn hóa thành Ly tượng cho Ất thụ nhận Ly hóa, vì vậy thuộc hỏa. Bính vốn thuộc hỏa, nạp quái ở Cấn. Cấn đối nhau với Đoài, lấy hào dưới của Đoài đổi cho hào dưới của Cấn hóa thành Ly , tượng cho Bính thụ nhận Ly thuộc hỏa. Đinh vốn thuộc hỏa, nạp quái ở Đoài, Đoài đối nhau với Cấn, lấy hào trên của Cấn đổi cho hào trên của Đoài hóa thành Càn tượng cho Đinh thụ nhận Càn hóa,

vị vậy thuộc kim. Canh vốn thuộc kim, nạp quái ở Chấn, Chấn đối nhau với Tốn, lấy hào dưới của Tốn đổi cho hào dưới của Chấn hóa thành Khôn tượng cho Canh thụ nhận Khôn hóa, vì vậy thuộc thổ Tân vốn thuộc kim, nạp quái ở Tốn, Tốn đối nhau với Chấn, lấy hào trên của Chấn đổi cho hào trên của Tốn hóa thành Khảm , tượng cho Tân thụ nhận Khảm hóa, vì vậy thuộc thủy. Nhâm vốn thuộc thủy, nạp quái ở Ly, Ly đối nhau với Khảm, lấy hào giữa của Khảm đổi cho hào giữa của Ly hóa thành , tượng cho Nhâm thụ nhận Càn hóa, vốn thích hợp thuộc kim, nạp ở Ly hỏa, ngọn lửa nung chảy kim, không thể thoái vị mà tự phụ kèm vào Ly hỏa đứng ở đó, vì vậy thuộc hỏa. Qúy vốn thuộc thủy, nạp quái ở Khảm, Khảm đối nhau với Ly, lấy hào giữa của Ly đổi cho hào giữa của Khảm hóa thành Khôn tượng cho Qúy thụ nhận Khôn hóa, vì vậy thuộc thổ. Tám can nạp quái biến hóa là thế. Những hào đó đổi cho nhau tuy có không giống nhau mà cần nghĩa đều có thể dùng được. Như Càn Khôn trên dưới hai hào giao nhau, dùng tượng nghĩa của Bĩ, Thái, vì vậy nói rằng trời đất định vị. Chấn Cấn lấy hào trên trao đổi với Tốn Đoài, Tốn Đoài lấy hào dưới trao đổi với Chấn Cấn, dùng tượng nghĩa của Hàm, Hằng, Tổn, Ích vì vậy nói rằng sấm gió bách nhau, núi đầm thông khí.. Khảm Ly lấy hào giữa trao đổi với Càn Khôn, Càn Khôn lấy hào giữa trao đổi với Khảm Ly dùng tượng ở Ký tế Vị tế, vì vậy thủy hỏa không sạ nhau là vậy. Đến chỗ bát quái thuộc ngũ hành biến hay không biến tuy có không giống nhau mà nghĩa đều có thể dùng. Càn Khôn vốn là kim thổ chăng mà không biến, chính là tổ tông của âm dương, phụ mẫu của chúng quái. Thoái thân ở vào đất nghỉ ngơi, già tuổi cao mà không biến đổi. Vị trí Khảm Ly Chấn Đoài là tứ chính kim mộc thủy hỏa chăng mà không biến đổi, lấy Tý Ngọ Mão Dậu âm vị đều chuyên ở đất của tứ vượng, tuyên bố thời lệnh của bốn mùa mà khí hóa hành ở đó, vì vậy không biến hóa. Cấn Tốn dùng biến, Cấn thổ thay đổi ngôi vị ở giới hạn Khảm Chấn, phương Đông bắc, đặt thân ở chỗ khoảng

giữa Sửu suy, Dần bệnh, nghĩ đến càng thêm thay nhau đứng vững, tự nhiên thành núi mà hóa mộc vậy. Tốn mộc thay đổi ngôi vị ở Chấn Ly, trong giới hạn Đông nam, thân đứng ở khoảng giữa Thìn suy. Tị bệnh, không có thể tự lập được, trái lại trở về ở thủy. Thìn là đất mộ, vì vậy Tốn, Thìn đều thuộc thủy. Hợi vốn thuộc thủy, theo kim để mà sinh, nhân tạm ở ngôi vị kim, vì vậy Hợi thuộc kim. Dần vốn thuộc mộc, theo thủy để mà sinh, nhân tạm ở ngôi vị thủy, vì vậy Dần thuộc thủy Tị vốn thuộc hỏa, theo mộc để mà sinh, nhân là suy của Chấn, thay Chấn mà đứng, vì vậy thuộc mộc. Thân vốn thuộc kim, thủy có thể sinh Thân, kim trợ cho thế thủy, vì vậy Thân thuộc thủy. Thìn Tuất Sửu Mùi là thần của ngũ thổ, ngũ phương, phân ra làm tứ qúi, làm chủ của tạo hóa ngũ đức giáo dục gây dựng nên, là chất vừa sâu sắc lại thân thiết vốn không thể biến đổi, theo thổ để mà sinh mộc, mộc phụ kèm vào thổ, lấy đi một nửa thổ làm thủy, thủy động mà thổ tĩnh. Thìn Tuất là dương động vậy, vì vậy thuộc thủy; Sửu Mùi là âm tĩnh vì vậy thuộc thổ. Chỗ dùng hóa khí ngũ hành do từ đó. Dại khái giống như thế. Bảo là trời đất giao mà vạn vật thông, trên dưới giao mà đức nghiệp thành, nam nữ giao mà chí khí cùng. Cổ xưa đến nay chưa từng có không giao hợp mà tạo hóa có thể thành được. Sự trao đổi của suy, bệnh chưa từng nhân lúc thay thế tiếp nhường mà có thể dẫn tới vận mệnh của hóa cơ được. Vì vậy Hồng phạm là đại ngũ hành, phàm mệnh người gặp can Giáp Ất Đinh Canh Tân Nhâm Qúy đóng ở quê Càn Cấn Tốn Khôn lại đương lấy chỗ biến mà luận với mười can hóa khí, sáu mươi nạp âm, nạp Giáp tìm hiểu lẫn nhau, đối đãi với nhau mà xem, không thể chỉ lấy chính ngũ hành của Hà đồ mà luận.

Trữ Vĩnh "Khử nghi pháp" nói rằng: "Tự cổ xưa chỗ dùng đại ngũ hành, tuy Quách Phác "Huyền kinh" cũng giữ thuyết đó, gọi là

(1)Tắc: noi theo, bắt chước

(2)Số của Thái Ất thống kỳ: Thái Ất, ba phép (Thái Ất, Lục Nhâm, Kỳ môn độn Giáp) làm một, đến số của cửu cung lấy Càn là 1, Ly là 2, Cấn là 3, Chấn là 4, Đoài là 6, Khôn là 7, Khảm là 8, Tốn là 9, 5 là trung cung

(3)Số của trung thiên: Trung thiên bát quái lấy Khôn là 1 đóng ở Đông bắc, Càn là 2 đóng ở Đông. Doài là 3 đóng ở Đông nam, Cấn là 4 đóng ở Nam, Ly là 5 đóng ở Tây nam, Khảm là 6 đóng ở Tây. Tốn là 7 đóng ở Tây bắc, Chấn là 8 đóng ở Bắc.

Sơn gia ngũ hành. Như vậy các bậc tiền bối đều bảo rằng nguyên nhân của việc lập phép này chưa biết rõ, đã không có thể khảo xét được lý, cổ kim há chịu thông dụng mà không nghi ngờ sao! Nghĩ ngợi sâu về lý của nó, tìm cầu ở số của Thái Ất thống kỳ[1] mà không có thể được, tìm cần ở số của tinh cực tiên thiên trung thiên[2] mà cũng không thể được, trái lại mới tìm cầu ở hoạch quái đã thấy được thuyết này ở đó. Phân ra sắp đặt như sau, ngõ hầu cho dễ thấy.

CÀN QUÁI NẠP NHÂM GIÁP. CÀN LÀ THIÊN, THIÊN NHẤT SINH THỦY

Thủy

Tuất Nhâm tuất thủy	Tý Khảm chính quái	Dần Giáp dần thủy	Giáp	Giáp thuộc Dần Càn quái nạp Giáp

Thìn Nhâm thìn thủy	Tốn	Nhâm thìn thủy Tốn thuộc thìn	Thân	Giáp thân thủy	Tân	Ất dậu thủy Tân thuộc dậu

Tuất thuộc Càn, từ Tuất thuận quanh một vòng, đến Tân mới cực, Càn dương cực mới biến ra Khôn, vì vậy Tân nạp Ất, Khôn nạp Ất Qúy. Khôn là quân hỏa.

Hỏa

Ngọ Chính quái Ly	Bính	Ất tị hỏa Bính thuộc Tị

(1) Số của Thái ất thống kỳ: Thái ất 3 phép (Thái ất, Lục Nhâm, Kỳ môn độn Giáp) làm 1, đến số của cửu cung lấy Càn là 1. Ly là 2. Cấn là 3. Chấn là 4. Đoài là 6. Khôn là 7. Khảm là 8. Tốn là 9. 5 là trung cung

(2) Số của trung thiên: Trung thiên bát quái lấy Khôn là 1 đóng ở Đông bắc. Càn là 2 đóng ở Đông. Đoài là 3 đóng ở Đông nam. Cấn là 4 đóng ở Nam. Ly là 5 đóng ở Tây nam. Khảm là 6 đóng ở Tây. Tốn là 7 đóng ở Tây bắc. Chấn là 8 đóng ở Bắc.

qủe Khôn nạp Giáp　　　　Ất hợi hỏa

Ất　　　　　　　　　　Nhâm

　　　　　　　　　　　Nhâm thuộc Hợi

Khôn dùng Ất mà không đạt tới Qúy, lục Qúy đều không hóa hỏa vậy; Qúy lại tự hóa mộc

Mộc

Mão　　　　　　　　Cấn　Qúy sửu mộc

Chính quái Chấn　　　　　Cấn thuộc Sửu

Mùi　　　　　　　　Kỷ

Qúy mùi mộc　　　　　　Kỷ tị mộc

Kim

Dậu　　　　　　　　Càn　Canh tuất kim

Chính quái Đoài　　　　　Càn thuộc Tuất

Hợi　　　　　　　　Đinh　Đoài quái nạp Giáp

Tân hợi kim

Thổ

Khôn　　　　　　　　Sửu

Bản cung chính quái　　　Tân sửu thổ

Qúy　Canh tý thổ　　　Canh　Mậu thân thổ

　　Qúy thuộc Tý　　　　　Canh thuộc Thân

Mộc thụ Khôn hóa, cuối hết ở Kỷ âm thổ

Thổ thụ Càn hóa, cuối hết ở Tuất dương thổ

Càn dùng Nhâm thân mà sinh thủy, Khôn Ất sinh hỏa mà Qúy sinh mộc, đều làm chủ tám ngôi vị. Càn Khôn dùng đủ, tiếp nối lấy trưởng nam, trưởng nữ. Canh Tân vận hóa, chốn định kim thổ, ngũ

khí luân lưu bày ra, công của tạo hóa đầy đủ vậy. Vốn lấy hoạch quái tượng số tham dự vào, lục thập Giáp tý bắt đầu được ngó tới chỗ đầu mối mở đầu lập phép của nó, không trái với ý chỉ của kinh, thích đáng hợp với tượng số. Sau mới sáng tỏ, không dễ như lời ta nói.

Đại ngũ hành xuất ra ở Càn Khôn, mười hai ngôi vị, xuất ra ở lục Tý cùng mười hai ngôi vị, hợp lục Tý đủ đem đương với số của Càn Khôn. Đại để số sách của Càn Khôn là 360, hợp với số sách của lục Tý cũng 360, đủ đem đương với sách của Càn Khôn. Nhưng Quách cảnh Thuần, chỗ chép Mùi vốn thuộc mộc, mà kim thổ mộc đều được bốn ngôi vị. Vì vậy "Sơn gia ngũ hành thiên" nói rằng: "Qúy Sửu Khôn Canh tên gọi là giá sắc (việc đồng áng N.D) Cấn Chấn Kỷ Mùi đáp lại đúng sai. "Nay đều lấy Mùi thuộc thổ, hầu như tất có chỗ làm căn cứ, lý của nó cũng thông. Mộc 3,4, thổ 5, đúng vậy. Như vậy 1 là số nguyên có thể tổng nhiếp tám ngôi vị. Hỏa tại sao không phải 2, không phải phải 7 mà là 4 vậy? Hai thuyết chẳng biết ai đúng. Nay theo lấy chỗ cốt yếu của các kẻ sỹ chuyên môn học tạo lý nói "Sơn gia ngũ hành", Quách cảnh Thuần đã lấy ra tên thiêr sách đó, lại ở "Táng nguyên" một thiên luận Khảm Khôn, sơn của thủy thổ thì nói rằng sùng (kính trọng N.D) thổ ích cho ngôi vị Trường sinh của Thân vậy. Đến luận Cấn sơn thì nói rằng sùng thổ ích cho Hợi không phải Trường sinh của mộc chăng. Luận về Tốn sơn thì nói rằng sùng thổ ích cho Trường sinh của Thân thủy vậy. Như thế lại còn dùng sách của Cảnh Thuần minh chứng cho đại ngũ hành.

Sách y có chứng liệt trái, liệt phải, thân người một khí mạch vậy, Một hơi thở qua lại, khớp xương, lông khiếu tại sao không đến tới được, đến chỗ cảm bệnh trái bị liệt mà bệnh không tới phải, phải bị liệt mà bệnh không tới trái. Ngũ tạng, lục phủ chuyên nhất mà thôi, há có giới hạn khiến cho bệnh của trái không đến phải, mà bệnh của phải không được sang trái sao? Ngũ tạng đều một, riêng thận có hai, trái là thận mà tàng tinh, phải là mệnh mà tàng khí,

thần dựa vào khí đứng, vì vậy gọi là thần môn, phối với thủy của Nhâm tý. Ấy là lấy tinh của người bại thì tất liệt bên trái, khí bại thì tất liệt bên phải. Hai thận đều có chỗ làm chủ, vì vậy bệnh nào cũng có chỗ quy về. Nhâm tý là một ngôi vị Tý thuộc thủy mà Nhâm thuộc hỏa, thận bên trái phối với Tý, thận bên phải phối với Nhâm, Tý thủy là tinh, Nhâm hỏa là thần. Ngũ tạng giống như ngũ hành vậy, lục phủ giống như lục thần vậy. Giáp Ất phối với Thanh long, Bính Đinh phối với Chu tước, Canh Tân phối với Bạch hổ, Nhâm Qúy phối với Huyền vũ, Mậu chính là phối với Câu trần, Kỷ chính là phối với Đằng xà. Đại để Khảm thủy nạp Mậu, Ly hỏa nạp Kỷ, vì vậy ngũ hành mà lại có lục thần, giống như ngũ tạng mà lại có lục phủ. Thuyết về Nhâm hỏa, Tý thủy, gần thì dùng các thân thể người ta, lý lẽ đặc biệt hết sức sáng rõ.

Nay theo luận bàn của "Địa lý đại thành", đời chỗ chung tông, nhưng lại khiên cưỡng, rời rạc lộn xộn, không đủ để thỏa mãn tâm người. "Thần sát khởi lệ" chỗ chép ngôi vị tám can, lấy qủe biến mà đi theo hóa, tựa như là hợp vậy. Đến chỗ Nhâm không theo kim, thì lại không thể thông. Thế là tự đổi lệ đó, còn chỗ hào đổi nhau, cũng là việc đổi của người góp lại cho hợp với thuyết đó, không phải lý của khí tự nhiên, không đổi không được. Đến chỗ nhân nhượng không khác với "Địa lý đại thành". Còn như Trữ vĩnh. "Khử nghi thuyết" lấy được nạp Giáp, nạp âm thực vượt qua hai nhà ở trên. Lời có đầu đuôi nhưng một câu nói là Qúy hóa mộc, cuối cùng viết không bỏ sót. Nay theo táng, tàng ở thổ, mà sinh tử của thổ khí tại thủy, vì vậy luận chính ngũ hành chỉ có thủy thổ hai hành, chỗ nói về kim sơn, hỏa sơn, mộc sơn đều là nói hình tựa như nó mà không thực, cho nên không dùng. Mà như thế thuyết của ngũ hành trong "Hồng phạm", thủy cư ở 8 mà thổ cư ở 5 là riêng được hơn vậy. Khảm thủy, Ly hỏa, Đoài kim, Chấn mộc, Càn kim, Khôn thổ; "Thần sát khởi lệ" bảo rằng chúng không biến ấy là vậy. Nhưng ngoài ra cũng đều theo phương vị, thực có vậy. Ngũ hành mà lựa chọn nghĩa

u huyền đó, thiết đáng cũng không được bảo là biến vậy. Cấn gồm cả Sửu Mùi, phương đó là bắt đầu khí của mộc, vì vậy là mộc. Tốn gồm cả Thìn Tị phương đó là Vỹ lư[1] của thủy, vì vậy là thủy. Như vậy phương Cấn vốn là thổ, phương Tốn vốn là mộc, vì vậy Sửu là thổ mà Tị là mộc. Chấn gồm cả Giáp Ất, Đoài thống quản Canh Tân, toàn cục của mộc kim. Chấn là mộc, mộc là hành vậy, nó đều thuấn nhuần ân huệ ở thủy, mà sinh khí đều là hỏa, vì vậy là bắt đầu ở thủy mà cuối hết là ở hỏa. Chỗ bắt đầu hẳn là do ân trạch mưa móc ở đó, chỗ cuối thường xuất ra hỏa để tự thiêu đốt. Vì vậy Giáp thủy mà Ất hỏa vậy. Thủy này, cho nên Chấn là long, hỏa này cho nên Chấn là lôi. Đoài là kim, kim là hành vậy, chỗ ranh giới của thủy thổ từ ở đó Thủy thổ sánh với nhau, lâu mới thành đá, đá chính sinh kim, kim sinh mà suối nguồn phát ra như vậy là bắt đầu ở thổ, mà cuối hết ở thủy. Chỗ bắt đầu tất là thổ, chỗ cuối hết hẳn là thủy. Vì vậy chỗ thổ đó, Canh là thổ mà Tân là thủy; cho nên Đoài là cương lỗ (mỏ muối N.D) vậy. Thủy đó cho nên Đoài là cái hồ nước. Khảm gồm cả Nhâm Qúy, Ly gồm cả Bính Đinh, toàn cục của thủy hỏa vậy. Khảm là thủy, bốn con thú ở phương Bắc có hai: quy (con rùa) là thủy và xà (con rắn) là thủy, thế là lấy Nhâm nạp vào Ly thủy. Lại sánh với thủy ở trong đất thổ, đất Ly tức là tính hỏa của nó. Qúy là thủy ở trong đất, vì vậy Nhâm là hỏa mà Qúy là thổ. Ly là hỏa, hỏa có thể thành kim, không có hỏa thì kim cuối cùng chôn ở thổ, ấy là lấy Đinh là Canh; mà Đoài nạp Đinh Bính là nhật vậy. Trong tám can, duy Bính xứng ở cùng lệ với Càn Khôn, vì vậy Bính là hỏa mà Đinh là kim. Nhật nguyệt với Càn Khôn giống nhau mà chuyên nói nhật, Tân là nguyệt, nguyệt là thủy, Tân vốn là thủy vậy. Nếu Dần mà là thủy, thì lấy đất không đầy ở Đông nam, tự tách khỏi sự thấm nhuần của mộc để đạt tới địa hộ của Tốn, đều là tích, chỗ khu của thủy, là vĩ lư (cuối xóm N.D) tiết ra không biết tại thời nào đã như vậy. Vì vậy Dần Giáp Thìn Tốn đều là thủy. Nếu

(1)Vĩ lư: truyền thuyết cổ đại trong biển là chỗ nước quy về.

Hợi mà là kim, thì lấy trời không đầy ở Đông bắc, từ chỗ hoang vắng thiếu trời xanh bát ngát để đến thiên môn ở Hợi, đều tích khu của sơn (vùng núi N.D). Sơn này là đá, mà đá này là kim vì vậy Đoài Càn Hợi đều là kim. Kim tích ở Tây bắc, mà thủy thịnh ở Đông nam, biển là trăm sông chầu về tông, mà hà là nguồn gốc ở đó. Cho nên tế sông nước trước là hà (sông) sau là hải (biển) Hà nguồn gốc xuất ra từ Côn luân, ngôi vị của Tuất vậy, vì vậy Tuất là thủy. "Sử ký-thiên quan thư" nói rằng: "Hán[1] này vốn nó là thủy". Hà đồ bao quát địa tượng" nói rằng: "Hà tinh là Thiên hán[2]" "Đường thư-thiên Văn chí" nói rằng: "Bắc đẩu tự Càn dắt theo Tốn là Thiên cương Vân hán, từ Khôn đến Cấn là Địa kỷ". Như vậy thì Dần Thân là đầu cuối của thủy vì vậy Dần là thủy mà Thân cũng là thủy. Thiết đáng luận như thế đều là nghĩa u huyền cả, thực có lý, mà không hoặc biến, hoặc không biến mặc ý để người tạo tác vậy.

THÍCH Ý

Hồng phạm ngũ hành lấy Giáp Dần Thìn Tốn Tuất Khảm Tân Thân, tám sơn thuộc thủy; Ly Nhâm Bính Ất, bốn sơn thuộc hỏa. Chấn Cấn Tị ba sơn thuộc mộc; Càn Hợi Đoài Đinh bốn sơn thuộc kim; Sửu Qúy Khôn Canh Mùi năm sơn thuộc thổ.

"Địa lý đại thành" nói: "Hồng phạm ngũ hành, gắn với từ chính ngũ hành suy diễn ra đến nguồn gốc ban đầu của khí mà lại. Tý Ngọ Mão Dậu đóng ở chính vị ngũ hành, vì vậy không biến, Mão mộc dựa vào thủy, vì vậy Giáp biến ra thủy; mộc vượng thì dễ sinh hỏa vì vậy Ất là hỏa. Dậu kim hẳn nhờ cậy thổ, vì vậy Canh biến ra thổ, kim vượng thì ưa thích sinh thủy, vì vậy Tân là thủy. Ngọ hỏa có thể sinh ở ánh sáng của nhật, vì vậy Bính là ánh sáng của thái dương; hỏa vượng thì ưa thích luyện đúc kim, vì vậy Đinh là kim. Tý thủy

(1)Hán là sông Hán
(2)Thiên hán: tức là Ngân hà

không được hỏa thì đông lạnh lại mà chết, vì vậy Nhâm là hỏa ở trong thủy; thủy không có thổ thì tan ra, vì vậy Qúy là thổ; mười hai ngôi vị đó đều lấy tám can phụ vào thành khí của tứ chính. Tứ sinh là khí bắt đầu của tứ chính. Thủy bắt đầu ở kim, cho nên Hợi là kim Mộc bắt đầu ở thủy, cho nên Dần là thủy. Hỏa bắt đầu ở mộc, cho nên Tị là mộc. Thủy là mẹ của kim, cho nên Thân là thủy. Tứ mộ là khí quy trở về của tứ chính. Thủy hỏa đều quy về ở thổ, vì vậy Sửu Mùi là thổ. Kim mộc không thể trở về quy ở thổ, cho nên cùng quy ở thủy. Kim nhập thủy thì chìm, mộc nhập thủy thì mục nát cho nên Thìn Tuất là thủy. Bốn góc là chỗ giao của tứ phương. Càn Khôn là gốc của thủy kim, vì vậy không biến. Cấn đóng ở chỗ giao của Bắc thủy với Đông mộc, mộc biến. Tốn đóng ở chỗ giao của Đông mộc với Nam hỏa, hỏa biến, để làm gốc rễ của hỏa.

"Thần sát khởi lệ" nói: "Tấn triều, Triệu chép chú giải về Quách Phác thiên "Huyền kinh-Sơn gia ngũ hành" chuyên dùng Hồng Phạm ngũ hành, có thể thấy nó tồn tại đã lâu rồi. Nhưng người đời sau xem mãi không giải thích được. Vạn dân Anh, triều Minh trước tác "Tam mệnh thông hội" đối với Hồng phạm ngũ hành hơi có phát minh. Sách ấy lấy bát quái, qủe biến để trình bày và giải thích:

Giáp nạp ở Càn, Càn với Khôn đối nhau, lấy hai hào trên dưới của Khôn đổi cho Càn, thành Khảm, cho nên Giáp thuộc thủy.

Ất nạp ở Khôn, Khôn với Càn đối nhau, lấy hai hào trên dưới của Càn đổi cho Khôn, thành Ly, cho nên Ất thuộc hỏa.

Bính nạp ở Cấn, Cấn với Đoài đối nhau, lấy hào dưới của Đoài đổi cho Cấn thành Ly, cho nên Bính thuộc hỏa.

Đinh nạp ở Đoài, Doài với Cấn đối nhau, lấy hào trên của Cấn đổi cho Đoài thành Càn, cho nên Đinh thuộc kim.

Canh nạp ở Chấn, Chấn với Tốn đối nhau, lấy hào dưới của Tốn đổi cho Chấn thành Khôn, cho nên Canh thuộc thổ.

Tân nạp ở Tốn, Tốn với Chấn đối nhau, lấy hào trên của Chấn

đổi cho Tốn thành Khảm, cho nên Tân thuộc thủy.

Nhâm nạp ở Ly, Ly với Khảm đối nhau, lấy hào giữa của Khảm đổi cho Ly, thành Càn, ứng với Hợi thuộc kim, nhưng Ly hỏa nung chảy kim không tốt, cho nên vẫn thuộc hỏa.

Qúy nạp ở Khảm, Khảm với Ly đối nhau, lấy hào giữa của Ly đổi cho Khảm, thành Khôn, cho nên Qúy thuộc thổ.

Đó là chỗ biến của tám can nạp quái. Trong đó, hào của qủe trao đổi chỗ cho nhau, tuy không giống nhau nhưng đều có duyên cớ. Ngũ hành của bát quái, cũng có biến, cũng có không biến, cũng đều có nguyên nhân. Càn Khôn là tổ tông của âm dương, phụ mẫu của chúng quái, cho nên không biến Khảm Ly Chấn Đoài đóng ở Tý Ngọ Mão Dậu ngôi vị của tứ chính, cho nên cũng không biến. Cấn thổ thì hóa làm mộc, Tốn mộc thì đổi làm thủy.

Ngoài ra tám địa chi:

Hợi thủy bởi từ kim mà sinh, vì vậy Hợi thuộc kim

Dần mộc dựa vào thủy mà sinh, vì vậy Dần thuộc thủy

Tị hỏa duyên với mộc mà sinh, vì vậy Tị thuộc mộc

Thân kim trợ thủy thế, vì vậy Thân thuộc thủy

Thìn Tuất Sửu Mùi nguyên thuộc thổ, thổ vốn không biến, nhân thổ để sinh mộc, mộc dựa vào thủy hoạt động dành lấy một nửa thổ làm thủy. Thủy động thổ tĩnh, Thìn Tuất là dương có tượng động, vì vậy thuộc thủy. Sửu Mùi là âm có tượng tĩnh, vì vậy thuộc thổ.

Hóa khí ngũ hành đúng do từ đó lại, thể loại to lớn như thế Thiên địa vạn vật cả đến nam nữ, không giao hợp không có thể thành nơi tạo hóa, cho nên Hồng phạm được gọi là đại ngũ hành.

Phàm người xuất sinh ra niên mệnh gặp các can Giáp Ất Đinh Canh Tân Nhâm Qúy đóng ở ngôi vị Càn Khôn Cấn Đoài, chính là ứng với đại ngũ hành mà suy luận, đồng thời với mười can hóa khí, sáu mươi nạp âm, nạp giáp... đan xen với nhau mà xem, không thể chỉ dùng Hà đồ chính ngũ hành.

Trữ Vĩnh "Khử nghi thuyết" nói: "Đối với từ cổ đến nay trường kỳ theo dùng đại ngũ hành, người đời đều không hiểu rõ duyên do lập phép, sau cùng tại bát quái trong vạch qủe mới đi sâu tìm được trong đó hàm nghĩa bí mật, sâu xa, thâm thúy.

Càn nạp Nhâm thân mà sinh thủy, vì vậy Thìn Tuất Tốn Tý (Khảm) Thân Dần Giáp Tân tám sơn thuộc thủy.

Khôn nạp Ất Qúy, Ất sinh hỏa mà Qúy sinh mộc, vì vậy Ngọ (Ly) Bính Ất Nhâm thuộc hỏa. Mão Cấn Mùi Tị thuộc mộc. Các cái đều làm chủ tám ngôi vị.

Kế tiếp lấy Dậu (Đoài) Càn Hợi Đinh thuộc kim

Khôn Sửu Cấn Canh thuộc thổ.

Công của tạo hóa đại tự nhiên hoàn thành xong đầy đủ".

Nhưng Quách cảnh Thuần "Huyền kinh" chỗ chép Mùi nguyên thuộc mộc. Kim, mộc, thổ đều có bốn ngôi vị, hiện tại đều lấy Mùi thuộc thổ, cũng có đạo lý, tức ý tứ là mộc 3, kim 4, thổ 5. Nhưng có người hoài nghi, nói 1 là số bắt đầu, tổng nhiếp tám ngôi vị, đương nhiên không có vấn đề, nhưng hỏa tại sao không là 2, không là 7 mà là 4 vậy?

Hai loại thuyết pháp đó không biết ai chính xác.

Trung y học có lý luận về liệt trái, liệt phải. Theo đại ngũ hành với lý luận đó, đem ngũ tạng, lục phủ cùng nhau nghiệm chứng, đạo lý đặc biệt sáng tỏ.

Nay theo chỗ luận của "Địa lý đại thành" Khiên cưỡng giao với Ly, không đủ giữ lòng tin với mọi người. "Thần sát khởi lệ" lấy quẻ biến giải thích, cũng chẳng có lý khí tự nhiên. "Khử nghi thuyết" lấy nạp Giáp, nạp âm giải thích nói rõ, thực vượt qua hai nhà trên. Chỗ nói có căn cứ, nhưng một thuyết ở Qúy hóa mộc, vẫn không bỏ sót.

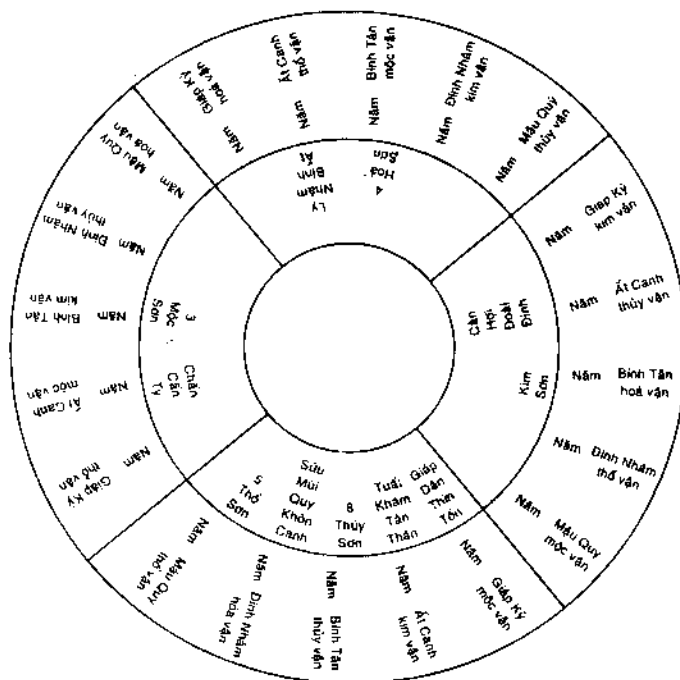
Thuyết đại ngũ hành của Hồng phạm, thủy cư ở 8 mà thổ cư ở 5, chiếm chỗ tối đa. Khảm thủy, Ly hỏa, Đoài kim, Chấn mộc, Càn

kim. Khôn thổ, với chính ngũ hành giống nhau. Đến chỗ các sơn khác tuy mỗi cái dựa vào phương vị, đều có đạo lý. Nguồn gốc của chúng đều xuất ra từ bản ý của ngũ hành, cho nên cũng không có thể gọi là biến. Phương Cấn là bắt đầu khí của mộc, vì vậy là mộc. Phương Tốn là chỗ quy về của thủy, vì vậy là thủy. Nhưng phương Cấn vốn thuộc thổ, phương Tốn vốn thuộc mộc, cho nên Sửu là thổ, Tị là mộc. Chấn gồm cả Giáp Ất, Đoài gồm cả Canh Tân là toàn cục của mộc kim. Chấn là mộc, sự tăng trưởng của mộc dựa vào thủy mà sinh khí là hỏa, tức là mộc bắt đầu ở thủy mà cuối hết là hỏa, cho nên Giáp là thủy mà Ất là hỏa. Đoài là kim, kim do thủy thổ phát triển mà lại tức là bắt đầu ở thổ cuối hết ở thủy cho nên Canh là thổ mà Tân là thủy. Khảm gồm cả Nhâm Qúy, Ly gồm cả Bính Đinh là toàn cục của thủy hỏa. Khảm là thủy, phương Bắc là qui xà (rùa rắn), qui là thủy mà xà là hỏa, Qúy là nước ở trong đất, Ly thổ tức là mất đi tính của nó, cho nên Nhâm là thủy mà Qúy là thổ; Ly thuộc hỏa, kim không được hỏa thì từ đầu đến cuối chôn ở thổ, cho nên lấy Đinh là Canh, Bính là nhật, cho nên Bính là hỏa mà Đinh là kim. Tân là nguyệt, nguyệt là thủy, vì vậy Tân thuộc thủy. Đến chỗ Dần là thủy, gốc ở chỗ đất không đầy ở Đông nam, từ mộc (Dần) tách ra đến đất Tốn sinh đẻ, đều là xứ sở tích thủy, cho nên Dần Giáp Thìn Tốn đều thuộc thủy. Đến ở Hợi là kim, ấy bởi vì là trời không đầy ở Tây bắc, từ chỗ hoang vắng thiếu trời xanh (Đoài) đến thiên môn Hợi, đều là khu vực tích sơn, sơn là thạch, thạch tức kim, cho nên Đoài Càn Hợi đều thuộc kim, kim tích ở Tây bắc, thủy thịnh ở Đông nam, kim sinh thủy, nguồn gốc các sông xuất ra ở Côn luân, ngôi vị của Tuất, cho nên Tuất là thủy. Nói tóm lại đều là nghĩa căn bản của nguồn gốc xuất ra ngũ hành, là thực có lý, tịnh không phải có biến hay không biến mặc ý do người tạo tác ra nói Đông, nói Tây được.

GỢI Ý

Ngũ hành tuy có năm, nhưng bởi vì nó sinh sôi nảy nở xuất ra lý luận không có cùng tận, gộp thành căn cứ lý luận trọng yếu của thuật số truyền thống. Trạch cát, đoán mệnh, cả đến các thuật số khác rốt cuộc là không thể tin được, ngũ hành với lý luận của nó đem suy diễn ra, chính là một loại vấn đề trọng yếu đáng được nghiên cứu đầu tiên.

MỘ LONG BIẾN VẬN



"Thông thư đại toàn" nói rằng: "Hai mươi tư sơn, Hồng phạm ngũ hành là chính vận, dùng Ngũ Tý nguyên độn[1] năm nay, đếm đến mộ Thìn bản sơn, nạp âm chỗ mộ Thìn là biến vận, dùng Thái tuế nạp âm với nạp âm mộ vận năm nay, tương sinh là cát, mộ vận nạp âm khắc Thái tuế nạp âm đặc biệt cát, duy chỉ kị năm tháng ngày giờ nạp âm khắc mộ vận nạp âm mà thôi".

*- Tám sơn Giáp Dần Thìn Tốn Tuất Khảm Tân Thân, chính vận thuộc thủy. Sửu Qúy Khôn Canh Mùi năm sơn chính vận thuộc thổ. Thủy, thổ mộ tại Thìn.

Năm Giáp Kỷ, Mậu thìn mộc vận, kị dùng ngày giờ tháng năm kim

Năm Ất Canh, Canh thìn kim vận, kị dùng ngày giờ tháng năm hỏa

Năm Bính Tân, Nhâm thìn thủy vận, kị dùng ngày giờ tháng năm thổ

Năm Đinh Nhâm, Giáp thìn hỏa vận, kị dùng ngày giờ tháng năm thủy

Năm Mậu Qúy, Bính thìn thổ vận, kị dùng ngày giờ tháng năm mộc

*- Bốn sơn Ly Nhâm Bính Ất chính vận thuộc hỏa. Hỏa mộ tại Tuất

Năm Giáp Kỷ, Giáp tuất hỏa vận, kị dùng ngày giờ tháng năm thủy

Năm Ất Canh, Bính tuất thổ vận, kị dùng ngày giờ tháng năm mộc

Năm Bính Tân, Mậu tuất mộc vận, kị dùng ngày giờ tháng năm kim

Năm Đinh Nhâm, Canh tuất kim vận, kị dùng ngày giờ tháng

(1) Ngũ Tý nguyên độn tức là Ngũ thử độn

năm hỏa

Năm Mậu Qúy, Nhâm tuất thủy vận, kị dùng ngày giờ tháng năm thổ

* Ba sơn Chấn Cấn Tị, chính vận thuộc mộc, mộ tại Mùi

Năm Giáp Kỷ, Tân mùi thổ vận, kị dùng năm tháng ngày giờ mộc

Năm Ất Canh, Qúy mùi mộc vận, kị dùng năm tháng ngày giờ kim

Năm Bính Tân, Ất mùi kim vận, kị dùng năm tháng ngày giờ hỏa

Năm Đinh Nhâm, Đinh mùi thủy vận, kị dùng năm tháng ngày giờ thổ

Năm Mậu Qúy, Kỷ mùi hỏa vận, kị dùng năm tháng ngày giờ thủy

* Bốn sơn Càn Hợi Đoài Đinh, chính vận thuộc kim, kim mộ tại Sửu

Năm Giáp Kỷ, Ất sửu kim vận, kị dùng năm tháng ngày giờ hỏa, sau Đông chí, Đinh sửu thủy vận, kị dùng năm tháng ngày giờ thổ

Năm Ất Canh, Đinh sửu thủy vận, kị dùng năm tháng ngày giờ thổ, sau Đông chí, Kỷ sửu hỏa vận, kị dùng năm tháng ngày giờ thủy

Năm Bính Tân, Kỷ sửu hỏa vận, kị dùng năm tháng ngày giờ thủy, sau Đông chí, Tân sửu thổ vận, kị dùng năm tháng ngày giờ mộc

Năm Đinh Nhâm, Tân sửu thổ vận, kị dùng năm tháng ngày giờ mộc, sau Đông chí, Qúy sửu mộc vận, kị dùng năm tháng ngày giờ kim

Năm Mậu Qúy, Qúy sửu mộc vận, kị dùng năm tháng ngày giờ kim, sau Đông chí, Ất sửu kim vận, kị dùng năm tháng ngày giờ hỏa

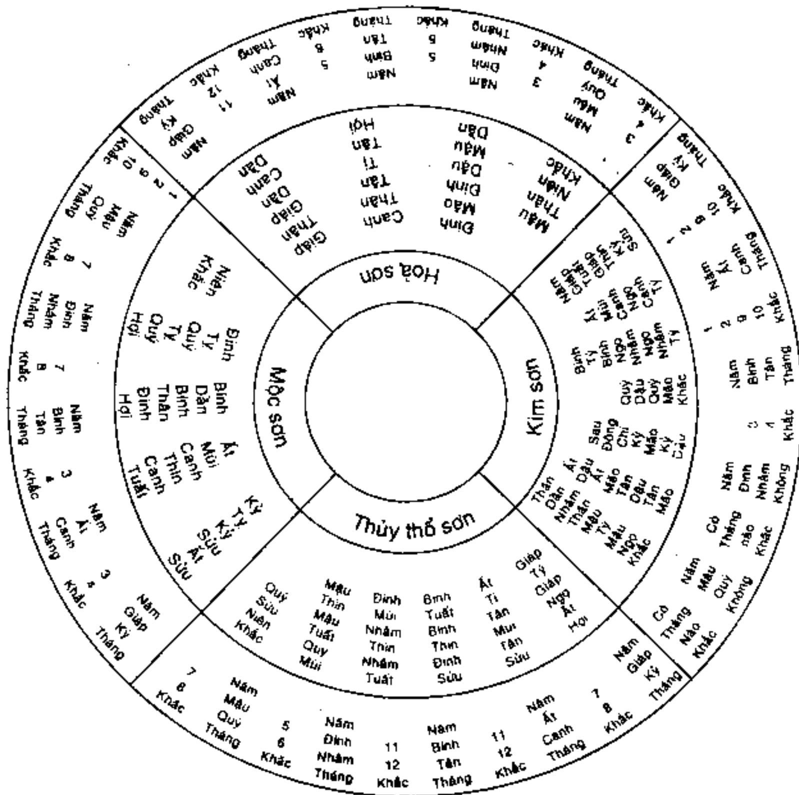
Theo mộ long, bản sơn long, Mộ khố biến vận của Hồng phạm ngũ hành, nạp âm của bản mộ khố tùy theo tuế vận mà biến vậy. Dùng Ngũ Tý nguyên độn cùng nghĩa với thất chính từ Đông chí khởi tính cùng nghĩa với thất chính tự Đông chí khởi tính. Đầu năm Đông chí đã thuộc năm nay, Đông chí năm nay tức thuộc sang năm, vận của trời đất, đều từ Tý bắt đầu. Như vậy Ngũ Tý nguyên độn bắt đầu ở Tý, cuối hết ở Hợi, mà một năm gồm cả bốn mùa, sau Đông chí là tháng Sửu, Tuế quân chưa lại mà mộ vận đã thay đổi, Sửu là kim mộ, vì vậy mộ vận của kim sơn, sau Đông chí lại trùng biến. Như Giáp sơn chính vận thuộc thủy, thủy mộ tại Thìn. Ngũ Tý nguyên độn năm Giáp Kỷ, tự Giáp tý thuận số được Mậu thìn, nạp âm thuộc mộc, tức là mộc vận. Càn sơn thuộc kim, kim mộ tại Sửu; Ngũ Tý nguyên độn năm Giáp Kỷ từ Giáp tý thuận số được Ất sửu, nạp âm thuộc kim, tức là kim vận. Sau Đông chí thuộc năm Ất Canh, dùng ngũ Tý nguyên độn năm Ất Canh, từ Bính tý thuận số được Đinh sửu, hoặc dùng ngũ Tý nguyên độn năm Giáp Kỷ, từ Giáp tý thuận số đến Ất hợi, lại tiến mà thuận số đến Sửu cũng được Đinh sửu, nạp âm thuộc thủy, tức là thủy vận. Ngoài ra phỏng theo như thế.

THÍCH Ý

Mộ long biến vận là lấy hai mươi tư sơn Hồng phạm ngũ hành làm chính vận, xem chỗ mộ tại thời nào, dùng số ngũ Tý nguyên độn của bản niên, đến thời mộ của bản sơn, nạp âm thời mộ chính là biến vận. Lấy nạp âm Thái tuế với nạp âm mộ vận của bản niên, tương sinh, tương hợp là cát, nạp âm mộ vận khắc nạp âm Thái tuế, đặc biệt là cát tường. Nạp âm của năm tháng ngày giờ khắc nạp âm mộ vận thì không cát.

Theo năm gọi là mộ long, chính là sơn long. Mộ khố biến vận đúng là Hồng phạm ngũ hành, là bởi vì nạp âm của bản mộ khố, tùy theo tuế vận biến hóa mà đến. Vận của trời đất đều bắt đầu từ Tý, cho nên đầu năm, Đông chí đã thuộc năm nay, Đông chí năm nay thì thuộc sang năm, mộ long biến vận sau Đông chí, chính ứng hợp khởi độn từ cuối năm. Như Càn sơn thuộc kim, kim mộ tại Sửu. Ngũ Tý nguyên độn năm Giáp Kỷ, từ Giáp tý thuận số được Ất sửu, nạp âm thuộc kim, tức biến vận là kim vận. Sau Đông chí thuộc năm Ất Canh dùng ngũ Tý nguyên độn năm Ất Canh, từ Bính tý thuận số được Đinh sửu, nạp âm thuộc thủy, biến vận tức là thủy vận.

NIÊN NGUYỆT KHẮC SƠN GIA



"Thông thư đại toàn" nói rằng: "Hai mươi tư sơn mộ long biến vận năm nay, vận của sơn mồ nào đó là nạp âm năm tháng khắc, tức là năm tháng khắc sơn mồ đó. Duy luận với việc làm mới nhà cửa, lập phần mộ mới, còn việc dỡ bỏ, tu sửa dựng tạo mà không

động đến nền đất, với việc phụ táng vào phần mộ cũ đều không luận".

Như nạp âm năm Giáp tý thuộc kim, năm đó thủy thổ sơn mộ vận là Mậu thìn thuộc mộc bị nạp âm khắc, tức là năm đó khắc Giáp Dần Thìn Tốn Tuất Khảm Tân Thân tám thủy sơn, Sửu Qúy Khôn Canh Mùi là năm thổ sơn cũng vậy. Năm Giáp tý tháng Bính dần, Đinh mão, Giáp tuất, Ất hợi nạp âm thuộc hỏa, năm đó kim sơn, mộ vận Ất sửu thuộc kim, bị nạp âm tháng khắc, tức là tháng giêng, hai, chín, mười khắc Càn Hợi Đoài Đinh bốn kim sơn vậy. Tháng Mậu thìn, Kỉ tị nạp âm thuộc mộc, năm đó là mộc sơn, mộ vận Tân mùi thuộc thổ bị nạp âm tháng khắc, tức là tháng ba, tư khắc Chấn Cấn Tị là ba mộc sơn vậy. Tháng Canh ngọ, Tân mùi nạp âm thuộc thổ, năm mộc hai mươi tư sơn không có thủy vận, tức là các tháng đó không khắc. Tháng Nhâm thân, Qúy dậu nạp âm thuộc kim, giống với nạp âm bản niên, vì vậy cũng khắc thủy, thổ sơn. Tháng Bính tý, Đinh sửu nạp âm thuộc thủy, bản niên hỏa sơn, mộ vận Giáp tuất thuộc hỏa, bị nạp âm tháng khắc, tức là tháng mười một, chạp khắc Ly Nhâm Bính Ất bốn hỏa sơn.

Lại như năm Nhâm thân, nạp âm thuộc kim, bản niên hai mươi tư sơn không có mộc vận, duy sau Đông chí kim sơn mộ vận là Qúy sửu thuộc mộc bị nạp âm năm khắc, tức là hai mươi tư sơn của bản niên đều không bị khắc, sau Đông chí khắc Càn Hợi Đoài Đinh là bốn kim sơn.

Ngày giờ khắc sơn gia đều phỏng theo như thế.

Phàm phép từ năm tháng khởi sơn gia, dùng ngũ Tý nguyên độn bản niên kinh qua tính toán, nạp âm tứ mộ Sửu Thìn Mùi Tuất, nạp âm tứ mộ của năm tháng khắc vậy. Chỗ mộ đó là mộ của sơn mỗ tức là năm tháng khắc sơn mỗ đó. Đại để mộ long biến vận đi theo sơn khởi mà kị năm tháng như thế đi theo năm tháng khởi mà khắc sơn gia, xen dự, đắp đối thúc đẩy nhau lý của nó chỉ là một.

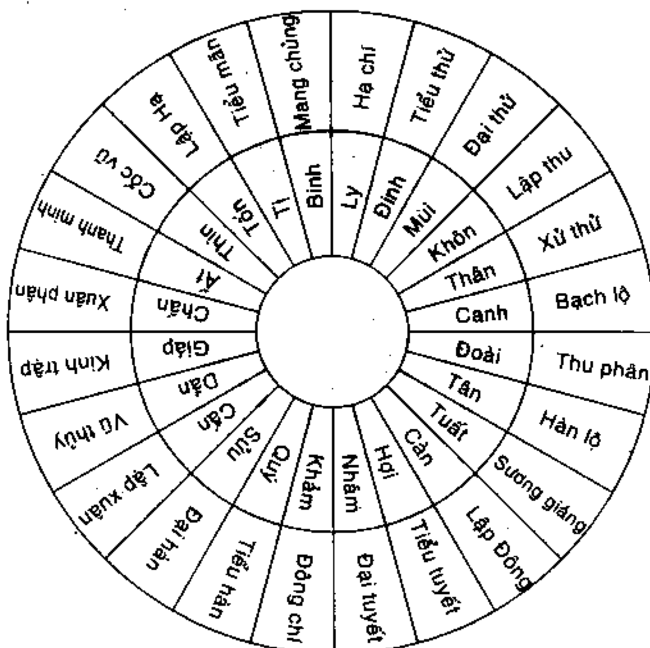
THÍCH Ý.

"Thông thư đại toàn" nói: "Hai mươi tư sơn bản niên mộ long biến vận, sơn nào vận bị năm tháng nạp âm khắc, chính là năm tháng khắc sơn đó. Chỉ xây dựng mới nhà cửa và lập phần mộ mới mới tiến hành cứu xét, ngoài ra dỡ bỏ, sửa chữa, dựng tạo nếu không động đến nền đất, cho đến phụ táng vào phần mộ cũ, cũng không cần quay tránh đi".

Như nạp âm năm Giáp tý thuộc kim, bản niên là thủy thổ sơn, mộ vận Mậu thìn thuộc mộc, bị chỗ nạp âm năm khắc, chính là nạp âm bản niên khắc tám thủy sơn bản niên và năm thổ sơn vậy. Ngoài ra tháng ngày giờ đều phỏng theo như thế mà suy ra.

Mộ long biến vận theo sơn khởi mà kị năm nào, tháng nào; năm tháng khắc sơn gia thì theo năm tháng khởi mà khắc sơn gia. Nguyên lý của hai thứ đó là nhất trí.

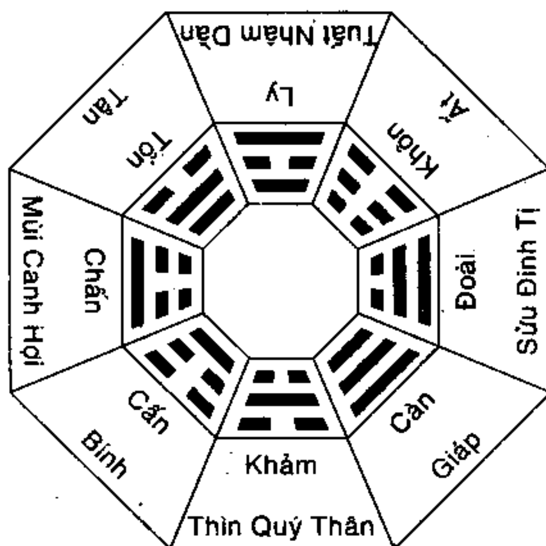
PHƯƠNG VỊ HAI MƯƠI TƯ TIẾT KHÍ



Lập Xuân: Cấn-Vũ thủy: Dần-Kinh trập: Giáp-Xuân phân: Chấn Thanh minh: Ất-Cốc vũ: Thìn-Lập Hạ: Tốn-Tiểu mãn: Tị-Mang chủng: Bính-Hạ chí: Ly-Tiểu thử: Đinh-Đại thử; Mùi-Lập Thu: Khôn-Xử thử: Thân-Bạch lộ: Canh-Thu phân: Đoài-Hàn lộ: Tân-Sương giáng: Tuất-Lập Đông. Càn-Tiểu thuyết: Hợi-Đại tuyết: Nhâm-Đông chí: Khảm-Tiểu hàn: Qúy-Đại hàn: Sửu. Tứ lập, nhị phân, nhị chí chính ứng với bát quái, đúng là bát tiết. Kỳ môn cửu cục[1] đều khởi ở đấy.

"Kỳ môn cửu cục: Kỳ môn tức là Kỳ môn độn Giáp một trong ba cách thức. Kỳ môn bố cục dùng âm dương nhị(2) độn, sau Đông chí dùng dương độn. Thuận phi cửu cung; sau Hạ chí lùng âm độn, nghịch phi cửu cung. Đều là cửu cục, hợp thành thập bát cục.

BÁT QUÁI NẠP GIÁP TAM HỢP



Càn nạp Giáp-Khảm nạp Qúy Thân Thìn-Cấn nạp Bính-Chấn nạp Canh Hợi Mùi-Tốn nạp Tân-Ly nạp Nhâm Dần Tuất-Khôn nạp Ất -Đoài nạp Đinh Tị Sửu. Khảm Ly không nạp Mậu Kỷ, hai mươi tư sơn không có Mậu Kỷ, vì vậy Ly nạp. Nhâm của Càn, Khảm nạp Qúy của Khôn.

Phép này không biết từ đâu lại.

Nay theo "Khải mông phụ luận" nói rằng: "Thể âm của hỏa vậy, dụng của nó thì là dương mà thiên dùng, vì vậy nét vạch trong Càn giao với Khôn mà biến là Ly. Thể là vậy, dụng nó thì là âm mà địa dùng vậy, vì vậy nét vạch trong Khôn giao với Càn mà biến là Khảm". Như thế là Khảm Ly nạp Mậu Kỷ vậy, vốn từ truyện của

tiên thiên: mà Ly nạp Nhâm, Khảm nạp Qúy, thì là dụng của hậu thiên vậy. Bốn chính quái đó kiêm nạp tám chi, dùng với chi của bản quái là tam hợp cục. Tọa sơn của địa lý gia, cửu tinh tranh âm tranh dương đều khởi ở đó.

THÍCH Ý

Bát quái nạp Giáp tam hợp, Khảm Ly không nạp Mậu Kỷ là bởi vì hai mươi tư sơn không có Mậu Kỷ, cho nên Ly nạp Nhâm của Càn, Khảm nạp Qúy của Khôn. Trên thực tế hai loại phương pháp đó đều có căn cứ. Ấy là Khảm Ly nạp Mậu Kỷ, nguồn gốc xuất ra từ truyện của tiên thiên bát quái. Ly nạp Nhâm, Khảm nạp Quý thì là dụng của hậu thiên bát quái. Tứ chính quái trừ chỗ nạp thuộc thiên can ra, kiêm nạp tám chi, tức là một chính quái kiêm nạp hai chi. Như thế chỗ hai chi với chính quái thuộc địa chi. Tọa sơn của thuật Kham dư, cửu tinh tranh âm tranh dương, nguồn gốc đều xuất ra từ chỗ đó.

TIỂU DU NIÊN BIẾN QUÁI

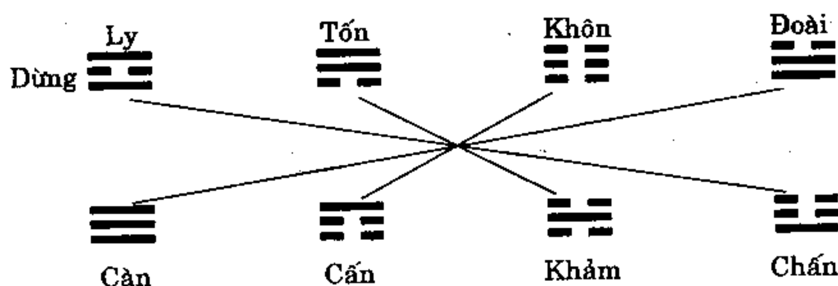
Tiểu du niên biến quái, "Thanh nang kinh" bảo rằng là Cửu diệu, cũng có tên là phiên quái (qủe lật lại N.D) Từ qủe Càn lật lại là Thiên phụ quái; từ qủe Khôn lật lại là địa mẫu quái, đều do thiên định quái lật lại biến mà xuất ra. Tranh âm tranh dương của địa lý gia, tam cát, lục tú (đẹp-xuất sắc), bát qúy, thập nhị cát long, đều gốc ở đó. Đời sau mượn dùng lấy làm nam nữ hợp hôn, vì vậy là du niên. Bởi vì dương trạch đã có phép du niên biến quái, vì vậy như thế gọi là tiểu du niên. Phép này lấy Tham lang, Cự môn, Lộc tồn, Văn khúc Liêm trinh, Vũ khúc, Phá quân, Tả phù, Hữu bật làm thứ tự. Lấy bát quái mà luận thì Hữu bật với Tả phù đồng cung. Lấy cửu cung mà luận thì Tham lang là 1 bạch thuộc thủy, Cự môn là 2 hắc thuộc thổ, Lộc tồn là 3 bích, Văn khúc là 4 lục thuộc mộc. Liêm trinh là 5 hoàng thuộc thổ, Vũ khúc là 6 bạch, Phá quân là 7 xích thuộc kim. Tả phù là 8 bạch thuộc thổ, Hữu bật là 9 tử thuộc hỏa. Lại lấy ngũ tinh mà luận thì Tham lang là Sinh khí thuộc mộc, Cự môn là Thiên y, Lộc tồn là Tuyệt thể thuộc thổ, Văn khúc là Du hồn thuộc thủy, Liêm trinh là Ngũ qủi thuộc hỏa, Vũ khúc là Phúc đức, Phá quân là Tuyệt mệnh thuộc kim, Phụ Bật theo bản cung vô đoan thuộc (nghĩa là (không đứng đắn), không thuộc cát N.D). Địa lý gia theo trên long khởi, lấy Tham Lang, Cự môn, Vũ khúc, Liên trinh là cát; Lộc tồn, Văn khúc, Phá quân, Phụ Bật là hung. Tuyển trạch gia theo trên hướng mà khởi, lấy Tham lang, Cự môn, Vũ khúc, Văn khúc là cát; Lộc tồn, Phá quân, Liên trinh Phụ Bật là hung. Dùng nghĩa của nó tự đã không giống nhau. Quái lệ nói rõ, đầy đủ ở sau.

tiên thiên: mà Ly nạp Nhâm, Khảm nạp Qúy, thì là dụng của hậu thiên vậy. Bốn chính quái đó kiêm nạp tám chi, dùng với chi của bản quái là tam hợp cục. Tọa sơn của địa lý gia, cửu tinh tranh âm tranh dương đều khởi ở đó.

THÍCH Ý

Bát quái nạp Giáp tam hợp, Khảm Ly không nạp Mậu Kỷ là bởi vì hai mươi tư sơn không có Mậu Kỷ, cho nên Ly nạp Nhâm của Càn, Khảm nạp Qúy của Khôn. Trên thực tế hai loại phương pháp đó đều có căn cứ. Ấy là Khảm Ly nạp Mậu Kỷ, nguồn gốc xuất ra từ truyện của tiên thiên bát quái. Ly nạp Nhâm, Khảm nạp Quý thì là dụng của hậu thiên bát quái. Tứ chính quái trừ chỗ nạp thuộc thiên can ra, kiêm nạp tám chi, tức là một chính quái kiêm nạp hai chi. Như thế chỗ hai chi với chính quái thuộc địa chi. Tọa sơn của thuật Kham dư, cửu tinh tranh âm tranh dương, nguồn gốc đều xuất ra từ chỗ đó.

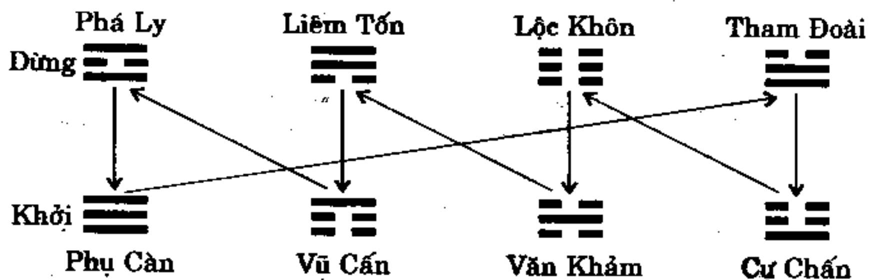
THIÊN ĐỊNH QUÁI



Thiên định quái, lệ lấy bốn qủe dương Càn Cấn Khảm Chấn ở hậu thiên, liệt bày hàng ngang ở dưới, Ly Tốn Khôn Đoài bốn qủe âm liệt bày hàng ngang ở trên, mà theo thứ tự của tiên thiên sinh qủe, Càn với Đoài đối nhau, Ly với Chấn đối nhau, Tốn với Khảm đối nhau, Cấn với Khôn đội nhau, tự bản cung qủe đối, một ở trên, một ở dưới, theo thứ tự lật lại, ở giữa khởi thì ở giữa dừng lại, ở bên khởi thì ở bên dừng lại.

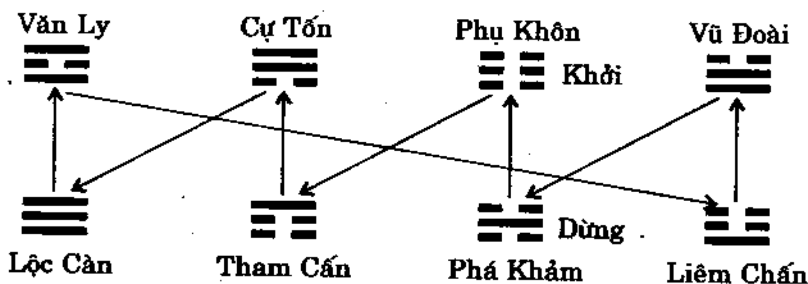
Theo thiên định quái lệ, chỉ dùng hào trên của bản quái biến làm qủe đối, cho nên tiện cho chuyển lật lại. Cuối cùng Càn Chấn cư ở giữa, Cấn Khảm cư ở bên, qủe dương cư ở trên, qủe âm cư ở dưới, cũng không phải không có thể được. "Dia lý đại thành" riêng dịch có ba cách thức. Như vậy thì quả có không nhất định.

THIÊN PHỤ QUÁI



Thiên phụ quái theo từ Càn lật lại khởi, từ trên đến giữa, đến dưới, mà quay về giữa, mà quay lên trên, lấy theo thứ tự biến. Hào trên của Càn biến làm Đoài là Tham lang, hào giữa của Đoài biến làm Chấn là Cự môn, hào dưới của Chấn biến làm Khôn là Lộc tồn, hào giữa của Khôn biến làm Khảm là Văn khúc, hào trên của Khảm biến làm Tốn là Liêm trinh, hào giữa của Tốn biến làm Cấn là Vũ khúc, hào dưới của Cấn biến làm Ly là Phá quân, hào giữa của Ly biến quay về làm Càn là Phụ Bật. Ấy là bàng khởi bàng dừng lại.

ĐỊA MẪU QUÁI



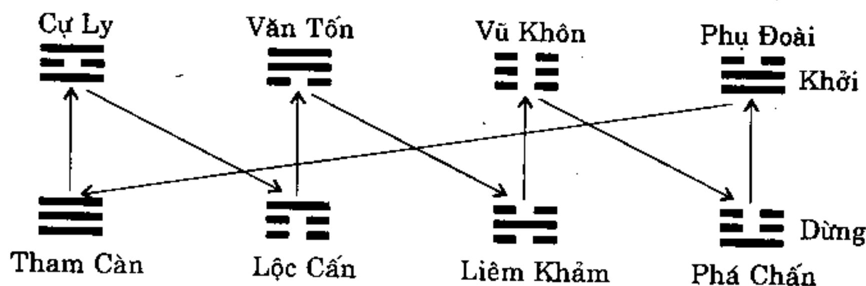
Địa mẫu quái từ Khôn lật lại khởi. Hào thượng của Khôn biến làm Cấn là Tham lang, hào giữa của Cấn biến làm Tốn là Cự môn, hào dưới Tốn biến làm Càn là Lộc tồn, hào giữa Càn biến làm Ly là Văn khúc, hào trên Ly biến biến làm Chấn là Liêm trinh, hào giữa Chấn biến làm Đoài là Vũ khúc, hào dưới Đoài biến làm Khảm là Phá quân, hào giữa Khảm biến quay về làm Khôn là Phụ Bật. Ấy là ở giữa khởi, ở giữa dừng lại.

Theo "Thanh nang kinh" Thái huyền suốt cả Dịch đồ; lấy Khôn làm bản cung, nói rằng Khôn là địa mẫu, chỗ các sơn gửi vào, tam cát, lục tú thế định ở đấy. Quái lệ quyết nói rằng: "Kinh nói: tam cát chỉ cần đến thế tốt. Nhưng lấy địa mẫu quái làm chủ, cầu chỗ Cấn Bính Tốn Tân Đoài Đinh Tị Sửu Chấn Canh Hợi Mùi thập nhị âm long chỗ các sơn gửi vào cho nên vậy. Khâu công, ca ngợi nói rằng: Ba loại đại quái khởi như thế nào, Huyền Nữ nắm đó tự thân truyền khẩu. Tam cát chỉ cầu đến thế tốt hướng nhà cần xem hào Qủy biến. Chú giải rằng: Khôn là địa mẫu chỗ các sơn gửi thác, xem long Khôn quái tìm cầu tam cát. Đời sau nhân thế bèn có thuyết là địa lý qúi âm.

Nay theo Thanh nang quái lệ, tám cung đều gọi là địa mẫu tam cát Chú giải rằng: Tam cát đến sơn, dương sơn âm rụng xuống, âm sơn dương lặn xuống, thượng cát; dương sơn, dương lặn xuống mà là âm thủy triều; âm sơn, âm rụng xuống mà là dương thủy triều, thứ cát. Như vậy thì sơn không đều là âm, theo thứ tự lấy phối nhau với thủy là cát. Chỗ bảo rằng địa mẫu quái riêng cử Khôn ra để mà thấy lệ mà thôi. Như Khôn là bản long, Cấn là Tham lang, Tốn là Cự môn, Đoài là Vũ khúc, vì vậy lấy Cấn Tốn Đoài là tam cát. Cấn nạp Bính, Tốn nạp Tân, Đoài nạp Đinh, vì vậy lấy Bính Tân Đinh cùng tam cát là lục tú. Lại Cấn Tốn Chấn Đoài bốn quẻ, rút đi hào giữa, còn hai hào thượng hạ, đều là âm dương được phối đó là cửu-lục hướng về hòa. Chấn quái Liêm trinh tuy hung, mà lấy phối được là

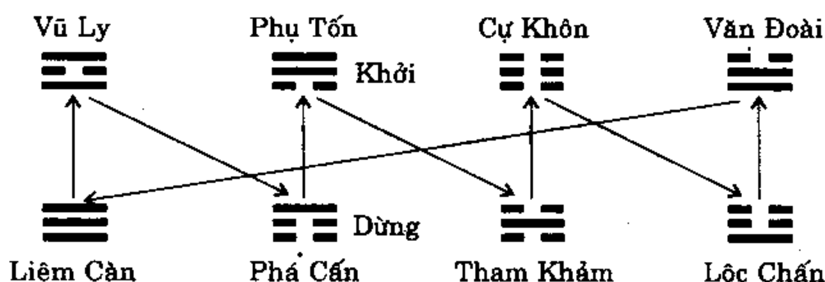
cát. Chấn nạp Canh, vì vậy lấy Chấn Canh cùng tam cát, lục tú là bát qúy. Lại tam hợp của Đoài là Tị Sửu; tam hợp của Chấn là Hợi Mùi; vì vậy lấy Tị Sửu Hợi Mùi cùng với bát qúy là thập nhị cát sơn. Đều do từ địa mẫu quái mà định, như vậy tám cung đều có cửu diệu, thiên phụ quái được Càn Đoài đối nhau, Tốn Khảm đối nhau của thiên định quái. Địa mẫu quái được Ly Chấn đối nhau, Cấn Khôn đối nhau của thiên định quái mà cái dụng của sáu con đều đủ cả. Vì vậy phép lật quái, cử ra thiên phụ, địa mẫu để xem lệ, thập nhị cát sơn lại chuyên cử địa mẫu để xem lệ. Khâu công khen ngợi chỗ bảo rằng "về sau lật lại cân nhắc làm ra bát sơn", đúng vậy.

ĐOÀI CUNG PHIÊN QUAI



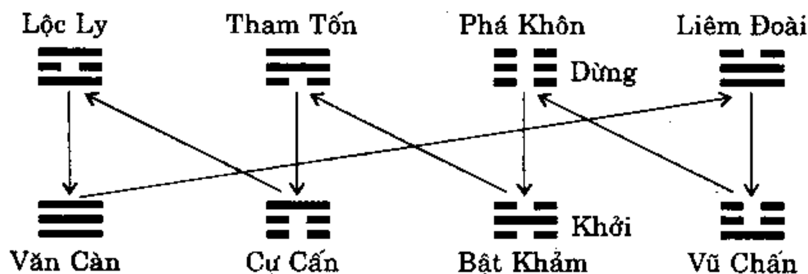
Hào thượng qủe Đoài biến làm Càn là Tham lang, hào trung Càn biến làm Ly là Cự môn, hào dưới Ly biến làm Cấn là Lộc tồn, hào giữa Cấn biến làm Tốn là Văn khúc, hào trên Tốn biến làm Khảm là Liêm trinh, hào giữa Khảm biến làm Khôn là Vũ khúc, hào dưới Khôn biến làm Chấn là Phá quân hào giữa Chấn biến trở về làm Đoài là Phụ Bật.

TỐN CUNG PHIÊN QUÁI



Hào trên qủe Tốn biến làm Khảm là Tham lang, hào giữa Khảm biến làm Khôn là Cự môn, hào dưới Khôn biến làm Chấn là Lộc tồn, hào giữa Chấn biến làm Đoài là Văn khúc, hào trên Đoài biến làm Càn là Liêm trinh, hào giữa Càn biến làm Ly là Vũ khúc, hào dưới Ly biến làm Cấn là Phá quân, hào giữa Cấn biến trở về làm Tốn là Phụ Bật.

KHẢM CUNG PHIÊN QUÁI

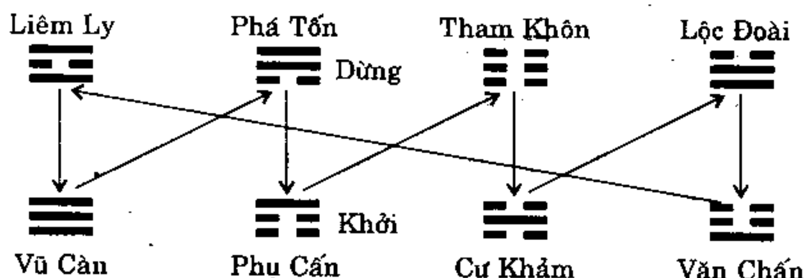


Hào trên qủe Khảm biến làm Tốn là Tham lang, hào giữa Tốn biến làm Cấn là Cự môn, hào dưới Cấn biến làm Ly là Lộc tồn, hào giữa Ly biến làm Càn là Văn khúc, hào trên Càn biến làm Đoài là

Liêm trinh hào giữa Đoài biến làm Chấn là Vũ khúc, hào dưới Chấn biến làm Khôn là Phá quân, hào giữa Khôn biến trở về làm Khảm là Phụ Bật.

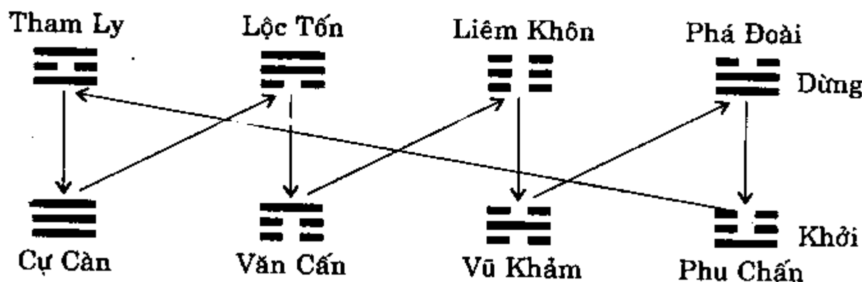
Ở trên ba quẻ đều dùng lệ của thiên phụ quái.

CẤN CUNG PHIÊN QUÁI



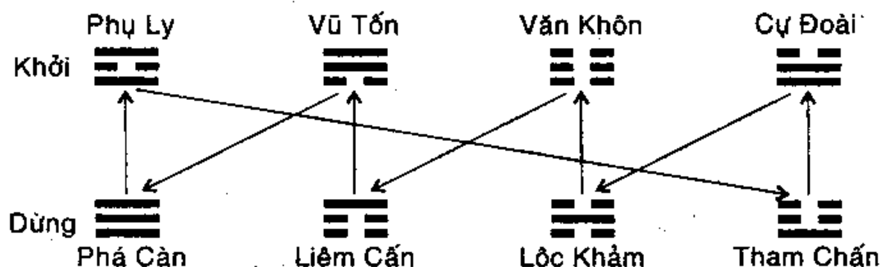
Hào trên quẻ Cấn biến làm Khôn là Tham lang, hào giữa Khôn biến làm Khảm là Cự môn, hào dưới Khảm biến làm Đoài là Lộc tồn, hào giữa Đoài biến làm Chấn là Văn khúc, hào trên Chấn biến làm Ly là Liêm trinh, hào giữa Ly biến làm Càn là Vũ khúc, hào dưới Càn biến làm Tốn là Phá quân, hào giữa Tốn biến trở về làm Cấn là Phụ Bật.

CHẤN CUNG PHIÊN QUÁI



Hào trên qủe Chấn biến làm Ly là Tham lang, hào giữa Ly biến làm Càn là Cự môn, hào dưới Càn biến làm Tốn là Lộc tồn, hào giữa Tốn biến làm Cấn là Văn khúc, hào trên Cấn biến làm Khôn là Liêm trinh, hào giữa Khôn biến làm Khảm là Vũ khúc, hào dưới Khảm biến làm Đoài là Phá quân, hào giữa Đoài biến trở về Chấn là Phụ Bật.

LY CUNG PHIÊN QUÁI



Hào trên qủe Ly biến làm Chấn là Tham lang, hào giữa Chấn biến làm Đoài là Cự môn, hào dưới biến làm Khảm là Lộc tồn, hào giữa Khảm biến làm Khôn là Văn khúc, hào trên Khôn biến làm Cấn là Liêm trinh, hào giữa Cấn biến làm Tốn là Vũ khúc, hào dưới Tốn biến làm Càn là Phá quân, hào giữa Càn biến trở về làm Ly là Phụ Bật.

Ở trên ba qủe đều dùng lệ của địa mẫu quái.

Theo phép của phiên quái, đều lấy một hào ở trên biến làm Sinh khí Tham lang, lấy hai hào ở trên biến làm Thiên y Cự Môn, một hào ở dưới biến làm Ngũ qủi Liêm Trinh, hai hào dưới biến làm Phúc đức Vũ khúc, hai hào trên dưới biến làm du hồn Văn khúc, hào giữa biến làm Tuyệt mệnh Phá quân, ba hào đều biến làm Tuyệt thế Lộc tồn, ba hào đều không biến thành Phục Vị Phụ Bật. Đại thể dùng một hào ở trên biến, hai hào ở trên biến hoặc một hào ở dưới biến,

hai hào ở dưới biến thì Càn Khôn Khảm Ly, bốn qủe dương tất biến làm bốn qủe âm Chấn Cấn Đoài Tốn, mà bốn qủe âm tất biến làm bốn qủe dương, vì vậy tam cát chọn dùng cho tọa sơn. Chỗ các nhà địa lý bảo rằng, dương long tọa âm sơn lập dương hướng, âm long tọa dương sơn lập âm hướng, đúng vậy. Sơn với hướng đã có âm dương không giống nhau, vì vậy luận hướng lại từ ngôi vị đối với bản cung phương Ngũ qủi khởi Tham lang, mà đem bản cung với Ngũ qủi đổi nhau, gọi là Ngũ qủi quái. Như Càn là bản cung, Tốn là Ngũ qủi, chính là chuyển đem Tốn làm bản cung, từ Tốn đổi cung trên Khảm khởi Tham lang, Khôn là Cự môn, Chấn là Lộc tồn, Đoài là Văn khúc, Càn là Ngũ qủi, Ly là Vũ khúc, Cấn là Phá quân, Tốn là Phụ Bật. Như vậy sau Càn Tốn đổi nhau, vẫn lấy Càn là bản cung, Tốn là Ngũ qủi, thì được chỗ Khảm Khôn Ly là tam cát, lại đều là tranh dương với bản cung Càn, mà những qủe đó biến theo một trên, một dưới lấy thứ tự là Phụ Vũ, Phá Liêm Tham Cự Lộc Văn. Như vậy thì cát hung của biến quái, đều lấy chỗ âm dương phân chia ra làm định mà thôi, chưa hẳn có thâm ý vậy. Hoặc bảo rằng theo các lệ, cũng hợp ở đó. Thuyết này nói rằng: Tiên thiên bát quái một hào hàng trên biến, chỗ bản tượng sinh ra, âm dương tương phối, tương sinh, tương tỉ (sánh với nhau N.D), ấy là do đồng khí mà tương đắc, vì vậy là Sinh khí. Hai hào hàng trên biến, chỗ bản nghi sinh ra (nghi: khuôn mẫu N.D), cơ ngẫu phối nhau, chế nhau mà không hại nhau, ấy là giống như sửa sai uốn lệch, vì vậy gọi là Thiên y. Một hào dưới biến, dương qua giao với âm, âm qua giao với dương, đi qua là khuất (co lại N.D), khuất là qủi, mà thứ tự của quái đều cách nhau năm ngôi vị, vì vậy gọi là Ngũ qủi Hai hào hàng dưới biến, lão thiếu đồng tính, âm dương trao đổi, chí thì tương đắc, khí thì tương sinh, vì vậy là Phúc đức. Hai hào trên dưới biến, dương nghi cách ngôi vị mà giao ở âm, âm nghi cách ngôi vị mà giao ở dương, âm dương cơ ngẫu đều không tương phối, vì vậy gọi là Du hồn. Một hào ở giữa biến, dương nghi cách ngôi vị mà hoàn trở về dương, âm nghi cách ngôi vị mà hoàn trở về âm khí đó trái lại qui

trở về mà giao nhau lại khắc, vì vậy gọi là Tuyệt mệnh Ba hào đều biến thì quái vị đối xung, toàn không phải là bản thể, vì vậy gọi là Tuyệt thể. Ba hào đều không biến thì tự được bản cung, vì vậy gọi là Phục vị, giống như nói là phục ngâm[1] vậy. Tại tám cung quái tượng, thì hào trên giữ thế quái là bản cung Phục vị, thế quái ban sơ là Ngũ qủi, thế quái hai là Phúc đức, thế quái ba là Tuyệt thể, thế quái bốn là Thiên y, thế quái năm là Sinh khí, quái du hồn là Du hồn, quái qui về hồn là Tuyệt mệnh. Như Càn lại gặp Càn thì là trùng Càn, là hào thượng giữ thế quái, đúng là phục ngâm. Càn Tốn gặp nhau thì thành Cấu, Tiểu xúc, đều là sơ thế quái, là Ngũ qủi. Càn Cấn gặp nhau thì thành Độn, Đại xúc, đều là thế quái hai, là Phúc đức. Càn Khôn gặp nhau thì thành Thái, Bỉ, đều là thế quái ba là Tuyệt thể. Càn Chấn gặp nhau thì thành Vô vọng, Đại tráng đều là thế quái bốn là Thiên y. Càn Đoài gặp nhau thì thành Lý, Quải, đều là thế quái năm là Sinh khí. Càn Khảm gặp nhau thì thành Nhu, Tụng, đều là du hồn quái là Du hồn. Càn Ly gặp nhau thì thành Đồng nhân, Đại hữu đều là qui hồn quái, là Tuyệt mệnh. Ngoài ra phỏng theo như thế.

Nay theo thuyết của tiên thiên rất khéo, chỗ tám cung quái tượng thì duy Tuyệt Thể, Du hồn, Tuyệt mệnh nghĩa hợp với quái biến, ngoài ra không có chỗ dùng. Đại thể giữ lấy như thế để ghi nhớ mà thôi. Đồ hình liệt bày ra ở sau.

THÍCH Ý

Tiểu du niên biến quái "Thanh nang kinh" gọi là Cửu diệu, lại gọi là phiên quái. Từ qủe Càn khởi, lật lại là thiên phụ quái, từ qủe

(1) Phục ngâm: Thuật ngữ của Kỳ môn độn Giáp, lại gọi là Cửu tinh phục ngâm. Thiên bàn Thiên bồng gia thêm địa bàn Thiên bồng, cửu tinh nhưng tại bản cung không động là phục ngâm, chính là tượng hung.

Khôn khởi lật lại là địa mẫu quái. Hai qủe đó đều do từ thiên định quái lật lại biến mà tới. Tranh âm, tranh dương của thuật kham dư tam cát, lục tú, bát qúi, thập nhị cát long, nguồn gốc đều xuất ra từ đó. Đời sau dùng nó lại gắn với việc hợp hôn của nam nữ, cho nên gọi là Du niên. Nhân về dương trạch đã có phép Du niên biến quái cho nên mới đem phép này gọi là Tiểu du niên. Phương pháp đó là lấy theo thứ tự Tham lang Cự môn Lộc tồn Văn khúc Liêm trinh Vũ khúc Phá quân Tả phù Hữu bật phối hợp với bát quái, cửu cung, ngũ tinh chuyển lật lại. Địa lý gia thì theo khởi ở trên sơn lấy Tham lang Cự môn Liêm trinh và cát, ngoài ra là hung. Tuyển trạch gia thì theo khởi trên hướng, lấy Tham lang Cự môn Vũ khúc Văn khúc là cát, ngoài ra là hung. Hai nhà dùng nghĩa đều không giống nhau.

THIÊN ĐỊNH QUÁI

Theo thiên định quái khởi lệ chỉ dùng hào trên của bản quái biến làm qủe đối lại, bởi vì thế vị trí của các qủe có thể đem đối cho nhau đều không cố định bất biến.

Địa mẫu quái

Theo chỗ gọi là địa mẫu quái chẳng qua là đặc cử qủe Khôn làm đại biểu cho các qủe khác. Ví như lấy Khôn làm bản long thì Cấn là Tham lang, Tốn là Cự môn, Đoài là Vũ khúc, cho nên Cấn Tốn Đoài là tam cát. Qué Cấn nạp Bính qủe Tốn nạp Tân, qủe Đoài nạp Đinh. Cho nên lấy Bính Tân Đinh hợp với tam cát là lục tú. Rút đi hào giữa của bốn qủe Cấn Tốn Chấn Đoài chỗ dư ra hai hào trên dưới đều là âm dương tương phối, gọi là "cửu lục xung hòa". Qủe Chấn Liêm trinh nguyên là hung, thời đó âm dương đắc phối, biến mà thành cát. Chấn nạp Canh, cho nên lấy Chấn Canh hợp với tam cát, lục tú là bát quý. Còn tam hợp của Đoài là tị (Dậu) Sửu, tam hợp của Chấn là Hợi (Mão) Mùi, cho nên lấy Tị Sửu Hợi Mùi cùng bát qúy là thập nhị cát sơn. Đều do địa mẫu quái mà định. Nhưng tám cung

đều có cửu tinh. Thiên phụ quái được Càn Đoài đối nhau của thiên định quái, Tốn Khảm đối nhau, địa mẫu quái được Ly Chấn đối nhau của thiên định quái, Cấn Khôn đối nhau. Ngoài ra nội dung của sáu qủe ôm lấy tất cả không để xót. Cho nên phép phiên quái là cử thiên phụ, địa mẫu lấy làm đại biểu, thập nhị cát sơn lại chuyên cử địa mẫu lấy làm đại biểu. Khâu công khen ngợi chỗ nói "về sau lật lại nghĩ ra làm bát sơn" chính là ý tứ ở chỗ này.

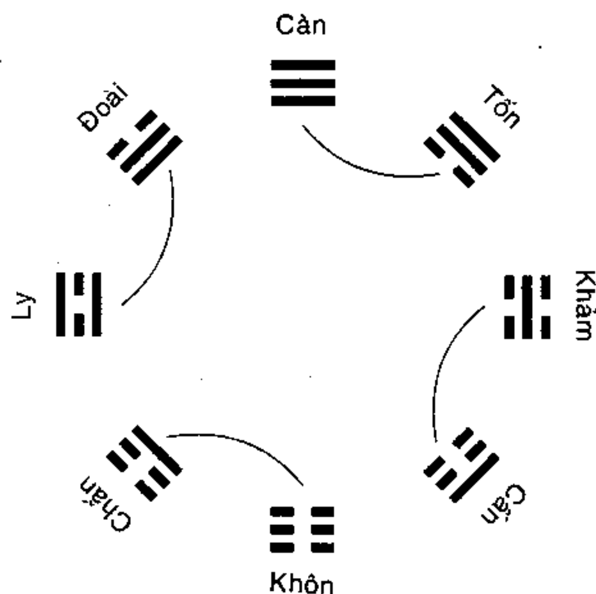
Theo phép phiên quái, đều lấy một hào thượng biến làm Sinh khí Tham lang, hai hào thượng biến làm Thiên y Cự môn, một hào hạ biến làm Ngũ qủi Liên trinh, hai hào hạ biến làm Phúc đức Vũ khúc, hai hào thượng hạ biến làm Du hồn Văn khúc, hào giữa biến làm Tuyệt mệnh Phá quân, ba hào đều biến làm Tuyệt thế Lộc tồn, ba hào đều không biến làm Phục vị Phụ Bật. Theo quy luật phiên biến như thế là bốn qủe dương Càn Khôn Khảm Ly tất nhiên chuyển biến làm bốn qủe âm Chấn Cấn Đoài Tốn, mà bốn qủe âm tất biến làm bốn qủe dương, âm dương đối nhau, vì vậy là tam cát, tại tuyển trạch tọa sơn chọn dùng thời. Các nhà địa lý chỗ bảo rằng dương long toạ âm sơn lập dương hướng, âm long tọa dương sơn lập âm hướng. Chỗ dùng ý chính tại ở đó. Đã thế sơn với hương lại có âm dương không giống nhau cho nên luận hướng lại theo ngôi vị đối với bản cung phương Ngũ qủi khởi Tham lang, mà lấy bản cung với Ngũ qủi trao đổi lẫn nhau gọi là qủe Ngũ qủi. Dựa vào phương pháp phiên biến đó, thì chỗ bảo là cát hung của biến quái, đều do chỗ thuộc về âm dương quyết định cũng không có thâm nghĩa gì. Có người căn cứ vào tiên thiên bát quái để khảo sát biến quái, cũng có chỗ hợp nhau. Loại đó giải thích rõ ràng mười phần sảo diệu, nhưng tám cung quái tượng chỉ có Tuyệt thế, Du hồn, Tuyệt mệnh với quẻ biến là dùng ý giống nhau, ngoài ra nói cũng không thông.

ĐẠI DU NIÊN BIẾN QUÁI

Đại du niên biến quái các, nhà xem dương trạch dùng. Tuyển trạch có thuyết lấy tuổi đã trải qua của trạch trưởng phối hợp với việc tu tạo, vì vậy có tên là du niên. Bởi địa lý cũng có phép du niên biến quái, vì thế có tên là đại du niên. Tiểu âm mà đại dương vậy. Phép này cũng do thiên định quái lật lại biến mà xuất ra, rồi lấy Tham lang, Liêm trinh, Vũ khúc, Văn khúc. Lộc tồn, Cự môn, Phá Quân, Phụ Bật làm thứ tự. Như Càn là bản cung, hào trên của Càn biến làm Đoài là Tham lang hào giữa của Đoài biến làm Chấn là Ngũ qủi, hào dưới của Chấn biến làm Khôn là Vũ khúc, hào giữa của Khôn biến làm Khảm là Văn Khúc, hào trên của Khảm biến làm Tốn là Lộc tồn, hào giữa của Tốn biến làm Cấn là Cự môn, hào dưới của Cấn biến làm Ly là Phá quân, hào giữa của Ly biến quay về làm Càn là Phụ Bật. Tham lang với tiểu du giống nhau cũng gọi là Sinh khí, Liêm trinh tức là Cự môn của tiểu du, cũng gọi là Ngũ qủi. Vũ khúc tức là Tuyệt thể của tiểu du, lại gọi là Diên niên. Văn khúc với tiểu du giống nhau, lại gọi là Lục sát. Lộc tồn tức là Ngũ qủy của tiểu du, lại gọi là Họa hại. Cự môn là Phúc đức của tiểu du, cũng gọi là Thiên y Phá quân, Phụ Bật với tiểu du giống nhau. Đại để phép của dương trạch, lấy Càn Đoài là lão dương, Cấn Khôn là lão âm, Ly Chấn là thiếu âm. Tốn Khảm là thiếu dương. Hai lão phối với nhau là Tây tứ trạch, hai thiếu phối với nhau là Đông tứ trạch. Đông Tây đều tự phối nhau là cát. cài vào phối nhau là hung, vì vậy cát hung của biến quái với tiểu du niên có chỗ giống và khác nhau. Phép của phiên quái đều lấy một hào ở trên biến là Sinh khí Tham lang, hai hào ở dưới biến làm Thiên y Cự môn, ba hào đều biến làm Diên niên Vũ khúc, ba hào đều không biến làm Phục vụ Phụ Bật. Đại để hào trên biến thì Càn Đoài đáp đổi nhau biến, Cấn Khôn đáp đổi nhau biến, Ly Chấn đáp đổi nhau biến, Khảm Tốn đáp đổi nhau biến. Hai hào dưới biến thì Càn Cấn đáp đổi nhau biến, Đoài Khôn đáp đổi

nhau biến, Ly Khảm đáp đổi nhau biến, Chấn Tốn đáp đổi nhau biến. Ba hào đều không biến thì tự được bản cung. Đều là lão thiếu mỗi cái tự phối với nhau, vì vậy là cát. Ngoài thế ra thì lão thiếu cài vào nhau phối, vì thế là hung. Tại tám cung quái tượng, thì qủe thế ở hào thượng là Phục vị, qủe thế ở hào sơ là Họa hại, qủe thế ở hào nhị là Thiên y, qủe thế ở hào tam là Diên niên, qủe thế ở hào tứ là Ngũ qủi, qủe thế ở hào ngũ là Sinh khí, qủe Du hồn là Lục sát, qủe Quy hồn là Tuyệt mệnh. Với lệ của tiểu du niên cũng có chỗ khác, có chỗ giống. Đồ hình đều liệt bày ở dưới.

ĐỒ HÌNH BIẾN MỘT HÀO THƯỢNG



Tiểu du niên Sinh khí cát
Đại du niên Sinh khí cát

Càn một hào thượng biến làm Đoài

Đoài một hào thượng biến làm Càn

Ly một hào thượng biến làm Chấn

Chấn một hào thượng biến làm Ly

Tốn một hào thượng biến làm Khảm

Khảm một hào thượng biến làm Tốn

Cấn một hào thượng biến làm Khôn

Khôn một hào thượng biến làm Cấn

Càn Đoài, chỗ lão dương sinh, Ly Chấn, chỗ thiếu âm sinh. Tốn Khảm, chỗ thiếu dương sinh. Cấn Khôn chỗ lão âm sinh, chính là thứ tự của tự nhiên tiên thiện sinh quái. Càn Đoài hai kim song đôi nhau. Chấn Ly mộc hỏa sinh nhau, Khảm Tốn thủy mộc tương sinh, Cấn Khôn hai thổ sánh nhau. Mà hậu thiên Càn dương, Đoài âm; Chấn dương Ly âm, Khảm dương, Tốn âm; Cấn dương, Khôn âm. Càn Khôn Khảm Ly phối với cơ của Lạc thư, Đoài Chấn Cấn Tốn phối với ngẫu của Lạc thư; lại đều là được âm dương phối, ấy là tượng tối cát. Vì vậy tiểu du, đại du niên đều lấy làm Sinh khí.

ĐỒ HÌNH BIẾN HAI HÀO THƯỢNG

Càn hai hào thượng biến làm Chấn

Chấn hai hào thượng biến làm Càn

Đoài hai hào thượng biến làm Ly

Ly hai hào thượng biến làm Đoài

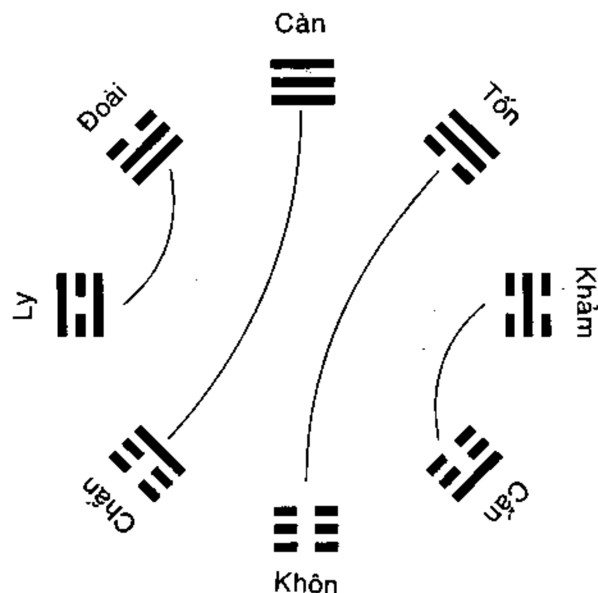
Tốn hai hào thượng biến làm Khôn

Khôn hai hào thượng biến làm Tốn

Khảm hai hào thượng biến làm Cấn

Cấn hai hào thượng biến làm Khảm

ĐỒ HÌNH BIẾN HAI HÀO THƯỢNG



Tiên du niên Thiên y cát
Đại du niên Ngũ qủi hung

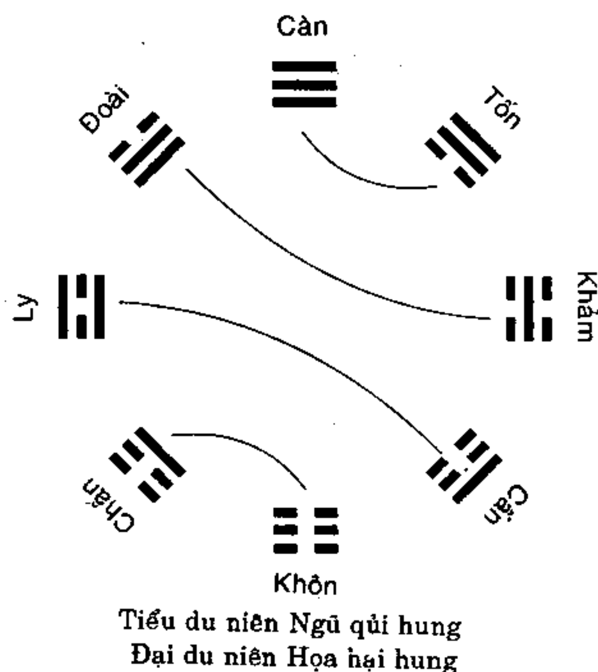
Càn Chấn kim mộc tương khắc. Đoài Ly hỏa kim tương khắc, đều là chỗ dương nghi sinh. Tốn Khôn mộc thổ tương khắc. Khảm Cấn thủy thổ tương khắc, đều là chỗ âm nghi sinh. Lạc thư còn thêm âm dương phối với nhau có nghĩa là chế nhau mà không hại nhau, vì vậy tiểu du niên lấy làm Thiên y, đại du niên thì lấy chỗ lão thiếu không phối nhau làm hung. Lại lấy tương khắc là qủy, vì vậy là Ngũ qủi. Nghĩa đều có dùng vậy.

ĐỒ HÌNH MỘT HÀO DƯỚI BIẾN

Càn một hào hạ biến làm Tốn
Đoài một hào hạ biến làm Khảm

Tốn một hào hạ biến làm Càn
Khảm một hào hạ biến làm Đoài

ĐỒ HÌNH MỘT HÀO DƯỚI BIẾN



Tiểu du niên Ngũ qủi hung
Đại du niên Họa hại hung

Ly một hào hạ biến làm Cấn

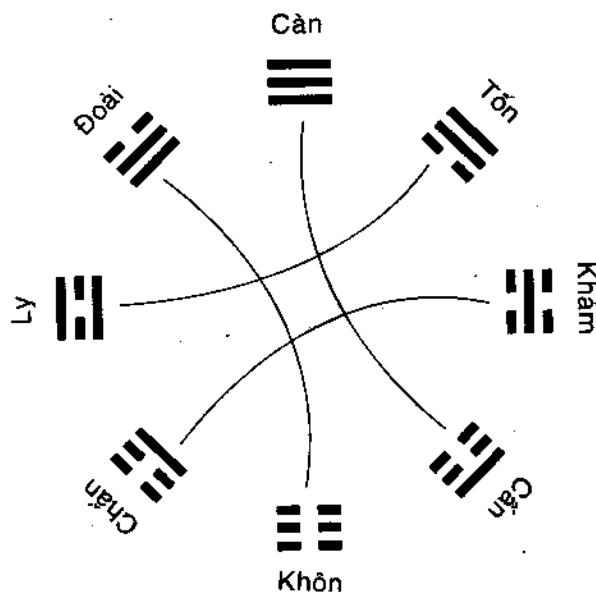
Cấn một hào hạ biến làm Ly

Chấn một hào hạ biến làm Khôn

Khôn một hào hạ biến làm Chấn

Lấy Càn Đoài Ly Chấn bốn dương qua giao với bốn âm Tốn Khảm Cấn Khôn. Tốn Khảm Cấn Khôn bốn âm qua giao với bốn dương Càn Đoài Ly Chấn, lão thiếu đều không phối với nhau, vì vậy tiểu du niên lấy đi qua mà cong khuất là qủi. Lại theo thứ tự của tiên thiên quái đều cách năm ngôi vị, vì vậy là Ngũ qủi. Đại du niên đã dùng tương khắc làm qủi, thì lấy như thế là Họa hại, đều không cát vậy.

ĐỒ HÌNH HAI HÀO HẠ BIẾN



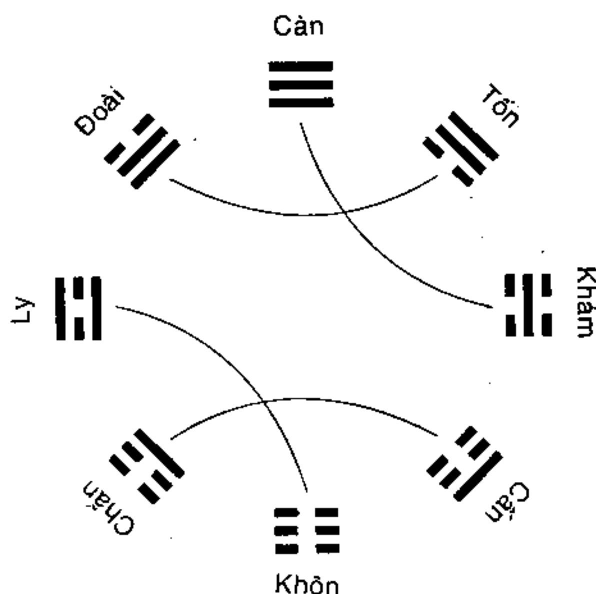
Tiểu du niên Phúc đức cát
Đại du niên Thiên y cát

Càn hai hào hạ biến làm Cấn	Cấn hai hào hạ biến làm Càn
Đoài hai hào hạ biến làm Khôn	Khôn hai hào hạ biến làm Đoài
Ly hai hào hạ biến làm Tốn	Tốn hai hào hạ biến làm Ly
Chấn hai hào hạ biến làm Khảm	Khảm hai hào hạ biến làm Chấn

Càn Cấn thổ kim tương sinh. Đoài Khôn thổ kim tương sinh, hai lão phối với nhau. Tốn Ly mộc hỏa tương sinh. Khảm Chấn thủy mộc tương sinh, hai thiếu phối với nhau. Luận bát quái thì lấy âm

dương tự được là Đức. Luận cửu cung thì lấy âm dương thích hợp nhau (tương đắc) là Đức. Vì vậy tiểu du niên lấy làm Phúc đức. Đại du niên lấy là quẻ ba hào đều biến; lão, trưởng, chính thiếu phối với nhau là cát, không là ngày Phúc đức mà là ngày Diên niên thì lấy thế là ngày Thiên y. Đều là cát quái.

ĐỒ HÌNH HAI HÀO THƯỢNG HẠ BIẾN



Tiểu du niên Du hồn hung
Đại du niên Lục sát hung

Càn hai hào thượng hạ biến làm Khảm

Khảm hai hào thượng hạ biến làm Càn

Đoài hai hào thượng hạ biến làm Tốn

Tốn hai hào thượng hạ biến làm Đoài

Ly hai hào thượng hạ biến làm Khôn

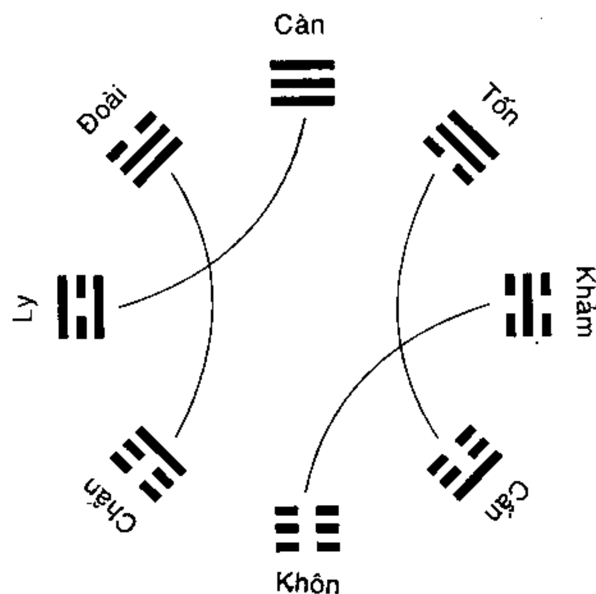
Khôn hai hào thượng hạ biến làm Ly

Chấn hai hào thượng hạ biến làm Cấn

Cấn hai hào thượng hạ biến làm Chấn

Lưỡng nghi, tứ tượng, giao nhau biến đổi, mà bát quái, cửu cung, âm dương, lão thiếu đều không phối với nhau, đi qua mà không tương đắc, vì vậy tiểu du niên lấy làm Du hồn, đại du niên lấy nó là lần biến thứ sáu của quái bản cung, vì vậy là Lục sát. Đều không cát.

ĐỒ HÌNH MỘT HÀO GIỮA BIẾN



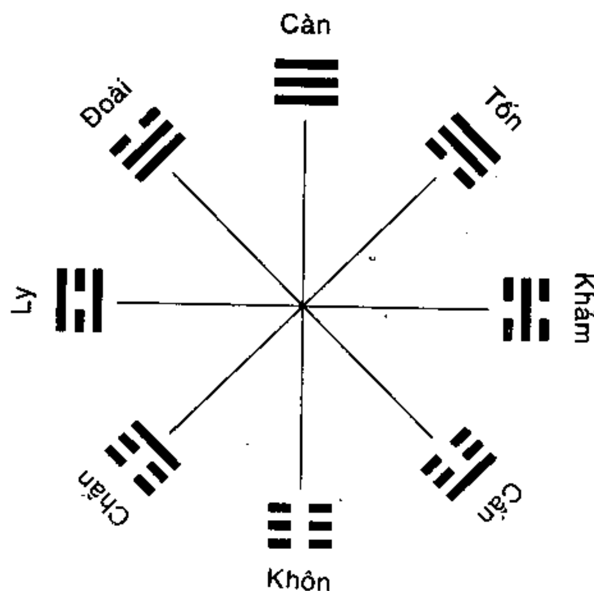
Tiểu du niên Tuyệt mệnh hung
Đại du niên Tuyệt mệnh hung

Càn hào giữa biến làm Ly
Doài hào giữa biến làm Chấn
Tốn hào giữa biến làm Cấn
Khảm hào giữa biến làm Khôn

Ly hào giữa biến làm Càn
Chấn hào giữa biến làm Đoài
Cấn hào giữa biến làm Tốn
Khôn hào giữa biến làm Khảm

Càn Ly hỏa kim tương khắc. Đoài Chấn kim mộc tương khắc. Tốn Cấn mộc thổ tương khắc. Khảm Khôn thủy thổ tương khắc: cơ ngẫu, lão thiếu đều không phối với nhau, còn đều là tự hoàn trở về bản thể, vừa vặn tương phản với Sinh khí. Lại biến quái hay phiên quái đến đấy là bảy biến mà dừng lại, đúng là tượng tối hung. Vì vậy tiểu du niên, đại du niên đều lấy làm Tuyệt mệnh.

ĐỒ HÌNH BA HÀO ĐỀU BIẾN



Tiểu du niên Tuyệt thế hung
Đại du niên Diên niên cát

Càn ba hào đều biến làm Khôn	Khôn ba hào đều biến làm Càn
Đoài ba hào đều biến làm Cấn	Cấn ba hào đều biến làm Đoài
Khảm ba hào đều biến làm Ly	Ly ba hào đều biến làm Khảm
Chấn ba hào đều biến làm Tốn	Tốn ba hào đều biến làm Chấn

Càn Khôn Khảm Ly phối với cơ của Lạc thư; Đoài Cấn Chấn Tốn phối với ngẫu của Lạc thư. Lại 1 với 9, 3 với 7, 2 với 8, 4 với 6 gia vào nhau đều là đến cực là số 10, địa lý gia lấy cô âm, cô dương là hung, vì vậy tiểu du niên dùng nghĩa toàn biến là Tuyệt thế. Càn phụ. Khôn mẫu; Chấn trưởng nam, Tốn trưởng nữ; Khảm trung nam, Ly trung nữ; Cấn thiếu nam, Đoài thiếu nữ; tương trạch gia lấy âm dương chính phối là cát, vì vậy đại du niên chọn nghĩa đều ứng với Diên niên. Một cát, một hung đều tùy theo chỗ dùng nó.

THÍCH Ý

Đại du niên biến quái, tiện dụng cho thuật phong thủy, tương trạch thời. Trạch cát thuật cũng có phương pháp lấy niên mệnh của gia chủ phối hợp tuyển chọn ngày cát trong tu tạo, vì thế gọi là tiểu du niên. Bởi vì phong thủy cũng có phép du niên biến quái cho nên gọi thế là đại du niên ý tứ tiểu là âm mà đại là dương. Cơ bản phương pháp này là do ở thiên định quái biến lật mà xuất ra, cửu tinh thì lấy thứ tự là Tham lang, Liêm trinh, Vũ khúc, Văn khúc, Lộc tồn, Cự môn, Phá quân, Phụ Bật. Tham lang của đại du niên biến quái với tiểu du niên giống nhau, còn gọi là Sinh khí. Liêm trinh tức là Cự môn của tiểu du niên, còn gọi là Ngũ quỉ. Vũ khúc tức là Tuyệt thế của tiểu du niên, lại gọi là Diên niên. Văn khúc giống với tiểu du niên, lại gọi là Lục sát. Lộc tồn tức Ngũ quỉ của tiểu du niên, lại gọi là Họa hại. Cự môn tức Phúc đức của tiểu du niên, cũng gọi là Thiên y. Phá quân, Phụ Bật giống với tiểu du niên. Phép xem dương trạch lấy Càn Đoài là lão dương, Cấn Khôn là lão âm, Ly Chấn là thiếu âm, Tốn Khảm là thiếu dương. Hai lão phối

với nhau là Tây tứ trạch, hai thiếu phối với nhau là Đông tứ trạch. Đông Tây mỗi cái tự phối với nhau là cát, xen ghép phối với nhau thì là hung. Cho nên cát hung của đại du niên biến quái với tiểu du niên có chỗ giống mà cũng có chỗ khác nhau. Phương pháp của phiên quái, đều là lấy một hào thượng biến làm Sinh khí Tham lang, hai hào dưới biến làm Thiên y Cự môn. Ba hào đều biến làm Diên niên Vũ khúc. Ba hào đều không biến là Phục vị Phụ Bật. Loại phiên quái này đều là lão thiếu mỗi loại tự phối nhau, cho nên cát tường. Ngoài thế ra đều là lão thiếu xen ghép phối nhau, cho nên không cát. Tại trong tám cung quái tượng quẻ thế ở hào thượng là Phục vị, quẻ thế ở hào sơ là Họa hại, qủe thế ở hào nhị là Thiên y, qủe thế ở hào tam là Diên niên, qủe thế ở hào tứ là Ngũ qủi, qủe thế ở hào ngũ là Sinh khí, qủe Du hồn là Lục sát, qủe Quy hồn là Tuyệt mệnh. So với lệ của tiểu du niên, cũng có chỗ khác, chỗ giống nhau.

GỢI Ý

Mộ long biến vận, niên nguyệt khắc sơn gia, bát quái nạp Giáp tam hợp với tiểu du niên, đại du niên biến quái, loại lý luận này không chỉ thường dùng để chọn ngày, địa lý gia phán đoán âm dương trạch, phong thủy chọn phương, kén hướng, ứng dụng đặc biệt nhiều lần.

Bát quái nạp Giáp tam hợp và tiểu du niên, đại du niên biến quái là từ học thuyết bát quái suy diễn ra mà lại Học thuyết bát quái là một loại mười phần thần bí, mười phần sâu xa khó hiểu, đồng thời lại là hệ thống mười phần phong phú rộng lớn. Nó rất có khả năng nắm chắc quy luật cơ bản của vũ trụ thế giới phát triển rất là ẩn bí, cho nên ở tự nhiên, xã hội, nhân sự, các loại khoa học hiện đại, quản lý xí nghiệp đều có thể ứng dụng, mà còn xuất ra nhiều lần thành tích kỳ diệu, khiến cho người ta khen ngợi không thôi. Học thuyết bát quái lại là một loại biện chứng, phát triển có hệ thống, không có tuyệt đối cát hung. Cho nên tại trong đại du niên biến quái, hai hào thượng biến với ba hào đều biến đã xuất hiện hiện tượng mâu thuẫn Tức hai hào thượng biến, tiểu du niên lấy là Thiên y cát, đại du niên thì lấy là Ngũ qủy hung; ba hào đều biến, tiểu du niên lấy là Tuyệt thể hung, đại du niên thì lấy là Diên niên cát, điều đó là có thể lý giải và tiếp thu được.

TÁM CUNG QUÁI TƯỢNG

Tiểu du niên	Phụ Bật	Ngũ quỷ	Phúc đức	Tuyệt Thể	Thiên y	Sinh khi	Du hồn	Tuyệt mệnh
Đại du niên	Phục vị	Họa hại	Thiên y	Diên niên	Ngũ quỷ	Sinh khí	Lục sát	Tuyệt mệnh
	Sáu hào không biến	Quẻ thế ở hào sơ	Quẻ thế ở hào nhi	Quẻ thế ở hào tam	Quẻ thế ở hào tứ	Quẻ thế ở hào ngũ	Quẻ Du hồn	Quẻ Quy hồn
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Cung Càn	Càn vi thiên	thiên phong Cấu	thiên sơn Độn	thiên địa Bĩ	Phong địa Quan	sơn địa Bác	hỏa địa Tấn	hỏa thiên Đại hữu
Cung Khảm	Khảm vi Thuỷ	thuỷ trạch Tiết	thuỷ lôi Truân	thuỷ hỏa Ký tế	Trạch hỏa Cách	lôi hỏa Phong	địa hỏa Minh di	địa thuỷ Sư
Cung Cấn	Cấn vi sơn	sơn hỏa Bí	sơn thiên Đại xúc	sơn trạch Tổn	hỏa trạch Khuê	thiên trạch Lý	phong trạch Trung phu	phong sơn Tiệm

(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Cung Chấn	Chấn vi lôi	lôi địa Dự	lôi thủy Giải	lôi phong Hằng	địa phong Thăng	thuỷ phong Tỉnh	trạch phong Đại quá	trạch lôi Túy
Cung Tốn	Tốn vi phong	phong thiên Tiểu xúc	phong hỏa Gia nhân	phong lôi ích	thiên lôi Vô vọng	hỏa lộc Phệ hạp	sơn lôi Di	sơn phong Cổ
Cung Ly	Ly vi -hỏa	hỏa sơn Lữ	hỏa phong Đỉnh	hỏa thuỷ Vị tế	sơn thuỷ Mông	phong thuỷ Hoán	thiên thuỷ Tụng	thiên hỏa Đồng nhân
Cung Khôn	Khôn vi địa	địa lôi Phục	địa trạch Lâm	địa thiên Thái	lôi thiên Đại tráng	trạch thiên Quải	thuỷ thiên Nhu	thuỷ địa Tị
Cung Đoài	Đoài vi trạch	trạch thuỷ Khốn	trạch địa Tuy	trạch sơn Hàm	thuỷ sơn Kiển	địa sơn Khiêm	lôi sơn Tiểu quá	lôi trạch Qui muội

Hiệp kỷ biện phương thư - Quyển 3

NGHĨA LỆ 1

1 - Tổng luận

2 - Tuế đức

3 - Tuế đức hợp

4 - Tuế can hợp

5 - Tuế chi đức

6 - Thái tuế

7 - Tuế phá, Đại hao

8 - Đại tướng quân

9 - Tấu thư

10 - Bác sĩ

11 - Lực sĩ

12 - Tàm thất

13 - Tàm quan

14 - Tàm mệnh

15 - Tang môn

16 - Thái âm, Điếu khách

17 - Quan xú

18 - Quan phù, Súc quan

19 - Bạch hổ

20 - Hoàng phan

21 - Cẩu vĩ

22 - Bệnh phù

23 - Tử phù, Tiểu hao

24 - Kiếp sát

25 - Tai sát

26 - Tuế sát

27 - Phục binh, Đại họa

28 - Ngũ binh tổng đồ

29 - Tuế hình

30 - Đại sát

31 - Phi liêm

32 - Kim thần

33 - Ngũ qủi

34 - Phá bại ngũ qủi

35 - Ngày xuất ra du chơi của Thái tuế trở xuống các thần sát ở dưới

36 - Ngày du thần

NGHĨA LỆ 1

Tuyển chọn[1] thần sát, từ cổ đã có các nhà Kiến Trừ [2], Kham dư[3], tùng thời[4]. Nhưng nghĩa nó không truyền lại được hết, khởi lệ nhiều bộ đặc biệt sai lầm. Nay tương đối sưu tầm biên tập lại, chọn chỗ nào sát gần lý mà văn chương điển nhã. Giải thích thêm vào, sửa những chỗ sai lầm, hầu như nghĩa cát hung bởi do lệ có thể tìm được mà không bị mê hoặc vào các thuyết của thuật số thế tục. Làm ra nghĩa lệ.

THÍCH Ý

Trạch cát thần sát, thời cổ đã có Kiến Trừ, Kham dư, tùng thời... nhiều nhà, nhưng do thời gian đã lâu đời, ý nghĩa không đầy đủ, khởi lệ sai lầm càng nhiều. Nay mở rộng việc sưu tầm, biên tập, tuyển chọn nội dung gần sát lý mà văn chương lại điển nhã, giải thích thêm vào, sửa chữa, uốn nắn sai lầm, khiến cho nghĩa lệ có thể tìm được không bị tà khuyết của thế tục làm mê hoặc.

GỢI Ý

Nghĩa lệ của "Biện phương thư" có sáu quyển, theo đó tự thuật suốt cả thuật trạch cát về năm, tháng, ngày, giờ của bốn loại thần

---

(1) Tuyển trạch: tức là thuật chọn điều cát, lại chỉ rõ là tuyển chọn ngày cát.

(2) Kiến Trừ: tức là các nhà Kiến Trừ; 1 loại thuật chọn những điều cát, thời Hán đã có, lấy địa chi định phương vị cho tuế, nguyệt để xem cát hung.

(3) Kham dư: tức là thuật phong thủy, lại gọi là thuật thanh điểu, thuật thanh mã, thuật thanh nang. Lấy âm dương ngũ hành, khí luận, bát quái, thiên nhân hợp nhất, các lý luận phán định cát hung của âm dương trạch, tiên Tần đã có.

(4) Tùng thời: thuật trạch cát là 1, chủ yếu lấy âm dương ngũ hành phối hợp với năm tháng ngày giờ, sinh ra các loại thần sát phán định ngày giờ cát hung, nghi kị. Thời Hán đã có.

sát lớn về tính chất, nghi kị, do đâu mà đến với qui luật vận hành của nó... tương đương với việc "giải thích danh từ" của thuật trạch cát.

TỔNG LUẬN

Khởi sự, không cứ nhỏ to, việc nên làm tất phải chọn ngày giờ chăng, gọi đó là kính thiên vậy. Sách chép lại rằng: "Dịch Bào quy ngảnh mặt về Nam, mà Thiên tử cuốn mũ ngoảnh mặt về Bắc. Tuy có tâm thông minh sáng suốt tất dẫn đến phán đoán cho hiểu rõ nó, cho hay không dám tự chuyên, để tôn trời vậy". Xưa người quân tử, ở thời quan sát cái tượng mà ham xem "Hệ từ" đến từng việc, việc đó hợp với qủe nào, hào nào, ứng có biến nào ứng vào, sớm đã mưu tính các mặt vì thế trong lòng mới sáng suốt như vậy. Huống chi lại mưu tính với khanh sỹ đại phu, đến với thứ dân, cũng có hoạn nạn nào chưa xét kỹ, bởi vì lại còn nhất định biến động thời phải quan sát nó biến mà còn giở trò bói toán nào đây. Phàm đem bẩm tính huyết khí tâm trí, tất hợp với chư hư linh, không trái với trời, mà sau cái lý của thiên hạ mới khiến cho được đầy đủ vậy, mà không quan tâm đến thời chưa có việc đã sai lầm trước rồi. Nghĩa của tuyển trạch cũng giống như thế. Chỗ trời đất thần kỳ hướng vào thời thuận theo, chỗ kị thời tránh đi, nếu như đã tuân theo thì đối với cung đình, dùng tình cảm chân thành làm sự việc sáng rõ ví như lại răn bảo với "lư tả" (dân nghèo N.D) để hiệp khí với thể chất tốt đẹp, đại thể để nói rằng kính trời như thế. Nếu như nói rằng nếu đúng thời là phúc, ví bằng không đúng thời là họa, thời đó là lời nói quanh co lắt léo của thuật sỹ mà nó chẳng có cội nguồn. Vương Sung "Luận hoành" dốc hết sức bác bỏ, lại thêm nho sỹ câu chấp cổ hủ mà không thấy nghĩa lớn. Giỏi như Tuân Duyệt "Thân giám" nói rằng: "Hoặc hỏi thời đều là kị, thì bảo rằng: chỗ này là việc tính toán

NGHĨA LỆ 1

Tuyển chọn[1] thần sát, từ cổ đã có các nhà Kiến Trừ [2], Kham dư[3], tùng thời[4]. Nhưng nghĩa nó không truyền lại được hết, khởi lệ nhiều bộ đặc biệt sai lầm. Nay tương đối sưu tầm biên tập lại, chọn chỗ nào sát gần lý mà văn chương điển nhã. Giải thích thêm vào, sửa những chỗ sai lầm, hầu như nghĩa cát hung bởi do lệ có thể tìm được mà không bị mê hoặc vào các thuyết của thuật số thế tục. Làm ra nghĩa lệ.

THÍCH Ý

Trạch cát thần sát, thời cổ đã có Kiến Trừ, Kham dư, tùng thời... nhiều nhà, nhưng do thời gian đã lâu đời, ý nghĩa không đầy đủ, khởi lệ sai lầm càng nhiều. Nay mở rộng việc sưu tầm, biên tập, tuyển chọn nội dung gần sát lý mà văn chương lại điển nhã, giải thích thêm vào, sửa chữa, uốn nắn sai lầm, khiến cho nghĩa lệ có thể tìm được không bị tà khuyết của thế tục làm mê hoặc.

GỢI Ý

Nghĩa lệ của "Biện phương thư" có sáu quyển, theo đó tự thuật suốt cả thuật trạch cát về năm, tháng, ngày, giờ của bốn loại thần

(1) Tuyển trạch: tức là thuật chọn điều cát, lại chỉ rõ là tuyển chọn ngày cát.

(2) Kiến Trừ: tức là các nhà Kiến Trừ; 1 loại thuật chọn những điều cát, thời Hán đã có, lấy địa chi định phương vị cho tuế, nguyệt để xem cát hung.

(3) Kham dư: tức là thuật phong thủy, lại gọi là thuật thanh điểu, thuật thanh mã, thuật thanh nang. Lấy âm dương ngũ hành, khí luận, bát quái, thiên nhân hợp nhất, các lý luận phán định cát hung của âm dương trạch, tiên Tần đã có.

(4) Tùng thời: thuật trạch cát là 1, chủ yếu lấy âm dương ngũ hành phối hợp với năm tháng ngày giờ, sinh ra các loại thần sát phán định ngày giờ cát hung, nghi kị. Thời Hán đã có.

sát lớn về tính chất, nghi kị, do đâu mà đến với qui luật vận hành của nó... tương đương với việc "giải thích danh từ" của thuật trạch cát.

TỔNG LUẬN

Khởi sự, không cứ nhỏ to, việc nên làm tất phải chọn ngày giờ chăng, gọi đó là kính thiên vậy. Sách chép lại rằng: "Dịch Bào quy ngảnh mặt về Nam, mà Thiên tử cuốn mũ ngoảnh mặt về Bắc. Tuy có tâm thông minh sáng suốt tất dẫn đến phán đoán cho hiểu rõ nó, cho hay không dám tự chuyên, để tôn trời vậy". Xưa người quân tử, ở thời quan sát cái tượng mà ham xem "Hệ từ" đến từng việc, việc đó hợp với qủe nào, hào nào, ứng có biến nào ứng vào, sớm đã mưu tính các mặt vì thế trong lòng mới sáng suốt như vậy. Huống chi lại mưu tính với khanh sỹ đại phu, đến với thứ dân, cũng có hoạn nạn nào chưa xét kỹ, bởi vì lại còn nhất định biến động thời phải quan sát nó biến mà còn giở trò bói toán nào đây. Phàm đem bấm tính huyết khí tâm trí, tất hợp với chư hư linh, không trái với trời, mà sau cái lý của thiên hạ mới khiến cho được đầy đủ vậy, mà không quan tâm đến thời chưa có việc đã sai lầm trước rồi. Nghĩa của tuyển trạch cũng giống như thế. Chỗ trời đất thần kỳ hướng vào thời thuận theo, chỗ kị thời tránh đi, nếu như đã tuân theo thì đối với cung đình, dùng tình cảm chân thành làm sự việc sáng rõ ví như lại răn bảo với "lư tả" (dân nghèo N.D) để hiệp khí với thể chất tốt đẹp, đại thể để nói rằng kính trời như thế. Nếu như nói rằng nếu đúng thời là phúc, ví bằng không đúng thời là họa, thời đó là lời nói quanh co lắt léo của thuật sỹ mà nó chẳng có cội nguồn. Vương Sung "Luận hoành" dốc hết sức bác bỏ, lại thêm nho sỹ câu chấp cổ hủ mà không thấy nghĩa lớn. Giỏi như Tuân Duyệt "Thân giám" nói rằng: "Hoặc hỏi thời đều là kị, thì bảo rằng: chỗ này là việc tính toán

trời đất, không có chỗ cho cát hung theo mà sinh ra". Hay biết cái đó là việc tính toán trời đất, thời chắc tu thân là chỗ đáng noi theo, biết nó không có chỗ cho cát hung theo sinh ra, thời nhất thiết những thuyết dắt đến sai lầm, lo lắng, đều bó buộc phế bỏ, mà chỗ phải theo hay tránh đi cũng tất có đạo lý vậy.

THÍCH Ý

Làm việc bất cứ to hay nhỏ, tất cần phải tuyển chọn ngày cát, thực chất là tôn kính trời, qúy trọng trời, thời cổ quân vương, ở thì quan sát thiên tượng, đọc Dịch từ, mỗi khi làm một việc, nó hợp với qủe nào, hào nào gặp biến hóa và kết quả ra sao, sớm đã sáng tỏ ở tâm, hơn nữa còn cần trưng cầu khanh sỹ đại phu, thậm chí đến thứ dân bách tính thật là không hề sơ hở sai sót chút nào. Tại sao cổ nhân làm việc thận trọng tỉ mỉ như vậy. Hễ thay đổi là phải quan sát thiên tượng, mà còn chưa thỏa mãn bứt dứt lo phiền chỗ bói toán hay sao? Bởi vì lấy trí tuệ, khí huyết của loài người, làm việc tất cần thuận ứng với hư linh không trái với trời phù hợp với lý lẽ to lớn của vận trời đất tạo ra mới có thể thành công. Không trái với quy luật tự nhiên, tùy ý theo việc như thế có nghĩa là sự tình hãy còn chưa làm xong đã muốn thất bại rồi. Thực chất, chọn điều cát cũng giống như thế. Chỗ trời đất thần kỳ hướng vào thì thuận theo, chỗ kị thì tránh đi, đó chẳng qua là tôn kính trời, thuận theo trời mà hành sự thôi. Nếu quả nói hành sự như thế thì dành được phúc, không như thế thì vướng vào họa, đó chính là tà thuyết của thuật sĩ thế tục, mà chẳng phải là bản ý của trạch cát. Vương Sung có sách "Luận hoành" dốc hết sức tiến hành phê phán đối với trạch cát, thì lại thái quá, thiên chấp mà không biết được nghĩa lớn của trạch cát. Tuần Duyệt "Thân giám" nói: Đó là việc tính toán trời đất, chẳng thật có cái gì là cát hung". Đó là một kiến giải mười phần sáng suốt.

Biết nó là tính toán trời đất, thì làm việc tu thân xứng đáng nên theo. Sáng suốt thay trong đó tịnh không thực có cái gì là cát hung, thì những thuyết gán ghép khiên cưỡng đều vứt bỏ đi tất cả. Do thế, mọi người làm việc hoặc thuận theo, hoặc kị chính càng là sáng suốt vậy.

GỢI Ý

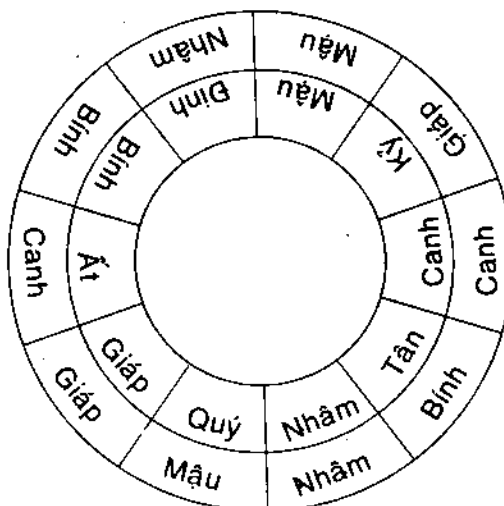
Cổ nhân sáng lập thuật trạch cát. Thực chất của nó là hy vọng chiếu theo thiên địa tự nhiên, làm việc theo quy luật vận hành của âm dương ngũ hành, tức là thuận theo trời mà hành sự. Trong đó đương nhiên cũng có kỳ vọng đời người được trôi chảy thuận lợi, làm việc được thành công, có ẩn ý mong được cát tường. Nhưng nó cũng không cho là nhất định cần phải làm theo thuyết pháp của nó mới có thể dành được phúc, không thì chắc gặp phải hung, mắc vào họa. Cũng chính là nói, thuật trạch cát là một loại bảo cho người đời làm việc, tu thân nên thuận theo ứng với việc tính toán về trời đất tự nhiên, cũng chẳng thật có cái gì là cát hung. Đó là một loại nguyên tắc làm việc mười phần cao cả. Cho là như thế thì cát, không như thế thì hung, hoàn toàn là một loại hiểu lầm.

Nhưng bản năng tâm lý của người đời là cầu cát, kị hung, mong được phúc, tránh được họa. Khiến cho thuật trạch cát mới bắt đầu đã đi chệch bản ý của nó thành là một loại phương thuật thấp hèn để dành giữ lấy sự tốt lành, tránh miễn được hung họa. Không trách nào Vương Sung yêu cầu đối với thuật đó phải hết sức công kích. Cho đến ngày nay mọi người nóng lòng đối với việc chọn ngày ở trạch cát, hoàn toàn đúng là khẩn cầu cát tường phát phúc, thuật trạch cát thuận ứng với "việc tính toán về trời đất", với ẩn ý cao cả không câu nệ vào cát hung, cơ hồ triệt phai mờ mất đi.

Chúng ta hiện tại làm việc nhấn mạnh phải thuận ứng theo qui

luật tự nhiên, nhấn mạnh bảo vệ môi trường xung quanh, duy trì cân bằng sinh thái. Kỳ thực, thuật trạch cát chính là một loại triết học tự nhiên chỉ đạo làm việc, một loại nguyên tắc làm việc để duy trì sự cân bằng giữa nhân loại với tự nhiên. Bởi thế, chúng ta ngày nay để thời gian nghiên cứu thuật trạch cát, giải thích cùng khôi phục diện mạo vốn có của nó, chúng ta đối với truyền thống văn hóa của tổ quốc đã có thể đi sâu thêm vào giải thích nó, lại có sự trợ giúp đáng tin của việc phá, trừ mê tín thay phong đổi tục, kiến lập một loại hình mới về nguyên tắc làm việc, đó thực tại là một loại công tác hết sức có ý nghĩa.

TUẾ ĐỨC



T214can (124)

"Tăng môn kinh" nói rằng: "Tuế đức là đức thần trong tuế. Trong mười can, năm là dương, năm là âm. Dương là quân đạo. Âm là thần đạo. Quân đức tự mình xử, thần đức theo quân vậy. Chỗ đất nó quản(1) vạn phúc đều tụ tập cả vào đó, mọi chúng họa ương tự tránh đi, có việc cần phải tu sửa dinh trại, cùng dành được phúc phù trợ.

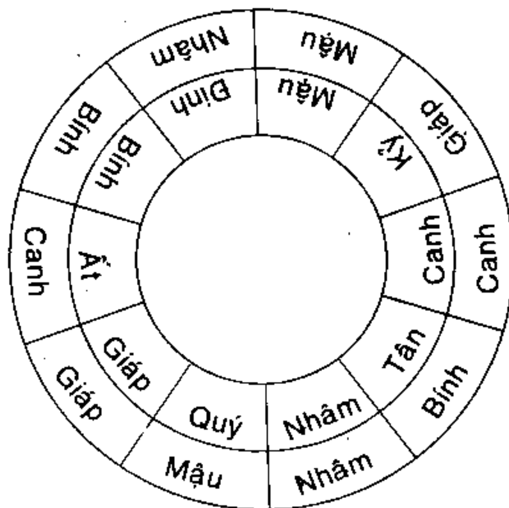
"Quảng thánh lịch" nói rằng: "Giáp đức tại Giáp, Ất đức tại Canh, Bính đức tại Bính, Đinh đức tại Nhâm, Mậu đức tại Mậu, Kỷ đức tại Giáp, Canh đức tại Canh, Tân đức tại Bính, Nhâm đức tại Nhâm, Qúy đức tại Mậu".

"Khảo nguyên" nói rằng: "Luật lữ, sáu dương đang ngôi vị tự được, sáu âm thì ở chỗ xung nó. Tuế đức thì năm dương can đang ở

(1) Lý (   ) : quản lý, thống nhất lý lẽ.

luật tự nhiên, nhấn mạnh bảo vệ môi trường xung quanh, duy trì cân bằng sinh thái. Kỳ thực, thuật trạch cát chính là một loại triết học tự nhiên chỉ đạo làm việc, một loại nguyên tắc làm việc để duy trì sự cân bằng giữa nhân loại với tự nhiên. Bởi thế, chúng ta ngày nay để thời gian nghiên cứu thuật trạch cát, giải thích cùng khôi phục diện mạo vốn có của nó, chúng ta đối với truyền thống văn hóa của tổ quốc đã có thể đi sâu thêm vào giải thích nó, lại có sự trợ giúp đáng tin của việc phá, trừ mê tín thay phong đổi tục, kiến lập một loại hình mới về nguyên tắc làm việc, đó thực tại là một loại công tác hết sức có ý nghĩa.

TUẾ ĐỨC



T214can (124)

"Tăng môn kinh" nói rằng: "Tuế đức là đức thần trong tuế. Trong mười can, năm là dương, năm là âm. Dương là quân đạo. Âm là thần đạo. Quân đức tự mình xử, thần đức theo quân vậy. Chỗ đất nó quản(1) vạn phúc đều tụ tập cả vào đó, mọi chúng họa ương tự tránh đi, có việc cần phải tu sửa dinh trại, cùng dành được phúc phù trợ.

"Quảng thánh lịch" nói rằng: "Giáp đức tại Giáp, Ất đức tại Canh, Bính đức tại Bính, Đinh đức tại Nhâm, Mậu đức tại Mậu, Kỷ đức tại Giáp, Canh đức tại Canh, Tân đức tại Bính, Nhâm đức tại Nhâm, Qúy đức tại Mậu".

"Khảo nguyên" nói rằng: "Luật lữ, sáu dương đang ngôi vị tự được, sáu âm thì ở chỗ xung nó. Tuế đức thì năm dương can đang ở

(1) Lý (   ) : quản lý, thống nhất lý lẽ.

ngôi vị tự được, năm âm can thì dùng hợp[1] với nó Đại để dương lấy tự được là Đức, mà âm lấy theo dương là Đức".

Xét Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm năm dương tức là lấy Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm là Đức. Không giống với Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Qúy lấy chỗ can hợp với là Đức. "Tăng môn kinh" bảo rằng Quân đức tự xử, câu văn đó không đủ để thông suốt được ý tứ của nó. Đại để đạo của Dịch, dương 1 âm 2, dương là đức, âm là hình, dương thiện mà âm ác. Đúng vì vậy dương là Đức vì ở chỗ không hóa làm âm, mà âm là Đức, vì nó bỏ bản vị của mình mà theo dương chăng. Dịch nói rằng: "Tây Nam được bạn" Tây Nam là dương; được bạn, là bảo rằng âm theo về chỗ dương chăng. "Đông bắc mất bạn" Đông bắc là âm; mất bạn là bỏ ngôi vị của nó Âm có thể hóa ra dương, cũng có thể theo dương. Dương là âm hóa, âm này gian ác[2] vậy, có thể theo về chỗ dương là Đức chăng. Như vậy thì dương chỉ có 1 mà âm có 2 vậy. Như vậy đúng là "Giáp Đức tại Giáp" Giáp là dương vì vậy Giáp là Đức của Giáp. "Ất Đức tại Canh" Ất là âm, Canh có thể chế Ất, tại Ất mà theo Canh, đúng là Đức của Ất. Bính Đinh về sau cũng phỏng theo như thế.

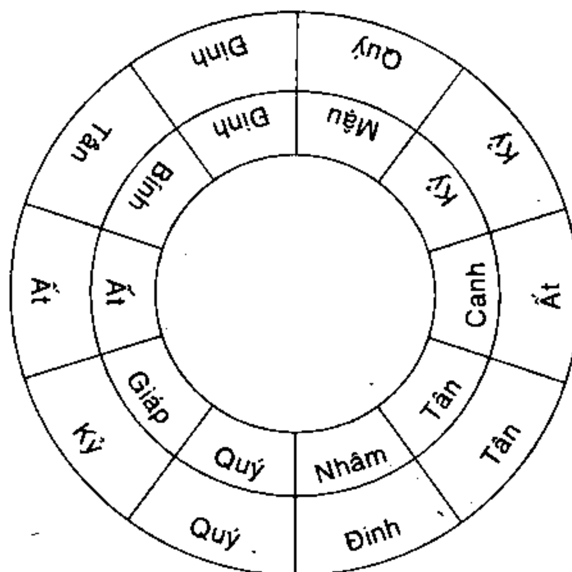
THÍCH Ý

Tuế đức. Năm Giáp tại Giáp, năm Ất tại Canh, năm Bính tại Bính, năm Đinh tại Nhâm, năm Mậu tại Mậu, năm Kỷ tại Giáp, năm Canh tại Canh, năm Tân tại Bính, năm Nhâm tại Nhâm, năm Qúy tại Mậu. Nhân vì dương là Đức, âm là hình, dương là thiện mà âm là ác, cho nên năm can dương tự được đương ở ngôi vị thì tự được, năm can âm thì chọn chỗ can hợp với nó để theo dương làm Đức, Tuế đức rất nên tu sửa dinh thất.

(1) Hợp: ngũ hợp của thiên can

(2) Thắc : gian tà vậy

TUẾ ĐỨC HỢP



"Khảo nguyên" nói rằng: "Tuế đức hợp, đúng là can ngũ hợp với Tuế đức. Năm Giáp tại Kỷ, năm Ất tại Ất, năm Bính tại Tân, năm Đinh tại Đinh, năm Mậu tại Qúy, năm Kỷ tại Kỷ, năm Canh tại Ất, năm Tân tại Tân, năm Nhâm tại Đinh, năm Qúy tại Qúy. Vì vậy Tuế đức thuộc dương, Tuế đức hợp thuộc âm".

Xét Tuế đức với Tuế đức hợp đều thuộc về thượng cát, chỉ có nghi, không có kị. Như vậy cặn kẽ suy ra nghĩa của nó có chia ra cương, nhu riêng biệt. Tuế đức, không cần hỏi là năm dương hay năm âm đều là thời cương, Tuế đức hợp, không cần hỏi năm âm hay năm dương đều là thời nhu. Việc bên ngoài lấy cương, việc bên trong lấy nhu đó là ghi chép từ thời cổ[1]. Tuyển trạch gia tuy chưa luận

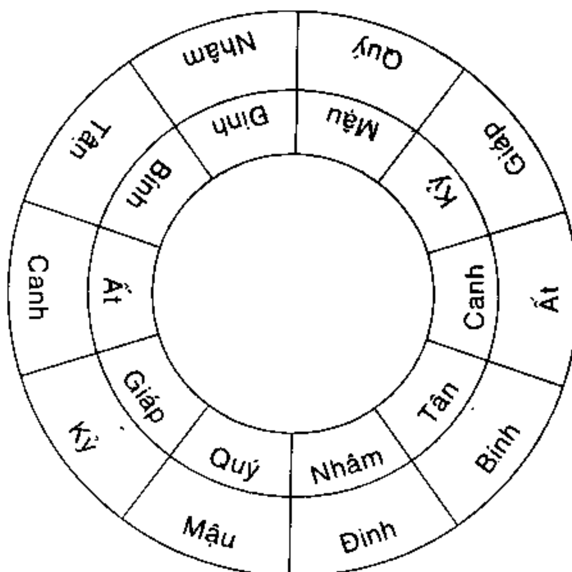
(1) Ngoại sự dĩ cương, nội sự dĩ nhu, cổ chi chí dã. Ngoại sự: giao tế với dùng binh, săn bắn các việc; nội sự: hôn, táng, đái, kê (cài trâm) các việc; thời Chu, Tần thịnh hành.

tới như thế, khi dùng có thể lấy ý mà thông vậy.

THÍCH Ý

Tuế đức với Tuế đức hợp cùng thuộc về thượng cát thần, chỉ có nghi không có kị. Nhưng hai cái đó có cương, nhu không giống nhau, ấy là Tuế đức là cương. Tuế đức hợp là nhu. Khi dùng có thể căn cứ vào nguyên tắc việc bên ngoài dùng cương, việc bên trong dùng nhu, linh hoạt mà chọn dùng.

TUẾ CAN HỢP



"Kim qũy kinh" nói rằng: "Tuế can hợp, là thiên địa âm dương phối hợp. Chủ trừ diệt lỗi lầm có hại, mà giúp cho phúc hưng khởi. Phương của nó quản có thể dùng tu sửa dinh thất, động thổ, lên quan, lấy vợ, lấy chồng, đi xa, yết kiến".

"Lịch lệ" nói rằng: "Năm Giáp tại Kỷ, năm Ất tại Canh, năm Bính tại Tân, năm Đinh tại Nhâm, năm Mậu tại Qúy. Nó chọn đúng tuế can hợp với nó".

"Khảo nguyên" nói rằng: "Nay lịch ngày, cát thần tuế thay đổi không có điều chép như thế".

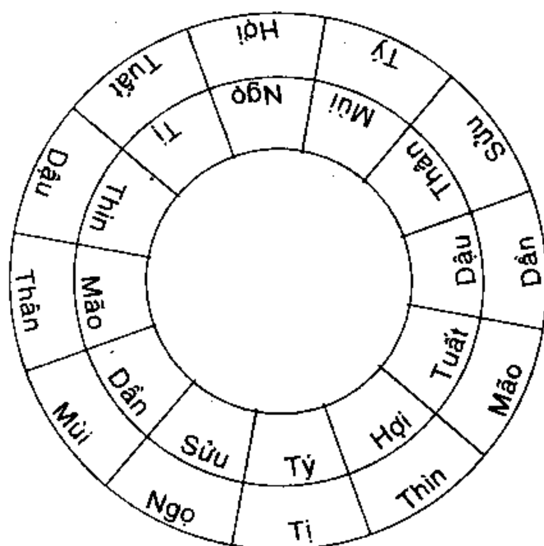
Xét Tuế can hợp là đại thần trong tuế mà Bảo Chương thị (triều đại Bảo Chương N.D), soạn giản đơn như vậy sao? Đại để năm Ất,

Đinh, Kỷ, Tân, Qúy thì năm Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm tức là Tuế đức. Năm Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm thì năm Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Qúy tức là Tuế đức hợp. Đã có Tuế đức, Tuế đức hợp, như thế thì bất tất phải soạn ra tên Tuế can hợp làm gì. Tuy nhiên, chắc là ở đó mỗi cái có một nghĩa. Âm dương cùng chức vụ nhưng không đồng tính. Vì vậy như Ngũ qủi lại là Yếm đối, lại là loại của Lục nghi, tất phải soạn cả hai. Tuế can hợp vẫn đương còn trong mục lục, không được tùy theo kia, đó mà phế bỏ đi như thế.

THÍCH Ý

Tuế can hợp là đại thần trong tuế, do bởi tương hợp với tuế can mà lại. Đất chỗ nó quản nên tu tạo động thổ, thượng quan, cưới vợ cưới chồng, đi xa, yết kiến, nhưng lịch ngày của đời sau phần nhiều không soạn chép. Đó là bởi vì năm dương Tuế can hợp thì giống với Tuế đức, năm âm thì giống với Tuế đức hợp. Nhưng ý nghĩa của chúng đều không giống nhau, không đáng bị phế bỏ đi.

TUẾ CHI ĐỨC



"Thần khu kinh" nói rằng: "Tuế chi đức là thần đức trong tuế. Đức là được vậy, bảo rằng được phúc vậy. Chủ cứu nguy, giúp yếu nhược, chỗ phương nó quản lợi về khởi tạo, hành động mọi việc".

Lý Đỉnh Tộ [1] nói rằng: "Thường ở trước tuế năm thời".

Tào Chấn Khuê [2] nói rằng: "Chi đức, theo Thái tuế hướng về thời ngũ hợp ở trước. Giả như thời lệnh Tuế tại Giáp tý, hướng về trước gặp Kỷ tị, Giáp hợp với Kỷ, tức Tị là chi đức. Lại như Tuế tại Bính tý, hướng về trước gặp Tân tị, Bính hợp với Tân, tức Tị là chi đức. Ngoài ra phỏng theo như thế. Nay lịch ngày, Tuế thần, cát thần thay đổi không có điều ấy".

(1) Lý đình Tộ: Kinh học gia đời Đường, lấy thuật kinh, có tên tuổi ở đương thời.

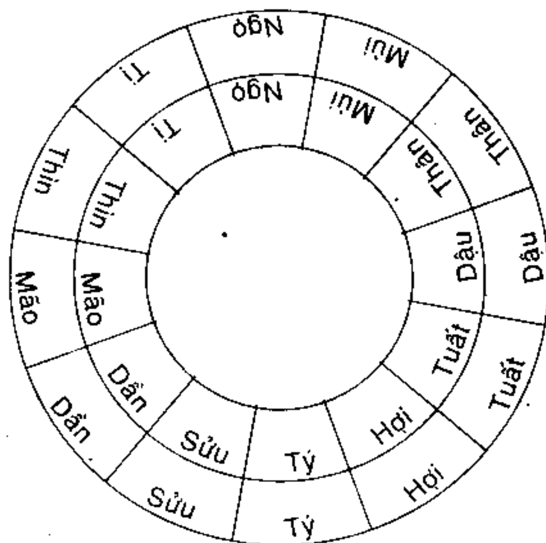
(2) Tào Chấn Khuê: nhà dịch học, trước tác có "Lịch sự minh nguyên"

Xét Tuế chi đức, bảo rằng Giáp đã tại Tý, thì trên Tị tất là Kỷ, Kỷ hợp với Giáp. Chỗ thần hợp với nó, chi ở vào chỗ đó tất cũng là cát vậy. Địa tất theo thiên, chi tất theo can, can đã ở ngôi vị cát, chi tất không hung. Nghĩa của nó như vậy. Thời của nó lại là Tử phù, lại là Tiểu hao Lịch gia đã trọng Tử phù, Tiểu hao, thì không dùng điều ấy. Như vậy đẹp và xấu không kiêm ở chung một ngôi vị, cát hung không kiêm cùng tên Tử phù là chỗ làm mộ, các việc phải kị; Tiểu hao là chỗ kị mua bán giao dịch, tạo tác các việc, giả sử chỗ khởi sự không thuộc như thế, thì vẫn là cát thần vậy. Ấy là cùng một việc khởi tạo, như là dinh thất để ở ư, thì nên lấy Tiểu hao để luận; còn như là sửa nhịp cầu, tu bổ bờ đê, tổn hao tiền của của mình để làm việc lợi cho mọi người ư, thì tuy thuộc Tiểu hao mà thực là chi đức, chính là đại cát. Điều ấy vốn đã không phế bỏ.

THÍCH Ý

Tuế chi đức là thần đức trong tuế, thường ở trước chỗ của tuế năm ngôi vị, ví dụ như năm Giáp tý, hướng về trước năm ngôi vị là Kỷ tị, Giáp với Kỷ hợp, như vậy, Tị chính là chi đức của năm Giáp Tý. Bởi vì, địa theo thiên, chi theo can, chỗ thiên địa hợp, ở địa chi đương nhiên là cát lợi. Chỗ thời của chi đức thuộc vào, đồng thời lại là Tử phù. Tiểu hao, bởi vì thế cần xác định rõ năm của Tử phù, Tiểu hao kị, nếu quả không thuộc loại đó, vẫn có thể theo Tuế chi đức.

THÁI TUẾ



"Thần khu kinh" nói rằng: "Thái tuế, tượng của nhân quân, dẫn đầu chư thần, chủ trì các phương vị, xoay chuyển thứ tự các mùa, tổng chung lại thành sự nghiệp của Tuế, lấy thượng nguyên Tuế của át phùng khốn đốn[1] khởi Kiến ở Tý. Tuế di chuyển một vị, mười hai năm một vòng. Nếu nước nhà tuần thú tỉnh phương[2], xuất quân cướp đất, xây dựng cung khuyết, khai thác cương giới, không thể hướng vào. Dân thường tu tạo, nhà cửa, đắp lũy, tường bao, đều cần quay tránh đi".

"Hoàng đế kinh" nói rằng: "Thời của Thái tuế ở chỗ nào, tất

(1) Át phùng khốn đốn: tức là năm Giáp tý.

(2) Tỉnh Phương: tỉnh = xem xét, tỉnh phương tức là tuần sát bốn phương.

không thể phạm".

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Thái tuế là Tuế tinh[1] vậy, vì vậy mười hai năm Mộc tinh đi một vòng trời, một năm đi, một thứ vậy[2]".

Theo Chu lễ: "Tế tướng họ Phùng giữ chức mười hai tuế".

Trịnh Khang Thành chú giải nói rằng: "Tuế gọi là Thái tuế. Tuế tinh với ngày cùng tháng của thứ, chỗ thời của Kiến Dẩu".

Lạc thuyết bảo rằng: Tuế tinh với ngày thường ứng nhau. Thái tuế, Nguyệt kiến để trông thấy.

Như vậy thời nay lịch Thái tuế không như thế.

Giả công Ngạn Sơ nói rằng: "Thái tuế ở tại địa với Tuế tinh trên trời ứng nhau mà đi. Tuế tinh là dương ở trên trời đi về bên phải một năm di chuyển một thời. Lại phân chia thời trước là 134 phần mà xâm vào 1 phần thì là 144 năm đập 1 thời, 12 thời là khắp 1 vòng[3] tất cả có 1.728 năm, đập 12 thời là khắp 1 vòng".

Lấy như thế mà tính thì 12 năm là 1 tiểu chu kỳ, như vậy bảo rằng 1 năm di chuyển 1 thời. 1728 năm 1 đại chu kỳ như vậy đập 12 nhịp là khắp 1 vòng. Thái tuế ở dưới đất đi về bên trái cùng với Tuế tinh thời đập 1, thì số của năm giống nhau, đó là nói Tuế tinh cùng với tháng ngày cùng thứ tự chỗ thời của Kiến Dẩu, lấy Tuế tinh là dương, người có thể nhìn thấy, Thái tuế là âm, chỗ người không nhìn thấy. Tuế tinh với Thái tuế tuy đi về bên phải hay bên trái

(1) Thái tuế này là Tuế tinh vậy. Tuế tinh tức là Mộc tinh, ước khoảng 12 năm đi 1 vòng trời, người xưa đã từng đem dùng để ghi chép năm, vì vậy gọi là Tuế tinh (sao của năm N.D). Thái tuế đúng là tiện cho người xưa ghi chép năm mà giả thiết đó là Tuế tinh. Hai này tịnh không phải một vật. Thuyết ấy không đúng.

(2) Thứ: tức là 12 thứ. Người xưa lấy để đo lường ngày, tháng, vị trí và sự vận động của hành tinh đi theo hoàng đạo 1 vòng trời phân làm 12 bộ phận gọi là 12 thứ.

(3) Tăp : vòng vây, vây quanh ý là đều khắp.

không giống nhau, cốt yếu là độ đi không khác, vì vậy cử ra Thái tuế để làm biểu hiện của Tuế tinh. Tuế tinh cùng với tháng ngày cùng thứ tự trong một năm chỉ ở trên một thời. Lấy làm phương pháp, nếu thượng nguyên Giáp tý sáng ngày sóc tiết Đông chí, nhật, nguyệt, ngũ tinh cùng ở tại ban đầu chòm Khiên ngưu, thì Tuế tinh cùng với tháng ngày cung thứ tự Tháng mười một sao Đẩu kiến Tý, Tý có Thái tuế. Đến cuối năm Tuế tinh di chuyển theo hướng Tý, tháng chạp nhật nguyệt hội ở Huyền hiêu, tháng chạp Đẩu kiến Sửu, Sửu có Thái tuế, tự như thế về sau đều như thế. Vì vậy dẫn Lạc thuyết để chứng minh nghĩa của Thái tuế ở tại Nguyệt Kiến. Nay lịch Thái tuế không có nghĩa của nhịp đập của thời, vì vậy nói là không kinh qua Thái tuế vậy... Nay theo Tuế tinh ở trên trời đi về bên phải, Thái tuế ở dưới đất đi về bên trái. Tuế tinh mỗi năm di chuyển một thời, mười hai năm, một chu kỳ, vì vậy gọi là Tuế tinh. Thì lịch của Thái tuế tức là chỗ Bảo Chương thị (triều đại Bảo Chương N.D) nói về mười hai tuế, cũng không chia riêng có Thái tuế. Chú ý Thái tuế là thần của Tuế, còn Tuế tinh là sao của Tuế. Cử Thái tuế ra làm biểu hiện cho Tuế tinh thì có thể được còn bảo rằng Thái tuế tức là Tuế tinh thì không thể được. Thuyết của Tào Chấn Khuê không đúng. Thái tuế là hệ thống của bách thần, tục gọi là "Thiên tử trong năm". "Thần khu kinh" bảo rằng: "Nước nhà tuần thú bốn phương, xuất quân, chiếm đất, xây dựng cung khuyết, khai thác cương giới không thể hướng vào". Nói là hướng vào, đối thẳng với Thái tuế thì thân mình ở vào đất của Tuế phá. Lại nói rằng nếu dân thường tu tạo nhất thiết cần quay tránh đi. Thái tuế tượng quân (vua N.D), phương đó vốn là phương thượng cát mà là chỗ mà hạ dân không dám dùng, giống như ngày Nguyệt kị là trung cung ngũ hoàng, là ngày dân gian cần tránh cũng cùng một nghĩa vậy, vì vậy nói là lại đáp thêm Hoàng sát. Cổ nhân bảo rằng phương đối lại "Tuế hạ" thì gọi là "Tuế phá". Thời Hán - Vương Sung "Luận hoành"

chép "Phép di chuyển" nói rằng: "Chuyển đến Thái tuế, hung. Dựa vào Thái tuế cũng hung. Tên thay thế với Thái tuế gọi là Tuế hạ, ngược với tên Thái tuế gọi là Tuế phá". Đúng vậy.

THÍCH Ý

Thái tuế là tượng của người đứng đầu (nhân quân) dẫn đầu chúng thần, quản việc sắp đặt các phương vị, tổng thành sự nghiệp của tuế. Lấy năm Giáp tý của thượng nguyên, khởi hành ở Tý, một năm di chuyển một vị, mười hai năm một vòng tuần hoàn.

Thái tuế là thần ở trong năm, Tuế tinh là Mộc tinh, hai cái đó không phải là trở đi trở lại một việc, thuyết pháp của Tào Chấn Khuê đúng là không chính xác.

Thái tuế là đứng đầu bách thần, lão bách tính gọi nó là "Thiên tử trong năm" cho nên quốc gia tuần thú bốn phương, ra quân chiếm đất, tu tạo cung khuyết, khai thác cương giới không thể xung phạm. Lê dân bách tính tu tạo hưng khởi cũng cần quay tránh đi. Nhân vì Thái tuế là tượng quân (vua - N.D), phương đó tuy nói là có thể ngồi mà không thể hướng, nhưng trăm họ dân đen tuyệt đối không thể chiếm lấy để dùng được.

GỢI Ý

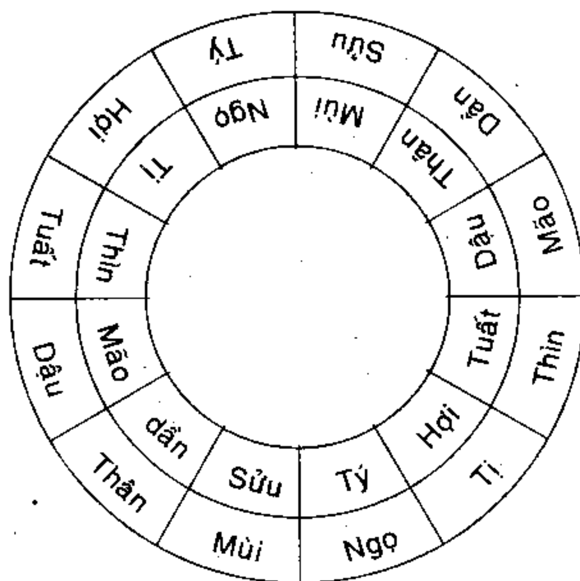
Người xưa phát hiện Tuế tinh (tức là Mộc tinh) từ Tây hướng về Đông, mười hai năm chuyển vận một vòng trời, chính đúng mỗi năm đi qua một tinh thứ, cho nên lại dùng để ghi chép năm. Đó chính là phép dùng Tuế tinh ghi chép năm. Nhưng qũy đạo vận hành của Tuế tinh với sự hiểu biết của mọi người về phương hướng và thứ tự thuận của mười hai thời chính là tương phản phép Tuế tinh ghi chép năm bắt đầu ứng dụng lại rất không thuận tiện, vì thế thời cổ các

nhà thiên văn liền tưởng tượng giả thiết ra một loại Tuế tinh gọi là Thái tuế, nó với thật Tuế tinh đi ngược đường nhau mà rời nhau ra, như thế chính là với phương hướng và thứ tự thuận của mười hai thời nhất trí với nhau, cũng dùng nó để ghi chép năm. Đó chính là phép dùng Thái tuế để ghi chép năm. Đó là một ngôi vị Tuế tinh giả tưởng ra mà về sau biến thành thần, lại còn là đứng đầu của chúng thần.

Nếu quả như nắm xem thuật trạch cát để suy diễn tạo ra cát hung, nếu thật có hệ thống cát hung, thế thì sao chỉ bởi vì bịa đặt ra Thái tuế, chính là có thể cơ bản phủ định nó. Bởi vì tại trong thuật trạch cát, Thái tuế là đầu của chúng thần, là mẹ của cát hung, Thái tuế không tồn tại thì hệ thống trạch cát mất ngay căn cứ để tồn tại. Nếu quả đúng như chỗ tác giả sách này nói như thế, thì chỗ thuật trạch cát nói rõ ra chỉ là tính toán về trời đất", thì là một loại qui luật nào đó của việc vận hành của vũ trụ hay tự nhiên tuyệt đối không có cát hung, chỉ cung cấp cho mọi người tham khảo dành cho việc tu thân và hành động, như vậy Thái tuế cùng với các thần sát khác đáng được chúng ta tiến hành nghiên cứu. Nghiên cứu Thái tuế cho đến các thần sát khác, nói rõ cứu cánh "việc tính toán về trời đất" phản ánh qui luật nào vận hành vũ trụ hoặc tự nhiên? Những "việc tính toán về trời đất" và qui luật ấy đối với mỗi loại nhân sự là thật có ảnh hưởng hay không mà còn là những ảnh hưởng nhỏ bé như vậy.

Đó là một hạng công tác cực kỳ khó khăn, phức tạp.

TUẾ PHÁ - ĐẠI HAO



"Quảng thánh lịch" nói rằng: "Tuế phá là chỗ thời xung với Thái tuế. Đất ấy không thể khởi tạo, di cư đến, cưới gả, đi xa. Phạm vào chủ tổn hại tài vật với hại gia trưởng. Duy đánh dẹp hướng vào thì cát".

"Minh thời tổng yếu" nói rằng: "Tuế phá, năm Tý tại Ngọ, đúng là thuận hành mười hai thời".

Xét Tuế phá là tối hung thần mà "Quảng thánh lịch" nói đánh dẹp hướng vào thì cát, đại để hướng vào Tuế phá tức là tọa Thái tuế, mà kẻ địch chính ở vị trí Tuế phá. Như vậy thời vẫn dùng Thái tuế mà không dùng Tuế phá.

Đại hao

"Lịch lệ" nói rằng: "Đại hao là thần hư hao trong tuế. Chỗ đất nó quản không thể tu tạo kho hàng, nạp tài vật. Phạm vào có ngay việc sợ hãi về giặc cướp".

"Minh thời tổng yếu" nói rằng: "Thường đóng ở đất xung với Tuế".

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Đại hao là thần kích xung phá tán của Thái tuế. Không kích thì phá, không xung thì tán, phá tán thì hao".

Xét Đại hao tức là gắn với Tuế phá mà trở lại lấy tên là Đại hao, là các việc dựng kho thóc, nạp tiền tài, đó là nghĩa quan trọng nổi lên. Lại thêm để thấy Thái tuế là chí tôn vô đối, như trước mười hai thần Qúy nhân là Thiên không, tuy tên là Thiên không mà không phải là Không không như vậy, không thực có thần là Thiên không. Nếu ở nghĩa của Tuế phá cũng nói phương đó là chỗ Tuế phá ra mà không có thần của Tuế phá có thể phá Thái tuế được, vì vậy lại còn có tên gọi là Đại hao.

THÍCH Ý

Tuế phá tức là thời xung Thái tuế, năm Tý tại Ngọ, thuận hành mười hai thời. Đất ấy không thể tu tạo, di cư đến, cưới vợ, cưới chồng, đi xa. Nhưng đánh dẹp hướng vào thì cát. Bởi vì hướng vào Tuế phá chính là tọa Thái tuế, thì phương của kẻ địch ở vào vị trí của Tuế phá.

Đại hao trên thực chất chính là Tuế phá, cho nên trở lại lấy tên là Đại hao, ấy là vì tiến lên một bước để nhắc nhở mọi người không nên tu tạo kho tàng, nạp tài vật tại phương đó.

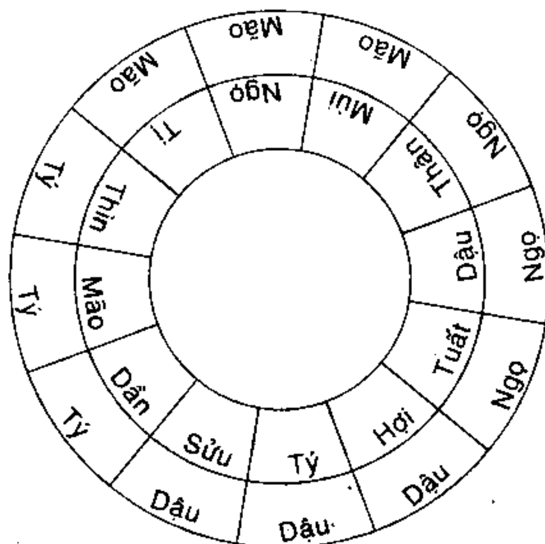
Tuế phá hoặc Đại hao chỉ biểu hiện rõ là phương đó là chỗ xung, chỗ phá Thái tuế, tịnh không thực có thần đó.

GỢI Ý

Thái tuế là đầu của chúng thần, lực lượng mười phần to lớn. Chỗ xung kích nó hung không chỗ nào hơn, cho nên đặt tên là "Tuế phá - Đại hao", cốt là để nhắc nhở mọi người nhất thiết phải quay tránh đi, tịnh không thực có cái gì là thần sát gọi là "Tuế phá" hoặc "Đại hao".

Tuế phá, Đại hao là như thế, thuật trạch cát có nhiều thần sát, thậm chí bao hàm cả Thái tuế, cũng là như thế. Chúng tại trên thực chất chẳng qua là một loại quy luật hoặc nhịp điệu chuyển vần của thiên địa tự nhiên tạo ra, quan hệ là không lấy làm tên, tạm gọi là thần, đương nhiên cũng có thể lấy gọi là cái gì đó. Từ đó thâm nhập về sau, đại khái chúng ta có thể dần dần làm nốt việc giải thích cơ bản thực chất của thuật trạch cát.

ĐẠI TƯỚNG QUÂN



"Thần khu kinh" nói rằng: "Đại tướng quân là đại tướng của tuế, thống ngự uy vũ tổng lĩnh đánh dẹp. Nếu quốc gia lệnh cho tướng xuất quân, công thành chiến trận, thì nên quay lưng lại. Hễ tu tạo đều không thể phạm".

Lý Đỉnh Tộ nói rằng: "Mạnh tuế (Dần Thân Tị Hợi) lấy Tháng quang (Ngọ); trọng tuế (Tý Ngọ Mão Dậu) lấy Tiểu cát (Mùi); quí tuế (Thìn Tuất Sửu Mùi) lấy Truyền tống (Thân) gia thêm trên tuế chi, gặp Thiên cương (thời) là Đại tướng quân. Như năm Tý là trọng niên, tức là Mùi gia lên trên tuế chi Tý, thuận số đến Dậu được thời tức Dậu là Đại tướng quân vậy. Ngoài ra phỏng theo như thế.

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Đại tướng quân, đức nó trung trực, thường đóng ở tứ chính, ba năm di chuyển một lần. Đất chỗ nó quản, có thể lệnh cho tướng tuyển người uy dũng để dẹp kẻ bất nghĩa".

"Khảo nguyên" nói rằng: "Đại tướng quân là chức quan cai quản về võ, tượng có dũng sĩ hộ vệ, vì vậy đóng ở ngôi vị tứ chính mà theo sau Tuế quân. Như Dần Mão Thìn, Tuế tại Đông phương, thì đóng ở chính Bắc; Tị Ngọ Mùi, Tuế tại Nam Phương, thì đóng ở chính Đông; Thân Dậu Tuất Tuế tại Tây Phương, thì đóng ở chính Nam; Hợi Tý Sửu, Tuế tại phương Bắc, thì đóng ở chính Tây".

Xét khắc ta là giặc, ta khắc là cừu (thù - N.D.) Chỗ chống cự lại cừu, giặc mà sinh ra ta lại ở sau ta, tượng Đại tướng quân vậy. "Hoài Nam Tử" nói: "Tử tôn là hào Bảo", tức là nghĩa đó. Tuế tại Đông phương - mộc, phương Tây-kim khắc ta, phương Bắc - thủy là cách chống cự. Tuế tại phương Nam - hỏa, phương Bắc - thủy khắc ta, phương Đông - mộc là cách chống cự. Tuế tại phương Tây - kim với phương Đông - mộc là cừu, trung ương - thổ là cách chống cự. Tuế tại phương Bắc - thủy, với phương Nam - hỏa là cừu, phương Tây - kim là cách chống cự. Chỗ đó tất đóng ở Tý Ngọ Mão Dậu, nghĩa là cát ở trong quân ư. Hoặc nói rằng: Tuế tại phương Tây mà Đại tướng quân đóng ở Ngọ, Ngọ là hỏa, tại sao lại nói là thổ? nói rằng: ngũ hành gia lấy Tị là Mậu, lấy Ngọ là Kỷ, Ngọ vốn đã là thổ. Còn Đại tướng quân tất đóng ở bên phải Thái tuế việc quân hướng về bên phải, chính ngôi vị ở bên phải, tất là Đại tướng quân vậy.

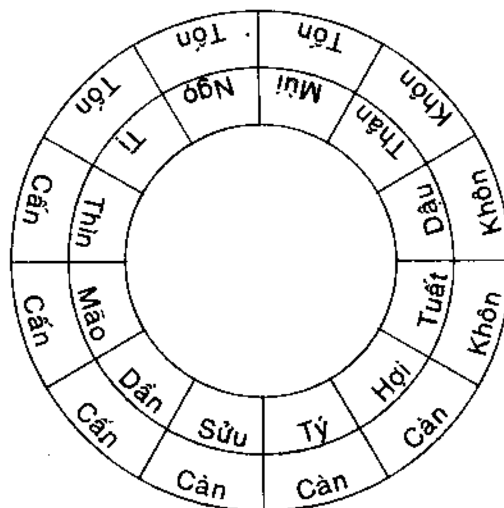
THÍCH Ý

Chỗ gọi là Đại tướng quân, chính là đại tướng thủ hạ của Thái

tuế. Nó uy vũ trung thực, tổng lĩnh việc đánh dẹp. Phàm quốc gia lệnh cho tướng xuất quân, công thành, chiến trận, quay lưng lại Tướng quân mà kích chỗ xung nó là đại cát. Nhưng khởi tạo thì không thể phạm.

Đại tướng quân từ đầu đến cuối đều đóng ở đằng sau bên phải Thái tuế. Phàm là giặc hay thù của Thái tuế, nó đều giúp cho cách chống cự, hết sức trung thành, có tượng là dũng sĩ, cho nên gọi là Đại tướng quân.

TẤU THƯ

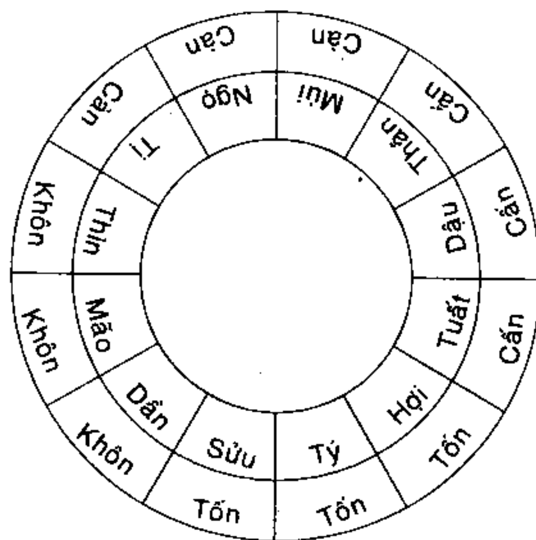


"Quảng thánh lịch" nói rằng: "Tấu thư là qúi thần của Tuế. Nắm việc ghi chép, tâu trình, chủ dò xét, chỗ đất nó quản nên tế tự, cầu phúc, xây dựng cung thất, tu sửa trang trí tường, tường bao".

"Bồng doanh thư" nói rằng: "Tuế tại phương Đông, Tấu thư tại góc Đông Bắc; Tuế tại phương Nam, Tấu thư tại góc Đông Nam; Tuế tại phương Tây, Tấu thư tại góc Tây nam; Tuế tại phương Bắc, Tấu thư tại góc Tây Bắc".

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Tấu thư là thủy thần. Là gián thần (thần can gián N.D) của Tuế quân, là thần xem xét những việc riêng tư, oan uổng có ý giương cao đạo đức, thường đóng ở đằng sau sát gần Tuế ở các phương góc, gọi là phụ tá, không dám ở trước. Sơ khởi ở Càn, thuận theo đạo trời. Chỗ phương nó quản, có thể cử người hiền năng, hữu ích cho đất nước".

BÁC SĨ



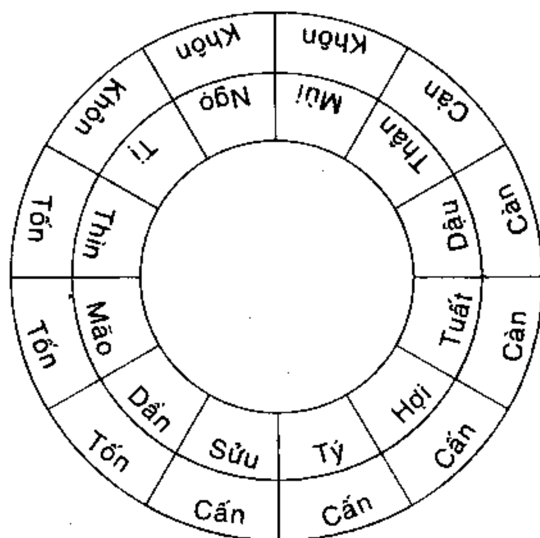
"Quảng thánh lịch" nói rằng: Bác sĩ là thiện thần của Tuế. Nắm văn kiện, vụ án; chủ dự đoán. Chỗ phương nó ở lợi cho khởi tạo"

"Kham dư kinh" nói rằng" "Bác sĩ thường đối xung với Tấu thư. Như Tấu thư tại Cấn, Bác sĩ tại Khôn.

Tào chấn Khuê nói rằng: "Bác sĩ, hoả thần vậy, nắm minh đường[1] của thiên tử, thần của kỷ cương chính trị. Thường ở phương góc, không dám tự chuyên. Sơ khởi ở Tốn là minh đường vậy. Chỗ phương nó quản, có thể tiến cử người hiền năng, có ích cho nước.

(1) Minh đường: thời cổ là nơi thiên tử tuyên bố rõ chính giáo, phám hội triều hoặc tế tự, chúc mừng ban thưởng, chọn người có học vấn, dưỡng lão, dạy học.. phép tắc lớn đều cử hành ở trong đó.

LỰC SĨ

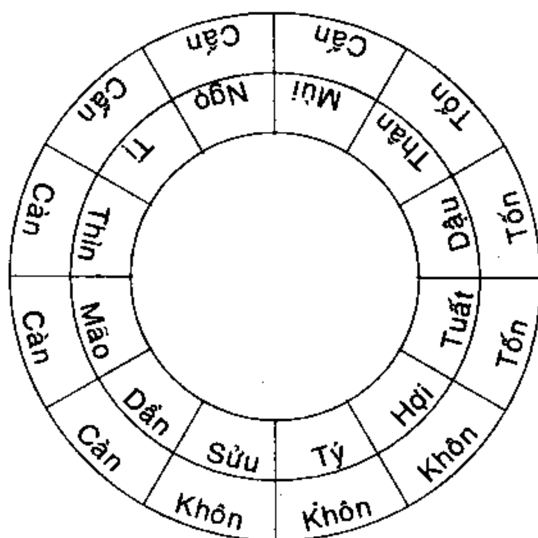


"Kham dư kinh" nói rằng: "Lực sĩ là ác thần của Tuế, chủ hình uy, nắm việc giết chóc. Chỗ phương nó ở không nên hướng đến, phạm vào khiến cho người bị dịch bệnh".

"Minh thời tổng yếu" nói rằng: "Tuế tại phương Đông. Lực sĩ ở góc Đông Nam. Tuế tại phương Nam, ở góc Tây nam. Tuế tại phương Tây ở góc Tây Bắc. Tuế tại phương Bắc, ở góc Đông bắc".

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Lực sĩ là quân vũ lâm hộ vệ thiên tử Phương thường đóng ở góc trước Tuế, không dám rời xa vua. Chỗ phương nó ở có thể ban chiếu cho các thần ở phương ấy, để chém kẻ có tội".

TÀM THẤT



"Kham dư kinh" nói rằng: "Tàm thất là hung thần của Tuế. Chủ về việc tơ, kén, bông tơ lụa. Chỗ phương nó quản, không thể sửa chữa, động thổ, phạm vào thì tằm tơ không có thu hoạch".

"Quảng thánh lịch" nói rằng: "Tàm thất, thường đối xung với Lực sĩ".

Xét bốn góc của Thái tuế, 1 là Tấu thư, 2 là Bác sĩ, 3 là Lực sĩ, 4 là Tàm thất. Tấu thư tại góc sau của Thái tuế. Thiên tử thời cổ dành cho, bàn bạc[1] tính toán hiệu quả nay cùng ngồi, trái thì lo tính mưu kế phải thì giám sát kỹ càng để đem ra cai trị. Vì vậy với

(1) Kê: tra cứu, suy tính, bàn bạc

Thái tuế là hết sức thân thiết gần gũi, là qúi thần mà cát. Bác sĩ là văn thần, phát ra và thu về vương mệnh, thi hành chính sách, ban bố ân huệ, vì vậy xung với Tấu thư mà ở tại trước Thái tuế, cũng là cát thần. Lực sĩ là quan võ. Ở trước Thái tuế mà cách ra nên thuộc vũ lâm thiên ngưu (tức quan hộ vệ đi sát bên người - N.D) Kỳ (cờ), đạo (cờ tiết), mao (cờ mao) huy (cờ chỉ huy)(1) chuyên nắm quyền sát phạt, vì vậy quân lữ ở phương đó, có thể ra lệnh đánh dẹp kẻ có tội. Đối xung với Lực sĩ mà ở cách phía sau của Thái tuế, là đất hậu cung, thuộc về hậu phi vậy - việc của hậu cung không gì lớn hơn việc thân gần con tằm dùng để làm việc cúng ở miếu tế trời, vì vậy lấy tên là Tàm thất, mà cũng không thể hướng đến được.

THÍCH Ý

Tại bốn góc của Thái tuế làm chủ có Tấu thư, Bác sĩ, Lực sĩ, Tàm thất bốn vị đại thần.

Tấu thư tại góc sau Thái tuế, cùng với Thái tuế rất thân thiết, gần gũi, là một vị thần kỳ đã cao mà lại cát tường, cho nên tế tự, cầu phúc, tu tạo cung thất tại đất của nó quản rất là cát lợi.

Bác sĩ đóng ở trước Thái tuế, phương bên trái là một vị văn thần cát tường. Phương của nó quản, nên khởi việc tu sửa, tiến cử hiền tài.

Lực sĩ ở cách Thái tuế về phía trước, là một vị võ thần hộ vệ nhà vua, chuyên nắm quyền sát phạt, cho nên phương đó lợi cho việc ra lệnh cho quân thảo phạt kẻ có tội.

Tàm thất ở cách Thái tuế về phía sau, là chỗ ở của các hậu phi, chủ việc tơ tằm, tơ lụa, bông, phương đó không thể tu tạo động thổ.

---

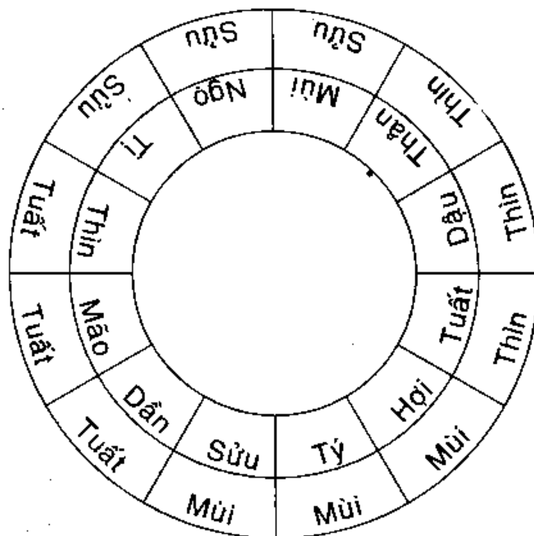
(1) Vũ lâm thiên ngưu kỳ, đạo, mao, huy:.Vũ lâm: thời cổ đó là hộ vệ quân của thiên tử; thiên ngưu: sau Ngụy đến Tấn, Tống đây là quan hộ vệ bên cạnh nhà vua; kỳ, đạo, mao, huy: đều là cờ xí trong quân thời cổ.

GỢI Ý

Tấu thư, Bác sĩ phân ra ở hai bên trái, phải Thái tuế mà nhận chức văn, tương đương với tả thừa tướng của nhà vua. Lực sĩ với Đại tướng quân, một ở trước Thái tuế, một là ở sau điện Thái tuế, trên thực chất chính là tướng quân hộ vệ cho người đứng đầu. Bởi vì như thế, mấy vị văn võ thần sát đó, trên thực tế là nhân gian chiếu theo kiểu mẫu quân chủ đã được thiết lập. Thái tuế đã là đứng đầu chúng thần, tự nhiên là có hậu phi, ở đấy lại thiết lập "Tàm thất" mà còn ở chỗ đó đương nhiên là không thể chấm mút xà xẻo được.

Đã như vậy Thái tuế cũng không thực có, xoay quanh Thái tuế mà thiết lập văn võ chúng thần đương nhiên đáng nên hoài nghi, lại huống hồ nó vẫn còn căn cứ vào kiểu mô hình chính trị của thời đại phong kiến, nhưng đúng, nếu quả như Thái tuế với chúng thần thuộc hạ của nó chỉ là thể hiện một loại tính toán về trời đất", một loại luật của thời tiết, chỗ có tên gọi chỉ là tượng trưng, vấn đề này đáng được thiết thực nghiên cứu. Nhưng vô luận như thế nào lấy lý luận phong kiến làm ra để so sánh kèm theo để bồi dưỡng mọi người ý thức trung quân, bảo vệ chủ thì hiện nay đáng được phê phán và vứt bỏ đi.

TÀM QUAN

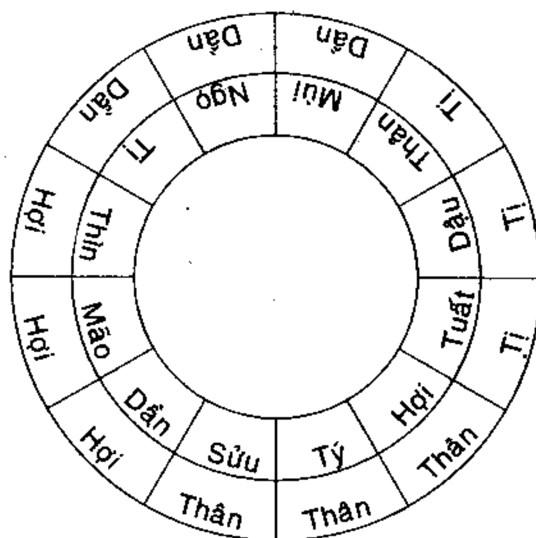


"Lịch lệ" nói rằng: "Tằm quan là thần nắm quyền về tơ tằm trong tuế. Chỗ đất của nó kị xây dựng cung thất, là phạm vậy, tằm mẹ nhiều bệnh, tơ kén thất thu".

Lê Cán nói rằng: "Tuế ở phương Đông đóng ở Tuất. Tại phương Nam đóng ở Sửu. Tại phương Tây đóng ở Thìn. Tại phương Bắc, đóng ở Mùi".

"Khảo nguyên" nói rằng: "Tằm quan là quan của nhà tằm, dùng để nuôi dưỡng cho tằm. Như Tuế tại phương Đông thuộc mộc, mộc dưỡng ở Tuất, vì vậy tại Tuất. Tuế tại phương Nam thuộc hỏa, hỏa dưỡng ở Sửu, vì vậy tại Sửu. Tuế tại phương Tây thuộc Kim, Kim dưỡng ở Thìn, vì vậy tại Thìn. Tuế tại phương Bắc thuộc thủy, thủy dưỡng tại Mùi, vì vậy tại Mùi".

TÀM MỆNH



"Lịch lệ" nói rằng: "Tàm mệnh là thần nắm mệnh của tằm. Chỗ đất của nó quản, trăm việc không thể khởi làm, phạm vào, chủ thương tổn tằm, tơ kén thất thu".

Lê Cán nói rằng: "Tuế tại phương Bắc, đóng ở Thân. Tuế tại phương Đông, đóng ở Hợi. Tuế tại phương Nam, đóng ở Dần. Tuế tại phương Tây, đóng ở Tị".

"Khảo nguyên" nói rằng: "Tàm mệnh, là chỗ tằm gắn bó để sinh. Như Tuế tại phương Bắc thuộc thủy, thủy sinh ở Thân, vì vậy tại Thân, Tuế tại phương Đông thuộc mộc, mộc sinh ở Hợi, vì vậy tại Hợi. Tuế tại phương Nam thuộc hỏa, hỏa sinh ở Dần, vì vậy tại Dần.

Tuế tại phương Tây thuộc kim, kim sinh ở Tị, vì vậy tại Tị. Tàm mệnh ngày nay, năm Tý ở Mùi, năm Sửu ở Ngọ, năm Dần ở Hợi, năm Mão ở Tuất, năm Thìn ở Tị, năm Tị ở Sửu, năm Ngọ ở Dần, năm Mùi ở Thân, năm Thân ở Mão, năm Dậu ở Thìn, năm Tuất ở Tý, năm Hợi ở Dậu, như thế sợ có lầm lẫn". Lại theo "Vạn toàn Quảng Tế nói: "Năm Hợi Tý Sửu ở Mùi Khôn Thân; năm Dần Mão Thìn ở Càn Tuất Hợi; năm Tị Ngọ Mùi ở Sửu Cấn Dần; năm Thân Dậu Tuất ở Thìn Tốn Tị". Giả như năm Hợi Tý Sửu: Tàm quan tại Mùi, Tàm thất tại Khôn, Tàm mệnh tại Thân là đúng. Ngoài ra phỏng theo như thế.

TỔNG LUẬN VỀ TÀM QUAN, TÀM MỆNH

Người ta sống, ăn ngũ cốc mà mặc tơ. Trồng cốc ở đồng nội, không có phương nào mà không hợp vậy. Nuôi tằm ở trong nhà, thì dựng thành nhà tất có nghi kị ở đó. Thái tuế là chủ của năm này, thì tằm năm ấy là chỗ sinh Thái tuế, chỗ đất khố sinh ra, tức là phủ, vì vậy có phương vị của Tàm quan. Tuế tại phương Đông, Đông mộc, mộc sinh hỏa, hỏa khố ở Tuất, vì vậy Tàm quan ở Tuất. Tằm lấy năm đó sinh, thì phương vị năm ấy là chỗ thụ sinh, tức chỗ tằm thụ mệnh, vì vậy có phương vị của Tàm mệnh. Tuế tại phương Đông, phương Đông là mộc, Trường sinh của mộc tại Hợi, vì vậy Tàm mệnh tại Hợi. Ngoài ra phỏng theo như thế.

THÍCH Ý

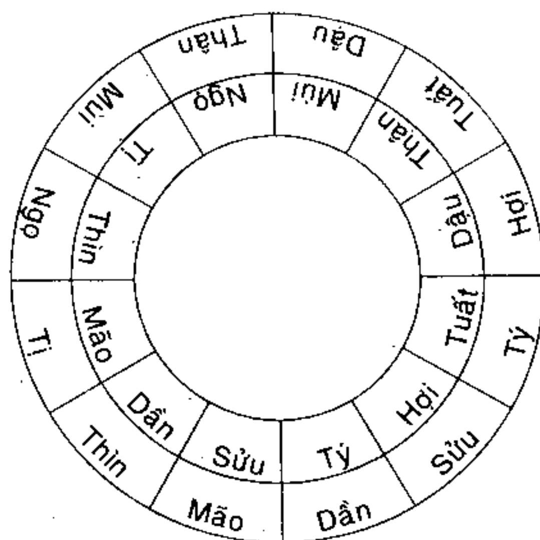
Tàm quan là thần nắm quyền về tằm, tơ trong tuế, đất của nó quản kị xây dựng cung thất. Tàm mệnh là thần nắm mệnh của tằm, đất của nó quản mọi việc không thể khởi làm. Không thì đều có hại cho việc nuôi tằm.

Nhân loại sinh tồn không rời khỏi ăn và mặc. Trồng trọt ngũ cốc là tại chốn thôn dã, không có chỗ nào không hợp. Nuôi tằm thì ở trong nhà, cho nên xây dựng nhà tằm chính là có chỗ nghi kị. Thái tuế là chủ năm nay, nên tằm của năm ấy chính là chỗ sinh Thái tuế, chỗ khố địa của Thái tuế sinh chính là chỗ phủ ở của quan ở của tằm năm ấy. Bởi vì thế sản sinh ra phương vị của Tằm quan. Như Thái tuế tại phương Đông, phương Đông thuộc mộc, mộc sinh hỏa, hỏa khố tại Tuất, cho nên năm ấy Tằm quan tại Tuất. Tằm lấy ngay năm đó sinh, cũng chính là phương vị chỗ sinh của năm ấy, đó cũng là chỗ tằm thụ mệnh tại đó, bởi thế sản sinh ra phương vị Tằm mệnh. Như Thái tuế tại phương Đông, phương Đông thuộc mộc, mộc Trường sinh tại Hợi, cho nên Hợi chính là chỗ ở của Tằm mệnh.

GỢI Ý

Chắc chắn hoàn cảnh và phương vị địa lý, đối với nhà ở, với sinh hoạt ăn nghỉ hàng ngày của người ta là có ảnh hưởng, điều đó có thể khẳng định được. Nhưng đối với việc nuôi dưỡng con tằm và việc sinh sôi nảy nở của nó có hay không có ảnh hưởng đây? thực đáng nghiên cứu.

TANG MÔN

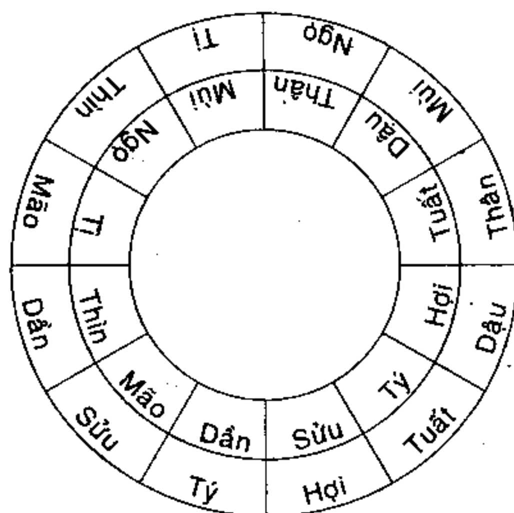


"Kỷ tuế lịch" nói rằng: "Tang môn là hung thần của tuế. Chủ việc khóc lóc, tử, táng. Thường đóng trước tuế hai thời. Chỗ đất nó quản không thể hưng khởi công việc. Phạm vào, chủ gặp việc đạo tặc, chết chóc, tử táng".

"Bồng doanh thư" nói rằng: "Năm Tý tại Dần, thuận hành mười hai thời".

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Tang môn là cổng ngoài của Thái tuế, thường đóng trước tuế hai thời. Hoặc bảo rằng Tang môn cùng với Bạch hổ đối xung, Bạch hổ chủ việc quần áo tang, xung ư, vì vậy hung.

THÁI ÂM - ĐIẾU KHÁCH



"Thần khu kinh" nói rằng: "Thái âm, ở sau Tuế. Thường đóng ở sau Tuế hai thời. Chỗ đất nó quản, không thể khởi công tu tạo".

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Chỗ hậu phi ở, hậu cung vậy. Sao của hậu cung ở sau Đế hai sao (Tử vi viên, Bắc cực có năm sao, ngôi thứ hai là Đế tinh, ngôi thứ tư là Hậu cung). Vì vậy Thái âm thường đóng ở sau Thái tuế hai thời. Năm Tý khởi ở Tuất, thuận hành mười hai thời. Như năm Tý thì tại Tuất, năm Sửu thì tại Hợi, năm Dần thì tại Tý là như vậy".

Theo "Sử ký" - "Bạch Khuê truyện" nói rằng: "Thái âm tại Mão, nhương (hoa cỏ rậm rạp N.D), năm sau suy, xấu tệ hại. Đến Ngọ

hạn hán, sang năm đẹp. Đến Dậu nhiều, tốt, sang năm suy, xấu tệ hại. Đến Tý đại hạn, sang năm đẹp, có nước. Đến Mão, số mức dự trữ gấp bội.

Trương thủ Tiết "Chính nghĩa" nói rằng: "Sau tuế hai thời là Thái âm. Lại "Ngô Việt xuân thu" chép Kế Nghê nói rằng: "Thái âm chỗ đến Tuế đóng, lưu lại nghỉ ba năm, qúi tiện thấy được". Lại "Việt tuyệt" chép Kế Nghê nói rằng: "Từ Dần đến Mùi là dương, Thái âm tại dương, Tuế đức tại âm. Tuế đẹp ở đó. Thánh nhân động mà ứng, chế ước việc thu phát của nó".

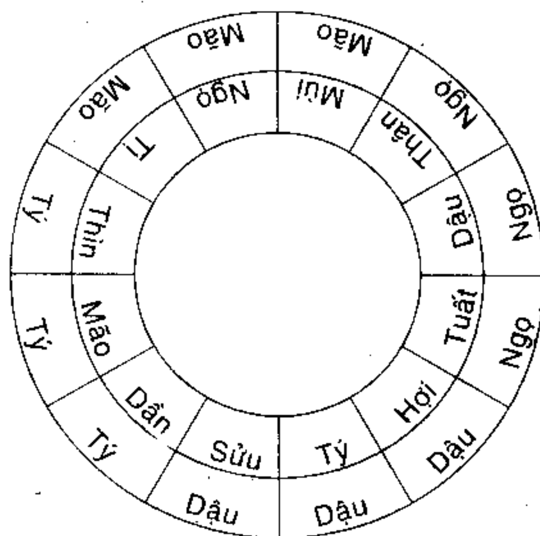
Như vậy thì thần của Thái âm là xem năm được mùa hay mất mùa ngũ cốc, có nước hay khô hạn vậy. Nay lịch gia bảo rằng các việc tu tạo không nên hướng vào đó, thuyết đó không phù hợp với thời cổ. Như vậy hoặc có chỗ tự đến riêng biệt, không vội vã cho là không đúng. Nhưng theo lệ của Thái âm, thì chỗ bảo rằng Tằm thất, Tằm quan, Tằm mệnh, phương vị của nó ở đó, tất mỗi năm đều có xem tằm tơ được mùa, mất mùa, mà nay không thể khảo xét được. Lại theo Tứ lợi tam nguyên lấy trước Thái tuế ba ngôi vị là Thái âm, như thế cũng cùng tên mà không đồng ngôi vị, đại để đều là lời nói của một nhà, không hiềm là cùng tồn tại vậy.

ĐIẾU KHÁCH

"Kỷ tuế lịch" nói rằng: "Điếu khách là hung thần của Tuế. Chủ việc bệnh tật, suy yếu, khóc lóc. Thường đóng sau Tuế 2 thời. Chỗ đất nó quản không thể khởi tạo cùng thăm bệnh tìm thầy, thăm hỏi nhà có việc hiếu, đưa tang".

"Bồng doanh thư" nói rằng: "Năm Tý tại Tuất, thuận hành mười hai thời là đúng vậy. Ngôi vị của nó thường đối xung với Quan phù".

QUẦN XÚ



"Bồng doanh thư" nói rằng: "Tuế tại tứ mạnh, Thái âm với Đại tướng quân hợp ở tứ trọng, tên gọi là Quần xú".

"Lịch thần nguyên thủy" nói rằng: "Thiên địa hung ương, tất tại Quần xú".

TỔNG LUẬN VỀ: THÁI ÂM - ĐẠI TƯỚNG QUÂN. TANG MÔN - ĐIẾU KHÁCH

Theo "Thiên văn chí" trung cung có Thiên cực tinh, mình nó sáng tỏ, Thái nhất thường đóng vậy. Bên cạnh ba sao Tam công hoặc nói rằng: Tý thuộc bốn sao Hậu câu (hậu: đã bỏ đi N.D) cuối cùng là

hạn hán, sang năm đẹp. Đến Dậu nhiều, tốt, sang năm suy, xấu tệ hại. Đến Tý đại hạn, sang năm đẹp, có nước. Đến Mão, số mức dự trữ gấp bội.

Trương thủ Tiết "Chính nghĩa" nói rằng: "Sau tuế hai thời là Thái âm. Lại "Ngô Việt xuân thu" chép Kế Nghê nói rằng: "Thái âm chỗ đến Tuế đóng, lưu lại nghỉ ba năm, qúi tiện thấy được". Lại "Việt tuyệt" chép Kế Nghê nói rằng: "Từ Dần đến Mùi là dương, Thái âm tại dương, Tuế đức tại âm. Tuế đẹp ở đó. Thánh nhân động mà ứng, chế ước việc thu phát của nó".

Như vậy thì thần của Thái âm là xem năm được mùa hay mất mùa ngũ cốc, có nước hay khô hạn vậy. Nay lịch gia bảo rằng các việc tu tạo không nên hướng vào đó, thuyết đó không phù hợp với thời cổ. Như vậy hoặc có chỗ tự đến riêng biệt, không vội vã cho là không đúng. Nhưng theo lệ của Thái âm, thì chỗ bảo rằng Tằm thất, Tằm quan, Tằm mệnh, phương vị của nó ở đó, tất mỗi năm đều có xem tằm tơ được mùa, mất mùa, mà nay không thể khảo xét được. Lại theo Tứ lợi tam nguyên lấy trước Thái tuế ba ngôi vị là Thái âm, như thế cũng cùng tên mà không đồng ngôi vị, đại để đều là lời nói của một nhà, không hiềm là cùng tồn tại vậy.

ĐIẾU KHÁCH

"Kỷ tuế lịch" nói rằng: "Điếu khách là hung thần của Tuế. Chủ việc bệnh tật, suy yếu, khóc lóc. Thường đóng sau Tuế 2 thời. Chỗ đất nó quản không thể khởi tạo cùng thăm bệnh tìm thày, thăm hỏi nhà có việc hiếu, đưa tang".

"Bồng doanh thư" nói rằng: "Năm Tý tại Tuất, thuận hành mười hai thời là đúng vậy. Ngôi vị của nó thường đối xung với Quan phù".

Hậu phi đại tinh ba sao dôi ra cũng thuộc về Hậu cung".

"Lễ ký" nói rằng: "Thiên tử nắm số dương, Hậu nắm số âm, vì vậy lấy tượng lấy là sau Tuế hai thời, mà tên là Thái âm". Chức của Thái âm, là để trợ cho dương xuất ra sửa trị. Chức của Đại tướng quân, tuy chủ sát phạt, như vậy sát phạt hẳn là để diệt trừ tà hung, phù chính trực, cho nên cũng phù tá cho dương xuất ra sửa trị. Nếu năm đó Thái âm cùng với Đại tướng quân cùng ngôi vị, thì là âm cùng cực đông lạnh[1], gian ác, bạo loạn mà tuyệt không có ý là sinh dưỡng, vì vậy gọi là Quần xú, là phương vị tối hung. Như vậy phương của Thái âm lại là Điếu khách là tại sao? - Đại thể sau Tuế hai ngôi vị, trước Tuế hai ngôi vị tất thuộc tam hợp. Như Thái tuế tại Ngọ, thì sau hai là Thìn, trước hai là Thân, Thân với Thìn tất ngầm chọn Tý để khắc Thái tuế vậy. Thái tuế tại Sửu, thì sau hai là Hợi, trước hai là Mão, Mão với Hợi tất ngầm chọn Mùi để xung Thái tuế vậy. Là chỗ Thái tuế xung khắc cùng với xung khắc Thái tuế đều là tử địa. Như vậy thời là phù trợ chứ không phải là tượng của Tang môn, Điếu khách ư. Cửa tất ở đàng trước, vì vậy trước là Tang môn, Khách, là từ phương khác đến, vì vậy sau là Điếu khách. Nghĩa của âm dương, tốt xấu không hiềm cùng một ngôi vị, đều theo chỗ dùng của nó. Sóng đôi với ngôi vị của Tang môn là Chu tước thì để Chu tước trước Huyền vũ sau mà để trước Thái tuế hai ngôi vị là Chu tước. Nay Tào Chấn Khuê lấy Tang môn là cổng ngoài của Thái tuế, thì nệ vào tên có chữ môn mà không biết môn (cửa) của Thái tuế không cần phải là Tang như vậy. Cũng có thể là đáng cười nhạo vậy.

THÍCH Ý

Tang môn là hung thần trong tuế, chủ về việc tử táng, khóc lóc.

(1) Hộ đông: khí trời rất rét, tích sự đông lại, không mở ra.

Năm Tý tại Dần thuận hành mười hai thời. Chỗ đất nó hiện nay đang ở không thể hưng công khởi sự.

Thái âm ấy là ở sau Tuế, năm Tý tại Tuất thuận hành mười hai thời. Chỗ đất nó quản không thể khởi công tu tạo cung thất.

Tại đời tiên Tần, đời Hán mọi người thường dùng phương vị Thái âm đến để dự đoán trước năm nay được hay mất mùa và tình hình nước đủ hay khô hạn. Các lịch gia đời sau nói rằng chỗ Thái âm đang ở không nên tu tạo, thuyết đó không biết từ đâu mà lại.

Điếu khách là hung thần trong tuế, năm Tý tại Tuất, thuận hành mười hai thời. Chỗ đất nó quản không thể khởi tạo cho đến tìm thầy chữa bệnh, thăm hỏi nhà có việc hiếu, đưa tang.

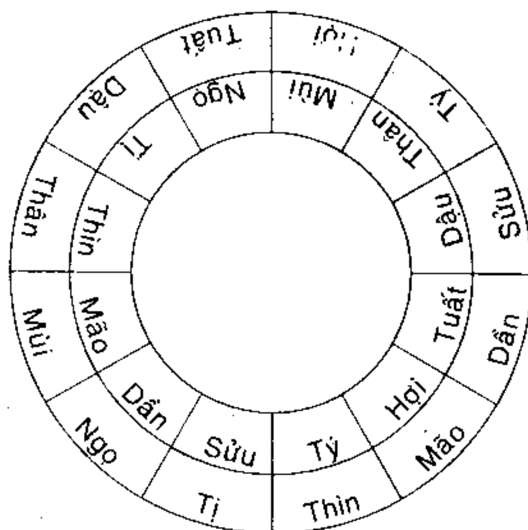
Tuế tại tứ mạnh Thái âm với Đại tướng quân hợp ở tứ trọng gọi là Quần xú. Cá biệt mà luận, chức của Thái âm là trợ cho dương xuất ra sửa trị; Đại tướng quân lấy việc sát phạt để trừ gian phù chính trên thực chất cũng là trợ dương đem ra sửa trị. Nhưng hai vị này một ngày nọ ở cùng ngôi vị, thì biểu thị là một loại âm cùng cực, rét cóng, gian tà bạo loạn mà tuyệt không có tượng là có ý sinh dưỡng, cho nên gọi là Quần xú, đấy là phương vị hết sức là hung hiểm.

Phương Thái âm hiện đang ở tại sao lại gọi là Điếu khách như thế? Bởi vì sau Tuế hai thời với trước Tuế hai thời tất định cấu thành cục tam hợp. Như Thái tuế tại Ngọ, thì sau hai là Thìn, trước hai là Thân. Thân Tý Thìn hợp thủy cục, bởi thế hai tất nhiên ngầm chọn Tý để khắc Thái tuế. Thái tuế tại Sửu thì sau hai là Hợi, trước hai là Mão, Hợi Mão Mùi hợp mộc cục, hai vị đó tất ngầm chọn Mùi để xung Thái tuế. Bất luận là xung khắc Thái tuế hay là chỗ Thái tuế xung khắc đều là tử địa. Cho nên Tang môn với Điếu khách đều là phương hung.

GỢI Ý

Lấy Thái tuế làm hạt nhân ở giữa, cùng tương hợp tương phù với Thái tuế thì thần đó là cát; tương xung, tương khắc với Thái tuế thì thần đó là hung. Lấy âm dương và ngũ hành làm tiêu chuẩn, âm dương hòa hợp, ngũ hành tương sinh, tương hợp thì thần đó là cát, âm dương xung kích, âm cực, dương cực, hoặc ngũ hành tương khắc tương hại thì thần đó là hung. Tang môn, Điếu khách, Quần xú là hung hệ do thế mà đến; các hạng thần sát cát hung của thuật trạch cát, đại thể cũng là do thế mà lại.

QUAN PHÙ - SÚC QUAN



"Lịch Lệ" nói rằng: "Quan phù là hung thần của Tuế. Chủ về việc kiện tụng đến quan nha. Chỗ phương nó quản không thể khởi công động thổ, phạm vào nên mắc phải kiện tụng, tù tội. Thường đóng ở trước Tuế bốn thời".

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Là quan cầm phù tín trong Tuế, chức quyền về văn. Thường đóng tam hợp ở thời trước. Vì vậy là văn quan thời trước, thời sau là vũ chức. Giả như thời lệnh của Tuế tại Dần, Dần Ngọ Tuất là tam hợp, thì Ngọ có Quan phù văn quyền, Tuất có Bạch hổ vũ chức. Ngoài ra phỏng theo như thế".

"Quảng thánh lịch" nói rằng: "Súc quan là thần chăn nuôi gia

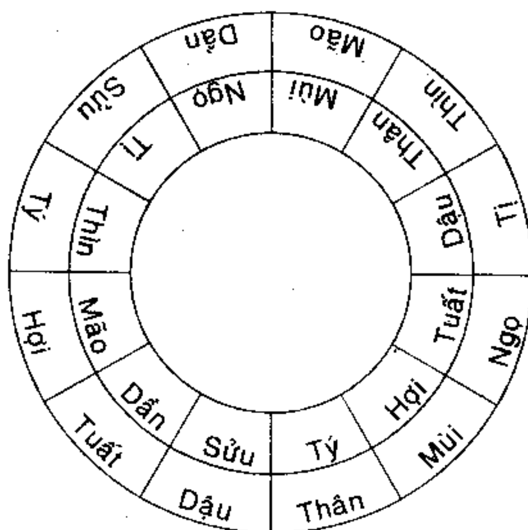
súc trong Tuế. Chủ coi việc nuôi dưỡng bầy gia súc. Phương nó quản kị làm chuồng trâu, tàu ngựa và chăn thả, phạm vào thì tổn hại lục súc, thiệt hại tiền của".

"Lịch lệ" nói rằng: "Đóng ở trước Tuế bốn thời".

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Gia súc ư, nuôi dưỡng vậy, đó là quan nuôi dưỡng gia súc để đợi dùng ngựa trạm dịch của trăm quan. Đóng ở tam hợp thời trước cùng với Quan phù đồng vị".

Theo biểu phương vị thần sát năm của Thông thư, lấy ngôi vị tam hợp ngũ hành của Lâm quan là Thiên quan phù, vì thế lại có tên Địa quan phù dùng riêng biệt ra. Nói về địa, để nó tùy địa chi theo Tuế mà di chuyển. Âm dương gia hết sức trọng sơn hướng, cùng luận tam phương, tam phương Địa quan phù treo dọi Thái tuế, vì vậy kị hưng tạo.

BẠCH HỔ



"Nhân huyền bí khu kinh" nói rằng: "Bạch hổ là hung thần trong Tuế, thường đóng sau Tuế bốn thời, chỗ đất nó đóng phạm vào chủ có tai về tang phục. Thiết tưởng nên thận trọng".

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Ở sau thời tam hợp, giải thích rõ tiết Quan phù".

Xét Quan phù, Bạch hổ là Tuế tam hợp vậy, dẫn tòng theo[1] của Thái tuế. Trích dẫn câu văn[2] nói rằng: "Đi theo Quan phù là vỡ, gọi là Bạch hổ, trước dương mà sau âm vậy. Súc quan cùng Quan phù

(1) Dẫn tòng: tùy tòng vậy

(2) Dẫn vi văn: tức là lời trích dẫn, trích dẫn lời văn theo các thư tịch khác

giống như đi trước ngựa[1] cho rằng là mượn xem cho lục súc".

THÍCH Ý

Quan phù là hung thần ở trong Tuế, ở trước Tuế bốn thời, thuận hành mười hai thời. Phương đó không thể hưng công, động thổ, phạm vào thì mắc việc về tù ngục, kiện tụng.

Súc quan là thần nuôi dưỡng gia súc trong tuế, đồng vị với Quan phù, phương đó không thể làm chuồng trâu, chuồng lợn và chăn thả mục súc, không thì tổn hại lục súc.

Bạch hổ là hung thần trong Tuế, ở sau Tuế bốn thời, thuận hành mười hai thời. Phương đó không thể phạm, không thì mắc tai họa về tang phục.

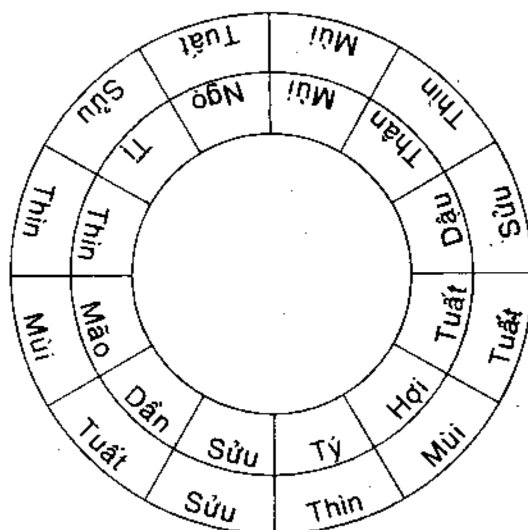
GỢI Ý

Quan phù, Súc quan đóng ở trước Tuế bốn thời, Bạch hổ đóng ở sau Tuế bốn thời, cùng với Thái tuế chính đúng cấu thành cục tam hợp, trái lại tại sao lại trở thành tượng hung! Như thế không thể giải thích giống như một được. Nếu quả như nói Thái tuế với các thần sát ở dưới nó phản ánh chỉ là của một loại khí vận động hoặc luật về tiết khí nào đó, làm làm ngược lại thì họ có khả năng mắc phải ảnh hưởng chẳng lành, nhưng tại sao lại khẳng định chính là quan tư, tổn hại lục súc hoặc gặp việc tang phục? Như thế không thể có hai giải thích. Tóm lại đối với thuật trạch cát chỗ nói là cát hung, nghi kị - phạm vào tất có một kết quả nào đó... thiết tưởng không thể quá ư câu nệ.

---

(1) Tiền mã: là người dẫn đường ở trước xe ngựa

HOÀNG PHAN



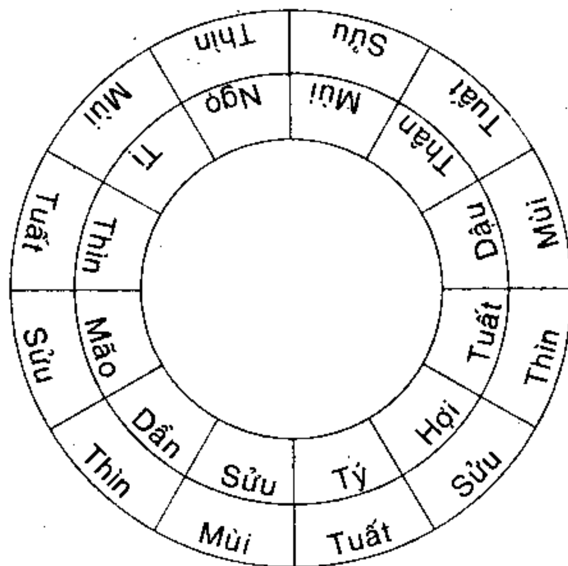
"Càn Khôn bảo điển" nói rằng: "Hoàng phan là tinh kỳ vậy. Thường đóng ở tam hợp thời mộ. Chỗ đất nó quản không thể chọn đất mở cửa, cổng, cưới vợ, cưới chồng, nạp tiền của, chỗ mua bán, cùng với tạo tác, phạm vào chủ có tổn vong".

"Quảng thánh lịch" nói rằng: "Hoàng phan, năm Dần Ngọ Tuất tại Tuất, năm Thân Tý Thìn tại Thìn, năm Hợi Mão Mùi tại Mùi năm Tị Dậu Sửu tại Sửu".

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Hoàng phan là ngôi vị Tuế quân an cư, Hoa cái vậy, vì vậy dùng thời mộ của tam hợp ngũ hành Mộ là thổ vậy, vì vậy nói nó Hoàng (màu vàng - N.D)".

"Đổng nguyên kinh" nói rằng: "Tướng xuất ở trong quân, đại đế bày ra ở trên kho, nghĩa là như thế vậy".

CẨU VĨ



"Càn Khôn bảo điển" nói rằng: "Cẩu vĩ cũng là tượng tinh kỳ. Thường đóng đối xung với Hoàng phan. Phương nó hiện đang ở, không thể cưới vợ cưới chồng, nạp nô tì, dâng lục súc, cùng khởi tạo, phạm vào thì hao phí tài vật, tổn tiểu khẩu (tổn hại vì bị xem thường N.D).

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Cẩu vĩ tượng của dũng sĩ, là tướng tiên phong, vì vậy thường đối nhau với Hoàng phan, đúng là đặt ở trước Hoa cái".

TỔNG LUẬN VỀ: HOÀNG PHAN - CẨU VĨ

Hoàng phan, qúi (chỉ tháng năm Thìn Tuất Sửu Mùi là tứ qúy

N.D) của tam hợp, tượng Hoa Cái (vận đen N.D) Đối nhau với Hoàng phan là Cẩu vĩ, nó tốt lành hay phải kiêng kị cũng giống nhau. Đại để đều là lỗ bộ đại giá[1] của Tuế quân lấy ý là nếu thấy thì không thể phạm vào. Năm Dần Thân Tị Hợi Cẩu vĩ ở đằng trước, Hoàng phan ở đằng sau. Năm Tý Ngọ Mão Dậu Cẩu vĩ ở đằng sau, Hoàng phan ở đằng trước.

Tào Chấn Khuê lấy Cẩu vĩ là tướng tiên phong mà đặt ở trước Hoa cái, thì không đúng vậy.

Lại theo năm Tý Ngọ Mão Dậu, Hoàng phan tức là Quan phù, Cẩu vĩ tức là Điếu khách. Năm Dần Thân Tị Hợi, Hoàng phan tức là Bạch hổ, Cẩu vĩ tức là Tang môn. Năm Thìn Tuất Sửu Mùi, Hoàng phan tức là Thái tuế, Cẩu vĩ tức là Tuế phá. Như vậy thì hai thần Hoàng phan, Cẩu vĩ vốn đã đặt ra không có thực vậy. Lấy cái không có mà hết sức sai trái với đạo lý, nhưng nó vẫn còn tên cổ để lại.

THÍCH Ý

Hoàng phan là tượng tinh kỳ của Thái tuế, năm Dần Ngọ Tuất ở Tuất, năm Thân Tý Thìn ở Thìn, năm Hợi Mão Mùi ở Mùi, năm Tị Dậu Sửu ở Sửu. Phương đó không thể chọn đất để mở cửa cổng, cưới vợ cưới chồng, nạp tiền của, mua bán và tạo tác.

Cẩu vĩ cũng là tượng tinh kỳ của Thái tuế, vị trí chính là đúng đối nhau với Hoàng phan, phương đó không thể cưới vợ cưới chồng, nạp nô tì, dâng lục súc và khởi tạo.

Hoàng phan, Cẩu vĩ đều là lỗ bộ đại giá, cho nên dân hèn không thể xung phạm. Vị trí của Hoàng phan, Cẩu vĩ trùng hợp với Quan

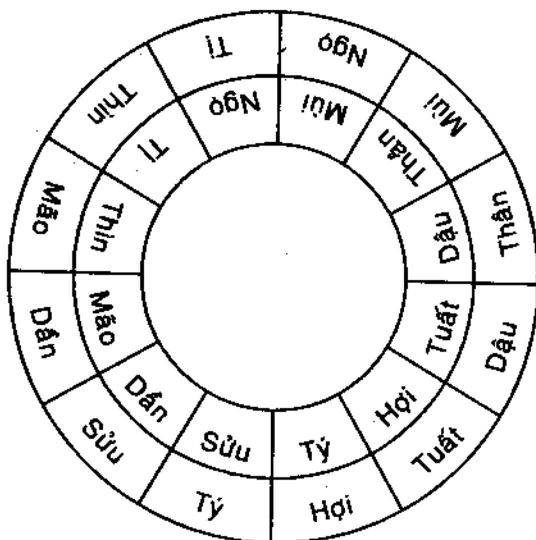
(1) Lỗ bộ đại giá: Lỗ bộ: thời cổ mỗi khi đế vương đi ra ngoài thì có đội nghi trượng ở đằng trước, đằng sau; đại giá: là xa giá của hoàng đế.

phù, Điếu khách, Bạch hổ, Tang môn, Thái tuế, Tuế phá. Bởi thế hai vị thần kỳ đó chỉ là giả thiết, không có thực.

GỢI Ý

Bởi vì Hoàng phan, Cẩu vĩ có tượng tinh kỳ của quân chủ, cho nên dân hèn chính không thể xúc phạm, đó hoàn toàn là lý luận chính trị phong kiến khoác vào dùng trong thuật trạch cát. Điều đó đương nhiên không hợp với chủ ý của thuật trạch cát, nhưng tại thời đại cổ cũng là một điều chuẩn tắc xử thế.

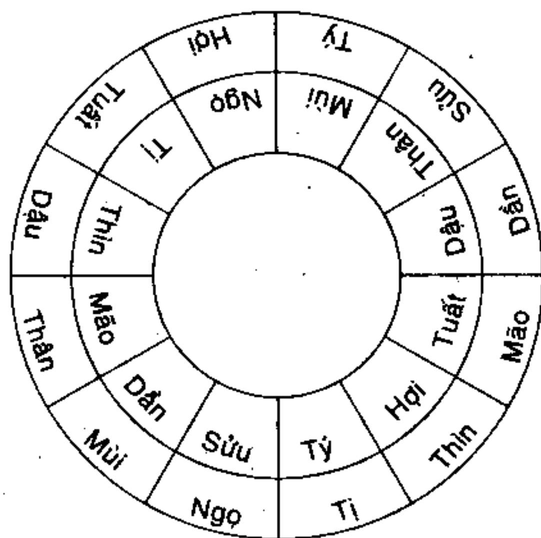
BỆNH PHÙ



"Càn Khôn bảo điển" nói rằng: "Bệnh phù chủ tai bệnh, thường đóng sau Tuế một thời".

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Đóng sau Tuế một thời, là nói cựu Tuế vậy. Tân Tuế đương vượng, cựu Tuế tất suy, suy thì là bệnh".

TỬ PHÙ - TIỂU HAO



"Kinh" nói rằng: "Tử phù là hung thần của Tuế. Phương nó quản không thể đặt phần mộ, đặt chỗ tử táng (chôn khi chết N.D) và cũng có sự xuyên tạc phạm phải chủ có tử vong. Thường đóng trước Tuế năm thời.

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Tử phù là thời Thái tuế tự tuyệt. Giả như thời lệnh Thái tuế tại Tý là đương vượng, thì Sửu là suy, Dần là bệnh, Mão là tử, Thìn là mộ, Tị là tuyệt. Ngoài ra phỏng theo như thế".

"Kinh" nói rằng: "Tiểu hao là thần hư hao trong Tuế. Phương nó quản không nên vận hành thu chi, khởi việc kinh doanh buôn bán,

cho đến tạo tác, phạm đến nó nên xảy ra những việc để lại không phải là lo sợ hão.

"Minh thời tổng yếu" nói rằng: "Thường đóng trước Tuế năm thời".

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Tiểu hao, tổn hại nhỏ vậy, chính là thời Thái tuế khí tuyệt, vì vậy gọi là Tiểu hao. Giả như thời lệnh năm Dần, Dần vượng, Mão suy, Thìn bệnh, Tị tử, Ngọ mộ, Mùi tuyệt vậy. Cùng ngôi vị với Tử phù. Ngoài ra phỏng theo như thế".

"Khảo nguyên" nói rằng: "Tiểu hao thường đóng sau Đại hao một thời, chưa tới chỗ Đại hao, vì vậy gọi là Tiểu hao".

TỔNG LUẬN VỀ: BỆNH PHÙ - TỬ PHÙ - TIỂU HAO

Bệnh phù là cựu Thái tuế. Chỗ Bệnh phù xung thì là Tử phù. Chỗ cuối cùng của bệnh, làm sao mà không chết! Vì sao không chỉ rõ chỗ năm nay Thái tuế xung là Tử phù? Thái tuế là quân của một năm, đức hình cùng giúp cho, chỗ nó xung, họa còn không dừng ở sự chết, mà phúc cũng chưa thể lường trước được. Vì vậy loại thần lục Nhâm lấy Tuế phá là qúy tướng, bảo rằng được ngôi mà luận đạo. Nếu là chỗ khí xung của cựu Thái tuế ngừng phát ra, thì tất chết vậy. Lại là Tiểu hao, thì theo thứ tự của Đại hao mà nói. Chỗ Thái tuế xung nói là Đại hao thì chỗ xung của cựu Thái tuế là Tiểu hao. Chỗ Thái tuế phá, chỗ đó mất, hao lớn lắm vậy. Đợi tới sau khi Tuế dịch chuyển mà nguyên khí chưa phục hồi ở đó có tượng là Tiểu hao. Vì vậy cựu Tuế phá là Tiểu hao. Lại "Dịch" nói rằng: "Thiên số 5, địa số 5, số đến 5 là tới cực". Trước Tuế năm thời, số đóng ở chỗ cực, vì vậy là Tử phù. Cũng là một thuyết. Tào Chấn Khuê lấy trước Tuế năm thời là Thái tuế tuyệt khí, đại thể cũng là ý số đã đến cùng. Như vậy thuyết đó tựa như đúng mà không phải. Trường sinh, Mộc

dục lấy đến Tuyệt, Thai, Dưỡng đều theo ngũ hành vượng, tướng, hưu, tù, tử mà nói, bảo là ngũ thắng. Lại theo ngũ thắng mà chia nhỏ ra mà nói là đúng mười hai ngôi vị. Ngũ hành trải qua bốn mùa chẳng như lấy trung ương thổ, thì ngũ thắng ở đó. Ngũ hành trải qua ư mười hai thời mà mỗi thời dần dần đều có sự chấm dứt hưng vượng, chấm dứt sự suy sụp, thì mười hai ngôi vị mới dựng lên ở đó được. Lại cùng là một hành, dương thuận mà âm nghịch, dương tử thì âm sinh, âm tử thì dương sinh, ở đó, lấy thành khí của ngũ hành thì không có dứt tuyệt, dụng ý đó rất thâm sâu. Nay Thái tuế này, tuế âm vậy, tuy đi trong ngũ hành mà không định nó là hành nào, sao chỉ ra được bản vị của nó. Là Đế vượng mà lấy trước nó năm là ngôi vị Tuyệt chăng? Như lấy trước năm là ngôi vị Tuyệt, thì giống như lấy cựu Thái tuế là ngôi vị Lâm quan của tân Thái tuế ư? Không thể thông được. Còn dương thuận mà trước năm là Tuyệt vậy, âm nghịch thì dương lấy sau năm là Tuyệt. Năm âm Thái tuế há lại lấy sau năm là Tử phù ư!

THÍCH Ý

Bệnh phù là hung thần trong Thái tuế chủ tai bệnh. Đóng sau Thái tuế một thời, thuận hành mười hai thời.

Tử phù là hung thần trong Tuế, đóng trước Tuế năm thời.

Phương đó không thể mai táng, khiên cưỡng động thổ, phạm vào thì có tử vong.

Tiểu hao là thần hư hao trong Tuế, cùng ngôi vị với Tử phù. Phương đó không nên kinh doanh thương mại, mua bán, cũng như động thổ tu tạo, không thì gặp phải những việc để lại không phải là lo sợ hão huyền.

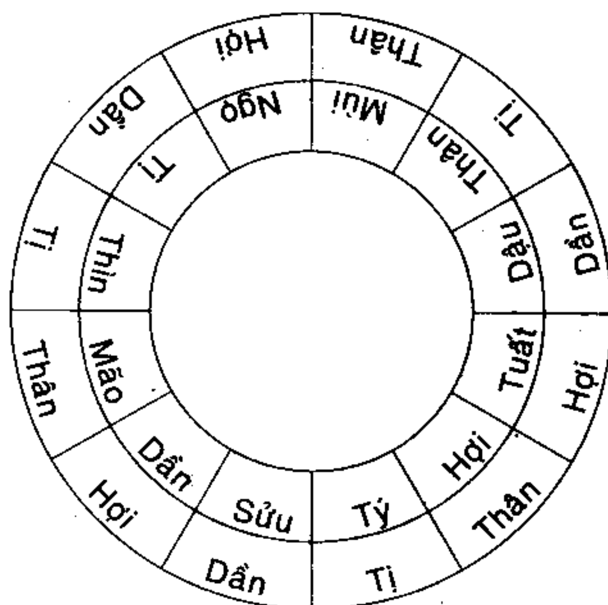
Sách này theo lời nói cho là Bệnh phù thực tức là cựu Thái tuế.

Đối xung của Bệnh phù chính là Tử phù. Sinh bệnh mà đến cùng cực tự nhiên là tử vong. Thế tại làm sao lại không lấy chỗ Thái tuế của năm nay xung năm gọi là Tử phù? - Bởi vì Thái tuế là quân của một tuế (năm), hình đức đều giúp cho chỗ đối xung của nó chính là có khả năng cả hai loại họa, phúc. Chỗ Thái tuế xung là Đại hao, lực lượng của cựu Thái tuế đương nhiên không bằng, cho nên chỗ nó xung mới gọi là Tiểu hao. Ngoài thế ra, "Chu dịch" lấy 5 là số đến cực, trước Tuế năm thời, chính đúng là số đến cực, cho nên là Tử phù. Loại giải thích đó có thể thông được. Thuyết pháp của Tào Chấn Khuê là không chính xác.

GỢI Ý

Truyền thống triết học Trung quốc nhận thức là, hai sự vật đáp đối nhau xung kích, đối lập khắc sâu sắc, không những đối với sự vật không lợi cho sự phát triển, thậm chí cùng nhau gắn liền với thân thể bản thân mình chịu gặp phải sự tổn hại. Vật cực tất phản, cũng là không cát lợi vậy. Cho nên Bệnh phù, Tử phù, Tiểu hao là hung, chính nguồn gốc xuất ra là như thế. Thuật trạch cát có không thiếu thần sát, chính là sản sinh ra như vậy.

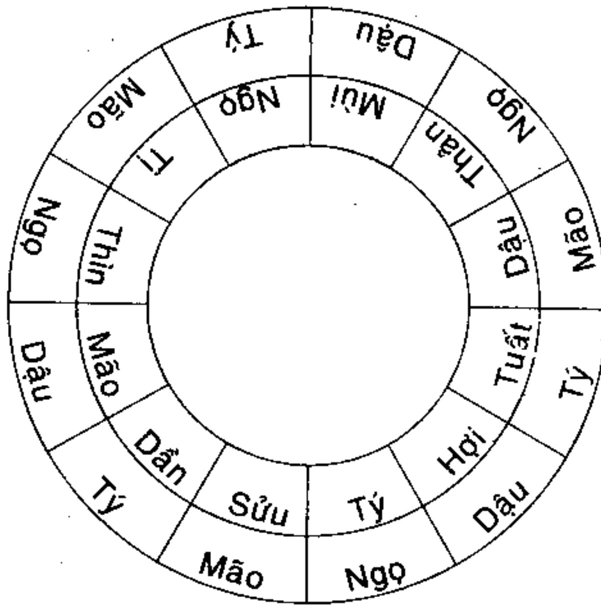
KIẾP SÁT



"Thần khu kinh" nói rằng: "Kiếp sát là âm khí của Tuế. Chủ có sát hại. Phương nó quản kị có khởi tạo. Phạm vào chủ có việc trộm cướp làm tổn thương sát hại".

Lý Đỉnh Tộ nói rằng: "Năm Dần Ngọ Tuất, tại Hợi; năm Hợi Mão Mùi tại Thân; năm Thân Tý Thìn, tại Tị; năm Tị Dậu Sửu tại Dần; đúng vậy".

TAI SÁT

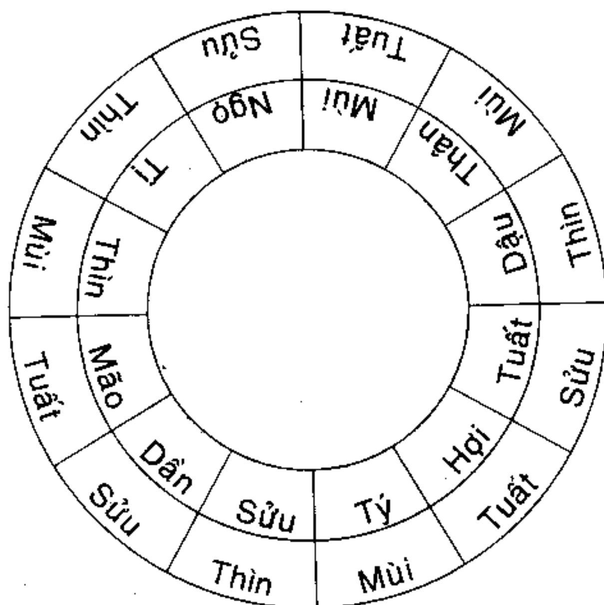


"Thần khu kinh" nói rằng: "Tai sát là ngôi vị của ngũ hành âm khí. Thường đóng trước Kiếp sát một thời. Chủ việc tai bệnh, tật ách. Phương nó quản không thể tu tạo hướng đến, phạm vào mắc phải bệnh hoạn".

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Tai sát - Thai thần tam hợp ngũ hành".

"Đổng nguyên kinh" nói rằng: "Kiếp sát khởi ở Tuyệt, Tai sát khởi ở khắc. Giả như thời lệnh năm Thân Tý Thìn hợp thủy cục, thủy Tuyệt ở Tị, vì vậy Kiếp sát tại Tị, Thai ở Ngọ, lại thủy với Ngọ hỏa tương khắc, vì vậy Tai sát tại Ngọ. Năm Tị Dậu Sửu hợp kim cục, kim Tuyệt ở Dần vì vậy Kiếp sát tại Dần, Thai ở Mão, lại kim với Mão tương khắc, vì vậy Tai sát tại Mão. Ngoài ra phỏng theo như thế.

TUẾ SÁT



"Thần khu kinh" nói rằng: "Tuế sát là sát của âm khí, đó là đặc biệt độc. Thường đóng ở tứ qúi, bảo rằng âm khí của tứ qúi được đi chơi trên trời".

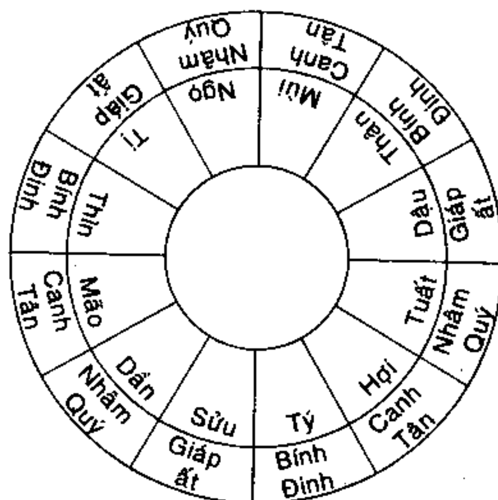
Lý Dỉnh Tộ nói rằng: "Dần Ngọ Tuất, Sát tại Sửu; Tị Dậu Sửu, sát tại Thìn; Thân Tý Thìn sát tại Mùi; Hợi Mão Mùi; sát tại Tuất".

"Quảng thánh lịch" nói rằng: "Đất của Tuế sát không thể đục khoét, tu tạo, di chuyển, phạm vào thương tổn con cháu, lục súc".

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Kiếp sát, Tai sát, Tuế sát đúng là tam sát".

Như họ Tào nói thì là tam hợp ngũ hành ở ngôi vị Tuyệt, Thai, Dưỡng. Tuyệt, Thai, Dưỡng này ở sau mộ khố, Trường sinh ở trước. "Thần khu kinh" chỗ bảo rằng đúng là âm khí. Hoặc bảo rằng tam sát là xung với tam hợp ngũ hành đương vượng, vì vậy mới nói nên hướng vào mà không nên ngồi vào. Như Thân Tý Thìn hợp thủy cục, thủy vượng ở phương Bắc, nó xung ở phương Nam, vì vậy tam sát ở phương Nam Tị Ngọ Mùi. Ngoài ra phỏng theo thế.

PHỤC BINH - ĐẠI HỌA



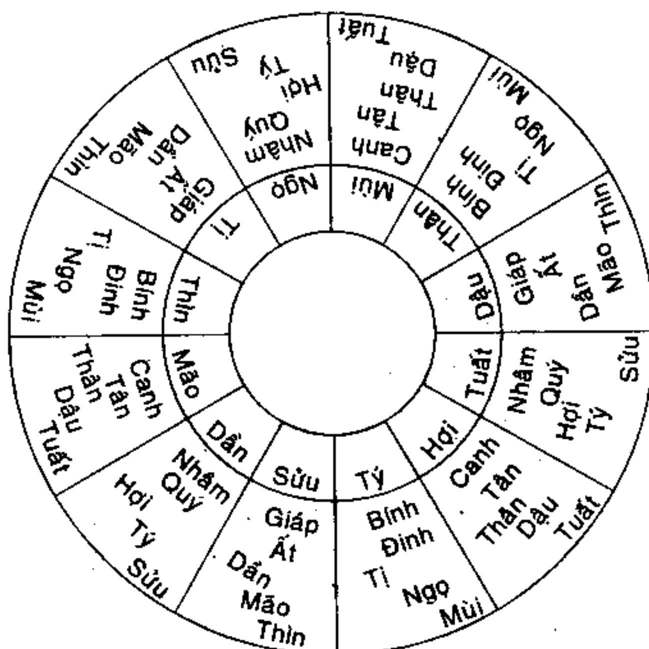
"Lịch Lệ" nói rằng: "Phục binh, Đại họa này ngũ binh của Tuế. Chủ bãi binh, hình sát. Phương nó quản, kị xuất binh, hành quân với tu tạo, phạm vào chủ có thương tổn quân lính, mắc tội bị hình phạt phải giết".

Lê Cán nói rằng: "Năm Dần Ngọ Tuất, Phục binh tại Nhâm. Đại họa tại Qúy. Năm Hợi Mão Mùi Phục binh tại Canh, Đại họa tại Tân. Năm Thân Tý Thìn, Phục binh tại Bính, Đại họa tại Đinh. Năm Tị Dậu Sửu, Phục binh tại Giáp, Đại họa tại Ất".

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Phục binh, Đại họa lấy tam hợp ngũ hành tương khắc, dương can là Phục binh, âm can là Đại họa Phục binh tai nặng, Đại họa tai nhẹ hơn".

"Khảo nguyên" nói rằng: "Phục binh, Đại họa giáp chỗ khoảng giữa tam sát. Như năm Thân Tý Thìn, tam sát tại Tị Ngọ Mùi Phục binh, Đại họa thì tại Bính Đinh, đúng vậy. Ngoài ra phỏng theo thế.

TỔNG ĐỒ VỀ NGŨ BINH



Theo thiên lấy 1 mà tròn, địa lấy 2 mà vuông, nhân lấy 3 mà là góc. Trời đất vô tâm (vô tình ND). Người - tâm của trời đất vậy. Đúng như thế, 1 sinh 2, 2 sinh 3, đến chỗ 3 mà vạn vật đều sinh ra vậy. Tròn mà vuông ba góc xuất ra ở đó. Đến ở góc mà thấy được đầy đủ tỉ mỉ hết vậy. Như vậy là thiên hạ vốn hết sức giản dị, lấy chỗ cùng cực của thiên hạ thì hết sức tinh vi, sâu xa[1] suy ra đến chỗ hết kín đáo của thiên hạ, thành ra chỗ rất hiển nhiên của thiên hạ, tất ở ba góc mới được. Như vậy thì ba góc là tâm của thiên địa,

(1) Trách: u thâm huyền diệu.

khởi đầu của âm dương, chỗ hội của qủi thần, tú khí của ngũ hành. Như vậy là tam hợp, chỗ tối trọng của thần sát, tam hợp tất ở ba góc[1] vậy. Thái tuế này mà không làm chủ, tính tình nó thấy hết ở tam hợp. Vì vậy ở dưới Thái tuế, các thần sát chính lấy tam sát làm đầu. Tam sát cùng với Thái tuế là địch, là đối vậy. Giả như Thái tuế tại phương tam hợp Dần Ngọ Tuất, tự Dần đến Ngọ, giữa là Mão Thìn Tị ở Đông Nam, chỗ giao của Xuân Hạ, không cùng loại. Tự Ngọ đến Tuất ở giữa là Mùi Thân Dậu ở Tây nam chỗ giao của Hạ Thu, cũng không phải cùng loại. Nếu tự Tuất đến Dần, ở giữa là chính Bắc, Hợi Tý Sửu, thì là thời lệnh ba tháng Đông, Nhâm Qúy ngôi vị của thủy, là địch là đối với hỏa cục Dần Ngọ Tuất vậy. Như vậy là lấy Sửu là Tuế sát. Tuế sát - tam hợp là hỏa mà Dần là đầu, Sửu đóng ở trên Dần, ấy là bằng dựa vào chỗ đỉnh đầu của nó mà đè xuống. Giống như Nguyệt yếm ở trước Thái dương một vị, tất là chỗ tuế sát, vì vậy gọi là Tuế sát. Hợi là Kiếp sát, Kiếp sát - tam hợp của nó là hỏa mà Tuất đóng ở cuối chót, Hợi đóng ở dưới Tuất, ấy là liếc nhìn[2] (mong muốn ND) khe hở đó, trải qua thay đổi, ngôi vị của nó, có tượng của kẻ trộm ở đó, vì vậy gọi là Kiếp sát. Tam hợp là hỏa mà Ngọ đóng ở giữa Ngọ ư, hỏa gặp lúc đức thịnh mãn, xung nó thì tất có tai. Tý ư, là chính ngôi vị xung nó, vì vậy gọi là Tai sát. Địa chi vốn là như thế vậy, mà ngôi vị của địa chi tất có thiên can ở đậu. Khoảng Hợi Tý Sửu. Nhâm Qúy đóng ở đó. Dương Nhâm là Phục binh, âm Qúy là Đại họa, thì lấy phương vị cũng giống với tam sát. Không dùng Mậu Kỷ, Mậu Kỷ là khí của trung cung, đã lấy tam hợp để luận thì không dùng Mậu Kỷ. Bởi vì do tam hợp thành cục, thì không được có thổ cục, ngoài ra có thể loại suy. Nếu Tào Chấn

(1) Tam hợp tất tam giác: tam hợp cục trên phương vị đều hiện lên hình tam giác.

(2) Bế nghễ: hạnh (may mắn) hy vọng vậy

Khuê nói là Tuyệt, Thai, Dưỡng thì không trúng với lẽ vậy. Chỗ "Khảo nguyên" nói rằng nên hướng không nên ngồi, rất là đúng. Đại để phương của tam sát, đều là chỗ của Thái tuế ghét mà không thể đóng ở đó được, không đem nó có thể địch với Thái tuế mà sợ vậy.

THÍCH Ý

Kiếp sát là âm khí của Thái tuế, phương đó kị khởi tạo, phạm vào gặp phải việc bị trộm cấp sát hại làm tổn thương.

Tai sát là chỗ âm khí ngũ hành đang ở đó. Phương đó kị tu tạo, phạm vào mắc phải bệnh hoạn.

Tuế sát là một loại âm khí hết sức là hung độc, thường đóng ở phương vị tứ qúi Thìn Tuất Sửu Mùi, phương đó kị tu tạo, di cư đến, phạm vào con cháu, lục súc gặp nguy hại.

Phục binh, Đại họa là ngũ binh của Thái tuế, chủ có việc binh, hình sát. Phương đó kị hành binh cũng như tu tạo, phạm vào, gặp phải họa hình phạt tử hình, binh đao làm thương tổn.

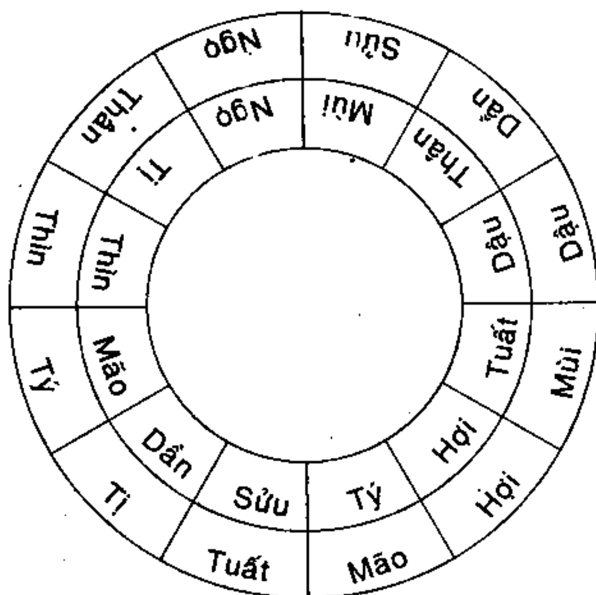
Thần sát rất trọng tam hợp, cho nên tam sát là đầu của ác thần chính bởi vì chúng là địch, là đối với Thái tuế. Ví như Thái tuế tại phương tam hợp Dần Ngọ Tuất mà Hợi Tý Sửu chính đúng là địch, là đối với nó, cho nên Sửu là Tuế sát, Hợi là Kiếp sát, Tý là Tai sát. Bởi vì Dần Ngọ Tuất là tam hợp hỏa cục mà Dần là đầu, Sửu đóng ở trên Dần hơi hiềm vì bị đè nén, tất nhiên là chỗ tuế sát, cho nên gọi là Tuế sát; tam hợp hỏa cục Tuất đóng ở cuối chót, Hợi đóng ở dưới Tuất mà tính toán ngôi vị của nó, có tượng để cho kẻ trộm vào, cho nên gọi là Kiếp sát, tam hợp hỏa cục, Ngọ đóng ở giữa, Ngọ là tượng hỏa thịnh, xung vào tất có tai, mà Tý đúng xung với nó, cho nên gọi là Tai sát. Ngôi vị của Nhâm Quý ở khoảng Hợi Tý Sửu,

đương nhiên cũng là phương hung. Chỗ đó dương Nhâm gọi là Phục binh, âm Qúy thì gọi là Đại họa.

GỢI Ý

Tuế sát, Kiếp sát, Tai sát, Phục binh, Đại hoạ là năm hung thần, với tam hợp ngũ hành của Thái tuế tại trên phương vị là tương địch, tương đối; trên tính chất là tương khắc, tương sát, đương nhiên hung không thể nói được. Đến chỗ tại sao lại gọi tên chúng cụ thể như thế, như vì sao Sửu đóng ở trên Dần, hơi có hiềm là bị đè nén, chán ghét mà gọi là Tuế sát. Hợi có tượng là trộm cắp mà gọi là Kiếp sát, Tý có thô lỗ xúc phạm mà gọi là loại Tai sát. Lệ là vậy bất tất phải tính toán so bì.

TUẾ HÌNH



"Phong giác" của họ Dực nói rằng: "Kim cương, hoả cường đều giữ phương của nó. Mộc rụng quay về cội, thuỷ chảy hướng tới mùi."

"Tăng môn kinh" nói rằng: "Tị Dậu Sửu là ngôi vị của kim, hình tại phương Tây, nói là kim cậy chất cương của nó, chẳng có vật nào đối được. Dần Ngọ Tuất là ngôi vị của hoả, hình tại phương Nam, nói là hoả cậy chỗ cường của nó, chẳng có vật nào đối được. Hợi Mão Mùi là ngôi vị của mộc, hình tại phương Bắc, nói là mộc cậy ở vinh hoa, vì vậy âm khí hình khiến cho nó tàn tạ. Thân Tý Thìn là ngôi vị của thuỷ, hình tại phương Đông, nói là thuỷ cậy ở âm tà, vì vậy dương khí khiến cho không quay trở lại được. Cho nên Tý hình Mão Sửu hình Tuất, Dần hình Tị, Mão hình Tý, Tị hình Thân, Mùi hình

Sửu, Thân hình Dần, Tuất hình Mùi, Thìn Ngọ Dậu Hợi là tự hình".

Trữ Vịnh "Khử nghi thuyết" nói rằng: "Tam hình là cực số, Tý Mão là nhất hình, Dần Tỵ Thân là nhị hình, Sửu Tuất Mùi là tam hình. Từ Mão thuận đến Tý, tự Tý nghịch đến Mão, cực là số 10. Tự Dần nghịch đến Tị, từ Tị nghịch đến Thân, cực là số 10. Sửu thuận đến Tuất, Tuất thuận đến Mùi, cực là số 10. Hoàng cực ở giữa trời lấy 10 là số sát. Tích số đến 10 thì biết số đó là không, Thiên đạo ghét đầy tràn, đầy thì nhào, đổ. Như thế phép của tam hình do từ chỗ đó khởi".

"Quảng thánh lịch" nói rằng: "Đất của Tuế hình, công thành chiến trận không thể phạm vào, động thổ khởi công cũng cần quay tránh đi. Phạm vào nhiều đấu tranh".

"Khảo nguyên" nói rằng: "Thuyết về hình nhau, họ Dực hết sức sáng tỏ. Đại để lấy Tị Dậu Sửu hình Thân Dậu Tuất, thì Tị hình Thân, Dậu tự hình, Sửu hình Tuất. Lấy Dần Ngọ Tuất hình Tị Ngọ Mùi thì Dần hình Tị, Ngọ tự hình, Tuất hình Mùi. Lấy Thân Tý Thìn hình Dần Mão Thìn thì Thân hình Dần, Tý hình Mão, Thìn tự hình. Lấy Hợi Mão Mùi hình Hợi Tý Sửu thì Hợi tự hình, Mão hình Tý, Mùi hình Sửu".

Theo họ Dực bốn câu nói ở "Phong giác", "Tăng môn kinh" với "Khảo nguyên" nói rõ dụng ý chỗ đó ra, cũng rõ ràng vậy. Nhưng chỗ bảo rằng mộc cậy vào vinh hoa, vì thế âm khí hình vậy; thủy cậy vào âm tà vì vậy dương khí hình vậy; thuyết đó còn không phải là không giả tạo, miễn cưỡng mà cái lý là Thìn, Ngọ, Dậu Hợi tự hình cũng chưa luận tới vậy. Trữ Vịnh nói đạo trời ghét đầy tràn, nói số cực ở 10 cũng có diệu nghĩa. Cũng cần không ra khỏi bốn câu của họ Dực. Nay tìm ra đầu mối dụng ý của nó mà được thuyết tự hình ở đó. Kim, hỏa cương, cường; thủy mộc nhu, nhược vì vậy kim hình phương kim, hỏa hình phương hỏa, cương cường tất tự sát. Mà kim

chẳng cương ở Dậu, hỏa chẳng cường ở Ngọ, thì cũng không riêng chỉ tự sát ở bản phương của mình mà thôi, còn tự sát thân mình. Nếu thủy mộc nhu nhược thì tất bị giết ở nơi sinh ra ta với chỗ sinh ra. Thủy sinh mộc mà hình mộc, mộc sinh ở thủy mà hình thủy. Cửa sinh ra ta là cửa ta chết, chỗ Mạnh Tử chết là ở An lạc, bảo rằng ở chỗ này ư. Lấy Hợi Mão Mùi hình Hợi Tý Sửu mà Hợi chuyển ra tự hình. Hợi là gốc rễ của mộc, cho nên mộc rụng quay về gốc rễ. Lấy Thân Tý Thìn hình Dần Mão Thìn mà Thìn chuyển ra tự hình. Thìn là thủy khố, cho nên nước chảy hướng về mùi.

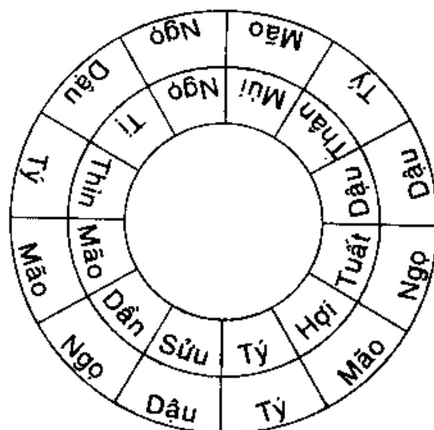
THÍCH Ý

Tuế hình tức là mười hai địa chi hình nhau. Cộng có ba loại tình huống: Tý Mão là loại hình thứ nhất; Dần Tị Thân là thứ hai; Sửu Tuất là thứ ba. Lý luận đó là căn cứ vào sách "Phong giác" của họ Dực chỗ nói: "Kim cương, hỏa cường, mỗi cái đều giữ phương của nó, mộc rụng quay về gốc rễ, nước chảy hướng về mùi". Như Tị Dậu Sửu kim cục, hình tại phương Tây, là nơi kim mà cương chẳng qua ở Dậu, chẳng những khắc vật và lại vốn tự sát. Dần Ngọ Tuất hỏa cục hình tại phương Nam, là nơi hỏa cường mà suy ra đầu là Ngọ chẳng những hại vật, và lại cũng tự sát. Hợi Mão Mùi mộc cục, Thân Tý Thìn thủy cục; thủy mộc nhu nhược, tất nhiên chắc là bị chỗ sinh ra ta và chỗ ta sinh ra là chỗ hình sát. Cho nên phương Đông mộc thịnh, phương Bắc âm khí là chỗ hình chính yếu khiến cho điêu tàn; phương Bắc thủy thịnh, phương Đông dương khí chính yếu hình khiến cho không quay trở về được. Cho nên Tý hình Mão, Sửu hình Tuất, Dần hình Tị, Mão hình Tý, Tị hình Thân, Mùi hình Sửu, Thân hình Dần, Tuất hình Mùi, Thìn Ngọ Dậu Hợi tự hình.

GỢI Ý

Hình chính là chỗ này chỗ kia hình hại nhau, ý tứ là đáp đối mà không hòa với nhau. Loại lý luận đó tại tuyển ngày, chọn phương thông thường vận dụng, mệnh lý gia thêm cho đầy đủ để người ta suy ra mệnh, ứng dụng chỗ đó đặc biệt là nhiều lần. Nhưng hình không nhất định là triệu chứng không cát. "Qủy cốc di văn" nói rằng: "Quân tử không hình, quyết định không phát, nếu ở sĩ đồ nhiều lần vượt lên đạt. Tiểu nhân đến chỗ ấy tất là tai, không như thế cũng bị quan phạt đánh bằng roi". Phân tích cụ thể để ứng vào làm theo trong câu nói, chỗ nói: "Cương, cường tất tự sát", "Cửa sinh ra ta là cửa ta chết" cũng hết sức giàu thêm triết học sâu sắc.

ĐẠI SÁT



"Lịch lệ" nói rằng: "Tuế sát là thứ sử trong Tuế. Chủ về việc hình thương, đấu sát. Đất của nó quản, xuất quân không thể hướng vào, cũng kị tu tạo. Phạm phải chủ có hình, sát".

"Minh thời tổng yếu" nói rằng: "Năm Tý khởi ở Tý, nghịch hành tứ trọng".

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Đại sát là thời của Tuế tam hợp ngũ hành kiến vượng, ngôi vị của tướng tinh, tên gọi là thứ sử".

"Khảo nguyên" nói rằng: "Đại sát, năm Tý tại Tý, năm Sửu tại Dậu, năm Dần tại Ngọ, năm Mão tại Mão, năm Thìn lại tại Tý, theo đúng là nghịch hành tứ chính(1). Đại để Thân Tý Thìn là tam hợp thủy, thủy vượng ở Tý. Tị Dậu Sửu là tam hợp kim, kim vượng ở Dậu. Dần Ngọ Tuất là tam hợp hỏa, hỏa vượng ở Ngọ. Hợi Mão Mùi là tam hợp mộc, mộc vượng ở Mão".

---

(1) Tứ chính: Chỉ Bắc, Đông, Nam, Tây bốn phương vị chính

- Xét Tý Ngọ Mão Dậu là chính vị của thủy hỏa mộc kim, trời đất giao mà nhật nguyệt xung. Vì vậy Thái tuế tại tứ chính, thì Thái tuế tự gánh vác lấy việc, tên là Thái tuế thì Đại sát không nói đủ được. Giống như thiên tử tự sửa trị chỗ dựng đô[1] của mình. Nếu Thái tuế tại mạnh, qúi thì chính vị cũng thành đại sát. Nói Đại sát là á Thái tuế mà xem trọng về Quan phù, Bạch hổ vì vậy "Lịch Lệ" mới gọi là thứ sử. Đại đế thời cổ thứ sử được sinh sát một phương.

THÍCH Ý

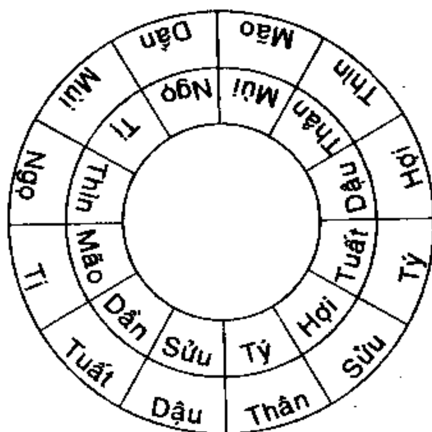
Đại sát là một vị thứ Thái tuế, là đại thần trọng về Quan phù, Bạch hổ. Phương đó kị hành quân tu tạo. Phạm vào gặp việc hình thương, đánh giết. Phương vị Đại sát, năm Tý tại Tý, năm Sửu tại Dậu, năm Dần tại Ngọ, năm Mão tại Mão, năm Thìn lại tại Tý, cứ như thế nghịch hành tứ chính. Phương vị Đại sát do thời vượng của tam hợp ngũ hành quyết định. Như Thân Tý Thìn tam hợp là thủy, là thủy cho nên ba năm đó Đại sát tại Tý. Tị Dậu Sửu tam hợp là kim, kim vượng ở Dậu. Cho nên ba năm đó Đại sát tại Dậu. Các năm khác cũng như vậy.

GỢI Ý

Học thuyết ngũ hành nói chung lấy vượng tướng là cát, nhưng thời vượng của tam hợp ngũ hành lại bị gọi là sát, mà còn là một vị đại sát chỉ là thứ Thái tuế, không thể xung phạm, đại khái là bởi vì đương lúc Đại sát ở tại thời tứ chính vị, nó chính là Thái tuế, tại các phương vị khác ư, đều có quan hệ tam hợp với Thái tuế, lực lượng rất to, cho nên có thể ngồi mà không thể hướng vào.

(1) Kỳ nội: Thời cổ kinh đô của vua đều ở tại chỗ có diện tích đất nghìn lý.

PHI LIÊM



"Thần khu kinh" nói rằng: "Phi liêm là Liêm sát của Tuế, tượng của sứ quân, cũng có tên là Đại sát. Chỗ phương nó quản, không thể khởi công, động thổ, di cư đến, cưới vợ cưới chồng, phạm vào chủ khẩu thiệt nơi cửa quan, tật bệnh, để lại sự chết chóc".

"Quảng thánh lịch" nói rằng: "Năm Tý tại Thân, năm Sửu tại Dậu, năm Dần tại Tuất, năm Mão tại Tị, năm Thìn tại Ngọ, năm Tị tại Mùi, năm Ngọ tại Dần, năm Mùi tại Mão, năm Thân tại Thìn, năm Dậu tại Hợi, năm Tuất tại Tý, năm Hợi tại Sửu".

Xét Phi Liêm là Lực sĩ vậy, làm việc tàn ngược lấy thiện chệch ra làm tên. Thời cổ lực sỹ nhiều vậy, mà dùng tượng ở Phi liêm, ví như ác sát. Thứ tự của tam hợp, từ sinh mà vượng, từ vượng mà mộ, từ mộ mà lại sinh. Thứ tự của bốn mùa, từ mộc mà hỏa, từ hỏa mà kim, từ kim mà thủy, từ thủy mà mộc. Như thế cho nên một nguyên luân lưu xoay vần mà không cùng, cho nên ngũ hành thuận chia bày mà thành tuế. Phi liêm năm Tý khởi ở Thân, Tý là thủy

vượng, Thân là thủy sinh, ấy là lấy vượng mà nghịch trải qua đến sinh. Do vậy năm Mão tại Tị, năm Ngọ tại Dần, năm Dậu tại Hợi. Lấy thứ tự của tứ vượng ở Tý Mão Ngọ Dậu, mà nghịch kinh qua phương của tứ sinh là Thân Tị Dần Hợi, thì chỗ đó đều là sinh mà cũng là nghịch vậy. Năm Sửu khởi ở Dậu, Sửu là kim mộ, Dậu là kim vượng, ấy là lấy mộ mà nghịch trải qua đến vượng. Do vậy mà năm Thìn tại Ngọ, năm Mùi tại Mão, năm Tuất tại Tý, lấy thứ tự của tứ mộ là Sửu Thìn Mùi Tuất mà nghịch kinh qua bốn phương vượng là Dậu Ngọ Mão Tý, thì chỗ đó đều là vượng mà cũng là nghịch vậy. Năm Dần khởi ở Tuất, Dần là hỏa sinh, Tuất là hỏa mộ, ấy là lấy sinh mà nghịch trải qua tới mộ. Do vậy mà năm Tị tại Mùi, năm Thân tại Thìn, năm Hợi tại Sửu. Lấy thứ tự của tứ sinh là Dần Tị Thân Hợi mà nghịch trải qua đến phương của tứ mộ là Tuất Mùi Thìn Sửu, thì các chỗ đó đều là mộ mà cũng nghịch vậy. Thuận thiên mà lấy đức, nghịch thiên mà lấy lực, như thế há không phải là tượng cậy vào lực, mà ngược lại đức ư? Vì vậy lấy Phi liêm làm ví dụ. Lại có tên là Đại sát, tại tuế (năm) tên là Phi liêm, tại tháng tên là Đại sát (tên của nó biến đổi, khiến nó không rối loạn)[1]. Lại xét các năm Tý Sửu Dần, Ngọ Mùi Thân, Phi liêm tức là Bạch hổ; các năm Mão Thìn Tị, Dậu Tuất Hợi, Phi liêm tức là Tang môn. Như vậy thần của Phi liêm cũng giống với Hoàng phan, Cấu vĩ, có thể có, có thể không vậy.

THÍCH Ý

Phi liêm là Liêm sát trong tuế, tượng của sứ quân, cũng gọi là Đại sát. Phương đó không thể khởi công động thổ, di cư đến, cưới vợ cưới chồng, phạm phải bất cát. Phi liêm là do tam hợp ngũ hành mà

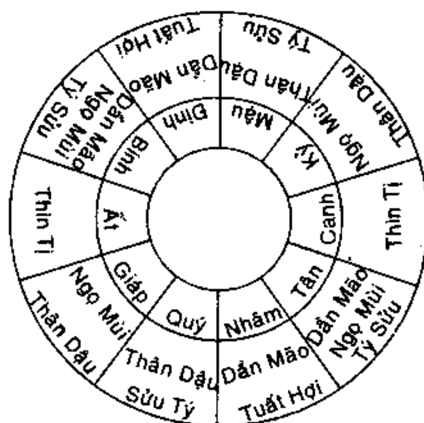
(1) Văn: loạn, tạp vậy.

lại, tam hợp tức là sinh vượng mộ của ngũ hành, thứ tự của nó là từ sinh rồi đến vượng, đến mộ, lại từ mộ đến sinh. Thứ tự bốn mùa là từ mộc rồi đến hỏa, đến kim, đến thủy, lại từ thủy rồi đến mộc. Năm Tý Phi liêm khởi ở Thân, Tý là thủy vượng, Thân là thủy sinh. Đó là từ vượng mà nghịch hành đến sinh. Năm Mão tại Tị, năm Ngọ tại Dần, năm Dậu tại Hợi, cũng là từ vượng nghịch hành đến sinh. Ngoài ra phương vị Phi liêm các năm khác thì Sửu Thìn Mùi Tuất là từ mộ mà nghịch hành đến vượng; các năm Dần Tị Thân Hợi thì từ sinh mà nghịch hành đến mộ. Thuận thiên ư là đức, nghịch thiên ư là lực, lấy phương vị ở trên chính là tượng cậy vào lực, ngược lại đức, cho nên dùng tỷ dụ Lực sĩ Phi liêm của thời đại Trụ vương nhà Thương. Phi liêm làm tên gọi cho năm, cho tháng thì gọi là Đại sát, mục đích là khiến cho phân biệt được. Năm Tý Sửu Dần Ngọ Mùi Thân Phi liêm chính là Bạch hổ; năm Mão Thìn Tị Dậu Tuất Hợi Phi liêm chính là Tang môn. Cho nên đó cũng là một vị thần kỳ có thể có, có thể không.

GỢI Ý

Thuận hồ trời đất, ứng hồ tự nhiên, thuận thiên làm việc. Đó là tông chỉ của thuật trạch cát. Phi liêm nghịch trời bội đức, đương nhiên không cát. Đó cũng là ngọn nguồn tượng nó dùng

KIM THẦN



"Thiên Hồng phạm" nói rằng: "Kim thần, là tinh của Thái bạch, thần của bạch thú, chủ chiến tranh, loạn li chết chóc, nước khô hạn, ôn dịch. Chỗ đất nó quản kị tu bổ thành trì, xây cung thất, dựng lầu gác, mở rộng khu vườn cây cảnh, khởi công cất nóc, xuất quân chinh phạt, di chuyển, cưới vợ cưới chồng, đi xa nhậm chức. Nếu phạm can thần[1] phải đặc biệt kị chỗ đó".

"Kham dư kinh" nói rằng: "Năm Giáp Kỷ tại Ngọ Mùi Thân Dậu; năm Ất Canh tại Thìn Tị; năm Bính Tân tại Tý Sửu Dần Mão Ngọ Mùi; năm Đinh Nhâm tại Dần Mão Tuất Hợi; năm Mậu Qúy tại Thân Dậu Tý Sửu".

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Kim thần lấy can của năm, Ngũ hổ nguyên lịch gặp Canh Tân ngôi vị nạp âm kim là đúng. Giả như

(1) Can thần: chỉ do từ can của năm Ngũ hổ độn số đến Canh Tân. chỗ địa chi trực tức là can thần.

năm Giáp Kỷ khởi Bính dần thuận hành được Canh ngọ Tân mùi, lại Nhâm thân, Qúy dậu nạp âm là Kiếm phong kim, vì vậy năm Giáp Kỷ Ngọ Mùi Thân Dậu là Kim thần. Ngoài ra phỏng theo thế".

Theo "Tuyển trạch Tông kính" lấy Ngũ hổ độn được phương Canh Tân là Thiên Kim thần, tuần nạp âm thuộc kim là Địa Kim thần.

Lấy Thiên Kim thần làm trọng, tức là "Thiên Hồng phạm" chỗ nói là nếu phạm phải can thần, phải đặc biệt kị chỗ đó. Lại nói Thiên Kim Thần có một tên là Du thiên ám diệu, phạm phải bị tai hạn về mắt, rất chuẩn xác. Thuyết đó là gần giống. Nếu "Thiên Hồng phạm" chỗ nói là quá đáng nếu như chưa chắc đã đúng. Chiến tranh, chết chóc, loạn lạc, khô hạn, dịch bệnh, há chỉ thuộc một nhà phạm vào chỗ Kim thần sát mà đến chỗ nổi như thế ư!

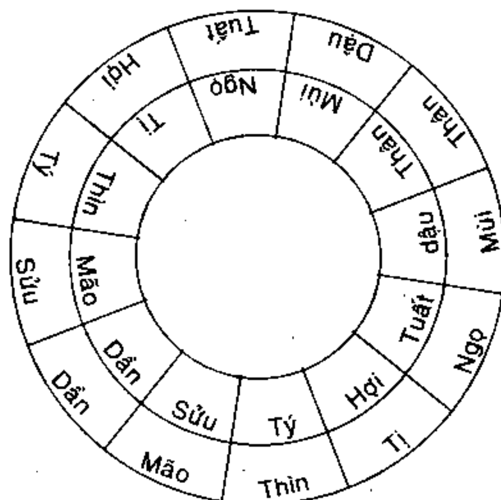
THÍCH Ý

Kim thần là tinh của Thái bạch, thần của bạch thú, chủ chiến tranh, chết chóc loạn li, khô hạn dịch bệnh, thiết đáng phải kị phạm vào can. Phương vị Kim thần do can của năm Ngũ hổ độn thuận số được Canh Tân là chủ, cùng với nạp âm trong tuần thuộc kim, chỗ phương vị địa chi trực ở đó chính là Kim thần. Như năm Giáp Kỷ ngũ hổ độn khởi Bính dần thuận số được Canh ngọ Tân mùi; trong tuần Nhâm thân, Qúy dậu nạp âm được kim. Cho nên năm Giáp Kỷ lấy Ngọ Mùi Thân Dậu là Kim thần. Trong đó Ngọ Mùi là Thiên Kim thần, Thân Dậu gọi là Địa Kim thần.

GỢI Ý

Như còn không luận Canh Tân của Ngũ hổ độn cùng với nạp âm trong tuần thuộc kim có đúng là không cát hay không, chính đã trù tính chỗ đó là bất cát, lại há đến nổi ở một người can phạm mà từ đó dẫn đến tai họa chiến tranh, chết chóc loạn ly, khô hạn dịch bệnh hay sao. Sách này xét lời nói mà chất vấn rất là đúng.

NGŨ QUỈ



"Lịch lệ" nói rằng: "Năm Tý tại Thìn, nghịch hành mười hai thời"

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Thìn với Tý tinh của thủy, Sửu với Mão tinh của mộc; Mùi với Dậu tinh của kim; Ngọ với Tuất tinh của hỏa; Dần Thân Tị Hợi tinh của thổ. Đó là thổ có thể sinh dục vạn vật, tứ mạnh là ngũ hành, thời của Trường sinh. Vì vậy năm Tý tại Thìn, nghịch hành tự nhiên tương hợp".

"Khảo nguyên" nói rằng: "Thuyết ngũ hành của họ Tào không xác thực. Lấy lý mà tìm xem, hầu như lấy theo thứ tự của năm khởi Tý mà thuận hành, hai mươi tám tú khởi ở Thìn mà nghịch hành. Thuận là dương, là người; nghịch là âm, là quỉ; mỗi cái đều lấy số của nó để ở vào chỗ khởi, chuyển vần mà ứng với nhau".

Xét Ngũ vi đều khởi ở Thìn mà nghịch hành, Ngũ quỉ cũng khởi ở Thìn mà nghịch hành. Như vậy thì Ngũ quỉ là khí của phách của

Ngũ vĩ. Ngũ vĩ đều không phải mười hai tuế (năm) là một chu kỳ, mà Ngũ quỉ thì mười hai tuế một chu kỳ, lấy Tuế tinh là trưởng (bề trên ND) của Ngũ vĩ, vì vậy theo Tuế tinh. Qủy đó là khí phản mà quay trở về, nó tượng cho âm tối tăm, sâu thẳm, vì vậy tên gọi là Qủy, Qủy tất có năm. Ngũ tinh Qủy, trong đó một tinh gọi là Chất, dương dương[1] không sáng, là tích khí sáng của xác chết, thì chỗ lâm vào dưới có xác chết lâu ngày, vì vậy dùng Qủy tú, ngôi sao thứ năm làm tượng, mà tên gọi là Ngũ quỉ, không phải thực từ một đến năm mà Qủy có năm vậy. Năm Tý Ngọ cùng ngôi vị với Quan phù, năm Sửu Mùi cùng ngôi vị với Tang môn, năm Dần Thân cùng ngôi vị với Thái tuế, năm Mão Dậu cùng ngôi vị với Thái âm, năm Thìn Tuất cùng ngôi vị với Bạch hổ, năm Tị Hợi cùng ngôi vị với Tuế phá, mỗi năm tùy theo thần chỗ nó cùng ngôi vị lấy làm loại ứng với nhau.

THÍCH Ý

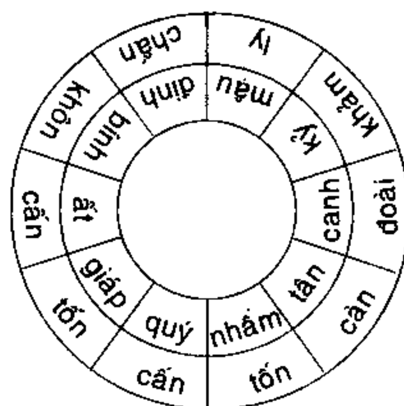
Phương vị Ngũ quỉ, năm Tý tại Thìn, nghịch hành mười hai thời. Nhân vì là Ngũ quỉ nguồn gốc đến là tú Qủy ở hai mươi tám tú, hai mươi tám tú khởi ở Thìn mà nghịch hành, cho nên Ngũ quỉ cũng từ Thìn khởi mà nghịch hành. Ngũ quỉ thực là một loại quỉ khí phụ vào hình của ngũ tinh, một loại khí của hồn phách. Tú Qủy của hai mươi tám tú cộng có năm sao trong đó ngôi sao thứ năm gọi là Chất dương dương không sáng, tượng cho âm tối tăm của qủy, cho nên dùng nó làm tên gọi là Ngũ quỉ, tịnh không thực có năm con quỉ.

GỢI Ý

Theo chỗ sách này nói, Qủy thực chất là một loại khí, vốn không bảo là cát hung, nhưng nhân phương vị Ngũ quỉ theo năm cùng với Quan phù, Bạch hổ, Tang môn, Thái tuế, Thái âm, Tuế phá... cùng ngôi vị, cho nên cũng bị xem là hung thần.

(1) Dương dương: sảng khoái mê mẩn, hình dáng của buổi bình minh

PHÁ BẠI NGŨ QUỈ



"Càn Khôn bảo điển" nói rằng: "Ngũ quỉ là tinh khí của ngũ hành. Chủ việc hư hao. Phương nó quản không thể khởi sự, phạm vào chủ tài vật hao bại".

"Lịch lệ" nói rằng: "Năm Giáp Nhâm tại Tốn, năm Ất Qúy tại Cấn, năm Bính tại Khôn, năm Đinh tại Chấn, năm Mậu tại Ly, năm Kỷ tại Khảm, năm Canh tại Đoài, năm Tân tại Càn".

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Theo phép nạp Giáp, Càn nạp Giáp Nhâm, xung nó tại Tốn, vì vậy năm Giáp Nhâm tại Tốn. Khôn nạp Ất Qúy xung nó tại Cấn, vì vậy năm Ất Qúy tại Cấn; Cấn nạp Bính, xung nó tại Khôn, vì vậy năm Bính tại Khôn; Đoài nạp Đinh, xung nó tại Chấn, vì vậy năm Đinh tại Chấn. Khảm nạp Mậu, xung nó tại Ly, vì vậy năm Mậu tại Ly. Ly nạp Kỷ, xung nó tại Khảm, vì vậy năm Kỷ tại Khảm. Chấn nạp Canh, xung nó tại Đoài, vì vậy năm Canh tại Đoài. Tốn nạp Tân, xung nó tại Càn, vì vậy năm Tân tại Càn".

Theo Phá bại ngũ quỉ nói, lấy phương nó xung phá tuế can chỗ quái vị nạp vào, vì vậy lấy Phá bại làm tên. Nói thế cũng là để Ngũ quỉ gắn bó vào, hợp với tượng âm tối tăm của nó. Ấy là theo lệ của Tuế phá mà tới ở quái vị của lệ vậy. Như vậy Hậu thiên quái vị thì như thế mà Tiên thiên quái vị thì lại không như thế. Còn Hậu thiên quái vị chỗ bị xuất ra Chấn cùng với Tốn... ấy là từ Đông theo đến Đông bắc là thứ tự của trời đi một tuế (năm). Và lại từ xưa thánh cũng chưa từng nói lấy phương vị xung, xạ rồi. Nếu là Tiên thiên bát quái, trời đất định vị, núi đầm thông khí, sấm gió tương bác, thủy hỏa không xạ nhau, chuyển lấy làm nghĩa đối đãi, không hiềm xung xạ vậy. Như vậy thì cưỡng dùng Dịch quái để đi đến lệ của Kiến Trừ, bảo rằng Tốn có thể phá bại khí của cung Càn. Cấn có thể phá bại khí của cung Khôn, về lý không thể thông được. Nay lấy chỗ dùng của lịch cũ, tạm còn tồn lại, thực thì không có cái gì là quan hệ với nhau.

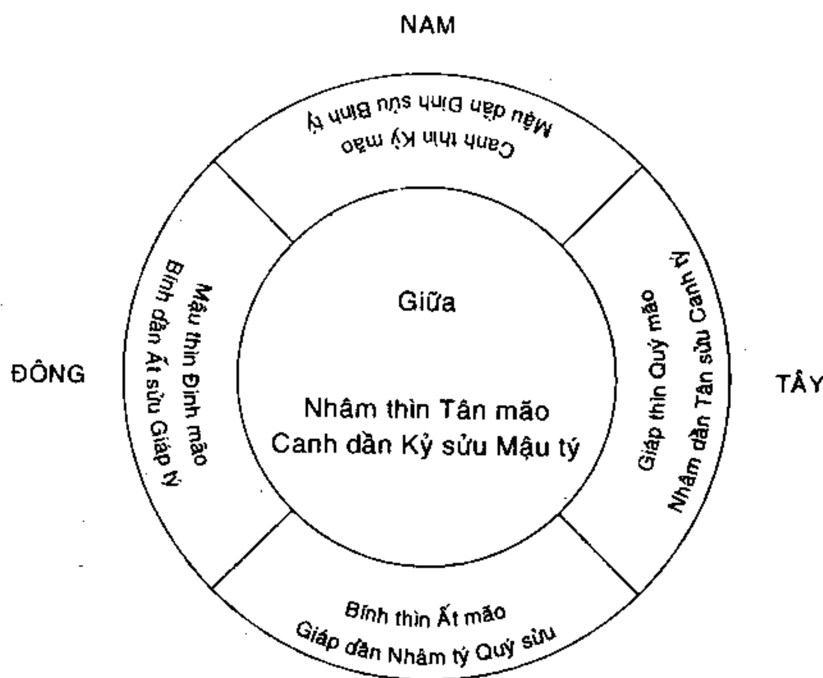
THÍCH Ý

Chỗ gọi là Phá bại ngũ quỉ là bởi vì phương đó xung phá tuế can chỗ nạp quái vị của bát quái, cho nên gọi là Phá bại. Lại kèm thêm Ngũ quỉ, thì nhân vì nó có tượng của âm tối tăm. Nó gắn với lệ của Tuế phá mà lại, mà là đúng là dựa vào Hậu thiên bát quái, cho nên phương vị của nó là năm Giáp Nhâm tại Tốn, năm Ất Qúy tại Cấn, năm Bính tại Khôn, năm Đinh tại Chấn, năm Mậu tại Ly, năm Kỷ tại Khảm, năm Canh tại Đoài, năm Tân tại Càn. Phương đó không thể khởi sự, không thời tài vật bị hao bại. Nhưng "Chu dịch" cũng không lấy xung xạ làm kị cả, cho nên loại, thuyết pháp đó cũng không có ý nghĩa bao nhiêu.

GỢI Ý

Không chỉ Phá bại Ngũ quỉ, thuật trạch cát có không ít thần sát đều thuộc loại khiên cưỡng, gán ghép không có ý nghĩa thực chất.

NGÀY XUẤT RA ĐI CHƠI CỦA THÁI TUẾ TRỞ XUỐNG CÁC THẦN SÁT BÊN DƯỚI



"Lịch Lệ" nói rằng: "Ngày Thái tuế xuất ra đi chơi này, ngày Giáp Tý đi sang Đông chơi ngày Kỷ tị về ngôi vị. Ngày Bính tý đi sang Nam chơi ngày Tân tị về ngôi vị. Ngày Mậu tý đi chơi ở trung cung, ngày Qúi tị về ngôi vị. Ngày Canh tý đi sang Tây chơi, ngày Ất tị về ngôi vị. Ngày Nhâm tý đi sang Bắc chơi, ngày Đinh tị về ngôi vị. Cộng ra đi chơi hai mươi nhăm ngày.

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Thái tuế chư thần này, âm khí hóa thần đất vậy. Đại để từ Tý để Tị là thời dương khí kiến vượng. Âm

khí thụ chế ở dương thần, không dám dùng vào việc, vì vậy là nói giả như nó ra đi chơi thôi".

"Khảo nguyên" nói rằng: "Ngày xuất đi chơi đều lấy can các ngày ngũ Tý là chỗ phương đi đến. Giáp là phương Đông mộc, vì vậy ngày Giáp tý đi chơi sang Đông. Bính là phương Nam hỏa, vì vậy ngày Bính tý đi chơi sang Nam. Canh là phương Tây kim vì vậy ngày Canh tý đi chơi sang Tây. Nhâm là phương Bắc thủy, vì vậy ngày Nhậm tý đi chơi sang Bắc. Mậu là trung ương thổ, vì vậy ngày Mậu tý chơi ở trung cung. 5 là cực của số sinh, vì vậy mỗi can đều xuất du năm ngày. Cộng 5 x 5 = 25 ngày."

Xét Thái tuế là thần đất. Thần đất theo chi, vì vậy lấy ngũ Tý để đoán. Giáp - mộc vậy, Đông vậy, vì vậy Giáp tý đến Kỷ tị tại Đông. Bính - hỏa vậy, Nam vậy, vì vậy Bính tý đến Tân tị tại Nam. Ba Tý khác cũng phỏng theo thế. Ngày Giáp tý Đông du thì Tây, Nam, Bắc có thể gom công vào tu tạo. Đông thì tuy vốn thuộc phương Không, do đương có chỗ kị, nếu gốc không trống không, thì không luận vậy. Chỗ Thái tuế trở xuống các thần sát, các thần sát đều theo Thái tuế mà có, Thái tuế đã không đóng ở bản vị, thì chư thần sát đều không vậy. Nếu bảo rằng ngày xuất ra đi chơi bốn phương đều không; thì chỉ đương cứ ra như thế hai mươi nhăm ngày là hết có thể không cấm kị, hà tất còn phân chia ra Đông Tây Nam Bắc làm chi! Chỉ lấy năm ngày để đoán, thiên số 5, địa số 5, 5 là chung hết của số vậy.

THÍCH Ý

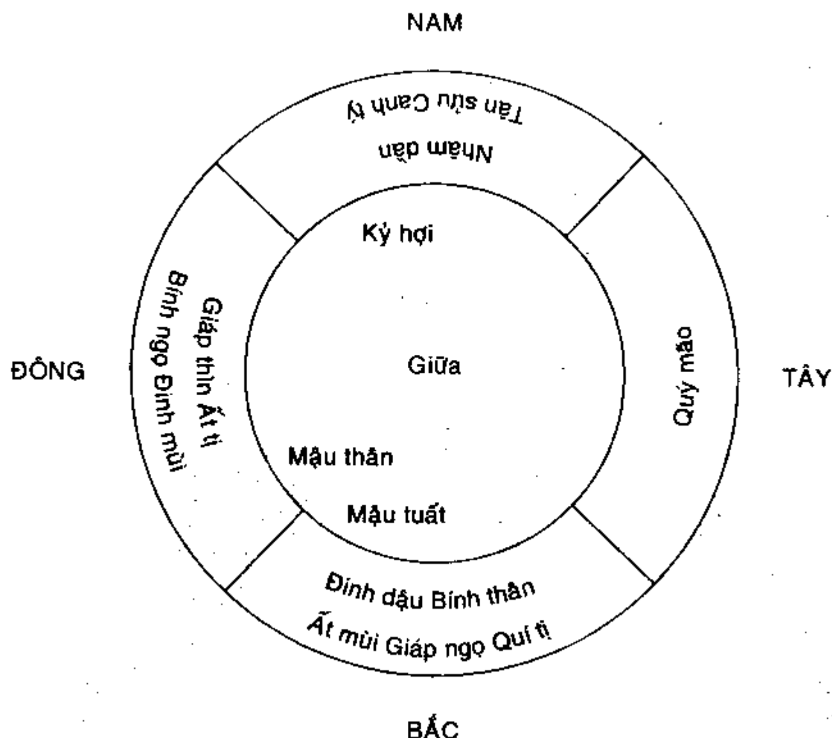
Ngày xuất du của Thái tuế, lấy sáu mươi hoa giáp làm một chu kỳ, mà lấy can của ngày ngũ Tý là chỗ phương hướng đi đến. Như Giáp là phương Đông mộc, vì vậy ngày Giáp Tý Đông du, ngày Kỷ tị

trở về ngôi vị. Bính là phương Nam hỏa, vì vậy ngày Bính tý Nam du, ngày Tân tị trở về ngôi vị. Canh là phương Tây kim, vì vậy ngày Canh tý Tây du ngày Ất tị trở về ngôi vị. Nhâm là phương Bắc thủy, vì vậy ngày Nhâm tý Bắc du, ngày Đinh tị trở về ngôi vị. Mậu là trung ương thổ, vì vậy ngày Mậu tý du trung cung, ngày Qúy tị trở về ngôi vị. 5 là cực của sinh số, cho nên mỗi phương đều chơi năm ngày, cộng hai mươi nhăm ngày. Phàm các thần sát ở dưới Thái tuế không đến chỗ phương Không, có thể khởi công tu tạo.

GỢI Ý

Thái tuế vốn là vật tượng trưng của Tuế tinh, một năm di chuyển một phương vị, tại chỗ đó tại sao ở trên lại đeo lấy một tốp thần sát, một năm chuyển nó nhiều hơn sáu vòng nhỉ? Mà còn là tại sao nói chung là tề chỉnh như thế, mỗi phương đều du chơi năm ngày nhỉ? Chơi xong năm ngày lại trở về ngôi vị, bản vị lại tại ở đâu nhỉ? Đương nhiên Thái tuế không có thực thể mà chỉ là một loại "âm khí". Nhưng do từ Tý đến Tị chính là thời dương khí kiến vượng, âm khí thụ chế mà không dám dùng vào việc, tại vì sao trở lại cứng nhắc ở đất của dương khí kiến vượng mà mọi người vẫn cần quay tránh nó đi nhỉ? Nhân thế, chỗ bảo rằng Thái tuế xuất ra đi chơi, là khó đem ra lệnh cho người ta hết sức tin được.

NGÀY DU THẦN



"Lịch lệ" nói rằng: "Ngày Qúy tị đến Đinh dậu ở trong phòng phía Bắc; ngày Mậu tuất, Kỷ hợi ở trong phòng giữa; ngày Canh tý, Tân sửu, Nhâm dần ở trong phòng phía Nam; ngày Qúy mão ở trong phòng phía Tây; ngày Giáp thìn đến Đinh mùi ở trong phòng phía Đông; ngày Mậu thân lại ở giữa; ngày Kỷ dậu xuất ra du chơi bốn mươi bốn ngày. Phương chỗ Du thần đang ở, không nên đặt buồng sản phụ, quét nhà cửa, đặt giường màn. Nghĩa này chưa sáng tỏ".

Nay theo ngày Du thần chép ở "Thời hiến thư" đời Minh tiếp nối đời Nguyên "Thụ thời lịch" ấy là có vậy. Trước đó thì chẳng làm sao

khảo sát được. "Lịch lệ" nói rằng: "Nghĩa đó chẳng sáng tỏ". Xưa nay chẳng có gì là thuyết, nhưng tin theo ở tục. Tục dân ở phương Nam lại có nói về phương Hạc thần, xuất hành kị hướng tới đó. Ngày Giáp tý, Ất sửu tại Tị ở phương Đông nam; Bính dần chuyển sang phương Bính Ngọ Đinh; năm ngày mới chuyển sang phương Mùi Khôn Thân; sáu ngày mới chuyển sang phương Canh Dậu Tân; năm ngày mới chuyển sang phương Tuất Càn Hợi; sáu ngày mới chuyển sang phương Nhâm Tý Qúy; hết năm ngày thì là Nhâm thìn vậy. Ngày Qúy tị khởi, đến ngày Mậu thân dừng, mười sáu ngày ấy bảo rằng Hạc thần lên trên trời. Đến ngày Kỷ dậu, lại xuất ra đến phương Sửu Cấn Dần; sáu ngày mới chuyển sang phương Giáp Mão Ất; năm ngày mới chuyển sang phương Thìn Tốn Tị. Tất cả bốn ngày là Qúy hợi vậy, Thìn hai ngày, Tốn hai ngày, mà Giáp tý Ất sửu lại theo Tị khởi. Hễ đóng ở tứ duy (bốn góc) thì sáu ngày mới đi, đóng ở tứ chính thì năm ngày mới đi. Chỗ làm ra chép ở "Loại nguyên lễ". "Tứ gia ngũ hành" Thuyết đó nói: Hạc thần ngày Kỷ dậu xuống đất ở phương Đông bắc, Ất mão chuyển sang chính Đông. Canh thân chuyển sang Đông nam, Bính dần chuyển sang chính Nam, Tân mùi chuyển sang Tây nam, Đinh sửu chuyển sang chính Tây, Nhâm ngọ chuyển sang Tây bắc, Mậu tý chuyển sang chính Bắc, Qúy tị ở trên trời, tại phía Bắc trên trời, Ngày Mậu tuất chuyển sang phía Nam ở trên trời, Giáp thìn chuyển sang phía Đông ở trên trời, Kỷ dậu hạ xuống dưới đất. Hết vòng mà quay lại từ ban đầu. Nói khái quát là: Chỉ gặp Qúi tị mới ở nhà chính trên trời, Kỷ dậu lại quay trở về phương Đông bắc. Ngày ở trên trời hay dưới đất đều nắng, chủ trời nắng lâu, mưa, chủ mưa lâu, chuyển phương hơi nhẹ, nếu năm đại hạn tuy chuyển phương trời tịnh không tạo ra biến đổi. Ngạn ngữ nói: "Năm mất mùa không có lục thân, năm hạn

hán không có Hạc thần". Nay tìm ra manh mối(1). Ngầm ứng nhau, với ngày Du thần. Đại để ngày Du thần lấy ngày Qúi tị ở tại nhà, cộng mười sáu ngày, đến ngày Kỷ dậu mới xuất ra du chơi bốn phương, cộng bốn mươi bốn ngày. Hạc thần lấy ngày Qúi tị lên trên, cũng cộng mười sáu ngày, đến ngày Kỷ dậu mới xuống đất tuần sát kinh qua bốn phương, cũng cộng bốn mươi bốn ngày. Kia lấy là ở nhà thì đây lấy là ở trời, tại ở bốn phương thì như vậy cùng là bốn mươi bốn ngày. Công bằng mà xét về ý, chính xác là có chí lý. Đại để tức là sát khí của Thiên cương du hành vậy. Có dương tất có âm, giống như cầm giữ thì có chưởng bối vậy. Dương để sinh mà âm để sát, đạo tịnh hành mà không trái ngược nhau. Hễ dương đến ở đâu là âm cũng đến ở đó, chỗ nó thác gửi từ đầu tất ở thời dương khí cực thịnh. Vì vậy ngày Giáp tý, Ất sửu khởi ở phương Tị. Nó ở tứ chính thì thiếu một ngày, ở tứ duy thì thừa một ngày. Chính là dương mà duy là âm. Dương lẻ mà âm chẵn. Hợi Tý Sửu ngày quang mà không chiếu chỗ nào. Khu tích âm chính là nhà nó, vì vậy chỉ riêng ở đó là hết sức lâu. Góc Tây bắc, chính phương Bắc, góc Đông bắc, đã là mười bảy ngày vậy, lại ở trên trời có mười sáu ngày, hợp lại là ba mươi ba ngày. Tóm chung lại mà tính, nó ở các phương dưới đất là hai mươi bảy ngày. 27 này, 3 - 3 vậy. Nó ở bản phương thì là ba mươi ba ngày. 33 này, cũng là 3 - 3 vậy. Phương Qúy gặp Qúy đặc biệt là trùng âm. Tị chỗ hội âm sinh âm tận. Vì vậy đã khởi ở phương Tị, mà trên trời lại tất lấy ngày Qúy tị. Qúi tỵ đến Mậu thân mười sáu ngày chính là gặp Kỷ dậu. Kỷ - đối ngôi vị vậy. Dậu - là chính vị của kim. Lấy ngày Kỷ dậu xuất ra ở phương Sửu - hợp ở trên trời mà tính, thì lại là Tị Dậu Sửu, Kim toàn cục vậy. Đúng từ ở đó kinh qua Đông Bắc để đến Đông nam, mà Nhâm tuất, Qúy hợi

(1) Trừu dịch: dẫn ra nghĩa tìm về đầu mối ban đầu, trình bày sâu thêm và nói rõ ra.

số can chi tận hết ở đó. Vừa vận khớp lại giao ở Tị vậy. Dương tận cùng trong Ngọ, âm tận cùng trong Tý. Tị thì đương là hào hiện lục quải quải[1] là chỗ kim sát khởi từ đó, đại nghĩa của Dịch vậy. Trong nhà là đối với bốn phương, vì vậy là tượng của trung cung, mà lấy mười sáu ngày thích hợp với trên trời. Nói trên trời, lời nói đó không thiên vào một phương nào, há trên trời thực có vậy thay! Vì vậy, tượng tựa như ở trong nhà, mà lần ra đầu mối chỗ phương đó, vẫn bắt đầu từ Bắc, do từ Bắc mà đến Nam, đến Tây, đến Đông, tức là phương của ngày Du thần đang ở đó. Đặt buồng sản phụ, kê giường thì không nên hướng tới ngày Du thần, xuất hành thì không nên phạm Hạc thần. Nói chung lấy chỗ đó là khí của âm sát, vì vậy phải kị. Chuyển phương thì trời có mưa gió, khí của âm dương giao nhau. Biết nghĩa của nó có thể thấy. Duy tên của Hạc thần thì theo tục gọi mà chẳng có thể giải thích gì được. Ý giả Hạc luận là chữ Ngạc, ngày Dậu tạo ra Ngạc (dữ tợn, khủng khiếp - N.D), Ngạc thần giống như Kim thần ư.

THÍCH Ý

Ngày Du thần hoạt động qũi đạo, theo ngày Qúi tị đến ngày Mậu thân tại trong phòng, cộng mười sáu ngày; theo ngày Kỷ dậu khởi xuất ra du chơi bốn phương, đến ngày Nhâm thìn, cộng bốn mươi bốn ngày. Ngày Du thần tại trong phòng, các phương; không nên đặt phòng sản phụ, quét nhà cửa, kê giường. Ngày Du thần tại đời Nguyên "Thụ thời lịch" đã có.

Tục dân phương Nam lại có thuyết gọi là chỗ phương Hạc thần. Qũi tích vận động của Hạc thần từ ngày Qúy tị đến ngày Mậu thân

(1) Hiện lục quải quải. Hiện lục: răng ngựa giòn; quải: quyết đoán; ý là: tượng là răng ngựa giòn, như vậy phạm vào dứt khoát phải quả quyết.

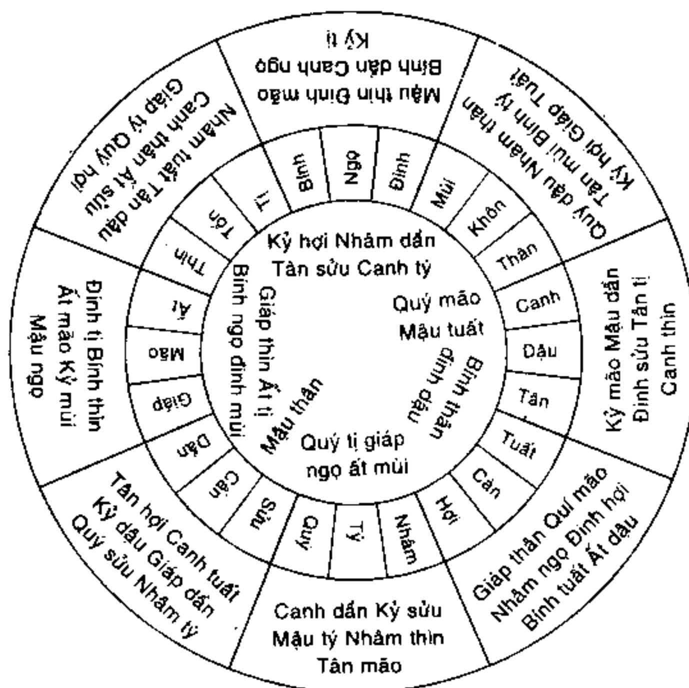
ở tại trên trời, cộng mười sáu ngày; từ ngày Kỷ dậu khởi ở dưới đất đi tuần sát kinh qua bốn phương, đến ngày Nhâm thìn thì dừng, cũng là bốn mươi bốn ngày. Phàm chỗ nó ở đâu, xuất hành kị hướng đến đó.

Khảo tra qũi tích vận động của ngày Du thần và Hạc thần, một cái ở trên trời, một cái ở dưới đất mà nó ở tại bốn phương thì giống nhau. Thường chính là bảo toàn việc du hành của Thiên cương, Địa sát. Dân gian thường lấy Hạc thần ở trên trời, ở dưới đất hoặc ngày chuyển phương để xem trời nắng hay mưa, đó là nhất định có đạo lý. Nhân vì lúc đó âm dương hai khí giao nhau, thường hội nhau hiện ra chứng triệu rõ ràng của sự biến hóa về trời nắng hay mưa.

GỢI Ý

Ngày Du thần với Hạc thần, tuy tên gọi là thần, thực là một loại "âm khí" một loại khí âm sát không lợi cho người, cho nên đặt buồng sản phụ kê giường hoặc xuất hành cần phải quay tránh đi. Vấn đề là loại âm khí đó rốt cuộc là cái gì? Đáng được nghiên cứu.

PHỤ ĐỒ HẠC THẦN



Quyển bốn

NGHĨA LỆ 2

1 - Kiến trừ mười hai thần

2 - Kiến trừ đồng vị khác tên

3 - Kiến - Binh phúc - Tiểu thời - Thổ phù

4 - Trừ - Cát kỳ - Binh bảo

5 - Mãn - Thiên vu - Thiên cẩu

6 - Bình - Tháng dương: Thiên cương - Tháng âm: Hà khôi - Tử thần

7 - Định - Thời âm - Quan phù - Tử khí

8 - Chấp - Chi đức - Tiểu hao

9 - Phá - Đại hao

10 - Nguy

11 - Thành - Thiên y - Thiên hỉ

12 - Thu: - Tháng dương: Hà khôi - Tháng âm: Thiên cương

13 - Khai - Thời dương - Sinh khí

14 - Bế - Huyết chi

15 - Kiến trừ mười hai thần, chỗ hợp theo thời

16 - Nguyệt kiến - Địa hỏa

17 - Nguyệt yếm - Chiêu diêu

18 - Âm dương bất tương

19 - Âm dương đại hội

20 - Âm dương tiểu hội

21 - Hành ngận - Liễu lệ - Cô thần

22 - Đơn âm, thuần âm - Cô dương, thuần dương

23 - Tuế bạc - Trục trận

24 - Âm dương giao phá - Âm dương xung kích

25 - Dương phá âm xung - Âm đạo xung dương

26 - Dương vị - Tam âm. Dương thác, âm thác

27 - Âm dương đều thác. Tuyệt âm, tuyệt dương

KIẾN - TRỪ 12 THẦN

"Lịch thư" nói rằng: Các nhà làm lịch lấy mười hai ngày Kiến - Trừ Mãn - Bình - Định - Chấp - Phá - Nguy - Thành - Thu - Khai. Bế, hết vòng quay lại từ bắt đầu, xem chỗ, nó trực để định cát hung.

Mỗi tháng vào lúc giao tiết thời có hai ngày trùng trực. Phép này theo Nguyệt kiến mà khởi sao Kiến, cùng tương ứng với chỗ chuôi sao Bắc đẩu trỏ vào. Như tháng Giêng là kiến Dần, thì ngày Dần khởi sao Kiến, rồi thuận hành mười hai thời là đúng.

"Hoài Nam Tử" nói rằng: "Tháng Giêng kiến Dần thời ngày Dần là Kiến, Mão là Trừ, Thìn là Mãn, Tị là Bình, chủ sinh, Ngọ là Định, Mùi là Chấp - Chủ hãm, Thân là Phá chủ Hành (ngôi sao giữa sao Bắc đẩu ND), Dậu là Nguy - chủ Tiêu (ba ngôi sao cán gáo thuộc chòm sao Bắc đẩu N. D) Tuất là Thành, chủ tiểu đức, Hợi là Thu - chủ đại đức, Tý là Khai - chủ Thái dương, Sửu là Bế - chủ Thái âm.

"Tuyển trạch Tông Kính" nói rằng:

- Kiến là Tuế quân, là Nguyên thần, là chủ soái của chúng thần cát hung, có thể ngồi vào mà không thể hướng vào.

Như tại sơn, tại phương nào có cát tinh chồng chất vào thời đại cát, chồng hung tinh thời hung.

- Trừ là Tứ lợi Thái dương, tiểu cát

- Mãn là Thổ ôn, là Tứ lợi, Tang môn, lại là Thiên phú - Tiểu cát

- Bình là Tam thai, lại là Thổ khúc - Đại cát

- Định là Tuế tam hợp, là Hiển tinh - Cát - Lại là Địa Quan phù Súc quan - thứ hung.

- Chấp là Tứ lợi của Tử phù, lại là Tiểu hao - Hung.

- Phá là Tuế phá, là Đại hao - Đại hung

- Nguy là Cực Phú tinh, là Cốc Tướng tinh, là Tứ lợi của Long đức - Cát.

- Thành là Tam hợp - Cát - Lại là Phi liêm, lại là Tứ lợi Bạch hổ Tiểu hung

- Thu là Tứ lợi Phúc đức - Tiểu cát - Lại là Bát tọa - Tiểu hung

- Khai là Thanh long, Thái âm, là Sinh khí Hoa cái - Thượng cát. Lại là Tứ lợi Điếu khách - Tiểu hung

- Bế là Bệnh phù - Hung

Bình - Thành - Khai - Nguy:	Tối cát
Định - Trừ :	Thứ cát
Phá :	Đại hung

"Khảo nguyên" nói rằng: "Xét mười hai thần của Nguyệt kiến thì

- Trừ, Định, Chấp, Thành, Khai là cát.

- Kiến, Phá, Bình, Thu, Mãn, Bế: Hung."

"Lịch thư" cho rằng:

- Kiến- Mãn - Bình - Thu là Hắc

- Trừ - Nguy - Định - Chấp là Hoàng

- Thành - Khai: đều có thể dùng.

- Bế - Phá: không thể cùng đương được

"Tuyển trạch Tông Kính" lấy Tứ lợi tam nguyên chư thần tương phối, cát hung cũng chưa khớp kết. Như lấy Kiến là Thái tuế, Trừ là Thái dương, Mãn là Tang môn, Phá là Tuế phá, Nguy là Long đức. Như thế là tương hợp vậy. Cho đến Bình là Thái âm, Định là Quan phù, Chấp là Tử phù, Thành là Bạch hổ, Thu là Phúc đức, Khai là Điếu khách; như thế không tương hợp vậy.

Đại để phàm là ngày nhiều cát thần thời cát, hung thần nhiều thời hung, lại xem xét các thần nghi, kỵ ra sao mà hướng theo hay

tránh đi, cũng không thể chấp nhất mà luận được. Xét Kiến này là chủ tháng vì vậy theo Kiến tạo ra nghĩa mà dự vào hàng ngũ ở mười hai thời, thời xưa bảo rằng đó là nói về các nhà Kiến Trừ.

Kiến tiếp đến Trừ. Trừ cũ thời bày cái mới, khí tương ứng với tháng.

Một sinh hai, hai sinh ba; ba ấy số đến cực, vì thế gọi là Mãn. Mãn thời tất đầy tràn. "Dịch" nói rằng: Chỗ trũng (Khảm) chẳng đầy đã đến phẳng[1]. Đại thể mãn thời bình. Kế tiếp Mãn vì vậy tất là Bình vậy, bình thời định. Trước Kiến bốn vị thời là tam hợp, hợp cũng định vậy. Định thời có thể chấp, cho nên tiếp theo là Chấp. Chấp đó giữ gìn cái đã có. Vật không chết mà không hủy. Cho nên kế tiếp là Phá Đối 7 là xung, xung thời phá vậy. Cứu Phá vì nguy. "Tại Dịch": "Ngày Kỷ chính là cách (biến đổi). Kỷ là thứ 6 trong mười can, Phá là thứ 7 trong mười hai thời nghĩa chúng giống nhau. Nên có cứu Phá vì nguy. Đã Phá mà tâm thấy Nguy.

"Mạnh Tử" nói rằng: "Nguy nên đạt" Tâm có thể nguy, việc bèn Thành vậy, bất tất đợi nó thành mà sau mới biết là đạt.

"Hoài Nam Tử" nói là: "Trước 3 sau 5, trăm sự có thể cử lên" Bình trước 3, Nguy sau 5 vậy. Tiếp Nguy là Thành. Vì sao lại Thành? - Kiến tam hợp đầy đủ vậy, đã Thành tất là Thu Từ Kiến đến đây là 10. 10, là số cực vậy. Số không có cái lý cùng cực vậy lại mở ra. Nói là Khai, 10 ấy là 1 vậy. 1 sinh 2, 2 sinh 3, do vậy 1 mà 3 thời phục lại là Kiến vậy. Kiến vốn đã sinh ở Khai. Cho nên Khai là Sinh khí vậy Khí ban đầu manh nha. Không bế thời đó là cái phòng phát ra trời đất mà vật không thể nhàm để sinh. Vì thế chịu nhận để Bế chung dứt ở đó. Duy nó có thể khép lại (Bế) cho nên có thể phục lại Kiến, cũng giống như "Dịch" vậy. Lại xét mười hai thần từ Kiến đến Bế, các thời đều từ Kiến mà lần lượt thay đổi. Xưa nay bàn luận, xôn xao, cát hung bất nhất. Dừng lại ở Kiến Trừ để luận

(1) Khảm không đầy tràn, chẳng qua đã là bình rồi. Lời này từ "Chu Dịch" "Khảm" phát ra. Khảm là thuỷ, doanh là đầy, chỉ nghĩa là chẳng qua là yên. Ý nói rằng: nước không đầy tràn ra, đã yên lại còn bình.

cát hung làm sao có thể rõ rệt, sáng tỏ được. Đây là Kiến, thời kia là Trừ, mười hai thời luân chuyển tự nhiên vậy.

Nhân lúc để tìm hiểu vạn sự, xen kẽ dùng hai khí ngũ hành, rồi sau cát hung sinh ở đó. Đặc biệt liều lượng to nhỏ cát hung của nó thời sinh ra ở Kiến Trừ. Mây bay nhanh, trăng chuyển vần, thuyền bè rời đi trên bờ, sáng khó lặng lẽ hợp ý vị thần mới có thể sáng vậy.

Nay liệt ra đầy đủ các loại như sau:

Âm dương biến hóa vô cùng.

Hãy cử một khía cạnh mà nói. Lại xét thuyết Kiến Trừ xem ở đây. Ngoại trừ từ "Hoài Nam Tử" còn có Thái công "Lục Thao"[1] nói: "Mở cửa quan (nha môn) nên quay lưng lại, Kiến trông về Phá". "Việt tuyệt" nói rằng: "Đầu tiên Hoàng đế, Chấp Thìn, Phá Tị, khí của Bá vương thấy ở địa hộ" "Vương Măng truyện" nói: "Đế Tuất Thìn trực Định, mũ ngự của vương ấy là ngôi vị của chân thiên tử". Thầy đời cổ nói rằng: "Đặt vào thứ tự của Kiến Trừ ngày đó đang Định vậy". Biết rằng, chỗ đó đã có từ lâu rồi. Đại để các thuyết đó cùng với các nhà cùng khởi ra thời Chiến quốc, đều dựa vào lời của Hoàng Đế nói.

THÍCH Ý

Các lịch gia lấy Kiến Trừ, Mãn, Bình, Định, Chấp, Phá, Nguy, Thành, Thu, Khai, Bế mười hai thần phối hợp trực ngày, mười hai ngày là một tuần hoàn. Hết vòng rồi lại quay lại từ đầu xem chỗ chúng trực, để định cát hung. Phép trực ngày là theo Nguyệt kiến để khởi Kiến trên đó. Như tháng giêng, Kiến Dần thì lấy ngày Dần khởi Kiến, tháng hai - Kiến Mão, lấy ngày Mão khởi Kiến.... thuận hành mười hai thời; Kiến vào ngày giao tiết thời lặp lại mười hai trực của một ngày trước nó để miễn là hoàn toàn trùng hợp với

(1) Thái công "Lục thao": Thái công: Khương thái công Lã Thương, truyền thuyết "Lục thao" là do ông làm ra.

mười hai thời.

Thuyết Kiến Trừ khởi đầu từ đời Chiến quốc, có người mượn danh là của Hoàng Đế làm ra. Xét về tên gọi của Kiến Trừ mười hai thần cho đến sự cát hung của nó, mỗi người nói một khác, ý kiến không nhất trí suy cho cùng, cần phải kết hợp với âm dương, ngũ hành và nghĩa lý cụ thể trong từng loại việc để tiến hành tìm hiểu phán đoán.

GỢI Ý

Kiến, Trừ, Mãn, Bình... mười hai thần gọi là mười hai trực, lại gọi là Kiến Trừ mười hai khách, mười hai thần. Rất xa xưa ấy là tượng trưng cho mười hai thời để xem cát hung trong tháng, sau này chuyển hóa là xem cát hung cho ngày.

Việc an bài mười hai trực có quan hệ với sao Phá quân, tức là chuôi sao Bắc đẩu. Chập tối ngày tiết khí tháng Giêng nó chỉ thẳng hướng vào phương Dần trước tiên, nên gọi là Kiến Dần; tháng hai chập tối tiết đầu nó chỉ vào Mão, vì vậy tháng hai gọi là Kiến Mão... cho đến năm sau, tiết tháng Giêng, lúc chập tối nó lại chỉ vào Dần. Do đó mà sau tiết tháng Giêng, ngày Dần là Kiến của mười hai trực, tiếp đến là ngày Mão, ngày Trừ, ngoài ra cứ thuận theo thế mà suy ra. Vì để tránh khỏi mười hai trực và mười hai thời hoàn toàn trùng hợp, cho nên cứ mỗi tháng tiết khí lấy một ngày nào đó lặp lại trong mười hai trực của ngày trước nó. Như thế sau một năm mười hai trực lại cùng với mười hai chi hoàn toàn nhất trí. Ngày Dần tháng Giêng lại đúng trực Kiến.

Theo thuyết của người xưa để xem cát hung. Có người cho là lấy hai chữ làm một tổ, tức Kiến Trừ - Mãn Bình - Định Chấp. Phá Nguy - Thành Thu - Khai Bế. Như vậy là chỉ theo văn tự mà định cát hung. Thế là bỏ hết thâm ý, hãy nghiên cứu thêm.

CÙNG NGÔI VỊ VỚI KIẾN TRỪ SONG KHÁC TÊN

Cổ xưa có các nhà Kiến Trừ, tùng thời gia, các thời sư đã chẳng biết hệ thống của nó. Tất cả các tên tuyển trạch đều gồm hết thảy vào thiên quan.

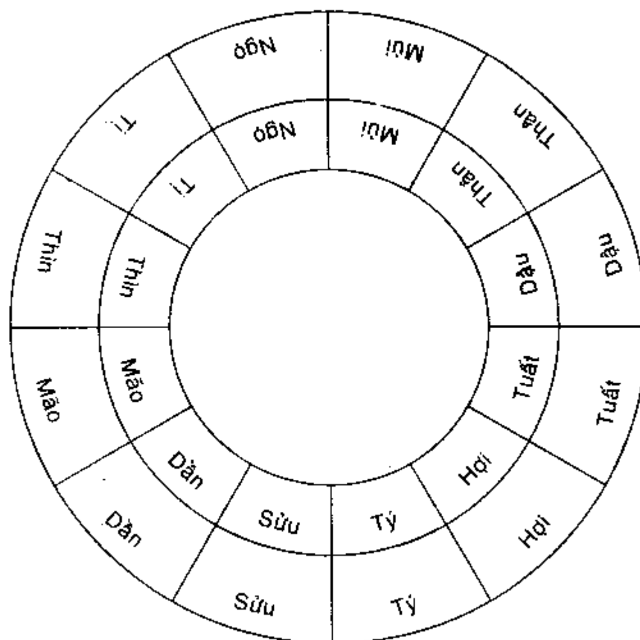
Nay xét nghĩa của Kiến Trừ lấy năm quản mùa, mùa quản tháng, tháng quản ngày, tuy gốc nguyên ở ngũ hành mà lấy Kiến làm trọng. Nếu nói là tùng thời thì giống như nói là mọi thời cát hung nghĩa đều cất lên từ đó.

Như: Binh phúc, Tiểu thời tức Kiến - Cát kỳ, Binh bảo cùng loại với Trừ.

Hoặc của Kiến Trừ gia tuy tên khác mà vẫn biết nghĩa, hoặc tùng thời gia tuy khác đường mà cùng một đích, đều không thể khảo xét được. Nhưng tản mạn, không ghi chép được, tạp nhạp mà không có thứ tự, đây thì bảo là cát mà kia lại cho là hung, lúc bảo là nên theo, lúc lại bảo là phải kỵ không biết theo sao cho hợp.

Nay theo chủng loại mà gồm tất cả vào Kiến Trừ, lấy tên khác của nó tất cần sau phải biết nghĩa, hoặc cũng không ngại đây bảo là cát, kia cho là hung vì nhất thời có hai nghĩa, soạn vào thiên này.

KIẾN
BINH PHÚC - TIỂU THỜI - THỔ PHỦ



"Lịch Lệ" nói rằng: "Binh phúc cùng Nguyệt kiến đồng hành.

"Thái bạch kinh" nói rằng: Chỗ Ngũ đế ở không thể xuất quân, hướng theo tất bại. Xuân: phương Đông, Hạ: phương Nam, Thu: phương Tây, Đông: phương Bắc.

Lại nói rằng: Xuân không đi về hướng Đông, ấy gọi là chém, chặt sự sống, bách sự chẳng thành. Hạ không đi về phương Nam, ấy gọi là chém giết dữ dội, binh lính tai ương nhiều. Thu chẳng đi hướng Tây, ấy gọi là chém giết đã quen, binh tướng không phục

tùng. Dông không đi hướng Bắc ấy gọi là chém giết phải ấn tàng sĩ tốt tổn thương nhiều. Vậy Nguyệt kiến trong năm là phương vượng tướng. Ta dùng thì ta lợi vậy.

"Hoài Nam Tử" nói rằng: Tiểu thời là Nguyệt kiến vậy.

"Thần khu kinh" nói rằng: Tiểu thời tức là tượng của tướng. Ngày này kị kết thân gia, mở kho hàng.

"Tổng yếu lịch" nói rằng: Khí của bốn mùa tùy theo chuôi sao Bắc đẩu chỉ mà lập Kiến, tuy không phải là đại thời của bốn mùa mà một tháng cũng có Tiểu thời.

"Tuyển trạch Tông Kính" nói rằng: Kiến, Phá, Bình, Thu tục cho là chỗ kỵ. Duy ngày Phá tối hung. Ngày Kiến mà cát nhiều có thể dùng. Ngày Bình thậm cát. Ngày Thu cát nhiều không ngại.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Tiểu thời là thời vượng lúc bấy giờ. Kỵ kết thân gia, bởi vì dương khí độc một mình cầm giữ vượng khí. Kỵ mở kho hàng, ấy là do vượng khí phát ra mà không thu được.

Thiệu Thái Cù nói rằng: "Kiến là Thổ phủ. Giống như nói trong phủ đường. Nguyệt kiến đương trong thời lệnh của tháng là chủ ở trong phủ đường".

Theo "lịch thư" thì ngày Kiến bất lợi ra quân, mà ở Binh phúc lại nói là lợi hành quân. Binh phúc tức là Kiến vậy. Sao mâu thuẫn như vậy? - Đại để Nguyệt kiến ở chỗ nào, ta dùng thì ta lợi, dùng thì là Binh phúc vậy. Nếu địch tại phương Kiến thì bất lợi hành quân đánh dẹp - để địch chiếm vượng khí. Như thế "Lễ ký" thời lệnh của tháng mạnh Xuân cho rằng: "Binh nhung không khởi, không thể theo ta từ đầu". Như vậy thì Kiến tuy là Binh phúc song cũng cần biết Kiến đó ở tháng kiến nào?

Như tháng giêng, Kiến Dần thì cũng bất lợi hành quân. Nghĩa tường tận của Nguyệt kiến sẽ được nói đầy đủ ở sau thiên viết về

Kiến, ở đây nói chuyện về khác tên mà đồng vị. Lại theo ngày Kiến mà phải kị kết thân gia, nam là Nhật mà nữ là Nguyệt, mà Kiến này là Nguyệt, tượng của nữ tráng (mạnh, N.D), vì thế phải kị. Như kị mở kho hàng nguyên do từ ý là can Giáp không mở kho. Kiến đứng đầu mười hai thời, cũng có tượng là buổi sớm ngày mồng 1, ghét chỗ Nguyệt kiến mới vừa chuyển tháng sẽ có phí tổn, tục dân kị chỗ đó vậy. Cho đến nay, ngày đầu năm vẫn có tục kị dùng tiền của vì cho rằng như thế thì suốt cả năm không thể tích xúc được. Tất cả đại loại đều như vậy.

THÍCH Ý

Kiến còn gọi là Binh phúc, Tiểu thời, Thổ phủ.

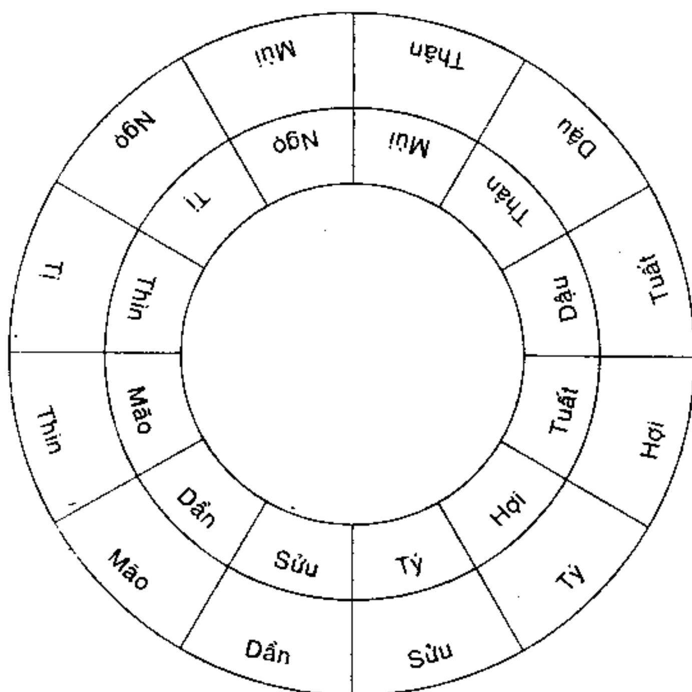
Nguyệt kiến là phương vượng tướng, ta dùng thì ta lợi nên gọi là Binh phúc. Nhưng nếu kẻ địch tại phương Kiến thì phải kị.

Ngày này kị kết thân gia vì Nguyệt kiến có tượng nữ tráng (mạnh N.D) không lợi cho chồng. Còn kị mở kho hàng vì khi Nguyệt kiến bắt đầu chuyển ắt có hao phí, bất lợi cho việc tích trữ.

GỢI Ý

Hành binh kị Nguyệt kiến vượng phương, đó là sự quyết định ứng thuận theo tự nhiên. Ngày Kiến kị hôn nhân vì có quan niệm sai là trọng nam khinh nữ. Còn việc kị mở kho hàng thì đây là một loại nguyện vọng thuần túy thuộc về tâm lý.

TRỪ
CÁT KỲ - BINH BẢO



"Tổng yếu lịch" nói rằng: Cát kì là thần Cát khánh. Chỗ ngày nó trực nên ra quân, hành quân, công thành đánh trại, hưng điếu phạt (nổi binh đánh kẻ có tội N.D) hợp thân gia.

"Lịch lệ" nói rằng: Thường đóng trước Nguyệt kiến một thời.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Cát kì là thị thần (quan thị ND) của Nguyệt kiến tâm phúc hợp nhau. Đại thể thường đóng trước Nguyệt kiến một thời, có thể với việc cát cần phải hẹn mời. Thế nên có tên như vậy.

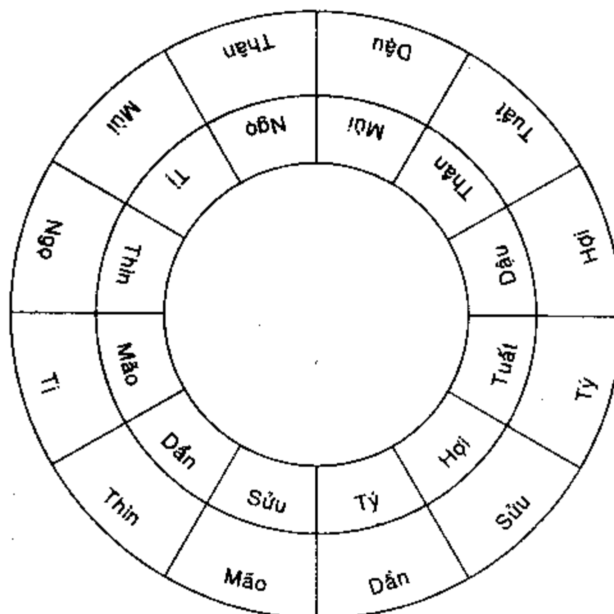
"Lịch lệ" nói rằng: "Binh bảo này đóng trước Nguyệt kiến một thời".

Xét nghĩa của Binh bảo cũng giống như Binh phúc, xem giải thích ở trước. Giả như Dần là Binh phúc, thì Mão là Binh bảo.

THÍCH Ý

Trừ đóng trước Kiến một thời, nhân vì nó có lợi cho việc cát nên lại gọi là Cát kỳ, lại nhân vì nó là khí vượng trong bốn mùa, lợi cho việc dấy binh, vì thế lại gọi là Binh bảo.

MÃN
PHÚC ĐỨC - THIÊN VU - THIÊN CẨU



"Tổng yếu lịch" nói rằng: Phúc vãng qua, đó là thần phúc đức trong tháng. Ngày này nên tế trời đất, cầu phúc nguyện, sửa sang cung thất, dâng sớ tâu kín.

"Lịch lệ" nói rằng: Phúc đức thường đóng trước Nguyệt kiến hai thời.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Trước Kiến hai thời là chỗ Nguyệt sinh con, để khí của nó xấp xỉ ngang nhau, tại đằng trước là dẫn dắt với ta có thể là thần phúc, thần đức. Vì thế "Dịch quái" lấy hào Tử tôn là Phúc đức, nghĩa đó giống nhau. Đại để tử có thể chế quỷ

khiến cho vô hại chăng nên là phúc đức. Như Dần là thời lệnh của tháng Giêng, lấy hỏa sinh Thìn thổ làm con, thổ này có thể chế thủy qui vậy. Tháng hai Mão mộc sinh Tị hỏa làm con, hỏa có thể chế kim qủy. Tháng ba Thìn là mộc đã suy, có thể sinh Ngọ hỏa làm con, khử chế kim quỉ vậy. Ngoài ra phỏng theo thế.

"Khảo nguyên" nói rằng: mười hai địa chi mỗi cái đều có chỗ ẩn tàng. Nhưng lấy trước hai thời là chỗ Nguyệt kiến sinh, cũng chẳng phải không hợp, thời là Sinh khí ở tại trước Nguyệt kiến hai thời, cũng giữ theo nghĩa như thế.

"Tổng yếu lịch" nói rằng: Thiên vu là thiện thần trong tháng. Trực vào ngày nào thì nên mời thầy hợp nhau chữa chạy, tế quỉ thần, cầu phúc nguyện.

"Lịch lệ" nói rằng: Thường đóng trước Nguyệt kiến hai thời.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Thiên vu là thiện thần trong tháng, có thể khắc trừ qủy sát. Nghĩa cũng giống như Phúc đức.

"Khu yếu lịch" nói rằng: Thiên cẩu là hung thần trong tháng. Ngày đó kị đảo tế quỉ thần, lễ cầu phúc nguyện.

"Lịch lệ" nói rằng: Thiên cẩu thường đóng trước Nguyệt kiến hai thời.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Thiên cẩu là chó ngự vệ trong tháng, thần tiêu trừ tư tà, không cho xâm phạm được, vì vậy đóng trước Kiến hai thời, ấy là gác ở cổng chính vậy.

Từ tháng Kiến Tý, khởi ở Dần, Dần là thời dương ở Cấn. "Dịch" nói rằng: Cấn quả là vậy. Cầu phúc nguyện, tế qủy thần đều là chính đạo, vì thế cùng phải kị".

Xét Mãn là Phúc đức "Tổng yếu lịch" cho rằng ngày đó nên tế trời đất, cầu phúc nguyện, lại bảo rằng Thiên vu cũng bảo là nên tế qủy thần, cầu phúc nguyện. Thiên vu có nói, Vu (ông, bà đồng ND)

có thể thông u minh, nếu gặp được ngày cát, giờ lành, rất mực thành ý thì có thể thông thấu tới quỉ thần, vì thế tựa như Thiên vu nói vậy. Há ngày đó thực có thần hiệu là Thiên vu đi xuống thế gian vậy sao? Nhưng cùng một ngày Mãn, bỗng lại bảo là Thiên cẩu, cùng trong một quyển "Khu yếu lịch" lại nói là kỵ đảo tế quỉ thần, cầu phúc nguyện, thành ra không thể giải thích được. Khảo rõ nghĩa này, đại để Thiên cẩu ở ngày Tuất trực ở Mãn. Thiên quan gia bảo là dư khí của Thái bạch tản ra làm Thiên cẩu. Mãn đã đúng ở Tuất thì Kiến tất ở Thân. Mãn là mãn (đầy N.D) vì lấy số 3 là số cực. Đó là thời đương là thời lệnh của hình thần ở trên trời, mà lại đóng ở chỗ cực thịnh mãn, thì ngày Mãn này không thể coi như các ngày Mãn khác cùng theo một lệ luận rõ được. Vì vậy lại gọi là Thiên cẩu mà cho là không nên đảo tế; không thể bảo là phàm là ngày Mãn thì đều là Thiên cẩu cả. Ngày Mãn sở dĩ là Phúc đức mà nên tế tự, nhân vì Nguyệt kiến là sinh khí của ngày này, có tượng quỷ thần giáng phúc. Nếu Mãn tại ngày Tuất thì từ Thân đến Dậu, ghét là thuộc hành kim, nó là thần vậy mà chính là thần thu chiếu của tỉ hình mà không phải là thần giáng phúc vậy, vì vậy phải kỵ. Vậy thì Tào Chấn Khuê lấy Thiên cẩu là thần khu trừ tư tà, mà Thiên cẩu vốn là yêu tinh, như là loài sao chổi cháy rực sáng, theo đó chưa chắc đáng được khen ngợi, thuyết này không giống nhau. Lại bảo là trước Kiến hai thời là tượng trấn giữ ở cổng chính. Thế nhưng giữ nhà bất tất phải ở cổng, lại lấy Dần là Cấn, Cấn là khuyển, mà bảo là Kiến Tý thì là Mãn Dần có tượng của khuyển ở đó, chẳng hay rằng Kiến Sửu, Mãn Mão thì lại theo thuyết nào đây. Lại cho rằng cầu phúc nguyện, tế quỉ thần đều là chính đạo, vì thế cũng phải kị cả; như thế thì tà đạo chắc không phải kị vậy. Vô luận đã là đạo của âm dương vốn không phải là mưu mẹo của kẻ tiểu nhân, còn trước đã lấy Thiên cẩu là thần khu trừ tư tà vậy, như thế lại bảo là kị dùng chính đạo. Thoắt một cái bảo là chính, bỗng thoắt một cái bảo là tà,

há đó không phải là kiến thức riêng sao?

Lại xét Thiên cẩu là Tuất của Kiến Thân[1] chỉ có một vị trí này nên không nhập vào đồ hình

THÍCH Ý

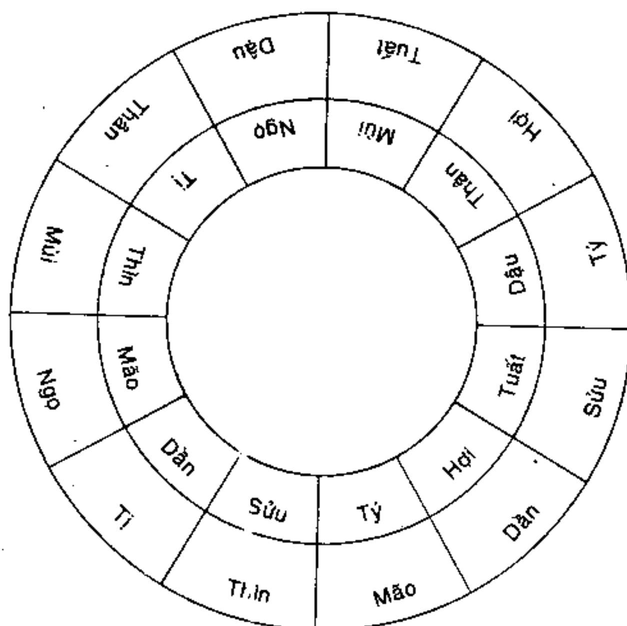
Ngày Mãn cũng gọi là Phúc đức, Thiên vu, Thiên cẩu. Ngày đó là sinh khí của Nguyệt kiến, có tượng qui thần giáng phúc, nên đảo, tế vì thế gọi là Phúc đức. Lại nhân ngày này có thể thông với u minh, có qua lại thấu đạt tới qui thần nên mới gọi là Thiên vu cũng không phải là thực có thần Thiên vu giáng lâm vào ngày hôm đó.

Tháng Kiến Thân, trực Mãn tại ngày Tuất gọi là Thiên cẩu, thời gian này lưu hành ở thế, đều là thần thu chiếu của ti hình, nên không nên tế tự.

Tào Chấn Khuê giải thích là không chính xác.

(1) Thiên cẩu là Tuất của Kiến Thân: Tháng 7 - Kiến Thân, như thế trong tháng đó ngày Tuất là Thiên cẩu.

BÌNH
THÁNG DƯƠNG: THIÊN CƯƠNG THÁNG ÂM : HÀ KHÔI
TỬ THẦN



Diệp Dạo Mậu nói rằng: Thiên cương. Hà khôi là hung thần bên trong tháng. Trực ở ngày nào, trăm việc đều nên tránh.

"Lịch lệ" nói rằng: Tháng dương trước Kiến ba thời là Thiên cương, sau ba thời là Hà khôi. Tháng âm kiến là ngược lại.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Khôi - Cương này là tứ sát thần của Nguyệt kiến, là ngày Bình, ngày Thu vậy.

"Đống nguyên kinh" nói rằng: Đối bảy là xung, cách ba là phá.

Tuyển trạch gia bảo rằng: Thìn phá Sửu, Sửu xung Mùi, Hợi phá Dần - Dần xung Thân, Ngọ phá Mão - Mão xung Dậu, Dậu phá Tý - Tý xung Ngọ. Thân phá Tị - Tị xung Hợi, Tuất phá Mùi - Mùi xung Sửu, như vậy đó.

"Thần khu kinh" nói rằng: Tử thần là hung thần trong tháng. Ngày này kị thỉnh thầy uống thuốc, xuất quân chinh thảo, trồng trọt cây cối, dâng người, nộp súc vật.

Lý Đỉnh Tộ nói rằng: Thường đóng trước Nguyệt kiến ba thời.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Tử thần này đối với Nguyệt kiến là thời vượng, trước vị trí của Tử thì gặp. Đại để trước tử khí tất có Tử thần". Nghĩa này cũng giống như trên.

Xét Thiên cương ở Thìn thì Hà khôi ở Tuất, Bình, Thu hai ngày luân chuyển qua mười hai chi. Tại sao việc xảy ra cùng với ngày Thìn, ngày Tuất cũng đặt tên là Thiên cương, Hà khôi sao? - Đống nguyên kinh" nói rằng: Đối bảy là xung, cách ba là phá. Thuyết này nói rằng: Thìn phá Sửu mà Sửu xung Mùi, Hợi phá Dần mà Dần xung Thân. Nên từ Thìn đến trên Sửu thì phá Sửu là chỗ nó ở mà Sửu lại xung đối cung của mình là Mùi. Tuy nhiên tại sao Thìn lại phá Sửu vậy thì nghĩa đó chưa rõ ràng.

Nay xét Thìn Tuất sở dĩ là Khôi, Cương, nó làm mấu chốt của hai khí. Dương theo Thìn từ bên trái đến ở Tuất mà thành tượng Bác miệt[1] rồi. Âm theo Tuất từ bên phải đến ở Thìn mà thành tượng quẻ Quải[2]. Đó là đại hội của âm dương tiêu tức. Vậy nên Tuế

(1) Bác miệt: Bác là lột bỏ đi, âm dần dần; Quẻ thứ 23 trong 64 quẻ, dưới Khôn trên Cấn. Miệt là tai họa, biểu thị trong quá trình phát triển dương bị âm bác bỏ; đó là tình trạng điêu linh sơ sác.

(1) Quải: quyết, quyết đoán, dương cương ứng đem khí phách của tính quyết đoán để hạn chế âm nhu.

bắt đầu từ Thìn mà đến Tị, Thìn, thông của dương thiện; chán ngán bắt đầu theo từ Tuất cho đến Hợi. Tuất tạo ra âm ác vậy. Hai cái đó tất không có thể dựa vào mà hòa với nhau. Còn Thìn Tuất thì đáp đối nhau xung kích, vì vậy phải sợ mà kị.

Nay Kiến Trừ gia lấy Bình Thu là Khôi Cương chính là mô phỏng Khôi Cương, rồi ý là nên sợ mà phải kị, không phải thực coi thế là Khôi Cương. Do lời nói đó thì chỗ "Đồng nguyên kinh" nói là cách ba là phá. Phá tức là cương. Cương là Phá quân vậy. Vốn như thế là Khôi Cương đều mượn nghĩa ở phá mà người đời sau người mới giải thích ra, liền bảo rằng, Thìn phá Sửu, Hợi phá Dần, làm mất dụng ý của nó vậy. Hợi với Dần hợp, an xung cũng có nghĩa là phá vậy. Thường số 3 là cực. Trước Kiến 3, mà sau Kiến cũng 3, thì trước sau các số đều cực vậy mà như thế hai vị trí đó tất tự xung kích nhau.

· Giả như Kiến tại Tý, trước 3 là Bình ở Mão, sau 3 là Thu ở Dậu. Mão Dậu xung nhau. Kiến tại Sửu, trước 3 là Bình ở Thìn, sau 3 là Thu ở Tuất. Thìn Tuất xung nhau, lần lượt mười hai thời không gì không như thế. Có tượng rồng đánh nhau ở đó. Vì thế cũng lấy tên là Khôi Cương. Đến tháng âm, tháng dương hai tháng đổi vị cho nhau, có thể thấy như thế chẳng thực có Khôi Cương. Ví bằng có Khôi Cương thì có định vị vậy. Nay đem một năm mà luận, dương sinh ở Đông chí, tam ở Dần, ngũ thì ở Thìn. Âm sinh ở Hạ chí, tam ở Thân, ngũ thì ở Tuất. Ba đứng đầu Xuân Thu, âm dương mỗi bên đều một nửa. Ngũ này là đứng đầu tuế Yếm, nút âm dương vậy. Vì thế nói rằng Khôi Cương dùng nghĩa ở ngôi sao thứ nhất và thứ bảy của chòm sao Bắc đẩu, lấy nó làm mấu chốt để chuyển vần chòm sao Bắc đẩu.

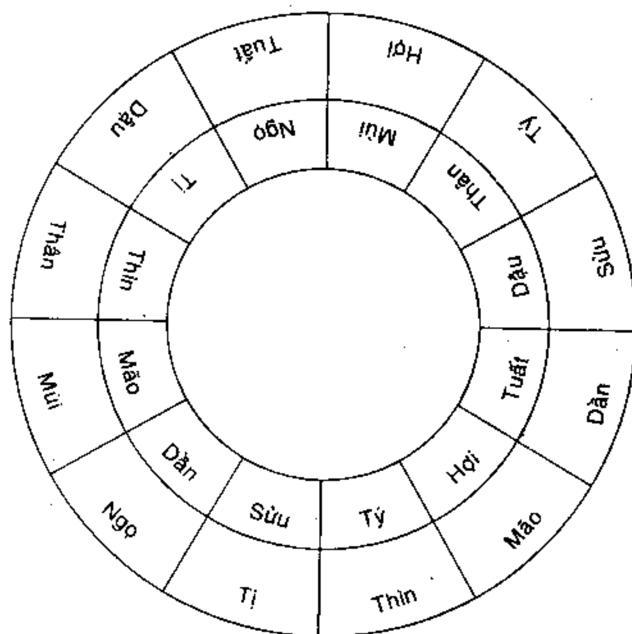
"Quốc ngữ" nói rằng: "Vương này tất hợp tam, ngũ"". Lấy riêng Kiến mà luận, dương sinh ở Khai, nửa chừng ở Kiến chung hết ở Bình. Vì thế Bình là Tử thần mà Khai là Sinh khí là thời dương vậy. Nửa chừng ở Kiến vậy dương Trường sinh đến tam, quả là có thể kiến, cùng với Dần cùng là đầu năm vậy, Âm sinh ở Định, nửa chừng ở Phá, chung hết ở Thu. Vì vậy Định là Thời âm, là Tử khí. Nội riêng Kiến ở bên trong cũng có tượng mười hai tháng, vì thế cũng gọi là Khôi Cương dùng Khôi Cương để biết ức lượng các thần trong năm. Bính là Tử thần, Bình ở trước Định, Định là Tử khí thì thần đó đã giáng ở Bình vậy. Khí còn manh nha ở trước, mà thần lại ở tại trước khí. Do thế suy ra Khai là Sinh khí. Thu tất là Sinh thần, mà lịch không nói thôi - hoặc là sai sót về văn tự hoặc lấy thật tinh vi thì không đủ đặt vào cát, vì thế không nói đều là không thể định được. Nhưng mà "Thần sát khởi lệ" lấy Thu là chỗ Nguyệt ngồi ra lệnh thời cũng là ý nói về Sinh thần.

THÍCH Ý

Ngày Bình đóng ở trước Kiến ba thời, tháng dương gọi là Thiên cương, tháng âm gọi là Hà khôi, lại gọi là Tử thần. Lấy đó là không cát nên kỵ thỉnh thầy thuốc, uống thuốc, ra quân, trồng trọt, cúng dâng người, nộp gia súc.

Hai vị trí Thìn Tuất, là mấu chốt của hai khí âm dương, mà còn đáp đổi xung kích nhau, cho nên Bình trực vào ngày đó đều gọi là Khôi Cương, để khiến cho mọi người phải sợ mà kị. Thực cũng chẳng phải lấy ngày Bình là Khôi Cương. Đem mười hai trực của mười hai tháng mà suy luận, dương sinh ở Khai (Tý), nửa chừng ở Kiến (Dần) hết ở Bình (Ngọ) cho nên ngày Bình còn gọi là Tử thần

ĐỊNH
THỜI ÂM-QUAN PHÙ-TỬ KHÍ



"Tổng yếu lịch" nói rằng: Thời âm là Âm thần trong tháng. Trực ở ngày nào nên vận dụng bày mưu, định kế, con cháu hòa mục, họp họ hàng bạn hữu.

"Lịch lệ" nói rằng: Thường đóng trước Nguyệt kiến bốn thời

Tào Chấn Khuê nói rằng: Thời âm là thần âm khí trong tháng, tượng cho mẫu, phụ, vì thế âm thần làm chủ sự, cơ mật khó lường. Cho nên ngày này nên vận dụng bày mưu, định kế, họp họ hàng, bạn bè, hòa thuận con cháu. Khởi lệ thường lấy Nguyệt kiến thêm vào Công tào; trên cung Tý chỗ thời được là Thời dương. Trên cung Ngọ

chỗ thời được là Thời âm. Bảo rằng ở Tý là nhất dương sơ sinh vì thế Thời dương dùng. Ở Ngọ nhất âm sơ sinh vì thế Thời âm dùng ở đó. Ở Dần phương Cấn thành vị trí lúc chung cuộc, lại thành lúc ban đầu, tam dương giao thái tại đó nên mới đem gia thêm vào. Thái ất gia thường lấy thần mưu hòa thêm với đức, nghĩa nó là một vậy.

"Tổng yếu lịch" nói rằng: Quan phù ngày đó kỵ trao chức cho quan, xét việc, dâng biểu chương, bầy đặt ra việc kiện tụng.

"Lịch lệ" nói rằng: Quan phù tháng Giêng khởi ở Ngọ, thuận hành mười hai thời.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Quan phù là vị quan nắm phù tín trong năm tháng, là văn chức thường đóng ở trước thời tam hợp. Đại để là hàng năm. hàng tháng lấy thời trước tam hợp đó là văn quan, thời sau là vũ chức; ấy là lấy nghĩa trái văn, phải võ.

Giả như thời lệnh tháng giêng, kiến Dần thì ở trên Ngọ có Quan phù là văn quan, trên Tuất có Bạch hổ là vũ chức (xin xem ở quyển 2)

"Thần khu kinh" nói rằng: Tử khí là thời vô khí. Ngày này kị chiến đấu, chinh phạt, chữa bệnh, cầu thầy, sắp đặt buồng sản phụ, kinh doanh, trồng trọt.

Lý đỉnh Tộ nói rằng: Tử khí thường đóng trước Nguyệt kiến bốn thời

Tào Chấn Khuê nói rằng: Tử khí lấy Nguyệt kiến làm Lâm quan, lâm trước vị trí của Tử.

Như thời lệnh tháng Hai kiến Mão là Lâm quan, thường Vượng tại Thìn, Suy tại Tị, Bệnh tại Ngọ, Tử tại Mùi vậy Hoặc nói sinh khí xung ở Thìn, bảo rằng như thế là đấy yêu chỗ sinh, kia yêu chỗ tử đó. Ta vượng thì kẻ đó tử, cho nên thường cùng đối

nhau với sinh khí.

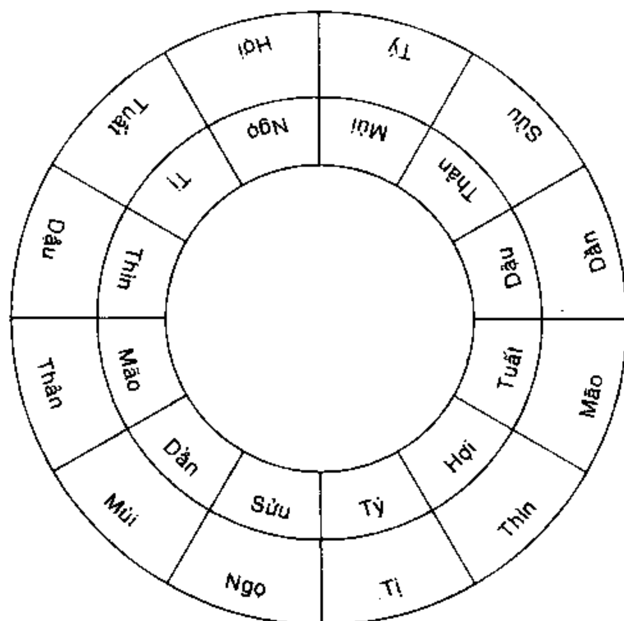
Xét nghĩa của Thời âm, Tử khí thấy đầy đủ ở điều trước, mà thuyết của Tào Chấn Khuê đem Công tào thêm vào Nguyệt kiến cũng rất có lý. Đến nghĩa của Quan phù, cũng thấy Tuế Quan phù ở điều sau Tứ lợi tam nguyên. Thành là Bạch hổ. Định là Quan phù đến cùng dùng nghĩa của Tuế thần. Quan phù là văn, Bạch hổ là võ. Nay lịch gia không dùng Bạch hổ mà duy chỉ dùng Quan phù, không hợp với nghĩa lệ. Đại để Tứ lợi tam nguyên theo Thái tuế khởi lệ, Quan phù Bạch hổ đều là phương vị của Tuế thần, lấy nó treo lên để chiếu sáng cho Thái tuế vì vậy tránh đi. Nếu tại ngày đó thời Định, Thành là tam hợp của Nguyệt kiến, có gì mà hung! Lịch gia đặc biệt ngộ nhận lấy phương của năm phối với thời của ngày vậy. Nhất là lấy ngày làm là hung. Sai lầm cũng từ đó, nay đã không dùng Bạch hổ nên cũng không dùng Quan phù.

THÍCH Ý

Ngày Định đóng trước, Kiến bốn thời, lại gọi là Thời âm, Quan phù, Tử khí. Lấy mười hai trực phối với tháng, âm sinh ở Định (Ngọ) nửa chừng ở Phá (Thân) chung hết ở Thu (Hợi). Nhất âm sơ sinh, nên gọi là Thời âm, Tử khí.

Ngày này nên định kế mưu, họp họ hàng bạn bè, hòa mục con cháu, không nên chinh phạt, chữa bệnh, sắp đặt buồng sản phụ, kinh doanh, trồng trọt. Lấy ngày Định là Quan phù nghĩa của Tuế thần dùng mà không hợp với ngày, không thể dùng được.

CHẤP
CHI ĐỨC - TIỂU HAO



"Kinh" nói rằng: Chi đức là địa chi đèo đức. Ngày nó trực nên tu tạo, xây tường.

"Lịch lệ" nói rằng" Chi đức tháng giêng tại Mùi thuận hành mười hai thời.

"Khu yếu lịch" nói rằng: Cũng là Hao thần trong tháng. Ngày này kỵ kinh doanh, trồng cấy, nạp tài, giao dịch, khai trương.

"Lịch lệ" nói rằng: Tiểu hao thường đóng trước Nguyệt kiến năm thời.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Tiểu hao, tổn nhỏ vậy. Chính là thời khí tuyệt của Nguyệt kiến, là tòng thần của Đại hao vậy.

Xét Chi đức chính là Tuế thần cát phương, sẽ nói rõ ở điều dưới về Tuế Chi đức. Đại thể năm dương, tuế can tức Tuế đức năm âm tuế can tức Tuế đức hợp. Từ Thái tuế thuận số đến trước năm thời, can này tất hợp với tuế can. Năm dương thì là Tuế đức hợp, năm âm thì là Tuế đức. Phương là chi mà can là đức, vì vậy bảo rằng địa chi đeo đức vậy.

Nếu như tại tháng này, thì riêng một tháng Bính dần đến ngày Mùi là thứ năm, đến ngày Tân mùi này là nguyệt can hợp; Ất, Đinh, Kỷ, Quí, bốn ngày Mùi cùng với Bính dần ban đầu chẳng có liên quan đến nhau làm sao nhất loạt bảo là Chi đức được? - Ấy là lấy ngày Tân mùi mà luận, Tân là ngũ hợp của nguyệt can. Lục Tân đều như thế, cùng với chi chẳng dính gì. Chẳng bằng trước tuế chi năm thời chỉ có độc hợp với tuế can. Và lại Nguyệt can không phải là Nguyệt đức, tức là hợp với nhau thôi, cũng là nói về loại can hợp vậy chẳng bằng tuế can hợp tất là đức vậy. Ấy là tên của Chi đức, nói rằng chi, nói rằng đức đều là không dùng nghĩa. Có thể thấy người xưa nguyên do tuế chi mà khởi lệ, đời sau ngộ nhận dùng cho tháng, mà chữa lại chuyển qua dùng cho năm. Nay nhập thêm vào Tuế thần thì nguyệt Chi đức nên xóa đi.

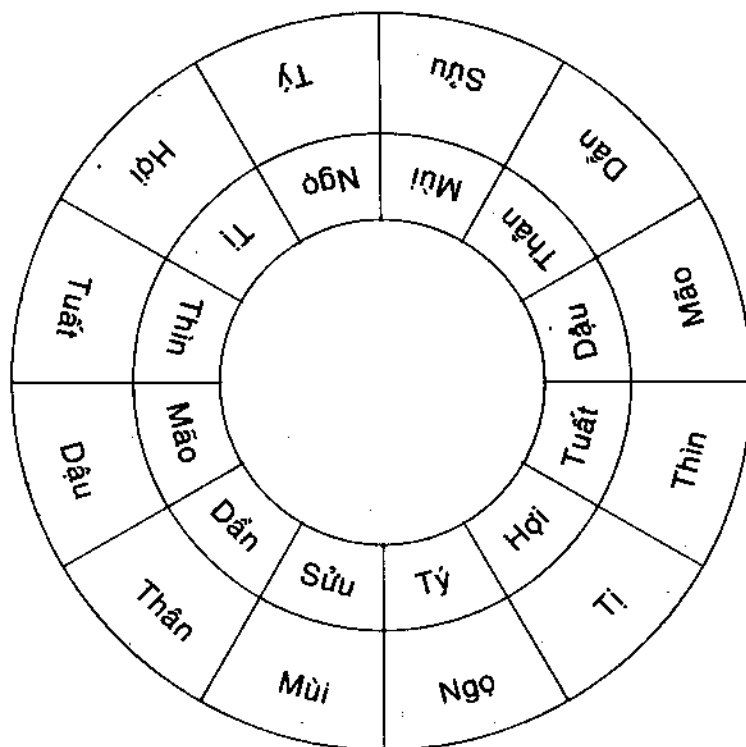
Nghĩa của Tiểu hao tháng nói rõ ở điều dưới về Tuế Tiểu hao Cựu Tuế phá là Tuế Tiểu hao, thì Cựu Nguyệt phá là Nguyệt Tiểu hao lại là xung với ngày Bế của tháng này. Ứng với Bế mà xung ấy là Tiểu hao.

THÍCH Ý

Chấp lại gọi là Chi đức, Tiểu hao. Tháng Giêng tại Mùi thuận hành mười hai thời. Ngày này nên tu tạo, kỵ kinh doanh, trồng cấy.

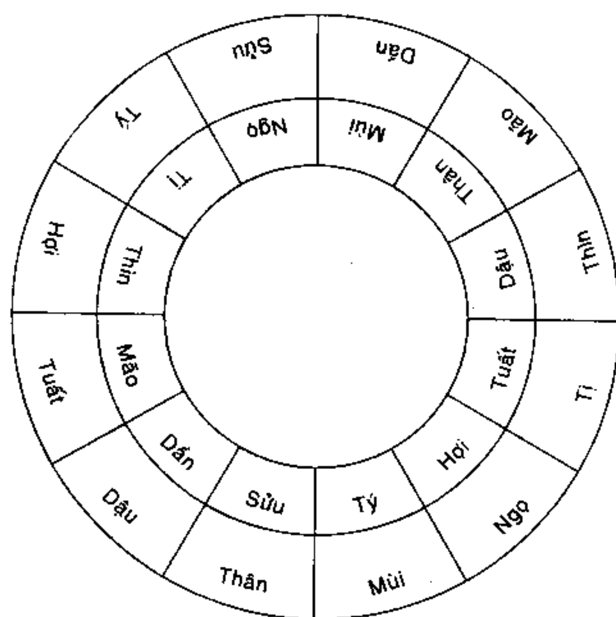
Xét Chi đức duyên theo lệ của Tuế Chi đức mà lại. Nhưng ở tháng thì không hợp nên xóa bỏ đi. Đến Tiểu hao, nhân vì Tuế phá cũ là Tuế Tiểu hao vì thế Nguyệt phá cũ là Nguyệt Tiểu hao, đồng thời nó đương còn đối xung với chính ngày Bế tháng này. Ứng với Bế mà xung cho nên Hao. Điều đó vẫn còn có chỗ dùng được.

PHÁ
ĐẠI HAO

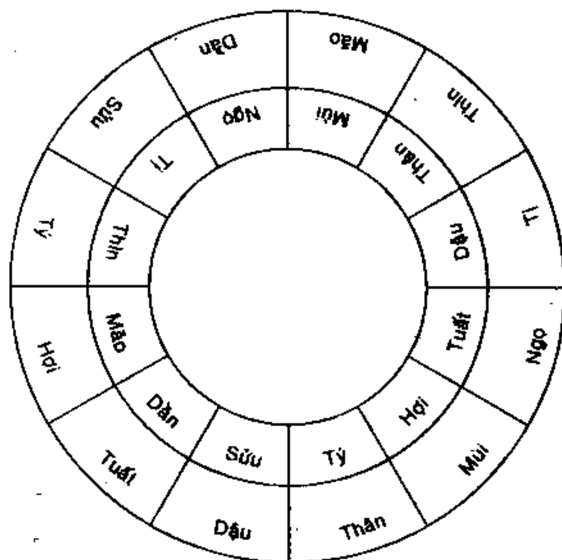


Sửu
Dần
Mão
Thìn
Tị
Ngọ
Mùi
Thân
Dậu
Tuất
Hợi
Tý
Mùi
Thân
Dậu
Tuất
Hợi
Tý
Sửu
Dần
Mão
Thìn
Tị
Ngọ

NGUY


Sửu
Dần
Mão
Thìn
Tị
Ngọ
Mùi
Thân
Dậu
Tuất
Hợi
Tý
Ngọ
Mùi
Thân
Dậu
Tuất
Hợi
Tý
Sửu
Dần
Mão
Thìn
Tị

THÀNH
THIÊN Y - THIÊN HỶ



"Tổng yếu lịch" nói rằng: Thiên y là thầy mo chữa bệnh của trời. Ngày này nên xin thuốc, phòng ngừa bệnh tật. Tìm thầy phụng tế.

"Lịch lệ" nói rằng: Thiên y, tháng Giêng khởi ở Tuất, thuận hành mười hai thời.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Thiên y tam hợp thời sau, có thể khiến vạn vật chết mà sống lại, tổn mà trở lại có ích. Như tháng Giêng kiến Dần, tam hợp là Dần Ngọ Tuất mà Tuất đúng là thời sau của Dần. Ngoài ra cũng phỏng theo thế.

"Tuyển trạch tông kính" nói rằng: Thiên hỷ, tháng Giêng ở Tuất, tháng hai ở Hợi, tháng ba ở Tý, tháng tư ở Sửu, thuận chuyển vần mười hai tháng. Chính là chi ngày tam hợp với Nguyệt kiến, vì thế

gọi là Thiên hỷ.

"Thông thư" nói rằng: Xuân: Tuất - Hạ: Sửu - Thu: Thìn - Đông: Mùi. Nay người ta không tìm đến cái lý gốc này, từng được yếu lĩnh này ở trong quái thư. Đại để dùng nhật thời tương hợp với Nguyệt kiến là Thiên hỉ, cùng một vị trí với ngày Thành.

Theo Nguyệt kiến sau hai thời là Sinh khí, lại sau hai thời tức là Sinh khí của Sinh khí. Vì vậy nói là Thiên y, lại là ngày Thành, vạn vật nào chẳng vui mừng khi nó được thành, vì thế gọi là Thiên hỉ. "Lịch thư" lấy Xuân Tuất. Hạ Sửu - Thu Thìn, Đông Mùi là ngày Thiên hỉ. Còn Tào Chấn Khuê thì bảo rằng mẹ mừng thấy con; thế cũng là có nghĩa thành tựu vậy.

Như thời lệnh mùa Xuân thuộc mộc, mộc sinh hỏa, hỏa mộ tại Tuất, đến Tuất thì đạo của hỏa thành. Vì vậy Xuân lấy Tuất làm Thiên hỉ. Thời lệnh mùa Hạ thuộc hỏa, hỏa sinh thổ (1), thổ sinh kim, kim mộ tại Sửu, đến Sửu thì đạo của kim thành. Vì thế Hạ lấy Sửu làm Thiên hỷ. Thu Thìn, Đông Mùi có thể theo loại mà suy ra được.

Nay "Thông thư" và "Tông kính" đều lấy ngày Thành là Thiên hỷ. Duy Dần Thân Tị Hợi, bốn tháng mạnh cùng với Tuất Sửu Thìn Mùi tương hợp với nhau. Ngờ rằng thời cổ có hai thuyết hay là sau này mới dựng lên. Đều không thể biết. Như vậy lý về ngày Thành là trên. Còn "Thông thư tổng luận" đã dùng ngày Thành, mà lập thành lại dùng ngày Tuất Sửu Thìn Mùi, không nên tự mâu thuẫn với mình, vậy nên nhất loạt cải theo phân định, đồng thời tồn tại lại thuyết này; lấy cho đầy đủ để tham khảo.

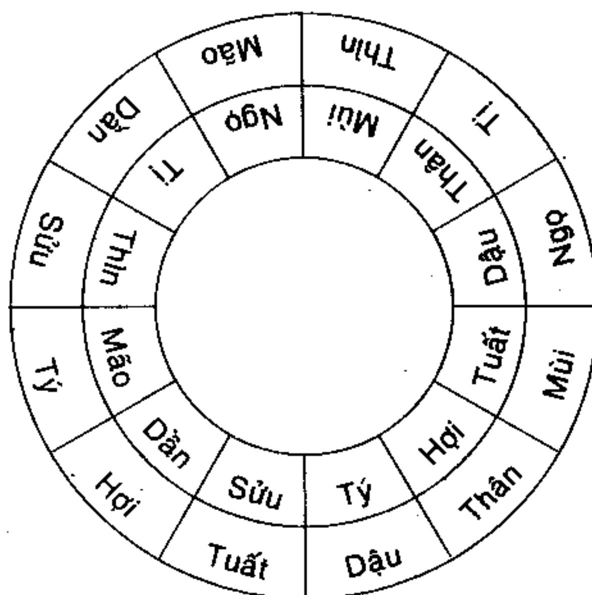
THÍCH Ý

Ngày Thành lại gọi là Thiên y, Thiên hỷ. Tháng Giêng khởi ở Tuất, thuận hành mười hai thời. Ngày đó cùng với Nguyệt kiến chính thành tam hợp cục, tượng là có thể khiến vạn vật chết mà phục sinh lại, vì vậy gọi là Thiên y, mà còn về ngũ hành đến đó thì được thành, cho nên lại gọi là Thiên hỉ.

(1) Hỏa sinh thổ: nguyên tác viết là "thổ hỏa" nay đổi lại cho đúng.

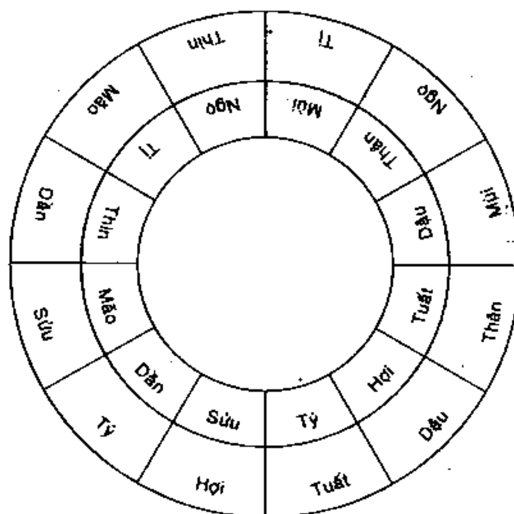
THU

Tháng dương là: Hà khôi - Tháng âm là: Thiên cương



Theo nghĩa tháng dương là Khôi, tháng âm là Cương. Đã nói ở ngày Bình.

KHAI
THỜI DƯƠNG - SINH KHÍ



"Tổng yếu lịch" nói rằng: Thời dương là dương thần trong tháng. Trực vào ngày nào nên định việc hôn nhân, mở tiệc yến nhạc.

"Lịch lệ" nói rằng: Thường đóng sau Nguyệt kiến hai thời.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Thời dương, là thần nắm dương khí trong tháng, tượng là cha, là chồng. Vì vậy dương là chủ sự, uy nghi chính trực, có lễ nghĩa nghi dung. Vì thế ngày này nên định việc hôn nhân, mở tiệc yến nhạc.

"Ngũ hành luận" nói rằng: Sinh khí là Cực phú chi thần. Ngày này nên tu đắp thành lũy, mở đường, làm cừ, khởi công sửa dinh, dưỡng dục súc vật, trồng cấy. Còn như xuất quân chiến trận, tất nên

rời bỏ.

"Lịch Lệ" nói rằng: Sinh khí, thường đóng sau Nguyệt kiến hai thời.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Sinh khí này là thời chỗ vạn vật sinh, sinh dục vạn vật là đất vậy. Chỗ thổ đóng là tứ qúi. Tứ qúi chính là bốn mùa, chỗ thời mà ngũ hành suy ở đó. Từ suy mà sau đó mới có thể sinh ra cái khác. Vì thế lấy thời qúi trước bốn mùa là vị trí sinh ra vật. Giả như thời lệnh mùa Đông là thủy sinh Xuân mộc, thủy suy ở Sửu, sinh mộc ở trước, Trường sinh của mộc tại Hợi vậy. Mộc suy ở Thìn, sinh hỏa trước, Trường sinh của hỏa tại Dần. Hỏa suy ở Mùi, sinh kim ở trước, kim Sinh ở Tị vậy. Kim suy ở Tuất, sinh thủy ở trước, thủy Sinh ở Thân. Tất cả mọi cái đều đóng sau hai thời. Đó là nghĩa của điều này.

"Khảo nguyên" nói rằng: Nguyệt kiến chính là khí còn đương vượng, không thể bảo là suy được. Còn Sinh khí cũng không riêng ở vị trí tại tứ duy (bốn góc N.D). Cũng không thể nói là riêng ở vị trí Trường sinh của ngũ hành.

Đại để Nguyệt kiến chính đương ở vị trí chính vượng mà trước hai thời đã có Sinh khí, ấy là chưa vượng mà đã theo vượng vậy. Như tháng Giêng là tháng tam dương, mà nhất dương đã sinh từ Tý, đó là Sinh khí. Có thể xem thêm ngày Vượng, ngày Quan để thêm sáng tỏ.

Theo Tôn Thích, Mạnh Tử nói sơ qua rằng:

Mộc vượng: Hợi Tý Sửu Dần Mão

Hỏa vượng: Dần Mão Thìn Tị Ngọ

Kim vượng: Tị Ngọ Mùi Thân Dậu

Thủy vượng: Thân Dậu Tuất Hợi Tý

Thổ cũng giống như thủy.

Lời nói về vượng này bắt đầu ở vị trí Trường sinh mà chung hết ở quê hương chính vượng.

Như thế có nghĩa là Sinh khí đóng sau Kiến hai thời.

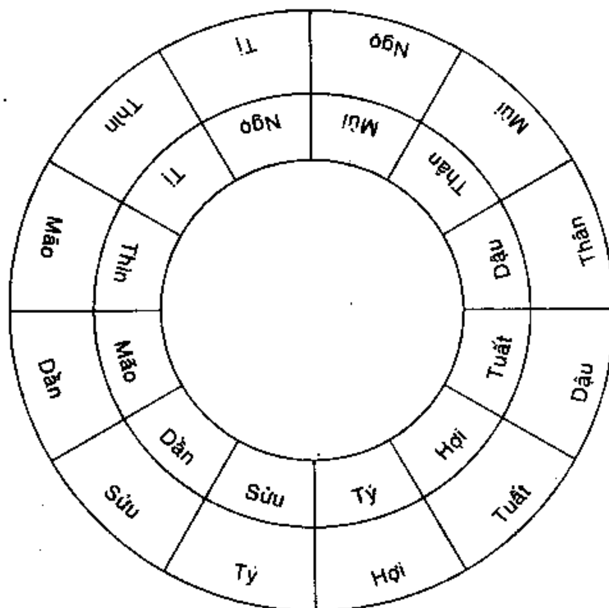
"Âm phù kinh" nói rằng: "Đạo của trời đất thấm dần". Vậy nên âm dương thắng, âm dương thúc đẩy lẫn nhau mà biến hóa thuận vậy. Kiến là thiên tử trong tháng, sau nó hai thời là thần Cực phú, âm dương thấm dần mà thắng vậy. Tất lấy hai vị trí này theo Sinh khí đến Kiến mà thành ba. Đại để 1 sinh 2, 2 sinh 3 mà đạo trời đất được đầy đủ. Sau Tuế hai thời là Thái âm, sau Kiến hai thời là Sinh khí, Thái âm là tượng phối ở sau, đó là mẹ của thiên hạ. Nghĩa của Sinh khí cũng là đạo làm mẹ vậy.

Ở Kiến Trừ là ngày Khai, không có một chút nào không cát. Tào Chấn Khuê cưỡng lấy suy để luận, há ngờ rằng nó cùng với Thái âm đồng vị sao? Không biết rằng Thái âm vốn đã là cát thần. Đặc biệt không nên xâm phạm tới.

THÍCH Ý

Ngày Khai đóng sau Kiến hai thời. Nguyệt kiến là vị trí chính vượng, mà trước nó hai thời đã có sinh khí, có tượng theo vượng cho nên lại gọi là Thời dương, Sinh khí. Ngày này nên định việc hôn nhân, tu tạo, nạp súc vật, trồng cấy... cát sự.

BẾ
HUYẾT CHI



"Khu yếu lịnh" nói rằng: Huyết chi, ngày này kị châm cứu, xuất huyết.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Huyết chi, khí huyết lưu chuyển ở các chi, vì vậy khởi ở sau Kiến vượng mà ở trước Sinh khí. Như sau khi người ta sinh ra tự có huyết mạch thông suốt khắp tứ chi. Nếu ngày này châm cứu là bỏ máu đi vì vậy phải kị

Theo "Nguyệt lệnh" sau trọng Đông phải kỵ tho sự, bảo rằng để ngăn trở địa khí tiết ra ngoài, ấy gọi là mở gian phòng của trời đất ra. Ngày Bế, kỵ huyết mà không nên châm cứu cũng là ý như thế. Thân thể của người ta cùng với khí của trời đất tương ứng với nhau,

không nên ứng với ngày Bế mà phát tiết ra. Kiến là dựng lên, sinh ở Khai, mà dưỡng ở Bế thì thành ở Kiến.

Bế tại mười hai thời giống như tiểu Đông vậy. Ngày Bế châm cứu giống như mở cửa phòng ngày mùa Đông vậy.

THÍCH Ý

Ngày Bế lại gọi là Huyết chi, đóng ở sau Kiến một thời. Kiến sinh ở Khai mà dưỡng ở Bế. Bế tại mười hai thời giống như tiểu Đông. Thân người ta cùng với khí trời đất tương ứng với nhau. Cho nên ngày Bế kị châm cứu, xuất huyết. Tựa như quỉ Động động thổ thì bất lợi cho việc hàm dưỡng phát triển thêm khí trời đất.

GỢI Ý

Huyết mạch vận hành trong thân thể của người ta có thực là có quan hệ với ngày Bế không?

CHỖ MƯỜI HAI KIẾN HỢP THEO THỜI

Tháng tư Vượng nhật	*Tháng năm* Nguyệt yếm Dương đức Nguyệt hình Quan nhật Binh cấm Thổ phù	*Tháng 6* Binh cát Thủ nhật	*Tháng bảy* Vượng nhật Binh cát Thiên thương
Tháng ba Thủ nhật Nguyệt hình			*Tháng tám* Quan nhật Nguyệt hình Lục nghi Yếm đối
Tháng hai Lục nghi Yếm đối Quan nhật	KIẾN		*Tháng chín* Mẫu thương Binh cấm Thiên mã Thủ nhật
Tháng giêng Thiên thương Vãng vong Binh cát Binh cấm Vượng nhật	*Tháng chạp* Thủ nhật Vãng vong Binh cát	*Tháng mười một* Quan nhật Nguyệt yếm	*Tháng mười* Vượng nhật Cửu khảm Nguyệt hình

CHỖ MƯỜI HAI TRỪ HỢP THEO THỜI

Tháng tư Quan nhật Đại thời	*Tháng năm* Thủ nhật Lục hợp	*Tháng sáu* Dương đức Kiếp sát Binh cát Thiên tặc Tương nhật Ngũ hư	*Tháng bảy* Dương đức Đại thời Binh cát Cửu khảm Quan nhật Vãng vong
Tháng ba Tương nhật Kiếp sát Ngũ phú Ngũ hư Dương đức	TRỪ		*Tháng tám* Mẫu thương Nguyệt hại Thủ nhật
Tháng hai Thủ nhật Nguyệt hại			*Tháng chín* Ngũ phú Thổ phủ Tương nhật Kiếp sát Ngũ hư
Tháng giêng Quan nhật Đại thời Binh cát	*Tháng chạp* Tương nhật Kiếp sát Thời đức Thiên tặc Binh cát	*Tháng mười một* Thủ nhật Lục hợp Dương đức	*Tháng mười* Thiên mã Đại thời Quan nhật

CHỖ MƯỜI HAI MÃN HỢP THEO THỜI

<table>
<tr>
<td>Tháng tư
Nguyệt yếm
Thủ nhật Cửu khảm
Đại sát
Cửu không</td>
<td>Tháng năm
Tương nhật Ngũ hư
Dịch mã
Binh cát</td>
<td>Tháng sáu
Dân nhật Tai sát
Binh cát
Thiên thương</td>
<td>Tháng bảy
Thủ nhật Cửu không
Dương đức Yếm đối
Mẫu thương
Lục nghi</td>
</tr>
<tr>
<td>Tháng ba
Dân nhật Đại sát
Thời đức Tai sát</td>
<td colspan="2" rowspan="2">MÃN</td>
<td>Tháng tám
Tương nhật Tai sát
Dịch mã Ngũ hư</td>
</tr>
<tr>
<td>Tháng hai
Đại sát
Tương nhật Thổ phù
Dịch mã Vãng vong
Ngũ hư</td>
<td>Tháng chín
Dân nhật Đại sát
Thời đức Tai sát
Qui kị</td>
</tr>
<tr>
<td>Tháng giêng
Thủ nhật Yếm đối
Cửu nghi Cửu không
Cửu khảm</td>
<td>Tháng chạp
Dân nhật Tai sát
Binh cát
Thiên thương</td>
<td>Tháng mười một
Thời nhật
Binh cát Ngũ hư
Dịch mã Qui kị
Thiên mã
Thời đức</td>
<td>Tháng mười
Nguyệt yếm
Thủ nhật Đại sát
Qui kị
Cửu không</td>
</tr>
</table>

CHỖ MƯỜI HAI BÌNH HỢP THEO THỜI

Tháng tư Nguyệt hình Tương nhật — Du họa Ngũ phú — Binh cấm Lục hợp — Ngũ hư	*Tháng năm* Binh cát — Thiên lai Dân nhật — Thiên tặc	*Tháng sáu* Binh nhật — Nguyệt sát Thổ phù	*Tháng bảy* Tương nhật — Nguyệt hại Du họa Ngũ hư
Tháng ba Nguyệt sát	BÌNH		*Tháng tám* Dân nhật — Thiên lại Thời đức — Vãng vong Dương đức — Binh cấm
Tháng hai Dân nhật — Thiên lại Thời đức			*Tháng chín* Mẫu thương — Nguyệt sát
Tháng giêng Nguyệt hại Tương nhật — Nguyệt hình Du họa Ngũ hư	*Tháng chạp* Binh cát — Nguyệt sát Thiên mã — Binh cấm	*Tháng mười một* Binh cát — Nguyệt hình Dân nhật — Thiên lại Thiên tặc	*Tháng mười* Tương nhật — Du họa Ngũ phú — Ngũ hư Lục hợp Thời đức

CHỖ MƯỜI HAI ĐỊNH HỢP THEO THỜI

Tháng tư Dân nhật Bình cát Tam hợp	*Tháng năm* Bình cát Lâm nhật Tam hợp Thiên thương	*Tháng sáu* Tam hợp — Yếm đối Lục nghi Dương đức	*Tháng bảy* Thời đức Lâm nhật Dân nhật Tam hợp
Tháng ba Ngũ hợp — Nguyệt yếm Lâm nhật — Văng vong	ĐỊNH		*Tháng tám* Mẫu thương Tam hợp
Tháng hai Tam hợp Dương đức			*Tháng chín* Dương đức — Cửu khảm Lâm nhật — Nguyệt yếm Tam hợp
Tháng giêng Thời đức Lâm nhật Dân nhật Thiên mã Tam hợp	*Tháng chạp* Tam hợp — Yếm đối Lục nghi — Cửu khảm	*Tháng mười một* Bình cát Lâm nhật Tam hợp Thiên thương	*Tháng mười* Dân nhật Bình cát Tam hợp Dương đức

CHỖ MƯỜI HAI CHẤP HỢP THEO THỜI

Tháng tư Giải thần Thiên tặc Binh cát	*Tháng năm* Ngũ phú Kiếp sát Binh cát	*Tháng sáu* Cửu khảm Nguyệt hại Giải thần Qui kị Ngũ hư Đại thời	*Tháng bảy* Mẫu thương Qui kị
Tháng ba Lục hợp Đại thời Thổ phù Ngũ hư	CHẤP		*Tháng tám* Giải thần Qui kị Kiếp sát
Tháng hai Giải thần Kiếp sát Thiên mã			*Tháng chín* Lục hợp Đại thời Ngũ hư
Tháng giêng	*Tháng chạp* Giải thần Đại thời Nguyệt hại Ngũ hư	*Tháng mười một* Ngũ phú Kiếp sát Binh cát	*Tháng mười* Dương đức Thiên tặc Giải thần Thổ phù Binh cát

CHỖ MƯỜI HAI PHÁ HỢP THEO THỜI

<table>
<tr>
<td>Tháng tư
Dịch mã Vãng vong
Binh cát
Thiên thương</td>
<td>Tháng năm
Dương đức Tai sát
Giải thần Yếm đối
Lục nghi Ngũ hư</td>
<td>Tháng sáu
Nguyệt hình
Tử kích
Cửu không</td>
<td>Tháng bảy
Dịch mã Nguyệt hình
Giải thần Binh cấm</td>
</tr>
<tr>
<td>Tháng ba Tứ kích
Mẫu thương Cửu không
Giải thần Binh cấm
Binh cát Cửu khảm</td>
<td colspan="2" rowspan="2">PHÁ</td>
<td>Tháng tám
Nguyệt yếm
Tai sát
Ngũ hư</td>
</tr>
<tr>
<td>Tháng hai
Ngũ hư
Nguyệt yếm
Tai sát</td>
<td>Tháng chín
Binh cát Vãng vong
Thiên mã Tứ kích
Giải thần Cửu không</td>
</tr>
<tr>
<td>Tháng giêng
Dịch mã
Giải thần</td>
<td>Tháng chạp
Cửu không
Tứ kích</td>
<td>Tháng mười một Binh cấm
Lục nghi Ngũ hư
Giải thần Tai sát
Yếm đối</td>
<td>Tháng mười
Binh cát
Dịch mã
Thiên thương</td>
</tr>
</table>

CHỖ MƯỜI HAI NGUY HỢP THEO THỜI

Tháng tư Bình cát Ngũ hư Thiên mã Thiên lại	*Tháng năm* Âm đức Nguyệt hại Nguyệt sát Tứ kích	*Tháng sáu* Mẫu thương Du họa Ngũ phú	*Tháng bảy* Thiên lại Thổ phù Ngũ hư
Tháng ba Mẫu thương Du họa Bình cát Thiên tặc	NGUY		*Tháng tám* Lục hợp Nguyệt sát Mẫu thương Tứ kích
Tháng hai Lục hợp Nguyệt sát Tứ kích			*Tháng chín* Bình cát Du họa Âm đức Thiên tặc
Tháng giêng Âm đức Ngũ hư Thiên lại	*Tháng chạp* Ngũ phú Du họa Dương đức Mẫu thương	*Tháng mười một* Nguyệt hại Nguyệt sát Tứ kích	*Tháng mười* Bình cát Ngũ hư Thiên lại

CHỖ MƯỜI HAI THÀNH HỢP THEO THỜI

Tháng tư Lục nghi — Yếm đối Tam hợp — Qui kị Lâm nhật — Tú kích	*Tháng năm* Tam hợp — Qui kị Mẫu thương — Đại sát Thiên mã	*Tháng sáu* Tam hợp — Đại sát Mẫu thương Lâm nhật	*Tháng bảy* Tam hợp — Nguyệt yếm Mẫu thương — Đại sát Tú kích
Tháng ba Binh cát — Qui kị Mẫu thương Thiên thương Tam hợp			*Tháng tám* Binh cát Lâm nhật Tam hợp
Tháng hai Binh cát Mẫu thương Lâm nhật Tam hợp	THÀNH		*Tháng chín* Thiên thương Binh cát Tam hợp
Tháng giêng Dương đức — Đại sát Tam hợp — Nguyệt yếm Tú kích	*Tháng chạp* Tam hợp — Đại sát Mẫu thương Lâm nhật	*Tháng mười một* Tam hợp — Đại sát Mẫu thương — Thổ phù Cửu khảm	*Tháng mười* Lục nghi — Yếm đối Lâm nhật — Vãng vong Tam hợp — Tú kích

CHỖ MƯỜI HAI THU HỢP THEO THỜI

Tháng tư Lục hợp Nguyệt hại Ngũ phú Thổ phù Mẫu thương Kiếp sát	*Tháng năm* Binh cát Vãng vong Mẫu thương Đại thời Dương đức Cửu khảm	*Tháng sáu* Binh cát Ngũ hư Binh cấm	*Tháng bảy* Mẫu thương Kiếp sát
Tháng ba Ngũ hư	THU		*Tháng tám* Mẫu thương Đại thời Thiên tặc Cửu khảm
Tháng hai Mẫu thương Nguyệt hình Đại thời Thiên tặc Binh cấm			*Tháng chín* Thời đức Nguyệt hình Thiên mã Ngũ hư
Tháng giêng Mẫu thương Kiếp sát	*Tháng chạp* Mẫu thương Ngũ hư Binh cát Nguyệt hình	*Tháng mười một* Binh cát Đại thời	*Tháng mười* Lục hợp Kiếp sát Ngũ phú Nguyệt hại Binh cấm

CHỖ MƯỜI HAI KHAI HỢP THEO THỜI

Tháng tư Mẫu thương Tai sát Âm đức	*Tháng năm* Thời đức Cửu không Ngũ hư	*Tháng sáu* Vương nhật Nguyệt yếm Dịch mã	*Tháng bảy* Binh cát Tai sát Thiên mã
Tháng ba Vương nhật Yếm đối Dịch mã Lục nghi Dương đức			*Tháng tám* Âm đức Cửu không Thiên thương Thổ phù Binh cát Mẫu thương Ngũ hư
Tháng hai Thiên thương Ngũ hư Binh cát Cửu không Cửu khảm	KHAI		*Tháng chín* Lục nghi Yếm đối Vương nhật Dịch mã
Tháng giêng Mẫu thương Tai sát Binh cát	*Tháng chạp* Vương nhật Nguyệt yếm Dịch mã Âm đức	*Tháng mười một* Cửu không Vãng vong Ngũ hư	*Tháng mười* Mẫu thương Tai sát

CHỖ MƯỜI HAI BẾ HỢP THEO THỜI

Tháng tư Thời đức — Nguyệt sát Dương đức — Ngũ hư	*Tháng năm* Vương nhật — Du họa	*Tháng sáu* Quan nhật — Thiên lại Lục hợp — Vãng vong	*Tháng bảy* Mẫu thương — Thiên tặc Binh cát — Nguyệt sát Ngũ hư
Tháng ba Quan nhật — Nguyệt hại Thiên lại	BẾ		*Tháng tám* Vương nhật — Du họa Binh cát Ngũ phú Thiên mã
Tháng hai Vương nhật — Qui kị Binh cát — Du họa Ngũ phú			*Tháng chín* Quan nhật — Nguyệt hại Thiên lại
Tháng giêng Thiên tặc Binh cát — Nguyệt sát Thổ phù Qui kị Ngũ hư	*Tháng chạp* Quan nhật — Thổ phù Lục hợp — Thiên lại Qui kị	*Tháng mười một* Vương nhật — Du họa	*Tháng mười* Nguyệt sát Ngũ hư

Thường Nguyệt thần lấy mười hai thời khởi lệ. Tuy chẳng khảo xét nó là lời của Kiến trừ gia hay lời của tùng thời gia, nay đều lấy Kiến Trừ để hợp cả lại. Như Dần là Kiến, thì thường thần sát tại tháng Giêng là Dần, đều cùng với Kiến vậy. Mão là Kiến thì hễ là thần sát tại tháng Hai là Mão đều cùng với Kiến. Như Dần là Trừ, thì thường thần sát tại tháng chạp là Dần, đều cùng với Trừ, Mão là Trừ, thì thường thần sát tại tháng Giêng là Mão đều cùng với Trừ cả. Ngoài ra có thể loại suy ra được. Đã khiến cho các thần sát cát hung nội trong một tháng cùng dựa vào các chức mình giữ, lại có thể xét rõ cát hung của nó lớn hay nhỏ, sâu hay nông, có chế hay không chế được, có thể hóa hay không hóa được [1], để theo hay bỏ.

THÍCH Ý

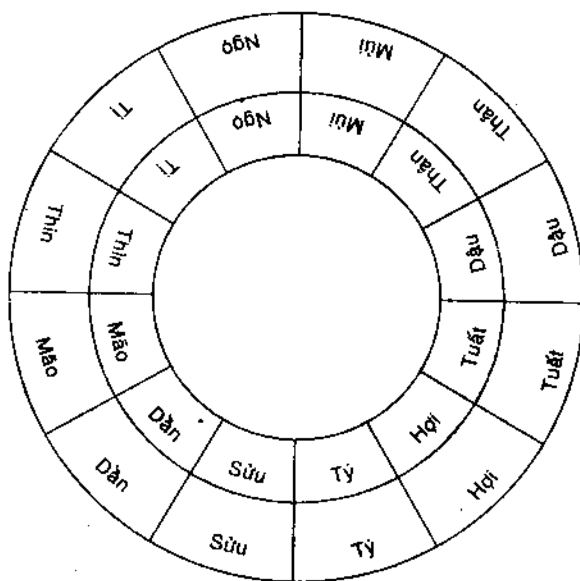
Thường là Nguyệt thần lấy mười hai thời để khởi lệ, bất luận nó thuộc Kiến Trừ hoặc là tùng thời, đều tùy theo các biểu về Kiến Trừ tự thuật ra. Như Dần là Kiến, thì hễ thần sát tại tháng Giêng thuộc Dần, toàn bộ đều liệt vào tại Kiến của tháng Giêng để tiện giải thích các thần sát cát hung trực ở các ngày, để quyết định theo hay bỏ.

GỢI Ý

Ở trên giới thiệu các loại thần sát khác tên mà đồng vị với Kiến Trừ. Các loại thần sát đó, hoặc ở Kiến Trừ sinh ra hoặc xuất ra ở tùng thời ra, hoặc ở kham dư xuất rả, mà một bộ phận dứt khoát có quan hệ với lý luận chính trị và triết học sinh hoạt đem lại. Nhân hệ thống không thống nhất, tiêu chuẩn mỗi cái một khác, cho đến cát hung mâu thuẫn khó định theo hay bỏ. Đời sau các tuyển trạch gia tinh thần tuy rằng tiếp thu dùng chế sát, hóa sát, cùng với hóa trùng trùng các phép biến, vẫn khó tiêu trừ được mâu thuẫn của nó. Đấy là một chỗ nhược điểm chí mạng của thuật trạch cát. Nếu như thuật trạch cát thực là một thuật vạch ra lẽ tự nhiên của trời đất, hệ thống quy luật vận hành của âm dương ngũ hành, thì nó phải triệt để bỏ đi những chỗ khiên cưỡng phụ hội thêm vào của các cành cũ, lá tàn, không thì thật khó thủ tín với mọi người. Chẳng qua là phân biệt để lộ ra tạp nhạp, tinh hoa cùng với cặn bã đều tồn tại, hoặc hứa hẹn là tại nước ta truyền thống văn hóa qúi báu đặc trưng là thuật trạch cát.

(1) tức là phép chế sát hay hóa sát, xem ở quyển 34 nói về các yếu pháp chế sát.

NGUYỆT KIẾN



"Thiên bảo lịch" nói rằng: Nguyệt kiến là thần dương kiến. Đóng ở phương nào, chiến đấu, công phạt nên quay lưng lại, không thể mạo phạm hướng vào. Trực ở ngày nào nên coi việc phong tước cắt đất, không nên động thổ hưng công, làm lễ kết thân.

"Lịch Lệ" nói rằng: Tháng Giêng kiến Dần, đi thuận mười hai thời.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Nguyệt kiến ở đất nào, chiến đấu công phạt, không nên hướng vào mà nên quay lưng lại, đại thể khiến ta thừa vượng khí mà công phá, cầm tù. Trực ở ngày nào nên coi việc phong tước, cắt đất. Kiến là kiên (mạnh mẽ) vậy, là trưởng các quần thần trong tháng, vạn thần không thể không phục. Không thể hưng

công động thổ, đại thế kẻ kia thế đương vượng không thể phạm vào. Ngày ấy cũng không thể làm lễ kết thân được vì do dương kiến vượng độc một mình, còn âm kiến là thời khí tiêu vậy. Đạo lễ kết thân cần âm dương tương hòa, nếu thiên tất không nên.

Theo "Hoài Nam Tử" nói: Đẩu bính là tiểu Tuế(1). Tháng Giêng kiến Dần, Nguyệt xoay về bên trái, đi mười hai thời. Tiểu Tuế Đông nam thì sinh, Tây bắc thì sát, không thể gần, mà có thể quay lưng lại, không thể ở trái mà có thể ở phải.

Giả Công Ngạn "Chu Lễ" chiêm mộng nói sơ qua rằng: Kiến, gọi chuôi sao Bắc đẩu là chỗ Kiến, gọi là dương Kiến, vì thế ở trên trời xoay về bên trái.

"Sử ký" thiên "Quan thư" nói rằng: Đẩu là xe vua di chuyển ở trung ương để chế ngự bốn phương.

Thế thì Nguyệt kiến là chủ soái của chư thần vậy. Tục gọi là thiên tử trong tháng. Mà Kiến ở đó thì có Trừ, Mãn mười một thần ở dưới gồm cả Kiến là mười hai, xem chỗ nó trực để định cát hung, thời cổ các Kiến Trừ làm như vậy. Kiến ở tại chỗ nhật triền, chỗ hợp với thời của nó thời là Thái dương, Nguyệt tướng vậy. Trước Thái dương, một vị thì là Nguyệt yếm. Nguyệt yếm gọi là Âm kiến xoay chuyển trên trời ở bên phải. Yếm - Kiến cùng nhau trực mà cũng cùng nhau ly. Thời "Chu lễ" gọi chỗ đó là quan sát chỗ hội của trời đất. Thuyết này được nói rành mạch ở sau.

THÍCH Ý

Nguyệt kiến là thần dương kiến. Phương đó có chiến đấu, công phạt thì nên quay lưng lại mà không nên hướng vào. Như thế có thể

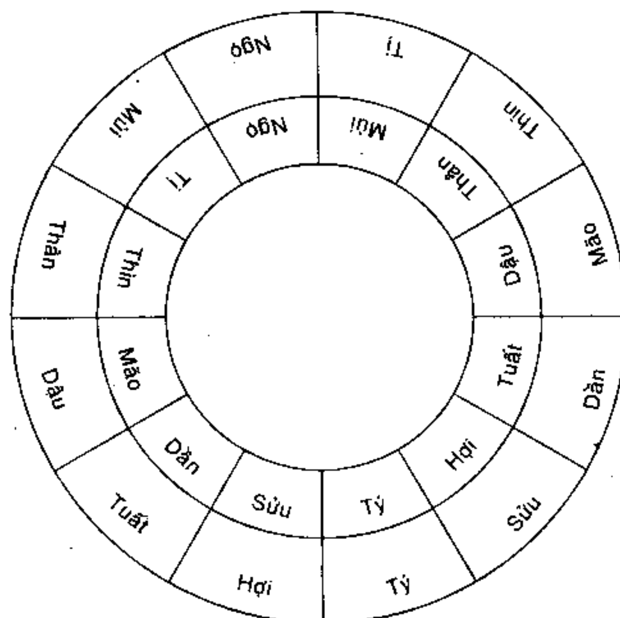
(1) Tiểu tuế: Bắc đẩu - Ngôi sao thứ 5 đến thứ 7 của ngôi sao Bắc đẩu.

khiến cho ta thừa vượng khí để đánh địch, cầm tù. Ngày này nên coi việc phong tước, cắt đất, bởi vì Nguyệt kiến là trưởng của quần thần trong tháng, vạn loài hết thảy đều phục. Nhưng không thể động thổ, hưng tạo, bởi vì chính nó đương ở thế vượng không nên phạm. Lại không nên định việc hôn nhân vì là thời dương vượng âm tiêu, âm dương nghiêng lệch, thế mà đối với hôn nhân lại cần được âm dương tương hòa thời không ổn thỏa.

GỢI Ý

Căn cứ theo tự nhiên của trời đất, âm dương ngũ hành đang đến thời vượng suy hay tiêu trưởng để định nên làm hay kị, theo hay bỏ. Đó là nguyên tắc cơ bản của thuật trạch cát.

NGUYỆT YẾM
ĐỊA HỎA



"Kham dư kinh" nói rằng: Thiên lão[1] nói rằng: Tháng Giêng Dương kiến ở Dần, Âm kiến ở Tuất.

"Xuân Thu phồn lộ" nói rằng: Thiên đạo, phần nhiều là vật tương phản, không được xuất ra đến cả, âm dương là vậy. Xuân xuất dương mà nhập âm. Thu xuất âm mà nhập dương. Hạ bên phải dương mà bên trái âm. Đông bên phải âm mà bên trái dương. Âm xuất thì dương nhập, dương nhập thì âm xuất âm phải thì dương trái, âm trái thì dương phải. Đúng vốn là Xuân đều ở Nam, Thu đều ở Bắc mà không cùng đường. Hạ giao ở trước, Đông giao ở sau mà

(1) Thiên lão: tương truyền là thần Hoàng đế.

không cùng lý, cùng đi mà qua lại không rối loạn, ác nghiệt, xảo trá mà đều giữ bổn phận, như thế bảo là ý của trời. Mà tại vì sao làm việc phải theo đạo của trời? Ban đầu đại đồng mỏng nhẹ, âm dương mỗi cái đều theo một phương lại mà di chuyển về sau. Âm do từ phương Đông mà lại Tây. Dương do từ phương Tây mà về Đông, cho đến tháng giữa Đông, gặp nhau ở phương Bắc hợp lại làm một, xưng hô gọi là "chí". Cùng nhau tách ra đi, âm đi về phải, dương đi về trái. Đi về trái đó là thuận đường, đi về phải đó là nghịch đường. Nghịch thì khí bên trái bốc lên, thuận thì khí bên phải đi xuống. Vì thế ở dưới ấm áp mà trên lạnh, lấy như thế mà quan sát trời, mùa Đông thì phải âm, mà trái dương vậy. Ở trên là về bên phải mà ở dưới là về bên trái. Tháng Đông hết mà âm dương đều trở về Nam. Dương ở Nam lại xuất ở Dần, âm ở lại nhập trở về Tuất. Như thế âm dương lại ở chỗ đất ban đầu xuất, chỗ đất ban đầu nhập vậy. Cho đến tháng giữa Xuân, dương tại chính Đông, âm tại chính Tây, đó là Xuân phân. Xuân phân thì âm dương mỗi bên một nửa. Vì thế ngày đêm đều nhau, nóng lạnh bằng nhau. Ngày âm tổn mà theo dương, ngày dương ích mà lớn lên, vì thế mà nóng nực. Ban đầu vào tháng đại Hạ gặp nhau ở phương Nam hợp lại làm một. Xưng hô gọi là "chí". Cùng nhau tách ra lại đi, dương đi về phải, âm đi về bên trái. Đi về phải từ đó xuống, đi về trái từ đó lên. Trên nóng mà dưới lạnh; lấy thế mà quan sát trời mùa Hạ thì phải dương mà trái âm. Chỗ trên đó ở phải, chỗ dưới đó ở trái. Tháng Hạ hết mà âm dương đều trở về Bắc. Dương trở về Bắc mà nhập ở Thân, âm trở về Bắc mà nhập ở Thìn. Như thế là âm dương lại trở về gặp ở chỗ đất ban đầu xuất, ban đầu nhập. Cho đến tháng trung Thu, dương tại chính Tây, âm tại chính Đông, gọi là Thu phân. Thu phân, âm dương mỗi bên một nửa. Vì thế mà ngày đêm bằng nhau, nóng lạnh đều nhau. Ngày dương tổn mà theo âm, ngày âm ích mà lớn; vì vậy mà đến

tháng cuối Thu bắt đầu có sương, đến mạnh Đông (tháng mười) mới bắt đầu đại hàn. Tuyết rơi mà hết thảy mọi vật đều thành, đại hàn mà hết thảy mọi vật đều tàng ẩn, công của trời đất xong rồi.

"Hoài Nam Tử" nói rằng: Thần Bắc đẩu có thư, hùng. Tháng mười một bắt đầu Kiến ở Tý, Nguyệt chuyển một thời, hùng đi về trái, thư đi về phải. Tháng năm hợp ở Ngọ tính toán hình, tháng mười một hợp ở Tý mưu cầu đức. Chỗ Âm kiến đóng là ngày Yếm, ngày Yếm trăm việc đều không thể làm. Kham dư từ hành, hùng lấy ý tứ mà biết thư, vì thế thời số lẻ, số bắt đầu từ Giáp tý, tử mẫu tương cầu chỗ nó hợp là hội mười ngày, mười hai thời, chu kỳ sáu mươi ngày, gồm tám hội[1] (âm dương đại hội, cộng có tám hội). Hội ở trước Tuế thì tử vong, hội ở sau Tuế thì vô ương".

"Thiên bảo lịch" nói rằng: Nguyệt yếm là thời âm kiến, đóng ở phương nào có thể cầu khấn giải tai, cầu phúc, tránh bệnh. Trực tại ngày nào, kỵ đi xa trở về nhà, di chuyển, cưới gả.

"Lịch lệ" nói rằng: Nguyệt yếm, tháng Giêng tại Tuất, nghịch hành mười hai thời.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Nguyệt yếm là thần yểm mị. Tính nó ám muội, tư tà bất chính, vì thế mọi việc đều phải kị. Đại để tháng mười một, kiến Tý khí âm dương giành nhau, trước Đông chí âm khí tới cực, sau Đông chí dương khí sinh. Vì thế tự tháng Kiến Tý, Dương kiến đi thuận trải qua Sửu, Dần, Mão mười hai thời, Âm kiến đi nghịch kinh qua Hợi, Tuất, Dậu mười hai thời.

Đến tháng năm Hạ chí, hai khí lại cùng Kiến mà tương tranh vậy, cũng gọi tên là Âm kiến.

Xét Nguyệt kiến, chỗ Kiến ở là chuôi sao Bắc đẩu, tượng thấy ở

(1) Bát hội là âm dương đại hội cộng có 8 hội. Xem giải thích ở dưới.

trời, ngửa mặt mà trông không ai không thấy. Nguyệt yếm nguyên là hai khí tiêu tức xoay vần ở Thái - Vô (tức Thái cực. Vô cực), mà xuất ra vạn hữu vậy. Suy từ Kiến có thể biết Yếm vì thế "Hoài Nam" nói: Kham dư biến đổi dần dần, hùng lấy ý tứ mà biết thư. Gọi là Kham dư, đại thể đó là lời nói của các nhà Kham dư. Chỗ gọi là Yếm, trước nhật triền (tức là độ thứ của thái dương vận hành) cứ lấy chỗ đó, vì thế gọi là Yếm (nghĩa là thỏa mãn). Yếm là chữ áp cổ vậy. Nguyệt kiến đi về trái, Nguyệt yếm đi về phải. Lục thập (60) Giáp Tý tương giao, đắp đổi cho nhau mà cát hung sinh ra ở đó. "Chu lễ" quan sát chỗ trời đất hội, Trịnh Khang Thành lấy ngay Yếm Kiến. Có thể biết Nhật giả[1] thời cổ tất tông phái có lẽ như thế chăng? Nếu không rõ nguyên cớ vì sao thì Đổng Trọng Thư "Xuân Thu phồn lộ" nói rất rõ, rất sáng vậy.

"Hoài Nam Tử" nói: Hội ở trước Tuế là tử vong, hội ở sau Tuế thời vô ương. Đương nhiên ngày Bát hội không phải là ngày cát vậy. Kiến dương mà Yếm âm, Kiến cát mà Yếm hung, chúng ở chung một ngày, âm dương lẫn lộn xen kẽ nhau, đoán cũng có thể biết được. Hòa hội có lẽ bảo là âm tòng theo dương chăng Thái dương là dương, Nguyệt kiến là âm. Như tháng Dần đến Hợi, tháng Mão đến Tuất thì lấy âm dương đương lúc hòa hội mà luận. Nếu như theo Nguyệt kiến mà phục sinh Âm kiến thì chỗ đó là trong âm lại có âm, chỗ can chi hội đó an được, lấy cát mà luận chăng? Lại xem vào lấy Thái tuế tiêu tức. Như Tuế tại Giáp dần, tháng Giêng Giáp tuất đại hội thì là trước Tuế rất hung. Nếu là tháng tám, Tân mão đại hội thì là sau Tuế, có thể vô ương. Thời Hán, xem trong kinh sử có Kham dư bát hội. Nay lịch gia đại hội có tám đem truyền lại. Lại có tám tiểu hội. Lại có các tên Hành ngận, Liễu lệ, Cô âm, Đơn dương. "Khảo nguyên" nói rõ ràng nay gộp lại ở sau Thiết đáng đều là ngày

(1) Nhật giả (ngày thời cổ): là người lấy bốc hầu, bốc phệ làm nghề

không tốt lành, mà Tào Chấn Khuê lại lấy đại, tiểu hội là âm dương hòa hội thì rõ ra là không phù hợp với "Hoài Nam Tử", không thể theo được. Nếu như thiên tử dùng ngày đại tiểu hội mà cho là Tuế vị; hoàng hậu, thái tử, chư hầu dùng Tuế tiền, Khanh đại phu dùng Tuế đối sỹ thứ dân dùng Tuế hậu. Chỗ là trước Tuế, sau Tuế đó cũng bất đồng với "Hoài Nam Tử", mà lấy Tuế tiền là có thể dùng, lợi ích trái với lẽ cổ. Đều không thể giữ vậy.

ĐỊA HỎA

"Thần khu kinh" nói rằng: Địa hỏa là hung thần trong tháng. Ngày này kị tu bổ vườn tược, trồng trọt, cấy trồng.

"Lịch lệ" nói rằng: Địa hỏa tháng Giêng khởi tại Tuất, đi ngược mười hai thời.

Xét Yếm Kiến theo lời của Kham dư gia, còn Địa hỏa theo lời của tùng thời gia. Đương nhiên Địa hỏa tức là Nguyệt yếm, vì thế mới chép vào như vậy.

THÍCH Ý

Nguyệt yếm là thời của Nguyệt kiến, tháng Giêng khởi ở Tuất, đi ngược mười hai thời. Phương này có thể cầu khấn, giải tai, cầu phúc. Ngày này kị đi xa trở về nhà, di chuyển, cưới gả.

Theo Nguyệt kiến là chuôi sao Bắc đẩu ở Kiến, mắt người có thể trông thấy. Nguyệt yếm là căn cứ vào âm dương hai khí tiêu trưởng, chuyển vần ở Thái cực Vô cực mà sinh ra có. Vị trí của Yếm đều ở trước triển độ của Thái dương, vì vậy gọi là Yếm. Yếm thượng cổ tức là chữ áp. Còn có một thuyết Thái dương là dương mà Nguyệt kiến là âm, Âm kiến tức là âm ở trong âm. Ngày Nguyệt Kiến và

Nguyệt yếm hòa hội, tự nhiên không tốt. "Hoài Nam Tử" nói: Hội mà ở trước Tuế là tử vong, hội mà ở sau Tuế là vô ương.

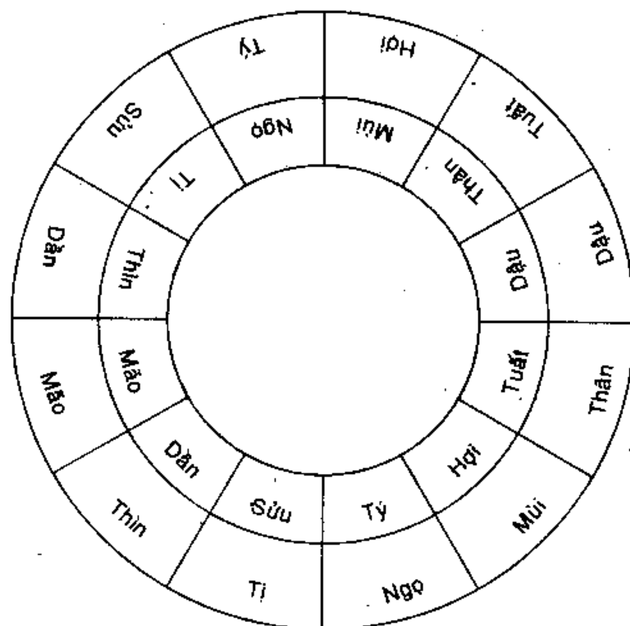
Nhưng các nhà tuyển trạch đời sau cho là trước Tuế có thể dùng, như vậy là trái với cổ, không đủ để giữ lại.

Yếm Kiến là thuật ngữ của âm dương gia, tùng thời gia gọi là Địa hỏa.

GỢI Ý

Nguyệt yếm cùng các vấn đề cát hung, nghi kị, nguyên tự hai khí âm dương vận hành tiêu trưởng, còn gộp cùng với triền độ của thái dương hợp lại để luận đoán. Loại phương pháp này không còn nghi ngờ gì mà có thể dùng. Nhưng về cát hung của nó "Hoài Nam Tử" và các trạch gia đời sau vận dụng có chỗ không tương đồng. Cứu cánh nên giữ cái nào? - "Hoài Nam Tử" nói là chỉ có hội ở sau Tuế mới vô ương, đối với phép đó không thể thích đáng sao? Thực đáng được nghiên cứu.

YẾM ĐỐI
LỤC NGHI - CHIÊU DIÊU



"Thiên bảo lịch" nói rằng: Yếm đối là thời xung của Nguyệt yếm. Ngày đó kị cưới gả. Lại là Chiêu diêu, kị đi thuyền, qua sông nước.

"Lịch Lệ" nói rằng: Yếm đối, tháng Giêng khởi ở Thìn nghịch hành mười hai thời.

"Thần khu kinh" nói rằng: Lục nghi là cát thần trong tháng. Chỗ nó trực thì nên chăn nuôi. sinh tài (làm giàu), trồng trọt cây cối, lễ kết thân gia, lên quan coi xét việc.

"Lịch Lệ" nói rằng: Tháng Giêng khởi ở Thìn, nghịch hành mười hai thời.

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Lục nghi là thần lễ nghi chính ở

trong tháng. Nguyệt yếm chủ ám muội, cùng với Lục nghi chống chọi, lấy uy nghi nghiêm khắc để hợp, không dám xàng bậy làm mất nghi dung, vì vậy lấy làm tên".

Theo Yếm đối, tháng Giêng khởi ở Thìn, nghịch hành mười hai thời, Lục nghi tháng Giêng, cũng khởi ở Thìn, nghịch hành mười hai thời. Như vậy thì Yếm đối cũng tức là Lục nghi vậy rất sáng. Qủa là sách tuyển trạch đến Yếm đối thì nói là kị cưới gả, đến Lục nghi lại nói là nên làm lễ kết thân gia vừa vặn tương phản. Đại để Kham dư gia nói, ý tứ của nó kị lấy Kiến là dương, Yếm là âm, tất can chi toàn bộ cùng với Yếm không quan hệ với nhau được, bắt đầu là ngày cát, vì vậy Yếm đối tuy xung phá Nguyệt yếm cũng không lấy làm cát. Mà tùng thời gia thì lấy nó có thể xung phá Nguyệt yếm mà gọi tên nó là Lục nghi. Bảo rằng Nguyệt yếm chủ ám muội, âm tà, thì trái lại với Nguyệt yếm tất là thần uy nghi chính trực. Ấy là lấy hai bên mâu thuẫn nhau gộp lại để quan sát trong lịch thư, chẳng cần thích hợp mới theo.

Nay định là Yếm đối kị cưới gả, Lục nghi nên lên quan coi xét việc, nghĩa phụ ấy mọi cái đều xác đáng. Chiêu diêu xét sau.

THÍCH Ý

Yếm đối, Lục nghi đều là thời đối xung với Nguyệt yếm. Tháng Giêng khởi ở Thìn, nghịch hành mười hai thời.

Kham dư gia lấy Yếm là âm, tuy nó đối xung cũng không cát, cho nên ngày đó kị cưới gả.

Tùng theo thời gia thì thấy là Nguyệt yếm chủ ám muội, âm tà, đối xung tất là thần uy nghi, chính trực nên gọi là Lục nghi, vì vậy ngày này nên làm lễ kết thân.

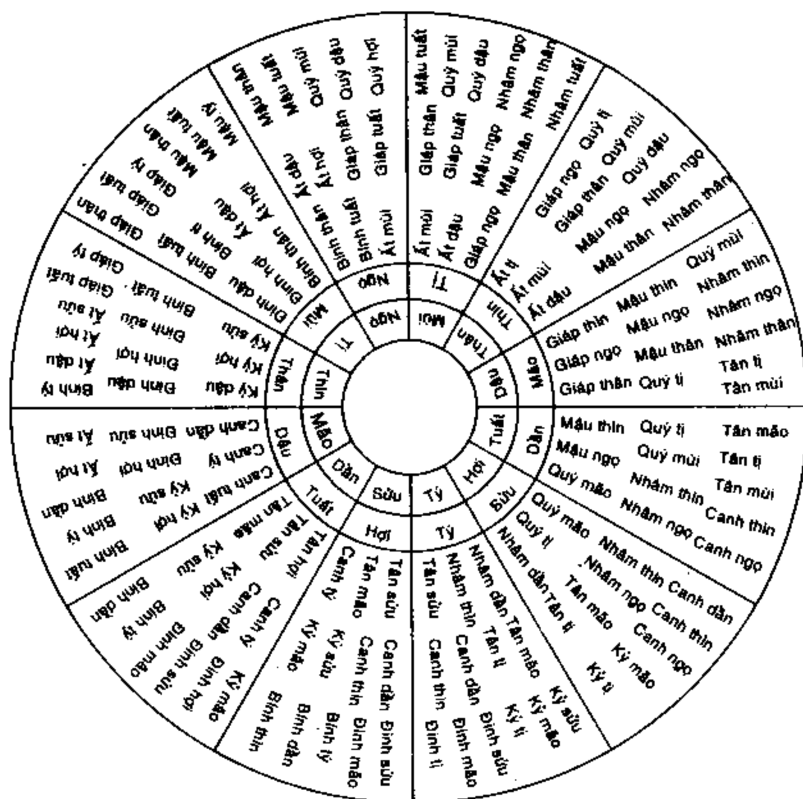
Hai bên mâu thuẫn nhau, sách này triết trung, lấy Yếm đối kị

cưới gả, Lục nghi nên lên quan coi xét việc.

GỢI Ý

Đại khái tự như mâu thuẫn, ở trong thuật trạch cát tùy chỗ có thể thấy. Lấy sách này để tạo ra học thức, nhưng dựa vào thì chỉ có thể triết trung, thiết đáng có thể xem thống nhất thuật trạch cát nghĩa lệ thật không phải là việc dễ.

ÂM DƯƠNG BẤT TƯƠNG



"Thiên bảo lịch" nói rằng: Âm dương bất tương, lấy Nguyệt kiến là dương, gọi là dương Kiến. Tháng Giêng khởi ở Dần, thuận hành mười hai tháng. Nguyệt yếm là âm, gọi là âm Kiến, tháng Giêng khởi ở Tuất, nghịch hành mười hai thời. Phân ra ở Mão Dậu, hội ở

Tý Ngọ. Yếm ở trước thì can chi tự tương phối nhau là dương tương. Yếm ở sau thì can chi tự tương phối là âm tương. Can của Yếm sau phối với chi của Yếm trước là âm dương đều tương. Cản của Yếm trước phối với chi của Yếm sau là âm dương bất tương. Dương tương tổn thương chồng âm tương tổn thương vợ, âm dương đều tương thì vợ chồng đều tổn thương, âm dương bất tương thì vợ chồng vinh xương.

Can Mậu Kỷ vị trí ở trung ương, Mậu là dương thổ đóng ở Cấn, Kỷ là âm thổ, đóng ở Khôn. Kinh nói rằng: Xuân, Đông: Kỷ bất tương. Thu, Hạ: Mậu bất tương.

"Lịch lệ" nói rằng: "Âm dương bất tương".

- Tháng Giêng: Tân hợi. Tân sửu. Tân mão. Canh tý, Canh dần, Kỷ hợi, Kỷ sửu, Kỷ mão, Đinh hợi, Đinh sửu, Đinh mão, Bính tý, Bính dần.

- Tháng hai: Canh tuất, Canh tý, Canh dần, Kỷ hợi, Kỷ sửu, Đinh hợi, Đinh sửu, Bính tuất, Bính tý, Bính dần, Ất hợi, Ất sửu.

- Tháng ba: Kỷ dậu, Kỷ hợi, Kỷ sửu, Đinh dậu, Đinh hợi, Đinh sửu, Bính tuất, Bính tý, Ất Hợi, Ất Sửu, Giáp tuất, Giáp tý.

- Tháng tư: Đinh dậu, Đinh hợi, Bính thân, Bính tuất, Bính tý. Ất dậu, Ất hợi, Giáp thân, Giáp tuất, Giáp tý, Mậu thân, Mậu tuất, Mậu tý.

- Tháng năm: Bính thân, Bính tuất, Ất mùi, Ất dậu, Ất hợi, Giáp thân, Giáp tuất, Mậu thân, Mậu tuất, Quí mùi, Quí dậu, Quí hợi.

- Tháng sáu: Ất mùi, Ất dậu, Giáp ngọ, Giáp thân, Giáp tuất, Mậu ngọ, Mậu tuất, Quí mùi, Quí dậu, Nhâm ngọ, Nhâm thân, Nhâm tuất.

- Tháng bảy: Ất tị, Ất mùi, Ất dậu, Giáp ngọ, Giáp thân, Mậu ngọ, Mậu thân, Quí tị, Quí mùi, Quí dậu, Nhâm ngọ, Nhâm thân.

- Tháng tám: Giáp thìn, Giáp ngọ, Giáp thân, Mậu thìn, Mậu ngọ, Mậu thân, Quí tị, Quí mùi, Nhâm thìn, Nhâm ngọ, Nhâm thân, Tân tị, Tân mùi, Canh thìn, Canh ngọ.

- Tháng chín: Mậu thìn, Mậu ngọ, Quí mão, Quí tị, Quí mùi, Nhâm thìn, Nhâm ngọ, Tân mão, Tân tị, Tân mùi, Canh thìn, Canh ngọ.

- Tháng mười: Quí mão, Quí tị, Nhâm dần, Nhâm thìn, Nhâm ngọ, Tân mão, Tân tị, Canh dần, Canh thìn, Canh ngọ, Kỷ mão, Kỷ tị.

- Tháng mười một: Nhâm dần, Nhâm thìn, Tân sửu, Tân mão, Tân tị, Canh dần, Canh thìn, Kỷ sửu, Kỷ mão, Kỷ tị, Đinh sửu, Đinh mão, Đinh tị.

- Tháng chạp: Tân sửu, Tân mão, Canh tý, Canh dần, Canh thìn, Kỷ sửu, Kỷ mão, Đinh sửu, Đinh mão, Bính tý, Bính dần, Bính thìn".

"Khảo nguyên" nói rằng: trước Yếm can chi tự phối nhau là dương tương, thuần dương vô âm, sau Yếm can chi tự phối nhau thuần âm, vô dương. Can sau Yếm phối với chi trước Yếm là âm dương đều tương, âm chẳng phải âm, dương không phải dương. Chúng trái đường nhau vậy. Đại để can là dương đương đóng ở trước, chi là âm đương theo nó ở sau, ấy là cái lý phu xướng phụ tùy, vì thế can Yếm trước phối với chi Yếm sau là âm dương bất tương vậy".

Theo âm dương bất tương, chính là ngày cát của âm dương gia. Hễ có việc là có thể dùng, không chỉ riêng cho việc cưới gả. Duy tháng sáu ngày Mậu ngọ là trong lúc lâm trận bị đuổi theo, không

thể dùng. Nay đời sau truyền lại chỉ nói là việc cưới gả thì cát mà lại không rõ nghĩa Tuế tiền, Tuế hậu, còn về thiên tử, hoàng hậu, khanh sĩ, thứ dân dùng ngày này thì lại thuyết sằng bậy, cũng biết khá chi ly song khó thông được. Các ngày đuổi theo tướng đại hội cũng gộp làm một mà vứt bỏ đi không dùng, không biết rằng phép này tối cổ, đến như nghĩa của âm dương cũng tối vi diệu, kỹ càng, chặt chẽ, tốt lành không thể sao nhãng quên được. Nói rõ đầy đủ ở sau.

THÍCH Ý

Âm dương bất tương là ngày cát của âm dương gia, rất nên cưới xin. Phép này đúng là lấy Nguyệt yếm là âm, gọi là Âm kiến tháng giêng khởi ở Tuất nghịch hành mười hai thời. Hễ là trước Yếm can chi tự phối nhau là dương tương, sau Yếm can chi tự phối nhau là âm tương. Can sau Yếm phối với chi trước Yếm là âm dương đều tương. Can trước Yếm phối với chi sau Yếm là âm dương bất tương. Dương tương là thuần dương vô âm cho nên thương phu, Âm tương là thuần âm vô dương cho nên thương phụ. Âm dương đều tương là âm dương sai trái phu phụ đều bị thương. Âm dương bất tương là can chi đắc vị, âm dương hòa hợp, lợi cho việc hôn thú.

GỢI Ý

Âm dương bất tương lấy can chi đắc vị, âm dương phối hợp định cát hung, không thể không bàn. Song chỉ lấy can ở trước, chi ở sau của âm dương bất tương là nên hôn thú, hiển nhiên là trọng nam khinh nữ, phu xướng phụ tùy của lý luận phong kiến, là bỏ không giữ tiêu chuẩn, vì thế không đủ tin theo. Can ở sau, chi ở trước là âm dương đều tương đáng lẽ phải là cát tường mới phải.

ÂM DƯƠNG ĐẠI HỘI

"Kham dư kinh" nói rằng: Tháng Giêng đại hội, Giáp tuất, tháng hai đại hội Ất dậu, tháng năm đại hội Bính ngọ, tháng sáu đại hội Đinh tị, tháng bảy đại hội Canh thìn, tháng tám đại hội Tân mão, tháng mười một đại hội Nhâm tý,tháng chạp đại hội Qúy hợi.

Như tháng Giêng Dương kiến tại Dần, Âm kiến tại Tuất, Dương chủ can, âm chủ chi. Dương kiến tại Dần gần chỗ Giáp, Dương Giáp, Âm Tuất chi can hòa hội với nhau vì thế Giáp tuất là tháng Giêng đại hội.

Tháng Hai Dương kiến ở Mão, Âm kiến ở Dậu, Mão gần chỗ Ất. Dương Ất, Âm dậu, vì vậy Ất dậu là tháng Hai đại hội.

Tháng Năm Âm dương hai kiến đều hội ở Ngọ, Ngọ gần chỗ Bính đem Bính phối với Ngọ, vì thế Bính ngọ là tháng Năm đại hội.

Tháng Sáu Dương kiến ở Mùi, Âm kiến ở Tị. Mùi gần chỗ Đinh, đem Đinh phối với Tị, vì thế Đinh Tị là tháng sáu đại hội.

Tháng Bảy Dương kiến ở Thân, Âm kiến ở Thìn Dương kiến gần Canh, đem Canh phối với Thìn, vì thế Canh thìn là tháng bảy đại hội.

Tháng Tám Dương kiến ở Dậu, Âm kiến ở Mão. Dậu gần chỗ Tân đem Tân phối với Mão, vì vậy Tân mão là tháng tám đại hội.

Tháng mười một Âm Dương hai kiến đều hội ở Tý, Tý gần chỗ Nhâm, đem Nhâm phối với Tý, vì thế Nhâm tý là tháng mười một đại hội.

Tháng chạp Dương kiến ở Sửu, Âm kiến ở Hợi, Sửu gần chỗ Quí, đem Quí phối với Hợi, vì vậy Quí hợi là tháng chạp đại hội.

Âm Dương đại hội lập thành

Tháng hợp đại hội	Chỗ ngày tiếp nhận đại hội	Xuân	Hạ	Thu	Đông
1- Tháng 1 Giáp Tuất	Quí hợi, Giáp tý, Ất sửu, Bính dần, Đinh mão, Mậu thìn, Kỉ tị, Canh ngọ, Tân mùi, Nhâm thân, Quí dậu	Tuế vị	Tuế hậu	Tuế đối	Tuế tiền
2 - Tháng 7 Canh thìn	Giáp tuất, Ất hợi, Bính tý, Đinh sửu, Mậu dần, Kỷ mão	Tuế đối	Tuế tiền	Tuế vị	Tuế hậu
3 - Tháng 2 Ất dậu	Canh thìn, Tân tị, Nhâm ngọ, Quí mùi, Giáp thân	Tuế vị	Tuế hậu	Tuế đối	Tuế tiền
4 - Tháng 8 Tân mão	Ất dậu, Bính tuất, Đinh hợi, Mậu tý, Kỷ sửu, Canh dần	Tuế đối	Tuế tiền	Tuế vị	Tuế hậu
5 - Tháng 5 Bính ngọ	Tân mão, Nhâm thìn, Quí tị, Giáp ngọ, Ất mùi, Bính thân, Đinh dậu, Mậu tuất, Kỷ hợi, Canh tý, Tân sửu, Nhâm dần, Qúy mão, Giáp thìn, Ất tị	Tuế tiền	Tuế vị	Tuế hậu	Tuế đối
6 - Tháng 11 Nhâm tý	Bính ngọ, Đinh mùi, Mậu thân, Kỷ dậu, Canh tuất, Tân hợi	Tuế hậu	Tuế đối	Tuế tiền	Tuế vị
7 - Tháng 6 Đinh tỵ	Nhâm tý, Quí sửu, Giáp dần, Ất mão, Bính thìn	Tuế tiền	Tuế vị	Tuế hậu	Tuế đối
8 - Tháng 12 Quí hợi	Đinh tị, Mậu ngọ, Kỷ mùi, Canh thân, Tân dậu, Nhâm tuất, Quí hợi	Tuế hậu	Tuế đối	Tuế tiền	Tuế vị

Đại hội ở trên dùng sau ngày vọng (tức ngày rằm - 15 N.D). Chỗ ngày tiếp nhận đó, theo ngày bản hội khởi, nghịch số đến hội trên thì dừng, tức là được số chỗ ngày tiếp nhận.

ÂM DƯƠNG TIỂU HỘI

"Kham dư kinh" nói rằng: Tiểu hội: Tháng hai Kỷ dậu, Tháng ba Mậu thìn. Tháng tư Kỷ tị. Tháng năm Mậu ngọ. Tháng tám Kỷ mão. Tháng chín Mậu tuất. Tháng mười Kỷ hợi. Tháng mười một Mậu tý. Đều là lấy Mậu, Kỷ ở trung cung phối với Yếm, Kiến. Như:

- Tháng hai: Dương Kiến ở Mão, Âm kiến ở Dậu, Âm Dương tương xung lấy Ất phối với Dậu, Tân phối với Mão, đại hội đều có Kỷ, vì vậy lấy Kỷ phối với Âm kiến ở Dậu làm Âm dương tiểu hội.

- Tháng ba: Dương kiến ở Thìn, Âm kiến ở Thân, lấy Canh phối với Thìn, có đại hội vậy, lấy Ất phối với Thân, âm dương chẳng có đôi vì thế lấy Mậu phối với Thìn là tiểu hội tháng ba.

- Tháng tư: thuần dương dùng làm việc, âm thế tiêu hết tận, vì vậy không có đại hội mà lấy Kỷ tị là tiểu hội tháng tư.

- Tháng năm: Dương kiến, Âm kiến đều hội ở Ngọ, vì vậy đem Mậu phối vào chỗ thời của Kiến, thì Mậu ngọ là tiểu hội tháng năm.

- Tháng tám: Thu phân, Kiến Yếm phân vị trí, cũng lấy Kỷ phối với thời của Âm dương. Kiến Yếm, vì vậy tháng tám lấy Kỷ mão làm tiểu hội.

- Tháng chín: là qủe Bác, dương tiêu đến hết tận, vì vậy không có đại hội mà lấy Mậu tuất làm tiểu hội.

- Tháng mười: dương thế tiêu hết tận, thuần âm làm việc, vì vậy không có Đại hội, thời lấy Kỷ hợi làm Tiểu hội tháng mười.

- Tháng mười một: Âm Dương hai kiến đều ở Tý cũng lấy Mậu phối với chỗ kiến Tý vì vậy Mậu Tý là tiểu hội tháng mười một.

Âm dương tiểu hội lập thành

Tháng hợp tiểu hội	Chỗ ngày tiếp nhận tiểu hội	Xuân	Hạ	Thu	Đông
1 - Tháng 2 Kỷ dậu	Bính ngọ, Đinh mùi, Mậu thân	Tuế vị	Tuế hậu	Tuế đối	Tuế tiền
2- Tháng 3 Mậu thìn	Quí hợi, Giáp tý, Ất sửu, Bính dần, Đinh mão	Tuế vị	Tuế hậu	Tuế đối	Tuế tiền
3 - Tháng 4 Kỷ tị	Mậu thìn	Tuế tiền	Tuế vị	Tuế hậu	Tuế đối
4 - Tháng 5 Mậu ngọ	Đinh tị	Tuế tiền	Tuế vị	Tuế hậu	Tuế đối
5 - Tháng 8 Kỷ mão	Giáp tuất, Ất hợi, Bính tý, Đinh sửu, Mậu dần	Tuế đối	Tuế tiền	Tuế vị	Tuế hậu
6 - Tháng 9 Mậu tuất	Tân mão, Nhâm thìn, Quí Tị, Giáp ngọ, Ất mùi, Bính thân, Đinh dậu	Tuế đối	Tuế tiền	Tuế vị	Tuế hậu
7 - Tháng 10 Kỷ hợi	Mậu tuất	Tuế hậu	Tuế đối	Tuế tiền	Tuế vị
8 - Tháng 11 Mậu tý	Ất dậu, Bính tuất, Đinh hợi	Tuế hậu	Tuế đối	Tuế tiền	Tuế vị

Tiểu hội ở trên, dùng trước ngày sóc (tức ngày mồng 1 ND) chỗ ngày tiếp nhận đó, cũng theo ngày của bản hội, nghịch số đến đại tiểu hội khác thì dừng.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Đại hội là thời Âm dương chính hội trong tháng, tiểu hội là thời Âm Dương ngẫu nhiên hội vì thế là ngày thượng cát, là thời tị hòa.

"Khảo nguyên" nói rằng: Đại hội là Dương hội ở Âm. Tiểu hội, Âm hội ở Dương. Tháng nào không có đại hội, lấy can chi của nó

không thể phối với nhau được. Như tháng ba, Ất ở trong Thìn, không thể phối với Âm kiến ở Thân được, tháng tư Bính ở trong Tị. Không thể phối với Âm kiến ở Mùi được. Tiểu hội là Âm hội Dương, vì vậy ngày này đều dùng Dương kiến, duy tháng hai, tháng tám Âm Dương hai kiến đối xung, vì vậy đổi cho nhau. Tháng này không có tiểu hội, lấy ngày của đại hội thì có, hoặc tiểu hội của tháng khác đã có. Xem chỗ ngày tiếp nhận nó, nghịch đến ngày đại, tiểu hội của tháng khác thì dừng, có thể biết được vậy.

HÀNH NGẬN - LIỄU LỆ - CÔ THẦN

"Kham dư kinh" nói rằng: Tháng ba Dương Kiến ở Thìn, Âm kiến ở Thân, Dương trước bất cập ở Bính, cách ở Tị, sau thời đã qua ở Giáp, cách Mão. Vì vậy lấy Giáp phối với Thân thì không theo được, lấy Bính phối với Thân thì bất cập (không tới) lấy Mậu Canh Nhâm thì không hợp, vì vậy Giáp thân là Hành ngận, Bính thân là Liễu lệ, Mậu thân, Canh thân, Nhâm thân là Cô thần.

Tháng tư Dương Kiến ở Tị, Âm kiến ở Mùi. Dương trước không kịp tới Đinh cách Ngọ; sau thì quá Ất rồi, cách Thìn. Vì vậy lấy Ất phối với Mùi thì không theo được, lấy Đinh phối với Mùi thì không tới, lấy Kỷ Tân Quí phối với Mùi thì không hợp. Vì vậy Ất mùi là Hành ngận, Đinh mùi là Liễu lệ. Kỷ mùi Tân mùi Quí mùi là Cô thần.

Tháng chín Dương kiến ở Tuất, Âm kiến ở Dần. Trước Dương không tới Nhâm, cách Hợi; sau đã qua Canh, cách Dậu. Vì vậy đem Canh phối với Dần thì không theo được; lấy Nhâm phối với Dần thì không tới lấy Giáp Bính Mậu phối với Dần thì không hợp. Vì vậy Canh dần là Hành ngận, Nhâm dần là Liễu lệ, Giáp dần, Bính dần, Mậu dần là Cô thần.

Tháng mười Dương kiến ở Hợi, Âm kiến ở Sửu. Dương trước không tới Quí, cách Tý; sau thì quá Tân, cách Tuất. Vì vậy lấy Tân phối với Sửu thì không theo được, lấy Quí phối với Sửu thì không tới, lấy Ất Đinh Kỷ phối với Sửu thì không hợp. Vì vậy Tân sửu là Hành ngận, Quí sửu là Liễu lệ, Ất sửu Đinh sửu Kỷ sửu là Cô thần.

"Thiên bảo lịch" nói rằng: Qua rồi là Hành ngận, không tới là Liễu lệ, không hợp là Cô thần.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Nguyệt kiến là dương, Nguyệt yếm là

âm. Dương chủ can, âm chủ chi, nếu được Dương kiến trước sau gần can để phối với Âm kiến thì là đại hội vậy. Nếu lấy vị trí của can cách sau Dương kiến, phối với Âm kiến là Hành ngận. Không theo được, chính là dương khí không theo vậy. Vị trí của can cách trước Dương kiến phối với Âm kiến, là Liễu lệ. Không tới, đó là dương khí không tới. Lấy can ở bên phải, bên trái của Âm kiến tự phối là Cô thần, chẳng phải chính ứng với Âm tự phối, vì vậy nói là không hợp.

ĐƠN ÂM - THUẦN ÂM
CÔ DƯƠNG - THUẦN DƯƠNG

Đơn âm

Từ Đơn âm đến Thuần dương: bốn vị trí này đều lấy thời không có Đại hội, vì thế lấy Mậu Kỷ phối với Nguyệt kiến mà được.

"Kham dư kinh" nói rằng: Tháng ba được qủe Quải, đó là năm hào dương đối với một hào âm. Vì vậy Mậu phối Thìn là Đơn âm.

Thuần âm

"Kham dư kinh" nói rằng: Qủe tháng mười được Khôn, đó là sáu hào đều âm, dương khí đã hết tận. Vì thế lấy Kỷ phối Hợi là Thuần âm.

Cô dương

"Kham dư kinh" nói rằng: Qủe tháng chín được Bác, đó là năm hào âm đối một hào dương. Vì vậy lấy Mậu đối Tuất là Cô dương.

Thuần dương

"Kham dư kinh" nói rằng: Qủe tháng tư được Càn, đó là sáu hào đều dương, âm khí đã hết tận. Vì vậy đem Kỷ phối Tị là Thuần dương.

TUẾ BẠC (BỨC BÁCH)

"Kham dư kinh" nói rằng: Tháng tư Dương kiến ở Tị mà đi về bên trái. Âm kiến ở Mùi mà đi về bên phải, Âm dương hướng vào nhau, muốn hợp ở Ngọ, vì vậy lấy Bính ngọ, Mậu ngọ là tháng tư Tuế bạc.

Tháng mười Dương kiến ở Hợi mà đi về bên trái, Âm kiến ở Sửu mà đi về bên phải. Âm Dương hướng vào nhau muốn hợp ở Tý, vì vậy lấy Nhâm tý, Mậu tý là tháng mười Tuế bạc.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Bạc là bức bách. Bính Nhâm là Âm dương hai kiến giao nhau rất bách, thời gần can của Tý Ngọ. Mậu là thời không có Đại hội, đều là lấy Mậu Kỷ phối vào.

TRỤC TRẬN

"Kham dư kinh" nói rằng: Tháng sáu Dương kiến ở Mùi mà đi về bên trái. Âm kiến ở Tị mà đi về bên phải, Âm dương quay lưng lại chia tay nhau ở Ngọ, vì vậy lấy Mậu ngọ, Bính ngọ là Trục trận tháng sáu.

Tháng chạp Dương kiến ở Sửu mà đi về bên trái, Âm kiến ở Hợi mà đi về bên phải, vì vậy lấy Nhâm Tý, Mậu tý là Trục trận tháng chạp.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Âm Dương hai kiến, tháng ấy phân chia ra mà quay lưng lại nhau, mỗi cái tùy theo trận của nó.

ÂM DƯƠNG GIAO PHÁ

"Kham dư kinh" nói rằng: Tháng tư Dương kiến ở Tị. Phá ở Hợi. Âm kiến ở Mùi, Phá ở Quí. Quí Dương vậy là chỗ Âm phá. Hợi, Âm vậy là chỗ Dương phá. Ấy gọi là Dương phá Âm, Âm phá Dương, vì vậy tháng tư Qúy hợi là Âm dương giao phá.

Tháng mười Dương kiến ở Hợi, Phá ở Tị; Âm kiến ở Sửu, Phá ở Đinh, Dương vậy là chỗ Âm phá; Tị, Ấm vậy là chỗ Dương phá. Ấy là Dương phá Âm. Âm phá Dương, vì vậy tháng mười Đinh tị là Âm dương giao phá.

ÂM DƯƠNG KÍCH XUNG

"Kham dư kinh" nói rằng: Tháng năm Âm dương đều đến Ngọ, Dương kiến ôm cặp Bính mà kích Nhâm. Âm kiến đóng ở Ngọ mà xung Tý, vì vậy tháng năm lấy Nhâm tý là Âm dương kích xung.

Tháng mười một Âm Dương đều tới Tý. Dương kiến ôm cặp Nhâm mà kích Bính. Âm kiến đóng ở Tý mà xung Ngọ, vì vậy tháng mười một lấy Bính ngọ là Âm dương kích xung.

DƯƠNG PHÁ, ÂM XUNG

"Kham dư kinh" nói rằng: Tháng sáu Dương kiến ở Mùi mà phá Sửu. Âm kiến ở Tị mà xung Quí, vì vậy tháng sáu Quí Sửu là Âm phá dương xung.

Tháng chạp Dương kiến ở Sửu mà Phá Mùi. Âm Kiến ở Hợi mà xung Đinh vì vậy tháng chạp Đinh mùi là âm phá dương xung.

ÂM ĐẠO XUNG DƯƠNG

"Kham dư kinh" nói rằng: Tháng hai Dương kiến ở Mão mà xung Dậu. Âm kiến ở Dậu mà xung Mão, vì vậy tháng hai Kỷ mão Nguyệt trú tại Mão là Âm đạo xung dương.

Tháng tám Dương kiến ở Dậu mà xung Mão, Âm kiến ở Mão mà xung Dậu, vì vậy tháng tám lấy Kỷ dậu. Nguyệt trú tại Dậu là Âm đạo xung dương.

ÂM VỊ

"Kham dư kinh" nói rằng: Tháng ba Dương kiến ở Thìn, Âm kiến ở Thân, vì vậy tháng ba Canh thìn Nguyệt trú tại Thìn là Âm vị.

Tháng chín Dương kiến tại Tuất, Âm kiến tại Dần, vì vậy tháng chín Giáp tuất Nguyệt trú tại Tuất là Âm vị.

TAM ÂM

"Kham dư kinh" nói rằng: Tháng Giêng Phá tại Thân, nhất âm vậy, Yếm tại Tuất nhị âm vậy. Tân ở tại trong đó, tam âm vậy. Vì vậy tháng Giêng được Tân dậu Nguyệt trú tại Dậu là Tam âm.

Tháng bảy Phá tại Dần nhất âm vậy, Yếm tại Thìn nhị âm vậy, Ất ở tại trong đó tam âm vậy. Vì vậy tháng bảy được Ất mão Nguyệt trú tại Mão là Tam âm.

DƯƠNG THÁC (XEN KẼ)

"Kham dư kinh" nói rằng: Lấy chi của Dương kiến phối với can

của phương ấy là ngày Âm dương tự phối nhau, lấy chỗ trực của chỗ trú bị xung là Dương thác.

Như Tháng Giêng, Dương kiến tại Dần, gần với Giáp, chi cạn phối nhau là ngày Giáp dần. Dần xung ở Thân, vì vậy tháng Giêng ngày Giáp dần Nguyệt trú tại Thân là Dương thác.

Tháng Hai, Dương kiến tại Mão, gần chỗ Ất, chi can phối nhau là ngày Ất mão. Mão xung ở Dậu, vì vậy tháng Hai ngày Ất mão Nguyệt trú tại Dậu là Dương thác.

Tháng Ba, Dương kiến tại Thìn, gần chỗ Giáp, chi can phối nhau được ngày Giáp thìn. Thìn xung ở Tuất, vì vậy tháng ba, ngày Giáp thìn Nguyệt trú tại Tuất là Dương thác.

Ngoài ra phỏng theo như thế.

ÂM THÁC

"Kham dư kinh" nói rằng: Lấy chi của Âm kiến phối với can của phương ấy đang là ngày Âm dương tự phối nhau, lấy chỗ trực, chỗ trú bị xung là Âm thác.

Như: Tháng Giêng, Âm kiến ở Tuất gần chỗ Canh, chi can phối nhau là ngày Canh tuất. Tuất xung Thìn, vì vậy tháng Giêng ngày Canh tuất, Nguyệt trú tại Thìn là Âm thác.

Tháng Hai, Âm kiến ở Dậu, gần chỗ Tân, chi can phối nhau là ngày Tân dậu. Dậu xung Mão, vì vậy tháng Hai, ngày Tân dậu Nguyệt trú tại Mão là Âm thác.

Tháng Ba, Âm kiến tại Thân, gần chỗ Canh, chi can phối nhau là ngày Canh thân. Thân xung Dần, vì vậy tháng ba ngày Canh thân Nguyệt trú tại Dần là Âm thác.

Ngoài ra phỏng theo như thế.

Duy tháng năm, tháng mười một Âm dương hai kiến hội ở Tý Ngọ. Vì vậy không có Âm thác, Dương thác.

ÂM DƯƠNG ĐỀU THÁC

"Kham dư kinh" nói rằng: Tháng năm, tháng mười một Âm Dương hai khí cùng với Kiến ở một thời, thì đem chỗ chi của Kiến phối với chỗ can ở gần cùng chung một ngày. Nguyệt trú cư ở chỗ thời của Nguyệt kiến xung là Âm dương đều thác.

Như: tháng năm, Âm Dương hai kiến hợp ở Ngọ, gần chỗ Bính, phối vào là Bính ngọ, Nguyệt trú tại Tý là Âm Dương đều thác.

Tháng mười một, Âm Dương hai kiến hợp ở Tý, gần chỗ Nhâm, phối vào là Nhâm tý. Nguyệt trú tại Ngọ là Âm dương đều thác.

TUYỆT ÂM

"Kham dư kinh" nói rằng: Tuyệt âm, bảo rằng tháng ba, tháng tư, âm khí tuyệt vậy. Vì thế tháng ba chỗ ngày tiếp nhận Tiểu hội là ngày tiếp nhận Tuyệt âm của tháng tư.

TUYỆT DƯƠNG

"Kham dư kinh" nói rằng: Tuyệt dương, bảo rằng tháng chín, tháng mười dương khí tuyệt. Vì vậy chỗ ngày tiếp nhận Tiểu hội của tháng chín là ngày tiếp nhận Tuyệt dương của tháng mười.

Lập thành

Tháng / Tên	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hành ngận			Giáp thân	Ất mùi					Canh dần	Tân sửu		
Liễu lệ			Bính thân	Đinh mùi					Nhâm dần	Quí sửu		
Cô thần			Mậu thân Canh thân Nhâm thân	Kỷ mùi Tân mùi Quý mùi					Giáp dần Bính dần Mậu dần	Ất sửu Đinh sửu Kỷ sửu		
Đơn âm			Mậu thìn									
Thuần âm										Kỷ hợi		
Cô dương									Mậu tuất			
Thuần dương				Kỷ tị								
Tuế bạc				Bính ngọ Mậu ngọ						Nhâm tý Mậu tý		
Trục trận						Bính ngọ Mậu ngọ						Nhâm tý Mậu tý

Lập thành *(Tiếp theo)*

Tháng / Tên	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Âm dương giao phá				Quý hợi						Đinh tị		
Âm dương xung kích					Nhâm tý						Bính ngọ	
Dương phá âm xung						Quý sửu						Đinh mùi
Âm vị			Canh thìn						Giáp tuất			
Âm dạo xung dương		Kỷ mão						Kỷ dậu				
Tam âm	Tân dậu						Ất mão					
Dương thác	Giáp dần	Ất mão	Giáp thìn	Định tị Kỷ tị		Đinh mùi Kỷ mùi	Canh thân	Tân dậu	Canh tuất	Quý hợi		Quý sửu
Âm thác	Canh tuất	Tân dậu	Canh thân	Đinh mùi Kỷ mùi		Đinh tị Kỷ tị	Giáp thìn	Ất mão	Giáp dần	Quí sửu		Quý hợi

Lập thành *(Tiếp theo)*

Tháng / Tên	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Âm dương đều thác					Bính ngọ						Nhâm tý	
Tuyệt âm				Mậu thìn								
Tuyệt dương										Mậu tuất		

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Những ngày ở trên tuy gặp Thiên đức, Nguyệt đức, Ngọc đường, Sinh khí, Hoàng đạo, cát tinh trực trong ngày cũng không thể dùng được, tập chính chỗ bảo rằng thời âm dương bất túc là thế vậy. Kị hưng tạo, giá thú, lên quan nhậm chức, nhập trạch, di chuyển, xuất hành, giao dịch, hợp ước, khám bệnh, trăm sự đều không nên".

Theo chỗ ngày tiếp nhận Đại, Tiểu hội "Khảo nguyên" dựa vào "Lịch sự minh nguyên" chỗ có chép lệ của "Kham dư kinh", Tào Chấn Khuê đã lấy Đại, Tiểu hội là ngày thượng cát, thời của tị hòa, thì ngày tiếp nhận nó tất cũng là ngày cát. Nay theo lời của "Hoài Nam" thì Đại, Tiểu hội đã cho là ngày hung, thì ngày tiếp nhận ấy cũng chẳng cát. Nhưng "Chu lễ" thời Hán, Thiệu Khang Thành chú chỗ cốt yếu của tám hội, mà Giả công Sản đời Đường bảo rằng Kham dư Đại hội có tám. Tiểu hội cũng có tám. Như vậy thì Đại, Tiểu hội đã có từ xưa. Nhìn lại chẳng thấy nói về ngày nhận tiếp Đại, Tiểu hội. Nay khảo xét ý nghĩa và ngày của nó sai sót không đầy đủ, nhiều ít

không bằng nhau, không thể tìm được nghĩa, sợ rằng người đời sau phụ hội thêm vào chăng? Lại lấy Tuế vị, Tuế tiền, Tuế đối, Tuế hậu thuộc vào Xuân, Hạ, Thu, Đông, lấy qúi làm tuế, tên thực rối loạn vậy. Lại với lời của "Hoài Nam Tử" cùng nhau khinh triều đình. Trở lại phân ra thuộc thiên tử, hoàng hậu, khanh sĩ, thứ dân hoặc dùng Tuế vị, Tuế đối, hoặc dùng Tuế tiền, Tuế hậu thì sai lầm đó càng quá lắm. Nay nên phân chỗ dùng ngày bốn điều xóa bỏ đi. Vẫn còn mục Xuân Thu Đông Hạ ngày Tuế vị, Tuế đối, Tuế tiền, Tuế hậu xóa đi. Vậy chỗ đó không thể làm phép nữa. Còn tồn lại dấu tích cũng không thể xóa hết, làm cho người sau có thể khảo xét được.

Từ chỗ Hành ngận, Liễu lệ trở xuống, hai mươi tư thần đều theo Yếm Kiến mà khởi lên nghĩa hợp với ngày Bất tương[1] để mà quan sát.

Đạo chọn ngày của các Kham dư gia thật đầy đủ. "Kham dư kinh" Đơn âm, Thuần âm, Cô dương, Thuần dương, lấy thời không có Đại hội vì vậy lấy Mậu Kỷ phối với Nguyệt kiến là thế, mà bảo rằng đều là không cát. Như vậy thì bản ý của Kham dư gia lấy Đại hội cho là ngày hung ích lợi có thể biết được vậy. Đặc biệt sách này không truyền về nghĩa cát hung, không bám vào lịch gia, không thấy các loại sách của "Hoài Nam". Vì thế hạng Tào Chấn Khuê có ý ngông cuồng lấy là cát mà thôi. Lại theo Tào Công Ngạn Sơ "Chu lễ" dẫn "Kham dư kinh" Hoàng Đế hỏi Thiên Lão trả lời là: "Tháng tư Dương kiến ở Tị, Tị phá ở Hợi, Âm Kiến ở Mùi, Mùi phá ở Quí, ấy là Dương phá Âm, Âm phá Dương, vì vậy tháng tư có Qúy hợi là Âm Dương giao hội. Tháng mười có Đinh tị là Âm Dương giao hội". Lời nói Mùi phá Qúy tức là Mùi với Sửu đối nhau mà gần Quí vậy... Ấy là lập thành trong đó hai ngày Âm dương giao phá. Nay nói rằng

(1) Bất tương nhật tức là ngày Âm dương bất tương.

giao phá cố lại nói rằng giao hội, như vậy thì hội có nghĩa cũng giống như phá quả thật(1) chẳng cát. Cho đến Đại hội các loại tên và nghĩa của nó "Khảo nguyên" chép lại càng quá rõ mà dường như còn chẳng hết. Nay xét Âm Dương hai kiến hợp ở Tý Ngọ, phân ở Mão Dậu. Đại hội là Dương hội Âm, từ hợp mà đến phân, vì vậy từ tháng mười một đến tháng hai, từ tháng năm đến tháng tám, cộng tám ngày. Mà các tháng ba, tư, chín, mười không có Đại hội. Tiểu hội là Âm hội Dương, từ phân mà đến hợp, vì vậy từ tháng hai đến tháng năm, từ tháng tám đến tháng mười một, cộng tám ngày. Mà tháng sáu, bảy, chạp và tháng Giêng không có Tiểu hội, chẳng lấy can chi của tháng này vì không thể tương phối với nhau mà không có Đại hội. Ngày ấy đã có Đại hội mà không có Tiểu hội. Dương hội ở Âm, can Kiến, chi Yếm, Giáp ấy tức là Dần, Ất ấy là Mão không phải dùng can ở gần. Âm hội ở Dương, can của Yếm, chi của Kiến, Yếm là âm, âm là đất, vì vậy lấy Mậu, Kỷ phối với Nguyệt kiến là Tiểu hội, không phải can gần đã có Đại hội mà sau dùng Mậu Kỷ. Lại nữa Tiểu hội đều là ngày Kiến, xung đều là ngày Phá "Minh nguyên" lấy ngày Kỷ dậu cho tháng hai, ngày Kỷ mão cho tháng tám là Tiểu hội, Tháng hai Kỷ mão, tháng tám Kỷ dậu là ngày Đạo âm xung dương, đó là đối nhầm. Tháng ba tháng chín âm dương bắt đầu xâm nhập; tháng tư tháng mười âm dương tương ngộ, vì vậy Hành ngận, Liễu lệ, Cô thần không có ngày Hư; Đơn âm, Thuần dương, Cô dương, Thuần âm vì thế theo Tiểu hội dùng riêng một nghĩa làm tên, không phải là tháng đó không có Đại hội. Tuế bạc, âm dương tương hội mà khí đã tranh nhau trước. Trục trận, âm dương bắt đầu phân mà còn khó giải được, vì vậy lấy hai kiến phối với ngày Tý Ngọ, Bính Nhâm ấy là Dương kiến, không phải dùng can ở gần vậy. Mậu ấy là Âm

(1) Tuân: đúng như thế, quả thật như thế. Thực tại vậy.

kiến, không phải là không có Đại hội mà dùng Mậu Kỷ vậy. Thìn Tuất là Mậu Kỷ phân ra, vì vậy lấy Âm kiến phối với ngày Thìn Tuất là âm vị, nhưng chẳng lấy Thìn Tuất là Dương kiến. Như đến việc dùng Kỷ với Dương kiến, thì trực nguyệt đều có, tại sao độc chỉ có tháng ba, tháng chín? Tháng Giêng, tháng bảy Yếm Phá cùng gộp lại mà khí đã giao từ trước, vì vậy tháng Giêng Tân dậu, tháng bảy Ất mão đều dùng can chi trong khoảng Yếm Phá tự phối với nhau làm ngày Tam âm, cũng đồng nghĩa với Tuế bạc(1). "Minh nguyên" tạo ra Tân mão tháng Giêng. Ất Dậu tháng bảy, đấy cũng là đổi nhầm. Dương kiến trùng Dương kiến là Dương thác, Âm kiến trùng Âm kiến là Âm thác. Tháng năm, tháng mười một Âm dương cùng kiến lại trùng đồng can của Kiến là Âm dương đều thác, cũng chẳng dùng can ở gần. Lại từ Âm vị về sau đều dùng Nguyệt trú. Tôn tư Mạc "Phòng trung kinh" chép: Ngày Nguyệt trú là không phải là như thế, cũng không thể khảo xét được. Như vậy ngày đó không cát. Nghĩa lệ càng rõ lắm, không phải đặc biệt có Nguyệt trú trực mà sau mới định vậy. Nay Tam âm đã là cái chính, Tiểu hội cái đổi chép lập thành quyển trung, như thế thì lại quay trở về cũ lấy đầy đủ để tham khảo. Nếu theo Tuyệt âm, Tuyệt dương, chính là theo Đơn âm, Cô dương bước thêm tới một nghĩa, Đại để là Đơn âm đến tháng tư mà tuyệt. Cô dương của tháng chín đến tháng mười mà tuyệt. Chỗ ngày tiếp nhận đó cũng do người đời sau phụ hội thêm vào, vì thế xóa bỏ đi.

THÍCH Ý

Âm dương Đại hội

Âm dương Đại hội là thời Âm Dương chính hội trong tháng, là

(1) Bạc: bức bách gần vậy

Dương hội ở Âm. Cộng có tám ngày: Tháng giêng Giáp tuất, tháng hai Ất dậu, tháng năm Bính ngọ, tháng sáu Đinh tị, tháng bảy Canh thìn, Tháng tám Tân mão, tháng mười một Nhâm tý, tháng chạp Qúy hợi. Chỗ bảo rằng Dương hội ở Âm là lấy Kiến là can, Yếm là chi, mà Giáp tức là Dần, Ất tức là Mão. Cho nên tháng Giêng, Dương kiến tại Dần, Âm kiến tại Tuất, dùng Giáp phối với Tuất, vì thế mà Giáp tuất là Đại hội tháng Giêng. Các tháng ba, tư, chín, mười không có Đại hội. "Kham dư kinh" nhận là những tháng ấy can chi không thể tương phối với nhau, mà sách này lại nhận là Hành ngận, Liễu lệ, Cô thần, chẳng qua là biệt danh của Đại hội của những tháng đó. Quan hệ ở chỗ ngày tiếp nhận Đại hội, sách này nhận điều đó là phụ hội thêm vào, cần xóa bỏ đi.

Âm Dương Tiểu hội

Âm dương Tiểu hội là thời Âm Dương ngẫu nhiên hội, là Âm hội với Dương. Cộng có tám ngày: Tháng hai Kỷ mão, tháng ba Mậu thìn, tháng tư Kỷ tị, tháng năm Mậu ngọ, tháng tám Kỷ dậu, Tháng chín Mậu tuất, tháng mười Kỷ hợi, tháng mười một Mậu tý. Chỗ bảo rằng Âm hội ở Dương là lấy Yếm làm can, Kiến làm chi. Yếm thuộc âm, âm là đất, cho nên dùng Mậu Kỷ phối với Nguyệt kiến là Tiểu hội. Tháng dương dùng Mậu, tháng âm dùng Kỷ. Như tháng hai là tháng âm, Dương kiến ở Mão, vì thế Kỷ mão là Tiểu hội tháng hai. "Kham dư kinh" cho là gần can Kỷ có Đại hội cho nên Tiểu hội dùng Mậu Kỷ, không phải. Chỗ tháng hai lấy Kỷ mão là Kỷ dậu. tháng tám lấy Kỷ dậu là Kỷ mão, là thay đổi nhầm. Chỗ ngày tiếp nhận Tiểu hội cũng là phụ hội thêm vào, cần xóa bỏ đi.

Theo "Hoài Nam Tử" nói thì Đại, Tiểu hội đều là ngày hung,

Tào công Ngạn Sơ "Chu lễ" dẫn "Kham dư kinh" chỗ thuyết về hội cùng với phá nghĩa giống nhau, chỗ này chứng minh Đại, Tiểu hội quả không phải là cát nhật. Hạng Tào Chấn Khuê cho là Đại, Tiểu hội là ngày thượng cát, âm dương tị hòa, không phù hợp với cổ ý.

Hành ngận , Liễu lệ , Cô thần

Qúa đi là Hành ngận

Không tới là Liễu lệ

Không hợp là Cô thần

Chúng đều là cách gọi tên khác của Đại hội. Tháng ba, tháng chín, Âm Dương bắt đầu xâm nhập, tháng tư, tháng mười Âm Dương tương ngộ với nhau. Chỗ Dương kiến cùng với can đều có cách trở. Dùng quá đi để phối với Yếm là Hành ngận, dùng bất cập để phối với Yếm là Liễu lệ, dùng bất hợp để phối với Yếm là Cô thần.

Như: tháng ba Dương kiến ở Thìn. Âm kiến ở Thân.

Thìn trước thì bất cập Bính; sau thì đã qua chỗ Giáp; Mậu Canh Nhâm càng không tương hợp. Cho nên Giáp phối với Thân là không theo được (đã qua) gọi là Hành ngận; Bính phối với Thân là bất cập gọi là Liễu lệ; Mậu Canh Nhâm phối với Thân là không hợp, gọi là Cô thần.

Đơn âm, Thuần âm, Cô dương, Thuần dương

Đều theo Tiểu hội khởi lệ, tức là theo Âm hội Dương, lấy can của Yếm (Mậu Kỷ) phối với chi của Kiến là được.

Tháng ba Dương kiến là Thìn, tháng ba là tháng dương, lấy Mậu phối hợp với Thìn, vì thế Mậu thìn là Đơn âm của tháng ba.

Tháng mười Dương kiến là Hợi, tháng mười là tháng âm, lấy Kỷ phối với Hợi, vì thế Kỷ hợi là Thuần âm của tháng mười.

Tháng chín Dương kiến là Tuất, tháng chín là tháng dương, lấy Mậu phối với Tuất, vì thế Mậu tuất là Cô dương của tháng chín.

Tháng tư Dương kiến là Tị, tháng tư là tháng âm, lấy Kỷ phối với Tị, vì thế Kỷ tị là tháng tư Thuần dương.

Tuế bạc, Trục trận

Tháng tư, tháng mười Âm Dương hội nhau ở Tý Ngọ mà khí đã tranh giành trước, vì vậy lấy hai kiến phối với ngày Tý Ngọ gọi là Tuế bạc. Mà Bính Nhâm tức là Dương kiến, Mậu tức là Âm kiến. Cho nên Bính ngọ, Mậu ngọ là Tuế bạc ở tháng tư. Nhâm tý, Mậu tý là Tuế bạc ở tháng mười.

Tháng sáu, tháng chạp âm dương hai khí rong ruổi đi ngược đường nhau, vì vậy lấy hai kiến phối với ngày Tý Ngọ là Trục trận. Bính ngọ, Mậu ngọ là Trục trận của tháng sáu. Nhâm tý, Mậu tý là Trục trận của tháng mười.

Âm dương giao phá

Cộng có hai ngày: Tháng tư là ngày Qúy hợi, tháng mười là ngày Đinh Tị. Tháng tư Dương kiến ở Tị. Phá ở Hợi. Âm kiến ở Mùi, Phá ở Qúy (Qúy ở gần Sửu) Qúy là Dương, là chỗ Âm phá, Hợi là Âm là chỗ Dương phá, cho nên gọi là Âm Dương giao phá.

Ngày Đinh tị tháng mười cũng như thế.

Âm Dương kích xung

Tháng năm, tháng mười một Âm Dương kiến đều hội ở Tý Ngọ,

cùng nhau xung kích đối phương, gọi là Âm Dương kích xung, mỗi cái có một ngày tức là ngày Nhâm tý tháng năm, ngày Bính ngọ tháng mười một.

Dương phá Âm xung, Âm đạo xung Dương

- Tháng sáu, tháng chạp Âm Dương can chi của hai kiến chia nhau xung phá, gộp lại gọi tên là Dương phá Âm xung.

Tháng sáu là ngày Qúy sửu, tháng chạp là ngày Đinh mùi.

Tháng hai, tháng tám Âm Dương hai kiến phân ra ở chỗ Mão Dậu thay đổi nhau xung kích. Tôn Dương, hạ thấp Âm, vì vậy gọi tên là Âm đạo xung Dương.

Tháng hai là ngày Kỷ mão, tháng tám là ngày Kỷ dậu.

Âm vị, Tam âm

Tam âm Dương kiến ở Thìn, Âm kiến ở Thân. Tháng chín Dương kiến ở Tuất, Âm kiến ở Dần. Thìn Tuất là Mậu Kỷ phân ra, lấy Âm kiến phối với Thìn Tuất, cho nên tháng ba Canh thìn là Âm vị tháng chín Giáp tuất là Âm vị.

Tháng giêng, tháng bảy Yếm Phá gồm vào nhau mà khí đã giao từ trước, dùng can chi trong khoảng Yếm Phá tự phối với nhau là ngày Tam âm. Vì vậy tháng Giêng là Tân dậu, tháng bảy là Ất mão.

Dương thác, Âm thác, Âm dương đều thác

- Dương kiến trùng Dương kiến là Dương thác.

Như tháng Giêng Dương kiến tại Dần, Dần tức là Giáp, đem Giáp phối với Dần. Giáp dần là Dương thác ở tháng Giêng.

Ngoài ra phỏng theo như thế.

- Âm kiến trùng Âm kiến là Âm thác.

Như tháng Giêng Âm kiến tại Tuất, Tuất ấy là Canh, đem Canh phối với Tuất. Canh tuất là Âm thác ở tháng Giêng.

Ngoài ra phỏng theo như thế.

- Tháng năm, tháng mười một Âm Dương cùng kiến lại trùng can kiến là Âm Dương đều thác.

Như tháng năm Âm Dương hai kiến hợp ở Ngọ, Ngọ ấy là Bính, lấy Bính phối với Ngọ, Bính ngọ là Âm dương đều thác ở tháng năm.

Tháng mười một Nhâm tý cũng vậy.

"Kham dư kinh" nói rằng: dùng can ở gần phối với Kiến - Không phải.

Tuyệt âm - Tuyệt dương

Tuyệt âm - Tuyệt dương - Đơn âm - Cô dương là Tuế mở ra tiến lên một bước. Tam âm (Mậu thìn) Đơn âm đến tháng tư tức là Tuyệt âm, tháng chín (Mậu tuất) Cô dương đến tháng mười cũng là Tuyệt dương.

Ở trên là những ngày không cát, trăm việc đều kị dùng.

GỢI Ý

Đi theo Âm Dương bất tương, Đại, Tiểu hội cho đến Tuyệt âm Tuyệt dương tất cả là hai mươi ba thần, đều nảy ra từ lời nói của các Kham dư gia. Các vị thần kỳ đó nghĩa đều khởi từ Âm kiến và Dương kiến, bởi vì chúng không hợp với đạo của âm dương, cho nên

đều là không cát. Nhưng bởi vì lưu truyền đã xa xưa. Trong đó có sự phụ hội thêm vào và sai lầm không ít, đặc biệt là chỗ Âm Dương Đại hội và Âm Dương Tiểu hội. Sách này về một phương diện đã chỉ ra những chỗ sai lầm, xóa bỏ tước đi không dùng, thêm một phương diện lại không nhận chỗ sai lầm mà không cho sửa chép lại, cho người sau được dòm ngó nội dung chính của nó. Loại thái độ này đối với văn hóa truyền thống là mười phần có thể dùng được.

Chỗ bắt chước phép chọn ngày của Kham dư gia ứng dụng mười phần rộng rãi, mười phần lưu hành ở dân gian. Dân gian thường nói rằng loại "Âm sai Dương thác" tưởng chắc có quan hệ cùng với cái ấy.

NGHĨA LỆ 3

1- Thiên đạo - Thiên đức

2- Nguyệt đức

3- Thiên đức hợp

4- Nguyệt đức hợp

5- Nguyệt không

6- Thiên ân

7- Thiên xá

8- Thiên nguyện

9- Mẫu thương

10- Nguyệt ân

11- Tứ tương

12- Thời đức (lại có tên là bốn mùa Thiên đức)

13- Vương - Quan - Thủ - Tương - Dân nhật

14- Tứ kích

15- Cửu không

16- Ngũ mộ

17- Tứ hao - Tứ phế - Tứ kỵ - Tứ cùng - Bát long - Thất điểu - Cửu hổ - Lục xà

18- Cửu khảm - Cửu tiêu

19- Ngũ hư

20- Bát phong (Xúc thủy long)

21- Bảo - Nghĩa - Chế - Chuyên - Phạt nhật

22- Bát chuyên

23- Vô lộc

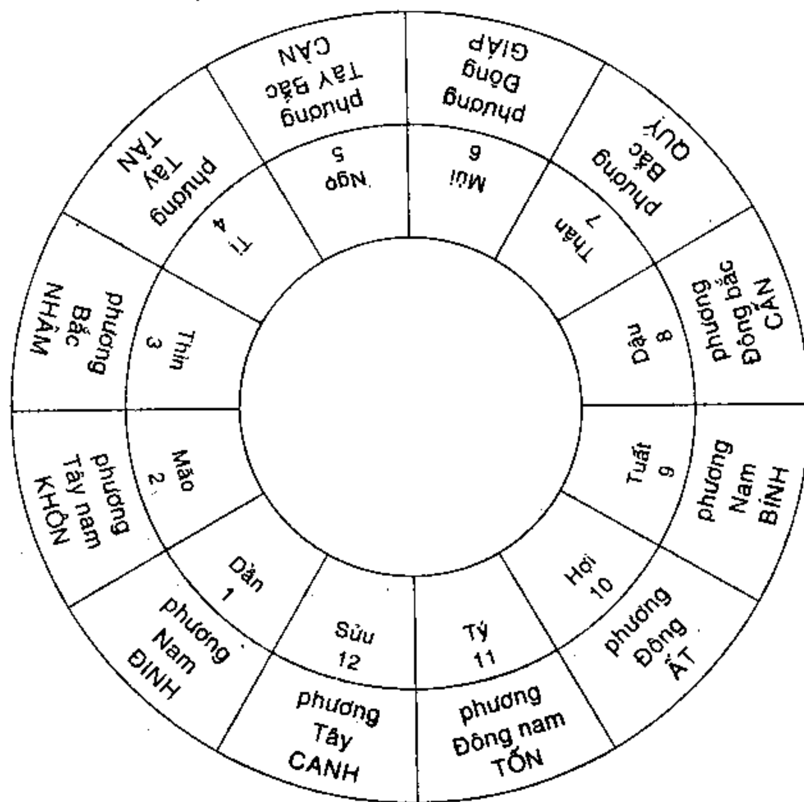
24- Trùng nhật - Ngũ hợp - Ngũ ly - Trừ thần

25- Giải thần

26- Phục nhật

27- Ngày Ô phệ - Ngày Ô phệ đối

THIÊN ĐẠO - THIÊN ĐỨC



"Càn Khôn bảo điển" nói rằng: "Thiên đạo này, nguyên dương của trời thuận theo phương nó quản. Đất này nên dấy cất lên công việc mọi người trông vào đó là thượng cát.

"Quảng thánh lịch" nói rằng: "Thiên đạo tháng giêng, tháng chín tại phương Nam; tháng hai tại phương Tây nam; tháng ba, tháng bảy tại phương Bắc; tháng tư, tháng chạp tại phương Tây; tháng năm tại phương Tây bắc; tháng sáu, tháng mười tại phương Đông; tháng tám tại phương Đông bắc; tháng mười một tại phương Đông nam vậy."

"Khảo nguyên" nói rằng: "Xét Thiên đạo ấy, là phương chỗ Thiên đức ở".

"Càn Khôn bảo điển" nói rằng: "Thiên đức là phúc đức của trời - chỗ phương nó quản chỗ ngày nó trực có thể khởi công, động thổ, làm cung thất."

"Kham dư kinh" nói rằng: "Thiên đức tháng giêng ở Đinh, tháng hai ở Khôn, tháng ba Nhâm, tháng tư Tân, tháng năm Càn, tháng sáu Giáp, tháng bảy Qúy, tháng tám Cấn, tháng Chín Bính, tháng mười Ất, tháng mười một Tốn, tháng chạp Canh."

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Các tháng tứ mạnh lấy âm can làm Thiên đức - ấy là đạo trời ban ơn cho nó chưa sinh vậy. Tháng giêng Bính hỏa sinh mà Đinh hỏa chưa sinh; tháng tư Canh kim sinh mà Tân kim chưa sinh; tháng bảy Nhâm thủy sinh mà Qúy thủy chưa sinh; tháng mười Giáp mộc sinh mà Ất mộc chưa sinh. Vì thế lấy âm can làm Đức. Các tháng tứ quí lấy dương can làm Thiên đức - ấy là đạo trời ban ơn cho mà tự mộ vậy. Tháng ba Nhâm thủy mộ; tháng sáu Giáp mộc mộ; tháng chín Bính hỏa mộ; tháng mười một Canh kim mộ. Vì thế lấy dương can làm Đức. Các tháng tứ trọng lấy tứ duy (bốn góc) của quái là Đức - ấy là đạo trời biến hóa thành công đó. Tháng hai vạn vật tương sinh dẫn đến sắp bày ra ở Khôn chăng; tháng năm âm khí tương sinh, đạo Càn biến hóa; tháng tám vạn vật tương thu nói là thành ở Cấn chăng; tháng mười một âm khí tán, dương khí nhập Tốn. Gió đã tan rồi.

"Khảo Nguyên" nói rằng: Thiên đức là khí tam hợp. Như tháng giêng, năm, chín: kiến Dần, Ngọ, Tuất hợp hỏa cục vì thế lấy hỏa là Đức: Tháng giêng Đinh, tháng chín Bính, tháng năm Càn, Tuất, hỏa mộ tại cung Càn vậy. Tháng hai, sáu, mười; kiến Mão, Mùi, Hợi hợp mộc cục vì thế lấy mộc làm Đức. Tháng sáu Giáp, tháng mười Ất. Tháng hai Khôn Mùi, mộc mộ tại cung Khôn vậy. Tháng ba, bảy, mười một kiến Thìn Thân Tý hợp thủy cục, vì thế lấy thủy làm Đức. Tháng ba Nhâm Tháng bảy Qúy, tháng mười một Tốn Thìn. Thủy mộ tại Tốn cung vậy. Tháng tư, tám, chạp kiến Tị, Dậu, Sửu hợp kim cục vì thế lấy kim làm Đức. Tháng Tư, Tân, tháng chạp Canh, tháng tám Cấn Sửu. Kim mộ tại Cấn cung vậy.

Tháng Dần, Thân, Tỵ, Hợi chính là ngôi vị Trường sinh của ngũ hành, nên phối âm can. Tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi chính là ngôi vị mộ khố của ngũ hành vì thế phối dương can. Tháng Tý, Ngọ, Mão, Dậu chính ngôi vị ngũ hành đương vượng vì thế phối với thời mộ của quái của bản cung. Không dùng chi mà dùng can. Chi là địa can là thiên, tên gọi là Thiên đức vì thế dùng thiên can. Lại dùng bốn quái để thay Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, không dùng địa chi là vì thế.

Theo Nguyệt kiến thì đều là chi cả. Chuôi sao Bắc đẩu chuyển vần ở trời, chỗ của kiến đấy là chỗ kiến ở địa, chỗ kiến ở hỏa thì kiến cũng là hỏa; kiến nếu ở thủy thì kiến cũng tất là thủy. Vì thế nếu Kiến ở Dần Ngọ Tuất thời kiến tất ở Bính Đinh Càn vậy. Kiến đó, trời vậy; Đức ư, được vậy, chỗ đó tự được vậy. Đất được Dần, Ngọ, Tuất là hỏa thời trời tất được Bính Đinh Càn hỏa rồi. Như vậy tất tháng giêng ở Đinh, Tháng năm Càn, tháng chín Bính, phải vậy chăng? Địa lấy Dần là sinh hỏa thì thiên tất lấy Đinh là hỏa thành rồi. Địa lấy Tuất làm hỏa thành, thời thiên tất lấy Bính là chỗ hỏa theo mà sinh rồi. Hỏa sinh ở Nhật (mặt trời) Bính là Nhật vậy, thiên hỏa đó. Đinh cũng là hỏa, địa hỏa đó. Nếu tháng năm ở Ngọ thì hỏa

ở chính vị. Địa cư chính vị thời thiên tất ở Càn. Tuất là nơi cuối cùng cũng là nơi bắt đầu của hỏa. Trời cầm giữ cả hai đầu, mà đất chính là đắc dụng ở trong đó. Ngoài ra có thể suy ra. Khắp cả Dịch đều là Thiên nhất, Địa lục, ba nghĩa vậy. Thiên đức ở đó, dùng vào không gì không cát, thuận trời vậy.

Lại xét theo "Hoài nam hồng liệt giải" thiên "Văn huấn" nói rằng: Tý, Ngọ, Mão, Dậu là nhị thằng (giây thừng N.D); Sửu, Dần, Thìn, Tị, Mùi, Thân, Tuất là tứ câu (bốn cái móc ND), góc Đông bắc là báo Đức [1], góc Tây nam là bối dương [2], góc Đông nam là thường dương (tốt lành) [3] góc Tây bắc là đề thông [4].

Đấu chỉ Tý thời là Đông chí

thêm mười lăm ngày chỉ Qúy là Tiểu hàn

thêm mười lăm ngày chỉ Sửu là Đại hàn

thêm mười lăm ngày chỉ góc "báo đức", thời vượt âm tại địa, vì vậy bảo rằng: cách Đông chí bốn mươi nhăm ngày đến Lập Xuân.

thêm mười lăm ngày chỉ Dần là Vũ thủy

thêm mười lăm ngày chỉ Giáp là sấm (lôi) Kinh trập

thêm mười lăm ngày chỉ Mão "trung thằng", vì thế nói là Xuân phân. thời sấm chuyển động

thêm mười lăm ngày chỉ Ất thời gió Thanh minh tới

thêm mười lăm ngày chỉ Thìn là Cốc vũ

thêm mười lăm ngày chỉ góc "thường dương" thời Xuân phân hết, vì vậy bảo rằng lại bốn mươi sáu ngày đến Lập Hạ.

---

(1) Báo Đức: hết sức đối đãi ân đức với người khác; đó là phương Cấn.

(2) Bối dương: sau lưng của dương, chỉ phương Khôn

(3) Thường dương: có ý tiêu diêu; đó là chỉ phương Tốn

(4) Đề thông: đề là mã đề, thông là thông đạt, đó là chỉ phương Càn.

thêm mười lăm ngày chỉ Tị là Tiểu mãn

thêm mười lăm ngày chỉ Bính là Mang chủng

thêm mười lăm ngày chỉ Ngọ là dương khí cực, vì thế bảo rằng lại bốn mươi sáu ngày đến Hạ chí

thêm mười lăm ngày chỉ Đinh là Tiểu thử

thêm mười lăm ngày chỉ Mùi là Đại thử

thêm mười lăm ngày chỉ góc "bối dương" là Hạ chí hết, vì thế bảo rằng lại bốn mươi sáu ngày đến Lập Thu

thêm mười lăm ngày chỉ Thân là Xử thử

thêm mười lăm ngày chỉ Canh là Bạch lộ giáng

thêm mười lăm ngày chỉ Dậu là "trung thằng", vì thế bảo là Thu phân

thêm mười lăm ngày chỉ Tân là Hàn lộ

thêm mười lăm ngày chỉ Tuất là Sương giáng

thêm mười lăm ngày chỉ góc "đề thông" Thu phân hết, vì thế bảo rằng lại bốn mươi sáu ngày đến Lập Đông.

thêm mười lăm ngày chỉ Hợi là Tiểu tuyết

thêm mười lăm ngày chỉ Nhâm là Đại tuyết

thêm mười lăm ngày lại chỉ Tý

Cái gọi là góc "báo đức" góc "thường dương", góc "bối dương", góc "đề thông" đó tức là Cấn, Tốn, Khôn, Càn vậy.

Các góc Cấn, Tốn, Khôn, Càn đó đuôi sao Bắc đẩu chỉ đều mỗi góc mười lăm ngày, như chỗ ở của Chấn, Đoài, Khảm, Ly tại Mão, Dậu, Tý, Ngọ đều thống nhất trong mười lăm ngày, không phân biệt là vị trí "lập" hay "phân". Vì thế phương Thiên đức chỉ có Cấn, Tốn, Khôn, Càn còn không có Chấn, Đoài, Khảm, Ly; như vậy đó.

Lại theo "Lãi hải tập" nói rằng: Thuật gia dùng phép của Thiên đức. Đến tháng Tý, Ngọ, Mão, Dậu đóng ở trên tứ quái, mỗi quái có hai chi. Có người nghi rằng Thiên đức không gia vào Mậu Kỷ. Thiên khí không thân ở thổ. Tháng Tý, Ngọ, Mão, Dậu ấy chỉ dùng Tị Hợi Dần Thân không dùng tứ mộ.

Lại có một thuyết: đã không dùng tứ mộ thời trong ngũ hành thổ khí liền tuyệt. Thổ có thể tuyệt sao! Đại để dùng tứ mộ chính như thế. Mùa Xuân tháng hai mộc mộ ở Mùi. Mùa Hạ tháng năm hỏa mộ ở Tuất. Mùa Thu tháng tám kim mộ ở Sửu. Mùa Đông tháng mười một thủy mộ ở Thìn, chính là bốn hành hưu mộ ở tứ quí là Đức vậy.

Do là thuật gia xưa nay kiêm chọn dùng ở đó. Huống chi tháng Hợi dùng Ất, tháng Mùi dùng Giáp, thì tháng Mão dùng Mùi không dùng Thân không còn nghi ngờ gì cả. Tháng Dần dùng Đinh, tháng Tuất dùng Bính, thời tháng Ngọ tại Tuất, không tại Hợi cũng không còn nghi ngờ gì nữa. Đại thể tháng Sinh dùng âm, tháng Mộ dùng dương tháng Vượng dùng Mộ. Ngoài ra phỏng theo thế.

Do nay xét thấy, đại thể chọn Thiên đức để dùng, lấy thiên can là tám, lấy quái vị là bốn. Can, quái không thuận, vì thế luận thuyết lộn xộn như thế đó.

Còn Mậu Kỷ, vị ở trung cung, vốn không có phương, đó vốn là đem mẹ ở trong nhà nó để mệnh lệnh thời bảo rằng: Kỷ Mùi, lấy Lộc vượng đó để chỉ thị; thời bảo rằng Tị Ngọ lấy nghĩa của chỗ chung hết của vạn vật, chỗ thủy vạn vật bắt đầu để mệnh lệnh thời bảo rằng Cương Khôi, lấy nghĩa sinh vạn vật, thành vạn vật ấy để sai khiến; thời bảo rằng Khôn Cấn, cần phải cử một nghĩa nào đó mà chẳng cử đến trọn vẹn. Như muốn cử cho nó vẹn cũng chẳng bằng "Tham đồng khế" lấy Mậu Kỷ là Khảm Ly, hư trung (để không ở giữa ND) không dùng là được vậy. Không dùng, là không thích hợp

mà không dùng.

Phàm Thiên đức của mười hai tháng đều là Mậu Kỷ vậy. Tuy nhiên, bốn phương chính tất đặc biệt nổi rõ ở đó. Như thế là vốn trú ngụ ở tứ duy (bốn góc ND). Phàm vật ở tứ duy tất thông vào tâm. Tâm dựng lên thì sau đó mới biết góc, bởi vậy biết dùng góc tức chính là dùng tâm. Vì thế, hễ nói Càn, Khôn, Cấn, Tốn tức là Mậu Kỷ mà thôi. Nói Trường sinh, mộ khố mới có mười hai chi, còn mười can thì không. Nay Thiên đức đã dùng mười can thì không lẫn lộn ứng dùng nghĩa của mười hai chi được "Khảo nguyên" cũng vậy.

Thuyết Mộ khố của Vương Qùy tạm tồn tại truyền ra giải thích suốt cả cũng tốt vậy. Lại theo Thiên đạo cho là Thiên đức nói riêng về phương của nó thời gọi là Thiên đạo, nói kiêm cả can ngày với phương hướng thì gọi là Thiên đức. Kỳ thực là một thôi.

Lại "Long đầu kinh" Thiên đạo khởi lệ: Tháng dương dùng Sửu, tháng âm dùng Mùi gia vào Nguyệt kiến, coi xem trên trời thấy lâm vào chỗ Giáp Canh là Thiên đạo. Như vậy là không giống nhau. Phân biệt cho hiểu rõ ở phần biện ngụy.

THÍCH Ý

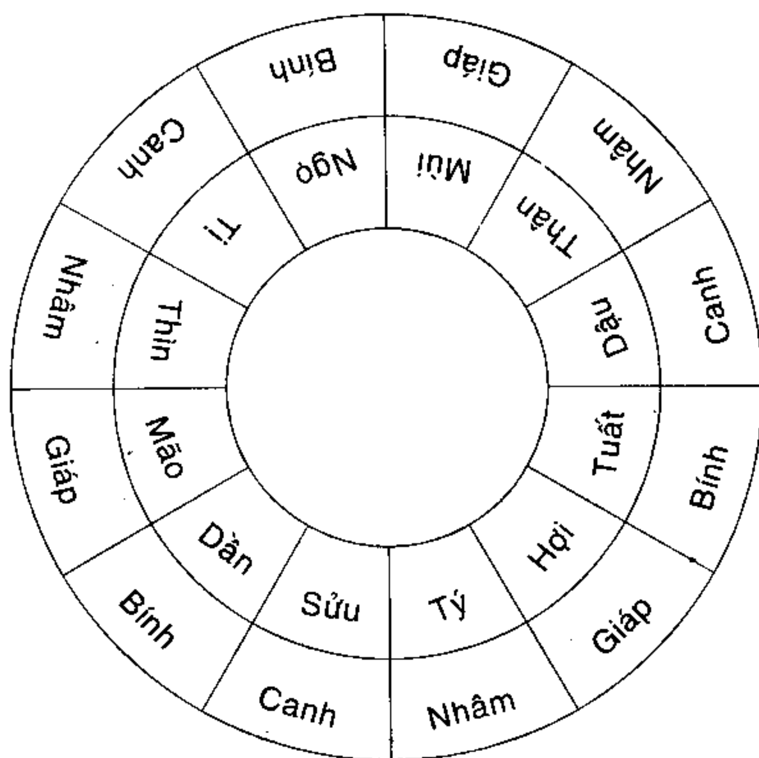
Thiên đức là phúc đức của trời. Phương, chỗ Thiên đức ở gọi là Thiên đạo. Truyền ngôn rằng phương này gọi là Thiên đạo, kiêm nói cả về can ngày và phương vị, thì gọi là Thiên đức. Thực chất chỉ là một, chuyên quay trở lại. Thiên đức tháng giêng tại Đinh, tháng hai tại Khôn tháng ba tại Nhâm, tháng tư tại Tân, tháng năm tại Càn, tháng sáu tại Giáp, tháng bảy tại Qúy, tháng tám tại Cấn, tháng chín tại Bính, tháng mười tại Ất, tháng mười một tại Tốn, tháng chạp tại Canh. Phương chỗ Thiên đức trị, ngày chỗ Thiên đức trực nên khởi công, động thổ, cất lên các việc.

Phương vị chỗ Thiên đức trực dùng tám can, bốn quái để biểu thị nhân can, quái không thuần cho nên luận thuyết phân vân. Trên thực tế là họ căn cứ vào Hà đồ, Lạc thư "thiên nhất, địa lục" lấy nghĩa từ đó lại. Thiên đức ở đâu nếu dùng tất cát, là do thuận trời vậy.

GỢI Ý

Trong thuật trạch cát. Thiên đức là một vị thần kỳ cực kỳ trọng yếu. "Thời hiến thư" hoặc "Hoàng lịch" trong mỗi tháng tất định lệ tháng này Thiên đạo ở đâu, để tuân hành làm động thổ, tu tạo. Thiên đức ở đâu, dùng thời tất cát. Bởi vì Thiên đức là khí tam hợp, ngũ hành, là nguyên dương của trời thu thuận theo phương mà quản. Vấn đề ở chỗ Thiên đức không chỉ là một loại ngũ hành tam hợp được dẫn ra để chơi đùa, mà còn là chân đích thể hiện nguyên dương của Thiên địa vận hành khí ở đó?

NGUYỆT ĐỨC



"Thiên bảo lịch" nói rằng: Nguyệt đức là đức thần tháng vậy. Đào đất, xây cất nên hướng về phương này; yến hội, lên quan lợi dụng ngày này.

"Lịch lệ" nói rằng: Nguyệt đức tháng giêng, tháng năm, tháng chín tại Bính tháng hai, tháng sáu, tháng mười tại Giáp; tháng ba, tháng bảy, tháng mười một tại Nhâm; tháng tư, tháng tám, tháng chạp tại Canh.

Tào Chấn Khuê nói rằng: nguyệt đức là dương Đức trong tháng vì thế can là tôn, chi là ti, ấy là thần cầu Quân Đức vậy. Lấy tam hợp ngũ hành, dương can là Đức. Giả như Dần Ngọ Tuất tam hợp là hỏa, lấy Bính là Đức, là đều cầu can tự vượng làm ứng trợ cho. Ngoài ra phỏng theo thế.

Theo tháng âm vậy. Âm vô Đức, lấy Đức của dương làm Đức. Kỳ nhất hồ dương (1) đều là Đức vậy. Kì nhị hồ dương (2) đều là gian ác vậy. Vì thế mà hỏa tháng giệng, tháng năm, tháng chín thời lấy Bịnh là Đức, Bính là hỏa trên trời. Hỏa ở trên trời là chỗ địa hỏa phải bẩm trình. Vì thế hỏa của tháng Dần Ngọ Tuất lấy Bính là Nguyệt đức. Ngoài ra phỏng theo thế. Chọn ra Giáp Bính Canh Nhâm đều là dương cả. Dương này là Đức vậy. Thế là không dùng Ất Đinh Tân Qúy. Như thế thời Thiên đức vì sao lại có Ất Đinh Tân Qúy?

Nói rằng: Theo trời mà nói thì trời nắm giữ dương, vì thế Đức nên dương mới đến dương, Đức nên âm mới đến âm vậy. Theo Nguyệt mà nói, Nguyệt nắm giữ âm, vì thế lấy dương làm Đức. Như vậy vì sao không có Mậu, Kỷ?

Đáp rằng: Tam hợp chỉ có bốn hành thôi. Thổ đóng ở giữa, không thích hợp mà không phải thổ vậy. Ở giữa thì dùng giữa, sinh sát cùng thi hành, Đức Hình cùng giúp nhau được việc. Nay chuyên

---

(1) Nhất hồ: thống nhất vào một chỗ.

(2) Nhị hồ: bối nghịch ở chỗ đó.

lấy Đức mà nói, thì lúc một hành đương vượng là Đức. Tự không được đạt tới thổ đó vậy chăng. Thổ này là địa vậy. Đức của không Đức ấy là đại Đức - Thiên đức, tất không Đức vậy.

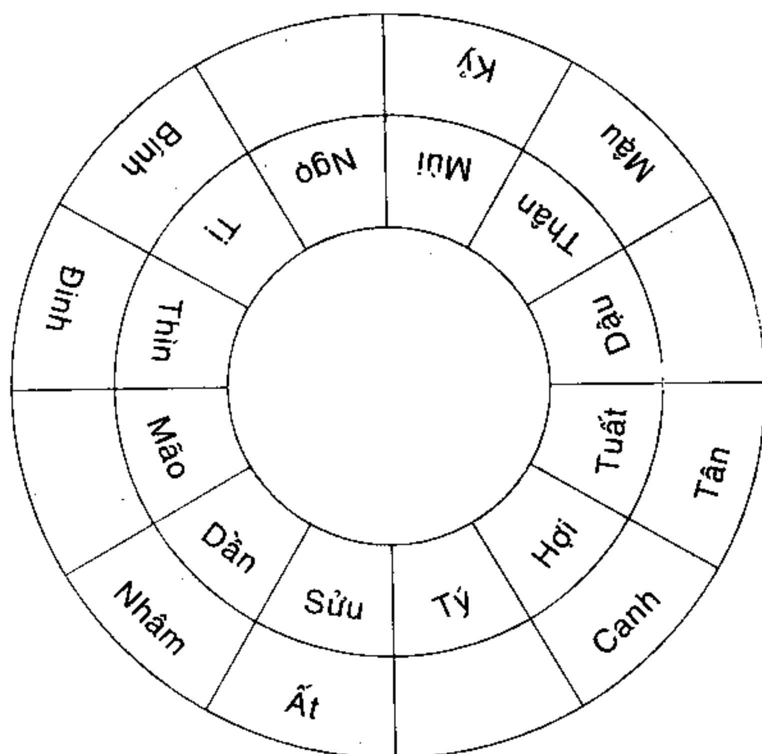
THÍCH Ý

Nguyệt đức là Đức thần trong tháng. Phương vị của nó từ dương can của tam hợp ngũ hành mà lại. Như Dần Ngọ Tuất là tam hợp hỏa, đã lấy Bính làm Đức của các tháng giêng, tháng năm, tháng chín. Phương của Nguyệt đức nên tu tạo, ngày đó lợi cho lên quan, yến hội

GỢI Ý

Thuận ứng với âm dương, ngoài ra xem trong tam hợp là ý nghĩa của trạch cát. Mà đem quân thần tôn ty làm ví dụ rõ ràng, thời đó là sự phản ánh lịch sử của thời đại vậy.

THIÊN ĐỨC HỢP



"Thiên bảo lịch" nói rằng: Thiên đức hợp là thần hợp đức. Nó quản phương nào thì nên xây dựng cung thất, tu bổ tường thành. Nó trực ngày nào nên ra ân sâu, ân xá, khiến tướng, ra quân, tế lễ núi sông, cầu thỉnh phúc nguyện.

"Lịch lệ" nói rằng: Thiên đức hợp tháng giêng ở Nhâm tháng ba ở Đinh, tháng tư ở Bính, tháng sáu ở Kỷ, tháng bảy ở Mậu, tháng chín ở Tân, tháng mười ở Canh, tháng chạp ở Ất. Các tháng tứ trọng Thiên đức đóng ở tứ duy vì thế không có hợp vậy.

"Khảo nguyên" nói rằng: Thiên đức hợp là mỗi tháng lấy can hợp với chỗ của Thiên đức tháng đó. Dựa vào dương can của Đức, âm can là hợp, âm can là Đức thời dương can là hợp. Tứ duy cố nhiên không có hợp. Nhưng cử ra các duy Khôn, Càn , Cấn, Tốn lấy làm Đức, thời chỗ gần duy đó tức là hợp. Càn cùng với Cấn hợp, Dần Hợi hợp, Dần Tuất cũng hợp. Khôn và Tốn hợp Thân Tị hợp, Thân Thìn cũng hợp. Không nói là do tứ duy không có mười can thời ngày đó không có được. Như vậy đem luận về phương hướng, thì Càn là phương của Thiên đức, Cấn tức là phương của Thiên đức hợp; Tốn là phương của Thiên đức, Khôn tức là phương của Thiên đức hợp, khả dĩ trở lại cách ba vậy. Thế cũng có thể là một nghĩa đầy đủ.

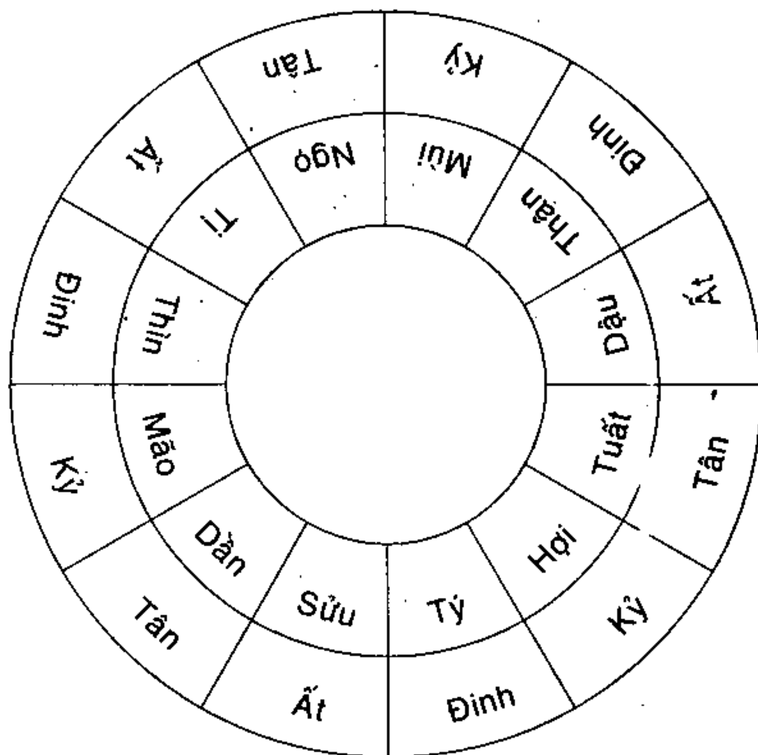
THÍCH Ý

Thiên đức hợp, đúng là thần của can hợp với Thiên đức. Tại bốn tháng trọng Thiên đức cư ở quái vị ở tứ duy, cho nên không có hợp.

GỢI Ý

"Lịch lệ" thừa nhận là bốn tháng trọng không có hợp, sách này lại nhận cho là có. Nhưng chưa muốn theo ý mình biết để áp đặt cho người, mà cũng là tôn trọng nghĩa cổ, đề xuất thuyết của mình, cho đầy đủ mà tham khảo. Đó lại là một chỗ cao minh ngoài cuốn sách này.

NGUYỆT ĐỨC HỢP



"Ngũ hành luận" nói rằng: Nguyệt đức hợp là tinh phù hợp voi ngũ hành vậy. Chỗ đất nó trị, chúng ác đều tiêu, chỗ ngày nó trực thì bách phúc đều tụ vào, lợi việc ra quân, lệnh cho tướng, dâng sách, nhận phong chức, cúng sao, tế thần, xây dựng cung thất.

"Lịch lệ" nói rằng: "Nguyệt đức hợp tháng giêng, tháng năm, tháng chín tại Tân; tháng hai, tháng sáu, tháng mười tại Kỷ; tháng ba, tháng bảy, tháng mười một tại Đinh; tháng tư, tháng tám, tháng chạp tại Ất."

"Khảo nguyên" nói rằng: "Nguyệt đức hợp tức là đều lấy chỗ can mà Nguyệt đức, hợp cùng."

Lấy Giáp Bính Canh Nhâm là Nguyệt đức, thì Kỷ Tân Đinh Ất là Nguyệt đức hợp. Nguyệt đức và Nguyệt đức hợp không có Mậu, Qúy. Mậu tại Tị là mẹ của Kim, Qúy tại Sửu là kim mộ, Dậu là kim chính vị. Canh Tân là chỗ không lâm, chỗ hợp, chính là Tị Dậu Sửu toàn cục vậy. Kim là hình vậy, nhánh của Đức vậy Tị Dậu Sửu gọi là tam sát, lại gọi là Phá toái, lại gọi là Hồng sa.

Ngoài Đức hợp ra, phương Mậu Qúy vừa khớp Kim cục, đó là âm dương tự nhiên như thế, kỳ diệu như thế.

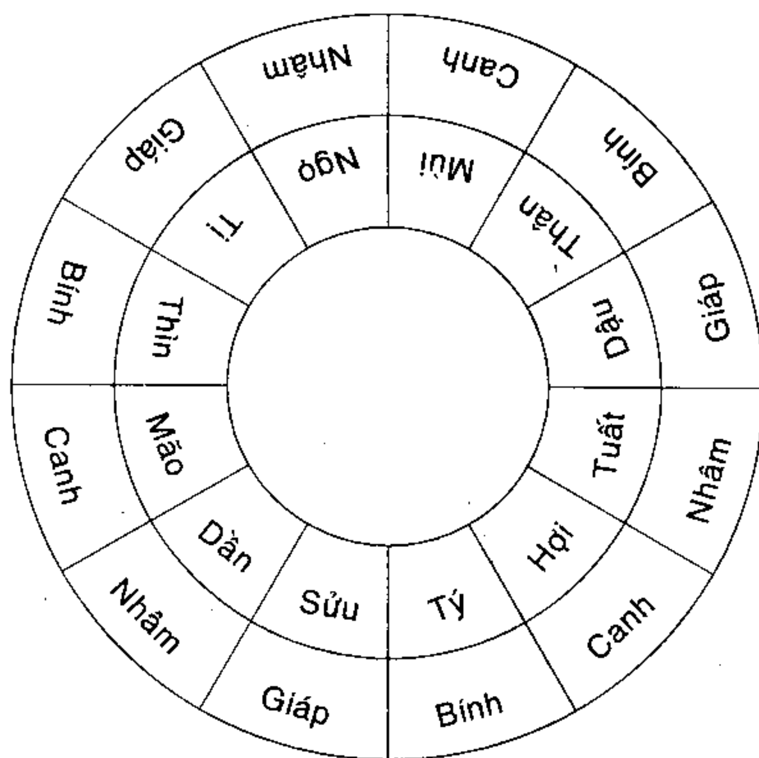
THÍCH Ý

Nguyệt đức hợp chẳng qua là can hợp với Nguyệt đức của các tháng. Nhân vì Giáp, Bính, Canh, Nhâm là Nguyệt đức vì thế nên Kỷ Tân Ất Đinh là Nguyệt đức hợp. Đây là một loại tinh phù của ngũ hành hội hợp, cho nên mười phần cát tường.

GỢI Ý

Lý luận về Nguyệt đức hợp là dựa vào ngũ hợp của thiên can

NGUYỆT KHÔNG



"Lịch lệ" nói rằng: Tháng Dần, Ngọ, Tuất tại Nhâm; tháng Hợi, Mão, Mùi tại Canh; tháng Thân, Tý, Thìn tại Bính; tháng Tị, Dậu, Sửu tại Giáp

"Thiên bảo lịch" nói rằng: "Thời dương trong tháng vậy, ngày nó sở trị nên trù mưu tính kế, bày kế sách.

"Lịch thần nguyên thủy" nói rằng: Nguyệt đức tự Nam mà đến Đông, Bính Giáp Nhâm Canh. Nguyệt không từ Bắc mà đến Tây Nhâm Canh Bính Giáp, chính là xung thần của Thiên đức vậy, đến ngày đó nên trù mưu tính kế, hoạch định kế sách. Qúy nhân, đối với tên gọi là Thiên không, thích hợp với lời trình bày, ở trên sách thì Thiên không là Tấu thư vậy. Còn đối với thần của Nguyệt đức tên cũng lấy là Không nhưng mà là Nhật Nguyệt không, vì thế mà lợi ở dâng biểu chương.

Cứ Nguyệt đức ở Bính thì Nguyệt không ở Nhâm. Thời đúng hế là Nguyệt không thường là cừu là địch với Nguyệt đức. Vì sao mà lấy tên gọi là Nguyệt không như vậy? -Mạnh Tử nói rằng "Nhân ấy là vô địch". Phàm Nguyệt đức tại chỗ nào, chẳng dám đối với nó mà cũng chẳng có lẽ thù địch với nó, thế là thần của phương vốn đã có mà không có vậy.

Vì thế ví như lệ của mười hai thần Thiên không mà lấy là thần Tấu thư ở đó.

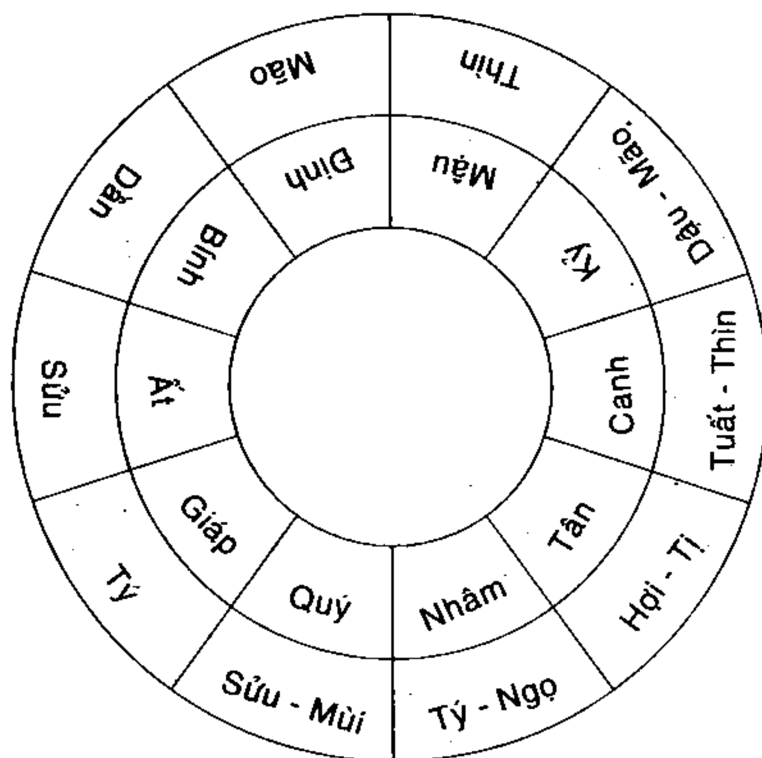
THÍCH Ý

Nguyệt không là thời dương trong tháng, là một vị thần kỳ, chính đúng đối xung với Nguyệt đức. Bởi vì Nguyệt đức là tượng trưng của nhân với đức. Cho nên nguyệt không đối xung với nó cũng không là hung. Ngày đó nên trù mưu kế, dâng biểu chương.

GỢI Ý

Đối thời là địch, xung thời là cừu, nhưng lại không thể luận nhất loạt như thế được. Đó đích thực là biện chứng pháp của thuật trạch cát.

THIÊN ÂN



"Thiên bảo lịch" nói rằng: Thiên ân là thần thí đức rộng rãi xuống dưới vậy. Trời có tứ cấm[1] thường mở một cửa Giáp là dương đức, phối với Kỷ thành công lao dưỡng dục vì thế Giáp phối với Tý, Kỷ phối với Mão Dậu, mỗi can năm ngày mà làm ơn vậy. Vạn vật

(1) Tứ cấm: Cấm là cung điện, hướng về cửa,tức là 4 cửa tý, mão, ngọ, dậu

không Thổ không sinh, vì vậy đem Kỷ thổ phối với Giáp thì thành công. Ngày đó có thể thi ân, khen thưởng, ban bố chính sự, chẩn cấp cho kẻ cô độc [1] mở yến tiệc.

"Lịch lệ" nói rằng: thường lấy Giáp tý đến Mậu thìn, Kỷ mão đến Qúy mùi, Kỷ dậu đến Qúy sửu, bình thường là mười lăm ngày.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Trời có tứ cấm đó là Tý Ngọ Mão Dậu Tý là của Huyền vũ, Ngọ là cửa Minh đường, Mão là Nhật môn, Dậu là Nguyệt môn. Đại đế thánh nhân mới ở Minh đường trị thiên hạ vì thế thường mở cửa này. "Dịch" chỗ nói rằng thánh nhân ngoảnh mặt về Nam nghe theo thiên hạ, trông vào chỗ sáng mà trị. Giáp là Càn nạp giáp, Kỷ là Ly nạp giáp, Tiên thiên thì Càn đóng ở chính Nam, Hậu thiên Ly đóng ở chính Nam, vì thế đem Giáp phối với Tý, Kỷ phối với Mão Dậu. như vậy thời không phối với Ngọ lấy Giáp Kỷ đều là qủe phương Nam nạp giáp. Đều tiến năm thời mà không đạt tới sáu, bảo là 5 là quân vị, số ở trung ương không thể quá được, vì thế đều phối với năm ngày, hợp thành mười lăm ngày, là ngày đại cát Thiên ân.

Xét mười mẹ đều là thiên vậy, mười hai con đều là địa vậy, như thế chính là từ mười mẹ mà phân ra, thời Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu lại thuộc thiên. Kỷ, Canh. Tân, Nhâm, Qúy lại thuộc địa. Cái tâm của trời đất, không qua mà không có ơn vậy. Như vậy tất có thể thấy chỗ đầu mối ở đó. Chỗ mở đầu đó tiếp nối ra sao? - Nói rằng: trời tất theo chỗ bắt đầu, mà đất tất theo chỗ ở giữa. Đứng đầu điều thiện Càn vì thế thống quản tất cả. Hoàng trung, Khôn vì thế rộng lớn vậy. Trời tất lấy bắt đầu, vì vậy từ Giáp tý đến Mậu thìn là năm ngày đầu của lục thập Giáp tý là Thiên ân. Đất tất lấy ở giữa, vì vậy từ Kỷ mão đến Qúi mùi, Kỷ dậu đến Qúy sửu, sáu mươi chia ra được

(1) huỳnh quỳnh nghĩa là cô đơn không có anh em. cô độc.

một nửa. Mười ngày ấy đều đóng ở giữa, cũng là Thiên ân. Giáp đến Mậu, thiên vậy; Kỷ đến Qúy, địa vậy. Trời 5 mà đất 10, dương 1 mà âm 2 (lưỡng). Không gọi là Địa ân mà đều gọi là Thiên ân, địa do trời quản lí cả.

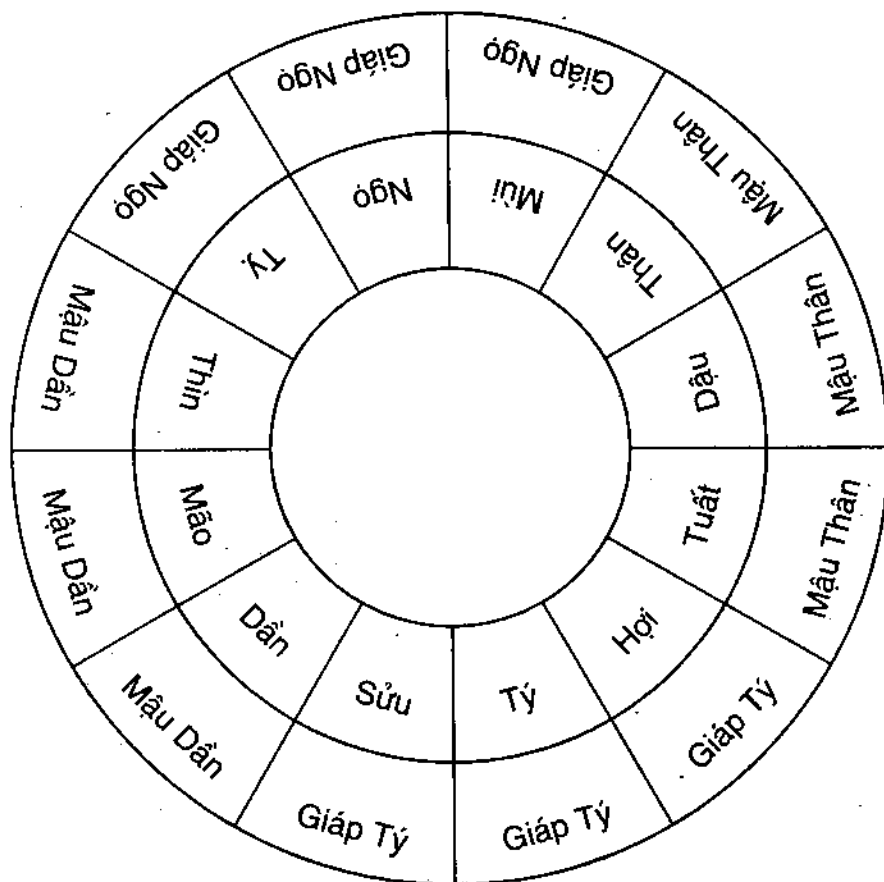
THÍCH Ý

Thiên ân là thần thí đức rộng rãi xuống dưới. Mười can là thiên; mười hai chi là địa mà chính là mười can phân định, Giáp đến Mậu thuộc thiên, Kỷ đến Qúy thuộc địa. Tâm của trời đất, chẳng qua đi mà chẳng có ân. Trời lấy bắt đầu, đất lấy ở giữa, vì vậy dùng Giáp tý đến Mậu thìn, năm ngày đầu của lục thập Giáp tý là Thiên ân; lấy Kỷ Mão đến Qúy mùi, Kỷ dậu đến Qúy sửu, so với lục thập Giáp Tý chia làm hai nửa đúng mười ngày là Địa ân. Thiên ân 5 mà Địa ân 10 vốn là đạo dương 1 âm 2 vậy. Thống nhất gọi là Thiên ân, ấy là do vì địa do thiên quản lý cả. Ngày này rất nên làm việc bố thí, khen thưởng.

GỢI Ý

Thiên ân mười lăm ngày, đại thể nguồn gốc xuất ra từ cái lý thiên thủy (trời bắt đầu) địa thành, đồng thời lại có phối hợp thiên địa với đạo hóa sinh vạn vật, còn có thánh nhân mặt ngoảnh về Nam nghe theo thiên hạ thuyết giáo chính trị. Nhượng người rất khó, tranh biện cho thấy chỗ cứu cánh là triết học, suy lý trở về lý tự nhiên. Đặc trưng của loại này tựa như thế mà chẳng phải thế, nghi cho người sau nghiên cứu thuật trạch cát tăng thêm vào, khó lường được.

THIÊN XÁ



"Thiên bảo lịch" nói rằng: Thiên xá, thời xá lỗi, khoan tội. Trời sinh dục Giáp với Mậu, đất thành lập Tý Ngọ Dần Thân, vì thế lấy Giáp Mậu phối thành Thiên xá. Ngày đó có thể hoãn hình ngục, giải oan uổng, thí ân huệ. Nếu cùng với Đức thần hội họp, đặc biệt nên khởi công xây đắp".

"Lịch lệ" nói rằng: "Xuân, Mậu dần, Hạ, Giáp ngọ, Thu: Mậu thân, Đông Giáp tý là đó".

Tào Chấn Khuê nói rằng: Xá quả là trời xá lỗi, thần khoan thứ tội vậy. Sinh vạn vật là thổ vậy. Thổ đóng ở tứ qúy. Trợ thổ thành công, là Giáp Kỷ vậy; Tý Ngọ là thời khí âm dương giành nhau, đó là tội vậy. Dần Thân là thời âm dương bỉ thái đó là lỗi vậy. Đến bốn thời ấy, thiên đạo thương xót cho tội lỗi, vì vậy lấy Giáp Kỷ phối hợp để giúp đỡ cho xá. Thìn Tuất là dương thổ vậy, đem Giáp phối vào, Xuân: khởi Giáp tuất, Thu: khởi Giáp thìn. Sửu Mùi, âm Thổ vậy, đem Kỷ phối vào, Hạ: khởi Kỷ sửu, Đông: khởi Kỷ mùi. Tất cả bốn mùa đều là trước Trường sinh một thời, thuận số đến thời của dương đương vượng, là đó vậy".

"Khảo nguyên" nói rằng: "Thiên xá là thời xá lỗi, thời chẳng lấy Tý Ngọ Dần Thân là tội lỗi vậy. Đại thể Tý Ngọ Dần Thân quả là bốn mùa dương thần đương vượng. Giáp Mậu ở trong thập can là tối tôn, chỗ gọi là Giáp là đầu của chư thần. Mậu để trợ giúp cho Giáp thành công vậy. Vì thế đem phối cho ngày đó. Tất cả đều chọn can không khắc chi, có ý để trên có thể sinh dưới. Như Mậu dần, mộc, không thổ không sinh vậy; Giáp ngọ, mộc sinh hỏa vậy; Mậu thân, thổ sinh kim vậy; Giáp tý tuy không tương sinh, nhưng Mậu tý thời đem thổ khắc thủy, vì vậy đem Giáp phối vào. Còn Giáp mộc sinh ở Hợi, thủy cũng sinh mộc vậy. Vì thế gọi là Thiên xá".

Theo "Lịch thần nguyên thủy" nói rằng: Trời có ngũ vĩ (đường ngang N.D)

Tuế tinh là nhân mà Giáp ứng vào

Trấn tinh là đức mà Mậu ứng vào

Thần nhân đức, chi bằng Giáp Mậu còn hơn

Thuyết đó cao hơn Tào Chấn Khuê xa rồi.

"Sử ký" thiên "Quan Thư" lấy mộc thổ là cát tinh.

Còn Đạo Gia lấy ngày Giáp Mậu là ngày nên tế thần, cầu yên.

Đại khái điều đó đã có từ lâu rồi. Nghĩa của Thiên xá với Thiên ân tương tự. Theo lục thập Giáp tý mà luận giống Thiên ân có mười lăm ngày. Theo tứ quí mà luận, thời Thiên xá có bốn ngày. Giáp là đầu mười can, Mậu là ở giữa mười can. Dần Thân là bắt đầu Xuân, Thu, Tý Ngọ là giữa Hạ và Đông. Không lấy Kỷ là giữa, Kỷ thời đã quá giữa, lại là âm can. Vì vậy "Dịch" nói rằng: Ngày Kỷ chính là bãi bỏ đi. Nơi Giáp đến Mậu thời số cùng mà đương biến vậy. Không dùng Mão Dậu. Sinh ra vật thì Xuân bắt đầu Hạ cuối cùng. Thành vật, Thu bắt đầu, Đông là cuối hết. Bắt đầu là trời, hết là đất vậy. Xuân, Thu thuộc thiên, vì thế không dùng giữa mà dùng bắt đầu. Còn Mão Dậu cũng là chi âm. Dùng chi bắt đầu thời đem can ở giữa phối vào, vì thế mà Hạ là Giáp ngọ, Đông là Giáp tý. Ấy là trời đất hợp với thời đức, trời đất sinh tâm, thấy chỗ đầu mối vậy. Đã chết mà bỗng lại sinh ra, không gì lớn hơn xá, vì vậy lấy tên là Thiên xá vậy. Thi ân, xá tội cố nhiên nên dùng. Nhưng mà bảo rằng ngày Thiên ân tất chính có thể thi ân, ngày Thiên xá chính có thể xá tội, thời cũng là cố chấp mà luận vậy. Việc khen thưởng không thể làm, tội không thể khoan thứ vậy ư, thế thời cố nhiên không được lấy ngày Thiên ân, Thiên xá, mà làm phép cong để theo việc vậy. Ân này chỉ nên cho, tội này chỉ nên khoan thứ, thời như lửa đang cháy, như mạch nước thông suốt, tuy là ngày phá bại, hưu phế há chọn ở đó. An được, chọn mười chín ngày như thế mà dùng, ngoài ra gộp truân vào cao (ân huệ) (1) mà không rớt xuống sao.

---

(1) Truân cao: Truân là keo bẩn, bủn xỉn - Cao là ân trạch; bảo rằng keo bẩn đối với việc bố thí với ân trạch.

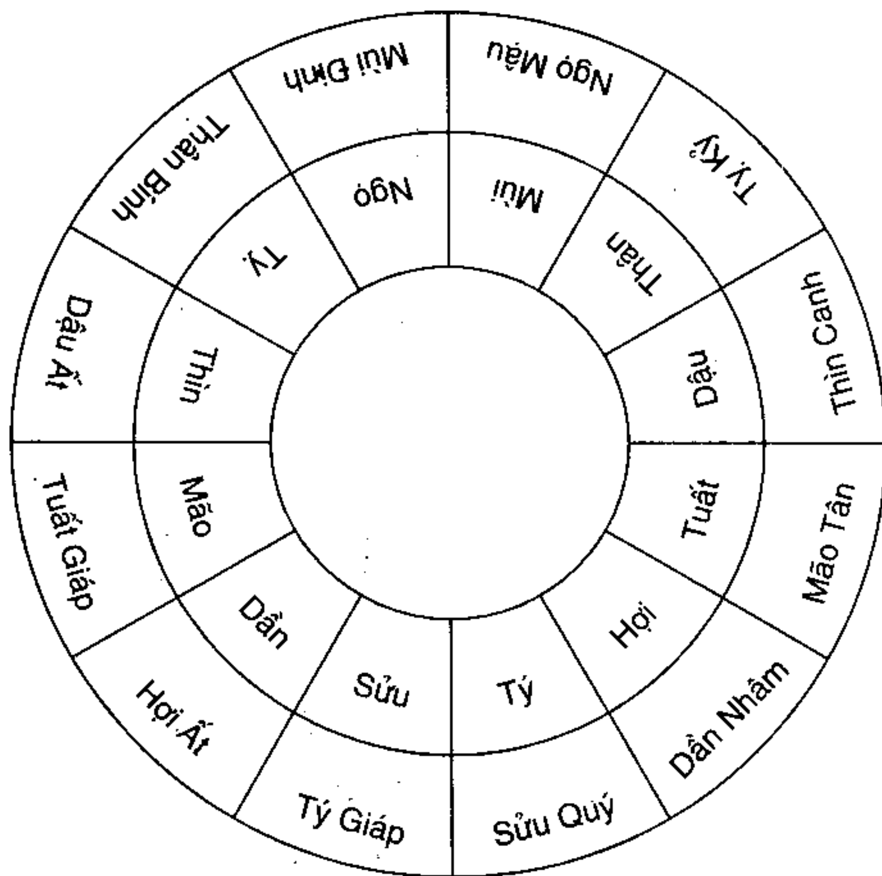
THÍCH Ý

Thiên xá là thời xá lỗi, thần khoan thứ tội. Nó có bốn ngày. Tức là Xuân: Mậu dần, Hạ: Giáp ngọ, Thu: Mậu thân, Đông: Giáp Tý Dùng ý của Thiên xá tương tự với Thiên ân. Thiên ân theo lục thập Giáp tý mà chọn. Thiên xá thời từ tứ quí mà sinh. Giáp là đầu của thập can, Mậu là giữa của thập can; Dần Thân là bắt đầu của Xuân, Thu; Tý Ngọ là giữa của Hạ, Đông. Dùng chỗ giữa của địa chi thời đem đầu của thiên can phối vào, vì thế Hạ là Giáp ngọ, Đông là Giáp tý. Dùng chỗ bắt đầu địa chi, thời lấy chỗ giữa của thiên can phối vào, vì thế Xuân là Mậu dần mà Thu là Mậu thân, trời thi ân tại đây, xá tội nên dùng, nhưng tuyệt không có ý nghĩa, chỉ có tại đây trời mới có khả năng thi ân, xá tội.

GỢI Ý

Không tùy theo ngày đó không có Thiên ân, Thiên xá mà keo xỉn đối với việc ân trạch, loại thái độ đó cố nhiên là đáng khen ngợi, nhưng vì sao chỉ mười chín ngày ấy mới rất nên làm? Trong đó giải thích đương nhiên là khiên cưỡng, nhưng chủ ý của nó tựa hồ như, cứ là tại thuận ứng với tự nhiên.

THIÊN NGUYỆN



"Tổng yếu lịch" nói rằng: Thiên nguyện là thiện thần trong tháng. Nó trực ngày nào nên cưới hỏi, nạp tài, hòa mục thân tộc.

"Lịch lệ" nói rằng: Thiên nguyện, tháng giêng: Giáp ngọ, tháng hai: Giáp tuất, tháng ba: Ất dậu, tháng tư: Bính tý, tháng năm:

Đinh sửu, tháng sáu: Mậu ngọ, tháng bảy: Giáp dần, tháng tám: Bính thìn, tháng chín: Tân mão, tháng mười: Mậu thìn, tháng mười một: Giáp tý, tháng chạp: Qúy mùi.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Thiên nguyện chính là thần Nguyệt kiến chi đức hợp vậy. Dương trước, âm sau năm thời, đều lấy dương can phối vào, tháng tứ quí lấy âm can phối vào. Nếu gặp tứ mạnh với Sửu Mùi Tý Ngọ thì không có hợp. Đại để nói rằng: Hợi Tị là âm dương hết, đến cực; Dần Thân là thời âm dương bĩ thái; Sửu Mùi là thời âm dương tuyệt không còn gì, Tý Ngọ là thời dương tiêu âm trưởng vì thế không thể hợp được. Mười can: Kỷ đã là Lục tặc, Canh là Bạch hổ, Nhâm là Huyền vũ vì thế không thể dùng. Nếu gặp là thời kỵ dùng, lấy trước, sau, gần mà dùng.

Ví như: thời lệnh tháng Giêng, Mùi là chi đức, nay kị dùng chọn gần Mùi là Ngọ; đem vượng can Giáp phối vào, được Giáp ngọ. Tháng hai: Giáp tuất, tháng ba: Ất dậu, tháng tư: Bính tý, tháng năm kỵ Hợi, lui lại hợp Sửu, thì đem Đinh phối vào, vì vậy được Đinh sửu. Tháng sáu kị Dần, đến Ngọ, lục hợp lấy Mậu phối vào được Mậu ngọ. Tháng bảy là thời không có kiến, kỵ Sửu, đến Dần, trong Dần có Giáp, theo chỗ thái vậy. Tháng tám kỵ Canh dùng Bính (bảo rằng kim ở Tị, trong Tị có Bính hỏa vậy) phối vào được Bính thìn. Tháng chín, Tân mão, tháng mười kỵ Nhâm, lấy Mậu là dương thổ có thể tụ thủy sói vỡ thổ, "Dịch" có nghĩa của qủe ấy, vì thế được Mậu thìn. Tháng mười một chỗ tự Kiến bảo rằng trước sau đều không có chỗ phối, như vậy tháng kiến Tý, chẳng thể mượn lực ở người. Nó kỵ Nhâm thì dùng Giáp, ấy là chỉ riêng Tý là có chỗ trợ giúp vậy. Tháng chạp kị Thân để lấy gần Thân là Mùi, vì vậy được Qúy mùi. Nghĩa này như thế".

Theo luận của Tào Chấn Khuê, lộn xộn, khó thông, không phải biện mới sáng tỏ được. Ở Đông không thể được thời chuyển mà sang

Tây, ở Tây không thể được mới lại chuyển sang Nam, sang Bắc; dương can không thể không thì vay mượn âm can để dùng; bản vị không thể thông thời mượn vị ở dưới để dùng. Như thế thời thần sát chính là vật tùy người tạo tác vậy. Người xưa tạo tác lấy ngu mà khiến người, khiến người giải ra, lại uyển chuyển, tự đạo đến trạng thái tạo tác mà hiệu lệnh ra cho thiên hạ rằng: Đang theo ta tạo tác để định cát hung. Tuy thế, trẻ nhỏ cũng biết không tin vậy. Khảo các "Thần sát khởi lệ" chính là biết truyền ra viết sai lầm. Trong hai mươi tư chữ lầm lạc mười ba chữ ở đó. Tào Chấn Khuê không biết chỗ sai lầm đó nên quanh co giải thích, vòng vo lộn xộn như Hàn sương Lê trạng hầu Lưu với Hiên-viên Di minh liền câu, chỗ bảo rằng mồm miệng hót càng thêm bi vậy.

"Khởi lệ" nói rằng: Tháng giêng Ất hợi, tháng hai Giáp tuất, tháng ba Ất dậu, tháng tư Bính thân, tháng năm Đinh mùi, tháng sáu Mậu ngọ, tháng bảy Kỷ tị, tháng tám Canh thìn, tháng chín Tân mão, tháng mười Nhâm dần, tháng mười một Qúy sửu, tháng chạp Giáp tý. Mười hai thời đều là Thái dương vậy [1], thập can đó đều là lệnh tinh vậy[2], duy tháng chạp Giáp không có lệnh tinh, mà nó là Giáp tý nghĩa đó rất lớn. Đại để Sửu Dần là Cấn, vạn vật kết thúc vạn vật bắt đầu" Tháng Sửu, mộc Kỷ Giáp ở trong đất mà thái dương lại thích hợp bắt đầu ở Tý vì vậy Sửu tuy là Tuế chung hết, mà thực là vạn vật bắt đầu, đầu mối then chốt của âm dương, thời lệnh tinh đặc biệt lớn Thái dương là mặt trời vậy, trời vì thế sinh vạn vật. Lệnh tinh, là các mùa vậy, trời vì thế thành tuế. Thái dương xoay chuyển về bên phải, lệnh tinh xoay chuyển về bên trái, ngũ khí thuận bày ra, bốn mùa chuyển động ở đó, vạn vật sinh ở đó, ước nguyện của trời vậy. Nghĩa của Thiên nguyện rộng lớn vậy thay!

(1) 12 thời đều Thái dương vậy: Thiên nguyện 12 thời đều là độ chuyển vần của mặt trời.

(2) 10 can đều là lệnh tinh vậy: 10 can của Thiên nguyện đều là ngũ hành dương vượng.

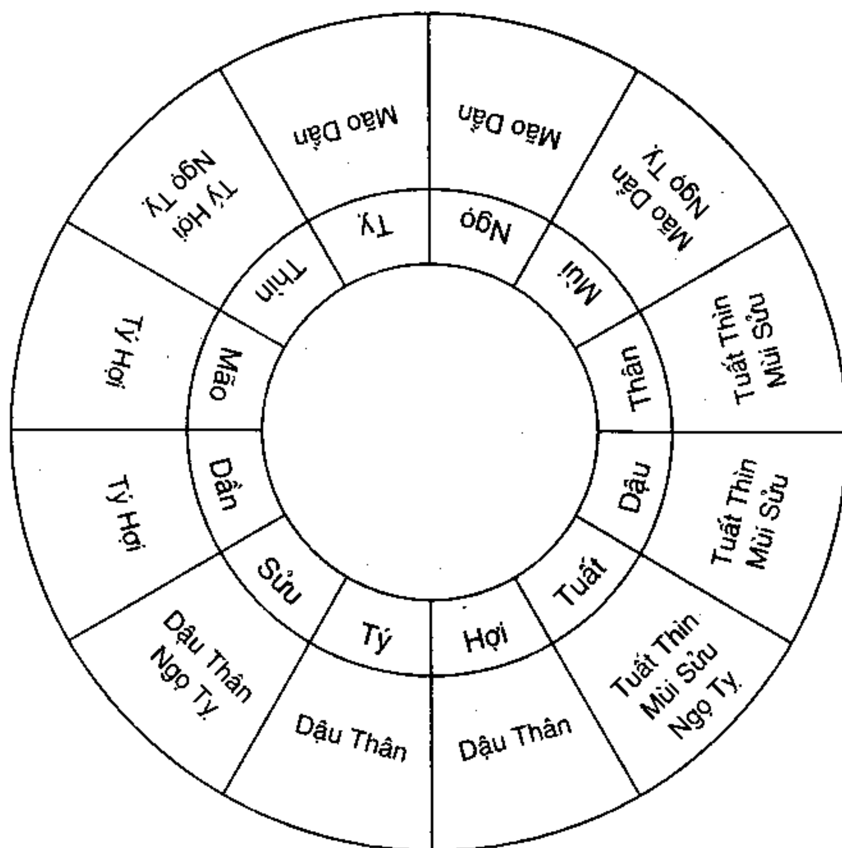
THÍCH Ý

Thiên nguyện là thiện thần trong tháng. Nó có mười hai ngày, tức tháng giêng Ất hợi, tháng hai Giáp tuất, tháng ba Ất dậu, tháng tư Bính thân, tháng năm Đinh mùi, tháng sáu Mậu ngọ, tháng bảy Kỷ tị, tháng tám Canh thìn, tháng chín Tân mão, tháng mười Nhâm dần, tháng mười một Qúy sửu, tháng chạp Giáp tý. Chỗ Thiên nguyện trực ở mười hai thời đều là vận hành của Thái dương mười can thời là ngũ hành đương vượng. Trong đó chỉ có can Giáp của tháng chạp là không có lệnh tinh, nhưng ý nghĩa của thời vận đó vẫn rất lớn. Nhân vì tháng chạp là Sửu thời đó mộc Kỷ Giáp ở trong đất mà Thái dương lại bắt đầu khớp dễ dàng ở Tý, cho nên Sửu tuy là tuế (năm N.D). Kết thúc mà thực là vạn vật bắt đầu, là then chốt mở đầu âm dương, vì thế thâm nghĩa của Giáp chính là tối đại, tối phú trong lệnh tinh. Thái dương hóa sinh vạn vật, lệnh tinh vì thế thành tuế. Thái dương chuyển vần về phải, lệnh tinh chuyển vần về trái, ngũ khí thuận theo thứ tự, bốn mùa dựa vào thứ tự càng lưu hành, trăm vật mặc lòng hóa sinh. Đó đúng là ước nguyện của trời. Ý nghĩa của Thiên nguyện thực tại là xa rộng quá chừng vậy.

GỢI Ý

Nhật Nguyệt hóa sinh vạn vật. Thiên nguyện trên thực tế đúng là Thái dương và bốn mùa ngũ hành vận hành một loại luật về thời tiết. Trạch cát thần sát, số hàng trăm tích lại thành nghìn, nhưng góp lại không thể thành chân thuyết, lại gọi là mỗ thần, hoặc mỗ sát, mà là trời đất tự nhiên, âm dương ngũ hành vận hành; đó là một loại luật về tiết khí, một loại trạng thái. Thiên nguyện có thể nói là một điều thuyết minh so sánh tốt.

MẪU THƯƠNG



"Thiên bảo lịch" nói rằng: "Mẫu thương là chỗ sinh của ngũ hành đương vượng. Như gặp sau Thổ vương, thì đó là Tị Ngọ. Ngày này nên dưỡng dục đàn gia súc, trồng trọt, cấy trồng."

"Lịch lệ" nói rằng: "Xuân: Hợi Tý; Hạ: Dần Mão; Thu: Thìn Tuất Sửu Mùi; Đông: Thân Dậu: Sau Thổ vương là Tị Ngọ".

Tào Chấn Khuê nói rằng: Sinh ra ta là mẫu (mẹ), chất trữ là thương (cái kho), vì vậy lấy tên như thế. Đều là lấy thời ngũ hành đương mùa sinh.

"Khảo nguyên" nói rằng: "Xuân thuộc mộc, thủy sinh ra vì vậy lấy Hợi Tý là Mẫu thương. Ngoài ra phỏng theo thế Không dùng can mà dùng chi, chi là địa, có đạo mẫu ở đó. Vạn vật sinh ở thổ, có đạo chất trữ ở đó."

Xét Mẫu thương là thời cát của các việc trồng trọt, chăn nuôi súc vật, nạp tài.

Xuân mộc lấy Hợi Tý làm mẫu. Mộc thì Hợi Tý là chỗ sinh ra. Thủy đến Mộc thành thời nghỉ.

Mẹ già thời đặc biệt nuôi dưỡng ở Tý vì thế lấy thương làm tên. Lại mộc sinh ở thủy, mà thủy vì thế có thể vượng ở mùa Xuân, do thủy sinh ra, thời mộc vốn đã do thủy mà được nuôi dưỡng, vì vậy lấy mẫu làm tên. Lại ta khắc là tài, mà do sinh khắc ta cũng là tài vậy, lấy thời Mẫu thương mà nạp tài, chỉ thấy chất trữ ở phương sinh ra ta, thời vốn dĩ không thiếu hụt. Chỉ thấy phương sinh ra ta thì nên hết sức nuôi dưỡng ở đó, cho như thế là trở lại gốc là trở về bắt đầu vậy. Chỉ thấy tài, vì thế nuôi dưỡng người mà chất trữ nhiều thời khắc ta do chỗ sinh, chuyển coi là ta hại vậy. Không phải thế là nuôi dưỡng vậy. Nghĩa của Mẫu thương lớn vậy thay!

THÍCH Ý

Chỗ sinh ngũ hành đương vượng gọi là Mẫu thương.

Như Xuân thuộc Mộc, mộc là thủy sinh, vì thế lấy Hợi Tý là Mẫu thương. Mỗi quí hai hoặc bốn ngày.

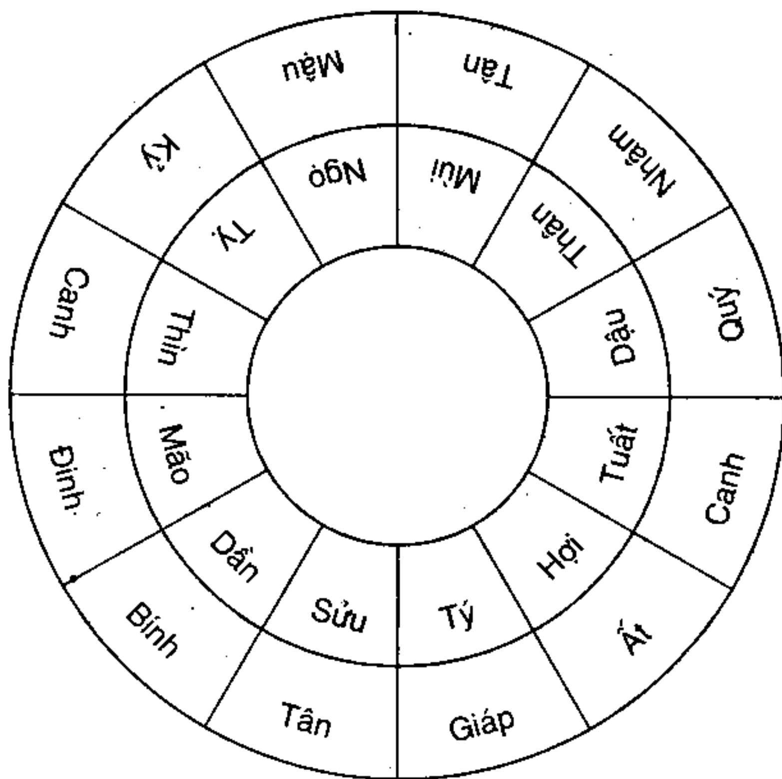
Xuân: Hợi Tý, Hạ: Dần Mão, Thu: Thìn Tuất Sửu Mùi, Đông: Thân Dậu sau Thổ vương là Tị Ngọ.

Đó là cát thần cho các việc: trồng trọt, chăn nuôi, nạp tài.

GỢI Ý

Đây là một vị trí lấy lý luận ngũ hành tương sinh làm chỗ nương tựa của "cát thần".

NGUYỆT ÂN



"Ngũ hành luận" nói rằng: "Nguyệt ân là chỗ can sinh ra dương kiến vậy, mẹ con theo nhau gọi là Nguyệt ân. Ngày đó nên xây cất, việc hôn nhân, di chuyển, cúng tế, lên quan, nạp tài.

"Lịch lệ" nói rằng: "Nguyệt ân tháng giêng: Bính, tháng hai:

Đinh, Tháng ba: Canh, tháng tư: Kỷ, tháng năm: Mậu, tháng sáu: Tân, tháng bảy: Nhâm, tháng tám: Qúy, tháng chín: Canh, tháng mười: Ất, tháng mười một: Giáp, tháng chạp: Tân."

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Nguyệt ân là mẹ con theo nhau, là nguyệt kiến phản sinh ở đó. Đại thể nghĩa là mẹ sinh ra ta, ta sinh ra con vậy.

"Lịch thần nguyên thủy" nói rằng: Dần mộc, sinh Bính hỏa; Mão mộc sinh Đinh hỏa; Thìn Tuất thổ, sinh Canh kim; Sửu Mùi thổ, sinh Tân kim Tị hỏa, sinh Kỷ thổ; Ngọ hỏa, sinh Mậu thổ; Thân kim sinh Nhâm thủy; Dậu kim, sinh Qúy thủy; Tý thủy, sinh Giáp mộc; Hợi thủy, sinh Ất mộc. Tất cả đều là chỗ nguyệt kiến sinh, vì thế gọi là Nguyệt ân vậy.

"Khảo nguyên" nói rằng: "Tháng giêng, Dần dương mộc, sinh Bính dương hỏa tháng hai Mão âm mộc, sinh Đinh âm hỏa, thời mọi cái đều theo loại của nó cả. Ngoài ra phỏng theo thế.

Xét Nguyệt ân, đối đãi với Mẫu thương vậy, Mẫu thương là Nghĩa hào [1], Nguyệt ân là Bảo hào[2], sinh thần Mẫu thương là thần thời lệnh vậy, có ân ở bản thời lệnh vậy, chỗ nguyệt thần sinh ra thần Nguyệt ân vậy, có ân ở chỗ thần đó vậy. Mẫu thương là mẹ của tháng này, tháng này là mẹ của Nguyệt ân. Dần sinh Bính tức Giáp sinh Bính vậy; Mão sinh Đinh tức Ất sinh Đinh vậy, Thìn Tuất sinh Canh tức Mậu sinh Canh vậy.

Tử bình gia [3] gọi là Thực thần[4]

(1) Nghĩa hào: là thuật ngữ của Dịch học, chỉ có thể sinh dưỡng cho hào của bản quái.

(2) Bảo hào: là thuật ngữ của Dịch học, chỉ cung sở tại của bản quái, chỗ hào sinh để phù giúp ngũ hành.

(3) Tử bình gia: các nhà học về mệnh lý đời Tống, dần dần Tử Bình phát triển thành phép tứ trụ đoán mệnh, đời sau đem thuật này đoán mệnh gọi là Tử bình gia. Khác bản tính của ngũ hành là chỗ ngũ hành sinh bản mệnh.

(4) Thực thần: là chỗ gọi là "ta sinh ra" vậy.

Dần Mão Thìn ấy là mẹ vậy Bính Đinh Canh ấy là con trai vậy, theo địa chi để sinh thiên can ấy là mẹ sinh ra con vậy. Vì thế việc hôn nhân nên là con, việc xây dựng, lên quan không có chỗ nào không nên cả.

THÍCH Ý

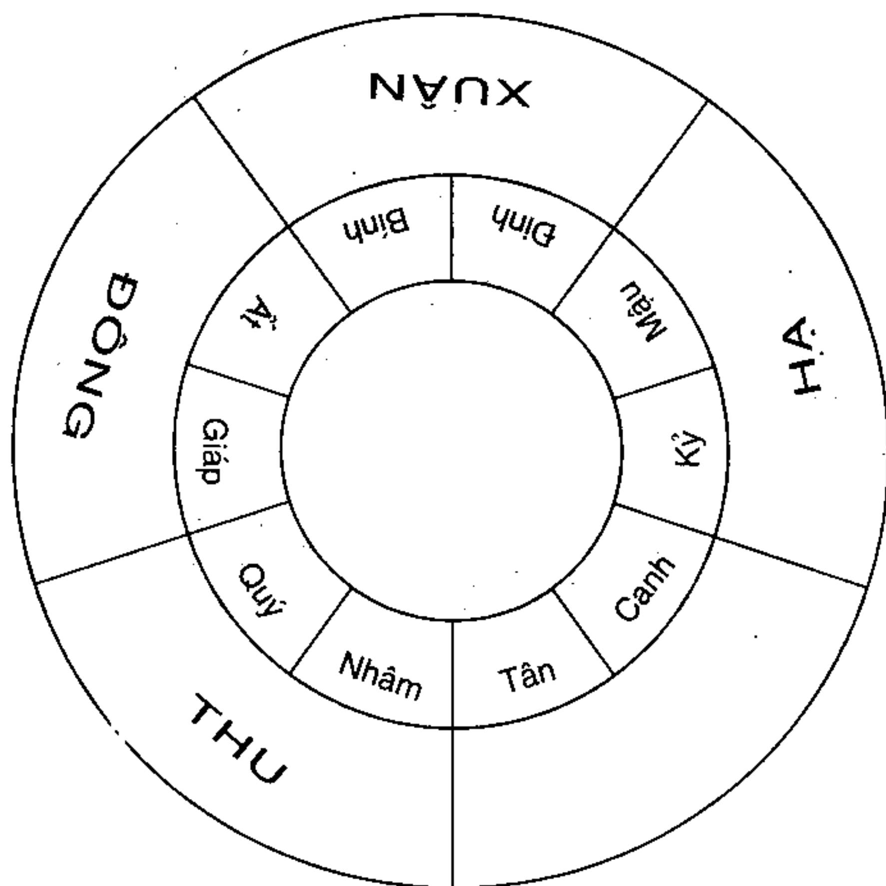
Chỗ thần Nguyệt kiến sinh ra gọi là Nguyệt ân. Thủ nghĩa này chính đúng tương phản với Mẫu thương. Như tháng giêng kiến Dần, Dần mộc sinh Bính hỏa. Vì vậy tháng giêng Bính là Nguyệt ân. Ngoài ra phỏng theo thế Địa chi sinh thiên can, đã như mẹ sinh con, cho nên nhật can đó, các việc hôn nhân, xây dựng, nạp tài, không có chỗ nào không nên.

GỢI Ý

Nhân vì ngày mố, nhật can cùng nguyệt kiến có quan hệ tương sinh vì thế cho nên hôn nhân, các việc; nên làm. Đó là, không chỉ là nghĩa lý của ngũ hành chăng?

(*) 2 đoạn này do Vương ngọc Đức viết

TỨ TƯỢNG



"Tổng yếu lệ" nói rằng: "Tứ tương là thời bốn mùa vượng tướng. Ngày đó nên khởi công xây dựng, nuôi dưỡng, sinh tài, trồng trọt, cấy trồng, di chuyển, viễn hành".

"Lịch lệ" nói rằng: Xuân, Bính Đinh. Hạ: Mậu Kỷ. Thu: Nhâm

Qúy. Đông: Giáp Ất.

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Tứ tương là đạo nuôi dưỡng, mẹ sinh con vậy. Xuân mộc vượng, sinh Bính Đinh. Hạ hỏa vượng, sinh Mậu Kỷ. Thu kim vượng, sinh Nhâm Qúy. Đông thủy vượng, sinh Giáp Ất. Duy Canh Tân là Kim có thể sát vạn vật, vì vậy không dùng".

Xét Tứ tương không có Canh Tân, như thế chỗ ấy chẳng ai có thể làm vậy. Mộc là gốc giúp hỏa, hỏa là gốc giúp thổ, kim là gốc giúp thủy, thủy là gốc giúp mộc, ngũ hành tự nhiên mà như vậy. Tương ấy là bổ trợ cho ta vậy, như thế để biết đạo của trời, dùng đức không dùng hình vậy. Tương ấy là tướng quân vậy, như thế để biết đạo của thần, dẫn đưa đức mà không dẫn đưa hình vậy.

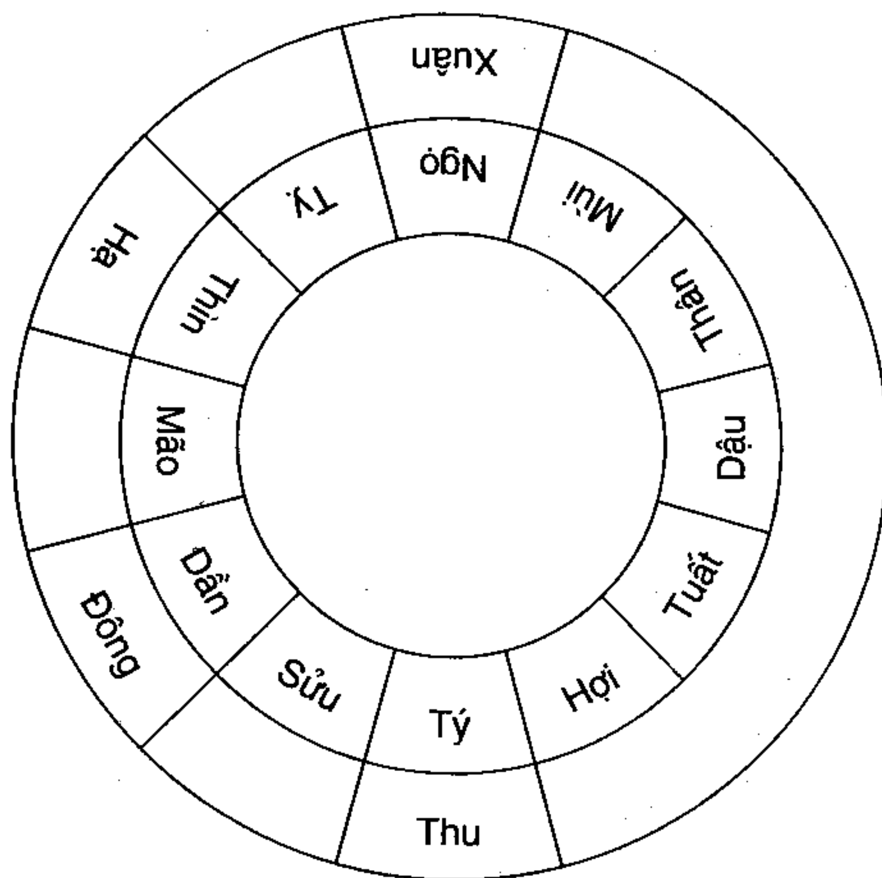
THÍCH Ý

Thời bốn mùa đương vượng, chỗ ngũ hành sinh gọi là Tứ tương. Như Xuân mộc vượng, mộc sinh Bính Đinh hỏa, vì thế Xuân lấy Bính Đinh làm Tứ tương. Ngoài ra là: Hạ Mậu Kỷ, Thu Nhâm Qúy, Đông Giáp Ất. Tứ tương có nghĩa là mẹ sinh con, cho nên ngày đó nên làm các việc tu tạo, cầu tài, trồng trọt, đi xa.

GỢI Ý

Tứ tương đúng là chọn dùng nghĩa cùng với Nguyệt ân cơ bản tương đồng. Do tương có ý là "bổ trợ", dẫn dắt đường xuất ra tướng quân, đó lại là một phương diện mà trạch cát lập ý.

THỜI ĐỨC
Lại có tên là Tứ Thời Thiên Đức



"Tổng yếu lịch" nói rằng: "Tứ thời Thiên đức là đức thần thứ tư xếp trong thứ tự vậy. Ngày này nên mừng ban thưởng, ban cho đồ mừng, ban cho quan chức, mở yến tiệc".

"Lịch lệ" nói rằng: "Xuân Ngọ, Hạ Thìn, Thu Tý, Đông Dần".

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Tý Dần Thìn Ngọ chính là thời dương sinh dục ở phương Đông, vì vậy dùng làm việc là cát vậy. Thân Tuất là sát khí phương Tây vì vậy không thể dùng. Đều lấy chỗ thời dương sinh ở bốn mùa, đó là ta sinh, là Đức vậy. Cũng có tên là Thời đức. Xét Thời đức cùng nghĩa với Tứ tương, Xuân mộc sinh Ngọ hỏa, Hạ hỏa sinh Thìn thổ, Thu kim sinh Tý thủy, Đông thủy sinh Dần mộc. Tứ tương dùng thiên can. Thời đức dùng địa chi.

Xét Tý Dần Thìn Ngọ Thân Tuất đều là sáu thời dương. Dương là Đức vậy cho nên Thời đức đến thời dương vậy.

Phân ra mà nói, thời Xuân Thu mỗi mùa hai, Đông Hạ mỗi mùa một đều dùng chỗ sinh của mỗi mùa. Xuân mộc sinh hỏa dùng Ngọ. Hạ hỏa sinh thổ, dùng Thìn, Tuất, Thìn trước, Tuất sau; dùng Thìn. Thu kim sinh thủy, dùng Tý. Đông thủy sinh mộc dùng Dần. Sáu dùng bốn chỗ dư ra hai thời thích hợp với thu lệnh. Cũng giống như thập can giúp Tứ tương mà lại còn thừa Canh Tân hai can không dùng. Tất cả đều tự nhiên như thế, chẳng phải là chỗ người có thể làm ra. Tâm của trời lấy Đức không lấy hình, há nói ngày là cương sao!

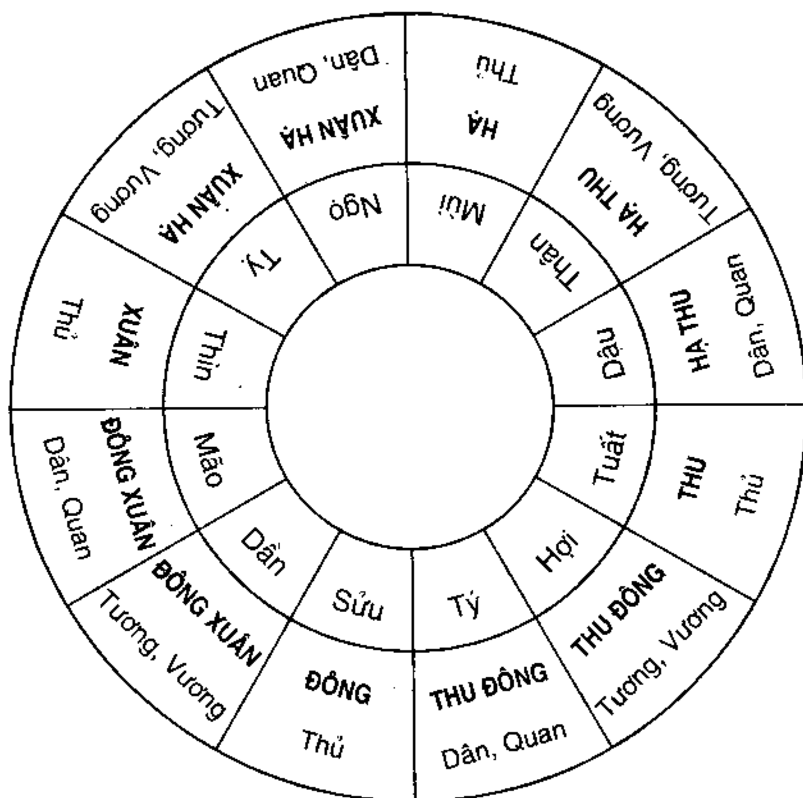
THÍCH Ý

Thời đức lại có tên gọi là Tứ thời Thiên đức. Ấy là đức thần thứ tư xếp theo thứ tự. Cụ thể là Xuân Ngọ, Hạ Thìn, Thu Tý, Đông Dần đều là thời dương chỗ bốn mùa sinh ra. Nghĩa của Thời đức với Tứ tương tương đồng. Chỗ khác nhau chỉ ở chỗ Tứ tương dùng thiên can, còn Thời đức thì dùng địa chi. Ngày này nên làm các việc mừng khen thưởng, ban quan chức.

GỢI Ý

Cương là quy luật điều hòa trời đất vận hành, cương điều hòa tự nhiên tiến mà thúc đẩy, dẫn xuất ra đạo của thần, dẫn dắt đức, không dẫn dắt hình. Thiên tâm dùng Đức không dùng hình, là nguyên tắc chính trị, đem đến tiêu chuẩn để biện việc nên làm hoặc nên ky. Đại khái đó là một bản chỉ của thuật trạch cát.

VƯƠNG - QUAN - THỦ - TƯƠNG - DÂN *nhật*



Đàn Linh nói rằng: "Ngày Vương, Quan, Tương, Dân, Thủ đều là thời coi xét việc trong tháng. Chỗ ngày trực đó nên ra lệnh cho tướng đăng đàn, nhận phong nối tước vị, lên quan nhậm chức, lâm chính sự thân dân.

"Lịch lệ" nói rằng: "Vương nhật: Xuân Dần, Hạ Tị, Thu Thân, Đông Hợi (nay đổi là Quan nhật) - Quan nhật: Xuân Mão, Hạ Ngọ, Thu Dậu, Đông Tý (nay đổi là Vương nhật) - Tương nhật: Xuân Tị, Hạ Thân, Thu Hợi, Đông Dần - Dân nhật: Xuân Ngọ, Hạ Dậu, Thu Tý Đông Mão - Thủ nhật: Xuân Dậu, Hạ Tý, Thu Mão, Đông Ngọ".

Tào Chấn Khuê nói rằng: " - Vương nhật là thời chính vương của bốn mùa, là vị trí tứ chính, tượng Đế vượng, vì vậy được về chính trị vậy.

- Quan nhật là thời bốn mùa Lâm quan, tượng chư hầu

- Tương nhật là bốn mùa chỗ ngày quan sinh, thời của tương khí, tượng tể tướng.

- Dân nhật là thần bốn mùa Tử, Tuyệt, tượng cho thứ dân.

- Thủ nhật là thời bốn mùa Thai, Tuyệt, vô khí, cứ thế tự cố thủ, chờ đợi tướng đến.

Đều dùng nghĩa đó lấy làm tên vậy".

Xét như thế đem Xuân Hạ Thu Đông dùng lệnh tinh, vượng tướng lấy làm thời cát. Ngày Vương là ngày thiên tử dùng. Quan nhật là chỗ ngày của thần ở dưới dùng. Thủ nhật là chỗ ngày mà thần dùng để đóng kín biên giới. Tương nhật, chỗ ngày thần cận quý dùng để tiếp cận người sang. Dân nhật là ngày bách tính dùng. Ngoài năm ngày đó, lịch gia lại lấy Mùi Tuất Sửu Thìn là thứ tự bốn ngày tù ngục; Thân Hợi Tị Dần là thứ tự bốn ngày lệ (lệ thuộc, nô lệ ND) Dậu Tý Mão Ngọ là thứ tự bốn ngày lao (nhà tù); Tuất Sửu Thìn Mùi là thứ tự bốn ngày tử biệt; Hợi Dần Tị Thân là thứ tự bốn ngày phục tội; Tý Mão Ngọ Dậu là thứ tự bốn ngày đại bại; lại nói rằng không nêu ra ngày Sửu Thìn Mùi Tuất là thứ tự bốn ngày tội hình, lại nói rằng ngày hình ngục. Đại để ngày ngục là thứ tự của bốn thời mộ. Ngoài ra gộp với thời hưu, tù, tử nói mà thôi.

Người sau lấy Vương, Quan, Thủ, Tương, Dân nhật có cát mà không có hung, mà chưa khắp cả mười hai thời vậy, thế là nhất nhất chia ra mà phân biệt mà đặt tên, lại át sẽ không thể chính xác vậy. Thế là xuất hiện trùng lặp, lộn xộn, lộn ngược lại mà không thể tin cậy được. Như vậy thần sát tuy tăng thêm bảy loại mà riêng không có chỗ thích hợp, chỉ có một lệ kỵ dùng, mà chỉ còn định năm thời mà dư ra đều không thể dùng được, hà tất cần nhiều thuyết nói hay để mê hoặc đời đâu. Nay xóa bỏ đi hết.

Đến ngày Vương hướng vào là Dần Tị Thân Hợi.

Quan nhật hướng vào là Mão Ngọ Dậu Tý, người sau đem hai chỗ đó đổi vị trí đại thể lấy Dần là Xuân mộc, Lâm quan, mà Mão là Xuân mộc, Đế vượng vậy. Như vậy tìm cận kẽ ra lý của nó, không bằng thuyết cổ là hơn.

Đại để Dần là Lâm quan dương mộc, Mão là Lâm quan âm mộc, tính của ngũ hành, Lâm quan cát ở Đế vượng, lấy cho đúng nó vậy. Quân dùng dương, mà thần dùng âm, lại là đạo Dịch vậy. Đế cư đế vị, quan cư quan vị, đều là Lâm quan vậy, bất tất đế dùng Đế vượng quan dùng Lâm quan như vậy sau mới được. Còn khiến âm dương đổi vị trí, truyền như thế là sai lầm. Đến chưng Xuân Thìn, Hạ Mùi, Thu Tuất, Đông Sửu, bốn thứ tự của thổ thần đương vượng vậy, vì thế gọi là Thủ nhật. Thủ là thần dùng đóng kín biên cương. Xuân Tị, Hạ Thân, Thu Hợi, Đông Dần, bốn thứ tự của tướng khí thời tự Thiên tử [1] trở xuống vương, hầu, khanh, tướng thông dụng là thời cát vậy. Xuân mộc vượng mà sinh hỏa, thời Ngọ là chính thời lệnh. Hạ thổ vượng mà sinh kim, thời Dậu là chính thời lệnh. Tương nên lấy Ngọ, Dậu, Tý, Mão. Còn như lấy Ngọ Dậu Tý Mão là Dân nhật mới không gọi là Tương là cớ sao vậy? Tị dương hỏa, dương thổ vậy, Thân dương kim, Hợi dương thủy, Dần

(1) Nguyên tý: thiên tý vậy

(2) Bằng sinh: Bằng: thịnh vượng, to lớn. Bằng sinh: có dáng sinh trưởng phồn thịnh.

dương mộc vậy, vì vậy là tương; Ngọ âm hỏa, âm thổ vậy, Dậu âm kim, Tý âm thủy, Mão âm.mộc vậy, vì vậy là dân, thần dương mà dân âm giống như vương dương mà quan âm vậy, nhưng thay đổi có tiến bộ vậy. Tương ư là tướng vậy, là chỗ sinh của vượng, vốn đã dĩ nhiên. Tị có kim, Thân có thủy, Hợi có mộc, Dần có hỏa, không chuyên một hành, cát hung của nó chưa định vậy. Sách nói rằng: "Duy cát hung không lạm quyền, tại người; duy có trời giáng tại - tường (tốt lành), tại đức". Cát hung ấy chưa định, chính cũng tương tự với phú quý. Dùng ngày đó, theo thuận với đạo trời vậy mà để khuyên bảo ở tâm của người vậy. Nếu như Ngọ Dậu Tý Mão thời chuyên hỏa, chuyên kim, chuyên thủy, chuyên mộc là thực là bốn thứ tự đương thời lệnh, cát há chẳng lớn ở đó, vì thế là Dân nhật. Dân được toàn cát thì Vương, Quan, Tương, Thủ cũng đều được toàn cát vậy. Thế mà Tào Chấn Khuê lấy thời Tử Tuyệt của bốn mùa là tượng của thứ dân hết sức vô lý. Tâm người mà ác, tuy Kiệt, Trụ, Đạo Chích vị tất đã muốn tử tuyệt cho thứ dân vậy. Còn những người thường sinh sôi, thịnh vượng như thế mới gọi là thường dân. Tuy một ngày, một đêm vạn lần sinh, vạn lần tử mà suốt từ cổ xưa vẫn không tử tuyệt vậy; chính là thường dân được yên, có phải là tượng Tử Tuyệt chăng! Chỗ đó hoang đường, sai lầm đến thế.

Lại xét "Lịch lệ" lấy Xuân Dậu, Hạ Tý, Thu Mão, Đông Ngọ là Thủ nhật; lấy Xuân Thìn, Hạ Mùi, Thu Tuất, Đông Sửu là ngày Lao Thiệu Thái Cù làm "Lịch thần nguyên thủy" bảo là Thủ với Lao hai chữ gần giống nhau, mà còn thay đổi sai lầm, thời cát hung tất cả đều do loại mà tụ hội, còn với nghĩa ngũ thắng thì vừa đúng phù hợp. Rất có lý, nay theo thế.

THÍCH Ý

Vương nhật, Quan nhật, Tương nhật, Dân nhật, Thủ nhật, đều là thời cát ở trong tháng dùng để làm việc. Ngày đó nên ra mệnh

lệnh cho tướng, đóng kín biên cương, lên quan nhận chức, lâm chính sự, thân dân.

Vương nhật chỉ ra mùa xuân ngày Dần, Hạ Tị, Thu Thân, Đông Hợi (sau đổi là Quan nhật) đều là thời bốn mùa đương vượng.

Quan nhật chỉ ra mùa Xuân ngày Mão, Hạ Ngọ, Thu Dậu, Đông Tý (sau cải là Vương nhật) đều là thời bốn mùa Lâm quan.

Tương nhật là Xuân Tị, Hạ Thân, Thu Hợi, Đông Dần; đều là thời sinh ra chính thời lệnh của bốn mùa

Ba trường hợp ở trên đều là tượng cực vượng, nên từ thiên tử, đến vương hầu, bách quan đều thông dụng.

Thủ nhật là Xuân Thìn, Hạ Mùi, Thu Tuất, Đông Sửu đều là bốn mùa thổ thần đương vượng, vì vậy, thần trông giữ nên đóng kín biên cương.

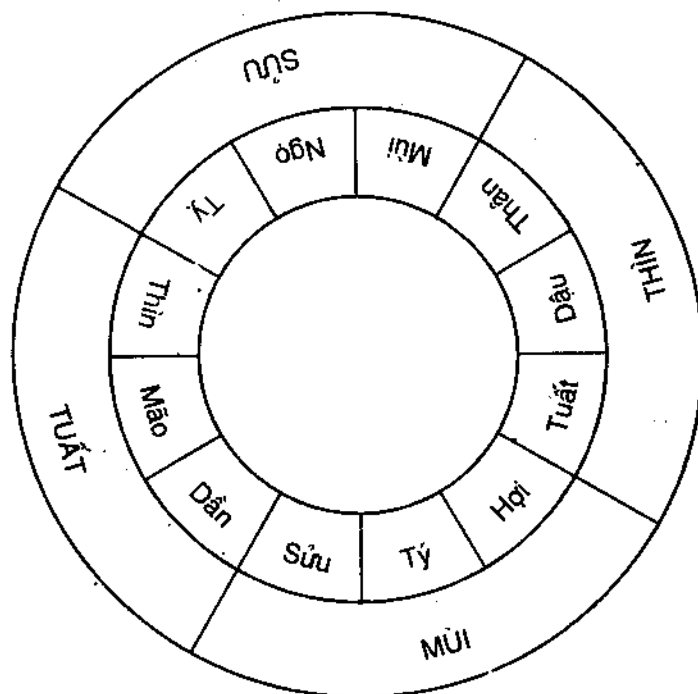
Dân nhật là Xuân Ngọ, Hạ Dậu, Thu Tý, Đông Mão; ấy là thời chính hội chỗ sinh ra bốn mùa. Nhưng không giống với ngày Tương. Ngày Tương là dương. Dân nhật là âm, tượng thần là dương mà dân là âm. Mà còn Ngọ Dậu Tý Mão là chuyên hỏa, chuyên kim, chuyên thủy, chuyên mộc; là chính thời lệnh thực của bốn mùa, là cát lớn hơn hết; vì thế mới lấy là Dân nhật. Cho nên dân được toàn cát, thời thiên tử bách quan cũng được toàn cát.

Tào Chấn Khuê lấy thời Tử Tuyệt của bốn mùa là tượng cho thứ dân, hết sức vô nghĩa lý.

GỢI Ý

Tác giả lấy Dân nhật xem tạo ra là cái thực đương thời lệnh của bốn mùa, tối cát, tối thiện cho là dân được toàn cát, thời thiên tử, trăm quan đều được toàn cát, bởi có trước an vui đến "quan vi khinh, dân vi trọng" của phong tục còn để lại tư tưởng lấy dân làm gốc, cao xa đối với hạng Tào Chấn Khuê. Tuy nhiên như thế đó là tư tưởng của đẳng cấp phong kiến vẫn không thể tránh khỏi. Thời đại khiến cho như vậy.

TỨ KÍCH



"Thông thư" nói rằng: "Tứ kích:.Xuân Tuất. Hạ Sửu. Thu Thìn Đông Mùi. Ngày này kỵ việc quân".

"Khảo nguyên" nói rằng: "Tứ kích là chỗ bốn mùa xung với thời

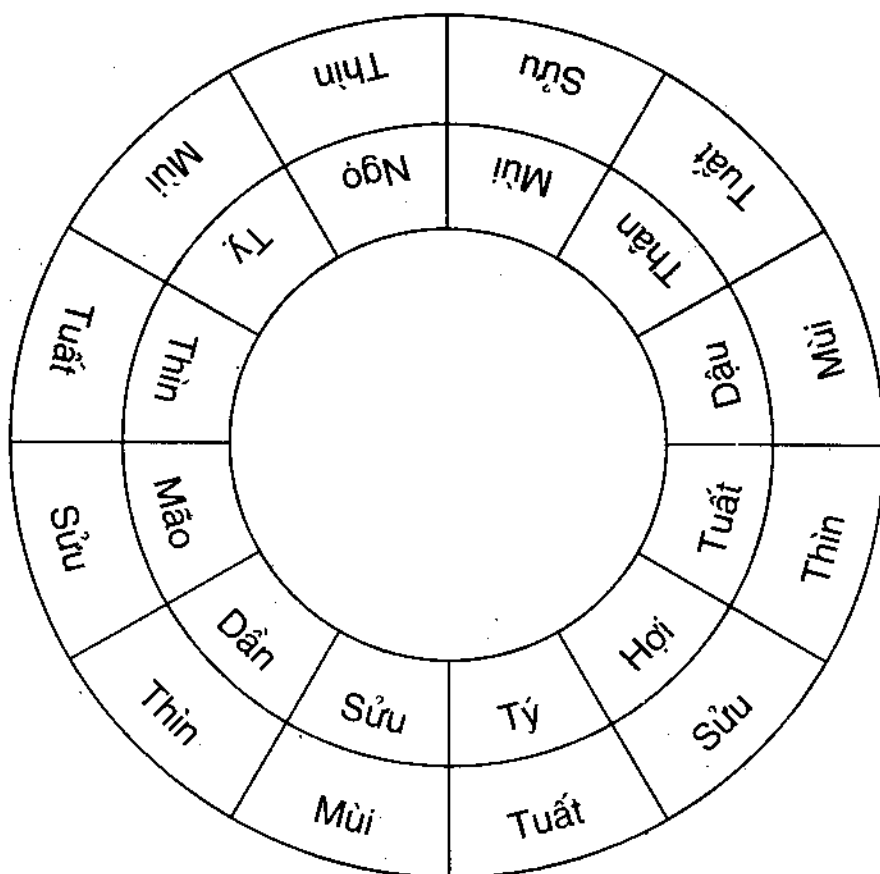
Mộ vậy". Như Xuân, nguyệt kiến là Dần, Mão, Thìn; Thìn với Tuất xung nhau vì vậy Tuất là Tứ kích. Ngoài ra phỏng theo thế.

Xét bốn quí lấy thổ vượng là Thủ nhật, Tứ kích xung với nó vậy. Xuân thổ vượng ở Thìn, mà Tuất kích vậy. Hạ thổ vượng ở Mùi mà Sửu kích vậy, Thu, Đông cũng như thế, vì vậy nói rằng ngày đó kỵ các việc xuất quân, phòng bị bờ cõi.

THÍCH Ý

Tứ kích chính là thời đối xung với ngày thổ vượng trong bốn quí. Cụ thể là Xuân Tuất, Hạ Sửu, Thu Thìn, Đông Mùi. Ngày đó kỵ xuất quân.

CỬU KHÔNG



"Quảng thánh lịch" nói rằng: Cửu không là sát thần trong tháng. Ngày đó kỵ tu tạo kho hàng, xuất nhập tiền của.

"Lịch lệ" nói rằng: Cửu không tháng giêng tại Thìn, nghịch hành bốn qúy.

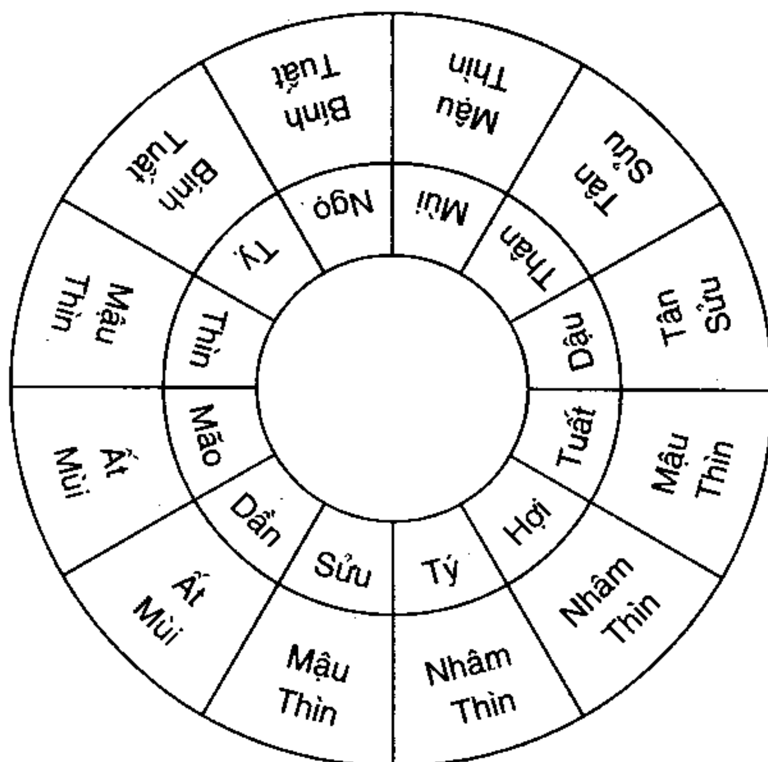
Tào Chấn Khuê nói rằng: Cửu không là thời phá bại mộ khố. Phá khố thời không, xung thời bại. Giả như thời lệnh tháng Dần, Ngọ, Tuất; hỏa khố tại Tuất, Thìn có thể xung bại vậy. Tháng Hợi Mão Mùi; mộc mộ tại Mùi, Sửu có thể xung bại vậy. Tháng Tị Dậu Sửu; kim mộ tại Sửu, Mùi có thể xung bại vậy. Tháng Thân Tý Thìn; thủy mộ tại Thìn, Tuất có thể xung bại vậy.

Nay lịch gia, truyền cùng Cửu khảm, Cửu tiêu cùng vận hành là không phải. Đại thể chỗ truyền có lầm lẫn; ghi nhớ tuế lịch cũng chỉ là nghịch hành bốn quí.

THÍCH Ý

Cửu không là thời đối xung với tam hợp ngũ hành mộ khố. Khố bị xung kích thời phá bại nên Cửu không là sát thần trong tháng. Ngày đó kỵ tu tạo kho hàng, xuất nhập tiền hàng.

NGŨ MỘ



"Quảng thánh lịch" nói rằng: Ngũ mộ, thời tứ vượng của Mộ vậy. Ngày này kỵ xây dựng, động thổ, làm lễ cưới, xuất quân.

"Lịch lệ" nói rằng: "Ngũ mộ, tháng giêng, tháng hai: Ất mùi; tháng tư tháng năm: Bính tuất; tháng bảy, tháng tám: Tân sửu, tháng mười, tháng mười một: Nhâm thìn, tháng tứ quí Mậu thìn vậy".

Tào Chấn Khuê nói rằng: Ngũ mộ, ngũ hành vượng, can tự lâm vào thời Mộ vậy.

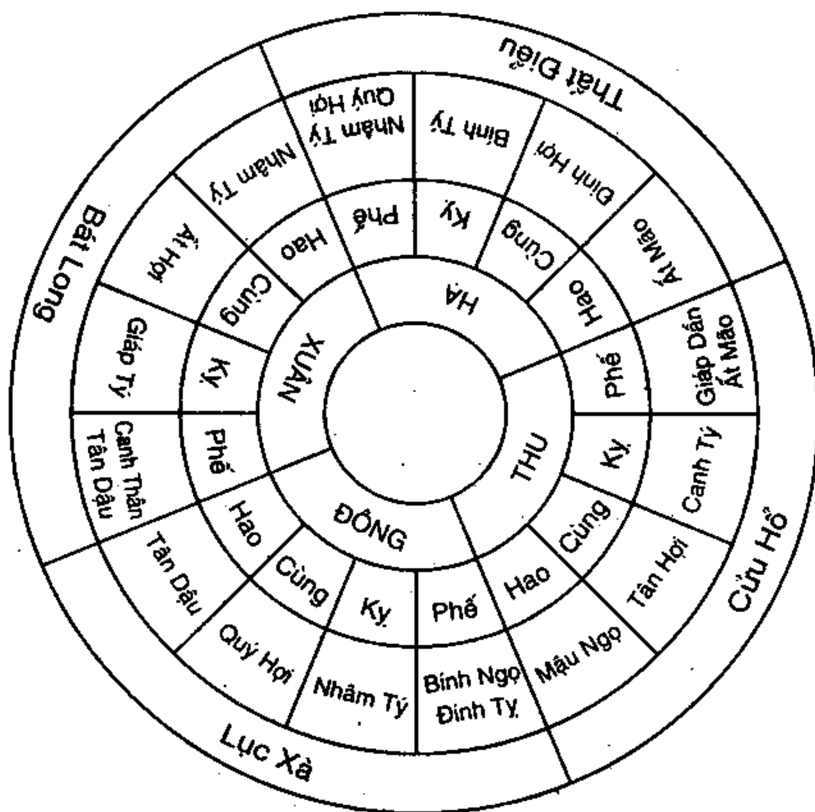
Thập can, tượng cho thân thể, nếu xây dựng động thổ, tựa hồ lâm vào vị trí vô khí vậy. Lại lấy can làm tượng, nếu là việc làm lễ cưới thời như tự lâm vào vị trí tử khí vậy. Lại lấy can là ta, nếu xuất quân chinh phạt, thời tự lâm vào đất Tử, Mộ vậy. Vì thế kỵ. Giả như tháng giêng, tháng hai mộc vượng mộc Mộ ở Mùi, lại thêm Ất mùi, là tự lâm vào thời mộ vậy. Ngoài ra phỏng theo thế.

THÍCH Ý

Ngũ mộ là ngũ hành can vượng tự lâm vào thời Mộ, ví như: tháng giêng, tháng hai mộc vượng, mộc Mộ tại Mùi. Nếu Ất (mộc) thêm vào Mùi, chính là tự lâm vào thời Mộ. Bởi vì thập can là tượng thân thể, tượng trưng cho trượng phu và tự mình, lâm vào Mộ thời không cát; cho nên ngày này kỵ: tu tạo, làm lễ cưới, xuất quân.

TỨ HAO - TỨ PHẾ - TỨ KỴ - TỨ CÙNG

Bát Long - Thất Điểu - Cửu Hổ - Lục Xà



"Tống thánh lịch" nói rằng: Tứ hao, là thời bốn mùa hưu nghỉ, can lâm vào phân, chí vậy. Ngày này kỵ họp với thân nhân, ra quân, mở kho hàng, bố thí cho kẻ mắc nợ.

"Lịch lệ" nói rằng: Xuân: Nhâm tý, Hạ: Ất mão, Thu: Mậu ngọ, Đông: Tân dậu.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Vật cùng nhau phân ra, tất tản mạn vậy. Đến hết tận vậy. Ấy là số âm dương hết tận mà cùng nhau phân ra vậy. Lại can được lâm vào nghỉ ngơi vì vậy gọi là Hao.

"Khảo nguyên" nói rằng: Ngày Tứ Hao vốn là can nghỉ, chi cũng nghỉ vậy. Xuân: Nhâm tý, can chi đều thủy. Hạ: Ất mão, can chi đều mộc. Thu: Mậu ngọ, can thổ mà chi hỏa. Đông: Tân dậu, can chi đều kim.

"Đồng nguyên kinh" nói rằng: "Hỏa không khắc kim" làm sao thổ vượng sinh kim mà hỏa cũng sinh kim vậy sao? Đại để Xuân mộc vượng thì thủy hao, Hạ hỏa vượng thời mộc hao, Thu kim vượng thời hỏa, thổ hao, Đông thủy vượng thời kim hao, vì vậy bảo rằng Tứ hao.

"Quảng thánh lịch" nói rằng: Tứ phế là thời bốn mùa suy yếu tàn tạ vậy. Ngày này kỵ xuất quân chinh phạt, làm nhà, đón dâu, cắt đất, ban cho tước quan, nạp tài, khai trương.

"Lịch lệ" nói rằng: Xuân: Canh thân, Tân dậu. Hạ: Nhâm tý, Qúy hợi Thu: Giáp dần, Ất mão. Đông: Bính ngọ, Đinh tị.

"Bồng doanh kinh" nói rằng: Tứ phế là ngũ hành vô khí, thời phúc đức không lâm. Trăm việc kỵ dùng.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Tứ phế, can chi đều tuyệt vậy. Giả như thời lệnh, Canh thân, Tân dậu tuyệt ở Xuân: Dần Mão Thìn vậy chúng phỏng theo như thế.

"Thần sát khởi lệ" nói rằng: Tứ kỵ - Xuân: Giáp tý - Hạ: Bính tý. Thu: Canh tý. Đông: Nhâm tý hợp ngày Tứ cùng tức là Bát long, Thất điểu, Cửu hổ, Lục xà.

"Tổng yếu lịch" nói rằng: Tứ cùng - bảo Hợi là thời âm tuyệt đem vượng can bốn mùa lâm vào, vì vậy nói là Tứ cùng. Chỗ ngày nó trực không thể đi xa, chinh phạt, xuất nộp tài vật.

"Lịch lệ" nói rằng: Xuân: Ất hợi, Hạ: Đinh hợi, Thu: Tân hợi, Đông: Qúy hợi.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Hợi địa chi, chẳng phải là thời ở vị trí cực âm, bốn mùa lấy âm can phối vào, vì thế gọi là Tứ cùng.

"Tổng yếu lịch" nói rằng: Bát long, Thất mã, Cửu hổ, Lục xà các ngày đó không thể nghênh hôn, làm lễ cưới.

"Lịch lệ" nói rằng: Xuân: Giáp tý, Ất hợi là Bát long. Hạ: Bính tý, Đinh hợi là Thất mã. Thu: Canh tý, Tân hợi là Cửu hổ. Đông: Nhâm tý, Qúy hợi là Lục xà.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Hợi, âm khí đến cực; Tý, dương khí sơ sinh. Ấy là thời âm dương khí tuyệt, rơi rụng tàn tạ vậy. Thập can tượng phu, mười hai chi tượng phụ, nói là lấy vượng can bốn mùa phối cho Hợi, Tý; ấy là phu vượng mà phụ tuyệt, còn ta lâm vào tuyệt địa, vì vậy dùng phải kỵ.

"Khảo nguyên" nói rằng: Giáp, Ất mộc phương Đông, là Thanh long, thành số của nó là 8. Bính, Đinh hỏa phương Nam là Chu tước thành số của nó là 7. Canh, Tân phương Tây, kim là Bạch hổ, thành số của nó là 9. Nhâm, Qúy thủy phương Bắc là Quy xà, thành số của nó là 6 [1]. Vì thế mỗi cái nhân thế lấy làm tên.

Xét ngày Tứ hao can chi đều là khí hưu vậy

ngày Tứ phế can chi đều là tử khí

ngày Tứ kị lấy bản thời lệnh của dương can gia vào thời đầu

(1) Số của Bát long, Thất điểu, Cửu hổ, Lục xà nguyên từ Hà đồ sinh ra. Xem ở nguyên bản điều nói về Hà đồ.

ngày Tứ cùng lấy bản thời lệnh của âm can gia vào thời đuôi.

Hưu, tử vốn đã là thời chẳng cát rồi, bản thời lệnh dương can gia Tý, bản thời lệnh âm can gia Hợi, há cũng hung sao? Xin nói rằng: đạo Dịch. Thiên đức không thể là đầu, nay lấy dương can mà lại đóng ở thời đầu, ấy là đầu vậy; đạo đất vô thành, nay lấy âm can mà lại đóng ở thời đuôi, ấy là thành vậy. Tất cả đều lấy chỗ cực vượng mà thành hung, không phải nghĩa suy rụng tàn tạ vậy. Cho đến nghĩa của Bát long, Thất điểu, Cửu hổ, Lục xà cũng vốn như thế. Đại thể Xuân Giáp tý, Ất hợi là hợp, thời là dương can của Xuân đóng vào chỗ đầu; âm can của Xuân đóng vào chỗ đuôi, toàn bộ đầy đủ không sót gì rồi. Vì vậy nói là Bát long, Bát là số của mùa Xuân, long là con vật của mùa Xuân giống như số của mùa Xuân toàn cát đã tận, tại đây rồi. "Dịch" nói rằng: "Nhà nào tích thiện tất có dư phúc". Thiên địa tuần hoàn không cùng, vạn hóa ngày một mới, tất cả đều do khí đầy tràn, hư mà xuất ra. Không dư chút nào, không phải đạo trời, vì vậy phải ky.

THÍCH Ý

Xuân: Nhâm tý, Hạ: Ất mão, Thu: Mậu ngọ, Đông: Tân dậu gọi là Tứ hao. Mùa đó, can chi ngũ hành đều đương lâm vào trạng thái nghỉ ngơi. Như Xuân Nhâm tý là thủy, trời Xuân mộc vượng, mộc vượng thời thủy hao. Các trường hợp khác cũng vậy. Vì thế gọi là Tứ hao.

Xuân: Canh thân, Tân dậu; Hạ: Nhâm tý, Qúy hợi; Thu: Giáp dần Ất mão; Đông: Bính ngọ, Đinh tị gọi là Tứ phế. Mùa đó can chi ngũ hành đều lâm vào trạng thái Tử Tuyệt. Như Canh thân, Tân dậu tuyệt ở trời Xuân Dần Mão Thìn.

Xuân: Giáp tý, Hạ: Bính tý, Thu: Canh tý, Đông: Nhâm tý gọi là

Tứ ky, do bản thời lệnh dương can gia vào thời đầu mà được.

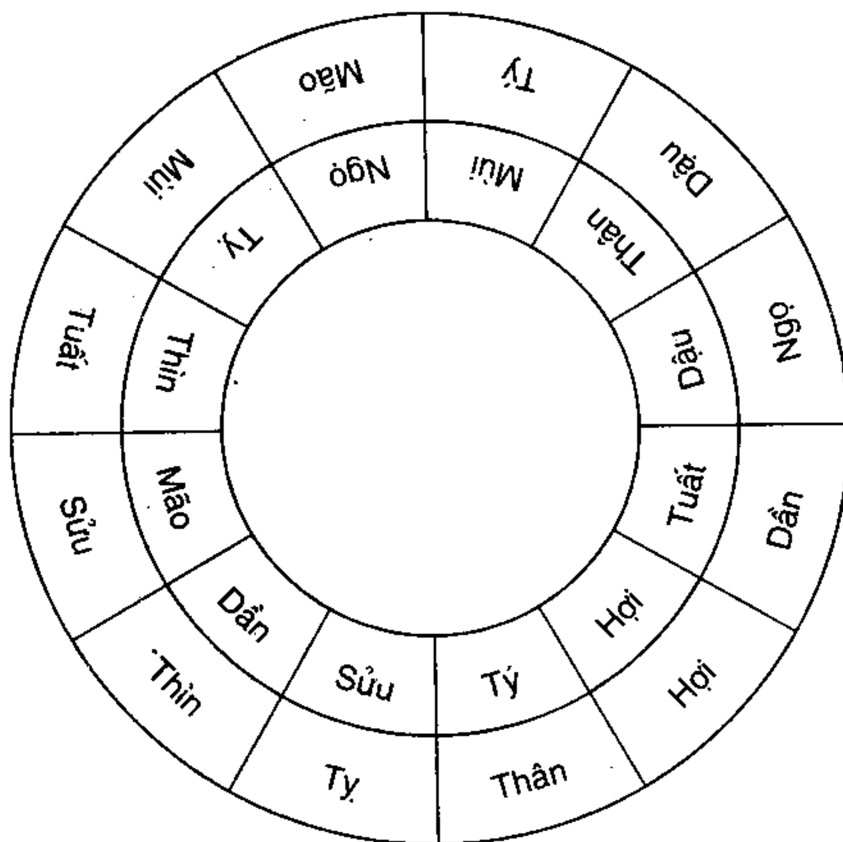
Xuân: Ất hợi, Hạ: Đinh hợi, Thu: Tân hợi, Đông: Qúy hợi gọi là Tứ cùng, do bản thời lệnh âm can gia vào thời đuôi mà được.

Tứ ky, Tứ cùng hợp lại mà khởi: Xuân: Giáp tý, Ất hợi gọi là Bát long; Hạ: Bính tý, Đinh hợi gọi là Thất điểu; Thu: Canh tý, Tân hợi gọi là Cửu hổ; Đông: Nhâm tý, Qúy hợi gọi là Lục xà. Thứ tự mấy con số đó và tên các con thú là căn cứ vào Hà đồ lấy tới chỗ thuộc bốn phương các con thú mà dùng. Nhân vị chúng đều cực vượng, không có dư chút nào, vì thế không cát, trăm việc đều ky dùng.

GỢI Ý

Tứ kích, Cửu không, Ngũ Mộ, Tử hao, Tứ phế, Tứ ky, Tứ cùng, các loại đó đều do ngũ hành vượng tướng hưu tù mà lại. Chỗ dùng ý vốn đã khổng thể không bàn luận, vấn đề ở chỗ ngày ky số hung thần đó, nghiên cứu thấy ít nhiều xuất ra từ sự thực khách quan, cũng có ít nhiều sinh ra từ yếu tố tâm lý, cần được nghiên cứu thực chất. Đấy lại qui kết đến chúng ta lại đề ra đến vấn đề căn bản. Người xưa đối với việc qui nạp ngũ hành cực kỳ suy diễn là không khoa học?

CỬU KHẢM - CỬU TIÊU



"Quảng thánh lịch" nói rằng: "Cửu khâm là sát thần trong tháng. Ngày đó kỵ đi thuyền qua sông, tu bổ đê điều xây tường bao quanh nhà, lợp nhà, cất nóc".

"Lịch lệ" nói rằng: "Cửu khâm đó, tháng giêng tại Thìn, nghịch hành tứ quí. Tháng năm tại Mão, nghịch hành tứ trọng; tháng chín tại Dần, nghịch hành tứ mạnh.

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Khảm đó, hãm vậy, hiểm vậy, không yên ổn vậy, nghĩa cũng giống Cửu tiêu.

"Quảng thánh lịch" nói rằng: Cửu tiêu là sát thần trong tháng. Ngày đó kỵ luyện lò đúc đồ, trồng trọt, tu bổ vườn tược.

"Lịch lệ" nói rằng: Tháng giêng tại Thìn, nghịch hành tứ quí. Tháng năm tại Mão, nghịch hành tứ trọng. Tháng chín tại Dần, nghịch hành tứ mạnh.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Cửu khảm, Cửu tiêu là sát thần trong tháng ngược với đạo trời đất vật. Giả như tháng giêng, hai, ba, tư là tháng đầu năm ở vị trí phương Đông, đương lấy mạnh thời để sinh vạn vật nay lại lấy Thìn là qúy thời để thu sát vạn vật, đó là nghịch vậy. Tháng năm, sáu, bảy, tám là tháng giữa năm, nay tuy dùng trọng thời để thành thục vạn vật. Song le đầu năm không thể cùng sinh ở đó, há có thể thành thục được sao. Tháng chín, mười, mười một, chạp là cuối năm, là mùa vạn vật thu tàng, nay muốn lấy thời mạnh để sinh dục vạn vật, há có được sự sinh dục vậy sao! Ấy là nghịch đạo trời đất vạn vật không có thể thành tựu được.

Xét Dần, Ngọ, Tuất là tháng hỏa đi ngược Thìn, Mão, Dần, Hợi, Mão, Mùi là tháng mộc, lại nghịch hành Sửu, Tý, Hợi; Thân, Tý, Thìn là tháng thủy lại nghịch hành Tuất, Dậu, Thân; Tị, Dậu, Sửu là tháng kim lại nghịch hành Mùi, Ngọ, Tị. Hỏa nghịch hành đến mộc thời lửa thành cháy tràn lan cả, mộc nghịch hành đến thủy thời mộc sa vào chìm đắm quá mức thủy nghịch đến kim thời thủy hay kích bác quyết liệt, kim nghịch đến hỏa thời kim bị nung chảy đến tiêu tan. Vì vậy gọi là Cửu khảm, gọi là Cửu tiêu. Như vậy, theo thủy hỏa lấy để đặt hai tên gọi đó, vì thế lịch gia chỉ kỵ các việc đi thuyền qua sông, luyện đúc, trồng trọt; nghĩa cho là không hại lớn, nay theo như thế.

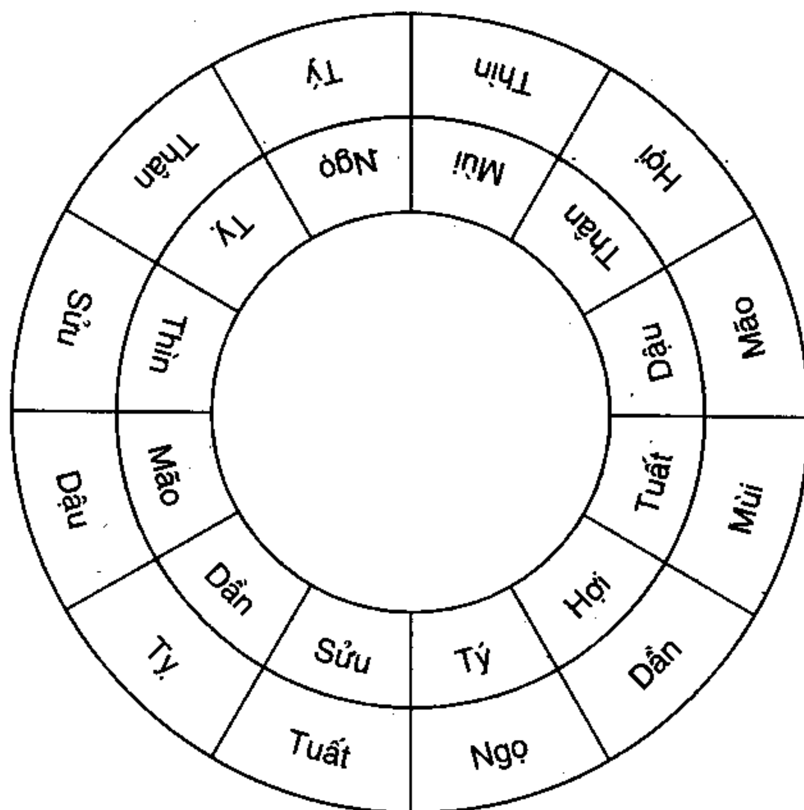
THÍCH Ý

Cửu khảm, Cửu tiêu là sát thần trong tháng. Ở Dần, Ngọ, Tuất là ba tháng hỏa thì chúng ở Thìn, Mão, Dần. Ba tháng mộc Hợi, Mão, Mùi thì chúng ở tại Sửu, Tị, Dậu. Ba tháng thủy Thân, Tý, Thìn thì chúng ở tại Tuất, Dậu, Thân. Ba tháng kim Tị, Dậu, Sửu thì chúng ở Mùi, Ngọ, Tị đều là nghịch hành. Hỏa nghịch đến mộc thời thành tai, mộc nghịch đến thủy thời chìm đắm, thủy nghịch đến kim thời chống chọi, kim nghịch đến hỏa thời bị nấu tiêu tan, cho nên gọi là Cửu khảm, Cửu tiêu. Ngày đó kị các việc đi thuyền qua sông, luyện đúc, trồng trọt.

GỢI Ý

Nghịch hành thời không hợp với đạo của trời đất, vạn vật nuôi nấng, chửa đẻ, sinh trưởng. Cho nên ngày đó kỵ trồng trọt, lại nhân ngày đó hỏa nghịch về mộc thành tai, mộc nghịch về thủy thời chìm đắm, kim nghịch về hỏa thời bị nấu tiêu tan, cho nên lại kị luyện đúc, lợp nhà, đi sông nước.

NGŨ HƯ



"Khu yếu lịch" nói rằng: Ngũ hư là thời tuyệt của bốn mùa. Ngày đó kỵ mở kho hàng, kinh doanh, cấy trồng, xuất tiền của châu báu, cấp cho người vay nợ.

"Lịch lệ" nói rằng: Ngũ hư: Xuân: Tị Dậu Sửu. Hạ Thân Tý Thìn Thu: Hợi Mão Mùi. Đông Dần Ngọ Tuất vậy.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Ngũ hư là thời bốn mùa đều gặp tuyệt. Vật tuyệt thời phối vào bị tổn hại, trong đó hư mà không thực, vì thế gọi là hư. Như Xuân mộc vượng, Tị Dậu Sửu là kim tuyệt vậy. Hạ hỏa vượng thời thủy Thân Tý Thìn tuyệt. Thu kim vượng, mộc Hợi, Mão Mùi tuyệt Đông thủy vượng, hỏa Dần Ngọ Tuất tuyệt vậy.

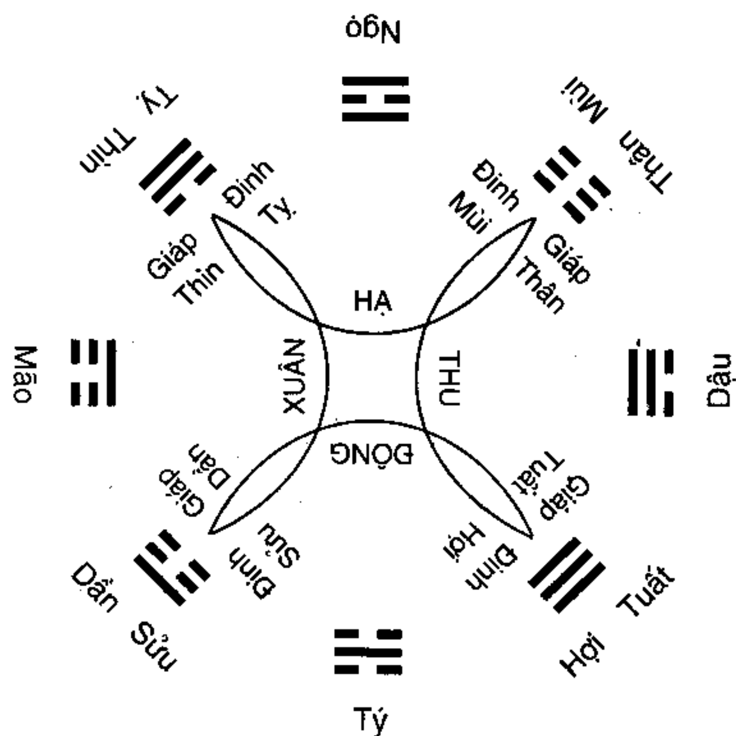
THÍCH Ý

Ngũ hư là ngũ hành tại bốn mùa gặp thời tuyệt. Như tiết Xuân mộc vượng, kim tuyệt, cho nên lấy Tị, Dậu, Sửu là kim làm Ngũ hư của mùa Xuân. Vật tuyệt thời tổn hại mục nát, mục nát thời hư, cho nên gọi là hư. Ngày đó kị kinh doanh cùng các việc xuất tiền của.

GỢI Ý

Khảm, Tiêu tượng trưng thủy hỏa thành tai, cho nên kị làm việc có liên quan với thủy hỏa. Ý hao tuyệt vị ngầm vào hao, cho nên kị kinh doanh, xuất tiền của. Chúng ta phát hiện ở chỗ đó, thuật trạch cát rõ ràng lấy ngũ hành suy diễn. Tóm lại là giống triết học chính trị của nước ta, sinh hoạt triết học có quan hệ chặt chẽ để mọi người đạt được nguyện vọng hướng đến bình yên, thuận toại, phát đạt, thành công, thậm chí có thời cơ bản phân không rành mạch ai là chủ ai là thứ.

BÁT PHONG - XÚC THỦY LONG



"Khu yếu lịch" nói rằng: Hàm trì, Chiêu diêu, Bát phong, Xúc thủy long, trực ở ngày nào kỵ đi thuyền, đi qua sông, lội giang hà.

"Lịch lệ" nói rằng: Bát phong: Xuân: Đinh sửu, Kỷ dậu (1) Hạ: Giáp thân, Giáp thìn. Thu: Tân mùi (2) Đinh mùi. Đông: Giáp tuất,

(1) Kỷ dậu ứng làm Đinh tị

(2) Tân mùi ứng làm Đinh hợi

Giáp dần. Xúc thủy long: Bính tý, Qúy sửu, Qúy mùi.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Bát phong là gió của bát tiết, bát quái. Mọi cái đều lấy bốn ngôi vị sau kiến một thời là bốn ngôi vị của phong, đem tam hợp thời trước đó là thứ bậc của tiết phong Như Lập Hạ, kiến Tị lấy Thìn là hợp với Hạ phong, Thân là tam hợp trước Thìn là Hạ chí phong vậy. Giả như thời lệnh Lập Xuân, kiến Dần, lấy Sửu ở trước kiến là chính phong, đem Đinh phối vào dùng cái ý ôn hòa vậy. Lấy Dậu là bàng phong, đem Kỷ phối vào, dùng Kỷ thổ là đất Trường sinh vậy. Lập Hạ, kiến Tị lấy Thìn là chính phong, Thân là bàng phong, đều đem Giáp phối vào, sau Lập Hạ thế gió cực nhẹ, vì vậy phối với Giáp để sinh vậy. Lập Thu, kiến Thân, lấy Mùi là chính phong mà không dùng bàng phong, bảo rằng Thu phong dễ sát và không có tính dưỡng dục, đem Tân phối vào, dùng tượng của Kim phong, lại đem Đinh phối vào để cho còn cái khí ôn hòa. Lập Đông, Kiến Hợi, lấy Tuất là chính phong, Dần là bàng phong, đều đem Giáp phối vào, lấy phong minh (kêu, hót) của mùa Đông, thế nó cực lớn, phối với Giáp mộc để lấy sinh phong cùng chung là bát tiết, vì thế gọi là Bát phong.

Xúc thủy long - Xúc là phạm vào, long là vật ở dưới nước; Nhâm Qúy, Hợi, Tý đều là thủy. Có thể cùng với thủy tương thắng hỏa, thổ vậy. Hỏa ở trên là Bính, thổ đóng ở dưới là thời tứ quí, chính là chính vị của long. Chỗ Nhâm thủy đóng ở Tuất Hợi là ngôi vị của Càn là trời, có tượng long ở đó, vì thế duy còn Bính tý, Qúy mùi, Qúy sửu là ngày Xúc thủy long.

Theo "Linh khu kinh" nói rằng: 1 là trời, 2 là đất, 3 là người, 4 là thời, 5 là âm, 6 là luật, 7 là tinh, 8 là phong, 9 là dã . Lại nói rằng: Ngày Đông chí, Thái nhất đứng ở thời kỳ nấp kín, gió theo từ phương Nam đến là hư phong, giặc làm tổn thương người. Ngày Lập Xuân gió theo từ phương Tây đến, vạn dân lại đều ở trong hư phong.

Từ đó quan sát, nghĩa của Bát phong gốc của chúng đều như thế chăng Xuân: Đinh sửu, Đinh tị - Hạ: Giáp thân, Giáp thìn - Thu: Đinh mùi, Đinh hợi - Đông Giáp tuất, Giáp dần. Tị Sửu ở Xuân, tức Ngũ hư Tị Dậu Sửu mà nó đi đến Dậu là chính vị. Thân Thìn ở Hạ, tức Ngũ hư Thân Tý Thìn mà nó đi tới Tý là chính vị. Thu, Đông có thể suy ra được. Đại để chính phong còn có thể, mà tà phong lại càng hung. Nó lấy Đinh Giáp mộc làm phong, phong lại xuất ra ở hỏa.

Xúc thủy long đó thủy lại chặt nhật. Long là loài đứng đầu thủy tộc. Tý là thủy cung, Qúy tức Tý vậy. Can là thủy mà chi lại chặt can. Với chi là thủy mà can lại là chỗ bị chi chặt, tất cả đều do phạm vào trong thủy của long vậy. Chiêu diêu tức Lục nghi, Lục nghi tức Thiên cương, âm kiến xung nhau. Hàm trì là đất ngũ hành tắm gội. Đều xem đồ hình trước, vì thế không rõ. Xúc thủy long, bất luận, trong cả bốn mùa đều phải kị ba ngày ấy, vì thế không có đồ hình, bơi lội ở sông nước đều phải kị, vì vậy mà bắt chước mà đặt ra. Mà Hàm Trì, Chiêu diêu không hiềm thấy trùng, riêng sắp bày một nghĩa như vậy.

THÍCH Ý

Bát phong chỉ Xuân là ngày Đinh sửu, Đinh tị. Hạ: Giáp thân, Giáp thìn - Thu Đinh mùi, Đinh hợi - Đông: Giáp tuất, Giáp dần Bát phong dùng cùng loại nghĩa với Ngũ hư, tức Ngũ hư tam hợp cục mà đi tới chỗ chính vị của nó. Như Xuân Tị Sửu, chính là Ngũ hư Tị Dậu Sửu mà đi đến chính vị Dậu của nó. Hạ: Thân Thìn chính là Ngũ hư Thân Tý Thìn mà đi đến chính vị Tý của nó, Thu, Đông cũng như vậy. Bát phong mà tà, có thể biết là nó hung.

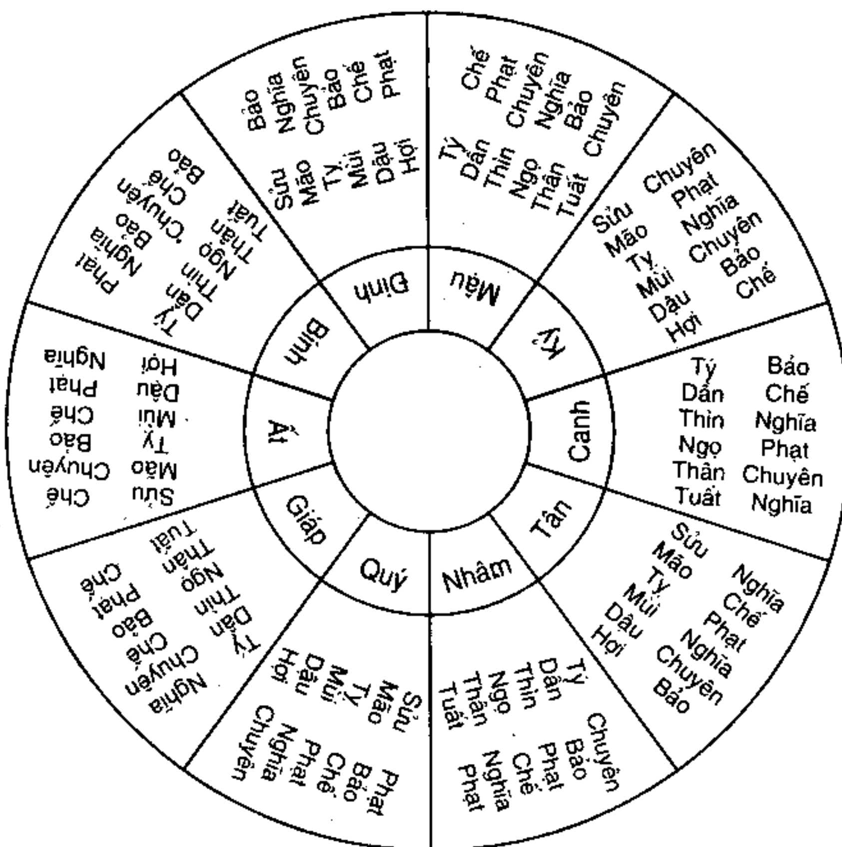
Xúc thủy long chỉ ngày Bính tý, Qúy sửu, Qúy mùi. Ở đây trời

trên thực tế là thủy đúng phạt ngày. Hoặc là can là thủy mà là chỗ chi phạt, hoặc là chi là thủy mà phạt can. Long là đứng đầu thủy tộc, bất luận là phạt thủy hoặc là chỗ thủy phạt, đều có xúc phạm vào thủy của long, cho nên gọi là Xúc thủy long, vì thế ngày Bát phong, Xúc thủy long kị đi thuyền, đi qua sông, bơi lội ở sông.

GỢI Ý

Cổ đại bởi vì sinh sản lực cùng với khoa học, kỹ thuật bị chế ước phát triển, đường thủy hiểm ác; do thế cái lý về Bát phong, Xúc thủy long tuy khả nghi, mà kỳ tình thời có thể thông cảm.

BẢO - NGHĨA - CHẾ - CHUYÊN - PHẠT *nhật*



"Hoài Nam Tử" nói rằng: Tử (con) sinh mẫu (mẹ) gọi là Nghĩa. Mẫu sinh tử gọi là Bảo. Tử mẫu tương đắc gọi là Chuyên. Mẫu thắng tử gọi là Chế. Tử thắng mẫu gọi là Khốn. Đem *chế* kích sát, thắng

mà không tới cực. Lấy *chuyên* theo việc mà có công. Lấy *nghĩa* làm lý lập danh mà không bị sa đọa. Lấy *bảo* mà nuôi dưỡng, vạn vật phồn thịnh: Lấy *khốn* mà khởi sự thời phá diệt, tử vong.

"Độn Giáp kinh" nói rằng: Ngày Bảo là can sinh chi - Ngày Nghĩa là chi sinh can. Ngày Chế là can khắc chi, ngày này lợi hành quân. Ngày Phạt chi khắc thời can, ngày này kị đánh dẹp, chinh phạt, xuất quân, cướp đất. Ngày Chuyên can chi ngũ hành tương đồng, ngày này kị xuất quân.

"Lịch lệ" nói rằng: Ngày Bảo: Đinh mùi, Đinh sửu, Bính tuất, Giáp ngọ, Canh tý, Nhâm dần, Qúy mão, Ất tị, Mậu thân, Kỷ dậu, Tân hợi, Bính thìn.

Ngày Nghĩa: Giáp tý, Bính dần, Đinh mão, Kỷ tị, Tân mùi, Nhâm thân, Qúy dậu, Ất hợi, Canh thìn, Tân sửu, Canh tuất, Mậu ngọ.

Ngày Chế: Ất sửu, Giáp tuất, Nhâm ngọ, Mậu tý, Canh dần, Tân mão, Qúy tị, Ất mùi, Bính thân, Đinh dậu, Kỷ hợi, Giáp thìn.

Ngày Phạt: Canh ngọ, Tân tị, Bính tý, Mậu dần, Kỷ mão, Qúi mùi, Qúy sửu, Giáp thân, Ất dậu, Kỷ hợi, Nhâm thìn, Nhâm tuất.

Ngày Chuyên: Giáp dần, Ất mão, Đinh tị, Bính ngọ, Canh thân, Tân dậu, Qúy hợi, Nhâm tý, Mậu thìn, Mậu tuất, Kỷ sửu, Kỷ mùi.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Can sinh chi đó là được thiên thời. Chi sinh can được địa lợi đấy. Can khắc chi được nhân hòa, ta có thể chế kẻ khác được. Vì thế can là trời, là ta; chi là đất, là kẻ khác. Ngày Phạt, kẻ kia khắc ta. Can là tôn (quí), là ta chi là ti là kẻ kia, ấy là ti phạt vào tôn, kẻ khác khắc vào ta, đó là nghĩa nghịch vậy. Nay can chi đồng loại, kẻ khác với ta cùng đức, thế hai bên tương địch, bất phân thắng phụ (bại) vì vậy kị xuất quân.

"Khảo nguyên" nói rằng: Ngày Chuyên cũng có tên là Hòa nhật.

Theo "Hoài Nam Tử" lấy ngày Chuyên là cát, bảo là lấy Chuyên dùng làm việc thời có công; mà "Độn Giáp" thời lấy ngày Chuyên là hung. Nay xét chỗ ky của ngày Chuyên, chỉ tại hành quân, tự nó vốn đã ứng theo "Hoài Nam", đem gộp vào ngày cát mà luận.

THÍCH Ý

Can sinh chi gọi là ngày Bảo, đó là được thiên thời.

Chi sinh can gọi là ngày Nghĩa, đó là được địa lợi

Hai ngày đó đều là ngày cát.

Can khắc chi gọi là ngày Chế; can là ta, chi là kẻ khác, ta thắng kẻ khác, cho nên ngày đó lợi hành quân.

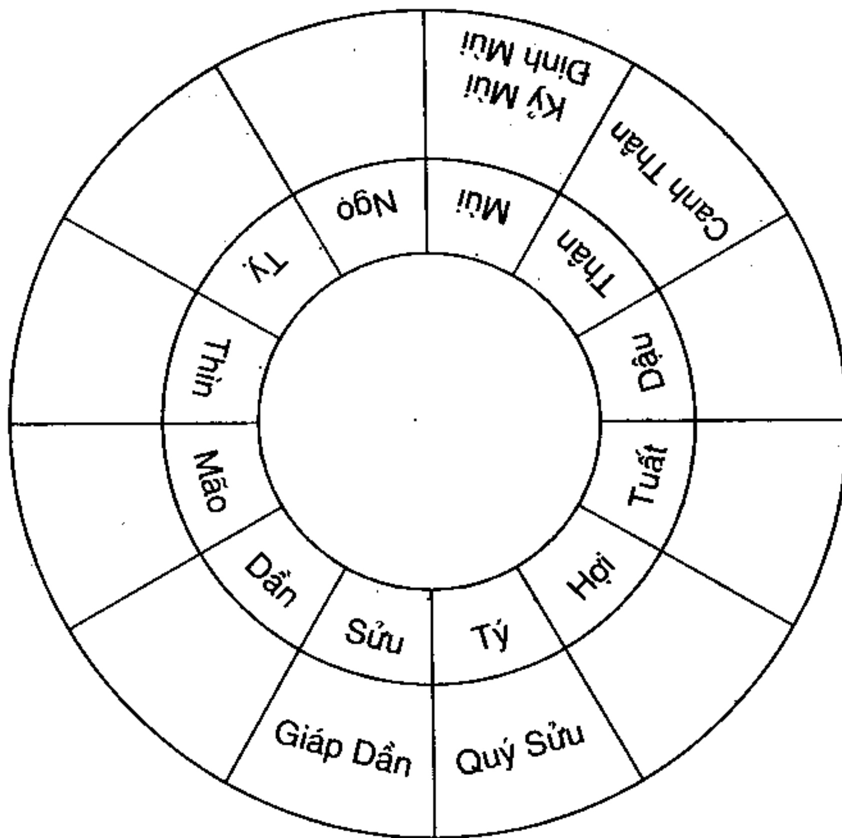
Chi khắc can gọi là ngày Phạt, ta bị kẻ khác khắc, cho nên kị xuất quân.

Can chi ngũ hành tương đồng gọi là ngày Chuyên; thời đó thế lực ta với địch ngang nhau bất phân thắng bại cho nên kị xuất quân. Nhưng đối với các sự tình khác có lợi cho thành công, nhân vì đó là tượng trưng kẻ kia với ta cùng đức.

GỢI Ý

Theo ngũ hành của can chi sinh khắc hay tị hòa, phân biệt là cương nhu, cát hung, lấy để định là nên hay ky, theo hay không theo, tại nước ta đã có từ rất lâu. Tại thời tiên Tần từ đó đã lưu hành "việc ngoài lấy ngày cương, việc trong lấy ngày nhu" thành tập tục. Bất luận là nó không có đạo lý chân thực. Loại này người xưa nỗ lực tuân theo phép tự nhiên, thời tinh thần để theo việc đều là được chỉ định rành mạch.

BÁT CHUYÊN



"Tằng môn kinh" nói rằng: Ngày Bát chuyên kị xuất quân, cưới xin, Đinh mùi, Kỷ mùi, Canh thân, Giáp dần, Qúi sửu là ngày đó.

Theo Bát chuyên chỉ có năm ngày, chỗ mười can gối thác chỉ ở tám chi, không đóng ở Tý Ngọ Mão Dậu. Mà trong tám chi đó, lục giáp tuần hoàn can chi gặp nhau, thời gọi là Bát chuyên. Kị xuất

quân, kẻ kia với ta cùng một ngôi vị thời kết hợp với nhau yên ổn[1]. Kị việc cưới xin, âm dương cùng ở chung thời không có phân biệt.

THÍCH Ý

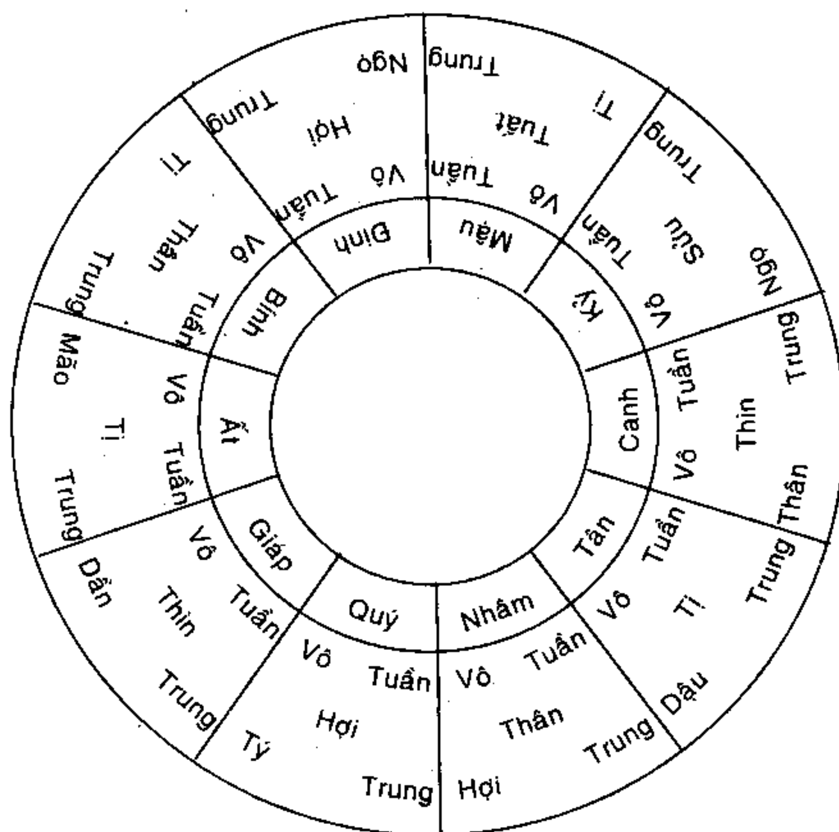
Ngày Bát chuyên chỉ năm ngày: Đinh mùi, Kỷ mùi, Canh thân, Giáp dần, Qúi sửu. Mấy ngày này can chi cùng một chỗ, một phương vị, bỉ ngã (ta người) không phân biệt, âm dương cùng ở chung, cho nên kị xuất quân, việc cưới xin.

GỢI Ý

Chỗ các nhà âm dương ngũ hành thuyết về Bát chuyên với chỗ đó không giống nhau. Thuyết đó hiểu là, tại sáu mươi can chi nhiều nhất có mười hai chỗ trong đó (từ Giáp tý đến Qúy hợi) trừ ra Qúy sửu, Bính thìn, Mậu ngọ, Nhâm tuất, còn ngoài ra tám chỗ đều là cùng một khí trùng với nhau, gọi là Bát chuyên. Những ngày ấy khí thiên địa bất hòa vì vậy trăm sự không thuận.

(1) Giao tuy: quân đội 2 phía tự triệt thoái

VÔ LỘC



"Thông thư" nói rằng: Giáp thìn, Ất tị, Canh thìn, Tân tị, Bính thân, Mậu tuất, Đinh hợi, Kỷ sửu, Nhâm thân, Qúy hợi; mười ngày đó Lộc đều rơi vào Không, vì vậy gọi là Vô Lộc. Như:

- Giáp Lộc tại Dần, Ất: Lộc tại Mão. Giáp thìn tuần, Dần, Mão

Không, vì vậy Giáp thìn, Ất tị là Vô lộc.

- Canh: Lộc tại Thân, Tân: Lộc tại Dậu. Giáp tuất tuần, Thân Dậu Không, vì vậy Canh thìn, Tân tị là Vô lộc.

- Bính, Mậu: Lộc tại Tị. Giáp ngọ tuần, Tị Không vì vậy Bính thân, Mậu tuất là Vô lộc.

- Đinh, Kỷ: Lộc tại Ngọ. Giáp thân tuần Ngọ Không vì vậy Đinh hợi, Kỷ sửu là vô lộc.

- Nhâm: Lộc tại Hợi. Giáp tý tuần Hợi Không vì vậy Nhâm thân là Vô lộc.

- Qúy: Lộc tại Tý. Giáp dần tuần Tý Không, vì vậy Qúy hợi là Vô lộc.

Mười ngày ấy tên gọi là ngày Vô lộc, lại gọi là ngày Thập ác đại bại. Nhưng cũng tùy theo mỗi năm với bản mệnh cần tránh đi. Như: năm Canh tuất, người tuổi Canh tuất là loại cần kị dùng ngày Giáp thìn vậy.

Xét ngày Vô lộc chính là Lộc bị Tuần không hãm, vì vậy lấy làm kị. Nhưng mà Lục nhâm pháp Hỏa châu lâm, lấp đầy vào thời không là Không, chẳng thể không luận năm, tháng mà đã coi như mười ngày đó là không có Lộc. Như ngày Giáp thìn, Dần Lộc Không, nhưng Thái tuế, Nguyệt kiến, Thái dương tại Dần thời không phải là Không, mà ngày Giáp thìn năm tháng ấy tức không phải là ngày Vô lộc vậy. Các ngày khác phỏng theo như thế. Thuật sĩ mù về lý không hỏi năm, tháng mà đã kị. Bởi vì thế là quàng vào sự trói buộc, không thể thông được. Lại bảo rằng duy năm đối xung, với bản mệnh người đối xung là kị dùng ngày đó, thời lại quanh co cho là thông dung mà bội người lại rất sai lầm không thể giải thích được.

THÍCH Ý

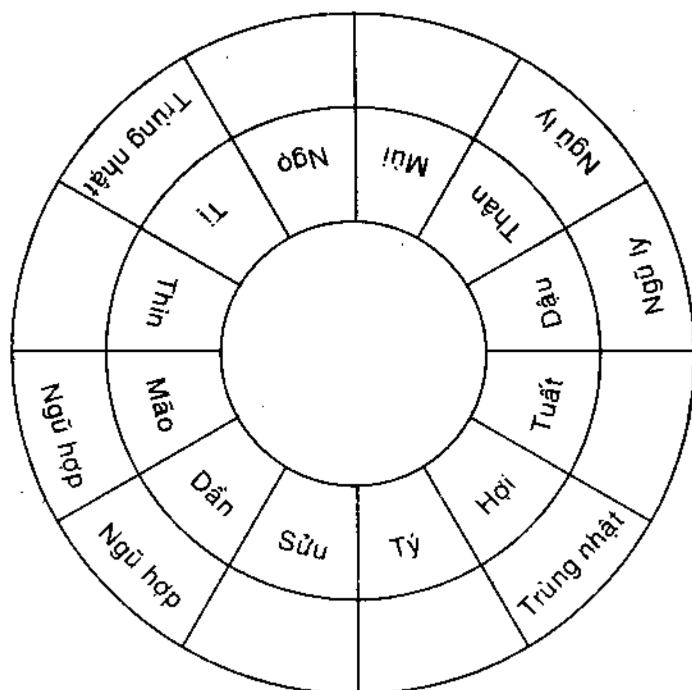
Giáp thìn, Ất tị, Canh thìn, Tân tị, Bính thân, Mậu tuất, Đinh

hợi, Kỷ sửu, Nhâm thân, Qúy hợi Lộc của mười ngày đó đều ở tại trong Tuần Không, cho nên gọi là Vô Lộc. Như Giáp Lộc tại Dần, Ất Lộc tại Mão. Giáp Thìn tuần Không ở trong Dần Mão. Vì thế Giáp thìn, Ất tị chính là ngày Vô lộc. Ngày đó không cát. Nhưng, như nếu Thái tuế, Nguyệt kiến hoặc Thái dương rơi vào trên Lộc đó thời không thể luận là Không được. Ví như ngày Giáp thìn Dần Lộc rơi vào Không, tháng Giêng, Nguyệt kiến tại Dần thời không phải là Không, tức là Giáp thìn tháng đó không phải là ngày Vô lộc.

GỢI Ý

Chính là đoán ngày Vô lộc, không có Thái tuế, Nguyệt kiến, Thái dương.... lấp đầy mà thực là Không, tại sao lại có thể đạt đến trình độ "Thập ác đại bại" nhỉ?! Chỉ sợ là không có cách làm cho người ta tin theo.

TRÙNG NHẬT - NGŨ HỢP - NGŨ LY



"Thiên bảo lịch" nói rằng: Trùng nhật lấy âm dương hỗn hợp ở Hợi, dương khởi ở Giáp tý mà thuận, âm khởi ở Giáp tuất mà nghịch, mà cùng đến Tị Hợi, vì vậy gọi là Trùng nhật.

Ngày này kị làm việc dữ, lợi làm việc tốt lành.

"Lịch lệ" nói rằng: Ngày Trùng là hai ngày Tị, Hợi

Tào Chấn Khuê nói rằng: Hợi là vị trí âm cực, Khôn mở ra tại đó. Tị là vị trí dương cực, Càn mở ra tại đó. ấy là dương trong dương mà cũng là âm trong âm, vì thế bảo là Trùng. Ngày này kị làm việc dữ sợ phạm trùng. Lợi cho làm việc tốt lành nên gặp lại nhiều lần.

"Khu yếu lịch" nói rằng: Ngũ hợp là ngày lành trong tháng. Ngày đó nên làm các việc đính hôn nhân, họp thân hữu, lập ước, giao dịch.

"Lịch lệ" nói rằng: Ngũ hợp là ngày Dần Mão

Tào Chấn Khuê nói rằng: Mười can tượng cho chồng, mười hai chi tượng cho vợ. Nay bắt đầu từ Tý, lấy Giáp phối với nhau đến Dậu thì dừng, không tới Tuất Hợi. Như vậy Tuất có thể tiến năm thời vào trong Dần phối với Giáp, Hợi có thể tiến năm thời vào trong Mão phối với Ất mà thành lễ hội họp phu phụ, vì thế gọi là Ngũ hợp. Nếu là cái khác thì tiến năm không có chỗ hợp. Tuy có Thìn phối trong Thân với Canh, Tị phối vào trong Dậu với Tân mà Thân Dậu trái lại chỉ là Ngũ ly, "Dịch" nói rằng: "một âm, một dương gọi là đạo", tạp thời theo nhau, hợp không hợp, cách ly vậy. Vì thế gọi là Ngũ ly.

Theo "Lịch lệ" Ngũ hợp là ngày Dần, Mão mà Tào Chấn Khuê lấy Tuất Hợi để nói, nghĩa nó chưa rõ ràng. Nay xét "Hán thư" nói rằng: "Giáp dần không có Tý", đó là nói tuần trung Giáp dần không ở Tý Sửu vậy. Như vậy Dần Mão là ngày Ngũ hợp, đem Dần phối với Giáp, Mão phối với Ất, mà lục giáp quả là thành, có nghĩa là khẳng khái sau mới bắt đầu khởi, thời khiến năm vị trí tương đắc mà mọi cái đều hợp, Dần Mão vậy, vì thế gọi là Ngũ hợp. Trái với như thế là Thân Dậu, lục thập Giáp tý tới Tuất Hợi là tuyệt thời chưa hẳn tuyệt mà là ly, là Thân Dậu vậy. Nếu lấy bốn mùa để nói, Dần Mão

là khí Xuân hòa hội, vì vậy là Ngũ hợp Thân dậu là khí Thu yên lặng, nghiêm túc, vì vậy nên dùng vào việc giải trừ

Ngũ ly

Trừ thần

"Khu yếu lịch" nói rằng: Ngũ ly là thần cách ly trong tháng. Ngày đó kị các việc về hôn nhân, họp thân hữu, tạo ra quan hệ giao dịch, lập khoán thư (hợp đồng, giao ước).

"Lịch lệ" nói rằng: Ngũ ly là ngày Thân Dậu

Tào Chấn Khuê nói rằng: Ngũ ly là thời âm dương trùng hợp, tái thì ly

"Khảo nguyên" nói rằng: Theo "Thông thư" lấy ngày Thân Dậu là trừ thần, cùng ngày Ngũ hợp đối xung. Nên tắm gội, cầu phúc, trừ tai vạ (1).

Xét nhật thần không theo thiên can năm tháng khởi ra nghĩa như thế duy chỉ có tam sát, vì vậy gộp vào một đồ hình.

THÍCH Ý

Trùng nhật tức là hai ngày Tị, Hợi. Hợi là vị trí âm cực, có tượng của Khôn; Tị là vị trí dương cực có tượng của Càn; một là dương trong dương, một là âm trong âm, cho nên gọi là Trùng. Ngày này kị làm việc dữ, đã tổn hại lại còn sợ vướng vào hung họa; lợi cho làm việc tốt lành, bởi vì việc cát thì càng nhiều, càng tốt (đa đa ích thiện).

Ngũ hợp là hai ngày Dần, Mão. Một mặt lấy Dần phối với Giáp, Mão phối với Ất, mới có thể cấu thành lục giáp. Một mặt khác, Dần, Mão là khí hòa hợp của trời Xuân, cho nên gọi là Ngũ hợp. Ngày này

(1) Sảnh: lầm lỗi, sai lầm

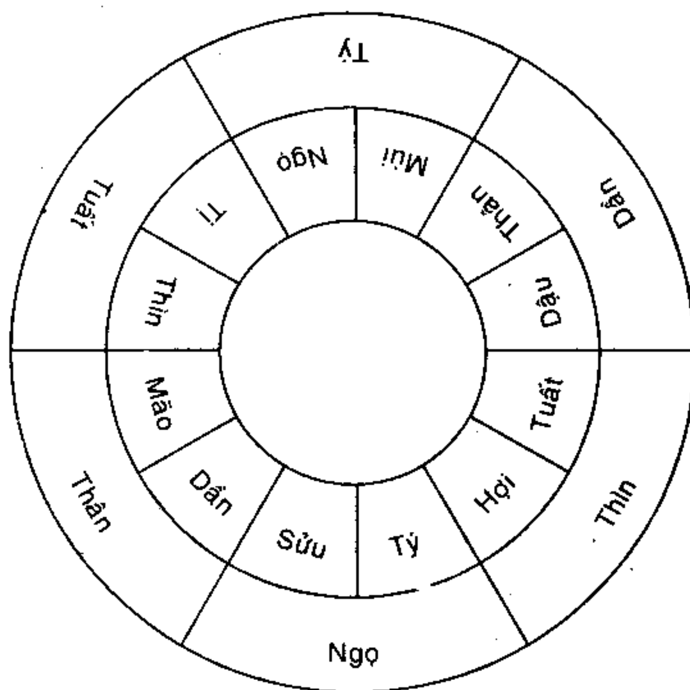
nên đính hôn, họp thân hữu, lập quan hệ giao dịch.

Ngũ ly tức hai ngày Thân Dậu. Thân Dậu là khí thanh lặng nghiêm nghị của trời Thu, đồng thời lại đối xung với Ngũ hợp cho nên gọi là Ly, lại gọi là Trừ thần. Chỗ Ngũ hợp nên làm chính là chỗ Ngũ ly phải kị ngày đó chỉ nên tắm gội, cúng cầu phúc, trừ tà họa tội lỗi.

GỢI Ý

Cơ sở lý luận về Trùng nhật, Ngũ hợp, Ngũ ly tuy rằng nông cạn nhưng tại dân gian lại cực kỳ lưu hành, đặc biệt nó là hâu nhị (hai hâu: vua và hoàng hậu N.D) nam hôn, nữ giá, tất cần xem cho rõ ràng. Thông thư dân gian lại đem cụ thể hóa nội dung hợp ly, thuyết Giáp dần, Ất mão: thiên địa hợp; Bính dần, Đinh mão: nhật nguyệt hợp; Mậu dần, Kỷ mão: nhân dân hợp; Canh dần, Tân mão: kim thạch hợp; Nhâm dần, Qúy mão: giang hà hợp; Tương phản lại: Giáp thân, Ất dậu thời thiên địa ly; Bính thân, Đinh dậu: nhật nguyệt ly; Mậu thân, Kỷ dậu: nhân dân ly; Canh thân, Tân dậu: kim thạch ly; Nhâm thân, Qúy dậu: giang hà ly. Đại khái là dựa theo tâm lý của mọi người: đều thích hợp mà ghét ly thôi.

GIẢI THẦN



"Tổng yếu lịch" nói rằng: Giải thần là thiện thần trong tháng. Nó trực ngày nào nên dâng từ chương (như thơ, phú, từ khúc), giải oan khiên

"Lịch lệ" nói rằng: tháng giêng, tháng hai ngày Thân. Tháng ba, tháng tư ngày Tuất. Tháng năm, tháng sáu ngày Tý. Tháng bảy, tháng tám ngày Dần. Tháng chín, tháng mười ngày Thìn. Tháng

mười một, tháng chạp ngày Ngọ

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Giải thần là thần thẳng thắn tấu lời can gián trong tháng. Là thời dương thường đóng đối nhau với nguyệt kiến, cùng một nghĩa với Tấu thư trong Thái tuế. Đại để là vị thần trung trực không phải chỗ riêng tư, thầm lén".

Xét tính của âm dương, không xung không giải. Mà Giải thần ở thời lục dương tức là dùng xung thần, ở thời lục âm thời không dùng xung thần. Mà tức là dùng xung thần của thời dương hay sao? - Dương là đức vậy, xung tức là chỗ giải, như nhật nguyệt thực vậy. Âm đó là gian ác, xung tức là tạo ra sự gian ác. Như thế mà âm chẳng phải không dương vậy tất xung dương đó, thời gian ác cũng được giải khỏi, nó vốn đã có đức. Tuy nhiên, không thể trực tiếp xung bản vị của nó. Là thần biết như thế sẽ có cách dâng lời can gián ở đó. Là vua mà biết như thế nhận đạo can gián ở đó. Vì thế, Tào Chấn Khuê cho như thế là Tấu thư.

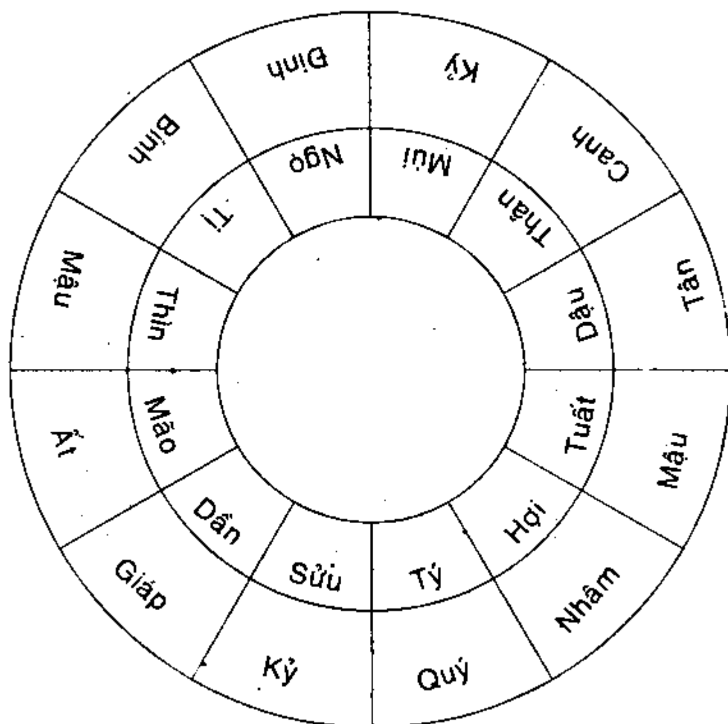
THÍCH Ý

Giải thần là thiện thần trong tháng. Chỗ đóng ở, thời dương đối xứng với nguyệt kiến. Mỗi một chỗ đóng hai tháng. Giải thần tất dùng thời dương, ấy là bởi vì dương là đức, xung vào tất giải, ấy là khiến cho âm ác cũng có thể bàng xung mà giải được, có đủ đặc điểm của Tấu thư, cho nên ngày đó nên dâng từ chương, giải oan uổng.

GỢI Ý

Dương có thể chính diện xung kích mà giải, âm thời tất cần bàng xung đảo kích (xung ở bên mà kích đổ ND), không thể lỗ mãng chạy theo việc, tiến dẫn đến thần ở dưới dâng lên lời can cùng với quân chủ chịu đạo can gián. Đó là các tác giả qui nạp theo trong hiện tượng tự nhiên, lại nhất loạt chữa theo nguyên tắc chính trị.

PHỤC NHẬT



"Thiên bảo lịch" nói rằng: Phục nhật là chỗ thời Khôi Cương kích. Ngày đó kị làm việc dữ, lợi làm việc tốt lành

"Lịch lệ" nói rằng: " Ngày Phục đó tháng giêng, tháng bảy là ngày Giáp Canh; tháng hai, tháng tám là ngày Ất Tân; tháng tư, tháng mười là ngày Bính Nhâm; tháng năm, tháng mười một là

ngày Đinh, Qúy; tháng ba, sáu, chín, chạp là ngày Mậu, Kỷ".

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Phục đó thấy trùng lặp, là thời bản kiến với chỗ gặp cùng can. Giả như thời lệnh tháng giêng là Dần, tức là Giáp, mà lại gặp can Giáp, thế là Phục. Lại như Thìn, Tuất tức là Mậu; Sửu, Mùi tức là Kỷ, mà lại gặp can Mậu, Kỷ thế là Phục. Ngoài ra phỏng theo thế."

"Địa lý Tấn thư" nói là: "Tháng giêng: Giáp, tháng bảy: Canh, tháng hai: Ất, tháng tám: Tân, tháng tư: Bính, tháng mười: Nhâm, tháng năm: Đinh, tháng mười một: Qúi tháng ba, chín: Mậu, tháng sáu, chạp: Kỷ."

Xét kiến Dần mà được ngày Giáp, thời là tháng với ngày giống nhau. Làm việc dữ phải kị, đại để giống như nghĩa phải kị của Nguyệt kiến. Như vậy mách bảo cho can với chi không thể cùng một ngày được. Tục lệ coi như phạm sẽ dẫn đến trùng tang, càng không phải là lý.

"Tuyển trạch tông kính" chép rằng: Cách chôn cất của người xưa, thường dùng ngày Kiến. Lại nói rằng: tháng giêng, ngày Giáp, tháng hai ngày Ất được thời lệnh có Lộc. tối cát; tháng ba ngày Mậu tuy không được Lộc mà thực được thời lệnh, thứ cát.

Như thế thời không thể theo, ngày Phục mà kị mà thế tục tương truyền đã lâu, nay định là Ô phệ gặp ngày Phục thời kị. Đức, Xá, Lục hợp gặp ngày Phục thời không kị. Hầu như vốn tên này nói là không hại cho nghĩa.

THÍCH Ý

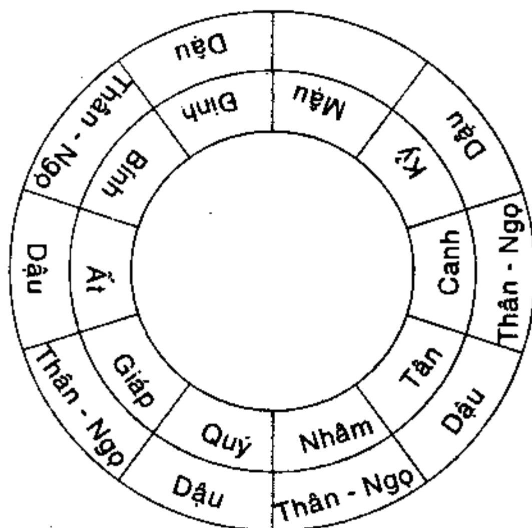
Ngày Phục là thời mà Khôi Cương xung kích. Ngày đó kị làm việc dữ; lợi làm việc tốt lành. Nhưng "Tuyển trạch tông kinh" chép là cách chôn cất của người xưa thường dùng ngày Kiến, mà còn khảo

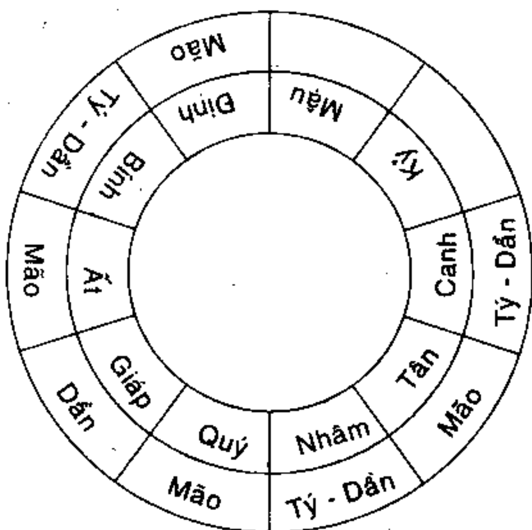
xét ngày Phục từng tháng cũng vì là được thời lệnh, lại được Lộc, chí ít cũng được thời lệnh, là tượng tối cát hoặc thứ cát cho nên nói tóm lại ngày Phục là không thể tin theo được. Nhưng nhân thế tục tương truyền đã lâu, nay định là Ô phệ gặp ngày Phục thời kị. Thiên đức, Thiên xá, Lục hợp gặp ngày Phục thời không kị

GỢI Ý

Phát hiện vấn đề hoặc sai lầm, tác giả sách này, một mặt cố gắng vạch trần chỗ tệ của nó, đồng thời lại không xem nhẹ ý mà cắt xén đi, xóa bỏ, mà là cân nhắc đến hiện thực xã hội và thừa nhận khả năng tâm lý của nhân dân. Cách làm loại này đáng được khẳng định và đúng là điều răn.

NGÀY Ô PHỆ VÀ NGÀY Ô PHỆ ĐỐI





Đã nói qua một lần là: Ô phệ là thời ngũ tính an táng.

Dùng ngày đó, được kim kê (gà vàng) gáy ô ô, ngọc khuyển phệ (chó ngọc sủa), trên dưới ô hô! Vong linh yên ổn, con cháu giàu có thịnh vượng (phú xương).

Ngày Ô phệ: Canh tý, Nhâm thân, Qúy dậu, Nhâm ngọ, Giáp thân, Ất dậu, Canh dần, Bính thân, Đinh dậu, Nhâm dần, Bính ngọ, Kỷ dậu, Canh thân, Tân dậu.

"Lịch sự minh nguyên" nói rằng: Kim kê là Đoài, cung Đoài là Dậu Ngọc khuyển là Cấn, Cấn là chó. Đại khái điều cốt yếu ở ngoài nhà tại địa thế núi đầm, ấy là Khôn Cấn Đoài vậy. vì vậy lấy Khôn Đoài qua lại gia thêm Cấn, thuận bày ra bát quái. Xem thời chỗ Cấn lâm ấy là tốt vậy, như Đoài gia Cấn, thời Cấn lâm Ly Ngọ. Lại lấy Ly gia Cấn, thời Cấn lâm Đoài Dậu. Lại lấy Khôn gia Cấn thời Cấn lâm Khôn Mùi Thân. Lại lấy Cấn tự gia vào mình, là Cấn Sửu Dần. Hai thời Sửu Mùi chính là Mộ Tuyệt, vị trí vô khí vì vậy không thể dùng. Lại trong thập can Mậu là dương thổ đem phối vào vị trí trong cung minh đường, không thể dùng được. Giáp ngọ, Giáp dần, Bính dần chính là ngày tự tử (tự chết), tự vượng, tự sinh, vì vậy không dùng. Chỉ dư ra mười bốn ngày là Ô Phệ cát nhật.

"Nhất hành kinh" nói là: Ngày Ô phệ đối, dùng cho việc phá thổ, phạt cỏ.

Ngày Ô phệ đối là ngày Bính dần, Đinh mão, Bính tý, Tân mão, Giáp ngọ, Canh tý, Qúy mão, Nhâm tý, Giáp dần, Ất mão.

"Khảo nguyên" nói rằng: Xét Ô phệ đối chính là ngày đối xung với Ô phệ, chỗ ngày Kỷ sửu không có đối xung. Canh dần với Giáp thân, Nhâm dần với Bính thân lại đáp đối lẫn nhau làm đối xung, vì vậy chỉ dư ra chín ngày. Nay chọn dùng mười ngày. Đại thể ngày

Giáp ngọ tuy không dùng là Ô phệ, nhưng nó đối xung với Canh tý nên có thể dùng làm Ô phệ đối. Nếu Giáp dần đối với Canh thân, Bính dần đối với Nhâm thân thì trong ngày Ô phệ đã dùng như vậy Duy Giáp ngọ ngờ phải tạo ra Giáp tý. Đại để Giáp tý vốn đối xung với Canh ngọ. Còn đã dùng Canh tý thời không nên đồng thời dùng Giáp ngọ. Sợ rằng truyền lại có lầm lẫn.

"Thần sát khởi lệ" nói rằng: Kim kê gáy ô ô, chó ngọc cắn, hợp với ngày Ô phệ đối tương truyền ban đầu ở Quách cong, mà định ở Thiệu tử, thiên hạ đều dùng. Ngày đại táng gọi là kim kê ô ô gáy, chó ngọc cắn; ngày tiểu táng gọi là Ô phệ đối. Thử hỏi tại sao lại là kim kê, ngọc khuyển? Tại sao lại là đối? thời không biết từ đâu lại vậy. Đại để lễ của người sống thuộc về dương. Táng là tàng ẩn thời thuộc về âm. Con người có sinh tử, âm dương của cả đời. Thứ tự bốn mùa có Xuân Thu, âm dương của một năm vậy mười hai giờ có ngày đêm, âm dương của một ngày. Dương dùng ở dương chăng, âm dùng ở âm chăng, mỗi cái đều theo loại của nó, Đạo vốn tự nhiên mà thôi. Âm dương của thời gian một, phân ra ẩn hiện ở mặt trời. Mặt trời mọc ở phương Đông là dương, việc sinh đẻ của người. Mặt trời lặn ở phương Tây là âm, việc ma chay chôn cất vậy. Kim kê (gà vàng) là Dậu, là cửa mặt trời nhập. Ngọc khuyển là Tuất, là lúc vạn vật đóng kín. Như thế chôn cất ở đất mà không dám phạm vào đất. Hễ chi - can thuộc thổ, như Mậu, Kỷ tên là Đô thiên, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi tên là Đại mộ, đều là chỗ không nên, vì vậy không dùng Tuất mà dùng Dậu. Ngược Dậu mà lên, đến Ngọ mới dừng. Ngọ chính là nhất âm bắt đầu, quá Ngọ đến Tị thời là quẻ lục dương vậy. Dùng năm lấy Dậu làm chủ. Tị âm thổ, thuộc Dậu vì thế cũng không kị. Ấy gọi là Kim kê vậy.

Thân bỏ qua Mậu mà không dùng bốn Thân. Vượt qua Mùi đến Ngọ cũng bỏ qua Mậu mà dùng bốn Ngọ. Cộng là mười ba ngày đại

táng, gọi là Ô phệ như thế.

Lần này đối với Dậu là Mão, thời bỏ qua Kỷ mà dùng bốn Mão để phân biệt ở Dậu.

Đối với Thân là Dần, cũng bỏ qua Mậu mà dùng bốn Dần.

Đối với Ngọ là Tý, cũng bỏ qua Mậu tý không dùng, đến ở Giáp chính là trưởng của thập can, thuần dương vậy, vì thế cũng không dùng mà dùng ba Tý, cộng tiểu táng là mười một ngày, gọi là Ô phệ đối là như thế. Hợi là đối của Tị, vì thế cũng nói là không dùng còn của "thuật số Tinh mệnh", đời người có khi gặp Mão an mệnh chọn nghĩa xuất ra ở phương Đông, mà trong Tý dương. "Táng mai khắc trạch" thời gặp Dậu an mệnh cũng dùng nghĩa nhập địa ở phương Tây, há không dùng Dậu là một chứng minh ư! Còn ngoài ra nhân Kim kê mà bày đặt ra nhiều loại, thời chẳng qua là thuật gia khéo tô điểm tai mắt vậy thôi.

Lập thành

Ngày nhất âm sinh	Canh ngọ, Nhâm ngọ, Giáp ngọ, Bính ngọ. Không dùng Mậu ngọ
Ngày Ô phệ không dùng Mùi thổ dùng ngày Thân	Nhâm thân, Giáp thân, Bính thân, Canh thân, Không dùng, Mậu thân Qúy dậu, Ất dậu, Đinh dậu, Kỷ dậu, Tân dậu
Không dùng 5 Tuất thuộc thổ	Không dùng: Giáp tuất, Bính tuất, Mậu tuất, Canh tuất, Nhâm tuất
Ngày đối với Dậu	Qúy mão, Ất mão, Đinh mão, Tân mão, Không dùng: Kỷ mão
Ngày Ô phệ đối Không dùng Sửu thổ dùng ngày đối với Thân	Nhâm dần, Giáp dần, Bính dần, Canh dần, Không dùng: Mậu dần
Ngày đối với ngày âm sinh	Canh tý, Nhâm tý, Bính tý, Không dùng: Giáp tý, Mậu tý

Theo "Thông thư" an táng dùng các ngày: Canh dần, Nhâm dần, Bính ngọ, Canh ngọ, Nhâm ngọ, Giáp thân, Bính thân, Canh thân, Nhâm thân, Ất dậu, Đinh dậu, Kỷ dậu, Tân dậu, Qúy dậu, mười bốn ngày là ngày Ô phệ. Cải táng dùng: Bính tý, Canh tý, Nhâm tý, Giáp dần, Bính dần, Ất mão, Đinh mão, Tân mão, Qúy mão, Giáp ngọ. mười ngày là ngày Ô phệ đối. Tương truyền bắt đầu từ Quách Phác, gọi là ngày kim kê ô - Ngọc khuyển phệ, mà không biết nó do từ đâu. "Minh nguyên khúc" đã có giải thích song không thể thông được. "Khảo nguyên" nghi ở đó có lầm lẫn nên chưa định được. Nay theo lời trong "Thần sát khởi lệ" ở lý là yên, ngõ hầu có thể tin được.

Phép này đem bốn can Giáp, Bính, Canh, Nhâm phối với Ngọ Thân được tám ngày, tránh Mậu thổ không dùng.

Đem năm can Ất Đinh Kỷ Tân Qúy phối với Dậu được năm ngày, tránh Mùi thổ không dùng. Cộng mười ba ngày là ngày Ô phệ. Kỷ là âm thổ sinh ở Dần vì vậy phối với Dậu mà không tránh.

Lại đem ba can Bính Canh Nhâm phối với Tý được ba ngày, tránh Mậu thổ không dùng; Giáp phối với Tý là thuần dương, cũng không dùng.

Đem bốn can Giáp, Bính, Canh, Nhâm phối với Dần được bốn ngày, tránh Mậu không dùng.

Đem bốn can Ất, Đinh, Tân, Qúy phối với Mão được bốn ngày, tránh Kỷ không dùng.

Cộng mười một ngày là ngày Ô phệ đối:

Cộng tất cả là hai mươi bốn ngày.

"Thông thư" nhầm lấy Canh dần, Nhâm dần là Ô phệ; Giáp ngọ là Ô phệ đối, bèn không thể giải thích được. Nay đồ hình dựa vào "Khởi lệ" cải chính lại. Lại theo "Khởi lệ" coi Tuất là thổ không dùng,

mà chỉ dùng Dậu, thời chỉ có Kim kê ô mà không có Ngọc khuyển phệ vậy. Tại sao phải là Ô phệ vậy? Nói rằng trải qua một lời "Kim kê ô, Ngọc khuyển phệ, trên dưới cùng hô to vong linh yên ổn". Chôn táng người ta, xương cốt trở về đất, Tuất là nơi vạn vật kết thúc, đến Hợi thời lại là bắt đầu vậy, vì thế Hợi gọi là bước lên chỗ sáng. Như thế thời Tuất chỉ về đất chôn mà không chỉ về ngày chôn. Còn nói về chọn ngày tất phải lấy Dậu là chủ, thời là Kim kê ô ô gáy ở trên, mà dưới đất Ngọc khuyển cùng ứng theo sủa, trên dưới cùng hô to mà vong linh yên ổn vậy. Dậu - Tân, như thế Tân không đóng ở Dậu mà đóng ở Tuất. Tân là hành kim, ngọc là kim tinh khiết, vì vậy có hiệu là Kim kê - Ngọc khuyển. Việc của người tiến hành ở trên đất, hồn phách an ở dưới đất, chính đem Kim kê ở trên đất hô Ngọc khuyển ở dưới đất, mà không nói là gộp ngày Kê với ngày Khuyển lại mà dùng.

THÍCH Ý

Ngày Ô phệ với ngày Ô phệ đối là ngày cát dùng cho việc an táng vong linh. Tương truyền bắt đầu từ Quách Phác đời nhà Tấn, mà Thiệu Khang Tiết đời nhà Tống thì định.

Ngày Ô phệ tất cả có mười ba ngày là những ngày: Canh ngọ, Nhâm ngọ, Giáp ngọ, Bính ngọ, Giáp thân, Bính thân, Canh thân, Nhâm thân, Qúy dậu, Ất dậu, Đinh dậu, Kỷ dậu, Tân dậu.

Ngày Ô phệ đối tất cả có mười một ngày là những ngày: Qúy mão, Ất mão. Đinh mão, Tân mão, Nhâm dần, Giáp dần, Bính dần, Canh dần, Canh tý, Nhâm tý, Bính tý chính là ngày đối xung với Ô phệ.

Tăng Nhất Hành thuyết rằng: "Kim kê gáy ô ô, Ngọc khuyển sủa, trên dưới cùng hô to, vong linh yên ổn".

Ngày Ô phệ lấy Dậu làm chủ, Dậu là Kê, nhưng Tuất là Khuyển. Lại không có ngày đó. Nguyên nhân vì sao vậy? - Nhân vì Dậu là cửa cho mặt trời lặn, nên làm các việc chôn cất, tang ma người chết, mà Tuất là chốn cùng của vạn vật lại có tượng là con chó, cho nên chọn ngày Dậu để táng, chắc được Kim kê gáy o o ở trên mà chó ngọc ứng theo ở dưới vậy. Thuyết Ô phệ có ý không gộp lại dùng ngày Kê với ngày Khuyển.

GỢI Ý

Người - Qủy cách trở, người chết vô tri. Ô, Phệ tới ngày đối với nó là phủ định chân hữu, có công khiến cho "vong linh yên ổn, con cháu phú xương". e chừng, chỉ được gạn hỏi chư thần vu (phù thủy hay thầy cúng ND) hoặc là giữ lại đợi tương lai vậy.

Quyển 6

NGHĨA LỆ 4

1 - Tam hợp

2 - Lâm nhật

3 - Dịch mã - Thiên hậu

4 - Kiếp sát

5 - Tai sát - Thiên ngục - Thiên hỏa

6 - Nguyệt sát - Nguyệt hư

7 - Nguyệt hình

8 - Nguyệt hại

9 - Đại thời - Đại bại - Hàm trì

10 - Du họa

11 - Thiên lại - Trí tử

12 - Lục hợp - Vô kiều

13 - Binh cát

14 - Ngũ phú

15 - Thiên thương

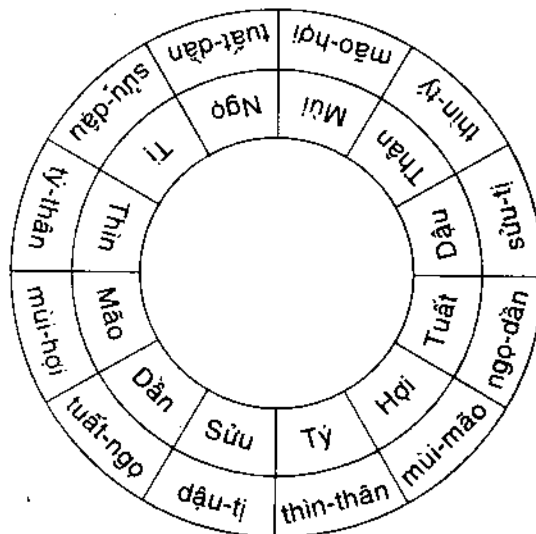
16 - Thiên tặc

17 - Yếu an - Ngọc vũ

18 - Kim đường - Kính an

19 - Phả hộ - Phúc sinh

TAM HỢP



"Tăng môn kinh" nói rằng: Tam hợp, khác vị trí mà đồng khí Dần Ngọ Tuất là tam hợp hỏa, Tị Dậu Sửu là tam hợp kim, Thân Tý Thìn là tam hợp thủy, Hợi Mão Mùi là tam hợp mộc. Ngày đó nên hợp kết thân gia, hòa hợp, giao dịch, sửa chữa, khởi công, dựng cột, gác xà nhà.

"Lịch lệ" nói rằng: Tháng Giêng tại Ngọ Tuất, tháng hai tại Mùi Hợi, tháng ba tại Tý Thân, tháng tư tại Sửu Dậu, tháng năm tại

Dần Tuất, tháng sáu tại Mão Hợi, tháng bảy tại Tý Thìn, tháng tám tại Sửu Tị, tháng chín tại Dần Ngọ, tháng mười tại Mão Mùi, tháng mười một tại Thìn Thân, tháng chạp tại Sửu Tị [1]

"Khảo nguyên" nói rằng: Tam hợp đều thành tam hợp cục với chỗ Nguyệt kiến.

Xét: Tý Ngọ là xung, Tỹ Mùi là hại, xung trùng ở hại. Dần Mão là loài, Dần Ngọ Tuất là hợp, hợp tất xem nhẹ ở loài vậy. Mà khong như vậy sao? Trời tròn tích khí, đất vuông tích hình. Người ta, đầu tròn, chân vuông, trên tròn, dưới vuông mà là tam giác, thực là tâm của trời đất. Ấy vì vậy số của vuông tròn tất lấy tam giác là dụng, thiên quang minh chính đại là đại viên, địa là đại phương, tất tam giác do từ người mà thần lấy để cất cử, sai phái. Như vậy, tam hợp của thời, đạo của trời đất vốn do từ đó tới ở người là bắt đầu chăng? Ba phương đã lập. Ngũ hành lấy làm cuối hết lấy làm bắt đầu, thứ tự theo thứ tự lấy làm sinh lấy làm thành 1 sinh 2, 2 sinh 3, 3 sinh vạn vật. Lý của tự nhiên rất thô mà ở tinh, ở gần mà đến xa, rất nhỏ mà rất đồ sộ, rất tầm thường mà rất thần (phi thường ND): đó chỉ là nghĩa của tam hợp hay sao!

THÍCH Ý

Tam hợp, ngay cả lấy Nguyệt kiến làm cơ sở, đều dùng hai chi cấu thành toàn cục tam hợp. Như tháng Giêng, kiến Dần dùng Ngọ Tuất thành hỏa cục. Trời tròn, đất vuông, người kiêm cả vuông tròn mà là tam giác, thực là tâm của trời đất. Cho nên số của vuông tròn nhất định, cần lấy tam giác là dụng Cục tam hợp chính là phản ánh đúng đạo của trời đất, đến chỗ thể hiện thần diệu ở người. Nghĩa lý của tam hợp rất là thiển cận, lại rất là thâm viễn. Cho nên ngày đó rất nên làm việc đức, việc hỷ.

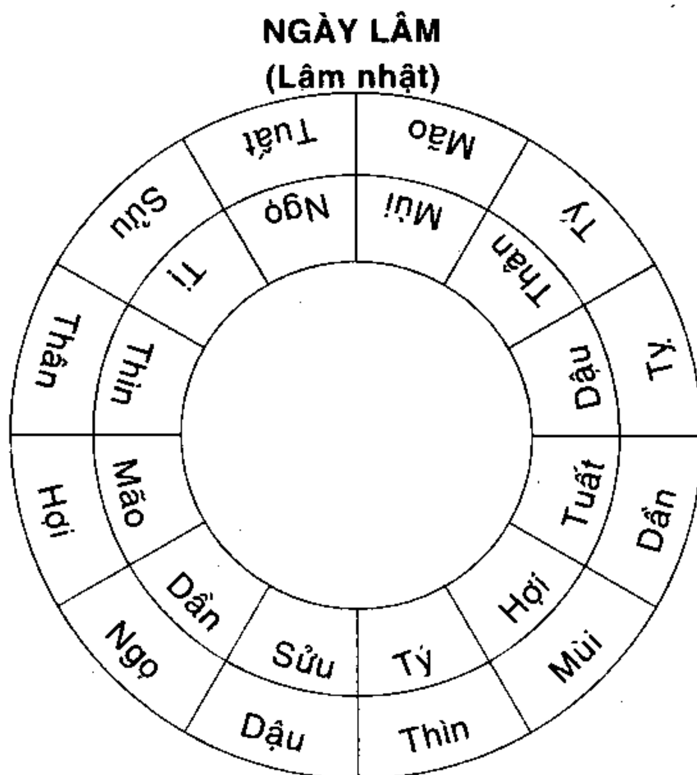
(1) Sửu Tị: phải là Tị Dậu. Bởi vì tháng chạp. kiến Sửu hợp Tị Dậu mà thành kim toàn cục.

GỢI Ý

Cục tam hợp, tại trên phương vị, cấu thành chính hình tam giác. Hình tam giác đều có tính ổn định. Tại trên mặt tính chất, tương sinh, tương thành, hóa sinh vạn vật. Tam hợp là tốt lành, trên mặt lý luận nói chung là không có chỗ nào nới lỏng để có thể kích được.

NGÀY LÂM

(Lâm nhật)



"Khu yếu lịch" nói rằng: Lâm nhật, nghĩa là trên đi xuống dưới. Ngày này kị đến với dân, kiện tụng.

"Lịch lệ" nói rằng: Ngày Lâm: tháng Giêng Ngọ, tháng hai Hợi, tháng ba Thân, tháng tư Sửu, tháng năm Tuất, tháng sáu Mão, tháng bảy Tý, tháng tám Tị, tháng chín Dần, tháng mười Mùi, tháng mười một Thìn, tháng chạp Dậu.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Lâm là ở trên lâm xuống dưới. Là Dương kiến khiến thần phụng thượng mệnh đem trao cho bách quan. Tháng của dương kiến tại thời trước tam hợp, là lâm vào văn quan, Quan phù Tháng của kiến âm tại thời sau tam hợp, là lâm vào vũ chức, Bạch hổ.

Xét: thời trước tam hợp là ngày Định, thời sau tam hợp là ngày

Thành. Định Thành tam hợp vốn đã cát, dương thuận mà ở trước, âm nghịch mà ở sau, ấy là âm dương đắc vị, nghĩa này rất cát. Ấy là phối với phương của năm mà luận Định là Quan phù, thời thứ tư trước kiến; ngày Thành là Bạch hổ, thời thứ tư sau kiến. Quan phù là văn, Bạch hổ là võ, âm sau mà dương trước, trái văn mà phải võ. Tháng dương ở trước bên trái dùng Quan phù; tháng âm ở sau, bên phải dùng Bạch hổ. Tên riêng là ngày Lâm, Đại để là âm dương không được đúng vị của nó, thì Quan phù, Bạch hổ đều là hại cho người. Âm dương đều được vị của nó, thì Quan phù, Bạch hổ đều là vì người mà trừ hại. Ấy là coi được điềm cát nên đến với dân nhận việc tố tụng. Chính "Khu yếu lịch" cho là kị, đại để là nhầm.

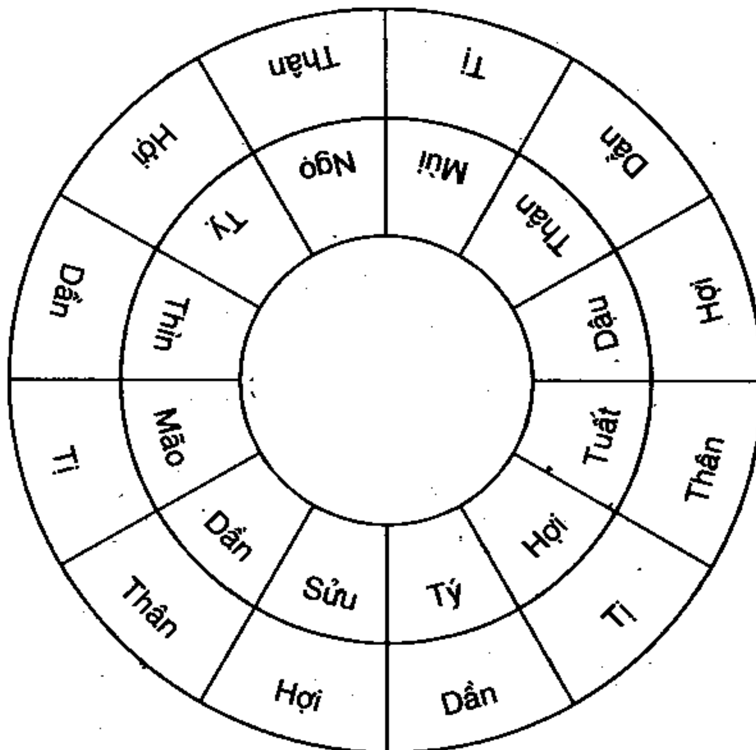
THÍCH Ý

Ngày Lâm ý tứ là trên đến với dưới. Ngày Lâm từ đâu lại, ấy là lấy Nguyệt kiến làm cơ sở, tháng dương kiến (đơn âm) thì dùng thời trước tam hợp, tháng âm kiến (song nguyệt) thì dùng thời sau tam hợp. Dương thuận mà ở trước, âm nghịch mà ở sau, âm dương đắc vị, mười phần cát tường. Cho nện, ngày này nên đến với dân xét việc tố tụng. "Khu yếu lịch" lấy ngày này là kị đúng là nhận lầm.

GỢI Ý

Tam hợp là ngày cát, nhiều chỗ thích đáng nên được lợi, mà ngày Lâm chính hợp với vị trí của Quan phù, Bạch hổ âm dương đều đắc vị của nó, cho nên nếu đến với dận nhận từ tụng, là vì dân trừ hại, bài trừ những điều dân lo buồn.

DỊCH MÃ
Thiên hậu



"Thần khu kinh" nói rằng: Dịch mã, cưỡi ngựa trạm đưa tin

Ngày này nên phong tặng quan tước, ban mệnh lệnh cho công khanh, đi xa, nhậm chức, di chuyển, dời chỗ ở.

Lý đỉnh Tộ nói rằng: Dịch mã, tháng giêng khởi ở Thân nghịch hành tứ mạnh.

"Tổng yếu lịch" nói rằng: Thiên hậu là phúc thần trong tháng

Ngày đó nên cầu thầy chữa bệnh, cầu phúc, lễ thần.

"Lịch lệ" nói rằng: Thiên hậu với Dịch mã cùng một chỗ

Trữ Vịnh "Khử nghi thuyết" nói rằng: Đời nay chỗ gọi là Dịch mã, là số tam hợp ở Tiên thiên. Tiên thiên Dần 7, Ngọ 9, mà Tuất 5, hợp số là 21, vì thế tự Tý thuận đến Thân, tất cả là 21 mới là Dịch mã của hỏa cục. Số của Hợi, Mão, Mùi là 4,6,8 hợp lại là 18, vì vậy từ Tý thuận đến Tị tất cả là 18 là Dịch mã của mộc cục. Mộc hỏa là dương cục, đi theo Tý, nhất dương thuận hành. Kim, thủy, là âm cục, đi theo Ngọ, nhất âm thuận hành. Vì vậy số của Thân Tý Thìn là 7, 9, 5 hợp lại là 21. Từ Ngọ thuận hành đến Dần, tất cả là 21 mà là Dịch mã của thủy cục. Số của Tị Dậu Sửu là 4, 6, 8, hợp lại là 18, từ Ngọ thuận đến Hợi, tất cả là 18 mà lại Dịch mã của kim cục. Phép Dịch mã đó, khởi từ đó.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Dịch mã, ngũ hành đương lúc bệnh được thấy vợ con, tựa như người gặp phải bước đường khốn cùng lại gặp được vợ con. Giả như thời lệnh Dần Ngọ Tuất là hỏa. Bệnh ở Thân, trong có Canh là thê, Mậu là tử, vì vậy lấy Thân là Mã. Thân Tý Thìn là thủy, Bệnh ở Dần, trong có Bính là Thê, Giáp là tử. Hợi Mão Mùi là mộc, Bệnh ở Tị, trong có Mậu là thê, Bính là tử. Tị Dậu Sửu là kim, Bệnh ở Hợi, trong có Thân là thê, Nhâm là tử.

"Đống nguyên kinh" nói rằng: Đã bệnh lại thấy con, Dịch mã đã đến. Lại nói: Thiên hậu, Dịch mã vậy, ngũ hành bị bệnh được gặp vợ con, trở lại được cứu trợ. Thiên hậu, chủ sinh dục vạn vật, là mẹ của vạn vật, vì vậy lấy tên ấy.

Xét: Dần là Công tào, Thân là Truyền tống. Hợi là thiên môn Tị là địa hộ, đều là tượng đường xá. Tam hợp tại Dần Ngọ Tuất thì Thân đối với Dần, có tượng Dịch mã ở đó. Lại Dịch mã đó bảo rằng không an cư ở đó. Số cùng thì biến, số của Dần Ngọ Tuất đã tận mà vừa đúng gặp Thân thì hỏa sắp biến mà đến thủy vậy ư Hỏa sinh ở

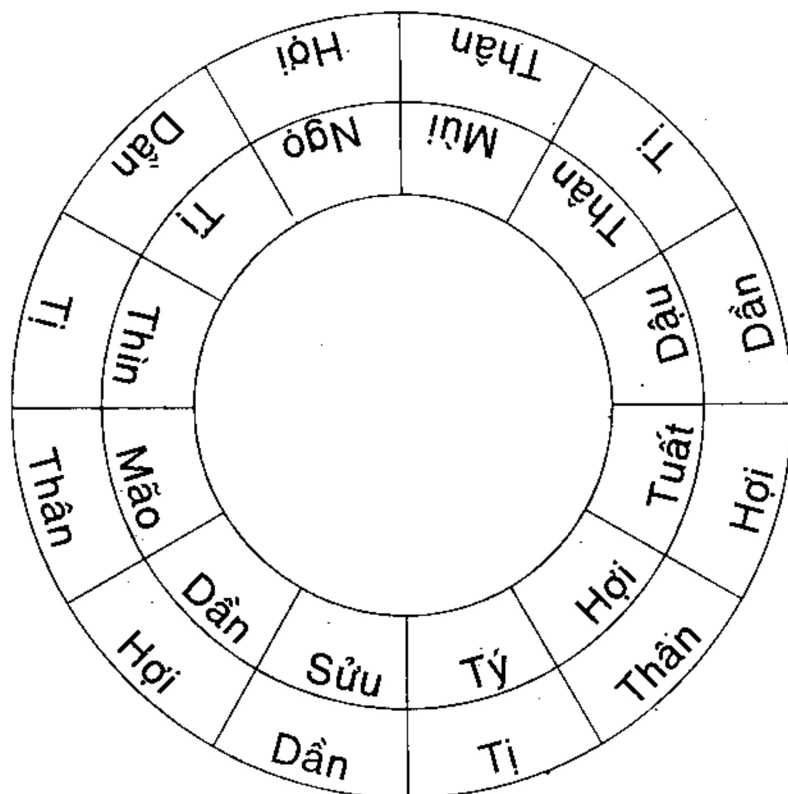
mộc, mộc tuyệt ở Thân, mà Thân lại sinh thủy để sinh mộc, ấy là hỏa do biến mà không cùng. Số của Tị Dậu Sửu tận mà vừa đúng gặp Hợi, thì kim sắp biến mà đến mộc vậy sao. Kim sinh ở hỏa thổ, hỏa thổ tuyệt ở Hợi, mà Hợi lại sinh mộc để sinh hỏa, ấy là kim do biến mà không cùng. Thân Tý Thìn, Hợi Mão Mùi cũng phỏng theo như thế. "Dịch" gọi là: "Như cưỡi ngựa đi trở về, dùng ngựa mạnh để cứu". Đều lấy bỏ cũ mưu toan mới, có nghĩa là sửa chữa lỗi lầm ngựa mạnh chuyển thành nghĩa thiện. Vì vậy Dịch mã lại gọi là Thiên hậu cũng có ý là tuyệt xứ phùng sinh vậy. Như chỗ "Đổng nguyên kinh" bảo rằng: "Đã bệnh lại gặp con, dịch mã đã đến rồi" thì lấy Thân là hỏa Bệnh, Tị là mộc Bệnh, để thấy dịch mã, chính là quê quán tam hợp của Bệnh, hãy tạm biết như thế. Giống như Tam sát là thời lúc tam hợp Tuyệt, Thai, Dưỡng, sẽ gặp ở phương đó, tức là dùng để ghi nhớ, mà không phải là có dùng nghĩa ở chỗ Bệnh, Tuyệt, Thai, Dưỡng. Như thế là xuyên tạc, phụ hội thêm vào, thì sai lầm, khác xa vậy. Tào Chấn Khuê lấy Tam sát là Tuyệt, Thai, Dưỡng thì Tuyệt, Thai, Dưỡng đều thuộc đất của âm u tối, dường như thể thông. Tới chỗ lấy Dịch mã là ngũ hành đương có bệnh được thấy vợ con thì là nghĩ xằng, sai lầm quá lắm. Lại xét Dịch mã có dùng theo chi của năm, dùng theo chi của ngày, nghĩa lệ đó đều cùng giống như với tháng; vì vậy không trình bày trùng lặp lại.

THÍCH Ý

Dịch mã chắc là cưỡi ngựa dịch - Thiên hậu với Dịch mã cùng một vị trí Tháng Giêng khởi ở Thân, nghịch hành tứ mạnh. Tại giữa tháng chạp, Dần là Công tào, Thân là Truyền tống, Hợi là thiên môn, Tị là địa hộ, đều là tượng đường xá ba tháng Dần Ngọ Tuất dùng Thân. Ba tháng Tị Dậu Sửu dùng Hợi, ba tháng Hợi Mão Mùi dùng Tị, ba tháng Thân Tý Thìn dùng Dần, đều là tượng của Dịch

mã, số của Dần Ngọ Tuất sắp tận mà gặp Thân. Đó là ý nghĩa tuyệt xứ mà phùng sinh. Ngoài ra các tháng khác đều giống như thế, cho nên Dịch mã lại gọi là Thiên hậu. Theo đó mà ngày này nên làm các việc phong tặng, ban mệnh lệnh, đi xa, di chuyển

KIẾP SÁT

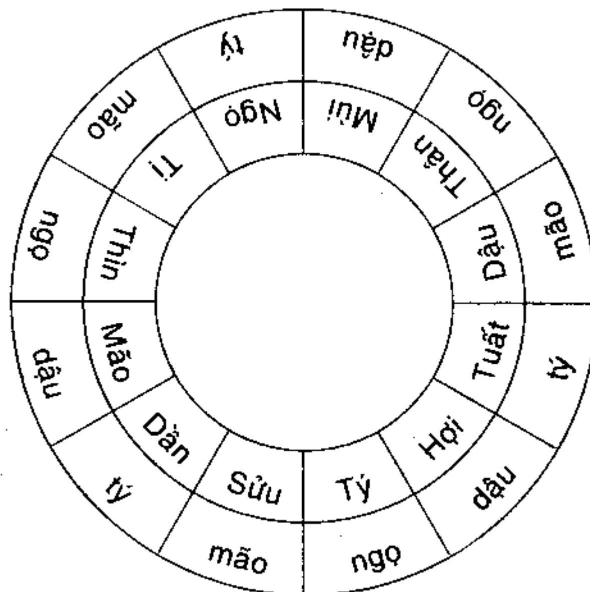


"Thần khu kinh" nói rằng: Kiếp sát là thần cướp hại. Ngày này kị lâm quan coi việc, nạp lễ thành thân, hành quân chiến phạt, xuất nhập chấn hưng buôn bán.

Lý đỉnh Tộ nói rằng: Tháng Giêng khởi ở Hợi, nghịch hành tứ mạnh.

Xét: nghĩa của Kiếp sát giống nghĩa của Tuế Kiếp sát.

TAI SÁT
Thiên ngục - Thiên hỏa



Xét nghĩa của Tai sát tháng với Tuế (năm ND) Tai sát giống nhau, lại theo "Thần sát khởi lệ" cũng có Phục binh, Đại họa, Ngũ binh thần sát cùng giống lệ với Tuế, mà lịch gia đòi không có hai thần Phục binh, Đại họa, không gộp vào Tai sát, đó là sai sót, vốn không đòi phải bảo. Nhưng Nguyệt chủ việc một tháng, bất tất phải nhất nhất giống với lệ của Tuế, cho đến Phục binh, Đại họa có thể

không luận. Tới chỗ tam sát, nhất định khó thiếu một, tự phải dựa theo "Khởi lệ" để bổ túc thêm vào. Lại xét Thiên ngục, tháng giêng khởi ở Tý, thuận hành ở tứ trọng.

Theo Thiên ngục và Thiên hỏa, hướng là tháng Giêng khởi ở Tý, thuận hành ở tứ trọng, Tào Chấn Khuê cho rằng Thiên ngục tức là Tai sát nên nghịch hành ở tứ trọng, mà nay lại thuận hành, lưu truyền nhầm lẫn. Thuyết này là như thế, nay theo thế.

Thiên ngục - Thiên hỏa

"Thần khu kinh" nói rằng: Thiên ngục là cấm thần trong tháng Ngày này kị dâng sớ mật, dấy lên việc kiện tụng, nhậm chức đánh dẹp

"Ngọc trướng kinh" nói rằng: Thiên hỏa là hung thần trong tháng Ngày này kị lợp mái, xây dựng tường lũy, khởi binh chấn động nơi xa, họp với bà con thân, lấy vợ.

"Lịch lệ" nói rằng: Thiên hỏa tháng Giêng tại Tý, thuận hành ở tứ trọng.

Xét: Thiên ngục cùng với Thiên hỏa là tháng Giêng hướng là khởi ở Tý, thuận hành ở tứ trọng.,Tào Chấn Khuê cho rằng Thiên ngục tức là Tai sát của tháng, nghịch hành ở tứ trọng là đúng, mà Thiên hỏa vẫn thuận hành tứ trọng. Thuyết ấy nói rằng: Tháng Dần Ngọ Tuất tại Tý, đại để trong Tý tàng chứa hơi nóng của dương khí, thế đó hết sức yếu nhược, đợi hỏa thế của tháng Dần Ngọ Tuất hưng vượng, để hiển ra ánh sáng của nó, vì vậy trong Tý có hỏa của sấm sét. Ấy là hỏa ở trong thủy thấy ở trời vậy. Tháng Hợi Mão Mùi tại Mão đại để trong Mão có ngọn lửa của hỏa phục ở trong. Hỏa khí đã sinh ở Dần, đến Mão thì mộc vượng, trái lại che lấp ngọn lửa đó mà thành than, lại đợi tháng Hợi Mão Mùi mộc tái sinh, vì vậy bên trong Mão có Lô trung hỏa. Tháng Thân Tý Thìn tại Ngọ. Đại để trong hỏa có hỏa chính vượng, thế của nó rất lớn, vật không dám

xâm phạm vào, Ánh sáng của nó trái lại mờ tối, đợi thủy thế của tháng Thân Tý Thìn giúp cho nổi lên, trái lại chế ngự ánh sáng của nó, trên dưới đều sáng, vì vậy trong Ngọ có Thiên thượng hỏa. Tháng Tị Dậu Sửu tại Dậu, bảo rằng trong Dậu có hỏa Trường sinh Đinh, như loại lưu hoàng, than đá, vì vậy đợi tháng Tị Dậu Sửu khí của kim thạch mà lại phát vượng lại, vì vậy trong Dậu có Sơn hạ hỏa. Còn dương hỏa trong Tý, trong Mão có mộc hỏa, trong Ngọ có vượng hỏa, trong Dậu có Trường sinh Đinh hỏa, phải chăng Thiên đạo tự nhiên, vì thế lấy làm tên! Xem luận của Tào Chấn Khuê cũng gần tựa như vậy. Nhưng người xưa lập nghĩa đặt tên thuần nhất không hai, khiến cho nó đổi thay uyển chuyển, thâu tóm tất cả. Nạp Giáp không được nhập vào nạp âm. Hà lạc không được nhập vào Nhâm độn, thì không đâu mà không có thể lập thuyết vậy.

Hỏa Dần Ngọ Tuất đã dùng Tý thủy, thủy Thân Tý Thìn đã dùng Ngọ hỏa, thì mộc Hợi Mão Mùi tất không dùng Mão mộc mà dùng Dậu kim, Tị Dậu Sửu kim tất không dùng Dậu kim mà dùng Mão mộc là có thể đoán được.

Tý thủy tại sao lại có hỏa? - Nói rằng: Hỏa trong Tý chính là chân hỏa. Nghiệm ở trong thân người, mệnh môn là chân hỏa. Nghiệm ở trong biển, đêm không trăng, toàn cả biển đều là hỏa. Đại để trong Khảm ( ), một vạch ấy là thuần dương, vì vậy Dần Ngọ Tuất hỏa cục gốc ở Tý vậy. Phát ra hò Chấn thì là long, là lôi, mà người chính là thấy hỏa trong thủy ở đó, không biết đó là không thấy, chính là Thiên hỏa của Tý thủy vậy. Biết được như thế, thì thủy Thân Tý Thìn lấy Ngọ là Thiên hỏa, một mà chẳng hai, dùng tay trái, để làm lệ cho tay phải vậy. Nếu trong mộc có hỏa, có thể dùng cái khoan để dùi lấy lửa được; đá là mẹ kim, kích cho hỏa phát ra; trong kim có hỏa, sát nghiền cũng phát ra, đó là chỗ người biết được. Chỗ không thấy thì là Thiên hỏa của mộc. Nói là mộc lão thì

mục nát, mà hỏa phát ở đó. Ấy là khoan, dùi gỗ mà phát ra hỏa, cũng là gỗ hỏng mà phát ra lửa để tự thiêu đốt vậy, mộc bại ở kim, như thế thì kim là thiên hỏa của mộc. Kim lão thì sinh thủy. Còn hỏa của kim thì là kim còn non - là đá vậy, chưa thành kim. Kim mà còn non thì hỏa cư ở đó. Thổ thì lại chưa thành đá, lại là đá non, thì lửa càng phân tán ra tràn đầy ở trong đó mà thảo mộc sinh ra, lại là mẹ của hỏa ở đó. như thế thì mộc, là Thiên hỏa của kim không còn gì nghi ngờ nữa. Ở giữa thủy hỏa, Đông chí tới. Đoản, trường đều cực, mà Thiên hỏa chuyển làm một thể. Ở giữa kim, mộc Xuân, Thu phân vậy. Đoản trường ngang nhau, mà Thiên hỏa chuyển cư làm hai mối. Như thế có thể thấy đạo của trời đất đó là tương phản, thực chỉ có một mà biến hóa bất trắc như thần. Cũng tương tự như vậy, thực hai mà hóa vậy. Ấy vì thế mà Thiên hỏa cũng ưng theo nghịch hành ở tứ trọng

Lại Thiên ngục ấy là Tai sát, nay dùng Tai sát thì Thiên ngục đáng xóa bỏ.

THÍCH Ý

Ý nghĩa Tai sát tháng, Tai sát năm tương đồng, có thể xem điều nói về Tai sát tuế. Thiên ngục thực là Tai sát, nên xóa bỏ đi.

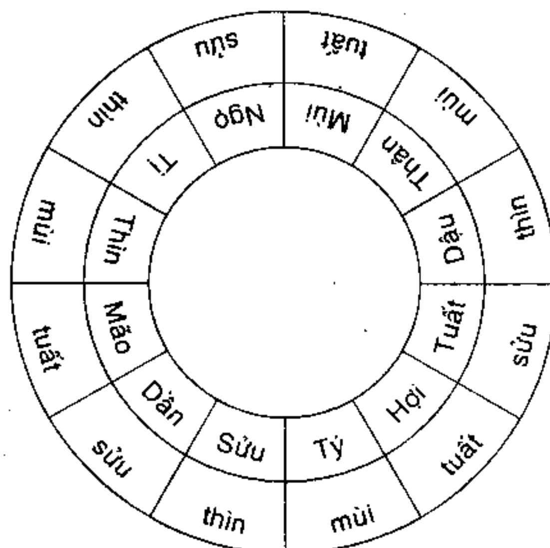
Thiên hỏa là hung thần trong tháng, tháng Giêng khởi ở Tý, nghịch hành ở tứ trọng. Ấy là tháng Dần Ngọ Tuất là Tý, tháng Hợi Mão Mùi là Dậu, tháng Thân Tý Thìn là Ngọ, tháng Tị Dậu Sửu là Mão. Tại sao lại lấy Tý Ngọ Mão Dậu, đặc biệt là tại sao lấy Tý là Thiên hỏa? Đáp rằng: trong Tý có chân hỏa, Tý đóng ở cung Khảm, ở giữa Khảm có một vạch, đó là thuần dương, vận hành đến Chấn thì phát ra tiếng sấm, hiện hình là long mà là chỗ người thấy, mọi người không biết, xem mà không thấy được, chính là Thiên hỏa của

Tý thủy. Lý giải được điểm này thì Mão, Ngọ, Dậu là Thiên hỏa thật không thành vấn đề Thiên hỏa khó lường, vì vậy ngày này kị các việc lợp nhà, dấy binh, lấy vợ.

GỢI Ý

Lấy Tý Ngọ Mão Dậu là Thiên hỏa, không quản hết, không khiên cưỡng, xét đến cùng càng có thể thuyết suôi được. Nhưng nếu bảo là ngày này xây phòng, lợp nhà thì phát sinh gặp hỏa tai, thì đoán thế khó tin được. Tưởng rằng thời cổ dễ phát sinh hỏa tai, vì vậy lấy thế để cảnh báo.

NGUYỆT SÁT
Nguyệt hư



"Quảng thánh lịch" nói rằng: Nguyệt sát là sát thần trong tháng

Ngày này kị đình khách khứa làm việc đào quật, kinh doanh trồng trọt, nộp đàn gia súc.

"Lịch lệ" nói rằng: Nguyệt sát, tháng Giêng khởi ở Sửu, nghịch hành tứ quí.

"Khu yếu lịch" nói rằng: Nguyệt hư là thần hư hao trong tháng

Ngày này kị mở kho hàng, xuất tài vật, đính hôn, xuất hành.

"Lịch lệ" nói rằng: Nguyệt hư, tháng Giêng khởi ở Sửu, nghịch hành tứ quí.

Xét: trong năm là Tuế sát, trong tháng là Nguyệt sát không có hai nghĩa. Hình vẽ đã giới thiệu cho thấy tuế thần. Duy lại bảo rằng Nguyệt hư đó, đại để lấy chỗ đối của vượng khí tam hợp Nguyệt kiến thì tất hư hao, giống như ngày Phá, lại có tên là Đại hao.

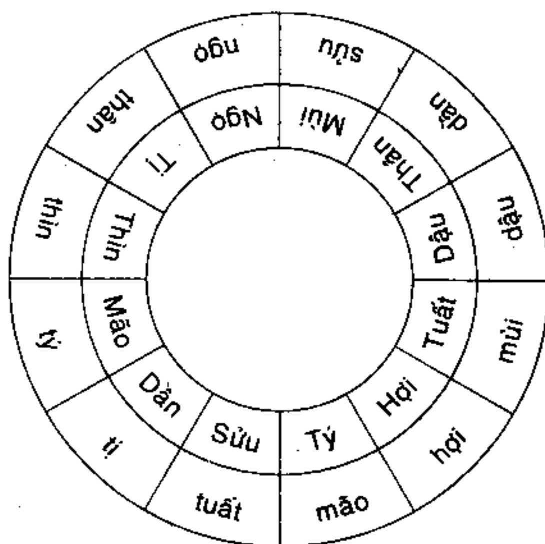
THÍCH Ý

Nguyệt sát là sát thần trong tháng, nghĩa là giống như Tuế sát. Nguyệt hư là thần hư hao trong tháng. Bởi vì ngày này đều là đối xung với vượng khí tam hợp của Nguyệt kiến, xung thì hư hao, phá tán. Cho nên kị với các việc mở kho hàng, xuất tài vật.

GỢI Ý

Giỏi quản lý tiền tài, đáng tiêu phí thì tiêu, Nguyệt hư xuất tài tuyệt không thể dẫn tới suy bại. Không giỏi quản lý tiền tài thì cẩn thận giữ gìn kị nó. Tưởng tất không phải gặp mà vì thế phát vạn phú. Vì thế chỗ kị của Nguyệt hư, đại để ở chỗ đưa ra đề nghị mọi người hãy cẩn thận trong quản lý tiền tài.

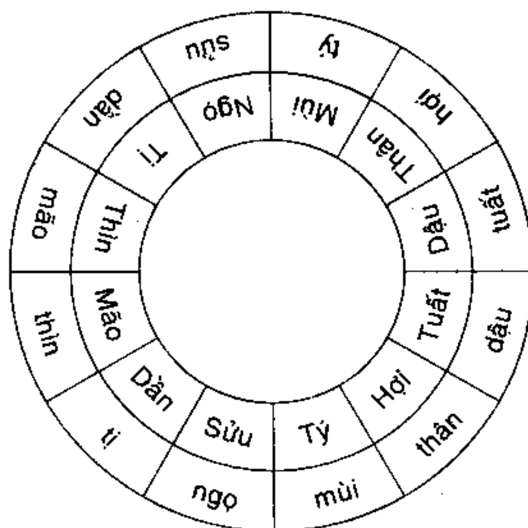
NGUYỆT HÌNH



Xét nghĩa của Nguyệt hình giống nghĩa của Tuế hình

Xem ở tuế hình ở dưới thì rõ

NGUYỆT HẠI



"Thần khu kinh" nói rằng: Nguyệt hại là chỗ thời hại của dương Kiến. Trực vào ngày nào, kị công thành, dã chiến, nuôi đàn mục súc, kết hội với thân gia, mời thầy mo, nộp nô tì.

"Lịch lệ" nói rằng: Tháng Giêng khởi ở Tị nghịch hành mười hai thời

Tào Chấn Khuê nói rằng: Nguyệt hại là lục hại trong tháng.

Giả như: tiết Mão, Thìn tương hại, Mão đem mộc của Ất vượng

hại thổ của Thìn mộ; Thìn lấy mộ thổ hại Qúy thủy trong Mão. Dần Tị tương hại, bảo là Dần đem vượng Giáp hại Mậu thổ trong Tị, mà Tị lấy sinh Canh hại vượng Giáp trong Dần. Sửu - Ngọ tương hại Sửu lấy Qúy thủy hại Đinh hỏa trong Ngọ; Ngọ lấy Kỷ thổ hại Qúy thủy trong Sửu. Tý Mùi tương hại; Tý lấy chỗ sinh là Tân kim hại mộc mộ trong Mùi; mộc lấy vượng thổ hại vượng thủy trong Tý. Thân Hợi tương hại; Hợi lấy sinh mộc hại sinh thổ trong Thân; Thân lấy vượng kim hại sinh mộc trong Hợi; lại lấy sinh thổ, hại vượng thủy trong Hợi. Dậu Tuất tương hại, Tuất lấy mộ hỏa hại vượng kim của Dậu; Dậu lấy chỗ sinh Đinh hỏa hại Tân kim trong Tuất.

"Khảo nguyên" nói rằng: Lục hại, bất hòa vậy. Thường việc chẳng kể hợp mà kị xung. Tháng Giêng, kiến Dần cùng với Hợi hợp mà Tị lại xung vì thế Dần với Tị hại. Tháng hai, kiến Mão hợp với Tuất mà Thìn lại xung vì thế Mão với Thìn hại. Đại để Nguyệt kiến là đứng đầu chúng thần, xung chỗ nó hợp, ấy là hại vậy.

Theo nghĩa lục hại "Khảo nguyên" là đúng, Tào Chấn Khuê nói không phải.

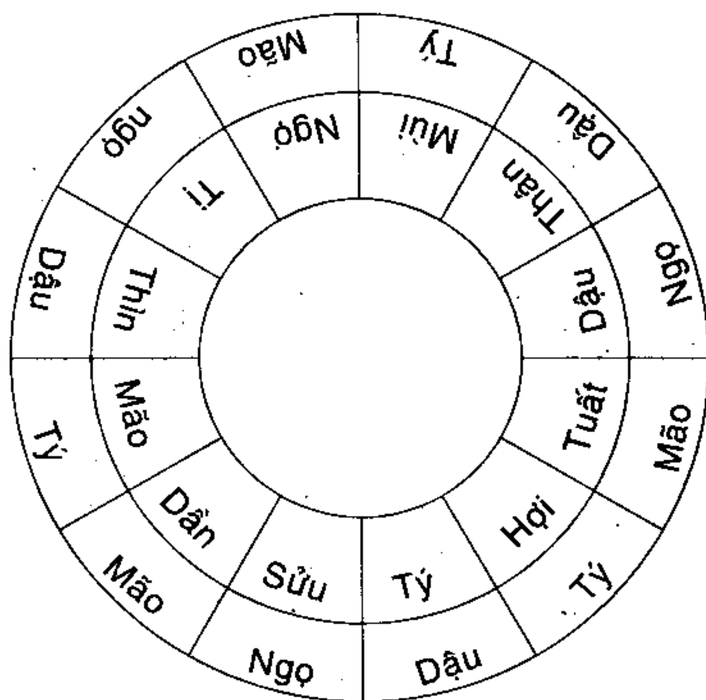
Năm hay ngày có lục hại đều cùng dùng theo nghĩa Nguyệt hại, vì thế không cần sửa lại.

THÍCH Ý

Địa chi đối lại với Nguyệt kiến đều thành tổn hại, gọi là Nguyệt hại, cộng có sáu tổ, cho nên lại gọi là lục hại.

Như tháng Giêng, kiến Dần. Dần hợp với Hợi mà Tị xung Hợi, nên Tị đối với Dần tạo thành tổn hại. Các chỗ khác cũng vậy. Nguyệt kiến là đầu của chúng thần, ngày đó đã nguy hại cho Nguyệt kiến, đương nhiên không cát, vì thế mà phải kị.

ĐẠI THỜI
Đại bại - Hàm trì



"Hoài Nam Tử" nói rằng: Chuôi sao Đẩu là Tiểu tuế, tháng đi theo về trái mười hai thời. Hàm trì là Đại tuế, tháng Giêng kiến Mão, tháng đi theo về phải là tứ trọng hết mà trở lại bắt đầu. Nghênh Đại tuế thì không dám đương, quay lưng lại thì vững mạnh,

ở trái [1] thì suy, ở phải [2] thì phồn vinh. Tiểu tuế, Đông nam thì sinh; Tây bắc thì sát, không thể nghênh đón được, mà có thể quay lưng lại; không thể ở trái, mà có thể ở phải.

Đại thời là Hàm trì vậy

Tiểu thời là Nguyệt kiến vậy.

"Thần khu kinh" nói rằng: "Đại thời đó, tượng của Tướng quân vậy. Trực ở ngày nào thì kị xuất quân, công chiến, xây nhà, họp thân thuộc.

Lý đỉnh Tộ nói rằng: Đại thời tháng Giêng khởi ở Mão, nghịch hành tứ trọng.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Đại thời chính là thời Nguyệt kiến tam hợp ngũ hành, Mộc dục. Đại để ngũ hành đến đấy thì bại tuyệt, ấy là thời tối hung, vì vậy bảo rằng thời đại hung đó.

Xét: Hàm trì, Đại thời, "Thần khu kinh" chỉ có kị, không có nghi Tào Chấn Khuê lấy là thời đại hung. Nay khảo "Hoài Nam" bản nghĩa thì nghĩa này tương tự như nghĩa Tuế thần đại tướng quân.

THÍCH Ý

Đại thời tức Hàm trì. Tháng Giêng khởi ở Mão, nghịch hành tứ trọng. Đại thời là thời Mộc dục, ngũ hành tam hợp với Nguyệt kiến Ngũ hành tới chỗ đó thì bại tuyệt, cho nên là thời đại hung, bảo rằng là đại bại, chỉ có kị không có nghi

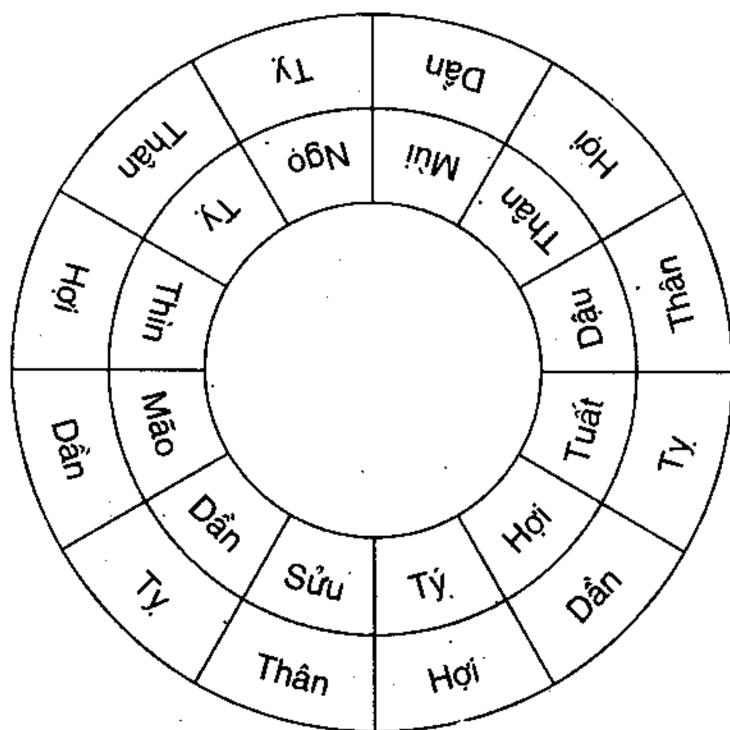
GỢI Ý

Mộc dục, suy, bại của ngũ hành cùng với các việc xuất quân công chiến, xây buồng, họp thân hữu là không thực có quan hệ vậy ư?

(1) Trái: là nghịch, Đại thời đi về phải, trái là ngược.

(2) Phải: là thuận, thuận thời thịnh vượng.

DU HỌA



"Thần khu kinh" nói rằng: Du họa là ác thần trong tháng. Ngày này kị uống thuốc cầu thầy, hết lòng cúng tế chúc thần.

Lý đỉnh Tộ nói rằng: Du họa tháng Giêng khởi ở Tị, nghịch hành tứ mạnh.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Du họa là thần Lâm quan tam hợp ngũ hành, là đối xung với chỗ Kiếp sát.

"Khảo nguyên" nói rằng: Thần Du họa đem nó lưu hành ở tứ

ngung, vì thế gọi là Du. Để nó quá vượng, vì thế gọi là họa.

Xét: Thiên can lấy Lâm quan là Lộc, mà địa chi thì lấy Lâm quan là Họa, nghĩa nó không giống nhau. Can là dương. chi là âm. Dương thiện mà âm ác. Vì vậy dương lấy phương vượng là cát, mà âm thì lấy phương vượng là hung. Tuế phương không kị Dương nhận mà kị Đại sát, nghĩa cùng một loại như thế. Nếu Thành, Định mà cát thì dùng ngày, tháng tam hợp, không thể dùng nhiều chữ khác nhau để tham dự vào

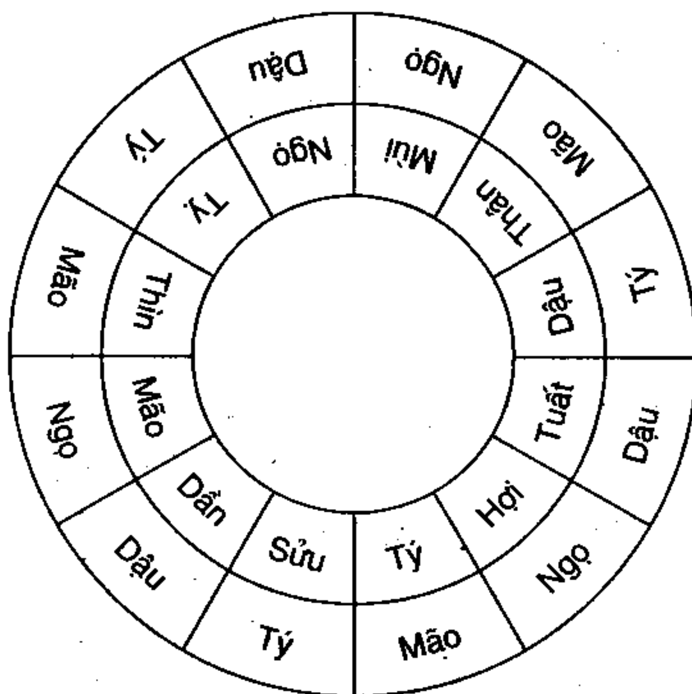
THÍCH Ý

Du họa là thời tam hợp ngũ hành của Lâm quan, là ác thần trong tháng. Tháng Giêng khởi ở Tị, nghịch hành tứ mạnh. Bởi vì nói chung nó ở tại bốn góc lưu hành, cho nên gọi là Dú. Lại bởi vì nó quá vượng, cho nên gọi là họa. Qúa cũng giống như bất cập cho nên kị các việc uống thuốc, cầu thần

GỢI Ý

Thiên can là dương, địa chi là âm. Dương lấy phương vượng là cát, vì vậy Du họa bất cát. Nhưng Đại thời là thời Mộc dục, Bại, Tuyệt tại sao lại cũng không cát.

THIÊN LẠI
Trí tử



"Khu yếu lịch" nói rằng: Thiên lại là hung thần trong tháng

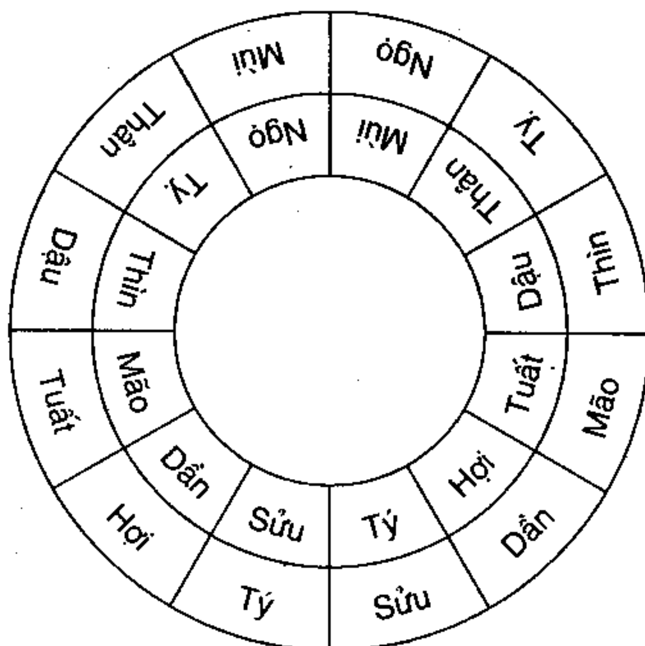
Ngày này kị lâm quan nhậm chức, đi xa, kiện tụng.

"Lịch lệ" nói rằng: Thiên lại, tháng Giêng khởi ở Dậu, nghịch hành tứ trọng.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Thiên lại là chỗ tử khí ngũ hành tam hợp, ngũ hành đến đó chết mà không có khí, chính là hung lại (quan lại nhỏ ND) của trời, toàn là ý vô sinh. Phải kị nó có thể hiểu được.

Xét: Thiên lại, tử khí của tam hợp, vì vậy lại là Trí tử. Tư mã Thiên nói rằng: tước bóc mộc là Lại nghĩa không đổi. Doãn Thường đời Hán là quan lại cực kỳ tàn ác mà còn chết. Giới Tử nói rằng: Trượng phu là Lại, chính vì tàn tặc mà bị miễn bỏ, truy ân nhớ đến công lao đóng góp của ông ta thì phục lại dẫn dắt lên dùng vậy, bởi vì một mực cho là kém cỏi không đảm đương nổi chức vụ phải biếm truất, suốt đời phế bỏ, không lúc nào được xá tha. Đại để tâm của Lại quả thật là chết chung lợi cho người. Vì vậy tên như thế, cho đến ba đời trở xuống không còn nghi ngờ nữa, nếu quả là Thiên lại tất nói rằng cứu cho sống mà không được thì chết, cùng với ta hai bên không có thù hận. Làm sao đem cái chết để sỉ nhục Thiên lại ư?

LỤC HỢP
(Vô kiểu)



"Thần khu kinh" nói rằng: Lục hợp là thời nhật nguyệt hợp trú lại. Ngày này nên họp tân khách, định việc hôn nhân, lập khế ước, hợp giao dịch.

Lý đỉnh Tộ nói rằng: Tháng Giêng tại Hợi nghịch hành 12 thời.

"Khảo nguyên" nói rằng: "Lục hợp này, là nguyệt kiến hợp nhau với Nguyệt tướng".

"Thiên bảo lịch" nói rằng: "Vô kiểu này, cong lên như cái đuôi vậy, chỗ dương ô (qụa đen N.D) làm chủ, âm thời không, thường đóng sau Yếm, vì vậy gọi là Vô kiểu. Ngày đó kị cưới xin".

Tào Chấn Khuê nói rằng: Kiểu, giống như đàn bà trang điểm đầu vểnh lên vậy. Vô kiểu này, đó là không trang điểm ở đó. Vì vậy kị giá thú".

Xét: Lục hợp, Nguyệt tướng, Thái dương quá cung rồi, gồm lại xem trong các quyển bản nguyên với công qui, duy ngày ấy lại có tên là Vô kiểu. "Thiên bảo lịch" cho là cái đuôi qụa, Tào Chấn Khuê cho là trang điểm ở đầu, nghĩa này cũng không đủ để tiếp thu. Đại để Kham dư gia tối kị Nguyệt yếm, vì vậy lấy một thời trước Yếm là Chương quang, sau Yếm một thời là Vô kiểu, ngày này đều kị giá thú. Giống như Tuế thần lấy trước Tuế là La hầu, sau Tuế là Bệnh phù - Nguyệt yếm chỉ trực một ngày, không như phương vị cùng nhau so sánh, đoán là vô lý bởi vì kị một ngày mà gộp lại trước sau kị hai ngày. Còn Lục hợp, Thiên nguyện đều là ngày cát cho việc cưới gả, lại lấy Vô kiểu mà kị, chớ lừa dối đời mà sinh ra nghi hoặc sao? Tục sĩ lại còn lấy tên là Phi kiểu, càng thêm bắt chước điều sai lầm, đáng xóa bỏ.

THÍCH Ý

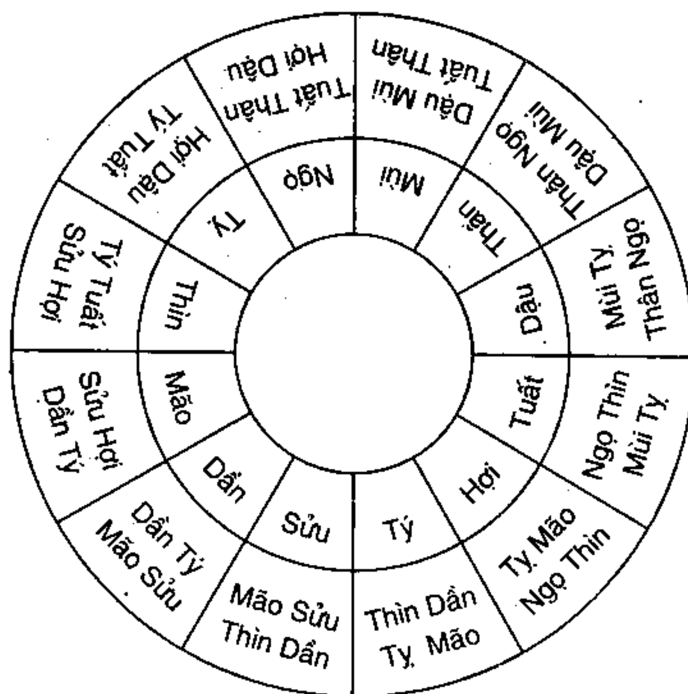
Lục hợp là thời Nguyệt kiến hợp nhau với Nguyệt tướng - tháng Giêng khởi ở Hợi nghịch hành mười hai thời. Ngày này nên họp thân hữu, định việc hôn nhân, lập ước giao dịch.

Vô kiểu nguồn gốc sinh ra từ Kham dư gia, cùng với Lục hợp nghĩa chính đúng tương phản, vô lý ngộ nhận, sai lầm, đáng xóa bỏ đi.

GỢI Ý

Phê phán sai lầm đó, mà giữ lại thuyết đó, để chỉ ra cho mai sau, như thế sách này là một chỗ đại sở trường.

BINH CÁT



"Tổng yếu lịch" nói rằng: Binh cát, thời cát dùng binh trong tháng. ngày này nên xuất quân, ra mệnh lệnh cho tướng, định kế công phạt, chiếm đất.

"Lịch lệ" nói rằng: Binh cát, tháng Giêng Tý Sửu Dàn Mão, tháng hai Hợi Tý Sửu Dần, tháng ba Tuất Hợi Tý Sửu, tháng tư Dậu Tủat Hợi Tý, tháng năm Thân Dậu Tuất Hợi, tháng sáu Mùi Than Dậu Tuất, tháng bảy Ngọ Mùi Thân Dậu, tháng tám Tị Ngọ Mùi Thân, tháng chín Thìn Tị Ngọ Mùi, tháng mười Mão Thìn Tị Ngọ,

tháng mười một Dần Mão Thìn Tị, tháng chạp Sửu Dần Mão Thìn

Tào Chấn Khuê nói rằng: Binh cát, đuổi theo tháng lùi dần một thời, ý là binh gia không có tiến sằng, không hành động nóng vội, vì vậy mới nói rằng binh là đồ chẳng lành, bất đắc dĩ mà dùng. Lại quẻ Sư trong 64 quẻ Dịch nói rằng: Soái bị giáng xuống bực dưới, không lỗi. Nói giáng xuống bậc dưới thì là thoái lui, bỏ đi. Vì thế biết có thể thì mới tiến, biết khó thì lui, thông thường soái như vậy. Lại "Thái bạch âm kinh" nói rằng: Không biết mà đánh tuy đông song tất thất bại; thấy có lợi mới đánh, tuy ít mà tất thắng. Ấy là binh gia không thể hành động càn, khinh tiến. Như thế là sự răn đe của âm dương.

Xét: Binh cát, đều sau Thái dương bốn thời. Trước Thái dương một vị là Nguyệt yếm, có ngăn cách với Thái dương, thì sau Thái dương một, hai, ba, bốn đều là chỗ đất Yếm không đến, Bình hành binh cát đạo vậy. Thường chỗ ở sau Thái dương, tùy theo Thái dương mà đi, thời đi mà không dám phạm. Chỗ cuối cùng là bốn gộp cả Thái dương vào là năm thì Thái dương là trưởng nhóm của quân ta.

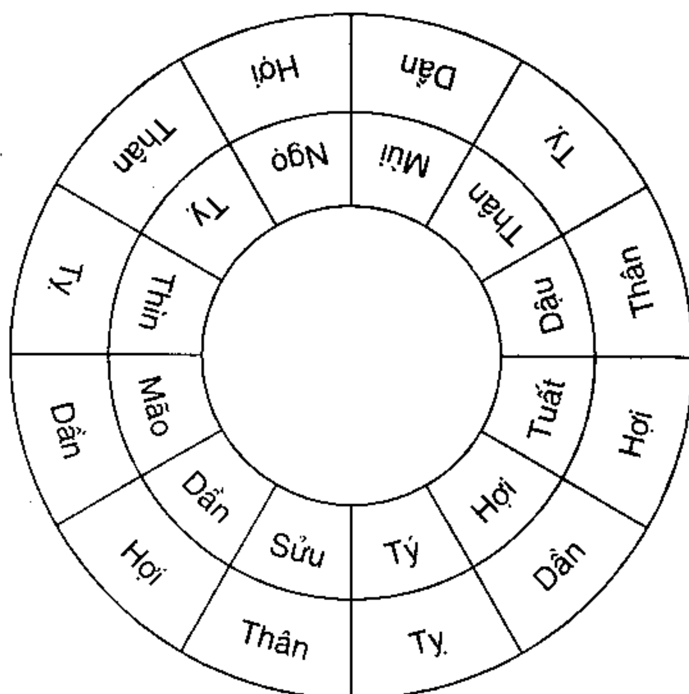
THÍCH Ý

Binh cát là thời cát dùng binh trong tháng, thường ở sau Thái dương bốn thời, đi theo Thái dương vận hành, rượt theo tháng đi lùi một vị. Nguyệt yếm ở trước Thái dương một vị, thời của Binh cát đều là chỗ Nguyệt yếm không đến cho nên là hành binh cát đạo. Còn chỗ Binh cát đuổi theo tháng lui dần, một thời, là có ý nói không tiến càn, không vội vàng hành động.

GỢI Ý

Hai nước giao binh, hình thế thiên biến vạn hóa, Binh cát chỉ là đề xuất nguyên tắc không tiến càn, không nóng vội hành động, biết có thể được mới tiến, biết lợi mới đánh, thấy khó phải lui không thể quá câu nệ vào đó.

NGŨ PHÚ



"Tổng yếu lịch" nói rằng: Ngũ phú là thần phú thịnh. Ngày này nên hưng khởi, vận động, đánh giá chợ để cầu buôn bán.

"Lịch lệ" nói rằng: Tháng Giêng khởi ở Hợi thuận hành tứ mạnh

Tào Chấn Khuê nói rằng: Ngũ phú là thần dư thịnh trong tháng Đại để tháng Dần Ngọ Tuất hỏa vượng. Thích ở trong Hợi, Giáp mộc mới sinh. Tháng Thân, Tý, Thìn, thủy vượng, hay ở trong Tị, Canh kim mới sinh. Tháng Hợi Mão mùi mộc vượng, cần Dần mộc tương trợ. Tháng Tị Dậu Sửu, kim vượng, cầu trong Thân Canh kim giúp

ích cho nhau. Vì vậy nói rằng dư thịnh. Nghĩa nó như thế.

Xét: Ngũ phú là lục hợp của Trường sinh tam hợp. Dần Ngọ Tuất hỏa, hỏa Trường sinh ở Dần, Hợi ấy, Dần hợp. Mão Mùi mộc, mộc Trường sinh ở Hợi, Dần ấy, Hợi hợp. Thân Tý Thìn thủy, thủy Trường sinh ở Thân, Tị ấy, Thân hợp. Tị Dậu Sửu kim, kim Trường sinh ở Tị, Thân ấy, Tị hợp. Thần sinh ra ta, ở được đất hợp, thì nó giúp ích cho ta tất là nhiều, vì thế gọi là Ngũ phú. Hoặc bảo rằng dương nghịch hành tứ mạnh. Thuyết đó bảo rằng đó là Trường sinh của tam hợp phụ mẫu. Dần Ngọ Tuất hỏa, lấy mộc làm phụ mẫu, mộc Trường sinh ở Hợi. Hợi Mão Mùi mộc, lấy thủy làm phụ mẫu, thủy Trường sinh ở Thân. Thân Tý Thìn thủy, lấy kim làm phụ mẫu, kim Trường sinh ở Tị. Tị Dậu Sửu kim, lấy thổ làm mẫu, thổ Trường sinh ở Thân. Thần sinh ta đã được Trường sinh, thì cát khánh chẳng gì lớn bằng ở đó, vì vậy lấy tên là Ngũ phú. Nói chẳng qua đủ thì thôi. Lại [1] nói là Ngũ phúc [2] thứ hai là phú, phú vốn đã là một ngũ phúc, ngũ phúc mà đến giàu có, quả thực nó đều đầy đủ vậy chăng. Thuyết này cũng thông, vì vậy phụ thêm vào để để lại.

THÍCH Ý

Ngũ phú là thần phú thịch trong tháng, tháng Giêng khởi ở Hợi thuận hành tứ mạnh. Nó cùng với Nguyệt kiến tam hợp hoặc là tương sinh, tương trợ; hoặc là tương ích, tương hợp; hoặc là Trường sinh, thần sinh ra ta; cho nên gọi là Phú ngũ, gọi là dư thịnh mười phần cát tường, rất nên tu tạo động thổ, kinh thương, cầu tài.

GỢI Ý

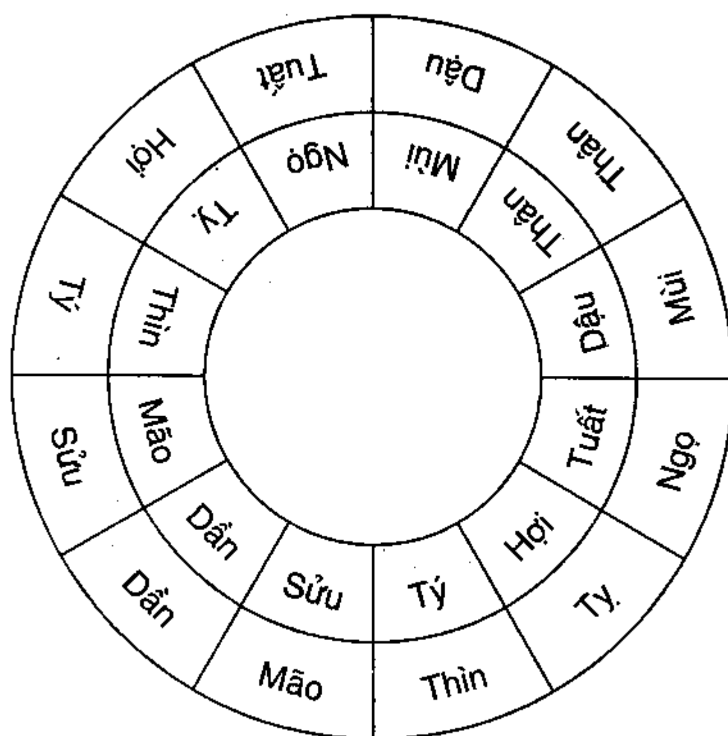
Lấy tương sinh, tương phù trợ là cát, đó là một nguyên tắc cơ bản của thuật trạch cát

---

(1) Hựu: nguyên tác viết là cửu ( ) sửa lại là hựu ( )

(2) Ngũ phúc "Thư - Hồng phạm": Ngũ phúc một là thọ, hai là phú, ba là khang ninh, bốn là có chín đức tốt, năm là thọ hết mệnh.

THIÊN HƯƠNG



"Tổng yếu lịch" nói rằng: Thiên thương là thần thiên khố (kho trời). Ngày đó có thể sửa kho hàng, nhận ban thưởng, nạp tài, nuôi mục súc.

"Lịch lệ" nói rằng: Thiên thương, tháng Giêng khởi ở Dần, nghịch hành mười hai thời.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Thương là tàng trữ, thần tàng trữ riêng của Nguyệt kiến. Đại để tháng kiến Dần, trời đất giao thái âm dương đều một nửa mà đồng khí, vì thế mà tàng chung ở bản kiến.

Đến tháng hai, âm dương khí ly thì việc xảy ra ở trước kiến việc cất trữ riêng tư ở sau, vì vậy nghịch hành trải qua Sửu. Đến tháng bảy, âm dương bĩ, khí nó lại đồng, âm dương đều một nửa, cũng cùng tàng trữ ở Thân.

Xét: Thái dương tại Hợi, thì Thiên thương tại Dần; Thái dương tại Tuất thì Thiên thương tại Sửu; mỗi trường hợp đều đóng sau thái dương bốn thời. Như thế thì Thiên thương là ngày Thu của Thái dương, sau kiến bốn thời là ngày Thu. "Thần sát khởi lệ" lấy Thu là tại phương Thiên thương, có thể quan sát lẫn nhau mà tự được. Thu tất có thương, Thương ở nơi nào, tất ở chỗ đất lục hợp. Thiên thương tại Dần thì Hợi là ngày Thu. Thiên thương tại Sửu thì Tý là ngày Thu. Như thế thì Thiên thương lại là lục hợp của ngày Thu. Nếu Tào Chấn Khuê nói việc xảy ra ở trước Kiến thu tàng ở sau cũng quá chi ly tạm tránh đi vậy [1].

THÍCH Ý

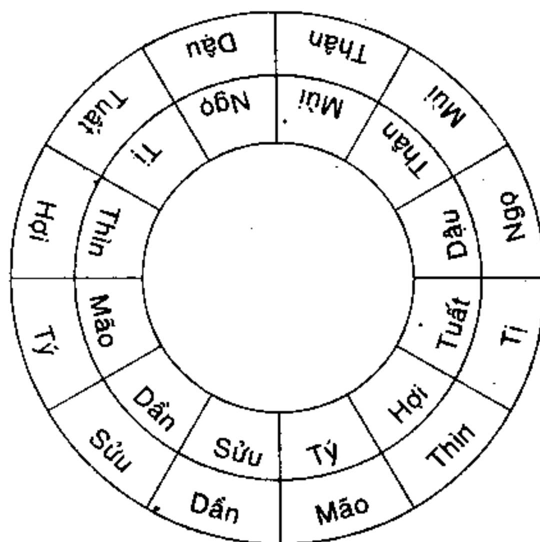
Thiên thương là thần của thiên khố, tháng Giêng khởi ở Dần nghịch hành mười hai thời. Từ đầu đến cuối, chỗ nó ở sau Thái dương bốn thời. Thực tế chính là ngày Thu của Thái dương, Thu tất có thương, nên gọi là Thiên thương. Ngày đó rất nên sửa kho hàng, nhận thưởng, nạp tài.

GỢI Ý

Mưa Xuân dai dẳng không dứt, vạn vật sơ sinh, trăm giống cóc vừa mới trồng. Thời đó chắc là Thiên thương sợ hãi không dùng để sửa kho hàng mà cho là ngày giờ rất tốt được, có thể thấy chỗ Thiên thương cho là nên làm cũng chỉ là tương đối mà không thể quá câu nệ vào lời nói được

(1) Chi thả độn: chi: chi ly: độn = quay về tránh đi, không có được yếu lĩnh

THIÊN TẶC



"Thần khu kinh" nói rằng: Thiên tặc là thần ăn trộm trong tháng. Ngày này kị vận hành.

Lý đỉnh Tộ nói rằng: Thiên tặc, tháng Giêng tại Sửu, nghịch hành mười hai thời.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Thiên tặc, thần ăn trộm. Thường đóng sau thời Thiên thương. Đại để sau kho hàng tất có trộm.

Xét: Thiên tặc, ngày Thu của Nguyệt yếm, thường cư sau Yếm bốn thời. Nguyệt yếm nghịch hành, Thiên tặc cũng nghịch hành. Vì vậy ngày Bình của Kiến chính là ngày Thu của Yếm. Kiến là chỗ

trước vậy thì Yếm ở chỗ sau. Nguyệt yếm chủ âm tư (việc xấu ngấm ngầm ND) "Quốc ngữ" nói rằng: "Tượng thiên sự hằng thường". Chỗ Thu của Yếm tất là Thiên tặc vậy.

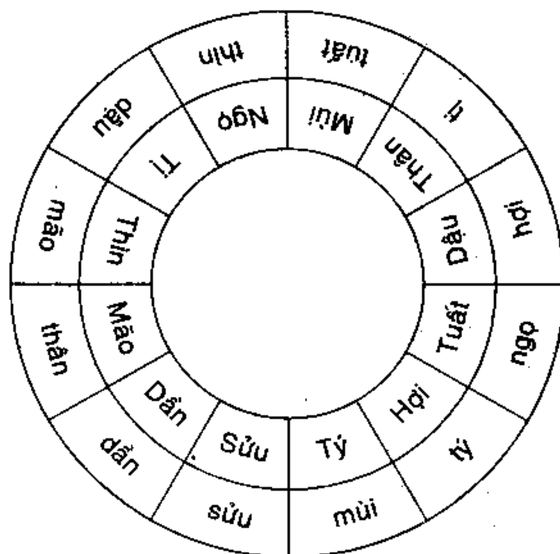
THÍCH Ý

Thiên tặc là thần ăn trộm trong tháng, tháng Giêng tại Sửu nghịch hành mười hai thời. Vị trí chỗ nó ở, chính ở đằng sau Thiên thương Dòm ngó, rình dập thương khố! Tất là đạo tặc. Mà lại còn là ngày Thu của Nguyệt yếm. Nguyệt yếm chủ ngấm ngầm làm việc xấu, chỗ Thu của Yếm tất là Thiên tặc. Cho nên ngày đó kị đi xa, đề phòng không dự liệu được.

GỢI Ý

Ngày đó đi xa là không có tai họa mất trộm chăng? Đại khái có ý bảo mọi người phải cẩn thận.

YẾU AN

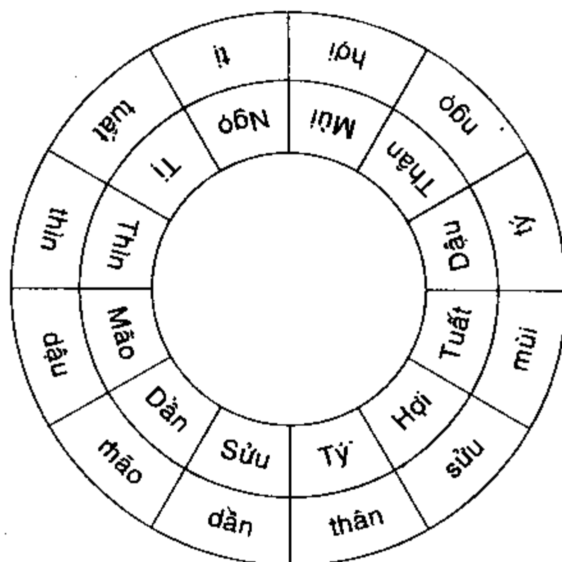


"Khu yếu lịch" nói rằng: Yếu an, là cát thần trong tháng. Chỗ có trực vào ngày nào nên phủ dụ biên cảnh, sửa sang lại hào quanh thành.

"Lịch lệ" nói rằng: Yếu an, tháng Giêng ngày Dần, tháng hai Thân, tháng ba Mão, tháng tư Dậu, tháng năm Thìn, tháng sáu Tuất, tháng bảy Tị, tháng tám Hợi, tháng chín Ngọ, tháng mười Tý, tháng mười một Mùi, tháng chạp Sửu.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Yếu an cần mà dùng, có thể được yên. Đại để tháng dương kiến trải qua Dần Mão Thìn Tị Ngọ Mùi, tháng âm Kiến trải qua Thân Dậu Tuất Hợi Tý Sửu. Như thế thì tháng của thời dương dùng thời dương khí thông thuận, tháng của thời âm dùng thời âm khí nhu hòa. Loại tượng sáu hào cương nhu tương ứng trong Dịch quái.

NGỌC VŨ

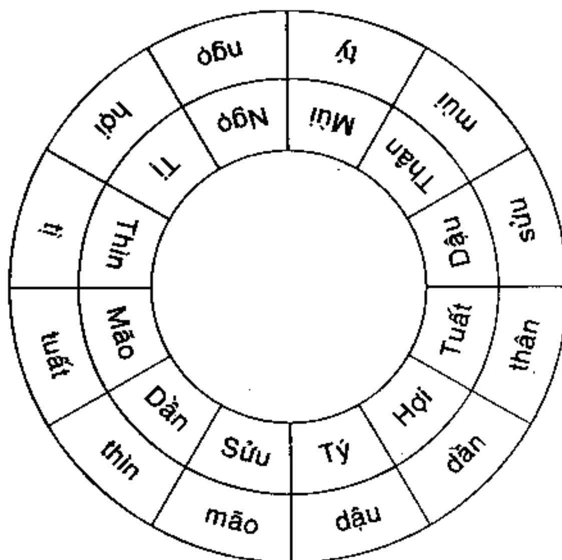


"Khu yếu lịch" nói rằng: Ngọc vũ, quí thần trong tháng. Chỗ trực vào ngày nào nên sửa cung khuyết, tu bổ đình đài, định việc hôn nhân, họp tân khách.

"Lịch lệ" nói rằng: Tháng Giêng Mão, tháng hai Dậu, tháng ba Thìn, tháng tư Tuất, tháng năm Tị, tháng sáu Hợi, tháng bảy Ngọ, tháng tám Tý, tháng chín Mùi, tháng mười Sửu, tháng mười một Thân, tháng chạp Dần.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Ngọc vũ, chỗ buồng xếp đặt cho Nguyệt kiến: Mão Dậu là cửa của Nhật Nguyệt, là vị trí phân giới hạn, phương Đông nam dương vị, là ngoài, là trước, vì thế dương Kiến ở đó. Phương Tây bắc âm vị, là trong, là sau, vì thế tháng âm ở đó. Tựa như chỗ ở của người ta, nam cư ở trước, nữ cư ở sau.

KIM ĐƯỜNG

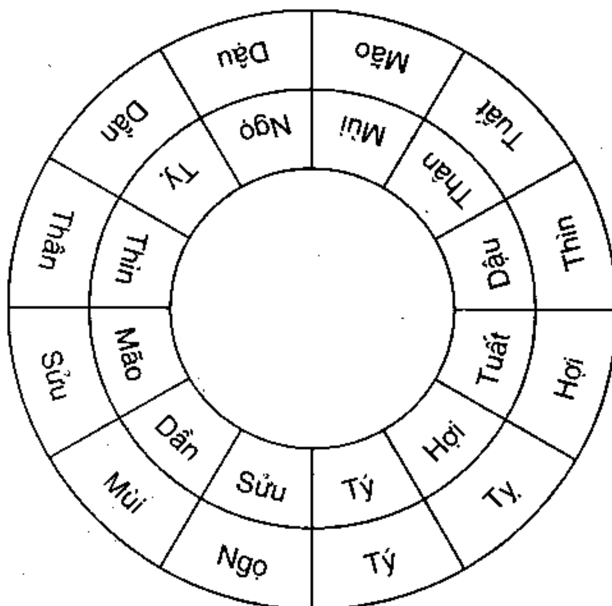


"Khu yếu lịch" nói rằng: Kim đường là thiện thần trong tháng. Chỗ ngày nó trực, nên xây dựng cung thất, hưng tạo, tu bổ.

"Lịch lệ" nói rằng: Tháng Giêng Thìn, tháng hai Tuất, tháng ba Tị, tháng tư Hợi, tháng năm Ngọ, tháng sáu Tý, tháng bảy Mùi, tháng tám Sửu, tháng chín Thân, tháng mười Dần, tháng mười một Dậu, tháng chạp Mão.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Kim đường là nhà của Kiến thần an lạc, thường ở trước Ngọc vũ, tựa như Vương công lần lượt dựng xây sửa chữa nhà cửa.

KÍNH AN

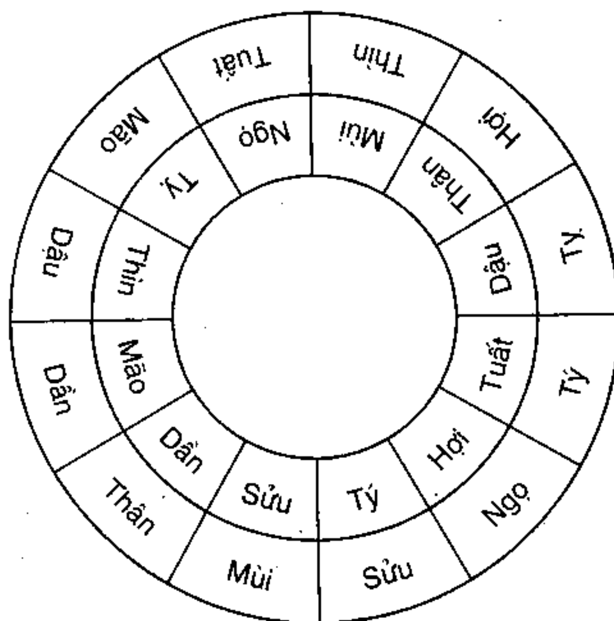


"Khu yếu lịch" nói rằng: Kính an là thần cung kính thuận theo. Chỗ nó trực ở ngày nào, nên hòa mục thân tộc, thuật bày tôn ti, nạp lễ nghi, làm việc ban thưởng, chúc mừng.

"Lịch lệ" nói rằng: Kính an, tháng Giêng Mùi, tháng hai Sửu, tháng ba Thân, tháng tư Dần, tháng năm, Dậu, tháng sáu Mão, tháng bảy Tuất, tháng tám Thìn, tháng chín Hợi, tháng mười Tị, tháng mười một Tý, tháng chạp Ngọ.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Kính an này là nghĩa âm dương tương hội. Dương hội âm mà tất kính, âm hội dương mà tất cung, nếu cung mới kính, tất được yên. Đại để Mùi Thân Dậu Tuất Hợi là thời dùng âm khí, vì thế hội với tháng thời dương; Sửu Dần Mão Thìn Tị dương khí dùng làm việc, vì vậy hội với tháng thời âm Tý Ngọ âm dương tranh nhau vì thế tự hội. Nghĩa nó như thế.

PHẢ HỘ

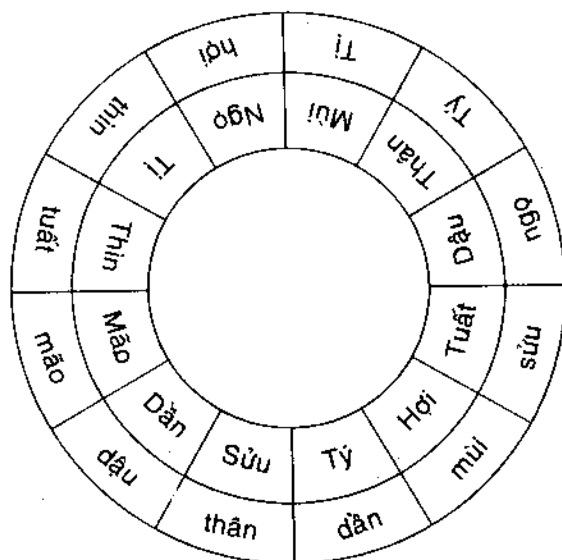


"Khu yếu lịch" nói rằng: Phả hộ là thần của thần che chở. Trực ở ngày nào nên cầu cúng, tế trời đất qủi thần, tìm thấy ngừa bệnh.

"Lịch lệ" nói rằng: Phả hộ, tháng Giêng Thân, tháng hai Dần, tháng ba Dậu, tháng tư Mão, tháng năm Tuất, tháng sáu Thìn, tháng bảy Hợi, tháng tám Tị, tháng chín Tý, tháng mười Ngọ, tháng mười một Sửu, tháng chạp Mùi.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Phả hộ chính là thần không có thiên tư, giúp đỡ, che chở vạn vật trong tháng. Thường đối nhau với Yếu an. Đại để Thân Dậu Tuất Hợi Tý Sửu chính là vị trí tắc nghẽn của âm quyền. Dần Mão Tý Ngọ Mùi chính là chỗ dương khí thông thuận phối nhau với tháng Nguyệt kiến. Ấy là trong tháng âm dương mờ tối lại có thần che chở giúp đỡ cho.

PHÚC SINH

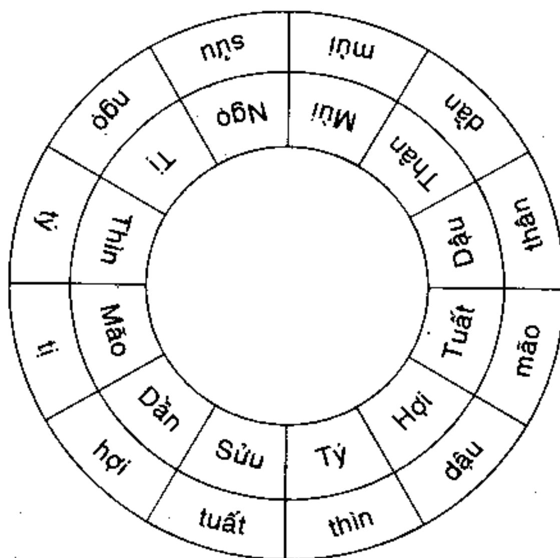


"Khu yếu lịch" nói rằng: Phúc sinh là phúc thần trong tháng Trực ở ngày nào nên cầu phúc, cầu ơn, tế thần, thành tâm cúng tế.

"Lịch lệ" nói rằng: Phúc sinh, tháng Giêng Dậu, tháng hai Mão, tháng ba Tuất, tháng tư Thìn, tháng năm Hợi, tháng sáu Tị, tháng bảy Tý, tháng tám Ngọ, tháng chín Sửu, tháng mười Mùi, tháng mười một Dần, tháng chạp Thân.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Phúc sinh là thần thỉnh cầu phúc nguyện ở trong tháng, vì thế cùng với Ngọc vũ đối nhau, bảo rằng Ngọc vũ là chỗ Nguyệt kiến yên, định hướng vào cho nên được phúc. Đó là chỗ Nguyệt kiến chú ý nhìn vào, cũng vì thế nên tạo phúc.

THÁNH TÂM



"Khu yếu lịch" nói rằng: Thánh tâm là phúc thần trong tháng. Ngày đó nên dâng biểu chương, làm ân trạch, mưu cần trăm việc.

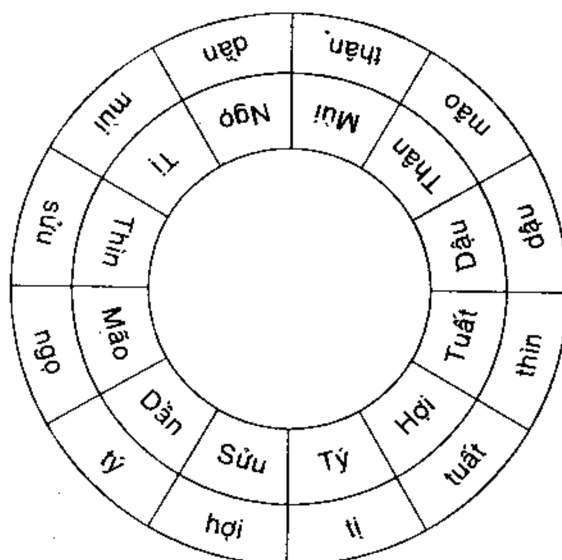
"Lịch lệ" nói rằng: Thánh tâm, tháng Giêng Hợi, tháng hai Tị, tháng ba Tý, tháng tư Ngọ, tháng năm Sửu, tháng sáu Mùi, tháng bảy Dần, tháng tám Thân, tháng chín Mão, tháng mười Dậu, tháng mười một Thìn, tháng chạp Tuất.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Khó nhọc mà không dám yên, tâm của

Thánh nhân vậy. Dại để tháng thời dương thuận theo lý vị trí của dương quái, tháng thời âm thuận theo lý vị trí của âm quái. Tháng sơ Dần khởi ở cung Càn Hợi là thuận theo đạo trời.

"Khảo nguyên" nói rằng: Giêng ba, năm, bảy, chín, mười một, là tháng dương kiến vì thế theo từ Hợi đến Thìn, phối với Càn Khảm Cấn Chấn bốn dương quái. Hai, tư, sáu, tám, mười, chạp là tháng âm kiến, vì thế theo từ Tị đến Tuất, phối với bốn âm quái là Tốn Ly Khôn Đoài.

ÍCH HẬU

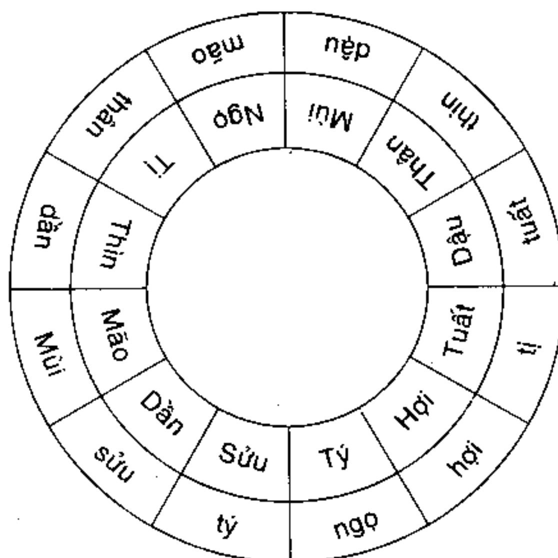


"Khu yếu lịch" nói rằng: Ích hậu, phúc thần trong tháng. Trực ở ngày nào nên tạo nhà cửa, tu bổ tường lũy, làm lễ cưới, an buồng sản phụ.

"Lịch lệ" nói rằng: Tháng Giêng Tý, tháng hai Ngọ, tháng ba Sửu, tháng tư Mùi, tháng năm Dần, tháng sáu Thân, tháng bảy Mão, tháng tám Dậu, tháng chín Thìn, tháng mười Tuất, tháng mười một Tị, tháng chạp Hợi.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Ích hậu, thần của con nối tự, được bổ ích Tý Sửu Dần Mão Thìn Tị là vị trí của dương khí, lấy tháng dương kiến phối vào. Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất Hợi là vị trí của âm khí, lấy tháng âm kiến phối vào, âm dương hòa hợp với nhau, đã sinh nam nữ, chồng gánh vác việc giao huấn cho con trai, vợ dạy dỗ cho con gái, khiến nam theo đạo chồng, nữ theo đạo vợ, mỗi người đều theo đạo của mình đáng là có ích cho tương lai, vì vậy gọi là Ích hậu.

TỤC THẾ
Huyết Kị



"Khu yếu lịch" nói rằng: Tục thế là thiện thần trong tháng. Ngày nào nó trực nên định việc hôn nhân, hòa mục với thân tộc, lễ thần đất, cầu nối tự.

"Lịch lệ" nói rằng: Tục thế, tháng Giêng Sửu, tháng hai Mùi, tháng ba Dần, tháng tư Thân, tháng năm Mão, tháng sáu Dậu, tháng bảy Thìn, tháng tám Tuất, tháng chín Tị, tháng mười Hợi, tháng mười một Ngọ, tháng chạp Tý.

"Khảo nguyên" nói rằng: Xét Tục thế là thần kế tục trong tháng. Thường ở sau Ích hậu một thời, đại đế cùng với Ngọc vũ, Kim đường liền nhau, ý giống nhau.

Lại xét từ Yếu an đến Tục thế là chín thần, chúng khởi lệ đều lấy sáu tháng âm đối xung với sáu tháng dương. Như: tháng Giêng Dần thì tháng hai Thân; tháng Giêng Mão thì tháng hai Dậu.

Ngoài ra phỏng theo như thế.

TỔNG LUẬN CẢ CHÍN THẦN

Tự Yếu an trở xuống là chín thần, đều đem so sánh đối xứng từng đôi một, hoặc dương nguyệt dương, âm nguyệt âm, hoặc dương nguyệt âm, âm nguyệt dương, đi theo tháng Dần thì Dần khởi, đến tháng Dần dừng ở Sửu. Chọn chín vị trí đó mà đi đến tháng Dần, không dùng ba vị trí Tị Ngọ Tuất. Hoặc lại lấy tháng Dần đi theo Tị Ngọ Tuất khởi, như "Lịch lệ" mười hai thời, là Long hổ, là Tội chí, là Thụ tử, đều là hung thần, mà lấy chín vị trí như thế là cát thần, tuy có lệ đó mà chẳng có tên cho các sự vật đó. Chúng thuyết nhiều như thế, đều là không xác định rõ thần có cát hung vậy tất cả đều lấy âm dương ngũ hành để đoán bản năm tháng ngày chỗ thần hợp, chỗ thần kị, hoặc lấy tam hợp, ngũ hợp mà nói, hoặc lấy vượng tướng hưu tù mà nói, thiên biến vạn hóa, chỉ cần tất cả không dời chỗ đó. Mà như thế lấy Dần Thân, Mão Dậu từng đôi so sánh với nhau để sai khiến mười hai thời, thì không phù hợp được khắp cả. "Sử ký": Thời Hán Vũ Đế có ngũ hành gia, kham dư gia, kiến trừ gia, tùng thời gia, lịch gia, thiên nhân gia, thái nhất gia nhóm họp lại tranh cãi không quyết được, mỗi nhà đều giữ ý kiến của thầy truyền lại không nhân nhượng nhau. Thời ấy thuật gia nhiều như thế, nay thì thống nhất qui vào lịch gia, thuyết đó đem truyền lại đều mông muội đoán nát ra chẳng tìm đến đầu mối đoan đích. Kham dư, kiến trừ, ngũ hành lịch gia còn có thể áng chừng được ý mà khiến, còn tùng thời các nhà nói thời càng không thể khảo xét được. Nay chín thần ấy, với kham dư, kiến trừ, ngũ hành, lịch gia thì ý tứ đều không phù hợp. Ý giả là tùng thời và các nhà đó để chừa lại manh mối ru, mà truyền lại từ rất lâu rồi, các đời vẫn duyên theo không bỏ, dùng để khẩn cầu tế qủi thần, mà cũng là kiến tạo ngày cát của các việc. Tuy "Lịch thần nguyên thủy" thì nói rằng: Đặt ra chín thần ấy chuyên dùng vào việc cầu khẩn qủi thần". Nay xét theo nghĩa của các tên đã đặt cho, lại còn tìm hiểu "Lễ ký" ý tứ về ngày nhu ngày

cương[1], thuyết này hầu như gần hơn chăng, còn tồn tại lại để xem chọn ngày cho việc tế lễ. Mà chỗ "Khu yếu lịch" nói dâng biểu chương, tu tạo, các việc, đều không khôi phục lại dùng. Còn như Long hổ, Tội chí, Thụ tử ba thời, đều vẫn như lịch cũ, từ đó xóa bỏ. Đã lấy chín thần là cát, thì dư ra ba không dùng có thể biết được bất tất lập trùng danh mục. Lại xét "Thần sát khởi lệ" lấy Long hổ, Tội chí, là ngày Thiên địa tranh hùng. Từ đó quan sát, chín thần là khẩn cầu cúng qủi thần mà đặt ra nghiệm thêm. Đại để Tý Ngọ, âm dương giao vậy, vì vậy có mục cho Thiên địa tranh hùng. Mà lại là chính vị phương Nam, vì vậy cùng với âm u tịch mịch có nghĩa qủi thần. Ngược lại Tuất đó là Thụ tử, Hợi là hội của dương khí bị bóc đến cùng tận mà Càn thuần dương ở, lấy làm đầu vạn vật; thế là diệu nghĩa của âm dương. Lục Nhâm[2] lấy tên Nhâm mà không gọi là là Lục Giáp cũng như thế vậy. Hợi đã là đầu thì Tuất tất ở chỗ hết, vì vậy lấy Tuất là Thụ tử. Như thế đặc biệt lấy lục dương, lục âm mười hai thời luân chuyển theo Dần mà nói rằng để sai khiến. Nếu từ Dần đến Mão, lấy tới chỗ Sửu luận đi theo tháng, thì nghĩa cũng không thể thông. Tuy là đạo qủi thần mà nó cũng có chỗ bắt đầu, thiết đáng cũng có chỗ hết chẳng qua việc của người hiển lộ ra rõ ràng, mỗi việc một lý, mà không thể sơ sài để mắc sai lầm[3], vì vậy nói rằng nên tế tự vào thời cát, hầu như gần cạnh.

Yếu an, nói là cầu phúc ở qủy thần vậy.

Kim đường, Ngọc vũ, chỗ thần ở, dùng vào việc sửa đền thờ, nhà thờ, lập miếu. Thần bên trong lấy Kim đường, thần bên ngoài lấy

---

(1) Ý tưởng về ngày nhu, ngày cương "Lễ ký - Khúc lễ thượng" nói rằng: "việc ở trong là ngày nhu, việc ngoài là ngày cương

(2) Lục nhâm: là 1 loại phương pháp lấy âm dương ngũ hành xem bói cát hung cùng với Độn giáp. Thái ất hợp lại gọi là tam thức. Trong lục thập Giáp tý, Nhâm có 6 cái, vì vậy gọi là Lục nhâm (đó là Nhâm thân, Nhâm ngọ, Nhâm thìn, Nhâm dần, Nhâm tý, Nhâm tuất). Phép bói đó chia ra làm 64 quẻ bói, dùng thời giờ có thiên bàn của can chi địa bàn trồng lên nhau, chuyển động thiên bàn quan sát cát hung.

(3) Thắc: biến đổi, sai lầm

Ngọc vũ

Kính an là ngày an thần vị

Phả hộ, Phúc sinh, Thánh tâm là ngày khẩn cầu việc này việc khác với thần.

Ích hậu, Tục thế là ngày lễ ở đền thờ thần mai mối [1]

THÍCH Ý

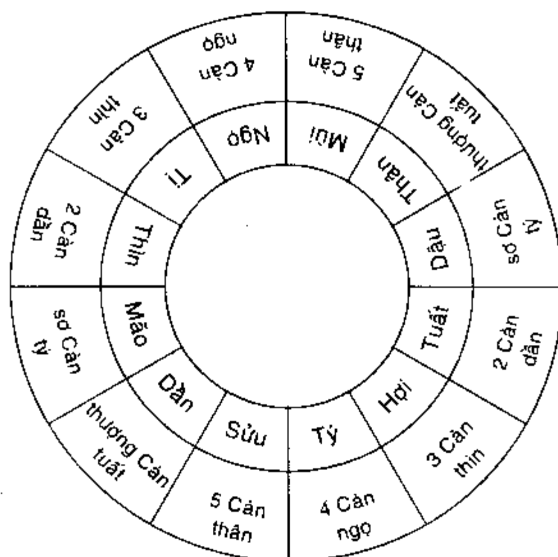
Theo từ Yếu an đến Tục thế, cộng có chín vị thần kỳ (trời đất N.D). Vị trí của chúng đều lấy đối xung từng đôi một so sánh với nhau. Nghĩa chúng dùng về nguyên tắc hoàn toàn không giống nhau với trạch cát thần sát cát hung. Đại lược là theo các nhà tùng thời còn để xót tàn dư lại, lưu truyền từ rất xa xưa, chủ yếu dùng vào việc cầu cúng qủi thần, đồng thời cũng là kiến tạo ngày cát của các việc. Nói riêng, chín vị thần thì chỗ cho là nên cũng không giống nhau. Yếu an, thì nói là cầu phúc ở qủi thần; Phả hộ, Phúc sinh, Thánh tâm là ngày cầu việc nọ việc kia, đều là những ngày cát để tế thần cầu phúc. Kim đường, Ngọc vũ là chỗ thần linh ở, là ngày đại cát để sửa đền thờ, nhà thờ, lập miếu. Kính an là ngày cát để an thần vị Ích hậu, Tục thế thì là ngày cát khấn cầu tế thần mai mối.

GỢI Ý

Như quả thực có thần linh, thì đáng là đâu đâu cũng có, không lúc nào không có. Vậy tại sao chỉ có một số ngày đó mới nên tế tự, cầu khấn sao? Qủy thần là không thực có, mà đặc tính của nó lại như vậy sao?

(1) Cao quán tức là thần mai mối.

DƯƠNG ĐỨC



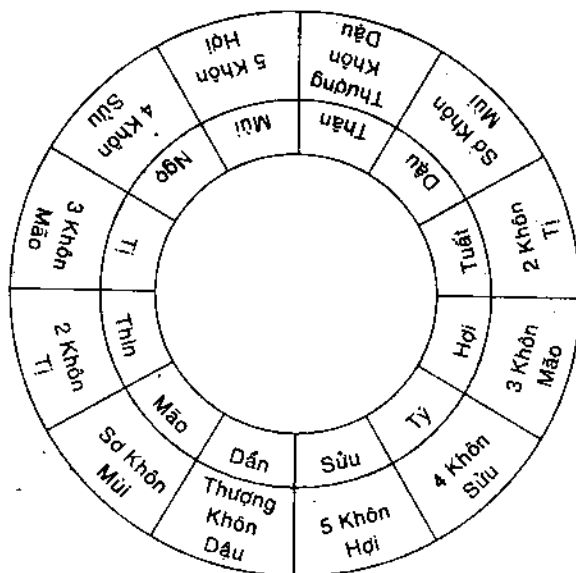
"Tổng yếu lịch" nói rằng: Dương đức là đức thần trong tháng. Ngày nào nó trực nên giao dịch, khai trương, kết mối thân gia

"Lịch lệ" nói rằng: Tháng Giêng khởi ở Tuất, thuận hành sáu thời dương.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Dương đức là đạo Càn dương vậy. Dương đức không thể đem bóc đến tận cùng, vì vậy tháng Giêng khởi ở Tuất, ứng với Càn là thượng cửu Tuất là hào thế của Càn. Lại

tháng năm nhất âm sinh tức phối ở Càn sáu hào, thuận đi qua Càn. Tháng sáu dương đóng ở Dần Ngọ Tuất, hỏa viêm ở trên, là tôn, là chồng. Tháng sáu âm lâm vào ở Thân Tý Thìn, nước tưới nhuận ở dưới, là ti, là vợ. Vì thế chỗ ngày nó trực lớn nhỏ phải có thứ tự, chồng vợ phải có phân biệt, ấy là thời tốt đẹp cho việc hội họp làm lễ, vì vậy nên như thế.

ÂM ĐỨC



"Tổng yếu lịch" nói rằng: Âm đức là thần âm đức trong tháng. Trực vào ngày nào nên giúp cho âm trắc (âm bí mật sắp đặt định đoạt N.D)[1] làm việc ân huệ, nhân ái, giải oan uổng, cất cử người chính trực.

"Lịch lệ" nói rằng: Tháng Giêng khởi tại Dậu nghịch hành sáu thời âm.

---

(1) Âm trắc: Âm đức

Tào Chấn Khuê nói rằng: Âm đức là đạo Khôn âm trong tháng. Tháng Giêng khởi ở Dậu, ứng với thượng lục quẻ Khôn là Dậu vậy, thế hào của Khôn, vì thế từ Dậu, sáu hào đi ngược qua Khôn. Khôn đó là đức lấy để chở vật, hàm chứa rộng lớn, làm cho rạng rỡ, vạn vật nhờ cậy để sinh, vì vậy nên như thế.

Xét: Dương đức là sáu hào quẻ Càn nạp Giáp, Âm đức là sáu hào quẻ Khôn nạp Giáp. Mão, Dậu, Nhật, Nguyệt vậy. Mỗi cái đều theo Mão Dậu khởi hào sơ; để kinh qua mười hai thời. Dương đức, tháng Mão, Càn sơ, Tý. Âm đức, tháng Mão, Khôn sơ, Mùi. Dương đức tháng Thìn. Càn nhị, Dần. Âm đức, tháng Thìn, Khôn nhị Tị. Dương đức tháng Tị, Càn tam Thìn. Âm đức tháng Tị, Khôn tam Mão. Dương đức tháng Ngọ, Càn tứ Ngọ. Âm đức tháng Ngọ, Khôn tứ Sửu. Dương đức tháng Mùi, Càn ngũ, Thân. Âm đức tháng Mùi, Khôn ngũ Hợi, Dương đức tháng Thân, Càn thượng, Tuất. Âm đức tháng Thân Khôn thượng Dậu. Mà sáu hào đều hết cả. Trở lại từ Dậu đến Dần, theo thứ tự mà liệt bầy. Từ Mão đến Thân thì vạn vật sinh. Từ Dậu đến Dần thì vạn vật thành. "Đế xuất hồ Chấn" mà phục sinh ở đó, sinh sinh mãi chẳng thôi. Ấy là chức phận của Càn Khôn để sinh vạn vật, thành vạn vật, mà dùng ở tháng, ngày. Nay sáu âm, sáu dương theo Mão Dậu thuận sắp bày là tượng trời ban cho, đất sinh ra đầy đủ vậy. Dương gọi là Dương đức, âm gọi là Âm đức. Nói đức của âm dương đều tại ở sinh thành vạn vật. Ngày này tất cát.

THÍCH Ý

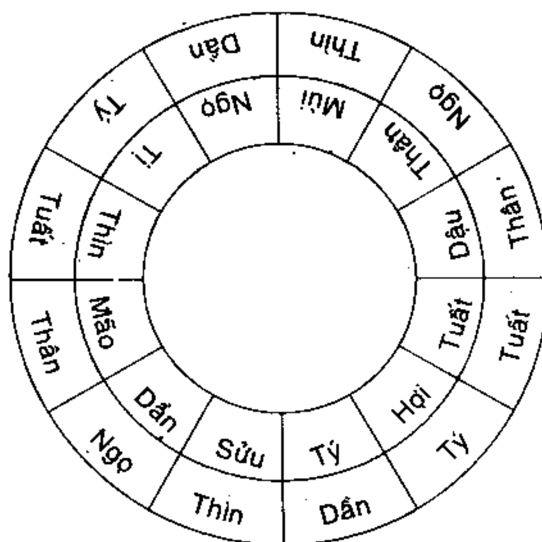
Dương đức là đức thần trong tháng, tháng Giêng khởi ở Tuất, thuận hành sáu thời dương. Âm đức là thần âm đức trong tháng, tháng Giêng khởi ở Dậu, nghịch hành sáu thời âm. Dương đức là quẻ

Càn sáu hào được nạp Giáp. Âm đức là quẻ Khôn sáu hào được nạp Giáp. Mão Dậu thì là Nhật Nguyệt. Âm dương đức mỗi cái đều theo Mão Dậu khởi hào sơ, thuận đi qua mười hai thời. Càn Khôn lấy sinh thành vạn vật là thiên chức, mà mấu chốt thì tại Nhật Nguyệt. Hiện tại sáu dương cùng với sáu âm, phân riêng ra theo Mão Dậu thuận chia bày ra; tượng là trời ban cho, đất sinh ra cũng là thể hiện không sót, không thừa vậy. Dương gọi là Dương đức, âm gọi là Âm đức. Ấy là thuyết về đức của âm dương đều tại ở sinh ở thành vạn vật, cho nên ngày đó nhất định là cát tường.

GỢI Ý

Dương đức, Âm đức thuận với trời đất ư, ứng với âm dương ư, cho nên tốt lành

THIÊN MÃ



"Khu yếu lịch" nói rằng: Thiên mã là ngựa trạm để cưỡi của trời. Ngày này nên trao chức cho công khanh, chọn người hiền lương, ban bố chính sự, đi xa đánh giặc.

Lý định Tộ nói răng: Thiên mã, tháng giêng khởi ở Ngọ, thuận hành sáu thời dương.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Thiên mã, thế sáu dương của Càn dùng vào việc.

"Dịch" nói rằng: Càn là mã.

Xét: Quẻ Càn nạp Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất vào. Thiên

mã thì tháng tư, tháng mười tại Tý quẻ Càn tháng tư, tháng mười kiến Hợi lại là cung Càn. Ngọ là mã. "Kinh Thi" nói rằng: "ngày cát Canh ngọ, đã sai phái ngựa ta." Nói như vậy là bảo rằng Ngọ là thần của ngựa tổ, Dần Thân là đường đi. Ngọ khởi ở Dần, thuận đi qua sáu thời dương, thì Thân lại được Ngọ, chọn tượng ở mã để dùng.

THÍCH Ý

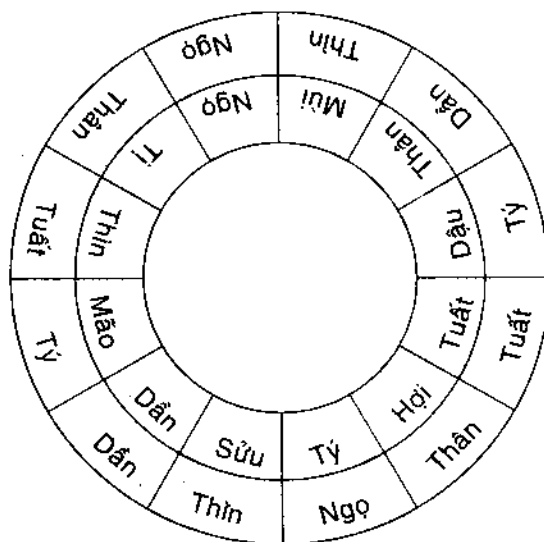
Thiên mã là ngựa trạm để cưỡi của trời, tháng Giêng khởi ở Ngọ, thuận hành sáu thời dương.

Ngọ là mã, Dần Thân là đường đi, Ngọ khởi ở Dần, thuận đi qua sáu thời dương, đến Thân lại được Ngọ, chọn tượng ở mã để dùng Cho nên gọi là Thiên mã. Đều đáng nên dùng

GỢI Ý

Ngựa là để giúp đỡ cho người, ngày có tượng Thiên mã, cho nên, nên ban chức cho công khanh, chọn hiền lương các việc, ý là thuận thiên mà làm việc.

BINH CẤM



"Tổng yếu lịch" nói rằng: Binh cấm là thời hung cho việc dùng binh. Ngày này kị ra quân làm chấn động nơi đất khách, duyệt võ dạy chiến đấu.

"Lịch lệ" nói rằng: Binh cấm, tháng Giêng khởi ở Dần, nghịch hành sáu thời dương.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Chỗ lợi cho binh gia, âm đạo vậy, chỗ kị, dương đạo vậy, vì vậy Binh cấm tháng Giêng khởi ở Dần, nghịch hành sáu thời dương. Lại "Nguyệt lệnh" nói rằng: Tháng mạnh Xuân không thể cử binh, cử binh tất gặp thiên ương. Binh nhung không

khởi, không thể theo ta từ ban đầu. Vì vậy tháng Giêng lấy Dần là thời cấm. Tháng hai, Tý, tứ sát hình nhau. Tháng ba, Tuất, là thời hao phá. Tháng tư, Thân, tứ sát tam hình. Tháng năm, Ngọ, tự hình. Tháng sáu, Thìn, Thiên cương tứ sát. Tháng bảy, Dần, phá hao tam hình. tháng tám, Tý, tứ sát tử thần. Tháng chín, Tuất, Hà khôi. Tháng mười, Thân, lục hại. Tháng mười một, Ngọ, phá hao. Tháng chạp, Thìn, tứ sát Thiên cương. Có thể biết là phải kị.

Theo "Dịch" nói rằng: "Trong đất có quân thủy". Nói rõ ra là bảo rằng núp chỗ chí hiểm ở trong chỗ thuận hết mức. Quân của vương giả nên có chinh mà không chiến. Binh cấm thời trái nhau với nghĩa của quẻ. Sáu hào quẻ Khảm nạp Giáp: Dần Thìn Ngọ Thân Tuất Tý. Nay từ hào sơ của Khảm lật lại chuyển lên trên, đi lộn ngược lên mà đi tất. Ấy là đem chỗ hiển nhiên chí hiểm mà đi ngang trong thiên hạ vậy. Nếu từ Càn Khôn lấy để suy ra nghĩa Nhật Nguyệt là dụng thì tháng Mão khởi hào thượng quẻ Khảm, nghịch hành mà xuống, há chẳng phải chỗ của Khảm là "hào thượng mất đạo hung ba năm" hay sao? Đi theo lên mà tới chỗ ban đầu gắn với việc dùng huy mặc[1] mà nhập vào Khảm hãm[2] há chẳng phải là đại cấm việc binh sao?

THÍCH Ý

Binh cấm là thời hung cho việc dùng binh, tháng Giêng khởi ở Dần, nghịch hành sáu thời dương. Binh gia lợi ở đạo âm, kị đạo dương, mà Binh cấm tháng Giêng khởi ở Dần nghịch hành sáu thời dương, cho nên bất cát. Lại theo trên nghĩa của quẻ mà xem, quẻ Khảm sáu hào nạp Giáp: Dần Thìn Ngọ Thân Tuất Tý, hiện tại là

(1) Huy mặc: giây thừng trói buộc.

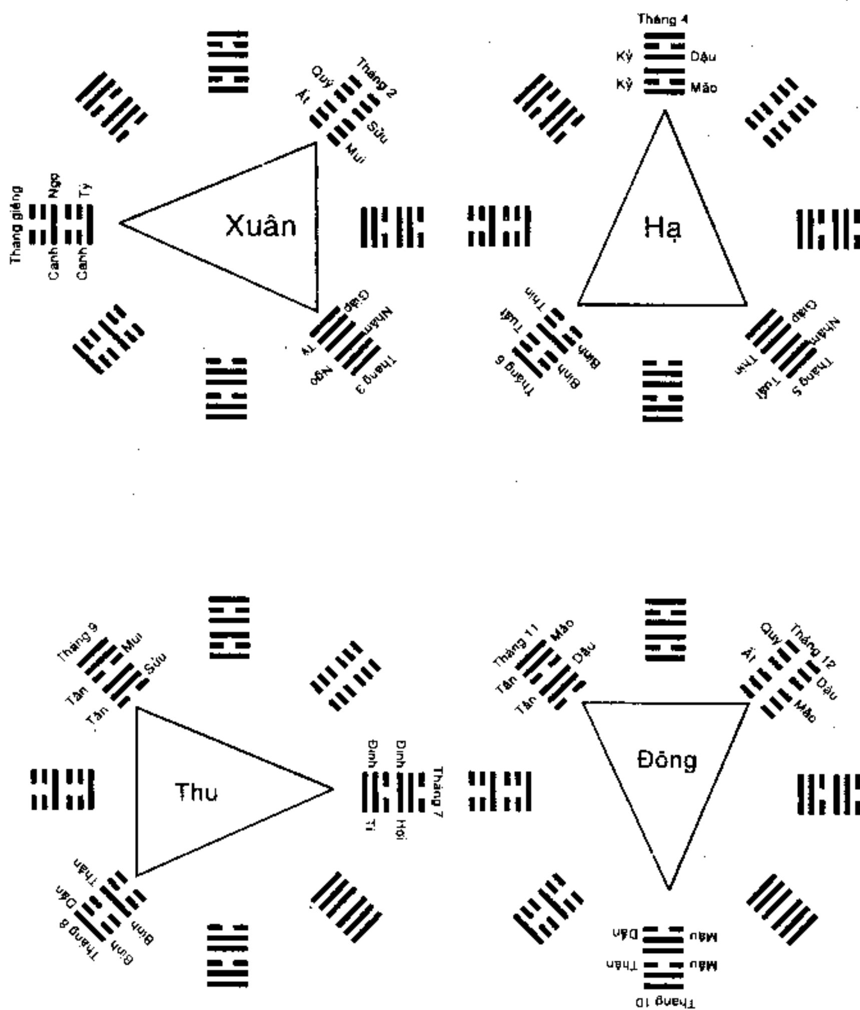
(2) Khảm hãm: tiểu lục trong Khảm

theo hào sơ quẻ Khảm mà chuyển lộn ngược lên, đi lộn ngược lên mà đi tất, hung hiểm chẳng quá chừng sao. Từ hai quẻ Càn Khôn suy luận, hung hiểm cũng như vậy, cho nên là chỗ cấm của binh gia.

GỢI Ý

Binh cấm với đế đạo dùng binh trái ngược nhau, mà còn với nghĩa quẻ là bội nghịch, cho nên không tốt.

ĐỊA NANG



Xuân
Hạ
Thu
Đông
Tháng giêng
Tháng 2
Tháng 3
Tháng 4
Tháng 5
Tháng 6
Tháng 7
Tháng 8
Tháng 9
Tháng 10
Tháng 11
Tháng 12

"Lịch Lệ" nói rằng: Địa nang, tháng Giêng: Canh tý, Canh ngọ, tháng hai: Qúy mùi, Qúi sửu; tháng ba: Giáp tý, Giáp dần; tháng tư: Kỷ mão, Kỷ sửu; tháng năm: Mậu thìn, Mậu ngọ; tháng sáu: Qúi mùi, Qúi tị; tháng bảy: Bính dần, Bính thân; tháng tám: Đinh mão, Đinh tị; tháng chín: Mậu thìn, Mậu tý; tháng mười: Canh tuất, Canh tý; tháng mười một: Tân mùi, Tân dậu; tháng chạp: Ất dậu, Ất mùi.

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Nguyệt lệnh" nói: "Tháng mạnh Xuân thiên khí giáng xuống, địa khí bốc lên, thiên địa hòa đồng[1], thảo mộc nảy sinh". Đại để thảo mộc đó là Chấn vậy. Vì vậy "Dịch" nói: "Động vạn vật chẳng có thuốc nào bằng sấm". Vì vậy, tháng Giêng Chấn nạp giáp là Địa nang "tháng trọng Xuân, sấm mới phát ra tiếng, bắt đầu là điện[2] sâu bọ ngủ Đông hết thảy đều động mở cửa bắt đầu xuất ra "đương lúc dưỡng sinh, đức chẳng sánh bằng Khôn được, vì thế tháng hai dùng Khôn để nạp Giáp là Địa nang. "tháng quí Xuân, mà mưa sắp giáng, nước ở dưới bốc lên, che phủ, nuôi dưỡng vạn vật" không gì lớn bằng trời vì vậy dùng Càn để nạp Giáp. "Tháng mạnh Hạ, nhà nông chính là được mùa lúa mạch, chứa cất trăm vị thuốc, nấm cỏ chết, việc nuôi tằm xong. Có thể nắng gắt, khô cạn[3] vạn vật chẳng sấy vào lửa ư [4] vì vậy tháng tư dùng Ly để nạp Giáp. "Tháng trọng Hạ, âm dương tranh chấp, tử sinh phân chia, tế đảo vu[5] núi sông trăm nguồn, lập ra đàn Khảm, không dùng hỏa phương Nam. Vì vậy khiến vạn vật nhuận trạch, chẳng thấm nhuận ở Khảm ư "Vì vậy tháng năm Địa nang dùng Khảm để

---

(1) Thiên địa hòa đồng, vốn dĩ thoát khỏi "đồng" dựa vào có ích.

(2) Thủy điện: vốn dĩ thoát ra, dựa vào có ích trở xuống, các tháng quí Xuân, mạnh Hạ, trọng Hạ dẫn dắt so với nguyên văn có sự khác nhau, không chú lại nữa.

(3) Huyên táo: nắng gắt khô

(4) Hán: dùng lửa sấy khô

(5) Vu tế: tế cầu mưa thời cổ

nạp Giáp". "Tháng quí Hạ, không thể khởi công làm đất, đất mềm ẩm ướt nóng bức, mùa mưa lớn, đốt làm cỏ[1] dẫn thủy, lợi để đem diệt cỏ. Như đem ngâm nước nóng, có thể bón phân cho đồng ruộng, có thể làm đẹp đất đai. Để phối với vị trí ở trung ương, vì vậy dùng Khôn để nạp Giáp. Tháng mạnh Thu, nghề nông chính là lúc lúa chín, vạn vật được thành, bèn bắt đầu làm chung. Vì vậy "Dịch" nói rằng: Cho nên vạn vật thành ở chỗ hết mà cũng thành ở chỗ bắt đầu" chẳng thịnh ở Cấn ư, vì vậy dùng Cấn để nạp Giáp.

Tháng trọng Thu, nhất thiết phải trữ rau, khuyên gieo giống lúa mạch, sấm là thu thanh, trùng ẩn nấp hại các nhà, âm dần dần thịnh, ngày dương suy, chẳng nói ân trạch ư, vì vậy dùng Đoài để nạp giáp. Tháng quí Thu, trùng ẩn nấp hết thảy, nép xuống trong, đều dùng bùn trát[2] cửa của mình, sương bắt đầu giáng, thảo mộc chuyển sang mầu vàng và rụng lá, công việc nhà nông đầy đủ, thực thu ngũ cốc, chôn, giấu đế tạ (chưa rõ nghĩa N.D) cất giữ kho thần. Ấy là chỗ vạn vật thu tàng, chẳng vất vả ở Khảm sao, vì vậy dùng Khảm để nạp Giáp. Tháng mạnh Đông thiên khí bốc lên, địa khí giáng xuống, bế tắc mà thành đông, nước bắt đầu đóng băng, đất bắt đầu đông cứng lại. Chim trĩ nhập vào nước lớn làm con trai (loài trai, sò thủy sản N.D), cầu vồng tàng ẩn không trông thấy. Trái lại động ở dưới, vì vậy dùng Chấn để nạp Giáp. Tháng trọng Đông, băng càng thêm cứng, đất bắt đầu nứt nẻ ra[3], rau cỏ bắt đầu sinh, cây vải vươn trồi ra, các loài giun đất kết lại với nhau, công việc đất đai không làm được, âm dương tranh chấp, mọi thứ lay động mọc ra, vạn vật ngay ngắn và tinh khiết, vì vậy dùng Tốn để nạp Giáp. Tháng quí Đông, số đã hết, năm thay lại bắt đầu, nước sông ngòi

(1) Thế: trừ đi

(2) Cận hộ: dùng đất bùn bôi trát những khe hở ở cửa sổ

(3) Xách - Xích: nứt, nẻ ra, phân chia ra

đầy chặt, sửa chữa cày bừa nông cụ, các đồ làm ruộng, đem trâu vỡ đất tống đưa Đông khí chuyên chở đức nguyên đó mà đưa ra sai khiến làm việc thì chẳng gì lớn bằng Khôn, vì vậy dùng Khôn để nạp Giáp.

Xét: Địa nang chính là quẻ tứ thời tam hợp nạp Giáp. Đại để tam hợp không có thổ cục, mà thổ vượng ở tứ quí. Cho nên mộc, hỏa kim, thủy sinh, vượng, mộ chẳng qua là thổ, vì vậy dùng quẻ tam hợp đương lúc ấy, nạp Giáp nội ngoại quái sơ hào là ngày Địa nang. Một quẻ đó hai công dụng, thì lại dùng thế ứng hai hào nạp Giáp ngày, Xuân mộc Hợi Mão Mùi cục là quẻ Chấn, Khôn, Càn. Tháng Giêng dùng Chấn hào sơ nội quái Canh tý, hào sơ ngoại quái Canh ngọ. Tháng hai dùng Khôn, hào sơ nội quái Ất mùi, hào sơ ngoại quái Qúi sửu. Tháng ba dùng Càn, hào sơ nội quái Giáp tý, hào sơ ngoại quái Nhâm ngọ. Hạ hỏa Dần Ngọ Tuất cục là quẻ Ly, Càn, Cấn. Tháng tư dùng quẻ Ly, nội quái hào sơ là Kỷ mão, ngoại quái hào sơ Kỷ dậu. Tháng năm dùng Càn, thế hào Nhâm tuất, ứng hào Giáp thìn. Tháng sáu dùng Cấn, hào sơ nội quái Bính thìn, hào sơ ngoại quái Bính tuất. Thu kim, Tị Dậu Sửu cục là quẻ Đoài Cấn Tốn. Tháng bảy dùng Đoài, hào sơ nội quái Đinh tị, hào sơ ngoại quái Đinh hợi. Tháng tám dùng Cấn, thế hào Bính dần, ứng hào Bính thân. Tháng chín dùng Tốn, hào sơ nội quái Tân sửu, hào sơ ngoại quái Tân mùi. Đông thủy Thân Tý Thìn cục là quẻ Khảm Tốn Khôn. Tháng mười dùng Khảm hào sơ nội quái Mậu dần hào sơ ngoại quái Mậu thân. Tháng mười một dùng Tốn, thế hào Tân mão ứng hào Tân dậu. Tháng chạp dùng Khôn, thế hào Qúy dậu, ứng hào Ất mão.

Nay truyền ở đời "Lịch lệ" tháng hai Ất mùi giả Qúi mùi, tháng ba Nhâm ngọ giả Giáp dần, tháng tư Kỷ dậu giả Kỷ sửu, tháng năm

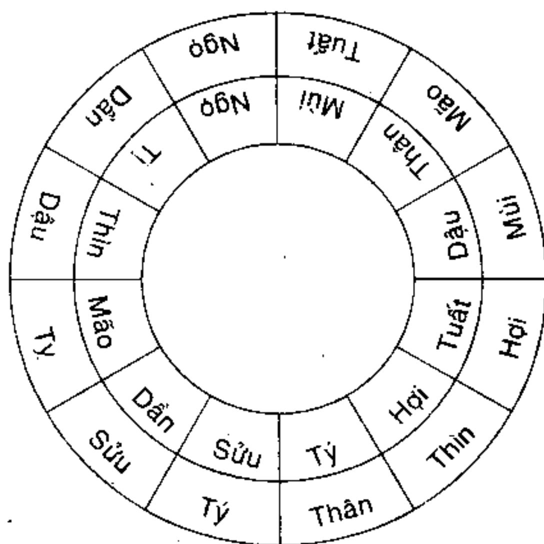
giả Mậu ngọ Mậu thìn, tháng sáu giả Qúi mùi, Qúi tị, tháng bảy tháng tám đổi lẫn nhau, tháng chín giả Mậu thìn Mậu tý, tháng mười giả Canh tuất Canh tý, tháng mười một Tân mão giả Tân mùi, tháng chạp Qúy Dậu giả Ất dậu Ất mão giả Ất mùi. Tào Chấn Khuê không giải được chỗ lầm đó. Quanh co giải mãi mà càng không thể thông. Nay suy nghĩa nó mà cải chính lại. Đại để bản cũ truyền viết nhầm lẫn, trong 48 chữ nhầm 23 chữ, cũng giống như Thiên nguyện vậy.

THÍCH Ý

Địa nang là nạp Giáp của quẻ tam hợp bốn mùa

Tam hợp không có thổ cục, mà thổ vượng ở tứ quí. Mộc hỏa kim thủy sở dĩ có thể cấu thành sinh vượng mộ tam hợp cục chẳng qua là thổ, cho nên dùng quẻ tam hợp của đương lúc ấy, nạp Giáp cho hai hào sơ nội quái ngoại quái là ngày Địa nang. Nếu như một quẻ có hai công dụng thì lại dùng ngày nạp Giáp của hào thế, hào ứng. "Lịch lệ" rất nhiều chỗ chép sai lầm về ngày Địa nang.

THỔ PHÙ



"Tổng yếu lịch" nói rằng: Thổ phù là Thổ thần. Ngày này kị phá thổ, đào giếng, khai cừ, xây tường.

"Lịch lệ" nói rằng: Thổ phù tháng Giêng tại Sửu, tháng hai Tị, tháng ba Dậu, tháng tư Dần, tháng năm Ngọ, tháng sáu Tuất, tháng bảy Mão, tháng tám Mùi, tháng chín Hợi, tháng mười Thìn, tháng mười một Thân, tháng chạp Tý

Tào Chấn Khuê nói rằng: Thổ phù chính là thần Thổ địa nắm phù tín, nắm quyền sai khiến ngũ thổ. Giả như thời lệnh mùa Xuân mộc vượng, thổ chịu nó khắc, vì vậy gửi Tý kim chế, ấy là ba tháng Xuân đi qua Tị Dậu Sửu. Hạ hỏa vượng, thổ hưu, dựa vào hỏa làm mẹ để nuôi dưỡng, vì thế ba tháng Hạ đi qua Dần Ngọ Tuất. Thu

kim vượng, thổ tướng, không sợ mộc chế, vì thế ba tháng Thu đi qua Hợi Mão Mùi. Đông thủy vượng, thổ cũng cứng bền, dựa vào thủy là nhu hòa, vì thế ba tháng Đông đi qua Thân Tý Thìn.

Xét: Tào Chấn Khuê xem Thổ phù là nghĩa của phù tín, tựa như vậy, mà lấy Hạ là thổ hưu, Thu là thổ tướng thì sai với nghĩa của ngũ thắng vậy. Sinh vật của trời đều là đất sinh ra cả, vì thế mười hai thời chẳng thời nào không thổ. Vạn vật sinh ở Đông, vượng ở Nam, thu ở Tây, tàng ở Bắc; từ Bắc mà đến Đông thì cho nên thổ là chỗ vạn vật hết mà cũng là chỗ vạn vật bắt đầu. Từ Nam mà đến Tây, thì cho nên thổ lấy chỗ vạn vật thịnh mỹ, phát đạt hừng hực. Từ Tây mà đến Bắc thì cho nên thổ là chỗ vạn vật phục tàng bảo đảm kiên cố vạn vật. Dần Tị Thân Hợi là vị trí Trường sinh, thì lấy chỗ Sửu Dần Mão Thìn là phù hiệu của Trường sinh; Tý Ngọ Mão Dậu là vị trí của Đế vượng, thì lấy chỗ Tị Ngọ Mùi Thân là phù hiệu của Đế vượng. Thìn Mùi Tuất Sửu là vị trí của thu tàng, thì lấy chỗ Dậu Tuất Hợi Tý là Phù hiệu của thu tàng; vì vậy gọi là Thổ phù. Nó có chỗ kị, cũng giống như là Thổ phù của Nguyệt kiến, tôn trọng mà không dám phạm.

THÍCH Ý

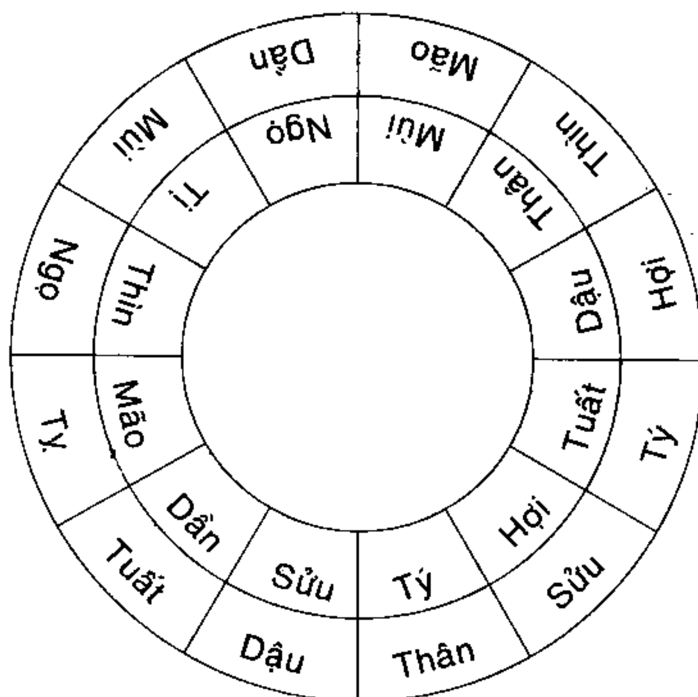
Thổ phù tức là Thổ thần. Trời sinh vạn vật, đều do đại địa thai nghén, cho nên mười hai thời trên thực chất đều là thổ. Dần Tị Thân Hợi là vị trí Trường sinh của ngũ hành, dùng Sửu Dần Mão Thìn làm dấu hiệu của Trường sinh. Tý Ngọ Mão Dậu là vị trí của ngũ hành Đế vượng dùng Tị Ngọ Mùi Thân là phù hiệu của Đế vượng. Thìn Mùi Tuất Sửu là vị trí thu tàng của ngũ hành thì dùng Dậu Tuất Hợi Tý là phù hiệu của thu tàng, cho nên gọi là Thổ phù. Ngày Thổ phù kị động thổ cũng giống như, Nguyệt kiến Thổ phù

cũng thế, ấy là tôn sùng nó, cho nên không dám mạo phạm. Giải thích của họ Tào tựa như thế mà không phải thế.

GỢI Ý

Ngày Thổ phù kị động thổ, ấy là kính ngưỡng, công lao to lớn thành tựu vĩ đại của đại địa hóa sinh vạn vật, tôn sùng công lao của tạo hóa tự nhiên. Nhân vì bản thân nhân loại đã là kết quả tự nhiên của tạo hóa, tôn sùng thứ tự của tự nhiên mới có thể khiến cho nhân loại giành được và đồng thời không làm gián đoạn việc giữ gìn một hoàn cảnh sinh tồn tốt đẹp. Đó là một loại ý thức cực kỳ cao cả; không phải là nói tại ngày Thổ phù nếu động thổ sẽ gặp hung họa.

ĐẠI SÁT



"Thần khu kinh" nói rằng: Đại sát là thần Liêm sát trong tháng. Trực vào ngày nào, phải kị xuất quân chinh phạt làm lễ cưới, nạp tài, dựng cột, cất nóc, di chuyển, sắp đặt nhà ở.

Lý đỉnh Tộ nói rằng: Đại sát, tháng Giêng tại Tuất, tháng hai tại Tị, tháng ba tại Ngọ, tháng tư tại Mùi, tháng năm tại Dần, tháng sáu tại Mão, tháng bảy tại Thìn, tháng tám tại Hợi, tháng chín tại Tý, tháng mười tại Sửu, tháng mười một tại Thân, tháng chạp tại Dậu.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Phương Đông là vị trí sinh dục vạn

vật, phương Nam là nơi thành thục vạn vật, phương Tây là chỗ sát phạt vạn vật, phương Bắc là nơi thu tàng vạn vật. Đại sát là Liêm sát trong tháng. Tháng Tý Sửu Dần trải qua Tây phương Thân Dậu Tuất, đại để bảo rằng giúp cho dương khí phát ra giúp cho vạn vật sinh ra, vì thế phải tuần sát phương Tây, không để sát càn. Tháng Mão Thìn Tị trải qua phương Nam Tị Ngọ Mùi, bảo rằng là mùa vạn vật sinh trưởng, vì thế tuần sát phương Nam, kiến được thành thục. Tháng Ngọ Mùi Thân trải qua phương Đông, Dần Mão Thìn, bảo rằng vạn vật thành thục, nên dưỡng dục ở đó. Tháng Dậu Tuất Hợi trải qua phương Bắc, Hợi Tý Sửu bảo rằng vạn vật thu thành khiến được thu lại mà ẩn tàng.

Xét: Đại sát của tháng tức là Phi liêm của Tuế, nghĩa này cũng giống nhau. Xem quyển 3.

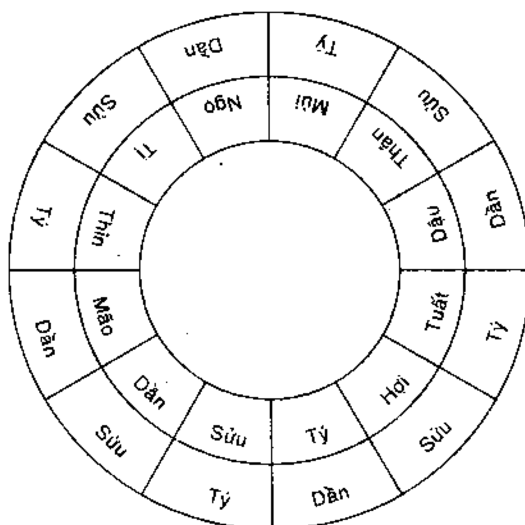
THÍCH Ý

Đại sát là thần Liêm sát trong tháng, dụng ý tại chỗ bảo vệ vạn vật. Cho nên tháng Tý Sửu Dần, đi tuần qua phương Tây Thân Dậu Tuất, khiến cho không sát càn. Tháng Mão thìn Tị tuần thú qua phương Nam Tị Ngọ Mùi, khiến được thành thục. Tháng Ngọ Mùi Thân kinh qua phương Đông Dần Mão Thìn để dưỡng dục vạn vật. Tháng Dậu Tuất Hợi qua phương Bắc Hợi Tý Sửu, khiến vạn vật được liễm tàng.

GỢI Ý

Đại sát là Liêm sát trong tháng, ấy là thần bảo hộ vạn vật, đã khiến cho không cát chí ít là không hung. Chỗ đó nên kị các việc xuất quân, làm lễ cưới..., đại lược đã là tôn sùng tự nhiên, ý là thuận ứng theo tự nhiên.

QUI KỊ



"Quảng thánh lịch" nói rằng: Qui kị là hung thần trong tháng

Ngày đó kị đi xa trở về nhà, di chuyển, lấy vợ.

"Lịch lệ" nói rằng: Tháng mạnh: Sửu, tháng trọng: Dần, tháng quí: Tý.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Tý có nhất dương, Sửu chính là nhị dương, Dần chính là tam dương. Đại để như thế ba thời, dương khí bắt đầu thịnh chủ động ở ngoài, không có thể trở ngược quay về trong.

"Khảo nguyên" nói rằng: Tháng mạnh kị Sửu, tháng trọng kị Dần, tháng quí kị Tý, đều là kị lui lại sau một thời, đó là chỗ bảo

rằng Qui kị vậy. Như Tý là trọng, Sửu là quí, Dần là mạnh vì vậy tháng mạnh kị lui quay trở về ở quí, tháng trọng kị lui quay trở về ở mạnh, tháng quí kị lui quay trở về ở trọng.

"Hậu Hán thư - Quách trấn Truyền" nói rằng: "Trần bá Kính đi tất có khuôn phép, ngồi tất đầu gối ngay ngắn, vẫn còn tiếp xúc với Qui kị, thì dừng lại nương nhờ chốn hương đình". Chú giải rằng: "Âm dương thư lịch pháp" nói rằng: Ngày Qui kị, tứ mạnh tại Sửu, tứ trọng tại Dần, tứ quí tại Tý; ngày này không thể đi xa quay về nhà. Như vậy thì thuyết Qui kị, đã có từ lâu vậy. Chỗ Tào Chấn Khuê cùng với "Khảo nguyên" nói đều có lý mà dụng ý đó vị tất đã suôn sẻ. Mạnh Tý nhất dương; Sửu nhị dương; Dần tam dương. Dương chủ tiến, âm chủ thoái, nay Sửu thoái vào Tý, Dần thoái vào Sửu, Mão thoái vào Dần là nghịch với đạo dương, vì thế là Qui kị, các tháng khác phỏng theo như thế.

Lại xét Qui kị với Phi liêm cùng nghĩa. Tý Sửu Dần là bắt đầu thời của chi, Tý bắt đầu của vượng, Sửu bắt đầu của mộ Dần bắt đầu của sinh; Dần Thân Tị Hợi là bốn tháng sinh, Qui kị tại Sửu, ấy là sinh mà thoái quay về mộ. Mão Ngọ Dậu Tý là bốn tháng vượng. Qui kị tại Dần là kị vượng mà thoái quay về sinh. Thìn Mùi Tuất Sửu là tháng tứ mộ, Qui kị tại Tý là kị mộ mà thoái quay về vượng. Vì vậy ngày này kị di chuyển, đi xa quay về. "Quảng thánh lịch" nói rằng gồm kị cả cưới, gả. Dại để lấy đàn bà bảo rằng đã giá (đã lấy chồng N.D), lại nói rằng quay về thì kị. Lại nói là đã lấy chồng, lại bảo là quay về, nói nghĩa về lòng dạ ngay thẳng theo chồng vậy, không quay về khi đi xa. "Dịch" tượng quẻ Tiệm, từ nói rằng: "con gái quay về cát Tiệm tức là dần dần tiến lên, không thoái lui. "Thi" nói rằng: "Con gái có đi" đi cũng là tiến, chẳng thoái vậy "Hán thư với các thông thư khác cũng không nói là phải kị cưới, gả. Chỉ cần kị đi xa quay về, không kị cưới gả.

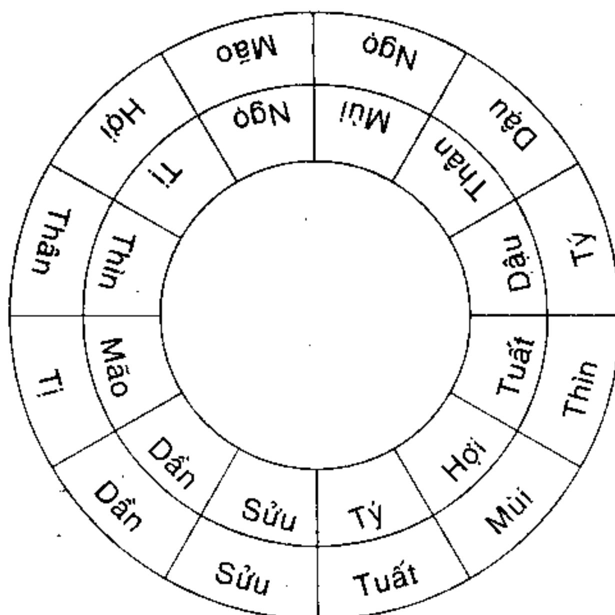
THÍCH Ý

Qui kị là hung thần trong tháng. Tháng tứ mạnh tại Sửu, tháng tứ trọng tại Dần, tháng tứ quí tại Tý. Trải qua Tý là nhất dương Sửu là nhị dương, Dần là tam dương, dương chủ tiến, âm chủ thoái, hiện tại Sửu thoái về Tý, Dần thoái về Sửu, Mão thoái về Dần, so với đạo dương tiến là bội nghịch lại, cho nên phải kị, đó là điều thứ nhất. Thứ nữa, Tý là bắt đầu của vượng, Sửu là bắt đầu của mộ, Dần là bắt đầu của sinh. Dần Thân Tị Hợi là tháng tứ sinh kị Sửu là kị sinh mà thoái quay về mộ. Mão Ngọ Dậu Tý là tháng tứ vượng kị Dần là do kị vượng mà thoái quay về sinh Thìn Mùi Tuất Sửu là tháng tứ mộ kị Tý là do kị mộ mà quay về vượng. Cho nên ngày ấy kị di chuyển, từ xa quay về. Nhưng không kị giá cưới gả.

GỢI Ý

Ngày Qui kị với đặc tính của âm dương trái nhau, lại cùng với thứ tự của ngũ hành sinh vượng mộ cũng trái nhau cho nên phải kị di chuyển, từ xa về. Đó cũng là ý thuận ứng với tự nhiên.

VÃNG VONG



"Kham dư kinh" nói rằng: vãng là đi, vong là vô. Ngày này kị phong quan, lên chức, đi xa quay về nhà, xuất quân chinh phạt, cưới gả, tìm thầy thuốc.

"Lịch lệ" nói rằng: Vãng vong, tháng Giêng tại Dần, tháng hai tại Tị, tháng ba tại Thân, tháng tư tại Hợi, tháng năm tại Mão, tháng sáu tại Ngọ, tháng bảy tại Dậu, tháng tám tại Tý, tháng chín tại Thìn, tháng mười tại Mùi, tháng mười một tại Tuất, tháng chạp tại Sửu.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Vãng vong có ý là đi qua mà không trở lại. Mạnh là mới đầu vậy. Trọng là giữa chừng. Qúi là cuối. Đại

để có ý là đầu, giữa và cuối năm. Tháng giêng, hai, ba, tư là đầu năm, đều theo thời tứ mạnh mà là đất sơ sinh của ngũ hành, là đạo của sinh khí, đi mà không trở lại. Tháng năm, sáu, bảy, tám chính là giữa năm, đều lấy thời của tứ trọng. Đại để tứ trọng là thời ngũ hành đương vượng, là đạo của vượng khí, đi mà không trở lại. Tháng chín, mười, mười một, chạp chính là cuối năm, đều lấy thời của tứ quí, gọi là tứ quí chính là đất của ngũ hành hết mà mộ vậy, là vạn vật đều quay về vãng mà vong.

Theo "Thông thư" nói rằng: Tống Vũ Đế dùng Vãng vong khởi binh, quan lại trong quân cho là không thể được. Đế nói rằng: "Ta vãng thời nó vong". Qủa thắng lợi. Lời nói như thế có thể bỏ đi là sáng suốt vậy.

Nay theo nghĩa âm dương chẳng phải là ngay từ đầu không thận trọng, rất mực cẩn thận, lấy tình thực bộc bạch kính theo, bất tất vì một việc vô nghiệm mà vội vã bảo rằng điều đó có thể phế bỏ, cũng suy nghĩ về lý đó có đáng không mà thôi.

Vãng vong, tháng Dần Ngọ Tuất hỏa, thuận hành Dần Mão Thìn. Mão Mùi Hợi tháng mộc, thuận hành Tị Ngọ Mùi. Thìn Thân Tý là tháng thủy, thuận hành Thân Dậu Tuất. Tị Dậu Sửu là tháng kim, thuận hành Hợi Tý Sửu. Hỏa tính thỏa thuê ở mộc, mộc tính thỏa thuê ở hỏa. Thủy tính thỏa thuê ở kim, kim tính thỏa thuê ở thủy. Mộc sinh hỏa mà hỏa đốt mộc. Kim sinh thủy mà thủy lại làm kim chìm xuống. Đại để không khắc thì sinh, không sinh không chế thì hóa không hóa không bói [1] thì từ đầu không thể khởi lên được, vì vậy gọi là Vãng vong. Ôi sâu xa vi diệu thay.

(1) Chiêm: bói. Bốc vấn nghĩa là hỏi ở bói.

THÍCH Ý

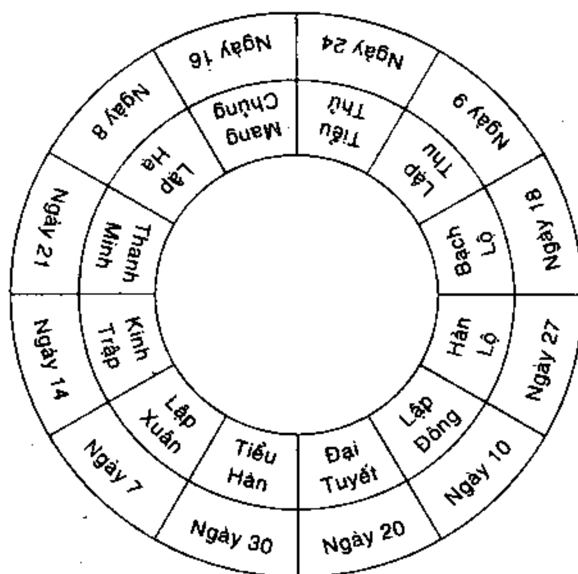
Vãng vong, ý tứ là đi qua mà không trở lại. Tháng giêng, hai, ba, tư là đầu năm lấy bốn thời mạnh Dần Tị Thân Hợi, là Vãng vong biểu thị đạo sinh khí của ngũ hành đi qua mà không trở lại. Tháng năm, sáu, bảy, tám là giữa năm lấy bốn thời trọng Mão Ngọ Dậu Tý là Vãng vong, biểu thị vượng khí của đạo ngũ hành, qua đi, mà không trở lại. Tháng chín, mười, mười một, chạp là cuối năm lấy bốn thời quý Thìn Mùi Tuất Sửu là Vãng Vong, biểu thị vạn vật đều quay về vãng mà vong.

Tính của ngũ hành, hỏa thông ở mộc, mộc thông ở thủy, thủy thông ở kim, kim thông ở thổ. Nhưng mộc sinh hỏa mà hỏa đốt mộc. Kim sinh thủy mà thủy làm kim chìm xuống. Đại khái là không có khắc thì sinh không thể sinh, không có chế thì hóa không thể hóa cho nên gọi là Vãng vong. Đạo lý trong đó thật là vi diệu mà còn khắc vào rất sâu.

GỢI Ý

Nghĩa về âm dương ngũ hành bất quá cho phép người ta từ đầu phải thận trọng, cẩn thận hết mức để biểu thị thực tình kính ngưỡng, bất tất vì một việc không linh nghiệm mà nói rằng phế bỏ nó đi, mà nên suy nghĩ khảo xét tới đạo lý của nó là bỏ có thỏa đáng không. Cũng cần rõ, không thể vì việc này có ứng nghiệm thì hoàn toàn chấp mê ở trong đó. Loại thái độ này đáng nói là cần có trí sáng suốt mới có thể dùng được.

KHÍ VÃNG VONG



"Lịch lệ" nói rằng: Khí Vãng vong sau Lập Xuân bảy ngày

Sau Kinh trập mười bốn ngày Sau Thanh minh hai mươi mốt ngày

Sau Lập Hạ tám ngày Sau Mang chủng mười sáu ngày

Sau Tiểu thử hai mươi tư ngày Sau Lập Thu chín ngày

Sau Bạch lộ mười tám ngày Sau Hàn lộ hai mươi bảy ngày

Sau Lập Đông mười ngày Sau Đại tuyết hai mươi ngày

Sau Tiểu hàn ba mươi ngày Đều là số của ngày giao tiết.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Khí Vãng vong lấy các tháng tứ Lập là thành số tam hợp của ngày Vãng vong. Như thời lệnh Lập Xuân tháng Giêng, Dần là Vãng vong; Dần Ngọ Tuất hợp hỏa cục, thành số của hỏa là 7. Tháng tư Lập Hạ, Mão là Vãng vong; Hợi Mão Mùi hợp mộc cục, thành số của mộc là 8. Tháng bảy Lập Thu, Dậu là Vãng vong; Tị Dậu Sửu hợp kim cục, thành số của kim là 9. Tháng mười Lập đông, Mùi là Vãng vong, thổ không hóa tượng khiến phải lấy bản hành của thổ, thành số này là 10. Mỗi cái gấp đôi lên là ngày Vãng vong của tháng sau, gấp ba là ngày Vãng vong của tháng dưới.

Do số của thủy không dùng, đại để các tháng của tứ Lập Vãng vong không có ngày Thân Tý Thìn. Như vậy nội trong một năm các tháng tứ qúi lấy Thìn làm đầu. Tháng Thìn lấy Thân làm Vãng vong, Thân hợp thủy cục, số thành của thủy là 6. Vì vậy trong tháng ba sau khí sáu ngày trong tháng chín sau khí mười hai ngày. Tháng sáu thổ vượng sau mười hai ngày. Tháng chạp sau thổ vượng mười tám ngày, mọi cái đều được Vãng vong. Hoặc tiết khí có thể sớm, muộn trong khoảng ấy có thể sai một ngày. Như vậy lý này đại khái là như thế.

Xét: Khí ngày Vãng vong, thuyết của Tào Chấn Khuê vừa vặn khéo hợp, nhưng chuyên dùng thời mạnh, thời bốn phương cùng với tam hợp cái này cái kia đáp đổi có khác. Còn đã dùng khí của tam hợp lại không lấy Mùi là mộc mà lấy là thổ, không tránh khỏi tự mâu thuẫn với nhau. Nay lấy thứ tự của ngũ hành bốn mùa tự thúc đẩy, thì vốn đã là số tự nhiên vậy. Đại để 1, 2, 3, 4, 5, là sinh số của ngũ hành; 6, 7, 8, 9, 10 là thành số của ngũ hành. 1 - 6 là thủy, thủy là khí, khí lấy chỗ hết để mà phục lại chỗ bắt đầu. Vãng mà không vong vậy. Hỏa, mộc, kim, thổ, thì có chất. Khí này chính là có mùa mà tận. Mà 2, 3, 4, 5 là sinh số Chí mà là trọng - 7, 8, 9, 10, là thành số, quay lại mà trở về. Vì vậy 7, 8, 9, 10 là ngày Vãng vong mà lấy thứ tự bốn mùa phối vào. Lập Xuân 7, Lập Hạ 8, Lập Thu 9,

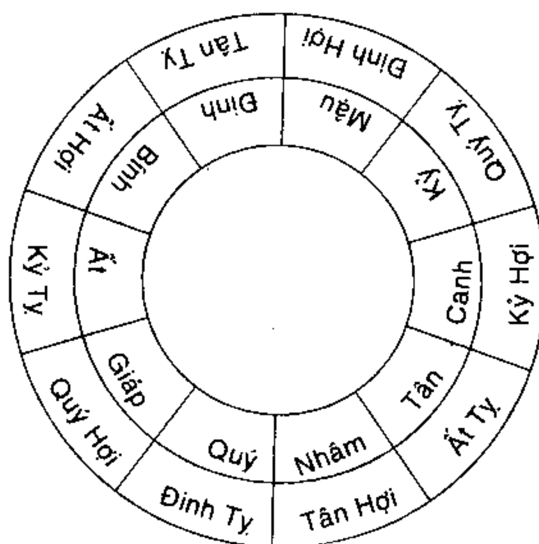
Lập Đông 10. Tháng trọng là tháng thứ hai của bốn mùa, vì thế 2 là ngày Vãng vong của tháng trọng. Tháng qúi là tháng thứ ba của bốn mùa, vì thế 3 là ngày Vãng vong của tháng qúi.

THÍCH Ý

Khí ngày Vãng vong dùng số tự nhiên của tự ngũ hành. Ngũ hành lấy 1, 2, 3, 4, 5 là số sinh; 6, 7, 8, 9, 10 là số thành. 1 - 6 là thủy, thủy đã là khí, khí không có lý tiêu vong. Hỏa, mộc, kim, thổ thì khí chất cụ thể. Khí đó có mùa gặp hao hết. 2, 3, 4, 5 là sinh số, cụ thể có dư địa để phát triển. 7, 8, 9, 10 là thành số, chung hết mà phục lại đầu chót. Cho nên lấy 7, 8, 9, 10 là ngày Vãng vong, cùng với thứ tự bốn mùa phối với nhau. Lập Xuân sau bảy ngày, Lập Hạ sau tám ngày Lập Thu sau chín ngày, Lập Đông sau mười ngày Tháng trọng lấy số của tháng mạnh nhân gấp đôi là ngày Vãng vong. Tháng qúi lấy số của tháng mạnh nhân gấp ba lần là ngày Vãng vong.

Giải thích của họ Tào là một kiểu khéo léo làm cho hợp mà còn tự mâu thuẫn nhau, không thể tin được.

THƯỢNG SÓC



"Kham dư kinh" nói rằng: Ngày Thượng sóc kị yến hội, cưới, gả, đi xa, lên quan.

"Lịch lệ" nói rằng: Năm dương lấy can của năm gia vào Dần, thuận số đến Hợi. Năm âm lấy can của năm gia vào Sửu, thuận số đến Tị.

Tào Chấn Khuê nói rằng: Sửu Dần là phương của quẻ Cấn, là chỗ của vạn vật bắt đầu và kết thúc. Tị thời của dương cực, Hợi thời của âm cực; vì thế dương có công sinh, phát ra vạn vật, Dần vậy; âm có đạo của vạn vật thành và kết thúc, Sửu vậy. Đem dương mà đến hội ở cực âm, đem âm mà qua hội ở cực dương, thì chẳng phải là đạo hội với nhau của nó, có thể biết phải kị nó.

Xét: Ngày Thượng sóc là bất cát, ghét nó là âm dương với đức đến tận cùng. Dương tận ở Hợi, âm tận ở Tị, can tận ở 10. Như năm Giáp, lấy Giáp là Đức, Giáp đến Quí là 10. Quí của năm Giáp mà lại lâm vào Hợi thì Qúy là Đức tận, Hợi là dương tận; năm Ất lấy Canh làm Đức, Canh tới Kỷ mà là 10. Kỷ của năm Ất mà lại lâm vào Tị thì Kỷ là Đức tận, Tị là âm tận. Ngoài ra có thể loại suy ra. chỗ đó tên là Thượng sóc, sóc có nghĩa là bắt đầu, lại có nghĩa tận cùng "Thượng thư": "Bình tại sóc". "Dịch" nghĩa chính nói rằng: "Sóc, tận vậy"

THÍCH Ý

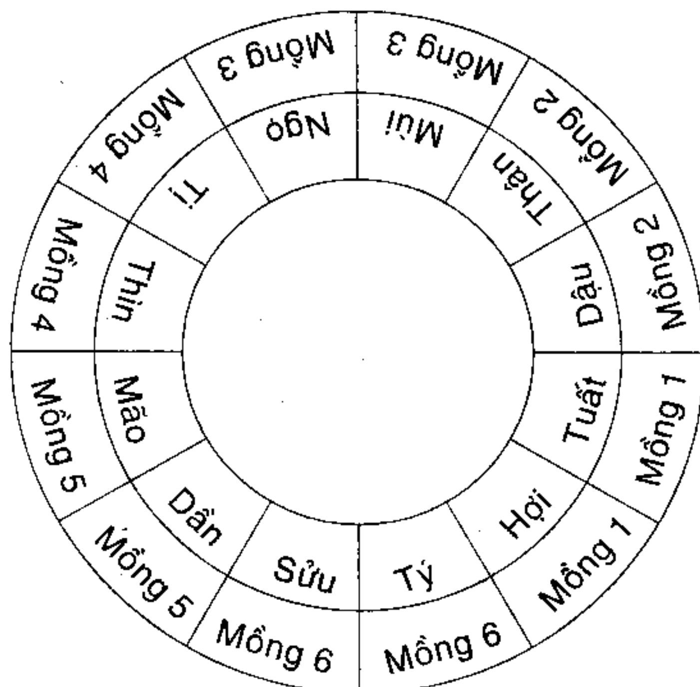
Ngày Thượng sóc kị các việc yến hội, cưới, gả, lên quan, đó là chán ghét nó có ý tứ là âm dương với Đức đều cùng tận. Dương bắt đầu ở Tý tận ở Hợi, âm bắt đầu ở Ngọ tận ở Tị. Thiên can thì tận ở 10. Ví như năm Giáp lấy Giáp là Đức, Giáp đến Quí là 10. Nếu như Quí của năm Giáp lại lâm vào Hợi, thế là Đức cùng với dương đều tận. Năm Ất lấy Canh làm Đức, Canh đến Kỷ là 10, nếu như Kỷ của năm Ất lại lâm vào Tị, thế là Đức cùng với âm đều tận, cho nên bất cát. Chỗ đó sở dĩ gọi là Thượng sóc nhân vì sóc có nghĩa là bắt đầu, cũng có nghiã là tận.

Họ Tào hiểu Thượng sóc là âm dương hội với nhau không phải đạo của nó, cũng thông.

GỢI Ý

Vật cực thời phản, cùng tận thì hung, cưới gả với lên quan, tiền đồ khó có thể giới hạn được, đương nhiên kị dùng ngày này. Đó chẳng qua cũng là thuận theo tự nhiên. Nếu quá định lấy ngày Thượng sóc là hung, thì lại quá câu nệ rồi.

PHẢN CHI



"Hậu Hán thư - Vương phủ Truyền" nói rằng: "Công xa(1) lấy ngày Phản chi không nhận tấu chương". Chú giải rằng: Ngày Phản chi dùng Nguyệt sóc là chính. Tuất Hợi sóc một ngày Phản chi, Thân Dậu sóc hai ngày Phản chi, Ngọ Mùi sóc ba ngày Phản chi, Thìn Tị sóc bốn ngày Phản chi, Dần Mão sóc năm ngày Phản chi, Tý Sửu sóc sáu ngày Phản chi. Thấy ở sách về âm dương vậy.

(1) Công xa: đời Hán đúng là quan thuộc hạ vệ úy bày ra, lệnh thiết lập Công xa nắm quyền quản trong cung điện, quản canh gác mã môn là do vệ công làm. Thần dân viết thư trình bày và trưng mộ đều do Công xa tiếp dẫn

"Lịch lệ" nói rằng: Ngày này kị dâng biểu chương.

Xét: Nghĩa của Phản chi, ghét vì nó tới cùng tận. Tuất Hợi sóc, ngày này ấy là chi đến cùng tận vậy, Thân Dậu sóc thì tại hai ngày, Ngọ Mùi sóc tại ba ngày, đồng loạt đều theo lệ ấy. Suy như thế mà nói thì các việc: định hôn nhân, nạp tài cũng tất đáng phải kị, mà "Lịch lệ" chỉ nói dâng biểu chương thôi, đại để sách âm dương cổ truyền lại đại khái thiếu, mà nay "Lịch lệ" lại dựa vào "Hậu hán thư" truyền Công xa[1] không nhận biểu chương mà nói kị dâng biểu chương vậy.

THÍCH Ý

Ngày Phản chi kị dâng biểu chương, ấy là chán ghét nó có ý tứ đến tận cùng. Ví như Tuất Hợi sóc, ngày này đúng là địa chi tới chỗ cùng tận rồi, Thân Dậu sóc quá hai ngày, cũng đến cùng tận. Còn ngoài ra cũng như vậy.

GỢI Ý

Đến tận cùng đương nhiên không đẹp. Xét phép này nói, Tuất Hợi sóc một ngày, Thân Dậu sóc hai ngày Phản chi cùng với hỏa phù cho nhau Ngọ Mùi sóc ba ngày cũng lại nói đi qua được nhưng Dần Mão sóc năm ngày, Tý Sửu sóc sáu ngày thì rời chỗ "đến cùng tận" quá xa. Sợ rằng có dụng ý khác.

TỨ LY - TỨ TUYỆT

"Ngọc môn kinh" nói rằng: Ly, âm dương phân, chí[1] trước một thời. Bảo rằng tháng của kiến Mão, dương khí xuất, âm khí nhập. Tháng của kiến Tý, âm khí giáng, dương khí thăng. Tháng của kiến Dậu âm khí xuất, dương khí nhập. Tháng của kiến Ngọ, dương khí giáng âm khí thăng. Vì thế trước một ngày là thời Tứ ly.

Lý đỉnh Tộ nói rằng: Ngày ấy kị xuất hành, chinh phạt

Tào Chấn Khuê nói rằng: Tứ ly: Đông chí trước một ngày thủy ly, Hạ chí trước một ngày hỏa ly, Xuân phân trước một ngày thế dương phân ra mà mộc cũng ly, Thu phân trước một ngày, thế âm phân ra mà kim cũng ly. Vì vậy gọi tên là Tứ ly.

"Ngọc môn kinh" nói rằng: Tứ tuyệt, tứ Lập trước một thời.

Lý Đỉnh Tộ nói rằng: Ngày ấy kị xuất quân đi xa

Tào Chấn Khuê nói rằng: Lập Xuân mộc vượng, thủy tuyệt, Lập Hạ hỏa vượng, mộc tuyệt, Lập Thu kim vượng, thổ tuyệt, Lập Đông thủy vượng kim tuyệt. Vì vậy trước một ngày là tuyệt.

THÍCH Ý

Xuân phân, Thu phân, Hạ chí, Đông chí trước một thời gọi là Tứ ly. Ngày này kị xuất hành, chinh phạt.

Lập Xuân, Lập Hạ, Lập Thu, Lập Đông trước một thời gọi là Tứ tuyệt. Ngày đó kị xuất quân đi xa.

(1) Phân, chí: Phân: Xuân phân, Thu phân; Chí: Hạ chí, Đông chí

GỢI Ý

Tứ ly, Tứ tuyệt, đương nhiên đã là ngũ hành vận hành một loại luật về thời tiết. Nhưng loại tiết luật này cùng với xuất quân đi xa chỉ sợ không có gì quan hệ trực tiếp với nhau.

Người xưa kị dùng, đại lược cũng là ý thuận theo tự nhiên.

NGÀY NGUYỆT KỴ

"Lịch Lệ" nói rằng: Ngày Nguyệt kị chỉ chú các việc: cúng tế, tắm gội, yến hội, sửa dung mạo, sửa móng tay móng chân, cầu thầy chữa bệnh, tu bổ tường, quét dọn nhà cửa, sửa sang tường bao, sửa sang đường sá, phá nhà, hủy tường, các việc khác không chú.

"Tề đông dã ngữ" nói rằng: Tục lấy mỗi tháng ngày mồng 5, 14, 23 là ngày Nguyệt kị, hễ có việc tất phải tránh. Thuyết này chưa từng thấy. Sau thấy Vệ đạo phu(1) nói là có nghe các tiền bối nói, như thế là ba ngày ấy là cung ngũ trong Hà đồ, cung số năm mà thôi. ngũ là tượng cho quân, vì vậy dân thường không có thể dùng. Thuyết ấy cũng hơi có lý.

"Thông thư" nói rằng: Tục kị ngày mồng 5, 14, 23 lấy ngày Ngũ Hoàng trực phối với Liêm trinh hỏa, sinh khởi ra thổ của trung cung Phép này mỗi tháng ngày mồng 1 khởi Nhất Bạch thủy nhập trung cung, cùng với Tham lang mộc phối với nhau, thủy mộc tương sinh vậy. Ngày mồng 2 Nhị Hác thổ cùng với Cự môn tương phối, tị hòa vậy. Ngày mồng 3 Tam Bích mộc, có thể chế Lộc tồn thổ vậy. Ngày mồng 4 Tứ Lục mộc cùng với Văn khúc thủy tương sinh. Ngày mồng 5 Ngũ Hoàng thổ phối với Liêm trinh hỏa, hỏa gia vào thổ của cung trung, hỏa sinh thổ vượng, hỏa tối tăm, thổ mai một mà thôi. mồng 10, 19 lại khởi Nhất Bạch Tham lang, đến 14, 23 Ngũ Hoàng Liêm trinh lại trực Tiền bối nói muốn kị ngày ấy, nếu có cát tinh vẫn có thể dùng.

"Khảo nguyên" nói rằng: Thứ tự của cửu cung từ Nhất Bạch đến Cửu Tử. Thứ tự của cửu tinh 1 Tham lang, 2 Cự môn, 3 Lộc tồn, 4 Văn khúc, 5 Liêm trinh, 6 Vũ khúc, 7 Phá quân, 8 Tả phù, 9 Hữu

---

(1) Vệ đạo phu: là người tiếp nối bảo vệ lý luận chính thống của Nho gia

bật. Vì vậy nó tương phối với nhau như thế. Lại lấy ngày đó là số của 9 - 5, từ mồng 1 đến mồng 5, số 5 vậy. Từ mồng 5 đến 14, từ 14 đến 23, đều cách nhau 9 ngày, đời không dám dùng, vì thế kị.

Xét: Nghĩa của Nguyệt kị, thuyết về trung cung Ngũ Hoàng đều là được, mà thuyết Liêm trinh sinh thổ thì không thể tin. nay cung điện, nha thực (công sở của quan ND) có xuyên đường (nhà xuyên qua sân ND) tọa hướng dùng chính Tý Ngọ, nhà ở thì không dám dùng, lại lấy Thái tuế để chất chồng Hoàng sát, đều tôn trọng mà tránh đi. Lấy ti phạm tôn là hung, chẳng phải lấy nó là Liêm trinh vậy. Nghĩa của Nguyệt kị cũng do là thế. Quốc gia cũng không dùng ngày ấy, nước có việc tất phải tới thần dân, vì vậy cũng không dùng vậy.

THÍCH Ý

Tục dân lấy mỗi tháng ngày mồng 5, ngày 14 và ngày 23 là Nguyệt kị, hễ có việc đều kị dùng. Nguyên nhân tại ở chỗ ba ngày ấy lại là số ngũ trung cung của Hà hồ, ngũ là tượng cho quân, cho nên thứ dân bách tính không dám dùng.

GỢI Ý

Bất luận ngũ hay là cửu, bản thân đều không có cát hưng, nhưng nhất đán thành là tượng trưng cho quân vương, thì đó là một loại không thể mạo phạm đến tôn nghiêm. Dám phạm "cửu ngũ" rất có thể mà theo đó là hành vi phóng túng mặc ý xúc phạm pháp luật mắc họa. Cho nên mới nói "đem ti phạm tôn là hung". Đó là chế độ đẳng cấp phong kiến thiết lập tại thuật trạch cát, một loại bóng đen.

Quyển 7

NGHĨA LỆ 5

1- Hoàng đạo - Hắc đạo

2- Thiên ất quí nhân

3- Thiên quan quí nhân

4- Phúc tinh quí nhân - Hỷ thần

5- Bát lộc

6- Nhật kiến - Nhật phá - Nhật hợp - Nhật hình - Nhật hại

7- Tứ đại cát thời. Tứ sát một thời

8- Quý đăng thiên môn thời

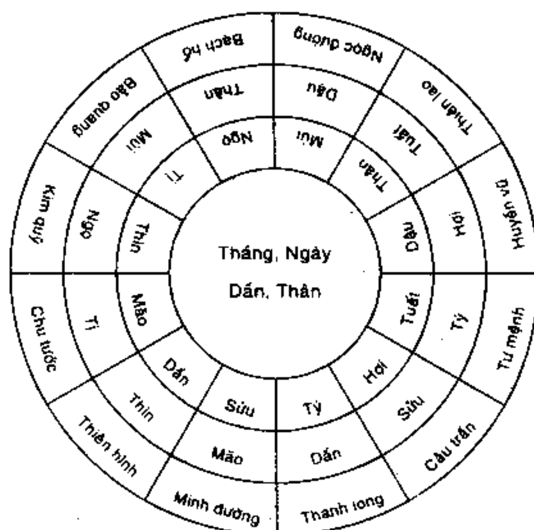
9- Ngũ bất ngộ thời

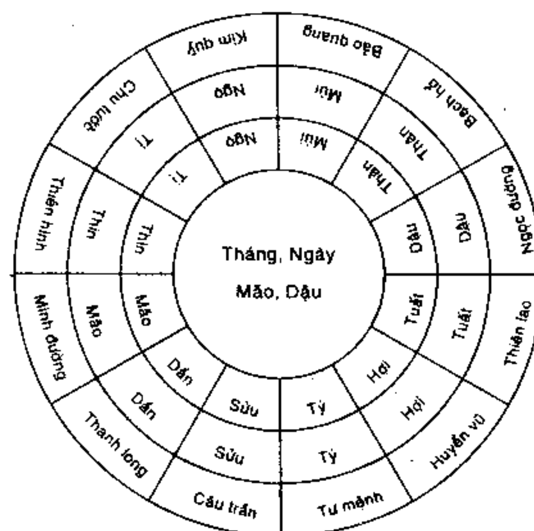
10- Cửu xú

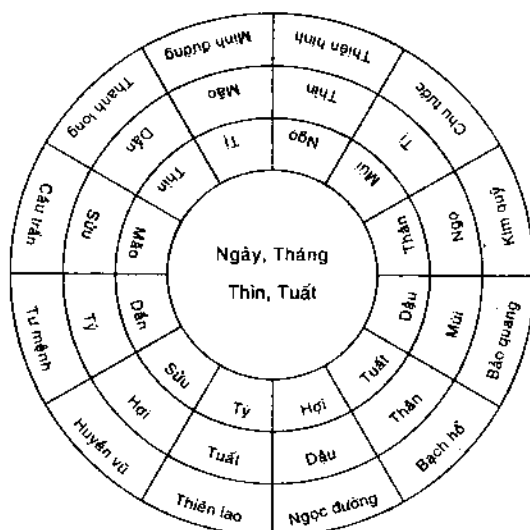
11- Tuần trung Không vong

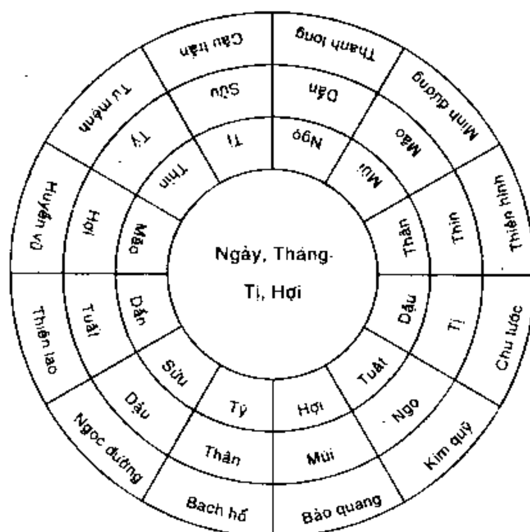
12 Triệt lộ Không vong

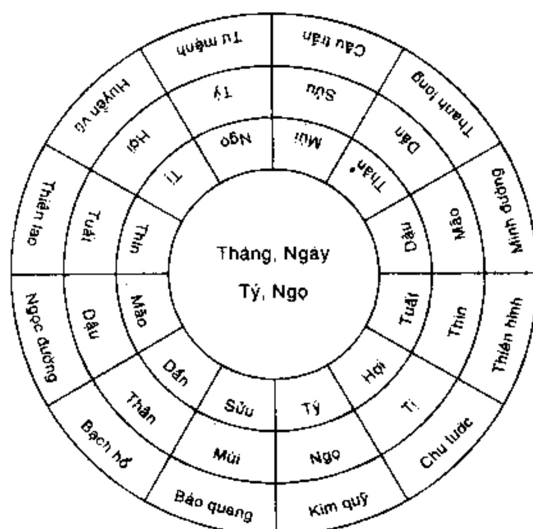
HOÀNG ĐẠO - HẮC ĐẠO



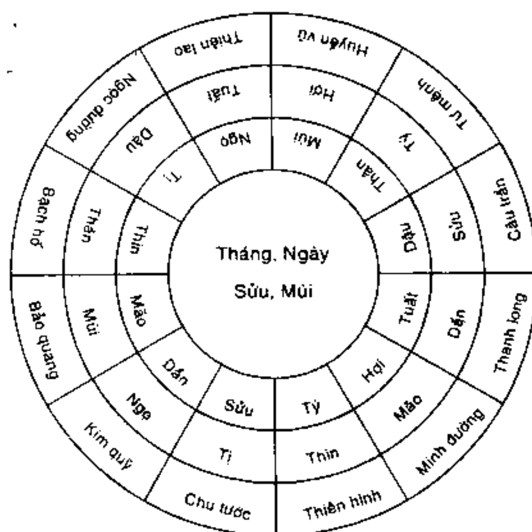



Ngày, Tháng
Thìn, Tuất
Ngọ
Mùi
Thân
Dậu
Tuất
Hợi
Tý
Sửu
Dần
Mão
Thìn
Tị
Thìn
Tị
Ngọ
Mùi
Thân
Dậu
Tuất
Hợi
Tý
Sửu
Dần
Mão
Thiên hình
Chu tước
Kim quỹ
Bảo quang
Bạch hổ
Ngọc đường
Thiên lao
Huyền vũ
Tư mệnh
Câu trận
Thanh long
Minh đường


Ngày, Tháng
Tị, Hợi
Ngọ
Mùi
Thân
Dậu
Tuất
Hợi
Tý
Sửu
Dần
Mão
Thìn
Tị
Dần
Mão
Thìn
Tị
Ngọ
Mùi
Thân
Dậu
Tuất
Hợi
Tý
Sửu
Thanh long
Minh đường
Thiên hình
Chu tước
Kim quỹ
Bảo quang
Bạch hổ
Ngọc đường
Thiên lao
Huyền vũ
Tư mệnh
Câu trận



Tháng, Ngày
Tý, Ngọ
Ngọ
Mùi
Tý
Sửu
Tư mệnh
Câu trần
Thanh long
Minh đường
Thiên hình
Chu tước
Kim quỹ
Bảo quang
Bạch hổ
Ngọc đường
Thiên lao
Huyền vũ
Hợi
Dần
Mão
Thìn
Tỵ
Ngọ
Mùi
Thân
Dậu
Tuất
Thân
Dậu
Tuất
Hợi
Tý
Sửu
Dần
Mão
Thìn
Tị



Tháng, Ngày
Sửu, Mùi
Thiên lao
Huyền vũ
Tư mệnh
Câu trần
Thanh long
Minh đường
Thiên hình
Chu tước
Kim quỹ
Bảo quang
Bạch hổ
Ngọc đường
Tuất
Hợi
Tý
Sửu
Dần
Mão
Thìn
Tị
Ngọ
Mùi
Thân
Dậu
Ngọ
Mùi
Thân
Dậu
Tuất
Hợi
Tý
Sửu
Dần
Mão
Thìn
Tị

"Thần khu kinh" nói rằng: Thanh long, Minh đường, Kim quĩ, Thiên đức, Ngọc đường, Tư mệnh đều là thần Thiên hoàng đạo trong tháng. Trực vào ngày nào đều nên làm mọi việc; không tránh Thái tuế, Tướng quân, Nguyệt hình; nhất thiết hung ác tự nhiên phải tránh.

Thiên hình, Chu tước, Bạch hổ, Thiên lao, Huyền vũ, Câu trần là hắc đạo trong tháng, đóng ở phương nào, trực ở ngày nào, đều không thể hưng công, động thổ, xây nhà cửa, di chuyển, viễn hành, cưới gả, xuất quân.

Lý đỉnh Tộ nói rằng: Tháng giêng

a- * Thanh long khởi ở Tý	Kim quĩ khởi ở Thìn
Tư mệnh khởi ở Tuất	sáu thời dương đều đi thuận
* Minh đường khởi ở Sửu	Thiên đức khởi ở Tị
Ngọc đường khởi ở Mùi	sáu thời âm đều thuận hành
b-*- Thiên hình khởi ở Dần	Bạch hổ khởi ở Ngọ
Thiên lao khởi ở Thân	sáu thời dương đều thuận hành
*- Chu tước khởi ở Mão	Huyền vũ khởi ở Dậu
Câu trần khởi ở Hợi	sáu thời âm đều thuận hành

Tào Chấn Khuê nói rằng:

Thiên hoàng đạo này đại để là trời, là chủ vạn vật, Hoàng, là sắc ở trung ương; đạo chính là Thiên hoàng ở trong cửu trùng, lấy đó làm đường xuất nhập, chỗ triển ra. Vì vậy mà tên gọi là Thiên hoàng đạo. Thần này theo năm, tháng, ngày đều có chỗ làm chủ.

"Dịch truyện" bảo rằng:

Càn là trời, là vua, là cha, là Thiên hoàng chính vị, chủ cai quản mọi thần linh, quản lý sinh tử của vạn vật, vì thế gọi là Tư mệnh cũng là nắm quyền vạn vật, vì thế lại gọi là Thiên phủ, nay đều là Thiên phủ.

Quẻ Càn này là chủ, bắt đầu đi ở đường này, khởi từ Tuất; đó là

Thế hào nạp giáp của Càn. Đối xung với nó là cung Tốn, là Minh đường. Đó là cung Thiên hoàng trị sự (xem xét mọi việc ND). Thánh nhân ngoảnh mặt về Nam mà lắng nghe thiên hạ, vì vậy mà lấy Tốn làm Minh đường. Lại có tên là Chấp trữ, ấy là Thiên hoàng cầm giữ để trừ bạo ngược, vì thế mà bảo rằng tề chỉnh ở Tốn vậy. Bắt đầu đi ở đường này, khởi ở Sửu, đó là hào sơ của Tốn nạp giáp vậy. Tả của Minh đường có Thanh long, tượng của tể tướng, đó là cung Chấn. Chấn là lôi, là long, vì thế gọi là Thanh long, lại có tên gọi là Lôi công. Bắt đầu đi ở đường này khởi từ Tý; đó là hào sơ của Chấn nạp giáp vậy

Phía trước Minh đường có Chu tước ấy là cung Ly, lại gọi là Khí lưu, vì thế Ly là hỏa. Chu tước tượng cho Khí lưu. Ban đầu đi ở đường này khởi từ Mão. Đấy là hào sơ của quẻ Ly nạp giáp.

Phía hữu của Minh đường có Bạch hổ, tượng cho tướng quân, lại gọi là Thiên bồng, đây là tiền khu (người đi trước N.D) của Thiên hoàng; lại gọi là Thiên mã, đó là chỗ Thiên hoàng cưỡi. Ban đầu đi ở đường này khởi từ Ngọ. Đó là ngoại thế của quẻ Chấn nạp giáp vậy. Gọi Chấn là tượng Đại thần, hướng ngoại thời là tướng quân. Phía bên phải Thiên hoàng có Ngọc đường. Đây là cung để Thiên hoàng ngủ yên, chỗ của Thiên hậu, đó là cung Khôn. Lại nói rằng thiên ngọc, đó là chỗ Thiên vương sủng ái. Ban đầu đi ở đường này khởi từ Mùi. Đó là hào sơ của Khôn nạp giáp vậy.

Bên trái Thiên hoàng có Kim quĩ, đó là phủ kho cất giữ của báu vậy; vị trí của Cấn. Lại gọi là Thiên bảo. Ban đầu đi ở đường này khởi từ Thìn. Đấy là hào sơ của quẻ Cấn nạp giáp vậy.

Thiên hoàng phía bên phải có Thiên đức, Đoài đó, đấy là quan hỷ nhạc thi nhân bố đức của Thiên hoàng. Lại gọi là Thiên đối, đó là nơi Thiên hoàng nhận lời can gián, nghe chính, luận đạo kinh bang. Ban đầu đi ở đường này khởi từ Tị. Đó là hào sơ của Đoài nạp giáp vậy.

Bên phía trái Thiên hoàng có Thiên hình, Khảm đó, quẻ Lao, đó là chỗ cầm giữ hình phạt, lại gọi là Si vưu. Si vưu là thần độc ác với

dân. Ban đầu bước vào đường này khởi ở Dần, đó là hào sơ của Khảm nạp giáp vậy.

Sau Bạch hổ, Thiên bổng có Thiên lao, lại gọi là Thiên ngục, đó là chỗ cầm tù. Ở giữa kết hợp Chu tước và Minh đường. Đại thể là khiến cho hình cấm được sáng suốt không bị riêng tư. Ban đầu đi vào đường này ở Thân; đó là ngoại thể của Khảm nạp giáp vậy, vì thế Lao đi ởKhảm vậy chăng.

Giữa Thiên hoàng, Thiên lao có Huyền vũ, lại gọi là Âm tư, đó là thần tà vọng; vì thế luận chính đạo tất có sàm ngôn (lời gièm). Cử chính trực thời tà vọng cũng vào.

"Dịch quái hào từ": Bán quân tử, bán tiểu nhân, đó là đạo thiên hạ như thế đó. Ban đầu đi vào đường này khởi ở Dậu. Đó là ngoại thể của quẻ Ly nạp giáp vậy. Vì thế Ly là Chu tước, Phi lưu đều là hạng tiểu nhân.

Ở vị trí trung cung có Câu trần, đó là vị trí phi tần, Thiên đế cư ở đó vậy. Ban đầu đi vào đường này khởi từ Hợi. đó là thời âm của cung Càn, ngoại thể của cung Đoài nạp giáp vậy. Đại thể Đoài, nói đó là cung nơi Thiên hoàng vui thích, vì thế dùng để phối vào ở đó. Lại nói:

Thanh Long tức Lôi công	Minh đường tức Chấp trữ
Kim quĩ tức Thiên bảo	Thiên đức tức Thiên đối
Ngọc đường tức Thiên ngọc	Tư mệnh tức Thiên phủ
Thiên hình tức Si vưu	Chu tước tức Phi lưu
Bạch hổ tức Thiên bổng	Thiên lao tức Thiên nhạc
Huyền vũ tức Âm tư	Thổ bột tức Câu trần

Thiệu Thái Cù nói rằng:

Hoàng đạo mười hai thần sao sáng, khác tên nó là hai mươi tư. Long, Lôi là một mà một cát, một hung. Thiên ngục là hung, mà chữ viết nhầm là nhạc Không biết đó là: Kiến, Trừ, Mãn, Bình, Định,

Chấp, Phá, Nguy, Thành, Thu, Khai, Bế vậy. Nay người ta lấy Trừ, Nguy, Định, Chấp, Thành, Khai là Hoàng đạo; Kiến, Phá, Bình, Thu Mãn, Bế là Hắc đạo. Trừ là Minh đường hoàng đạo, Phá tức là Bạch hổ hắc đạo đều là tương hợp, một mình Thanh long làm Kiến mà cho là Hắc đạo, Lôi công là hung thì nhầm; lấy Thiên ngục hắc đạo mà nói là hoàng đạo Thiên nhạc là cát thì nhầm. Không biết như thế là Trường sinh, Mộc dục, Quan đái, Lâm quan, Đế vượng, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dưỡng vậy. Kiến, Nguy tức là sinh, tử; tại thời gọi là Kiến Nguy, tại người gọi là Mộ, tại vật gọi là Thành. Cái gọi là cai quan (đóng quan NĐ) mới luận định được. Kiến Nguy để nói về thời gian sinh, tử để nói về người hay vật không yên tĩnh Hoàng đạo Minh đường, là thần này. Người mới sơ sinh lúc còn sống mới Kiến lập. Giống như Long, Lôi xuất từ Chấn. Người lúc nhập Mộ thời đã thành, như Thiên ngục với nhà tù vậy. Thai của người và vật, trước tiên có tách mở ra mà gọi là Tư mệnh, mệnh căn do đó mà lập. Bế vốn dĩ là đạo của Dưỡng mà sở dĩ thể của Câu trần tàng ẩn.

Tóm lại không xuất từ bốn trường hợp vượng, tướng, hưu, tù, phân ra là Vương, Quan, Thủ, Kiến, Trừ, Mãn, Trường sinh Mộc dục Quan đái, Thanh long, Minh đường, Thiên hình, Lôi công, Chấp trữ, Si vưu danh tuy khác mà lý vốn không khác. Can chi sinh tử lấy Trường sinh Mộc dục mà nói. Kiến lập bốn mùa, mười hai tháng lấy Kiến Trừ mà nói. Ngày, giờ cát hung lấy Thanh long, Lôi công mà nói. Lại lấy vượng tướng mà bói, thời ý tứ chẳng thường không hợp nhất. Các nhà trạch nhật không thể là loại quan kiêm sát, chấp nê vào tên của thần sát để lập khác đi, mà đều không xem xét chỗ sai nhầm, đều tự mình lập thuyết khác, muốn tự mình là danh gia không biết bao nhiêu chỗ phải bỏ đi. Kiến, Trừ... đều theo thứ tự mà đi, Hoàng đạo lấy sáu dương, sáu âm để dùng, vì thế người ta không hiểu nó rõ được.

"Khảo nguyên" nói rằng:

Hoàng hắc hai đạo; Hoàng đạo sáu, Hắc đạo sáu, cộng mười hai;

đem phối với mười hai thần: 1- Thanh long, 2- Minh đường, 3- Thiên hình, 4- Chu tước, 5- Kim quĩ, 6- Thiên đức, 7- Bạch hổ, 8- Ngọc đường, 9- Thiên lao, 10- Huyền vũ, 11- Tư mệnh, 12- Câu trần

Phép này thời:

Dần Thân Thanh long khởi ở Tý	Mão Dậu khởi ở Dần
Thìn Tuất khởi ở Thìn	Tị Hợi khởi ở Ngọ
Tý Ngọ khởi ở Thân	Sửu Mùi khởi ở Tuất
	thuận hành mười hai thời

Tháng khởi ngày thời là: Tháng kiến Dần thì ngày Tý là Thanh long, ngày Sửu là Minh đường.

Ngày khởi giờ thì: Ngày Tý giờ Thân khởi Thanh long, giờ Dậu là Minh đường, thứ tự thuận số.

Theo "Thần khu kinh" chép về Hoàng, Hắc đạo mười hai thần, xưa nay vẫn dùng thông thư, chú ý đến mười hai thần ấy tại sao cát, tại sao hung thời không nói nguyên nhân của nó. Thông thư lại chuyên dùng để chọn giờ, tiếp nối nhau đã lâu ngày. Suốt đời do vậy mà không biết đạo này.

Tào Chấn Khuê làm "Minh nguyên" thời lấy nạp giáp mà gạt Khảm Ly là người tiểu nhân, hoang đường không tự mình kinh qua sâu sắc.

Thiệu Thái Cù làm "Nguyên thuỷ" lấy Kiến, Trừ cùng phối với nhau nhưng không biết sáu dương, sáu âm, mười hai thần đều được, một nửa; không thể nào làm cho hợp nhau với Kiến, Trừ được, chỉ nhiều lời lảng tránh

Bởi thế cho nên "Khảo nguyên" nghi ngờ mới để tồn lại mà không luận.

Nay theo: Tư mệnh tức là Tý, Câu trần tức là Sửu, Thanh long tức là Dần, Minh đường tức là Mão, Thiên hình tức là Thìn, Chu tước tức là Tị, Kim quỹ tức là Ngọ, Thiên đức tức là Mùi, Bạch hổ tức là Thân, Ngọc đường tức là Dậu, Thiên lao tức là Tuất, Huyền

vũ tức là Hợi.

Phép này lấy Thiên cương gia vào ở trên Kiến, coi xem chỗ các thời, các thần lâm vào; thần cát thời cát, thần hung thời hung. Thiên cương đó là Yếm đối, là Chiêu diêu. Là Lục nghi vậy. Tuỳ chỗ chọn nghĩa mà tên lại khác, kỳ thực là một. Cho nên dùng Thiên cương gia vào Kiến, vì Thiên cương là Bắc đẩu đến nắm quyền chế ngự bốn phương, vì vậy đem gia vào Kiến. Trạch nhật thời gia vào Nguyệt kiến, chọn giờ thời gia vào Nhật kiến. Chỗ ấy là mấu nhốt của thần đạo vậy. Cương đã gia vào dương Kiến, thời Phá tất chỉ ở âm Kiến. Như thế là âm dương diệu dụng vậy.

Cương chỉ vào dương Kiến, thời dương sáng dùng để làm việc. Phá chỉ vào âm Kiến thời âm gian ác phục tàng. Từ đó xem ngày nào, giờ nào thần nào triển để định cát hung ở đó.

Như ngày, tháng Dần, Cương là thời gia vào dương Kiến, Phá là Thân chỉ âm Kiến.

Ngày, tháng Thân, Cương là Tuất gia vào dương Kiến, Phá là Dần chỉ âm Kiến, thì Dần là Thiên hình, Mão là Chu tước, Thìn là Kim quĩ, Tị là Thiên đức. Ngọ là Bạch hổ, Mùi là Ngọc đường, Thân là Thiên lao, Dậu là Huyền vũ, Tuất là Tư mệnh. Hợi là Câu trần, Tý là Thanh long, Sửu là Minh đường vậy.

Ngày, tháng Mão thì Cương là Mão gia vào dương Kiến, Phá là Dậu chỉ âm Kiến.

Ngày, tháng Dậu, Cương là Dậu gia vào dương Kiến, Phá là Mão chỉ âm Kiến, ấy là phục ngâm[1]. Thời Mão là Minh đường, Thìn là Thiên hình Tị Chu tước, Ngọ Kim quĩ, Mùi Thiên đức, Thân Bạch hổ, Dậu Ngọc đường, Tuất Thiên lao, Hợi Huyền vũ, Tý Tư mệnh, Sửu Câu trần, Dần Thanh long vậy.

Ngày, tháng Ngọ, Cương là Tý gia vào dương Kiến, Phá là Ngọ chỉ âm Kiến.

(1) Phục ngâm, còn gọi là cửu tinh phục ngâm, cân nhắc xây dắp bố cục về giờ, cửu tinh vẫn tại bản cung không động là phục ngâm -hung tượng

Ngày, tháng Tý Cương là Ngọ gia vào dương Kiến, Phá là Tý chỉ âm Kiến Ấy là phản ngâm[1] thì Ngọ là Tư mệnh, Mùi Câu trần, Thân Thanh long, Dậu Minh đường, Tuất Thiên hình, Hợi Chu tước, Tý Kim quỉ, Sửu Thiên đức, Dần Bạch hổ, Mão Ngọc đường, Thìn Thiên lao, Tị Huyền vũ vậy

Ngoài ra các tháng, ngày khác cũng phỏng theo thế

Chỗ Kỳ môn gọi là "tháng tháng thường gia Tuất

thời thời Kiến, Phá quân"

cũng là nghĩa ấy

Đại thể dùng Kiến thời tháng tháng thường gia Tuất vậy.

Nói về giờ thì lúc hoàng hôn chuôi sao Bắc đẩu chỉ vào phương nào thì đem Thiên cương gia vào đó, khiến cho khởi được lệ vậy.

Lại như, mười hai thần ở dưới, Tư mệnh như thế hướng lấy Hoàng đạo, Hắc đạo để sai khiến.

Nay theo Hoàng đạo ấy là độ vận hành của mặt trời, không chỉ có lấy Tý, Ngọ, Mão, Dậu, Dần, Mùi làm cái lý của Hoàng Đạo.

Nếu nói về Hắc đạo, đại thể không thấy truyền qua. Tức là Hoàng, Xích hai đạo cũng là các nhà lịch gia biết ở nghi tượng để ghi chép Thiên độ. Người sau theo đó lấy mà đặt tên: Há trời thật đặc có sắc Hoàng, Xích khác nhau như thế sao? Như thế chỗ nói về Hoàng, Hắc đạo cũng tức là nói tên riêng của cát hung vậy, quyết không có thâm nghĩa gì khác.

Tý gọi là Tư mệnh. Tý vị, chính đang lúc thiên cực, Đẩu cân nhắc chỗ gối lên là trung ương của Đẩu vì thế gọi là Tư mệnh.

"Xuân Thu" Văn Diệu Quân nói rằng: "Bắc cung Hắc đế, chỗ tinh tuý là Huyền vũ; Hợi là Thiên môn, vì thế lấy là toà của Bắc đế" Hợi là chỗ bắt đầu của phương Bắc, Dần là chỗ bắt đầu của

(2) Phản ngâm lại gọi là cửu tinh phản ngâm, bố cục giờ, cửu tinh phi tới đối cung là phản ngâm - hung tượng

phương Đông, Tị là chỗ bắt đầu của phương Nam, Thân là chỗ bắt đầu của phương Tây; tên của bốn thần đều ở chỗ khởi đầu, trọng lúc khởi đầu là vậy. Sửu là ngôi vị của sao Kiến. Kiến tinh là cái cờ, vì thế là Câu trận, giống như lỗ bạ (sổ đăng bạ đồ binh nhung N.D) vậy. Thương Long (một chòm sao trong 28 tú) ở phương Đông; Dần là Nhiếp đề cách Nhật Nguyệt khởi đầu ở Tý, thời Đấu khởi đầu ở Dần, Tuế lại càng khởi đầu ở đó, vì vậy Dần là Thanh Long.

"Xuân Thu" nói trong lời tựa rằng: "Phòng Tâm là Minh đường, là cung bố chính của Thiên vương. Phòng Tâm ở Mão Phòng ở Nam của chúng tinh, lý lẽ ở góc trái, tướng ở góc phải, đương ở ngôi vị Thìn. Lý là pháp quan, vì thế Thìn là Thiên hình. Thìn là Thiên cương thời Tuất là Hà khôi. Hà khôi là Thiên ngục Tuất ngục mà Thìn hình, Cương Khôi của trời vậy. Nan phương Chu điển, Thái vi đình tam quang.

"Xuân Thu hợp thành đồ" nói rằng: "Thái vi chủ làm cách thức chuẩn vì thế lấy Ngọ làm Kim quĩ. Kim quĩ ở thạch thất để tàng giữ những lời răn bảo chuẩn mực của tiên vương tại đó, nơi thi hành phép tắc chuẩn mực. Tị là Thuần vĩ, Chu điển hình (hình luật ND) thành, vì thế lấy Tị là Chu tước.

Mùi là phương Khôn - vạn vật được thành, tuy đã vào Thu, mà sở dĩ nó thực tại ở Canh phục; Thổ chính vị ở trung ương. Khôn tác thành vật. Nó dẫn đến phục dịch ở Mùi mà chẳng phải ở Thân đến Thân thì phục dịch ngưng nghỉ rồi. Vì thế lấy Mùi là Thiên đức. Gọi là Thiên đức, Càn biết đại thuỷ (ban đầu ND) mà không phải là đầu sự thành vậy, đều là Khôn cả - có thể khiến cho được Khôn mới được thành, là Thiên đức.

Bạch hổ tham dự vào cung Dậu, Bạch hổ ở tại Thân, vì thế lấy tên là Bạch hổ. Tháng Thân, Dậu; Mão là Minh đường vì thế lấy Dậu là Ngọc đường. Đế chủ nhật, hậu chủ nguyệt, nói Ngọc đường là giống như hậu cung.

"Sử ký - Luật thư" nói rằng: "Tuất bảo là vạn vật tận diệt".

"Hán thư chí" nói rằng: "Sao Tất nhập vào Tuất".

Kim đó là sát khí. Tuất lại đi với Kim đến cuối cùng, vì thế Hà khôi là Thiên ngục.

Hợp lại mà quan sát thì Tý Ngọ Mão Dậu là tứ chính của trời rửa tâm lòng lui về tàng ẩn. Nền của mệnh khoan dung thân thiết tất ở Tý đó là phép cổ của tiên vương, hướng vào chỗ sáng mà đem ra trị, trở lại có truyền pháp cho đến trăm đời thời bách tất ở Ngọ. Xuất hồ Chấn, duyệt (vui sướng ND) ở Đoài. Như ngày tháng, Đông Tây theo nhau mà không phải tự mình. Lấy Tiên thiên mà không trái với Hậu thiên, mà phụng thiên thời tất ở Mão Dậu.

Vô thành mà hữu chung, chung thời có thuỷ. Quan sát trời đất sinh vật tất ở Dần, quần áo ở trong thời mầu sắc mà trang sức thì ở sau; thuận thừa theo Thiên đức.

Xem trời đất thành vật tất ở Mùi, các thời khác không thể thịnh như thế được. Vì thế lấy sáu thời là Hoàng đạo, ngoài ra thời gọi là hắc đạo. Lại theo tam hợp vượng khí gọi là Thiên đức Hoàng đạo này tên cũng gọi là Thiên đức do không hiềm có phân biệt. Tra tìm Thiên đức, Hoàng đạo, lại có tên là Thiên đối minh tinh, lại có tên là Bảo quang, Thiên đối; tên không thuần nhã vì thế dùng tên Bảo quang, nói để phân biệt với Thiên đức.

THÍCH Ý

Hoàng đạo, Hắc đạo cộng mười hai thần theo thứ tự là: Tý Tư mệnh, Sửu Câu trần, Dần Thanh long, Mão Minh đường, Thìn thiên hình, Tị Chu tước, Ngọ Kim quỉ, Mùi Thiên đức, Thân Bạch hổ, Dậu Ngọc đường, Tuất Thiên lao, Hợi Huyền vũ.

Phương pháp suy diễn là lấy Thiên cương gia vào trên Kiến, chọn ngày thời gia vào Nguyệt kiến; chọn giờ thời gia vào Nhật kiến. Xem chỗ các thần lâm vào các thời, thần cát là cát, thần hung là hung.

Thiên cương còn gọi là Yếm đối, Chiêu diêu, Lục nghi. Tên tuy không giống nhau song thực chất chỉ là một.

Thanh long, Minh đường, Kim quỉ, Thiên đức, Ngọc đường, Tư Mệnh là sáu thần Hoàng đạo, trực vào ngày nào thì nên làm mọi việc, nhất thiết hung sát tự nhiên tránh đi.

Thiên hình, Chu tước, Bạch hổ, Thiên lao, Huyền vũ, Câu trần là sáu thần Hắc đạo. Trực vào ngày nào, đóng vào phương nào, không thể hưng công, động thổ được, cũng không thể di chuyển, đi xa, cưới gả, xuất quân.

Hoàng đạo hoặc Xích đạo đều là các nhà thiên văn dùng để ghi chép nhật nguyệt, ngũ tinh vận hành triển độ tịnh không phải là nói trên trời thật có một điều là sắc vàng hay sắc xích ở trên đường đi như thế. Nhân thế chỗ gọi là Hoàng đạo. Hắc đạo bất quá chỉ là tên khác của cát hung quyết không có thâm ý. Đương nhiên Tý sở dĩ là Tư mệnh, Sửu sở dĩ là Câu trần. Dần sở dĩ là Thanh long, Mão sở dĩ là Minh đường, Thìn sở dĩ là Thiên hình, Tị sở dĩ là Chu tước, Ngọ sở dĩ là Kim quỉ, Mùi sở dĩ là Thiên đức, Thân sở dĩ là Bạch hổ, Dậu sở dĩ là Ngọc đường, Tuất sở dĩ là Thiên lao Hợi sở dĩ là Huyền vũ thời có dùng nghĩa riêng phải giữ. Ngoài ra tam hợp vượng khí gọi là Thiên đức mà Hoàng đạo cũng gọi là Thiên đức, vì thế dùng tên Bảo quang để phân biệt với nhau.

Giải thích của họ Tào cùng họ Thiệu đều khiên cưỡng phụ hội vào không thể tin.

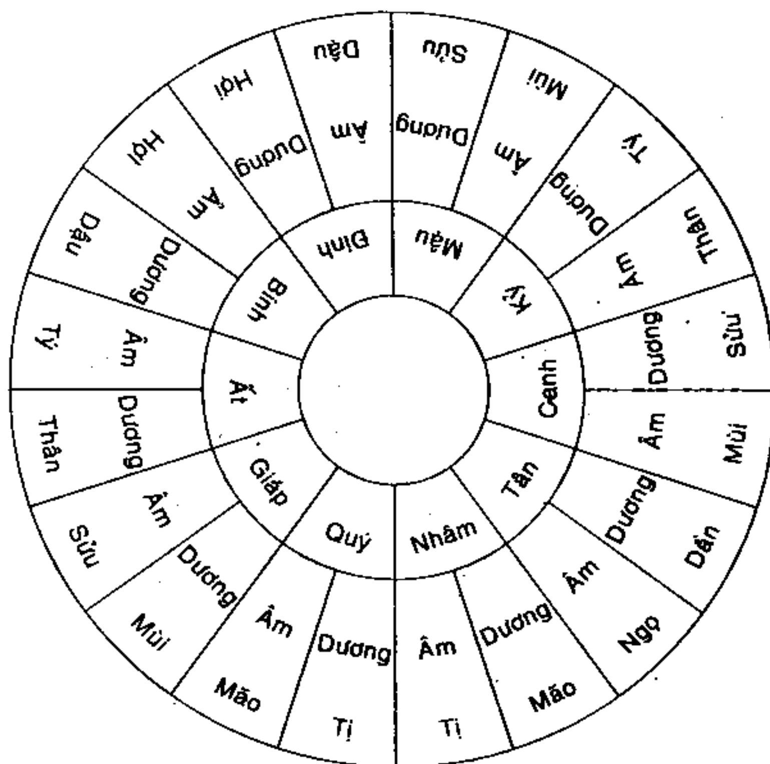
GỢI Ý

Người xưa cho là mặt trời đi nhiễu vòng quanh trái đất, Hoàng đạo chỉ là quĩ đạo của mặt trời nhiễu vòng quanh trái đất trong tưởng tượng. Bởi thế Hoàng đạo ban đầu thời không không có cát hung. Nhưng do chỗ người xưa có sự sùng bái đối với trời, đối với mặt trời, một lại hai qua, quỹ đạo vận hành của mặt trời dần dần thành Thiên hoàng, thượng đế, bộ lữ (đi đứng ND) trên đường lớn ở

thiên đình. Cùng một lúc sinh ra rất nhiều thần sát hoặc cát hoặc hung. Gọi là cát thì đại cát là hung thì đại hung, là dùng để chọn ngày, chọn giờ, an bài mọi việc. Thuận ứng với tự nhiên, an theo quy luật vận hành của nhật nguyệt, ngũ tinh để an bài công việc, cố nhiên không cần sâu sắc hay sai lầm. Nhưng nếu quả thuyết sáu thần Hoàng đạo nhất định đại cát, chúng sát phải trốn tránh, sáu thần Hắc đạo nhất định đại hung, bách hoạ gộp lại tác động thời lại là nói quá sự thật, tuyệt không có lý. Sách này nhận là Hoàng Hắc hai đạo chỉ là tên khác của cát hung, tịnh không có thâm ý gì.

Loại quan điểm này rõ ràng thật là sáng suốt.

THIÊN ẤT QUÝ NHÂN



Lữ Hải Tập nói rằng: "Thiên ất quí nhân phân ra Dương quí và Âm quí"

Đại khái Dương quí khởi ở Tý mà đi thuận

Âm quí khởi ở Thân mà đi nghịch.

Vị thần này mỗi bên thực đều được âm dương phối hợp, vì thế thường cát khánh, có thể giải hung ách.

Còn như *Dương quí* lấy Giáp gia Tý, Giáp hợp với Kỷ cho nên Kỷ dùng Tý làm Quý nhân.

Lấy Ất gia Sửu, Ất hợp với Canh, cho nên Canh dùng Sửu làm Quý nhân.

Lấy Bính gia Dần, Bính hợp Tân, cho nên Tân dùng Dần làm Quý nhân.

Lấy Đinh gia Mão, Đinh hợp với Nhâm, cho nên Nhâm dùng Mão làm Quý nhân.

Thìn là Thiên cương, Quý nhân không lâm.

Lấy Mậu gia Kỷ, Mậu hợp với Quý, cho nên Quý dùng Kỷ làm Quý nhân.

Ngọ xung Tý nguyên không có số

Lấy Kỷ gia Mùi, Kỷ hợp với Giáp, cho nên Giáp dùng Mùi làm Quý nhân.

Lấy Canh gia Thân, Canh hợp với Ất, cho nên Ất dùng Thân làm Quý nhân.

Lấy Tân gia Dậu, Tân hợp với Bính, cho nên Bính dùng Dậu làm Quý nhân.

Tuất là Hà khôi, Quý nhân không lâm.

Lấy Nhâm gia Hợi, Nhâm hợp với Đinh, cho nên Đinh dùng Hợi làm Quý nhân.

Tý nguyên cung không có số

Lấy Quý gia Sửu, Quý hợp với Mậu, cho nên Mậu dùng Sửu làm Quý nhân.

Như thế chính là Dương quí dùng đường thuận vậy

Còn như *Âm quý* lấy Giáp gia Thân, Giáp hợp với Kỷ cho nên dùng Thân làm Quý nhân.

Lấy Ất gia Mùi, Ất hợp với canh, cho nên Canh dùng Mùi làm Quý nhân.

Lấy Bính gia Ngọ, Bính hợp với Tân, cho nên Tân dùng Ngọ làm Quý nhân.

Lấy Đinh gia Tị, Đinh hợp với Nhâm, cho nên Nhâm dùng Tị làm Quý nhân.

Thìn là Thiên cương, Quý nhân không lâm.

Lấy Mậu gia Mão, Mậu hợp với Quý, cho nên Quý lấy Mão làm Quý nhân.

Dầu xung Thân nguyên không số

Lấy Kỷ gia Sửu, Kỷ hợp với Giáp, cho nên Giáp dùng Sửu làm Quý nhân.

Lấy Canh gia Tý, Canh hợp với Ất, cho nên Ất dùng Tý làm Quý nhân.

Lấy Tân gia Hợi, Tân hợp với Bính, cho nên Bính dùng Hợi làm Quý nhân.

Tuất là Hà khôi, Quý nhân không lâm.

Lấy Nhâm gia Dậu, Nhâm hợp với Đinh, cho nên Đinh dùng Dậu làm Quý nhân.

Thân nguyên cung không số.

Lấy Quý gia Mùi, Quý hợp với Mậu, cho nên Mậu dùng Mùi làm Quý nhân.

Thế quả là Âm Quý dùng đường nghịch.

Lời xưa: Sửu Mùi là cửa xuất nhập của Quý nhân. Bởi vì nguyên do

- Dương Quý lấp Giáp khởi ở Tý, theo Sửu đi thuận, đến Quý quay về Sửu.

- Âm Quý lấy Giáp khởi ở Thân, từ Mùi nghịch hành, đến Quý lại quay về Mùi.

Há Sửu Mùi chẳng phải là cửa xuất khẩu của Quý nhân sao.

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Thiên ất chính là một ngôi sao phía

bên trái khu của Tử vi viên, làm chủ vạn thần vậy, một ngày hai mặt âm dương chia nhau trị nội ngoại.

Thìn Tuất là ngôi của Khôi - Cương cho nên Quý nhân không lâm Mậu đem phối với ngôi vị ở trung ương, chính là tượng cho hậu cung của Câu trần, vì thế nó cùng với Giáp cùng khởi lệ.

Lấy Sửu, chính là bên trái của sau của Tử vi, thần dương giới vậy. Mùi, chính là bên phải cửa Nam của Tử vi, thần của âm giới vậy. Giáp là đầu của mười can, vì vậy dương Quý lấy Giáp, gia Sửu nghịch hành. Giáp được Sửu, Ất được Tý, Bính được Hợi, Đinh được Dậu, Kỷ được Thân, Canh được Mùi, Tân được Ngọ, Nhâm được Tị, Quý được Mão. Đó là Quý về ban ngày.

Âm Quý lấy Giáp gia Mùi, thuận hành. Giáp được Mùi, Ất được Thân, Bính được Dậu, Đinh được Hợi, Kỷ được Tý, Canh được Sửu, Tân được Dần. Nhâm được Mão, Quý được Tị. Đấy là Quý về ban đêm.

Mậu để trợ cho Giáp thành công, vì thế cũng được Sửu Mùi. Còn như lục Tân chỉ được Dần, Ngọ, thời tự nhiên gây ra, không còn nghi ngờ gì.

"Thông thư" nói rằng: Quách Cảnh Thuần lấy mười can thì Quý nhân là đứng đầu cát thần, hết sức tĩnh mà có thể chế ngự mọi chỗ động, chí tôn mà có thể trấn được phi phù; cho đến là Khôn, hoàng trung cũng thông lý. Chính là cái đức của Quý nhân. Ấy là dương Quý nhân xuất ra ở Khôn Tiên thiên mà đi thuận, âm Quý nhân xuất ở Khôn Hậu thiên mà đi nghịch Đức của thiên can, Mùi đủ là Quý, mà hợp khí của can đức chính là Quý vậy.

Tiên thiên quẻ Khôn tại chính Bắc, dương Quý khởi ở Khôn Tiên thiên, vì thế theo Tý khởi Giáp. Giáp Đức tại Tý, khí hợp ở Kỷ vì thế Kỷ lấy Tý làm dương Quý, theo thứ tự mà thuận hành.

Ất Đức tại Sửu, khí hợp ở Canh, mà Đức tại Dần, khí hợp ở Tân Đinh Đức tại Mão, khí hợp tại Nhâm.

Thìn là Thiên la, Quý nhân không ở. Vì thế Mậu vượt qua tại Tị khí hợp tại Quý.

Ngọ với ngôi vị của Khôn ở Tiên thiên đối nhau, tên gọi là Thiên không Quý nhân, có độc mình là vô đối vì thế dương Quý nhân không nhập ở Ngọ.

Kỷ Đức tại Mùi, khí hợp ở Giáp. Canh Đức tại Thân, khí hợp ở Ất. Tân đức tại Dậu, khí hợp ở Bính.

Tuất là Địa võng, Quý nhân không ở. Vì thế Nhâm vượt qua tại Hợi khí hợp ở Đinh.

Tý ở Khôn vị, Quý nhân không tái cư, vì thế Quý vượt qua tại Sửu khí hợp ở Mậu.

Đó là khởi lệ dương Quý

Tị	*Ngọ*	*Mùi*	*Thân*	*Thìn*				*Dậu*
Mậu	Thiên	Kỷ	Canh	Thiên				Tân
hợp	không	hợp	hợp	la				hợp
Quý		Giáp	Ất					Bính
Mão			*Tuất*	*Dần*	*Sửu*		*Tý*	*Hợi*
Đinh			Địa	Bính	Quý	Ất	Giáp	Nhâm
hợp			võng	hợp	hợp	hợp	hợp	hợp
Nhâm				Tân	Mậu	Canh	Kỷ	Đinh

Khôn quái Hậu thiên tại Tây nam Âm quý khởi ở Khôn hậu thiên, vì thế theo Thân khởi ở Giáp Giáp đức tại Thân khí hợp ở Tị, vì vậy Tị lấy Thân làm âm Quý. Cứ theo thứ tự mà nghịch hành. Ất Đức tai Mùi, khí hợp Canh. Bính, Đức tại Ngọ khí hợp ở Tân Đinh, Đức tại Tị, khí hợp ở Nhâm.

Thìn là Thiên la, Quý nhân không ở. Vì thế Mậu vượt qua tại Mão, khí hợp ở Quý.

Dần ở ngôi của Khôn Hậu thiên tên gọi là Thiên không Quý nhân, chỉ độc có một mình không có đối, vì vậy âm Quý nhân không nhập vào Thân.

Kỷ Đức tại Sửu, khí hợp ở Giáp. Canh, Đức tại Tý, khí hợp ở Ất Tân, Đức tại Hợi, khí hợp ở Bính.

Tuất là Địa võng, Quý nhân không ở. Vì thế Nhâm vượt qua tới Dậu, khí hợp ở Đinh.

Thân là Khôn vị, Quý nhân không tái cư. Vì thế Quý nhân vượt qua tới Mùi, khí hợp ở Mậu

Đó là khởi lệ Âm Quý

Tị	*Ngọ*	*Mùi*		*Thân*	*Thìn*			*Dậu*
Đinh hợp Nhâm	Bính hợp Tân	Quý hợp Mậu	Ất hợp Canh	Giáp hợp Kỷ	Thiên cương			Nhâm hợp Đinh
Mão				*Tuất*	*Dần*	*Sửu*	*Tý*	*Hợi*
Mậu hợp Quý				Địa võng	Thiên không	Kỷ hợp Giáp	Canh hợp Ất	Tân hợp Bính

"Khảo nguyên" nói rằng: Họ Tào với "Thông thư hai thuyết đều có nghĩa. Nhưng họ Tào thời lấy dương là âm, lấy âm là dương. Thế nên dương thuận âm nghịch, dương trước âm sau, đó là lý tự nhiên vậy nên lấy khởi từ Mùi mà đi thuận là dương; khởi từ Sửu mà nghịch là âm, mới nói là an Quý nhân. Can Đức là hợp phương với thần, tại sao không dùng can Đức mà còn dùng can nào cho hợp? - Đức, là thể, hợp thời dùng nó, hợp can của Đức, chỗ đó dùng tất đại cát. Vì thế lấy tên là Quý nhân. Luận về hợp phương khảo xét lịch thư chỗ chép đầy đủ rõ ràng vậy, mà Tào Chấn Khuê âm dương thuận nghịch, đảo lộn sự sắp đặt vậy, thời thế tục đều như thuyết đó. Khảo xét căn nguyên của nó, thời lấy "Huyền nữ kinh" có ghi thành văn là sáng đại cát, tối tiểu cát. Như thế lý này rất không thể thông, thời cũng chẳng lấy được "Huyền nữ kinh" có lời văn này mà có thể vội vàng tin được. Còn về hai chữ đại, tiểu dễ lẫn lộn với giả. Biết đâu không phải là người học nông cạn - đem chuyển đổi cắt xén tục thuyết, cải đổi "Huyền nữ kinh", bèn truyền khắc sâu vào rập theo chỗ nhầm cũ ư?. Cho đến chỗ phân biệt ngày đêm, thời hoặc lấy Mão Dậu làm giới hạn, hoặc lấy mặt trời xuất nhập làm giới hạn. Nay khảo lại nghĩa này, tự lấy theo mặt trời xuất nhập làm định vậy.

THÍCH Ý

Thiên ất Quý nhân có dương Quý với âm Quý không giống nhau, Dương Quý nhân khởi ở Khôn Tiên thiên mà đi thuận. Âm Quý nhân khởi ở Khôn Hậu thiên mà đi nghịch. Ví dụ như dương Quý khởi ở Khôn Tiên thiên, tức lấy Giáp gia vào Tý, Giáp hợp với Kỷ, cho nên Kỷ dùng Tý làm Quý nhân Thuận hành, vì thế lấy Ất gia Sửu. Ất hợp với Canh cho nên Canh dùng Sửu làm Quý nhân. Sau cứ theo thứ tự mà gia thêm vào. Thìn là Thiên cương, Tuất là Hà khôi Quý nhân không ở; Ngọ với Tý tương xung nhau không dùng, phàm gặp giờ thời vượt qua.

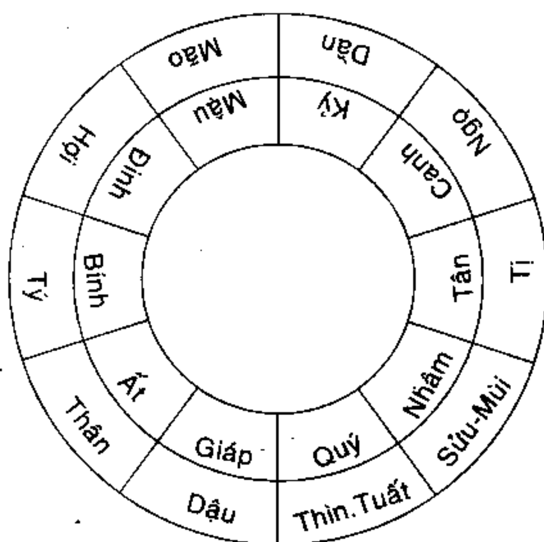
Âm Quý khởi ở Khôn Hậu thiên, tức lấy Giáp gia vào Thân, Giáp hợp với Kỷ, nên Kỷ dùng Thân làm Quý nhân. Âm Quý nghịch hành nên lấy Ất gia Mùi. Ất hợp Canh nên Canh dùng Mùi làm Quý nhân; sau cứ theo thứ tự nghịch hành mà gia vào. Như gặp Thìn, Tuất, Dần thời vượt qua. Người xưa đã nói rằng: "Sửu Mùi là cửa xuất nhập của Thiên ất Quý nhân" chính là theo quy luật cơ bản của âm dương Quý nhân để xếp bày Đức của thiên can Mùi đủ là Quý mà hợp khí của can Đức thời mới có thể là Quý. Bởi vì Thiên ất Quý nhân thấm sâu được sự phối hợp hài hoà của âm dương cho nên cực kỳ cát khánh, có thể giải hung ách.

Thiên ất Quý nhân còn phân ra ngày và đêm, giới hạn để phân, lấy giờ khắc mặt trời mọc, lặn làm tiêu chuẩn.

GỢI Ý

Bởi vì thiên can Quý nhân thấm xâu được sự phối hợp tinh diện của âm dương, cực kỳ cát tường cho nên tại trong Kỳ môn độn giáp đã coi là một cát thần mười phần trọng yếu.

THIÊN QUAN QUÝ NHÂN



"Thần sát khởi lệ": Ngày tuỳ theo can của Quan tinh gọi là Thiên quan quý nhân (Quan tinh: Thuật tinh mệnh lấy can của ngày, giờ sinh ra người gặp ngũ hành tương khắc là Quan tinh).

Xét ra:

- Trong Dậu có Tân, Quan của Giáp vậy, nên ngày Giáp ở Dậu.

- Trong Thân có Canh, Quan của Ất vậy, nên ngày Ất ở Thân

- Trong Tý có Quý, Quan của Bính vậy, nên ngày Bính ở Tý

- Trong Hợi có Nhâm, Quan của Đinh, nên ngày Đinh ở Hợi

- Tròng Mão có Ất, Quan của Mậu, nên ngày Mậu ở Mão.

- Trong Dần có Giáp, Quan của Kỷ, nên ngày Kỷ ở Dần

- Trong Ngọ có Đinh, Quan của Canh, nên ngày Canh ở Ngọ.

- Trong Tị có Bính, Quan của Tân, nên ngày Tân ở Tị.

- Trong Sửu Mùi có Kỷ, Quan của Nhâm, nên ngày Nhâm ở Sửu Mùi

- Trong Thìn Tuất có Mậu, Quan của Quý, nên ngày Quý ở Thìn Tuất. Không dùng ngũ Tý độn

Phục tàng là quý, là quan, hiển giáng là khắc, là phạt.

THÍCH Ý

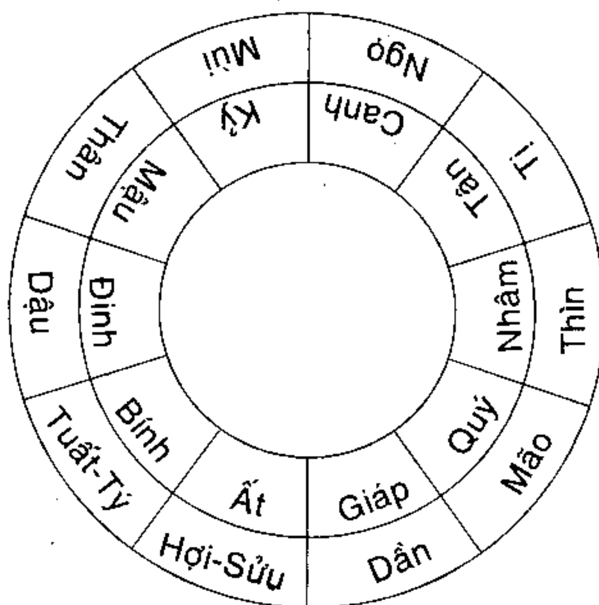
Mỗi ngày tuỳ theo can của Quan tinh mà gọi là Thiên quan quý nhân.

Tỷ như trong Dậu có Tân kim, là Giáp chi Quan, cho nên, Dậu chính là Thiên quan quý nhân của ngày Giáp. Ngoài ra có thể dựa vào lệ này mà suy ra.

GỢI Ý

Khắc ta là Quan tinh; khắc thời không cát, vì sao lại lấy ngược lại cho là quý nhân thế?

PHÚC TINH QUÝ NHÂN



"Thần sát khởi lệ": Nhật can sinh thời can gọi là Phúc tinh quý nhân.

Theo "Hoài Nam Tử": Ngày Giáp giờ Dần tất là Bính dần, ngày Ất giờ Sửu, giờ Hợi tất là Đinh sửu, Đinh hợi.

Ngày Bính giờ Tý, giờ Tuất tất là Mậu tí, Mậu tuất.

Ngày Đinh giờ Dậu, tất là Kỷ Dậu

Ngày Mậu giờ Thân, tất là Canh thân

Ngày Kỷ giờ Mùi, tất là Tân mùi

Ngày Canh giờ Ngọ, tất là Nhâm ngọ

Ngày Tân giờ Tị, tất là Quý tị

Ngày Nhâm giờ Thìn, tất là Giáp thìn

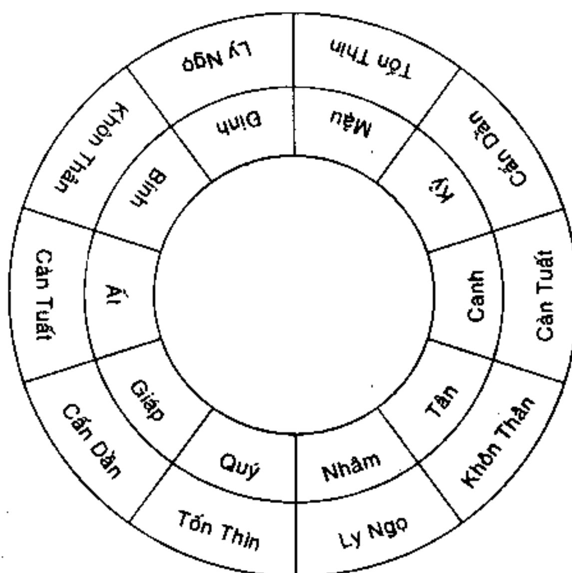
Ngày Quý giờ Mão, tất là Ất mão.

Các nhật can của ngày đó đều là con cháu của thực thần Tử tôn là hào Bảo, nên gọi là Phúc tinh quý nhân.

THÍCH Ý

Nhật can sinh thời can gọi là Phúc tinh quý nhân. Ví như giờ Dần ngày Giáp; giờ Sửu, giờ Hợi ngày Ất; giờ Tý - giờ Tuất của ngày Bính... đều là nhật can của ngày đó chính là con cháu của thực thần. Ở trong "Mệnh lý học" tử tôn là hào Bảo cho nên gọi là Phúc tinh quý nhân.

HỶ THẦN



Ngày Giáp Kỷ, phương Cấn, giờ Dần

Ngày Ất Canh, phương Càn, giờ Tuất

Ngày Bính Tân, phương Khôn, giờ Thân

Ngày Đinh Nhâm, phương Ly, giờ Ngọ

Ngày Mậu Quý, phương Tốn, giờ Thìn

Tào Chấn Khuê nói rằng: Đại để chỗ vật vui mừng, mẹ thấy con

vậy. Giả như thời lệnh:

Giáp Kỷ hoá Thổ, sinh Kim là con, chỗ Kim ở là Sửu vậy. Sửu gần với Cấn.

Bính Tân hoá Thuỷ, sinh Mộc là con, chỗ Mộc ở là Mùi vậy. Mùi gần với Khôn.

Mậu Quý hoá Hoả, sinh Thổ là con, Thổ ở Thìn gần chỗ Tốn.

Ất Canh hoá Kim, sinh Thuỷ là con, Thuỷ ở Thìn, Thìn đã có Thổ ở chỗ Càn, Càn là Hợi, Tý vậy.

Đinh Nhâm hoá Mộc, sinh Hoả là con, Hoả vượng ở Ngọ Ly vậy

"Khảo nguyên" nói rằng: Vật lấy tương kiến làm mừng.

"Dịch truyện" nói rằng: Tương kiến với Ly chăng. Ly này là quẻ của phương Nam vậy. Ở ngũ hành là Hoả, ở thập can là Bính. Hỷ thần ở Bính vậy. Giả như thời lệnh là can Giáp Kỷ dùng ngũ hổ nguyên khởi Bính dần, Dần là Cấn vậy, nên tại Cấn vậy. Can của Ất Canh được Bính tuất. Tuất là Càn vậy, nên tại Càn vậy. Can của Bính Tân được Bính thân, Thân là Khôn vậy, nên tại Khôn vậy Can của Đinh Nhâm được Bính ngọ, Ngọ là Ly vậy, nên tại Ly vậy. Can của Mậu Quý được Bính thìn. Thìn là Tốn vậy, nên tại Tốn vậy.

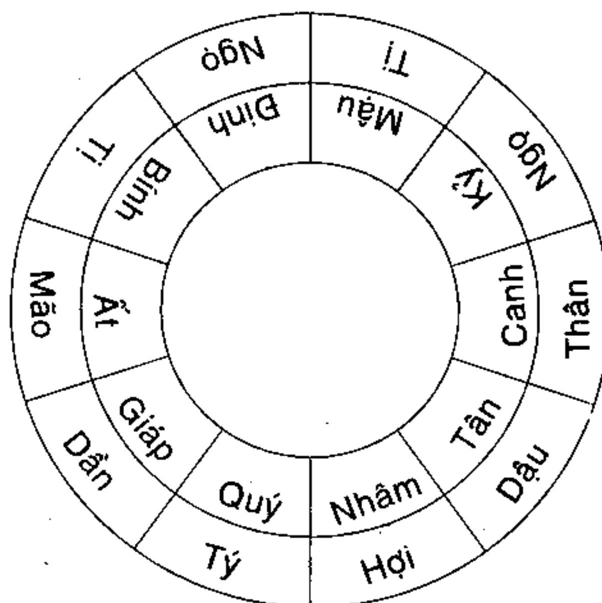
Theo nghĩa với Hỷ thần, theo "Khảo nguyên" là đúng. Phương của ngày này gộp với giờ này chọn dùng có lợi. Như thế cũng cần tham luận với các thần sát khác. Như ngày Giáp Kỷ được giờ Bính dần cố nhiên là giờ Hỷ thần, mà tại ngày Thân thời lại là Nhật phá, không được lấy đó làm Hỷ thần mà dùng.

Ngoài ra phỏng theo mà làm.

GỢI Ý

Nhật can kiến Bính gọi là Hỷ thần. Ví như ngày Giáp Kỷ, dùng ngũ hổ độn được Bính dần. Giờ Bính dần tức là giờ Hỷ thần. Dần tại Cấn, vậy nên Cấn là phương Hỷ thần. Ngoài ra đều như thế. Giờ Hỷ thần cùng Hỷ thần cùng giờ mà chọn dùng thời là lý tưởng nhưng còn cần kết hợp với các thần sát khác để xem thêm. Và lại Hỷ thần của các ngày không giống nhau.

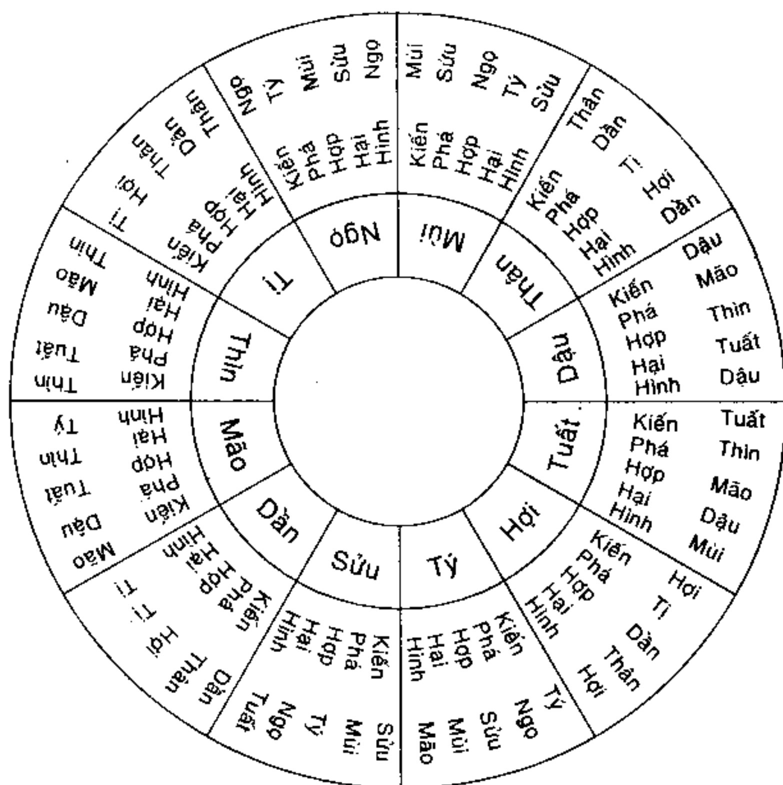
BÁT LỘC



Chú giải về Bát lộc

Theo "Thần sát khởi lệ" thì có giờ Bát lộc. Đấy là ngôi vị Lộc của ngày đó, định là giờ cát. Nói rõ trong thần lệ của năm.

NHẬT KIẾN, NHẬT PHÁ, NHẬT HỢP, NHẬT HẠI, NHẬT HÌNH



Chú giải về

Nhật kiến, Nhật phá, Nhật hợp, Nhật hại, Nhật hình

Lấy địa chi của ngày này làm chủ, mà lấy giờ để xem thêm, hoặc là Nhật kiến, hoặc là Nhật phá, hoặc là Nhật hợp, hoặc là Nhật hại, hoặc là Nhật hình.

Kiến, Hợp là cát mà Phá, Hình, Hại là hung. Cùng với năm, tháng cùng xem, cũng tất cả có năm thứ đó. Những việc xa rộng cũng cần xem tới, còn những việc nhỏ gần thì không cần luận.

THÍCH Ý

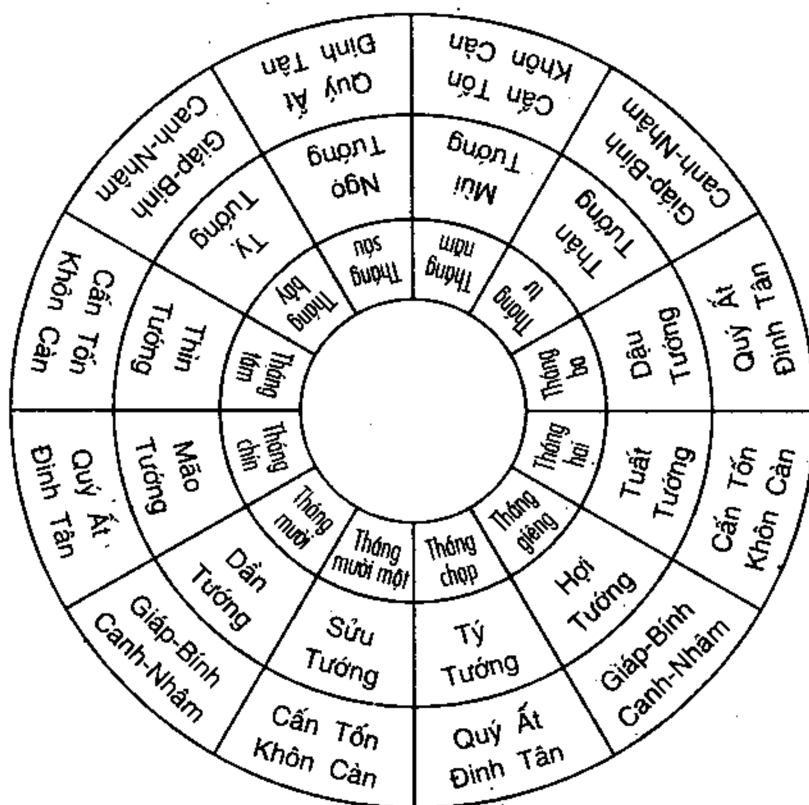
Nhật kiến, Nhậtphá, Nhật hợp, Nhật hại, Nhật hình khởi lệ giống như của năm, tháng, lấy Kiến, Hợp là cát, Phá, Hại, Hình là hung.

Nếu là việc lớn thì cần xem cho kỹ càng

Còn là việc nhỏ thì không cần

TỨ ĐẠI CÁT THỜI

(Bốn giờ không sát)



"Lịch lệ" nói rằng: Tứ đại cát thời

Nguyệt tướng tại tứ mạnh, dùng giờ Giáp Bính Canh Nhâm

Nguyệt tướng tại tứ trọng, dùng giờ Quý Ất Đinh Tân

Nguyệt tướng tại tứ quý, dùng giờ Cấn Tốn Khôn Càn

"Khảo nguyên" nói rằng: Tứ sát

Dần Ngọ Tuất là Hỏa, Sát tại Sửu

Hợi Mão Mùi là Mộc, Sát tại Tuất

Thân Tý Thìn là Thuỷ, Sát tại Mùi

Tị Dậu Sửu là Kim, Sát tại Thìn

Phàm dùng tứ Sát một thời (giờ tứ Sát ẩn N.D) lấy Nguyệt tướng thêm vào giờ, khiến cho tứ Sát lâm vào ngôi vị của Càn Khôn Cấn Tốn là tứ Sát ở tứ duy.

Giêng - tư - bảy - mười, tháng mạnh dùng giờ Giáp Bính Canh Nhâm

Hai - năm - tám - mười một, tháng trọng dùng giờ Cấn Tốn Khôn Càn

Ba - sáu - chín - chạp, tháng quý dùng giờ Quý Ất Đinh Tân

Như tháng Giêng Nguyệt tướng tại Hợi thời lấy Hợi gia Giáp, hoặc gia Bính, hoặc gia Canh, hoặc gia Nhâm, cứ theo 24 phương vị mà thuận suy ra, thời Thìn Tuất Sửu Mùi tứ Sát đều lâm vào vị trí quẻ tứ duy, đó là tứ Sát một thời vậy. Do Tứ Sát đã ẩn vậy nên lại gọi là Tứ đại cát thời.

Xét Thìn Tuất Sửu Mùi gọi là tứ Sát do chỗ đó là khí ngũ hành chung, tận vậy. Như lâm vào vị trí Trường sinh thời Sinh không tự sinh được, tuần hoàn không có đầu mối, vì thế gọi là tứ sát một thời. Tức là thuyết Nhâm khoá tứ Mộ phục sinh trở lại vậy. Đó là nói về bát can, tứ quái, thì "tuyển trạch minh cảnh" gọi là ở trên giờ là bốn khắc(1).

---

(1) Tứ đại cát thời bảo rằng bốn khắc trên giờ: chỗ dùng của bốn giờ cát là Giáp Bính Canh Nhâm, Quý Ất Đinh Tân và Cấn Tốn Khôn Càn. Vậy giờ cụ thể theo "Thần sát khởi lệ" cứ như sau:

Nhâm là Tý sơ (tức bốn khắc trên giờ Tý)

Quý là Sửu sơ	Cấn là Dần sơ
Giáp là Mão sơ	Ất là Thìn sơ
Tốn là Tị sơ	Bính là Ngọ sơ
Đinh là Mùi sơ	Khôn là Thân sơ
Canh là Dậu sơ	Tân là Tuất sơ
Càn là Hợi sơ	

(Xem thêm quyển 34 Thời khắc phương vị đồ)

Thuyết này là đúng. Đại thể tuyển trạch dùng thông lệ của giờ, mà không những tứ Sát một thời này với bát can, tứ quái can thiệp lẫn nhau. Tục lại lấy như thế là thời thần tàng sát ẩn, thời nhân hai chữ sát ẩn mà dẫn đến sai trái. Đại thể duy chỉ có Quý đăng thiên môn, thời dư ra mười một tướng đều đóng ở đó Hung thần thụ chế, cát thần đắc vị, là tên của bốn thần tàng - sát ẩn. Còn như bốn giờ sát ẩn vừa mới theo mười hai chi gia vào địa bàn[1] còn chưa luận đến chỗ thần tướng, an được hữu lý thần tàng sát ẩn. Các nhà tuyển trạch chưa xem qua Nhâm độn vậy.

THÍCH Ý

Bốn giờ đại cát, lại gọi là bốn giờ sát ẩn. Chỗ gọi là tứ Sát là:

Dần Ngọ Tuất Hoả cục	Sát tại Sửu
Hợi Mão Mùi Mộc cục	Sát tại Tuất
Thân Tý Thìn Thuỷ cục	Sát tại Mùi
Tị Dậu Sửu Kim cục	Sát tại Thìn

Suy tìm bốn giờ sát ẩn là lấy Nguyệt tướng, thêm vào giờ khiến cho Thìn Tuất Sửu Mùi tứ Sát lâm vào ở ngôi vị của các quê Càn, Khôn, Cấn, Tốn; đây chính là bốn sát ẩn vào ở tứ duy

Bốn tháng mạnh dùng giờ	Giáp Bính Canh Nhâm
Bốn tháng trọng dùng giờ	Cấn Tốn Khôn Càn
Bốn tháng quý dùng giờ	Quý Ất Đinh Tân

Như tháng Giêng Nguyệt tướng tại Hợi, tức là Hợi gia Giáp hoặc Bính, Canh, Nhâm, dựa vào hai mươi tư phương vị đi thuận, thời Thìn Tuất Sửu Mùi, tứ Sát đều lâm vào ngôi vị của bốn quẻ tứ

[1] Địa bàn: Tức là đồ thức (đồ hình kiểu mẫu ND) cố định của Bát quái, Cửu cung, dùng để biểu thị phương vị cùng với Cửu cung Bát quái tượng trưng cho thuộc tính Ngũ hành. Cửu tinh với Bát môn ở trong địa bàn đều có chỗ tương hỗ, đối ứng, cơ bản là vị trí được ổn định.

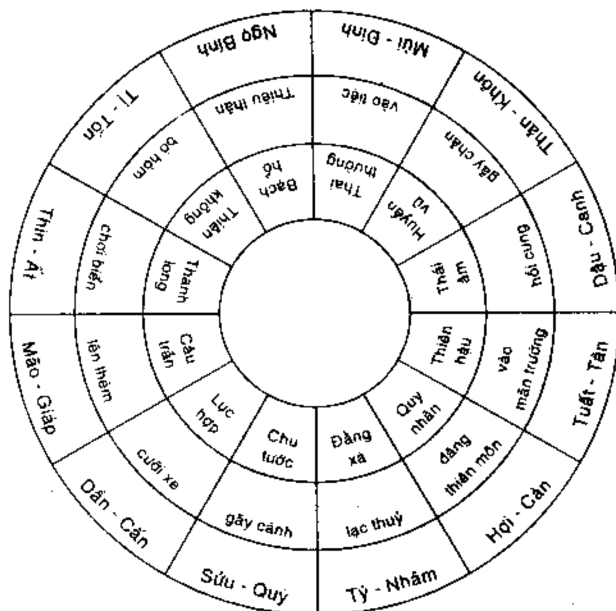
duy. Đó chính là bốn giờ sát ẩn, do chỗ tứ Sát đã ẩn, nên mới gọi là tứ đại cát thời.

GỢI Ý

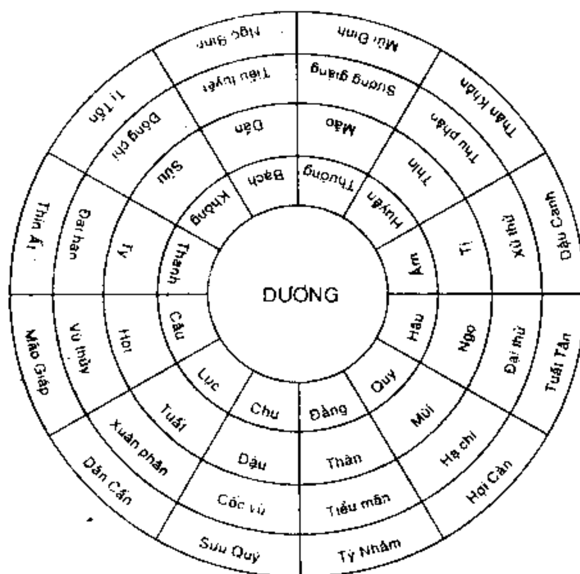
Thìn Tuất Sửu Mùi sở dĩ bị gọi là tứ Sát. Đó là do chúng là chỗ chung, tận của khí ngũ hành. Mà ứng với giờ ẩn của nó thời lại do tận cùng mà lại bắt đầu do tử mà phục sinh cho nên cát tường. Thật đáng là phù hợp với sự phát triển của vạn vận và hợp với lô-gích của phép biện chứng vậy.

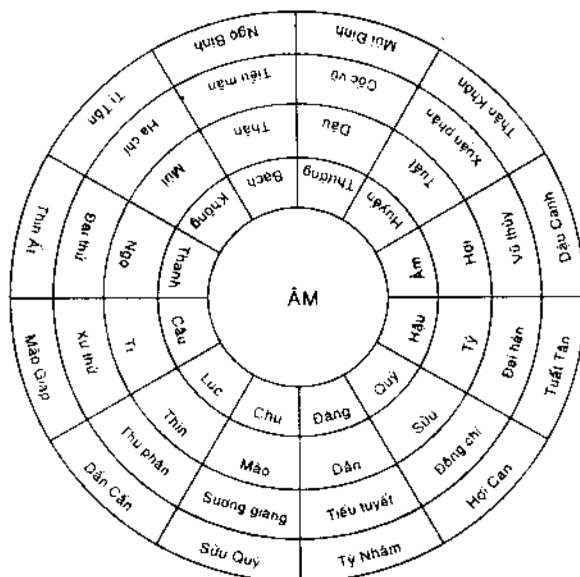
"Lịch lệ" nhận thức là bốn tháng trọng dùng giờ Quý Ất Đinh Nhâm, bốn tháng quý dùng giờ Cấn Tốn Khôn Càn là nhận lầm

QUÝ ĐĂNG THIÊN MÔN

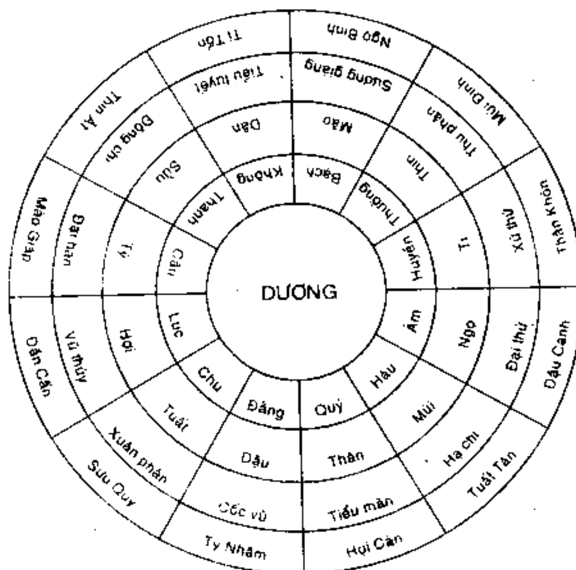


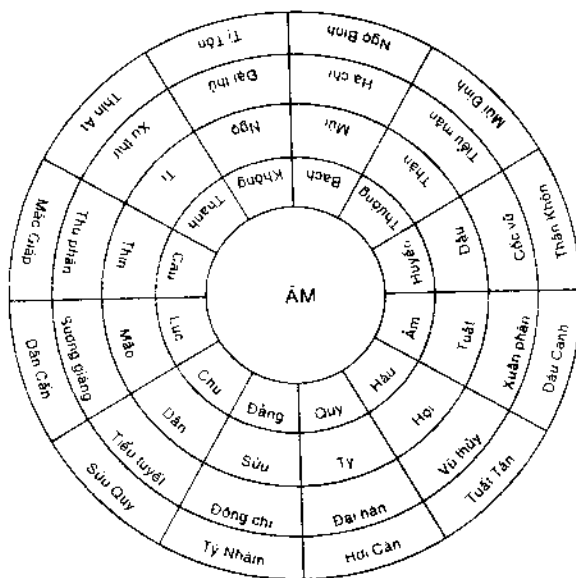
NGÀY GIÁP
GIỜ QUÝ ĐĂNG THIÊN MÔN



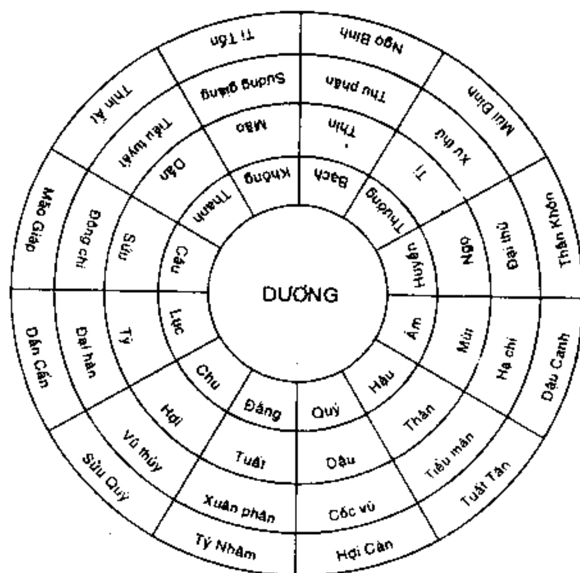


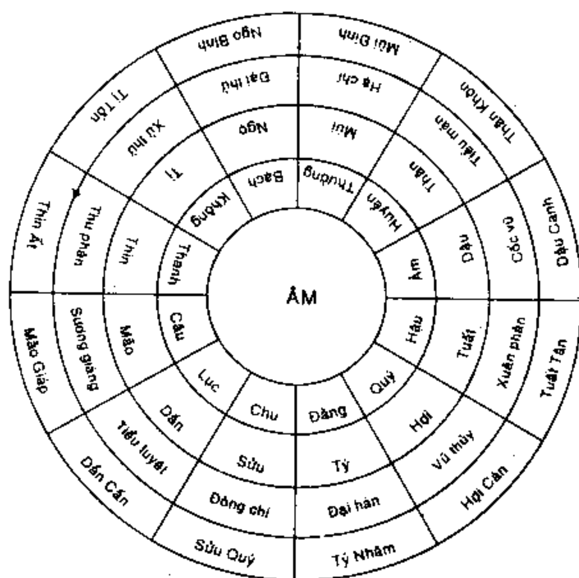
NGÀY ẤT
GIỜ QUÝ ĐĂNG THIÊN MÔN



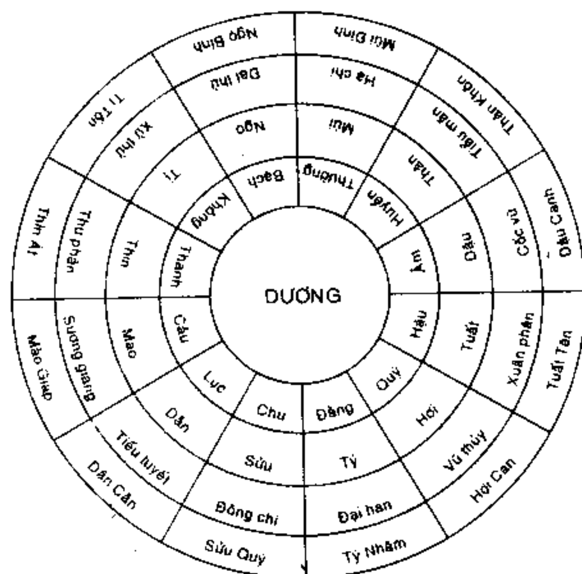


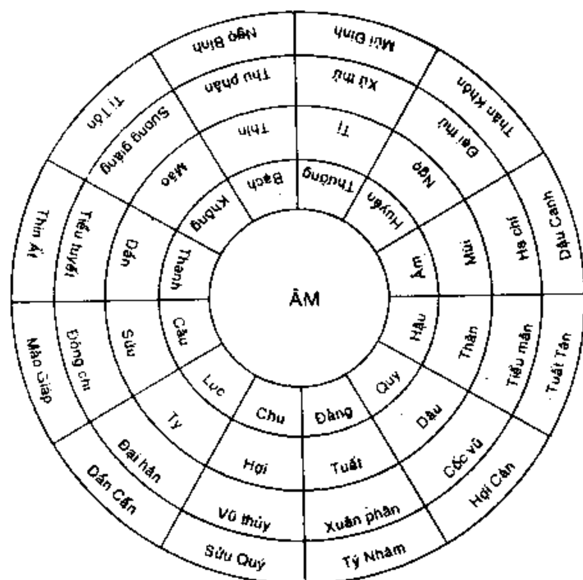
NGÀY BÍNH
GIỜ QUÝ ĐĂNG THIÊN MÔN



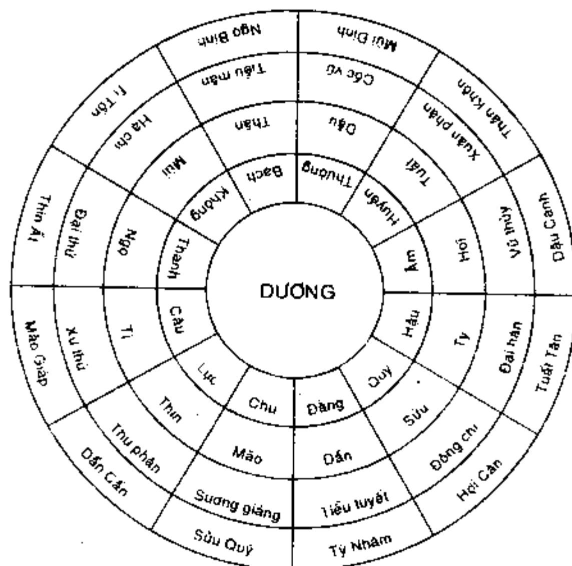


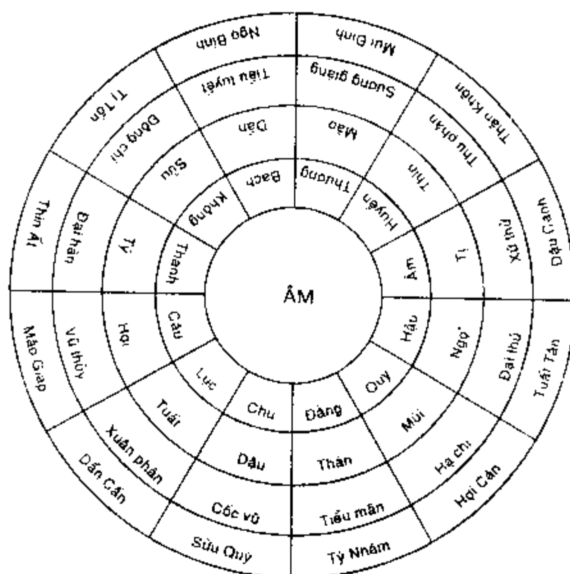
NGÀY ĐINH
GIỜ QUÝ ĐĂNG THIÊN MÔN



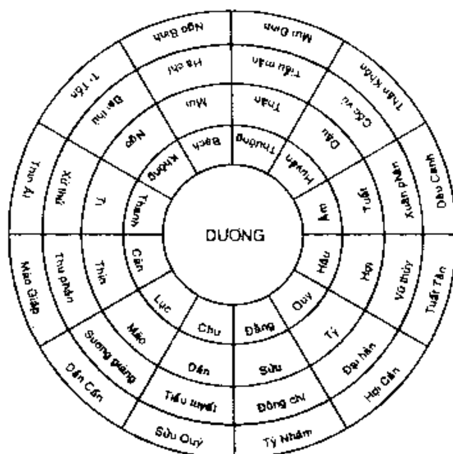


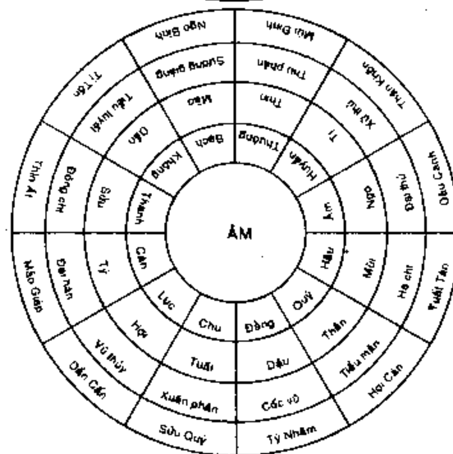
NGÀY MẬU
GIỜ QUÝ ĐĂNG THIÊN MÔN





NGÀY KỶ
GIỜ QUÝ ĐĂNG THIÊN MÔN





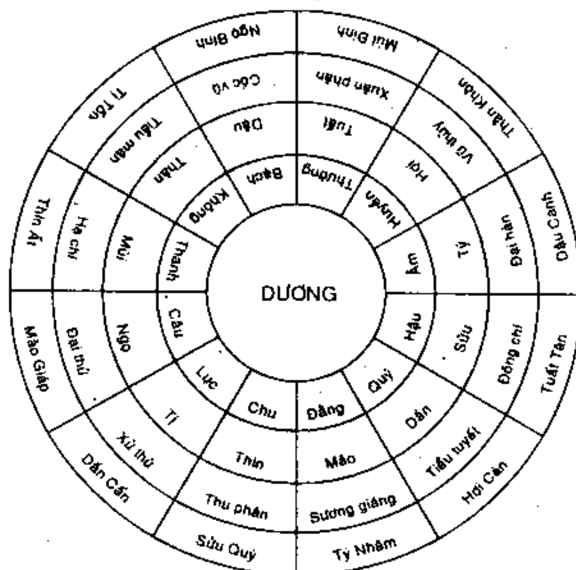
Ngày CANH
giờ Quý đăng thiên môn

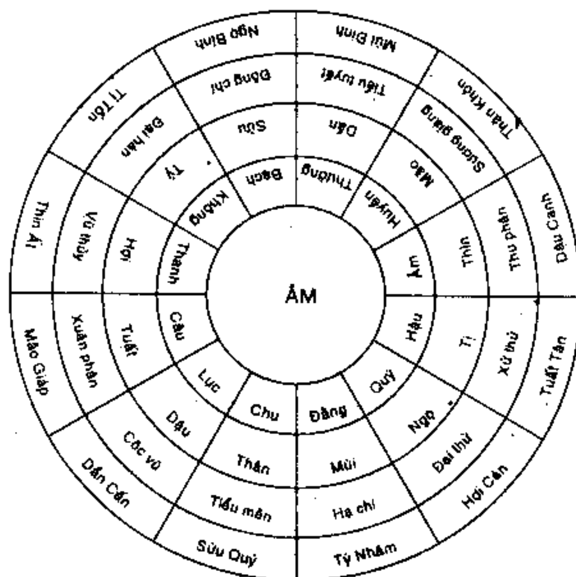
(N.D chú)

Trong sách ở Tứ khố toàn thư cũng như sách này đều không có đồ hình về ngày Canh.

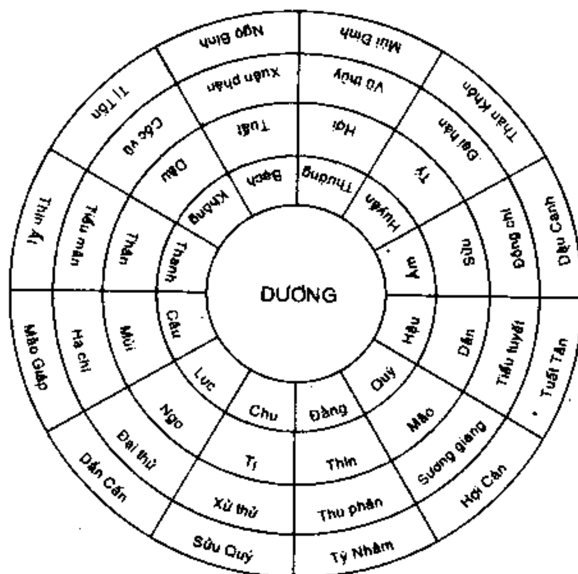
Song cứ theo bảng dùng giờ ở phần dưới mà suy ra thì giống hệt như ngày Mậu cả dương Quý lẫn âm Quý.

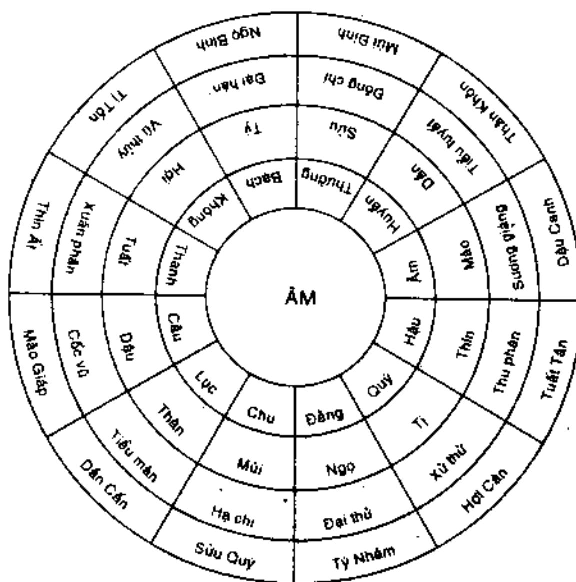
NGÀY TÂN
GIỜ QUÝ ĐĂNG THIÊN MÔN





NGÀY NHÂM
GIỜ QUÝ ĐĂNG THIÊN MÔN





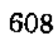
NGÀY QUÝ
GIỜ QUÝ ĐĂNG THIÊN MÔN

DƯƠNG

Mùi Đinh	Đông chí	Sửu	Thường
Thân Khôn	Tiểu tuyết	Dần	Huyền
Dậu Canh	Sương giáng	Mão	Âm
Tuất Tân	Thu phân	Thìn	Hậu
Hợi Càn	Xử thử	Tị	Quý
Tý Nhâm	Đại thử	Ngọ	Đằng
Sửu Quý	Hạ chí	Mùi	Chu
Dần Cấn	Tiểu mãn	Thân	Lục
Mão Giáp	Cốc vũ	Dậu	Câu
Thìn Ất	Xuân phân	Tuất	Thanh
Tị Tốn	Vũ thủy	Hợi	Không
Ngọ Bính	Đại hàn	Tý	Bạch

ÂM

Mùi Đinh	Vũ thủy	Hợi	Thường
Thân Khôn	Đại hàn	Tý	Huyền
Dậu Canh	Đông chí	Sửu	Âm
Tuất Tân	Tiểu tuyết	Dần	Hậu
Hợi Càn	Sương giáng	Mão	Quý
Tý Nhâm	Thu phân	Thìn	Đằng
Sửu Quý	Xử thử	Tị	Chu
Dần Cấn	Đại thử	Ngọ	Lục
Mão Giáp	Hạ chí	Mùi	Câu
Thìn Ất	Tiểu mãn	Thân	Thanh
Tị Tốn	Cốc vũ	Dậu	Không
Ngọ Bính	Xuân phân	Tuất	Bạch



"Thông thư" nói rằng: "Kinh nói: Năm thiện không bằng tháng thiện, tháng thiện không bằng ngày thiện, ngày thiện không bằng giờ thiện".

Quý nhân đăng thiên môn chính là giờ tối thiện

Phép này lấy Nguyệt tướng thêm vào giờ ban ngày dùng dương Quý, ban đêm dùng âm Quý. Lấy Thiên ất Quý nhân làm chủ, mà Đằng xà, Chu tước, Lục hợp, Câu trần, Thanh long, Thiên không, Bạch hổ, Thái thường, Huyền vũ, Thái âm, Thiên hậu theo vào; vì thế:

Quý nhân lâm Càn Hợi đăng thiên môn,

Thì Đằng xà lâm Nhâm Tý mà lạc thuỷ

Chu tước lâm Quý Sửu mà gẫy cánh[1]

Lục hợp lâm Cấn Dần mà cưỡi xe (thừa hiên - tức xe thời cổ có màn che ND)

Câu trần lâm Giáp Mão mà lên thềm (đăng bệ)

Thanh long lâm Ất Thìn mà chơi ngoài biển (du hải)

Thiên không lâm Tốn Tị mà bị bỏ vào hòm, tráp (đầu quỉ)

Bạch hổ lâm Bính Ngọ mà thiêu thân (thiêu thân)

Thái thường lâm Đinh Mùi mà ngồi vào tiệc (đăng diên)

Huyền vũ lâm Khôn Thân mà gẫy chân (chiết túc)

Thái âm lâm Canh Dậu mà hồi cung (hồi cung)

Thiên hậu lâm Tân Tuất mà vào màn trướng (nhập duy)

Sáu cát tướng đều đắc địa mà sáu hung tướng đều thu uy lại (liễm uy) vì thế mà gọi là thần tàng sát ẩn, lại là lục thần ác phục. Chọn giờ như vậy thật là diệu dụng

Lại nói rằng:

---

[1] Gẫy cánh (sát vũ): sát, tàn phá, huỷ hoại, thương tàn; dã gẫy cánh thương tàn là cánh chim bị sưng, phù nền.

Quý nhân Kỷ Sửu Thổ	Lục hợp Ất Mão Mộc
Thanh long Giáp Dần Mộc	Thái thường Kỷ Mùi Thổ
Thái âm Tân Dậu Kim	Thiên hậu Nhâm Tý Thuỷ là sáu cát tướng
Đằng xà Đinh Tị Hỏa	Chu tước Bính Ngọ Hoả
Câu trần Mậu Thìn Thổ	Thiên không Mậu Tuất Thổ
Bạch hổ Canh Thân Kim	Huyền vũ Quý Hợi Thuỷ là sáu hung tướng

Theo Quý đăng sáu cửa trời để chọn giờ là nghĩa thứ nhất; đem Nguyệt tướng thêm vào giờ, Quý nhân âm dương thuận nghịch đều là phép "Lục Nhâm" vậy.

Các nhà xem ngày vị tất đã biết phép Nhâm độn vì thế nhầm lấy bốn giờ sát ẩn là thần tàng sát ẩn, mà nói .

Quý đăng thiên môn gộp lẫn lộn vào giữa chỗ đó, nên xem thì không thể hiểu được. Nay để dùng mà xếp theo thứ tự, thời biết thần tàng an tại nghĩa chỗ nó đóng.

Quách Phác gọi chỗ đó là "tàng thần hợp sóc"

Tông Cảnh gọi chỗ đó là "quay về khu vực để nhập cục vậy".

Sát ẩn giấu kín mà không biết được nghĩa "Thông thư" gọi chỗ đó là sáu hung thu uy lại, sáu thần ác phục xuống vậy.

Càn Hợi là Thiên môn, Quý nhân ở đó.

Lục hợp mộc mà lâm ở Cấn Dần

Thanh long mộc mà lâm ở Ất Mão

Thái thường thổ mà lâm ở Dinh Mùi

Thái âm kim mà lâm ở Canh Dậu

Thiên hậu thủy mà lâm ở Tân Tuất

Tất cả đều đắc vị của nó, đương vượng mà thụ sinh, vì thế mà gọi là thần tàng.

Đằng xà, Chu tước hỏa mà lâm ở Nhâm Tý, Quý Sửu.

Câu trần, Thiên không thổ mà lâm ở Giáp Dần, Tốn Tị

Bạch hổ kim mà lâm ở Bính Ngọ

Huyền vũ thủy mà lâm ở Khôn Thân

Tất cả đều không đắc vị, thụ chế mà tiềm phục vì thế gọi là sát ẩn.

Như vậy đều do Quý đăng thiên môn mà được, như thế Quý đăng thiên môn tức là thần tàng sát ẩn không có hai nghĩa.

Một ngày chỉ có một giờ, nhưng Quý lại phân ra âm dương. Lại giờ Mão Dậu Thìn Tuất kiêm xem cho cả ngày lẫn đêm vì thế một ngày có hai giờ.

Có ngày ban ngày không được dương, ban đêm không được âm, thời lại có trường hợp một ngày không có giờ nào.

Nay đã theo lệ lấy ngày như trước thời tổng quát có 720 khóa Quý đăng thiên môn, xem ở biểu dưới:.

			Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Vũ thuỷ	Hợi tướng	ngày đêm	mão dậu	tuất	hợi	sửu	dậu mão	dần	dậu mão	thân	mùi	tị
Xuân phân	Tuất tướng	ngày đêm		dậu	tuất	tý	thân dần	dậu sửu	thân dần	mùi mão	ngọ	thìn
Cốc vũ	Dậu tướng	ngày đêm				dậu hợi	mùi sửu	thân tý	mùi sửu	ngọ dần	tị	mão
Tiểu mãn	Thân tướng	ngày đêm			tuất	thân tuất	ngọ tý	mùi hợi	ngọ tý	tị sửu	thìn dần	dần
Hạ chí	Mùi tướng	ngày đêm		tuất	dậu	mùi	tị hợi	ngọ tuất	tị hợi	thìn tý	mão sửu	
Đại thử	Ngọ tướng	ngày đêm		dậu	thân	ngọ	thìn tuất	tị	thìn tuất	mão hợi	dần tý	dần

(Biểu tiếp theo)

Xử thủ	Tị tướng	ngày đêm	dậu	thân	mùi	tị	mão dậu	thìn	mão dậu	tuất	hợi	sửu
Thu phân	Thìn tướng	ngày đêm	thân dần	mùi mão	ngọ	thìn		mão		dậu	tuất	tý
Sương giáng	Mão tướng	ngày đêm	mùi sửu	ngọ dần	tị mão	mão					dậu	dậu hợi
Tiểu tuyết	Dần tướng	ngày đêm	ngọ tý	tị sửu	thìn dần						thân	thân tuất
Đông chí	Sửu tướng	ngày đêm	tị hợi	thìn tý	sửu	mão		thìn				mùi dậu
Đại hàn	Tý tướng	ngày đêm	thìn tuất	mão hợi	tý	dần		mão			thân	ngọ thân

Như ngày Giáp, giờ Mão sau Vũ Thủy, lấy Nguyệt tướng ở Hợi gia vào Giáp Mão, thời dương Quý ở Mùi gia Càn Hợi. Đó là dương Quý đăng thiên môn vậy.

Lại như sau Vũ thủy giờ Dậu, lấy Nguyệt tướng ở Hợi gia vào Canh Dậu, thời âm Quý ở Sửu gia Càn Hợi. Đó là âm Quý đăng thiên môn vậy.

Phép này lấy nhật can làm chủ, lấy Quý nhân gia trên Càn Hợi xem Nguyệt tướng mổ gia vào giờ mổ, tức giờ mổ đó là Quý đăng thiên môn.

Như ngày Giáp, dương Quý tại Mùi, gia trên Càn Hợi xem giờ ban ngày.

Vũ thủy là Hợi tướng gia Giáp Mão tức sau Vũ thủy, ngày Giáp, giờ Mão là dương Quý đăng thiên môn.

Đại hàn là Tý tướng gia Ất Thìn, tức sau Đại hàn ngày Giáp giờ Thìn là dương Quý đăng thiên môn.

Lại như ngày Giáp, âm Quý tại Sửu, gia trên Càn Hợi, xem giờ ban đêm. Vũ thủy, Hợi tướng gia Canh Dậu tức sau Vũ thủy ngày Giáp giờ Dậu là âm Quý đăng thiên môn.

Đại hàn, Tý tướng gia Tân Tuất, tức sau Đại hàn ngày Giáp giờ Tuất là âm Quý đăng thiên môn.

Ngoài ra phỏng theo lệ đó.

Cho đến Tống Cảnh lấy:

Giờ Nhâm là bốn khắc trên giờ Tý, thời hợp với phép "song sơn" mà dùng nghĩa hết sức sát. Như Càn là Thiên quý đăng thiên môn, dùng Càn mà không dùng Hợi vậy.

Chu tước gẫy cánh dùng Quý mà không dùng Sửu.

Thiên không bỏ tráp dùng Tốn mà không dùng Tị

Huyền vũ gẫy chân dùng Khôn mà không dùng Thân

Thiên hậu nhập màu trướng dùng Tân mà không dùng Tuất

Như vậy "song sơn" lấy can duy cùng với chi đồng cung, vì thế Lục Nhâm dùng chi cũng gọi là thần tàng sát ẩn, thời biết phép của hai mươi tư giờ, gốc tính từ cũ rồi. Đời sau mất nghĩa này, bảo rằng

Giờ Càn là Tuất chính hai khắc đến Hợi sơ hai khắc

Giờ Hợi từ Hợi sơ hai khắc đến Hợi chính hai khắc

Giờ Nhâm từ Hợi chính hai khắc đều Tý sơ hai khắc

Giờ Tý từ Tý sơ hai khắc tới Tý chính hai khắc

Lấy mười hai chi xem trong mười hai giờ bốn khắc, mà lấy trước sau đều hai khắc để phân ra lẽ trước sau liên quan ràng buộc tựa như cũng có lý. Như vậy Càn, Tốn là thiên môn, địa hộ, giới hạn của âm dương Quý nhân thuận nghịch cũng phân ở đó, nếu lấy Càn là Tuất chính hai khắc, thời luận Càn là âm Quý, thì La ở Võng, mà từ sau Đằng xà chư thần đều phải nghịch chuyển. Nào nhìn thấy chỗ nào gọi là Quý đăng thiên môn, thần tàng sát ẩn đâu?

THÍCH Ý

Quý đăng thiên môn là giờ tối cát tường, là đệ nhất yếu nghĩa của việc chọn giờ trong tuyển trạch, Quý nhân đăng thiên môn sở dĩ cát tường, là bởi vì thường trong giờ đó Quý nhân, Lục hợp, Thanh long, Thái thường, Thái âm, Thiên hậu, sáu cát thần đều đắc vị, đương vượng mà thụ sinh đó gọi là thần tàng; Đằng xà, Chu tước, Bạch hổ, Câu trần, Thiên không, Huyền vũ, sáu hung thần đều không đắc vị, thụ chế mà tiềm phục, cái đó gọi là sát ẩn cho nên Quý đăng thiên môn lại gọi là thần tàng, sát ẩn.

Quý đăng thiên môn một ngày chỉ có một giờ, nhưng Quý nhân lại có phân biệt ra âm dương, và lại giờ Mão Dậu, Thìn Tuất lại kiêm xem cho cả ngày và đêm, cho nên một ngày lại có hai giờ. Cũng do chỗ giờ ban ngày không có dương Quý, ban đêm không có âm Quý nên lại có trường hợp một ngày không có giờ nào cả.

Giờ Quý đăng thiên môn ở các ngày có thể tra biển cũng được. Nếu như không có biểu mà suy diễn theo phương pháp cũng rất dễ.

Tức là lấy nhật can làm chủ, đem Quý nhân gia trên Càn Hợi nhìn xem chỗ thuộc Nguyệt tướng gia lâm giờ nào, chính giờ đó là Quý đăng thiên môn.

Tỷ như ngày Giáp, dương Quý tại Mùi, tức lấy Mùi gia trên Càn Hợi xem giờ ban ngày. Như quả là tiết Vũ thủy ngày Giáp Vũ thủy Hợi tướng gia lâm ở trên Giáp Mão, tức là giờ Mão là dương Quý đăng thiên môn.

Như quả là tiết Đại hàn ngày Giáp; Đại hàn Tý tướng gia lâm trên Ất Thìn tức là giờ Thìn là dương Quý đăng thiên môn.

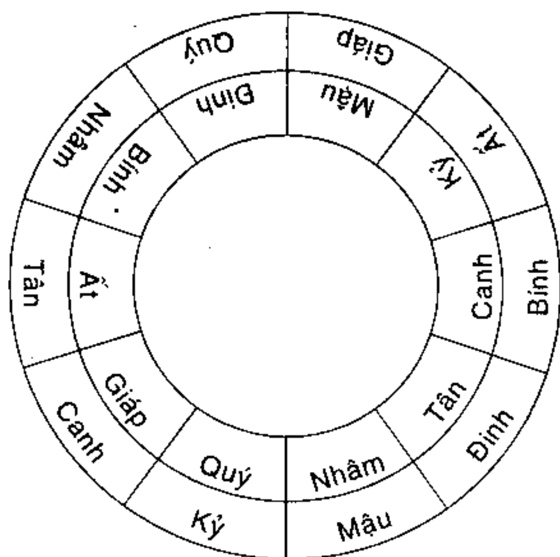
Ngày Giáp, âm Quý tại Sửu. Lấy Sửu gia Càn Hợi xem giờ ban đêm. Giờ đó, Vũ thủy Hợi tướng gia Canh Dậu, như thế là tiết Vũ thủy ngày Giáp giờ Dậu là Quý đăng thiên môn.

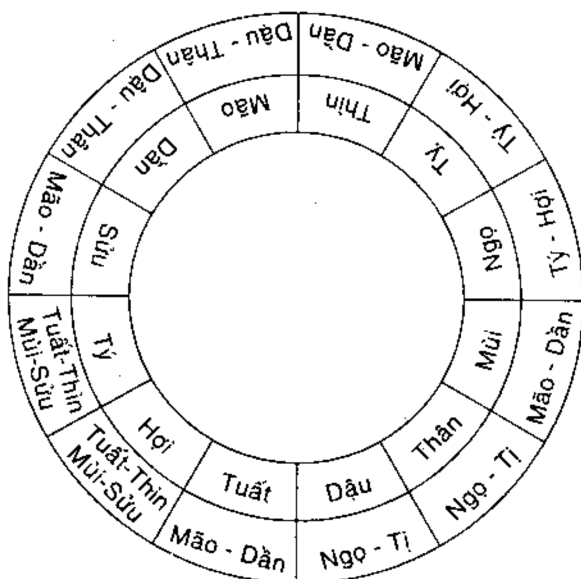
Ngoài ra có thể dựa vào loại lệ này mà suy ra.

GỢI Ý

Tại giờ Quý đăng thiên môn trong đồ hình, hai mươi tư phương vị và vị trí của Quý nhân, Đằng xà Chu tước... mười hai thần là cố định, bất biến mà vị trí của mười hai kiến và mười hai khí là nhân nhật can mà có khác. Như vậy nếu làm một viên bàn, khiến cho hai mươi tư phương vị và vị trí mười hai thần cố định bất động, mười hai kiến và mười hai khí tự do chuyển động. Chỉ cần biết tiết khí nào, đem mười can ngày, dương Quý, âm Quý ở chỗ nào, thời rất nhanh có thể tìm được giờ Quý đăng thiên môn của các ngày.

NGŨ BẤT NGỘ


Giáp
Mậu
Ất
Kỷ
Bính
Canh
Đinh
Tân
Mậu
Nhâm
Kỷ
Quý
Canh
Giáp
Tân
Ất
Nhâm
Bính
Quý
Đinh


Mão - Dần
Thìn
Tỵ - Hợi
Tỵ
Tý - Hợi
Ngọ
Mão - Dần
Mùi
Ngọ - Tị
Thân
Ngọ - Tị
Dậu
Mão - Dần
Tuất
Tuất-Thìn Mùi-Sửu
Hợi
Tuất-Thìn Mùi-Sửu
Tý
Mão - Dần
Sửu
Dậu - Thân
Dần
Dậu - Thân
Mão

"Thần sát khởi lệ" nói rằng: "Ngũ bất ngộ là thời can khắc nhật can".

Xét giờ Ngũ bất ngộ, lấy Ngũ Tý độn được giờ đó lâm vào can nào, khắc can của ngày nào, thời là giờ hung, mà "Độn Giáp ẩn công ca" chú[1] thời lại lấy giờ nào khắc chi ngày nào cũng coi là Ngũ bất ngộ. Nay khảo lại nghĩa này, chẳng qua cũng là chỗ khéo léo của sách "Thần sát khởi lệ". Cũng vẽ ra các đồ hình mà biện như ở dưới đây.

"Độn Giáp ẩn công ca": "Thời khắc can hề, Ngũ bất ngộ; giờ đó tên là giờ chịu nhục tổn minh (khuất nên giảm sáng ND). Khởi sự xa vời cuối cùng không định, buổi sớm đi, sẩm tối thất bại, tổn tinh binh".

Chú giải nói rằng: "Can giờ khắc can ngày, chi giờ khắc chi ngày tên gọi là tổn minh, không dùng vào việc. Nếu như ngày Giáp, Ất gặp giờ Canh, Tân; ngày Hợi, Tý gặp giờ Thìn, Tuất; ngày Dần, Mão gặp giờ Thân Dậu đều là những loại đó".

Theo thiên can, ngũ hành khí thuần, địa chi ngũ hành khí tạp. Như trong Dần có Hỏa, thời gặp Thổ là có lý tương sinh. Tính của ngũ hành gặp sinh tức sinh mà thấy khắc không khắc, đó là tính của trời đất. Vậy nên can khắc can thì thuần mà không tạp. Như vậy còn cần luận tới chỗ của chi lâm vào, có phải cùng nhật can, nhật chi tương sinh hay không; nếu như tương sinh thời không phải là Ngũ bất ngộ.

Sao được lấy ngày Thổ gặp giờ Dần, Mão tức là Ngũ bất ngộ hay sao?

THÍCH Ý

Can giờ khắc can ngày gọi là giờ Ngũ bất ngộ, Độn Giáp gọi tên là tổn minh, kỵ dùng bất cứ việc gì. Nhưng trở lại nên tham khảo

[1] "Độn Giáp ẩn công ca" chú: tức khói - sóng. Cụ già câu cá có câu ca phú giải

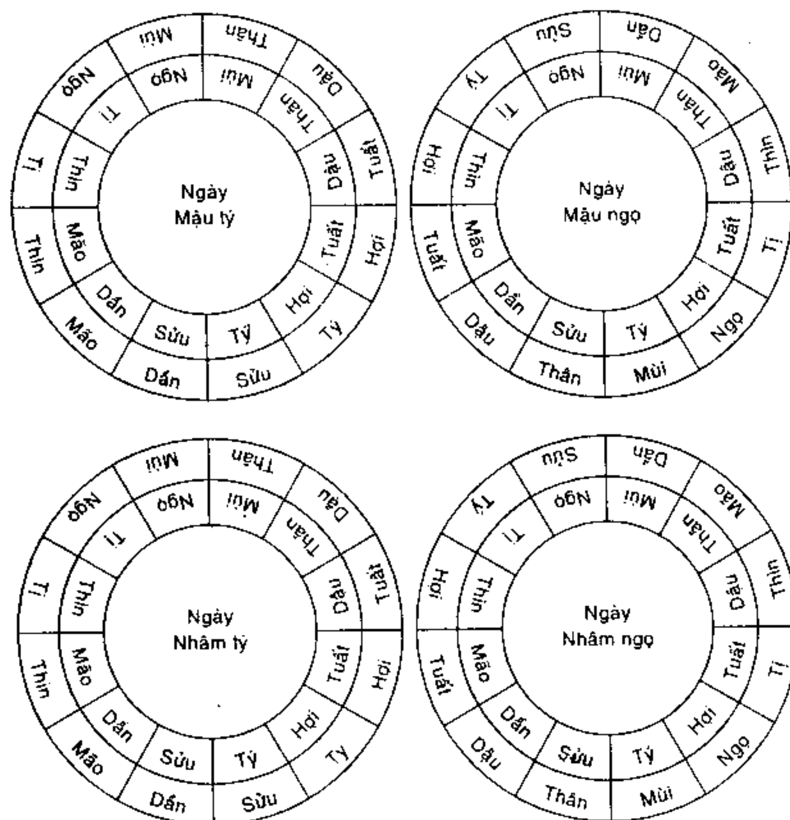
chỗ chi lâm vào có phải cùng với can ngày, chi ngày tương sinh không; nếu như tương sinh thời không thể tính vào Ngũ bất ngộ được.

GỢI Ý

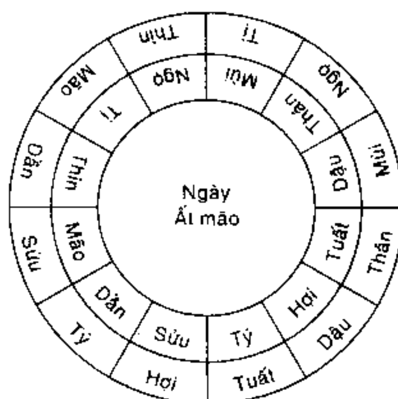
Xung, khắc, hình, hại, không chỉ ngũ hành cho là không cát; truyền thống triết học và triết học sinh hoạt đều coi như thế là kị. Nhưng can giờ khắc can ngày có phải thực hội dẫn đến kết quả "khởi sự bất định, sáng sớm làm cuối ngày thất bại" hay không thì quả là đáng hoài nghi vậy.

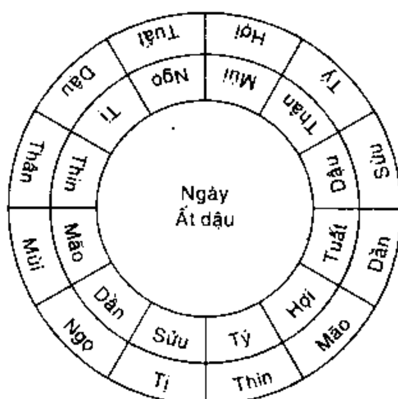
Đương nhiên nguyên tắc cơ bản này là không nên không coi trọng được.

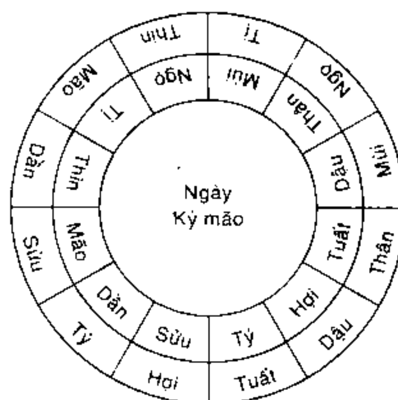
CỬU XÚ

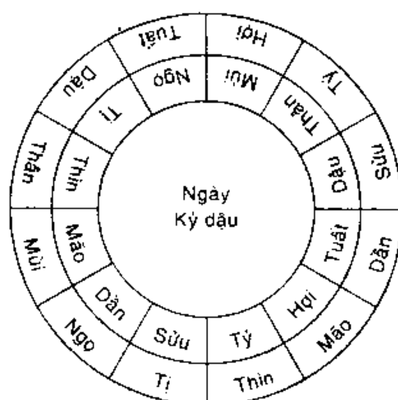


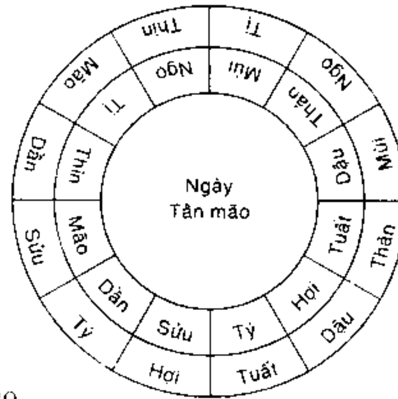
Chú thích: - Vòng trong là nguyệt tướng
- Vòng ngoài là giờ lâm vào đó

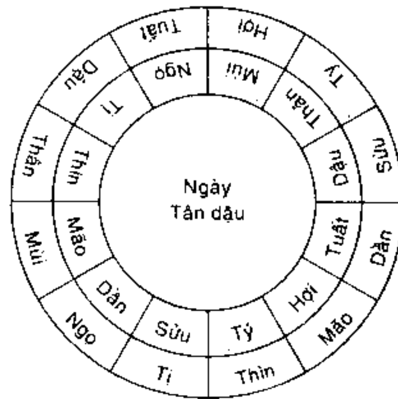

Ngày
Ất mão
Tị
Ngọ
Mùi
Thân
Dậu
Tuất
Hợi
Tý
Sửu
Dần
Mão
Thìn
Mùi
Thân
Dậu
Tuất
Hợi
Tý
Sửu
Dần
Mão
Thìn
Tị
Ngọ


Ngày
Ất dậu
Hợi
Tý
Sửu
Dần
Mão
Thìn
Tị
Ngọ
Mùi
Thân
Dậu
Tuất
Mùi
Thân
Dậu
Tuất
Hợi
Tý
Sửu
Dần
Mão
Thìn
Tị
Ngọ


Ngày
Kỷ mão
Tị
Ngọ
Mùi
Thân
Dậu
Tuất
Hợi
Tý
Sửu
Dần
Mão
Thìn
Mùi
Thân
Dậu
Tuất
Hợi
Tý
Sửu
Dần
Mão
Thìn
Tị
Ngọ


Ngày
Kỷ dậu
Hợi
Tý
Sửu
Dần
Mão
Thìn
Tị
Ngọ
Mùi
Thân
Dậu
Tuất
Mùi
Thân
Dậu
Tuất
Hợi
Tý
Sửu
Dần
Mão
Thìn
Tị
Ngọ


Ngày
Tân mão
Tị
Ngọ
Mùi
Thân
Dậu
Tuất
Hợi
Tý
Sửu
Dần
Mão
Thìn
Mùi
Thân
Dậu
Tuất
Hợi
Tý
Sửu
Dần
Mão
Thìn
Tị
Ngọ


Ngày
Tân dậu
Hợi
Tý
Sửu
Dần
Mão
Thìn
Tị
Ngọ
Mùi
Thân
Dậu
Tuất
Mùi
Thân
Dậu
Tuất
Hợi
Tý
Sửu
Dần
Mão
Thìn
Tị
Ngọ

"Kim quỹ kinh" nói rằng: "Ất là ngày lôi điện mới phát Mậu, Kỷ là ngày ở dưới ngôi vị Bắc thần Tân là ngày vạn vật quyết đoán. Nhâm là ngày tam quang[1] không chiếu. Tý, Ngọ, Mão, Dậu là thời tứ trọng, cửa của Nhật Nguyệt ranh giới của âm dương; năm can lâm vào bốn thời đó, ngày đó không thể xuất quân, cưới gả, di chuyển, cất nhà.

Tào Chấn Khuê nói rằng: "Mão, Dậu là cửa xuất nhập của Nhật Nguyệt; Tý, Ngọ là ranh giới của âm dương giao tranh. Ất là Lục hợp Tân là Thái âm, Nhâm là Huyền vũ, Kỷ là Lục tặc, Mậu là Câu trần vì thế mà năm can đó gia vào bốn thời này tên gọi là xú (nghĩa là dễ ghét, đáng khinh, xấu ND). Lại đem năm can, bốn thời đó cộng lại được chín số, vì vậy nên có tên như vậy".

"Chỉ chưởng Phù" nói rằng: Ất, Mậu, Kỷ, Tân, Nhâm với tứ trọng, tên gọi là Cửu xú; thiên địa quay về họa ương".

Chú giải: Phàm là ngày Mậu tý, Mậu ngọ, Nhâm tý, Nhâm ngọ, Ất mão, Kỷ mão, Tân Mão, Ất dậu, Kỷ dậu, Tân dậu, mà đại cát lại lâm vào ngày giờ Tý, Ngọ, Mão, Dậu, thời thực là quẻ Cửu xú.

Đại thể Ất là ngày lôi điện mới động, Chấn mới không yên, Mậu Kỷ là ngày chư thần ở ngôi vị dưới. Lại Mậu Kỷ là Khôn, là khí thanh hư của chư thần, hợp đức ở Càn, chuyển nhập Khôn duy (góc), nên gọi là hạ vị là thế. Nhâm là vị trí tam quang không chiếu. Nhâm Lộc tại Hợi, lục âm đều đủ, ánh sáng của Nhật Nguyệt đến đó giảm chiếu. Tân là phương Tây chỗ sát vật, tại sao lại đóng tại ngôi vị tứ trọng cực âm đó? Đại cát là chủ thần của mười hai cung, là quý nhân của nhà mình, cho nên là tinh kỷ, nói về chư tinh triều hội ở Bắc đẩu vậy. Nay lại lâm vào vị trí tứ trọng cực âm, đó là Cửu xú.

Cửu là dương số, Cửu xú bảo là dương đáng khinh ghét vậy. Theo Thìn Tuất là Thiên la, Địa võng, Tý Ngọ Mão Dậu là tứ bại, Sửu là tinh kỷ, duy mười ngày đó, chi của ngày đã là tứ bại mà tinh

[1] Tam quang Nhật - Nguyệt - Tinh gọi là tam quang

kỷ lại rơi vào ở trên chi, thời can lại tất gặp La Võng. Bằng không can đó vốn thuộc La Võng. Còn La, Võng lại tất lâm vào tứ bại; đó gọi là thiên địa qui ương (trở về ương họa ND).

Nếu như sửu không lâm vào chi, thời tất cả đều không như thế, tự không phải là Cửu xú vậy. Ất, Mậu, Kỷ, Tân, Nhâm hợp với Tý, Ngọ, Mão, Dậu là chín vì thế gọi là Cửu xú. Thuyết của Tào Chấn Khuê là đúng. Tất là ngày đại cát lâm vào mới là Cửu xú "Chỉ Chưởng Phù" chú giải đúng. Còn như về nghĩa của Cửu xú thời đều chi ly khiên cưỡng, không đủ để dùng. Mười hai Nguyệt tướng mỗi ngày đều có một giờ, tổng cộng 720 ngày[1] trong đó 120 giờ là Cửu xú.

Ngoài ra đều không đúng .

Như trong hình vẽ, tầng trong là Nguyệt tướng, vòng ngoài là chỗ giờ đóng.

Giả như trong tầng 1 là Tý thời là Đại hàn, Lập Xuân vậy; ngày Mậu tý thời giờ Sửu là Cửu xú, ngày Mậu ngọ, giờ Mùi là Cửu xú. Ngoài ra phỏng theo như thế

THÍCH Ý

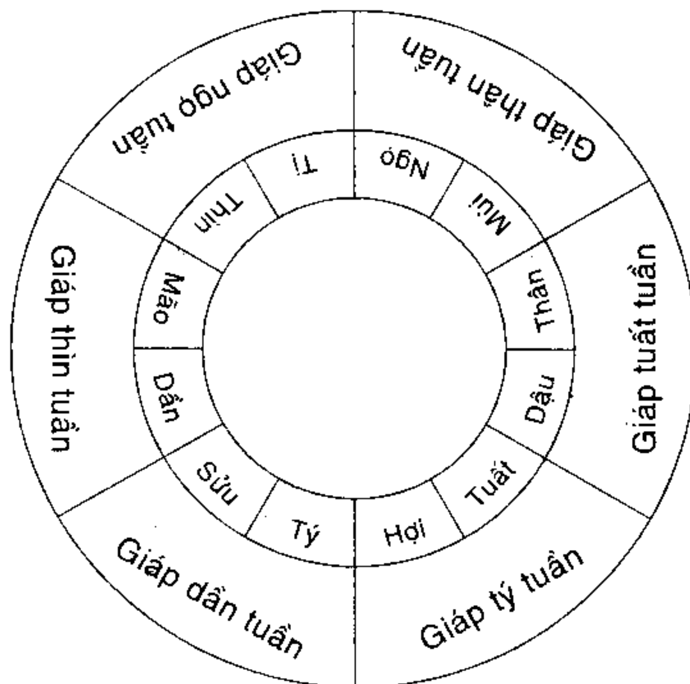
Ất Mậu Kỷ Tân Nhâm năm can và bốn thời Tý Ngọ Mão Dậu gọi là xú. Nhân vì cộng có chín vị trí, nên gọi tên là Cửu xú. Ngũ can cùng với bốn giờ gia vào nhau được mười ngày. Nếu như đại cát lại lâm vào Tý Ngọ Mão Dậu trên bốn giờ đó, mới thực là Cửu xú.

Các hình vẽ Cửu xú, tầng trong là Nguyệt tướng, tầng ngoài là giờ đóng ở đó; như vòng trong là Tý, tức là Đại hàn, Lập Xuân, Tý tướng, Ngày Mậu tý tức giờ Sửu là Cửu xú; ngày Mậu ngọ tức giờ Mùi là Cửu xú.

Cửu xú là dương đáng kinh ghét, trời đất quay trở về ương họa, bất cát

[1] 720 ngày: Trạch cát lịch thư lấy 60 Giáp tý là 1 tháng, nên 1 năm 12 tháng cộng được 720 ngày.

TUẦN TRUNG KHÔNG VONG



"Lịch lệ" nói rằng: "Tuần trung không vong, tuần Giáp tý ở giờ Tuất Hợi; tuần Giáp tuất ở giờ Ngọ Mùi; tuần Giáp ngọ ở giờ Thìn Tị; tuần Giáp thìn ở giờ Dần Mão; tuần Giáp dần ở giờ Tý Sửu".

"Khảo nguyên" nói rằng: "Mười ngày là một tuần, lấy mười can phối với mười hai chi từ Giáp đến Quý là hết, thiên can không bằng nên dư ra hai thời là Không vong. Như Giáp tý đến Quý dậu không tới Tuất Hợi; vậy nên tuần Giáp tý lấy Tuất Hợi là Không vong.

Ngoài ra phỏng theo như thế.

Theo Lưu Hâm "Thất lược" có Phong hậu, Cô hư hai quyển, nay sách đã mất rồi. Người xưa lấy Tuần không là Hư, đối với nó là Cô. Như trong tuần Giáp tý không có Tuất Hợi, thời Tuất Hợi là Hư. Thìn Tị tức là Cô vậy.

"Binh pháp" viết: "Quay lưng lại Cô, kích Hư, một gái có thể địch nổi mười chồng". Lại theo thơ về Tuần trung không vong, thì nội trong một tuần, mới nói là mười can không tới hai chi vậy Không vong vốn dĩ là bất lợi rồi, như vậy do còn có nghĩa là Hỏa Không thời phát. Kim Không thời minh (kêu), tuỳ theo tính của ngũ hành cùng với gặp việc nào mà cho rằng đoạn, nhưng chưa chắc đã tận (hết) mà cho là hung. Huống chi lại theo Không vong mà luận nhật Lộc như tuần Giáp thìn ở trong Dần Mão, rồi bảo là Lộc hãm Không vong mà lại lấy hai giờ Dần Mão trong ngày Giáp thìn. Ất tị bảo là thập ác đại bại, là giờ vô Lộc, thì càng thêm vô nghĩa

Ngày Giáp thìn giờ Dần, ngày Ất tị giờ Mão tức đã được Lộc của ngày này, mà lấy nó là Tuần không, rồi bảo nó là vô Lộc há chẳng như cưỡi lừa lại đi tìm lừa rồi than vãn trách móc hay sao? Nếu như giờ Dần Mão ở trong bản tuần Giáp thìn này mà ngày này là Bính, Đinh thời đặc biệt là vô Lộc của người khác, đâu có ở cùng với mình mà cũng gọi là Lộc hãm không vong mà kỵ chứ, há chẳng quá sai sao!

THÍCH Ý

Mười ngày là một tuần, lấy mười can phối với mười hai chi, mỗi tuần đều có hai địa chi thiên can không đủ, thế gọi là Không vong.

Tỷ như tuần Giáp tý, từ Giáp tý đến Quý dậu; Tuất, Hợi hai thời không có can để phối hợp, theo tuần Giáp tý thì chỗ Tuất Hợi là Không vong. Ngoài ra phỏng theo như thế.

Thông thường nói đến, Không vong là không tốt, nhưng trong

đó lại có Hỏa Không thời phát, Kim Không thời minh, không như nhau, cho nên cũng không được hoàn toàn cho là hung. Mà đem Không vong luận nhật Lộc, thời hoàn toàn là sai lầm.

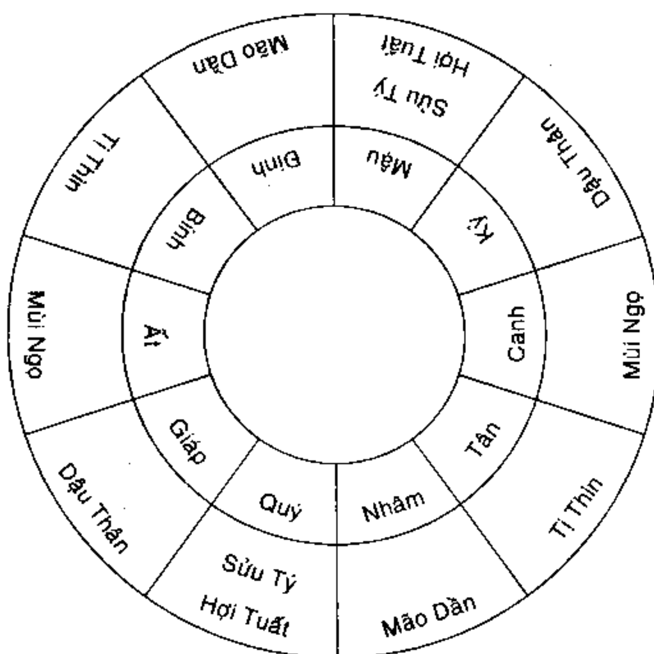
GỢI Ý

Tuần trung không vong nói giản đi là Tuần không, có: năm Không, tháng Không, ngày Không, giờ Không không giống nhau. Người xưa xem Tuần không là Hư, đối xung với nó là Cô.

"Binh pháp" nói: "quay lưng lại Cô, kích Hư, một gái có thể địch nổi mười người".

Nếu được năm, tháng, ngày, giờ cùng là Không, hiệu quả rất đẹp. Cứ xem trên bề mặt ngoài, can chi phối hợp cùng với phương vị là ngộ nhận sai, không thể có được hiệu quả kỳ lạ to lớn như thế; nhưng do chỗ Binh pháp nói ngại rằng lại có chỗ dựa vào nhân thế, có thể trong đó có thể có được một số áo bí đáng được nghiên cứu.

TRIỆT LỘ KHÔNG VONG



"Lịch lệ" nói rằng: "Triệt lộ không vong, ngày Giáp, Kỷ là giờ Thân Dậu; ngày Ất Canh là giờ Ngọ Mùi, ngày Bính Tân là giờ Thìn Tị; ngày Đinh Nhâm là giờ Dần Mão; ngày Mậu Quý là giờ Tý Sửu Tuất Hợi".

"Khảo nguyên" nói rằng: "Triệt lộ không vong gặp Nhâm Quý vậy. Đi đường mà gặp nước thời không thể đi được. Như ngày Giáp Kỷ lấp Ngũ thử độn khởi Giáp tý, thuận đi qua đến Nhâm thân, Quý dậu, vậy nên ngày Giáp Kỷ lấy Thân Dậu là Triệt lộ không vong. Ngoài ra phỏng theo như thế.

Theo nghĩa của Triệt lộ không vong, cho rằng mười can đến đó là cực rồi, từ đó về sau hai chi là Tuần không, khiến cho không có đất để làm tiếp sau, vậy nên gọi là Triệt lộ không vong.

Thuyết này chép ở "Thần sát khởi lệ". Lấy Ngu thử độn dùng nhật can độn chi, được Giáp Ất thời vô cát vô hung; được Bính Đinh thời là Hỷ thần; được Mậu Kỷ thời là Ngũ quỷ, được Canh Tân thời là Kim thần được Nhâm Quý thời là Triệt lộ không vong.

"Thông thư" duy chỉ dùng một loại. Triệt lộ không vong, nay theo nghĩa đó, đại thể Kỳ môn rất coi trọng Bính Đinh[1] nên ky Nhâm Quý khắc vậy.

Nếu lấy đi đường gặp nước là Triệt, thời nếu có phương [2] là có thể được, làm sao triệt nổi.

THÍCH Ý

Địa chi ngộ Nhâm Quý gọi là Triệt lộ không vong. Thuyết là đi đường gặp nước thời khó đi. Đại thể đó là do từ Kỳ môn Độn Giáp đem đến. Bởi vì Kỳ môn rất trọng tam kỳ Ất, Bính, Đinh nên ky Nhâm Quý tương khắc.

GỢI Ý

Mười can ở tại thời tất cả đều có tên. Mà "Thông thư" chỉ dùng có một thứ. Hiềm là thực có việc cắt đầu cắt đuôi dùng theo ý riêng thôi. Mà con việc đi đường gặp nước là triệt, đi thuyền thời không ngầm bị đình trệ được hoàn toàn bất tất phải ky húy. Ngày nay đặc biệt là như thế đó.

Thuyết của "Biện phương thư" dạy là khách quan.

---

(1) Kỳ môn Độn giáp lấy Ất Bính Đinh là tam kỳ. Tam kỳ này làm Khai, Hưu, Sinh ba cửa tối cát.

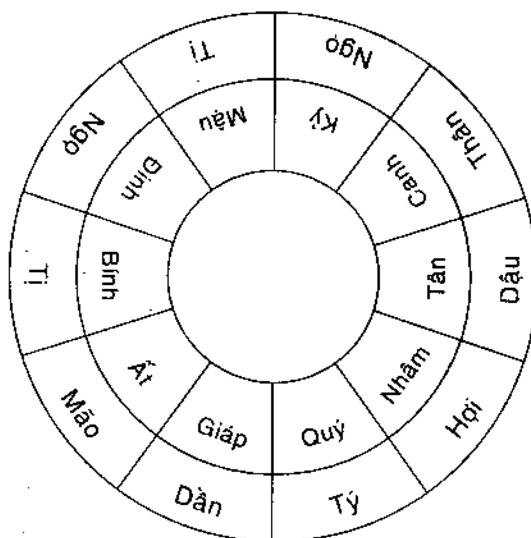
(2) Phương: Cổ đại gọi gồm các loại thuyền bè là phương

Quyển 8

NGHĨA LỆ 6

1- Tuế lộc - Phi Thiên lộc
2- Phi thiên mã
3- Phi cung quí nhân
4- Thông thiên khiếu
5- Tẩu mã lục Nhâm
6- Tứ lợi - Tam nguyên
7- Cai sơn - Hoàng đạo
8- Tam nguyên Cửu tinh
9- Bái tiết - Tam kỳ
10- Tuần sơn La Hầu
11- Tọa sát - Hướng sát
12- Cứu thoái - Độc hỏa
13- Phù thiên không vong
14- Âm phủ - Thái tuế
15- Thiên quan phù
16- Phi thiên quan phù
17- Phi địa quan phù
18- Phi đại sát
19- Tiểu nguyệt kiến
20- Đại nguyệt kiến
21- Bính Đinh độc hỏa
22- Nguyệt du hỏa

TUẾ LỘC



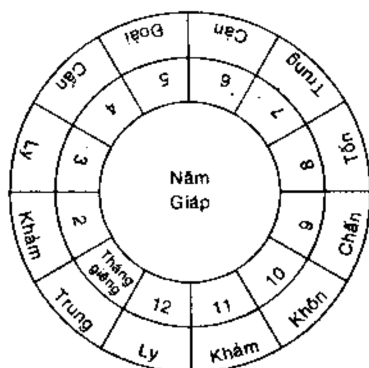
Năm Giáp tại Dần, Năm Ất tại Mão, năm Bính Mậu tại Tị, năm Đinh Kỷ tại Ngọ, năm Canh tại Thân, năm Tân tại Dậu, năm Nhâm tại Hợi, năm Quý tại Tý.

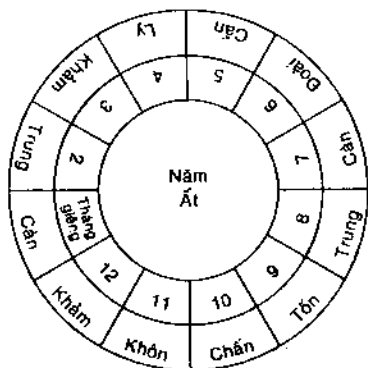
Xét Tuế lộc là phương Lâm quan của tuế can. Tính của ngũ hành, Lâm quan cát ở Đế vượng. Đại để, Lâm quan thời đương thịnh, mà Đế vượng thì thái quá vậy, vì thế Lộc mệnh gia lấy Lâm quan là Lộc mà Đế vương là Nhẫn. Tuyển trạch gia cũng có thuyết của Tuế nhẫn, không phải Thiên quan. Lời nói xem ở phụ lục. Nhật lộc xem ở điều này. Nguyệt thần đều dùng theo chi, vì vậy dộc chỉ không có lệ về Nguyệt lộc.

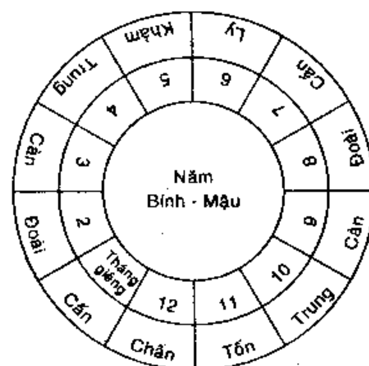
THÍCH Ý

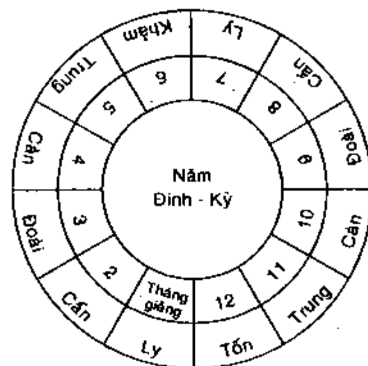
Tuế lộc đúng là phương Lâm quan của tuế can. Tính của ngũ hành. Lâm quan tối cát. Bởi vì Lâm quan đúng thịnh, đang lên phơi phới mà Đế vương thì thái quá, ấy là thịnh cực thì đến suy. Cho nên Lộc mệnh gia lấy Lâm quan là Lộc, lấy Đế vương là Nhẫn. Tuyển trạch gia cũng có thuyết Tuế nhẫn.

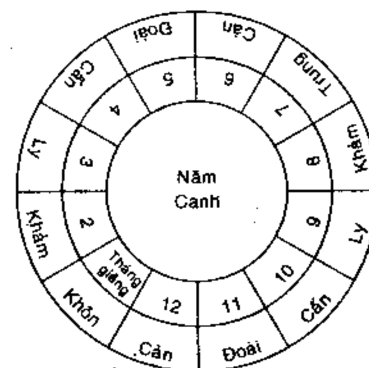
PHI THIÊN LỘC

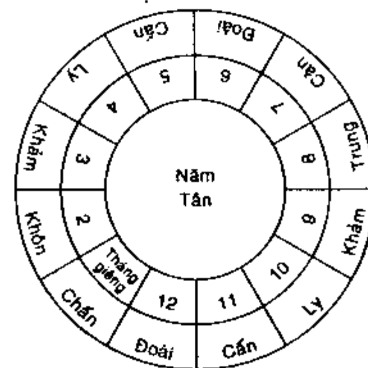




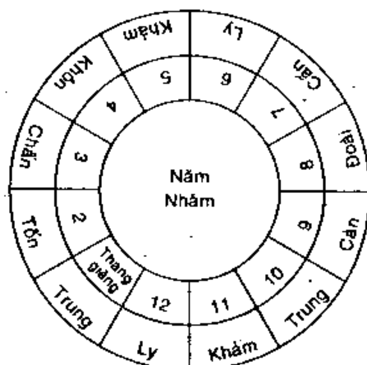


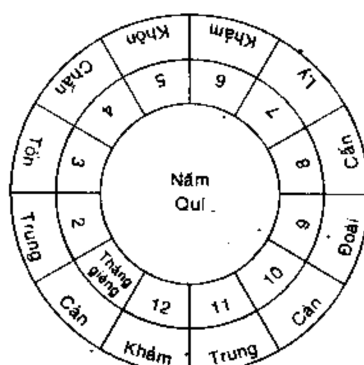


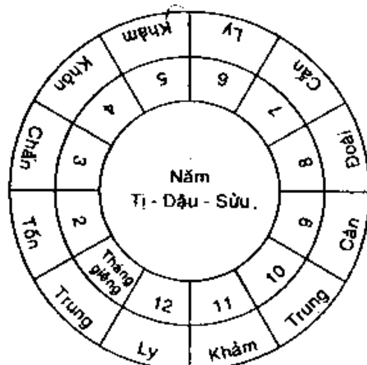


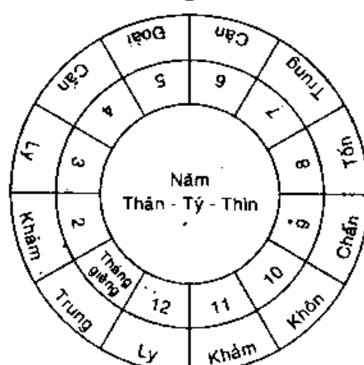


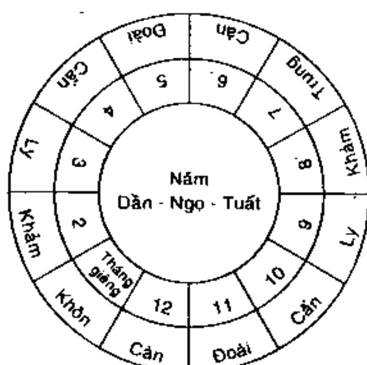
PHI THIÊN MÃ

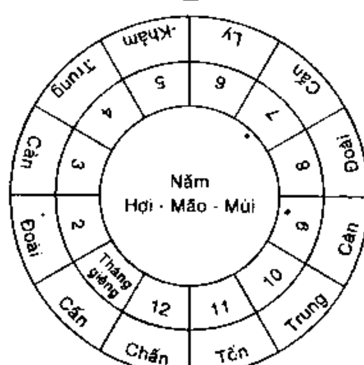

Năm
Nhâm
Tháng giêng
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
Khảm
Ly
Cấn
Đoài
Càn
Trung
Khảm
Ly
Trung
Tốn
Chấn
Khôn


Năm
Quí
Tháng giêng
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
Khảm
Ly
Cấn
Đoài
Càn
Trung
Khảm
Càn
Trung
Tốn
Chấn
Khôn


Năm
Tị - Dậu - Sửu
Tháng giêng
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
Khảm
Ly
Cấn
Đoài
Càn
Trung
Khảm
Ly
Trung
Tốn
Chấn
Khôn


Năm
Thân - Tý - Thìn
Tháng giêng
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
Cấn
Trung
Tốn
Chấn
Khôn
Khảm
Ly
Trung
Khảm
Ly
Cấn
Đoài


Năm
Dần - Ngọ - Tuất
Tháng giêng
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
Cấn
Trung
Khảm
Ly
Cấn
Đoài
Càn
Khôn
Khảm
Ly
Cấn
Đoài


Năm
Hợi - Mão - Mùi
Tháng giêng
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
Ly
Cấn
Đoài
Càn
Trung
Tốn
Chấn
Cấn
Đoài
Càn
Trung
Khảm

PHI THIÊN LỘC - PHI THIÊN MÃ

"Thông thư" nói rằng: Mã đáo đầu non, người phú quí - Lộc đáo đầu non, vượng tử tôn. Nếu gặp Lộc Mã cùng nhau đến, nghìn lành trăm phúc tự đến kèm.

"Tuyển trạch tông kính" nói rằng: Lộc Mã Quý nhân, sơn phương gồm cát. Tại độn này[1] nội có lực, độn ngoại là thứ. Lại nói rằng: Trước lấy "Ngũ hổ độn" tìm can chi Lộc Mã năm nay là chân Lộc Mã, thứ đem Nguyệt kiến nhập Trung cung tìm chân Lộc Mã năm nay ở cung nào, tức luận là cát.

Xét: Lộc Mã là cát thần của phương và năm, cùng nhau đến tốt lành. "Thông thư" lập thành thần năm, chỉ dùng một thứ Lộc Mã địa chi, lấy Nguyệt kiến nhập cung Trung, thuận phi cửu cung. Như năm Giáp tý, Lộc Mã đều tại Dần, tháng Giêng Dần kiến nhập cung Trung, tức Lộc Mã cùng tại Trung cung. Tháng hai, Mão kiến nhập cung Trung, thuận số, Dần tại Đoài cung 7, ấy là Lộc Mã cùng tại cung Đoài. Năm Ất sửu Lộc tại Mão, Mã tại Hợi; tháng hai Mão kiến nhập Trung cung, Hợi tại Tốn 4, tức Lộc tại Trung cung, Mã tại Tốn cung. Tháng ba Thìn kiến nhập Trung cung, Mão tại Đoài 7, Hợi tại Chấn 3, ấy là Lộc tại cung Đoài, Mã tại cung Chấn. "Tông cảnh" kiêm dùng thiên can bản độn là chân Lộc Mã, lại lấy Nguyệt kiến can chi nhập Trung cung, thuận phi cửu cung. Như năm Giáp tý, Lộc Mã đều tại Dần, dùng "ngũ hổ nguyên độn" được Bính dần, tức Dần là chân Lộc Mã. Tháng Giêng, Bính dần nhập Trung cung, tức Lộc Mã cùng tại Trung cung. Tháng hai Đinh mão nhập Trung cung, thuận số, Bính dần tại Khảm 1, tức Lộc Mã cùng tại cung Khảm. Năm Ất Sửu, Lộc tại Dần, Mã tại Hợi, dùng "ngũ hổ nguyên độn" được Kỷ mão là chân Lộc, Đinh hợi là chân Mã. Tháng hai Mão nhập Trung cung, Đinh hợi tại Tốn 4. Tức Lộc tại Trung cung, Mã tại cung Tốn. Tháng ba Canh thìn nhập Trung cung, Kỷ mão tại

[1] Độn: Ngũ hổ độn

Khảm 1, Đinh hợi tại Chấn 3, tức Lộc tại cung Khảm, Mã tại cung Tốn.

Hai thuyết đều là có lý. Như vậy "Thông thư" nguyên phi cung Quí nhân, vì thế dùng phép của "Tổng cảnh một lệ cùng với Quý nhân mà gộp với Lộc theo thuyết của "Thông thư", để tham khảo đầy đủ.

THÍCH Ý

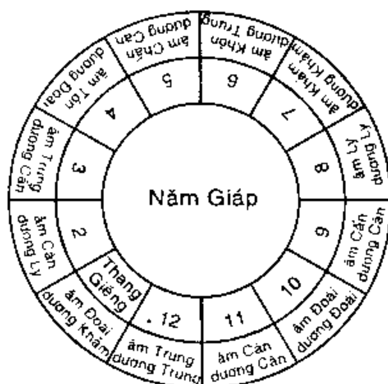
Phi Thiên lộc với Phi Thiên mã đều là cát thần niên phương, hai thứ đó nếu cùng đến, đặc biệt rất cát tường. Phương pháp suy tìm chỗ Lộc Mã đầu tiên lấy "ngũ hổ độn" suy đoán ra can chi Lộc Mã năm nay, đó đúng là chân Lộc Mã. Tiếp đến lấy Nguyệt kiến nhập cung Trung xem năm nay, theo tháng Lộc Mã ở cung nào

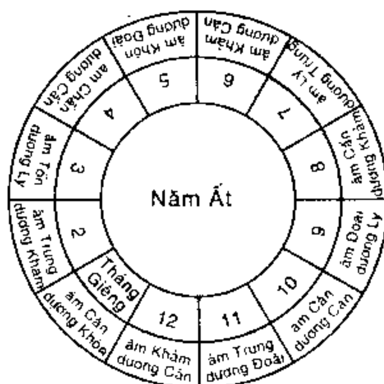
GỢI Ý

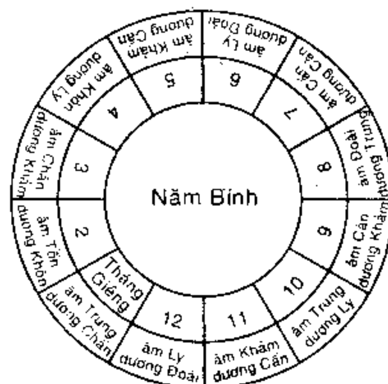
Lộc Mã mà gọi là phi thiên, đại khái là bởi vì phương vị hai cái đều theo thuận phi cửu cung mà được, cho nên gọi là phi thiên Lộc, phi thiên Mã.

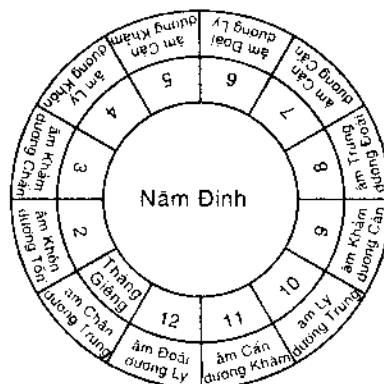
Phi thiên Lộc tám đồ, Canh Tân ở sau, theo thứ tự của nguyên thư (sách gốc).

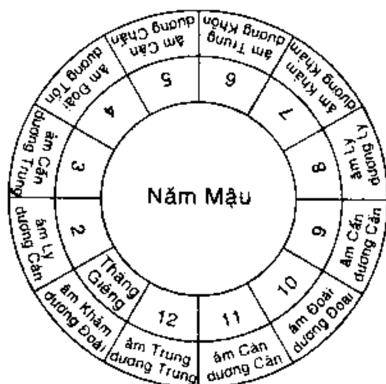
PHI CUNG QUÝ NHÂN

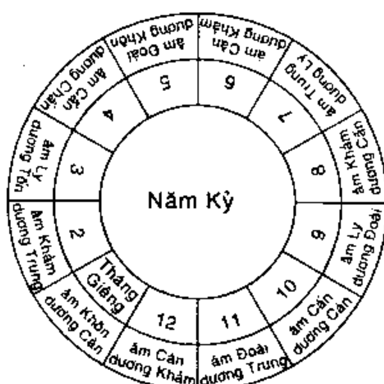


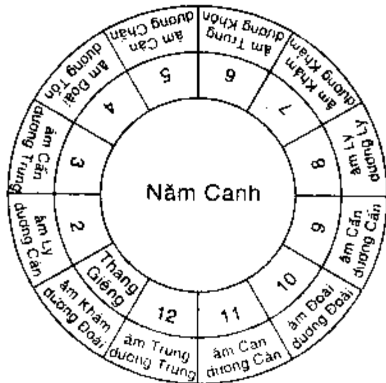


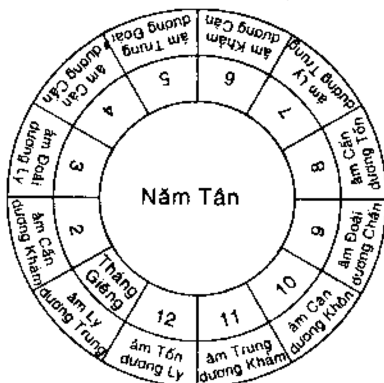


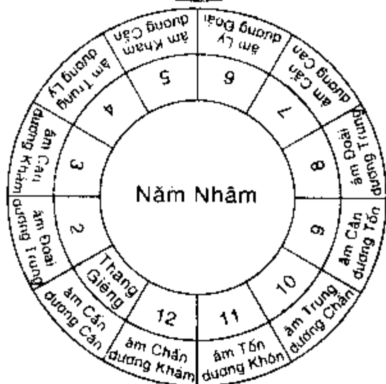


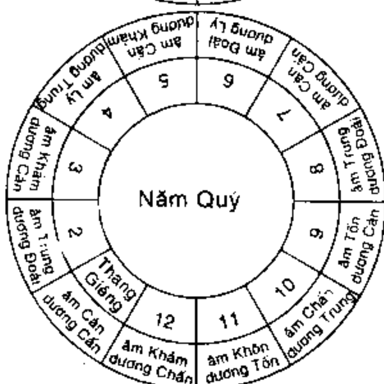

Năm Mậu
Tháng Giêng
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
âm Cấn dương Chấn
âm Trung dương Khôn
âm Khảm dương Khảm
âm Ly dương Ly
âm Cấn dương Cấn
âm Đoài dương Đoài
âm Càn dương Càn
âm Trung dương Trung
âm Khảm dương Đoài
âm Ly dương Càn
âm Cấn dương Trung
âm Đoài dương Tốn


Năm Kỷ
Tháng Giêng
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
âm Đoài dương Khôn
âm Cấn dương Khảm
âm Trung dương Ly
âm Khảm dương Cấn
âm Ly dương Đoài
âm Cấn dương Càn
âm Đoài dương Trung
âm Càn dương Khảm
âm Khôn dương Cấn
âm Khảm dương Trung
âm Ly dương Tốn
âm Cấn dương Chấn


Năm Canh
Tháng Giêng
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
âm Cấn dương Chấn
âm Trung dương Khôn
âm Khảm dương Khảm
âm Ly dương Ly
âm Cấn dương Cấn
âm Đoài dương Đoài
âm Càn dương Càn
âm Trung dương Trung
âm Khảm dương Đoài
âm Ly dương Càn
âm Cấn dương Trung
âm Đoài dương Tốn


Năm Tân
Tháng Giêng
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
âm Trung dương Đoài
âm Khảm dương Cấn
âm Ly dương Trung
âm Cấn dương Tốn
âm Đoài dương Chấn
âm Càn dương Khôn
âm Trung dương Khảm
âm Tốn dương Ly
âm Ly dương Trung
âm Cấn dương Khảm
âm Đoài dương Ly
âm Cấn dương Càn


Năm Nhâm
Tháng Giêng
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
âm Khảm dương Cấn
âm Ly dương Đoài
âm Cấn dương Càn
âm Đoài dương Trung
âm Cấn dương Tốn
âm Trung dương Chấn
âm Tốn dương Khôn
âm Chấn dương Khảm
âm Cấn dương Cấn
âm Đoài dương Trung
âm Cấn dương Khảm
âm Trung dương Ly


Năm Quý
Tháng Giêng
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
âm Cấn dương Khảm
âm Đoài dương Ly
âm Cấn dương Càn
âm Trung dương Đoài
âm Tốn dương Cấn
âm Chấn dương Trung
âm Khôn dương Tốn
âm Khảm dương Chấn
âm Cấn dương Cấn
âm Trung dương Đoài
âm Khảm dương Cấn
âm Ly dương Trung

"Tuyển trạch tông kính" nói rằng: Tuế Lộc Mã Quí nhân, sơn phương đều tốt, tại trong Giáp này là có lực, Giáp ngoại là thứ. Lại nói rằng: Trước lấy "ngũ hổ độn" tìm tuế quí gắn với can chi nào, thứ đến đem Nguyệt kiến nhập cung Trung, thuận tìm tuế quí tại cung nào, tức là đem để luận cát. Như năm Ất sửu, tháng sáu kiến Quí mùi, tu (sửa chữa ND) hai sơn phương Càn Khảm, trước lấy "ngũ hổ độn" năm nay, khởi Mậu dần thuận tìm, Giáp thân là chân dương Quý, Mậu tý là chân âm Quý, thứ đến lấy Quí mùi Nguyệt kiến nhập Trung cung thuận hành, dương Quý Giáp thân đến Càn, âm Quý Mậu tý đến Khảm. Tu tạo hai sơn phương đều hung. Ngoài ra phỏng theo như thế. Lại nói rằng: Quý nhân với Lộc Mã chọn dùng không giống nhau. Cốt yếu ở chỗ phân biện để xét rõ âm dương, dương Quý nhân dùng sau Đông chí mới có lực, phi tại dương cung[1] đặc biệt có lực. Âm Quý nhân sau Hạ chí dùng mới có lực, phi tại âm cung[2] đặc biệt có lực.

Xét: Quý nhân Lộc Mã đều là cát thần trong năm, nay "Thông thư" có phi thiên Lộc Mã mà không có phi thiên Quý nhân, thật là thiếu sót sơ lược quá. Vì vậy dùng "Tông kính" để bù vào.

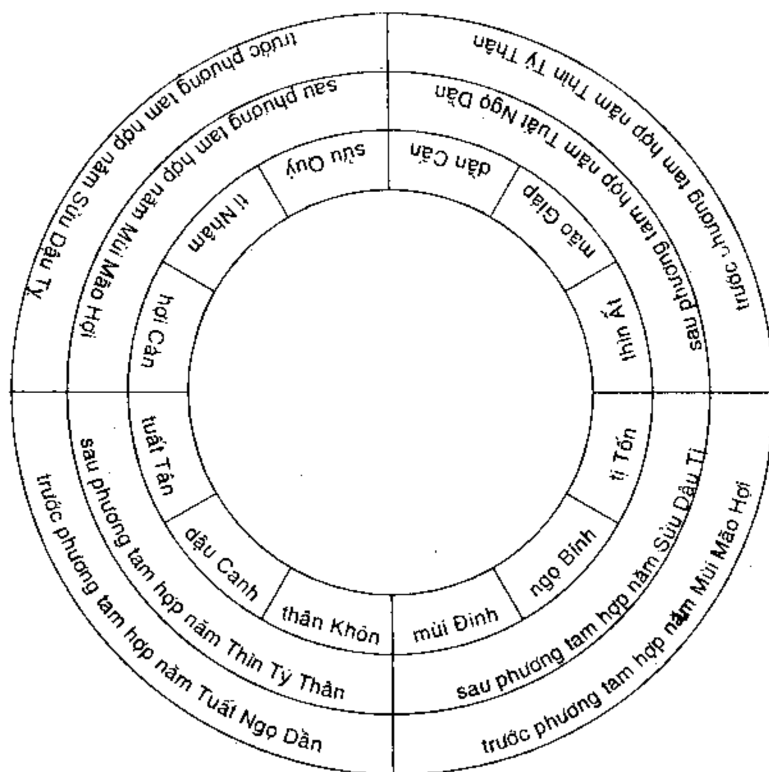
THÍCH Ý

Phi cung Quý nhân là cát thần trong năm. Phép suy tìm với phi thiên Lộc Mã đại thể tương tự. Tức trước tiên lấy "ngũ hổ độn" tìm ra can chi của tuế quí năm nay. Thứ đến lấy Nguyệt kiến nhập cung Trung thuận đẩy tới, xem tuế Quí tại cung nào, phương đó đúng là cát phương. Nhưng phi thiên Quý nhân với Lộc Mã trên chỗ chọn dùng không giống nhau. Tức là Quý nhân có phân biệt âm dương. Dương Quý nhân dùng sau Đông chí tương đối tốt, phi tại dương cung nó đặc biệt có lực. Âm Quý nhân thì tại sau Hạ chí dùng mới tương đối tốt, phi tại âm cung nó đặc biệt có lực.

[1] Dương cung: Cửu cung lấy: 1 Khảm, 3 Chấn, 5 Trung, 7 Đoài, 9 Ly thuộc dương

[2] Âm cung: Ấy là 4 cung: 2 Khôn, 4 Tốn, 6 Càn, 8 Cấn

THÔNG THIÊN KHIẾU



"Thông thư" nói rằng: Thông thiên khiếu chính là Dương cứu bần[1] chân quyết. Hễ tu tạo, mai táng, khai sơn lập hướng, tu phương[2], nếu gặp cát tinh trực ở đó, không hỏi là Thái tuế, tam sát, Quan phù Đại tướng quân cùng chư hung sát, những sao ấy đều có thể đè được. Phép này chỉ dùng bát can tứ duy suy cầu năm tháng ngày giờ chỗ cát tinh đến, tu sửa đại cát. Lệ này thì dùng song sơn ngũ hành, mỗi cái đều theo Trường sinh tam hợp của năm nay, khởi Nghênh tài, Tiến bảo, Khố châu, thuận hành, ba vị trí, chỗ đối xung ba vị trí đó là Đại cát, Tiến điền, Thanh long, cộng là mười hai cát sơn[3], lợi dụng tam hợp của năm nay tới chỗ tháng, ngày, giờ đối xung.

Theo "Thông thư" nói, Thông thiên khiếu chỉ dùng bát can tứ duy, mà lệ này lại dùng song sơn kiêm mười hai chi, tuy có chỗ khác, chỗ giống nhau mà ở lý thì vô hại, đến chỗ theo Trường sinh tam hợp của tuế khởi Nghênh tài, Tiến bảo, Khố châu ba vị, gộp lại dùng đối cung thì Đại cát, Tiến điền, Thanh long ba sao là cát. Đại để tam hợp bản phương là vị trí đại sát, đối phương là vị trí tam sát, Trường sinh tiến ba vị trí thì là sau phương tam hợp, chỗ đối cung thì là tam hợp tiền phương, không phạm đại sát, tam sát, chư hung.

Như năm Thân Tý Thìn, đại sát tại Tý, tam sát tại Tị Ngọ Mùi lệ theo tam hợp Trường sinh khởi lệ thì Nghênh tài tại Khôn Thân, Tiến bảo tại Canh Dậu, Khố châu tại Tân Tuất, đối cung với nó Cấn Dần là Đại cát, Giáp Mão là Tiến điền, Ất Thìn là Thanh long, tự không phạm Đại sát, Tam sát, tọa sát, hướng sát chư hung là vậy. Dùng tháng ngày giờ tam hợp năm nay, tháng ngày giờ đều không

---

[1] Dương cứu bần tức là Dương quân Tùng, tự là Thúc Mậu, hiệu là Cứu bần tiên sinh, là quốc sư, triều Đường Hy Tông, đem thuật địa lý làm ở đời, có sách "Nghi long kinh", "Hám long kinh" và các sách khác.

[2] Khai sơn lập hướng tu phương. Hễ thay cũ đổi mới làm ra để ở, lệ nếu kiến tạo nhà, đều gọi là khai sơn lập hướng; vốn đã có chỗ ở mà sau tu tạo gọi là tu phương

[3] 12 cát sơn: theo phép song sơn Nghênh tài, Tiến bảo, Khố châu, Đại cát, Tiến điền, Thanh long, mỗi cái chiếm 2 sơn, cộng là 24 sơn.

phạm tam sát chư hung vậy. Như vậy duy chỉ có các năm Tý Ngọ Mão Dậu là như vậy, các năm khác không thể nhất loạt luận như thế. Như năm Thân, Thái tuế tại Thân, lẽ nào có thể lấy Nghênh tài là cát ư? Năm Thìn, Thái tuế tại Thìn, lẽ nào có thể lấy Thanh long là cát sao? Ấy là thuyết về chỗ có thể đè ép Thái tuế, đã không thể là chỗ cốt yếu, lại thuyết là tự không phạm tam sát thì có thể đè ép được tam sát, càng thuộc hữu danh vô thực. Như thế "Tông Kính" sở dĩ chửi bới nó cũng không đủ bằng cứ. Nhưng gộp với "Tẩu mã lục Nhâm" đã truyền từ lâu, thế tục gọi là Khiếu Mã mà cũng không hại ở lý, vì thế còn tồn lại. Duy các tên Nghênh tài, Tiến bảo, Khố châu rất không thuần nhã. Nay nói về chất của tên thì tam hợp tiền phương, tam hợp hậu phương, hầu như lệ minh nghĩa chính Bản của phường bản[1] lại lấy tam hợp bản phương là Đại chân lao, Tiểu huyện ngục, Tiểu trùng tang, đối phương là Tiểu hỏa huyết, Đại hỏa huyết, Đại trùng tang, khiến mười hai cung mỗi cung đều có tên riêng, đặc biệt là tục ghét một cách vô lý. Đài bản[2] không chép, đại để xóa bỏ đi.

THÍCH Ý

Thông thiên thiếu là một vị cát thần, rất có lực lượng, rất nên khai sơn lập hướng tu phương. Theo phép của Thông thiên khiếu chỉ dùng bát can, tứ duy để tìm năm tháng ngày giờ, cùng với cát tinh cùng đến chỗ đó, tu sửa đại cát. Mà lệ đó thì dùng song sơn ngũ hành, đều theo Trường sinh tam hợp năm nay khởi Nghênh tài, Tiến bảo, Khố châu, thuận hành ba vị trí, chỗ đối xung với ba vị trí ấy là Đại cát, Tiến điền, Thanh long. Giờ ấy, chỗ tam hợp của năm nay và chỗ tháng ngày giờ đối xung với nó, đại cát. Bởi vì tam hợp bản phương là chỗ đại sát, đối xung với nó là chỗ của tam sát. Trước Trường sinh ba vị trí là tam hợp hậu phương, đối cung với nó là tam

[1] Phường bản: sách "Thông thư" của dân gian khắc in

[2] Đài bản: là sách "Thông thư" của các phủ quan khắc in

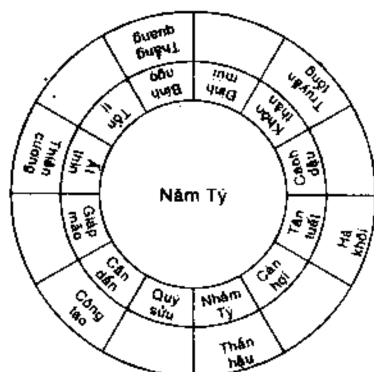
hợp tiền phương, không phạm đại sát, tam sát cùng chư hung, cho nên cát tường. Nhưng chỉ có Tý Ngọ Mão Dậu là như thế, còn các năm khác thì không như thế. Ở trong "Thông thư" chỗ nói về Thông thiên khiếu có thể ép Thái tuế, tam sát, thực không đủ bằng cứ. Chỉ là nhân vì đã lưu truyền từ lâu, vì vậy vẫn còn tồn lại thuyết này. Lại bởi vì các tên Nghênh tài, Tiến bảo rất không thuần nhã, lại thêm tên gọi là tam hợp tiền phương, tam hợp hậu phương, để làm sáng tỏ nghĩa lệ.

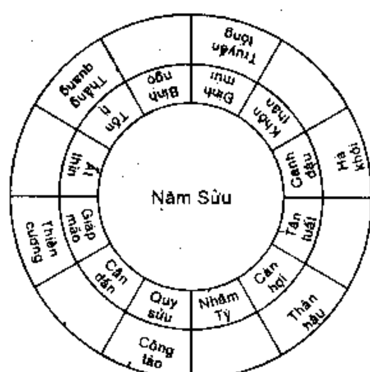
GỢI Ý

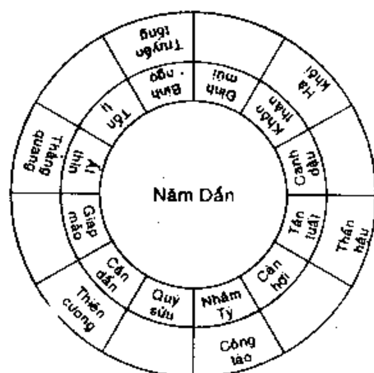
Thông thiên khiếu bởi không phạm đại sát, tam sát, chư hung, cho nên cát tường. Nhưng nếu thuyết rằng nó có thể trấn yểm Thái tuế, chư thần, tự nhiên là lời nói quá sự thực. Đến chỗ các tên Nghênh tài, Tiến bảo thì là tục sĩ nắm được tâm lý của lão bách tính mộng tưởng chiêu tài, tiến bảo phát tài rất mực, giàu có mà sắp xếp bày đặt ra, tuy nhiên thô tục mà vẫn mười phần hấp dẫn người.

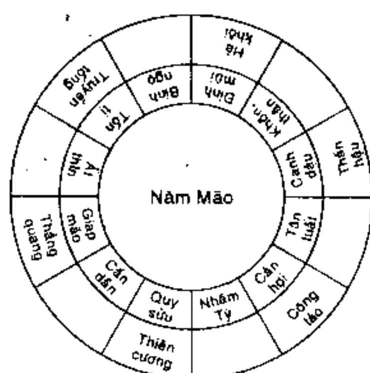
Phi thiên Lộc, phi thiên Mã, phi thiên Quý nhân, Thông thiên khiếu đều là phương vị cát thần cho việc tu tạo âm dương trạch.

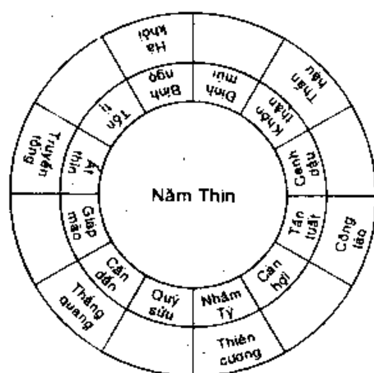
TẨU MÃ LỤC NHÂM

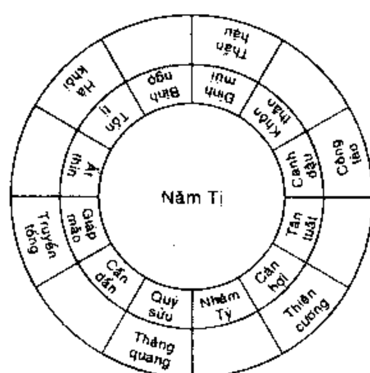


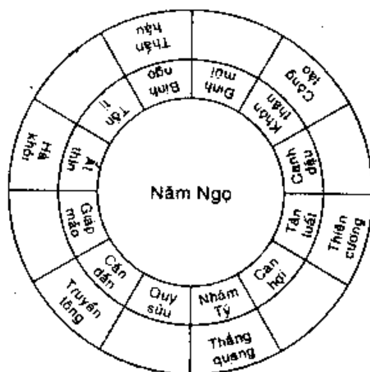


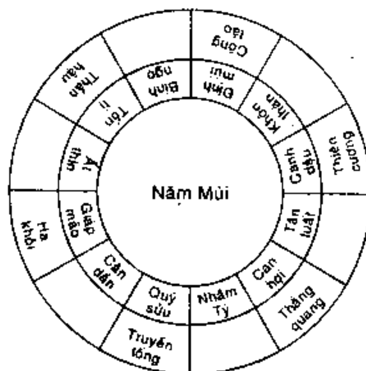


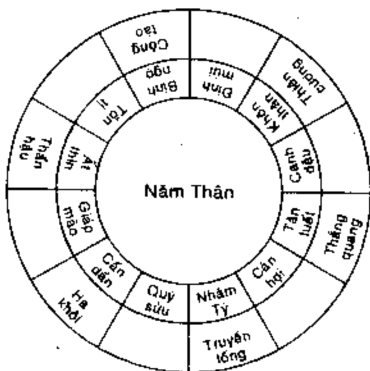


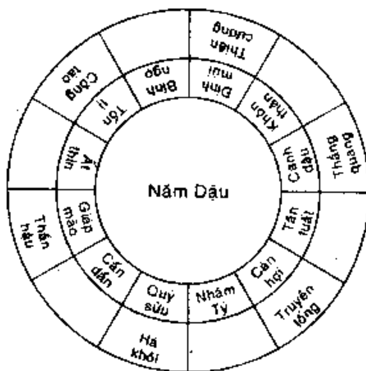


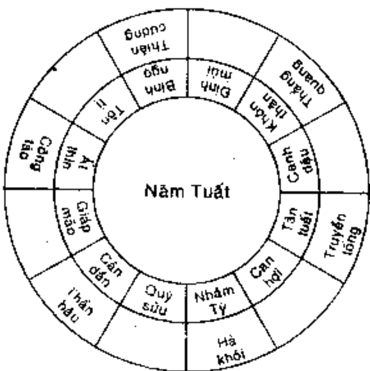


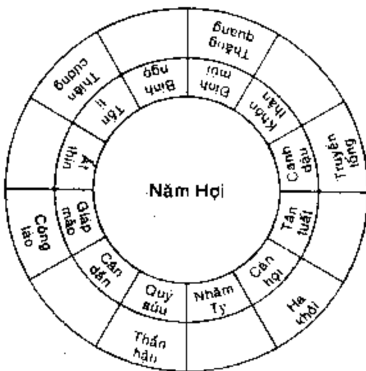

Năm Ngọ
Bính ngọ
Đinh mùi
Khôn thân
Canh dậu
Tân tuất
Càn hợi
Nhâm Tý
Quý sửu
Cấn dần
Giáp mão
Ất thìn
Tốn tị
Thần hậu
Công tào
Thiên cương
Thắng quang
Truyền tống
Hà khôi


Năm Mùi
Bính ngọ
Đinh mùi
Khôn thân
Canh dậu
Tân tuất
Càn hợi
Nhâm Tý
Quý sửu
Cấn dần
Giáp mão
Ất thìn
Tốn tị
Công tào
Thiên cương
Thắng quang
Truyền tống
Hà khôi
Thần hậu


Năm Thân
Bính ngọ
Đinh mùi
Khôn thân
Canh dậu
Tân tuất
Càn hợi
Nhâm Tý
Quý sửu
Cấn dần
Giáp mão
Ất thìn
Tốn tị
Công tào
Thiên cương
Thắng quang
Truyền tống
Hà khôi
Thần hậu


Năm Dậu
Bính ngọ
Đinh mùi
Khôn thân
Canh dậu
Tân tuất
Càn hợi
Nhâm Tý
Quý sửu
Cấn dần
Giáp mão
Ất thìn
Tốn tị
Thiên cương
Thắng quang
Truyền tống
Hà khôi
Thần hậu
Công tào


Năm Tuất
Bính ngọ
Đinh mùi
Khôn thân
Canh dậu
Tân tuất
Càn hợi
Nhâm Tý
Quý sửu
Cấn dần
Giáp mão
Ất thìn
Tốn tị
Thiên cương
Thắng quang
Truyền tống
Hà khôi
Thần hậu
Công tào


Năm Hợi
Bính ngọ
Đinh mùi
Khôn thân
Canh dậu
Tân tuất
Càn hợi
Nhâm Tý
Quý sửu
Cấn dần
Giáp mão
Ất thìn
Tốn tị
Thắng quang
Truyền tống
Hà khôi
Thần hậu
Công tào
Thiên cương

"Thông thư" nói rằng: Lục Nhâm Thiên cương năm, tháng. Lệ dùng Thiên cương đứng đầu, thuận hành mười hai chi. Đem Thiên cương phối với Thìn, Thái ất phối Tị, Thắng quang phối Ngọ, Tiểu cát phối Mùi, Truyền tống phối Thân, Tòng khôi phối Dậu, Hà khôi phối Tuất, Đăng minh phối Hợi, Thần hậu phối Tý, Đại cát phối Sửu, Công tào phối Dần, Thái xung phối Mão. Dùng sáu vị trí Thần hậu Tý, Thắng quang Ngọ, Công tào Dần, Truyền tống Thân, Thiên cương Thìn, Hà khôi Tuất là cát, dùng tam hợp của tháng ngày giờ. Dương cứu bần, tạo táng thì dùng sơn đầu cát tinh, tu phương dùng phương đạo cát tinh. Như bắt tay tu hung phương theo cát phương chủ mười hai năm thì điền tài đại vượng.

Lấy Thần hậu, Đại cát, Công tào, Thắng quang, Truyền tống, Đăng minh theo mười hai chi phối với nhau là cát; Thái xung Thiên cương, Thái ất, Tòng khôi, Hà khôi là hung. Nay không dùng Đại cát, Tiểu cát, Đăng minh mà dùng Thiên cương, Hà khôi. Đại để lấy Tý Dần Thìn Ngọ Thân Tuất sáu thời dương là cát. Chỗ khởi lệ bảo rằng năm Tý là Thiên cương gia Thìn, mỗi năm thoái đi một vị. Đại để thời cổ có thuyết Tuế Yếm. Năm Tý hợp vào Tý là phục ngâm, thì Thiên cương tất tại Thìn vậy. Yếm nghịch hành vì thế Thiên cương mỗi năm thoái một vị, nghĩa này với Hoàng Hác hai đạo phảng phất giống nhau, không có thâm ý. Đại để phương nào trùng cát thần thì cát, không có cát thần thì không thể là phúc. Cho nên "Tòng Kính" các sách nói nó thậm tệ mà không đủ bằng cứ. Như thế tương truyền đã lâu, thuyết này cũng không hại lý, vì thế còn tồn lại.

THÍCH Ý

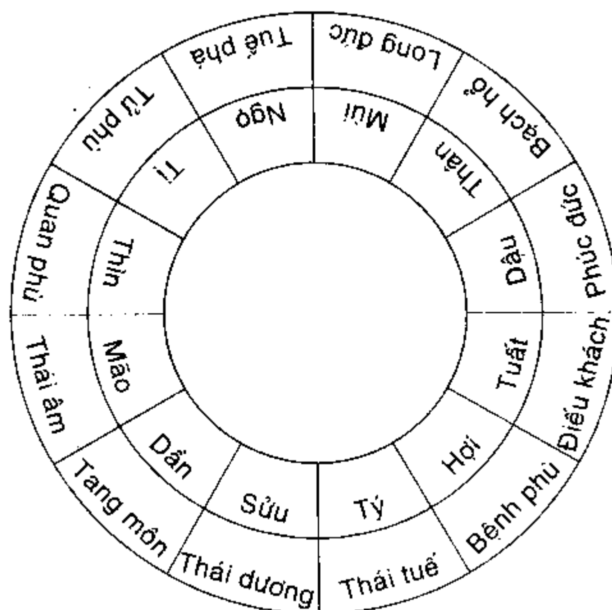
Tấm mã Lục Nhâm là một vị trí phương vị của cát thần. Nó dùng mười hai thần tướng là: Thần hậu, Thắng quang, Công tào, Truyền tống, Thiên cương, Hà khôi là cát, dùng tháng ngày giờ tam hợp với nó. Đại lược là sáu thần ấy phân vào ở trên của sáu dương thời Tý Dần Thìn Ngọ Thân Tuất, vì vậy lấy là cát. Khởi lệ của nó

là năm Tý lấy Thiên cương gia vào trên Thìn, như thế sau mỗi năm thoái đi một vị. Nhưng phương đó cần trùng điệp cát thần mới cát, không có cát thần thì không thể đạt tới phúc được. Cho nên "Tuyển trạch Tông Kính" các sách là nó không đủ bằng cứ.

GỢI Ý

Thiên cương cùng với mười hai thần tướng khác, hoặc theo Thần hậu, Đại cát, Công tào, Thắng quang, Tiểu cát, Truyền tống, Đăng minh, bảy thần là cát, hoặc lấy Thần hậu, Thắng quang, Công tào, Truyền tống, Thiên cương Hà khôi, sáu thần là tường. Có thể thấy cát với hung của trạch cát thần sát, tóm lại không nhất định. Vì thế chỗ bảo rằng nghi, kị ở đó tự nhiên bất chấp phải câu nệ. Mà đã như thế còn bảo là phương Tấu mã lục Nhâm cần có cát trùng điệp mới cát, thì việc suy luận tạo táng về phương ấy suy vậy chỉ là sự vẽ vời cho thêm chuyện.

TỨ LỢI TAM NGUYÊN
Đồ hình lấy Tý Ngọ khởi lệ



"Tuyển trạch Tông Kính" nói rằng: Lý đỉnh Phong Tứ lợi tam nguyên 1 Thái tuế 2 Thái dương 3 Tang môn 4 Thái âm 5 Quan phù 6 Tử phù 7 Tuế phá 8 Long đức 9 Bạch hổ 10 Phúc đức 11 Điếu khách 12 Bệnh phù. Thái dương, Thái âm, Long đức, Phúc đức là cát, các phương khác là hung.

Xét: Nghĩa của tam nguyên, không rõ, mà Tứ lợi phương thì

chép ở "Thông thư niên biểu", tám hung phương đều chép ở "Thời hiến thư". Nay đem các nghĩa suy ra: Thái tuế, Tuế phá: không dám phạm. Tang môn, Điếu khách thì hợp chầu Tuế phá[1], do xung Thái tuế. Quan phù, Bạch hổ thì ba phương điếu chiếu Thái tuế[2]. Bệnh phù, cựu Thái tuế vậy; Tử phù cựu Tuế phá vậy. Duy Thái dương ở trước Thái tuế, mới lên chưa ngừng, Long đức ở trước Tuế phá, yên định là cát không lo lắng, giới hạn Thái âm, Phúc đức trong khoảng giữa Thái tuế, Tuế phá, không xung không chiếu, nó là cát vốn nên như vậy. Như thế chính là theo Thái tuế khởi lệ, giống như Nhật có Kiến Trừ, vì thế "Tông Kính" lại có thuyết đem Tứ lợi phối với Kiến Trừ. Nếu đem tam hợp mà luận thì Thái dương năm Thìn Tuất Sửu Mùi, lại là Kiếp sát, Phúc đức năm Dần Thân Tị Hợi cũng là Kiếp sát, Thái âm lại là Thiên quan phù, Long đức năm Tý Ngọ Mão Dậu lại là Tuế sát, không thể nói là cát vậy. Vì thế cần kiêm xem các thần, không thể chấp nhận mà định vậy.

THÍCH Ý

Nghĩa của Tam nguyên không được rõ. Tứ lợi thì chỉ Thái tuế Thái dương, Tang môn... trong mười hai thần chỉ có bốn thần là Thái dương, Thái âm, Long đức, Phúc đức. Bởi thế bốn thần, Thái dương tại trước Thái tuế, đang lên, chưa dừng; Long đức tại trước Tuế phá yên định là cát, không lo lắng; giới hạn Thái âm, phúc đức ở chỗ khoảng giữa Thái tuế với Tuế phá, không xung, không chiếu, cho nên cát tường. Ngoài ra các chỗ khác, mọi thần đều hung. Nhưng suy ra phương Tứ lợi vẫn cần xem xét các chư thần khác ở mỗi năm, không thể chấp nhất mà định.

---

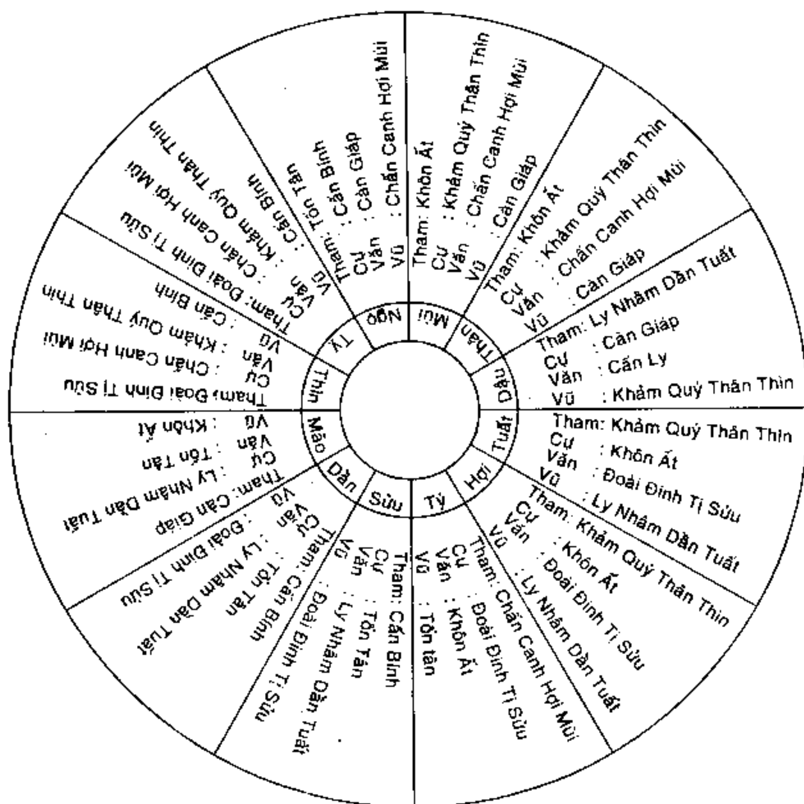
[1] Tang môn Điếu khách hợp chầu Tuế phá: Chỗ cho biết là Tang môn Điếu khách với Tuế phá cấu thành tam hợp cục

[2] Quan phù Bạch hổ 3 phương điếu chiếu Thái tuế: Quan phù Bạch hổ với Thái tuế là tam hợp cục

GỢI Ý

Danh mục trạch cát thần sát rất nhiều, cát hung thường mâu thuẫn với nhau, vì thế cần tổng hợp xem xét, tiến hành khảo sát tổng thể, quyết không có thể thiên chấp một phía.

CAI SƠN HOÀNG ĐẠO



Cai sơn hoàng đạo khởi ở Thanh nang cửu diệu[1], lấy chi của năm nay đối cung với quẻ là bản cung. Dùng "tiểu du niên biến quái pháp" Tham lang là Hoàng la, Cự môn là Thiên hoàng, Văn khúc là Tử đàn Vũ khúc là Địa hoàng.

[1] Thanh nang cửu diệu: Thanh nang tương xứng với thời đại địa thuật. Cửu diệu là: Tham lang, Cự môn, Lộc tồn, Văn khúc, Vũ khúc, Phá quân, Tả phù, Hữu bật, Liêm trinh 9 sao

Như năm Tý thuộc Khảm, đối cung là Ly, tức là lấy Ly là bản cung Tham lang tại Chấn, Cự môn tại Đoài, Văn khúc tại Khôn, Vũ khúc tại Tốn. Lại dựa vào phép "cửu diệu" tam hợp nạp giáp. Cảnh Hợi Mùi gồm vào thuộc ở Chấn, Đinh Tị Sửu gộp vào thuộc ở Đoài, Ất nạp ở Khôn, Tân nạp ở Tốn, ấy là như vậy. Các năm khác phỏng theo như thế (phép xem ở Cội nguồn).

"Thông thư" nói rằng: Phương này khai sơn lập hướng, sửa doanh trại định cát. Khởi lệ thì chỉ dùng bát quái, không dùng nạp giáp tam hợp.

Nay theo Thanh nang cửu diệu, lấy Tham, Cự, Vũ, Phụ là cát, như thế không dùng Phụ bật mà dùng Văn khuc, nghĩa này chưa rõ. Như vậy Phá quân là Phù thiên Không vong, Liêm trinh là Độc hỏa, trải qua từ "Thông thư" tránh kị dùng đã từ lâu. Đã lấy Bỉ là hung, thì lấy Thử là cát, nên như vậy. Duy Hoàng la, các tên, ích lợi không thể hiểu rõ. Nay theo "Khởi lệ" vẫn dùng tên gốc, hầu như nói là không để mất nghĩa gốc.

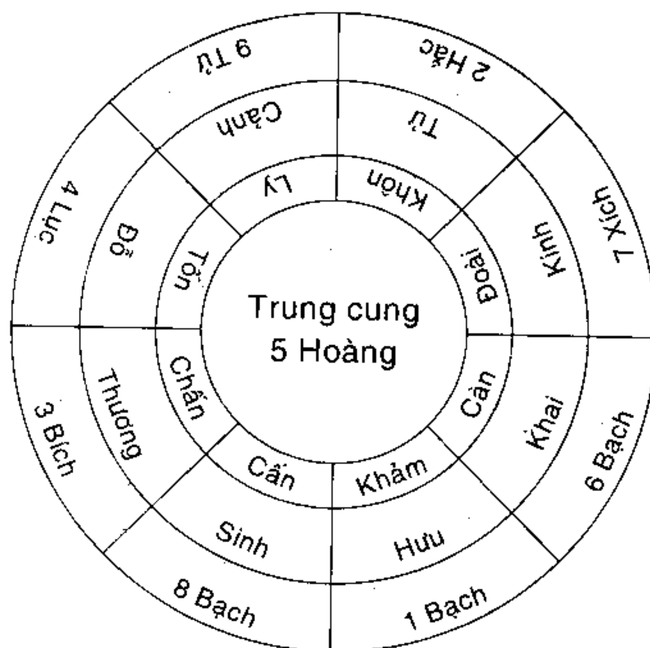
THÍCH Ý

Cai sơn hoàng đạo khởi ở Thanh nang cửu diệu, lấy trong đó Tham lang, Cự môn, Văn khúc, Vũ khúc là cát, gộp lại chia riêng ra gọi là Hoàng la, Thiên la, Tử đàn, Địa hoàng. Lấy chi của năm nay đối cung với quẻ là bản cung, dùng phép "tiểu du niên biến quái" để sắp bày ra. Như năm Tý thuộc Khảm, đối cung là Ly, tức quẻ Ly là bản cung. Dựa vào thứ tự của cửu diệu, được Tham lang tại Chấn, Cự môn tại Đoài, Văn khúc tại Khôn, Vũ khúc tại Tốn, lại dựa vào phép nạp giáp tam hợp, theo chỗ can chi thuộc các quái chia ra chú ở dưới. Theo qui tắc bình thường, Thanh nang cửu diệu lấy Tham Cự Vũ Phụ là cát. Cai sơn hoàng đạo đã không dùng Phụ Bật mà dùng Văn Khúc, nghĩa này không rõ.

GỢI Ý

Trạch cát thần sát nguồn gốc phức tạp, nghĩa lệ mỗi cái mỗi khác, đã tạo thành rất nhiều mâu thuẫn cho thuật trạch cát cũng làm cho việc nghiên cứu của người đời sau gặp rất nhiều khó khăn. Nhưng cần làm sáng tỏ đúng thực chất của thuật trạch cát thì tất cần minh xác ở nghĩa lệ của nó. Đó đúng là một hạng công tác mười phần gian tân.

TAM NGUYÊN CỬU TINH



"Hoàng đế độn Giáp kinh" nói rằng: Tam nguyên[1] khởi ở cửu cung Lấy Hưu môn là nhất Bạch; Tử môn là nhị Hắc, Thương môn là tam Bích, Đỗ môn là tứ Lục, Trung cung là ngũ Hoàng, Khai môn là lục Bạch, Kinh môn là thất Xích, Sinh môn là bát Bạch, Cảnh môn là cửu Tử.

[1] Tam nguyên: lấy 60 Giáp tý là 1 nguyên. Giáp tý thứ nhất là thượng nguyên, tiếp là trung nguyên, lại tiếp nữa là hạ nguyên. Tam nguyên là 1 chu kỳ. Đã biết đúng là thượng nguyên năm Giáp tý đầu tiên dựa vào thuyết Đế Nghiêu nguyên chép.

"Thông thư" nói: Cửu cung, thần qui vác văn ở lưng. Vua Vũ nhân đó bày ra cửu trù[2] tức là Lạc thư: đội 9, xéo 1, trái 3 phải 7, 2 - 4 là vai 6 - 8 là chân, số 5 ở giữa, ngang dọc cộng dồn đều thành đúng 15 vậy.

Hà đồ thì thiên 1, địa 2, thiên 3, địa 4, thiên 5, địa 6, thiên 7, địa 8, thiên 9, địa 10.

Mà tiên nho có thuyết trừ 10 dùng 9. Chỗ bảo rằng Hà đồ Lạc thư làm kinh vĩ cho nhau. Đông Hán, Trương Hoành biến cửu chương làm cửu cung, đi theo 1 Bạch, 2 Hắc, 3 Bích, 4 Lục, 5 Hoàng, 6 Bạch, 7 Xích, 8 Bạch, 9 Tử, chia ra tam nguyên, lục Giáp, lấy số làm phương, mà 1 Bạch cư Khảm, 2 Hắc cư Khôn, 3 Bích cư Chấn, 4 Lục cư Tốn, 5 Hoàng cư Trung, 6 Bạch cư Càn, 7 Xích cư Đoài, 8 Bạch cư Cấn, 9 Tử cư Ly ấy là Cửu cung. Tĩnh thì tuỳ theo phương mà định, động thì dựa số mà đi.

Thể là địa bàn			Dụng là Thiên bàn		
Tốn	Ly	Khôn	Tốn	Trung	Càn
4 Lục	9 Tử	2 Hắc	4	5	6
			Chấn		Đoài
Chấn	Trung	Đoài	3		7
3 Bích	5 Hoàng	7 Xích	Khôn		Cấn
			2		8
Cấn	Khảm	Càn	Khảm		Ly
8 Bạch	1 Bạch	6 Bạch	1		9

[2] Cửu trù: truyền thuyết Đại Vũ sửa sang trị thiên hạ dùng có 9 loại đại pháp.

Tam nguyên niên, Cửu tinh nhập trung cung
Khang Hy năm thứ 23 Giáp tý là thượng nguyên

Thượng nguyên	Trung nguyên	Hạ nguyên	Tam nguyên Thái tuế ở đấy						
1 Bạch	4 Lục	7 Xích	Giáp tý	Quí dậu	Nhâm ngọ	Tân mão	Canh tý	Kỷ dậu	Mậu ngọ
9 Tử	3 Bích	6 bạch	Ất sửu	Giáp tuất	Quí mùi	Nhâm thìn	Tân sửu	Canh tuất	Kỷ mùi
8 Bạch	2 Hắc	5 Hoàng	Bính dần	Ất hợi	Giáp thân	Quí tị	Nhâm dần	Tân hợi	Canh thân
7 Xích	1 Bạch	4 Lục	Đinh mão	Bính tý	Ất dậu	Giáp ngọ	Quý mão	Nhâm tý	Tân dậu
6 Bạch	9 Tử	3 Bính	Mậu thìn	Đinh sửu	Bính tuất	Ất mùi	Giáp thìn	Quí sửu	Nhâm tuất
5 Hoàng	8 Bạch	2 Hắc	Kỷ tị	Mậu dần	Đinh hợi	Bính thân	Ất tị	Giáp dần	Quí hợi
4 Lục	7 Xích	1 Bạch	Canh ngọ	Kỷ mão	Mậu tý	Đinh dậu	Bính ngọ	Ất mão	
3 Bích	6 Bạch	9 Tử	Tân mùi	Canh thìn	Kỷ sửu	Mậu tuất	Đinh mùi	Bính thìn	
2 Hắc	5 Hoàng	8 Bạch	Nhâm thân	Tân tị	Canh dần	Kỷ hợi	Mậu thân	Đinh tị	

"Khảo nguyên" nói rằng: Thượng nguyên Giáp tý Trung cung khởi 1 Bạch, trung nguyên Giáp tý khởi 4 Lục, hạ nguyên Giáp tý khởi 7 Xích Tam nguyên 180 là 1 chu kỳ. Đại để là 180, đem 9 số cửu cung với hoa Giáp sáu mươi đều có thể đo hết. Theo năm nghịch chuyển. Như năm Giáp tý ở Trung cung 1 Bạch, năm Ất sửu ở Trung cung khởi 9 Tử. Mà kỳ thực năm Giáp tý 1 Bạch tại Trung

cung, năm Ất sửu 1 Bạch thì tại Càn 6, vì thế 9 Tử tại Trung cung. Tựa nghịch mà thực thuận vậy. Lấy năm nào chỗ sao trực nhập Trung cung, thuận chia bầy ra 9 cung. Như Khang Hy, năm thứ 23, Giáp tý 1 Bạch nhập Trung cung, 2 Hắc tại Càn, 3 Bích tại Đoài, 4 Lục tại Cấn, 5 Hoàng tại Ly, 6 Bạch tại Khảm, 7 Xích tại Khôn, 8 Bạch tại Chấn, 9 Tử tại Tốn. Ngoài ra phỏng theo như thế.

Tam nguyên tháng, Cửu tinh nhập Trung cung

Tháng	Năm Tý Ngọ Mão Dậu	Năm Thìn Tuất Sửu Mùi	Năm Dần Thân Tị Hợi
Giêng	8 Bạch	5 Hoàng	2 Hắc
Hai	7 Xích	4 Lục	1 Bạch
Ba	6 Bạch	3 Bích	9 Tử
Tư	5 Hoàng	2 Hắc	8 Bạch
Năm	4 Lục	1 Bạch	7 Xích
Sáu	3 Bích	9 Tử	6 Bạch
Bảy	2 Hắc	8 Bạch	5 Hoàng
Tám	1 Bạch	7 Xích	4 Lục
Chín	9 Tử	6 Bạch	3 Bích
Mười	8 Bạch	5 Hoàng	2 Hắc
Một	7 Xích	4 Lục	1 Bạch
Chạp	6 Bạch	3 Bích	9 Tử

"Khảo nguyên" nói rằng: Năm Giáp tý, tháng Giêng 8 Bạch tại Trung cung. Đại để năm trước tháng mười một Giáp tý khởi 1 Bạch, tháng chạp khởi 9 Tử, vì vậy tháng Giêng năm nay khởi 8 Bạch vậy.

Ba năm là một chu kỳ. Đại để ba năm ba mươi sáu tháng, lấy số tháng là 12 với 9 số cung đều có thể đo hết. Vì thế lấy năm Tý Ngọ Mão Dậu là thượng nguyên tháng Giêng khởi 8 Bạch. Năm Thìn Tuất Sửu Mùi là trung nguyên, tháng Giêng khởi 5 Hoàng. Năm Dần Thân Tị Hợi là hạ nguyên tháng Giêng khởi 2 Hắc. Theo tháng nghịch chuyển, cũng lấy sao trực tháng đó nhập Trung cung, thuận

sắp bầy ra cửu cung, giống với cửu tinh năm.

Theo phép "độn Giáp", ngày Đông chí thượng nguyên Giáp tý khởi 1 Khảm, Ất sửu 2 Khôn, Bính dần 3 Chấn, Đinh mão 4 Tốn, Mậu thìn 5 Trung, Kỷ tị 6 Càn, Canh ngọ 7 Đoài, Tân mùi 8 Cấn, Nhâm thân 9 Tử Quý hợi lại quay lại 1 Khảm. Lấy thứ tự theo thuận số. Giáp tuất 2 Khôn Giáp thân 3 Chấn, Giáp ngọ 4 Tốn, Giáp thìn 5 Trung, Giáp dần 6 Càn. Đến trung nguyên Giáp tý khởi 7 Đoài, hạ nguyên thì Giáp tý khởi 4 Tốn Kinh qua 6 Giáp lại quay về thượng nguyên, Giáp tý lại khởi 1 Khảm Cứ thế thuận hành 9 cung.

Phép của Cửu tinh, thượng nguyên Giáp tý 1 Bạch nhập Trung cung, Ất sửu 9 Tử, Bính dần 8 Bạch, Đinh mão 7 Xích, Mậu thìn 6 Bạch, Kỷ tị 5 Hoàng, Canh ngọ 4 Lục, Tân mùi 3 Bích, Nhâm thân 2 Hắc, Quí dậu trở lại 1 Bạch. Thứ tự lấy theo nghịch số. Giáp tuất 9 Tử, Giáp thân 8 Bạch, Giáp ngọ 7 Xích, Giáp thìn 6 Bạch, Giáp dần 5 Hoàng.

Trung nguyên Giáp tý 4 Lục

Hạ nguyên Giáp tý 7 Xích

Kinh qua 6 Giáp quay lại là thượng nguyên Giáp tý, lại 1 Bạch nhập Trung cung. Cứ thế nghịch hành 9 cung.

Thực ra Cửu tinh cũng liên quan với thuận hành, tinh thuận hành mà tiến, thì tinh nhập Trung cung mà sau tự nghịch chuyển.

Phép của tu tạo lấy tinh nhập Trung cung làm chủ, mà thuận sắp bầy ở 8 cung. Vì vậy từ thượng nguyên Giáp tý khởi 1 Bạch, nghịch hành mà được tinh nhập Trung cung năm đó. Kỳ thực cửu tinh đều thuận hành Thuyết của "Khảo nguyên" đúng vậy.

Đến Cửu tinh tháng, lấy năm Tý Ngọ Mão Dậu là thượng nguyên, năm Thìn Tuất Sửu Mùi là trung nguyên, năm Dần Thân Tị Hợi là hạ nguyên, thì lệ này cũng là vậy. Phép này cũng đơn giản rõ ràng mà nghĩa này thì không hợp. Đại để một chu kỳ hoa giáp đúng là một nguyên, chu kỳ tam nguyên đã xong mới quay lại là thượng nguyên. Nay thượng nguyên Giáp tý năm, tháng mười một năm

trước Giáp tý 1 Bạch nhập Trung cung, tháng chạp Ất sửu 9 Tử nhập Trung cung, tháng Giêng Bính dần 8 Bạch nhập Trung cung, vốn đã vậy. Mà đến năm sau Ất sửu, lại năm sau Bính dần thì đều kinh qua mười hai tháng không được là một nguyên. Lại đến năm sau Đinh mão, cộng kinh qua ba mươi sáu tháng, tháng Giêng năm đó là Nhâm dần, hoa giáp chưa đủ một chu kỳ, còn không được một nguyên, càng không quay về được là thượng nguyên. Nay theo năm Giáp tý, tháng giêng Bính dần 8 Bạch nhập Trung cung là thượng nguyên, lấy thứ tự theo nghịch số, năm Ất sửu, tháng Giêng Mậu dần 5 Hoàng, năm Bính dần, tháng Giêng Canh dần 2 Hắc, năm Đinh mão, tháng Giêng Nhâm dần 8 Bạch, năm Mậu thìn, tháng Giêng Giáp dần 5 Hoàng, đến năm Kỷ tị, tháng Giêng quay lại Bính dần, Trung cung chính là được 2 Hắc, đấy là trung nguyên. Năm Giáp tuất, tháng Giêng quay lại là Bính dần, Trung cung chính được 5 hoàng, đấy là hạ nguyên. Đến năm Kỷ mão, tháng Giêng Bính dần Trung cung lại được 8 Bạch quay lại là thượng nguyên. Như thế thì cùng với "Kỳ môn độn Giáp" đã là phù đầu[1] Tý Ngọ Mão Dậu là thượng nguyên, Dần Thân Tị Hợi là trung nguyên, Thìn Tuất Sửu Mùi là hạ nguyên, nghĩa như thế mới hợp. Mà lệ này không như lấy ba năm là một chu kỳ để điều khiển. Vì vậy phép của Cửu tinh tháng nhập Trung cung, chính là dùng ba năm một chu kỳ, không dùng tên là tam nguyên mà rõ ràng nghĩa nó như thế. Hầu như nói về nghĩa lệ được cả hai.

THÍCH Ý

Tam nguyên do Cửu cung sắp bày ra mà lại. Cửu tinh, tức là: 1 Bạch, 2 Hắc, 3 Bích, 4 Lục, 5 Hoàng, 6 Bạch, 7 Xích, 8 Bạch, 9 Tử. Bọn chúng ở trong 9 cung địa bàn theo thứ tự cùng với 8 cửa: Hưu, Tử, Thương, Đỗ, Trung, Khai, Kinh, Sinh, Cảnh đồng cung.

[1] Phù đầu: Kỳ môn độn Giáp đã hoạch định tiêu chí chia ra thượng trung hạ nguyên, bảo rằng là phù đầu. Quyết này nói rằng can Giáp Kỷ gia Tý Ngọ Mão Dậu là thượng nguyên. Can Giáp Kỷ gia Dần Thân Tị Hợi là trung nguyên. Can Giáp Kỷ gia Thìn Tuất Sửu Mùi là hạ nguyên.

PHƯƠNG PHÁP SẮP BÀY CỬU TINH CỦA NĂM

Thượng nguyên năm Giáp tý lấy 1 Bạch nhập Trung cung, năm Ất sửu 9 Tử nhập Trung cung, Bính dần 8 Bạch, Đinh mão 7 Xích, Mậu thìn 6 Bạch Kỷ tị 5 Hoàng, Canh ngọ 4 Lục, Tân mùi 3 Bích, Nhâm thân 2 Hắc, Quý dậu quay trở lại là 1 Bạch. Theo thứ tự nghịch số đến Giáp tuất là 9 Tử nhập Trung cung, Giáp thân 8 Bạch, Giáp ngọ 7 Xích, Giáp thìn 6 Bạch Giáp dần 5 Hoàng, thượng nguyên lục Giáp xong.

Trung nguyên Giáp tý 4 Lục

Hạ nguyên Giáp tý 7 Xích, sau khi kinh qua 6 Giáp lại đến là thượng nguyên Giáp tý, chỉ là 1 Bạch nhập cung Trung.

Đó là phép nghịch hành của Cửu cung. Thực tế trên Cửu tinh đều là thuận hành, chỉ là tinh nhập Trung cung theo thứ tự năm, thoái một vị

PHƯƠNG PHÁP SẮP BÀY CỬU TINH THÁNG

Năm Giáp tý tháng Giêng Trung cung khởi 8 Bạch, bởi vì năm trước tháng mười một là Giáp tý khởi 1 Bạch, tháng chạp. Ất sửu khởi 9 Tử, cho nên năm nay, tháng Giêng Bính dần khởi 8 Bạch. Sao nhập Trung cung theo thứ tự tháng thoái một vị, chính đúng ba năm một chu kỳ. Bởi vì ba năm cộng được ba mươi sáu tháng, là số tháng là 12 cùng với số cung là 9 là bội số chung nhỏ nhất. Như thế tất cả các năm Tý Ngọ Mão Dậu tháng Giêng khởi 8 Bạch từ đó, năm Thìn Tuất Sửu Mùi, tháng Giêng khởi 5 Hoàng, năm Dần Thân Tị Hợi, tháng Giêng khởi 2 Hắc.

Nhưng cần chú ý cái đó tịnh không phải chỗ "Khảo nguyên" nói về tam nguyên. Bởi vì sắp bầy ra Cửu tinh tháng, lấy ba năm là một chu kỳ là tiện lợi, chỉ cần lý giải một chu kỳ hoa Giáp đúng là một nguyên là được.

GỢI Ý

Cửu tinh lấy Tử, Bạch là cát; ba Bạch (1 Bạch, 6 Bạch, 8 Bạch) đặc biệt cát. Suy ra Cửu tinh năm hay Cửu tinh tháng. Đúng là tinh tại Trung cung định cho về sau, dựa theo thứ tự phân bố 8 tinh khác, quan sát chỗ ba Bạch đóng, để định cát phương cho năm nay, tháng này. Cho nên tam nguyên Cửu tinh lại gọi là tam nguyên Tử Bạch.

Suy từ cửu tinh năm, độn Giáp gia có một quyết rất tiện cho việc nhớ lại. Quyết nói rằng: "Thượng nguyên Giáp tý khởi Khảm Bạch, Trung nguyên tứ Lục, hạ thất Xích. Phi: "Bạch lần lượt thứ tự nhập trung cung, cửu tinh thuận số năm đều nghịch".

Suy từ cửu tinh tháng, Độn Giáp gia cũng có 1 quyết: "Mạnh niên tháng Giêng 2 Hắc, trọng niên tháng giêng 8 Bạch, quý niên tháng Giêng 5 Hoàng". Tức là Dần Thân Tị Hợi 4 mạnh niên, tháng Giêng là 2 Hắc nhập cung Trung. Tý Ngọ Mão Dậu 4 trọng niên, tháng giêng là 8 Bạch nhập cung Trung. Thìn Tuất Sửu Mùi 4 quí niên, tháng Giêng là 5 Hoàng nhập cung Trung.

Năm gần đây, chỗ "Thông thư" phát ra, lại có dùng Cửu tinh ngày Đại lược là thượng nguyên, ngày Giáp tý khởi 1 Bạch, cùng với phương pháp sắp bày Cửu tinh năm giống nhau. Đến chỗ pháp thức Kỳ môn ngày của Kỳ môn độn Giáp, thì đó hoàn toàn lại là một hệ thống khác.

BÁT TIẾT TAM KỲ

Đông chí

Năm	Ất kỳ tại	Bính kỳ tại	Đinh kỳ tại	Năm	Ất kỳ tại	Bính kỳ tại	Đinh kỳ tại	Năm	Ất kỳ tại	Bính kỳ tại	Đinh kỳ tại
Tốn 4				Ly 9				Khôn 2			
Đinh Mão	Đoài	Cấn	Ly	Nhâm thân	Chấn	Tốn	Trung	Ất sửu	Ly	Khảm	Khôn
Bính tý	Ly	Khảm	Khôn	Tân tị	Trung	Càn	Đoài	Giáp tuất	Khôn	Khôn	Chấn
Ất dậu	Khôn	Chấn	Tốn	Canh dần	Đoài	Cấn	Ly	Quí mùi	Chấn	Tốn	Trung
Giáp ngọ	Tốn	Tốn	Trung	Kỷ hợi	Ly	Ly	Khảm	Nhâm thìn	Trung	Càn	Đoài
Quí mão	Trung	Đoài	Đoài	Mậu thân	Khảm	Khôn	Chấn	Tân sửu	Đoài	Cấn	Ly
Nhâm tý	Đoài	Cấn	Ly	Đinh tị	Chấn	Tốn	Trung	Canh tuất	Ly	Khảm	Khôn
Tân dậu	Ly	Khảm	Khôn					Kỷ mùi	Khôn	Khôn	Chấn
Chấn 3				Trung 5				Đoài 7			
Bính dần	Cấn	Ly	Khảm	Mậu thìn	Càn	Đoài	Cấn	Canh ngọ	Trung	Càn	Đoài
Ất hợi	Khảm	Khôn	Chấn	Đinh sửu	Cấn	Ly	Khảm	Kỷ mão	Đoài	Đoài	Cấn
Giáp thân	Chấn	Chấn	Tốn	Bính tuất	Khảm	Khôn	Chấn	Mậu tý	Cấn	Ly	Khảm
Quý tị	Tốn	Trung	Càn	Ất mùi	Chấn	Tốn	Trung	Đinh dậu	Khảm	Khôn	Chấn
Nhâm dần	Càn	Đoài	Cấn	Giáp thìn	Trung	Trung	Càn	Bính ngọ	Chấn	Tốn	Trung
Tân hợi	Cấn	Ly	Khảm	Quý sửu	Càn	Đoài	Cấn	Ất mão	Trung	Đoài	Đoài
Canh thân	Khảm	Khôn	Chấn	Nhâm tuất	Cấn	Ly	Khảm				
Cấn 8				Khảm 1				Càn 6			
Tân mùi	Tốn	Trung	Càn	Giáptý	Khảm	Khảm	Khôn	Kỷ tị	Càn	Càn	Đoài
Canh thìn	Càn	Đoài	Cấn	Quý dậu	Khôn	Chấn	Tốn	Mậu dần	Đoài	Cấn	Ly
Kỷ sửu	Cấn	Cấn	Ly	Nhâm ngọ	Tốn	Trung	Càn	Đinh hợi	Ly	Khảm	Khôn
Mậu tuất	Ly	Khảm	Khôn	Tân mão	Càn	Đoài	Cấn	Bính thân	Khôn	Chấn	Tốn
Đinh mùi	Khôn	Chấn	Tốn	Canh tý	Cấn	Ly	Khảm	Ất tị	Tốn	Trung	Càn
Bính thìn	Tốn	Trung	Càn	Kỷ dậu	Khảm	Khảm	Khôn	Giáp dần	Càn	Càn	Đoài
				Mậu ngọ	Khôn	Chấn	Tốn	Quý hợi	Đoài	Cấn	Ly

Lập Xuân

Năm	Ất kỳ tại	Bính kỳ tại	Đinh kỳ tại	Năm	Ất kỳ tại	Bính kỳ tại	Đinh kỳ tại	Năm	Ất kỳ tại	Bính kỳ tại	Đinh kỳ tại
Tốn 4				Ly 9				Khôn 2			
Kỳ ty	Tốn	Tốn	Trung	Ất sửu	Đoài	Cấn	Ly	Đinh mão	Trung	Càn	Đoài
Mậu dần	Trung	Càn	Đoài	Giáp tuất	Ly	Ly	Khảm	Bính tý	Đoài	Cấn	Ly
Đinh hợi	Đoài	Cấn	Ly	Quí mùi	Khảm	Khôn	Chấn	Ất dậu	Ly	Khảm	Khôn
Bính thân	Ly	Khảm	Khôn	Nhâm thìn	Chấn	Tốn	Trung	Giáp ngọ	Khôn	Khôn	Chấn
Ất tị	Khôn	Chấn	Tốn	Tân sửu	Trung	Càn	Đoài	Quý mão	Chấn	Tốn	Trung
Giáp dần	Tốn	Tốn	Trung	Canh tuất	Đoài	Cấn	Ly	Nhâm tý	Trung	Càn	Đoài
Quí hợi	Trung	Càn	Cấn	Kỳ mùi	Ly	Ly	Khảm	Tân dậu	Đoài	Cấn	Ly
Chấn 3				Trung 5				Đoài 7			
Mậu thìn	Tốn	Trung	Càn	Canh ngọ	Chấn	Tốn	Trung	Nhâm thân	Khảm	Khôn	Chấn
Đinh sửu	Càn	Đoài	Cấn	Kỹ mão	Trung	Trung	Càn	Tân tị	Chấn	Tốn	Trung
Bính tuất	Cấn	Ly	Khảm	Mậu tý	Càn	Đoài	Cấn	Canh dần	Trung	Càn	Đoài
Ất mùi	Khảm	Khôn	Chấn	Đinh dậu	Cấn	Ly	Khảm	Kỳ hợi	Đoài	Đoài	Cấn
Giáp thìn	Chấn	Chấn	Tốn	Bính ngọ	Khảm	Khôn	Chấn	Mậu thân	Cấn	Ly	Khảm
Quý sửu	Tốn	Trung	Càn	Ất mão	Chấn	Tốn	Trung	Đinh tị	Khảm	Khôn	Chấn
Nhâm tuất	Càn	Đoài	Cấn								
Cấn 8				Khảm 1				Càn 6			
Giáp tý	Cấn	Cấn	Ly	Bính dần	Càn	Đoài	Cấn	Tân mùi	Khôn	Chấn	Tốn
Quý dậu	Ly	Khảm	Khôn	Ất hợi	Cấn	Ly	Khảm	Canh thìn	Tốn	Trung	Càn
Nhâm ngọ	Khôn	Chấn	Tốn	Giáp thân	Khảm	Khảm	Khôn	Kỳ sửu	Càn	Càn	Đoài
Tân mão	Tốn	Trung	Càn	Quí tị	Khôn	Chấn	Tốn	Mậu tuất	Đoài	Cấn	Ly
Canh tý	Càn	Đoài	Khảm	Nhâm dần	Tốn	Trung	Càn	Đinh mùi	Ly	Khảm	Khôn
Kỳ dậu	Cấn	Cấn	Ly	Tân hợi	Càn	Đoài	Cấn	Bính thìn	Khôn	Chấn	Tốn
Mậu ngọ	Ly	Khảm	Khôn	Canh thân	Cấn	Ly	Khảm				

Xuân phân

Năm	Ất kỳ tại	Bính kỳ tại	Đinh kỳ tại	Năm	Ất kỳ tại	Bính kỳ tại	Đinh kỳ tại	Năm	Ất kỳ tại	Bính kỳ tại	Đinh kỳ tại
Tốn 4				Ly 9				Khôn 2			
Ất sửu	Khôn	Chấn	Tốn	Canh ngọ	Đoài	Cấn	Ly	Nhâm thân	Trung	Càn	Đoài
Giáp tuất	Tốn	Tốn	Trung	Kỷ mão	Ly	Ly	Khảm	Tân tị	Đoài	Cấn	Ly
Quí mùi	Trung	Càn	Đoài	Mậu tý	Khảm	Khôn	Chấn	Canh dần	Ly	Khảm	Khôn
Nhâm thìn	Đoài	Cấn	Ly	Đinh dậu	Chấn	Tốn	Trung	Kỷ hợi	Khôn	Khôn	Chấn
Tân sửu	Ly	Khảm	Khôn	Bính ngọ	Trung	Càn	Đoài	Mậu thân	Chấn	Tốn	Trung
Canh tuất	Khôn	Chấn	Tốn	Ất mão	Đoài	Cấn	Ly	Đinh tị	Trung	Càn	Đoài
Kỷ mùi	Tốn	Tốn	Trung								
Chấn 3				Trung 5				Đoài 7			
Giáp tý	Chấn	Chấn	Tốn	Bính dần	Khảm	Khôn	Chấn	Mậu thìn	Cấn	Ly	Khảm
Quý dậu	Tốn	Trung	Càn	Ất hợi	Chấn	Tốn	Trung	Đinh Sửu	Khảm	Khôn	Chấn
Nhâm ngọ	Càn	Đoài	Cấn	Giáp thân	Trung	Trung	Càn	Bính tuất	Chấn	Tốn	Trung
Tân mão	Cấn	Ly	Khảm	Quí tị	Càn	Đoài	Cấn	Ất mùi	Trung	Càn	Đoài
Canh tý	Khảm	Khôn	Chấn	Nhâm dần	Cấn	Ly	Khảm	Giáp thìn	Đoài	Đoài	Cấn
Kỷ dậu	Chấn	Chấn	Tốn	Tân hợi	Khảm	Khôn	Chấn	Quý sửu	Cấn	Ly	Khảm
Mậu ngọ	Tốn	Trung	Càn	Canh thân	Chấn	Tốn	Trung	Nhâm tuất	Khảm	Khôn	Chấn
Cấn 8				Khảm 1				Càn 6			
Kỷ tị	Cấn	Cấn	Ly	Tân mùi	Càn	Đoài	Cấn	Đinh mão	Ly	Khảm	Khôn
Mậu dần	Ly	Khảm	Khôn	Canh thìn	Cấn	Ly	Khảm	Bính tý	Khôn	Chấn	Tốn
Đinh hợi	Khôn	Chấn	Tốn	Kỷ sửu	Khảm	Khảm	Khôn	Ất dậu	Tốn	Trung	Càn
Bính thân	Tốn	Trung	Càn	Mậu tuất	Khôn	Chấn	Tốn	Giáp ngọ	Càn	Càn	Đoài
Ất tị	Càn	Đoài	Cấn	Đinh mùi	Tốn	Trung	Càn	Quý mão	Đoài	Cấn	Ly
Giáp dần	Cấn	Cấn	Ly	Bính thìn	Càn	Đoài	Cấn	Nhâm tý	Ly	Khảm	Khôn
Quý hợi	Ly	Khảm	Khôn					Tân dậu	Khôn	Chấn	Tốn

Lập Hạ

Năm	Ất kỳ tại	Bính kỳ tại	Đinh kỳ tại	Năm	Ất kỳ tại	Bính kỳ tại	Đinh kỳ tại	Năm	Ất kỳ tại	Bính kỳ tại	Đinh kỳ tại
Tốn 4				Ly 9				Khôn 2			
Giáp tý	Tốn	Tốn	Trung	Kỷ tị	Ly	Ly	Khảm	Tân mùi	Đoài	Cấn	Ly
Quý dậu	Trung	Càn	Đoài	Mậu dần	Khảm	Khôn	Chấn	Canh thìn	Ly	Khảm	Khôn
Nhâm ngọ	Đoài	Cấn	Ly	Đinh hợi	Chấn	Tốn	Trung	Kỷ sửu	Khôn	Khôn	Chấn
Tân mão	Ly	Khảm	Khôn	Bính thân	Trung	Càn	Đoài	Mậu tuất	Chấn	Tốn	Trung
Canh tý	Khôn	Chấn	Tốn	Ất tị	Đoài	Cấn	Ly	Đinh mùi	Trung	Càn	Đoài
Kỷ dậu	Tốn	Tốn	Trung	Giáp dần	Ly	Ly	Khảm	Bính thìn	Đoài	Cấn	Ly
Mậu ngọ	Trung	Càn	Đoài	Quý hợi	Khảm	Khôn	Chấn				
Chấn 3				Trung 5				Đoài 7			
Nhâmthân	Càn	Đoài	Cấn	Ất sửu	Chấn	Tốn	Trung	Đinh mão	Khảm	Khôn	Chấn
Tân tị	Cấn	Ly	Khảm	Giáp tuất	Trung	Trung	Càn	Bính tý	Chấn	Tốn	Trung
Canh dần	Khảm	Khôn	Chấn	Quí mùi	Càn	Đoài	Cấn	Ất dậu	Trung	Càn	Đoài
Kỷ hợi	Chấn	Chấn	Tốn	Nhâm thìn	Cấn	Ly	Khảm	Giáp ngọ	Đoài	Đoài	Cấn
Mậu thân	Tốn	Trung	Càn	Tân sửu	Khảm	Khôn	Chấn	Quý mão	Cấn	Ly	Khảm
Đinh tị	Càn	Đoài	Cấn	Canh tuất	Chấn	Tốn	Trung	Nhâm tý	Khảm	Khôn	Chấn
				Kỷ mùi	Trung	Trung	Càn	Tân dậu	Chấn	Tốn	Trung
Cấn 8				Khảm 1				Càn 6			
Mậu thìn	Ly	Khảm	Khôn	Canh ngọ	Cấn	Ly	Khảm	Bính dần	Khôn	Chấn	Tốn
Đinh sửu	Khôn	Chấn	Tốn	Kỷ mão	Khảm	Khảm	Khôn	Ất hợi	Tốn	Trung	Càn
Bính tuất	Tốn	Trung	Càn	Mậu tý	Khôn	Chấn	Tốn	Giáp thân	Càn	Càn	Đoài
Ất mùi	Càn	Đoài	Cấn	Đinh dậu	Tốn	Trung	Càn	Quý tị	Đoài	Cấn	Ly
Giáp thìn	Cấn	Cấn	Ly	Bính ngọ	Càn	Đoài	Cấn	Nhâm dần	Ly	Khảm	Khôn
Quý sửu	Ly	Khảm	Khôn	Ất mão	Cấn	Ly	Khảm	Tân hợi	Khôn	Chấn	Tốn
Nhâm tuất	Khôn	Chấn	Tốn					Canh thân	Tốn	Trung	Càn

Hạ chí

Năm	Ất kỳ tại	Bính kỳ tại	Đinh kỳ tại	Năm	Ất kỳ tại	Bính kỳ tại	Đinh kỳ tại	Năm	Ất kỳ tại	Bính kỳ tại	Đinh kỳ tại
Tốn 4				Ly 9				Khôn 2			
Kỷ tị	Tốn	Tốn	Chấn	Giáp tý	Ly	Ly	Cấn	Tân mùi	Càn	Trung	Tốn
Mậu dần	Chấn	Khôn	Khảm	Quí dậu	Cấn	Đoài	Càn	Canh thìn	Tốn	Chấn	Khôn
Đinh hợi	Khảm	Ly	Cấn	Nhâm ngọ	Càn	Trung	Tốn	Kỷ sửu	Khôn	Khôn	Khảm
Bính thân	Cấn	Đoài	Càn	Tân mão	Tốn	Chấn	Khôn	Mậu tuất	Khảm	Ly	Cấn
Ất tị	Càn	Trung	Tốn	Canh tý	Khôn	Khảm	Ly	Đinh mùi	Cấn	Đoài	Càn
Giáp dần	Tốn	Tốn	Chấn	Kỷ dậu	Ly	Ly	Cấn	Bính thìn	Càn	Trung	Tốn
Quý hợi	Chấn	Khôn	Khảm	Mậu ngọ	Cấn	Đoài	Càn				
Chấn 3				Trung 5				Đoài 7			
Canh ngọ	Trung	Tốn	Chấn	Mậu thìn	Tốn	Chấn	Khôn	Bính dần	Khôn	Khảm	Ly
Kỷ mão	Chấn	Chấn	Khôn	Đinh sửu	Khôn	Khảm	Ly	Ất hợi	Ly	Cấn	Đoài
Mậu tý	Khôn	Khảm	Ly	Bính tuất	Ly	Cấn	Đoài	Giáp thân	Đoài	Đoài	Càn
Đinh dậu	Ly	Cấn	Đoài	Ất mùi	Đoài	Càn	Trung	Quí tị	Càn	Trung	Tốn
Bính ngọ	Đoài	Càn	Trung	Giáp thìn	Trung	Trung	Tốn	Nhâm dần	Tốn	Chấn	Khôn
Ất mão	Trung	Tốn	Chấn	Quý sửu	Tốn	Chấn	Khôn	Tân hợi	Khôn	Khảm	Ly
				Nhâm tuất	Khôn	Khảm	Ly	Canh thân	Ly	Cấn	Đoài
Cấn 8				Khảm 1				Càn 6			
Ất sửu	Khảm	Ly	Cấn	Nhâm thân	Đoài	Càn	Trung	Đinh mão	Chấn	Khôn	Khảm
Giáp tuất	Cấn	Cấn	Đoài	Tân tị	Trung	Tốn	Chấn	Bính tý	Khảm	Ly	Cấn
Quý mùi	Đoài	Càn	Trung	Canh dần	Chấn	Khôn	Khảm	Ất dậu	Cấn	Đoài	Càn
Nhâm thìn	Trung	Tốn	Chấn	Kỷ hợi	Khảm	Khảm	Ly	Giáp ngọ	Càn	Càn	Trung
Tân sửu	Chấn	Khôn	Khảm	Mậu thân	Ly	Cấn	Đoài	Quý mão	Trung	Tốn	Chấn
Canh tuất	Khảm	Ly	Cấn	Đinh tị	Đoài	Càn	Trung	Nhâm tý	Chấn	Khôn	Khảm
Kỷ mùi	Cấn	Cấn	Đoài					Tân dậu	Khảm	Ly	Cấn

Lập Thu

Năm	Ất kỳ tại	Bính kỳ tại	Đinh kỳ tại	Năm	Ất kỳ tại	Bính kỳ tại	Đinh kỳ tại	Năm	Ất kỳ tại	Bính kỳ tại	Đinh kỳ tại
Tốn 4				Ly 9				Khôn 2			
Tân mùi	Cấn	Đoài	Càn	Bính dần	Tốn	Chấn	Khôn	Giáp tý	Khôn	Khôn	Khảm
Canh thìn	Càn	Trung	Tốn	Ất hợi	Khôn	Khảm	Ly	Quý dậu	Khảm	Ly	Cấn
Kỷ sửu	Tốn	Tốn	Chấn	Giáp thân	Ly	Ly	Cấn	Nhâm ngọ	Cấn	Đoài	Càn
Mậu tuất	Chấn	Khôn	Khảm	Quí tị	Cấn	Đoài	Càn	Tân mão	Càn	Trung	Tốn
Đinh mùi	Khảm	Ly	Cấn	Nhâm dần	Càn	Trung	Tốn	Canh tý	Tốn	Chấn	Khôn
Bính thìn	Cấn	Đoài	Càn	Tân hợi	Tốn	Chấn	Khôn	Kỷ dậu	Khôn	Khôn	Khảm
				Canh thân	Khôn	Khảm	Ly	Mậu ngọ	Khảm	Ly	Cấn
Chấn 3				Trung 5				Đoài 7			
Nhâm thân	Ly	Cấn	Đoài	Canh ngọ	Đoài	Càn	Trung	Mậu thìn	Càn	Trung	Tốn
Tân tị	Đoài	Càn	Trung	Kỷ mão	Trung	Trung	Tốn	Đinh sửu	Tốn	Chấn	Khôn
Canh dần	Trung	Tốn	Chấn	Mậu tý	Tốn	Chấn	Khôn	Bính tuất	Khôn	Khảm	Ly
Kỷ hợi	Chấn	Chấn	Khôn	Đinh dậu	Khôn	Khảm	Ly	Ất mùi	Ly	Cấn	Đoài
Mậu thân	Khôn	Khảm	Ly	Bính ngọ	Ly	Cấn	Đoài	Giáp thìn	Đoài	Đoài	Càn
Đinh tị	Ly	Cấn	Đoài	Ất mão	Đoài	Càn	Trung	Quý sửu	Càn	Trung	Tốn
								Nhâm tuất	Tốn	Chấn	Khôn
Cấn 8				Khảm 1				Càn 6			
Đinh mão	Trung	Tốn	Chấn	Ất sửu	Chấn	Khôn	Khảm	Kỷ tị	Càn	Càn	Trung
Bính tý	Chấn	Khôn	Khảm	Giáp tuất	Khảm	Khảm	Ly	Mậu dần	Trung	Tốn	Chấn
Ất dậu	Khảm	Ly	Cấn	Quý mùi	Ly	Cấn	Đoài	Đinh hợi	Chấn	Khôn	Khảm
Giáp ngọ	Cấn	Cấn	Đoài	Nhâm thìn	Đoài	Càn	Trung	Bính thân	Khảm	Ly	Cấn
Quý mão	Đoài	Càn	Trung	Tân sửu	Trung	Tốn	Chấn	Ất tị	Cấn	Đoài	Càn
Nhâm tý	Trung	Tốn	Chấn	Canh tuất	Chấn	Khôn	Khảm	Giáp dần	Càn	Càn	Trung
Tân dậu	Chấn	Khôn	Khảm	Kỷ mùi	Khảm	Khảm	Ly	Quý hợi	Trung	Tốn	Chấn

Thu phân

Năm	Ất kỳ tại	Bính kỳ tại	Đinh kỳ tại	Năm	Ất kỳ tại	Bính kỳ tại	Đinh kỳ tại	Năm	Ất kỳ tại	Bính kỳ tại	Đinh kỳ tại
Tốn 4				Ly 9				Khôn 2			
Đinh mão	Khảm	Ly	Cấn	Tân mùi	Tốn	Chấn	Khôn	Kỷ tị	Khôn	Khôn	Khảm
Bính tý	Cấn	Đoài	Càn	Canh thìn	Khôn	Khảm	Ly	Mậu dần	Khảm	Ly	Cấn
Ất dậu	Càn	Trung	Tốn	Kỷ sửu	Ly	Ly	Cấn	Đinh hợi	Cấn	Đoài	Càn
Giáp ngọ	Tốn	Tốn	Chấn	Mậu tuất	Cấn	Đoài	Càn	Bính thân	Càn	Trung	Tốn
Quý mão	Chấn	Khôn	Khảm	Đinh mùi	Càn	Trung	Tốn	Ất tị	Tốn	Chấn	Khôn
Nhâm tý	Khảm	Ly	Cấn	Bính thìn	Tốn	Chấn	Khôn	Giáp dần	Khôn	Khôn	Khảm
Tân dậu	Cấn	Đoài	Càn					Quý hợi	Khảm	Ly	Cấn
Chấn 3				Trung 5				Đoài 7			
Mậu thìn	Khôn	Khảm	Ly	Bính dần	Ly	Cấn	Đoài	Giáp tý	Đoài	Đoài	Càn
Đinh sửu	Ly	Cấn	Đoài	Ất hợi	Đoài	Càn	Trung	Quý dậu	Càn	Trung	Tốn
Bính tuất	Đoài	Càn	Trung	Giáp thân	Trung	Trung	Tốn	Nhâm ngọ	Tốn	Chấn	Khôn
Ất mùi	Trung	Tốn	Chấn	Quí tị	Tốn	Chấn	Khôn	Tân mão	Khôn	Khảm	Ly
Giáp thìn	Chấn	Chấn	Khôn	Nhâm dần	Khôn	Khảm	Ly	Canh tý	Ly	Cấn	Đoài
Quý sửu	Khôn	Khảm	Ly	Tân hợi	Ly	Cấn	Đoài	Kỷ dậu	Đoài	Đoài	Càn
Nhâm tuất	Ly	Cấn	Đoài	Canh thân	Đoài	Càn	Trung	Mậu ngọ	Càn	Trung	Tốn
Cấn 8				Khảm 1				Càn 6			
Nhâm thân	Trung	Tốn	Chấn	Canh ngọ	Chấn	Khôn	Khảm	Ất sửu	Cấn	Đoài	Càn
Tân tị	Chấn	Khôn	Khảm	Kỷ mão	Khảm	Khảm	Ly	Giáp tuất	Càn	Càn	Trung
Canh dần	Khảm	Ly	Cấn	Mậu tý	Ly	Cấn	Đoài	Quí mùi	Trung	Tốn	Chấn
Kỷ hợi	Cấn	Cấn	Đoài	Đinh dậu	Đoài	Càn	Trung	Nhâm thìn	Chấn	Khôn	Khảm
Mậu thuân	Đoài	Càn	Trung	Bính ngọ	Trung	Tốn	Chấn	Tân sửu	Khảm	Ly	Cấn
Đinh tị	Trung	Tốn	Chấn	Ất mão	Chấn	Khôn	Khảm	Canh tuất	Cấn	Đoài	Càn
								Kỷ mùi	Càn	Càn	Trung

Lập Đông

Năm	Ất kỳ tại	Bính kỳ tại	Đinh kỳ tại	Năm	Ất kỳ tại	Bính kỳ tại	Đinh kỳ tại	Năm	Ất kỳ tại	Bính kỳ tại	Đinh kỳ tại
Tốn 4				Ly 9				Khôn 2			
Bính dần	Cấn	Đoài	Càn	Canh ngọ	Khôn	Khảm	Ly	Mậu thìn	Khảm	Ly	Cấn
Ất hợi	Càn	Trung	Tốn	Kỷ mão	Ly	Ly	Cấn	Đinh sửu	Cấn	Đoài	Càn
Giáp thân	Tốn	Tốn	Chấn	Mậu tý	Cấn	Đoài	Càn	Bính tuất	Càn	Trung	Tốn
Quý tị	Chấn	Khôn	Khảm	Đinh dậu	Càn	Trung	Tốn	Ất mùi	Tốn	Chấn	Khôn
Nhâm dần	Khảm	Ly	Chấn	Bính ngọ	Tốn	Chấn	Khôn	Giáp thìn	Khôn	Khôn	Khảm
Tân hợi	Cấn	Đoài	Càn	Ất mão	Khôn	Khảm	Ly	Quý sửu	Khảm	Ly	Cấn
Canh thân	Càn	Trung	Tốn					Nhâm tuất	Cấn	Đoài	Càn
Chấn3				Trung 5				Đoài 7			
Đinh mão	Ly	Cấn	Đoài	Ất sửu	Đoài	Càn	Trung	Nhâm thân	Tốn	Chấn	Khôn
Bính tý	Đoài	Càn	Trung	Giáp tuất	Trung	Trung	Tốn	Tân tị	Khôn	Khảm	Ly
Ất dậu	Trung	Ly	Chấn	Quí mùi	Tốn	Chấn	Khôn	Canh dần	Ly	Cấn	Đoài
Giáp ngọ	Chấn	Chấn	Khôn	Nhâm thìn	Khôn	Khảm	Ly	Kỷ hợi	Đoài	Đoài	Càn
Quý mão	Khôn	Khảm	Ly	Tân sửu	Ly	Cấn	Đoài	Mậu thân	Càn	Trung	Tốn
Nhâm tý	Ly	Cấn	Đoài	Canh tuất	Đoài	Càn	Trung	Đinh tị	Tốn	Chấn	Khôn
Tân dậu	Đoài	Càn	Trung	Kỷ mùi	Trung	Trung	Tốn				
Cấn 8				Khảm 1				Càn 6			
Tân mùi	Chấn	Khôn	Khảm	Kỷ tị	Khảm	Khảm	Ly	Giáp tý	Càn	Càn	Trung
Canh thìn	Khảm	Ly	Cấn	Mậu dần	Ly	Cấn	Đoài	Quý dậu	Trung	Tốn	Chấn
Kỷ sửu	Cấn	Cấn	Đoài	Đinh hợi	Đoài	Càn	Trung	Nhâm ngọ	Chấn	Khôn	Khảm
Mậu tuất	Đoài	Càn	Trung	Bính thân	Trung	Tốn	Chấn	Tân mão	Khảm	Ly	Cấn
Đinh mùi	Trung	Tốn	Chấn	Ất tị	Chấn	Khôn	Khảm	Canh tý	Cấn	Đoài	Càn
Bính thìn	Chấn	Khôn	Khảm	Giáp dần	Khảm	Khảm	Ly	Kỷ dậu	Càn	Càn	Trung
				Quý hợi	Ly	Cấn	Đoài	Mậu ngọ	Trung	Tốn	Chấn

"Thông thư" nói rằng: Thiên thượng tam kỳ Ất Bính Đinh xuất ở can đức ở Quý nhân, du hành mười hai thời chi. Lấy Dương Quý thuận hành, thì Ất đức tại Sửu, Bính đức tại Dần, Đinh đức tại Mão. Đức của ba can liền nhau mà không gián đoạn. Lấy Âm Quý nghịch hành, thì Ất đức tại Mùi, Bính đức tại Ngọ, Đinh đức tại Tị, cũng liền nhau mà không gián đoạn. Lại đem nó theo Quý nhân tại thiên, vì thế bảo rằng thiên thượng có tam kỳ, có thể chế sát sinh ra tốt lành. Tọa hướng được trung cung, lên quan, cưới gả, nhập trạch, di cư, tu tạo, lo việc chôn cất đều cát. Ngoài ra như Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý, tuỳ theo chỗ Quý nhân trải qua, hoặc khoảng giữa La Võng, hoặc khoảng giữa Thiên không, đều không liền nhau.

"Tuyển trạch tông kính" nói rằng: Bát tiết, tam kỳ[1], theo bản cung bát tiết khởi Giáp tý, Dương độn[2] thuận phi cửu cung, Âm độn[3] nghịch phi cửu cung, tìm xem Thái tuế năm nay dừng vào cung nào, liền khởi Hổ độn năm nay ở cung đó, dựa vào bát tiết thuận nghịch, phi tìm chỗ tam kỳ phân bố chọn để dùng. Như năm Canh thân, tiết Đông chí có việc dùng, theo cung Khảm 1 khởi Giáp tý, thuận phi cửu cung, tìm thấy Thái tuế năm Canh thân tại cung Chấn 3. Năm Ất Canh độn Ngũ hổ được Mậu dần, liền theo cung Chấn 3 khởi Mậu dần, cũng thuận phi cửu cung. Ất dậu tại Khảm 1, Bính tuất tại Khôn 2, Đinh hợi tại Chấn 3. Tức là tiết Đông chí năm Canh thân Ất kỳ tại Khảm, Bính kỳ tại Khôn, Đinh kỳ tại Chấn. Tu

---

(1) Bát tiết, tam kỳ: Bát tiết tức là trong 24 tiết khí lấy 8 tiết Đông chí, Lập Xuân, Xuân phân, Lập Hạ, Hạ chí, Lập Thu, Thu phân, Lập Đông. Tam kỳ: Kỳ môn Độn Giáp lấy Ất Bính Đinh là tam kỳ. Bởi vì nó từ môn bàn suy diễn ra mà được, vì vậy lại gọi là Tam kỳ ở thiên thượng.

(2) Dương độn: Phép và cách thức Độn Giáp, môn bàn bố cục, phân ra, âm dương 2 cách độn. Sau Đông chí 12 tiết khí dùng Dương độn, thuận bầy ra lục nghi, nghịch bầy ra tam kỳ.

(3) Âm độn: Pháp thức Độn Giáp, môn bàn bố cục, sau Hạ chí 12 tiết khí dùng Âm độn thuận bầy ra tam kỳ, nghịch bầy ra lục Nghi.

tác đến sơn, đến phương, chủ tiến điền sản, sinh quí tử, vượng đinh tài.

Theo Kỳ môn lấy lục Giáp làm phù sử[1] tối kị Canh kim, vì vậy dùng Ất để hợp, dùng Bính Đinh để chế. Tuyển trạch dùng tam kỳ, đại để gốc đều như thế, Đông chí thuộc cung Khảm dùng Dương độn cục 1, Khảm 1 khởi Giáp tý. Lập Xuân thuộc cung Cấn dùng Dương độn cục 8, Cấn 8 khởi Giáp tý. Xuân phân thuộc cung Chấn dùng Dương độn cục 3, Chấn 3 khởi Giáp tý. Lập Hạ thuộc cung Tốn dùng Dương độn cục 4, Tốn 4 khởi Giáp tý. Đều thuận phi cửu cung. Hạ chí thuộc cung Ly, dùng Âm độn cục 9, Ly 9 khởi Giáp tý Lập Thu thuộc cung Khôn, dùng Âm độn cục 2, Khôn 2 khởi Giáp tý. Thu phân thuộc cùng Đoài dùng Âm độn cục 7, Đoài 7 khởi Giáp tý. Lập Đông thuộc cung Càn, dùng Âm độn cục 6, Càn 6 khởi Giáp tý. Đều nghịch phi cửu cung. Như thế là Kỳ môn pháp về giờ[2]. Đến việc lấy cung của Thái tuế ghé đậu để khởi ngũ Hổ độn, thì cùng với phép Kỳ môn thuận bầy ra lục nghi, nghịch bầy ra tam kỳ[3] cũng không giống nhau mà cũng tự có lý. "Tổng kính" nói rằng: "Tam kỳ đang

---

[1] Phù sử: Phù là Trực phù chỉ Thiên bồng, Thiên nhuế, Thiên xung, Thiên phụ, Thiên cầm, Thiên tâm, Thiên nhậm, Thiên trụ. Thiên anh 9 tinh. Chỗ chúng đang ở lục Giáp (Giáp tý, Giáp tuất, Giáp thân, Giáp ngọ, Giáp thìn, Giáp dần). Lúc phù đầu đang ở tại cung, sao đó tức là Trực phù sai khiến Trực sử vậy, chỉ ra Hưu Sinh Thương Đỗ Cảnh Tử Kinh Khai 8 cửa, chỗ chúng dương ở tại lục Giáp lúc phù đầu đang ở tại cung, cửa đó tức là Trực sử.

[2] Pháp Kỳ môn về giờ: Độn dùng phân ra: Kỳ môn pháp thức năm, Kỳ môn pháp thức tháng, Kỳ môn pháp thức ngày và Kỳ môn pháp thức giờ Kỳ môn độn Giáp giờ chính là theo thiên bàn bố cục, tức là lấy Trực phù gia lâm vào can giờ, Trực sử gia lâm vào chi giờ, "Kỳ nghĩa tổng yếu ca" nói rằng: Mỗi tinh phù theo can giờ chuyển, Trực sử thường tuỳ theo Thiên ất chạy.

[3] Thuận bố lục nghi, nghịch bố tam kỳ: Lục nghi: Kỳ môn độn Giáp lấy Kỷ Canh Tân Nhâm Quý để phân biệt đại biểu thay Giáp tý, Giáp tuất, Giáp thân, Giáp ngọ, Giáp thìn, Giáp dần gọi là lục nghi. Tam kỳ tức là Ất Bính Đinh; bố cục giờ Dương độn thì nghi thuận. kỳ nghịch; Âm độn thì kỳ thuận, nghi nghịch.

dùngkỳ môn[1] cũngcó thể dùng bát tiết tam kỳ. thì từ cổ đã co phép như thế. Lại theo Nguyệt thần dem Nguyệt kiến nhập Trung cung, gặp Bính Đinh là hỏa, như thế tự Tuế kiến khởi Hổ độn, gặp Bính Đinh là kỳ, tựa hồ hai cái đó mâu thuẫn nhau, như vậy mỗi cái có chọn nghĩa mà khởi lệ cũng đều không giống nhau. Còn Bính Đinh dọc hỏa vốn không phải là hung, nhưng kị gặp Liêm trinh, Đả đầu, Nguyệt du, chủ hỏa tinh, mà hỏa phát Bính Đinh 2 kỳ, lại dùng chiếu Cai sơn, hướng. khác chế Kim thần, mà không dùng để chế hỏa tinh. Thì nghĩa đó vốn đã cùng đi lại mà không xoay lưng vào nhau.

THÍCH Ý

Thiên thượng tam kỳ Ất Bính Đinh, xuất ra ở can đức Quý nhân, du hành mười hai chi, Dương Quý thì thuận hành, Âm Quý tức nghịch hành đều liên tiếp nhau mà không gián đoạn. Lại bởi vì nó tuỳ theo Quý nhân tại thiên. vì vậy gọi là thiên thượng tam kỳ, có thể chế hung sát, phát cát tường. Nếu Trung cung hoặc tọa hướng được tam kỳ thời thượng quan, cưới gả, lo việc an táng, các việc đều mười phần cát tường.

Phép bố cục bát tiết tam kỳ, là theo bản cung của bát tiết khởi Giáp tý, sau Đông chí là Dương độn thuận phi cửu cung, sau Hạ chí là Âm độn, nghịch phi cửu cung. Tìm đến chỗ cung của Thái tuế năm nay ở tức là ở cung đó khởi Ngũ hổ độn năm nay, căn cứ vào phép sau đông chí Dương độn thuận hành, sau Hạ chí Âm độn nghịch hành thời, phi tìm tam kỳ chọn để dùng. Như năm Canh thân, dùng việc vào tiết Đông chí, Đông chí thuộc cung Khảm vì vậy theo Khảm cung 1 khởi Giáp tý, Giáp tý là Mậu. thuận phi cửu cung, Kỷ tại Khôn 2, Thái tuế Canh thân tức là tại Chấn cung 3. Năm Ất Canh Ngũ hổ độn khởi Mậu dần, tức là theo Chấn cung 3 khởi Mậu

[1] Kỳ môn: Kỳ tức là Ất Bính Đinh: môn chỉ Hưu Sinh Thương Đỗ Cảnh Tử Kinh Khai 8 cửa. 8 cửa lấy Khai Hưu Sinh là cát. Ba cát môn nếu hợp với tam kỳ thì tối cát.

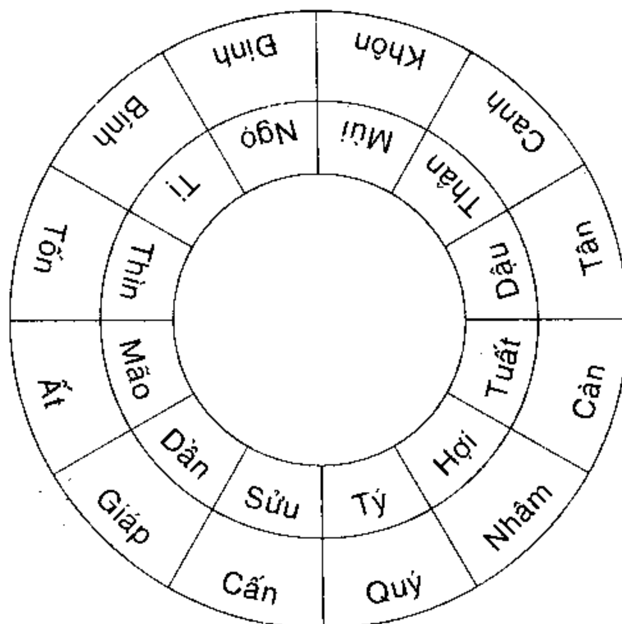
dần, cũng là thuận bầy cửu cung, được Ất kỳ tại Khảm, Bính kỳ tại Khôn, Đinh kỳ tại Chấn

Tuyển trạch thuận dùng tam kỳ, nguồn gốc ở Kỳ môn độn Giáp lại. Nhưng nó lấy chỗ cung Thái tuế ghé đỗ vào để khởi Ngũ hổ độn, thì phép Kỳ môn độn Giáp về giờ thuận bầy ra lục nghi, nghịch bầy ra tam kỳ không giống nhau, cũng tự có đạo lý.

GỢI Ý

Tại thời cổ Kỳ môn độn Giáp cùng với Thái ất, Lục Nhâm gồm vào gọi là tam thức, phần nhiều dùng cho hành quân, tác chiến. Cứ thuyết của nó trên có thể bù cho chỗ không đủ của trời đất tạo hóa, dưới có thể giúp quân vương liệu đoán chỗ bất cập của việc, đoạn nghi ngờ trong việc xử sự, quỷ kinh, thần khóc thấy được bí thuật của trong khoảng trời đất, không được tuỳ tiện truyền thụ. Cho nên tuyển trạch gia chọn tam kỳ lấy để dùng. Kỳ môn độn Giáp vốn đã lấy tam kỳ là cát như vậy, nhưng chọn dùng thì tuỳ tiện lấy Khai Sinh Hưu ba cát môn phối hợp với nhau, mới cho là toàn cát, đơn thuần chỉ có tam kỳ, tóm lại không phải là lý tưởng. Mà tuyển trạch gia chỉ chọn tam kỳ mà không đề cập đến ba cửa, nghĩa lệ tự nhiên không toàn, nếu tam kỳ mà gặp cửa hung, thì không là cát tường. Cho nên tam kỳ tốt nhất là có thể kết hợp với ba cát môn Khai Hưu Sinh, chọn để dùng.

TUẦN SƠN LA HẦU



"Khởi lệ": Tuần sơn La hầu ở trước Thái tuế một vị: năm Tý tại Quý, năm Sửu tại Cấn, năm Dần tại Giáp, năm Mão tại Ất, năm Thìn tại Tốn, năm Tị tại Bính, năm Ngọ tại Đinh, năm Mùi tại Khôn, năm Thân tại Canh, năm Dậu tại Tân, năm Tuất tại Càn, năm Hợi tại Nhâm.

"Tuyển trạch tông kính" nói rằng: Tuần sơn La hầu chỉ kị lập hướng, khai sơn, còn tu phương không kị.

"Thông thư" nói rằng: Thân Tý Thìn La hầu Ất Tốn Tân, Dần Ngọ Tuất trung cung, Đinh Quý Cấn, Tị Dậu Sửu Bính Nhâm Càn

đứng đầu, Hợi Mão Mùi Giáp Canh Khôn đại kị. Chú giải rằng: Năm Thân Tân, năm Tý Ất, năm Thìn Tốn, năm Dần Cấn, năm Ngọ Đinh, năm Tuất Quý, năm Tị Bính, năm Dậu Càn, năm Sửu Nhâm, năm Hợi Canh, năm Mão Giáp năm Mùi Khôn.

Theo "Khởi lệ" Tuần sơn La hầu là phương gần nhất trước Tuế, lại là Tuế quân, từ năm nay đến năm sau tất là đất tuần hành đi qua vì vậy lập hướng phải tránh. Lấy nó là trước Tuế một vị, giống như tinh trước là Thái tử, tiếp đến ở Tuế giá, không dám chống mà hướngvào, nhưng lại không dám nói bài xích, tinh trước lấy tên chữ là Thần sát, mà lấy tên Phật thì La hầu đảm nhiệm. "Thông thư" đã luận phần tam hợp niên, mà phương chỗ La hầu ở hiện tại cùng với tam hợp toàn không dùng nghĩa "Khởi lệ" thì năm Thân Tý Thìn tại Canh Quý Tốn, năm Dần Ngọ Tuất tại Giáp Đinh Càn, năm Tị Dậu Sửu tại Bính Tân Cấn, Hợi Mão Mùi tại Nhâm Ất Khôn, đều thành song sơn tam hợp ngũ hành, rất là ở lý. "Thông thư" duy các năm Thìn Tị Ngọ Mùi cùng hợp với "Khởi lệ", đó là nhầm mà truyền viết ra, không nghi ngờ gì nữa. Nay dựa vào "Khởi lệ" cải chính lại.

THÍCH Ý

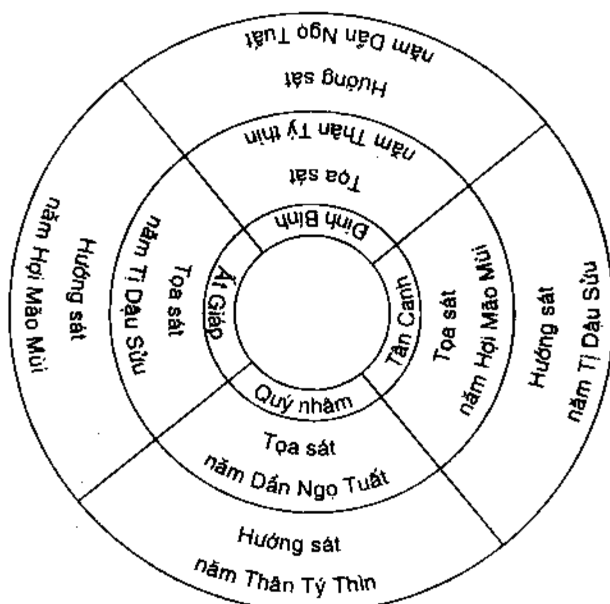
Tuần sơn La hầu là một vị phương vị hung thần. Phương vị đó dựa vào tuế chi khởi lệ, bắt đầu và kết thúc tại Thái tuế tức là trước chi của bản năm một vị. Khai sơn lập hướng phải kị. Tuần sơn La hầu rất gần Thái tuế, mà năm sau Thái tuế tất phải qua đất ấy; mà còn tinh ở trước Tuế là Thái tử, tiếp gần là Thái tuế quân, cho nên khai sơn lập hướng không dám chống mà hướng vào. Nhưng lại không dám trực tiếp lấy tinh trước làm tên, cho nên mượn dùng tên La hầu của Phật giáo.

GỢI Ý

Tuần sơn La Hầu, nhân ở trước Thái tuế một vị, cho nên kị dùng. Nhưng trong Tứ lợi tam nguyên, Thái dương đã là trước Tuế

một vị, "lại vừa mới lên chưa ngừng" mười phần cát tường, hai là rốt cuộc là cái gì? Mà còn, nếu quả nói Tuần sơn La hầu trước Tuế một vị, Thái tuế năm sau tất nhiên đi qua chỗ đó, cho nên đáng phải tránh. Thế thì hai mươi tư phương vị Thái tuế đều cần đi qua, chỉ là thời gian sớm muộn không giống nhau cho nên tất cả đều nên tránh cả. Chỗ đó hiển nhiên là nói không đi qua.

TỌA SÁT - HƯỚNG SÁT



"Thông thư" nói rằng: Khoảng Tuyệt, Thai là Phục binh, khoảng Thai, Dưỡng là Đại họa. Hai là giáp Tam sát[1], tọa hướng đều không nên. Như năm Thân Tý Thìn Phục binh tại Bính, Đại họa tại Đinh; năm Dần Ngọ Tuất Phục binh tại Nhâm, Đại họa tại Quí; thì năm Thân Tý Thìn tọa Bính Đinh là Tọa sát, năm Dần Ngọ Tuất tọa Bính Đinh là Hướng sát Đại để tọa Bính thì hướng Nhâm, tọa Đinh thì hương Quí. Các năm khác phỏng theo như thế.

[1] Tam sát là: Tai sát, Tuế sát, Kiếp sát hợp lại mà gọi tên như thế

Theo "Tuyển trạch tông kính" nói rằng: Thái tuế có thể ngồi mà không thể hướng vào, Tam sát có thể hướng vào mà không thể ngồi. Lại nói rằng Tam sát tối hung, Phục binh, Đại họa là thứ.

Như vậy thì Toạ sát, Hướng sát đặc biệt có thể tóm lại mà luận chung, phân nhỏ ra, thì Toạ với Hướng có khinh trọng không giống nhau. Biết mà sử dụng.

THÍCH Ý

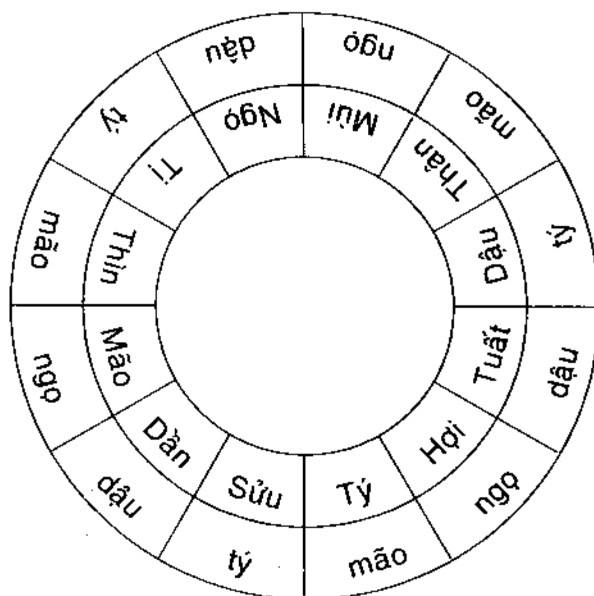
Trong khoảng Tuyệt, Thai của ngũ hành là Phục binh, khoảng Thai Dưỡng là Đại họa, hai là giáp Tam sát, tọa, hướng đều không nên. Ví như năm Thân Tý Thìn Phục binh tại Bính, Đại họa tại Đinh; năm Dần Ngọ Tuất Phục binh tại Nhâm, Đại họa tại Quí. Như thế năm Thân Tý Thìn tọa Bính Đinh là Toạ sát; năm Dần Ngọ Tuất toạ Bính Đinh thì là Hướng sát. Bởi vì tọa Bính thì hướng Nhâm, toạ Đinh thì hướng Quý. Ngoài ra các năm khác cũng như vậy.

GỢI Ý

"Thái tuế có thể ngồi mà không thể hướng" ấy bởi vì Thái tuế là quân, nếu hợp cát thần,. cái đó chẳng gì sánh được, vì thế có thể ngồi. Nhưng đối xung Thái tuế thì là Tuế phá, là chỗ xung của Thái tuế, cực là hung hiểm, vì vậy không thể hướng vào.

"Tam sát có thể hướng, không thể tọa" ấy bởi vì chỗ Tam sát phần nhiều ở tại phương vị Tuế phá, cùng với Thái tuế đối xung, cho nên thông thường không thể ngồi vào được. Nhưng nếu chế hóa đúng phép thì có thể hết sức có phúc.

CỨU THOÁI



"Thông thư" nói rằng: Năm Thân Tý Thìn tại Mão, năm Tị Dậu Sửu tại Tý, năm Dần Ngọ Tuất tại Dậu, năm Hợi Mão Mùi tại Ngọ.

"Tuyển trạch tông kính" nói rằng: Phương Tử là Lục hại là Cứu thoái khí của Thái tuế này không đủ. Nên dùng tam hợp cục bù vào.

Xét: Cứu thoái, là tam hợp của phương Tử, nghĩa lý của tên gọi nó không thể hiểu rõ. Thuật gia lại là Lục hại, lại là phi thiên Độc hỏa. Đại để kiêm Độc hỏa, Tử khí mà chọn nghĩa vậy. Lục hại, Độc hỏa cùng với Cứu thoái cùng đi với nhau mà tên khác, không dùng ở nghĩa, nay xóa đi không dùng. Mà nó là Thái tuế không đủ khí, thì

xuất ra ở cái lý tự nhiên của tam hợp, vì thế chỉ còn tồn lại độc nó, mà tên cũng vẫn như cũ.

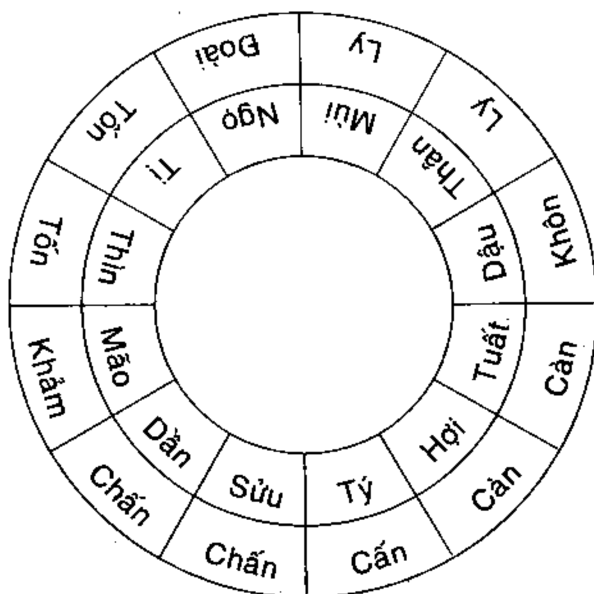
THÍCH Ý

Cứu thoái là tam hợp phương Tử, là khí bất túc của Thái tuế. Năm Thân Tý Thìn tại Mão, năm Tị Dậu Sửu tại Tý, năm Dần Ngọ Tuất tại Dậu, năm Hợi Mão Mùi tại Ngọ. Hễ gặp phương Cứu thoái nên dùng tam hợp cục phụ bổ thêm vào.

GỢI Ý

Phương vị Cứu thoái tức khởi Mão ở năm, nghịch hành tứ trọng. Bởi vì nó vốn là không phải như thế, vì vậy, nên bù vào không nên khác.

ĐỘC HỎA



"Thông thư" nói rằng: Độc hỏa có một tên là Phi họa, lại có tên là Lục hại. Tức là Chu tước Liêm trinh trong Cai sơn Hoàng đạo. Xây dựng, động thổ phạm vào chủ tai, mai táng không kị.

Xét: Độc hỏa cùng với Cai sơn Hoàng đạo đồng nhất khởi lệ. Như năm Tý thuộc Khảm, đối cung là Ly, tức là lấy Ly là quẻ của bản cung, một hào dưới biến là Cấn là Liêm trinh, vì vậy năm Tý lấy Cấn là Độc hỏa. Năm Sửu Dần đều thuộc Cấn đối cung là Khôn, tức là lấy Khôn là quẻ bản cung, một hào dưới biến thành Chấn, vì vậy năm Sửu, Dần đều lấy Chấn là Độc hỏa. Các năm khác phỏng theo

như thế.

Lại xét Cai sơn Hoàng đạo kiêm dùng nạp Giáp tam hợp, Độc hỏa chỉ dùng bản quái. "Thông thư" nói rằng: "Phương Độc hỏa gặp Bính Đinh phi điếu ở trên nó, phương hỏa đó phát, không gộp cùng hung thần có thể không sao". Như vậy thì bản cung còn bất tất phải kị vậy. Nạp Giáp tam hợp lại là quanh co viển vông. Nên không dùng nó chăng.

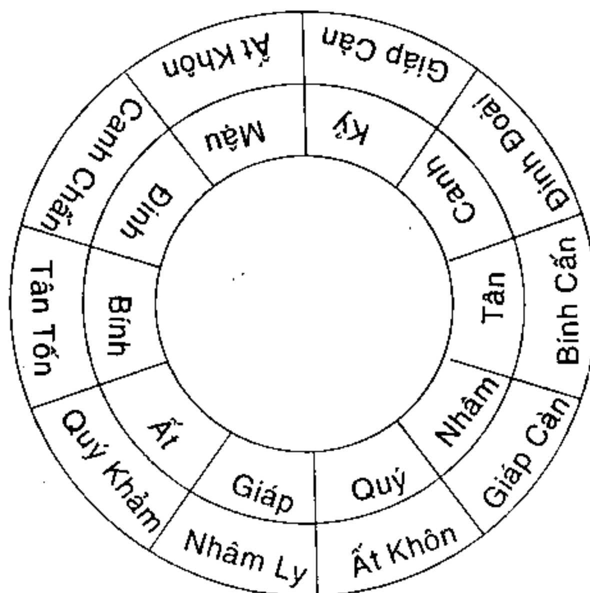
THÍCH Ý

Độc hỏa lại gọi là Phi họa, Lục hại cũng tức là Chu tước, Liêm trinh trong Cai sơn Hoàng đạo khởi lệ, cùng với Cai sơn Hoàng đạo khởi lệ giống nhau, chỉ là không dùng nạp Giáp tam hợp. Như năm Tý thuộc Khảm, đối cung là Ly, tức lấy Ly làm quẻ bản cung, một hào dưới biến, thành Cấn nên năm Tý lấy Cấn là Độc hỏa. Các năm khác phỏng theo như thế.

GỢI Ý

"Thông thư" một chỗ nói Độc hỏa "tu tạo phạm vào chủ tai, thuộc hung." một chỗ lại nói: "gặp Bính Đinh điếu chiếu trên nó, phương hỏa đó phát, không gồm cùng hung thần có thể không sao", là không cát, không hung. Đó là tự mâu thuẫn với mình. Mà còn cùng là động thổ, nhưng tu tạo thì kị, mai táng thì không kị, tưởng tất là bởi vì dương trạch sợ hỏa tai, âm trạch thì không có duyên cớ nên không sợ.

PHÙ THIÊN KHÔNG VONG



"Khởi lệ" nói rằng: Phù thiên không vong năm Giáp: Ly Nhâm, năm Ất: Khảm Quý, năm Bính: Tốn Tân, năm Đinh: Chấn Canh, năm Mậu: Khôn Ất, năm Kỷ: Càn Giáp, năm Canh: Đoài Đinh, năm Tân: Bính Cấn, năm Nhâm: Càn Giáp, năm Quí: Khôn Ất.

"Thông thư" nói rằng: Phù thiên Không vong, lệ của nó xuất từ nạp Giáp quẻ biến, chính là vị trí Tuyệt mệnh của Phá quân. Năm Giáp Kỷ tại Nhâm, năm Ất Mậu tại Quí, năm Bính tại Tân, năm Đinh tại Canh, năm Canh tại Đinh, năm Tân tại Bính, năm Nhâm tại Giáp năm Quý tại Ất.

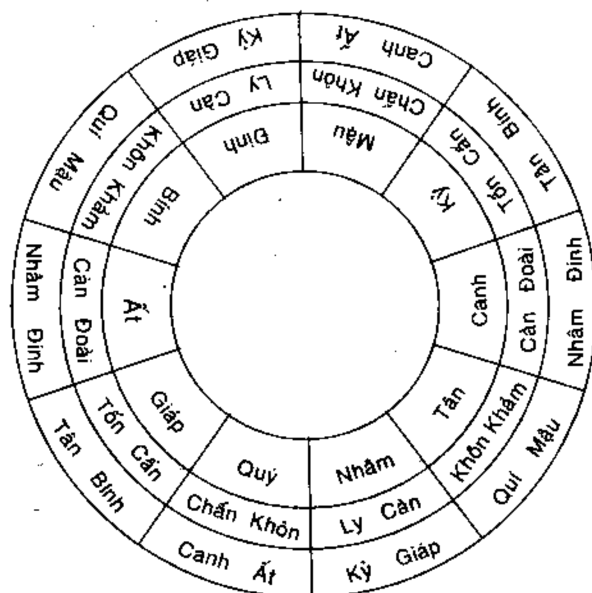
"Tuyển trạch tông kính" nói rằng: Năm Giáp Kỷ Tân: Bính Nhâm, năm Ất Canh Mậu: Đinh Quý, năm Đinh Quý: Ất Tân, năm Đinh Nhâm: Canh Giáp. Sơn hướng gồm kị, chỉ kị hướng mà không kị sơn, không phải là thế

THÍCH Ý

Phù thiên Không vong nguyên xuất ra ở quẻ biến nạp giáp, là vị trí Tuyệt mệnh của Phá quân. Như Giáp là chỗ nạp quẻ Càn vì vậy quẻ Càn là bản cung của năm Giáp. Hào giữa Càn biết làm quẻ Ly, Ly nạp Nhâm, cho nên năm Giáp lấy Ly Nhâm là Phù thiên Không vong. Ngoài ra dựa theo loại mà suy ra. Phù thiên Không vong sơn hướng cùng kị Thuyết pháp của "Thông thư" đúng là sai lầm.

Chú thích: Giáp niêm Ly Nhâm: Ly, là quẻ biến bản cung của năm Giáp; Nhâm là phương vị của Phù thiên Không vong năm Giáp, tóm lại chẳng phải là Phù thiên Không vong có hai phương vị. Sau là giống nhau.

ÂM PHỦ THÁI TUẾ



"Thông thư. Niên thần lập thành": Âm phủ Thái tuế, năm Giáp Kỷ: Cấn Tốn, năm Ất Canh: Đoàn Càn, năm Bính Tân: Khảm Khôn, năm Đinh Nhâm: Ly, năm Mậu Quí: Chấn. Lại nói rằng: Âm phủ Thái tuế duy kị khai sơn, xây dựng; tu phương không kị. Năm, tháng, ngày, giờ Giáp Kỷ thuộc thổ, khắc Cấn Bính Tốn Tân sơn. Năm tháng ngày giờ Ất Canh thuộc kim khắc Càn. Giáp Đoàn Đinh Tị Sửu sơn. Năm tháng ngày giờ Bính Tân thuộc thủy khắc Khảm

Quý Khôn Ất Thân Thìn sơn. Năm tháng ngày giờ Đinh Nhâm thuộc mộc, khắc Ly Nhâm Dần Tuất sơn. Năm tháng ngày giờ Mậu Quý thuộc hỏa khắc Chấn Canh Hợi Mùi sơn.

"Khởi lệ" nói rằng: Chính Âm phủ: năm Giáp Kỷ: Cấn Tốn, năm Ất Canh: Đoài Càn, năm Bính Tân: Mậu Quý, năm Đinh Nhâm: Giáp Kỷ, năm Mậu Quý: Khôn Chấn. Bàng Âm phủ: năm Giáp Kỷ: Bính Tân, năm Ất Canh: Đinh Nhâm, năm Bính Tân: Mậu Quý, năm Đinh Nhâm: Giáp Kỷ năm Mậu Quý: Ất Canh. Âm phủ tam hợp: Năm Ất Canh: Tị Sửu, năm Bính Tân: Thân Thìn, năm Đinh Nhâm: Dần Tuất, năm Mậu Quý: Hợi Mùi

Xét: Âm phủ Thái tuế chính là hóa khí của năm nay khắc sơn gia[1] khai sơn kị tuế tháng ngày giờ khắc tọa sơn, vì thế tên nó gọi là Thái tuế, thật không thể phạm vậy, không riêng có Thái tuế của Âm phủ tại mỗ sơn. Như năm tháng ngày giờ Giáp Kỷ hóa khí thuộc thổ, thổ khắc thủy, mà thủy chính là khí của Bính Tân hợp hóa Cấn nạp Bính, Tốn nạp Tân, vì vậy năm Giáp Kỷ lấy hai sơn Cấn Tốn là chính Âm phủ, Bính Tân hai sơn là bàng Âm phủ. Năm tháng ngày giờ Ất Canh, hóa khí thuộc kim, kim khắc mộc, mà mộc chính là khí của Đinh Nhâm hợp hóa. Đoài nạp Đinh, Càn nạp Nhâm, vì vậy lấy Đoài Càn là chính Âm phủ, Đinh Nhâm là bàng Âm phủ. Ngoài ra phỏng theo như thế suy ra. Như vậy thì do từ chỗ dùng của quẻ, đều theo hai can hợp hóa mà lại. "Thông thư" năm Đinh Nhâm có Ly, không có Càn; năm Mậu Quý có Chấn, không có Khôn, không có đôi thì không thể hóa, đó là điều còn thiếu sót, không phải nghi ngờ nữa. Lại, phép nạp Giáp: Càn nạp Giáp Nhâm, Khôn nạp Ất Quí, Khảm nạp Mậu, Ly nạp Kỷ. Tuyển trạch gia lấy hai mươi tư sơn không có Mậu Kỷ, thì lấy Khảm nạp Quý, lấy Ly nạp Nhâm, mà Càn Khôn chuyên nạp Giáp Ất. Tý Ngọ Mão Dậu bốn sơn không dùng quái mà dùng chi, thì lấy tam hợp của chi gộp nạp vào một quẻ, như thế chính là phép nạp Giáp của hai mươi tư sơn. "Thông thư" mất

[1] Sơn gia: phương vị vậy

bản nghĩa của Âm phủ Thái tuế, mà trở lại tức là quẻ phối với can, năm, tháng Ất Canh: Đinh Nhâm giả làm Đinh Giáp, là nhân Càn chuyên nạp Giáp mà nhầm vậy. Năm tháng Bính Tân; Mậu Quý giả Ất Quí, ấy là nhân Khảm nạp Quý, Khôn chuyên nạp Ất là nhầm. Năm Đinh Nhâm *thiếu* Giáp mà Kỷ giả là Nhâm. Là nhân vì còn sót Càn mà để sót, lại nhân vì Ly nạp Nhâm mà nhầm. Năm Mậu Quý có Canh không có Ất, là nhân vì sót Khôn mà để sót. Có thể thấy người xưa nguyên chỉ dùng quẻ, người đời sau đem can phụ vào, lại mất nạp Giáp bản nghĩa, chính là sai lầm quá nhiều. Nói rằng chính, nói rằng bàng, các thuyết bất nhất. Như vậy quái theo can mà đến, dùng can giống như thuộc có lý. Đến chỗ nạp Giáp tam hợp, cùng với lưỡng can (hai can) hợp hóa toàn không can thiệp thì lại phụ hội hết sức đặc biệt chi li, tất không thể theo được. Nay toan đính chính, hầu như hiểu rõ ý của tác giả. Lại theo mười hai can hóa khí, các bản "Tố vấn" theo năm chuyển biến. "Hồng phạm" ngũ hành lại suy ý đó lấy là Mộ long biến vận, không dùng Giác Chẩn mà dùng mộ khố, không dùng can khí mà dùng nạp âm, chủ yếu cũng là theo từng năm biến. Âm phủ Thái tuế thì không luận năm mà luận sơn, Giáp sơn, Kỷ sơn thì thường đều thuộc thổ, Ất sơn, Canh sơn đều thường thuộc kim, không đợi hợp mới hóa, không tuỳ theo năm mà biến, như thế cũng là quá câu chấp, gò bó vậy. Còn lấy Giáp sơn mà luận, chính ngũ hành thì thuộc mộc, "Hồng phạm" ngũ hành thì thuộc thủy, Âm phủ ngũ hành thì thuộc thổ, Mộ long biến vận thì lại thuộc hỏa, hoặc lại thuộc kim. Hành chỉ có năm, mà một sơn đã chiếm bốn chỗ, một năm tháng ngày giờ mà can chi nạp âm hóa khí lại chiếm bốn chỗ, cầu nó không khắc không cũng khó thay! Nay đài quan[1] dùng quẻ không dùng can tuân hành đã lâu, vì thế nó còn lại từ xưa cũ. Dùng can tuy thuộc có lý, như vậy nghĩa nó vốn không thân, sơ, vì vậy cũng không dùng.

---

(1) Đài quan: thông thường là thượng thư hoặc ngự sử, gọi riêng như thế. Nhưng ở đây sợ rằng chỉ giám quan của Khâm thiên giám.

THÍCH Ý

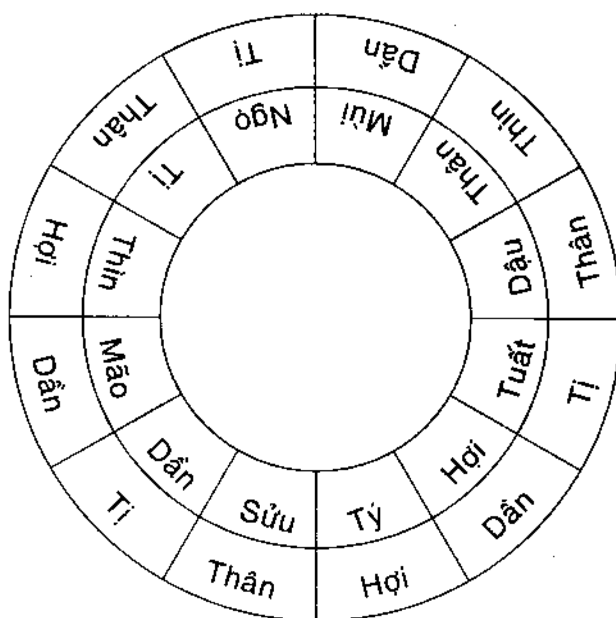
Âm phủ Thái tuế là ngũ hành hóa khí của can bản năm khắc ngũ hành hóa khí của phương vị, khai sơn, xây dựng kị năm tháng ngày giờ khắc tọa sơn, cho nên gọi tên là Thái tuế, để cho hay là không thể xúc phạm. Chẳng phải thật có một chỗ gọi là Âm phủ Thái tuế tại trên một phương vị nào đó. Âm phủ Thái tuế có: chính Âm phủ với bàng Âm phủ riêng. Ví như năm tháng ngày giờ Giáp Kỷ. Giáp Kỷ hóa thổ, thổ khắc thủy, mà Bính Tân hóa thủy, trong hệ thống nạp giáp Cấn nạp Bính, Tốn nạp Tân, cho nên năm Giáp Kỷ lấy hai sơn Cấn Tốn là chính Âm phủ. hai sơn Bính Tân là bàng Âm phủ. Các chỗ khác dựa theo loại như thế suy ra. "Thông thư" chỗ thuật ra về phương vị Âm phủ Thái tuế nhầm lẫn rõ ràng quá nhiều, không thể dùng.

GỢI Ý

Âm phủ Thái tuế trên thực chất chỉ là biểu thị trong năm tháng ngày giờ với phương vị có một loại quan hệ tương khắc, gọi tên là Thái tuế, ấy là biểu thị chỗ trọng yếu của nó, không thể xúc phạm, chẳng phải thật có thần nào tại sơn nào.

Sách này chỉ ra Âm phủ Thái tuế chỉ luận phương vị ngũ hành không đợi hợp mới hóa, không tuỳ năm mà biến, ấy là mười phần cân chấp, gò bó khiên cưỡng. Mà còn một chỗ phương vị thường thường có tới ba, bốn loại ngũ hành thuộc tính, một chỗ luận về năm tháng ngày giờ can chi ngũ hành nạp âm hóa khí chiếm tới bốn loại, mà hành chỉ có năm loại, cho nên khó tránh khỏi tự mâu thuẫn với mình. Sách này bởi vì lưu hành đã lâu cho nên vẫn còn lại như cũ. Nguồn gốc lý luận lại bất nhất cùng với tự mâu thuẫn nhau, ấy là chỗ trọng yếu khuyết hãm chưa hoàn bị trong thuật trạch cát.

THIÊN QUAN PHÙ



"Thông thư nói rằng: Thiên quan phù kị tu phương. Năm Thân Tý Thìn thuộc thủy, thủy Lâm quan tại Hợi, vì vậy lấy Hợi là Thiên quan phù. Năm Tị Dậu Sửu thuộc kim, kim Lâm quan tại Thân, vì vậy lấy Thân là Thiên quan phù. Năm Dần Ngọ Tuất thuộc hỏa, hỏa Lâm quan tại Tị, vì vậy lấy Tị là Thiên quan phù. Năm Hợi Mão Mùi thuộc mộc, mộc Lâm quan tại Dần, vì vậy lấy Dần là Thiên quan phù.

Xét: Thiên quan phù là khí vượng phương của Thái tuế tam hợp, vì vậy tu tạo phải tránh, nghĩa là giống với Nguyệt gia du họa. Tên gọi là Thiên quan phù, chất ngũ hành đều ở địa mà khí ngũ hành lại ở thiên, tam hợp vốn là khí.

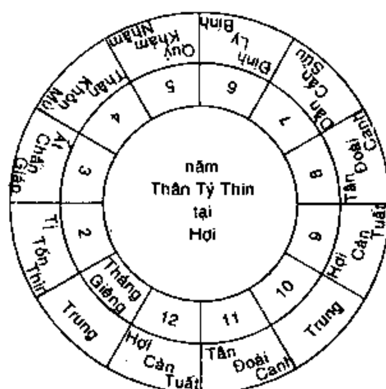
THÍCH Ý

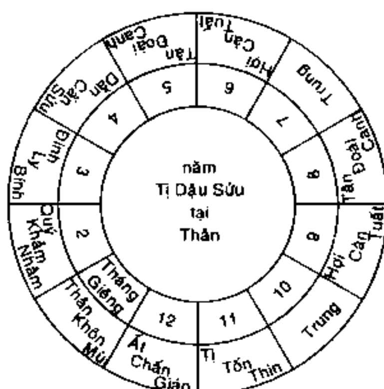
Thiên quan phù là khí vượng phương ngũ hành tam hợp của Thái tuế, năm Thân Tý Thìn tại Hợi, năm Tị Dậu Sửu tại Thân, năm Dần Ngọ Tuất tại Tị, năm Hợi Mão Mùi tại Dần. Tu tạo cần phải quay tránh đi.

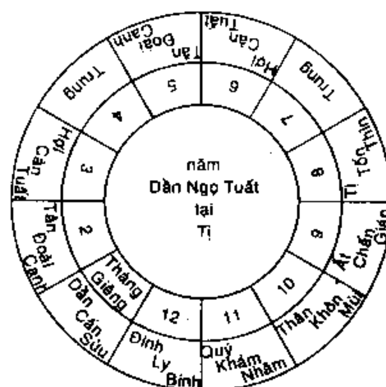
GỢI Ý

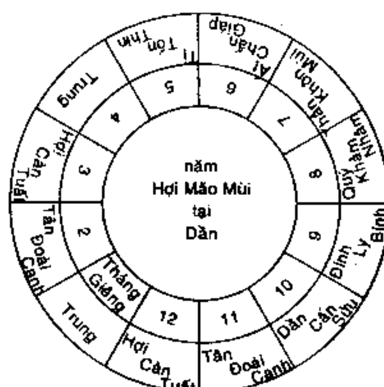
Ngũ hành lấy vượng tướng là cát. Nhưng tu tạo hoặc xuất quân vẫn thường hay lấy vượng phương là kị. Đó chắc là không đành tâm phá hoại bốn mùa vượng khí của thổ địa. Vì vậy, bất luận loại lo lắng đó là không thực có đạo lý, nhưng nó thuận ứng tự nhiên, tinh thần tôn sùng tự nhiên, vẫn phải được khẳng định. Bất kể hậu quả là cô độc làm theo ý mình, thường hay nói là dẫn tới sự trừng phạt của đại tự nhiên.

PHI THIÊN QUAN PHÙ









"Thông thư" nói rằng: Thiên quan phù kị tu phương, một năm chiếm một chữ.

"Tuyển trạnh tông kính" nói rằng: Năm Thân Tý Thìn tại Hợi, năm Tị Dậu Sửu tại Thân, năm Dần Ngọ Tuất tại Tị, năm Hợi Mão Mùi tại Dần. Lấy Nguyệt kiến nhập Trung cung, thuận phi cửu cung, gặp chỗ chữ Thiên quan phù chiếm năm nay là Thiên quan phù của tháng này. Mỗi cung chiếm ba vị trí.

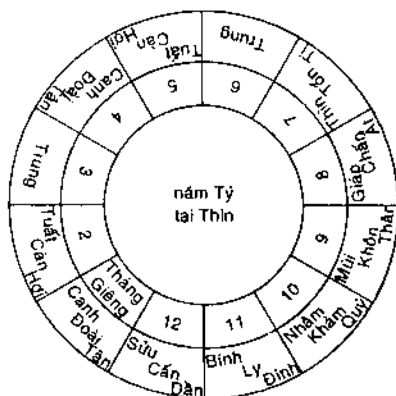
Theo: Nguyệt gia phi cung Thiên quan phù, tức là Thiên quan phù năm nay theo tháng bay lên vị trí. Như năm Tý, Thiên quan phù tại Hợi, tháng Giêng tu tạc thì lấy Dần kiến nhập cung Trung, thuận số, quay lại đến Trung cung gặp chữ Hợi, tức là tháng Giêng Thiên quan phù tại cung Trung. Nếu năm Tý, tháng ba tu tác, thì lấy Thìn kiến nhập cung Trung thuận số đến Chấn 3 gặp chữ Hợi. Cung Chấn thống quản cả ba vị trí Giáp Chấn Ất, ấy là tháng ba Thiên quan phù tại Giáp Chấn Ất. Lại xét 24 sơn tứ chính vị, không dùng quẻ mà dùng chi, phi cung lại không dùng chi mà dùng quẻ, lấy quẻ có thể theo cung mà có số. Ngoài ra phỏng theo như thế.

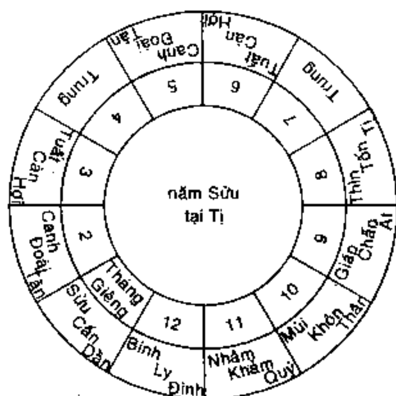
GỢI Ý

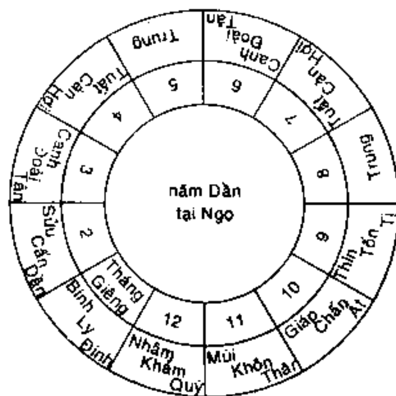
Phi thiên Quan phù là Thiên quan phù năm nay theo tháng đến chỗ vị trí nó ở. Suy tìm phương pháp,ấy là lấy Nguyệt kiến nhập cung Trung, thuận phi cửu cung, gặp chỗ chữ Thiên quan phù chiếm năm này, tức là Thiên quan phù của tháng này ở tại đó. Mỗi cung ba vị trí. Như năm Tý, Thiên quan phù tại Hợi, tháng Giêng kiến Dần tu tác, tức là lấy Dần kiến nhập Trung cung, thuận hành cửu cung, đến Trung cung gặp chữ Hợi, thế thì tháng Giêng Thiên quan phù tại Trung cung.

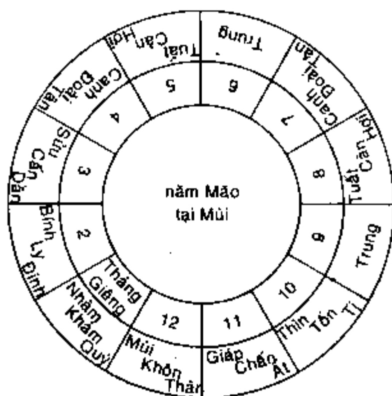
Hai mươi tư sơn tứ chính vị dùng chi không dùng quẻ, Phi thiên Quan phù thì dùng quẻ không dùng chi, bởi vì để tiện cho phi số.

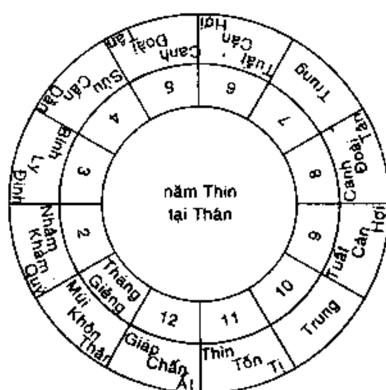
PHI ĐỊA QUAN PHÙ

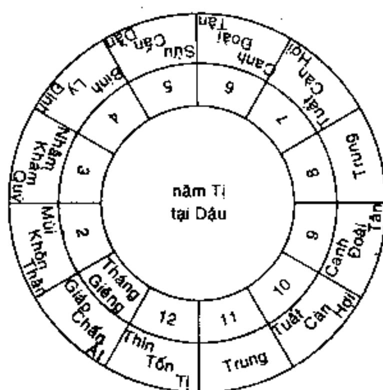


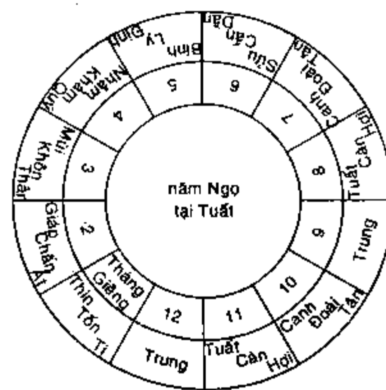


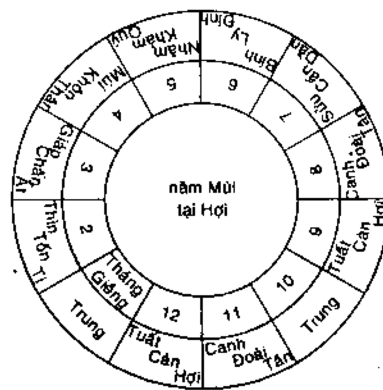




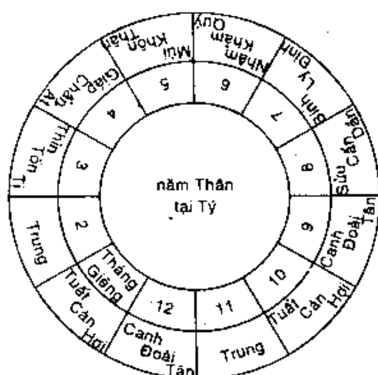

năm Thìn
tại Thân
Tháng Giêng
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
Nhâm Khảm Quý
Đinh Ly Bính
Sửu Cấn Dần
Canh Đoài Tân
Tuất Cấn Hợi
Trung
Canh Đoài Tân
Tuất Càn Hợi
Trung
Thìn Tốn Tị
Giáp Chấn Ất
Mùi Khôn Thân

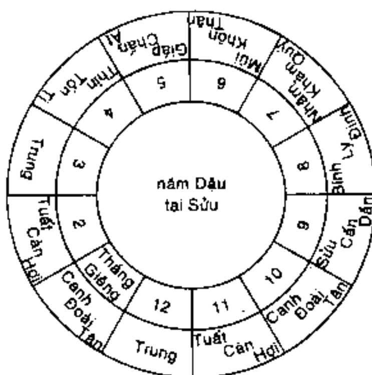

năm Tị
tại Dậu
Tháng Giêng
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
Mùi Khôn Thân
Nhâm Khảm Quý
Bính Ly Đinh
Sửu Cấn Dần
Canh Đoài Tân
Tuất Càn Hợi
Trung
Canh Đoài Tân
Tuất Càn Hợi
Trung
Thìn Tốn Tị
Giáp Chấn Ất

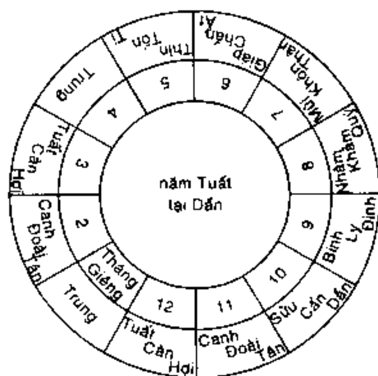

năm Ngọ
tại Tuất
Tháng Giêng
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
Giáp Chấn Ất
Mùi Khôn Thân
Nhâm Khảm Quý
Bính Ly Đinh
Sửu Cấn Dần
Canh Đoài Tân
Tuất Càn Hợi
Trung
Canh Đoài Tân
Tuất Càn Hợi
Trung
Thìn Tốn Tị

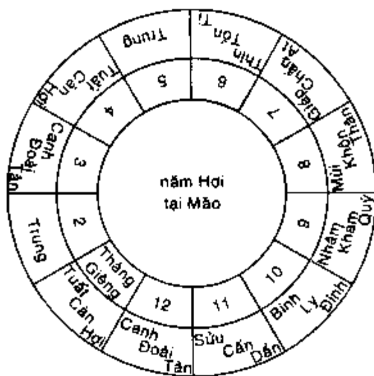

năm Mùi
tại Hợi
Tháng Giêng
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
Thìn Tốn Tị
Giáp Chấn Ất
Mùi Khôn Thân
Nhâm Khảm Quý
Bính Ly Đinh
Sửu Cấn Dần
Canh Đoài Tân
Tuất Càn Hợi
Trung
Canh Đoài Tân
Tuất Càn Hợi
Trung

CAI SƠN HOÀNG ĐẠO









"Thông thư" nói rằng: Địa quan phù kị tu phương. Một năm chiếm một chữ.

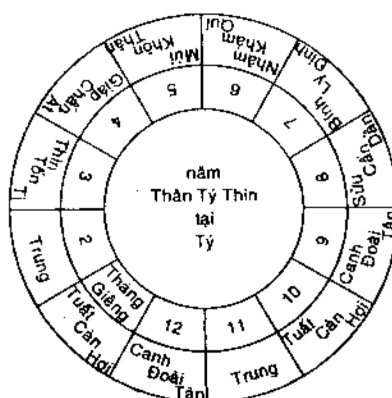
"Tuyển trạch tông kính" nói rằng: Trước Tuế năm vị thì là Địa quan phù. Đem Nguyệt kiến nhập cung Trung thuận phi cửu cung, gặp chỗ chữ của Địa quan phù năm nay chiếm là Địa quan phù của tháng này, mỗi cung chiếm ba vị trí.

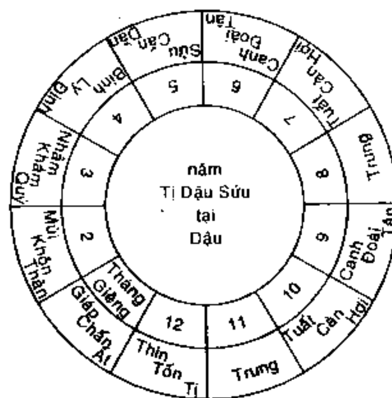
Theo: Nghĩa lệ của Địa quan phù đã biết niên thần, nguyệt gia phi cung Địa quan phù, tức là Địa quan phù năm nay theo tháng phi đến vị trí của nó. Như năm Tý, Địa quan phù tại Thìn, tháng Giêng tu tác, thì lấy Dần kiến nhập Trung cung, thuận số đến Đoài 7 gặp chữ Thìn, cung Đoài thống quản cả ba vị trí Canh Đoài Tân, tức là Địa quan phù tháng Giêng tại Canh Đoài Tân. Nếu năm Tý tháng hai tu tác, thì đem Mão kiến nhập cung Trung, thuận số đến Càn 6 gặp chữ Thìn, cung Càn thống quản cả ba vị trí Tuất Càn Hợi lại, tức là Địa quan phù tháng hai tại Tuất Càn Hợi. Ngoài ra phỏng theo như thế.

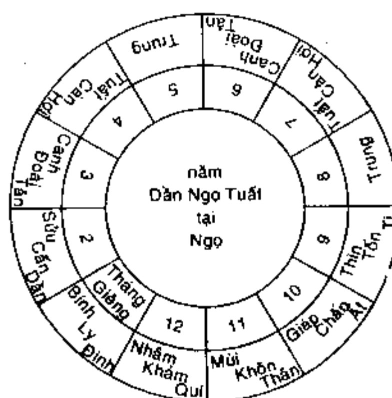
THÍCH Ý

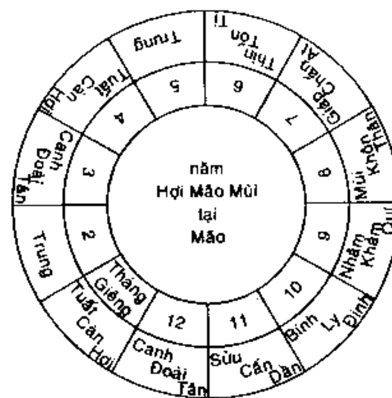
Phi Địa quan phù là Địa quan phù năm nay theo tháng, phi đến vị trí nó lâm vào. Suy ra phép của phi Địa quan phù, là đem Nguyệt kiến nhập Trung cung, thuận phi cửu cung, gặp chỗ chữ của Địa quan phù năm nay chiếm, cung đó tức là Địa quan phù của tháng đó. Mỗi cung chiếm ba vị trí. Như năm Tý, Địa quan phù tại Thìn, tháng Giêng kiến Dần tu tác, tức là lấy Dần kiến nhập cung Trung, thuận số đến cung Đoài 7 gặp chữ Thìn, cung Đoài thống quản cả ba vị trí Canh Đoài Tân, cho nên tháng Giêng Địa quan phù chính ở tại Canh Đoài Tân. Các trường hợp khác cũng như vậy.

PHI ĐẠI SÁT
(tên cũ là Đả đầu hỏa)









"Thông thư" nói rằng: Đả đầu hỏa kị tu phương. Năm Dần Ngọ Tuất tại Ngọ, năm Hợi Mão Mùi tại Mão, năm Thân Tý Thìn tại Tý, năm Tị Dậu Sửu tại Dậu. Đại để Tý Ngọ Mão Dậu là bản cung chốn quê của nó vượng, phi cung phạm vào thì hung.

"Tuyển trạch tông kính" nói rằng: Đả đầu hỏa là tam hợp vượng phương, lại là tướng tinh Kim quĩ, chủ hỏa độc, nếu chồng điệp Thái tuế lên thì đặc biệt hung. Đại để quá vượng thì kiêu ngạo[1], đến ngất nghểu thì thuộc hỏa. Phép này, đem chỗ Nguyệt kiến dùng nhập cung Trung thận phi cửu cung, gặp tam hợp vượng phương của năm nay là Đả đầu hỏa của tháng này, mỗi cung chiếm ba vị trí.

Xét: Đả đầu hỏa tức là Đại sát của năm nay, theo tháng phi đến vị trí của nó Đại sát "nghĩa lệ" đã xem thấy ở chương "niên thần". Nó theo tháng phi lên, cùng phương pháp với Thiên quan phù. Thiên quan phù là Lâm quan, Đại sát là Đế vượng. Bảo rằng đó là hỏa, lấy chỗ cực vượng là tai, cũng giống như Tai sát lại có tên là Thiên hỏa vậy. Đả đầu hỏa tên không thuần nhã, lại hiềm lập ra nhiều thứ tên, dễ đến chỗ mất thực chất, vì thế lấy tên gọi là Phi đại sát, để bản nghĩa của nó còn tồn lại là nơi.

THÍCH Ý

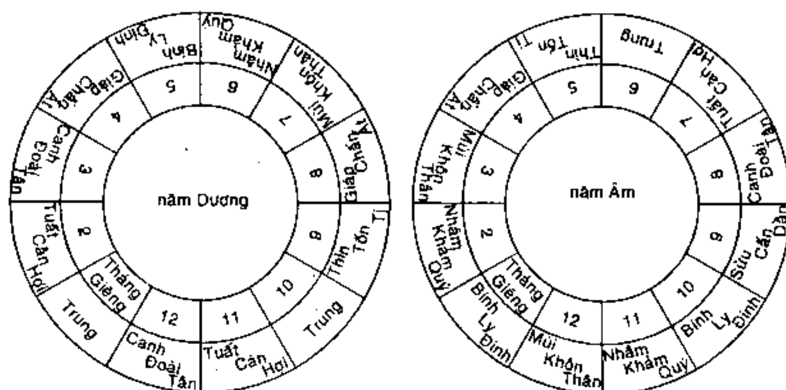
Phi đại sát ấy là Đại sát năm nay theo tháng phi đến vị trí nó lâm vào. Đại sát là tam hợp phương vượng, vượng cực thì thuộc hỏa. Nếu Thái tuế chồng chất lên nó thì đặc biệt hung hiểm.

Suy tìm phép của Phi đại sát, ấy là lấy chỗ dùng Nguyệt kiến nhập cung Trung, thuận hành cửu cung, gặp tam hợp vượng phương của năm này ấy là Phi đại sát của tháng này, mỗi cung chiếm ba vị trí Xưa Phi đại sát gọi là Đả đầu hỏa, bởi không thuần nhã, vì thế nay đổi ra gọi như thế.

---

(1) Cang: thái quá, đến cực

PHI ĐẠI SÁT KỊ TU PHƯƠNG
Tiểu Nguyệt Kiến



Thông thư nói rằng: Tiểu Nguyệt kiến là Tiểu nhi sát, kị tu phương.

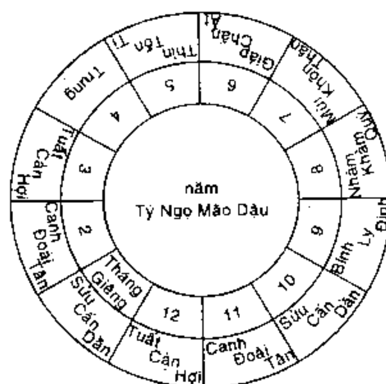
"Tuyển trạch tông kính" nói rằng: Tiểu Nguyệt kiến kị chiếm phương như vậy chiếm sơn, chiếm hướng cũng kị. Tý Dần Thìn Ngọ Thân Tuất là năm dương, tháng Giêng khởi Trung cung. Sửu Mão Tị Mùi Dậu Hợi là năm âm, tháng Giêng khởi ở cung Ly 9. Đều thuận phi cửu cung. Như năm dương, tháng Giêng khởi ở Trung cung, tháng hai tại Càn 6, tháng ba tại Đoài 7. Năm âm, tháng giêng khởi ở cung Ly 9, tháng hai tại Khảm 1, tháng ba tại Khôn 2. Mỗi cung chiếm ba vị trí.

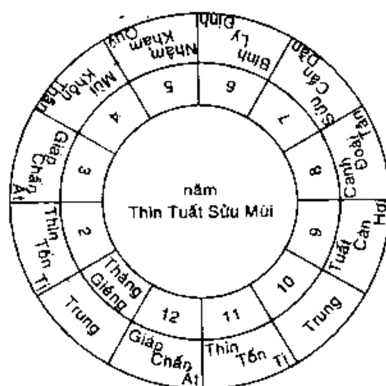
Xét: Tiểu Nguyệt kiến, tức là Nguyệt kiến phi cung. Tu tạo, rất xem trọng Thái tuế, thứ thì là Nguyệt kiến, vì thế phải kị. Phép này lấy Nguyệt kiến là Dương kiến, Nguyệt yếm là Âm kiến. Năm dương dùng tháng Giêng Dương kiến Dần gia vào Trung cung, thuận hành, vì vậy tháng Giêng tại Trung 5, tháng hai tại Càn 6, tháng ba tại Đoài 7, thuận phi cửu cung. Năm Âm, dùng tháng Giêng Âm kiến Tuất gia vào Trung cung thuận số, đến Dương kiến của tháng này, vì vậy tháng Giêng tại Ly 9, tháng hai tại Khảm 1, tháng ba tại Khôn 2, cũng thuận phi cửu cung. Lịch gia bảo rằng năm âm khởi Ly 9 thuận phi cửu cung, chính là phép mau chóng. Lại theo Nguyệt thần phi đến đều lấy Nguyệt kiến nhập trung cung, theo Nguyệt kiến khởi lệ, đã là phi cung. Vì vậy không dùng lại phi lên. Đại Nguyệt kiến phỏng theo như thế.

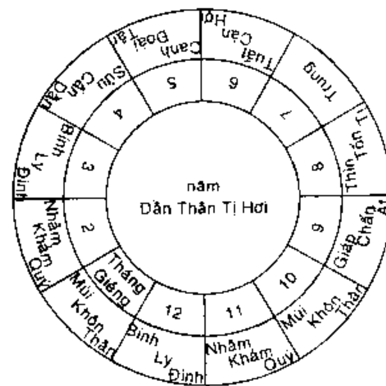
THÍCH Ý

Tiểu Nguyệt kiến đúng là phi cung của Nguyệt kiến, lại gọi là Tiểu nhi sát. Tu tạo rất xem trọng Thái tuế, thứ tức là Nguyệt kiến, cho nên khai sơn, lập hướng, tu phương đều kị. Suy tìm phép của nó, là sáu năm dương, tháng Giêng khởi Trung cung, thuận hành cửu cung, vì vậy tháng Giêng tại Trung 5, tháng hai tại Càn 6, tháng ba tại Đoài 7... sáu năm âm, tháng giêng khởi ở Ly 9, cũng thuận hành cửu cung, tháng Giêng tại Ly 9, tháng hai tại Khảm 1, tháng ba tại Khôn 2... Phép của năm âm, tháng Giêng khởi ở Ly 9, thực do từ Âm kiến Tuất gia vào Trung cung mà lại, nhưng về sau dạy giản đơn đi cho nhanh. Bởi vì bản thân Nguyệt kiến đã là phi cung, cho nên Tiểu nguyệt kiến cũng không dùng lại đến phép phi điếu nữa.

ĐẠI NGUYỆT KIẾN







"Thông thư" nói rằng: Đại Nguyệt kiến kị tu phương, động thổ.

"Tuyển trạch tông kính" nói rằng: Đại Nguyệt kiến là hệ Nguyệt gia thổ sát, chiếm sơn, chiếm hướng, chiếm phương, chiếm Trung cung, đều không nên động thổ. Năm Giáp Đinh Canh Quý, tháng Giêng khởi ở Cấn 8. Năm Ất Mậu Tân, tháng Giêng khởi ở Trung 5, Năm Bính Kỷ Nhâm, tháng Giêng khởi ở Khôn 2, nghịch hành cửu cung.

Theo "Nguyên kinh" lấy thượng nguyên Giáp tý, 1 Bạch, trung nguyên Giáp tý 4 Lục, hạ nguyên Giáp tý 7 Xích là một sao Thái tuế. Năm Tý Ngọ Mão Dậu tháng Giêng khởi ở 8 Bạch. Năm Thìn Tuất Sửu Mùi tháng Giêng khởi 5 Hoàng. Năm Dần Thân Tị Hợi, tháng Giêng khởi 2 Hắc là Nguyệt kiến.

"Tuyển trạch tông kính" chép, phép của Tuế Nguyệt kiến, lấy Thái tuế tìm Nguyệt kiến, lấy Nguyệt kiến tìm Thái tuế. Lại chép "Nguyên kinh" khởi lệ, hạ nguyên, năm Giáp tý 7 Xích là một sao Thái tuế, năm Tý tháng Giêng khởi 8 Bạch là Nguyệt kiến. Như tháng sáu sửa chữa ở phương Ly, tháng Giêng khởi 8 Bạch; tháng hai, 7 Xích; tháng ba, 6 Bạch; tháng tư, 5 Hoàng; tháng năm 4 Lục; tháng sáu, 3 Bích, thì 3 Bích là kiến tháng sáu, tức là lấy 3 Bích nhập Trung cung, thuận tìm, 7 Xích đến Ly 9, tức là một sao Thái tuế tháng tại Ly, hung, Do thế quan sát, thì Thái Tuế tức là năm tam nguyên, một tinh của cửu tinh nhập Trung cung, mà Nguyệt kiến tức là tam nguyên cửu tinh tháng, một tinh nhập cung Trung. Đại để cửu tinh thuận hành, lục giáp nghịch chuyển, năm đó, tháng đó đến cung mỗ, thì tinh của cung đó tức là nhập Trung cung mà dùng vào việc, sao đó chính là dụng thần của Thái tuế, Nguyệt kiến, mà cung đó tức là chỗ của Thái tuế Nguyệt kiến ở tại đó.

Nay "Thông thư" không dùng Phi Thái tuế mà dùng Phi Nguyệt kiến há đem Nguyệt kiến so với Thái tuế đặc biệt thân thiết chăng? Như vậy lệ này, trong ba năm ba mươi sáu tháng là một chu kỳ, nghĩa là trong mười lăm năm đi qua tam nguyên, hết chu kỳ mới quay lại từ đầu "Tuyển trạch tông kính" chỗ chép Giáp Đinh Canh

Quý của các năm, tuy cũng cách ba năm, nhưng nhầm dùng thiên can khởi lệ, thì duy chỉ từ Giáp tý đến Quý dậu mười năm hợp với "Nguyên kinh", đến năm Giáp tuất thì không lần lượt theo cùng với năm Quý dậu, mà lại khởi từ Giáp không chỉ theo lệ của Thái tuế là không hợp, còn cùng với cửu tinh của tháng đó đều mâu thuẫn với nhau. Ấy đại thể là chỉ dựa vào từ Giáp tý đến Quý dậu mười năm, mà tóm tất được lệ đó liền dẫn đến sai lầm. Nay dựa vào "Nguyên kinh" cải chính lại. Năm Tý Ngọ Mão Dậu tháng Giêng khởi ở Cấn 8; năm Thìn Tuất Sửu Mùi, tháng Giêng khởi ở 5 Hoàng; năm Dần Thân Tị Hợi, khởi ở Khôn 2; theo tháng nghịch chuyển, thì lệ đó cùng với cửu tinh tháng cho tới "Nguyên kinh" Nguyệt kiến vẫn hợp, mà nghĩa đó cũng nói rõ như vậy.

Lại xét Tiểu Nguyệt kiến chuyên dùng Nguyệt chi, vì thế bảo là tiểu. Đại Nguyệt kiến kiêm dùng nguyệt can, vì thế bảo là đại. Đại Nguyệt kiến là Thổ phù vì vậy kị động thổ. Như vậy tại sơn, tại phương, tự dùng để định vị[1] làm trọng, phi cung là khinh. Tuyển trạch rất xem trọng Thái tuế, mà chưa chắc có dùng Phi Thái tuế, thì sự khinh trọng của Nguyệt kiến có thể suy ra. Thuật sĩ không hiểu nghĩa này, chính bởi vì tên đại, tiểu của nó mới nói sai lầm theo bảo rằng phạm Tiểu nguyệt kiến thì tiểu nhi bị tổn thương, phạm Đại nguyệt kiến thì tổn thương trạch trưởng, lại phân biệt tên Tiểu Nguyệt kiến bảo là sát tiểu nhi. Thiên hạ sợ sệt kị mà không biết vì sao, mê hoặc đời, vu cho dân, quá đáng mãi không thôi.

THÍCH Ý

Đại Nguyệt kiến tức là tam nguyên phi cung của Nguyệt kiến. Bởi vì nó kiêm dùng nguyệt can, cho nên gọi là Đại. Tiểu Nguyệt kiến chuyên dùng nguyệt chi, cho nên gọi là Tiểu. Khởi lệ của hai cái đó không giống nhau: Tiểu Nguyệt kiến chia ra âm, dương năm

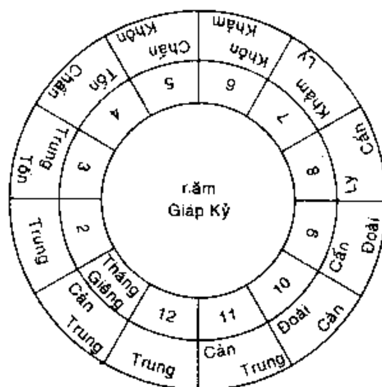
[1] Định vị: Tức là bản thân phương vị của Nguyệt kiến

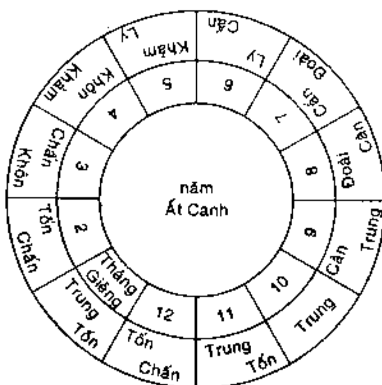
để dùng. Đại Nguyệt kiến thì theo tam nguyên để suy tìm ra, cùng với cửu tinh tháng giống nhau. Tức là năm Tý Ngọ Mão Dậu, tháng Giêng khởi Cấn 8; năm Thìn Tuất Sửu Mùi, tháng Giêng khởi 5 Hoàng; năm Dần Thân Tị Hợi tháng Giêng khởi 2 Hắc, theo tháng nghịch hành. Nhân vì Nguyệt kiến là Thổ phù cho nên kị động thổ.

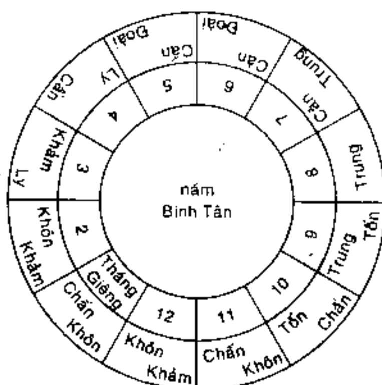
GỢI Ý

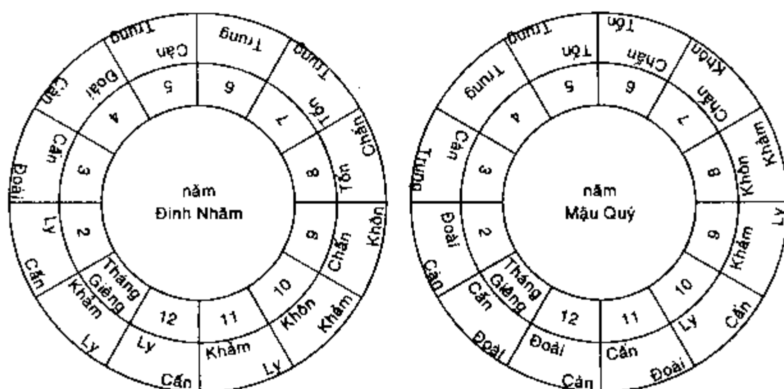
Phi Thiên quan phù, Phi Địa quan phù, Phi đại sát, Tiểu Nguyệt kiến, Đại Nguyệt kiến đều là phi cung của bản thần. Phương vị thần sát lấy định vị là trọng, phi cung là khinh. Địa vị của mấy loại thần sát đó tự có thể suy đoán ra. Mà còn tu tạo trạch hướng rất trọng. Thái tuế, nhưng lại không có Phi Thái tuế, bởi vậy mà sách này đề xuất nghi vấn, như thế là một. Tiếp đến Thiên quan phù, Địa quan phù, Đại sát là tuế phương thần kỳ, nó chọn nghĩa lý đính xác để dùng, nhưng dùng ở tháng, thì không phù hợp ở nghĩa. Bởi vì theo lô - gích đó, đáng vẫn còn có loại thần sát Thiên quan phù ngày với Thiên quan phù giờ. Đó đương nhiên là một loại phụ hội vào. Ba thứ ấy trạch cát thần sát chỉ tỏ rõ ra chỗ nên làm, chỗ nên kị như một loại xu hướng, tóm lại không tuyệt đối đích là cát hay là hung. Huống chi còn phi cung lại xem nhẹ ở bản vị, làm sao mà có thể nhận định là phạm Tiểu Nguyệt kiến thì tổn thương tiểu nhi, phạm Đại Nguyệt kiểu mới tổn thương trạch trưởng, tóm lại đem Tiểu Nguyệt kiến gọi là Tiểu nhi sát như thế ư? Vì thế, chỗ đó chỉ có thể là một phái nói liều không chút căn cứ. Sách này chỉ trách các người đó là "hoặc thế, vu dân" đúng là mười phần chính xác vậy.

ĐÍNH BINH ĐỘC HỎA









"Thông thư" nói rằng: Bính Đinh độc hỏa kị tu phương. Phép này lấy Nguyệt kiến nhập Trung cung phi đến, được phương Bính Đinh hai chữ, tu tác động thổ phạm vào hung.

Xét: Bính Đinh độc hỏa, chính là toàn bộ cốt yếu của chư hỏa tinh. Đại để dùng khí của thiên can chiếu ở trên đó, là chỗ hỏa phát ra từ đó. Như năm Giáp Kỷ tháng Bính dần tu tác thì lấy Bính Đinh nhập Trung cung thuận số: Bính tại Trung 5, Đinh tại Càn 6, tức là tháng Giêng Bính Đinh độc hỏa tại Trung cung với Càn cung vậy. Nếu là tháng Đinh mão tu tác, thì lấy Đinh mão nhập Trung cung. Đinh tại Trung 5. Mậu tại Càn 6, lấy thứ tự thuận số, Bính lại tại

Trung 5, tức là tháng hai Bính Đinh Độc hỏa tại Trung cung. Như vậy tất cùng với năm Độc hỏa, Phi đại sát gộp các phương lại mà kị.

THÍCH Ý

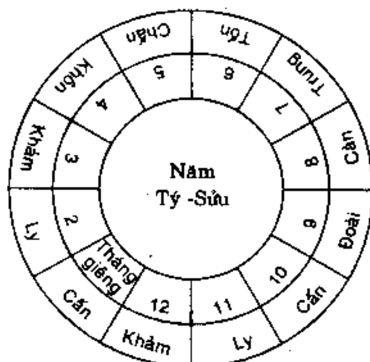
Bính Đinh độc hỏa là một vị Hỏa thần, hễ là phương mà Bính Đinh hỏa chiếu lâm vào, chính là tiềm tàng nguy hiểm phát sinh hỏa tai, cho nên phương đó kị tu tạo. Suy tìm phép của nó, là lấy Nguyệt kiến nhập Trung cung, thuận số phi cửu cung, được hai chữ Bính Đinh, cung đó tức là Bính Đinh độc hỏa của tháng ấy. Nhưng nhất định phải là năm Độc hỏa, Phi Đại sát chư thần cùng đến mới kị.

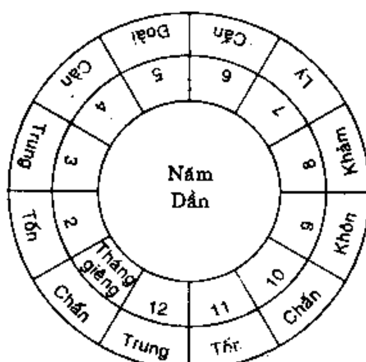
GỢI Ý

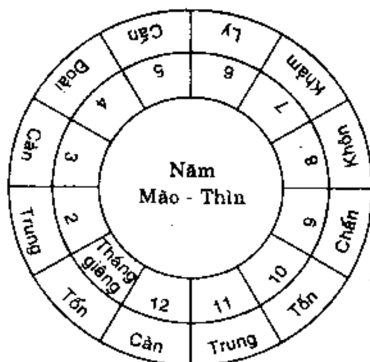
Bính Đinh ngũ hành đều thuộc hỏa, đều có nguy hiểm dẫn phát hỏa tai, cho nên hễ gặp phương Bính Đinh lâm vào, đều phải quay tránh dân gian còn có tập tục ngày Bính, ngày Ngọ kị lợp nhà. Đó có phải là có quan hệ với thời xưa, phòng ở rất dễ phát sinh hỏa tai hay không?

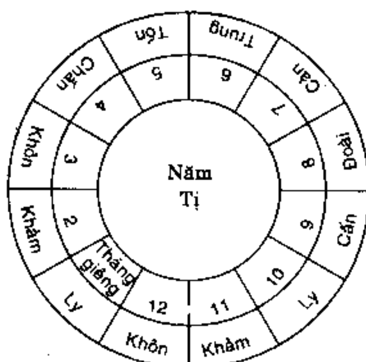
Thủy tai cùng dạng đáng sợ. Tuyển phương chọn này tại sao không kị húy "Nhâm Quý độc thủy". Chỉ ngại rằng, không thể theo nội bộ hệ thống trạch cát tìm được đáp án rõ ràng.

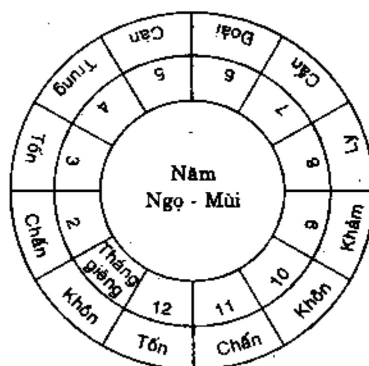
NGUYỆT DU HỎA

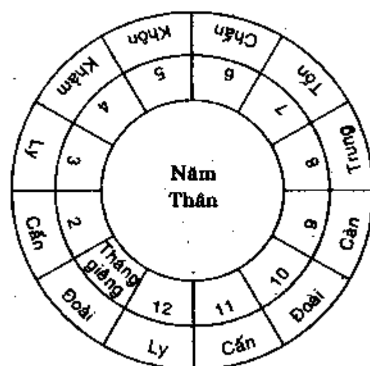


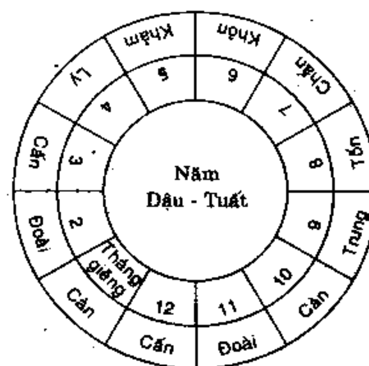


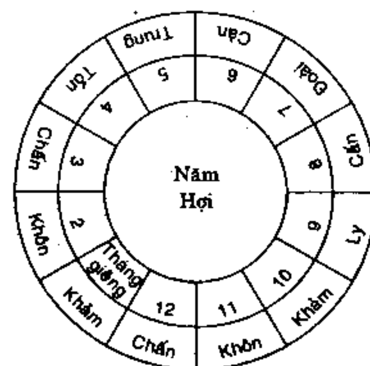





Năm
Ngọ - Mùi
Tháng giêng
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
Cấn
Đoài
Cấn
Ly
Khảm
Khôn
Chấn
Tốn
Khôn
Chấn
Tốn
Trung


Năm
Thân
Tháng giêng
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
Khôn
Chấn
Tốn
Trung
Càn
Đoài
Cấn
Ly
Đoài
Cấn
Ly
Khảm


Năm
Dậu - Tuất
Tháng giêng
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
Khảm
Khôn
Chấn
Tốn
Trung
Càn
Đoài
Cấn
Càn
Đoài
Cấn
Ly


Năm
Hợi
Tháng giêng
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
Trung
Càn
Đoài
Cấn
Ly
Khảm
Khôn
Chấn
Khảm
Khôn
Chấn
Tốn

"Thông thư" nói rằng: Nguyệt du hỏa kị tu phương. Sát này cùng với Đả đầu hỏa hoặc Độc hỏa năm, cùng phi, được hai chữ Bính Đinh cùng đến phương thì tại ở đó mới phát ra, không đồng thời có hung thần thì không ngại.

Xét: Nguyệt du hỏa tức là Thái tuế sang năm, là thời của vượng phương tiến khí, ở hai mươi tư sơn, thì lại tại trước Tuần sơn La hầu một vị trí, cách Thái tuế còn xa, lại là Tứ lợi Thái dương, vốn không phải là hung, nhưng lấy hỏa chưa phát ra mà đã nóng trước, vì vậy dùng trước Thái tuế một thời gọi là hỏa, di tháng đi một vị trí, vì thế gọi là Nguyệt du. Như vậy tất đồng thời với Đả đầu hỏa, Độc hỏa năm, lại được Bính Đinh cùng đến sau mới kị. Như năm Tý, trước một thời là Sửu, năm Sửu trước một thời là Dần. Sửu Dần đều thuộc Cấn. Vì vậy, năm Tý Sửu, tháng Giêng Nguyệt du hỏa cùng tại Cấn 8, tháng hai tại Ly 9, tháng ba tại Khảm 1, thuận hành cửu cung. Năm Dần trước một thời là Mão, Mão thuộc Chấn, vì vậy năm Dần tháng Giêng Nguyệt du hỏa tại Chấn 3, tháng hai tại Tốn 4 tháng ba tại Trung 5, thuận hành cửu cung là đúng. Ngoài ra phỏng theo như thế. Lại xét Nguyệt du hỏa theo tháng, thuận phi cửu cung, không lấy Nguyệt kiến nhập Trung cung, giống nghĩa với Đại, Tiểu Nguyệt kiến.

THÍCH Ý

Nguyệt du hỏa chính là Thái tuế sang năm, là thời của vượng phương tiến khí, bởi vì là hỏa chưa phát đã nóng trước, vì thế bảo là hỏa, quay lại nhân chỗ mỗi tháng di động một vị trí, cho nên gọi là Nguyệt du hỏa. Nhưng cần Đả đầu hỏa, Độc hỏa năm cùng với Bính Đinh.... cùng đến mới kị huý, không có hung thần thì không sao. Phép suy tìm, là lấy địa chi mỗi năm trước một thời, là tháng Giêng Nguyệt du hỏa năm đó, một tháng một cung, thuận hành cửu cung, tức được phương vị của Nguyệt du hỏa của các tháng.

GỢI Ý

Cùng là trước Tuế một vị trí. Đương lúc coi nó là Tuần sơn La hầu, nó là hoàng thái tử, ấy là chỗ Thái tuế năm sau tuần hành tất là đất phải trải qua không thể chống lại hướng vào. Đương lúc coi nó là Tứ lợi Thái dương, lại thành là tượng trưng cho cát lợi. Đương lúc coi nó là Nguyệt du hỏa thì thành là họa ngầm về hỏa tai. Trước Tuế một vị như thế. Các phương vị khác cũng như vậy. Ở đó ư, là hai mươi tư phương vị thần sát đầy dẫy hàng nghìn. Số hàng trăm nghìn thần sát đầy dẫy ấy, cát hung đều khác, đã cho hệ thống trạch cát tạo thành rất nhiều mâu thuẫn, không có cách nào giải thoát, cũng cho thuật trạch cát thêm một tầng lừa dối, người ngày nay không sáng suốt thấy mạng che mặt thần bí kỳ diệu của nó lại làm cho người sau nghiên cứu mang đến khó khăn chồng chất. Rốt cuộc những loại thần sát đó bản chất là gì: Ai là phụ hội? Ai là chủ lưu truyền? Tưởng cần phải bỏ nguỵ giữ lại chân. Chính nguồn gốc, vốn trong sáng, chỉ ngại không thể được là một đóa hoa đại khí lực.

Hiệp kỷ biện phương thư - Quyển 9

LẬP THÀNH

Chương này chia làm 4 phần:

Phần 1: gồm 10 biểu về niên thần

Phần 2: gồm 30 biểu về nguyệt thần

Phần 3: gồm 2 trang về nhật thần

Phần 4: gồm 6 biểu về thời thần

Chỗ của thần sát do đâu khởi, nghĩa lệ đã đầy đủ rồi. Như vậy mỗi cái là một thiên, không có thể xem một lần mà biết hết mạch lạc của nó, còn phương vị niên thần, "Thông thư" "Thời hiến thư" chọn dùng mỗi cái đều có chỗ bất đồng, mà nguyệt gia cát hung thần, lại hợp Kiến Trừ theo các nhà Tùng thời, lấy khinh trọng chỉ là điều thứ yếu, thì nghĩa lệ còn chưa chắc ở đó là tận cùng.

Nay đem "Thời hiến thư" với nguyệt biểu chỗ dùng cát hung thần, lập thành thiên riêng nhập bên ngoài "Vạn niên thư", mà hợp với "Thông thư". "Vạn niên thư" thần sát cát hung của năm tháng ngày giờ tập hợp lại liệt thành biểu, mỗi cái phân ra thể lệ khởi, lấy theo loại để lựa chọn theo, hầu như lệ đó càng sáng thêm mà nghĩa của nó cũng theo đó, có thể biết được. Làm ra lập thành.

THÍCH Ý

Trạch cát thần sát từ đâu lại cho tới khởi lệ, nghĩa lệ sáu quyển

đã giới thiệu tường tận, đầy đủ rồi, nhưng mỗi cái một thiên không tiện cho xem thông luôn mà còn niên thần, nguyệt thần, nhật thần và thời thần tại "Thông thư" "Thời hiến thư", trong "Vạn niên thư" đều không giống nhau hết, vì thế làm riêng quyển khác là lập thành, dựa vào thần sát khởi lệ, lấy cùng loại để theo, khiến cho khởi lệ càng thêm sáng rõ, gồm lại có thể theo trong đó ngó thấy dụng ý về nghĩa của nó.

Niên thần khởi theo tuế can

Tuế can	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Tuế đức	Giáp	Canh	Bính	Nhâm	Mậu	Giáp	Canh	Bính	Nhâm	Mậu
Tuế đức hợp	Kỷ	Ất	Tân	Đinh	Quý	Kỷ	Ất	Tân	Đinh	Quý
Tuế lộc	Dần	Mão	Tị	Ngọ	Tị	Ngọ	Thân	Dậu	Hợi	Tý
Dương quí	Mùi	Thân	Dậu	Hợi	Sửu	Tý	Sửu	Dần	Mão	Tị
Âm quí	Sửu	Tý	Hợi	Dậu	Mùi	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Mão
Kim thần	Ngọ Mùi Thân Dậu	Thìn Tị	Dần Mão Ngọ Mùi Tý Sửu	Dần Mão Tuất Hợi	Thân Dậu Tý Sửu	Ngọ Mùi Thân Dậu	Thìn Tị	Dần Mão Ngọ Mùi Tý Sửu	Dần Mão Tuất Hợi	Thân Dậu Tý Sửu

Niên thần theo tuế can, nạp Giáp quẻ biến

Tuế can	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Phá bại ngũ quỷ	Tốn	Cấn	Khôn	Chấn	Ly	Khảm	Đoài	Càn	Tốn	Cấn
Âm phủ Thái tuế	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn
Phù thiên Không vong	Ly Nhâm	Khảm Quý	Tốn Tân	Chấn Canh	Khôn Ất	Càn Giáp	Đoài Đinh	Cấn Bính	Càn Giáp	Khôn Ất

Niên thần tuỳ tuế phương thuận hành

Tuế chi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Tấu thư	Càn	Càn	Cấn	Cấn	Cấn	Tốn	Tốn	Tốn	Khôn	Khôn	Khôn	Càn
Bác sĩ	Tốn	Tốn	Khôn	Khôn	Khôn	Càn	Càn	Càn	Cấn	Cấn	Cấn	Tốn
Lực sĩ	Cấn	Cấn	Tốn	Tốn	Tốn	Khôn	Khôn	Khôn	Càn	Càn	Càn	Cấn
Tàm thất	Khôn	Khôn	Càn	Càn	Càn	Cấn	Cấn	Cấn	Tốn	Tốn	Tốn	Khôn
Tàm quan	Mùi	Mùi	Tuất	Tuất	Tuất	Sửu	Sửu	Sửu	Thìn	Thìn	Thìn	Mùi
Tàm mệnh	Thân	Thân	Hợi	Hợi	Hợi	Dần	Dần	Dần	Tị	Tị	Tị	Thân
Đại tướng quân	Dậu	Dậu	Tý	Tý	Tý	Mão	Mão	Mão	Ngọ	Ngọ	Ngọ	Dậu

NIÊN THẦN TÙY TUẾ CHI THUẬN HÀNH

Tuế chi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Thái tuế	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Thái dương	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý
Tang môn	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Thái âm	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần
Quan phù Xúc quan	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão
Chi đức, Tử phù Tiểu hao	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn
Tuế phá Đại hao	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị
Long đức	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ
Bạch hổ	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi
Phúc đức	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân
Điếu khách Thái âm (1)	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu
Bệnh phù	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất
Tuần sơn La Hầu	Quý	Cấn	Giáp	Ất	Tốn	Bính	Dinh	Khôn	Canh	Tân	Càn	Nhâm

(1) Thái âm là tên khác với Điếu khách. Có thể bỏ để khỏi nhầm với Thái âm đã có ở trên, dưới sao Tang môn N.D.

NIÊN THẦN TÙY TUẾ CHI THOẠI[1] HÀNH

Tuế chi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Thần hậu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn	Mão	Dần	Sửu
Công tào	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn	Mão
Thiên cương	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị
Thắng quang	Ngọ	Tị	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi
Truyền tống	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu
Hà khôi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi
Lục hại	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân
Ngũ quỷ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị

(1) Sách viết là thoái hành song có thể gọi là nghịch hành cũng được N.D

NIÊN THẦN THEO TAM HỢP CỦA TUẾ CHI

Tuế chi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Tuế mã	Dần	Hợi	Thân	Tị	Dần	Hợi	Thân	Tị	Dần	Hợi	Thân	Tị
Tuế hình	Mão	Tuất	Tị	Tý	Thìn	Thân	Ngọ	Sửu	Dần	Dậu	Mùi	Hợi
Tam hợp phương trước	Cấn Dần	Càn Hợi	Khôn Thân	Tốn Tị	Cấn Dần	Càn Hợi	Khôn Thân	Tốn Tị	Cấn Dần	Càn Hợi	Khôn Thân	Tốn Tị
	Giáp Mão	Nhâm Tý	Canh Dậu	Bính Ngọ	Giáp Mão	Nhâm Tý	Canh Dậu	Bính Ngọ	Giáp Mão	Nhâm Tý	Canh Dậu	Bính Ngọ
	Ất Thìn	Quý Sửu	Tân Tuất	Đinh Mùi	Ất Thìn	Quý Sửu	Tân Tuất	Đinh Mùi	Ất Thìn	Quý Sửu	Tân Tuất	Đinh Mùi
Tam hợp phương sau	Khôn Thân	Tốn Tị	Cấn Dần	Càn Hợi	Khôn Thân	Tốn Tị	Cấn Dần	Càn Hợi	Khôn Thân	Tốn Tị	Cấn Dần	Càn Hợi
	Canh Dậu	Bính Ngọ	Giáp Mão	Nhâm Tý	Canh Dậu	Bính Ngọ	Giáp Mão	Nhâm Tý	Canh Dậu	Bính Ngọ	Giáp Mão	Nhâm Tý
	Tân Tuất	Đinh Mùi	Ất Thìn	Quý Sửu	Tân Tuất	Đinh Mùi	Ất Thìn	Quý Sửu	Tân Tuất	Đinh Mùi	Ất Thìn	Quý Sửu
Kiếp sát	Tị	Dần	Hợi	Thân	Tị	Dần	Hợi	Thân	Tị	Dần	Hợi	Thân
Tai sát	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu
Tuế sát	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất
Phục binh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh

NIÊN THẦN THEO TAM HỢP CỦA TUẾ CHI *(Tiếp theo)*

Đại hoạ	Đinh	Ất	Quý	Tân	Đinh	Ất	Quý	Tân	Đinh	Ất	Quý	Tân
Tọa sát	Bính Đinh	Giáp Ất	Nhâm Quý	Canh Tân	Bính Đinh	Giáp Ất	Nhâm Quý	Canh Tân	Bính Đinh	Giáp Ất	Nhâm Quý	Canh Tân
Hướng sát	Nhâm Quý	Canh Tân	Bính Đinh	Giáp Ất	Nhâm Quý	Canh Tân	Bính Đinh	Giáp Ất	Nhâm Quý	Canh Tân	Bính Đinh	Giáp Ất
Thiên quan phù	Hợi	Thân	Tị	Dần	Hợi	Thân	Tị	Dần	Hợi	Thân	Tị	Dần
Đại sát	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão
Hoàng phan	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi
Cẩu vĩ	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu
Cứu thoái	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ

NIÊN THẦN TÙY TUẾ CHI THUẬN HÀNH MỘT PHƯƠNG

Tuế chi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Ất Liêm	Thân	Dậu	Tuất	Tị	Ngọ	Mùi	Dần	Mão	Thìn	Hợi	Tý	Sửu

NIÊN THẦN THEO TUẾ CHI DÙNG QUẺ BIẾN NẠP GIÁP

Tuế chi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Than lang	Chấn Canh Hợi Mùi	Cấn Bính	Cấn Bính	Càn Giáp	Đoài Đinh Tị Sửu	Đoài Đinh Tị Sửu	Tốn Tân	Khôn Ất	Khôn Ất	Ly Nhâm Dần Tuất	Khảm Quý Thân Thìn	Khảm Quý Thân Thìn
Cự môn	Đoài Đinh Tị Sửu	Tốn Tân	Tốn Tân	Ly Nhâm Dần Tuất	Chấn Canh Hợi Mùi	Chấn Canh Hợi Mùi	Cấn Bính	Khảm Quý Thân Thìn	Khảm Quý Thân Thìn	Càn Giáp	Khôn Ất	Khôn Ất
Vũ khúc	Tốn Tân	Đoài Đinh Tị Sửu	Đoài Đinh Tị Sửu	Khôn Ất	Cấn Bính	Cấn Bính	Chấn Canh Hợi Mùi	Càn Giáp	Càn Giáp	Khảm Quý Thân Thìn	Ly Nhâm Dần Tuất	Ly Nhâm Dần Tuất
Văn khúc	Khôn Ất	Ly Nhâm Dần Tuất	Ly Nhâm Dần Tuất	Tốn Tân	Khảm Quý Thân Thìn	Khảm Quý Thân Thìn	Càn Giáp	Chấn Canh Hợi Mùi	Chấn Canh Hợi Mùi	Cấn Bính	Đoài Đinh Tị Sửu	Đoài Đinh Tị Sửu
Độc hỏa	Cấn	Chấn	Chấn	Khảm	Tốn	Tốn	Đoài	Ly	Ly	Khôn	Càn	Càn

NIÊN THẦN KHỞI THEO TAM NGUYÊN

Tam nguyên Tử Bạch	Thượng nguyên				Trung nguyên				Hạ nguyên			
	1 bạch	6 bạch	8 bạch	9 tử	1 bạch	6 bạch	8 bạch	9 tử	1 bạch	6 bạch	8 bạch	9 tử
Năm: Giáp tý, Quý dậu, Nhâm ngọ, Tân mão, Canh tý, Kỷ dậu, Mậu ngọ	Trung	Khảm	Chấn	Tốn	Khôn	Đoài	Ly	Khảm	Cấn	Tốn	Càn	Đoài
Ất sửu, Giáp tuất, Qúi mùi, Nhâm thìn, Tân sửu, Canh tuất, Kỷ mùi	Càn	Khôn	Tốn	Trung	Chấn	Cấn	Khảm	Khôn	Ly	Trung	Đoài	Cấn
Bính dần, Ất hợi, Giáp thân, Quý tị, Nhâm dần, Tân hợi, Canh thân	Đoài	Chấn	Trung	Càn	Tốn	Ly	Khôn	Chấn	Khảm	Càn	Cấn	Ly
Đinh mão, Bính tý, Ất dậu, Giáp ngọ, Quý mão, Nhâm tý, Tân dậu	Cấn	Tốn	Càn	Đoài	Trung	Khảm	Chấn	Tốn	Khôn	Đoài	Ly	Khảm
Mậu thìn, Đinh sửu, Bính tuất, Ất mùi, Giáp thìn, Quý sửu, Nhâm tuất	Ly	Trung	Đoài	Cấn	Càn	Khôn	Tốn	Trung	Chấn	Cấn	Khảm	Khôn
Kỷ tị, Mậu dần, Đinh hợi, Bính thân, Ất tị, Giáp dần, Quý hợi	Khảm	Càn	Cấn	Ly	Đoài	Chấn	Trung	Càn	Tốn	Ly	Khôn	Chấn
Canh ngọ, Kỷ mão, Mậu tý, Đinh dậu Bính ngọ, Ất mão	Khôn	Đoài	Ly	Khảm	Cấn	Tốn	Càn	Đoài	Trung	Khảm	Chấn	Tốn
Tân mùi, Canh thìn, Kỷ sửu, Mậu tuất, Đinh mùi, Bính thìn	Chấn	Cấn	Khảm	Khôn	Ly	Trung	Đoài	Cấn	Càn	Khôn	Tốn	Trung
Nhâm thân, Tân tị, Canh dần, Kỷ hợi, Mậu thân, Đinh tị	Tốn	Ly	Khôn	Chấn	Khảm	Càn	Cấn	Ly	Đoài	Chấn	Trung	Càn

NIÊN THẦN THEO TUẾ NẠP ÂM KHỞI

Niên khắc sơn gia	năm Tý Ngọ	năm Dần Thân	năm Thìn Tuất
Giáp	Thuỷ Thổ sơn	Ly Nhâm Bính Ất	Càn Hợi Đoài Đinh
Bính	Càn Hợi Đoài Đinh	Chấn Cấn Tị	Thuỷ Thổ sơn
Mậu	sau Đông chí khắc Càn Hợi Đoài Đinh	Ly Nhâm Bính Ất	Thuỷ Thổ sơn
Canh	Càn Hợi Đoài Đinh	Ly Nhâm Bính Ất	Chấn Cấn Tị
Nhâm	Càn Hợi Đoài Đinh	sau Đông chí khắc Càn Hợi Đoài Đinh	Thuỷ Thổ sơn

Niên khắc sơn gia	năm Sửu Mùi	năm Mão Dậu	năm Tị Hợi
Ất	Chấn Cấn Tị	sau Đông chí khắc Càn Hợi Đoài Đinh	Thuỷ Thổ sơn
Đinh	Thuỷ Thổ sơn	Ly Nhâm Bính Ất	Chấn Cấn Tị
Kỷ	Càn Hợi Đoài Đinh	sau Đông chí khắc Càn Hợi Đoài Đinh	Chấn Cấn Tị
Tân	Thuỷ Thổ sơn	sau Đông chí khắc Càn Hợi Đoài Đinh	Ly Nhâm Bính Ất
Quý	Thuỷ Thổ sơn	Càn Hợi Đoài Đinh	Chấn Cấn Tị

NGUYỆT THẦN KHỞI THEO TUẾ CAN

Dương Quý nhân

Tháng / Can năm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Giáp	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Ất	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
Bính	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Đinh	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
Mậu Canh	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung
Kỷ	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm
Tân	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
Nhâm	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm
Quý	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn

Âm Quý nhân

Tháng / Can năm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Giáp	Doài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Càn	Trung
Ất	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Càn	Trung	Khảm
Bính	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Càn	Trung	Khảm	Ly
Đinh	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Doài
Mậu Canh	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Càn	Trung
Kỷ	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Càn
Tân	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Càn	Trung	Tốn
Nhâm	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
Quý	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm

Phi Thiên lộc

Can năm \ Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Giáp	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
Ất	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm
Bính Mậu	Cấn	Doài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Càn	Trung	Tốn	Chấn
Đinh Kỷ	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn
Canh	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
Tân	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Nhâm	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
Quý	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm

Bỉnh Đinh độc hoả

Can năm \ Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Giáp	Trung	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Càn	Trung	Trung
Kỷ	Càn		Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	
Ất	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Trung	Tốn	Chấn
Canh	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn		Trung	Tốn
Bính	Khôn	Khậm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm
Tân	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn		Trung	Tốn	Chấn	Khôn
Đinh	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn
Nhâm	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Càn		Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
Mậu	Đoài	Càn	Trung	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Doài	Càn
Quý	Cấn	Đoài	Càn		Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài

Nguyệt thần theo tam nguyên khởi

Tháng / Tử bạch	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Năm Tý - Ngọ - Mão - Dậu												
1 Bạch	Doài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Doài	Cấn	Ly
6 Bạch	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Doài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung
8 Bạch	Trung	Càn	Doài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Doài
9 Tử	Càn	Doài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Doài	Cấn
Năm Thìn - Tuất - Sửu - Mùi												
1 Bạch	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Doài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn
6 Bạch	Càn	Doài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Doài	Cấn
8 Bạch	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Doài	Cấn	Ly	Khảm
9 Tử	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Doài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
Năm Dần - Thân - Tị - Hợi												
1 Bạch	Tốn	Trung	Càn	Doài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn
6 Bạch	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Doài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
8 Bạch	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Doài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn
9 Tử	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Doài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung

NGUYỆT THẦN THEO TUẾ CHI KHỞI

Phi Thiên má

Tháng / Năm	1	2	3	.4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thân - Tý - Thìn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
Tị - Dậu - Sửu	Trung	Tốn	Chấn	Khôn.	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly
Dần - Ngọ - Tuất	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
Hợi - Mão - Mùi	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Trung	Tốn	Chấn

Thiên Quan phù

Năm \ Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thân - Tý - Thìn	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Tị - Dậu - Sửu	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Dần - Ngọ - Tuất	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Hợi - Mão - Mùi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi

Địa Quan phù

Tháng / Năm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tý	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần
Sửu	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh
Dần	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý
Mão	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân
Thìn	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị

Địa Quan phù *(tiếp theo)*

Năm \ Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Ngọ	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung
Mùi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Thân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân
Dậu	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung
Tuất	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Hợi	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Dinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân

Phi Đại sát - Đả đầu hoả

Tháng / Năm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thân - Tý - Thìn	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân
Tị - Dậu - Sửu	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị
Dần - Ngọ - Tuất	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý
Hợi - Mão - Mùi	Tuất Càn Hợi	Trung	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân

Nguyệt du hoả

Năm \ Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tý - Sửu	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm
Dần	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung
Mão - Thìn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn
Tị	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn
Ngọ - Mùi	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn
Thân	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly
Dậu - Tuất	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn
Hợi	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn

Tiểu Nguyệt kiến

Năm \ Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
năm dương	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân
năm âm	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân	Giáp Chấn Ất	Thìn Tốn Tị	Trung	Tuất Càn Hợi	Canh Đoài Tân	Sửu Cấn Dần	Bính Ly Đinh	Nhâm Khảm Quý	Mùi Khôn Thân

Đại Nguyệt kiến

Tháng / Năm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tý Ngọ Mão Dậu	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi
Thìn Tuất Sửu Mùi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất
Dần Thân Tị Hợi	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh	Sửu Cấn Dần	Canh Đoài Tân	Tuất Càn Hợi	Trung	Thìn Tốn Tị	Giáp Chấn Ất	Mùi Khôn Thân	Nhâm Khảm Quý	Bính Ly Đinh

NGUYỆT THẦN THEO NGUYỆT CAN KHỞI

Âm phủ Thái tuế

Năm \ Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Giáp Kỷ	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly
Ất Canh	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn
Bính Tân	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm
Đinh Nhâm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn
Mậu Quý	Cấn Tốn	Đoài Càn	Khảm Khôn	Càn Ly	Khôn Chấn	Tốn Cấn	Càn Đoài	Khôn Khảm	Ly Càn	Chấn Khôn	Cấn Tốn	Đoài Càn

NGUYỆT THẦN THEO NẠP ÂM, KHỞI

Nguyệt khắc sơn gia

Năm \ Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Giáp Kỷ	Càn Đoài	Hợi Đinh	Chấn Tị	Cấn Sơn			Thuỷ	Thổ sơn	Càn Đoài	Hợi Đinh	Ly Bính	Nhâm Ất
Ất Canh	Càn Đoài	Hợi Đinh	Chấn Tị	Cấn sơn	Ly Bính	Nhâm Ất			Càn Đoài	Hợi Đinh	Thuỷ	Thổ sơn
Bính Tân			Càn Đoài	Hợi Đinh	Ly Bính	Nhâm Ất	Chấn Tị	Cấn sơn			Thuỷ	Thổ sơn
Đinh Nhâm			Ly Bính	Nhâm Ất	Thuỷ	Thổ sơn	Chấn Tị	Cấn sơn				
Mậu Quý	Chấn Tị	Cấn sơn	Ly Bính	Nhâm Ất			Thuỷ	Thổ sơn	Chấn Tị	Cấn sơn		

NGUYỆT THẦN THEO BÁT TIẾT
CỬU CUNG THUẬN, NGHỊCH HÀNH

Bát tiết / Tam kỳ / Năm	Đông chí			Lập xuân			Xuân phân			Lập hạ		
	Ất	Bính	Đinh	Ất	Bính	Đinh	Ất	Bính	Đinh	Ất	Bính	Đinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Giáp tý - Kỷ dậu	Khảm	Khảm	Khôn	Cấn	Cấn	Ly	Chấn	Chấn	Tốn	Tốn	Tốn	Trung
Ất sửu - Canh tuất	Khảm	Khảm	Khôn	Đoài	Cấn	Ly	Khôn	Chấn	Tốn	Chấn	Tốn	Trung
Bính dần - Tân hợi	Cấn	Ly	Khảm	Càn	Đoài	Cấn	Khảm	Khôn	Chấn	Khôn	Chấn	Tốn
Đinh mão - Nhâm tý	Đoài	Cấn	Ly	Trung	Càn	Đoài	Ly	Khảm	Khôn	Khảm	Khôn	Chấn
Mậu thìn - Quý sửu	Càn	Đoài	Cấn	Tốn	Trung	Càn	Cấn	Ly	Khảm	Ly	Khảm	Khôn
Kỷ tị - Giáp dần	Càn	Càn	Đoài	Tốn	Tốn	Trung	Cấn	Cấn	Ly	Ly	Ly	Khảm
Canh ngọ - Ất mão	Trung	Càn	Đoài	Chấn	Tốn	Trung	Đoài	Cấn	Ly	Cấn	Ly	Khảm
Tân mùi - Bính thìn	Tốn	Trung	Càn	Khôn	Chấn	Tốn	Càn	Đoài	Cấn	Đoài	Cấn	Ly
Nhâm thân - Đinh tị	Chấn	Tốn	Trung	Khảm	Khôn	Chấn	Trung	Càn	Đoài	Càn	Đoài	Cấn
Quý dậu - Mậu ngọ	Khôn	Chấn	Tốn	Ly	Khảm	Khôn	Tốn	Trung	Càn	Trung	Càn	Đoài
Giáp tuất - Kỷ mùi	Khôn	Khôn	Chấn	Ly	Ly	Khảm	Tốn	Tốn	Trung	Trung	Trung	Càn
Ất hợi - Canh thân	Khảm	Khôn	Chấn	Cấn	Ly	Khảm	Chấn	Tốn	Trung	Tốn	Trung	Càn
Bính tý - Tân dậu	Ly	Khảm	Khôn	Đoài	Cấn	Ly	Khôn	Chấn	Tốn	Chấn	Tốn	Trung

NGUYỆT THẦN THEO BÁT TIẾT CỬU CUNG THUẬN, NGHỊCH HÀNH *(Tiếp)*

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Đinh sửu - Nhâm tuất	Cấn	Ly	Khảm	Càn	Đoài	Cấn	Khảm	Khôn	Chấn	Khôn	Chấn	Tốn
Mậu dần - Quý hợi	Đoài	Cấn	Ly	Trung	Càn	Đoài	Ly	Khảm	Khôn	Khảm	Khôn	Chấn
Kỷ mão	Đoài	Đoài	Cấn	Trung	Trung	Càn	Ly	Khảm	Khảm	Khảm	Khảm	Khôn
Canh thìn	Càn	Đoài	Cấn	Tốn	Trung	Càn	Cấn	Ly	Khảm	Ly	Khảm	Khôn
Tân tị	Trung	Càn	Đoài	Chấn	Tốn	Trung	Đoài	Cấn	Ly	Cấn	Ly	Khảm
Nhâm ngọ	Tốn	Trung	Càn	Khôn	Chấn	Tốn	Càn	Đoài	Cấn	Đoài	Cấn	Ly
Quý mùi	Chấn	Tốn	Trung	Khảm	Khôn	Chấn	Trung	Càn	Đoài	Càn	Đoài	Cấn
Giáp thân	Chấn	Chấn	Tốn	Khảm	Khảm	Khôn	Trung	Trung	Càn	Càn	Càn	Đoài
Ất dậu	Khôn	Chấn	Tốn	Ly	Khảm	Khôn	Tốn	Trung	Càn	Trung	Càn	Đoài
Bính tuất	Khảm	Khôn	Chấn	Cấn	Ly	Khảm	Chấn	Tốn	Trung	Tốn	Trung	Càn
Đinh hợi	Ly	Khảm	Khôn	Đoài	Cấn	Ly	Khôn	Chấn	Tốn	Chấn	Tốn	Trung
Mậu tý	Cấn	Ly	Khảm	Càn	Đoài	Cấn	Khảm	Khôn	Chấn	Khôn	Chấn	Tốn
Kỷ sửu	Cấn	Cấn	Ly	Càn	Càn	Đoài	Khảm	Khảm	Khôn	Khôn	Khôn	Chấn
Canh dần	Đoài	Cấn	Ly	Trung	Càn	Đoài	Ly	Khảm	Khôn	Khảm	Khôn	Chấn
Tân mão	Càn	Đoài	Cấn	Tốn	Trung	Càn	Cấn	Ly	Khảm	Ly	Khảm	Khôn
Nhâm thìn	Trung	Càn	Đoài	Chấn	Tốn	Trung	Đoài	Cấn	Ly	Cấn	Ly	Khảm
Quý tị	Tốn	Trung	Càn	Khôn	Chấn	Tốn	Càn	Đoài	Cấn	Đoài	Cấn	Ly

NGUYỆT THẦN THEO BÁT TIẾT CỬU CUNG THUẬN, NGHỊCH HÀNH *(Tiếp)*

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Giáp ngọ	Tốn	Tốn	Trung	Khôn	Khôn	Chấn	Càn	Càn	Đoài	Đoài	Đoài	Cấn
Ất mùi	Chấn	Tốn	Trung	Khảm	Khôn	Chấn	Trung	Càn	Đoài	Càn	Đoài	Cấn
Bính thân	Khôn	Chấn	Tốn	Ly	Khảm	Khôn	Tốn	Trung	Càn	Trung	Càn	Đoài
Đinh dậu	Khảm	Khôn	Chấn	Cấn	Ly	Khảm	Chấn	Tốn	Trung	Tốn	Trung	Càn
Mậu tuất	Ly	Khảm	Khôn	Đoài	Cấn	Ly	Khôn	Chấn	Tốn	Chấn	Tốn	Trung
Kỷ hợi	Ly	Ly	Khảm	Đoài	Đoài	Cấn	Khôn	Khôn	Chấn	Chấn	Chấn	Tốn
Canh tý	Cấn	Ly	Khảm	Càn	Đoài	Cấn	Khảm	Khôn	Chấn	Khôn	Chấn	Tốn
Tân sửu	Đoài	Cấn	Ly	Trung	Càn	Đoài	Ly	Khảm	Khôn	Khảm	Khôn	Chấn
Nhâm dần	Càn	Đoài	Chấn	Tốn	Trung	Càn	Cấn	Ly	Khảm	Ly	Khảm	Khôn
Quý mão	Trung	Càn	Đoài	Chấn	Tốn	Trung	Đoài	Cấn	Ly	Cấn	Ly	Khảm
Giáp thìn	Trung	Trung	Càn	Chấn	Chấn	Tốn	Đoài	Đoài	Cấn	Cấn	Cấn	Ly
Ất tị	Tốn	Trung	Càn	Khôn	Chấn	Tốn	Càn	Đoài	Cấn	Đoài	Cấn	Ly
Bính ngọ	Chấn	Tốn	Khôn	Khảm	Khôn	Chấn	Trung	Càn	Đoài	Càn	Đoài	Cấn
Đinh mùi	Khôn	Chấn	Tốn	Ly	Khảm	Khôn	Tốn	Trung	Càn	Trung	Càn	Đoài
Mậu thân	Khảm	Khôn	Chấn	Cấn	Ly	Khảm	Chấn	Tốn	Trung	Tốn	Trung	Càn

NGUYỆT THẦN THEO BÁT TIẾT CỬU CUNG THUẬN, NGHỊCH HÀNH *(Tiếp)*

Năm / Tam kỳ / Bát tiết	Hạ chí			Lập Thu			Thu phân			Lập Đông		
	Ất	Bính	Đinh	Ất	Bính	Đinh	Ất	Bính	Đinh	Ất	Bính	Đinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Giáp tý - Kỷ dậu	Ly	Ly	Cấn	Khôn	Khôn	Khảm	Đoài	Đoài	Càn	Càn	Càn	Trung
Ất sửu - Canh tuất	Khảm	Ly	Cấn	Chấn	Khôn	Khảm	Cấn	Đoài	Càn	Đoài	Càn	Trung
Bính dần - Tân hợi	Khôn	Khảm	Ly	Tốn	Chấn	Khôn	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Đoài	Càn
Đinh mão - Nhâm tý	Chấn	Khôn	Khảm	Trung	Tốn	Chấn	Khảm	Ly	Cấn	Ly	Cấn	Đoài
Mậu thìn - Quý sửu	Tốn	Chấn	Khôn	Càn	Trung	Tốn	Khôn	Khảm	Ly	Khảm	Ly	Cấn
Kỷ tỵ - Giáp dần	Tốn	Tốn	Chấn	Càn	Càn	Trung	Khôn	Khôn	Khảm	Khảm	Khảm	Ly
Canh ngọ - Ất mão	Trung	Tốn	Chấn	Đoài	Càn	Trung	Chấn	Khôn	Khảm	Khôn	Khảm	Ly
Tân mùi - Bính thìn	Càn	Trung	Tốn	Cấn	Đoài	Càn	Tốn	Chấn	Khôn	Chấn	Khôn	Khảm
Nhâm thân - Đinh tỵ	Đoài	Càn	Trung	Ly	Cấn	Đoài	Trung	Tốn	Chấn	Tốn	Chấn	Khôn
Quý dậu - Mậu ngọ	Cấn	Đoài	Càn	Khảm	Ly	Cấn	Càn	Trung	Tốn	Trung	Tốn	Chấn
Giáp tuất - Kỷ mùi	Cấn	Cấn	Đoài	Khảm	Khảm	Ly	Càn	Càn	Trung	Trung	Trung	Tốn
Ất hợi - Canh thân	Ly	Cấn	Đoài	Khôn	Khảm	Ly	Đoài	Càn	Trung	Càn	Trung	Tốn
Bính tý - Tân dậu	Khảm	Ly	Cấn	Chấn	Khôn	Khảm	Cấn	Đoài	Càn	Đoài	Càn	Trung
Đinh sửu - Nhâm tuất	Khôn	Khảm	Ly	Tốn	Chấn	Khôn	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Đoài	Càn
Mậu dần - Quý hợi	Chấn	Khôn	Khảm	Trung	Tốn	Chấn	Khảm	Ly	Cấn	Ly	Cấn	Đoài

NGUYỆT THẦN THEO BÁT TIẾT CỬU CUNG THUẬN, NGHỊCH HÀNH (*Tiếp*)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Kỷ mão	Chấn	Chấn	Khôn	Trung	Trung	Tốn	Khảm	Khảm	Ly	Ly	Ly	Cấn
Canh thìn	Tốn	Chấn	Khôn	Càn	Trung	Tốn	Khôn	Khảm	Ly	Khảm	Ly	Cấn
Tân tị	Trung	Tốn	Chấn	Đoài	Càn	Trung	Chấn	Khôn	Khảm	Khôn	Khảm	Ly
Nhâm ngọ	Càn	Trung	Tốn	Cấn	Đoài	Càn	Tốn	Chấn	Khôn	Chấn	Khôn	Khảm
Quý mùi	Đoài	Càn	Trung	Ly	Cấn	Đoài	Trung	Tốn	Chấn	Tốn	Chấn	Khôn
Giáp thân	Đoài	Đoài	Càn	Ly	Ly	Cấn	Trung	Trung	Tốn	Tốn	Tốn	Chấn
Ất dậu	Cấn	Đoài	Càn	Khảm	Ly	Cấn	Càn	Trung	Tốn	Trung	Tốn	Chấn
Bính tuất	Ly	Cấn	Đoài	Khôn	Khảm	Ly	Đoài	Càn	Trung	Càn	Trung	Tốn
Đinh hợi	Khảm	Ly	Cấn	Chấn	Khôn	Khảm	Cấn	Đoài	Càn	Đoài	Càn	Trung
Mậu tý	Khôn	Khảm	Ly	Tốn	Chấn	Khôn	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Đoài	Càn
Kỷ sửu	Khôn	Khôn	Khảm	Tốn	Tốn	Chấn	Ly	Ly	Cấn	Cấn	Cấn	Đoài
Canh dần	Chấn	Khôn	Khảm	Trung	Tốn	Chấn	Khảm	Ly	Cấn	Ly	Cấn	Đoài
Tân mão	Tốn	Chấn	Khôn	Càn	Trung	Tốn	Khôn	Khảm	Ly	Khảm	Ly	Cấn
Nhâm thìn	Trung	Tốn	Chấn	Đoài	Càn	Trung	Chấn	Khôn	Khảm	Khôn	Khảm	Ly
Quý tị	Càn	Trung	Tốn	Cấn	Đoài	Càn	Tốn	Chấn	Khôn	Chấn	Khôn	Khảm
Giáp ngọ	Càn	Càn	Trung	Cấn	Cấn	Đoài	Tốn	Tốn	Chấn	Chấn	Chấn	Khôn
Ất mùi	Đoài	Càn	Trung	Ly	Cấn	Đoài	Trung	Tốn	Chấn	Tốn	Chấn	Khôn

NGUYỆT THẦN THEO BÁT TIẾT CỬU CUNG THUẬN, NGHỊCH HÀNH *(Tiếp)*

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Bính thân	Cấn	Đoài	Càn	Khảm	Ly	Cấn	Càn	Trung	Tốn	Trung	Tốn	Chấn
Đinh dậu	Ly	Cấn	Đoài	Khôn	Khảm	Ly	Đoài	Càn	Trung	Càn	Trung	Tốn
Mậu tuất	Khảm	Ly	Cấn	Chấn	Khôn	Khảm	Cấn	Đoài	Càn	Đoài	Càn	Trung
Kỷ hợi	Khảm	Khảm	Ly	Chấn	Chấn	Khôn	Cấn	Cấn	Đoài	Đoài	Đoài	Càn
Canh tý	Khôn	Khảm	Ly	Tốn	Chấn	Khôn	Ly	Cấn	Đoài	Cấn	Đoài	Càn
Tân sửu	Chấn	Khôn	Khảm	Trung	Tốn	Chấn	Khảm	Ly	Cấn	Ly	Cấn	Đoài
Nhâm dần	Tốn	Chấn	Khôn	Càn	Trung	Tốn	Khôn	Khảm	Ly	Khảm	Ly	Cấn
Quý mão	Trung	Tốn	Chấn	Đoài	Càn	Trung	Chấn	Khôn	Khảm	Khôn	Khảm	Ly
Giáp thìn	Trung	Trung	Tốn	Đoài	Đoài	Càn	Chấn	Chấn	Khôn	Khôn	Khôn	Khảm
Ất tị	Càn	Trung	Tốn	Cấn	Đoài	Càn	Tốn	Chấn	Khôn	Chấn	Khôn	Khảm
Bính ngọ	Đoài	Càn	Trung	Ly	Cấn	Đoài	Trung	Tốn	Chấn	Tốn	Chấn	Khôn
Đinh mùi	Cấn	Đoài	Càn	Khảm	Ly	Cấn	Càn	Trung	Tốn	Trung	Tốn	Chấn
Mậu thân	Ly	Cấn	Đoài	Khôn	Khảm	Ly	Đoài	Càn	Trung	Càn	Trung	Tốn

NGUYỆT THẦN DÙNG NGUYỆT KIẾN TAM HỢP

Tháng / Nguyệt thần	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Tốn	Canh
Nguyệt đức	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp
Tam hợp	Ngọ Tuất	Mùi Hợi	Tý Thân	Sửu Dậu	Dần Tuất	Mão Hợi	Tý Thìn	Sửu Tị	Dần Ngọ	Mão Mùi	Thìn Thân	Tị Dậu
Ngũ phú	Hợi	Dần	Tị	Thân	Hợi	Dần	Tị	Thân	Hợi	Dần	Tị	Thân
Lâm nhật	Ngọ	Hợi	Thân	Sửu	Tuất	Mão	Tý	Tị	Dần	Mùi	Thìn	Dậu

NGUYỆT THẦN DÙNG NGUYỆT KIẾN TAM HỢP *(Tiếp)*

Tháng / Nguyệt thần	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Dịch mã - Thiên hậu	Thân	Tị	Dần	Hợi	Thân	Tị	Dần	Hợi	Thân	Tị	Dần	Hợi
Kiếp sát	Hợi	Thân	Tị	Dần	Hợi	Thân	Tị	Dần	Hợi	Thân	Tị	Dần
Tai sát - Thiên hoả	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão
Nguyệt sát - Nguyệt hư	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sư ủ	Tuất	Mùi	Thìn
Đại thời- Đại bại Hàm trì	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ
Du hoạ	Tị	Dần	Hợi	Thân	Tị	Dần	Hợi	Thân	Tị	Dần	Hợi	Thân
Thiên tại - Trí tử	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý
Cửu không	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi
Nguyệt hình	Tị	Tý	Thìn	Thân	Ngọ	Sửu	Dần	Dậu	Mùi	Hợi	Mão	Tuất

NGUYỆT THẦN TUỲ TỨ TỰ

Mùa / Nguyệt thần	Xuân	Hạ	Thu	Đông
Thiên xá	Mậu dần	Giáp ngọ	Mậu thân	Giáp tý
Mẫu thương	Hợi, Tý. Sau Thổ vương Tị Ngọ	Dần, Mão. Sau Thổ vương Tị Ngọ	Thìn Tuất Sửu Mùi Sau Thổ vương Tị Ngọ	Thân Dậu. Sau Thổ vương Tị Ngọ
Tứ tương	Bính Đinh	Mậu Kỷ	Nhâm Quý	Giáp Ất
Thời đức	Ngọ	Thìn	Tý	Dần
Vương nhật	Dần	Tị	Thân	Hợi
Quan nhật	Mão	Ngọ	Dậu	Tý
Thủ nhật	Thìn	Mùi	Tuất	Sửu
Tương nhật	Tị	Thân	Hợi	Dần
Dân nhật	Ngọ	Dậu	Tý	Mão
Tứ kích	Tuất	Sửu	Thìn	Mùi
Tứ kị	Giáp tý	Bính tý	Canh tý	Nhâm tý
	Bát long	Thất mã	Cửu hổ	Lục xà
Tứ cùng	Ất hợi	Đinh hợi	Tân hợi	Quý hợi
Tứ hao	Nhâm tý	Ất mão	Mậu ngọ	Tân dậu
Tứ phế	Canh thân - Tân dậu	Nhâm tý - Quý hợi	Giáp dần - Ất mão	Bính ngọ - Đinh tị
Ngũ hư	Tị Dậu Sửu	Thân Tý Thìn	Hợi Mão Mùi	Dần Ngọ Tuất
Bát phong	Đinh sửu - Đinh tị	Giáp thìn - Giáp thân	Đinh mùi - Đinh hợi	Giáp tuất - Giáp dần

Nguyệt thần tuỳ Nguyệt kiến thuận hành

Tháng / Nguyệt thần	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Kiến - Bình phúc Thổ phủ - Tiểu thời	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
Trừ - Cát kỳ Bình bảo	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần
Mãn - Thiên vu Phúc đức	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão
Bình - Tháng dương Thiên cương - Tháng âm Hà khôi Tử thần	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn
Định - Thời âm Tử khí	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị
Chấp - Tiểu hao	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ
Phá - Đại hao	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi
Nguy	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân
Thành - Thiên hỷ Thiên y	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu

Nguyệt thần tuỳ Nguyệt kiến thuận hành *(Tiếp)*

Tháng / Nguyệt thần	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thu - Tháng dương: Hà khôi Tháng âm: Thiên cương	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất
Khai - Thời dương Sinh khí	tý	sửu	dần	mão	thìn	[illegible]	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi
Bế - Huyết chi	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý

Tháng / Nguyệt thần	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nguyệt thần tuỳ Kiến vượng dùng mộ thời												
Ngũ mộ	Ất mùi	Ất mùi	Mậu thìn	Bính tuất	Bính tuất	Mậu thìn	Tân sửu	Tân sửu	Mậu thìn	Nhâm thìn	Nhâm thìn	Mậu thìn
Nguyệt thần tuỳ Nguyệt kiến tam hợp nghịch thuận hành một phương												
Cửu khảm Cửu tiêu	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Mão	Tỵ	Dậu	Ngọ	Dần	Hợi	Thân	Tị

Tháng / Nguyệt thần	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nguyệt thần tuỳ tứ tự hành tam hợp												
Thổ phù	Sửu	Tị	Dậu	Dần	Ngọ	Tuất	Mão	Mùi	Hợi	Thìn	Thân	Tý
Nguyệt thần tuỳ bốn mùa hành tam hợp nạp Giáp												
Địa nang	Canh tý Canh ngọ	Ất mùi Quý sửu	Giáp tý Nhâm ngọ	Kỷ mão Kỷ dậu	Giáp thìn Nhâm tuất	Bính thìn Bính tuất	Đinh tị Đinh hợi	Bính dần Bính thân	Tân sửu Tân mùi	Mậu dần Mậu thân	Tân mão Tân dậu	Ất mão Quý dậu
Nguyệt thần tuỳ Nguyệt kiến hành nạp Giáp lục thời												
Dương đức	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân
Âm đức	Dậu	Mùi	Tị	Mão	Sửu	Hợi	Dậu	Mùi	Tị	Mão	Sửu	Hợi
Thiên mã	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn
Binh cấm	Dần	Tý	Tuất	Thân	Ngọ	Thìn	Dần	Tý	Tuất	Thân	Ngọ	Thìn

Tháng / Nguyệt thần	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nguyệt thần tuỳ Nguyệt kiến nghịch hành một phương												
Đại sát	Tuất	Tị	Ngọ	Mùi	Dần	Mão	Thìn	Hợi	Tý	Sửu	Thân	Dậu
Nguyệt thần tuỳ Nguyệt kiến tam hợp thuận hành một phương												
Vãng vong	Dần	Tị	Thân	Hợi	Mão	Ngọ	Dậu	Tý	Thìn	Mùi	Tuất	Sửu
Nguyệt thần tuỳ mạnh, trọng, quí thuận hành ba chi												
Quy kị	Sửu	Dần	Tý	Sửu	Dần	Tý	Sửu	Dần	Tý	Sửu	Dần	Tý
Nguyệt thần tuỳ Nguyệt kiến âm dương thuận hành lục thời												
Yếu an	Dần	Thân	Mão	Dậu	Thìn	Tuất	Tị	Hợi	Ngọ	Tý	Mùi	Sửu
Ngọc vũ	Mão	Dậu	Thìn	Tuất	Tị	Hợi	Ngọ	Tý	Mùi	Sửu	Thân	Dần
Kim đường	Thìn	Tuất	Tị	Hợi	Ngọ	Tý	Mùi	Sửu	Thân	Dần	Dậu	Mão
Kính an	Mùi	Sửu	Thân	Dần	Dậu	Mão	Tuất	Thìn	Hợi	Tị	Tý	Ngọ

Nguyệt thần tuỳ Nguyệt kiến âm dương thuận hành lục thời *(tiếp)*

Nguyệt thần \ Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Phá hộ	Thân	Dần	Dậu	Mão	Tuất	Thìn	Hợi	Tị	Tý	Ngọ	Sửu	Mùi
Phúc sinh	Dậu	Mão	Tuất	Thìn	Hợi	Tị	Tý	Ngọ	Sửu	Mùi	Dần	Thân
Thánh tâm	Hợi	Tị	Tý	Ngọ	Sửu	Mùi	Dần	Thân	Mão	Dậu	Thìn	Tuất
Ích hậu	Tý	Ngọ	Sửu	Mùi	Dần	Thân	Mão	Dậu	Thìn	Tuất	Tị	Hợi
Tục thế - Huyết kị	Sửu	Mùi	Dần	Thân	Mão	Dậu	Thìn	Tuất	Tị	Hợi	Ngọ	Tý

Nguyệt thần tuỳ Nguyệt tướng nghịch hành

Lục hợp	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý
Thiên nguyện	Ất	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp
	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý
Binh cát	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn	Mão	Dần	Sửu
	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn	Mão	Dần
	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn	Mão
	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn
Lục nghi - Yếm đối Chiêu diêu	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị

Nguyệt thần tuỳ Nguyệt tướng nghịch hành *(tiếp)*

Nguyệt thần \ Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thiên thương	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn	Mão
Nguyệt hại	Tị	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ
Nguyệt yếm Địa hoả	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi
Thiên tặc	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tị	Thìn	Mão	Dần

Nguyệt thần tuỳ Nguyệt kiến hành âm dương lục thời

Thanh long	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất
Minh đường	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Dậu	Hợi
Thiên hình	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý
Chu tước	Mão	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu
Kim quĩ	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần
Bảo quang [1]	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão
Bạch hổ	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn

(1) Bảo quang: có sách dùng tên gọi là Thiên đức. Để tránh hiểu lầm với Thiên đức - Thiên đạo nên dùng tên Bảo quang N.D

Nguyệt thần tuỳ Nguyệt kiến hành âm dương lục thời *(tiếp)*

Nguyệt thần \ Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Ngọc đường	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tị
Thiên lao	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ
Huyền vũ	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tị	Mùi
Tư mệnh	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân
Câu trần	Hợi	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tị	Mùi	Dậu
Giải thần	Thân	Thân	Tuất	Tuất	Tý	Tý	Dần	Dần	Thìn	Thìn	Ngọ	Ngọ

Nguyệt thần dùng Nguyệt kiến sinh hoá

Nguyệt ân	Bính	Đinh	Canh	Kỷ	Mậu	Tân	Nhâm	Quý	Canh	Ất	Giáp	Tân
Phục nhật	Giáp	Ất	Mậu	Bính	Đinh	Kỷ	Canh	Tân	Mậu	Nhâm	Quý	Kỷ

Nguyệt thần theo Yếm - Kiến khởi

Bất tương	Bính dần	Ất sửu	Giáp tý	Giáp tý	Quý dậu	Nhâm thân	Nhâm thân	Mậu thìn	Mậu thìn	Kỷ tị	Đinh mão	Bính dần
	Đinh mão	Bính dần	Ất sửu	Giáp tuất	Giáp tuất	Nhâm tuất	Quý dậu	Tân mùi	Canh ngọ	Canh ngọ	Kỷ tị	Đinh mão

Nguyệt thần \ Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Bất tương	Bính tý	Ất hợi	Giáp tuất	Ất hợi	Ất hợi	Quý dậu	Nhâm ngọ	Nhâm thân	Tân mùi	Kỷ mão	Đinh sửu	Bính tý
	Đinh sửu	Bính tý	Ất hợi	Bính tý	Quý mùi	Giáp tuất	Quý mùi	Mậu ngọ	Canh thìn	Canh thìn	Kỷ mão	Đinh sửu
	Kỷ mão	Đinh sửu	Bính tý	Giáp thân	Giáp thân	Nhâm ngọ	Giáp thân	Tân tị	Tân tị	Tân tị	Canh thìn	Kỷ mão
	Đinh hợi	Bính tuất	Đinh sửu	Ất dậu	Ất dậu	Quý mùi	Ất dậu	Nhâm ngọ	Nhâm ngọ	Nhâm ngọ	Tân tị	Canh thìn
	Kỷ sửu	Đinh hợi	Ất dậu	Bính tuất	Bính tuất	Giáp thân	Quý tị	Quý mùi	Quý mùi	Canh dần	Kỷ sửu	Kỷ sửu
	Canh dần	Kỷ sửu	Bính tuất	Đinh hợi	Ất mùi	Ất dậu	Giáp ngọ	Giáp thân	Tân mão	Tân mão	Canh dần	Canh dần
	Tân mão	Canh dần	Đinh hợi	Mậu tý	Bính thân	Giáp ngọ	Ất mùi	Nhâm thìn	Nhâm thìn	Nhâm thìn	Tân mão	Tân mão
	Kỷ hợi	Kỷ hợi	Kỷ sửu	Bính thân	Mậu tuất	Ất mùi	Ất tị	Quý tị	Quý tị	Quý tị	Nhâm thìn	Canh tý

Tháng / Nguyệt thần	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Bất tương	Canh tý Tân sửu Tân hợi	Canh tý Canh tuất	Đinh dậu Kỷ hợi Kỷ dậu	Đinh dậu Mậu tuất Mậu thân	Mậu thân Quý hợi	Mậu tuất Mậu thân Mậu ngọ	Mậu thân Mậu ngọ	Giáp ngọ Giáp thìn Mậu thân	Quý mão Mậu ngọ	Nhâm dần Quý mão	Tân sửu Nhâm dần Đinh tị	Tân sửu Bính thìn
Đại hội	Giáp tuất	Ất dậu			Bính ngọ	Đinh tị	Canh thìn	Tân mão			Nhâm tý	Quý hợi
Tiểu hội		Kỷ dậu	Mậu thìn	Kỷ tị	Mậu ngọ			Kỷ mão	Mậu tuất	Kỷ hợi	Mậu tý	
Hành ngận			Giáp thân	Ất mùi						Canh dần	Tân sửu	
Liễu lệ			Bính thân	Đinh mùi						Nhâm dần	Quý sửu	
Cô thần			Mậu thân	Kỷ mùi						Giáp dần	Ất sửu	

Tháng / Nguyệt thần	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Cô thần			Canh thân Nhâm thận	Tân mùi Quý mùi						Bính dần Mậu dần	Đinh sửu Kỷ sửu	
Đơn âm			Mậu thìn									
Thuần dương				Kỷ tị								
Cô dương									Mậu tuất			
Thuần âm										Kỷ hợi		
Tuế bạc				Bính ngọ Mậu ngọ						Nhâm tý Mậu tý		

Tháng / Nguyệt thần	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Trực trận						Bính ngọ Mậu ngọ						Nhâm tý Mậu tý
Âm dương giao phá				Quý hợi						Đinh tị		
Âm dương xung kích Dương phá âm xung					Nhâm tý	Quý sửu					Bính ngọ	Đinh mùi
Âm vị			Canh thìn						Giáp tuất			
Âm đạo xung dương		Kỷ dậu						Kỷ mão				
Tam ân	Tân dậu						Ất mão					

Nguyệt thần \ Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Dương thác	Giáp dần	Ất mão	Giáp thìn	Đinh tị Kỷ tị		Đinh mùi Kỷ mùi	Canh thân	Tân dậu	Canh tuất	Quý hợi		Quý sửu
Âm thác	Canh tuất	Tân dậu	Canh thân	Đinh mùi Kỷ mùi		Đinh tị Kỷ tị	Giáp thìn	Ất mão	Giáp dần	Quý sửu		Quý hợi
Âm dương đều thác					Bính ngọ					Nhâm tý		
Tuyệt âm				Mậu thìn								
Tuyệt dương										Mậu tuất		

NHẬT THẦN THEO CAN CHI NĂM

Thượng sóc

năm Giáp: Quý hợi	năm Ất: Kỷ tị	năm Bính: Ất hợi	năm Đinh: Tân tị
năm Mậu: Đinh hợi	năm Kỷ: Quý tị	năm Canh: Kỷ hợi	năm Tân: Ất tị
năm Nhâm: Tân hợi	năm Quý: Đinh tị		

NHẬT THẦN THEO THÁNG DÙNG SỐ CỦA NGÀY

Trường tinh

Tháng 1 ngày 7	Tháng 4 ngày 9	Tháng 7 ngày 8	Tháng 10 ngày 1
Tháng 2 ngày 4	Tháng 5 ngày 15	Tháng 8 ngày 2 và 5	Tháng 11 ngày 22
Tháng 3 ngày 1	Tháng 6 ngày 10	Tháng 9 ngày 3 và 4	Tháng 12 ngày 9

Đoản tinh

Tháng 1 ngày 21	Tháng 4 ngày 25	Tháng 7 ngày 22	Tháng 10 ngày 14
Tháng 2 ngày 19	Tháng 5 ngày 25	Tháng 8 ngày 18 và 19	Tháng 11 ngày 22
Tháng 3 ngày 16	Tháng 6 ngày 20	Tháng 9 ngày 16 và 17	Tháng 12 ngày 25

NGUYỆT THẦN THEO NGUYỆT SÓC, DÙNG SỐ CỦA NGÀY

Phản chi

Tý, Sửu sóc ngày 6	Dần Mão sóc ngày 5	Thìn Tị sóc ngày 4
Ngọ, Mùi sóc ngày 3	Thân Dậu sóc ngày 2	Tuất Hợi sóc ngày 1.

NGUYỆT THẦN THEO TIẾT KHÍ DÙNG SỐ CỦA NGÀY

Tứ ly

Dông chí - Hạ chí - Xuân phân - Thu phân đều trước 1 ngày.

Tứ tuyệt

Lập Xuân - Lập Hạ - Lập Thu - Lập Dông đều trước 1 ngày.

Khí vãng vong

Sau Lập Xuân 7 ngày	Sau Kinh trập 14 ngày	Sau Thanh minh 21 ngày
Sau Lập Hạ 8 ngày	Sau Mang chủng 16 ngày	Sau Tiểu thử 24 ngày
Sau Lập Thu 9 ngày	Sau Bạch lộ 18 ngày	Sau Hàn lộ 27 ngày
Sau Lập Dông 10 ngày	Sau Đại tuyết 20 ngày	Sau Tiểu tuyết 30 ngày

NHẬT THẦN DÙNG CAN CHI NHẤT ĐỊNH

Thiên ân	Giáp tý Kỷ mão Kỷ dậu	Ất sửu Canh thìn Canh tuất	Bính dần Tân tị Tân hợi	Đnh mão Nhâm ngọ Nhâm tý	Mậu thìn Quý mùi Quý sửu
Ngũ hợp	Dần-Mão				
Trừ thần - Ngũ ly	Thân - Dậu				
Ô phệ	Giáp ngọ Bính thân Kỷ dậu	Bính ngọ Canh thân Tân dậu	Canh ngọ Nhâm thân Quý dậu	Nhâm ngọ Ất dậu	Giáp thân Đinh dậu
Ô phệ đối	Bính tý Canh dần Quý mão	Canh tý Nhâm dần	Nhâm tý Ất mão	Giáp dần Đinh mão	Bính dần Tân mão
Ngày Bảo	Đinh sửu Quý mão Tân hợi	Bính tuất Ất tị Bính thìn	Giáp ngọ Đinh mùi	Canh tý Mậu thân	Nhâm dần Kỷ dậu
Ngày Nghĩa	Giáp tý Nhâm thân Canh tuất	Bính dần Quý dậu Mậu ngọ	Đinh mão Ất hợi	Kỷ tị Canh thìn	Tân mùi Tân sửu

NHẬT THẦN DÙNG CAN CHI NHẤT ĐỊNH *(tiếp)*

Ngày Chế	Ất sửu Tân mão Kỷ hợi	Giáp tuất Quý tị Giáp thìn	Nhâm ngọ Ất mùi	Mậu tý Bính thân	Canh dần Đinh dậu
Ngày Chuyên	Mậu thìn Giáp dần Tân dậu	Kỷ sửu Ất mão Quý hợi	Mậu tuất Đinh tị	Bính ngọ Kỷ mùi	Nhâm tý Canh thân
Ngày Phạt	Canh ngọ Quý mùi Quý sửu	Bính tý Giáp thân Nhâm tuất	Mậu dần Ất dậu	Kỷ mão Đinh hợi	Tân tị Nhâm thìn
Bát chuyên	Giáp dần	Đinh mùi	Kỷ mùi	Canh thân	Quý sửu
Xúc thủy long	Bính tý	Quý mùi	Quý sửu		
Vô lộc	Giáp thìn Kỷ sửu	Ất tị Canh thìn	Bính thân Tân tị	Đinh hợi Nhâm thân	Mậu tuất Quý hợi
Trùng nhật	Tị - Hợi				

THỜI THẦN THEO CAN CỦA NGÀY KHỞI

Can ngày	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Nhật Lộc	dần	mão	tị	ngọ	tị	ngọ	thân	dậu	hợi	tý
Thiên ất quí nhân	mùi sửu	thân tý	dậu hợi	hợi dậu	sửu mùi	tý thân	sửu mùi	dần ngọ	mão tị	tị mão
Hỷ thần	dần	tuất	thân	ngọ	thìn	dần	tuất	thân	ngọ	thìn
Thiên quan quí nhân	dậu	thân	tý	hợi	mão	dần	ngọ	tị	sửu mùi	tuất thìn
Phúc tinh quí nhân	dần	hợi sửu	tuất tý	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão
Ngũ bất ngộ thời	ngọ	tị	thìn	mão	dần	hợi sửu	tuất tý	dậu	thân	mùi
Lộ không	dậu thân	mùi ngọ	tị thìn	mão dần	hợi sửu tuất tý	dậu thân	mùi ngọ	tị thìn	mão dần	tuất tý hợi sửu

THỜI THẦN THEO CHI CỦA NGÀY KHỞI

Chi ngày	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Nhật kiến	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi
Nhật hợp	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần
Nhật mã	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị	dần	hợi	thân	tị
Nhật phá	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị
Nhật hại	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân
Nhật hình	mão	tuất	tị	tý	thìn	thân	ngọ	sửu	dần	dậu	mùi	hợi
Thanh long	thân	tuất	tý	dần	thìn	ngọ	thân	tuất	tý	dần	thìn	ngọ
Minh đường	dậu	hợi	sửu	mão	tị	mùi	dậu	hợi	sửu	mão	tị	mùi
Thiên hình	tuất	tý	dần	thìn	ngọ	thân	tuất	tý	dần	thìn	ngọ	thân
Chu tước	hợi	sửu	mão	tị	mùi	dậu	hợi	sửu	mão	tị	mùi	dậu
Kim quỹ	tý	dần	thìn	ngọ	thân	tuất	tý	dần	thìn	ngọ	thân	tuất
Bảo quang	sửu	mão	tị	mùi	dậu	hợi	sửu	mão	tị	mùi	dậu	hợi
Bạch hổ	dần	thìn	ngọ	thân	tuất	tý	dần	thìn	ngọ	thân	tuất	tý
Ngọc đường	mão	tị	mùi	dậu	hợi	sửu	mão	tị	mùi	dậu	hợi	sửu
Thiên lao	thìn	ngọ	thân	tuất	tý	dần	thìn	ngọ	thân	tuất	tý	dần
Huyền vũ	tị	mùi	dậu	hợi	sửu	mão	tị	mùi	dậu	hợi	sửu	mão
Tư mệnh	ngọ	thân	tuất	tý	dần	thìn	ngọ	thân	tuất	tý	dần	thìn
Câu trần	mùi	dậu	hợi	sửu	mão	tị	mùi	dậu	hợi	sửu	mão	tị

THỜI THẦN TUỲ NGUYỆT TƯỚNG

	Vũ thuỷ	Xuân phân	Cốc vũ	Tiểu mãn	Hạ chí	Đại thử	Xử thử	Thu phân	Sương giáng	Tiểu tuyết	Đông chí	Đại hàn
Tứ đại cát thời	Giáp Bính Canh Nhâm	Cấn Khôn Tốn Càn	Quý Đinh Ất Tân	Giáp Bính Canh Nhâm	Cấn Tốn Khôn Càn	Quý Ất Đinh Tân	Giáp Bính Canh Nhâm	Cấn Tốn Khôn Càn	Quý Ất Đinh Tân	Giáp Bính Canh Nhâm	Cấn Tốn Khôn Càn	Quý Ất Đinh Tân

THỜI THẦN TUỲ NGUYỆT TƯỚNG CÙNG CAN CHI CỦA NGÀY GIỜ QUÝ ĐĂNG THIÊN MÔN

Tiết / Ngày đêm / Can ngày	Vũ thuỷ	Xuân phân	Cốc vũ	Tiểu mãn	Hạ chí	Đại thử	Xử thử	Thu phân	Sương giáng	Tiểu tuyết	Đông chí	Đại hàn
Giáp ngày	mão						dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn
đêm	dậu							dần	sửu	tý	hợi	tuất
Ất ngày					tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão
đêm	tuất	dậu						mão	dần	sửu	tị	hợi
Bính ngày				tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn		
đêm	hợi	tuất							mão	dần	sửu	tý
Đinh ngày			dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão			
đêm	sửu	tý	hợi								mão	dần
Mậu Canh ngày	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão					
đêm	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu					
Kỷ ngày		dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão				
đêm	dần	sửu	tý	hợi	tuất							mão
Tân ngày	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão						
đêm		mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu				
Nhâm ngày	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần						thân
đêm				dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu			
Quý ngày	tị	thìn	mão	dần					dậu	thân	mùi	ngọ
đêm						dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân

THỜI THẦN TUỲ NGUYỆT TƯỚNG CÙNG CAN CHI NGÀY - CỬU XỨ

Tiết / Can chi ngày	Vũ thuỷ	Xuân phân	Cốc vũ	Tiểu mãn	Hạ chí	Đại thử	Xử thử	Thu phân	Sương giáng	Tiểu tuyết	Đông chí	Đại hàn
Mậu tý	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu
Mậu ngọ	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi
Nhâm tý	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu
Nhâm ngọ	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi
Ất mão	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất
Kỷ mão	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất
Tân mão	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất
Ất dậu	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn
Kỷ dậu	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn
Tân dậu	mão	dần	sửu	tý	hợi	tuất	dậu	thân	mùi	ngọ	tị	thìn

THỜI THẦN TUỲ THEO SÁU TUẦN CỦA NGÀY

Tuần không	tuất Tuần Giáp tý hợi	thân Tuần Giáp tuất dậu	ngọ Tuần Giáp thân mùi
	thìn Tuần Giáp ngọ tị	dần Tuần Giáp thìn mão	tý Tuần Giáp dần sửu

Hiệp kỷ biện phương thư - Quyển 10

NGHI - KỊ

1- Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Nguyệt không, Thiên ân.

2- Thiên xá, Mẫu thương, Thiên nguyện.

3- Nguyên ân, Tứ tương, Thời đức, Dương đức, Âm đức

4- Ngày Vương, ngày Quan, ngày Thủ, ngày Tương

5- Dân nhật, Tam hợp

6- Lâm nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên mã, ngày Kiến, Binh phúc.

7- Ngày Trừ, Cát kỳ, Binh bảo - Ngày Mãn, Thiên vu, Phúc đức

8- Ngày Bình - Ngày Định, Thời âm - Ngày Chấp

9- Ngày Phá - Ngày Nguy - Ngày Thành, Thiên hỷ, Thiên y

10- Ngày Thu

11- Ngày Khai, Thời dương, Sinh khí

12- Ngày Bế, Binh cát, Lục hợp. Lục nghi, Ngũ phú.

13- Thiên thương, Thiên tướng, Yếu an, Kính an

14- Ngọc vũ, Kim đường

15- Phả hộ, Phúc sinh, Thánh tâm. Ích hậu, Tục thế

16- Giải thần, Trừ thần, Ngũ hợp

17- Ngày Bảo, ngày Nghĩa, ngày Chế

18- Thanh long, Minh đường, Kim quỹ, Bảo quang, Ngọc đường,

Tư mệnh

19- Ô phệ, Ô phệ đối, ngày Hợi Tý

20- Ngày Ngọ Thân

Trở lên là chỗ sở nghi

21- Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ

22- Nguyệt phá, Đại hao

23- Ngày Bình, Tử thần

24- Ngày Thu

25- Ngày Mãn, Thiên cẩu - Ngày Bế, Huyết chi

26- Kiếp sát

27- Tai sát, Thiên hỏa, Nguyệt sát, Nguyệt hư

28- Nguyệt hình

29- Nguyệt hại, Nguyệt yếm, Địa hỏa

30- Yếm đối, Chiêu diêu, Đại thời, Đại bại, Hàm trì

31- Du họa, Thiên lại, Trí tử, Tử khí

32- Tiểu hao, Thiên tặc, Tứ kích, Tứ hao

33- Tứ phế

34- Tứ ác, Tứ cùng, Bát long, Thất điểu, Cửu long, Lục xà

35- Ngũ hư

36- Bát phong, Ngũ mộ, Cửu không, Cửu khảm, Cửu tiêu

37- Thổ phù, Địa nang, Binh cấm, Đại sát

38- Quy kị, Huyết kị, Vãng vong, Khí vãng vong

39- Phục nhật, Trùng nhật, Ngũ ly, Bát chuyên

40- Xúc thủy long, ngày Chuyên, ngày Phạt

41- Thiên hình, Chu tước, Bạch hổ, Thiên lao, Huyền vũ, Câu trần

42- Ngày Vô lộc

43- Phản chi

44- Thượng sóc, Tứ ly, Tứ tuyệt, ngày Hối

45- Đông chí, Hạ chí, Xuân phân, Thu phân

46- Thổ vương dụng sự, Phục xã, Sóc, Huyền, Vọng

47- Ngày Nguyệt kị, ngày 15

48- Ngày chỗ hiện ở của 8 thần

49- Trường tinh, Đoản tinh

50- Phụ biểu

51- Ngày bách kị

Trở lên là chỗ sở kị

NGHI KỊ

Dịch truyện nói rằng: "Thoán hào, lấy lời nói về tình, cát hung lấy sự di chuyển của tình". Thần sát có nghi kị, tình vậy. Có tình đó tất có lực đó, lực có tương thắng, thì tình đó tùy theo mà biến vậy. Nghi kị ở lịch cũ phần nhiều không hợp với tên và nghĩa của thần sát, còn hễ là cát thần nên làm, việc gì vừa gặp hung sát vô luận khinh trọng đều nhất loạt kị cả, hết mức không thích đáng. Nay tức là chỗ yêu hay ghét về tình, và lực đó lớn hay nhỏ, phân ra rồi hợp lại mà khảo đính, như vậy sau theo hay tránh đều thích đáng, mà dùng hay bỏ đều được thỏa đáng. Chẳng phải chỉ để dân dùng trước, cũng là ý phù dương hay là âm. Làm ra nghi kị.

THÍCH Ý

Trạch cát thần sát sở dĩ có nghi kị, bởi vì là chúng có tình, có tốt lành, có ác. Có tình tức là có lực lượng nhất định, lực lượng có tương sinh tương khắc không giống nhau, cho nên có tình thì tùy theo phát sinh biến hóa. Nghi kị trong lịch cổ, cùng với nghĩa và tên thần sát phần nhiều không ăn khớp với nhau, mà hễ là cát thần thì nên làm mọi việc, một khi gặp hung sát, bất luận khinh trọng đều nhất loạt quay tránh đi, rất là không thỏa đáng. Đó chẳng những có lợi cho dân dùng mà còn có dụng ý giúp cho dương hay âm.

GỢI Ý

Trạch cát thuật từ lúc sản sinh ra tới đời Thanh, kinh qua hơn 2.000 năm phát triển, đã dung hội: Kiến Trừ, Tòng thời, Kham dư, Ngũ hành, Thiên ất, lịch gia... rất nhiều hệ thống, đội ngũ thần sát cực kỳ đồ sộ. Những thần sát đó hoặc đại hoặc tiểu hoặc cát hoặc hung, mười phần phức tạp mà còn đều tập trung tại hai mươi tư

phương vị và trên sáu mươi can chi, khó tránh khỏi mâu thuẫn với nhau: Có thể nói cơ hồ mỗi một phương vị, mỗi một ngày giờ, đều là đã có cát thần, lại có hung thần. Như quả hễ gặp hung thần đều nhất loạt quay tránh, như thế thì mỗi năm 365 ngày cơ hồ không có ngày nào có thể làm được việc gì. Bởi thế, tất cần căn cứ vào tình đáng yêu hay ghét của thần sát, với lực lượng lớn hoặc nhỏ, phân biệt chỗ khinh trọng, chủ hay thứ của nó để xác định hoặc nghi, hoặc kị. Sách này chỗ thuật về nghi kị, bởi vì nắm chắc lý luận của nó rõ ràng làm chuẩn, vì vậy rõ ràng là thỏa đáng.

THIÊN ĐỨC, NGUYỆT ĐỨC THIÊN ĐỨC HỢP, NGUYỆT ĐỨC HỢP

Nên: cúng tế, cầu phúc, cần tự, dâng sớ, dâng biểu chương (dâng sớ nhận phong chức, dâng biểu chương cũng giống vậy) ban chiếu, ra ân sâu thi ân, đại xá, phong quan tước (nhận phong nối tước vị cũng giống vậy - sau phỏng theo như thế) ra lệnh cho công khanh, chiêu vời người hiền, cử người chính trực, ra ân huê, chẩn cấp kẻ đơn côi, tuyên bố chính sự, làm việc từ thiện, giải oan uổng, khoan hoãn hình ngục, mừng ban thưởng, mở yến tiệc chúc mừng, đế vương xuất hành, sai sứ, phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện binh, xuất quân, lên quan nhận chức, lâm chính sự thân dân, kết mối hôn nhân, đem đồ lễ dạm hỏi, lễ cưới đón dâu, di chuyển, giải trừ, cầu thầy chữa bệnh, may đo, xây dựng cung thất, tu bổ thành quách, khởi tạo động thổ, dựng cột cất xà, sửa kho tàng, trồng trọt, chăn thả nuôi dưỡng; thu nạp gia súc, an táng

Kị: Săn bắt, bắt cá

Xét: Thiên đức, Nguyệt đức chính là Nguyệt kiến tam hợp vượng khí. Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp cùng với vượng khí tạo ra ngũ hợp, đều là ngày thượng cát, vì vậy mới được nên như thế. Kị

săn bắt, đánh cá, vì sợ làm thương sinh khí.

Bản cổ: Thiên đức chỉ nên khởi công động thổ, xây dựng cung thất, tu bổ thành quách. Gồm cả Nguyệt đức thì nên lên quan, mở yến tiệc.

Thiên đức hợp nên cúng tế, cầu phúc ban ân sâu, ân xá, khoan hoãn hình ngục, kén tướng luyện binh. Gộp Nguyệt đức hợp vào nên dâng sớ, dâng biểu chương, xây dựng cung thất, đặc biệt không hợp với danh và nghĩa. "Minh Nguyên" dẫn "Ngũ hành luận" thì nói rằng: "Ngày Nguyệt đức hợp, bách phúc đều tụ tập vào, lại không bằng Thiên Nguyệt hai Đức, bằng Thiên đức hợp". Có thể thấy đó là lược cử đại ý mà chẳng có nghĩa lệ. Việc của bậc vương giả, thần thi hành chính pháp, chúc mừng ban thưởng hình uy, cùng với việc phân chức đặt quan, chính thể của đất nước việc hàng ngày của dân gian, cùng với cung thất, thành quách, y phục, chỗ ở chính là mưu cầu cho nhà cửa được yên ổn mà là điềm ban cho nhiều phúc, chẳng quan chỉ là thể thiên tâm mà làm thời lệnh, vì vậy nhân nghĩa mà khởi lệ, chẳng có ý gì là không nên, ngõ hầu danh với việc hòa hợp vậy

THÍCH Ý

Điều này căn cứ vào bản nghĩa của Thiên đức, Nguyệt đức, và Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp mở rộng phạm vi chỗ sở nghi. Đồng thời đặc biệt chỉ ra, chỗ nói rằng: "Kị săn bắt, đánh cá" là "sợ thương sinh khí" mà chẳng có tai họa hay phúc nào đem đến. Tóm lại, vô luận là việc của thần thi hành chính pháp, chúc mừng khen thưởng hay hình uy cho tới cung thất, thành quách, y phục, chỗ ở... cùng việc của Quốc gia phân chức, đặt quan, chính thể của đất nước, việc hàng ngày của dân gian cũng như nhau, chẳng qua chỉ là "thể của thiên tâm mà làm thời lệnh" tức là thuận thiên mà làm việc, tịnh không có gì tuyệt đối là cát hung.

NGUYỆT KHÔNG

Nên: Dâng biểu chương

Xem ở Nghĩa lệ

THIÊN ÂN

Nên: Ban ân sâu, ân xá, ra ân huệ, chẩn cấp kẻ đơn côi, tuyên chính sự; làm việc từ thiện, giải oan uổng, khoan hoãn hình ngục, thưởng người có công, mở yến tiệc chúc mừng.

Cùng với Dịch mã, Thiên mã, ngày Kiến gộp vào, nên ban chiếu tuyên chính sự; cùng gộp với cát thần nên tu tạo rất nên khởi lên xây dựng.

Xét: Bản cố lấy Thiên ân là ngày thượng cát, mà nên làm chỉ có các việc ban ân sâu, chúc mừng ban thưởng. Đại để ngày đó chỉ dùng can chi nhất định mà không thêm vào các nguyệt lệnh, lực của nó chỉ có chút ít không so được với Đức hợp, Xá, Nguyện vậy.

Lại xét cực bản bảo rằng chỗ thời Thiên đức, Tuế đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Tuế đức hợp, Nguyệt đức hợp Thiên ân, Thiên xá. Mẫu thương hội, đồng thời nên xây dựng sửa chữa. Nói về hội gặp thời chẳng chuyên chỉ Thiên ân, vì vậy nói rằng: cùng với cát thần tu tạo, gộp vào, đặc biệt nên bắt đầu khởi lên xây dựng.

THIÊN XÁ

Nên: Cúng tế, cầu phúc, cầu tự, dâng sớ, dâng biểu chương, ban chiếu ân sâu, thi ân ân xá, phong quan tước, ra lệnh cho công khanh, chiêu hiền, cử người chính trực, thi ân huệ, đế vương xuất hành, sai sứ, phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện binh, lên quan

nhậm chức, lâm chính sự thân dân, kết mối hôn nhân, đem đồ lễ dạm hỏi, lễ cưới, đón dâu, di chuyển, giải trừ, cầu thầy chữa bệnh, may đo, xây dựng cung thất, tu bổ thành quách, khởi tạo động thổ, dựng cột cất xà, sửa kho tàng, trồng trọt, chăn thả nuôi dưỡng, nạp tiền, của gia súc, an táng.

Kị: săn bắt, đánh cá

Xét: Thiên xá là thiên địa hợp đức, lại là thời vượng của bốn mùa lực nó hết sức to lớn vì vậy chỗ nên làm giống như hai Đức.

Cựu bản chỉ bảo nên ban bố ân sâu, ân xá, khoan hoãn hình ngục. Đặc biệt cố chấp vào tên mà không nghĩ tới nghĩa. Không dùng để xuất quân với kị săn bắt, đánh cá, ý cũng giống nhau.

GỢI Ý

Thiên xá là thiên địa hợp đức, lại là thời vượng tướng của bốn mùa mà ngày đó kị săn bắt, bắt cá, xuất quân, đó là sợ làm tổ thương vượng khí của trời đất, ý là thuận thiên mà làm việc.

MẪU THƯƠNG

Nên: Nạp tiền của, trồng trọt, chăn thả nuôi dưỡng, nộp gia súc

Cùng gộp với Tứ tương, Nguyệt ân, ngày Khai thì nên sửa kho tàng

Xét cựu bản lấy Mẫu thương là ngày thượng cát mà chỉ nên làm việc nạp tài trồng trọt, nuôi gia súc, nộp gia súc, đại để ngày đó là hưu khí của bốn mùa, lại không sánh với Thiên ân được. Lại xét Mẫu thương tháng Xuân ngày Hợi cát, ngày Tý là thứ; tháng Hạ ngày Dần là cát, ngày Mão là thứ, tháng Đông ngày Thân là cát, ngày Dậu là thứ. Đại để Hợi, Dần, Thân đều là Trường sinh của lệnh tinh, mà Tý Mão Dậu là lệnh tinh của bại địa. Đến ngày Thìn

Tuất Sửu Mùi của các tháng Thu, ngày Tị Ngọ sau Thổ vương, thì suy vượng đều có bất đồng, ấy là lại không thể không đem bàn được.

THIÊN NGUYỆN

Nên: Cúng tế, cầu phúc, cầu tự, dâng sớ, dâng biểu chương, ban chiếu ra ân sâu, thi ân ân xá, phong quan chức, ra lệnh cho công khanh, chiêu hiền, cử người chính trực, ra ân huệ, chẩn cấp kẻ đơn côi, tuyên bố chính trị, làm việc từ thiện, giải oan uổng, khoan hoãn hình ngục, chúc mừng ban thưởng, mở yến tiệc chúc mừng, đế vương xuất hành, sai sứ, kén tướng luyện binh, lên quan nhậm chức, lâm chính sự, thân dân, kết mối hôn nhân, đem đồ lễ dạm hỏi, lễ cưới đón dâu, thêm nhân khẩu, di chuyển, may đo, xây dựng cung thất, tu bổ thành quách, khởi tạo động thổ, dựng cột cất xà, sửa kho tàng, đan dệt, gây ủ men, khai trương, lập khế ước hợp đồng giao dịch, nạp tiền của, trồng trọt, chăn thả nuôi dưỡng, nộp gia súc, an táng.

Xét Thiên nguyện là Thái dương gia thêm lệnh tinh, sự cát của nó hết sức to lớn vì vậy sở nghi giống với hai Đức. Không dùng để xuất quân, tượng âm binh. Binh cát ở sau Thái dương bốn thời, không dùng ngày Thái dương. Thích hợp dùng cho việc tang, thì chuyên chọn ngày Thái dương. Không dùng để giải trừ, chữa bệnh, chữa bệnh giải trừ dùng không hợp nghĩa. Tại sao lại dùng hai Đức hợp? - Đấy chính là hợp khí của Đức, không thể hợp nhau cả đôi. Lại xét hai Đức chính là toàn khí của tam hợp, phát ra ở thiên can, Đức hợp, là hợp khí đó. Thiên xá, Thiên nguyện đều là dùng nghĩa hợp can chi, khí đó thuận, lực đó lớn, chính là ngày tối cát, có thể giải chư hung, vì thế đặc biệt biểu hiện ra.

Cựu bản bảo rằng Thiên nguyệt nên nạp tài, làm cho họ hàng thân tộc hòa thuận. Đại để lệ của nó 24 chữ đã làm mất 13, nên hầu như mất nghĩa của nó.

NGUYỆT ÂN - TỨ TƯƠNG - THỜI ĐỨC

Nên: Cúng tế, cầu phúc, cầu tự, thi ân, phong quan chức, cử người chính trực, chúc mừng ban thưởng, mở yến hội chúc mừng, đế vương xuất hành, sai sứ, lên quan nhậm chức, lâm chính sự thân dân, kết mối hôn nhân, đem đồ lễ dạm hỏi, di chuyển, giải trừ, cầu thầy chữa bệnh, may đo, xây dựng cung thất, tu bổ thành quách, khởi tạo động thổ, dựng cột lên xà, nạp tiền của, mở kho tàng, xuất tiền của hàng hóa, trồng trọt, chăn thả nuôi dưỡng.

Gộp cùng với Dịch mã, Thiên mã, nên ra lệnh cho công khanh, chiêu hiền.

Xét Nguyệt ân, Tứ tương, Thời đức, đều là chỗ ngày Nguyệt kiến sinh ra, chỗ nên cùng nhau ứng theo.

Cựu bản: Nguyệt ân nên cầu cúng, lên quan nhậm chức, kết mối hôn nhân, di chuyển, tu tạo động thổ, nạp tiền của; Tứ tương nên sai sứ, đế vương xuất hành, di chuyển, tu bổ thành quách, tu tạo động thổ, trồng trọt, chăn thả nuôi dưỡng; Thời đức nên thi ân, phong quan chức, chúc mừng ban thưởng, mở yến hội chúc mừng. Nghĩa này không luận.

Nay theo chỗ Nguyệt kiến sinh là tương khí, chỗ cát to lớn ở Mẫu thương. Ta sinh là tử tôn, chỗ cát rõ ràng ở phúc đức. Quan sát chỗ nó hội mà suy ra nghĩa lệ của nó; vì vậy chỗ đáng nên là ứng theo như thế.

DƯƠNG ĐỨC - ÂM ĐỨC

Nên: Ra ân huệ, chẩn cấp kẻ đơn côi, làm việc từ thiện, giải oan uổng, khoan hoãn hình ngục.

Xét Dương đức, Âm đức là Càn Khôn nạp Giáp, dùng nghĩa thiên địa sinh thành, mà đem tháng phối với hào, nghĩa không cấp thiết lắm.

Cựu bản bảo rằng Dương đức nên kết mối hôn nhân, khai trương, giao dịch; Âm đức nên cử chính trực, làm việc từ thiện, giải oan khiên khoan hoãn hình ngục. Cũng không có nghĩa lệ có thể suy ra được.

Nay xét đại đức của thiên địa viết sinh, thì thi ân làm việc ân huệ các việc thường cũng với danh nghĩa tương xứng.

GỢI Ý

Đức của trời đất tại ở hóa sinh vạn vật. Dương đức, Âm đức là Càn Khôn nạp Giáp, tiếp nghĩa ở thiên địa sinh thành, cho nên nói chung nên làm các việc thi ân, ra ân huệ. Đó chính là ý thuận thiên làm việc. Nhưng làm các việc thi ân ra ơn huệ, bản thân tức là thuận ở trời ứng với người, lại bất tất đợi Dương đức, Âm đức sau mới làm.

VƯỢNG NHẬT

Nên: Ban chiếu, ân xá, ra ân sâu, thi ân, phong quan chức, ra lệnh cho công khanh, chiêu hiền, tuyển người chính trực, ra ân huệ, chẩn cấp kẻ đơn côi, tuyên bố chính trị, làm việc từ thiện, giải oan uổng, khoan hoãn hình ngục, chúc mừng ban thưởng, mở yên tiệc chúc mừng, đế vương xuất hành, sai sứ, phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện binh, lên quan nhận chức, lâm chính sự thân dân, may đo.

QUAN NHẬT - THỦ NHẬT - TƯỚNG NHẬT

Nên: Nhận phong nối tước vị, lên quan nhận chức, lâm chính sự thân dân.

Ngày Thủ lại nên phủ dụ biên cảnh.

DÂN NHẬT

Nên: Yến tiệc, kết mối hôn nhân, đem đồ lễ dạm hỏi, thêm nhân khẩu, di chuyển, khai trương, lập khế ước, hợp đồng giao dịch, nạp tiền của, trồng trọt, chăn thả nuôi dưỡng, nộp gia súc.

Theo "Đàn kinh" chuyên lấy năm ngày như thế là mệnh lệnh cho tướng, đăng đàn trao tước vị, lên quan là ngày tốt. "Thông thư" chỉ bảo nên thi ân, phong quan chức, lên quan nhậm chức, lâm chính sự thân dân.

Nay lấy nghĩa suy ra, thì chỗ năm ngày đó sở nghi ứng với các việc không giống nhau. Vượng nhật là thời Lâm quan, sự cát đó to lớn ở Nguyệt kiến, lại đóng đầu ở bốn mùa, nó cát không kém Thiên ân, vì vậy chỗ sở nghi mới ứng theo như thế. Không dùng để xuất quân, không muốn theo ta từ đầu. Quan nhật, Thủ nhật, Vượng nhật có thể theo thuyết cổ. Nghĩa nhận phong nối tước vị cùng với phong quan chức, tại bầy tôi nên nói thế. Ngày Thủ là thổ vượng bốn mùa, phủ dụ biên cảnh, thì trông giữ đất là việc nên làm gấp. Dân nhật là chỗ lệnh tinh sinh, sở nghi ứng theo giống với Thời đức. Như vậy đã lấy tên là Dân nhật, thì các việc lên quan nghĩa dùng có khác.

TAM HỢP

Nên: Chúc mừng ban thưởng, thưởng người có công, mở yến tiệc, kết mối hôn nhân, đem đồ lễ dạm hỏi, lễ cưới đón dâu, thêm nhân khẩu, may đo, sửa cung thất, tu bổ thành quách, khởi tạo động thổ, dựng cột lên xà, sửa kho tàng, đan dệt, gây ủ men, lập khế ước, hợp đồng giao dịch, nạp tiền của, đặt cối xay giã, nộp gia súc.

Lại ngày Thìn Tuất Sửu Mùi là Tam hợp Mộ khố, chỗ nên làm như ở trước. Dần Thân Tị Hợi là Tam hợp Trường sinh, chỗ nên làm

đều giống với Mẫu thương. Ngày Tý Ngọ Mão Dậu là Tam hợp Đế vượng, chỗ nên làm đều giống với Vương nhật.

Xét chỗ cát của ngày, chẳng bằng Tam hợp. Thiên, Nguyệt hai Đức đều theo Tam hợp dùng nghĩa, chỗ cát của Thành, Định cũng bởi Tam hợp sinh ra. Như vậy Tam hợp đều cát mà to nhỏ không giống nhau. Kiến là cục bắt đầu, Định là trung cục, Thành là cục kết thúc. Tam hợp theo Kiến dùng, vì vậy Tam hợp chỉ có hai ngày. Kiến tại bốn ngày Sinh, thì Tam hợp một là Vượng, một là Mộ; Kiến tại bốn ngày Vượng thì Tam hợp một là Mộ, một là Sinh, Kiến tại bốn ngày Mộ thì Tam hợp một là Sinh, một là Vượng. Nó là ngày Mộ thì dùng cát của Tam hợp đầy đủ vậy. Nó là ngày Sinh, Vượng thì cát của thổ vượng đáng gộp vào dùng. Vì vậy chia riêng ra mà phân biệt. Lại Tam hợp là ngày Thành, Định, mà nghĩa dùng đều có bất đồng vì vậy phân ra thuộc các điều như sau, nếu có nghĩa kiêm dùng thì lại không hiềm gộp vào mà xét.

LÂM NHẬT

Nên: Dâng sớ, dâng biểu chương, lên quan nhậm chức, lâm chính sự, thân dân, bày ra việc kiện tụng

Xem nghĩa lệ

DỊCH MÃ - THIÊN HẬU

Nên: đế vương xuất hành, sai sứ, di chuyển

Gộp cùng với Thiên ân nên: Ban chiếu tuyên bố chính sự

Gộp cùng với Nguyệt ân, Tứ tương, Thời đức nên ra lệnh cho công khanh, chiêu hiền.

Lại là Thiên hậu, nên cầu thầy chữa bệnh.

Xét Dịch mã, Thiên mã đều là nghĩa dùng đi xa.

Cựu bản bảo rằng: Dịch mã nên phong quan ban tước, ra lệnh cho công khanh, xuất hành nhậm chức, di chuyển; Thiên mã nên ban chiếu, phong quan chức, chiêu hiền, nên làm việc của chính phủ, đi xa xuất chinh, thì mất nghĩa của nó vậy.

Nay lấy ngày đó chỉ nên: Đế vương xuất hành, sai sứ, di chuyển, gộp cùng ngày cát thì ban ân sâu mà sau nên ban chiếu, gộp cùng với ngày cát thì phong quan chức, cử người chính trực, mà nên ra lệnh cho công khanh chiêu hiền, gộp cùng với ngày cát thì ban bố chính sự mà sau nên tuyên bố chính sự, thường là hòa hợp ổn thỏa.

Thiên hậu xem ở nghĩa lệ.

THIÊN MÃ

Nên: Đế vương xuất hành, sai sứ, di chuyển

Gộp cùng với Thiên ân nên ban chiếu tuyên bố chính sự

Gộp cùng với Nguyệt ân, Tứ tương, Thời đức nên ra lệnh cho công khanh, chiêu hiền.

Nghĩa xem ở Dịch mã.

NGÀY KIẾN, BINH PHÚC

Nên: Thi ân phong quan chức, ra lệnh cho công khanh, đế vương xuất hành, sai sứ, lên quan nhậm chức, lâm chính sự thân dân

Gộp cùng với Thiên ân nên ban chiếu tuyên bố chính sự

Lại là Binh phúc nên phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện binh, xuất quân.

Xét ngày Kiến cùng với Vương Quan cùng nghĩa.

Cựu bản, bảo chỉ nên thi ân phong quan chức, xuất hành.

Còn cử người chính trực cùng với phong quan chức, sai sứ cùng với đế vương xuất hành, là việc cùng một lệ vì vậy tăng thêm.

Ra lệnh cho công khanh, chiêu hiền, ban chiếu tuyên bố chính sự xem nghĩa ở Dịch mã.

Trên cho thì dưới nhận, vì vậy đồng thời nên lên quan nhậm chức, lâm chính sự thân dân.

Binh cát xem nghĩa lệ.

NGÀY TRỪ - CÁT KỲ - BINH BẢO

Nên: Giải trừ, tắm gội, trang điểm dung nhan, cắt tóc, cạo đầu, sửa móng tay chân, cầu thầy chữa bệnh, quét dọn nhà cửa.

Lại là Cát kỳ nên thi ân phong quan chức, cử người chính trực, sai sứ, đế vương xuất hành, lên quan nhậm chức, lâm chính sự thân dân.

Tháng mười gộp cùng với Thiên mã, nên ra lệnh công khanh, chiêu hiền (Dịch mã không gộp được với Cát kỳ).

Lại là Binh bảo, nên phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện binh, xuất quân.

Theo cựu bản ngày Trừ nên giải trừ, cầu thầy chữa bệnh, quét dọn nhà cửa, dùng theo nghĩa Trừ vậy.

Tắm gội, các việc cũng là bỏ cũ dùng mới, vì vậy gộp vào nên làm như vậy.

Nghĩa Cát kỳ - Binh bảo dùng thời vượng, vì vậy chỗ nên làm giống ngày Kiến. Xưa bảo rằng Cát kỳ nên làm việc binh, đại để làm với Binh bảo. Lại bảo rằng nên kết mối hôn nhân, không dùng ở nghĩa, vì vậy xóa bỏ đi.

NGÀY MÃN - THIÊN VU - PHÚC ĐỨC

Nên: Tăng thêm nhân khẩu, may đo, sửa kho tàng, đan dệt, khai trương, lập khế ước, hợp đồng giao dịch, nạp tiền của, mở kho tàng, xuất tiền của hàng hóa, trát vá tường, lấp hầm hố.

Lại là Thiên vu, nên cúng tế, cầu phúc.

Lại là Phúc đức, nên dâng sớ, dâng biểu chương, chúc mừng ban thưởng, thưởng người có công, mở yến tiệc, sửa cung thất, tu bổ thành quách

Xét Mãn dùng nghĩa có phần vui vẻ, vì vậy chỗ nên làm mới như thế.

Thiên vu xem ở nghĩa lệ.

Nghĩa Phúc đức giống với Thời đức, cụ thể cả mà tinh vi, vì vậy chỉ nên dâng sớ, và một số việc.

Cựu bản không có yến tiệc, như vậy chưa chắc đã có nên làm việc chúc mừng ban thưởng mà không có yến tiệc. Lại bảo rằng Thiên vu nên chữa bệnh, cùng với ngày Mãn là chỗ kị, tự mâu thuẫn, vì vậy xóa bỏ.

NGÀY BÌNH

Nên: Sửa và trang trí tường, sửa sang đường sá

Nghĩa dùng các ngày Bình.

NGÀY ĐỊNH - THỜI ÂM

Nên: Làm lễ đội mũ, đeo thắt lưng

Lại là Thời âm, nên vận dụng mưu tính, hoạch kế sách.

Xét ngày Định là trong tam hợp nên làm lễ đội mũ, đeo thắt

lưng, đã chọn nó thành cục, lại có nghĩa là dùng trong phương mà mặt trời chưa ngả về Tây.

Thời âm, xưa bảo nên hòa mục với con cháu, họp với họ hàng bè bạn thân thuộc về nghĩa không hợp, vì vậy xóa bỏ.

NGÀY CHẤP

Nên: Tróc nã, bắt bớ

Sau Sương giáng trước Lập Xuân nên săn bắt, sau Vũ thủy trước Lập Hạ nên đánh, bắt cá

Nghĩa dùng các ngày Chấp còn thuận theo thời nữa.

NGÀY PHÁ

Nên: Tìm thầy chữa bệnh, phá nhà, hủy tường

Dùng nghĩa của ngày Phá

NGÀY NGUY

Nên: Phủ dụ biên cảnh, kém tướng luyện quân, kê giường.

Sau Lập Đông, trước Lập Xuân nên chặt cây, đốn gỗ

Sau Sương giáng trước Lập Xuân nên săn bắt

Sau Vũ thủy trước Lập Hạ nên đánh, bắt cá

Xét ngày Nguy dùng An là nghĩa, vì vậy nên kê giường. Như vậy yên ổn không vong nguy, thì không có gì lớn hơn việc an cử vỗ về, huấn luyện. Chặt cây, săn bát, đánh cá, thời âm quá thịnh mà đương sát. Đều để nó tiết khí thuận theo mùa vậy.

NGÀY THÀNH - THIÊN HỶ - THIÊN Y

Nên: Nhập học, phủ dụ biên cảnh, di chuyển, tu bổ đê điều, khai trương.

Lại là Thiên hỷ, nên thi ân, phong quan chức, cử người chính trực, chúc mừng ban thưởng, thưởng người có công, mở yên tiệc, sai sứ, đế vương xuất hành lên quan nhận chức, lâm chính sự thân dân, kết mối hôn nhân, đem đồ lễ dạm hỏi, lễ cưới đón dâu.

Tháng năm gộp cùng với Thiên mã, nên ra lệch cho công khanh, chiêu hiền (Dịch mã không gộp được với Thiên hỉ).

Lại là Thiên y, nên cầu thầy chữa bệnh.

Xét Thành là tận cùng của hợp cục, Khai là bắt đầu của sinh khí, vì vậy ngày này nên nhập học là nghĩa bắt đầu đã xem trọng kết thúc. Nên phủ dụ biên cảnh, công thành mà đã cúng tế lâu dài vậy. Di chuyển, tu bổ đê điều, khai trương đều dùng nghĩa Thành.

Xưa Thiên hỷ bảo nên phong quan chức, tự nên lên quan. Nghĩa giống ngày Kiến.

NGÀY THU

Nên: Thêm nhân khẩu, nạp tiền của, tróc nã đuổi bắt, nạp gia súc.

Sau Sương giáng trước Lập Xuân nên săn bắt.

Sau Vũ thủy trước Lập Hạ nên đánh bắt cá.

Gộp cùng Nguyệt ân, Tứ tương, Thời đức, nên sửa kho tàng.

Nghĩa dùng cho các ngày Thu, không có nghĩa dùng cho việc tu tạo, vì vậy tất sau khi gộp cùng với Nguyệt ân, Tứ tương, Thời đức mới bảo nên sửa kho tàng. Nếu là ngày Khai thì tuy nên tu tạo nhưng không được gộp với ngày Thu, nếu Đức hợp, Xá, Nguyện thì tự nên sửa kho tàng; lại không cần đợi gộp với ngày Thu.

Mẫu thương nghĩa cũng như thế.

NGÀY KHAI - THỜI DƯƠNG - SINH KHÍ

Nên: Cúng tế, cầu phúc, cầu tự, dâng sớ, dâng biểu chương, ban chiếu, ra ân sâu ân xá, thi ân phong quan chức, ra lệnh cho công khanh, chiêu hiền, cử người chính trực, thi ân huệ, chẩn cấp kẻ đơn côi, tuyên bố chính sự, làm việc từ thiện, giải oan uổng, khoan hoãn hình ngục, chúc mừng ban thưởng, thưởng người có công, mở yến tiệc chúc mừng, nhập học, sai sứ, đế vương xuất hành, lên quan nhậm chức, lâm chính sự, thân dân, di chuyển, giải trừ cầu thầy chữa bệnh, cắt may, sửa cung thất, tu bổ thành quách, khởi tạo động thổ, dựng cột, cất xà, khai trương, bố trí và sửa sang buồng sản phụ, khai mương, đào giếng, đặt cối xay giã, trồng trọt, chăn thả nuôi dưỡng, gia cầm.

Kị: Chặt cây, đốn gỗ, săn bắt, đánh cá, phá vỡ đất, an táng, cải táng

Xét ngày Khai nhất dương bắt đầu sinh, vì vậy lại là Thời dương, lại là Sinh khí, ngày này tối cát.

Cựu bản: chỗ nên làm không có các việc cúng tế, cầu phúc, cầu tự, ra ơn sâu, phong quan chức, về nghĩa không được chu đáo, vì vậy bù vào.

Không nói tới hôn sự, vì không hợp nghĩa vậy.

Kị chặt cây, đốn gỗ săn bắt, sợ thương sinh khí

Kị viện táng, là theo tục vậy.

NGÀY BẾ

Nên: Tu bổ đê điều, trát vá tường, lấp hầm hố

Nghĩa dùng ngày Bế

LỤC HỢP

Nên: Mở yến tiệc, kết nối hôn nhân, lễ cưới đón dâu, tăng nhân khẩu, đan dệt, gây ủ men, lập khế ước, hợp đồng giao dịch, nạp tiền của, nạp gia súc, an táng.

Gộp cùng Nguyệt ân, Tứ tương, Thời đức nên sửa kho tàng.

Xét chỗ cát của Lục hợp không kém Tam hợp.

Cựu bản chỉ bảo nên yến tiệc, kết nối hôn nhân, lập khế ước, hợp đồng giao dịch.

Nay lấy nghĩa suy ra, chỗ nên làm thích đáng là như thế.

Nên làm việc tang, xem Thiên nguyện

Nên sửa kho tàng, xem ngày Thu

LỤC NGHI

Nên: Lâm chính sự, thân dân

Xem nghĩa lệ.

NGŨ PHÚ

Nên: Đan dệt, gây ủ men, khai trương, lập khế ước, hợp đồng giao dịch, nạp tiền của, mở kho tàng, xuất tiền của hàng hoá, trồng trọt, chăn thả nuôi dưỡng gia súc, gia cầm, nộp gia súc.

Gộp cùng với Nguyệt ân, Tứ tương, Thời đức, nên sửa kho tàng.

Cựu bản chỉ bảo nên khai trương, mở kho tàng, nạp tiền của.

Nay xét ngày này có sinh khí, lại được nghĩa hợp, vì vậy chỗ nên làm thích đáng là như thế.

THIÊN THƯƠNG

Nên: Tăng thêm nhân khẩu, nạp tiền của, nộp gia súc.

Gộp cùng với Nguyệt ân, Tứ tương, ngày Khai nên sửa kho tàng

(Thời đức không gộp được với Thiên thương).

Nghĩa giống như ngày Thu. Như vậy nhân hợp mà có tên là Thương, vì vậy không dùng để trốc nã bắt bớ.

BẤT TƯƠNG

Nên: Làm lễ cưới đón dâu

Xem nghĩa lệ

YẾN AN - KÍNH AN

Nên: An thần

NGỌC VŨ - KIM ĐƯỜNG

Nên: Sửa nhà thờ

PHẢ HỘ - PHÚC SINH - THÁNH TÂM

Nên: Cúng tế, cầu phúc

ÍCH HẬU - TỤC THẾ

Nên: Cúng tế, cầu phúc, cầu tự

Chỗ nên làm của 9 thần, xem nghĩa lệ

GIẢI THẦN

Nên: Dâng biểu chương, sắp đặt việc kiện tụng, giải trừ

Nay theo các việc từ tắm gội trở xuống, đều là loại giải trừ vậy.

Huống chi ngày Phá nên chữa bệnh, mà Giải thần lại cát ở Nguyệt Phá, vì vậy gộp vào nên như vậy.

TRỪ THẦN

Nên: Giải trừ, tắm gội, trang điểm dung nhan, cạo đầu cắt tóc, sửa móng tay chân, cầu thầy chữa bệnh, quét dọn nhà cửa.

Nghĩa giống như ngày Trừ.

NGŨ HỢP

Nên: Mở yến tiệc, kết nối hôn nhân, lập khế ước, hợp đồng giao dịch.

Xem nghĩa lệ

NGÀY BẢO - NGÀY NGHĨA - NGÀY CHẾ

Gộp cùng với cát thần, nên phủ dụ biên cảnh, kén tướng, luyện quân, xuất quân.

Xét cựu bản bảo rằng ngày này nên làm việc quân, như vậy đến khi dùng vào việc đều không theo. Đại để nghĩa này quá hời hợt, vì vậy tất nên gộp với cát thần rồi sau mới thích đáng. Nếu ngày Chuyên, ngày Phạt thì không nên như vậy.

Gộp cùng với Dịch mã, Thiên mã cùng với cát thần mà sau mới nên ban chiếu; ý cũng giống như thế.

THANH LONG, MINH ĐƯỜNG, KIM QUỈ BẢO QUANG, NGỌC ĐƯỜNG, TƯ MỆNH

Gộp cùng với cát thần thì theo sở nghi, gộp cùng với hung thần

thì theo sở kị.

Theo sáu Hoàng đạo lấy được vị trí thích đáng là cát. Giống như nói về trật tự điển lễ (lễ lớn) không đến thì không nên làm.

Cựu bản bảo rằng nên sửa cung thất, tu bổ thành quách, kết mối hôn nhân, tăng thêm nhân khẩu, thì không có nghĩa lệ nào có thể suy ra được.

Nay phép chọn giờ bảo rằng mọi việc đều nên mà không chuyên nên việc gì, sáu Hắc đạo cũng không chuyên kỵ việc gì. Nên là lấy lệ về giờ để đoán.

Ô PHỆ

Nên: Phá vỡ đất để an táng

Ô PHỆ ĐỐI

Nên: Phá vỡ đất để cải táng

Xem nghĩa lệ

NGÀY HỢI - TÝ

Nên: Tắm gội

dùng thuỷ vượng vậy

NGÀY NGỌ - THÂN

Sau Lập Đông trước Lập Xuân nên chặt cây, đốn gỗ

Ngọ: mộc chết - Thân: mộc tuyệt

Bên trên là những chỗ nên làm

Kị: Cầu phúc, cầu tự, dâng sớ, dâng biểu chương, kết mối hôn nhân, đem đồ lễ dạm hỏi, giải trừ, trang điểm dung nhan, cạo đầu, cắt tóc, sửa móng tay chân, cầu thầy chữa bệnh, xây dựng cung thất, tu bổ thành quách, khởi tạo động thổ, dựng cột, cất xà, sửa kho tàng, xuất tiền của, hàng hoá, bố trí và sửa sang buồng sản phụ, phá nhà huỷ tường, chặt cây đốn gỗ trồng trọt, phá, vỡ đất an táng, cải táng. Tháng Giêng ngày Kiến lại kị xuất quân.

Lại là Thổ phủ chuyên kị xây dựng cung điện, sửa cung thất, tu bổ thành quách, tu bổ đê điều, khởi tạo động thổ, sửa kho tàng, bố trí và sửa sang buồng sản phụ, khai mương đào giếng, đặt cối xay giã, vá trát tường, trang trí tường, sửa sang đường xá, phá nhà hủy tường, trồng trọt, phá vỡ đất (để an táng).

Gộp cùng với Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Nguyệt ân, Tứ tương (Thiên ân không gộp được với Nguyệt kiến), chỉ kị xây dựng cung thất, sửa cung thất, tu bổ thành quách tu bổ đê điều, khởi tạo động thổ, sửa kho tàng, bố trí và sửa sang buồng sản phụ, khai mương, đào giếng, đặt cối xay giã vá trát tường, trang trí tường, sửa sang đường sá, phá nhà huỷ tường, chặt cây, đốn gỗ, trồng trọt, phá vỡ đất. Ngoài ra đều không kị.

Tháng Mùi, ngày Kỷ mùi không thực hiện việc luận hợp cùng với Đức

Tháng Tý, Ngọ có Nguyệt yếm trực, tháng Thìn, Ngọ, Dậu, Hợi có Nguyệt hình trực; theo Hình, Yếm mà luận.

Tháng hai: Kỷ mão, tháng ba: Mậu thìn, tháng tư: Kỷ tị, tháng năm: Mậu ngọ, tháng tám: Kỷ dậu, tháng chín: Mậu tuất, tháng mười: Kỷ hợi, tháng mười một: Mậu tý là Âm dương Tiểu hội.

Tháng ba: Canh thìn, tháng chín: Giáp tuất là Âm vị mọi việc đều kị.

Theo "Tuyển trạch Tông Kính" nói rằng: "Kiến, Phá, Bình, Thu" theo tục phải kị, duy ngày Phá tối hung, ngày Kiến cát nhiều có thể dùng được". Lại bảo rằng: "Nguyệt kiến, là chủ chúng thần cát hung, chồng điệp cát tinh thì cát, chồng điệp hung tinh thì hung". Đại để Nguyệt kiến vốn không phải là ngày hung. Nhưng lấy nó làm chủ lệnh khí từng tháng, vì thế có tên là Tiểu thời, như Thái tuế, không dám phạm vậy. Nếu gộp cùng với Đức hợp, Thiên xá, Nguyệt ân, Tứ tương thì càng trợ giúp thêm cho cát thần, vì vậy động thổ, chặt cây đốn gỗ là lệ ngoài, còn nhất thiết đều không kị. Gặp Hình, Yếm thì theo Hình Yếm mà luận, cái hung Hình Yếm vì thế ở Nguyệt kiến càng quá chừng.

Xưa kị ban chiếu tuyên bố chính sự, tương phản với nghĩa nên xuất hành; kị lên quan nhậm chức, lâm chính sự thân dân tương phản với nghĩa nên phong quan chức; kị phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện quân, xuất quân với chỗ Bình phúc nên làm trong ngày đó là tự mâu thuẫn nhau, vì thế xoá bỏ.

Dương thác, Tiểu hội, Âm vị, nói rõ ở điều nói về Nguyệt yếm ở dưới.

NGUYỆT PHÁ - ĐẠI HAO

Kị: Cầu phúc, cầu tự, dâng sớ, dâng biểu chương, ban chiếu thi ân phong quan chức, ra lệnh cho công khanh, chiêu hiền, cử người chính trực, tuyên bố chính sự, chúc mừng ban thưởng, thưởng người có công, mở yến tiệc, lễ đội mũ, đeo thắt lưng, đế vương xuất hành sai sứ, phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện quân, xuất quân, lên quan nhậm chức, lâm chính sự thân dân, kết mối hôn nhân, đem đồ lễ dạm hỏi, lễ cưới đón dâu, tăng nhân khẩu, di chuyển, kê giường,

trang điểm dung nhan, cạo đầu, cắt tóc, sửa móng tay chân, cắt may, xây dựng cung thất, sửa cung thất, tu bổ thành quách, tu bổ đê điều, khởi công động thổ, dựng cột lên xà, sửa kho tàng, đốt lò đúc, đan dệt, gây ủ men, khai trương, lập khế ước, hợp đồng giao dịch, nạp tiền của, mở kho tàng xuất tiền của hàng hoá, bố trí và sửa sang buồng sản phụ, khai mương đào giếng, đặt cối xay giã, vá trát tường, lấp hầm hố, sửa, trang trí tường, chặt cây đốn gỗ, trồng trọt, nuôi thả gia súc gia cầm, nạp gia súc, phá vỡ đất an táng, cải táng.

Lại là Đại hao, kị sửa kho tàng, khai trương, lập khế ước, hợp đồng giao dịch nạp tiền của, mở kho tàng, xuất tiền của hàng hoá.

Gộp cùng với Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp (Thiên xá, Thiên nguyệt không gộp được với Nguyệt phá) vẫn còn phải kị, chỉ không kị cúng tế, ra ân sâu ân xá, thi ân huệ, chẩn cấp kẻ đơn côi, làm việc từ thiện, giải oan uổng, khoan hoãn hình ngục, nhập học, giải trừ, tắm gội, cầu thầy chữa bệnh, quét nhà cửa, sửa sang đường xá, phá nhà huỷ tường, tróc nã bắt bớ, săn bắt, đánh cá.

Tháng Tý, Ngọ: Tai sát trực, tháng Mùi Thân: Nguyệt hình trực gộp cùng với Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, không kị: cúng tế, ra ân sâu, ân xá các việc, vẫn kị giải trừ, cầu thầy chữa bệnh, phá nhà huỷ tường. Không cùng với Đức hợp, mọi việc đều kị.

Tháng Mão Dậu: Tai sát trực, lại có Nguyệt yếm trực, tuy gộp hợp cùng với Đức, mọi việc vẫn đều phải ky.

Tháng tư Quý hợi, tháng mười Đinh tị, là Âm dương giao phá

Tháng sáu Quý sửu, tháng chạp Đinh mùi, là Dương phá. Âm xung

Mọi việc cũng đều phải kị

Xét Nguyệt phá là xung với Nguyệt kiến, lại là đất tuyệt khí của Nguyệt kiến, vì vậy mới kị như thế. Đức thần lâm vào đó mất lực

không có thể là phúc. Vì vậy gộp cùng mà vẫn còn phải kị. Nếu các việc cúng tế, ra ân sâu, thì không lấy xung, tuyệt làm hiềm, vì vậy gặp được thần nên dùng thì không kị, không đợi gộp cùng với Đức thần. Nếu Tai sát trực hoặc Nguyệt hình trực, thì hung đó đặc biệt quá chừng, vì vậy tất phải gộp với Đức thần mà sau mới không kị cúng tế, ra ân sâu, các việc, nếu không thì mọi việc đều phải kị. Nếu Tai sát trực, lại Nguyệt yếm trực, thời âm khí hết sức độc vì vậy tuy gộp cùng với Đức thần mà mọi việc đều phải kị. Âm dương giao phá, Dương phá, Âm xung, nói rõ ở điều nói về Nguyệt yếm.

Cựu bản không kị lễ cưới, đón dâu, đan dệt, mà kị tắm gội. Đại để lễ cưới đón dâu thòi xưa chỉ nên lấy ngày Bất tương, lại kị Chương quang, Vô kiều, Phục đoạn, Qui kị, Hồng sa; nếu lại kị các ngày Nguyệt phá, sợ rằng không có ngày có thể dùng được. Ấy là bất đắc dĩ dùng thuật quyền nghi vậy. Nay theo Chương quang, Vô kiều... đều là câu chấp ở tục nói, ở tục kị mà không tránh đại hung, đó là chỗ quyền nghi vậy, rất là chưa thoả đáng. Còn theo "Thông thư" giám bản, cho đến các phường bản, đều nói cưới gả đón dâu nên chọn ngày Bất tương, Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp là thượng cát. Lại nói ngày Thìn toàn cát, không có Bất tương cũng có thể dùng. Thì ngày cát để làm lễ cưới, đón dâu, vốn tự rất thoáng đạt, lại không dứt hẳn quyền nghi. Đan dệt, xưa chỉ nên dùng ngày Mãn, vốn tự ngày Phá không trực. Nay các ngày Tam hợp đều nên đan dệt, vì vậy ngày Phá trực thì kị. Nếu tắm gội tầm thường là việc nhỏ thì về lý kị là không đáng.

NGÀY BÌNH - TỬ THẦN

Kị: Cầu phúc, cầu tự, dâng sớ dâng biểu chương, ban chiếu, thi ân phong quan chức, ra lệnh cho công khanh, chiêu hiền cử người chính trực, tuyên bố chính sự, chúc mừng ban thưởng, thưởng người

có công, mở yến tiệc chúc mừng, lễ đội mũ đeo thắt lưng, đế vương xuất hành, sai sứ, phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện quân, xuất quân, lên quan nhậm chức, lâm chính sự thân dân, kết nối hôn nhân, đem đồ lễ dạm hỏi, lễ cưới đón dâu, tăng nhân khẩu, di chuyển, kê giường, giải trừ, cầu thầy chữa bệnh, cắt may, xây dựng cung thất, sửa cung thất, tu bổ thành quách, tu bổ đê điều, khởi tạo động thổ, dựng cột lên xà, sửa kho tàng, đốt lò đúc, đan dệt, gây ủ men, khai trương, lập khế ước, hợp đồng giao dịch, nạp tiền của, mở kho tàng, xuất tiền của hàng hoá, bố trí và sửa sang buồng sản phụ, khai mương đào giếng, trồng trọt, chăn thả gia súc, gia cầm, nạp gia súc, phá vỡ đất an táng, cải táng.

Chỉ không kị cúng tế, ra ân sâu, ân xá, thi ân huệ, chẩn cấp kẻ đơn côi, làm việc từ thiện, giải oan uổng, khoan hoãn hình ngục, nhập học, tắm gội, trang điểm dung nhan, cạo đầu cắt tóc, sửa móng tay chân, đặt cối xay giã, vá trát tường, lấp hầm hố, quét dọn nhà cửa, trang trí tường, sửa sang đường sá phá nhà, huỷ tường, chặt cây đốn gỗ, tróc nã đuổi bắt, săn bắt, đánh cá.

Lại là Tử thần kị phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện quân, xuất quân, tăng thêm nhân khẩu, giải trừ, cầu thầy chữa bệnh, bố trí và sửa sang buồng sản phụ, trồng trọt, chăn thả đàn gia súc, gia cầm, nạp gia súc.

Tháng Dần, Thân, Tị, Hợi ngày Tương trực; tháng Hợi lại là Thời đức, Lục hợp trực; chỉ kị phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện quân, xuất quân, cầu thầy chữa bệnh, ngoài ra đều không kị. Tháng Thân Nguyệt hại trực, gộp cùng với Thiên đức, Thiên đức hợp, cũng chỉ kị phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện quân, xuất quân, cầu thầy chữa bệnh. Ngoài ra đều không kị. Không gộp cùng với Đức hợp, như thường lệ. Tháng Dần, Tị, Nguyệt hình trực, theo Nguyệt hình mà luận.

Tháng Tý, Ngọ, Mão, Dậu, Thiên lại trực. Tháng Mão Dậu gộp cùng với Nguyệt đức, tháng Ngọ gộp cùng với Nguyệt đức hợp, phàm chỗ phải kị thì không chú thích là nên làm, chỗ nên làm cũng không chú thích là phải kị. Không gộp với Đức hợp thì theo như lệ thường. Tháng Tý lại có Nguyệt hình trực, luận theo Nguyệt hình.

Tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi có Nguyệt sát trực, luận theo Nguyệt sát.

Xét ngày Bình là âm khi Nguyệt kiến đã đến đất tận cùng. Nó là thứ hung so với Nguyệt phá. Duy chỉ nó là khí tận, vì vậy phần nhiều kị giải trừ, cầu thầy chữa bệnh, mà không kị chặt cây đốn gỗ. Duy có nó là thứ so với Nguyệt phá, vì vậy không kị trang điểm dung nhan, cạo đầu cắt tóc, sửa móng tay chân, đặt cối xay giã, vá trát tường, lấp hầm hố, trang trí tường.

Lại theo "Tuyển trạch Tông Kính" nói rằng: "Ngày Bình, Thu gộp cùng với hai Đức, có thể dùng". Lại nói rằng: "Cát nhiều có thể dùng". Đại để ngày Bình là nguyệt kiến, âm khí đã tận, chính là lời của các Kiến Trừ gia, mà chẳng phải khí tam hợp của bốn mùa đều đã tận.

Tháng Hợi, ngày Tương trực, lại có Lục hợp. Thời đức trực, tức là không gộp cùng với Đức, Nguyện; cát của nó đã đủ để thắng hung, vì vậy chỉ kị việc quân, chữa bệnh, ngoài ra đều không kị. Gộp cùng với Đức, Nguyện, không đợi nói vậy.

Tháng Thân, tuy cũng là ngày Tương, như vậy Nguyệt hại trực, cát không đè được hung, mà gộp cùng với Đức thần, thì cát thắng. Vì vậy cũng theo Đức thần mà nên làm việc gì, chỉ kị việc quân, chữa bệnh, ngoài ra đều không kị. Nếu không gộp với Đức thần, thì theo như lệ thường.

Tháng Tị tuy cũng có Lục hợp trực, như vậy có Nguyệt hình trực. Tháng Dần đã không có Lục hợp, lại có Nguyệt hình trực.

Ngày Bình đó hung quá chừng, vì vậy luận theo Nguyệt hình.

Tháng Tý, Ngọ, Mão, Dậu, Thiên lại trực, là tứ địa tam hợp ngày Bình lại là Tử thần, chính là chết thực, gộp với Đức thần, cát hung chỉ đủ chống chọi nhau, vì vậy đã kị thì không nên làm, đã nên làm thì không kị. Nếu không gộp cùng với Đức thần, thì theo lệ thường.

Tháng Tý, Nguyệt hình lại trực, tháng Thìn Tuất Sửu Mùi Nguyệt sát trực, hung của nó ở ngày Bình đều quá thậm, vì vậy luận theo Hình, Sát.

Đem cái cát của tháng Hợi mà theo đó kị việc quân, chữa bệnh, thậm trọng với việc chống tật bệnh.

Lại theo cựu bản, phàm cát thần gặp hung sát đều theo sở kị mà không theo sở nghi, không những không phân ra cát hung lớn nhỏ, tức là chỗ kị hung sát, các tháng đều giống nhau, không phân biệt khinh hay trọng, về lý vốn đã thuộc về không hợp, ở việc càng là bất tiện. Tức là chỉ có luận về hung sát, các tháng suy vượng cũng không giống nhau. Hơn nữa lại cát gộp cùng với cát, hung gộp cùng với hung, cát trở lại gộp chung với hung, tính tình khí lực của nó, cho đến chỗ sâu xa cũng không như nhau, cũng an theo một lệ mà kị chung cả như vậy sao? Nay các ngày Trừ, Kiến, Phá... đan xen, đọ sức với nhau điều lệ đơn sơ dễ hiểu, với các ngày chuyên kị, cũng coi sơ không cần phân biệt.

Ngoài ra còn phân làm sáu bậc:

Bậc thượng: cát đủ thắng hung thì theo sở nghi, không theo sở kị.

Thượng thứ: cát đủ chống hung, gặp Đức theo sở nghi, không theo sở kị; không gặp theo nghi cũng kị theo.

Bậc trung: cát không chống được hung, gặp Đức thì cát thắng theo nghi, không theo kị; không gặp theo kị, không theo nghi.

Thứ trung: hung thắng được cát, gặp Đức bắt đầu có thể chống chọi được, theo nghi không theo kị, không gặp theo kị, không theo nghi.

Bậc hạ: hung lại gặp hung, gặp Đức theo kị, không theo nghi; không gặp mọi việc đều phải kị.

Bậc tối hạ: hung lại chồng điệp đại hung, gặp Đức vẫn phải kị mọi việc.

Như vậy sau khi xét cát hung khinh trọng, đều có phân biệt, mà dùng được yên ổn, dùng để làm việc, theo hay tránh đi nói đều ổn thoả.

Biểu lệ cùng với lệ ở sau.

NGÀY THU

Kị: Cầu phúc, cầu tự, dâng sớ dâng biểu chương, ban chiếu, thi ân phong chức, ra lệnh cho công khanh, chiêu hiền cử người chính trực, tuyên bố chính sự, chúc mừng ban thưởng, thưởng người có công, mở yến tiệc, lễ đội mũ đeo thắt lưng, đế vương xuất hành, sai sứ, phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện binh, xuất quân, lên quan nhậm chức, lâm chính sự thân dân, kết mối hôn nhân, đem đồ lễ dạm hỏi, lễ cưới đón dâu, di chuyển, kê giường, giải trừ, cầu thầy chữa bệnh, cắt may, xây dựng cung thất, sửa cung thất, tu bổ thành quách, tu bổ đê điều, khởi tạo động thổ, dựng cột lên xà, đốt lò đúc, đan dệt, gây ủ men, khai trương, lập khế ước, hợp đồng giao dịch, mở kho tàng, xuất tiền của hàng hoá, bố trí và sửa sang buồng sản phụ, khai mương đào giếng, phá vỡ đất, an táng, cải táng.

Chỉ không kị cúng tế, ban ơn sâu, ân xá, thi ân huệ, giải oan uổng khoan hoãn hình ngục, nhập học, tăng thêm nhân khẩu, tắm gội, trang điểm dung nhan, cạo đầu cắt tóc, sửa móng tay chân, sửa

kho tàng, nạp tiền của, đặt cối xay giã, vá trát tường, lấp hầm hố, quét dọn nhà cửa, trang trí tường, sửa sang đường xá, phá nhà huỷ tường, chặt cây đốn gỗ, trốc nã đuổi bắt, săn bắt, đánh cá, trồng trọt, chăn thả gia súc gia cầm, nạp gia súc.

Tháng Dần, Thân, Tị, Hợi, Kiếp sát trực, luận theo Kiếp sát.

Tháng Tý, Ngọ, Mão, Dậu, Đại thời trực. Tháng Tý Ngọ gộp cùng với Nguyệt đức hợp, tháng Dậu gộp cùng với Nguyệt đức, phàm chỗ phải kị thì không chú là nghi, chỗ nghi cũng không chú là phải kị. Không gộp cùng với Đức hợp, theo lệ thường. Tháng Mão, tháng Sửu Tuất đều có Nguyệt hình trực, luận theo Nguyệt hình. Tháng Thìn Tuất gộp cùng với Đức hợp, chỉ kị phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện binh, xuất quân, cầu thầy chữa bệnh, ngoài ra đều không kị. Không gộp với Đức hợp, theo như lệ thường.

Xét ngày Thu là dương khí nguyệt kiến đã tới đất tận cùng, vì vậy chỗ kị cùng với ngày Bình giống nhau. Không kị tăng thêm nhân khẩu, sửa kho tàng, nộp tiền của, nộp gia súc, đấy là chỗ nên làm của ngày Thu. Không kị trồng trọt chăn thả gia súc gia cầm. Bình ở trước Định, Định là Tử khí, Bình là Tử thần; Thu tại trước Khai, Khai là Sinh khí. Thu cũng có ý là sinh, vì vậy tuy không nên làm mà cũng không kị. Như vậy ngày Thu là chỗ dương khí tận, nghĩa này cùng với ngày Bình cùng giống nhau. Như vậy chỗ nên làm hay kị của nó, dùng hay bỏ cũng sơ sơ giống như lệ của ngày Bình.

Tháng Dần, Thân, Tị, Hợi Kiếp sát trực, vì vậy luận theo Kiếp sát. Tháng Dần, Thân, Lục hợp trực, tháng Tị, Hợi, Lục hại trực, tháng Hợi, Thân như lệ của ngày Bình. Tháng Tý, Ngọ, Mão, Dậu Đại thời trực, là tam hợp bại địa. So với ngày Bình có Thiên cương trực thì nhẹ hơn một chút. Như vậy ngày Bình của bốn tháng vẫn là tương khí, ngày Thu là hưu khí, cái hung của nó vẫn như nhau, vì vậy như lệ của ngày Bình, ở tháng Tý, Ngọ, Mão, Dậu. Tháng Mão

lại có Nguyệt hình trực cái hung của nó ở ngày Thu thật hết mức. Vì vậy, theo Nguyệt hình luận, như ngày Bình của tháng Tý, theo lệ của Nguyệt hình. Tháng Sửu, Tuất không có cát khác mà có Nguyệt hình trực, vì vậy như ngày Bình tháng Dần theo lệ của Nguyệt hình. Tháng Thìn, Mùi không có cát khác, cũng không có hung khác, vì vậy theo như lệ của ngày Bình tháng Thân.

NGÀY MÃN - THIÊN CẨU

Kị: Thi ân phong chức, ra lệnh cho công khanh, chiêu hiền cử người chính trực, lên quan nhậm chức, lâm chính sự thân dân, kết mối hôn nhân, đem đồ lễ dạm hỏi, cầu thầy chữa bệnh..

Tháng Dần Thân ngày Thủ trực, tháng Tý, Ngọ, Mão, Dậu ngày Tương trực gộp cùng với Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp Nguyệt ân, Tứ tương (Thiên xá, Thiên nguyện không gộp được với ngày Mãn), thì không kị.

Tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Tai sát trực, luận theo Tai sát.

Tháng Tị, Hợi, Nguyệt yếm trực, luận theo Nguyệt yếm.

Tháng Thân lại là Thiên cẩu, kị cúng tế, gộp cùng với Đức hợp vẫn còn kị.

Xét Mãn là khí tràn trề, vì vậy chỗ phải kị như thế

Tháng Dần, Thân ngày Thủ trực, tháng Tý Ngọ Mão Dậu ngày Tương trực, gộp cùng với Đức hợp, Nguyệt ân, Tứ tương thì vượng khí phát ra là đức sáng rực rỡ mà đầy, không thể ác được, vì vậy không kị. Tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, ngày Dân trực, như vậy Tai sát trực là thời của tam hợp vô khí, Nguyệt ân, Tứ tương lại trở lại tiết khí ra, không đủ là cát. Tháng Tý, Ngọ, Nguyệt yếm trực, chuyển lấy theo Cang là hung, vì vậy đều theo trọng luận.

Cựu bản gộp kị với dâng sớ, dâng biểu chương, cùng với ngày này

có phúc đức là chỗ nên làm tựa như mâu thuẫn nhau, vì vậy xoá bỏ.

Thiên cẩu xem nghĩa lệ.

NGÀY BẾ - HUYẾT CHI

Kị: Dâng sớ, dâng biểu chương, ban chiếu, thi ân phong chức, ra lệnh cho công khanh, chiêu hiền, tuyển người chính trực, tuyên bố chính sự, chúc mừng ban thưởng, thưởng người có công, mở yến tiệc, đế vương xuất hành, sai sứ; xuất quân, lên quan nhậm chức, lâm chính sự thân dân, kết mối hôn nhân, đem đồ lễ dạm hỏi, lễ cưới, đón dâu, tăng thêm nhân khẩu, di chuyển, kê giường, cầu thầy chữa bệnh, xây dựng cung thất, sửa cung thất, khởi tạo động thổ, dựng cột lên xà, khai trương, mở kho tàng, xuất tiền của hàng hoá, bố trí và sửa sang buồng sản phụ, khai mương đào giếng.

Lại là Huyết chi, chuyên kị châm cứu.

Tháng Tý, Ngọ, Mão, Dậu, ngày Vương trực, tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi ngày Quan trực, Thiên Lại cùng với Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyệt, theo như lệ thường.

Tháng Dần, Thân, Tị, Hợi, Nguyệt sát trực, luận theo Nguyệt sát.

Xét ngày Bế vốn không phải là hung, nhưng dùng trước Kiến có nghĩa là thu liễm lại nghỉ ngơi, cho nên kị như thế. Như vậy thu liễm lại nghỉ ngơi chính là chỗ dùng tự nhiên của trời đất, vì vậy ngày Vương tháng Tý Ngọ, Mão Dậu cát, cũng là một hạng với tháng Thìn Tuất Sửu Mùi Thiên lại trực.... Gộp cùng với Đức hợp, Xá, Nguyện, tuy không chú phải kị, cũng không chú là nên làm, không thì theo như lệ thường.

Tháng Dần, Thân, Tị, Hợi, ngày Bế chưa chắc đã giao bản thời

lệnh, chính là thời đang thu liễm nghỉ ngơi. Lại còn Nguyệt sát trực, vì vậy luận theo Nguyệt sát.

Ngày Mãn kiêm dùng Nguyệt ân, Tứ tương mà ngày Bế không dùng, đương còn bế không dùng phát sinh.

Cựu bản không kị xuất hành, xuất quân. Nay lấy nghĩa suy ra, việc xuất hành cùng với nhậm chức cùng một lệ, xuất quân còn lớn hơn xuất hành, vì vậy gộp lại cùng phải kị

KIẾP SÁT

Kị: Cầu phúc, cầu tự, dâng sớ dâng biểu chương, ban chiếu, thi ân phong chức, ra lệnh cho công khanh, chiêu hiền, cử người chính trực, tuyên bố chính sự, chúc mừng ban thưởng, thưởng người có công, mở yến tiệc, lễ đội mũ đeo thắt lưng, đế vương xuất hành, sai sứ, phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện binh, xuất quân, lên quan nhậm chức, lâm chính sự thân dân, kết mối hôn nhân, đem đồ lễ dạm hỏi, lễ cưới đón dâu, tăng thêm nhân khẩu, di chuyển, kê giường, trang điểm dung nhan, cạo đầu, cắt tóc, sửa móng tay chân, cầu thầy chữa bệnh, cắt may, xây dựng cung thất, sửa cung thất, tu bổ thành quách, tu bổ đê điều, khởi tạo động thổ, dựng cột lên xà, sửa kho tàng, đốt lò đúc, đan dệt, gây ủ men khai trương, lập khế ước, hợp đồng giao dịch, nạp tiền của, mở kho tàng xuất tiền của hàng hoá, bố trí và sửa sang buồng sản phụ, khai mương đào giếng, đặt cối xay giã, vá trát tường, lấp hầm hố, trang sức tường, phá nhà huỷ tường, trồng trọt, chăn thả gia súc gia cầm, nạp gia súc, phá vỡ đất, an táng, cải táng.

Chỉ không kị: cúng tế, ban ơn sâu ân xá, thi ân huệ, chẩn cấp kẻ đơn côi, làm việc từ thiện, giải oan uổng, khoan hoãn hình ngục, nhập học, tắm gội, quét dọn nhà cửa, sửa sang đường xá, chặt cây đốn gỗ, tróc nã đuổi bắt, săn bắt, đánh cá.

Tháng Dần, Thân, Tị, Hợi ngày Thu trực, là nguyệt lệnh Trường sinh tháng Dần, Thân, lại có Lục hợp trực, chỉ kị phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện quân, xuất quân, cầu thày chữa bệnh, ngoài ra đều không kị. Tháng Tị, Hợi, Nguyệt hại trực cùng gộp với Nguyệt đức hợp, Thiên đức, chỉ kị phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện quân, xuất quân, cầu thày chữa bệnh, ngoài ra đều không kị. Không gộp cùng với Đức thần, hễ là chỗ kị thì không chú là nên làm, nếu là nên làm cũng không chú là phải kị. Không gộp cùng với Đức hợp, theo như lệ thường.

Xét tam sát là tam hợp địch đối: Kiếp sát là tuyệt địa, Tai sát là chính xung, Nguyệt sát là tận địa, vì vậy kị giống như Nguyệt phá. Lại kị giải trừ, cầu thầy chữa bệnh, phá nhà hủy tường. Nhưng tam hợp thư thả hoãn lại ở Nguyệt kiến, chẳng bằng Nguyệt phá không thể giải được.

Tháng Dần, Thân, Tị, Hợi, ngày Thu trực, như vậy thật là Trường sinh của Nguyệt lệnh, tháng Dần Thân lại có Lục hợp trực, sinh thì không tuyệt, hợp thì không bị cướp mất, tức là không gộp cùng với Đức, Nguyện, chỗ cát đó đã đủ để thắng hung, vì vậy chỉ kị việc quân, chữa bệnh, ngoài ra không kị. Mà ngày Thu càng không đáng nói. Tháng Tị, Hợi tuy cũng là Trường sinh, như thế đã chẳng có Lục hợp, lại có Lục hại trực, cát không chống được hung, mà gộp cùng với Đức thần, thì cát thắng, vì vậy cũng chỉ kị việc quân, chữa bệnh, ngoài ra không kị, không thì theo như lệ thường.

Tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, ngày Trừ, ngày Tương trực là thời bản lệnh vượng tướng, của cái cát riêng đó, có thể dùng. Gộp với Đức hợp, thì lại đem can cát tam hợp để vượt qua, không đáng trở lại lấy tuyệt để luận, vì vậy cũng chỉ kị việc quân, chữa bệnh, ngoài ra đều không kị. Nếu không gộp cùng với Đức thần, thì cát hung chỉ đủ để chọi nhau, vì vậy kị thì không nên làm, theo làm thì không kị.

Tháng Tý Ngọ Mão Dậu, ngày Chấp trực, chính là tuyệt địa của bản lệnh, chính là chân tuyệt, gộp với Đức thần, cát hung chỉ đủ chọi nhau, vì vậy theo kị thì không nên làm, theo làm thì không kị. Không gộp cùng với Đức thần, thì hầu như chỉ có cái hung của Kiếp sát, vì vậy theo như lệ thường.

TAI SÁT - THIÊN HOẢ

Kị: Giống như Kiếp sát

Lại là Thiên hoả, kị lợp dọi nóc nhà tranh

Tháng Dần, Thân, Tị, Hợi, ngày Khai trực

Tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, ngày Mãn trực

Gộp cùng với Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp (Xá, Nguyện không gộp được với Tai sát), chỉ kị phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện quân, xuất quân, cầu thầy chữa bệnh, ngoài ra đều không kị.

Tháng Dần, Thân, Tị, Hợi, không gộp cùng với Đức thần, phàm chỗ đã kị thì không chú là nên làm, đã là chỗ nên làm cũng không chú là phải kị.

Tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, không gộp cùng với Đức thần theo như lệ thường.

Tháng Tý, Ngọ, Mão, Dậu ngày Phá trực, luận theo Nguyệt phá.

Xét Tai sát là tam hợp chính xung, cái hung của nó càng qúa chừng so với Kiếp sát, vì vậy lấy cái cát của ngày Khai ở các tháng Dần Thân Tị Hợi mà không có Đức không thể đem giải cái hung của chính xung, chuyển không so được ngày Thu với Kiếp sát. Tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, ngày Mãn trực so với ngày Trừ của Kiếp sát cũng lại là thứ thôi.

Tháng Tý, Ngọ, Mão, Dậu Nguyệt phá trực, càng không có thể nói là giống như ngày Chấp với Kiếp sát. Vì vậy, so với Kiếp sát đều kém một bậc, ấy vốn là cái hung của Tai sát, cũng là đất của nó vốn

vô khí, vô cát thần trợ ích, nên như vậy.

NGUYỆT SÁT - NGUYỆT HƯ

Kị: Giống như Kiếp sát

Lại là Nguyệt hư kị sửa kho tàng, mở kho tàng xuất tiền của, hàng hoá.

Tháng Mão, Dậu, Lục hợp trực, gộp cùng với Nguyệt đức, Thiên nguyện chỉ kị phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện quân, xuất quân, cầu thầy chữa bệnh, ngoài ra đều không kị. Không gộp cùng với Đức, Nguyện hễ là chỗ kị thì không chú nên làm, chỗ nên làm thì không chú phải kị.

Tháng Tý, Ngọ, Nguyệt hại trực, gộp cùng với Nguyệt đức hợp, phàm chỗ kị thì không chú nên làm, chỗ nên làm cũng không chú phải kị. Không cùng với Đức hợp, theo như lệ thường.

Tháng Dần Thân Tị Hợi, ngày Bế trực; tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, ngày Bình trực cùng gộp với Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, theo như lệ thường, không gộp cùng Đức hợp, mọi việc đều phải kị.

Xét cái hung của Nguyệt sát cùng với Kiếp sát giống nhau, mà chỗ ngày trực thì đều dưới một bậc.

Tháng Mão, Dậu, ngày Nguy trực, tuy cũng có Lục hợp trực, như vậy chẳng phải Trường sinh, cát hung chỉ đủ chống nhau, vì vậy gộp cùng với Đức, Nguyện mà sau theo Đức, Nguyện có chỗ nên làm, không có thì không nên làm cũng không phải kị, ấy là so với Kiếp sát ở tháng Dần, Thân có Lục hợp trực còn dưới một bậc.

Tháng Tý, Ngọ, đã không có Lục hợp lại có Lục hại trực, gộp cùng với Đức hợp, cát hung chỉ đủ chọi nhau, vì vậy không nên làm mà cũng không phải kị, không thì theo lệ thường. Như thế là so với

Kiếp sát ở tháng Tị, Hợi có Nguyệt hại trực cũng còn dưới một bậc.

Tháng Dần, Thân, Tị, Hợi, ngày Bế trực; tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, ngày Bình trực; ngày Bế là chỗ tận cùng của Nguyệt kiến; ngày Bình là chỗ tận cùng của tháng âm; Nguyệt sát là tận cùng của tam hợp, hung lại gặp hung; so với Kiếp sát ở các tháng Tý, Ngọ, Mão, Dậu chính là thời tuyệt của bản lệnh cũng dưới một bậc. Đại để tuyệt lệnh trực của Kiếp sát cùng với Thiên lại trực của ngày Bình vốn là một tử, một tuyệt mà Bình, Bế trực của Nguyệt sát thì là lưỡng tận, cùng với Tai sát ngộ Nguyệt phá... vì vậy gộp với Đức thần mà sau vẫn theo như lệ thường, không thì mọi việc đều phải kị.

Lại theo cựu bản, Kiếp sát chỉ kị việc quân, lên quan, kết mối hôn nhân, xuất nhập buôn bán; Tai sát chỉ kị việc quân, dâng biểu chương, lên quan, Nguyệt sát chỉ kị yến tiệc, trồng trọt, chăn thả gia súc gia cầm, không luận nghĩa của nó. Còn Tuế tam sát với Tuế phá cùng hung, có thể lấy cát để chế, nghĩa của Nguyệt tam sát vốn tương thông.

Nay là loại suy ra mà phân biệt hung riêng gần như tất cả trật tự đều thông suốt vậy cùng ngày Nguy không kị chặt cây đốn gỗ nghĩa giống nhau.

NGUYỆT HÌNH

Kị: Cầu phúc, cầu tự, dâng sớ dâng biểu chương, ban chiếu, thi ân phong chức, ra lệnh cho công khanh, chiêu hiền, cử người chính trực, tuyên bố chính sự, chúc mừng ban thưởng, thưởng người có công, mở yến tiệc, lễ đội mũ đeo thắt lưng, đế vương xuất hành, sai sứ, phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện quân, xuất quân, lên quan nhậm chức, lâm chính sự thân dân, kết mối hôn nhân, đem đồ lễ dạm hỏi, lễ cưới đón dâu, tăng thêm nhân khẩu, di chuyển, kê giường, giải trừ, trang điểm dung nhan, cạo đầu, cắt tóc, sửa móng

tay chân, cầu thầy chữa bệnh, cắt may, xây dựng cung thất, sửa cung thất, tu bổ thành quách, tu bổ đê điều, khởi tạo động thổ, dựng cột lên xà, sửa kho tàng, đốt lò đúc, đan dệt, gây ủ men, khai trương, lập khế ước, hợp đồng giao dịch, nạp tiền của, mở kho tàng xuất tiền của hàng hoá, bố trí và sửa sang buồng sản phụ, khai mương đào giếng, kê cối xay giã, vá trát tường, lấp hầm hố, trang sức tường, phá nhà huỷ tường, trồng trọt, chăn thả gia súc gia cầm, nạp gia súc, phá vỡ đất, an táng, cải táng.

Chỉ không kị: cúng tế, ra ơn sâu ân xá, thi ân huệ, chẩn cấp kẻ đơn côi, làm việc từ thiên, giải oan uổng, khoan hoãn hình ngục, nhập học, tắm gội, quét dọn nhà cửa, sửa sang đường xá, chặt cây đốn gỗ, tróc nã đuổi bắt, săn bắt, đánh cá.

Tháng Tị, Ngày Bình, ngày Tương, Lục hợp trực gộp cùng v ới Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Thiên nguyện, chỉ kị: phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện quân, xuất quân, cầu thầy chữa bệnh, ngoài ra đều không kị. Không gộp cùng với Đức, Xá, hễ là chỗ kị thì không chú là nên làm, chỗ nên làm thì không chú là phải kị.

Tháng Dần, ngày Bình, ngày Tương, Lục hại trực; tháng Thìn Dậu Hợi ngày Kiến trực; tháng Sửu,, Tuất, ngày Thu trực, gộp cùng với Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp; hế chỗ kị thì không chú là nên làm, chỗ nên làm không chú là phải kị. Không gộp cùng với Đức hợp, theo lệ thường.

Tháng Tý, ngày Bình, Thiên lại trực; tháng Mão ngày Thu, Đại thời trực tháng Mùi, Thân, Nguyệt phá trực. Gộp cùng với Đức hợp, theo như lệ thường. Không gộp cùng Đức hợp, mọi việc đều phải kị.

Tháng Ngọ, Nguyệt yếm trực, luận theo Nguyệt yếm

Xét Nguyệt hình là đất hình thương của Nguyệt kiến. Vì vậy chỗ phải kị với Tam sát giống nhau, mà chỗ nó trực lại toàn là ngày Kiến, Phá, Bình, Thu, duy tháng Tị có ngày Tương, Lục hợp trực,

cát hung đủ để chống nhau, gộp cùng với Đức, Nguyện thì hóa hung làm cát, vì vậy theo chỗ nên làm của Đức, Nguyệt chỉ kị việc quân, chữa bệnh, ngoài ra không kị. Không gộp cùng với Đức, Nguyện, thì không nên làm, mà cũng không phải kị. Tháng Dần tuy cũng có ngày Tương trực, như vậy đã không có Lục hợp lại có Lục hại trực cho tới ngày Kiến của tháng Thìn, Dậu, Hợi; ngày Thu của tháng Sửu, Tuất đều là cát không thắng hung, lấy Đức thần trợ giúp, như vậy sau cát hung chọi nhau, vì thế gộp cùng với Đức thần mà sau mới không nên làm mà cũng không phải kị, không thì tất cả theo như lệ thường. Nếu tháng Tý, ngày Bình, Thiên lại trực; tháng Mão, ngày Thu, Đại thời trực; tháng Mùi, Thân, Nguyệt phá trực thì đều là hung lại gặp hung, vì vậy gộp cùng với Đức thần mà sau vẫn theo như lệ thường; không thì mọi việc đều phải kị. Tháng Ngọ, Nguyệt kiến, Nguyệt yếm trực càng hung hơn, vì vậy luận theo Nguyệt yếm.

Cựu bản chỉ kị việc quân, kết mối hôn nhân, nuôi thả gia súc gia cầm, chẳng phải thế.

NGUYỆT HẠI

Kị: Cầu phúc, cầu tự, dâng sớ dâng biểu chương, chúc mừng ban thưởng, thưởng người có công, mở yến tiệc, phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện quân, xuất quân, kết mối hôn nhân, đem đồ lễ dạm hỏi, lễ cưới đón dâu, tăng thêm nhân khẩu, cầu thầy chữa bệnh, sửa kho tàng, đan dệt, gây ủ men, khai trương, lập khế ước hợp đồng giao dịch, nạp tiền của, mở kho tàng xuất tiền của hàng hóa, bố trí và sửa sang buồng sản phụ(1), nuôi thả gia súc gia cầm, phá vỡ đất, an táng, cải táng.

(1) Tu trí sản thất: nguyên sót mất chữ "tu", cứ bù vào.

Tháng Mão, Dậu, ngày Trừ, ngày Thủ trực; tháng Sửu, Mùi ngày Chấp, Đại thời trực, gộp cùng với Thiên đức, Nguyệt đức chỉ kị phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện quân, xuất quân, cầu thầy chữa bệnh, ngoài ra đều không phải kị. Không gộp cùng với hai Đức, theo như lệ thường.

Tháng Thìn, Tuất, ngày Bế, ngày Quan, Thiên lại trực, gộp cùng với Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, hễ chỗ phải kị thì không chú là nên làm, chỗ nên làm cũng không chú là phải kị. Không gộp cùng với Đức hợp theo như lệ thường.

Tháng Tý, Ngọ, Nguyệt sát trực; tháng Tị, Hợi, Kiếp sát trực; tháng Dần Nguyệt hình trực; tháng Thân ngày Bình trực, đều luận thậm trọng.

Xét Lục hại là chỗ xung của Lục hợp, vì vậy chỗ kị chỉ cùng với Lục hợp chỗ sở nghi giống nhau, không cùng tựa vào Hình, Sát. Chúc mừng ban thưởng, thưởng người có công, thì cũng là loại yến tiệc. Đem đồ lễ dạm hỏi, thì là loại kết mối hôn nhân. Cựu bản gộp kị cả cầu phúc, dâng sớ, xuất quân, chữa bệnh, nuôi thả gia súc gia cầm, các việc, tức là nghĩa ghét việc hại nhau, bố trí và sửa sang buồng sản phụ, thậm trọng ở nuôi thả gia súc gia cầm, vì vậy gộp vào kị.

Như vậy, Hại tuy không thậm hung, mà chẳng có Đức cũng không thể giải được. Vì vậy tháng Mão, Dậu cái cát của ngày Trừ, ngày Thủ, cũng chỉ cùng hạng với ngày Chấp, Đại thời của tháng Sửu Mùi..., tất gộp với Đức thần mà sau chỉ kị việc quân, chữa bệnh, ngoài ra không kị, không thì theo như lệ thường. Tháng Thìn Tuất, ngày Bế, Thiên lại trực, cái hung đó hết mức ở Đại thời, vì vậy gộp cùng với Đức hợp mà cát hung chỉ đủ để chọi nhau mới không nghi, cũng chẳng kị, không thì theo như lệ thường. Tháng Tý Ngọ Nguyệt

sát trực; tháng Tị Hợi Kiếp sát trực; tháng Dần Nguyệt hình trực; tháng Thân, ngày Bình trực, cái hung đó đều nặng ở Nguyệt hại, vì vậy luận theo trọng. Cái hung của Thiên lại cũng nặng ở Nguyệt hại, mà không luận theo Thiên lại, Thiên lại không đáng được Nguyệt hại kị cho nên như vậy.

NGUYỆT YẾM - ĐỊA HỎA

Kị: Cầu phúc, cầu tự, dâng sớ, dâng biểu chương, ban chiếu, thi ân phong chức, chiếu chỉ lệnh cho công khanh, chiêu hiền cử người chính trực, tuyên bố chính sự, chúc mừng ban thưởng, thưởng người có công, yến tiệc, lễ đội mũ đeo thắt lưng, đế vương xuất hành, sai sứ, phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện quân, xuất quân, lên quan nhậm chức, lâm chính sự thân dân, kết mối hôn nhân, đem đồ lễ dạm hỏi, lễ cưới đón dâu, tăng thêm nhân khẩu, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, trang điểm dung nhan, cạo đầu, cắt tóc, sửa móng tay chân, cầu thầy chữa bệnh, cắt may, xây dựng cung thất, sửa cung thất, tu bổ thành quách, tu bổ đê điều khởi tạo động thổ, dựng cột cất xà, sửa kho tàng, đốt lò đúc, đan dệt, gây ủ men, khai trương, lập khế ước hợp đồng giao dịch, nạp tiền của mở kho tàng, xuất tiền của hàng hóa bố trí và sửa sang buồng sản phụ, khai mương đào giếng, kê cối xay giã, vá trát tường, lấp hầm hố, trang trí tường, sửa sang đường xá, phá nhà hủy tường, chặt cậy đốn gỗ, trồng trọt, chăn thả gia súc gia cầm, nạp gia súc, phá vỡ đất, an táng, cải táng.

Chỉ không kị: Cúng tế, ra ơn sâu ân xá, thi ân huệ, chẩn cấp kẻ đơn côi, làm việc từ thiện, giải oan uổng, khoan hoãn hình ngục, nhập học, tắm gội, quét dọn nhà cửa, tróc nã đuổi bắt, săn bắt, đánh cá.

Lại là Địa hỏa, kị trồng trọt, tu bổ đê điều.

Tháng Dần Thân ngày Thành trực; tháng Sửu Mùi ngày Khai trực gộp cùng với Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, chỉ kị đế vương xuất hành, sai sứ, phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện quân, xuất quân, lên quan nhậm chức, lâm chính sự thân dân, kết mối hôn nhân, đem đồ lễ dạm hỏi, lễ cưới, đón dâu cầu thầy chữa bệnh, di chuyển, đi xa trở về, trồng trọt, ngoài ra đều không kị. Không gộp cùng với Đức thần, theo như lệ thường.

Tháng Thìn, Tuất ngày Định trực; tháng Tị, Hợi ngày Mãn trực; gộp cùng với Thiên đức, Nguyệt đức, Nguyệt đức hợp, hễ là chỗ kị thì không chú là nên làm, chỗ nên làm thì không chú là phải kị. Không gộp cùng với Đức hợp, theo như lệ thường.

Tháng Tý, Ngọ, Nguyệt yếm, Kiến hội, gộp cùng với Thiên xá, theo như lệ thường. Không gộp cùng với Thiên xá, mọi việc đều phải kị.

Tháng Mão, Dậu, Nguyệt phá, Tai sát trực, tuy gộp cùng với Đức hợp vẫn phải kị tất cả mọi việc.

Lại tháng Giêng: Giáp tuất, tháng hai: Ất dậu, tháng năm: Bính ngọ, tháng sáu: Đinh tị, tháng bảy: Canh thìn, tháng tám: Tân mão, tháng mười một: Nhâm tý, tháng Chạp: Qúy hợi là Âm dương đại hội, gộp cùng với Nguyệt đức mọi việc vẫn phải kị.

Lại tháng hai: Kỷ mão, tháng ba: Mậu thìn, tháng tư: Kỷ tị, tháng năm: Mậu ngọ, tháng tám: Kỷ dậu, tháng chín: Mậu tuất, tháng mười: Kỷ hợi, tháng mười một: Mậu tý là Âm dương tiểu hội. Tháng ba lại là Đơn âm, tháng tư lại là Thuần dương, tháng chín lại là Cô dương, tháng mười lại là Thuần âm, mọi việc đều cũng phải kị.

Lại tháng ba: Canh thìn, tháng chín: Giáp tuất là Âm vị; tháng tư: Qúy hợi, tháng mười: Đinh tị là Âm dương giao phá; tháng năm:

Nhâm tý, tháng mười một: Bính ngọ là Âm dương kích xung; tháng sáu: Qúy sửu, tháng chạp: Đinh mùi là Dương phá âm xung; tháng hai: Kỷ dậu, tháng tám: Kỷ mão là Dạo âm xung dương, mọi việc cũng đều phải kị.

Lại tháng tư: Bính ngọ, Mậu ngọ; tháng mười: Nhâm tý, Mậu tý là Tuế bạc; tháng sáu: Bính ngọ, Mậu ngọ; tháng chạp: Nhâm tý, Mậu tý là Trục trận, đều phải theo Nguyệt yếm mà kị.

Tháng tư: Bính ngọ, tháng sáu: Mậu ngọ, cũng không theo chỗ nên làm của Đức, Nguyện.

Tháng Giêng: Tân dậu, tháng bảy: Ất mão là Tam âm, mọi việc đều phải kị.

Lại tháng Giêng: Giáp dần, tháng hai: Ất mão, tháng ba: Giáp thìn, tháng tư: Đinh tị, Kỷ tị; tháng sáu: Đinh mùi, Kỷ mùi; tháng bảy: Canh thân, tháng tám: Tân dậu, tháng chín: Canh tuất, tháng mười: Quý hợi, tháng chạp: Quý sửu là Dương thác; trừ tháng tư: Kỷ tị là Tiểu hội mọi việc đều phải kị, còn đều phải theo chỗ kị của Kiến. Tháng sáu: Kỷ mùi cũng không theo chỗ nên làm của Đức hợp.

Lại tháng Giêng: Canh tuất, tháng hai: Tân dậu, tháng ba: Canh thân, tháng tư: Đinh mùi, Kỷ mùi; tháng sáu: Đinh tị, Kỷ tị; tháng bảy: Giáp thìn, tháng tám: Ất mão, tháng chín: Giáp dần, tháng hai: Quý sửu, tháng chạp: Quý hợi là Âm thác; trừ tháng hai, tháng tám Nguyệt phá trực, tháng sáu, tháng chạp là Đại hội, mọi việc đều phải kị; còn ngoài ra đều theo chỗ kị của Yếm. Tháng sáu: Kỷ tị, cũng không theo chỗ nên lắm của Đức hợp. Tháng năm: Bính ngọ, tháng mười một: Nhâm tý là Âm dương đều thác, tuy có Nguyệt đức trực mọi việc đều vẫn còn phải kị. Tháng tư: Mậu thìn là Tuyệt âm, tháng mười: Mậu tuất là Tuyệt dương, mọi việc cũng đều phải kị.

Xét Nguyệt yếm là Nguyệt kiến, ấy là âm tự vượng mà là đối của dương, vì vậy hợp chỗ sở kị của Kiến, Phá mà kiêm kị. Như vậy âm không thắng dương, vì vậy nghĩa của nó tuy tự là một nhà mà cái hung của nó cũng chẳng bằng cái không thể giải được của Nguyệt phá. Tháng Dần, Thân là tam hợp, tháng Sửu Mùi là sinh khí, lại cùng gộp với Đức thần, thì cát thắng vậy, vì vậy đều theo chỗ nên làm của Đức mà không theo chỗ phải kị của Yếm. Còn kị việc đế vương xuất hành, các việc, do âm ác thịnh. Không cùng gộp với Đức hợp thì cát không chống được hung, vì thế theo như lệ thường. Tháng Thìn, Tuất, tuy cũng là tam hợp nhưng mà âm dương bắt đầu tiếp cận, tháng Tị, Hợi ngày Mãn trực, lại là Âm dương tương ngộ. Hành ngận, Liễu lệ, Cô thần, gần như không có ngày Hư. Vì vậy gộp cùng với Đức thần, như vậy sau cát hung chống nhau mới chẳng nghi, chẳng kị, không thì theo như lệ thường. Tháng Tý, Ngọ, Yếm Kiến hội, thời âm dương đánh nhau. Tháng 5: Bính ngọ, tháng 11: Nhâm tý tuy có Nguyệt đức trực, nhưng là Âm dương đại hội. Bính Nhâm chỉ tạo ra luận theo Kiến, không tạo ra luận theo Đức. Duy riêng Thiên xá có sinh ý, vì vậy gộp cùng với Thiên xá, mà sau theo như lệ thường, không thì mọi việc đều phải kị. Tháng Mão Dậu, Tai, Phá trực, thì hiển nhiên xung kích, tuy gộp cùng với Đức thần, cũng cần phải là mọi việc không nên làm.

Lại xét cựu lịch, chỉ kị xuất hành, lễ cưới đón dâu, di chuyển, đi xa trở về, về nghĩa vốn đã chẳng hiệp. "Hoài Nam Tử", "Lịch sự minh nguyên" bảo rằng: Ngày Yếm không thể nổi lên làm các việc, thời cũng là lược nêu lên nghĩa chung, mà chẳng biện luận sâu. Nay theo tháng cân nhắc chọn lựa chỗ khinh chỗ trọng của nó mà phân biệt như thế. Đến các ngày Đại hội, Tiểu hội, Âm vị, thì đều dùng nghĩa theo hai Kiến hội, vì vậy đều giống với lệ của tháng Tý, Ngọ.

Các ngày Âm dương giao phá. Âm dương xung kích, Dương phá âm xung. Đạo âm xung dương, thì đều dùng nghĩa theo hai Kiến đối xung, vì vậy đều cùng với lệ của tháng Mão Dậu. Tuế bạc, Trục trận thì dùng hai Kiến hợp nhau mà hợp trước, bắt đầu phân mà chưa phân là nghĩa, vì vậy lệ giống với Nguyệt yếm tháng Thìn, Tuất, Tị, Hợi. Đức tạo ra luận Kiến, không tạo ra luận Đức, vì vậy lại giống lệ tháng Tý, Ngọ. Tam âm gộp dùng với Yếm Phá mà mà gộp trước làm nghĩa, vì vậy giống lệ Nguyệt yếm tháng Mão Dậu. Dương kiến chồng dương kiến là Dương thác: âm kiến chồng âm kiến là Âm thác, vì vậy Đức tạo ra Kiến luận, không tạo ra Đức luận, lệ thường giống với Yếm Kiến. Tháng Tý Ngọ hai Kiến gộp lại can lại cùng chồng lên Kiến là Âm dương đều thác, vì vậy Đức tạo ra Kiến luận, không tạo ra Đức luận, cùng với lệ Nguyệt yếm tháng Tý Ngọ. Tuyệt âm, Tuyệt dương thì theo Đơn âm, Cô dương càng dẫn tới một nghĩa, lại có Nguyệt sát trực, thời hội ngày Bế; vì vậy ba lệ đều là mọi việc không nên làm. Ngoài ra đã nói rõ ràng trong nghĩa lệ.

Nay duy "Thông thư" cho là tháng tư ngày Kỷ tị, phàm có việc đều không nên làm, các ngày khác đều không chép. Lại tháng tư ngày Tân tị, Quý tị cũng hễ có việc là không nên dùng, mà Ất tị, Đinh tị thì theo như lệ thường, hoặc là Tân tị, Quý tị bởi vì liên tiếp với Kỷ tị mà nhầm lẫn, bởi coi Đinh tị là Dương thác mới sai, hoặc bởi vì tháng tư Ngũ kiến cũng như dùng nghĩa Hành ngận, Liễu lệ, Cô thần, đều không thể khảo xét được. Như vậy ngày Tân Quý Ất đã không có nghĩa có thể suy ra, mà tháng Thìn Tuất Hợi lại không có lệ để dựa vào, chỗ "Khảo nguyên" chép đích thực có nghĩa tinh vi, vì vậy đều dựa vào "Khảo nguyên" để sửa và bù vào, bản khắc gần đây không đủ làm bằng.

YẾM ĐỐI - CHIÊU DIÊU

Kị: Làm lễ cưới đón dâu

Lại là Chiêu diêu, kị bắt cá, đáp thuyền vượt sông nước.

Gộp cùng với Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá thì không kị (Thiên ân không gộp được với Yếm đối).

Tháng Tý Ngọ gộp cùng với Nguyệt phá thì càng phải kị.

Xét Yếm đối lại là Chiêu diêu, đều dùng nghĩa lấy chỗ xung của Nguyệt yếm, vì vậy chỗ kị như thế. Gộp cùng với Đức, Xá thì âm theo dương, vì vậy không kị. Gộp cùng với Nguyệt phá thì lại là chỗ xung của Nguyệt kiến, vì vậy càng phải kị.

ĐẠI THỜI - ĐẠI BẠI - HÀM TRÌ

Kị: Cầu phúc, cầu tự, dâng sớ dâng biểu chương, thi ân phong chức, ra lệnh cho công khanh, chiêu hiền cử người chính trực, lễ đội mũ đeo thắt lưng, đế vương xuất hành sai sứ, phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện quân, xuất quân, lên quan nhậm chức, lâm chính sự thân dân, kết mối hôn nhân, đem đồ lễ dạm hỏi, lễ cưới đón dâu, tăng thêm nhân khẩu, di chuyển, kê giường, giải trừ, cầu thầy chữa bệnh, xây dựng cung thất, sửa cung thất, tu bổ thành quách, tu bổ đê điều, khởi tạo động thổ, dựng cột lên xà, sửa kho tàng, khai trương, lập khế ước, hợp đồng giao dịch, nộp tiền của, mở kho tàng, xuất tiền của hàng hóa, bố trí và sửa sang buồng sản phụ, trồng trọt, chăn thả gia súc gia cầm, nộp gia súc.

Lại là Hàm trì kị: đánh cá, đáp thuyền vượt sông nước.

Tháng Dần, Thân, Tị, Hợi: ngày Trừ, ngày Quan trực; tháng Thìn, Tuất: ngày Chấp, Lục hợp trực; chỉ kị: phủ dụ biên cảnh, kén

tướng luyện quân, xuất quân, ngoài ra đều không kị.

Tháng Sửu, Mùi: ngày Chấp, Lục hại trực, cùng gộp với hai Đức, cũng chỉ kị: phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện quân, xuất quân, ngoài ra đều không kị, không gộp cùng với hai Đức, theo như lệ thường.

Tháng Tý, Ngọ, Mão, Dậu: ngày Thu trực; tháng Tý, Ngọ gộp cùng với Nguyệt đức hợp, tháng Dậu gộp cùng với Nguyệt đức, hễ là chỗ phải kị thì không chú là nên làm, chỗ nên làm thì không chú là phải kị. Không gộp cùng với Đức hợp, theo như lệ thường. Tháng Mão lại có Nguyệt hình trực, luận theo Nguyệt hình.

Xét Đại thời lại có tên là Đại bại, là tam hợp bại địa, vì vậy chỗ kị như thế.

Tháng Dần, Thân, Tị, Hợi: ngày Trừ, ngày Quan trực, là thời Nguyệt kiến vượng.

Tháng Thìn, Tuất: ngày Chấp trực, Lục hợp, Thái dương hợp Nguyệt kiến. Không nên lấy bại khí tam hợp để luận, vì thế tức là không gộp cùng với Đức hợp, Xá, Nguyện, cũng chỉ kị việc quân, ngoài ra đều không kị.

Tháng Sửu, Mùi: ngày Chấp, Lục hại trực, cát không chống được hung, gộp cùng với Đức thần thì dùng cát, cũng không nên, lấy bại để luận vì vậy cũng chỉ kị việc quân không thời theo lệ thường. Tháng Tý Ngọ, Mão Dậu, tháng Giêng là tứ thời bại khí, lại là ngày Thu trực, tháng Mão lại có Nguyệt hình trực, cái hung đó ở Đại thời rất quá chừng, vì vậy luận cùng với Hình, Thu.

DU HỌA

Kị: Cầu phúc, cầu tự, giải trừ, cầu thầy chữa bệnh.

Gộp cùng với Đức hợp, Thiên xá hãy còn phải kị (Thiên nguyện

không gộp được với Du họa).

Xét ngày Du họa vốn không phải là hung, nhưng là tam hợp Lâm quan, vì thế lấy quá vượng làm họa mà kị các việc về cầu giải chữa trị và thuốc thang. Gộp cùng với Đức, Xá, cái vượng đó vẫn như cũ, vì vậy vẫn còn phải kị.

THIÊN LẠI - TRÍ TỬ

Kị: Cầu phúc, cầu tự, dâng sớ dâng biểu chương, thi ân phong chức, ra lệnh cho công khanh, chiêu hiền cử người chính trực, lễ đội mũ đeo thắt lưng, đế vương xuất hành, sai sứ, phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện quân, xuất quân, lên quan nhậm chức, lâm chính sự thân dân, kết mối hôn nhân, đem đồ lễ dạm hỏi, lễ cưới đón dâu tăng thêm nhân khẩu, di chuyển, kê giường, giải trừ, cầu thầy chữa bệnh, xây dựng cung thất, sửa cung thất, tu bổ thành quách, tu bổ đê điều, khởi tạo động thổ, dựng cột lên xà, sửa kho tàng, khai trương, lập khế ước hợp đồng giao dịch, nạp tiền của, mở kho tàng, xuất tiền của hàng hóa, bố trí và sửa sang buồng sản phụ, trồng trọt, nuôi thả gia súc gia cầm, nạp gia súc.

Tháng Dần, Thân, Tị, Hợi ngày Nguy trực, gộp cùng với Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp chỉ kị: phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện quân, xuất quân, cầu thầy chữa bệnh, ngoài ra đều không kị. Không hộp cùng với Đức hợp, theo như lệ thường.

Tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi ngày Bế trực, gộp cùng với Đức hợp, Xá Nguyện, phàm chỗ đã kị thì không chú là nên làm, chỗ đã nên làm thì không chú là phải kị. Không gộp cùng với Đức hợp, Xá, Nguyện, phàm chỗ kị thì không chú là nên dùng, chỗ nên dùng thì không chú là phải kị. Không gộp cùng với Đức hợp, Xá, Nguyện, theo như lệ thường.

Tháng Ngọ, Mão, Dậu: ngày Bình trực, luận theo ngày Bình.

Tháng Tý lại có Nguyệt hình trực, luận theo Nguyệt hình.

Xét Thiên lại, lại có tên là Trí tử, là tam hợp tử địa, vì vậy chỗ kị như thế.

Tháng Dần, Thân, Tị, Hợi: ngày Nguy trực, cát không chống được hung mà gộp cùng với Đức hợp thì cát thắng, vì vậy chỉ kị việc quân, chữa bệnh, ngoài ra đều không phải kị, không thì theo như lệ thường.

Tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi: ngày Bế trực, chính đương là thời thu liễm lại, gộp cùng với Đức thần, cát hung chỉ đủ để chọi nhau, vì thế không nghi mà cũng chẳng kị, không thì theo như lệ thường.

Tháng Tý Ngọ Mão Dậu: ngày Bình trực, là chân tử, tháng Tý lại có Nguyệt hình trực, vì vậy luận theo trọng yếu.

Lại xét cái hung của Thiên lại ở đại thời rất nặng, nhưng không phải là cái xung của toàn cục tam hợp, vì vậy ở Tam sát là thứ, chẳng bảo rằng tử chuyển thành nhẹ ở tuyệt.

Cựu bản chỉ kị dâng biểu chương, chữa bệnh, mất từ lâu vậy.

TỬ KHÍ

Kị: Phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện binh, xuất quân, giải trừ, cầu thầy chữa bệnh, bố trí và sửa sang buồng sản phụ, trồng trọt.

Gộp cùng với Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, (Thiên xá, Thiên nguyệt không gộp được với Tử khí) chỉ kị: phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện quân, xuất quân, cầu thầy chữa bệnh, ngoài ra không kị. Tháng Thìn, Tuất: Nguyệt yếm trực, tuy cùng với Đức hợp vẫn còn phải kị.

Xét Tử khí là Nguyệt kiến nhất âm bắt đầu sinh, mà là đất của dương khí bắt đầu suy, vì vậy chỗ kị như thế. Như vậy đều là tam hợp với Nguyệt kiến, lại gộp cùng với Đức hợp, thì trợ giúp ích cho vượng khí đó, vì vậy không kị. Gộp cùng với Nguyệt yếm thì âm thịnh quá chừng, vì vậy còn phải kị. Tử thần kị tăng thêm nhân khẩu, chăn thả gia súc gia cầm, nộp gia súc, mà Tử khí không kị, ngày này là tam hợp, lại là thời âm mới như vậy.

TIỂU HAO

Kị: Sửa kho tàng, khai trương, lập khế ước hợp đồng giao dịch, nạp tiền của, mở kho tàng xuất tiền của, hàng hóa.

Gộp cùng với Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp Thiên nguyện thì không kị.

Tháng Tý Ngọ Mão Dậu thì Kiếp sát trực, tuy gộp cùng với Đức hợp vẫn còn kị.

Xét Tiểu hao là cựu Nguyệt phá, lại là chỗ xung của ngày Bế tháng này vì vậy chỗ kị như thế.

Gộp cùng với Đức hợp, Thiên nguyện thì ham hợp mà quên xung, vì vậy không kị.

Gộp cùng với Kiếp sát thì đã hao mà lại gặp tuyệt, vì vậy vẫn còn phải kị.

THIÊN TẶC

Kị: Đế vương xuất hành, sai sứ, sửa kho tàng, mở kho tàng, xuất tiền của hàng hóa

Gộp cùng với Đức hợp vẫn còn kị (Xá, Nguyện không gộp được với Thiên tặc).

Xét Thiên tặc là ngày Thu của Nguyện yếm, vì vậy phải kị như thế. Không thuộc vào nghĩa của Đức hợp, vì vậy gộp vẫn còn phải kị.

TỨ KÍCH

Kị: Phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện quân, xuất quân

Gộp cùng với Đức hợp, Thiên nguyện vẫn phải kị (Thiên xá không gộp được với Tứ kích)

Xét Tứ kích là chỗ xung bốn mùa của vượng thổ, vì vậy kị như thế

Gộp cùng với Đức hợp, Thiên nguyện mà vẫn phải kị, thận trọng sợ vậy.

TỨ HAO

Kị: Phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện quân, xuất quân, sửa kho tàng, khai trương, lập khế ước hợp đồng giao dịch, nạp tiền của, mở kho tàng xuất tiền của hàng hóa.

Tháng Thìn gộp cùng với Thiên đức, Nguyệt đức; tháng Dần, Thân gộp cùng với Thiên đức hợp; tháng Tị gộp cùng với Nguyệt đức hợp; tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi gộp cùng với Tam hợp, chỉ kị: phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện quân, xuất quân, ngoài ra không kị.

Xét.can chi ngày Tứ hao đều là hưu khí của bốn mùa, vì vậy kị như thế.

Gộp cùng với Đức hợp, Tam hợp thì can cùng với chi tất có một gặp sinh vượng vậy, vì vậy không kị. Vẫn còn phải kị việc quân, cũng giống với nghĩa của Tứ kích.

TỨ PHẾ

Kị: Cầu phúc, cầu tự, dâng sớ dâng biểu chương, ban chiếu, thi

ân phong chức, ra lệnh cho công khanh, chiêu hiền cử người chính trực, tuyên bố chính sự, chúc mừng ban thưởng, thưởng người có công, yến tiệc, lễ đội mũ đeo thắt lưng, đế vương xuất hành, sai sứ, phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện quân, xuất quân, lên quan nhậm chức, lâm chính sự thân dân, kết mối hôn nhân, đem đồ lễ dạm hỏi, lễ cưới đón dâu, tăng thêm nhân khẩu, di chuyển, kê giường, giải trừ, cầu thầy chữa bệnh, cắt may, xây dựng cung thất, sửa cung thất, tu bổ thành quách, tu bổ đê điều, khởi tạo động thổ, dựng cột lên xà, sửa kho tàng, đốt lò đúc, đan dệt, gây ủ men, khai trương, lập khế ước hợp đồng giao dịch, nạp tiền của, mở kho tàng, xuất tiền của hàng hóa, bố trí và sửa sang buồng sản phụ, khai mương đào giếng, đặt cối xay giã, vá trát tường, lấp hầm hố, trang trí tường, trồng trọt, nuôi thả gia súc gia cầm, nộp gia súc, phá vỡ đất, an táng, cải táng.

Chỉ không kị: Cúng tế, ra ơn sâu ân xá, thi ân huệ, chẩn cấp kẻ đơn côi, làm việc từ thiện, giải oan uổng, khoan hoãn hình ngục, nhập học, tắm gội, trang điểm dung nhan, cạo đầu, cắt tóc, sửa móng tay chân, quét dọn nhà cửa, sửa sang đường xá, phá nhà hủy tường, chặt cây, đốn gỗ, tróc nã đuổi bắt, săn bắt, đánh cá.

Gộp cùng với Đức hợp vẫn phải kị.

Gộp cùng với Nguyệt phá, mọi việc đều phải kị.

Xét Tứ phế, can chi đều là Tử khí, vì vậy kị như thế.

Gộp cùng với Đức hợp thì Đức hợp cũng vô khí, vì vậy vẫn phải kị.

Cổ xưa kị các việc lên quan, xuất hành, kết mối hôn nhân, chữa bệnh. Nay bổ xung thêm vào, về nghĩa bắt đầu đầy đủ.

TỨ KỊ - TỨ CÙNG
BÁT LONG, THẤT ĐIỂU, CỬU HỔ, LỤC XÀ

Kị: Phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện quân, xuất quân, kết mối hôn nhân, đem đồ lễ dạm hỏi, lễ cưới đón dâu, an táng.

Tứ cùng lại kị tăng thêm nhân khẩu, sửa kho tàng, khai trương, lập khế ước hợp đồng giao dịch, nạp tiền của, mở kho tàng xuất tiền của, hàng hóa.

Gộp cùng với Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp vẫn phải kị. Duy tháng Giêng: ngày Ất hợp gộp cùng với Thiên nguyện, chỉ kị phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện quân, xuất quân, ngoài ra đều không kị.

Theo Tứ kị, Tứ cùng hợp là Bát long, Thất điểu, Cửu hổ, Lục xà nghĩa lệ bảo rằng âm dương đầu đuôi toàn số tận tại ở như thế. Binh, hung khí vậy, chẳng phải vì sở dĩ là bắt đầu vạn vật, kết thúc vạn vật. Lễ cưới đón dâu là bắt đầu của nhân sự, táng mai là kết thúc của nhân sự, vì vậy gộp vào cùng kị.

Tứ cùng đem thời lệnh can ở thời đuôi, vì vậy lại kị tăng thêm nhân khẩu, các việc.

Tám ngày ấy đều lấy vượng cực làm hung vì vậy Đức thần không thể hóa giải. Duy tháng Giêng: Ất hợi là Thiên nguyện, cùng với Nguyệt kiến là thời lục hợp. Tuy ở chỗ cùng tận mà nhật triển thực bắt đầu, không thể lấy đuôi để luận, vì vậy chỉ kị việc quân, ngoài ra đều không kị.

Cựu bản không có Tứ kị, nay dựa vào "Khởi lệ" bù thêm vào, nghĩa nó bắt đầu đầy đủ.

NGŨ HƯ

Kị: Sửa kho tàng, mở kho tàng xuất tiền của, hàng hóa

Gộp cùng với Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Lục hợp thì không kị (Thiên xá không gộp được với Ngũ hư, Thiên nguyện tất là Lục hợp, vì vậy không nói mà đã có tại ở trong đó).

Xét Ngũ hư chính là ngày tam hợp của bốn mùa ngũ hành tuyệt khí tuyệt khí của tam hợp thì hung, tam hợp của tuyệt khí chưa hẳn là hung, vì vậy còn có tên là ngày Ngũ hư, mà chỗ kị như thế.

Gộp cùng với Đức hợp, Lục hợp thì là hợp cùng với vượng khí mà không thể gộp vào lấy tam hợp tuyệt khí để luận vậy, vì vậy không kị.

BÁT PHONG

Kị: Đánh cá, đáp thuyền vượt sông nước.

Gộp cùng với Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp thì không kị (Thiên xá không gộp được với Bát phong).

Xét chỗ kị của Bát phong xen ở nghĩa lệ.

Gộp cùng với Đức hợp, Lục hợp thì phong lấy hợp mà định, vì vậy không kị.

NGŨ MỘ

Kị: Làm lễ đội mũ đeo thắt lưng, đế vương xuất hành, sai sứ, phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện quân, xuất quân, lên quan nhậm chức, lâm chính sự thân dân, kết mối hôn nhân, đem đồ lễ dạm hỏi, lễ cưới đón dâu, tăng thêm nhân khẩu, di chuyển, kê giường, giải trừ, cầu thầy chữa bệnh, xây dựng cung thất, sửa cung thất, tu bổ thành quách, khởi tạo động thổ, dựng cột lên xà, khai trương, lập khế ước hợp đồng giao dịch, bố trí và sửa sang buồng sản phụ, trồng trọt, nuôi thả gia súc gia cầm, nạp gia súc, phá vỡ đất, an táng, cải táng.

Tháng năm, tháng mười một gộp cùng với Nguyệt đức, không kị.

Xét Ngũ mộ chính là ngũ hành vượng can lâm vào mộ khố, vì vậy chỗ kị như thế.

Gộp cùng với Nguyệt đức là tam hợp vượng khí phát ra ở thiên can mà không thể lấy mộ mà luận được, vì vậy không kị. Không chọn Đức hợp, không cùng đi vậy.

Cổ xưa kị làm lễ đội mũ đeo thắt lưng, đế vương xuất hành, lên quan, chữa bệnh, an táng các việc. Nay bù thêm vào, nghĩa của nó mới được đầy đủ.

CỬU KHÔNG

Kị: Tăng thêm nhân khẩu, sửa kho tàng, khai trương, lập khế ước, hợp đồng giao dịch, nạp tiền của, mở kho tàng xuất tiền của, hàng hóa.

Tháng Dần, Thân: ngày Mãn trực; tháng Tý, Ngọ, Mão, Dậu: ngày Khai trực, gộp cùng với Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp thì không kị.

Tháng Tị Hợi: Nguyệt yếm trực, luận theo Nguyệt yếm.

Tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi: ngày Phá trực, luận theo Nguyệt phá

Xét Cửu không là chỗ xung của tam hợp khố địa, vì vậy kị như thế.

Gộp cùng với Đức hợp thì chi lấy can hợp mà kị xung; vì vậy không ky.

Nhưng có Nguyệt yếm, Nguyệt phá trực thì cái hung ở Cửu không quá mức, vì vậy luận theo trọng.

CỬU KHẢM - CỬU TIÊU

Kị: Vá, trát tường, lấp hầm hố, đánh bắt cá, đáp thuyền vượt sông nước.

Gộp cùng Đức hợp vẫn phải kị (Xá, Nguyện không gộp dược với Cửu khảm).

Xét Cửu khảm, Cửu tiên, xem ở nghĩa lệ, cùng với Đức hợp, nghĩa không thuộc vào nhau, vì vậy gộp cùng mà vẫn kị, chẳng bảo rằng cái hung của ngày này Đức thần không có thể hóa giải được.

Thổ phù, Địa nang, Qui kị, Huyết kị phỏng theo như thế.

THỔ PHÙ - ĐỊA NANG

Kị: Xây dựng cung thất, sửa cung thất, tu bổ thành quách, tu bổ đê điều, khởi tạo động thổ, sửa kho tàng, bố trí và sửa sang buồng sản phụ, khai mương đào giếng, đặt cối xay giã, trát vá tường, trang trí tường, sửa sang đường xá, phá nhà, hủy tường, trồng trọt, phá vỡ đất.

Gộp cùng với Đức hợp, Xá Nguyện vẫn phải kị.

BINH CẤM

Kị: Phủ dụ biên cương, kén tướng luyện quân, xuất quân

Gộp cùng với Đức hợp, Xá, Nguyện vẫn phải kị

Xét Binh cấm dùng nghịch nghĩa, vì vậy kị việc quân. Tuy gộp cùng với Đức hợp, Xá, Nguyện cũng không giải được chỗ nghịch đó, vì vậy vẫn phải kị.

Đại sát phỏng theo như thế.

ĐẠI SÁT

Kị: Phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện quân, xuất quân

Gộp cùng với Đức hợp vẫn phải kị (Xá, Nguyện không gộp được với Đại sát).

Theo cựu bản gộp kị cả tăng thêm nhân khẩu, nạp tiền của, dựng cột lên xà, không có luận về nghĩa này; vì vậy xóa bỏ.

QUI KỊ

Kị: Di chuyển, đi xa trở về

Gộp cùng với Đức, Nguyện, Xá vẫn phải kị

HUYẾT KỊ

Kị: Châm cứu

Gộp cùng với Đức hợp, Xá, Nguyện vẫn phải kị

VÃNG VONG - KHÍ VÃNG VONG

Kị: Dâng sớ, dâng biểu chương, ban chiếu, ra lệnh cho công khanh, chiêu hiền, cử người chính trực, đế vương xuất hành, sai sứ, phủ dụ biên cương, kén tướng luyện quân, xuất quân, lên quan nhậm chức, lâm chính sự thân dân, lễ cưới, đón dâu; tăng thêm nhân khẩu, di chuyển, cầu thầy chữa bệnh, tróc nã đuổi bắt, săn bắt, đánh cá.

Gộp cùng với Đức hợp, Xá, Nguyện vẫn phải kị.

Xét Vãng vong vốn không phải là hung, nhưng dùng nghĩa tam hợp nên sa đà ở chỗ sinh mà không khắc chế, tượng của có đi không về, vì vậy chỗ kị như thế. Như vậy thế tục tránh chỉ do cẩn trọng.

Tuy có Đức hợp, Xá, Nguyện trực, không có thể không nghi ngại, vì vậy gộp cùng mà vẫn phải kị.

Cựu bản gộp kị cả thi ân phong chức mà không kị chiêu hiền, tuyên chính sự. Nay xét Vãng vong cùng với phong chức không có liên quan, không thỏa đáng phải kị. Phàm ngày nên xuất hành cũng nên chiêu hiền, tuyên chính sự; Vãng vong đã kị xuất hành, tự thỏa đáng gộp kị lại vậy

NGÀY PHỤC - NGÀY TRÙNG

Kị: Phá vỡ đất, an táng, cải táng

Gộp cùng với Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Lục hợp (Thiên nguyện tất là Lục hợp, vì vậy không nói mà đã có ở trong đó) thì không kị, cũng không chú là nên làm.

Ngày Phục lại nên cất may

Theo cực bản, ngày Trùng Phục, kị làm việc hung, lợi cho việc cát vì vậy kị phá vỡ đất, an táng, cải táng. Như vậy nghĩa đó cũng hiện ra vậy, Táng, thừa tiếp sinh khí, kinh có viết rõ ràng, nay tuyển trạch gia cũng lấy Vô lộc, Tứ phế là ngày hung, nếu là ngày Phục thì đều là lệnh tinh, tháng mạnh, trọng đều là Kiến Lộc, cái cát đó tự không thể nghi. Tị Hợi là ngày tận của âm dương, cũng đại khái nói như vậy. Mà suy ra lấy mười hai tháng, đem tam hợp tham dự vào mười hai ngày ấy đều không có lý là hung, chính là chỉ kị như thế mà không tránh cái hung của Hình, Yếm, Tam sát; còn chỗ nên làm lại chỉ ở ngày Ô phệ mà bỏ cái cát của Đức, Xá, Lục hợp mà không biết dùng, ấy là như việc làm lễ cưới chỉ dùng Bất tương mà không dùng Đức hợp, duy chỉ kị Chương quang, Vô phan mà không kị Hình, Xung, Phá, Hại... Hôn, táng là nhân sự, lúc bắt đầu và lúc kết thúc, mà tục luận đều kị như thế lâu dài là không tiện, và lại tương truyền đã lâu, vội vã xa rời truyền lại không đủ để dẫn dụ cho đời, vì vậy ngộ Ô phệ thời kị, gặp Đức, Xá, Lục hợp thì không kị. Thức giả tự có thể xét rõ để phân biệt được. Cũng không chú là nên làm, hãy tạm lấy theo tục nói như vậy. Gộp nói rõ ở quyển "Lợi dụng".

NGŨ LY

Kị: Chúc mừng ban thưởng, thưởng người có công, mở yến tiệc,

kết mối hôn nhân, đem đồ lễ dạm hỏi, giao dịch, lập khế ước, hợp đồng.

Gộp cùng với Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Tam hợp, Lục hợp thì không kị.

Xét Ngũ ly là chỗ xung của Ngũ hợp, vì vậy kị như thế. Gộp cùng với Đức hợp, Thiên xá, Tam hợp, Lục hợp thì cái cát to lớn đó ở Ngũ hợp mà chẳng phải chỗ Ngũ ly có thể ly được, vì vậy không kị.

Ngũ hợp không nên chúc mừng ban thưởng, thưởng người có công, đem đồ lễ dạm hỏi mà Ngũ ly thì gộp vào kị.

Đại để việc chúc mừng ban thưởng, thưởng người có công, đại sửa yến tiệc, đem đồ lễ dạm hỏi, đại sự ở kết mối hôn nhân. Cát của Ngũ hợp có thể cho việc nhỏ, không thể cho đại sự, Ngũ ly không nên là chỗ nhỏ thì đại sự có thể biết. Nếu là việc làm lễ cưới đón dâu thì vốn không dùng Ngũ hợp, tự cũng không kị Ngũ ly vậy.

BÁT CHUYÊN

Kị: Phủ dụ biên cảnh, xuất quân, kết mối hôn nhân, đem đồ lễ dạm hỏi, lễ cưới đón dâu.

Gộp cùng với Đức hợp vẫn phải kị

Gộp cùng với Thiên nguyện chỉ kị phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện quân, xuất quân, ngoài ra không kị.

Xét Bát chuyên tự lấy can chi dùng làm nghĩa, cùng với nghĩa Đức hợp không phụ thuộc nhau, vì vậy cùng gộp mà vẫn phải kị.

Xúc thủy long, ngày Chuyên, ngày Phạt, phỏng theo như thế.

Lại xét chỗ Bát chuyên kị việc làm lễ cưới đón dâu, dùng âm dương đồng cư, mà không lấy nghĩa phân biệt, Thiên nguyện tháng năm: Đinh mùi, tháng mười một: Quí sửu, Đinh chính là Ngọ, chẳng phải Mùi vậy; Quý chính là Tý, chẳng phải Sửu vậy, ấy là tương hợp

mà có phân biệt, vì vậy không kị việc làm lễ cưới đón dâu.

XÚC THỦY LONG

Kị: Đánh cá, đáp thuyền vượt sông nước.

Gộp cùng với Đức hợp, Thiên nguyện, vẫn phải kị (Xúc thủy long không cùng với ngày Thiên xá)

Xem nghĩa lệ

NGÀY CHUYÊN - NGÀY PHẠT

Kị: Phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện quân, xuất quân.

Gộp cùng với Đức hợp, Xá, Nguyện vẫn phải kị

Xem nghĩa lệ

THIÊN HÌNH - CHU TƯỚC - BẠCH HỔ - THIÊN LAO - HUYỀN VŨ - CÂU TRẦN

Gộp cùng với hung thần thì theo chỗ phải kị

Gộp cùng với cát thần thì theo chỗ nên làm

Xét cựu bản: lục Hắc đạo kị khởi lên các việc mà vẫn theo chỗ nên làm của cát thần, tóm lại không chuyên kị việc nào. Nếu chọn giờ thì mọi việc đều kị.

Gồm nói rõ ở lục Hoàng đạo.

NGÀY VÔ LỘC

Chỉ chú: Cúng tế, giải trừ, tắm gội, trang điểm dung nhan, cạo đầu, cắt tóc, sửa móng tay chân, quét dọn nhà cửa, trang trí tường, sửa sang đường sá, phá nhà hủy tường, các việc khác không chú.

Gộp cùng với Thiên đức, Nguyệt đức thì không lấy Vô lộc để luận.

Năm, tháng Dần ngày Giáp Thìn; năm, tháng Mão ngày Ất tị; năm, tháng Tị ngày Bính thân, Mậu tuất; năm, tháng Ngọ ngày Kỷ sửu năm, tháng Thân ngày Canh thìn; năm, tháng Dậu, ngày Tân tị năm, tháng Hợi ngày Nhâm Thân. Tuế nguyệt (năm tháng ND) đều điền thực Lộc vào lấp chỗ trống, cũng không lấy Vô lộc để luận.

Sau Vũ thủy ngày Nhâm thân; sau Cốc vũ ngày Tân tị
sau Tiểu mãn ngày Canh thìn; sau Đại thử ngày Đinh hợi
sau Xử thử ngày Bính thân, Mậu Tuất; sau Sương giáng ngày Ất tị
sau Tiểu tuyết ngày Giáp thìn Thái dương điền thực Lộc lấp vào chỗ trống cũng không lấy Vô lộc để luận.

Năm Giáp, Kỷ tháng Hợi Mão Mùi ngày Kỷ sửu;
năm Ất, Canh tháng Tị Dậu Sửu ngày Ất tị;
năm Bính, Tân tháng Dần Ngọ Tuất ngày Tân tị;
năm Đinh, Nhâm tháng Thân Tý Thìn ngày Đinh hợi
là thời chỗ hội tuế Đức hợp, với Nguyệt đức, cũng không lấy Vô lộc để luận.

Năm Ất Canh tháng Hợi ngày Canh thìn; năm Đinh Nhâm tháng Dần ngày Nhâm thân; năm Mậu Quý tháng Thân ngày Mậu tuất là thời Thiên đức hợp Tuế đức hội, cũng không lấy Vô lộc để luận.

Năm, tháng Giáp ngày Giáp thìn; năm, tháng Ất ngày Ất tị
năm, tháng Bính ngày Bính thân; năm, tháng Đinh ngày Đinh hợi
năm, tháng Mậu ngày Mậu tuất; năm, tháng Kỷ ngày Kỷ sửu
năm, tháng Canh ngày Canh thìn; năm, tháng Tân ngày Tân tị

năm, tháng Nhâm ngày Nhâm thân; Tuế đức, Tuế đức hợp, thiên can tam (3) bằng (tụ họp nhau ND) cũng không lấy ngày Vô lộc để luận.

Duy Quý hợi can chi đều là ngày tận, tuy có 2 Đức trực, Tuế nguyệt Thái dương điền thực, Tuế đức hội hợp, vẫn lấy Vô lộc luận.

Xét ngày Vô lộc, lấy can Lộc lạc vào Tuần không, vì vậy mọi việc đều không nên làm. Duy chỉ có các việc cầu cúng, giải trừ, không hiềm chỗ Không đó, vì vậy gặp được thần sở nghi thì không kị.

Gộp cùng với Thiên đức, Nguyệt đức thì tam hợp thành cục của Lộc vượng; Nguyệt kiến, Thái dương điền đầy thì suốt tháng đều là cung của Lộc vượng. Đến ở Tuế kiến điền đầy, Tuế đức hội hợp, càng lấy Tuế quân làm chủ, mà Tuần không không đủ đạo lý vậy, vì vậy không lấy Vô lộc để luận.

Quý hợi can chi đều tận, cùng với ngày Thượng sóc, Hối cùng nghĩa, lại là ngày giao trung khí, ngày Tuế đức, Tuế đức hợp mỗi năm không giống nhau, vì vậy biểu tháng cùng với "Vạn niên thư" không luận ngày Vô lộc. Lâm vào giờ, mà chọn dùng, xem rõ ở điều lệ của "Vạn niên thư" phụ chú.

PHẢN CHI

Kị: Dâng sớ dâng biểu chương, sắp đặt việc kiện tụng.

Gộp cùng với Đức hợp, Xá, Nguyện vẫn phải kị.

Xem ở nghĩa lệ. Ở dưới mỗi năm các ngày đều không giống nhau. Cũng như ở biểu tháng "Vạn niên thư" cũng không thể nào chép lâm đến giờ chọn dùng, điều lệ của "Vạn niên thư" đã phụ chú rõ ràng.

THƯỢNG SÓC - TỨ LY - TỨ TUYỆT - NGÀY HỐI

Chỉ không kị cúng tế, giải trừ, tắm gội, trang điểm dung nhan, cạo đầu, cắt tóc, sửa móng tay chân, vá trát tường, lấp hầm hố, quét dọn nhà cửa, trang trí tường, sửa sang đường xá, phá nhà hủy tường, chặt cây, đốn gỗ.

Các việc khác đều kị.

Gộp cùng với Đức hợp, Xá, Nguyện vẫn kị, ở dưới cùng gộp chung vào.

Xét Thượng sóc là âm dương với Tuế đức là ngày tận.

Tứ ly, Tứ tuyệt là ngày hai khí ngũ hành phân chia tách biệt ra.

Ngày Hối là ngày Nguyệt tận.

Vì vậy mọi việc đều không nên làm.

Duy các việc cúng tế, giải trừ hoặc lấy việc của thần mà không dám cấm, hoặc lấy trừ bỏ cũ mà không hiềm, vì vậy gặp thần có chỗ nên làm thì không kị.

Ngày Hối tuy không cùng với Thượng sóc cùng hung, như vậy cũng chỉ nên cúng tế các việc, các việc khác tuy không kị, cũng không chú là nên làm. Hơn nữa Thượng sóc lại lấy can của năm dùng làm nghĩa, ngày Hối, Phản chi lấy Nguyệt sóc dùng làm nghĩa, Tứ ly, Tứ tuyệt lấy tiết khí dùng làm nghĩa, đều cùng với nghĩa của Đức hợp, Xá, Nguyện, không phụ thuộc với nhau, vì vậy gộp cùng mà vẫn kị. Ở dưới phỏng theo như thế.

ĐÔNG CHÍ - HẠ CHÍ - XUÂN PHÂN - THU PHÂN

Không chú: Dâng sớ dâng biểu chương, chúc mừng ban thưởng, thưởng người có công, yến tiệc, đế vương xuất hành, sai sứ, phủ dụ biên cảnh, kén tướng luyện quân, xuất quân, lên quan nhậm chức. lâm chính sự thân dân, kết mối hôn nhân, đem đồ lễ dạm hỏi, tăng thêm nhân khẩu, di chuyển, khai trương, giao dịch, lập khế ước, hợp đồng, tróc nã đuổi bắt, săn bắt đánh cá.

Ngày Đông chí lại không chú chặt cây, đốn gỗ.

Theo nhị chí, ba ngày âm dương đánh nhau, ngày phân làm hai, Yếm Kiến đối nhau, vì vậy tuy là ngày cát cũng không chú số việc ấy.

Đông chí không chú chặt cây, đốn gỗ cùng nghĩa với ngày Khai.

THỔ VƯƠNG DỤNG SỰ

Kị: Xây dựng cung thất, sửa cung thất, tu bổ thành quách, khởi tạo động thổ, sửa kho tàng, bố trí và sửa sang buồng sản phụ, khai mương đào giếng, đặt cối xay giã, vá trát tường, trang trí tường, sửa sang đường xá, phá nhà hủy tường, trồng trọt, phá vỡ đất.

Nghĩa giống Thổ phù.

PHỤC XÃ

Kị: Tắm gội.

Xét tắm gội nên dùng ngày Thân, Dậu, Hợi, Tý

Phục là kim phục, ấy là trái với Thân, Dậu. Xã là Thổ vượng, ấy là trái với Hợi, Tý. Vì vậy kị tắm gội.

SÓC - HUYỀN - VỌNG

Kị: Cầu thầy chữa bệnh

Xét: Sóc là nhật nguyệt đồng độ. Huyền là gần một, xa ba. Vọng là nhật nguyệt đối nhau. Vẫn giống nghĩa của Kiến, Phá, Bình, Thu vì vậy kị chữa bệnh.

NGÀY NGUYỆT KỊ

Chỉ chú: Cúng tế, yến tiệc, tắm gội, trang điểm dung nhan, cạo đầu, cắt tóc, sửa móng tay chân, cầu thầy chữa bệnh, vá trát tường, quét dọn nhà cửa, trang trí tường, sửa sang đường sá.

Các việc khác không chú.

Xem nghĩa lệ

NGÀY 15

Kị: Cầu thầy chữa bệnh

Nghĩa giống như ngày Vọng.

NGÀY NHÂN THẦN SỞ TẠI

Ngày 12 tóc ở bên trong, ngày 15 tại khắp mình, kị cạo đầu, cắt tóc

ngày 1 tại chân ngón cái, ngày 6 tại tay

ngày 19 tại chân, ngày 21 tại tay, ngón út

ngày 23 tại gan với chân Kị sửa móng tay chân

TRƯỜNG TINH - ĐOẢN TINH

Kị: Tăng thêm nhân khẩu, cắt may, đan dệt, khai trương, giao dịch, lập khế ước hợp đồng, nạp tiền của, nạp gia súc.

Xem phụ lục.

NGÀY BÁCH KỊ

Ngày Giáp kị mở kho tàng, xuất tiền của, hàng hóa

Ngày Ất kị trồng trọt

Ngày Đinh kị cạo đầu, cắt tóc

Ngày Canh kị đan, dệt

Ngày Tân kị gây ủ men (rượu, dấm, tương)

Ngày Nhâm kị khai mương

Ngày Sửu kị lễ đội mũ đeo thắt lưng

Ngày Dần kị cúng tế

Ngày Mão kị đào giếng

Ngày Tị kị xuất hành

Ngày Ngọ kị dọi, lợp mái nhà tranh

Ngày Mùi kị cầu thầy chữa bệnh

Ngày Thân kị kê giường

Ngày Dậu kị yến tiệc

Ngày Hợi kị làm lễ cưới, đón dâu

Bên trên là chỗ sở kị

Biểu thứ tự các bậc nghi và kị

	Thượng	Thượng thứ	Trung	Trung thứ	Hạ	Hạ hạ
	Cát đủ thắng hung theo nghi không theo kị	Cát đủ chống hung Gặp Đức theo nghi. không theo kị. Không gặp theo nghi cũng theo kị	Cát không chống nổi hung. Gặp Đức theo nghi không theo kị Không gặp theo kị không theo nghi	Hung thắng ở cát. Gặp Đức theo nghi không theo kị. Không gặp theo kị không theo nghi	Hung lại gặp hung. Gặp Đức theo kị không theo nghi. Không gặp mọi việc đều phải kị	Hung lại chồng chất đại hung. Gặp Đức mọi việc cũng vẫn phải kị.
Ngày Bình	Tháng Hợi: ngày Tương - Thời đức Lục hợp	Tháng Tị: ngày Tương - Lục hợp Nguyệt hình	Tháng Thân: ngày Tương - Nguyệt hại	Tháng Dần: ngày Tương Nguyệt hại - Nguyệt hình Tháng Mão, Ngọ, Dậu Thiên lại	Tháng: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi: Nguyệt sát, Tháng Tý: Thiên lại, Nguyệt hình	

	Thượng	Thượng thứ	Trung	Trung thứ	Hạ	Hạ hạ
ngày Thu	Tháng: Dần. Thân: Trường sinh - Lục hợp Kiếp sát		Tháng Tị Hợi: Trường sinh - Kiếp sát Tháng Thìn Mùi: Nguyệt hại	Tháng Tý Ngọ Dậu: Đại thời: Tháng Sửu Tuất Nguyệt hình	Tháng Mão: Nguyệt hình Đại thời	
ngày Bế				Tháng Tý, Ngọ. Mão. Dậu ngày Vương, Tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi: ngày Quan, Thiên lại	Tháng Dần, Thân, Tị, Hợi: Nguyệt sát	
Kiếp sát	Tháng Dần. Thân: Trường sinh - Lục hợp Ngày Thu	Tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi: Ngày Trừ ngày Tương	Tháng Tị, Hợi: Trường sinh, Nguyệt hại Ngày Thu	Tháng Tý, Ngọ. Mão, Dậu Ngày Chấp		
Tai sát		Tháng Dần, Thân, Tị, Hợi: Ngày Khai	Tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi: Ngày Mãn, ngày Dần		Tháng Tý, Ngọ: Ngày Phá	Tháng Mão, Dậu Nguyệt phá. Nguyệt yếm

	Thượng	Thượng thứ	Trung	Trung thứ	Hạ	Hạ hạ
Nguyệt sát		Tháng Mão, Dậu: Lục hợp, ngày Nguy		Tháng Tý, Ngọ Nguyệt hại ngày Nguy	Tháng Dần, Thân, Tị, Hợi ngày Bế Tháng Thìn, Tuất Sửu Mùi: ngày Bình	
Nguyệt hình		Tháng Tị: ngày Tương - Lục hợp Ngày Bình		Tháng Dần ngày Tương ngày Bình - Nguyệt hại Tháng Thìn, Dậu, Hợi ngày Kiến Tháng Sửu, Tuất: ngày Thụ	Tháng Tý: ngày Bình, Thiên lại Tháng Mão: ngày Thu, Đại thời, Nguyệt phá Tháng Mùi Thân: Nguyệt kiến, Nguyệt yếm Tháng Ngọ: Đức, Đại hội	
Nguyệt hại		Tháng Mão, Dậu: ngày Thu, ngày Trừ Tháng Sửu, Mùi: ngày Chấp, Đại thời Tháng Tị, Hợi: ngày Thu, Kiếp sát Tháng Thân: ngày Tương, ngày Bình	Tháng Tý Ngọ: Nguyệt sát Tháng Thìn, Tuất: ngày Quan, Thiên lại, ngày Bế Tháng Dần: ngày Tương, ngày Bình, Nguyệt hình			

	Thượng	Thượng thứ	Trung	Trung thứ	Hạ	Hạ hạ
Nguyệt yếm			Tháng Dần, Thân: ngày Thành Tháng Sửu, Mùi: ngày Khai	Tháng Thìn, Tuất: ngày Định Tháng Tị, Hợi: ngày Mãn	Tháng Tý: Nguyệt kiến Đức: Đại hội Tháng Ngọ: Nguyệt kiến, Nguyệt hình Đức, Đại hội	Tháng Mão, Dậu: Nguyệt phá, Tai sát
Đại thời	Tháng Dần, Thân, Tị, Hợi: ngày Trừ, ngày Quan Tháng Thìn, Tuất: ngày Chấp Lục hợp		Tháng Sửu, Mùi: ngày Chấp, Nguyệt hại	Tháng Tý, Ngọ, Dậu ngày Thu	Tháng Mão ngày Thu, Nguyệt hình	
Thiên lại			Tháng Dần, Thân, Tị, Hợi: ngày Nguy	Tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi: ngày Bế Tháng Mão, Ngọ, Dậu ngày Bình	Tháng Tý: ngày Bình, Nguyệt hình	

ĐIỀU LỆ PHỤ CHÚ

Phàm phụ chú "Thông thư" "Vạn niên thư" trước tiên dựa vào thứ bậc công việc để dùng, xem xét ngày đó nên nghi hay kị, ở ngày này chú ở dưới nên làm việc này, ngày nọ chú ở dưới kị việc nọ. Tiếp xét nghi kị, so sánh chỗ cát hung (chỗ khinh trọng) để định dùng hay bỏ đi.

Phàm ngày nên tuyên bố chính sự, ban bố chính sự, chỉ chú là nên tuyên bố chính sự.

Phàm ngày nên xây dựng cung thất, sửa cung thất, chỉ chú nên xây dựng cung thất.

Phàm cát đủ thắng hung, theo nghi không kị, như gặp Đức mà vẫn phải kị, thì vẫn chú là kị.

Phàm cát hung chọi nhau, không chú nghi cũng không chú kị, như gặp Đức mà việc vẫn phải kị thì vẫn chú là kị.

Phàm các ngày Đức hợp, Xá, Nguyện, Nguyệt ân, Tứ tương, Thời đức không chú kị tăng thêm nhân khẩu, kê giường, đan dệt, gây ủ men, khai trương, giao dịch lập khế ước hợp đồng, nạp tiền của, mở kho tàng xuất tiền của hàng hóa, như ngày gặp Đức vẫn còn phải kị, cho đến theo kị không theo nghi, thì vẫn chú là kị.

Phàm ngày Dần, Thiên cẩu, kị cúng tế, không chú nên cầu phúc, cầu tự.

Phàm ngày Mão kị đào giếng, không chú nên khai mương. Ngày Nhâm kị khai mương, không chú nên đào giếng.

Phàm ngày Tị kị xuất hành, không chú nên xuất quân, sai sứ.

Phàm ngày Dậu kị yến tiệc, cũng không chú nên chúc mừng ban thưởng, thưởng người có công.

Phàm ngày Đinh kị cạo đầu cắt tóc, cũng không chú nên trang điểm dung nhan.

Phàm cát hung chống nhau, không chú kị cầu phúc, cũng không chú kị cầu tự.

Phàm kị ra lệnh cho công khanh, chiêu hiền, không chú nên thi ân phong chức, cử người chính trực, nhận phong chức nối tước vị

Phàm kị thi ân phong chức, cử người chính trực, nhận phong chức nối tước vị, cũng không chú nên ra lệnh cho công khanh, chiêu hiền.

Phàm ngày nên tuyên bố chính sự, thì đổi tuyên là ban bố.

Phàm Nguyệt yếm kị đế vương xuất hành, lên quan, không chú nên ban chiếu, thi ân phong chức, ra lệnh cho công khanh, chiêu hiền tuyển người chính trực. Gặp ngày nên tuyên chính sự, thì đổi là nên ban bố.

Phàm cát hung chọi nhau, không chú kị làm lễ cưới đón dâu, cũng không chú kị làm lễ đội mũ đeo thắt lưng, kết mối hôn nhân, đem đồ lễ dạm hỏi, tăng thêm nhân khẩu, di chuyển, kê giường. Như ngày gặp Đức vẫn còn phải kị thì vẫn chú là kị. Gặp Bất tương mà không chú kị làm lễ cưới đón dâu, cũng vẫn chú kị. Gặp ngày Hợi, Yếm đối, Bát chuyên, Tứ kị, Tứ cùng mà vẫn chú kị việc làm lễ cưới đón dâu, chỉ chú các việc phải kị, việc không phải kị, vẫn không chú là kị.

Phàm cát hung chọi nhau, không chú kị di chuyển, cũng không chú kị kê giường; không chú kị kê giường cũng không chú kị di chuyển. Như ngày gặp Đức mà vẫn phải kị, thì vẫn chú là kị.

Phàm cát hung chọi nhau, không chú kị giải trừ, cũng không chú kị trang điểm dung nhan, cạo đầu cắt tóc, sửa móng tay chân, như ngày gặp Đức mà vẫn phải kị, thì vẫn chú là kị.

Phàm cát hung chọi nhau, không chú kị tu tạo động thổ, dựng cột cất xà, cũng không chú kị sửa cung thất, tu bổ thành quách, tu bổ đê điều, sửa kho tàng, đốt lò đúc, dọi lợp mái nhà tranh, bố trí và

sửa sang buồng sản phụ, khai mương, đào giếng, đặt cối xay giã, vá trát tường, lấp hầm hố, trang trí tường, sửa sang đường sá, phá nhà hủy tường, như ngày gặp Đức mà vẫn phải kị, thì vẫn chú là kị.

Phàm cát hung chọi nhau, không chú kị khai trương, cũng không chú kị lập khế ước, hợp đồng, giao dịch, nạp tiền của; không chú kị nạp tiền của, cũng không chú kị khai trương, giao dịch, lập khế ước hợp đồng. Không chú kị lập khế ước hợp đồng giao dịch, cũng không chú kị khai trương, nạp tiền của.

Phàm cát hung chọi không chú kị nuôi thả gia súc gia cầm, cũng không chú kị nộp gia súc. Không chú kị nộp gia súc, cũng không chú kị nuôi thả gia súc, gia cầm.

Phàm cát hung chọi nhau, nên an táng, không chú kị cải táng.

Nên làm cải táng, không chú kị an táng.

Phàm Thổ phủ, Thổ phù, Địa nang chỉ chú kị vá trát tường không chú nên lấp hầm hố.

Phàm là ngày Khai, không chú nên phá vỡ đất, an táng, cải táng, cũng không chú kị, gặp ác thì chú.

Phàm Tứ kị, Tứ cùng, chỉ kị an táng, như gặp Ô phệ, Ô phệ đối cũng không chú nên phá vỡ đất, cải táng.

Phàm Thiên lại, Đại thời không lấy tử, bại để luận; gặp Tứ phế, Tuế bạc, Trục trận vẫn lấy tử, bại để luận.

Phàm là ngày Tuế bạc, Trục trận nên làm việc gì cứ noi theo chỗ kị của Nguyệt kiến mà xóa bỏ, chỗ kị vẫn theo ngày đó.

Tháng hai: Giáp tuất, tháng tư: Bính thân, tháng sáu: Giáp tý, tháng tám: Canh thìn, tháng chín: Tân mão, tháng mười: Giáp tý, tháng chạp: Giáp tý, Đức hợp cùng với thời của Xá, Nguyện hội, mọi việc không kị.

GỢI Ý

Ở trên là chỗ nói về nghi kị. Phần nhiều dựa vào tính chất của các thần sát cho đến mối quan hệ giữa chúng với nhau, nhưng cũng có một phần là xuất ra từ tâm lý cầu cát tránh hung và truyền thống triết học ngoài đời của dân Trung quốc. Như ngày Đinhh kị cạo đầu cắt tóc, chính bởi vì là chữ Đinh ( ) cũng giống chữ đinh ( ) là cái nhọt, đầu đinh, thật khôi hài, không yên tâm là cạo đầu gặp ngày đó sẽ phát sinh đinh, sang (bệnh ngoài da). Ngày Ngọ kị dọi lợp mái nhà tranh, cho rằng Ngọ là hỏa vượng, sợ rằng gặp nó sẽ dẫn đến hỏa tai. Lại như ngày Giáp, ngày Kiến kị mở kho tàng, xuất tiền của hàng hóa, giống như ngày Nguyên đán kị phá tài cũng vậy, ấy là không hy vọng lúc bắt đầu đã quá tay, quá chân phá hao phí cả, đó là phản ánh triết học sinh hoạt cần kiệm giữ nhà. Lại như Tứ kị, Tứ cùng, Thượng sóc, Tứ ly, Tứ tuyệt, ngày Hối, Quí hợi, các ngày kị húy, bởi vì giả thiết là vượng cực thì cùng tận. Đó chính là việc dùng nghĩa của triết học thực phong phú.

Hiệp kỷ biện phương thư
Quyển 11

DỤNG SỰ

Tuyển chọn dùng vào việc nghi kị đã đầy đủ rồi. Như vậy phụ chú "Vạn thiên thư" thời lấy việc làm kinh, lấy thần làm vĩ. Tuyển chọn ngày giờ tốt thì lấy thần làm mục (cốt yếu ND) lấy việc làm cương (chủ não ND). Đại để phụ chú lấy theo thứ tự công việc mà tuyển chọn lại do công việc mà khởi lên.

"Đại Thanh hội điển" chép "Vạn niên thư": Ngự dụng sáu mươi bảy việc, dân dụng ba mươi bảy việc, "Thông thư" chép tuyển chọn sáu mươi việc. Nay lần lượt đem hợp vào một thiên mà chia ra nghi kị theo vào việc. Dựa vào thứ tự lần lượt từng việc, xem xét nó nghi kị vào ngày nào mà phân ra chú giải, thì theo khinh trọng có thể biện được. Làm ra dùng vào việc.

THÍCH Ý

Tuyển chọn để dùng vào việc, ở trong quyển "Nghi Kị" đã thuật bày hoàn bị rồi. Khi biên chú "Vạn niên thư" là lấy việc làm kinh, lấy thần làm vĩ, tuyển chọn ngày cát, giờ cát thì chính là lấy thần làm mục, lấy việc làm cương. Bởi vì biên chú "Lịch thư", đều nhân thứ tự công việc với thần, tuyển chọn ngày tốt thì đều từ công việc mà khởi. Nhân đó làm quyển "Dụng sự" theo Ngự dụng, dân dụng, mọi việc nên làm, đáng kị phân ra chú giải ở dưới, tiện dùng để xem xét, phân biệt khinh trọng, quyết định giữ hay bỏ.

GỢI Ý

Lấy việc làm kinh, lấy thần làm vĩ và lấy thần làm mục, lấy việc làm cương, chia riêng ra để biên soạn "Thông thư" và nguyên tắc căn bản để tuyển chọn ngày cát. Lý giải hai loại nguyên tắc đó, thời chỗ trọng, yếu của thuật trạch cát đã xong vậy.

Dân dụng chỉ có ba mươi bảy việc mà ngự dụng thì sáu mươi bảy, có thể thấy đế vương nước ta dốc lòng tin ở việc chọn lựa ngày, cũng so với lão bách tính cũng vậy, chỉ có kỹ hơn chứ không có không bằng.

NGỰ DỤNG 67 VIỆC

1- Cúng tế
2- Cầu phúc
3- Cầu tự
4- Dâng sớ dâng biểu chương
5- Ban chiếu
6- Ân sâu (đàm ân)
7- Ân xá (tứ xá)
8- Ra ân phong chức (thi ân phong bái)
9- Hạ lệnh cho công khanh
10- Chiêu hiền
11- Cử người chính trực
12- Ra ân huệ
13- Chẩn cấp kẻ đơn côi (tuất cô quỳnh)
14- Tuyên bố chính sự
15- Ban bố chính sự
16- Làm việc từ thiện (hành huệ ái)
17- Giải oan uổng (tuyệt oan uổng)
18- Khoan hoãn hình ngục
19- Chúc mừng ban thưởng (khánh tứ)
20- Ban thưởng người có công (thưởng hạ)
21- Mở yến tiệc
22- Nhập học

23- Lễ đội mũ, đeo thắt lưng (quan đái)

24- Đế vương xuất hành (hành hạnh)

25- Sai sứ (khiến sứ)

26- Phủ dụ biên cảnh

27- Kén tướng luyện quân

28- Xuất quân

29- Lên quan, nhậm chức

30- Lâm chính sự, thân dân

31- Kết mối hôn nhân

32- Đem đồ lễ dạm hỏi

33- Lễ cưới, đón dâu

34- Tăng thêm nhân khẩu

35- Di chuyển (ban di)

36- Kê giường

37- Giải trừ

38- Tắm gội

39- Trang điểm dung nhan, cạo đầu-cắt tóc

40- Sửa móng tay chân

41- Cầu thầy chữa bệnh

42- May đo

43- Xây dựng cung thất

44- Tu sửa cung thất

45- Tu bổ thành quách

46- Tu bổ đê điều

47- Khởi tạo động thổ

48- Dựng cột, cất xà

49- Đan, dệt

50- Khai trương

51- Lập khế ước, hợp đồng

52- Giao dịch

53- Nạp tiền của

54- Bố trí và sửa sang buồng sản phụ

55- Khai mương, đào giếng

56- Đặt cối xay giã

57- Vá trát tường

58- Quét dọn nhà cửa

59- Trang trí tường

60- Sửa sang đường sá

61- Chặt cây, đốn gỗ

62- Tróc nã, đuổi bắt

63- Săn bắt

64- Đánh bắt cá

65- Trồng trọt

66- Nuôi thả gia súc, gia cầm

67- Nộp gia súc

DÂN DÙNG 37 VIỆC

1- Cúng tế
2- Dâng biểu chương
3- Lên quan
4- Nhập học
5- Lễ đội mũ deo thắt lưng
6- Kết mối hôn nhân
7- Họp họ hàng bạn bè thân thuộc
8- Lễ cưới, đón dâu
9- Tăng thêm nhân khẩu
10- Xuất hành
11- Di chuyển
12- Kê giường
13- Tắm gội
14- Cắt tóc, cạo đầu
15- Chữa bệnh
16- May đo quần áo
17- Tu tạo động thổ
18- Dựng cột cất xà
19- Đan dệt
20- Khai trương
21- Lập khế ước, hợp đồng
22- Giao dịch
23- Nạp tiền của
24- Bố trí và sửa sang buồng sản phụ
25- Khai mương đào giếng
26- Đặt cối xay giã
27- Quét dọn nhà cửa
28- Sửa sang đường sa
29- Phá nhà hủy tường
30- Chặt cây, đốn gỗ
31- Tróc nã, đuổi bắt
32- Săn bắt
33- Trồng trọt
34- Chăn thả gia súc gia cầm
35- Phá vỡ đất
36- An táng
37- Cải táng

THÔNG THƯ TUYỂN TRẠCH 60 VIỆC

1- Cúng tế
2- Cầu phúc
3- Cầu tự
4- Dâng sớ nhận phong chức
5- Dâng biểu chương
6- Nhận phong nối tước vị

7- Họp họ hàng, bạn bè thân thuộc
8- Nhập học
9- Lễ đội mũ đeo thắt lưng
10- Xuất hành
11- Lên quan nhậm chức
12- Lâm chính sự thân dân
13- Kết mối hôn nhân
14- Đem đồ lễ dạm hỏi
15- Lễ cưới, đón dâu
16- Tăng thêm nhân khẩu
17- Di chuyển
18- Đi xa trở về
19- Kê giường
20- Giải trừ
21- Tắm gội
22- Cạo đầu, cắt tóc
23- Sửa móng tay, chân
24- Cầu thầy chữa bệnh
25- Chữa mắt
26- Châm cứu
27- Cắt may quần áo
28- Tu bổ đê điều
29- Tu tạo động thổ
30- Dựng cột, cất xà
31- Sửa kho tàng
32- Đốt lò đúc
33- Dọi lợp mái nhà tranh
34- Đan dệt
35- Gây ủ men (rượu, dấm, tương)
36- Khai trương
37- Lập khế ước, hợp đồng
38- Giao dịch
39- Nạp tiền của
40- Mở kho tàng
41- Xuất tiền, hàng
42- Bố trí và sửa sang buồng sản phụ
43- Khai mương, đào giếng
44- Đặt cối xay giã
45- Trát tường, lấp hầm hố
46- Quét dọn nhà cửa
47- Sửa trang trí tường
48- Sửa sang đường sá
49- Phá nhà hủy tường
50- Chặt cây, đốn gỗ
51- Săn bắt
52- Tróc nã đuổi bắt
53- Đánh bắt cá
54- Đi thuyền vượt qua sông nước
55- Trồng trọt
56- Chăn thả gia súc, gia cầm

57- Nạp gia súc	58- Phá vỡ đất
59- An táng	60- Cải táng

CÚNG TẾ

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyện, Nguyệt ân, Tứ tương, Thời đức, Thiên vu, ngày Khai, Phả hộ, Thánh tâm, Ích hậu, Tục thế.

Kị: Thiên cẩu, ngày Dần

CẦU PHÚC

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyện, Nguyệt ân, Tứ tương, Thời đức, Thiên vu, ngày Khai, Phả hộ, Phúc sinh, Thánh tâm, Ích hậu, Tục thế.

Kị: Nguyệt kiến, Nguyệt phá, ngày Bình, ngày Thu, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt yếm, Đại thời, Du họa, Thiên lại, Tứ phế (Thiên kị Lộc không sớm ngày Thượng sóc xem ở điều về lệ phụ chú. Ngoài ra phỏng theo như thế).

CẦU TỰ

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyện, Nguyệt ân, Tứ tương, Thời đức, ngày Khai, Ích hậu, Tục thế.

Kị: Nguyệt kiến, Nguyệt phá, ngày Bình, ngày Thu, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt yếm, Đại thời, Du họa, Thiên lại, Tứ phế.

DÂNG SỚ, DÂNG BIỂU CHƯƠNG (DÂNG SỚ THỤ PHONG)

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyện, Lâm nhật, Phúc đức, ngày Khai.

Kị: Nguyệt kiến, Nguyệt phá, ngày Bình, ngày Thu, ngày Bế, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt yếm, Đại thời, Thiên lại, Tứ phế, Vãng vong

DÂNG BIỂU CHƯƠNG

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Nguyệt không, Thiên xá, Thiên nguyện, Lâm nhật, Phúc đức, ngày Khai, Giải thần.

Kị: Nguyệt kiến, Nguyệt phá, ngày Bình, ngày Thu, ngày Bế, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt yếm, Đại thời, Thiên lại, Tứ phế, Vãng vong.

BAN CHIẾU

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên Nguyện, ngày Vương, ngày Khai.

Lại Thiên ân với Dịch mã, Thiên mã, Nhật kiến gộp vào.

Kị: Nguyệt phá, ngày Bình, ngày Thu, ngày Bế, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Tứ phế, Vãng vong.

ÂN SÂU, ĐẠI XÁ

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Thiên xá, Thiên nguyện, ngày Vương, ngày Khai.

Vô kị

RA ÂN, PHONG CHỨC (TẬP TƯỚC NHẬN PHONG CHỨC)

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyện, Nguyệt ân, Tứ tương, Thời đức, ngày Vương, Cát kỳ, Thiên hỷ, ngày Khai.

Ngày Quan, ngày Tương, ngày Thủ chỉ nên làm việc tập tước nhận phong chức

Kị: Nguyệt phá, ngày Bình, ngày Thu, ngày Mãn, ngày Bế, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Đại thời, Thiên lại, Tứ phế.

HẠ CHIẾU LỆNH CHO CÔNG KHANH, CHIÊU HIỀN

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyện, ngày Vương, ngày Kiến, ngày Khai

Lại Nguyệt ân, Tứ tượng, Thời đức, Cát kỳ, Thiên hỷ gộp với Dịch mã, Thiên mã.

Kị: Nguyệt phá, ngày Bình, ngày Thu, ngày Mãn, ngày Bế, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Đại thời, Thiên lại, Tứ phế, Vãng vong.

CỬ NGƯỜI CHÍNH TRỰC

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyện, Nguyệt ân, Tứ tương, Thời đức, ngày Vương, ngày Kiến, Cát kỳ, Thiên hỉ, ngày Khai.

Kị: Nguyệt phá, ngày Bình, ngày Thu, ngày Mãn, ngày Bế, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Đại thời, Thiên lại, Tứ phế.

CHẨN CẤP KẺ ĐƠN CÔI

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Thiên xá, Thiên nguyện, Dương đức, Âm đức, ngày Vương, ngày Khai

Vô kị

TUYÊN BỐ CHÍNH SỰ

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyện, ngày Vương, ngày Khai

Lại: Thiên ân cùng gộp với Dịch mã, Thiên mã, ngày Kiến

Kị: Nguyệt phá, ngày Bình, ngày Thu, ngày Mãn, ngày Bế, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Tứ phế, Vãng vong.

BAN BỐ CHÍNH SỰ

Nghi: Thiên ân

Kị: Nguyệt phá, ngày Bình, ngày Thu, ngày Bế, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Tứ phế.

LÀM VIỆC TỪ THIỆN - GIẢI OAN UỔNG - KHOAN HOÃN HÌNH NGỤC

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Thiên xá, Thiên nguyện, Dương đức, Âm đức, ngày Vương, ngày Khai

Vô kị

CHÚC MỪNG BAN THƯỞNG

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Thiên xá, Thiên nguyện, Nguyệt ân, Tứ tương, Thời đức, ngày Vương, Tam hợp, Phúc đức, Thiên hỷ, ngày Khai.

Kị: Nguyệt phá, ngày Bình, ngày Thu, ngày Bế, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt yếm, Tứ phế, Ngũ ly.

YẾN TIỆC - HỌP HỌ HÀNG, BẠN BÈ, THÂN THUỘC

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Thiên xá, Thiên nguyện, Nguyệt ân, Tứ tương, Thời đức, ngày Vương, ngày Dân, Tam hợp, Phúc đức, Thiên hỷ, ngày Khai, Lục hợp, Ngũ hợp.

Kị: Nguyệt phá, ngày Bình, ngày Thu, ngày Bế, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt yếm, Tứ phế, Ngũ ly, ngày Dậu.

NHẬP HỌC

Nghi: ngày Thành, ngày Khai

Vô kị

LỄ ĐỘI MŨ, ĐEO THẮT LƯNG

Nghi: ngày Định

Kị: Nguyệt phá, ngày Bình, ngày Thu, ngày Bế, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Đại thời, Thiên lại, Tứ phế, Ngũ mộ, ngày Sửu.

ĐẾ VƯƠNG XUẤT HÀNH, SAI SỨ, XUẤT HÀNH

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyện, Nguyệt ân, Tứ tương, Thời đức, ngày Vương, Dịch mã, Thiên mã, ngày Kiến, Cát kỳ, Thiên hỷ, ngày Khai.

Kị: Nguyệt phá, ngày Bình, ngày Thu, ngày Bế, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Đại thời, Thiên lại, Thiên tặc, Tứ phế, Ngũ mộ, Vãng vong, ngày Tị.

PHỦ DỤ BIÊN ẢI

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyện, ngày Vương, ngày Thủ, Binh phúc, Binh bảo, Binh cát, ngày Nguy, ngày Thành.

Kị: Nguyệt phá, ngày Bình, Tử thần, ngày Thu, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt yếm, Đại thời, Thiên lại, Tử khí, Tứ kích, Tứ hao, Tứ phế, Tứ kị, Tứ cùng, Ngũ mộ, Binh cấm, Đại sát, Vãng vong, Bát chuyên, ngày Chuyên, ngày Phạt.

KÉN TƯỚNG, LUYỆN QUÂN

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyện, ngày Vương, Binh phúc, Binh bảo, Binh cát, ngày Nguy

Kị: Nguyệt phá, ngày Bình, Tử thần, ngày Thu, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt yếm, Đại thời, Thiên lại, Tử khí, Tứ kích, Tứ hao, Tứ phế, Tứ kị, Tứ cùng, Ngũ mộ, Binh cấm, Đại sát, Vãng vong, Bát chuyên, ngày Chuyên, ngày Phạt.

XUẤT QUÂN

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Binh phúc, Binh bảo, Binh cát

Kị: Nguyệt phá. ngày Bình, Tử thần, ngày Thu, ngày Bế, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt yếm, Đại thời, Thiên lại, Tử khí, Tứ kích, Tứ hao, Tứ phế, Tứ kị, Tứ cùng, Ngũ mộ, Binh cấm, Đại sát, Vãng vong, Bát chuyên, ngày Chuyên, ngày Phạt.

LÊN QUAN, NHẬM CHỨC

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyện, Nguyệt ân, Tứ tương, Thời đức, ngày Vương, ngày Quan, ngày Thủ, ngày Tương, ngày Lâm, ngày Kiến, Cát kỳ, Thiên hỷ, ngày Khai.

Kị: Nguyệt phá, ngày Bình, ngày Thu, ngày Mãn, ngày Bế, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Đại thời, Thiên lại, Tứ phế, Ngũ mộ, Vãng vong.

LÂM CHÍNH SỰ, THÂN DÂN

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyện, Nguyệt ân, Tứ tương, Thời đức, ngày Vương, ngày Thủ, ngày Tương, ngày Lâm, ngày Kiến, Cát kỳ, Thiên hỷ, ngày Khai, Lục nghi.

Kị: Nguyệt phá, ngày Bình, ngày Thu, ngày Mãn, ngày Bế, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Đại thời, Thiên lại, Tứ phế, Ngũ mộ, Vãng vong.

KẾT MỐI HÔN NHÂN

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp,

Thiên xá, Thiên nguyện, Nguyệt ân, Tứ tương, Thời đức, ngày Dân, Tam hợp, Thiên hỷ, Lục hợp, Ngũ hợp

Kị: Nguyệt kiến, Nguyệt Phá, ngày Bình, ngày Thu, ngày Mãn, ngày Bế, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt yếm, Đại thời, Thiên lại, Tứ phế, Tứ kị, Tứ cùng, Ngũ mộ, Ngũ ly, Bát chuyên.

ĐEM ĐỒ LỄ DẠM HỎI

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyện, Nguyệt ân, Tứ tương, Thời đức, ngày Dân, Tam hợp, Thiên hỷ

Kị: Nguyệt kiến, Nguyệt Phá, ngày Bình, ngày Thu, ngày Mãn, ngày Bế, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt yếm, Đại thời, Thiên lại, Tứ phế, Tứ kị, Tứ cùng, Ngũ mộ, Ngũ ly, Bát chuyên.

LỄ CƯỚI, ĐÓN DÂU

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyện, Tam hợp, Thiên hỷ, Lục hợp, Bất tương.

Kị: Nguyệt Phá, ngày Bình, ngày Thu, ngày Bế, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt yếm, Yếm đối, Đại thời, Thiên lại, Tứ phế, Tứ kị, Tứ cùng, Ngũ mộ, Vãng vong, Bát chuyên, ngày Hợi.

TĂNG THÊM NHÂN KHẨU

Nghi: Thiên nguyện, ngày Dân, Tam hợp, ngày Mãn, ngày Thu, Lục hợp, Thiên thương.

Kị: Nguyệt Phá, ngày Bình, Tử thần, ngày Bế, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt yếm, Đại thời, Thiên lại, Tứ phế, Tứ cùng, Ngũ mộ, Cửu không, Vãng vong.

DI CHUYỂN (DỜI BẾP)

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyện, Nguyệt ân, Tứ tương, Thời đức, ngày Dân, Dịch mã, Thiên mã, ngày Thành, ngày Khai.

Kị: Nguyệt Phá, ngày Bình, ngày Thu, ngày Bế, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Đại thời, Thiên lại, Tứ phế, Ngũ mộ, Qui kị, Vãng vong.

TỪ XA VỀ

Kị: Nguyệt yếm, Qui kị

KÊ GIƯỜNG

Nghi: ngày Nguy

Kị: Nguyệt Phá, ngày Bình, ngày Thu, ngày Bế, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Đại thời, Thiên lại, Tứ phế, Ngũ mộ, ngày Thân.

GIẢI TRỪ

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyện, Nguyệt ân, Tứ tương, Thời đức, ngày Trừ, ngày Khai, Giải thần, Trừ thần.

Kị: Nguyệt kiến, ngày Bình, Tử thần, ngày Thu, Kiếp sát, Tai

sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Đại thời, Du họa, Thiên lại, Tử khí, Tứ phế, Ngũ mộ

TẮM GỘI

Nghi: ngày Trừ, Giải thần, Trừ thần, ngày Hợi, ngày Tý

Kị: ngày Phục xã

TRANG ĐIỂM DUNG NHAN, CẠO ĐẦU, CẮT TÓC

Nghi: ngày Trừ, Giải thần, Trừ thần

Kị: Nguyệt kiến, Nguyệt phá, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, ngày Đinh. Mỗi tháng ngày 12 và ngày 15

SỬA MÓNG TAY, CHÂN

Nghi: ngày Trừ, Giải thần, Trừ thần

Kị: Nguyệt kiến, Nguyệt phá, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt yếm. Mỗi tháng ngày 1, ngày 6, ngày 15, ngày 19, ngày 21, ngày 23.

CẦU THẦY, CHỮA BỆNH

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Nguyệt ân, Tứ tương, Thời đức, Thiên hậu, ngày Trừ, ngày Phá, Thiên y, ngày Khai, Giải thần, Trừ thần.

Kị: Nguyệt Kiến, ngày Bình, ngày Thu, Tử thần, ngày Mãn, ngày Bế, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt yếm, Đại thời, Du họa, Thiên lại, Tử khí, Tứ phế, Ngũ mộ, Vãng vong, ngày Mùi. Mỗi tháng ngày 15, ngày Sóc, Huyền, Vọng.

CHỮA MẮT

Kị: ngày Bế

CHÂM CỨU

Kị: Huyết chi, Huyết kị

MAY ĐO - CẮT MAY QUẦN ÁO

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyện, Nguyệt ân, Tứ tương, Thời đức, ngày Vượng, Tam hợp, ngày Mãn, ngày Khai, ngày Phục

Kị: Nguyệt Phá, ngày Bình, ngày Thu, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Tứ phế.

XÂY DỰNG CUNG THẤT

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên ân.

Kị: Nguyệt kiến, Thổ phủ, Nguyệt phá, ngày Bình, ngày Thu, ngày Bế, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Đại thời, Thiên lại, Tứ phế, Ngũ mộ, Thổ phù, Địa nang, Sau Thổ vương dụng sự.

SỬA CUNG THẤT

Nghi: Nguyệt ân, Tứ tương, Thời đức, Tam hợp, Phúc đức, ngày Khai

Kị: Nguyệt kiến, Thổ phủ, Nguyệt phá, ngày Bình, ngày Thu, ngày Bế, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt yếm,

Đại thời, Thiên lại, Tứ phế, Ngũ mộ, Thổ phù, Địa nang, sau Thổ vương dụng sự.

TU BỔ THÀNH QUÁCH

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyện, Nguyệt ân, Tứ tương, Thời đức, Tam hợp, Phúc đức, ngày Khai

Kị: Nguyệt kiến, Thổ phủ, Nguyệt phá, ngày Bình, ngày Thu, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Đại thời, Thiên lại, Tứ phế, Ngũ mộ, Thổ phù, sau Thổ vương dụng sự.

TU BỔ ĐÊ ĐIỀU

Nghi: ngày Thành, ngày Bế

Kị: Thổ phủ, Nguyệt phá, ngày Bình, ngày Thu, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Đại thời, Thiên lại, Tứ phế, Thổ phù, Địa nang, sau Thổ vương dụng sự.

KHỞI TẠO ĐỘNG THỔ - TU TẠO

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyện, Nguyệt ân, Tứ tương, Thời đức, Tam hợp, ngày Khai.

Kị: Nguyệt kiến, Thổ phủ, Nguyệt phá, ngày Bình, ngày Thu, ngày Bế, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Đại thời, Thiên lại, Tứ phế, Ngũ mộ, Thổ phù, Địa nang, sau Thổ vương dụng sự.

DỰNG CỘT, CẤT XÀ

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp,

Thiên xá, Thiên nguyện, Nguyệt ân, Tứ tương, Thời đức, Tam hợp, ngày Khai

Kị: Nguyệt kiến, Nguyệt phá, ngày Bình, ngày Thu, ngày Bế, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Đại thời, Thiên lại, Tứ phế, Ngũ mộ.

SỬA KHO TÀNG

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyện, Tam hợp, ngày Mãn.

Lại: ngày Thu, Mẫu thương, Lục hợp, Ngũ phú, Thiên thương gộp với Nguyệt đức, Tứ tương, Thời đức, ngày Khai.

Kị: Nguyệt kiến, Thổ phủ, Nguyệt phá, Đại hao, ngày Bình, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Nguyệt hình, Nguyệt hại Nguyệt yếm, Đại thời, Thiên lại, Tiểu hao, Thiên tặc, Tứ hao, Tứ phế, Tứ cùng, Ngũ hư, Cửu không, Thổ phù, Địa nang, sau Thổ vương dụng sự.

ĐỐT LÒ ĐỂ ĐÚC

Kị: Nguyệt phá, ngày Bình, ngày Thu, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Tứ phế, Cửu tiêu.

DỌI, LỢP NÓC NHÀ TRANH

Kị: Thiên hỏa, ngày Ngọ

ĐAN DỆT

Nghi: Thiên nguyệt, Tam hợp, ngày Mãn, Lục hợp, Ngũ phú

Kị: Nguyệt phá, ngày Bình, ngày Thu, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt yếm, Tứ phế, ngày Canh

Ủ GÂY MEN (RƯỢU, DẤM, TƯƠNG)

Nghi: Thiên nguyệt, Tam hợp, Lục hợp, Ngũ phú.

Kị: Nguyệt phá, ngày Bình, ngày Thu, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt yếm, Tứ phế, ngày Tân.

KHAI TRƯƠNG

Nghi: Thiên nguyện, ngày Dân, ngày Mãn, ngày Thành, ngày Khai, Ngũ phú

Kị: Nguyệt phá, Đại hao, ngày Bình, ngày Thu, ngày Bế, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt yếm, Đại thời, Thiên lại, Tiểu hao, Tứ hao, Tứ phế, Tứ cùng, Ngũ mộ, Cửu không.

LẬP KHẾ ƯỚC HỢP ĐỒNG GIAO DỊCH

Nghi: Thiên nguyện, ngày Dân, Tam hợp, ngày Mãn, Lục hợp, Ngũ phú, Ngũ hợp.

Kị: Nguyệt phá, Đại hao, ngày Bình, ngày Thu, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt yếm, Đại thời, Thiên lại, Tiểu hao, Tứ hao, Tứ phế, Tứ cùng, Ngũ mộ, Cửu không, Ngũ ly.

NẠP TIỀN CỦA

Nghi: Mẫu thương, Thiên nguyện, Nguyệt ân, Tứ tương, Thời đức, ngày Dân, Tam hợp, ngày Mãn, ngày Thu, Lục hợp, Ngũ phú,

Thiên thương

Kị: Nguyệt phá, Đại hao, ngày Bình, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt yếm, Đại thời, Thiên lại, Tiểu hao, Tứ hao, Tứ phế, Tứ cùng, Cửu không.

MỞ KHO TÀNG XUẤT HÀNG, TIỀN

Nghi: Nguyệt ân, Tứ tương, Thời đức, ngày Mãn, Ngũ phú

Kị: Nguyệt kiến, Nguyệt phá, Đại hao, ngày Bình, ngày Thu, ngày Bế, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt yếm, Đại thời, Thiên lại, Tiểu hao, Thiên tặc, Tứ hao, Tứ phế, Tứ cùng, Ngũ hư, Cửu không, ngày Giáp.

BỐ TRÍ VÀ SỬA SANG BUỒNG SẢN PHỤ

Nghi: ngày Khai

Kị: Nguyệt kiến, Thổ phủ, Nguyệt phá, ngày Bình, Tử thần, ngày Thu, ngày Bế, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt yếm, Đại thời, Thiên lại, Tử khí, Tứ phế, Ngũ mộ, Thổ phù, Địa nang, sau Thổ vương dụng sự.

KHAI MƯƠNG, CỪ - ĐÀO GIẾNG

Nghi: ngày Khai

Kị: Thổ phủ, Nguyệt phá, ngày Bình, ngày Thu, ngày Bế, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Thổ phù, Địa nang, sau Thổ vương dụng sự.

Ngày Nhâm chỉ kị khai mương, cừ

Ngày Mão chỉ kị đào giếng

ĐẶT CỐI XAY, GIÃ

Nghi: Tam hợp, ngày Khai

Kị: Thổ phủ, Nguyệt phá, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt yếm. Tứ phế, Thổ phù, Địa nang, sau Thổ vương dụng sự.

VÁ TƯỜNG, LẤP HẦM HỐ, HANG

Nghi: ngày Mãn, ngày Bế

Kị: Nguyệt phá, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Tứ phế, Cửu khảm, Thổ phủ, Thổ phù, Địa nang, sau Thổ vương dụng sự chỉ kị vá trát tường

QUÉT DỌN NHÀ CỬA

Nghi: ngày Trừ, Trừ thần

Vô kị

TRANG TRÍ TƯỜNG

Kị: Thổ phủ, Nguyệt phá, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Tứ phế, Thổ phù, Địa nang, sau Thổ vương dụng sự.

SỬA SANG ĐƯỜNG SÁ

Nghi: ngày Bình

Kị: Thổ phủ, Nguyệt yếm, Thổ phù, Địa nang, sau Thổ vương dụng sự.

PHÁ NHÀ, HỦY TƯỜNG

Nghi: Nguyệt phá

Kị: Nguyệt kiến, Thổ phủ, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Thổ phù, Địa nang, sau Thổ vương dụng sự.

CHẶT CÂY, ĐỐN GỖ

Nghi: Sau Lập Đông, trước Lập Xuân. Ngày Nguy, ngày Ngọ, ngày Thân

Kị: Nguyệt kiến, Nguyệt phá, Sinh khí

TRÓC NÃ, BẮT BỎ

Nghi: Ngày Chấp, ngày Thu

Kị: Vãng vong.

SĂN BẮT

Nghi: Sau Sương giáng trước Lập Xuân. Ngày Chấp, ngày Nguy, ngày Thu

Kị: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Sinh khí, Vãng vong.

ĐÁNH BẮT CÁ

Nghi: Sau Vũ thủy trước Lập Hạ. Ngày Chấp, ngày Nguy, ngày Thu

Kị: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Sinh khí, Chiêu diêu, Hàm trì, Bát phong, Cửu khảm,

Vãng vong, Xúc thủy long.

ĐI THUYỀN VƯỢT SÔNG NƯỚC

Kị: Chiêu diêu, Hàm trì, Bát phong, Cửu khảm, Xúc thủy long

TRỒNG TRỌT

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Mẫu thương, Thiên nguyện, Nguyệt ân, Tứ tương, Thời đức, ngày Dân, ngày Khai, Ngũ phú.

Kị: Nguyệt kiến, Thổ phủ, Nguyệt phá, ngày Bình, Tử thần, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Đại thời, Thiên lại, Tử khí, Tứ phế, Ngũ mộ, Cửu tiêu, Thổ phù, Địa nang, ngày Ất, sau Thổ vương dụng sự.

CHĂN THẢ GIA SÚC, GIA CẦM

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Mẫu thương, Thiên nguyện, Nguyệt ân, Tứ tương, Thời đức, ngày Dân, ngày Khai, Ngũ phú.

Kị: Nguyệt phá, ngày Bình, Tử thần, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt yếm, Đại thời, Thiên lại, Tứ phế, Ngũ mộ.

NHẬN, NẠP GIA SÚC

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Mẫu thương, Thiên nguyện, ngày Dân, Tam hợp, ngày Thu, Lục hợp, Ngũ phú, Thiên thương.

Kị: Nguyệt phá, ngày Bình, Tử thần, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt yếm, Đại thời, Thiên lại, Tứ phế, Ngũ mộ.

PHÁ, VỠ ĐẤT

Nghi: Ô phệ, Ô phệ đối

Kị: Nguyệt kiến, Thổ phủ, Nguyệt phá, ngày Bình, ngày Thu, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt yếm, Tứ phế, Ngũ mộ, Thổ phù, Địa nang, ngày Phục, ngày Trọng, sau Thổ vương dụng sự.

AN TÁNG

Nghi: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyệt, Lục hợp, Ô phệ.

Kị: Nguyệt kiến, Nguyệt phá, ngày Bình, ngày Thu, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt yếm, Tứ phế, Tứ kị, Tứ cùng, Ngũ mộ, ngày Phục, ngày Trọng.

CẢI TÁNG (KHẢI TOẢN)

Nghi: Ô phệ đối

Kị: Nguyệt kiến, Nguyệt phá, ngày Bình, ngày Thu, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt yếm, Tứ phế, Ngũ mộ, ngày Phục, ngày Trọng.

Dụng sự với Nghi kị cùng nhau làm kinh vĩ. Chữa mắt và châm cứu không có ngày sở nghi, chữa bệnh cũng như vậy. Đốt lò đúc, dọi lợp nóc nhà tranh không có ngày sở nghi giống với tu tạo. Đi xa về, cùng đi thuyền vượt sông nước không có ngày sở nghi; ngoài chỗ phải kị ra, không có ngày bất nghi vậy.

Hiệp kỷ biện phương thư. Quyển 12

QUY TẮC CHUNG 1

1. Phép tắc về tế lễ
2. Xuân ngưu kinh
3. Ghi việc hàng năm
4. Khí hậu
5. Đường mặt trời vận hành qua các cung
6. Thời khắc mặt trời xuất nhập ngày đêm
7. Phương vị mặt trời xuất nhập
8. Giới hạn mông ảnh (bóng ảnh lờ mờ).

Hiệp kỷ biện phương thư - Quyển 12

QUY TẮC CHUNG 1

Chức phận trông coi của trời, coi trọng khí hậu làm đầu. Suy ra ngày đêm dài ngắn, để phân biệt nóng lạnh, tiến thoái, xét kỹ kinh vĩ, vận hành hay nghỉ ngơi để nhận biết trung tinh chuyển dời đều là vâng mệnh trời mà làm sách "Hiệp kỷ". Đến việc tế nghênh Xuân đặc biệt quan hệ rất lớn đến việc chép các lễ nghi của các vị nắm quyền trông coi. Vì thế các quan chức cũ đã làm ra các quy tắc chung.

1. PHÉP TẮC VỀ TẾ LỄ

Tháng Giêng, đến ngày Tân, cầu cúng các loại cốc (lúa, ngô, kê...N.D) hướng về

Thượng đế

Đông chí đại lễ

Trời hướng về đàn tế trời

Hạ chí đại lễ

Đất hướng về nơi đầm hồ

Xuân phân giờ Mão tế

Đại minh (mặt trời) hướng về đàn tế mặt trời

Thu phân giờ Dậu tế

Dạ minh. Hướng về đàn tế mặt trăng lúc chiều tà

Tứ mạnh nguyệt (4 tháng 1, 4, 7, 10 N.D) sóc thời hưởng.

Thái miếu

Mạnh Xuân tế cùng ngày

Thần Thái tuế, Nguyệt tướng

Cuối năm hợp tế

Thái miếu

Tế cùng ngày

Thần Thái tuế, Nguyệt tướng

Trọng Xuân, trọng Thu đến ngày Dinh tế

Tiên sư: Khổng tử

Trọng Xuân, trọng Thu đến ngày Tuất tế

Đàn xã tắc

Trọng Xuân, trọng Thu chọn ngày tế

Miếu quan đế

Hắc long. Thần long đàm

Chiêu trung tự (đều thờ các trung thần N.D)

Định Nam Vũ tráng vương

Khác Hi công

Cần Tương vương

Văn Tương công

Hiền lương từ

Trọng Xuân, trọng Đông đến này Giáp tế

miếu tam hoàng

Quý Xuân ngày Tị tế

Tiên tàm từ

Quý Xuân ngày Hợi tế

Đàn tiên nông

Trước Thanh minh, Sương giáng tế

Miếu các đời đế vương trước

Tháng Sáu, ngày 23 tế

miếu Hỏa thần

Quý Thu chọn ngày tế

miếu đô thành hoàng

2. XUÂN NGƯU KINH

Chế tạo, Xuân ngưu Mang thần để dùng. Sau Đông chí ngày Thìn dùng nước với đất ở phương Tuế đức tạo thành, dùng gỗ cây tang chá làm xương cái khuôn.

*. Thân trâu cao 4 thước, tượng bốn mùa; từ đầu đến cọc đuôi trâu dài 8 thước, tượng tám tiết.

- Sắc của đầu trâu là can của năm

Năm Giáp Ất màu xanh — Năm Bính Đinh màu hồng

Năm Mậu Kỷ màu vàng — Năm Canh Tân màu trắng

Năm Nhâm Quý màu đen

- Sắc của thân trâu là chi của năm

Năm Hợi Tý sắc đen — Năm Dần Mão sắc xanh

Năm Tị Ngọ sắc hồng — Năm Thân Dậu sắc trắng

Năm Thìn Tuất Sửu Mùi sắc vàng

- Sắc của bụng trâu là nạp âm của năm

Năm kim sắc trắng — Năm mộc sắc xanh

Năm thủy sắc đen — Năm hỏa sắc hồng

Năm thổ sắc vàng

- Sắc của sừng, tai, đuôi trâu là can của ngày Lập Xuân

Ngày Giáp Ất sắc xanh   Ngày Bính Đinh sắc hồng

Ngày Mậu Kỷ sắc vàng   Ngày Canh Tân sắc trắng

Ngày Nhâm Quý sắc đen

- Sắc của bắp chân trâu là chi của ngày Lập Xuân

Ngày Hợi Tý sắc đen   Ngày Dần Mão sắc xanh

Ngày Tị Ngọ sắc hồng   Ngày Thân Dậu sắc trắng

Ngày Thìn Tuất Sửu Mùi sắc vàng

- Sắc móng chân trâu là nạp âm ngày Lập Xuân

Ngày kim sắc trắng   Ngày mộc sắc xanh

Ngày hỏa sắc hồng   Ngày thủy sắc đen

Ngày thổ sắc vàng

* Đuôi trâu dài 1 thước 2 thốn, tượng mười hai tháng

Trái phải buộc giây là năm âm dương

Năm dương buộc bên trái   Năm âm buộc bên phải

* Mồm trâu mở đóng là năm âm dương

Năm dương mồm trâu mở   Năm âm mồm trâu đóng

* Cái dọ mũi, cái giây thừng buộc đầu trâu là can chi ngày Lập Xuân

Ngày Dần Thân Tị Hợi dùng thừng sợi đay

Ngày Tý Ngọ Mão Dậu dùng thừng sợi gai

Ngày Thìn Tuất Sửu Mùi dùng thừng sợi tơ

Trói buộc đều dùng gỗ tang chá

Ngày Giáp Ất dùng sắc trắng   Ngày Bính Đinh dùng sắc đen

Ngày Mậu Kỷ dùng sắc xanh   Ngày Canh Tân dùng sắc hồng

Ngày Nhâm Quý dùng sắc vàng

* Ván trâu dẫm lên là năm âm dương

Năm dương dùng treo ở cánh cửa huyện bên trái

Năm âm dùng treo ở cánh cửa huyện bên phải

* Mang thần thân cao 3 thước, 6 thốn, 5 phân; tượng 365 ngày

Mang thần già trẻ là chi của năm

Năm Dần Thân Tị Hợi mặt giống như người già

Năm Tý Ngọ Mão Dậu mặt giống như trai tráng còn trẻ

Năm Thìn Tuất Sửu Mùi mặt giống như đồng tử

* Sắc đai áo của Mang thần là chi của ngày Lập Xuân

Khắc chi là sắc của áo

Chi sinh là sắc của đai

Ngày Hợi Tý áo vàng - đai lưng xanh

Ngày Dần Mão áo trắng - đai lưng hồng

Ngày Tị Ngọ áo đen - đai lưng vàng

Ngày Thân Dậu áo hồng - đai lưng đen

Ngày Thìn Tuất Sửu Mùi áo xanh - đai lưng trắng

* Búi tóc của Mang thần là nạp âm ngày Lập Xuân

Ngày kim, bình thường chải hai búi tóc tại trước tai.

Ngày mộc, bình thường chải hai búi tóc tại sau tai.

Ngày thủy, bình thường chải hai búi tóc thì búi tóc bên phải tại sau tai, búi tóc bên trái tại trước tai.

Ngày hỏa, bình thường chải hai búi tóc thì búi tóc bên phải tại trước tai, búi tóc bên trái tại sau tai.

Ngày thổ, bình thường hải hai búi tóc tại trên đỉnh đầu.

* Mang thần che phủ tai là giờ Lập Xuân.

Giờ Tý Sửu đeo trọn vẹn. Giờ Dần toàn vén hất lên đeo ở bên trái. Giờ Hợi toàn vén hất lên đeo ở bên phải. Giờ Mão Tị Mùi Dậu dùng tay phải nâng lên. Giờ Thìn Ngọ Thân Tuất dùng tay trái nâng lên.

* Mang thần đi vận, quần với đi giày là ngày Lập Xuân nạp âm.

Ngày Kim đi vận quần, đi giày đầy đủ, đi bên trái vận bỏ lửng ở lưng.

Ngày Mộc đều vận đầy đủ quần đi giày, giày đi bên phải vận bỏ lửng ở lưng.

Ngày thủy đi vận đầy đủ quần và đi giày

Ngày hỏa đi đều không vận quần đi giày

Ngày thổ không có khố đi thời vận giày

* Mang thần dùng cành liễu làm roi trượng dài 2 thước 4 thốn tượng hai mươi tư tiết khí, roi đan kết lại là chi của ngày Lập Xuân.

Ngày Dần Thân Tị Hợi dùng đay đan bện

Ngày Tý Ngọ Mão Dậu dùng gai đan bện

Ngày Thìn Tuất Sửu Mùi dùng tơ đan bện

Đều dùng ngũ sắc làm lễ tế rượu để nhuộm

* Mang thần bận hay nhàn rỗi, đứng ở trước sau trâu là ngày Lập Xuân cách ngày đầu năm xa hay gần

Ngày Lập Xuân cách ngày đầu năm trước sau nội trong năm ngày, Mang thần bận cùng với trâu cùng đứng.

Ngày Lập Xuân cách trước ngày dầu năm ngoài năm ngày Mang thần sớm bận đứng ở một bên đằng trước trâu.

Ngày Lập Xuân cách sau ngày đầu năm ngoài năm ngày Mang thần chậm muốn đứng ở một bên đằng sau trâu.

* Mang thần đứng bên phải hay trái trâu là năm âm dương

Năm dương đứng ở bên trái trâu

Năm âm đứng ở bên phải trâu

3. GHI VIỆC HẰNG NĂM

Nghênh Xuân:

Trước tiên lập ra trâu Xuân kết hợp với Mang thần ở Đông giao, (ngoại ô phía Đông N.D) .... đầu trâu hướng về Đông. Trước Lập Xuân một ngày, quan lại phủ châu huyện sắp đủ tơ lụa ngũ sắc, binh khí, trống nhạc để nghênh Xuân tế bái ở Đông giao dẫn Mang thần đón trâu Xuân cùng với Mang thần đặt yên ổn trong các nha môn, ở trong đầu môn đến ngày Lập Xuân dùng lụa ngũ sắc, binh khí, roi trâu Xuân ... đại để tức là đưa thổ ngưu ra tống khí hàn có ý để dặn lại cho người sau như vậy.

Long trị thủy:

Sau Nguyên đán độ vài ngày được thời tức là làm mấy con rồng trị thủy

Được ngày Tân

Là trong mấy ngày Tân trực ở thượng tuần tháng Giêng, tức là mấy ngày được Tân vậy.

Hai xá

"Lịch lệ" nói rằng trước sau hai phân (Xuân phân, Thu phân) gần ngày Mậu là Xã. (Có chú thích của Thiền Chiu nói rằng: Ngày Mậu trước sau ngày Lập Xuân năm ngày là Xuân Xã, ngày Mậu sau ngày Lập Thu năm ngày gọi là Thu Xã. Cần khảo cứu thêm ND).

Tam phục

Sau Hạ Chí Canh 3 là sơ phục, Canh 4 là trung phục, sau Lập Thu sơ Canh là mạt phục. Như ngày Canh Hạ chí lấy làm sơ Canh, ngày Canh Lập Thu lấy làm mạt Canh.

Mùa hoa mai (mai thiên)

"Thông thư" viết rằng: "Thần khu kinh" sau Mang chủng gặp Bính nhập vào Tiểu thử, sau gặp Mùi xuất ra kim vụn nói là sau Mang

chủng gặp Nhâm nhập Hạ chí, gặp Canh xuất ra gọi là Mai thiên.

4. KHÍ HẬU

Lập Xuân: Đông phong giải nước đóng băng. Triết trùng (sâu ở trong đất - ND) bắt đầu chấn động. Cá lên cao dựa vào băng.

Vũ thủy: Con rái cá tế cá. Nhạn về Bắc di trú. Cỏ cây bắt đầu phát động.

Kinh trập: Đào bắt đầu rực rỡ, ra hoa. Chim thương canh (hay chim hoàng li) hót. Chim ưng (hay ó) hóa làm con chim gáy.

Xuân phân: Chim yến đến. Sấm chính phát thành tiếng. Bắt đầu có chớp và sét.

Thanh minh: Ngô đồng bắt đầu có hoa. Chuột đồng hóa làm chim như. Cầu vồng bắt đầu thấy.

Cốc vũ: Bèo bắt đầu sinh. Chim tu hú kêu. Lông phất nhẹ qua. Chim đầu rìu giáng đỗ ở cây tang (một thứ dâu).

Lập Hạ: Ếch, chão chuộc kêu, giun đất bò ra. Móng chân, móng tay vua mọc ra.

Tiểu mãn: Rau đắng (khổ thái) nở hoa đẹp. Cỏ mi vu chết. Lúa mạch Thu đến.

Mang chủng: Con bọ ngựa đẻ. Chim bạch lao (có thể kêu được một trăm thứ tiếng - ND) bắt đầu kêu. Trái lại lưỡi không có tiếng kêu.

Hạ chí: Sừng hươu nai tách ra. Ve bắt đầu kêu. Cây bán hạ sinh

Tiểu thử: Gió ấm đến. Con dế ở vách tường. Chim ưng bắt đầu mạnh dữ.

Đại thử: Cỏ mục rữa là đom đóm. Đất nóng nhuần ẩm. Trời bắt đầu có mưa lớn.

Lập Thu: Gió mát đến. Con cò trắng giáng xuống. Ve sầu mùa

lạnh kêu.

Xử thử: Chim ưng là chim tế. Trời bắt đầu đẹp yên. Cây mạ quá là lên.

Bạch lộ: Chim hồng nhạn đến. Chim yến trở về. Bầy chim nuôi e thẹn, lúng túng.

Thu phân: Sấm bắt đầu thu tiếng. Triết trùng ở nhà gạch mộc. Nước bắt đầu khô cạn.

Hàn lộ: Chim hồng nhạn kêu khách đến. Chim sẻ nhập vào nước lớn làm con hầu. Cúc có hoa vàng.

Sương giáng: Chó sói là thú để tế. Cây cỏ vàng rụng lá. Triết trùng đều cúi xuống.

Lập đông: Nước bắt đầu đóng băng. Đất bắt đầu đông lại. Chim trĩ nhập nước lớn làm loài trai sò hến.

Tiểu tuyết: Chim kết ẩn tàng không thấy. Thiên khí thăng lên, địa khí giáng xuống. Bế tắc mà thành mùa Đông.

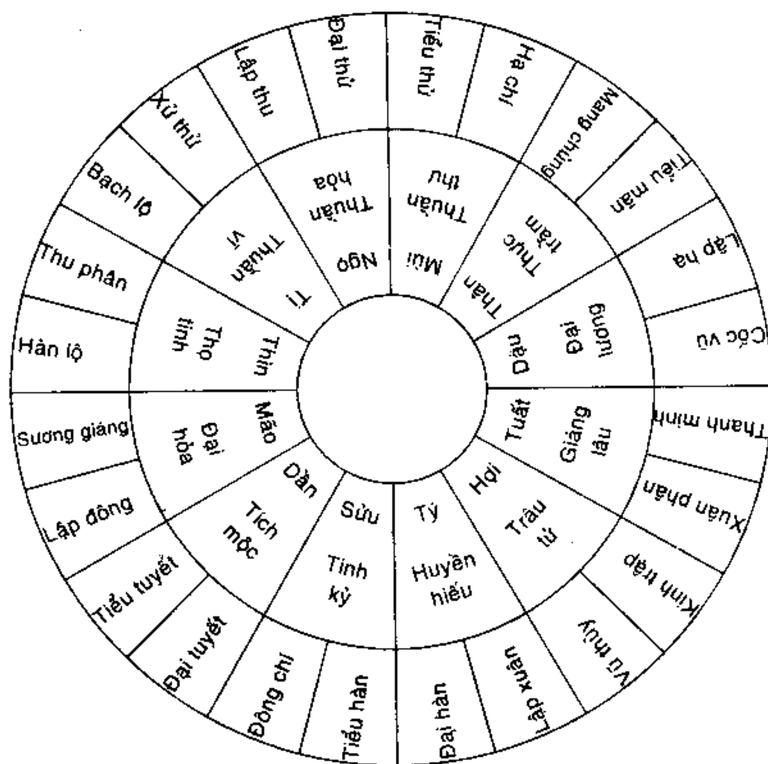
Đại tuyết: Chim hát đán (giống như gà rừng hay con trĩ - ND) không kêu. Hổ bắt đầu giao nhau. Cỏ lệ vươn thẳng cao lên mà xuất ra.

Đông chí: Giun đất kết bện vào nhau. Sừng nai tách ra. Nước suối động.

Tiểu hàn: Nhạn về quê hương ở phương Bắc. Chim bồ các (chim khách) bắt đầu vào tổ. Tiếng chim trĩ kêu.

Đại hàn: Gà đẻ. Chim đi xa dữ tợn. Nước hồ ao đóng cứng ở trong.

ĐƯỜNG MẶT TRỜI VẬN HÀNH QUA CÁC CUNG



Mặt trời chuyển vần khí trong mỗi tháng qua các cung

Vũ thủy mặt trời chuyển qua cung Hợi, sơ độ ấy là thứ Trân tử tiếp đến Xuân phân, mặt trời chuyển qua cung Tuất sơ độ, đấy là thứ Giáng lâu.

Cốc vũ, mặt trời chuyển qua cung Dậu sơ độ, đấy là thứ Đại lương

Tiểu mãn, mặt trời chuyển qua cung Thân sơ độ, đấy là thứ Thực trầm

Hạ chí, mặt trời chuyển qua cung Mùi sơ độ, đấy là thứ Thuần thủ

Đại thử, mặt trời chuyển qua cung Ngọ sơ độ, đấy là thứ Thuần hỏa

Xử thử, mặt trời chuyển qua cung Tị sơ độ, đấy là thứ Thuần vĩ

Thu phân, mặt trời chuyển qua cung Thìn sơ độ, đấy là thứ Thọ tinh

Sương giáng, mặt trời chuyển qua cung Mão sơ độ, đấy là thứ Đại hỏa

Tiểu tuyết, mặt trời chuyển qua cung Dần sơ độ, đấy là thứ Tích mộc

Đông chí, mặt trời chuyển qua cung Sửu sơ độ, đấy là Tinh kỷ

Đại hàn, mặt trời chuyển qua cung Tý sơ độ, đấy là thứ Huyền hiêu.

Từ đó vì thế Nguyệt tướng tháng Giêng tại Hợi, tháng Hai tại Tuất, tháng Ba tại Dậu, tháng Tư tại Thân, tháng Năm tại Mùi, tháng Sáu tại Ngọ, tháng Bảy tại Tị, tháng Tám tại Thìn, tháng Chín tại Mão, tháng Mười tại Dần, tháng Mười một tại Sửu, tháng Chạp tại Tý.

Nguyệt kiến xem tiết khí chuôi sao Đẩu

Nguyệt tướng xem trung khí của Thái dương vậy.

THỜI KHẮC MẶT TRỜI MỌC, LẶN VÀ THỜI KHẮC NGÀY ĐÊM

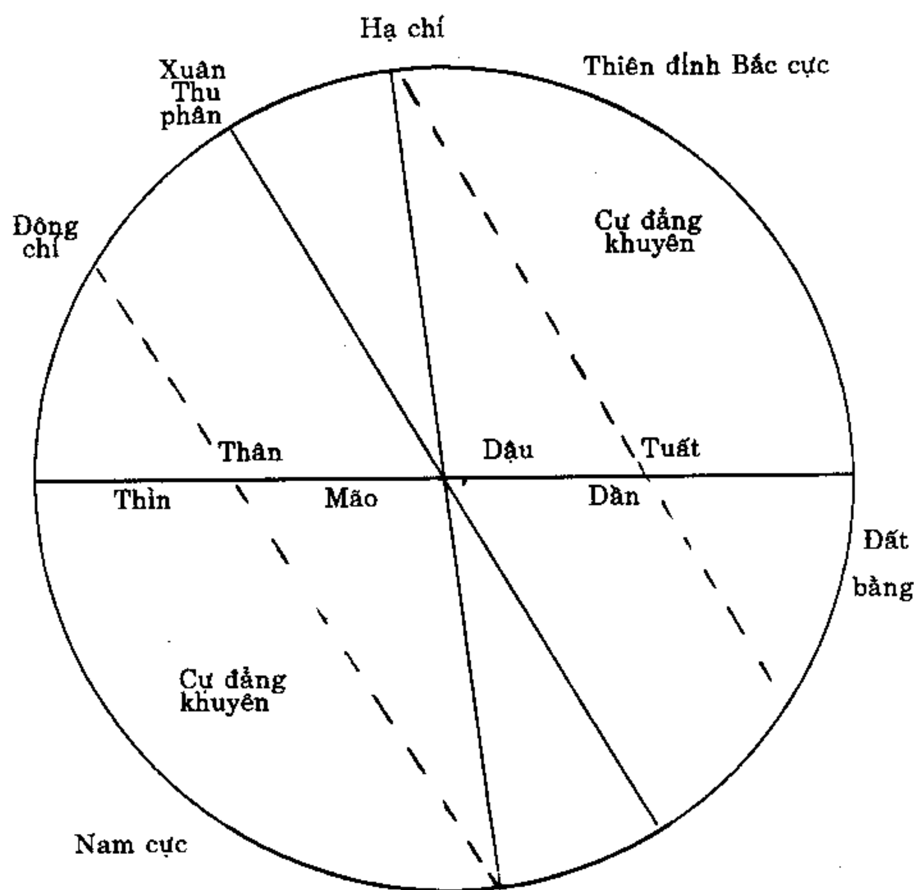
Mặt trời mọc, lặn sớm hay muộn; ngày, đêm dài hay ngắn là do chỗ phân ra sớm muộn có hai nguyên nhân:

- Một là do ở mặt trời vận hành ở trong hay ngoài (xích đạo N.D)

- Một là do người ở Nam hay Bắc

Trước hết mặt trời vận hành ở hoàng đạo cùng với xích đạo giao nhau chếch lệch.

Xuân-Thu phân mặt trời vận hành vừa đúng vào giao điểm với đất bằng, giao ở Mão Dậu độ trên dưới đất bằng lúc đó bằng nhau vì thế ngày đêm vừa đúng đều nhau. Đó gọi là giữa ngày giữa đêm là vậy.



Từ Xuân phân về sau mặt trời vận hành bên trong xích đạo tới Hạ chí là cực. Khoảng cách của nó bằng từ đường vòng tròn với đất bằng, giao nhau ở Dần Tuất. Độ trên dưới của đất bằng thì trên nhiều, dưới ít vì thế ngày dài, đêm ngắn. Đó gọi là ngày dài là thế.

Từ Thu phân về sau, mặt trời vận hành ngoài xích đạo tới Đông chí là cực. Khoảng cách của nó bằng từ đường vòng tròn tới đất

bằng, giao nhau ở Thìn Thân. Độ trên dưới của đất bằng thì trên ít dưới nhiều, vì thế ngày ngắn đêm dài. Đó gọi là ngày ngắn là vậy.

Hai phần trước sau của khoảng cách giao không xa đường hoàng đạo, thế nó chéo lệch nên đường vĩ đi nhanh cho nên tính toán sai tới 1 khắc 2. Đến trước sau hoàng đạo thế nó bằng, thời vĩ đi thong thả nên nửa tháng mới sai 1 khắc. Như vậy dài, ngắn là do ở mặt trời vận hành ở trong hay ngoài xích đạo mà sinh ra vậy.

Còn đến điểm người ở có Nam, Bắc thì đất sinh ra từ Bắc cực có cao thấp, ở đấy thấy mặt trời mọc, lặn sớm, muộn tùy theo đất mà không giống nhau. Trung Quốc ở tại phía Bắc xích đạo Bắc cực đất sinh ra ở trên; Nam cực đất nhập ở dưới. Vì thế Hè thì ngày dài, Đông thì ngày ngắn. Từ thủ đô kinh sư ở Bắc, Bắc cực càng cao thì sự sai biệt dài ngắn càng nhiều. Đến phía dưới Bắc cực thì xích đạo vừa đúng ở đất bằng. Hè thì có ngày không đêm; Đông thì có đêm không ngày. Vì thế lấy nửa năm là ngày, nửa năm là đêm vậy. Chỗ đất ở Nam Bắc cực càng thấp dần thì sự sai biệt về dài ngắn dần dần ít đi tới chỗ dưới xích đạo thì hai cực đúng vào địa bình nên ngày đêm thường đều nhau.

Xích đạo lấy Nam và Bắc là tương phản; thế là dài ngắn do người ở Nam hay Bắc mà sinh ra vậy.

Nay theo kinh sư, từ Bắc cực sinh ra đất là 39 độ 55 phân suy ra được các tiết khí, mặt trời mọc, lặn, ngày, đêm thời khắc như ở dưới đây.

Đến các tỉnh mặt trời mọc lặn, thời khắc không giống nhau, đều lấy Bắc cực sinh ra đất các tỉnh cùng với mặt trời, xích đạo vĩ độ, lập phép toán đem khảo sát thành tập thượng.

Tiết khí	Mặt trời		Độ dài ban ngày	Độ dài ban đêm
	mọc	lặn		
Xuân phân Cung Tuất - sơ độ - 5 độ - 10 độ	Mão chính, sơ khắc Mão sơ, 3 khắc 8 phân Mão sơ, 3 khắc 2 phân	Dậu chính, sơ khắc Dậu chính, sơ khắc 7 phân Dậu chính, sơ khắc 13 phân.	48 khắc 48 khắc 14 phân 49 khắc 11 phân.	48 khắc 47 khắc, 1 phân 46 khắc, 4 phân
Thanh minh - 15 độ - 20 độ - 25 độ	Mão sơ 2 khắc 10 phân Mão sơ 2 khắc 4 phân Mão sơ 1 khắc 12 phân	Dậu chính 1 khắc 5 phân Dậu chính 1 khắc 11 phân Dậu chính 2 khắc 3 phân	50 khắc 10 phân 51 khắc 7 phân 52 khắc 6 phân	45 khắc 5 phân 44 khắc 8 phân 43 khắc 9 phân
Cốc vũ Cung Dậu - sơ độ - 5 độ - 10 độ	Mão sơ 1 khắc 6 phân Mão sơ 1 khắc Mão sơ, sơ khắc 9 phân	Dậu chính 2 khắc 9 phân Dậu chính 3 khắc Dậu chính 3 khắc 6 phân	53 khắc, 3 phân 54 khắc 54 khắc 12 phân	42 khắc 12 phân 42 khắc 41 khắc 3 phân
Lập Hạ - 15 độ - 22 độ	Mão sơ, sơ khắc 3 phân Dần chính 3 khắc 11 phân	Dậu chính 3 khắc 12 phân Tuất sơ sơ khắc 4 phân	55 khắc 9 phân 56 khắc 8 phân	40 khắc 6 phân 39 khắc 7 phân

Tiết khí	Mặt trời		Độ dài ban ngày	Độ dài ban đêm
	mọc	lặn		
Tiểu mãn Cung Thân - sơ độ - 7 độ	 Dần chính 3 khắc 3 phân Dần chính 2 khắc 13 phân	 Tuất sơ sơ khắc 12 phân Tuất sơ 1 khắc 2 phân	 57 khắc 9 phân 58 khắc 4 phân	 38 khắc 6 phân 37 khắc 11 phân
Mang chủng - 15 độ	 Dần chính 2 khắc 8 phân	 Tuất sơ 1 khắc 7 phân	 58 khắc 14 phân	 37 khắc 1 phân
Hạ chí Cung Mùi - sơ độ	 Dần chính 2 khắc 5 phân	 Tuất sơ 1 khắc 10 phân	 59 khắc 5 phân	 36 khắc 10 phân
Tiểu thử - 15 độ - 23 độ	 Dần chính 2 khắc 8 phân Dần chính 2 khắc 13 phân	 Tuất sơ 1 khắc 7 phân Tuất sơ 1 khắc 2 phân	 58 khắc 14 phân 58 khắc 4 phân	 37 khắc 1 phân 37 khắc 11 phân
Đại thử Cung Ngọ - sơ độ - 8 độ	 Dần chính 3 khắc 3 phân Dần chính 3 khắc 11 phân	 Tuất sơ sơ khắc 12 phân Tuất sơ sơ khắc 4 phân	 57 khắc 9 phân 56 khắc 8 phân	 38 khắc 6 phân 39 khắc 7 phân

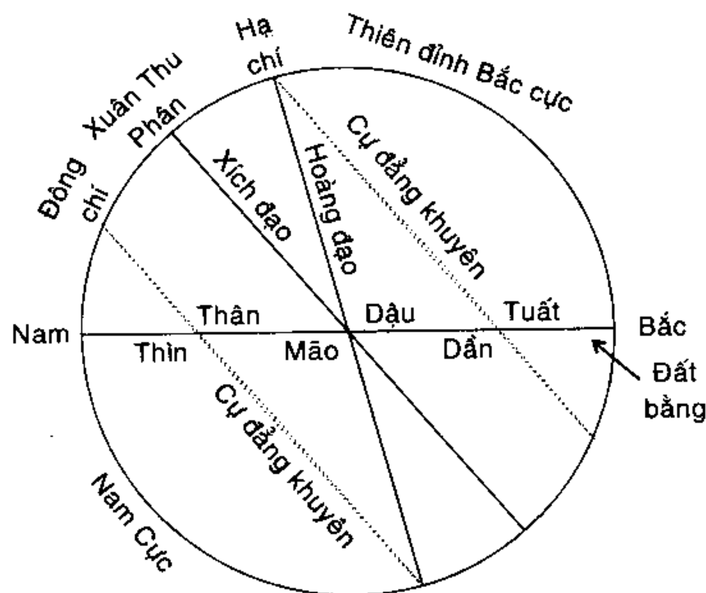
Tiết khí	Mặt trời		Độ dài ban ngày	Độ dài ban đêm
	mọc	lặn		
Lập Thu				
- 15 độ	Mão sơ sơ khắc 3 phân	Dậu chính 3 khắc 12 phân	55 khắc 9 phân	40 khắc 6 phân
- 20 độ	Mão sơ sơ khắc 9 phân	Dậu chính 3 khắc 6 phân	54 khắc 12 phân	41 khắc 3 phân
- 25 độ	Mão sơ 1 khắc	Dậu chính 3 khắc	54 khắc	42 khắc
Xử thử Cung Tị				
- sơ độ	Mão sơ 1 khắc 6 phân	Dậu chính 2 khắc 9 phân	53 khắc 3 phân	42 khắc, 12 phân
- 5 độ	Mão sơ 1 khắc 12 phân	Dậu chính 2 khắc 3 phân	52 khắc 6 phân	43 khắc 9 phân
- 10 độ	Mão sơ 2 khắc 4 phân	Dậu chính 1 khắc 11 phân	51 khắc 7 phân	44 khắc 8 phân
Bạch lộ				
- 15 độ	Mão sơ 2 khắc 10 phân	Dậu chính 1 khắc 5 phân	50 khắc 10 phân	45 khắc 5 phân
- 20 độ	Mão sơ 3 khắc 2 phân	Dậu chính sơ khắc 13 phân	49 khắc 11 phân	46 khắc 4 phân
- 25 độ	Mão sơ 3 khắc 8 phân	Dậu chính sơ khắc 7 phân	48 khắc 14 phân	47 khắc 1 phân
Thu phân Cung Thìn				
- sơ độ	Mão chính sơ khắc	Dậu chính sơ khắc	48 khắc	48 khắc
- 5 độ	Mão chính sơ khắc 7 phân	Dậu sơ 3 khắc 8 phân	47 khắc 1 phân	48 khắc 14 phân
- 10 độ	Mão chính sơ khắc 13 phân	Dậu sơ 3 khắc 2 phân	46 khắc 4 phân	49 khắc 11 phân

Tiết khí	Mặt trời		Độ dài ban ngày	Độ dài ban đêm
	mọc	lặn		
Hàn lộ				
- 15 độ	Mão chính 1 khắc 5 phân	Dậu sơ 2 khắc 10 phân	45 khắc 5 phân	50 khắc 10 phân
- 20 độ	Mão chính 1 khắc 11 phân	Dậu sơ 2 khắc 4 phân	44 khắc 8 phân	51 khắc 7 phân
- 25 độ	Mão chính 2 khắc 3 phân	Dậu sơ 1 khắc 12 phân	43 khắc 9 phân	52 khắc 6 phân
Sương giáng Cung Mão				
- sơ độ	Mão chính 2 khắc 9 phân	Dậu sơ 1 khắc 6 phân	42 khắc 12 phân	53 khắc 3 phân
- 5 độ	Mão chính, 3 khắc	Dậu sơ 1 khắc	42 khắc	54 khắc
- 10 độ	Mão chính 3 khắc 6 phân	Dậu sơ sơ khắc 9 phân	41 khắc 3 phân	54 khắc 12 phân
Lập Đông				
- 15 độ	Mão chính 3 khắc 12 phân	Dậu sơ sơ khắc 3 phân	40 khắc 6 phân	55 khắc 9 phân
- 22 độ	Thìn sơ, sơ khắc 4 phân	Thân chính 3 khắc 11 phân	39 khắc 7 phân	56 khắc 3 phân
Tiểu tuyết Cung Dần				
- Sơ độ	Thìn sơ, sơ khắc 12 phân	Thân chính 3 khắc 3 phân	38 khắc 6 phân	57 khắc, 9 phân
- 7 độ	Thìn sơ 1 khắc 2 phân	Thân chính 2 khắc 13 phân	37 khắc 11 phân	58 khắc 4 phân
Đại tuyết				
- 15 độ	Thìn sơ 1 khắc 7 phân	Thân chính 2 khắc 8 phân	37 khắc 1 phân	58 khắc 14 phân

Tiết khí	Mặt trời		Độ dài ban ngày	Độ dài ban đêm
	mọc	lặn		
Đông chí Cung Sửu - sơ độ	Thìn sơ 1 khắc 10 phân	Thân chính 2 khắc 5 phân	36 khắc 10 phân	59 khắc 5 phân
Tiểu hàn - 15 độ	Thìn sơ 1 khắc 7 phân	Thâm chính 2 khắc 8 phân	37 khắc 1 khắc	58 khắc 14 phân
- 23 độ	Thìn sơ 1 khắc 2 phân	Thân chính 2 khắc 13 phân	37 khắc 11 phân	58 khắc 4 phân
Đại hàn Cung Tý - sơ độ	Thìn sơ, sơ khắc 12 phân	Thân chính 3 khắc 3 phân	38 khắc 6 phân	57 khắc 9 phân
- 8 độ	Thìn sơ, sơ khắc 4 phân	Thân chính 3 khắc 11 phân	39 khắc 7 phân	56 khắc 8 phân
Lập Xuân - 15 độ	Mão chính 3 khắc 12 phân	Dậu sơ sơ khắc 3 phân	40 khắc 6 phân	55 khắc 9 phân
- 20 độ	Mão chính 3 khắc 6 phân	Dậu sơ sơ khắc 9 phân	41 khắc 3 phân	54 khắc 12 phân
- 25 độ	Mão chính 3 khắc	Dậu sơ 1 khắc	42 khắc	54 khắc
Vũ thủy Cung Hợi - sơ độ	Mão chính 2 khắc 9 phân	Dậu sơ 1 khắc 6 phân	42 khắc 12 phân	53 khắc 3 phân
- 5 độ	Mão chính 2 khắc 3 phân	Dậu sơ 1 khắc 12 phân	43 khắc 9 phân	52 khắc 6 phân
- 10 độ	Mão chính 1 khắc 11 phân	Dậu sơ 2 khắc 4 phân	44 khắc 8 phân	51 khắc 7 phân

Tiết khí	Mặt trời		Độ dài ban ngày	Độ dài ban đêm
	mọc	lặn		
Kinh trập				
- 15 độ	Mão chính 1 khắc 5 phân	Dậu sơ 2 khắc 10 phân	45 khắc 5 phân	50 khắc 10 phân
- 20 độ	Mão chính sơ khắc 13 phân	Dậu sơ 3 khắc 2 phân	46 khắc 4 phân	49 khắc 11 phân
- 25 độ	Mão chính sơ khắc 7 phân	Dậu sơ 3 khắc 8 phân	47 khắc 1 phân	48 khắc 14 phân

PHƯƠNG VỊ MẶT TRỜI MỌC, LẶN



Phương vị mặt trời mọc, lặn là các tiết khí mặt trời mọc lặn ở đất bằng có khoảng cách thời gian với độ chính Đông, chính Tây.

Đại để mặt trời vận hành ở hoàng đạo giao nhau chéo lệch với xích đạo. Duy Xuân Thu phân chính đương ở Bắc xích đạo, vì vậy

mà mặt trời mọc lặn ở đất bằng. Chính đúng ở Mão Dậu là ở chính Đông, chính Tây. Từ Xuân phân đến Thu phân mặt trời vận hành ở Nam xích đạo; nó mọc, lặn ở đất bằng vậy. Cũng tại Bắc Mão Dậu từ Thu phân đến Xuân phân mặt trời đi về Nam xích đạo, nó mọc lặn ở đất bằng vậy. Cũng tại Nam Mão Dậu mà Đông, Hạ chí khoảng cách xích đạo với Nam Bắc cực xa. Vì thế nó mọc lặn ở đất bằng. Khoảng cách với Mão Dậu cũng cực xa Đông Chí mọc ở Thìn lặn ở Thân; Hạ chí mọc ở Dần lặn ở Tuất. Phương vị xa gần này do ở trời làm mà người ở có Nam, Bắc, độ của nó cũng không giống nhau. Đại để càng về Bắc cực thời Bắc càng cao thì khoảng cách nó với độ của Đông, Tây dần dần càng nhiều; về Nam thời Bắc cực thấp dần, mà khoảng cách nó với độ của Đông, Tây càng ít. Tất cả đều lấy độ cao của Bắc cực làm chuẩn.

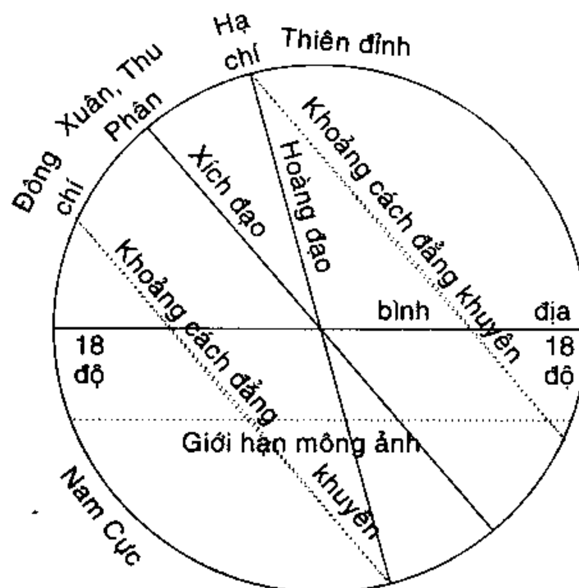
Nay theo kinh sư, Bắc cực cao 39 độ 55 phân suy ra được các tiết khí, phương vị, mặt trời xuất nhập như sau:

Tiết khí	Mặt trời mọc	Mặt trời lặn
1- Đông chí	Phương Thìn, chính Đông thiên về Nam 31 độ 18 phân	Phương Thân, chính Tây thiên về Nam 31 độ 18 phân
2- Tiểu hàn Đại tuyết	Phương Thìn, chính Đông thiên về Nam 30 độ 8 phân	Phương Thân, chính Tây thiên về Nam 30 độ 8 phân
3- Đại hàn Tiểu tuyết	Phương Thìn, chính Đông thiên về Nam 26 độ 45 phân	Phương Thân, chính Tây thiên về Nam 26 độ 45 phân
4- Lập Xuân Lập Đông	Phương Ất, chính Đông thiên về Nam 21 độ 33 phân	Phương Canh, chính Tây thiên về Nam 21 độ 33 phân
5- Vũ Thủy Sương giáng	Phương Ất, chính Đông thiên về Nam 15 độ 3 phân	Phương Canh, chính Tây thiên về Nam 15 độ 3 phân
6- Kinh Trập Hàn lộ	Phương Ất, chính Đông thiên về Nam 7 độ 44 phân	Phương Canh, chính Tây thiên về Nam 7 độ 44 phân

Tiết khí	Mặt trời mọc	Mặt trời lặn
7- Xuân phân Thu phân	Chính Đông, phương Mão	Chính Tây, phương Dậu
8- Thanh minh Bạch lộ	Phương Giáp, chính Đông thiên về Bắc 7 độ 44 phân	Phương Tân, chính Tây thiên về Bắc 7 độ 44 phân
9- Cốc vũ Xử thử	Phương Giáp, chính Đông thiên Bắc 15 độ 3 phân	Phương Tân, chính Tây thiên Bắc 15 độ 3 phân
10- Lập Hạ Lập Thu	Phương Giáp, chính Đông thiên Bắc 21 độ 33 phân	Phương Tân, chính Tây thiên Bắc 21 độ 33 phân
11- Tiểu mãn Đại thử	Phương Dần, chính Đông thiên Bắc 26 độ 45 phân	Phương Tuất, chính Tây thiên Bắc 26 độ 45 phân
12- Mang chủng Tiểu thử	Phương Dần, chính Đông thiên Bắc 30 độ 8 phân	Phương Tuất, chính Tây thiên Bắc 30 độ 8 phân
13- Hạ chí	Phương Dần, chính Đông thiên Bắc 31 độ 18 phân	Phương Tuất, chính Tây thiên Bắc 31 độ 18 phân.

GIỚI HẠN MÔNG ẢNH

(Bóng ảnh lờ mờ N.D)



Mông ảnh, thời cổ bảo là lúc sớm mai với lúc hoàng hôn, phân chia trước khi mặt trời chưa mọc, sau khi mặt trời đã lặn, khoảng cách dưới đất bằng 18 độ đều có ánh sáng. Vì vậy lấy 18 độ làm giới hạn của mông ảnh. Như vậy cùng 18 độ mà tùy theo mùa, tùy theo đất mà thời khắc không giống nhau. Tùy theo mùa không giống nhau là do thiên độ khiến cho như vậy. Đại để 18 là độ thuộc vòng tròn lớn. Độ rộng xích đạo cũng là độ của vòng tròn lớn. Từ xích đạo đến Nam Bắc đều có khoảng cách bằng nhau với đường vòng tròn. Độ của nó hẹp mà gần với 2 phân (Xuân, Thu phân - ND) Lấy độ rộng để xứng với độ rộng, cho nên khắc phận ít gần với hai chí

(Đông chí, Hạ chí - ND), lấy độ hẹp xứng với độ rộng vì vậy khắc nhiều. Tùy theo đất không giống nhau, như đất phía Nam thì xích đạo cách thiên đỉnh gần, thái dương giữa lúc đang lên, đang xuống độ thẳng của nó ở đất phía Bắc thì xích đạo cách với thiên đỉnh xa, thái dương lên chênh chếch, xuống chênh chếch, độ nó quanh co, vì vậy càng về phía Bắc thì khắc phân của mông ảnh càng nhiều, càng về Nam thì khắc phân của mông ảnh càng ít.

Nếu từ Bắc cực, đất xuất ra trên 48 độ rưỡi, thì nửa đêm của Hạ chí do hãy còn ánh sáng, nên càng về Bắc càng không có đêm. Đến dưới Nam xích đạo thì khắc phân của hai phân (Xuân phân, Thu phân - ND) cực ít mà khắc phân của hai chí (Đông chí, Hạ chí - ND) bằng nhau. Xích đạo lấy ngược trở về phía Nam làm sáng tỏ khảo xét thành phần đầu.

Nay xét kinh sư là đất xuất từ Bắc cực ra 39 độ 55 phân suy ra được các khắc phân, tiết khí, mông ảnh như sau:

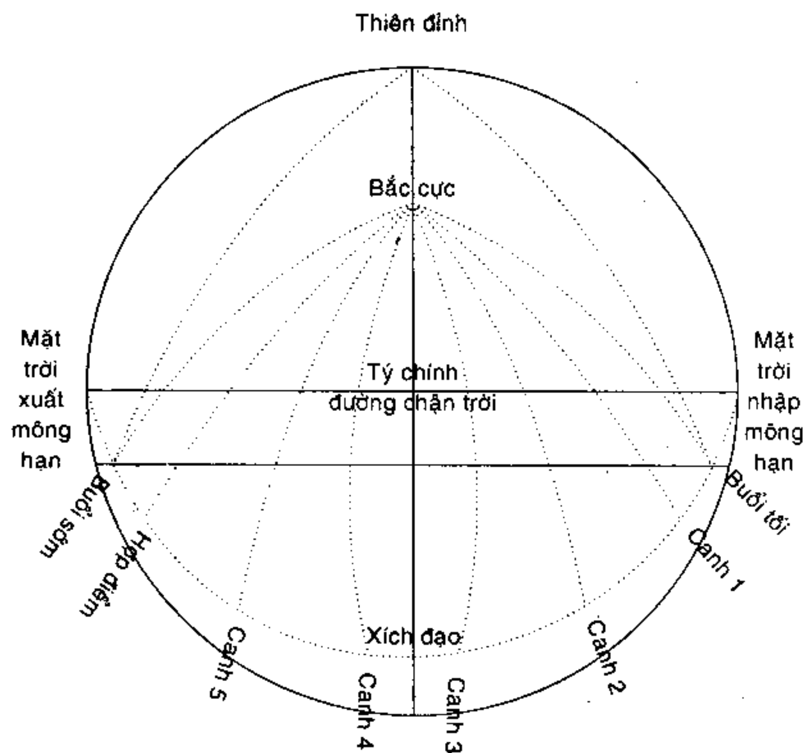
Đông chí	6 khắc 12 phân
Tiểu hàn - Đại tuyết	6 khắc 12 phân
Đại hàn - Tiểu tuyết	6 khắc 10 phân
Lập Xuân - Lập Đông	6 khắc 7 phân
Vũ thủy - Sương giáng	6 khắc 5 phân
Kinh trập - Hàn lộ	6 khắc 4 phân
Xuân phân - Thu phân	6 khắc 5 phân
Thanh minh Bạch lộ	6 khắc 8 phân
Cốc vũ - Xử thử	6 khắc 13 phân
Lập Hạ - Lập Thu	7 khắc 5 phân
Tiểu mãn - Đại thử	7 khắc 13 phân
Mang chủng - Tiểu thử	8 khắc 5 phân
Hạ chí	8 khắc 9 phân.

Hiệp kỳ biện phương thư - Quyển 13

QUY TẮC CHUNG 2

1. Trung tinh điểm canh
2. Tinh đồ bộ thiên ca

CANH LẬU TRUNG TINH



(Đồ hình 1)

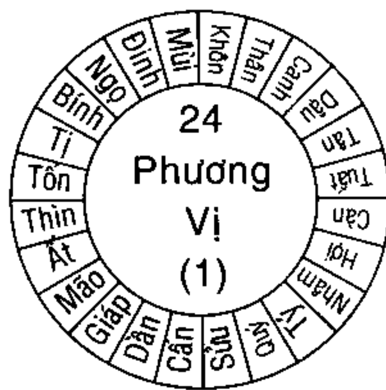
---

(1) Mông hạn: Giới hạn của mông ảnh (bóng ảnh lờ mờ)

s : sơ

c : chính

Đồ hình 2



Các sao Tinh điểu và Tinh hỏa mở đầu ở Ngu thư[1]. Đúng buổi hoàng hôn và đúng buổi sớm mai được biết rõ ở trung tinh Nguyệt lệnh đến chủ trì. Ty Chu lễ, Ngu thị nắm giữ giờ giấc ban đêm, dùng Hám nghi[2] để phân rõ sao ban đêm. Ban ngày, nước chảy hết, đêm đến nước lại bắt đầu chảy. Quan Hoàng môn trong cung cấm chủ trì hết 5 canh về đêm, còn gọi là hết canh 5. Chảy đến canh này thì trung tinh sáng tỏ. Nhưng mà xưa nay chế độ điểm canh có khác nhau chút ít. Phép Thụ thời ở đời Nguyên thì phân ra sau lúc mặt trời lặn, trước lúc mặt trời mọc giảm bớt đi vào lúc sớm mai và khi hoàng hôn mỗi buổi 2 khắc rưỡi, dư ra là thời gian ban đêm, chia làm 5 canh, mỗi canh lại phân làm 5 điểm.

Ở canh đầu (sơ canh) vào điểm thứ ba thì khởi canh, cũng vào điểm thứ 3 canh 5 thì gom điểm lại. Nay theo phép của Đài quan truyền cho nhau thì vào sau lúc mặt trời lặn 8 khắc khởi canh, trước lúc mặt trời mọc 9 khắc thì gom điểm. Tính từ lúc khởi canh đến lúc gom điểm, cộng được một số thời khắc, chia ra làm 5, cho là 5 canh.

Trước lúc mặt trời mọc giảm đi thời khắc của mông ảnh là khoảnh khắc buổi sớm mai, sau lúc mặt trời lặn thêm vào khắc phân của mông ảnh là khoảnh khắc buổi hoàng hôn.

NHƯ ĐỒ HÌNH THỨ NHẤT

Cử ra Xuân, Thu phân làm ví dụ:

Vòng tròn lớn ở ngoài là vòng kinh độ của đất bằng. Trong nửa vòng tròn lớn ở dưới đất bằng là đường xích đạo Đường trung trực là vòng tròn Tý Ngọ, trên hai đường ngang là vòng tròn vĩ độ ở đất bằng, bên dưới là giới hạn mông ảnh ở đất bằng đều cách vòng tròn

---

(1) Ngu thư: Sách ở triều đại Ngu, một triều đại do vua Thuấn lập nên N.D

(2) Hám nghi: Khí cụ đo giờ kiểu đồng hồ nước ở đời Hán N.D.

lớn ngang nhau, giao với xích đạo vào lúc hoàng hôn và buổi sớm mai. Từ thiên đỉnh đến chỗ hoàng hôn và buổi sớm mai tạo ra đường vòng kinh độ chỗ dưới đất bằng là 18 độ với vòng tròn lớn thời giới hạn của mông ảnh có độ bằng nhau. Từ Bắc cực đến chỗ hoàng hôn và sớm mai tạo ra đường vòng kinh, chỗ nó cắt với chỗ hoàng hôn và sớm mai độ khoảng cách với chỗ mặt trời mọc và lặn tức là khắc phân của mông ảnh. Từ lúc mặt trời lặn đến lúc mặt trời mọc tính được 48 khắc, giảm đi một canh, cách sau lúc mặt trời lặn là 8 khắc và gộp điểm trước lúc mặt trời mọc là 9 khắc, đem chia làm 5, được 6 khắc 3 phân, từ canh một lần lượt thêm vào, tức được thời khắc của các canh. Như lấy độ số mà luận, thì sau lúc mặt trời lặn 8 khắc khởi canh, tại xích đạo là 30 độ, trước lúc mặt trời mọc 9 khắc gom điểm, tại xích đạo là 33 độ 45 phân. Ở dưới đất bằng nửa vòng xích đạo là 180 độ giảm đi trong đó, dư ra 116 độ 15 phân, đem chia làm 5, được 23 độ 15 phân là mỗi canh cách nhau theo độ xích đạo thì mỗi một độ ứng với thời gian là 4 phân, cũng được 6 khắc 3 phân là mỗi canh cách nhau về thời khắc vậy.

ĐỒ HÌNH THỨ HAI

Tầng ngoài là 360 độ kinh độ đất bằng. Tiếp đến bên trong là 12 giờ 96 khắc, thời khắc của đất bằng vậy. Thời khắc tại xích đạo, độ của nó thường bằng nhau, mà tại đất bằng thời rộng hẹp không ngang nhau.

Phép này lấy bán kính với thời khắc cách tiếp tuyến với độ Ngọ của xích đạo so sánh cùng tại đường huyền chính với nhật ảnh của đất xuất ra từ Bắc cực cách tiếp tuyến với kinh độ Ngọ của đất bằng, so sánh như vậy thì vị trí của Tý Ngọ Mão Dậu ở tứ chính không thay đổi, mà trước sau Tý Ngọ thời hẹp, trước sau Mão Dậu thời rộng. Tiếp đến bên trong vòng tròn là đường cong tiết khí, là

tuyến thời khắc của tiết khí. Đại để mặt trời mọc lặn, hoàng hôn và ban mai, canh điểm thời khắc ở các tiết khí không giống nhau.

Từ trung tâm ứng với các thời khắc tại các tiết khí trên vòng tròn tạo ra các điểm liên tiếp để nhận biết tất cả sẽ thành đường cong.

Tầng ở trong cùng là 24 phương vị đất bằng để cho đồ hình này được rõ ràng tức là cái lý của biểu về bóng mặt trời. Mặt trời tại Nam thời bóng tại Bắc, mặt trời tại Đông thời bóng tại Tây. Ban đêm không có bóng mặt trời, thời lấy lệ của ban ngày cho đêm vậy.

Nay dựa theo phép này, suy được các tiết khí, hoàng hôn và ban mai, trung tinh điểm canh ở kinh sư soạn ra thiên "Tinh đồ bộ thiên ca", cùng phụ vào ở sau.

XUÂN PHÂN - CUNG TUẤT

	Canh	Giờ	Khắc	Phân	Sao	Thiên về hướng	Độ	Phân
Sơ độ								
Thời khắc		tuất sơ	2	5	Bắc hà 3	Tây	1	20
lúc hoàng hôn	1	tuất chính	sơ		tú Quỷ 1	Đông	4	14
	2	hợi sơ	2	3	tú Trương 1	Đông	1	38
	3	tý sơ	sơ	6	tú Dực 1	Tây	4	38
	4	tý chính	2	9	tú Giác 1	Đông	8	10
	5	sửu chính	sơ	12	Đại giác	Tây	1	57
Gộp điểm		dần sơ	3		tú Phòng 1	Tây		21
Thời khắc		dần chính	1	10	tú Vĩ 1	Đông	1	25
lúc ban mai								

	Canh	Giờ	Khắc	Phân	Sao	Thiên về hướng	Độ	Phân
5 độ								
Thời khắc		tuất sơ	2	13	tú Qủy 1	Đông	3	54
lúc hoàng hôn	1	tuất chính	sơ	7	tú Liễu 1	Tây		19
	2	hợi sơ	2	7	Hiên viên 14	Tây		10
	3	tý sơ	sơ	7	Ngũ đế tọa	Đông	2	38
	4	tý chính	2	8	tú Giác 1	Đông	3	50
	5	sửu chính	sơ	8	tú Đê	Đông	2	37
Gộp điểm		dần sơ	2	8	tú Tâm 1	Đông	2	16
Thời khắc		dần chính	1	2	tú Vĩ 1	Tây	1	10
lúc ban mai								
10 độ								
Thời khắc		tuất sơ	3	5	tú Liễu 1	Tây		40
lúc hoàng hôn	1	tuất chính	sơ	13	tú Tinh 1	Đông	6	20
	2	hợi sơ	2	11	Hiên viên 14	Tây	5	46
	3	tý sơ	sơ	9	Ngũ đế tọa	Tây	2	28
	4	tý chính	2	6	tú Giác 1	Tây		16
	5	sửu chính	sơ	4	tú Đê 1	Tây		59
Gộp điểm		dần sơ	3	2	tú Tâm 1			50
Thời khắc		dần chính	sơ	10	tú Vĩ 1	Tây	4	1
lúc ban mai								

THANH MINH - CUNG TUẤT

	Canh	Giờ	Khắc	Phân	Sao	Thiên về hướng	Độ	Phân
15 độ								
Thời khắc lúc		tuất sơ	3	12	tú Tinh 1	Đông	5	28
hoàng hôn	1	tuất chính	1	5	tú Tinh 1	Tây		2
	2	hợi sơ	3		tú Dực 1	Đông	1	49
	3	tý sơ	sơ	10	tú Chẩn 1	Tây		36
	4	tý chính	2	5	tú Giác 1	Tây	4	38
	5	sửu chính	sơ		tú Đê 4	Đông	2	
Gộp điểm		dần sơ	1	10	tú Vĩ 1	Đông	2	37
Thời khắc lúc		dần chính	sơ	2	Đế tọa	Đông	2	12
ban mai								
20 độ								
Thời khắc lúc		tuất chính	sơ	6	tú Tinh 1	Tây	1	11
hoàng hôn	1	tuất chinh	1	11	tú Trương 1	Tây		12
	2	hợi sơ	3	4	tú Dực 1	Tây	3	50
	3	tý sơ	sơ	11	tú Chẩn 1	Tây	5	30
	4	tý chính	2	4	tú Cang 1	Đông	2	48
	5	sửu sơ	3	11	tú Đê 4	Tây	1	39
Gộp điểm		dần sơ	1	4	tú Vĩ 1	Tây		32
Thời khắc lúc		dần sơ	3	9	Đế tọa	Tây		27
ban mai								

	Canh	Giờ	Khắc	Phân	Sao	Thiên về hướng	Độ	Phân
25 độ								
Thời khắc lúc		tuất chính	1		Hiên viên 14	Đông	1	46
hoàng hôn	1	tuất chính	2	3	Hiên viên 14	Tây	2	44
	2	hợi sơ	3	8	Ngũ đế tọa	Đông	2	34
	3	tý sơ	sơ	13	tú Giác 1	Đông	6	31
	4	tý chính	2	2	Đại giác	Tây		6
	5	sửu sơ	3	7	Quán sách 1	Tây		12
Gộp điểm		dần sơ	sơ	12	tú Vĩ 1	Tây	3	29
Thời khắc lúc		dần sơ	3		Đế tọa	Tây	2	54
ban mai								

CỐC VŨ CUNG DẬU

	Canh	Giờ	Khắc	Phân	Sao	Thiên về hướng	Độ	Phân
Sơ độ								
Thời khắc lúc		tuất chính	1	7	Hiên viên 14	Tây	4	44
hoàng hôn	1	tuất chính	2	9	tú Dực 1	Đông	4	13
	2	hợi sơ	3	11	Ngũ đế tọa	Tây	2	56
	3	tý sơ	sơ	14	tú Giác 1	Đông	1	31
	4	tý chính	2	1	tú Đê 1	Đông	3	33
	5	sửu sơ	3	4	tú Phòng 1	Đông		45
Gộp điểm		dần sơ	sơ	6	Đế tọa	Đông	2	6
Thời khắc lúc		dần sơ	2	8	tú Cơ 1	Đông	4	31
ban mai								
5 độ								
Thời khắc lúc		tuất chính	2		tú Dực 1	Đông	1	40
hoàng hôn	1	tuất chính	3		tú Dực 1	Tây	2	5
	2	hợi chính	sơ		tú Chẩn 1	Tây	2	
	3	tý sơ	1		tú Giác 1	Tây	3	32
	4	tý chính	2		tú Đê 1	Tây	1	
	5	sửu sơ	3		tú Tâm 1	Đông	2	24
Gộp điểm		dần sơ	sơ		Đế tọa	Tây	1	12
Thời khắc lúc		dần sơ	2		tú Cơ 1	Đông	1	43
ban mai								

	Canh	Giờ	Khắc	Phân	Sao	Thiên về hướng	Độ	Phân
10 độ								
Thời khắc lúc		tuất chính	2	8	tú Dực 1	Tây	5	12
hoàng hôn	1	tuất chính	3	6	Ngũ đế tọa	Đông	3	39
	2	hợi chính	sơ	4	tú Chẩn 1	Tây	7	52
	3	tý sơ	1	1	tú Cang 1	Đông	3	11
	4	tý chính	1	14	tú Đê 4	Đông		59
	5	sửu sơ	2	11	tú Tâm 1	Tây	1	28
Gộp điểm		sửu chính	3	9	Đế tọa	Tây	4	34
Thời khắc lúc ban mai		dần sơ	1	7	tú Cơ 1	Tây	1	9

LẬP HẠ CUNG DẬU

	Canh	Giờ	Khắc	Phân	Sao	Thiên về hướng	Độ	Phân
Cung Dậu 15 độ								
Thời khắc lúc		tuất chính	3	2	Ngũ đế tọa	Tây		18
hoàng hôn	1	tuất chính	3	12	Đế tọa	Tây	2	18
	2	hợi chính	sơ	7	tú Giác 1	Đông	3	39
	3	tý sơ	1	2	Đại giác 1	Tây		43
	4	tý chính	1	13	Quán sách	Đông	1	26
	5	sửu sơ	2	8	tú Vĩ 1	Đông		39
Gộp điểm		sửu chính	3	3	tú Cơ 1	Đông	2	24
Thời khắc lúc		dần sơ	sơ	13	tú Cơ 1	Tây	3	51
ban mai								
Cung Dậu 22 độ								
Thời khắc lúc		tuất chính	3	13	tú Chẩn 1	Tây	3	22
hoàng hôn	1	hợi sơ	sơ	4	tú Chẩn 1	Tây	4	52
	2	hợi chính	sơ	11	tú Giác 1	Tây	4	24
	3	tý sơ	1	4	tú Đê 1	Tây		7
	4	tý chính	1	11	tú Phòng 1	Tây		10
	5	sửu sơ	2	4	Đế tọa	Đông	3	26
Gộp điểm		sửu chính	2	11	tú Cơ 1	Tây	2	54
Thời khắc lúc		dần sơ	sơ	2	Chức nữ 1	Đông	1	43
ban mai								

TIẾU MÃN CUNG THÂN

	Canh	Giờ	Khắc	Phân	Sao	Thiên về hướng	Độ	Phân
Sơ độ								
Thời khắc lúc		hợi sơ	sơ	10	tu Giác 1	Đông	2	37
hoàng hôn	1	hợi sơ	sơ	12	tú Giác 1	Đông	2	7
	2	hợi chính	1	1	Đại giác	Tây		45
	3	tý sơ	1	5	tú Đê 4	Tây	2	
	4	tý chính	1	10	tú Tâm 1	Tây	2	42
	5	sửu sơ	1	14	Đế tọa	Tây	3	33
Gộp điểm		sửu chính	2	3	Chức nữ 1	Đông		44
Thời khắc lúc		sửu chính	3	5	tú Đẩu 1	Tây	2	51
ban mai								
7 độ								
Thời khắc lúc		hợi sơ	1	4	tú Cang 1	Đông	4	51
hoàng hôn	1	hợi sơ	1	2	tú Cang 1	Đông	5	21
	2	hợi chính	1	4	tú Đê 1	Tây		42
	3	tý sơ	1	6	tú Phòng 1	Đông		30
	4	tý chính	1	9	tú Vĩ 1	Tây	3	29
	5	sửu sơ	1	11	tú Cơ 1	Đông		16
Gộp điểm		sửu chính	1	13	tú Đẩu 1	Tây	4	42
Thời khắc lúc		sửu chính	2	11	tú Đẩu 1	Tây	7	57
ban mai								

MANG CHỦNG CUNG THÂN

	Canh	Giờ	Khắc	Phân	Sao	Thiên về hướng	Độ	Phân
15 độ								
Thời khắc lúc		hợi sơ	1	12	tú Đê 1	Đông	3	44
hoàng hôn	1	hợi sơ	1	7	Đại giác	Tây	3	10
	2	hợi chính	1	7	Quán sách	Đông	1	44
	3	tý sơ	1	7	tú Tâm 1	Tây	2	52
	4	tý chính	1	8	Đế toa	Tây	2	58
	5	sửu sơ	1	8	Chức nữ 1	Đông	2	19
Gộp điểm		sửu chính	1	8	Hà cổ 2	Đông	5	4
Thời khắc lúc		sửu chính	2	3	Hà cổ 2	Đông	2	34
ban mai								

HẠ CHÍ CUNG MÙI

	Canh	Giờ	Khắc	Phân	Sao	Thiên về hướng	Độ	Phân
Sơ độ								
Thời khắc lúc		hợi sơ	2	4	tú Phòng 1	Đông	2	24
hoàng hôn	1	hợi sơ	1	10	Quán sách	Tây		18
	2	hợi chính	1	9	tú Vĩ 1	Đông	1	40
	3	tý sơ	1	8	Đế tọa	Tây	4	15
	4	tý chính	1	7	Chức nữ 1	Đông	1	17
	5	sửu sơ	1	6	Hà cổ 2	Đông	4	17
Gộp điểm		sửu chính	1	5	Thiên tân 1	Tây	1	43
Thời khắc lúc		sửu chính	1	11	tú Nữ 1	Đông	1	58
ban mai								

TIẾU THỬ CUNG MÙI

	Canh	Giờ	Khắc	Phân	Sao	Thiên về hướng	Độ	Phân
15 độ								
Thời khắc lúc		hợi sơ	1	12	tú Vĩ 1	Tây		22
hoàng hôn	1	hợi sơ	1	7	tú Vĩ 1	Đông		53
	2	hợi chính	1	7	tú Cơ 1	Đông	5	8
	3	tý sơ	1	7	tú Đẩu 1	Tây		20
	4	tý chính	1	8	Hà cổ 2	Đông	2	30
	5	sửu sơ	1	8	tú Nữ 1	Đông	1	26
Gộp điểm		sửu chính	1	8	tú Hư 1	Tây	2	39
Thời khắc lúc ban mai		sửu chính	2	3	tú Nguy 1	Đông	3	39
23 độ								
Thời khắc lúc		hợi sơ	1	4	Đế tọa	Đông	1	54
hoàng hôn	1	hợi sơ	1	2	Đế tọa	Đông	2	24
	2	hợi chính	1	4	tú Cơ 1	Tây	2	41
	3	tý sơ	1	6	tú Đẩu 1	Đông		49
	4	tý chính	1	9	tú Ngưu 1	Đông		49
	5	Sửu sơ	1	11	Tú Hư 1	Đông	3	2
Gộp điểm		sửu chính	1	13	tú Nguy 1	Tây	3	40
Thời khắc lúc ban mai		sửu chính	2	11	Bắc lạc sư môn	Đông	5	38

ĐẠI THỬ CUNG NGỌ

	Canh	Giờ	Khắc	Phân	Sao	Thiên về hướng	Độ	Phân
Sơ độ								
Thời khắc lúc		hợi sơ	sơ	10	Đế tọa	Tây	3	12
hoàng hôn	1	hợi sơ	sơ	12	Đế tọa	Tây	3	42
	2	hợi chính	1	1	Chức nữ 1	Đông		35
	3	tý sơ	1	5	Hà cổ 2	Đông	2	20
	4	tý chính	1	10	tú Nữ 1	Đông		1
	5	sửu sơ	1	14	tú Nguy 1	Đông	3	44
Gộp điểm		sửu chính	2	3	Bắc lạc sư môn	Đông		17
Thời khắc lúc ban mai		sửu chính	3	5	tú Thất 1	Tây	1	42
8 độ								
Thời khắc lúc		tuất chính	3	13	tú Cơ 1	Đông	1	59
hoàng hôn	1	hợi sơ	sơ	4	tú Cơ 1	Đông		29
	2	hợi chính	sơ	11	tú Đẩu 1	Tây	5	44
	3	tý sơ	1	4	tú Ngưu 1	Đông	1	29
	4	tý chính	1	11	tú Hư 1	Đông	2	27
	5	sửu sơ	2	4	tú Nguy 1	Tây	5	45
Gộp điểm		sửu chính	2	11	tú Thất 1	Tây	7	41
Thời khắc lúc ban mai		dần sơ	sơ	2	tú Bích 1	Đông	4	6

LẬP THU CUNG NGỌ

	Canh	Giờ	Khắc	Phân	Sao	Thiên về hướng	Độ	Phân
15 độ								
Thời khắc lúc		tuất chính	3	2	tú Cơ 1	Tây	2	19
hoàng hôn	1	tuất chính	3	12	tú Cơ 1	Tây	4	49
	2	hợi chính	sơ	7	Hà cổ 2	Đông	5	18
	3	tý sơ	1	2	tú Nữ 1	Đông	1	44
	4	tý chính	1	13	tú Nguy 1	Đông	3	42
	5	sửu sơ	2	8	tú Thất 1	Đông	1	1
Gộp điểm		sửu chính	3	3	tú Bích 1	Đông		33
Thời khắc lúc ban mai		dần sơ	sơ	13	Thổ ty không	Đông	1	54
20 độ								
Thời khắc lúc		tuất chính	2	8	Chức nữ 1	Đông	4	51
hoàng hôn	1	tuất chính	3	6	Chức nữ 1	Đông	1	36
	2	hợi chính	sơ	4	Hà cổ 2	Đông	1	6
	3	tý sơ	1	1	tú Nữ 1	Tây	2	58
	4	tý chính	1	14	tú Nguy 1	Tây	1	30
	5	sửu sơ	2	11	tú Thất 1	Tây	4	41
Gộp điểm		sửu chính	3	9	Thổ ty không	Đông	1	42
Thời khắc lúc ban mai		dần sơ	1	7	tú Khuê 1	Tây	2	1
25 độ								
Thời khắc lúc		tuất chính	2		Chức nữ 1	Đông	1	59
hoàng hôn	1	tuất chính	3		tú Đẩu 1	Tây	1	6
	2	hợi chính	sơ		Hà cổ 1	Tây	1	38
	3	tý sơ	1		tú Hư 1	Đông	3	20
	4	tý chính	2		Bắc lạc sư môn	Đông	5	56
	5	sửu sơ	3		tú Bích 1	Đông	6	29
Gộp điểm		dần sơ	sơ		tú Khuê 1	Tây	1	22
Thời khắc lúc ban mai		dần sơ	2		tú Lâu 1	Đông	5	17

XỬ THỬ CUNG TỊ

	Canh	Giờ	Khắc	Phân	Sao	Thiên về hướng	Độ	Phân
Sơ độ								
Thời khắc lúc		tuất chính	1	7	tú Đẩu 1	Tây		9
hoàng hôn	1	tuất chính	2	9	tú Đẩu 1	Tây	4	24
	2	hợi sơ	3	11	tú Đẩu 1	Đông		34
	3	tý sơ	sơ	14	tú Hư 1	Tây	1	13
	4	tý chính	2	1	Bắc lạc sư			
					môn	Đông		53
	5	sửu sơ	3	4	tú Bích 1	Đông		41
Gộp điểm		dần sơ	sơ	6	tú Lâu 1	Đông	6	29
Thời khắc lúc								
ban mai		dần sơ	2	8	tú Lâu 1	Tây	1	31
5 độ								
Thời khắc lúc		tuất chính	1		tú Đẩu 1	Tây	3	9
hoàng hôn	1	tuất chính	2	3	tú Đẩu 1	Tây	7	39
	2	hợi sơ	3	8	Thiên tân 1	Tây	1	49
	3	tý sơ	sơ	13	tú Nguy 1	Đông	3	5
	4	tý chính	2	2	tú Thất 1	Tây	1	51
	5	sửu sơ	3	7	Thổ ty không	Đông	2	47
Gộp điểm		dần sơ	sơ	12	tú Lâu 1	Đông		14
Thời khắc lúc								
ban mai		dần sơ	3		tú Vị 1	Đông	4	1
10 độ								
Thời khắc lúc		tuất chính	sơ	6	tú Đẩu 1	Tây	5	36
hoàng hôn	1	tuất chính	1	11	Hà cổ 2	Đông	6	29
	2	hợi sơ	3	4	tú Nữ 1	Tây		20
	3	tý sơ	sơ	11	tú Nguy 1	Tây	1	7
	4	tý chính	2	4	tú Thất 1	Tây	7	3
	5	sửu sơ	3	11	tú Khuê 1	Đông		23
Gộp điểm		dần sơ	1	4	tú Vị 1	Đông	5	49
Thời khắc lúc								
ban mai		dần sơ	3	9	Thiên khuẩn 1	Đông	2	12

BẠCH LỘ CUNG TỊ

	Canh	Giờ	Khắc	Phân	Sao	Thiên về hướng	Độ	Phân
15 độ								
Thời khắc lúc		tuất sơ	3	13	tú Đẩu 1	Tây	8	15
hoàng hôn	1	tuất chính	1	5	Hà cổ 2	Đông	3	20
	2	hợi sơ	3		tú Nữ 1	Tây	3	59
	3	tý sơ	sơ	10	tú Nguy 1	Tây	5	31
	4	tý chính	2	5	tú Bích 1	Đông	5	5
	5	sửu chính	sơ		tú Khuê 1	Tây	5	16
Gộp điểm		dần sơ	1	10	tú Vị 1	Tây		20
Thời khắc lúc ban mai		dần chính	sơ	2	Thiên khuân 1	Tây	4	27
20 độ								
Thời khắc lúc		tuất sơ	3	5	Hà cổ 2	Đông	6	13
hoàng hôn	1	tuất chính	sơ	13	Hà cổ 2	Đông		28
	2	hợi sơ	2	11	tú Hư 1	Đông	3	19
	3	tý sơ	sơ	9	Bắc lạc sư môn	Đông	2	40
	4	tý chính	2	6	tú Bích 1	Đông		13
	5	sửu chính	sơ	4	tú Lâu 1	Đông	3	16
Gộp điểm		dần sơ	2	2	Thiên khuân 1	Tây	1	34
Thời khắc lúc ban mai		dần chính	sơ	10	tú Mão 1	Tây	1	8
25 độ								
Thời khắc lúc		tuất sơ	2	13	Hà cổ 2	Đông	3	22
hoàng hôn	1	tuất chính	sơ	7	Hà cổ 1	Tây	1	30
	2	hợi sơ	2	7	tú Hư 1	Tây		47
	3	tý sơ	sơ	7	tú Thất 1	Đông		50
	4	tý chính	2	8	Thổ tư không	Đông	2	43
	5	sửu chính	sơ	8	tú Lâu 1	Tây	2	20
Gộp điểm		dần sơ	2	8	tú Mão 1	Đông	2	16
Thời khắc lúc ban mai		dần chính	1	2	tú Tất 1	Đông	3	44

THU PHÂN CUNG THÌN

	Canh	Giờ	Khắc	Phân	Sao	Thiên về hướng	Độ	Phân
Sơ độ								
Thời khắc lúc		tuất sơ	2	5	Hà cổ 2	Đông		47
hoàng hôn	1	tuất chính	sơ		tú Ngưu 1	Đông	1	40
	2	hợi sơ	2	3	tú Hư 1	Tây	3	52
	3	tý sơ	sơ	6	tú Thất 1	Tây	3	30
	4	tý chính	2	9	tú Khuê 1	Đông	1	11
	5	sửu chính	sơ	12	tú Vị 1	Đông	4	7
Gộp điểm		dần sơ	3		tú Mão 1	Tây	4	4
Thời khắc lúc ban mai		dần chính	1	10	tú Tất 1	Tây	2	51
5 độ								
Thời khắc lúc		tuất sơ	1	13	Hà cổ 1	Tây		55
hoàng hôn	1	tuất sơ	3	8	Thiên tân 1	Đông		27
	2	hợi sơ	1	14	tú Nguy 1	Đông	1	21
	3	tý sơ	sơ	5	tú Thất 1	Tây	7	50
	4	tý chính	2	10	tú Khuê 1	Tây	3	39
	5	sửu chính	1	1	tú Vị 1	Tây	1	28
Gộp điểm		dần sơ	3	7	tú Tất 1	Đông		49
Thời khắc lúc ban mai		dần chính	2	2	Ngũ xa 2	Đông	1	49
10 độ								
Thời khắc lúc		tuất sơ	1	6	tú Ngưu 1	Đông	2	14
hoàng hôn	1	tuất sơ	3	2	tú Nữ 1	Đông	2	32
	2	hợi sơ	1	10	tú Nguy 1	Tây	2	15
	3	tý sơ	sơ	3	tú Bích 1	Đông	5	6
	4	tý chính	2	12	tú Lâu 1	Đông	5	24
	5	sửu chính	1	5	Thiên khuân	Tây	1	56
Gộp điểm		dần sơ	3	13	tú Tất 1	Tây	5	17
Thời khắc lúc ban mai		dần chính	2	9	tú Sâm 1	Đông		50

HÀN LỘ CUNG THÌN

	Canh	Giờ	Khắc	Phân	Sao	Thiên về hướng	Độ	Phân
15 độ								
Thời khắc lúc		tuất sơ	sơ	14	tú Ngưu 1	Tây		38
hoàng hôn	1	tuất sơ	2	10	tú Nữ 1	Tây		20
	2	hợi sơ	1	6	tú Nguy 1	Tây	5	52
	3	tý sơ	sơ	2	tú Bích 1	Đông		44
	4	tý chính	2	13	tú Lâu 1	Đông		32
	5	sửu chính	1	9	tú Mão 1	Đông	2	23
Gộp điểm		dần chính	sơ	5	tú Sâm 7	Đông		32
Thời khắc lúc ban mai		dần chính	3	1	tú Sâm 4	Đông		2
20 độ								
Thời khắc lúc		tuất sơ	sơ	8	Thiên tân 1	Tây	2	10
hoàng hôn	1	tuất sơ	2	4	tú Nữ 1	Tây	3	29
	2	hợi sơ	1	2	Bắc lạc sư môn	Đông	3	2
	3	tý sơ	sơ	1	tú Bích 1	Tây	3	40
	4	tý chính	2	14	tú Lâu 1	Tây	4	22
	5	sửu chính	1	13	tú Mão 1	Tây	3	16
Gộp điểm		dần chính	sơ	11	tú Chủy 1	Tây		53
Thời khắc lúc ban mai		dần chính	3	7	tú Tỉnh 1	Đông		25
25 độ								
Thời khắc lúc		tuất sơ	sơ	2	tú Nữ 1	Tây		11
hoàng hôn	1	tuất sơ	1	12	tú Hư 1	Đông	4	29
	2	hợi sơ	sơ	13	tú Thất 1	Đông		36
	3	hợi chính	3	14	Thổ tư không	Tây		16
	4	tý chính	3	1	tú Vị 1	Tây	2	28
	5	sửu chính	2	2	tú Tất 1	Đông	2	15
Gộp điểm		dần chính	1	3	tú Sâm 4	Tây	2	19
Thời khắc lúc ban mai		dần chính	3	13	Thiên lang	Đông		50

SƯƠNG GIÁNG CUNG MÃO

	Canh	Giờ	Khắc	Phân	Sao	Thiên về hướng	Độ	Phân
Sơ độ								
Thời khắc lúc		dậu chính	3	11	tú Nữ 1	Tây	3	26
hoàng hôn	1	tuất sơ	1	6	tú Hư 1	Đông	1	14
	2	hợi sơ	sơ	10	tú Thất 1	Tây	2	24
	3	hợi chính	3	13	tú Khuê 1	Tây	1	28
	4	tý chính	3	2	tú Vị 1	Tây	2	32
	5	sửu chính	2	5	tú Tất 1	Tây	3	15
Gộp điểm		dần chính	1	9	tú Tỉnh 1	Tây	2	2
Thời khắc lúc								
ban mai		mão sơ	sơ	4	Thiên lang	Tây	5	25
5 độ								
Thời khắc lúc		dậu chính	3	6	tú Hư 1	Đông	3	56
hoàng hôn	1	tuất sơ	1		tú Hư 1	Tây	2	4
	2	hợi sơ	sơ	6	tú Thất 1	Tây	6	12
	3	hợi chính	3	12	tú Khuê 1	Tây	6	1
	4	tý chính	3	3	Thiên khuân 1	Tây	2	27
	5	sửu chính	2	9	Ngũ xa 2	Xạ	1	57
Gộp điểm		dần chính	2		Thiên lang	Tây	1	43
Thời khắc lúc								
ban mai		mão sơ	sơ	9	Nam hà 3	Đông	1	33
10 độ								
Thời khắc lúc		dậu chính	3		tú Hư 1	Đông		34
hoàng hôn	1	tuất sơ	sơ	9	tú Nguy 1	Đông	3	22
	2	hợi sơ	sơ	2	tú Bích 1	Đông	6	58
	3	hợi chính	3	11	tú Lâu 1	Đông	3	31
	4	tý chính	3	4	tú Mão 1	Đông	2	22
	5	sửu chính	2	13	tú Sâm 1	Đông	1	27
Gộp điểm		dần chính	2	6	Nam hà 3	Đông	4	56
Thời khắc lúc								
ban mai		mão sơ	1		Bắc hà 3	Tây	3	54

LẬP ĐÔNG CUNG MÃO

	Canh	Giờ	Khắc	Phân	Sao	Thiên về hướng	Độ	Phân
15 độ								
Thời khắc lúc		dậu chính	2	10	tú Hư 1	Tây	3	8
hoàng hôn	1	tuất sơ	sơ	3	tú Nguy 1	Tây		5
	2	tuất chính	3	14	tú Bích 1	Đông	2	46
	3	hợi chính	3	10	tú Lâu 1	Tây	1	11
	4	tý chính	3	5	tú Mão 1	Tây	2	50
	5	sửu chính	3	1	tú Sâm 4	Đông	1	19
Gộp điểm		dần chính	2	12	Bắc hà 3	Tây		36
Thời khắc lúc								
ban mai		mão sơ	1	5	tú Quỷ 1	Đông	1	43
22 độ								
Thời khắc lúc		dậu chính	2	5	tú Nguy 1	Tây		8
hoàng hôn	1	dậu chính	3	11	tú Nguy 1	Tây	5	23
	2	tuất chính	3	10	tú Bích 1	Tây	3	17
	3	hợi chính	3	8	tú Vị 1	Đông	4	18
	4	tý chính	3	7	tú Tất 1	Đông		51
	5	sửu chính	3	5	tú Tỉnh 1	Tây		12
Gộp điểm		dần chính	3	4	tú Quỷ 1	Đông	2	25
Thời khắc lúc								
ban mai		mão sơ	1	10	tú Liễu 1	Tây	4	48

TIỂU TUYẾT CUNG DÀN

	Canh	Giờ	Khắc	Phân	Sao	Thiên về hướng	Độ	Phân
Sơ độ								
Thời khắc lúc		dậu chính	1	13	Bắc lạc sư			
hoàng hôn					môn	Đông	5	56
	1	dậu chính	3	3	Bắc lạc sư			
					môn	Đông		56
	2	tuất chính	3	5	tú Khuê 1	Đông		38
	3	hợi chính	3	7	Thiếu Khuân 1	Đông	1	27
	4	tý chính	3	8	Ngũ xa 2	Đông	3	21
	5	sửu chính	3	10	Thiên lang	Tây	3	4
Gộp điểm		dần chính	3	12	tú Liễu	Tây	6	2
Thời khắc lúc								
ban mai		mão sơ	2	2	tú Tinh 1	Tây	2	2
7 độ								
Thời khắc lúc		dậu chính	1	9	Bắc lạc sư			
hoàng hôn					môn	Tây		25
	1	dậu chính	2	13	tú Thất 1	Tây	2	54
	2	tuất chính	3	2	tú Khuê 1	Tây	5	58.
	3	hợi chính	3	6	tú Mão 1	Đông	4	17
	4	tý chính	3	9	tú Sâm 1	Đông	1	7
	5	sửu chính	3	13	Nam hà 3	Đông	1	51
Gộp điểm		mão sơ	sơ	2	tú Tinh 1	Tây	1	53
Thời khắc lúc								
ban mai		mão sơ	2	6	Hiên viên 14	Tây		29

ĐẠI TUYẾT - CUNG DẦN

	Canh	Giờ	Khắc	Phân	Sao	Thiên về hướng	Độ	Phân
15 độ								
Thời khắc lúc		dậu chính	1	5	tú Thất 1	Tây	5	43
hoàng hôn	1	dậu chính	2	8	tú Bích 1	Đông	6	49
	2	tuất chính	2	14	tú Lâu 1	Đông		22
	3	hợi chính	3	5	tú Mão 1	Tây	4	2
	4	tý chính	3	10	tú Sâm 4	Tây	2	8
	5	dần sơ	sơ	1	tú Quỷ 1	Đông	5	16
Gộp điểm		mão sơ	sơ	7	Hiên viên 14	Tây	1	48
Thời khắc lúc								
ban mai		mão sơ	2	10	tú Dực 1	Đông	3	9

ĐÔNG CHÍ - CUNG SỬU

	Canh	Giờ	Khắc	Phân	Sao	Thiên về hướng	Độ	Phân
Sơ độ								
Thời khắc lúc		dậu chính	1	2	Thổ tư không	Đông	3	23
hoàng hôn	1	dậu chính	2	5	Thổ tư không	Tây	1	7
	2	tuất chính	2	12	Thiên khuân 1	Đông		45
	3	hợi chính	3	4	Ngũ xa 2	Đông	2	9
	4	tý chính	3	11	Thiên lang	Tây	5	31
	5	dần sơ	sơ	3	tú Tinh 1	Đông	3	1
Gộp điểm		mão sơ	sơ	10	tú Dực 1	Tây	5	38
Thời khắc lúc								
ban mai		mão sơ	2	13	Ngũ đế tọa	Tây	1	47

TIỂU HÀN - CUNG SỬU

	Canh	Giờ	Khắc	Phân	Sao	Thiên về hướng	Độ	Phân
15 độ								
Thời khắc lúc		dậu chính	1	5	tú Lâu 1	Đông	3	48
hoàng hôn	1	dậu chính	2	8	tú Lâu 1	Tây		42
	2	tuất chính	2	14	tú Mão 1	Tây	5	6
	3	hợi chính	3	5	tú Tỉnh 1	Đông	3	5
	4	tý chính	3	10	tú Quỷ 1	Đông	4	12
	5	dần sơ	sơ	1	Hiên viên 14	Tây	2	52
Gộp điểm		mão sơ	sơ	7	tú Chẩn 1	Tây	2	20
Thời khắc lúc								
ban mai		mão sơ	2	10	tú Giác 1	Đông	6	38
23 độ								
Thời khắc lúc		dậu chính	1	9	tú Lâu 1	Tây	5	46
hoàng hôn	1	dậu chính	2	13	tú Vị 1	Đông	1	31
	2	tuất chính	3	2	tú Tất 1	Tây	3	12
	3	hợi chính	3	6	Thiên lang	Đông		53
	4	tý chính	3	9	tú Liễu 1	Tây	2	20
	5	sửu chính	3	13	tú Dực 1	Đông	2	31
Gộp điểm		mão sơ	sơ	2	tú Giác 1	Đông	7	34
Thời khắc lúc								
ban mai		mão sơ	2	6	tú Giác 1	Tây		56

ĐẠI HÀN - CUNG TÝ

	Canh	Giờ	Khắc	Phân	Sao	Thiên về hướng	Độ	Phân
Sơ độ								
Thời khắc lúc		dậu chính	1	13	tú Vị 1	Tây	2	5
hoàng hôn	1	dậu chính	3	2	Thiên Khuân 1	Tây	1	57
	2	tuất chính	3	5	Ngũ xa 2	Tây		18
	3	hợi chính	3	7	Nam hà 3	Đông	6	18
	4	tý chính	3	8	tú Tinh 1	Đông	3	19
	5	sửu chính	3	10	tú Dực 1	Tây	4	5
Gộp điểm		dần chính	3	12	tú Giác 1	Đông	1	28
Thời khắc lúc								
ban mai		mão sơ	2	2	tú Cang 1	Đông	4	33
8 độ								
Thời khắc lúc		dậu chính	2	5	tú Mão 1	Đông	3	
hoàng hôn	1	dậu chính	3	11	tú Mão 1	Tây	2	15
	2	tuất chính	3	10	tú Sâm 4	Đông	1	9
	3	hợi chính	3	8	Bắc hà 3	Tây	1	16
	4	tý chính	3	7	tú Trương 1	Đông	1	19
	5	sửu chính	3	5	Ngũ đế tọa	Đông	1	2
Gộp điểm		dần chính	3	4	tú Giác 1	Tây	4	46
Thời khắc lúc								
ban mai		mão sơ	1	10	Đại giác	Tây		38

LẬP XUÂN - CUNG TÝ

	Canh	Giờ	Khắc	Phân	Sao	Thiên về hướng	Độ	Phân
15 độ								
Thời khắc lúc		dậu chính	2	10	tú Mão 1	Tây	5	18
hoàng hôn	1	tuất sơ	sơ	3	tú Tất 1	Đông		10
	2	tuất chính	3	14	tú Tỉnh 1	Tây		22
	3	hợi chính	3	10	tú Quỷ 1	Đông	3	
	4	tý chính	3	5	Hiên viên 14	Tây	1	19
	5	sửu chính	3	1	tú Chẩn 4	Đông	1	43
Gộp điểm		dần chính	2	12	tú Cang 1	Đông	1	46
Thời khắc lúc								
ban mai		mão sơ	1	5	tú Đê 1	Đông	1	43
20 độ								
Thời khắc lúc		dậu chính	3		tú Tất 1	Tây		17
hoàng hôn	1	tuất sơ	sơ	9	Ngũ xa 2	Đông	4	43
	2	hợi sơ	sơ	2	Thiên lang	Đông		33
	3	hợi chính	3	11	tú Liễu 1	Tây		25
	4	tý chính	3	4	Hiên viên 14	Tây	6	1
	5	sửu chính	2	13	tú Chẩn 1	Tây	2	29
Gộp điểm		dần chính	2	6	Đại giác	Tây		23
Thời khắc lúc								
ban mai		mão sơ	1		tú Đê 1	Tây	1	59
25 độ								
Thời khắc lúc		dậu chính	3	6	Ngũ xa 2	Đông	4	21
hoàng hôn	1	tuất sơ	1		tú Sâm 7	Tây		28
	2	hợi sơ	sơ	6	Thiên lang	Tây	5	19
	3	hợi chính	3	12	tú Liễu 1	Tây	5	32
	4	tý chính	3	3	tú Dực 1	Đông	2	34
	5	sửu chính	2	9	tú Chẩn 1	Tây	6	21
Gộp điểm		dần chính	2		Đại giác	Tây	3	45
Thời khắc lúc								
ban mai		mão sơ	sơ	9	tú Đê 4	Đông	1	15

VŨ THỦY - CUNG HỢI

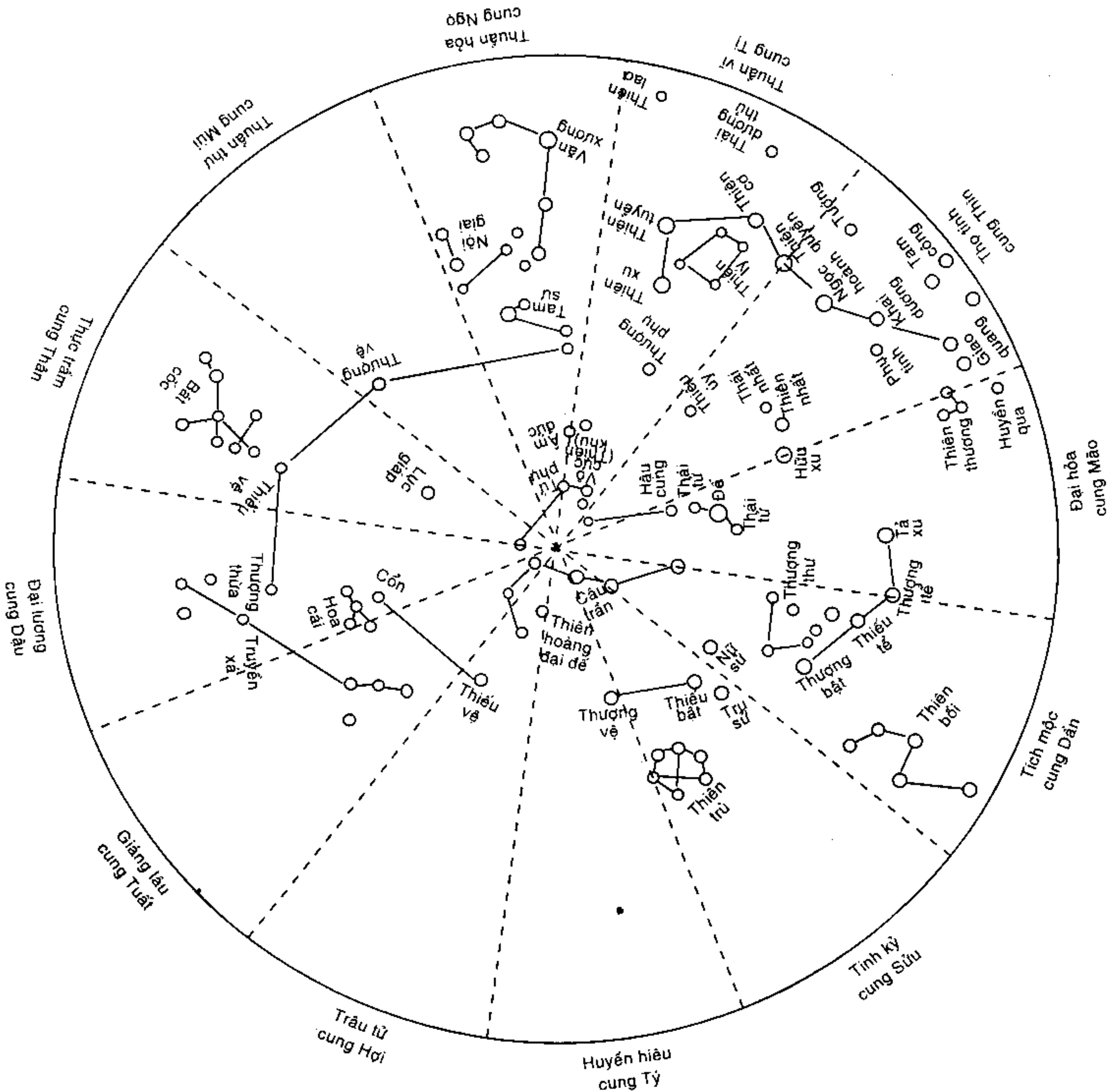
	Canh	Giờ	Khắc	Phân	Sao	Thiên về hướng	Độ	Phân
Sơ độ								
Thời khắc lúc		dậu chính	3	11	tú Sâm 7	Tây		31
hoàng hôn	1	tuất sơ	1	6	tú Chủy 1	Tây	2	2
	2	hợi sơ	sơ	10	Nam hà 3	Đông	1	54
	3	hợi chính	3	13	tú Tỉnh 1	Đông	2	10
	4	tý chính	3	2	tú Dực 1	Tây	1	59
	5	sửu chính	2	5	tú Giác 1	Đông	7	4
Gộp điểm		dần chính	1	9	tú Đê 1	Đông	1	6
Thời khắc lúc ban mai		mão sơ	sơ	4	tú Đê 4	Tây	2	18
5 độ								
Thời khắc lúc		tuất sơ	sơ	2	tú Chủy 1	Tây	2	2
hoàng hôn	1	tuất sơ	1	12	tú Tỉnh 1	Đông	3	16
	2	hợi sơ	sơ	13	Bắc hà 3	Tây	2	41
	3	hợi chính	3	14	tú Tỉnh 1	Tây	2	50
	4	tý chính	3	1	Ngũ đế tọa	Đông	5	37
	5	sửu chính	2	2	tú Giác 1	Đông	3	4
Gộp điểm		dần chính	1	3	tú Đê 1	Tây	2	9
Thời khắc lúc ban mai		dần chính	3	13	Quán sách	Tây		24
10 độ								
Thời khắc lúc		tuất sơ	sơ	8	tú Sâm 4	Tây	3	13
hoàng hôn	1	tuất sơ	2	4	tú Tỉnh 1	Tây	3	11
	2	hợi sơ	1	2	tú Quỷ 1	Đông	3	26
	3	tý sơ	sơ	1	Hiên viên 14	Đông	1	52
	4	tý chính	2	14	Ngũ đế tọa	Đông	1	25
	5	sửu chính	1	13	tú Giác 1	Tây		38
Gộp điểm		dần chính	sơ	11	tú Đê 4	Đông	1	30
Thời khắc lúc ban mai		dần chính	3	7	tú Phòng 1	Đông	1	21

KINH TRẬP - CUNG HỢI

	Canh	Giờ	Khắc	Phân	Sao	Thiên về hướng	Độ	Phân
15 độ								
Thời khắc lúc		tuất sơ	sơ	14	tú Tinh 1	Tây	2	50
hoàng hôn	1	tuất sơ	2	10	Thiên lang	Tây	2	43
	2	hợi sơ	1	6	tú Liễu 1	Tây		26
	3	tý sơ	sơ	2	Hiên viên 14	Tây	3	2
	4	tý chính	2	13	Ngũ đế tọa	Tây	2	59
	5	sửu chính	1	9	tú Giác 1	Tây	4	17
Gộp điểm		dần chính	sơ	5	tú Đê 4	Tây	1	39
Thời khắc lúc ban mai		dần chính	3	1	tú Phòng 1	Tây	1	48
20 độ								
Thời khắc lúc		tuất sơ	1	6	Thiên lang	Tây	2	35
hoàng hôn	1	tuất sơ	3	2	Nam hà 3	Đông	3	56
	2	hợi sơ	1	10	tú Liễu 1	Tây	6	3
	3	tý sơ	sơ	3	tú Dực 1	Đông	5	18
	4	tý chính	2	12	tú Chẩn 1	Tây		37
	5	sửu chính	1	5	tú Cang 1	Đông	3	56
Gộp điểm		dần sơ	3	13	Quán sách	Đông		38
Thời khắc lúc ban mai		dần chính	2	9	tú Tâm 1	Đông		47
25 độ								
Thời khắc lúc		tuất sơ	1	13	Nam hà 3	Đông	4	5
hoàng hôn	1	tuất sơ	3	8	Bắc hà 3	Tây	1	15
	2	hợi sơ	1	14	tú Tinh 1	Đông	1	6
	3	tý sơ	sơ	5	tú Dực 1	Đông		12
	4	tý chính	2	10	tú Chẩn 1	tây	4	43
	5	sửu chính	1	1	tú Cang 1	Đông		20
Gộp điểm		dần sơ	3	7	Quán sách	Tây	2	28
Thời khắc lúc ban mai		dần chính	2	2	tú Tâm 1	Tây	2	4

Tử Vi viên	*Thành Tử vi - Khu vực Tử vi*
Trung cung Bắc cực Tử vi viên	Cung Tử vi ở trung cung Bắc cực
Bắc cực ngũ tinh kị kỳ trung	Năm sao Bắc cực ở trong đó
Đại đế chi tòa đệ nhị châu	Tòa sao Đại đế là hạt châu thứ hai
Đệ tam chi tinh, Thứ tử cư	Sao thứ ba, sao Thứ tử ở
Đệ nhất hiệu viết vi Thái tử	Sao thứ nhất hiệu gọi là Thái tử
Tứ vi Hậu cung, ngũ Thiên Khu	Thứ tư là Hậu cung, thứ năm là Thiên xu
Tả hữu tứ tinh thị Tứ phụ	Trái phải bốn sao là Tứ phụ
Thiên nhất, Thái nhất đương môn lộ	Sao Thiên ất, sao Thái ất ở đường vào cửa
Tả khu, Hữu khu giáp Nam môn	Sao Tả xu và Hữu xu ở hai bên cửa Nam
Lưỡng diện Doanh vệ hữu thập ngũ	Doanh vệ ở hai mặt, mười lăm sao
Thượng tể, Thiếu úy lưỡng tương đối	Thượng tể, Thiếu úy, hai sao đối nhau
Thiếu tể, Thượng phụ thứ Thiếu phụ	Thiếu tể, Thượng phụ đến Thiếu phụ
Thượng vệ, Thiếu vệ thứ Thượng thừa	Thượng vệ, Thiếu vệ đến Thượng thừa
Hậu môn, Đông biên Đại tán phủ	Cửa sau, bên Đông là Đại tán phủ
Môn Đông hoán tác nhất Thiếu thừa	Ở cửa Đông có một ngôi sao gọi là Thiếu thừa
Dĩ thứ khước hướng tiền môn số	Theo thứ tự còn một số hướng về cửa trước
Âm đức môn lý lưỡng hoàng tụ	Âm đức ở trong cửa xum họp hai hoàng

Tử Vi Viên



Thuần hỏa cung Ngọ
Thuần vĩ cung Tị
Thuần thủ cung Mùi
Thọ tinh cung Thìn
Thực trầm cung Thân
Đại hỏa cung Mão
Đại lương cung Dậu
Tích mộc cung Dần
Giáng lâu cung Tuất
Tinh kỷ cung Sửu
Trâu tử cung Hợi
Huyền hiêu cung Tý
Văn xương
Nội giai
Tam sư
Thượng vệ
Bát cốc
Thiếu vệ
Lục giáp
Thượng thừa
Truyền xá
Hoa cái
Cổn
Thiếu vệ
Thiên hoàng đại đế
Câu trần
Thượng vệ
Thiếu bật
Trụ sử
Nữ sử
Thiên trù
Thiên lao
Thái dương thủ
Thiên cơ
Thiên tuyền
Thiên xu
Thiên lý
Tướng
Thiên quyền
Ngọc hoành
Khai dương
Tam công
Giao quang
Phụ tinh
Thượng phụ
Thái nhất
Thiên nhất
Thiên ly
Huyền qua
Thiên thương
Hữu xu
Hậu cung
Thái tử
Đế
Thái tử
Âm đức
Thượng thư
Tả xu
Thượng tể
Thiếu tể
Thượng bật
Thiên bồi

Thượng thư dĩ thứ kỳ vị ngũ	Thượng thư thứ đến có năm ngôi
Nữ sử, Trụ sử các nhất hộ	Nữ sử, Trụ sử mỗi sao một nhà
Ngự nữ tứ tinh, ngũ Thiên trụ	Ngự nữ bốn sao, năm Thiên trụ
Đại lý lưỡng hoàng, Âm đức biên	Đại lý hai hoàng, bên chòm Âm đức
Câu trần vĩ chỉ Bắc cực điên	Đuôi chòm Câu trần chỉ vào đỉnh Bắc cực
Câu trần lục tinh Lục giáp tiền	Sáu sao chòm Câu trần ở trước chòm Lục giáp
Thiên hoàng độc tại Câu trần lý	Thiên hoàng một mình trong chòm Câu trần
Ngũ đế nội tòa hậu môn thị	Trong tòa Ngũ đế ở cửa sau.
Hoa cái tinh, Giang thập lục tinh	Chòm hoa cái cùng với sao Giang là mười sáu sao
Giang tác bính tượng Hoa cái hình	Sao Giang tượng làm cuống sao hình Hoa cái (hoa hình cái lọng N.D)
Cái thượng liên liên cửu cá tinh	Chín sao liền liền nhau trên Hoa cái
Danh viết Truyền xá như liên đinh	Tên gọi là Truyền xá như liên đinh (người nối liền nhau N.D)
Viên ngoại tả hữu các lục châu	Bên ngoài khu vực, mỗi bên trái phải có sáu hạt châu
Hữu thị Nội giai, tả Thiên trù	Bên phải là chòm Nội giai, trái chòm Thiên trù
Giai tiền bát tinh danh Bát cốc	Trước chòm Nội giai có tám sao tên gọi Bát cốc
Trù hạ, ngũ cá Thiên bội tú	Năm sao chòm Thiên bội ở dưới chòm Thiên trù
Thiên sàng lục tinh Tả xu tại	Sáu sao Thiên sàng tại Tả xu

Nội trù lưỡng tinh, Hữu xu đối	Hai sao trong Thiên trù đối diện với Hữu xu
Văn xương, Đẩu thượng bán nguyệt hình	Chòm Văn xương phía trên sao Đẩu có hình bán nguyệt
Hy sơ phân minh lục cá tinh	Thưa thớt rõ ràng sáu ngôi sao
Văn xương chi hạ viết Tam sư	Dưới chòm Văn xương là chòm Tam sư
Thái tôn chỉ hướng Tam công minh	Chòm Thái tôn chỉ hướng chòm Tam công sáng
Thiên lao lục tinh Thái tôn biên	Sáu sao chòm Thiên lao ở bên dưới chòm Thái tôn
Thái dương chi thủ tứ Thế tiền	Bảo vệ Thái dương là bốn sao Thế ở trước
Nhất cá Tể tướng Thái dương trắc	Một ngôi Tể tướng ở mặt bên Thái dương
Cánh hữu Tam công tương Tây thiên	Lại có Tam công cùng nhau nghiêng về Tây
Tức thị Huyền qua, nhất tinh viên	Tức là sao Huyền qua, một sao tròn
Thiên lý tứ tinh - Đẩu lý ám	Thiên lý bốn sao mờ trong sao Đẩu
Phụ tinh cận trước Khai dương đạm	Sao Phụ mờ nhạt trước sao Khai dương
Bắc đẩu chi tú, thất tinh minh	Tú Bắc đẩu có bảy ngôi sao sáng
Đệ nhất chủ đế danh Xu tinh	Thứ nhất là ngôi chủ đế tên gọi Xu tinh
Đệ nhị, đệ tam Tuyền, Cơ tinh	Thứ hai, thứ ba là sao Tuyền sao Cơ
Đệ tứ danh Quyền, đệ ngũ Hoành	Thứ tư tên là Quyền, thứ năm Hoành

Khai dương, Diêu quang lục, thất danh	Khai dương, Diêu quang còn sáu, bảy tên nữa
Diêu quang tả tam Thiên Thương Hồng	Bên trái chòm Diêu quang là ba sao Thiên Thương Hồng

Theo "Tinh kinh bộ thiên ca"

Trong tòa Ngũ đế có năm sao

Nội trù 2 sao

Thế 4 sao

Giang 8 sao

Ngự nữ 4 sao

Thiên trụ 5 sao

Đại lý 2 sao

Thiên sàng 6 sao

Nay "Nghi tượng chí" không có

Truyền xá 9 sao nay còn 8 sao

Hoa cái 8 sao nay còn 4 sao

Thiên lao 6 sao nay còn 1 sao

Lục giáp 6 sao nay còn 1 sao

THÁI VI VIÊN

Hạ Lâm : Dực - Chẩn - Giác - Cang bốn Tú

Thượng thai

Trung thai

Thường trần

Cang

Ngọ

7 độ

Hạ thai

Lang loát

Lang vị

Tòng quan

Hổ bôn

Thái tử

Hạnh thần

Thượng tể

Thiếu vi

Thượng loát

Ngũ tế tòa

Thứ tể

Thứ loát

Cung

Thìn

14 độ

Cửu khanh

Thứ tướng

Trường viên

Hiền binh

Thượng tướng

Thứ tể

Tam công

Yết giả

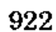
Linh đài

Hữu chấp pháp

Tả chấp pháp

Thượng tể

Minh đường



Thái vi viên	*Thành Thái vi (khu vực Thái vi)*
Thượng nguyên thiên đình Thái thị cung	Cung Thái vi trên thiên đình ở thượng nguyên
Chiêu chiêu liệt tượng bố thương khung	Sáng ngời mọi tượng, rải giăng khắp trời xanh.
Đoan môn chỉ thị môn chi trung	Đoan môn chỉ là cửa ở giữa
Tả hữu chấp pháp môn Tây Đông	Trái phải Đông Tây cửa chấp pháp
Môn tả tạo y nhất Yết giả	Cửa áo đen bên trái có sao Yết giả
Dĩ thứ tức thị Điểu tam công	Tiếp đến tức là chòm Điểu tam công
Tam hắc, Cửu khanh Công bối bàng	Tam hắc, Cửu khanh cạnh bên lưng Tam công.
Ngũ hắc chư hầu Khanh hậu hành	Chòm Ngũ hắc chư hầu đi sau Cửu Khanh
Tứ cá môn Tây chủ Hiên bình	Bốn sao ở cửa Tây, Hiên bình là chính
Ngũ đế nội tòa ư trung chính	Trong tòa Ngũ đế ở chính giữa
Hạnh thần, Thái tử tinh Tòng quan	Hạnh thần, Thái tử với Tòng quan
Ô liệt Đế hậu tòng Dông định	Ô liệt bày sau Đế theo Dông định
Lang tướng, Hổ bôn cư tả hữu	Lang tướng, Hổ bôn cư ở trái phải
Thường trần, Lang vị cư kỳ hậu	Thường trần, Lang vị ở sau đó.
Thường trần thất tinh bất tương ngộ	Bảy sao chòm Thường trần không thể nhìn nhầm
Lang vị Trần Đông nhất thập ngũ	Chòm Lang vị ở phía Đông Thường trần có mười lăm sao
Lưỡng diện cung Viên thập tinh bố	Hai mặt cung Viên, mười sao bày ra

Tả hữu Chấp pháp thị kỳ số	Hai bên trái phải Chấp pháp là số đó.
Cung ngoại Minh đường bố chính cung	Ngoài cung Minh đường bầy chính cung
Tam cá Linh đài hậu vân vũ	Ba sao Linh đài chờ mây mưa
Thiếu vi tứ tinh Tây Nam	Bốn sao Thiếu vi ở góc Tây Nam
Trường viên song song Vi Tây cư	Trường viên song song ở phía Tây Thiếu vi
Bắc môn Tây ngoại tiếp Tam thai	Ngoài phía Tây cửa Bắc là Tam thai
Dữ Viên tường đối vô Binh tai	Đối nhau với Viên tường không có Binh tai.

Theo "tinh kinh bộ thiên ca"

Chòm Ngũ chư hầu có 5 sao. Nay "Nghi tượng chí" không có

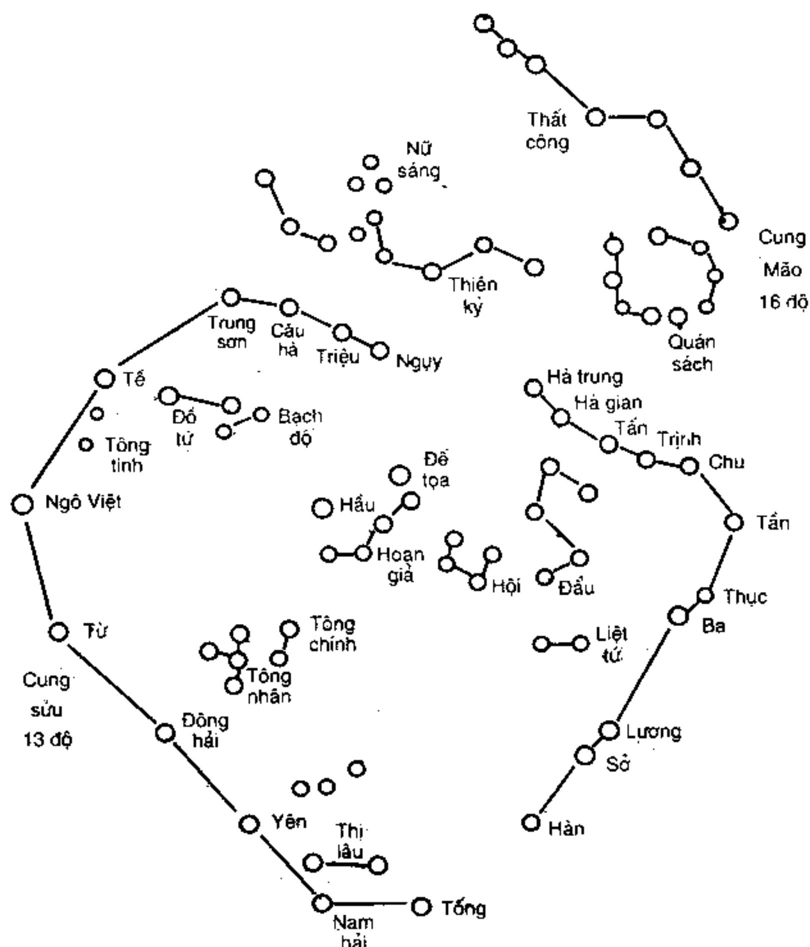
Chòm Lang vị có 15 sao. Nay còn 10 sao

Chòm Thương trần có 7 sao. Nay còn 3 sao.

THIÊN THỊ VIÊN

Hạ Lâm: Phòng Tâm Vĩ Cơ bốn Tú

Giới: Mão Dần Sửu ba cung. Chiêm 57 độ



Thiên thị viên	*Thành Thiên thị* (Khu vực Thiên thị)
Hạ nguyên nhất cung danh Thiên thị	Một cung ở hạ nguyên, tên là Thiên thị
Lưỡng phiến viên tường nhị thập nhị	Hai bức tường thành là hai mươi hai sao
Đương môn lục cá Hắc thị lâu	Ở cửa là sáu sao Hắc thị lâu
Môn tả lưỡng tinh thị Xa tứ	Bên trái cửa là hai sao Xa tứ
Lưỡng cá Tông chính, tứ Tông nhân	Hai sao Tông chính, bốn Tông nhân
Tông tinh nhất song diệc y thứ	Một đôi Tông tinh cũng theo thứ tự
Bạch độ lưỡng tinh Đồ tứ tiền	Hai sao Bạch độ trước chòm Đồ tứ
Hậu tinh hoàn tại Đế tòa biên	Hậu tinh về tại bên Đế tòa
Đế tòa nhất tịnh thường quang minh	Một sao Đế tòa thường sáng tỏ
Tứ cá vi mang Hoạn giả tinh	Bốn cái gai nhỏ là sao Hoạn giả
Dĩ thứ lưỡng tinh danh Liệt tứ	Tiếp đến hai sao tên Liệt tứ
Đẩu, Hộc, Đế tiền y kỳ thứ	Trước Đế hai sao Đẩu Hộc lần lượt theo vào độ
Đẩu thị ngũ tinh, Hộc thị tứ	Đẩu có năm sao, Hộc có bốn
Viên Bắc cửu cá Quan sách tinh	Thành Bắc có chín sao Quan sách
Sách khẩu hoành trước Thất công thành	Đến chắn ngang miệng Quan sách là chòm Thất công thành
Thiên kỷ kháp tựa Thất công hình	Chòm Thiên kỷ vừa tựa như hình Thất công
Số trước phân minh đa lưỡng tinh	Đếm được rõ ràng hơn hai sao

Kỷ Bắc tam tinh danh Nữ sàng	Bắc Thiên kỷ có 3 sao tên là Nữ sàng
Thử tòa hoàn y Chức nữ bàng	Tòa này trở về dựa vào bên Chức nữ
Tam nguyên chi tướng vô tương xâm	Các tướng của tam nguyên không xâm phạm nhau
Nhị thập bát tú tùy kỳ Âm	Hai mươi tám tú tùy theo vào mặt trăng
Thủy, Hỏa, Mộc, Thổ tịnh dữ Kim	Các sao Thủy, Hỏa, Mộc, Thổ cùng với sao Kim
Dĩ thử liệt hữu "Ngũ hành ngâm"	Do vậy mới có riêng bài "Ngũ hành ngâm".

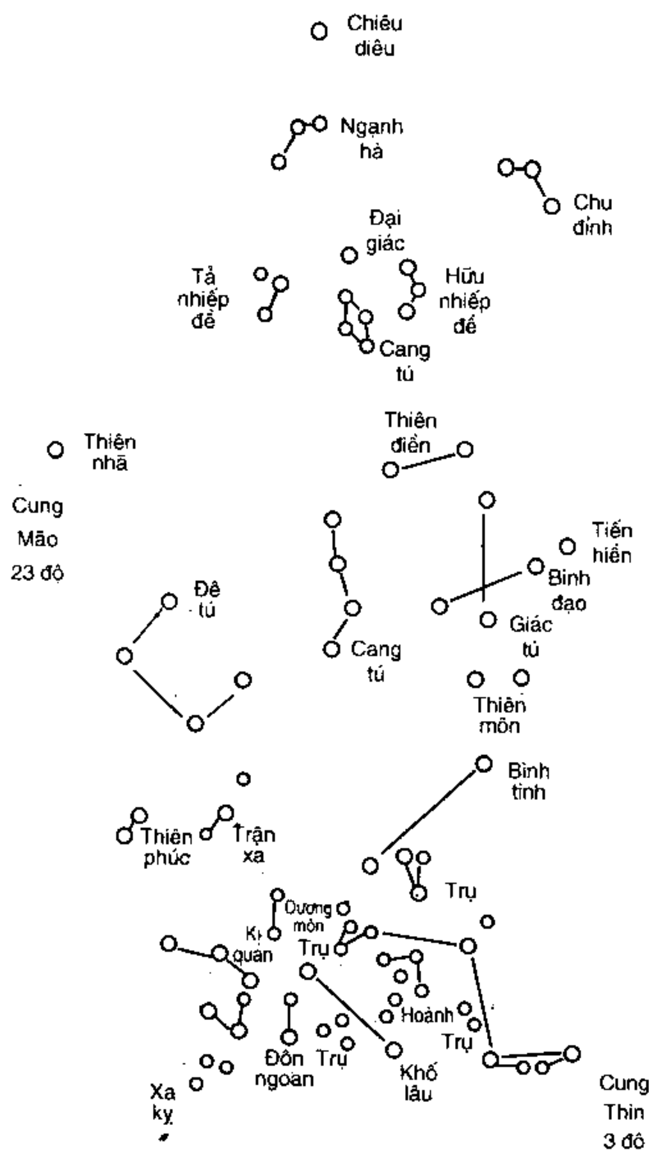
Theo "Tinh kinh bộ thiên ca"

Chòm Thị lâu 6 sao nay còn 3 sao.

ĐÔNG PHƯƠNG

Giác Cang Đê ba tú

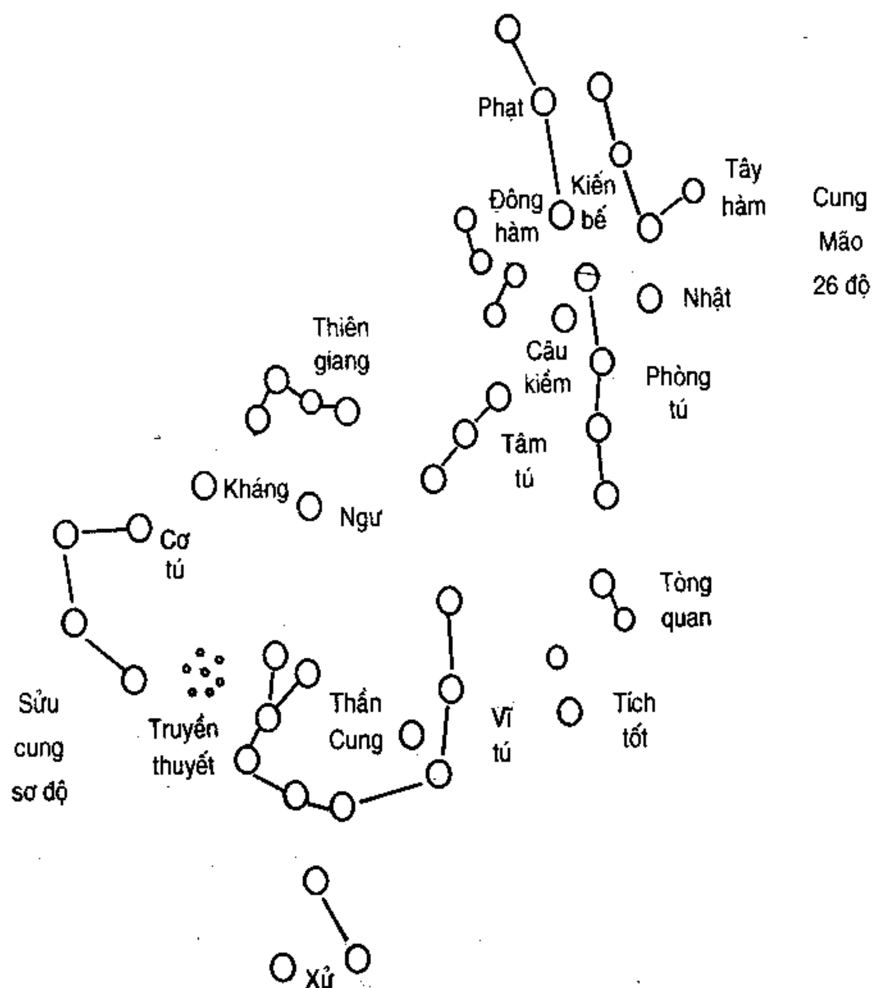
Giới: Thìn Mão hai cung. Chiêm 50 độ



ĐÔNG PHƯƠNG

Phòng Tâm Vĩ Cơ bốn tú

Giới: Mão Dần hai cung. Chiêm 38 độ



THƯƠNG LONG (RỒNG XANH) Ở PHƯƠNG ĐÔNG CÓ 7 TÚ

TÚ GIÁC[1]

Giác lưỡng tinh Nam Bắc chính trực	Tú Giác hai sao ở ngay ngắn thẳng Nam Bắc
Trung hữu Bình đạo thượng Thiên điền	Giữa có Bình đạo trên có Thiên điền
Tổng thị hắc tinh lưỡng tương liên	Chung qui là hai sao hắc tinh liền với nhau
Biệt hữu nhất ô, danh Tiến hiền	Lại có một sao, tên là Tiến hiền
Bình đạo hữu ban độc uyên nhiên	Bờ phải Bình đạo đúng có một vực sâu
Tối thượng tam tinh Chu đỉnh hình	Trên cùng có ba sao hình Chu đỉnh
Giác hạ thiên môn tả Bình tinh	Dưới tú Giác bên trái thiên môn là sao Bình
Song song hoành ư Khố lâu thượng	Song song ở trên ngang nhau với Khố lâu
Khố lâu thập tinh khuất khúc minh	Khố lâu mười sao khuất khúc sáng
Lâu trung, Ngũ trụ thập ngũ tinh	Ở trong Lâu, chòm Ngũ trụ có mười lăm sao
Tam tam tương tự như đỉnh hình	Ba cái một tương tự như hình đỉnh
Kỳ trung tứ tinh biệt danh Hoành	Trong đó bốn sao có biệt danh là Hoành
Nam môn Lâu ngoại lưỡng tinh hoành	Ở ngoài Lâu có hai sao Nam môn nằm ngang

TÚ CANG[1]

Cang tứ tinh kháp tự loan cung	Tú Cang bốn sao cong tựa hình cung
Trạng Đại giác nhất tinh trạc thượng minh	Một sao Đại giác hình dạng sáng thẳng lên
Triết uy thất tử Cang hạ hoành	Triết uy có bảy sao nằm ngang dưới tú Cang
Đại giác tả hữu Nhiếp đề tinh	Hai bên trái phải Đại giác có sao Nhiếp đề
Tam tam tương tự như đỉnh hình	Ba cái một, giống tựa hình cái đỉnh
Triết uy hạ tả Đôn ngoan tinh	Ở dưới bên trái sao Triết uy có sao Đôn ngoan
Lưỡng cá tà an hoàng sắc tinh	Hai sao an chếch sắc thuần vàng tinh
Ngoan hạ nhị tinh hiệu Dương môn	Dưới sao Ngoan là hai sao hiệu là Dương môn
Sắc nhược thuần Ngoan trực hạ tồn	Sắc giống như Đôn ngoan đang còn dọi thẳng xuống.

TÚ ĐÊ[1]

Đê tứ tinh tựa đấu trắc lường mễ	Tú Đê bốn sao tựa như cái đấu để đong gạo
Thiên nhũ Đê thượng hắc nhất tinh	Trên tú Đê có sao Thiên nhũ là sao đen
Thế nhân bất thức xưng Vô danh	Người đời không biết gọi là sao Vô danh.

Nhất cá Chiêu diêu Ngạnh hà thượng	Một sao Chiêu diêu trên Ngạnh hà (cánh bèo trên sông)
Ngạnh hà hoành liệt tam tinh trạng	Nằm ngang Ngạnh hà liệt ra hình dạng ba sao
Đế tịch tam hắc Hà chi Tây	Đế tịch có ba hắc tinh ở phía Tây Ngạnh hà
Cang trì lục tinh cận Nhiếp đề	Cang trì sáu sao gần Nhiếp đề
Đê hạ chúng tinh Kỵ quan xuất	Dưới sao Đê, nhiều sao Kỵ quan xuất ra
Kỵ quan chi chúng nhị thập thất	Các sao Kỵ quan có hai mươi bảy ngôi
Tam tam tương liên thập khiếm nhất	Ba sao liền nhau, mười thiếu một
Trận xa Đê hạ Kỵ quan thứ	Trận xa ở dưới sao Đê lần lượt đến Kỵ quan
Kỵ quan hạ tam Xa kỵ vị	Dưới Kỵ quan là vị trí ba sao Xa kỵ
Thiên bức lưỡng tinh lập trận bàng	Thiên bức hai sao lập trận ở cạnh bên
Tướng quân trận lý trấn uy sương	Tướng quân trong xa trận hàng năm trấn uy.

TÚ PHÒNG[1]

Phòng tứ tinh trực hạ chủ minh đường	Tú Phòng bốn sao thẳng xuống chủ minh đường
Kiến bế nhất hoành tà hướng thượng	Một sao Kiến bế màu vàng hướng chếch ngang lên trên

Câu kiềm lưỡng cá cận kỳ bàng	Câu kiềm hai sao gần cạnh bên
Phạt hữu tam tinh trực kiện thượng	Phạt có ba sao thẳng trên sao Kiến bế
Lưỡng hàm giáp Phạt tự Phòng trạng	Lưỡng hàm giáp Phạt tựa như hình dạng sao Phòng
Phòng Tây nhất tinh hiệu vi Nhật	Phía Tây tú Phòng có một sao hiệu là Nhật
Tòng quan lưỡng tinh Nhật hạ xuất	Dưới Nhật xuất ra hai sao Tòng quan

TÚ TÂM[1]

Tâm tam tinh trung ương sắc tối thâm	Tú Tâm ba sao ở trung ương sắc rất thẫm
Hạ đầu Tích tốt cộng thập nhị	Bên dưới Tích tốt có mười hai ngôi
Tam tam tương tụ Tâm hạ thị	Ba cái tụ nhau dưới sao Tâm

TÚ VĨ [1]

Vĩ cửu tinh câu Thương long vĩ	Tú Vỹ chín sao móc vào đuôi Thương long
Hạ đầu ngũ điểm hiệu Quy tinh	Bên dưới năm sao hiệu là Quy tinh
Vĩ thượng Thiên giang tứ hoành thị	Trên tú Vĩ có bốn sao Thiên giang nằm ngang
Vĩ Đông nhất cá danh Truyền thuyết	Phía Đông Vĩ có một sao tên gọi Truyền thuyết
Truyền thuyết Đông bạn nhất Ngư tử	Bờ phía Đông Truyền thuyết có một sao Ngư

Vi Tây nhất thất thị Thần cung	Phía Tây sao Vi là Thần cung
Sở dĩ liệt tại Hậu phi trung	Cho nên xếp tại trong Hậu phi.

TÚ CƠ[1]

Cơ tứ tinh hình trạng tự pha cơ	Tú Cơ bốn sao hình dạng tựa cái gầu xúc
Cơ hạ tam tinh danh Mộc chử	Dưới tú Cơ có ba sao tên gọi Mộc chử (cái chày gỗ N.D)
Cơ tiền nhất hắc thị Khang bì	Trước tú Cơ có một sao đen là Khang bì (vỏ trấu N.D)

Theo "Tinh kinh bộ thiên ca"

Triết uy 7 sao. Đế tịch 3 sao. Nay "Nghi tượng chí" không có

Khố lâu 10 sao nay còn 9 sao. Tinh trụ 15 sao nay còn 14 sao

Tú Cang 6 sao nay còn 4 sao. Kỵ quan 27 sao nay còn 7 sao

Tích tốt 12 sao nay còn 2 sao. Nam môn 2 sao

Kỵ trận tướng quân 1 sao. Quy 5 sao

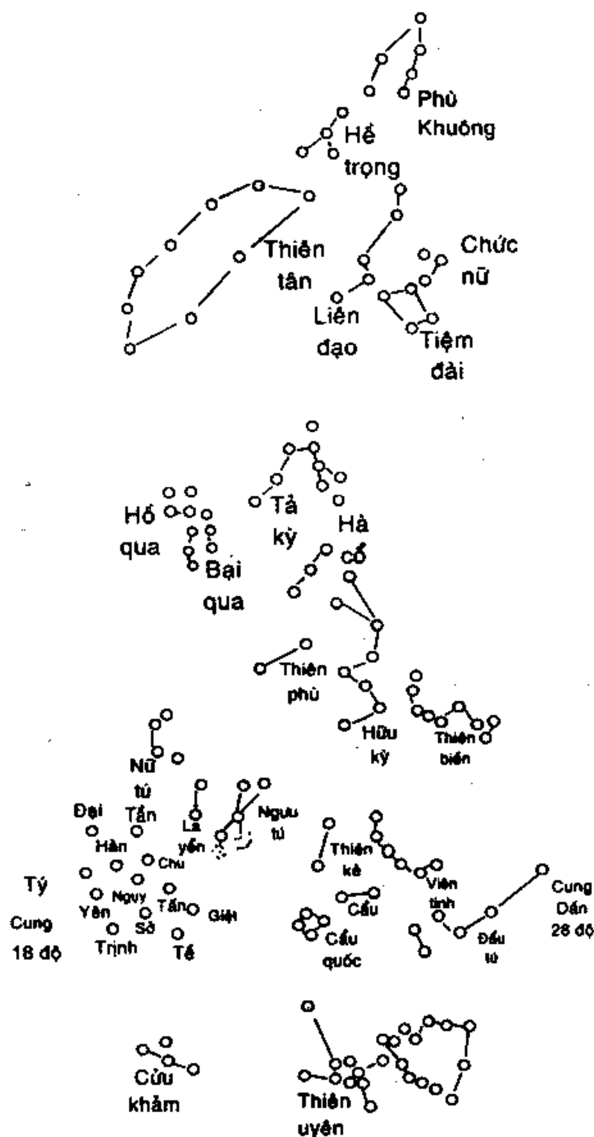
Ở dưới đất bằng kinh sư. Vì vậy không vẽ vào đồ hình

(1) Tiêu đề các tú chính do người dịch thêm vào

BẮC PHƯƠNG

Đẩu Ngưu Nữ ba tú

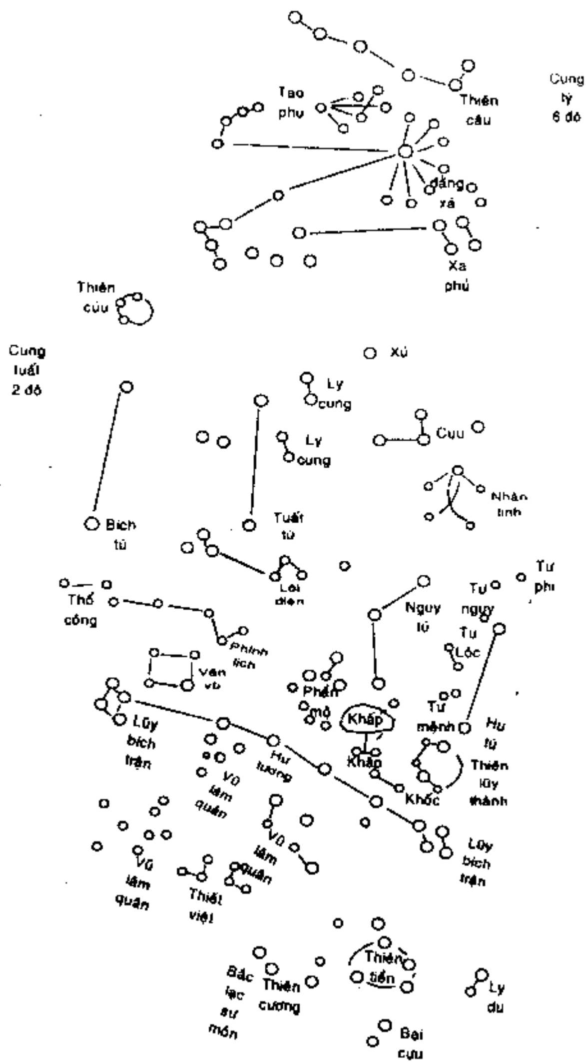
Giới : Dần Sửu Tý ba cung. Chiêm 50 độ



BẮC PHƯƠNG

Hư Nguy Thất Bích bốn tú

Giới: Tý Hợi Tuất ba cung. Chiêm 56 độ



HUYỀN VŨ Ở PHƯƠNG BẮC CÓ 7 TÚ

TÚ ĐẨU[1]

Đẩu lục tinh kỳ trạng tự Bắc đẩu	Tú Đẩu có sáu sao dạng nó tựa sao Bắc đẩu
Khôi thượng Kiến tinh tam tương đối	Trên sao Khôi[1] là sao Kiến có ba ngôi đối nhau
Thiên biền Kiến thượng tam tam cửu	Thiên biền ở trên sao Kiến, có ba lần ba là chín sao
Đẩu hạ Viên an thập tứ tinh	Dưới sao Đẩu là chòm Viên an có mười bốn sao
Tuy nhiên danh Miết quan sách hình	Tuy nhiên tên là Miết (con ba ba N.D) hình lại giống quan sách (chuỗi giây thừng N.D)
Thiên kê Kiến bối song hắc tinh	Thiên kê ở lưng sao Kiến là một đôi hắc tinh
Thiên thược bính tiền bát hoàng tinh	Trước chuôi sao Thiên thược có tám hoàng tinh
Cẩu quốc tứ phương Kê hạ sinh	Cẩu quốc bốn sao sinh ra ở dưới sao Thiên kê
Thiên uyên thập tinh Miết Đông biên	Thiên uyên mười sao ở phía Đông sao Miết
Cánh hữu Lương cẩu Đẩu Khôi tiền	Lại có Lương cẩu ở trước sao Khôi, sao Đẩu
Nông gia trượng nhân Đẩu hạ miên	Nông gia trượng nhân ngủ ở dưới sao Đẩu
Thiên uyên thập hoàng, Cẩu sắc huyền	Thiên uyên mười sao vàng, sao Cẩu sắc huyền

TÚ NGƯU[1]

Ngưu lục tinh cận tại hà ngạn đầu	Tú Ngưu sáu sao ở gần đầu bờ sông
Đầu thượng tuy nhiên hữu lưỡng giác	Trên đầu tuy rằng có hai sừng
Phục hạ tùng lại khiếm nhất cước	Dưới bụng từ trước đến nay thiếu một chân
Ngưu hạ cửu hắc thị Thiên điền	Dưới tú Ngưu là Thiên điền, chín sao đen
Điền hạ tam tam Cửu khảm liên	Dưới sao Điền là tiếp liền sao Cửu khảm
Ngưu thượng trực kiến tam Hà cổ	Trên sao Ngưu, thẳng thấy Hà cổ ba sao
Cổ thượng tam tinh hiệu Chức nữ	Trên Hà cổ có ba sao hiệu là Chức nữ
Tả kỳ, Hữu kỳ các cửu tinh	Tả kỳ, Hữu kỳ mỗi chòm đều có chín sao
Hà cổ lưỡng bạn hữu biên minh	Hai bờ Hà cổ có viền sáng
Cách hữu tứ hoàng danh Thiên phù	Lại có bốn sao vàng tên gọi Thiên phù
Hà cổ trực hạ như liên châu	Thẳng dưới Hà cổ như chuỗi hạt trai
La yến tam điểu Ngưu Đông cư	La yển ba điểu (ba sao) ở phía Đông sao Ngưu
Tiệm đài tứ tinh tự khẩu hình	Tiệm đài bốn sao hình tựa cái mồm

1. Ngôi sao thứ tư trong chùm Bắc đẩu là sao Khôi - ND

Liên đạo Đông túc liên ngũ đình	Liên đạo ở phía Đông đủ liên năm đình (sao)
Liên đạo, Tiệm đài tại hà hứa?	Liên đạo, Tiệm đài ở nơi đâu?
Dục đắc kiến thời cận Chức nữ.	Muốn trông thấy thời gần sao Chức nữ

TÚ NỮ[1]

Nữ tứ tinh như Cơ, chủ giá thú	Tú Nữ bốn sao như tú Cơ, chủ cưới gả
Thập nhị chư quốc tại hạ trần	Mười hai chư quốc bày ra ở dưới
Tiên tòng Việt quốc hướng Đông luận	Trước hết nói về nước Việt ở hướng Đông
Đông Tây lưỡng Chu thứ nhị Tần	Bên Đông, bên Tây có hai Chu tiếp đến hai Tần
Ung châu Nam hạ song Nhạn môn	Ung châu dưới phía Nam là hai Nhạn môn
Đại quốc hướng Tây nhất Tấn thấn	Nước Đại hướng về phía Tây có nước Tấn chìa ra
Hàn Ngụy các nhất Tấn Bắc luân	Hàn Ngụy đều một sao đến lượt Tấn ở Bắc
Sở chi nhất quốc, Ngụy Tây đồn	Sở là một nước, có Ngụy đóng ở phía Tây
Sở thành Nam bạn độc Yên quân	Bờ Nam thành Sở chỉ độc có quân Yên
Yên Tây nhất quận thị Tề lân	Một quận phía Tây nước Yên là lân cận nước Tề
Tề Bắc lưỡng ấp Bình nguyên quân	Phía Bắc nước Tề là hai ấp của Bình Nguyên quân

Dục tri Trịnh tại Việt hạ tồn	Muốn biết nước Trịnh còn tồn tại dưới nước Việt
Thập lục hoàng tinh tế khu phân	Mười sáu hoàng tinh phân ra các khu nhỏ
Ngũ cá Ly châu Nữ thượng tinh	Năm ngôi Ly châu ở trên sao Nữ
Bại qua Châu thượng Hồ qua sinh	Bại qua ở trên chòm Ly châu Hồ qua sinh ra
Lưỡng cá các ngũ Hồ qua minh	Hai chòm đều có năm ngôi Hồ qua sang
Thiên tân cửu cá đạn cung hình	Thiên tân chín sao có hình cái cung
Lưỡng tinh nhập Ngưu hà trung	Hai sao nhập ngang vào giữa Ngưu hà
Tứ cá hề trọng Thiên tân thượng	Bốn ngôi ở dâu giữa phía trên Thiên tân
Thất cá trọng trắc phù Khuông tinh	Bảy ngôi ở giữa mặt bên phù sao Khuông

TÚ HƯ[1]

Hư thượng hạ các nhất như liên châu	Trên dưới tú Hư đều có một chùm sao như liên châu
Mệnh, Lộc, Nguy, Phi, Hư thượng tinh	Bốn sao Mệnh Lộc Nguy Phi ở trên sao Hư
Hư Nguy chi hạ Khốc khấp tinh	Dưới sao Hư Nguy là sao Khốc khấp
Khốc khấp song song hạ Lũy thành	Song song với Khốc khấp ở dưới là Lũy thành
Thiên luỹ đoàn viên thập tam tinh	Thiên lũy xum họp mười ba sao

Bại cữu tứ tinh thành hạ hoành	Bốn sao Bại cữu nằm ngang ở dưới thành
Cữu Tây tam cá Ly du minh	Phía Tây Bại cữu là ba sao Ly du sáng.

TÚ NGUY[1]

Nguy tam tinh bất trực cựu tiên	Tú Nguy ba sao không thẳng đã biết trước từ xưa.
Nguy thượng ngũ hắc hiệu Nhân tinh	Trên tú Nguy có năm hắc tinh hiệu là Nhân
Nhân bạn tam tứ Chử Cữu hình	Rìa sao Nhân có ba, bốn sao hình Chử (cái chầy) Cữu (cái cối N.D)
Nhân thượng thất điểu hiệu Xa phủ	Trên sao Nhân có bảy con chim (sao) hiệu Xa phủ
Phủ thượng Thiên câu cửu hoàng tinh	Trên sao Xa phủ là chòm Thiên câu có chín sao màu vàng óng ánh
Câu hạ ngũ nha tự Tạo phụ	Dưới chòm Thiên câu có năm con qụa (sao) tên tự là Tạo phụ
Nguy hạ tứ tinh hiệu Phần mộ	Dưới tú Nguy có bốn sao hiệu là Phần mộ
Mộ hạ tứ tinh tà Hư lương	Dưới Phần mộ có bốn sao Hư lương nằm chếch
Thập cá Thiên tiền Lương hạ hoành	Mười sao Thiên tiền nằm ngang bên dưới Hư lương
Mộ bàng lưỡng tinh năng Cai ốc	Cạnh sao Phần mộ có hai sạo Cai ốc
Thân trước hắc y Nguy hạ tú	Mình mặc áo đen ở dưới tú Nguy

TÚ THẤT[1]

Thất lưỡng tinh thượng hữu Ly cung	Trên hai sao của tú Thất có Ly cung
Xuất nhiễu Thất tam song hữu lục tinh .	Vòng quanh tú Thất xuất ra ba đôi sáu sao
Hạ đầu lục cá Lôi điện hình	Bên dưới có sáu sao hình Lôi điện
Lũy bích trận thứ thập nhị tinh	Tiếp đến chòm Lũy bích trận có mười hai sao
Thập nhị lưỡng đầu đại tự tỉnh	Hai đầu mười hai sao lớn tựa cái giếng
Trận hạ phân bố Vũ lâm quân	Dưới Lũy bích trận phân bố Vũ lâm quân
Tứ thập ngũ tốt tam vi quần	Bốn mươi nhăm lính, ba sao là một tốp
Quân Tây, Tây hạ đa nan luận	Dưới phía Tây Vũ lâm quân phần nhiều khó luận ra
Tử tế lịch lịch khán khu phân	Xem tỷ mỉ rõ ràng để phân biệt
Tam lạp hoàng kim danh Thiết việt	Ba hạt hoàng kim tên gọi là Thiết việt
Nhất khỏa chân châu Bác lạc môn	Một viên chân châu là Bác lạc môn
Môn Đông Bát khôi cửu cá tử	Phía Đông Bác lạc môn là chín sao Bát khôi
Môn Tây nhất tú Thiên cương thị	Phía Tây Bác lạc môn là một sao Thiên cương
Lôi bàng lưỡng hắc Thổ công lại	Bên Lôi điện là Thổ công lại hai hắc tinh
Đằng xà Thất thượng nhị thập nhị	Đằng xà trên tú Thất có hai mươi hai sao

TÚ BÍCH[1]

Bích lưỡng tinh hạ đầu thị Phích lịch	Tú Bích có hai sao ở bên dưới là Phích lịch
Phích lịch ngũ tinh hoành trước hành	Phích lịch có năm sao đến nằm ngang
Vân vũ chi thứ viết tứ phương	Tiếp đến chòm Vân vũ gọi là bốn phương
Bích thượng Thiên cửu thập cá hoàng	Trên tú Bích là chòm Thiên cửu có mười sao tròn màu vàng
Thiết chất ngũ tinh Vũ lâm bàng	Thiết chất năm sao ở bên Vũ lâm quân
Thổ công lưỡng hắc Bích hạ tàng	Thổ công hai hắc tinh ẩn ở dưới tú Bích

Theo "Tinh kinh bộ thiên ca"

Thiên thược 8 sao - Nông trượng nhân một sao - Thiên điền 9 sao Ly châu 5 sao - Bát khôi 9 sao, nay "Nghi tượng chí" không có.

Miết mười bốn sao nay còn mười ba sao	Hữu kỳ chín sao nay còn tám sao
Cửu khâm chín sao nay còn bốn sao	Thiên phù bốn sao nay còn hai sao.
La yến ba sao nay còn hai sao	Mười hai chư quốc mười sáu sao nay còn mười hai sao
Tú Nguy hai sao nay còn một sao	Thiên lũy thành mười ba sao nay còn năm sao
Ly du ba sao nay còn hai sao	Bại cữu bốn sao nay còn hai sao
Nhân tinh năm sao nay còn bốn sao	Chử ba sao nay còn một sao
Cữu bốn sao nay còn ba sao	Thiên câu chín sao nay còn sáu sao

Phù khuông bảy sao nay còn bốn sao

Cai ốc hai sao nay còn một sao

Thổ công lại hai sao nay còn một sao

Thiên cứu mười sao nay còn ba sao

Thiên tiền mười sao nay còn chín sao

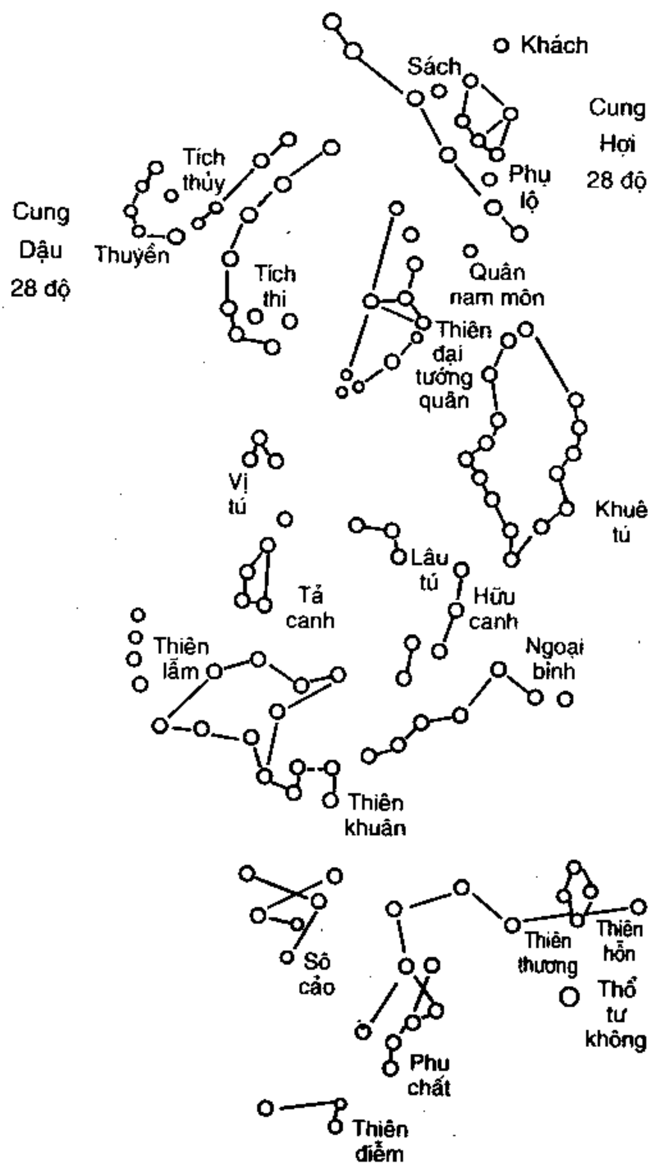
Vũ lâm quân bốn mươi lăm sao nay còn hai ba sao

Đằng hai mươi hai sao nay còn mười tám sao

TÂY PHƯƠNG

Khuê Lâu Vị ba tú

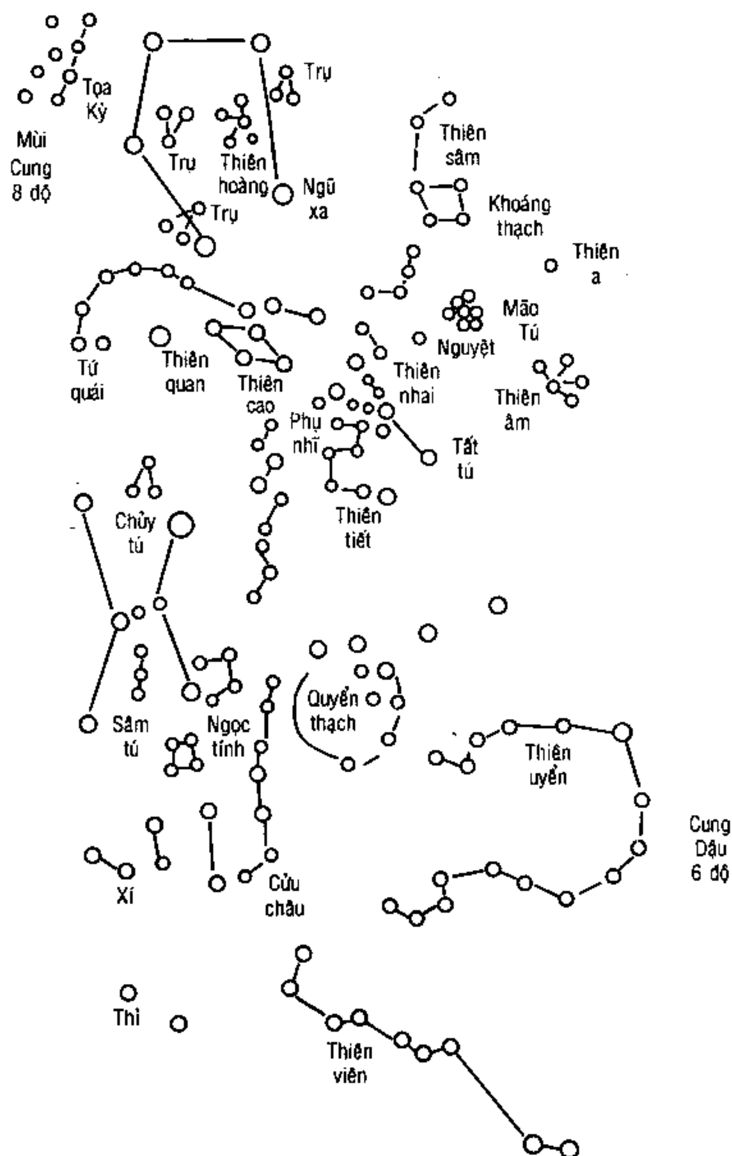
Giới: Hợi Tuất Dậu. Chiêm 60 độ



TÂY PHƯƠNG

Mão Tất Sâm Chủy bốn tú

Giới: Dậu Thân Mùi ba cung. Chiếm 62 độ



BẠCH HỔ Ở TÂY CÓ 7 TÚ

TÚ KHUÊ[1]

Khuê yêu tế đầu tiêm tự phá hài	Tú Khuê lưng nhỏ, đầu nhọn tựa như cái giày rách.
Nhất thập lục tinh nhiễu hài sinh	Mười sáu sao nhiễu quanh hài (giày) sinh ra
Ngoại bình thất điểu Khuê hạ hoành	Chòm Ngoại bình bảy sao nằm ngang dưới tú Khuê
Bình hạ thất tinh Thiên hồn minh	Dưới Ngoại bình là bảy sao chòm Thiên hồn sáng
Tư không tả bạn, Thổ chi tinh	Bờ trái Tư không là tinh anh của Thổ
Khuê thượng nhất tú Quân nam môn	Trên tú Khuê có một sao Quân nam môn
Hà trung lục cá các đạo hình	Trong giải Ngân hà có sáu sao hình các đạo (đường trên gác)
Phụ lộ nhất tinh Đạo bàng minh	Một sao Phụ lộ sáng bên Các đạo
Ngũ cá thổ hoa Vương lương tinh	Đâm ra năm đóa hoa (năm sao) sao Vương lương
Vương lương cận thượng nhất Sách minh	Gần sao Vương lương ở phía trên có một sao Sách sáng.

TÚ LÂU[1]

Lâu tam tinh bất vận cận nhất đầu	Tú lâu ba sao không đều, gần một đầu
Tả canh, Hữu canh điểu giáp Lâu	Chòm Tả canh, chòm Hữu canh giáp hai bên tú Lâu

Thiên thương lục cá Lâu hạ đầu	Chòm Thiên thương sáu sao ở bên dưới tú Lâu
Thiên dữu tam tinh Thương Đông cước	Chòm Thiên dữu ba sao ở chân phía Đông chòm Thiên thương
Lâu thượng thập nhị Tướng quân hầu	Trên tú Lâu có mười hai vị Tướng quân hầu

TÚ VỊ[1]

Vị tam tinh đỉnh túc Hà chi	Tú vị có ba sao là chân đỉnh Ngân hà
Thứ Thiên lẫm Vị hạ tà tứ tinh	Tiếp đến chòm Thiên lẫm có bốn sao nằm nghiêng dưới tú Vị
Thiên khuân thập tam như Ất hình	Thiên khuân mười ba sao như hình chữ Ất
Hà trung bát tinh danh Đại lăng	Trong Ngân hà có tám sao tên gọi Đại lăng
Lăng Bắc cửu cá Thiên thuyền danh	Phía Bắc Đại lăng có chín sao tên là Thiên thuyền
Lăng trung Tích thi nhất cá tinh	Trong Đại lăng có một ngôi sao Tích thi
Tích thủy Thuyền trung nhất hắc tinh	Trong Thiên thuyền có một hắc tinh Tích thủy.

TÚ MÃO[1]

Mão thất tinh nhất tụ thực bất thiểu	Tú mão bảy sao tụ vào một chỗ thật không ít
A Tây, Nguyệt Đông các nhất tinh	Sao A bên Tây, mặt trăng bên Đông đều một sao

A hạ ngũ hoàng Thiên âm danh	Dưới sao A, có năm sao vàng gọi Thiên âm
Âm hạ lục điểu Sô cảo dinh	Dưới sao Thiêm âm là dinh của sáu sao Sô cảo
Dinh Nam thập lục Thiên uyển hình	Phía Nam Dinh là mười sáu sao hình Thiên uyển
Hà trung lục tinh danh Quyển thiệt	Trong Ngân hà có sáu sao tên là Quyển thiệt
Thiệt trung hắc điểm Thiên sàm tinh	Trong Quyển thiệt có một điểm đen là sao Thiên sàm
Khoáng thạch Thiệt bàng tà tứ đinh	Bên cạnh Quyển thiệt là chòm Khoáng thạch có bốn sao

TÚ TẤT[1]

Kháp tự trảo nghệ bát tinh xuất	Vừa đúng tựa như cái móng xuất ra tám sao
Phụ nhĩ Tất cổ nhất tinh quang	Một phần tú Tất có một sao Phụ nhĩ tỏa sáng
Thiên nhai lưỡng tinh Tất bối bàng	Ở bên cạnh lưng tú Tất có ánh sáng hai sao Thiên nhai
Thiên tiết Nhĩ hạ bát điểu chàng	Dưới chòm Phụ nhĩ có tám sao Thiên tiết
Tất thượng hoành liệt lục Chư vương	Trên tú Tất bày ngang sáu sao Chư vương
Vương hạ tứ tạo Thiên cao tinh	Dưới Chư vương là bốn sao Thiên cao màu đen
Tiết hạ đoàn viên Cửu châu thành	Dưới Thiên tiết xum họp chòm Cửu châu thành

Tất khẩu tà đối Ngũ xa khẩu	Chếch đối với miệng tú Tất là Ngũ xa khẩu
Xa hữu tam Trụ nhậm tung hoành	Ngũ xa có ba sao Trụ tự do ngang dọc
Xa trung ngũ cá Thiên hoàng tinh	Trong Ngũ xa có năm sao chòm Thiên hoàng
Hoàng bạn Hàm trì tam hắc tinh	Bên bờ Thiên hoàng là ba hắc tinh chòm Hàm trì
Thiên quan nhất tinh Xa cước biên	Một sao Thiên quan ở bên chân chòm Ngũ xa
Sâm kỳ cửu cá Sâm Xa gian	Sâm kỳ chín sao ở khoảng giữa tú Sâm và Ngũ xa
Kỳ hạ trực kiến Cửu du liên	Dưới Sâm kỳ dựng thẳng liền Cửu du (chín đuôi cờ)
Du hạ thập tam điểu Thiên viên	Dưới Cửu du là mười ba sao Thiên viên
Cửu du, Thiên viên, Sâm cước biên	Chòm Cửu du, chòm Thiên viên ở bên chân tú Sâm

TÚ SÂM [1]

Sâm tổng thị thất tinh Chủy tương xâm	Tú Sâm tất cả là bảy sao Chủy xâm nhau
Lưỡng kiên, song túc, tam vi tâm	Hai vai, hai chân, ba sao làm tâm
Phạt hữu tam tinh túc lý thâm	Chòm Phạt có ba sao ở sâu trong chân
Ngọc tỉnh tứ đinh hữu túc âm	Chòm Ngọc tỉnh bốn sao ở chân bên phải
Bình tinh lưỡng phiến Tỉnh Nam khâm	Sao Bình hai phiến ở phía Nam Ngọc tỉnh

Quân tinh tứ tinh Bình thượng ngâm	Quân tỉnh bốn sao ngâm nga trên sao Bình
Tả túc hạ tứ Thiên xí lâm	Dưới chân bên trái là bốn sao Thiên xí lâm vào
Xí hạ nhất vật Thiên thỉ trầm	Dưới Thiên xí là một viên Thiên thỉ chìm xuống

TÚ CHỦY (1)

Chủy tam tinh tương cận tác Sâm nhụy	Tú Chủy ba sao gần nhau làm nhụy cho tú Sâm
Chủy thượng Tọa kỳ trực chỉ thiên	Trên tú Chủy là chòm Tọa kỳ chỉ thẳng lên trời
Tôn ti chi vị cửu tương liên	Địa vị cao thấp chín sao liền nhau
Tư quái khúc lập Tọa kỳ biên	Chòm Tư quái dựng lên quanh co bên chòm Tọa kỳ
Tứ nha đại cận Tỉnh việt tiền	Bốn con quạ lớn gần trước sao Tỉnh việt

Theo "tinh kinh bộ thiên ca"

Hàm trì 3 sao nay "Nghi tượng chí" không có

Thiên hồn 7 sao nay còn 4 sao Cửu du 9 sao nay còn 8 sao

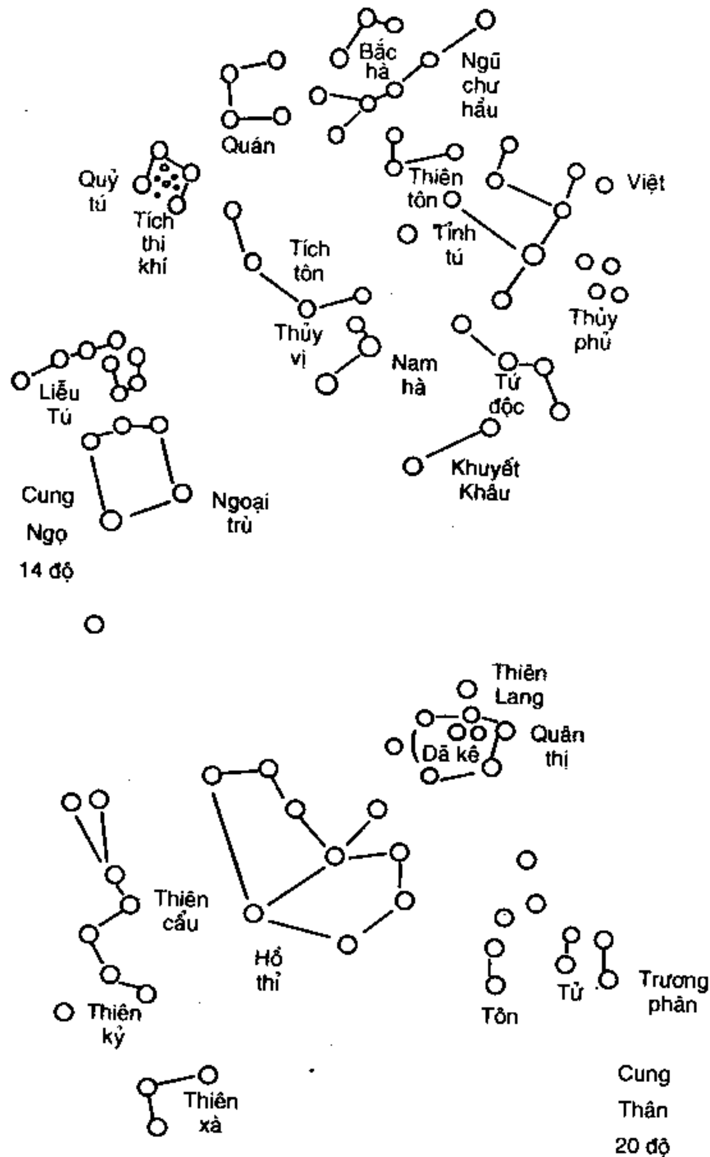
Thiên viên 13 sao, nay ở đất bằng kinh sư chỉ thấy 9 sao.

(1) Tiêu đề các tú chính do người dịch thêm vào

NAM PHƯƠNG

Tỉnh Quỷ Liễu ba tú

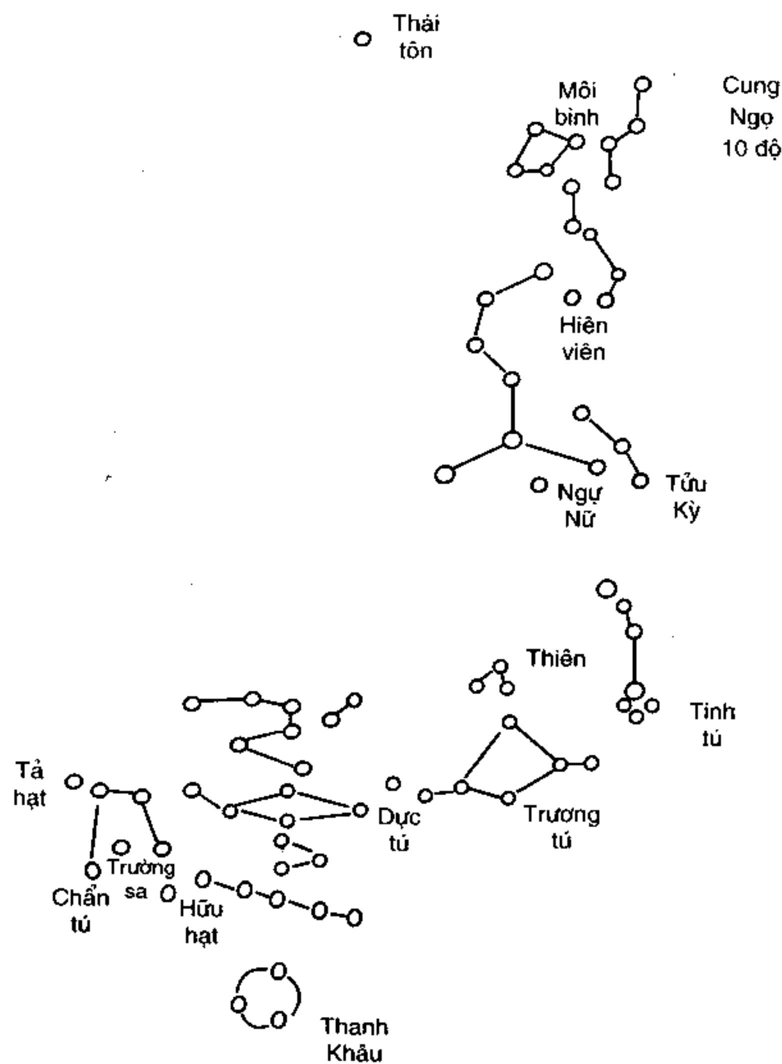
Giới : Thân Mùi Ngọ ba cung. Chiêm 54 độ



NAM PHƯƠNG

Tinh Trương Dực Chẩn bốn tú

Giới: Ngọ Tỵ Thìn ba cung. Chiêm 55 độ



CHU TƯỚC Ở PHƯƠNG NAM CÓ BẢY TÚ

TÚ TỈNH[1]

Tỉnh bát tinh hoành liệt Hà trung tỉnh	Tú Tỉnh tám sao bầy ngang trong Ngân hà tỉnh lặng
Nhất tinh danh Việt, Tỉnh biên an	Một sao tên là Việt, an ở bên tú Tỉnh
Lưỡng Hà các tam Nam Bắc chính	Lưỡng Hà mỗi Hà ba sao ở chính Nam Bắc
Thiên tôn tam tinh Tỉnh thượng đầu	Thiên tôn ba sao ở trên đầu tú Tỉnh
Tôn thượng hoành liệt Ngũ chư hầu	Trên Thiên tôn bầy ngang chòm Ngũ chư hầu
Hầu thượng Bắc hà, Tây Tích thủy	Trên Ngũ chư hầu là Bắc hà, Tây là Tích thủy
Dục mịch Tích tân Đông bạn thị	Muốn tìm Tích tân bên bờ Đông là đó
Việt hạ tứ tinh danh Thủy phủ	Dưới sao Việt là bốn sao tên gọi Thủy phủ
Thủy vị Đông biên tứ tinh tự	Thủy vị bốn sao theo thứ tự ở bờ Đông
Tứ độc hoành liệt Nam hà lý	Bốn sao Độc nằm ngang ở trong Nam hà
Nam hà hạ đầu thị Quân thị	Bên dưới Nam hà là chòm Quân thị
Quân thị đoàn viên thập tam tinh	Chòm Quân thị xum họp mười ba sao

Trung hữu nhất cá Dã kê tinh	Ở trong có một ngôi sao Dã kê
Tồn, Tử, Trượng nhân thị hạ liệt	Các chòm Tồn, Tử, Trượng nhân thì bầy ở dưới
Các vị lưỡng tinh tùng Đông thuyết	Mỗi chòm hai sao từ Đông mà nói
Khuyết khâu lưỡng tinh Nam hà Đông	Khuyết khâu hai sao ở phía Đông Nam hà
Khâu hạ nhất Lang quang bồng nhung	Dưới Khuyết khâu một sao Lang quang rậm rạp
Tả bạn cửu cá loan hồ cung	Bên bờ trái có chín sao cong như cái cung
Nhất thỉ nghĩ xạ ngoan Lang hung	Như một mũi tên muốn bắn vào ngực con Lang tham lam
Hữu cá Lão nhân Nam cực trung	Có một Lão nhân ở trong Nam cực
Xuân Thu xuất nhập thọ vô cùng	Xuân Thu xuất nhập thọ vô cùng

TÚ QUỶ[1]

Quỷ tứ tinh Sách phương tự mộc qũi	Tú Quỷ bốn sao Sách vuông tựa như cái tủ gỗ
Trung ương bạch giả Tích thi khí	Ở giữa trắng là khí Tích thi
Quỷ thượng tứ tinh thị Quán vị	Trên tú Quỷ là bốn sao chòm Quán
Thiên cẩu thất tinh Qủy hạ thị	Chòm Thiên cẩu bảy sao ở dưới tú Quỷ
Ngoại trù lục gian Liễu tinh thứ	Ngoại trù có sáu gian (sao) tiếp đến tú Liễu
Thiên xã lục tinh Hồ Đông kỳ	Thiên xã sáu sao, sao Hồ ở phía Đông
Xã Đông nhất tinh danh Thiên ký	Phía Đông Thiên xã có một ngôi sao tên gọi Thiên ký

TÚ LIỄU[1]

Liễu bát tinh, khúc đầu thùy tựa liễu	Tú Liễu tám sao, đầu cong rủ xuống tựa cây liễu
Cận thượng tam tinh hiệu vi Tửu	Gần bên trên có ba sao hiệu là Tửu
Hưởng yến bồ ngũ tinh tụ	Hưởng yến tụ nhau uống rượu là năm sao.

TÚ TINH[1]

Tinh thất tinh như câu Liễu hạ	Tú Tinh bảy sao như móc câu ở dưới tú Liễu
Sinh Tinh thượng thập thất Hiên viên	Sinh ra trên tú Tinh mười bảy sao Hiên viên
Hình Hiên viên Đông đầu tứ Nội bình	Hình Hiên viên phía Đông có bốn sao Nội bình
Bình hạ tam cá danh Thiên tướng	Dưới Nội bình có ba sao tên là Thiên tướng
Tướng hạ Tắc tinh hoành ngũ linh	Dưới Thiên tướng là năm sao Tắc bày ngang

TÚ TRƯƠNG[1]

Trương lục tinh tự Chẩn tại Tinh bàng	Tú Trương sáu sao tựa tú Chẩn, cạnh tú Tinh
Trương hạ chỉ thị hữu Thiên miếu	Dưới tú Trương chỉ có chòm Thiên miếu
Thập tứ chi tinh Sách tứ phương	Mười bốn ngôi sao Sách ở bốn phương
Trương viên Thiếu vi tuy hướng thượng	Khu vực của tú Trương tuy rằng hướng lên trên Thiếu vi

Tinh số ỷ tại Thái vi bàng	Số sao mương vào bên cạnh Thái vi
Thái tôn nhất tinh trực thượng hoàng	Thái tôn một sao vàng ưỡn thẳng lên trên

TÚ DỰC(1)

Dực nhị thập nhị tinh đại nan thức	Tú Dực hai mươi hai sao rất khó nhận biết
Thượng ngũ, hạ ngũ hoành trước hoành	Trên năm, dưới năm đi hàng ngang
Trung tâm lục cá kháp tự Trương	Ở giữa sáu sao tựa tú Trương
Cánh hữu lục tinh tại hà xứ?	Lại có sáu sao ở chỗ nào!
Tam tam tương liên Trương bạn phụ	Ba ba mặt liền nhau phụ vào cạnh tú Trương
Tất nhược bất năng phân xứ sở	Tất nếu không phân biệt được xứ sở
Canh thỉnh hướng tiền khán dã thủ	Lại mời hướng về trước xem phân dã
Ngũ cá hắc tinh Dực hạ đầu	Năm ngôi hắc tinh ở dưới tú Dực
Dục tri danh tự thị Đông âu	Muốn biết tên thì đó là Đông âu

TÚ CHẨN(1)

Chẩn tứ tinh tự Trương, Dực	Tú Chẩn bốn sao tựa như tú Trương, tú Dực
Tương cận trung ương nhất cá Trường	Nhám gần trung ương có một sao Trường
Sa tử Tả hạt, Hữu hạt phụ	Tả hạt, Hữu hạt phụ giúp cho Sa tử (hạt cát N.D)
Lưỡng tinh Quân môn lưỡng hoàng cận	Quân môn hai sao ở gần hai sao vàng

Dực thị môn Tây tứ cá Thổ	Tú Dực là cửa Tây, bốn ngôi Thổ
Tư không môn Đông thất điểu thanh	Tư không là cửa Đông bảy con chim (sao) xanh
Khâu tử thanh, Khâu chi hạ danh Khí phủ	Sao Khâu mầu xanh, ở dưới Khâu tên là Khí phủ
Khí phủ chi tinh tam thập nhị	Chòm sao Khí phủ có ba mươi hai ngôi
Dĩ thượng tiện thị Thái vi cung	Ở trên thường ở cung Thái vi
Hoàng đạo hướng thượng khán thủ thị	Hướng lên trên Hoàng đạo chọn dùng xem.

Theo "Tinh kinh bộ thiên ca"

Tích thủy 1 sao - Thiên tắc 5 sao - Thiên miếu 14 sao

Đông âu 5 sao - Thổ tư không 4 sao - Quân môn 2 sao

Khí phủ 32 sao - Nay "Nghi tượng chí" không có

Quân thị 13 sao nay còn 10 sao Thanh khâu 7 sao nay còn 3 sao

Thiên xã 6 sao, trên đất bằng ở kinh sư chỉ thấy 3 sao.

Sao Lão nhân tại dưới đất bằng ở kinh sư vì vậy không nhập vào đồ hình.

MỤC LỤC

■ HIỆP KỲ BIỆN PHƯƠNG THỨ
Chịu trách nhiệm xuất bản : Quang Thắng
Biên tập nội dung : Nguyễn Hoe
Sửa bản in : Thiện Nhân
Bìa : Đỗ Duy Ngọc
In 500 cuốn tại Xí nghiệp in số 3
391 Trần Hưng Đạo, Q1, TP. Hồ Chí Minh.
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 394/CXB-QLXB-16
Cục xuất bản ký ngày 4 tháng 6 năm 1997.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 1998.

